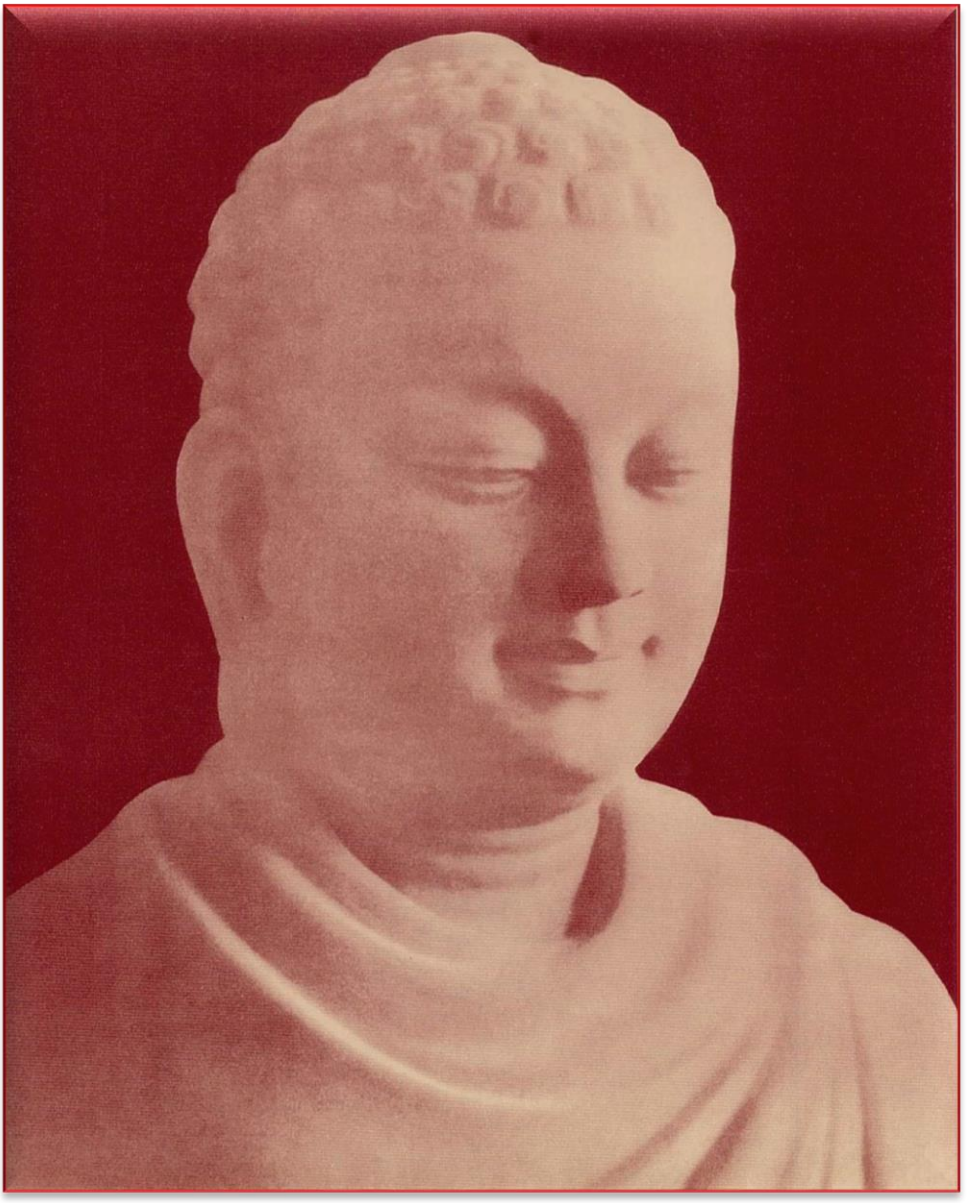


NAM – MÔ BỔN – SƯ THÍCH – CA MÂU – NI PHẬT

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 86

BỘ THÍCH KINH LUẬN

IV

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- <u>Viết hoa toàn bộ</u>:

1. **Tên người**: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. **Tên nước:** Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...
3. **Tôn xưng danh hiệu Phật**: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
4. **Tác phẩm, kinh sách**: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- Viết hoa chữ đầu:

1. **Địa danh**: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...
3. **Phẩm bậc, quả vị tôn kính**: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. Chủng loại: chư Thiên
5. **Phương hướng**: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- <u>Viết hoa chữ đầu + gạch nối</u>: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. **Nhân danh:** Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. **Địa danh**: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: A-lại-da, Tam-phật-đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. **Phẩm bậc, quả vị**: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. **Chủng loại**: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- <u>Gạch nối</u>: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

<u>ví dụ</u>: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)

   ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...

2. **Viết thành số**: số hiệu kinh, số trang dẫn

   ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ **Âm "y" và "i"**: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.

  ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).
- ✓ 慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

BỘ THÍCH KINH LUẬN
IV

SỐ 1509(tt) → 1518

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

MỤC LỤC
BỘ THÍCH KINH LUẬT 4 – T086

SỐ 1509 ..... **3**
LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ **3**
QUYỂN 96 ..... **3**
GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI BẢY: NIẾT BÀN NHƯ HÓA 3
GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI TÁM: TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN 10
QUYỂN 97 ..... **19**
GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI TÁM (Tiếp): TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN 19
QUYỂN 98 ..... **31**
GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI TÁM (Tiếp): TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN..... 31
QUYỂN 99 ..... **51**
GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI CHÍN: ĐÀM-VÔ-KIỆT 51
QUYỂN 100 ..... **68**
GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI CHÍN (Tiếp): ĐÀM-VÔ-KIỆT 68
GIẢI THÍCH PHẨM CHÍN MƯƠI: CHÚC LỤY 77
SỐ 1510 ..... **87**
LUẬN KIM CANG BÁT-NHÃ **87**
QUYỂN THƯỢNG **87**
QUYỂN HẠ **104**
SỐ 1510 (BIỆT BẢN) **120**
LUẬN KIM CANG BÁT-NHÃ **120**
QUYỂN THƯỢNG **120**
QUYỂN TRUNG **138**
QUYỂN HẠ **155**
SỐ 1511 ..... **170**
LUẬN KINH **170**
KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT **170**
QUYỂN THƯỢNG **170**
QUYỂN TRUNG **188**
QUYỂN HẠ **206**
SỐ 1512 ..... **225**
LUẬN KIM CANG TIÊN **225**
QUYỂN 1 ..... **225**
QUYỂN 2 ..... **249**
QUYỂN 3 ..... **274**

QUYỂN 4 305
QUYỂN 5 331
QUYỂN 6 362
QUYỂN 7 389
QUYỂN 8 417
QUYỂN 9 445
QUYỂN 10 471
SỐ 1513 496
KINH THÍCH NĂNG ĐOẠN KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA 496
QUYỂN THƯỢNG 496
QUYỂN TRUNG 509
QUYỂN HẠ 523
SỐ 1514 535
LUẬN TỤNG NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA KINH 535
SỐ 1515 545
LUẬN KINH 545
KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT PHÁ THỦ TRƯỚC BẤT HOẠI GIẢ DANH 545
QUYỂN THƯỢNG 545
QUYỂN HẠ 564
SỐ 1516 584
LUẬN THÁNH PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA-LA-MẬT ĐA CỬU TỤNG NGHĨA 584
QUYỂN THƯỢNG 584
QUYỂN HẠ 590
SỐ 1517 596
LUẬN THÍCH PHẬT MẪU BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA 596
QUYỂN 1 596
QUYỂN 2 607
QUYỂN 3 618
QUYỂN 4 628
SỐ 1518 639
LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA .. 639

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

SỐ 1509 (tt)

(SỐ 96 → 100)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1509

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 96

GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI BẢY: NIẾT BÀN NHƯ HÓA

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Nếu các pháp bình đẳng, không có làm gì, thì Bồ-tát làm thế nào hành Bát-nhã Ba-la-mật mà đối với pháp bình đẳng không lay động, lại hành việc của Bồ-tát như bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự v.v... ?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đúng vậy, đúng vậy! Như lời ông nói. Các pháp bình đẳng, không có làm gì. Nếu chúng sinh tự biết các pháp bình đẳng thì Phật không dùng thần lực mà đối với các pháp bình đẳng không lay động, kéo chúng sinh ra khỏi chấp trước vào tướng tôi, ta; lấy Không mà làm cho thoát khỏi năm đường sinh tử cho đến làm cho thoát khỏi chấp trước vào tướng kẻ biết, kẻ thấy; làm cho thoát khỏi tướng sắc cho đến tướng thức, tướng nhãn cho đến tướng ý, tướng địa chủng, cho đến tướng thức chủng; xa lìa tướng của tính hữu vi khiến được tướng của tính vô vi, mà tướng của tính vô vi tức là không.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Dùng Không gì nên hết thảy pháp là không?

Phật dạy: Bồ-tát xa lìa tướng hết thảy pháp, dùng không ấy nên hết thảy pháp không. Này Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao, nếu có người biến hóa làm ra người biến hóa, việc biến hóa ấy phải chăng thật sự có cái chẳng không ư?

Tu-bồ-đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn! Người biến hoá ấy, không cái gì thật sự chẳng không. Người biến hóa và không ấy là hai việc không hợp, không tán; vì không không cho nên không, không nên phân biệt là không, là hóa. Vì sao? Vì trong hai việc không ấy không thể có được là không, là hóa. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, sắc tức là hóa; thọ, tưởng, hành, thức tức là hóa, cho đến trí Nhất thiết chủng tức là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Nếu pháp thế gian là hóa thì pháp xuất thế gian như bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, ba môn giải thoát, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, cùng các quả pháp và Hiền Thánh là Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, chư Phật Thế Tôn cũng là hóa chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thảy pháp đều là hóa. Đối với pháp ấy có pháp do Thanh-văn biến hóa, có pháp do Bích-chi Phật biến hóa, có pháp do Bồ-tát biến hóa, có pháp do chư Phật biến hóa, có pháp do phiền não biến hóa, có pháp do nghiệp nhân duyên biến hóa. Vì nhân duyên ấy nên hết thảy pháp đều là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Các phiền não dứt nên gọi là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, Phật đạo; vậy dứt các phiền não tập khí đều là biến hóa chăng?

Phật bao Tu-bồ-đề: Nếu pháp có tướng sinh, diệt, thì đều là biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Những pháp nào chẳng phải là biến hóa?

Phật dạy: Nếu pháp không sinh, không diệt, thì chẳng phải là biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Thế nào là pháp không sinh không diệt thì chẳng phải biến hóa?

Phật dạy: Như tướng Niết-bàn không đối, pháp ấy chẳng phải là biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Như Phật tự nói: Các pháp bình đẳng, chẳng phải Thanh-văn làm, chẳng phải Bích-chi Phật làm, chẳng phải Bồ-tát làm, chẳng phải chư Phật làm, dù có Phật hay không có Phật thì tính các pháp vẫn thường không; tính Không tức là Niết-bàn, cớ sao nay nói pháp Niết-bàn chẳng phải như biến hóa?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đúng vậy, đúng vậy! Các pháp bình đẳng, chẳng phải Thanh-văn làm, cho đến tính Không tức là Niết-bàn. Nếu Bồ-tát mới phát tâm nghe hết thảy pháp đều rốt ráo, tính Không cho đến Niết-bàn cũng đều như biến hóa thì tâm kinh sợ. Vì hàng Bồ-tát mới phát tâm ấy nên phân biệt nói pháp có sinh diệt như biến hóa, pháp không sinh diệt chẳng như biến hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Làm thế nào dạy hàng Bồ-tát mới phát tâm khiến biết tính Không ấy?

Phật bao Tu-bồ-đề: Các pháp vốn có mà nay không ư?

LUẬN: Hỏi: Việc ấy Phật ở trước đây đã đáp rồi, nay cớ sao Tu-bồ-đề còn hỏi rằng: Nếu các pháp bình đẳng, không có làm gì, thì làm thế nào Bồ-tát đối với các pháp bình đẳng không lay động mà làm lợi ích lớn cho chúng sinh?

Đáp: Vì việc ấy khó hiểu nên tuy trước đã nói mà nay hỏi lại. Lại thời kinh sắp hết mà Phật nói về tính Không sâu xa, phàm phu và Thánh nhân không thể hành được, không thể đến được. Nên Tu-bồ-đề biết hết thảy pháp tướng bình đẳng chắc chắn không, thì làm thế nào Bồ-tát trú trong pháp ấy mà có thể làm lợi ích chúng sinh, vì pháp bình đẳng, không có tướng tạo tác, mà làm lợi ích là có tướng tạo tác? Phật hứa khả lời Tu-bồ-đề, theo câu hỏi của Tu-bồ-đề mà đáp, hứa khả tính bình đẳng và đáp việc làm lợi ích chúng sinh. Nghĩa là nếu chúng sinh tự biết các pháp bình đẳng rốt ráo không, thì Phật không có ơn gì; nếu người bệnh tự biết sắp qua khỏi thì thầy thuốc vô công.

Tu-bồ-đề lại hỏi: Nếu các pháp thật tướng rốt ráo không, không thể tạo tác, thì vì cớ gì Bồ-tát trú trong ấy mà làm lợi ích chúng sinh? Nếu Bồ-tát dùng pháp bình đẳng ấy làm lợi ích chúng sinh thì phá hoại thật tướng?

Phật dạy: Bồ-tát không lấy các pháp thật tướng làm lợi ích chúng sinh, mà chỉ vì chúng sinh không biết pháp rốt ráo không cho nên Bồ-tát dạy khiến biết. Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, đó là cách đối trị tất đàn; Tu-bồ-đề cho đệ nhất nghĩa tất đàn là không có làm lợi ích để vấn nạn. Phật đáp: Chúng sinh điên đảo không biết, Phật chỉ phá cái điên đảo ấy mà không cho là thật. Thế nên Bồ-tát trú trong tướng bình đẳng xa lìa tướng ngã cho đến tướng kẻ biết kẻ thấy, ấy gọi là chúng sinh không và đem pháp hết thảy vô ngã ấy mà giáo hóa chúng sinh. Chúng sinh có hai, một là ái nhiều, hai là kiến nhiều. Người ái nhiều gặp được pháp vô ngã ấy thì sinh tâm lìa dục, nghĩ rằng: Nếu vô ngã thì cần gì các vật khác mà tham? Người kiến nhiều tuy biết vô ngã mà đối với sắc pháp v.v... vẫn hý luận cho rằng hoặc thường hoặc vô thường. Thế nên kế tiếp nói tướng sắc, năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới cho đến xa lìa tướng của tính hữu vi, khiến được tướng của tính vô vi, mà tướng vô tính tức là Không; ấy gọi là pháp Không.

Hỏi: Cớ gì Tu-bồ-đề hỏi dùng Không gì cho nên hết thảy pháp là không?

Đáp: "Không" có nhiều thứ: Như trong lửa không có nước, trong

nước không có lửa, cũng là không; trong ngũ uẩn không có ngã cũng như vậy. Hoặc có chúng sinh Không, hoặc có pháp Không. Đối với pháp Không, có người nói rằng các pháp tuy không mà cũng chẳng phải không hết; như trong sắc không có vi trần gốc tồn tại. Thế nên Tu-bồ-đề hỏi vì Không gì nên hết thảy pháp là không. Phật đáp: Vì vô sở đắc rốt ráo không, nên xa lìa hết thảy tướng. Do vậy mà trong đây nói chúng sinh Không và pháp Không. Vì hai Không ấy nên hết thảy pháp không có pháp nào mà chẳng không.

Hỏi: Nếu như vậy thì cớ gì trong đây nói lìa tướng hết thảy pháp? Đáp: Hết thảy pháp không thể phá hoại cùng tận, chỉ lìa cái ức tưởng tà vạy đối với nó nên tất cả pháp tự xa lìa. Như người có thần thông vì hoại sắc tướng nên vách đá không làm chướng ngại. Như Phật nói: Các ông đối với năm uẩn tu chánh ức niệm, dứt tham dục, được chánh giải thốt nên nói là lìa tướng. Tu-bồ-đề nghe xong tâm kinh hãi, nghĩ rằng: Vì sao hết thảy pháp hoặc lớn hoặc nhỏ đều không có căn gốc chân thật? Hạng phàm phu hư vọng có thể không có sự thật, còn Thánh nhân phải có chút ít sự thật? Tu-bồ-đề tuy là A-la-hán, rất quý Phật pháp, song vì hàng Bồ-tát mới pháp tâm cho nên hỏi Phật.

Phật biết ý Tu-bồ-đề muốn làm rõ việc ấy nên nói thí dụ mà hỏi ngược lại Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, như người biến hóa lại làm ra việc biến hóa, sự biến hóa ấy có căn gốc thật chẳng không chăng? Đáp: Thưa không. Sự biến hóa ấy không có sự thật chẳng không. Không và người biến hóa, hai việc chẳng hợp, chẳng tán, vì đều là không, nên dùng không không, nên là không.

Hỏi: Cớ gì nói là vì không không, nên là không?

Đáp: Vì phá mười tám sự thật nên có mười tám Không; vì phá sự biến hóa không trong tâm chúng sinh nên dùng không không. Người thế gian đều biết huyễn hóa không trụ lâu, không có làm gì nên gọi là không, nên nói vì không không, nên là không, chứ không nên phân biệt đó là không, là hóa. Người phàm phu biết việc biến hóa là không, không có thật, còn các pháp khác là thật. Vì vậy mà lấy việc biến hóa ví dụ, nên biết các pháp khác cùng với biến hóa là không khác nhau. Như chỗ hiểu của Thánh nhân thì không được dùng biến hóa làm ví dụ, vì không có phân biệt. Hết thảy pháp gọi là năm uẩn. Phật nói sắc, thọ, tưởng, hành, thức không có cái gì chẳng là biến hóa, vì là không.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Pháp phàm phu hư dối nên như biến hóa, pháp xuất thế gian cũng như biến hóa ư? Nghĩa là bốn niệm

xứ cho đến mười tám pháp không chung, hoặc pháp bốn niệm xứ theo mặt nhân duyên sinh cho nên như hóa, nhưng quả pháp của bốn niệm xứ là Niết-bàn cũng lại như hóa ư? Hoặc hành giả tu các pháp ấy là các bậc Tu-đà-hoàn cho đến Phật cũng lại như hóa ư?

Phật dạy: Hoặc hữu vi hoặc vô vi và các Hiền Thánh đều là hóa, vì rốt ráo không. Nghĩa ấy từ phẩm đầu lại đây nơi nơi đã nói rằng. Thế nên nói hết thảy pháp là không, đều như hóa.

Hỏi: Nếu hết thảy pháp đều không, như hóa, cớ gì có các pháp sai khác?

Đáp: Như việc Phật biến hóa và người khác biến hóa, tuy đều không thật mà có các hình tượng sai khác; cũng như các thứ thấy trong mộng. Người thấy việc tốt xấu trong mộng có việc sinh mừng, có việc sinh sợ; như tượng trong gương tuy thật sự không có mà tùy theo hình thật nên tượng có đẹp có xấu. Các pháp cũng như vậy, tuy không mà mỗi mỗi có nhân duyên sai khác; như trong đây Phật tự nói: Trong pháp biến hóa có Thanh-văn biến hóa, có Bích-chi Phật biến hóa, có Bồ-tát biến hóa, có Phật biến hóa, có phiền não biến hóa, có nghiệp biến hóa; thế nên hết thảy pháp đều là biến hóa.

Thanh-văn biến hóa là Ba mươi bảy pháp trợ đạo, Bốn Thánh đế cho đến ba môn giải thoát. Vì sao? Vì người Thanh-văn trú trong trì giới, thiền định nhiếp tâm mà cầu Niết-bàn; quán trong thân ngoài thân bất tịnh gọi là thân niệm xứ. Tu các pháp như vậy vì Niết-bàn nên siêng tinh tấn; pháp ấy vốn không mà nay có, có rồi lại không; ấy gọi là Thanh-văn biến hóa.

Bích-chi Phật biến hóa là quán mười hai nhân duyên. Vì sao? Vì trí tuệ của Bích-chi Phật sâu hơn trí tuệ của Thanh-văn.

Bồ-tát biến hóa là, sáu Ba-la-mật với hai thứ thần thông do quả báo mà được và do tu mà được.

Phật biến hóa là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười trí lực, trí Nhất thiết chủng, vô lượng Phật pháp.

Phiền não biến hóa là phiền não khởi lên các nghiệp lành, chẳng lành và vô ký; nghiệp định, nghiệp bất định, nghiệp lành, chẳng lành, bất động, vô lượng các nghiệp.

Hỏi: Các phiền não là pháp ác, làm sao có thể sinh nghiệp lành và nghiệp bất động?

Đáp: Có hai nhân: Một là nhân gần, hai là nhân xa. Người có tâm chấp ngã, vì muốn thân sau được giàu vui nên tu bố thí, ấy là nhân gần; vì xa lìa thân bất tịnh, sự suy não của cõi Dục nên tu thiền định, ấy là nhân

xa.

Lại, có người nói: Hết thảy phàm phu đều do tâm chấp ngã nên tạo nghiệp. Có người nói: Không có việc lìa tâm chấp ngã mà khởi lên thức thứ sáu, vì có tâm chấp ngã nên khởi lên thức thứ sáu; và tâm chấp ngã tức là căn gốc của phiền não.

Hỏi: Phiền não là tâm nhơ nhớp, tâm lành là tâm trong sạch; nhơ nhớp và trong sạch không hòa hợp được, cớ gì nói ở nơi tâm chấp ngã có thể khởi lên nghiệp lành?

Đáp: Không phải vậy. Hết thảy tâm đều cùng sinh với tuệ, trong tâm vô minh cũng phải có tuệ. Tuệ với vô minh trái nhau mà khởi lên trong một tâm; sạch và nhơ cũng như vậy. Phàm phu chưa được thánh đạo thì làm sao có thể lìa tâm chấp ngã mà làm việc lành? Trong phiền não sân v.v... thì không thể làm lành. Còn tâm chấp ngã thì vô kí nhu nhuyến, nên trong tâm phiền não sinh khởi nghiệp lành và nghiệp bất động, không lỗi.

Nghiệp biến hóa là sinh ra hết thảy quả báo, đó là sáu đường. Quả báo của nghiệp ác là ba đường ác; quả báo của nghiệp lành là ba đường lành. Nghiệp ác có thượng, trung và hạ. Thượng thì đọa địa ngục, trung thì đọa súc sinh, hạ thì đọa ngạ quỷ. Nghiệp lành cũng có thượng, trung và hạ. Thượng thì sinh cõi trời; trung thì sinh cõi người; hạ thì sinh cõi A-tu-la. Nghiệp lành có phân biệt các thứ nặng nhẹ, nghiệp ác cũng có phân biệt nặng nhẹ. Thứ lớp nặng nhẹ như nói ở trong cảnh địa ngục, các đạo khác cũng đã nói như trong phẩm Phân biệt nghiệp.

Hỏi: Nếu từ nghiệp mà có, thì cớ gì mà nói biến hóa?

Đáp: Người phàm phu thấy các pháp chẳng như biến hóa; còn Thánh nhân vì biết rốt ráo không nên dùng thiên nhãn xem thấy chúng sinh đều không có đầu, cuối, khoảng giữa. Như người chủ biến hóa đi đến nơi xa làm việc biến hóa; nghiệp cũng như vậy, từ trong đời quá khứ làm ra thân này. Như việc biến hóa có thể làm cho con người sinh lo, mừng, sợ hãi. Người trí thấy đều không có gì thật, mà người ta vọng sinh ra lo, mừng, thật đáng cười; nghiệp cũng như vậy, nên nói là nghiệp biến hóa.

Hỏi: Các biến hóa ấy đều do nghiệp làm ra, cớ gì không chỉ nói nghiệp biến hóa mà nói thêm các biến hóa khác?

Đáp: Nghiệp có hai thứ là nghiệp sạch và nghiệp nhô. Nghiệp sạch là Thanh-văn biến hóa cho đến Phật biến hóa; nghiệp nhô là phiền não biến hóa.

Lại nữa, có hai nghiệp: Nghiệp phàm phu và nghiệp Thánh nhân. Nghiệp phàm phu là phiền não biến hóa, nghiệp Thánh nhân là Tu-đà-hoàn

cho đến Phật. Nên tuy đều là nghiệp biến hóa mà phân biệt nói rộng, không lỗi. Vì vậy nên biết, hết thảy pháp là không, đều như biến hóa.

Tu-bồ-đề lại hỏi: Bạch đức Thế Tôn! Các Thánh nhân dứt hết phiền não được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật; dứt hết phiền não tập khí, các sự dứt ấy đều như biến hóa chăng? Ý Tu-bồ-đề là pháp hữu vi hư dối cho nên như biến hóa, còn pháp vô vi thật không có làm gì, nên không thể như biến hóa? Thế nên hỏi.

Phật dạy: Hết thảy pháp hoặc sinh hoặc diệt đều là như hóa. Vì sao? Vì vốn không mà nay có, nay có sau lại không, dối gạt lòng người. Ý Phật là hết thảy pháp theo nhân duyên sinh đều không có tự tính, vì không có tự tính nên rốt ráo không, vì rốt ráo cho không nên đều như biến hóa. Tu-bồ-đề tìm thật tướng các pháp mà ý còn chưa dứt cho nên hỏi Phật: Pháp gì chẳng như biến hóa? Ý Tu-bồ-đề muốn hỏi rằng, có một pháp chắc thật chẳng như biến hóa, có thể nương pháp ấy mà tinh tấn chăng? Phật đáp: Có. Nếu pháp không sinh không diệt tức chẳng phải như biến hóa. Pháp ấy là pháp gì? Đó là Niết-bàn không có tướng hư dối. Pháp ấy không sinh nên không diệt, không diệt nên không khiến người ta sinh lo. Phật phân biệt hết thảy pháp hữu vi rốt ráo không, đều là như hóa, duy chỉ có pháp Niết-bàn chẳng phải như biến hóa.

Bấy giờ Tu-bồ-đề bạch Phật: Như Phật nói, pháp bình đẳng chẳng phải Phật làm, chẳng phải Thanh-văn làm, Bích-chi Phật làm, dù có Phật hay không có Phật thì các pháp tính vẫn thường trú. Tính Không, tính Không tức là Niết-bàn. Ý Tu-bồ-đề muốn nói rằng, vào sâu Bát-nhã Ba-la-mật thì Niết-bàn cũng không, ở phẩm trước nơi nơi đã nói, nay cớ gì Phật nói chỉ một pháp Niết-bàn là chẳng như biến hóa? Thế nên dẫn lời Phật để vấn nạn: Thật tướng các pháp là tính Không, thường trú. Chư Phật chỉ vì người nên diễn nói tính Không tức là Niết-bàn, nay cớ gì đối với pháp sinh diệt nói riêng Niết-bàn không có tướng hư dối, chẳng như biến hóa? Phật đáp: Các pháp bình đẳng thường trú, chẳng phải Hiền Thánh làm; nếu hàng Bồ-tát mới học mà nghe thì sợ hãi, thế nên phân biệt nói: Cái gì sinh diệt thì như biến hóa, cái gì không sinh diệt thì không như biến hóa.

Hỏi: Duy chỉ có Phật là người không nói quanh co nên tất cả mọi người đều muốn tìm sự thật ở nơi Phật, cớ sao nay Phật nói hết thảy pháp đều không, hoặc nói đều chẳng không?

Đáp: Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vì đối với hàng Bồ-tát mới phát tâm nên nói Niết-bàn chẳng như biến hóa.

Hỏi: Có thể vì người mà chuyển biến các pháp tướng ư?

Đáp: Trong đây Phật nói về các pháp tính, tính Không, thì làm sao chuyển được? Khi Phật mới được thật tướng các pháp ấy, tâm chỉ hướng đến Niết-bàn tịch diệt; khi ấy mười phương chư Phật và chư Thiên thỉnh Phật chớ vào Niết-bàn, mà nên độ thoát cho hết thảy chúng sinh khổ não. Phật liền nhận lời thỉnh, chỉ vì độ chúng sinh nên trụ lại. Do vậy nên biết, chúng sinh không thể làm lợi ích chúng sinh, nên Phật theo việc vì chúng sinh mà nói. Vì quán thấy các pháp hữu vi hư dối nên nói Niết-bàn là thật, chẳng đổi khác. Hàng Bồ-tát mới phát tâm đắm trước vào Niết-bàn ấy, nhân đó khởi lên phiền não; vì dứt sự đắm trước ấy cho Bồ-tát nên nói Niết-bàn như biến hóa. Nếu không có tâm đắm trước thì khi ấy nói Niết-bàn chẳng phải như biến hóa.

Lại nữa, có hai đạo là đạo Tiểu thừa và đạo Đại thừa. Tiểu thừa hí luận cho rằng Niết-bàn là thật; Đại thừa hí luận cho rằng vì trí tuệ lanh lợi, có thể vào sâu nên xem sắc pháp v.v... đều như Niết-bàn. Cho nên hai cách nói đều không có lỗi.

Lại hỏi: Làm thế nào giáo hóa Bồ-tát mới phát tâm khiến biết tính Không là bình đẳng? Ý Tu-bồ-đề muốn nói rằng, pháp tính Không là chỗ mà hàng phàm phu sợ hãi. Họ nghe nói tính Không, không có sở hữu, thì như rơi vào hố sâu. Vì sao? Vì hết thảy những người chưa đắc đạo do tâm chấp ngã sâu xa nên sợ hãi pháp không, nghĩ rằng: Phật dạy người siêng tu hạnh lành chung quy đi vào chỗ không có sở hữu. Vì thế nên Tu-bồ-đề hỏi: Dùng phương tiện gì giáo hóa Bồ-tát mới phát tâm ấy? Phật dạy: Các pháp trước có mà nay không ư? Ý Phật là vì hàng mới phát tâm sợ về sau sẽ không có gì, nên nói các pháp trước có mà nay không ư? Tu-bồ-đề tự mình biết rõ các pháp trước tự nó không nay cũng không, chỉ vì kẻ mới học bị tâm chấp ngã che lấp mà sinh ra sợ hãi. Vì trừ cái điên đảo ấy khiến được thật thấy, rốt ráo không có lỗi. Biết thật tướng của các phiền não điên đảo là tính Không, khi ấy thì không còn sợ hãi; các pháp như vậy nên đem dạy hàng mới phát tâm. Nếu cho rằng pháp trước có, song vì do hành đạo nên không, mới nên sợ hãi; còn pháp trước tự nó đã không, cho nên không nên sợ hãi, chỉ vì trừ điên đảo mà thôi.

----------o0o----------

GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI TÁM: TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN

KINH: Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát cầu Bát-nhã Ba-la-mật nên như Bồ-tát Tát-đà-ba-luân. Bồ-tát ấy hiện ở chỗ Phật Đại Lôi Âm, hành đạo Bồ-

tát.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Bồ-tát Tát-đà-ba-luân làm thế nào cầu Bát-nhã Ba-la-mật?

Phật dạy: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân khi cầu Bát-nhã Ba-la-mật không tiếc thân mạng, không cầu danh lợi, ở chỗ núi rừng trống vắng, nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: Này thiện nam tử! Nên đi về phương Đông, chớ nghĩ đến mệt nhọc, chớ nghĩ đến ngủ nghỉ, chớ nghĩ đến ăn uống, chớ nghĩ đến ngày đêm, chớ nghĩ đến lạnh nóng, chớ nghĩ đến trong ngoài. Này thiện nam tử! Khi đi chớ ngó qua phải trái, khi đi chớ hủy hoại tướng thân, chớ hủy hoại tướng sắc, chớ hủy hoại tướng thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì nếu hủy hoại các tướng ấy thì đối với Phật pháp có chướng ngại. Nếu đối với Phật pháp có chướng ngại, thì qua lại trong năm đường sinh tử, cũng không thể được Bát-nhã Ba-la-mật.

Bấy giờ Bồ-tát Tát-đà-ba-luân đáp lại tiếng giữa hư không: Tôi sẽ theo lời dạy bảo. Vì sao? Vì tôi muốn vì hết thảy chúng sinh làm ánh sáng lớn, muốn tập hợp hết thảy Phật pháp, muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lại nghe giữa hư không nói rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đối với Không, Vô tướng, Vô tác nên sinh tín tâm, đem tâm lìa tướng mà cầu Bát-nhã Ba-la-mật; lìa tướng ngã cho đến lìa tướng kẻ biết kẻ thấy; nên xa lìa ác tri thức, nên gần gũi cúng dường thiện tri thức. Những ai là thiện tri thức? Là những người nói pháp Không, Vô tướng, Vô tác, không sinh, không diệt và trí Nhất thiết chủng, làm cho người khác vào cái vui hoan hỷ, tín thọ; ấy là thiện tri thức. Này thiện nam tử! Nếu ông hành được như vậy thì không bao lâu sẽ nghe được Bát-nhã Ba-la-mật, hoặc nghe từ trong kinh, hoặc nghe từ Bồ-tát nói. Này thiện nam tử! Ở chỗ ông được nghe Bát-nhã Ba-la-mật nên sinh tâm tưởng như Phật. Này thiện nam tử! Ông nên biết ôn, nghĩ rằng, từ chỗ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật tức là thiện tri thức của ta, ta nhờ nghe pháp ấy nên mau được không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, gần gũi chư Phật, thường sinh trong nước có Phật, xa lìa các nạn, được chỗ đầy đủ không có hoạn nạn. Này thiện nam tử! Nên suy nghĩ trù lượng công đức ấy, đối với chỗ được nghe pháp nên sinh tâm tưởng như Phật. Này thiện nam tử! Chớ đem tâm lợi dưỡng thế gian mà đi theo pháp sư, chỉ vì tâm yêu pháp, cung kính pháp nên đi theo Bồ-tát thuyết pháp. Bấy giờ nên rõ biết việc ma: Hoặc ác ma làm ra nhân duyên năm dục, giả vờ vì Bồ-tát thuyết pháp, nên khiến lãnh thọ. Nếu Bồ-tát thuyết pháp vào được pháp môn chân thật, do công đức ấy nên lãnh thọ mà không bị ô nhiễm. Lại do

việc ma nên lãnh thọ năm dục: Một, vì có sức phương tiện; hai, vì khiến chúng sinh gieo trồng căn lành; ba, vì muốn đồng sự với chúng sinh. Ông ở trong ấy chớ sinh tâm ô nhiễm, nên khởi tướng thanh tịnh, tự nghĩ rằng: Ta chưa biết Âu-hòa-câu-xá-la, mà đại sư dùng phương tiện vì độ chúng sinh, khiến được phước đức nên lãnh thọ năm dục ấy; đối với trí tuệ không chấp trước, không ngại, không bị dục làm ô nhiễm. Này thiện nam tử! Phải quán chân chính thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là hết thảy pháp không nhô, không sạch. Vì sao? Vì hết thảy pháp tự tính là Không, không có chúng sinh, không có nhân, không có ngã. Hết thảy pháp như huyễn, như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như hóa. Này thiện nam tử! Quán thật tướng các pháp ấy rồi nên theo pháp sư, ông không bao lâu sẽ thành tựu được Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, này thiện nam tử! Ông lại nên rõ biết việc ma. Nếu Bồ-tát thuyết pháp, thấy người muốn lãnh thọ Bát-nhã Ba-la-mật mà không để ý đến thì ông không nên khởi sinh oán hận. Ông chỉ nên vì pháp, nên cung kính, chớ khởi tâm nhàm chán, giải đãi, thường nên đi theo pháp sư.

LUẬN: Phẩm trên hỏi, đối với Bồ-tát mới phát tâm, làm thế nào dạy về tính Không? Vì pháp tính Không là rốt ráo không, không có sở hữu, khó hiểu, khó biết? Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại: Pháp trước có mà nay không ư? Ý Phật muốn nói rằng, pháp tính Không ấy chẳng phải khó được, khó hiểu. Vì sao? Vì xưa nay thường không, lại không có cái mới khác, cớ gì tâm ông sợ hãi cho rằng khó được? Pháp tính Không ấy tuy sâu xa, mà Bồ-tát chỉ có thể nhất tâm siêng tinh tấn, không tiếc thân mạng, đem nhất tâm cầu như vậy thì có thể được. Trong đây nêu việc đời trước của Bồ-tát Tát-đà-ba-luân để làm chứng. Phật pháp có mười hai bộ loại kinh. Hoặc có người nhân Khế kinh, Phúng tụng, Bản sinh mà được độ; nay Phật đem kinh Bản sinh để làm chứng. Như có người nghe nghĩ rằng, người kia có thể được thì ta cũng có thể được! Vì thế mà nêu nhân duyên đời trước của Bồ-tát Tát-đà-ba-luân để làm chứng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát cầu Bát-nhã Ba-la-mật nên như Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Nếu Bát-nhã Ba-la-mật rốt ráo không, không có tướng, thì hành thiền định còn khó được, huống nữa là ưu sầu, khóc lóc, tán tâm tìm cầu mà có thể được?

Đáp: Vì Bồ-tát mới phát tâm nên dẫn nói Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát mới phát tâm, thì mười phương chư Phật làm thế nào hiện ở trước người đó khiến được các tam-muội,

không tiếc thân và thấy Đàm-vô-kiệt? Lại được vô lượng vô số tam-muội, cớ sao gọi là mới phát tâm?

Đáp: Bồ-tát mới học có hai hạng: Một là tâm đắm trước với cái vui thế gian, phát tâm mềm yếu; hai là phát tâm sâu xa, không đắm trước thế gian. Phát tâm mềm yếu thì Phật không cho là phát tâm; phát tâm sâu xa mới gọi là phát tâm. Như trong pháp Thanh-văn, Phật nói với hai Tỳ-kheo: "Ở trong pháp Ta, cho đến không có chút noãn pháp như mảy lông". Phật xem noãn pháp là rất nhỏ, người phàm phu xem cho là lớn. Thí như vị quốc vương thấy một tấm vải thì không cho là nhiều, còn người nghèo thấy thì cho là nhiều. Vì nhất tâm không tiếc thân mạng nên nêu Tát-đà-ba-luân làm chứng.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Tát-đà-ba-luân có thể khổ hạnh được như vậy, từ nơi Đàm-vô-kiệt được các tam-muội, sẽ làm Phật, cớ gì nay còn ở chỗ Phật Đại Lôi Âm tu hạnh Bồ-tát?

Đáp: Phật pháp vô lượng vô biên, nếu trải qua ngàn vạn vô số kiếp siêng tu khổ hạnh còn không thể được huống nữa là Tát-đà-ba-luân một đời khổ hạnh! Lại có Bồ-tát đầy đủ đạo Bồ-tát, mười lực, bốn điều không sợ v.v... vì chúng sinh nên trú ở thế gian, chưa thủ chứng thật tế, như Bồ-tát Văn thù sư lợi v.v... Tát-đà-ba-luân hoặc có thể như vậy nên chưa làm Phật. Tam-muội của Bồ-tát nhiều như số vi trần trong mười phương các cõi nước, mà Tát-đà-ba-luân mới được sáu vạn tam-muội thì đâu đủ cho là nhiều? Phật Đại Lôi Âm như rồng chúa lớn sắp muốn mưa nên làm chấn động sấm sét; chim sẻ, côn trùng nhỏ thảy đều sợ hãi. Phật ấy khi mới Chuyển pháp luân, mười phương chúng sinh đều phát tâm, ngoại đạo tà kiến đều sợ hãi nhiếp phục, nên người trời và chúng sinh xưng gọi Phật là Đại Lôi Âm. Phật ấy nay đang ở trong hiện tại.

Tu-bồ-đề hỏi: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân làm thế nào cầu Bát-nhã Ba-la-mật? Bồ-tát Tát-đà-ba-luân chưa được bất thoái chuyển, cớ sao gọi là Bồ-tát ma-ha-tát?

Đáp: Vì có đại tâm lớn nên tuy nhỏ mà cũng gọi là đại. Vì người kia tuy chưa được trí tuệ chân thật mà có thể nhớ nghĩ sâu Bát-nhã Ba-la-mật, do không tiếc thân mạng nên có công đức lớn, cũng gọi là Bồ-tát ma-ha-tát.

Hỏi: Sao gọi là Tát-đà-ba-luân? Tát-đà nghĩa là thường; ba-luân nghĩa là khóc; đó là tên do cha mẹ đặt, hay là tên theo nhân duyên nào?

Đáp: Có người nói: Do vị ấy khi nhỏ ưa khóc nên tên là Thường khóc. Có người nói: Bồ-tát ấy thực hành tâm đại bi nhu nhuyến nên thấy chúng

sinh ở trong đời ác nghèo cùng, già chết, ưu khổ mà thường khóc, vì thế nên mọi người gọi là Tát-đà-ba-luân. Có người nói: Bồ-tát ấy vì cầu Phật đạo, xa lìa mọi người, ở chỗ trống vắng, tâm cầu xa lìa, nhất tâm, suy nghĩ, trù lượng, siêng cầu Phật đạo. Đời bấy giờ không có Phật, Bồ-tát ấy thực hành tâm từ bi. Vì có ít nhân duyên nên sinh vào đời không có Phật, vị ấy có tâm bi, đối với chúng sinh muốn siêng năng không dứt, nên ở chỗ rừng núi trống vắng. Vị ấy nhờ nhân duyên đời trước và đời nay nhất tâm, có ước muốn lớn, sức tinh tấn lớn, do hai nhân duyên ấy nên nghe trong hư không có tiếng dạy bảo, không bao lâu liền dứt, tâm lại nghĩ rằng: Tại sao ta không hỏi? Do nhân duyên ấy nên ưu sầu, khóc lóc bảy ngày bảy đêm. Nhân vì thế mà trời, rồng, quỷ, thần gọi là Thường khóc. Như Phật đáp Tu-bồ-đề: Đời quá khứ có Bồ-tát Tát-đà-ba-luân không tiếc thân mạng, không tham tài lợi, khi cầu Bát-nhã Ba-la-mật, ở rừng đồi trống vắng nghe có tiếng giữa hư không.

Hỏi: Tiếng giữa hư không là tiếng gì?

Đáp: Hoặc chư Phật, Bồ-tát, chư Thiên, Long vương vì thương xót chúng sinh nên thấy người ấy không đắm trước thế gian, nhất tâm cầu Phật đạo, song vì lúc đó không có Phật pháp nên chư Phật muốn làm nhân duyên mở bày cho người kia được Bát-nhã nên giữa hư không phát ra âm thanh.

Có người nói: Tát-đà-ba-luân là người có nhân duyên lành đời trước, ở trong rừng làm quỷ thần thấy người kia sầu khổ, vì người là nhân duyên đời trước. Lại, quỷ thần ấy cũng cầu Phật đạo; do hai nhân duyên ấy nên phát ra âm thanh.

Như Bà-la-môn Mật-bát vì Tu-đạt-đa mà đi đến thành Vương-xá. Khi đến nhà vị đại trưởng giả hỏi vợ cho con, Mật-bát ở giữa chúng lớn Bà-la-môn của thành Vương-xá, vì ăn uống quá độ, sình bụng mà chết, nên sinh làm quỷ thần ở trên cửa thành Vương-xá.

Tu-đạt-đa nghe Bà-la-môn ấy đã chết nên tự mình đi đến nhà vị trưởng giả ở lại. Vị trưởng giả cuối đêm thức dậy sắm đủ thức ăn uống, Tu-đạt-đa hỏi: "Ông có việc gì vậy? Vì muốn cưới vợ, gả chồng cho con, hoặc muốn mời đại quốc vương hay vì trẩy hội, cớ sao sửa soạn gấp rút như vậy?".

Trưởng giả đáp: "Tôi muốn thỉnh Phật và chúng Tăng".

Tu-đạt nghe tên Phật thì kinh hãi, mừng rỡ đến dựng lông. Trưởng giả trước đã được dấu đạo, bèn nói rằng công đức cho Tu-đạt nghe. Tu-đạt-đa nghe xong ưa vui tột độ nên rất muốn thấy Phật. Do tâm nhớ nghĩ Phật mà đêm ít ngủ, vì tâm nhớ nghĩ Phật chí thiết nên giây lát thức dậy, giữa

đêm thấy trăng sáng cho là mặt trời mọc, liền đứng dậy đi đến cửa, thấy cửa an toàn đã mở. Cửa thành Vương-xá đầu đêm chưa đóng, vì khách đến; cuối đêm mở sớm, vì khách đi. Đã thấy cửa mở liền đi thẳng đến chỗ Phật.

Lúc ấy Phật đang ở giữa rừng lạnh. Khi đang đi giữa đường thì trăng lặn, trời trở lại tối. Tâm Tu-đạt hối hận do dự muốn vào thành trở lại.

Bấy giờ thần Mật-bát phóng ánh sáng nơi thân chiếu khắp khu rừng vắng, bảo: "Này cư sĩ, cư sĩ chớ sợ hãi, cứ đi, đừng trở lại. Đi thì được lợi ích lớn", như trong Kinh đây nói rộng. Tu-đạt-đa thấy Phật thì chứng được quả Tu-đà-hoàn, thỉnh Phật và Tỳ-kheo Tăng đến nước Xá-vệ, suốt đời cúng dường. Phật sai Xá-lợi-phất làm thầy Tu-đạt-đa, ở tại nước Xá-vệ dựng tinh xá. Như vị thần tri thức của Tu-đạt chỉ đường, thiện tri thức của Tát-đà-ba-luân cũng chỉ đường như vậy. Thế nên thấy người kia sầu khổ mà chỉ đường, nói rằng: Này thiện nam tử! Ông từ đây đi về phương Đông, trong khi đi chớ nghĩ đến mỏi mệt v.v...

Hỏi: Mỏi mệt, đói khát, lửa đến bức thân, vì sao không nghĩ đến?

Đáp: Vì sức muốn tinh tấn nên nhất tâm ưa vui Phật đạo mà không tiếc thân mạng. Những việc nghĩ ngôi, ăn uống đều là giúp cho thân, việc ấy tuy đến mà không làm loạn tâm, vì đều vô thường, hư vọng, không thật như giặc, như oán, chỉ làm vui cho thân, nên đâu đủ để nghỉ đến? Nên chớ vì đói khát, mệt nhọc mà bỏ Phật đạo.

Chớ nghĩ đến ngày đêm là chớ nghĩ đến ngày tu hành, đêm phải nghỉ ngơi. Thật ra không có ngày đêm. Vì cớ sao? Vì mặt trời bị bóng núi Tu-di che khuất nên gọi là đêm.

Chớ nghĩ đến trong ngoài là chúng sinh phần nhiều đắm trước vào pháp bên trong. Pháp bên trong là thân, pháp bên ngoài là năm dục. Pháp trong ngoài không nhất định, vì tính Không cho nên không nên đắm trước.

Chớ xem phải trái là do tâm tà vạy mà hành đạo nên mới xem phải, xem trái. Hành giả không có việc gì phải xem lui sau, còn trước mặt thì không thể không xem, nên chỉ nói chớ xem phải, trái.

Lại nữa, ma thường làm loạn và mê hoặc hành giả: Hoặc hiện các hình tướng, hiện sắc đẹp, hiện làm thú dữ ở hai bên phải trái, cho nên chớ xem. Đây đều là ngăn dứt tâm niệm thô động.

Chớ hủy hoại tướng thân và tướng sắc là năm uẩn hòa hợp nên giả gọi là thân. Nếu nói nhất định có thân ấy riêng thì là phá hoại thân tướng; nếu đắm pháp không có thân cũng là hủy hoại thân tướng. Lìa tướng một, khác, có, không ấy mà thực hành trung đạo thì mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì thế nên nói chớ hủy hoại tướng thân. Trong đây Phật

tự nói nhân duyên: Nếu hủy hoại các tướng ấy thì đối với Phật pháp có chướng ngại.

Phật pháp có chướng ngại là phải qua lại trong năm đường sinh tử, không thể được Bát-nhã Ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân đáp lại tiếng giữa hư không mà tự nói nhân duyên: Tát-đà-ba-luân thấy hết thảy chúng sinh đọa trong chỗ vô minh tăm tối, ta muốn vì họ thắp ánh sáng trí tuệ. Hết thảy chúng sinh có hết thảy phiền não, ta muốn thiết lập hết thảy thứ thuốc Phật pháp, vì hết thảy chúng sinh đều đọa vào đường tà nên ta cầu đạo vô thượng. Ba thệ nguyện ấy khi được Bát-nhã Ba-la-mật thì có thể đầy đủ; thế nên nói là thọ giáo.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân không thấy hình tướng người kia, chỉ nghe âm thanh người kia, cớ sao lại nói là thọ giáo?

Đáp: Như người tìm việc gấp, nên nghe tiếng liền cảm ứng. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy.

Lại nữa, nghe người kia nói lí lẽ hay ho thì biết người kia cũng hay ho nên không cần mắt thấy. Như trong chỗ tối tăm có các chúng sinh mắt tuy không trông thấy mà nghe tiếng nói cũng biết nó loại gì.

Bấy giờ tiếng giữa hư không lại tán thán rằng: "Lành thay!". Người đó tuy không thấy hình tướng mà có thể tín thọ lời nói để thực hành. Lại người đó muốn độ hết thảy chúng sinh nên cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tâm không biếng nhác, dừng nghỉ. Có các nhân duyên như vậy nên tán thán lành thay.

Đối với ba môn giải thoát nên sinh tín tâm là ba môn ấy là cửa vào thật tướng các pháp, lìa ba môn ấy đều là hư dối, không có chân thật. Người tuy chưa được mà nhờ sinh tín căn, tín lực lớn; vì tín căn tín lực nên dần dần đầy đủ các căn.

Đem tâm lìa tướng mà cầu Bát-nhã Ba-la-mật là quán các pháp rốt ráo không, lìa tướng chúng sinh, lìa tướng pháp.

Hỏi: Ba môn giải thoát thu nhiếp vào hết trong Bát-nhã chăng? Nếu thu nhiếp thì cớ gì lại nói riêng? Nếu không thu nhiếp thì cớ gì nói hết thảy pháp trợ đạo đều thu nhiếp trong Bát-nhã?

Đáp: Hết thảy pháp đều vào trong Bát-nhã. Con người đều vì sợ khổ nên cầu giải thoát. Cho nên đối với phần Bát-nhã, trước tiên nói ba môn giải thoát. Do nhân duyên gì được giải thoát ấy? Do lìa hai bên là tướng chúng sinh và tướng pháp mà hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Trước tiên dạy tinh tấn, sau dạy ba môn giải thoát và Bát-nhã; nay lại muốn vì việc gì nữa nên dạy gần gũi thiện tri thức?

Đáp: Tuy có pháp tốt lành song nếu không ai dạy thì tuy có thực hành mà sai lầm nhiều; thí như tuy có thuốc tốt mà cũng cần có thầy thuốc giỏi. Lại, Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát mới phát tâm, mà Bát-nhã Ba-la-mật rất sâu xa, làm sao chỉ nghe giữa hư không dạy sô lượt mà có thể đầy đủ được? Nên dạy rằng, phải thân cận thiện tri thức. Ý nghĩa thiện tri thức như trước đã nói, nay lược nói hai tướng thiện tri thức: Một là dạy nhất tâm hướng đến Nhất thiết trí; hai là dạy pháp Bát-nhã Ba-la-mật, Không, Vô tướng, Vô tác, không sinh, không diệt v.v... Nếu dạy được như vậy thì không bao lâu được Bát-nhã Ba-la-mật; như thầy thuốc vì người bệnh nói cách uống thuốc: Ông có thể uống đúng cách thì bệnh mau lành.

Hoặc nghe từ trong kinh, từ Bồ-tát nói là khiến Tát-đà-ba-luân đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ở đó hai nơi có Bát-nhã: Một là quyển sách vàng ở trên đài báu; hai là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói. Nếu người có nhiều phước đức thì nghe từ Đàm-vô-kiệt; người có phước đức ít thì nghe từ quyển kinh. Đối với thầy sinh tâm tưởng như Phật, vì là nhân duyên dạy cho Phật đạo. Kẻ tiểu nhân ở thế gian khi được việc rồi thì quên mất ơn nghĩa, nghĩ rằng: Như người cưỡi thuyền qua sông, đến bờ kia rồi cần gì chiếc bè. Vì thế nên nói: Ông nên biết ơn, nên nghĩ rằng, từ người đó ta nghe được Bát-nhã, tức là thiện tri thức của ta. Trong tất cả lợi ích, lợi ích của Bát-nhã là hơn hết. Thực hành Bát-nhã ấy mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không thoái chuyển. Lại nhân thực hành Bát-nhã nên gần gũi chư Phật, thường sinh trong nước có Phật, xa lìa chỗ tám nạn, được gặp Phật ở đời.

Bồ-tát nên nghĩ rằng :

Ta được các công đức như vậy đều từ Bát-nhã, mà Bát-nhã Ba-la-mật từ nơi thầy mà có được; vì thế nên xem thầy như Phật. Có người nói: Được Bát-nhã Ba-la-mật thì có phước đức lớn, nhiều thiện tri thức, được nhiều cúng dường.

Đệ tử lúc đầu vì Bát-nhã nên theo thầy, nhưng sau dần dần vì cúng dường, lợi dưỡng. Vì thế nên nói chớ vì lợi dưỡng thế gian mà đi theo thầy.

Hỏi: Vì cớ gì không chỉ nói thân cận thiện tri thức mà còn nói các nhân duyên ấy?

Đáp: Có người đã được thiện tri thức mà không được vừa ý, trở lại thành oán thù, nên bị đọa vào địa ngục, lại hủy báng nhau. Duy chỉ có Phật mới không có các lỗi lầm, còn những người khác, ai có thể không có lỗi lầm? Đệ tử thấy lỗi của thầy hoặc thật hoặc hư, tâm người đó tự bại hoại, không còn được lợi ích của pháp. Thế nên tiếng nói giữa hư không dạy rằng: Nếu thấy lỗi thầy thì chớ khởi tâm hiềm hận, mà nên nghĩ rằng phước

đức đời trước của ta không đầy đủ nên không được gặp Phật. Nay gặp vị thầy thực hành hỗn tạp ấy, ta không nên nghĩ đến tội lỗi của người đó để rồi ngăn mất Bát-nhã của mình. Tội lỗi của thầy không dính gì ta, ta chỉ theo thầy thọ học Bát-nhã Ba-la-mật. Thí như đãy da chó đựng vật báu, không nên vì da mà bỏ vật báu; như người tội cầm đuốc soi đường, không thể vì người tội mà không chịu nhờ ánh sáng ấy để tự rơi vào hầm hố. Lại như đi xa có người nhỏ dẫn đường, không thể vì người nhỏ nên không theo lời họ. Có các nhân duyên như vậy cho nên không nên xa lìa thầy. Thầy nếu thật có tội còn không nên xa lìa, huống nữa trong đây do ma biến trá khiến người thuyết pháp đắm vào năm dục thâm diệu khiến đệ tử không đi sâu vào pháp! Người thuyết pháp vì phương tiện nên thị hiện lãnh thọ cúng dường. Phương tiện là muốn làm nhân duyên cho chúng sinh gieo phước, cũng vì lấy đồng sự nhiếp mà nhiếp hóa chúng sinh. Lại có các Bồ-tát vì thông đạt thật tướng các pháp nên không bị chướng ngại, không có tội lỗi; tuy có tội lỗi cũng không trở ngại, như người tuổi trẻ sức mạnh, lửa nóng trong bụng, tuy không thích ăn uống mà không sinh bệnh. Lại như có thuốc tốt, tuy bị chất độc mà không thể làm hại. Có các nhân duyên như vậy nên chớ khởi tâm hiềm hận mà mất Bát-nhã của mình như trong Kinh đây nói. Lại có người thuyết pháp trì giới thanh tịnh, xa lìa năm dục, hiểu nhiều biết nhiều, có tiếng tăm tốt, oai đức tôn trọng, đệ tử thọ pháp mà không đoái nghĩ đến lợi lộc của đệ tử; nơi đó ông chớ sinh oán hận, mà nên nghĩ rằng, vì tội ta đời trước nên nay làm tiểu nhân. Thầy không khinh ta, mà ta tự vô phước nên không được gần gũi. Lại, ta ở chỗ thầy nên phá tâm kiêu mạn, tâm vì lợi cầu pháp. Có các hạng thầy như vậy, Bồ-tát vì cầu Bát-nhã Ba-la-mật nên chỉ nhất tâm cung kính, không nghĩ đến chỗ hay dở của thầy. Nếu nhẫn nhục được như vậy, thì đối với thầy nhất tâm, không khởi tâm thêm bớt nên ông ở chỗ thầy được nhiều diệu pháp; như đồ vật hoàn hảo bền chắc, đựng gì cũng không lọt mất.

Tát-đà-ba-luân nghe tiếng nói giữa hư không xong, từ đó đi về hương Đông như trong Kinh này nói rộng.

-oOo-

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 97

GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI TÁM (Tiếp): TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN

KINH: Bấy giờ, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lãnh thọ lời dạy giữa hư không xong, từ đây đi về phương Đông; đi không bao lâu lại nghĩ rằng: Tại sao ta không hỏi tiếng nói giữa hư không: Ta sẽ đi đến chỗ nào, sẽ đi xa hay gần, sẽ theo ai nghe Bát-nhã Ba-la-mật? Khi ấy liền đứng lại, khóc lóc, ưu sầu, nghĩ rằng: Ta đứng nơi đây quá một ngày một đêm, hoặc hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày bảy đêm, không nghĩ đến mỏi mệt, cho đến không nghĩ đến đói khát, lạnh nóng, không có nhân duyên nghe, lãnh thọ Bát-nhã Ba-la-mật thì không bao giờ cất bước. Thí như người có một đứa con chết đột ngột, ưu sầu, khổ sở, chỉ ôm lòng áo não, không nghĩ đến việc gì khác. Như vậy, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lúc bấy giờ không có tâm khác, chỉ nghĩ đến ta lúc nào sẽ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật? Tại sao ta không hỏi âm thanh giữa hư không: Ta nên đi đến chỗ nào? Sẽ đi xa hay gần? Sẽ theo ai nghe Bát-nhã Ba-la-mật?

Này Tu-bồ-đề! Khi Tát-đà-ba-luân ưu sầu nghĩ tưởng như vậy, giữa hư không có Phật nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát cầu Bát-nhã Ba-la-mật cũng như ngươi ngày nay. Ngươi do sự siêng năng tinh tấn, ưa vui pháp, nên từ đây đi về phương Đông, cách đây năm trăm do tuần, có thành gọi là Chúng hương. Thành kia có bảy lớp bảy báu trang nghiêm. Đền đài, quán xá, lan can đều trang sức bằng bảy báu. Ao bảy báu, hàng cây bảy báu bao quanh bảy lớp. Thành ấy ngang dọc mười hai do tuần, giàu, vui, yên tịnh, nhân dân thịnh vượng. Năm trăm làng chợ, đường ngõ giống nhau, đẹp đẽ như tranh vẽ, cầu đò như mặt đất, rằng rãi thanh tịnh. Trên bảy lớp thành đều có lầu đài bảy báu, cây báu thành hàng, cành lá bằng vàng ròng bạc trắng, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, lưu ly, pha lê, ngọc báu sắc hồng. Dây báu giăng hàng, lưới linh bằng vàng giăng lên trên thành, gió thổi linh vang âm thanh hòa nhã làm vui chúng sinh, giống như khéo làm năm thứ nhạc

rất vui thích; lưới vàng, linh báu có âm thanh như vậy. Bốn phía thành kia có ao nước chảy trong sạch, lạnh ấm tùy theo sở thích; giữa ao có thuyền trang sức bằng bảy báu do nghiệp đời trước gây dựng, chúng sinh cưỡi trên thuyền báu ấy vui chơi thích thú. Trong ao nước có các hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng xen lộn, các hoa đẹp trải khắp trên mặt nước. Các hoa có được trong thế giới ba ngàn đại thiên đều ở trong đây. Bốn phía thành kia có năm trăm vườn quán có bảy báu trang nghiêm rất đáng ưa thích. Trong mỗi mỗi vườn đều có năm trăm ao, mỗi ao ngang dọc mười dặm, đều do bảy báu làm thành, trang nghiêm đủ màu sắc. Trong ao nước cũng có hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng trải khắp trên nước, các hoa sen ấy lớn như bánh xe; hoa màu xanh ánh sáng xanh, hoa màu vàng ánh sáng vàng, hoa màu đỏ ánh sáng đỏ, hoa màu trắng ánh sáng trắng. Chim cưu, nhạn, uyên ương, các loài chim khác ở trong ao nước phát ra âm thanh hòa hợp. Các vườn quán ấy không thuộc của ai, mà là do nghiệp đời trước của chúng sinh làm nên. Do nhân duyên dài lâu tin vui pháp thâm diệu mà hành Bát-nhã Ba-la-mật nên thọ hưởng quả báo ấy. Này thiện nam tử! Trong thành Chúng hương ấy có đài cao lớn, cung điện của Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ở trên đó. Cung điện kia ngang dọc một do tuần, đều trang sức bằng bảy báu với nhiều màu sắc trang nghiêm rất đáng ưa thích. Tường vách bảy tầng đều bằng bảy báu, lan can bảy lớp, lầu gác bảy báu, ao báu bảy lớp cũng đều bằng bảy báu. Ao sâu bao quanh vườn, bảy báu trùng điệp. Hàng cây bảy lớp, cành lá bảy báu bảy lớp bao quanh. Trong cung điện kia có bốn loại vườn vui thích: Một là thường vui; hai là lìa buồn; ba là tô điểm bằng hoa; bốn là tô điểm bằng hương. Trong mỗi mỗi vườn đều có các ao: Một là hiền; hai là hiền hôn; ba là vui vẻ; bốn là vui vẻ hơn; năm là yên ổn; sáu là yên ổn hơn; bảy là xa lìa; tám là không thoái chuyển. Bốn phía các ao, mỗi mặt đều có một thứ báu bằng vàng ròng, bạc trắng, lưu ly, pha lê, văn quý làm đáy ao, bên trên rải cát vàng. Cạnh mỗi mỗi ao có thềm tám bậc, trang sức bằng các thứ báu vi diệu. Giữa các bậc thềm có hàng cây chuối màu vàng Diêm-phù-đề. Trong tất cả các ao, các thứ hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng trải khắp trên mặt nước. Bốn phía các ao sinh cây hoa đẹp, gió thổi các hoa rơi vào ao nước. Ao kia thành tựu tám công đức, hương thơm như chiên đàn; màu sắc, mùi vị đầy đủ, nhẹ và mềm mại. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt với sáu vạn tám ngàn kỹ nữ, năm dục đầy đủ, cùng nhau vui thích và nam nữ trong thành đều vào trong các vườn thường vui, lìa lo v.v... Trong các ao hiền, hiền hơn v.v... có năm dục đầy đủ, cùng nhau vui thích. Này thiện nam tử! Bồ-tát Đàm-vô-kiệt với các thể nữ giỡn chơi vui thích rồi, mỗi ngày ba buổi nói Bát-nhã Ba-la-mật; trai gái lớn nhỏ trong thành Chúng Hương, nơi có nhiều

người nhóm họp trải tòa pháp lớn, bốn chân tòa kia hoặc bằng vàng ròng, hoặc bằng bạc trắng, bằng lưu ly, pha lê; trải nệm the đủ các màu sắc, treo các dây màn, lấy lụa trắng trải lên trên đó, rải các thứ hoa thơm. Tòa cao năm dặm, giăng trướng ngọc trắng. Bốn phía đất kia rải hoa năm màu, đốt các hương thơm nổi tiếng, rưới hương bôi trên đất để cung kính cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ở trên tòa ấy nói Bát-nhã Ba-la-mật. Những người kia cung kính cúng dường Đàm-vô-kiệt như vậy là vì muốn nghe Bát-nhã Ba-la-mật. Trăm ngàn vạn chúng nơi đại hội ấy gồm chư Thiên, người đời tập họp một chỗ, trong đó có người nghe, có người lãnh thọ, có người nắm giữ, có người đọc tụng, có người viết chép, có người nhớ nghĩ đúng, có người thực hành như kinh nói. Khi ấy, chúng sinh do nhân duyên đó đều không bị đọa vào ác đạo, không thoái chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này thiện nam tử! Hãy đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ nghe Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt đời đời là thiện tri thức của ngươi, có thể dạy cho ngươi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỉ bày, dạy bảo, làm lợi ích vui mừng. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt xưa kia khi cầu Bát-nhã Ba-la-mật cũng như con ngày nay vậy. Con đi chớ kể ngày đêm, chớ sinh tâm chướng ngại, không bao lâu con sẽ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật.

Bấy giờ, Tát-đà-ba-luân tâm hoan hỷ, vui vẻ nghĩ rằng: Lúc nào ta sẽ được gặp thiện nam tử ấy, được nghe Bát-nhã Ba-la-mật? Thí như có người bị trúng tên độc bèn không nghĩ gì khác, chỉ nghĩ lúc nào sẽ gặp được thầy thuốc giỏi, nhổ tên độc ra, trừ khổ cho mình. Như vậy, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân không có nghĩ gì khác, chỉ ước nguyện rằng: Khi nào ta sẽ được gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để ta được nghe Bát-nhã Ba-la-mật? Ta nghe Bát-nhã Ba-la-mật ấy để dứt các tâm sở hữu?

Khi ấy, Tát-đà-ba-luân từ chỗ đang ở, nghĩ đến Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, đối với hết thảy pháp được thấy biết không chướng ngại, liền được vô lượng môn tam-muội hiện ra trước mắt, đó là: Môn tam-muội Quán các pháp tính, môn tam-muội Các pháp tính Không thể có được, môn tam-muội Phá vô minh đối với các pháp, môn tam-muội Các pháp

không khác, môn tam-muội Các pháp không hư hoại tự tại, môn tam-muội Các pháp hay chiếu sáng, môn tam-muội Các pháp lìa tối, môn tam-muội Các pháp không có tương tục khác, môn tam-muội Các pháp không thể có được, môn tam-muội Rải hoa các pháp vô ngã, môn tam-muội Uy thế như huyễn; môn tam-muội Như tượng trong gương, môn tam-muội Được biết ngôn ngữ hết thảy chúng sinh, môn tam-muội Hết thảy chúng

sinh hoan hỷ, môn tam-muội Vào phân biệt âm thanh, môn tam-muội Được mỗi mỗi ngôn ngữ tự cú trang nghiêm, môn tam-muội Không sợ, môn tam-muội Tính thường im lặng, môn tam-muội Được giải thoát không ngại, môn tam-muội Lìa trần cấu, môn tam-muội Lìa danh tự ngữ cú trang nghiêm, môn tam-muội Thấy các pháp, môn tam-muội Các pháp không có ngại gì, môn tam-muội Như hư không, môn tam-muội Như kim ca, môn tam-muội Không sợ nhiễm đắm sắc, môn tam-muội Được thắng, môn tam-muội Chuyển mắt, môn tam-muội Rốt ráo pháp tính, môn tam-muội Hay cho yên ổn, môn tam-muội Sư tử rống, môn tam-muội Hơn hết thảy chúng sinh, môn tam-muội Hoa trang nghiêm, môn tam-muội Dứt nghi, môn tam-muội Theo hết thảy kiên cố, môn tam-muội Xuất sinh các pháp được sức thần thông không sợ, môn tam-muội Có thể thông đạt các pháp, môn tam-muội Các pháp tài ấn, môn tam-muội Các pháp không có phân biệt thấy, môn tam-muội Lìa các kiến chấp, môn tam-muội Lìa hết thảy tối tăm, môn tam-muội Lìa hết thảy tướng, môn tam-muội Giải thoát hết thảy nhiễm trước, môn tam-muội Trừ hết thảy giải đãi, môn tam-muội Được pháp sâu xa vi diệu sáng tỏ, môn tam-muội Không thể cướp đoạt, môn tam-muội Phá ma, môn tam-muội Không đắm trước ba cõi, môn tam-muội Khởi lên ánh sáng, môn tam-muội Thấy chư Phật v.v... Như vậy, Tát-đà-ba-luân ở trong các môn tam-muội ấy liền thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật, vì các hàng Bồ-tát nói Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Tát-đà-ba-luân vì cớ gì quên không hỏi âm thanh giữa hư không?

Đáp: Tát-đà-ba-luân vì quá hoan hỷ che tâm nên quên. Như người quá ưu sầu, quá hoan hỷ, do hai việc ấy nên quên.

Hỏi: Âm thanh giữa hư không đã diệt, cớ gì ở đó bảy ngày mà không trở lại tìm chỗ để hỏi?

Đáp: Như xưa ở chỗ trống vắng, vì nhất tâm cầu Bát-nhã Ba-la-mật nên giữa hư không có tiếng. Nay cũng muốn nhất tâm như xưa, mong trở lại nghe tiếng để dứt nghi ngờ.

Lại nữa, Tát-đà-ba-luân đã bỏ cái vui thế gian, vào sâu Phật đạo, tâm ưa thích đến cùng tột, âm thanh giữa hư không tuyên bảo, mở bày cho chút ít, rốt cuộc chưa dứt được nghi thì âm thanh kia liền dứt. Như trẻ con được chút ít vị ngon, vì ưa đắm vị nên lại khóc lóc muốn được nữa. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, được nhân duyên mùi vị của Bát-nhã Ba-la-mật mà không thể thông đạt nên chẳng biết đi đâu, thế nên trú lại mà khóc lóc.

Hỏi: Cớ gì cho đến bảy ngày thân Phật mới hiện?

Đáp: Thí như người quá khát mới biết nước ngon. Hoặc hai ngày, ba ngày tinh tấn, ham muốn chưa sâu, nếu quá bảy ngày sợ người kia ưu sầu chướng ngại tâm, không còn chịu cầu đạo, nên bảy ngày ưu sầu, như thí dụ trong Kinh đây nói.

Hỏi: Cớ gì Tát-đà-ba-luân ưu sầu đến thế, như có đứa con yêu quý chết?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật là đệ nhất thật giữa các pháp, là pháp bảo chân thật của mười phương chư Phật. Tát-đà-ba-luân được chút ít ý vị, vì chưa đủ nên ưu sầu, như đứa con yêu quý chết, nghĩ rằng: Khi nó khôn lớn, có nhiều việc thành đạt thì trông mong nhờ vào sức nó. Bồ-tát cũng như vậy, nghĩ đến tăng ích sức Bát-nhã Ba-la-mật, được không thoái chuyển rồi, thì thành tựu việc Phật. Như con đối với cha, hiếu hạnh suốt đời, không có tâm đổi khác. Bát-nhã Ba-la-mật đối với Bồ-tát cũng như vậy, nếu có thể được vào cho đến thành Phật, trọn không xa lìa; như cha thấy con, tâm liền vui vẻ. Bồ-tát tuy được mỗi mỗi pháp cũng không hoan hỷ như thấy được Bát-nhã Ba-la-mật. Như đứa con giả có tên đó, Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, Không, không nhất định thật có, chỉ có tên giả; như vậy là nhân duyên tướng chung.

Cha tuy yêu con, song không thể đem đầu, mắt cho nó; Bồ-tát vì Bát-nhã Ba-la-mật nên trong vô lượng đời đem đầu, mắt, tủy, não thí cho chúng sinh. Con đối với cha hoặc có khi không thể báo ân, hoặc có thể báo ân, ngay cả có thể làm lợi nhỏ trong hiện tại như cung cấp cơm áo, hoan lạc v.v... còn Bồ-tát đối với Bát-nhã Ba-la-mật không điều gì không làm được, cho đến hết thảy trí tuệ, huống gì thế lực của Bồ-tát và sự giàu vui thế gian. Con báo ân cha thì ân cùng cực chỉ một đời, còn sự lợi ích của Bát-nhã đến vô lượng đời, cho đến khi thành Phật. Con đối với cha hoặc tốt hoặc xấu, còn Bát-nhã Ba-la-mật không điều gì không tốt. Con chỉ là tên giả, hư dối không thật, còn Bát-nhã Ba-la-mật là thánh pháp chân thật, không có hư dối. Sự báo ân của con tuy đem lại cái vui nhỏ hiện tại, song có vô lượng cái ưu sầu khổ não, còn Bát-nhã Ba-la-mật chỉ đưa đến cái vui chân thật, hoan hỷ, cho đến cái vui thành

Phật. Con chỉ có thể cung dưỡng lợi ích cho cha, không thể cứu cha khỏi sinh, già, bệnh, chết, còn Bát-nhã Ba-la-mật khiến Bồ-tát rốt ráo thanh tịnh, không còn già, bệnh, chết. Con chỉ có thể làm cho cha được tự tại trong cái vui thế gian, còn Bát-nhã Ba-la-mật có thể làm cho Bồ-tát làm chủ hết thảy thế gian trời người. Có các nhân duyên và thí dụ sai khác như vậy. Người đời biết việc ưu sầu vì con chết, nên lấy đó làm ví dụ.

Hỏi: Phật hiện ra giữa hư không là Phật nào? Cớ sao trước chỉ có âm thanh, mà nay hiện thân? Phật đã hiện thân cớ sao không độ liền mà bảo đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Đáp: Chẳng phải chân Phật, chỉ là ảnh tượng hiện ra, hoặc Phật khiến hóa Phật, hoặc đại Bồ-tát hiện làm Phật. Vì phước đức thiện căn đời trước nên chỉ nghe âm thanh. Nay sau bảy ngày bảy đêm, nhất tâm niệm Phật, công đức thành tựu nên được thấy thân Phật. Phật sở dĩ không độ liền, vì người kia đời đời có nhân duyên với Đàm-vô-kiệt, nên sẽ từ nơi đó được độ. Có người nên theo Xá-lợi-phất được độ, giả sử Phật hiện thân cũng không thể làm cho giác ngộ.

Phật tán thán lành thay là vì Tát-đà-ba-luân chí tâm cầu muốn biết chỗ đến và nhân duyên nghe Bát-nhã nên Phật hiện thân mà tán thán lành thay. Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát, cầu Bát-nhã cũng siêng khổ như vậy. Vì mới phát tâm mà tội cũ còn dày nặng nên phước đức chưa tập hợp. Phật an ủi tâm người kia rằng: Người cầu Bát-nhã Ba-la-mật tuy siêng khổ cũng chớ giải đãi, chớ sinh tâm thoái mất. Hết thảy chúng sinh có được kết quả tu hành, thì trong khi tu nhân đều khổ. Lúc hưởng quả được vui, nên suy nghĩ rằng, vô lượng công đức quả báo của chư Phật đều do tự các ngài siêng năng gắng gổ. An ủi như vậy rồi, nói rằng: Ngươi từ đây đi về phương Đông, cách năm trăm do tuần có thành gọi là Chúng hương, không bao lâu sẽ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Thành Chúng hương ở chỗ nào?

Đáp: Sau khi Phật quá khứ diệt độ, chỉ có để lại giáo pháp. Giáo pháp ấy không trải khắp Diêm-phù-đề, chỉ ở chỗ nào chúng sinh có nhân duyên nghe pháp thì đi đến. Bấy giờ cõi nước Chúng hương giàu vui, sinh nhiều bảy báu nên lấy bảy báu làm thành. Khi ấy Tát-đà-ba-luân tuy cùng ở cõi Diêm-phù-đề mà sinh ở chỗ không có Phật pháp, không có bảy báu sinh ra, chỉ nghe truyền tên Phật, tên Bát-nhã Ba-la-mật là Phật đạo. Người ấy đời trước chứa nhiều phước đức, phiền não nhẹ ít, nghe liền tin vui, nhàm ghét vui thú thế tục, xa lìa thân thuộc, đi đến ở giữa rừng vắng, muốn đi đến cõi nước có Phật pháp.

Âm thanh mở bày lời nói là sợ người kia đi đến chỗ khác mà không

đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cho nên nói, tiếp sau Phật hiện thân chỉ rõ chỗ đi đến.

Hỏi: Nhân duyên về Tát-đà-ba-luân đã nghe đủ ở trên, nay nhân duyên về Đàm-vô-kiệt như thế nào?

Đáp: Uất-già-đà, là Thịnh; Đạt-ma, là Pháp. Bồ-tát ấy ở trong thành

Chúng hương theo ý thuyết pháp cho chúng sinh, khiến chúng sinh gieo rộng căn lành nên gọi là Pháp thịnh. Nước ấy không có vua, trong đó nhân dân đều không có chấp tôi, ta; như người châu Uất-đơn-việt, duy chỉ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt là chủ. Nước đó khó đến được. Tát-đà-ba-luân nhờ không tiếc thân mạng, lại được chư Phật, Bồ-tát tiếp trợ nên đến được. Đại Bồ-tát vì độ chúng sinh nên sinh trong cõi nước như thế, chúng sinh không có thiếu thốn gì, tâm họ điều hòa nhu nhuyến, dễ có thể được độ.

Hỏi: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt là thân do cha mẹ sinh, hay vì độ chúng sinh nên dùng sức thần thông hóa làm thân ấy? Nếu là thân của phước báo thì cần gì dùng sáu vạn thể nữ, vườn quán, ao tắm, các thứ trang nghiêm để tự vui thích? Nếu là thân do cha mẹ sinh thì làm sao có thể khiến Tát-đà-ba-luân cúng dường đầy đủ, đều ở giữa hư không hóa thành đài lớn, vào các tam-muội, trải qua bảy năm?

Đáp: Có người nói, đó là thân do cha mẹ sinh. Vì Bồ-tát được thật tướng các pháp và sức thần thông thiền định nên muốn độ chúng sinh trong thành ấy; như các Bồ-tát lôi căn trong thành khác, có thể vào thiền định, cũng có thể vào cõi Dục. Vì nhiếp hóa chúng sinh nên thọ năm dục mà không mất thiền định; thí như người tránh nóng nên nằm ở trong bùn, khi đứng dậy trở lại rửa sạch như cũ; còn phàm phu căn độn nên không thể làm được như vậy. Vì vậy mà dùng sức thần thông hóa làm đài hoa, bảy năm vào định. Lại, vì sức phương tiện nên có thể thọ năm dục, ý nghĩa như trước nói. Bồ-tát không chỉ hành một đạo, mà vì chúng sinh nên hành đủ các đạo để dìu dắt. Như rồng nổi mây, sấm sét, giông tố, mưa trận mưa lớn. Bồ-tát cũng như vậy, tuy là thân do cha mẹ sinh chưa lìa phiền não, mà có thể tu hành pháp lành, vì chúng sinh nên không dứt hết kiết sử.

Có người nói: Bồ-tát này là thân do pháp tính sinh. Vì độ chúng sinh trong thành Chúng hương nên biến hóa mà độ; nếu là thân do cha mẹ sinh thì làm sao được mười phương Phật khen ngợi và khiến Tát-đà-ba-luân đi theo thọ pháp, được sáu vạn tam-muội? Thế nên biết, đó là đại Bồ-tát hóa thân. Thí như tướng rồng chết xuất hiện trong biển lớn; như quả chín thì phải rơi, khi ấy chim Cánh vàng đi đến ăn. Chúng sinh cũng như vậy, khi nghiệp nhân duyên chín muồi thì đại Bồ-tát đến độ.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghe tiếng Phật dạy giữa hư không nên sinh tâm rất hoan hỷ, rất ham muốn: Khi nào ta sẽ được gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói Bát-nhã Ba-la-mật để làm cho mũi tên phiền não ái kiến trong tâm ta ra khỏi? Vì muốn làm rõ việc ấy nên trong đây Phật nói ví dụ mũi tên độc: Như người bị mũi tên độc vào thân liền không có nghĩ gì khác, mà chỉ nghĩ

đến đau khổ cấp bách; và mũi tên độc không lấy ra mau thì độc chạy khắp mình mà mất mạng. Bồ-tát Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, bị mũi tên có tẩm chất độc tà nghi và mũi tên tham dục vào tâm, do đã thấy mọi người vì mũi tên độc tà kiến làm tổn thương tâm và sợ mũi tên độc tham dục chạy khắp mình, cướp mất mạng trí tuệ, phải chết như người phàm nên nghe nói Bồ-tát Đàm-vô-kiệt có thể lấy mũi tên ấy ra thì gấp rút muốn gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, chứ không còn nghĩ gì khác.

Trong đây, nói dứt các tâm sở hữu. Tâm sở hữu là tâm thủ tướng chấp trước, cho đến đối với pháp lành cũng có bệnh ấy. Tát-đà-ba-luân mắt trông thấy thân Phật, trước đó chưa từng thấy, theo Phật nghe dạy, được cái vui pháp nên xa lìa cái vui năm dục, liền được thấy biết không ngại đối với hết thảy pháp.

Thấy biết không ngại là như sức của Tát-đà-ba-luân được thấy biết không ngại, chẳng phải Phật không ngại. Khi ấy được vào các môn tam-muội.

Môn tam-muội Quán các pháp tính là môn tam-muội có thể quán thật tính các pháp.

Môn tam-muội Thật tính các pháp không thể có được là lúc đầu được tam-muội là không, không sinh, không diệt, nay được tam-muội này là được không nhiễm trước tính ấy, không cho rằng được tính ấy có tướng quyết định.

Môn tam-muội Phá vô minh đối với các pháp là, các pháp ở trong tâm người phàm phu, vì vô minh nên quanh co bất chính, cho là thường, lạc, ngã, tịnh. Được tam-muội này thì vô minh tương ưng với điên đảo, chấp thường, lạc, ngã, tịnh bị phá; chỉ quán hết thảy pháp vô thường, không, vô ngã.

Hỏi: Như Bồ-tát phá được vô minh đối với các pháp còn không cần thấy Phật, cần gì phải đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Đáp: Phá vô minh không chỉ có một thứ mà có thứ ngăn chặn không cho phát khởi, cũng gọi là phá. Vì chứng được thật tướng các pháp nên phá vô minh.

Lại, vô minh có rất nhiều loại: Có phần Bồ-tát phá, có phần Phật phá, có phần Bồ-tát nhỏ phá, có phần Bồ-tát lớn phá, như trước nói ví dụ ngọn đèn.

Lại, Tu-đà-hoàn cũng gọi là phá vô minh, cho đến A-la-hán mới là thật phá. Trong pháp Đại thừa cũng như vậy, Bồ-tát mới phát tâm vì hiểu được thật tướng các pháp nên cũng gọi là phá vô minh, cho đến Phật thì vô

minh phá hết không còn thừa. Thế nên Tát-đà-ba-luân có vô minh tà kiến và ngã kiến, đối với Phật pháp đều phá hết nên được gọi là tam-muội Phá vô minh, không lỗi.

Môn tam-muội Các pháp không sai khác là được tam-muội ấy thì quán hết thảy pháp một tướng tức là vô tướng.

Môn tam-muội Các pháp không hư hoại tự tại là được tam-muội ấy thì quán hết thảy pháp như, pháp tính, thật tế, vô vi nên gọi là không hư hoại. Được pháp ấy rồi được tự tại, biết rõ ràng các pháp; vì cầu Phật đạo nên không thủ chứng pháp ấy.

Môn tam-muội Các pháp có thể chiếu sáng là do tướng chung, tướng riêng mà biết hết thảy pháp.

Môn tam-muội Các pháp lìa tối tăm là vô minh có hai, một là dày, hai là mỏng. Mỏng gọi là vô minh; dày gọi là tối tăm. Phá vô minh dày nên gọi là lìa tối tăm; trước phá vô minh mỏng nên gọi là phá vô minh đối với các pháp.

Môn tam-muội Các pháp không có các tương tục là năm uẩn mỗi niệm diệt, tương tợ tương tục sinh, khi chết nối tiếp sinh mà không tương tợ. Được tam-muội này biết các pháp niệm niệm tương tục, không sai khác.

Môn tam-muội Các pháp không thể có được là tam-muội tương ưng với hết thảy pháp Không.

Môn tam-muội Rải hoa là được tam-muội này, đối trước mười phương Phật có thể dùng hoa bảy báu rải lên trên Phật.

Môn tam-muội Các pháp vô ngã là quán hết thảy pháp Vô ngã.

Môn tam-muội uy thế như huyễn là được tam-muội này có thể mỗi mỗi biến hóa thân, như vị thầy huyễn thuật lớn có thể dẫn dắt chúng sinh phát khởi tâm hiếm có, dùng sức huyễn xoay chuyển tâm người trong một nước.

Môn tam-muội Được như tượng trong gương là được tam-muội này thì quán các pháp sở hữu trong ba cõi, như tượng trong gương, hư dối không thật.

Môn tam-muội Biết được ngôn ngữ của hết thảy chúng sinh là được tam-muội này thì có thể biết ngôn ngữ của hết thảy chúng sinh.

Môn tam-muội Hết thảy chúng sinh hoan hỷ là vào tam-muội này thì có thể chuyển tâm sân giận của chúng sinh thành tâm hoan hỷ.

Môn tam-muội Vào phân biệt âm thanh là vào tam-muội này thì có thể phân biệt được hết thảy âm thanh lớn nhỏ, thô tế của trời, người.

Môn tam-muội Được câu chữ của các loại ngôn ngữ trang nghiêm là được tam-muội này thì nghĩa lý tuy cạn mà có thể trang nghiêm tự cú ngôn ngữ, làm cho người khác hoan hỷ, huống nữa là nghĩa lý sâu xa.

Môn tam-muội Không sợ là, được tam-muội này thì không sợ tất cả ma dân, ngoại đạo, luận sư và các phiền não.

Môn tam-muội Tính thường im lặng là vào tam-muội này thì thường im lặng nhiếp tâm, vì độ chúng sinh nên tùy theo điều họ muốn nghe mà phát ra âm thanh, như kỹ nhạc trời ưng ý mà phát ra.

Môn tam-muội Được giải thoát không ngăn ngại là được tam-muội này thì đối với hết thảy pháp được trí tuệ không ngăn ngại.

Môn tam-muội Lìa trần cấu là, được tam-muội này thì các trần cấu kiết sử đều dứt. Đây tức là tam-muội Vô sinh pháp nhẫn.

Môn tam-muội Danh tự, ngữ ngôn trang nghiêm là được tam-muội này thì có thể trang nghiêm mỗi mỗi câu kệ, ngôn ngữ mà thuyết pháp.

Môn tam-muội Thấy các pháp là, vào tam-muội này, do thấy thế đế và đệ nhất nghĩa nên biết rõ các pháp.

Môn tam-muội Các pháp vô ngại đảnh là như người ở đỉnh núi xem khắp bốn phương. Bồ-tát trú ở tam-muội này thấy khắp hết thảy pháp không có chướng ngại.

Môn tam-muội Như hư không là vào tam-muội này thấy pháp trong thân ngoài thân đều như hư không, được tự tại.

Môn tam-muội Như kim ca là như kim ca có thể phá các núi. Tam-muội này cũng như vậy, có thể phá pháp làm chướng ngại sáu Ba-la-mật mà thẳng đến Phật đạo.

Môn tam-muội Không sợ nhiễm đắm sắc là được tam-muội này cho đến sắc cõi trời còn không nhiễm đắm, huống nữa là sắc khác.

Môn tam-muội Được hơn là muốn có làm gì đều có thể hơn chứ không thua.

Môn tam-muội Chuyển mắt là được tam-muội này thì ma và ma dân muốn thấy chỗ khuyết điểm của Bồ-tát, trở lại thấy thành chỗ hay.

Môn tam-muội Rốt ráo pháp tính là được tam-muội này thì thấy hết thảy pháp rốt ráo vào trong pháp tính.

Môn tam-muội Có thể cho yên ổn là được tam-muội này thì tuy luân chuyển qua lại sáu đường mà tự biết mình chắc chắn sẽ làm Phật, yên vui không lo sợ.

Môn tam-muội Sư tử rống là vào tam-muội này có thể hàng phục đến

thảy ma dân, ngoại đạo, không ai dám đương đầu.

Môn tam-muội Hơn hết thảy chúng sinh là được tam-muội này vượt hơn hết thảy chúng sinh. Hết thảy có hai: Một là danh từ hết thảy, hai là thật hết thảy. Hơn đối với hàng phàm phu có tâm chấp trước ba cõi và hàng Thanh-văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát mới phát tâm chưa được tam-muội ấy, nên gọi là hết thảy.

Môn tam-muội Hoa trang nghiêm là được tam-muội này thì thấy mười phương Phật ngồi trên hoa sen bảy báu ở giữa hư không mà mưa hoa sen bảy báu lên trên Phật.

Môn tam-muội Dứt nghi là tuy chưa được làm Phật mà vẫn có thể dứt nghi cho hết thảy chúng sinh.

Môn tam-muội Theo hết thảy kiên cố là thật tướng các pháp gọi là kiên cố. Được tam-muội này thì theo thật tướng các pháp chứ không theo pháp khác.

Môn tam-muội Vượt ra ngoài các pháp, được sức thần thông không sợ là, được tam-muội này thì vượt qua pháp phàm phu, được sáu thần thông, mười lực, bốn điều không sợ của Bồ-tát.

Môn tam-muội Có thể thông đạt các pháp là được tam-muội này cho đến đối với các pháp Như, pháp tính, thật tế, thông đạt mà không trú trước, cho đến pháp bình đẳng.

Môn tam-muội Các pháp tài ấn thì tài là pháp thiện; ấn là tướng. Như người được dây đeo ấn không ai dám khinh dễ; Bồ-tát được ấn pháp tài cũng không ai có thể làm chướng ngại.

Môn tam-muội Không có phân biệt thấy là nếu phân biệt các pháp tức sinh tâm thương ghét; được tam-muội này thì thấy các pháp không khởi tâm phân biệt.

Môn tam-muội Lìa các chấp kiến là sáu mươi hai tà kiến và chấp thủ tướng đối với sắc pháp v.v... cho đến chấp Phật, chấp Pháp, chấp Tăng, chấp Niết-bàn đều gọi là chấp kiến. Vì sao? Vì thủ tướng nên sinh ra tâm chấp trước.

Môn tam-muội Lìa hết thảy tướng là tức tam-muội tương ưng với môn Vô tướng giải thoát.

Môn tam-muội Lìa hết thảy nhiễm trước là lìa hết thảy tướng nên đối với hết thảy pháp cũng không chấp trước.

Môn tam-muội Trừ hết thảy giải đãi là được tam-muội này như trong đây nói, cho đến bảy năm không ngồi, không nằm. Bồ-tát được tam-muội

ấy thì thường không có tâm giải đãi cho đến khi thành Phật, không bao giờ ngưng nghỉ.

Môn tam-muội Được pháp sáng suốt, sâu xa là pháp sáng suốt là Phật pháp và hết thảy trí tuệ. Bồ-tát được tam-muội này thì có thể thấy xa Phật pháp, suy nghĩ trù lượng biết pháp ấy sâu xa, vi diệu không gì sánh bằng.

Môn tam-muội Không thể cướp đoạt là được tam-muội này thì hành đạo Bồ-tát không ai có thể cướp đoạt được ý nguyện ấy.

Môn tam-muội Phá ma là, được tam-muội này thì ma tuy là chủ cõi Dục, mà Bồ-tát dùng thân người vẫn có thể phá được ma.

Môn tam-muội Không nhiễm trước ba cõi là được tam-muội này thì thân tuy ở trong ba cõi mà tâm thường ở Niết-bàn, nên không đắm trước.

Môn tam-muội sinh khởi ánh sáng là được tam-muội này thì có thể phóng ra vô lượng ánh sáng chiếu khắp mười phương.

Môn tam-muội Thấy chư Phật là được tam-muội này thì tuy chưa được mắt trời, tai trời mà vẫn có thể thấy mười phương chư Phật, nghe mười phương chư Phật nói pháp, thưa hỏi chỗ nghi.

Tát-đà-ba-luân trú trong các tam-muội ấy liền thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật ở giữa đại chúng, vì hàng Bồ-tát mà nói Bát-nhã Ba-la-mật.

-oOo-

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 98

GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI TÁM (Tiếp): TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN

KINH: Khi ấy mười phương chư Phật an ủi Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chúng tôi xưa khi hành đạo Bồ-tát, cầu Bát-nhã Bát-nhã Ba-la-mật, được các tam-muội ấy cũng như nay ông được. Chúng tôi được các tam-muội ấy, khéo vào Bát-nhã Ba-la-mật, thành tựu sức phương tiện, an trú địa vị không thoái chuyển. Chúng ta quán tính các tam-muội ấy không thấy có pháp ra tam-muội, vào tam-muội, cũng không thấy người hành Phật đạo, cũng không thấy người được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này thiện nam tử! Ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật; nghĩa là không nghĩ rằng có các pháp ấy.

Này thiện nam tử! Chúng tôi an trú nơi pháp vô niệm được thân kim sắc, hào quang một trượng, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình và trí tuệ không thể nghĩ nghì, được giới vô thượng, tam-muội vô thượng, trí tuệ vô thượng, hết thảy công đức đều đầy đủ. Vì công đức đều đầy đủ nên Phật còn không thể thủ tướng nói hết, huống nữa là hàng Thanh-văn, Bích-chi Phật và những người khác. Vì thế, nên thiện nam tử, đối với Phật pháp nên cung kính ái niệm, sinh tâm thanh tịnh gấp bội; đối với thiện tri thức nên sinh tưởng như Phật. Vì sao? Vì nhờ thiện tri thức thủ hộ nên Bồ-tát mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân bạch mười phương Phật rằng: Thế nào là thiện tri thức của con, người con nên gần gũi cúng dường?

Mười phương Phật bảo với Tát-đà-ba-luân rằng: Này, thiện nam tử! Bồ-tát Đàm-vô-kiệt đời đời giáo hóa thành tựu cho ông Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt thủ hộ ông, dạy ông Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện; ấy là thiện tri thức của ông. Ông cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt hoặc một kiếp, hoặc hai, ba, cho đến quá trăm kiếp, đầu đội, cung kính, đem hết thảy nhạc cụ, sắc, tiếng, hương, vị,

xúc thượng diệu của trong thế giới ba ngàn để cúng dường còn chưa thể báo ân trong giây lát. Vì sao? Vì nhờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên làm cho ông được các tam-muội như vậy, được Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện.

Chư Phật giáo hóa an ủi Tát-đà-ba-luân như vậy, làm cho hoan hỷ xong bỗng nhiên biến mất.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân từ tam-muội dậy không còn thấy Phật, nghĩ rằng: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu? Vì không thấy Phật nên lại rầu rĩ không vui, suy nghĩ: Ai sẽ dứt nghi cho ta? Lại nghĩ rằng: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lâu xa lại đây thường hành Bát-nhã Ba-la-mật, được sức phương tiện và được các định, được tự tại đối với pháp Bồ-tát, đã nhiều lần cúng dường chư Phật quá khứ, đời đời làm thầy ta, thường làm lợi ích cho ta, ta sẽ gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và hỏi Phật từ đâu đến và đi đến đâu?

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân đối với Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sinh tâm cung kính, ưa thích, tôn trọng, nghĩ rằng: Ta sẽ đem gì cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt? Ta nay nghèo cùng; hoa hương, anh lạc, hương bột, hương xoa, y phục, phan lọng, vàng bạc trân châu, lưu ly, pha lê, mã não, san hô, hổ phách, không có các vật như vậy có thể đem cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và pháp sư thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Theo phép ta không nên đi không đến chỗ Đàm-vô-kiệt. Nếu ta không có gì mà đi đến thì tâm không vui vẻ. Ta sẽ bán thân lấy của, vì Bát-nhã Ba-la-mật mà cúng dường pháp sư Đàm-vô-kiệt. Vì sao? Vì ta đời đời đã mất vô số thân, ở trong vô thỉ sinh tử hoặc chết hoặc bán, hoặc vì dục lạc nên phải đời đời ở trong địa ngục chịu vô lượng khổ não, chưa từng vì pháp thanh tịnh để cúng dường pháp sư nên bán thân.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân giữa đường đi vào một thành lớn, đi đến chợ cất tiếng to rằng: Ai muốn cần người, ai muốn mua người?

Lúc ấy ác ma nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân này do mến pháp mà muốn tự bán thân, vì Bát-nhã Ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt; sẽ được hỏi ngay Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện: Làm sao Bồ-tát hành Bát-nhã Ba-la-mật mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và sẽ được đa văn đầy đủ, như nước biển lớn. Lúc đó ta không thể làm ngăn trở, phá hoại, ông ta sẽ được đầy đủ hết thảy công đức, làm lợi

ích cho các Bồ-tát, vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên vượt qua cảnh giới ma của ta, cũng dạy người khác ra khỏi cảnh giới ma của ta, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ta nay sẽ phá hoại việc ấy.

Bấy giờ ác ma làm che lấp tâm các Bà-la-môn, cư sĩ để không nghe tiếng rao tự bán mình ấy, trừ một người con gái của trưởng giả, ma không

thể ngăn che được, vì nhân duyên đời trước của cô ta. Lúc ấy Tát-đà-ba-luân bán thân không ai mua nên ưu sầu khóc lóc, đứng ở một bên, khóc rằng: Ta tự bán thân là vì Bát-nhã Ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, mà vì ta tội lớn nên bán thân không có người mua.

Lúc ấy trời Đế-thích nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân mến pháp nên tự bán thân mình, vì Bát-nhã Ba-la-mật nên muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ta sẽ thử xem để biết thiện nam tử ấy thực sự do tâm mến pháp nên xả bỏ thân chăng? Bấy giờ trời Đế-thích hóa làm người Bà-la-môn đi gần bên Tát-đà-ba-luân hỏi rằng: Này thiện nam tử! Vì cớ gì mà khóc lóc, nhan sắc tiều tụy, đứng ở một bên? Đáp rằng: Này Bà-la-môn! Tôi kính yêu pháp nên tự bán thân, vì Bát-nhã Ba-la-mật, nên muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nay tôi bán thân mà không có người mua, nên tôi tự nghĩ, do mình phước mỏng nên muốn bán thân để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà không có người mua.

Khi ấy Bà-la-môn nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử! Ta không cần người, ta muốn tế trời nên chỉ cần tim người, máu người, tủy người, ông có thể bán cho ta chăng? Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta được lợi lớn, ta được lợi lớn bậc nhất. Ta nay vì đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện, được bán tim, máu và tủy. Khi ấy tâm rất hoan hỷ, vui vẻ, không lo âu, đem tâm nhu hòa nói với Bà-la-môn rằng: Điều ông cần dùng tôi đều chấp thuận. Bà-la-môn nói: Ông cần giá bao nhiêu? Đáp: Tùy ý ông trả.

Tức thì Tát-đà-ba-luân tay phải cầm dao bén chặt cánh tay trái chảy máu, cắt thịt bắp vế phải, lại muốn phá xương lấy tủy. Khi ấy có một người con gái của vị trưởng giả ở trên gác cao trông thấy Tát-đà-ba-luân tự cắt thân thể, không tiếc mạng sống, nghĩ rằng: Thiện nam tử ấy vì nhân duyên gì mà làm khốn khổ thân mình như vậy, ta thử đến hỏi xem. Người con gái của vị trưởng giả liền xuống lầu, đi đến chỗ Tát-đà-ba-luân, hỏi rằng: Anh vì nhân duyên gì mà làm khốn khổ cho thân như vậy? Anh lấy tim, máu, tủy ấy để làm gì? Tát-đà-ba-luân đáp: Bán cho Bà-la-môn. Vì cầu Bát-nhã Ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát

Đàm-vô-kiệt.

Người con gái của vị trưởng giả nói: Này thiện nam tử! Làm việc bán thân ấy là muốn tự đem tim, máu, tủy của mình ra để cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, vậy được công đức, lợi lạc gì? Tát-đà-ba-luân nói: Này thiện nữ nhân! Vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt khéo học Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện, sẽ nói cho tôi việc nên làm của Bồ-tát, việc hành đạo của Bồ-

tát. Tôi học pháp ấy, học đạo ấy, khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì vì chúng sinh làm chỗ nương tựa, sẽ được thân kim sắc có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hào quang một trượng sáng vô lượng, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, bốn điều không sợ, mười lực của Phật, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, sáu thần thông và giới thanh tịnh, thiền tịnh, trí tuệ không thể nghĩ nghì, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, được thấy biết không ngại đối với các pháp, đem pháp bảo vô thượng mà phân bố cho hết thảy chúng sinh. Có công đức lợi ích như vậy, tôi sẽ do nơi Bồ-tát ấy mà được.

Khi ấy người con gái trưởng giả nghe Phật pháp thượng diệu thì tâm rất vui mừng, kinh hãi, dựng đứng lông tóc, tán thán Tát-đà-ba-luân rằng: Thưa thiện nam tử! Thật hiếm có! Những điều ông nói vi diệu, khó gặp, vì mỗi mỗi pháp ấy nên xả bỏ thân mạng như số cát sông Hằng. Vì sao? Vì như lời ông nói thật vi diệu. Thưa thiện nam tử! Nay ông cần gì, tôi sẽ cho hết: Nào là vàng bạc, trân châu, lưu ly, pha lê, san hô, hổ phách, các vật trân báu và hoa hương, anh lạc, hương xoa, hương đốt, phan lọng, y phục, kỹ nhạc, các đồ cúng dường để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Thưa thiện nam tử! Chớ tự làm khốn khổ thân mình nữa, tôi cũng muốn đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cùng với ông gieo trồng căn lành vì được pháp vi diệu như vậy, như lời ông nói.

Bấy giờ trời Đế-thích liền biến trở lại thân cũ mà tán thán Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông kiên trì chấp nhận việc ấy mà tâm không lay động. Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát cũng cầu Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện như vậy mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tôi thật không cần dùng tim người, máu tủy người, mà chỉ đến thử cho biết thôi. Ông ước nguyện điều gì tôi sẽ cho hết. Tát-đà-ba-luân đáp: Hãy cho tôi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trời Đế-thích nói: Việc ấy chẳng phải sức tôi làm được, đó là cảnh giới của chư Phật, nếu cần cúng dường hãy yêu cầu việc khác. Tát-đà-ba-luân nói: Ông nếu đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có sức thì ông chắc thấy sự cúng dường của tôi, nên hãy

làm cho thân tôi bình phục như cũ. Thân Tát-đà-ba-luân liền bình phục, không có thương tích, như cũ không khác. Trời Đế-thích giúp cho ước nguyện xong bỗng nhiên biến mất.

Bấy giờ người con gái của vị trưởng giả nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Thưa thiện nam tử! Hãy đến nhà tôi, có cần dùng gì, tôi xin cha mẹ tôi, đều cho hết. Tôi cũng sẽ từ giã cha mẹ tôi và cùng những người hầu hạ đi với

ông, đến cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để cầu đạo. Tức thì Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả đi đến nhà cô ấy, đứng ở ngoài cửa. Người con gái của trưởng giả thưa với cha mẹ xin các thứ hương hoa, anh lạc, hương xoa, hương đốt, phan lọng, y phục, vàng bạc, lưu ly, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, các đồ kỹ nhạc cúng dường, cũng xin phép cho mình và năm trăm người hầu gái đã hầu hạ trước đây đi cùng Tát-đà-ba-luân đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và cô ta nói: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ thuyết pháp cho chúng con, chúng con sẽ thực hành đúng như pháp, sẽ được đầy đủ các Phật pháp.

Cha mẹ của cô gái nói rằng: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân là người nào?

Cô gái đáp: Người ấy đang ở ngoài cửa. Người ấy vì tâm sâu xa cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, muốn độ thoát chúng sinh khỏi khổ sinh tử. Người ấy vì pháp nên tự bán thân mình để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật. Bát-nhã Ba-la-mật là đạo của Bồ-tát tu học. Vì cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên người ấy ở giữa chợ cất lớn tiếng rằng, ai cần người, ai muốn mua người. Người ấy muốn bán thân mà không có người mua nên đứng ở bên đường, ưu sầu khóc lóc. Bấy giờ trời Đế-thích hóa làm Bà-la-môn đi đến muốn thử lòng, hỏi rằng: "Này thiện nam tử! Vì cớ gì mà ưu sầu khóc lóc, đứng ở bên đường vậy?" Đáp: "Này Bà-la-môn! Tôi muốn bán thân để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, song vì tôi phước mỏng nên bán thân không có người mua". Bà-la-môn nói với thiện nam tử rằng: "Ta không cần người, ta muốn tế trời nên cần tim người, máu người, tủy người, ngươi có thể bán chăng?" Khi ấy thiện nam tử không còn ưu sầu, tâm rất nhu hòa, vui vẻ, nói với Bà-la-môn rằng: "Điều ông cần thiết ta liền cho hết." Bà-la-môn nói: "Ông cần giá bao nhiêu?" Đáp: "Tùy ý ông trả." Tức thì thiện nam tử ấy tay phải cầm dao bén chặt cánh tay trái ra máu, cắt thịt bắp vế phải. Lại muốn phá xương lấy tủy, con ở trên gác xa thấy việc ấy, bấy giờ con liền nghĩ: "Người ấy vì cớ gì mà làm khốn khổ thân mình như vậy, ta thử đến hỏi xem." Con liền xuống lầu đi đến hỏi: "Này thiện nam tử!

Vì nhân duyên gì mà ông tự làm khốn khổ thân mình như vậy?" Thiện nam tử ấy đáp lại con rằng: "Này chị! Tôi vì cầu pháp nên muốn cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nhưng tôi nghèo cùng, không có của cải, không có vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, pha lê, trân châu, hoa hương, kỹ nhạc. Này chị! Tôi vì muốn cúng dường pháp nên tự bán thân mình, nay đây gặp được người mua cần tim người, máu người, tủy người, tôi cần được giá để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt."

Con hỏi người con trai ấy: "Nay ông tự bán tim, máu, tủy của mình để cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt thì được công đức gì?" Thiện nam tử ấy đáp: "Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ vì tôi nói Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện, đó là đạo Bồ-tát nên học, Bồ-tát nên làm, Bồ-tát nên thực hành. Tôi sẽ học đạo ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm chỗ nương tựa cho chúng sinh. Tôi sẽ được thân kim sắc đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hào quang một trượng, ánh sáng vô lượng, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười lực của Phật, mười tám pháp không chung, sáu thần thông, giới thanh tịnh, thiền định, trí tuệ không thể nghĩ nghì, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thấy biết hết thảy không ngại đối với các pháp, đem pháp báu vô thượng phân bố cho chúng sinh. Pháp lớn vi diệu như vậy tôi sẽ theo Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà có được." Con nghe công đức vi diệu không thể nghĩ nghì của chư Phật và nghe nguyện lớn của Tát-đà-ba-luân như vậy nên tâm con vui mừng, nghĩ rằng: "Nguyện lớn vi diệu, thanh tịnh ấy thật hiếm có, cho đến vì mỗi mỗi pháp như vậy mà xả bỏ thân mạng như số cát sông Hằng. Thiện nam tử ấy vì pháp mà có thể chịu khổ hạnh, làm việc khó làm là không tiếc thân mạng. Con có nhiều châu báu, cớ gì không phát nguyện siêng cầu pháp như vậy mà cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?" Con suy nghĩ như vậy rồi, nói với Bồ-tát Tát-đà-ba-luân rằng: "Này ông, thiện nam tử! Chớ làm khốn khổ thân mình nữa! Tôi sẽ thưa với cha mẹ tôi cho ông nhiều vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, pha lê, trân châu, hoa hương, chuỗi anh lạc, hương xoa, hương bột, y phục, phan lọng cùng các đồ kỹ nhạc để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Tôi cũng xin cha mẹ thêm các người hầu cùng tôi đi đến cúng dường người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cùng tôi gieo trồng căn lành, vì để được pháp thanh tịnh ấy, như lời nói." Bố mẹ nay hãy cho con năm trăm người hầu trước đã cung cấp, hầu hạ con, cũng cho phép con đem các hương hoa,

anh lạc, hương bột, hương xoa, y phục, phan lọng, kỹ nhạc, vàng bạc, lưu ly, đồ cúng dường cùng với Tát-đà-ba-luân đi đến cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, vì để được pháp Phật thanh tịnh vi diệu như vậy.

Bấy giờ cha mẹ bảo với con gái rằng: Điều con ca tụng thật là hiếm có, khó có ai sánh kịp, nói rằng: Thiện nam tử ấy siêng năng vì pháp, rất ưa vui pháp và các Phật pháp không thể nghĩ nghì, là tối thượng bậc nhất giữa hết thảy thế gian, là nhân duyên vui mừng cho hết thảy chúng sinh. Thiện nam tử ấy vì pháp nên trang nghiêm lớn. Cha mẹ cho phép con đi đến gặp

Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để gần gũi cúng dường. Con phát tâm lớn vì Phật pháp nên tinh tấn như vậy, thì cha mẹ làm sao không tùy hỷ được?

Cô gái ấy vì cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên được cha mẹ cho phép, trả lời cha mẹ rằng: Cha mẹ cũng tùy hỷ tâm nguyện ấy, chúng con trọn không làm mất nhân duyên pháp thiện của cha mẹ.

Khi ấy người con gái của vị trưởng giả trang hoàng năm trăm cỗ xe bảy báu, tự thân mình cùng các người hầu gái đem các vật báu cúng dường, các loại hoa sinh dưới nước, sinh trên đất và vàng bạc, hoa báu, áo báu đủ màu, hương thơm, hương giã, hương nước, anh lạc và các mùi vị ăn uống cùng với Bồ-tát Tát-đà-ba-luân và năm trăm người hầu gái, mỗi người cưỡi một xe vây quanh cung kính, dần dần đi về phương Đông. Thấy thành Chúng hương trang nghiêm bằng bảy báu, ao bảy báu bao quanh bảy lớp, hàng cây bảy báu đều cũng bảy lớp. Thành kia ngang dọc mười hai do tuần, giàu vui yên lặng thật là vui vẻ, nhân dân thịnh vượng. Năm trăm làng chợ, đường ngõ ngang nhau đoan nghiêm như bức họa; cầu đò như mặt đất, rộng rãi trong sạch.

Từ xa trông thấy thành Chúng hương, khi vào trong thành, thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ngồi trên tòa ở đài cao thuyết pháp, có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng cung kính vây quanh. Tát-đà-ba-luân khi thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, tâm rất vui mừng; thí như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba, nhiếp tâm yên ổn. Thấy rồi nghĩ rằng: Theo lẽ, chúng ta không nên cưỡi xe đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nghĩ rồi, xuống xe đi bộ đến. Người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu cũng đều xuống xe. Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái, đủ các báu đẹp đẽ cung kính vây quanh, cùng đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt có đài bảy báu, có hương Chiên-đàn sinh ở núi Xích Ngưu đầu để trang nghiêm, có lưới trân châu che trên đài, bốn góc đều treo ngọc báu Ma-ni để

làm đèn sáng và có lò hương bốn báu, thường đốt hương thơm có tiếng để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật. Trong đài có giường lớn bảy báu, giường nhỏ bốn báu trải chồng trên đó; lấy lá vàng ròng chép Bát-nhã Ba-la-mật đặt trên giường nhỏ và các thứ phan lọng trang nghiêm che lên trên. Tát-đà-ba-luân và các cô gái thấy đài báu trang nghiêm và thấy trời Đế-thích cùng với trăm ngàn vạn chư Thiên lấy hoa Mạn-đà-la trời, bột hương Chiên-đàn; mài châu báu thành từng mạt nhỏ để rải trên đài; đánh kỹ nhạc trời ở giữa hư không làm vui đài ấy.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân hỏi trời Đế-thích rằng: Thưa Kiều-thi-ca. Vì

nhân duyên gì mà ông cùng với vô lượng trăm ngàn vạn chư Thiên, lấy hoa Mạn-đà-la trời, bột hương chiên đàn, mài châu báu thành bột nhỏ để rải lên trên đài; đánh kỹ nhạc trời ở giữa hư không để làm vui đài ấy?

Trời Đế-thích đáp: Này thiện nam tử! Không biết ư? Đây là Bát-nhã Ba-la-mật lớn, là mẹ của các Bồ-tát lớn, có thể sinh ra chư Phật và nắm giữ các Bồ-tát. Bồ-tát học Bát-nhã Ba-la-mật ấy thì thành tựu tất cả công đức, được trí Nhất thiết chủng của chư Phật.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân rất vui mừng, hoan hỷ hỏi trời Đế-thích rằng: Thưa Kiều-thi-ca! Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của các Bồ-tát, hay sinh ra chư Phật và nắm giữ Bồ-tát; Bồ-tát học Bát-nhã Ba-la-mật ấy thì thành tựu hết thảy công đức, được trí Nhất thiết chủng của Phật nay ở chỗ nào?

Trời Đế-thích đáp: Này thiện nam tử! Trong đài ấy có giường lớn bảy báu, giường nhỏ bốn báu trải chồng trên ấy; dùng lá vàng ròng chép Bát-nhã Ba-la-mật để trên giường nhỏ. Do Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lấy ấn bảy báu ấn vào nên chúng tôi không thể mở ra để chỉ bày cho ông.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái lấy đồ cúng dường, hương hoa, chuỗi anh lạc, phan lọng chia làm hai phần: Một phần cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật, một phần cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ngồi trên pháp tòa.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân cùng với năm trăm người nữ đem hương hoa, chuỗi anh lạc, phan lọng, kỹ nhạc, các châu báu cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật xong, sau đó đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Đến rồi, trông thấy Đàm-vô-kiệt ngồi trên pháp tòa bèn đem hương hoa, anh lạc, hương giã, hương nước, vàng bạc, hoa báu, phan lọng, áo báu rải lên trên ấy, vì pháp nên cúng dường. Khi ấy hoa hương, áo báu ở giữa hư không phía trên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt biến thành đài hoa; bột hương chiên đàn, mảnh báu, vàng bạc, hoa báu biến thành trướng báu. Trên

màn báu, các áo báu biến làm lọng báu, bốn phía lọng báu treo các phan báu. Tát-đà-ba-luân và các cô gái thấy sự biến hóa của Đàm-vô-kiệt thì rất vui mừng nghĩ rằng chưa từng có, không ngờ đại sư Đàm-vô-kiệt có thần lực và uy đức như vậy. Khi hành đạo Bồ-tát còn có sức thần thông như thế, huống gì khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Bây giờ người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái lòng tin trong sạch, cung kính Đàm-vô-kiệt mà đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nguyện rằng: Như Đàm-vô-kiệt được pháp Bồ-tát sâu xa, vi diệu, như Đàm-vô-kiệt cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật, như Đàm-vô-kiệt ở giữa đại chúng diễn nói, phô bày Bát-nhã Ba-la-mật, như Đàm-

vô-kiệt được Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện, thành tựu thần thông, được tự tại đối với việc của Bồ-tát, chúng con đây cũng sẽ như vậy.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân và năm trăm người hầu gái dùng hương hoa, vật báu cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và Đàm-vô-kiệt xong, đầu mặt cúi lễ Đàm-vô-kiệt rồi chấp tay cung kính đứng một bên, thưa với Đàm-vô-kiệt rằng: Con vốn khi cầu Bát-nhã Ba-la-mật, ở chỗ núi rừng trống vắng nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: "Này thiện nam tử! Ông nên đi về phương Đông sẽ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật." Con lãnh thọ lời ấy liền đi về phương Đông. Đi chưa bao lâu, nghĩ rằng: "Cớ sao con không hỏi tiếng nói giữa hư không rằng, con sẽ đi đến chỗ nào? Đi xa hay gần? Sẽ theo ai nghe?" Khi ấy con thật ưu sầu mà khóc lóc, ở chỗ ấy bảy ngày bảy đêm ưu sầu cho đến không nghĩ đến ăn uống, chỉ nghĩ đến lúc nào con sẽ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật. Con ưu sầu như vậy, một lòng nghĩ tới Bát-nhã Ba-la-mật, thì bỗng thấy thân Phật hiện ra giữa hư không, nói với con rằng: "Này thiện nam tử! Ông có ước nguyện lớn, tâm tinh tấn lớn. Chớ buông bỏ ước nguyện lớn ấy, tâm tinh tấn lớn ấy, ông cứ đi về phương Đông, cách năm trăm do tuần có thành tên là Chúng hương, trong đó có vị Bồ-tát tên là Đàm-vô-kiệt, đến chỗ người ấy sẽ được nghe Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát ấy đời đời là thiện tri thức của ông, thường ủng hộ ông." Con theo Phật thọ giáo xong liền đi về phương Đông, không nghĩ đến chuyện khác, chỉ nghĩ đến khi nào con sẽ thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt vì con thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Bấy giờ đang ở giữa đường con được trí thấy không ngại đối với hết thảy pháp, quán các pháp tính, được các tam-muội hiện ra trước mắt. Trú trong các tam-muội ấy thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật. Chư Phật khen con rằng: "Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ta xưa khi cầu Bát-nhã Ba-la-mật được các tam-muội cũng giống như ông ngày nay. Được tam-muội ấy rồi thì khắp được Phật pháp." Khi Phật vì con thuyết pháp, an ủi con rồi, bỗng nhiên biến mất. Con từ tam-muội dậy nghĩ rằng: "Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu?" Con vì không thấy chư Phật nên rất ưu sầu, lại nghĩ rằng: "Bồ-tát Đàm-vô-kiệt cúng dường Phật trước, gieo trồng căn lành, hành Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa, khéo biết sức phương tiện, đối với đạo Bồ-tát được tự tại, là thiện tri thức của ta, thủ hộ cho ta. Ta sẽ hỏi Đàm-vô-kiệt việc ấy: "Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu?" Con nay xin hỏi đại sư: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu. Nguyện đại sư vì con nói rõ chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu, khiến con được biết. Biết rồi con cũng thường không xa lìa thấy Phật.

LUẬN: Tát-đà-ba-luân khát ngưỡng muốn nghe Bát-nhã nên thấy mười phương chư Phật vì đại chúng thuyết pháp thì tâm rất hoan hỷ, được

mãn ý nguyện. Chư Phật vì thấy sức tin của người đó bền chắc, tinh tấn, chịu khó nhọc nên an ủi tâm người đó, khen rằng: Lành thay! Ta xưa khi mới hành đạo Bồ-tát cầu Bát-nhã cũng như ông hôm nay, ông chớ ưu sầu mà tự cho mình phước mỏng.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân được sức các tam-muội, tâm ông ấy đắm sâu. Thế nên chư Phật dạy rằng: Tìm thật tính các tam-muội thì không thấy thật Thể, cũng không thấy người vào tam-muội và ra tam-muội, vì chúng sinh Không, pháp Không. Chư Phật lượt nói cho tướng Bát-nhã Ba-la-mật: Không nghĩ rằng có pháp ấy; nghĩa là hết thảy pháp không có tướng nên không thể nghĩ tướng hay chấp trước. Chúng ta ở trong pháp vô niệm ấy, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật. Vì sáu Ba-la-mật đầy đủ nên được thân kim sắc như trong Kinh này nói. Chư Phật giáo hóa, vì lợi ích vui mừng mà an ủi tâm Bồ-tát ấy.

Hỏi: Trên kia hóa Phật đã nói cho biết rằng "Đàm-vô-kiệt đời đời là thiện tri thức của ông", cớ sao nay còn hỏi "Ai là thiện tri thức của con"?

Đáp: Vì Phật dạy đối với thiện tri thức hãy ái niệm cung kính gấp bội. Lại vì muốn ở chỗ mười phương Phật mà nghe công đức của Đàm-vô-kiệt. Vì muốn làm cho lòng tin mình bền chắc nên không nghi mà vẫn hỏi. Mười phương Phật đáp như trong Kinh đây nói. Tát-đà-ba-luân là người có nhân duyên được Đàm-vô-kiệt hóa độ, nên được chư Phật giúp đỡ, chỉ bày; hoặc được các Bồ-tát giúp đỡ. Vì người đáng được Phật độ nên khiến đi đến chỗ Phật.

Hỏi: Trên kia nghe tiếng nói giữa hư không mà không hỏi, nên bảy ngày khóc than; nay không thấy mười phương Phật cớ sao không ưu sầu, mà lại cầu thấy Phật, chỉ muốn đến chỗ Đàm-vô-kiệt hỏi việc Phật đến, Phật đi?

Đáp: Tát-đà-ba-luân khi trước chỉ có mắt thịt, chưa được tam-muội, song vì tâm sâu xa tin đắm thiện pháp nên khóc than. Nay được các sức tam-muội, lại thấy mười phương chư Phật, các phiền não mỏng ít, tâm đắm trước đã xa lìa, nên một lòng nghĩ rằng: Lúc nào ta sẽ thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân được sức tam-muội, cớ gì không trở lại vào tam-muội để hỏi mười phương chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu, mà lại muốn gặp Đàm-vô-kiệt để hỏi?

Đáp: Mười phương Phật cũng dùng mỗi mỗi nhân duyên khen ngợi Đàm-vô-kiệt là "đời đời làm thầy ông". Thế nên muốn hỏi Đàm-vô-kiệt.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng, Đàm-vô-kiệt là nhân duyên đời

trước của mình, thế nên sinh tâm cung kính tôn trọng. Do có công đức lớn nên tôn trọng, vì là nhân duyên đời trước nên cung kính, ái mộ.

Hỏi: Trước nói Tát-đà-ba-luân không quá đắm việc thế gian mà thật yêu Bát-nhã Ba-la-mật nên ưu sầu, khóc than. Nay cớ gì tự chê mình nghèo cùng, không có gì để cúng dường? Chỉ đem tâm đi theo thầy, ấy cũng là pháp cúng dường, cần gì phải dùng hương hoa?

Đáp: Pháp cúng dường tuy cao thượng, song chúng sinh ở thế gian thấy từ xa đi đến cầu pháp mà hai tay không có gì, thì tâm không hoan hỷ. Vì theo pháp thế gian nên tìm vật cúng dường.

Lại nữa, năm Ba-la-mật là trợ giúp Bát-nhã Ba-la-mật. Trong pháp trợ giúp, bố thí là đứng đầu. Tát-đà-ba-luân suy nghĩ: "Ta được ruộng phước tôn trọng là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Hãy lấy pháp trợ đạo căn bản cúng dường; cũng muốn vì phát khởi tâm hoan hỷ của đại chúng rằng: Tát-đà-ba-luân là người trí, người lành; nghèo cùng mà còn có thể cúng dường, huống nữa là chúng ta!"

Lại nữa, khi thực hành các pháp lành và khi suy nghĩ ý vị của nó khác nhau. Tát-đà-ba-luân muốn thực hành ý vị bố thí nên tìm vật cúng dường.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát lớn, có thể thấy mười phương Phật, lại được các tam-muội sâu xa, cớ gì bị nghèo cùng?

Đáp: Có người nói: Vị ấy bỏ nhà cầu Phật đạo, tuy sinh trong nhà giàu mà xóm làng cách xa, đi một mình không mang theo tài vật. Có người nói: Tuy là đại nhân nhưng vì tội nhỏ của đời trước nên sinh vào nhà nghèo cùng. Có người tuy là tiểu nhân nhưng do chút ít nhân duyên đời trước nên sinh vào nhà giàu; như Tô-đà-di, Mi-tha v.v... là người được chư Thiên cúng dường mà sinh vào tiểu gia. Nghèo có hai: Một là nghèo của; hai là nghèo công đức của pháp. Nghèo công đức của pháp là cái nghèo rất lớn, đáng hổ thẹn. Nghèo của, người tốt cũng có; nghèo pháp, người tốt không có.

Không có hương hoa là không có hoa báu thượng diệu, lại vì ít nên nói không có. Ta nếu tay không mà đến, thầy tuy không cần vật cúng nhưng tâm ta không được vui, vì thế nên muốn bán thân.

Hỏi: Nếu bán thân mình cho người khác thì ai đem vật ấy đến cúng dường thầy?

Đáp: Xả bỏ thân tức là cúng dường lớn; dù có đi đến hay không đi đến cũng không đáng kể. Có người nói: Người ấy bán thân lấy của, nhân nơi thân người để cúng dường; Ta vì cúng dường mà bán thân làm nô tì. Lại có người nói: Lúc bấy giờ nhằm đời tốt đẹp, mọi người đều biết pháp,

tuy tự bán thân, mà người mua chắc chắn có thể nghe nói để cúng dường, mà trả lại.

Lại nữa, người ấy phát tâm sâu xa, muốn thực hành bố thí để vì cúng dường pháp và pháp sư mà không có vật bên ngoài, chỉ có thân mình là vật bên trong nên bán vật bên trong. Đối với các vật trong, ngoài, vật trong là nặng, mến tiếc rất sâu, vì muốn không phá hạnh nguyện bố thí nên bán thân để cúng dường. Trong Kinh đây nói nhân duyên không hối hận: Ta đời đời mất mạng nhiều vô số mà chưa từng vì pháp thanh tịnh. Nên nay vì cúng dường người thuyết pháp mà bỏ thân này thì được lợi ích Phật pháp rất lớn.

Tát-đà-ba-luân định tâm, dứt ý nghĩ tham tiếc thân, ở giữa đường đi vào một thành lớn muốn bán cho người mua tùy ý sử dụng. Nhất tâm muốn bán thân vì trừ hổ thẹn, phá kiêu mạn nên xướng to rằng: Ai cần người?

Hỏi: Ác ma cớ gì muốn phá hoại ý nghĩ của người ấy?

Đáp: Ma thường là oan gia của chư Phật và Bồ-tát, nên muốn đến phá.

Lại nữa, các Bồ-tát nhỏ chưa được thật tướng các pháp nên ma và người ác có thể phá. Nếu được Vô sinh pháp nhẫn, trú trong sức thần thông của Bồ-tát thì không ai phá nỗi. Như trồng cây nhỏ thì trẻ con phá được, cây lớn thì không thể phá.

Lại nữa, trong đây tự nói nhân duyên ma phá rằng: Tát-đà-ba-luân yêu kính pháp nên tự bán thân để cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật và Bồ-tát thuyết pháp, sẽ được hỏi ngay Bát-nhã Ba-la-mật, nói rộng như

trong Kinh này.

Hỏi: Nếu ma muốn phá Tát-đà-ba-luân thì khi xưa trước nghe tiếng giữa hư không, và trước khi thấy mười phương Phật, cớ gì không phá hoại, mà nay mới ngăn che các Bà-la-môn, cư sĩ khiến không nghe được tiếng rao bán?

Đáp: Tát-đà-ba-luân lúc trước tâm chưa định nên còn tiếc thân. Khi thấy mười phương Phật và được các tam-muội thì tâm kia mới định. Nay tướng định tâm hiện ra nên ma kinh sợ. Nếu Bồ-tát tâm chưa định thì chưa thể động đến ma; nếu Bồ-tát tâm đã định thì ma cũng không đến được. Tát-đà-ba-luân nay muốn định tâm, thoát ra khỏi cảnh giới của ma nên ma đi đến. Thí như người mắc nợ chưa muốn đi xa, chủ nợ không ngăn cản; khi muốn ra khỏi ranh giới thì chủ nợ không để cho đi.

Hỏi: Ma có sức lớn, vì cớ gì không giết Bồ-tát ấy, mà chỉ phá hoại?

Đáp: Ma vốn không ganh tị mạng sống của người ấy, chỉ ghét tâm

làm Phật kia, thế nên muốn phá. Lại, pháp của các Thiên thần đối với người không có tội nặng thì không thể giết càn, chỉ có thể phá loạn, khủng bố. Nếu Thiên thần không có khuôn phép ấy thì người không có ai được sống; thế nên không giết.

Sinh vào dòng Bà-la-môn, vì thọ giới nên gọi là Bà-la-môn, ngoài ra gọi chung là cư sĩ.

Cư sĩ là chỉ cho ông chủ ở nhà, chẳng phải cư sĩ trong bốn giai cấp, ngoại trừ người con gái trưởng giả. Do người ấy vì Phật đạo mà đời đời chứa nhóm công đức nên ma không thể ngăn che. Lại có người nói: Tát-đà-ba-luân không đáng chết nên khiến một người con gái nghe tiếng rao bán. Có người nói: Nhờ thần lực của Đàm-vô-kiệt nên khiến người con gái của vị trưởng giả nghe tiếng rao bán. Rao bán như vậy ba lần, không có người mua nên rất ưu sầu.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đã không tiếc thân, thì tuy không có ai mua cũng không nên ưu sầu?

Đáp: Đã phát tâm lớn mà không được mãn nguyện thế nên rất sầu.

Trời Đế-thích nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân muốn bán thân mà không có ai mua, nói rộng như trong Kinh đây.

Hỏi: Trời Đế-thích có sức biết tâm người khác do quả báo được, nên biết tâm Tát-đà-ba-luân đã quyết định, cớ gì nay đi đến thử?

Đáp: Chư Thiên chỉ biết tâm người thế gian, còn tâm làm Phật,

không làm Phật thì không thể biết được; trừ Phật, không có ai biết được người ấy vì Phật đạo, nên thọ ký cho.

Lại nữa, trời Đế-thích muốn được dẫn đường nhiều người cho nên đến thử, ai nghe thấy cũng đều phát tâm cầu làm Phật. Lại như các báu vàng, bạc không vì khinh chê nó mà đốt nấu, mài giũa; Bồ-tát cũng như vậy, nếu có thể cắt thịt ra máu, phá xương lấy tủy mà tâm kia bất động thì ấy là chính định của Bồ-tát. Thế nên Đế-thích đến thử.

Hỏi: Đế-thích là Thiên vương lớn, cớ gì nói dối rằng: Ta muốn tế trời, cần dùng tim, máu, tủy người?

Đáp: Nếu vì phiền não, xan tham, sân giận, muốn cầu tự lợi mà nói dối như thế thì là tội. Song nếu trời Đế-thích đem thân thật, lời thật ra thử thì Bồ-tát không tin. Thế nên như phép của nước người ấy cần tế trời, vì người ấy tin thọ như vậy.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân rất hoan hỷ, nói rằng: Ta được lợi lớn.

Lợi lớn là được địa vị không thoái chuyển, còn lợi bậc nhất là Phật

đạo. Lợi lớn là năm Ba-la-mật; lợi bậc nhất là Bát-nhã Ba-la-mật. Lợi lớn là Bát-nhã Ba-la-mật; lợi bậc nhất là sức phương tiện của Bát-nhã Ba-la-mật. Lợi lớn là Sô địa Bồ-tát; lợi bậc nhất là Thập địa. Lợi lớn là từ Sơ địa đến Thập địa; lợi bậc nhất là địa thứ mười. Lợi lớn là Bồ-tát địa, lợi bậc nhất là Phật địa; phân biệt như vậy. Tuy chưa đầy đủ nhưng đã là nhân duyên đầy đủ, thế nên nói là đầy đủ.

Hỏi: Nếu trời Đế-thích hóa thân đi đến, cớ gì hỏi "Ông cần giá bao nhiêu"?

Đáp: Vì biết người kia muốn cúng dường Đàm-vô-kiệt nên muốn làm mãn nguyện người đó. Lại, trời Đế-thích làm khốn khổ Tát-đà-ba-luân, sợ ông ấy đòi nhiều nên hỏi cần giá bao nhiêu.

Tùy ý ông trả cho tôi là nói rằng: Theo ý ông nên trả cho tôi, chừng nào mà đối với ông không tham tiếc nhiều, không gây ra hối hận. Tát-đà-ba-luân không có thế lực nên không thể bảo hạng Chiên-đà-la mà tự mình cầm dao cắt lấy. Bà-la-môn vì cũng sợ tội nên không cắt lấy. Vì thế Tát-đà-ba-luân tự cầm dao cắt xẻ thân mình.

Hỏi: Nếu người con gái trưởng giả nghe tiếng, cớ sao không đi đến hỏi rằng: "Ông vì sao tự bán thân"?

Đáp: Việc bán thân mà chỉ nói suông thì là việc nhẹ. Phá thân, lay tim, tủy là việc nặng nên người con gái của vị trưởng giả phát tâm. Người con gái của vị trưởng giả ở trên lầu từ xa trông thấy người ấy tự cắt xẻ mà nghĩ rằng: "Hết thảy chúng sinh đều tìm vui sợ khổ, tham tiếc thân mình, còn Tát-đà-ba-luân lại tự cắt xẻ thân mình, thật là hiếm có."

Lại do nhân duyên phước đức đời trước dắt dẫn nên đi đến chỗ kia mà hỏi. Tát-đà-ba-luân đáp: "Muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt." Lại hỏi: "Được lợi ích gì?" Đáp: "Được Bát-nhã Ba-la-mật, là chỗ học của Bồ-tát, tôi sẽ nghe theo và học đạo ấy và sẽ được làm Phật, làm chỗ nương dựa cho hết thảy chúng sinh. Thí như cây lá rậm dày thì che mát nhiều. Lại như khi nóng, giữa đồng trống, đường hiểm mà gặp được ao lớn trong mát." Để làm cho phát tâm nên nói công đức hiện tại của Phật là thân kim sắc, ba mươi hai tướng, hào quang một trượng, ánh sáng vô lượng.

Hào quang một trượng là vì chúng sinh trong đời ác cõi Diêm-phù-đề trông thấy, chứ ánh sáng thật của chư Phật không có hạn lượng.

Đại từ đại bi cho đến ý nghĩa sáu thần thông như trước đã nói.

Giới thanh tịnh, thiền định, trí tuệ không thể nghĩ nghì, như đã nói trong phần giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn của Phật.

Được thấy biết hết thảy không ngại đối với các pháp là chư Phật có giải thoát không ngại, tri kiến tương ưng với giải thoát ấy, đối với hết thảy pháp không hề bị chướng ngại. Phân biệt tri và kiến như trước đã nói.

Tát-đà-ba-luân nói: Tôi được vô lượng công đức Phật như vậy, do đem pháp báu vô thượng phân bố cho hết thảy chúng sinh.

Pháp báu vô thượng là có người nói pháp báu trong ba ngôi báu.

Có người nói: Tám vạn bốn ngàn pháp tụ, ấy là pháp báu.

Được pháp bảo ấy nên trừ các phiền não, dứt các hí luận, giải thoát các khổ.

Có người nói: Pháp báu vô thượng tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không có pháp nào vượt qua hơn nữa.

Có người nói: Niết-bàn là pháp báu vô thượng. Vì sao? Vì hết thảy pháp hữu vi đều là hữu thượng, như trong A-tỳ-đàm nói: Hết thảy pháp hữu vi và pháp hư không, chẳng phải số duyên tận, gọi là pháp hữu thượng, số duyên tận gọi là pháp vô thượng. Số duyên tận tức là tên khác của Niết-bàn. Có người nói: Đạo Niết-bàn tuy là hữu vi, song vì nó là Niết-bàn nên trong pháp hữu vi, nó là vô thượng. Pháp báu như vậy phân bố làm ba thừa cho chúng sinh. Vô lượng Phật pháp như vậy phải theo thầy mới có được, nên ta phải xả bỏ cái thân hôi hám, bất tịnh, là trú xứ của già, bệnh, chết mà vì cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật, sẽ được thân Phật.

Người con gái của vị trưởng giả đời đời cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, trí tuệ sáng suốt, nghe Phật pháp nên tâm ấy vào sâu, được pháp hỷ lớn, cho đến tâm kinh sợ đến dựng lông, nói với Tát-đà-ba-luân rằng: "Thật là hiếm có! Ông tán thán pháp rất vi diệu, vì mỗi mỗi pháp ấy nên xả bỏ thân như số cát sông Hằng, huống nữa là một thân!" Người con gái của vị trưởng giả khi trước không biết nhân duyên gì mà người ấy tự làm khốn khổ thân, nên thương xót, cho rằng việc làm không đáng. Song nay nghe vô lượng vô biên Phật pháp thanh tịnh không gì sánh bằng, vì thế mà cho là xứng đáng, nên rất hoan hỷ, nói: "Vì pháp ấy nên xả bỏ thân như số cát sông Hằng." Cô gái lại nói: "Ông vì nghèo mà tự làm khốn khổ thân, nay có thể ngưng lại. Ông cần dùng gì tôi sẽ cung cấp cho, tôi cũng theo ông mà cầu đạo."

Hỏi: Bồ-tát ấy đã tự cắt xẻ thân thể, làm sao có thể nói nhiều Phật pháp cho người con gái của vị trưởng giả?

Đáp: Tâm lực của Bồ-tát ấy rất lớn, tuy bị khổ nhọc mà không thể che lấp tâm. Bồ-tát ấy mới cầm dao cắt thịt chảy máu, sắp muốn phá xương lấy tủy, thì người con gái trưởng giả đi đến, chưa mê man lắm nên có thể

thuyết pháp. Trời Đế-thích biết tâm người kia chắc chắn, thử xong mà không nói gì nữa, liền biến trở lại thân cũ, khen ngợi rằng: "Lành thay! Tâm ông đã kiên quyết nhận chịu việc ấy." Ý trời Đế-thích muốn nói: Như thân xác thịt sinh tử của ông nay chưa được Phật đạo, mà có thể không tiếc thân như vậy, thì ông không bao lâu đối với hết thảy pháp sẽ không còn vướng mắc gì, trú trong Vô sinh pháp nhẫn mà mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đem chư Phật quá khứ ra làm chứng và các nhân duyên như vậy để an ủi tâm người ấy: "Ta là vua trời, ưa vui Phật đạo cho nên đi đến thử để muốn biết tâm ông mềm cứng thế nào. Muốn làm cho ông tin nên nói rằng, ta cần tim, tủy người để tế trời, chứ thật ra chẳng cần. Ông có ước mong gì ta sẽ cung cấp cho. Ông là người tốt, là giống Phật, ta sẽ ủng hộ ông."

Tát-đà-ba-luân tin ngay, nên tâm rất nhu nhuyến, rất ham mê Phật đạo mà không phân biệt chúng sinh. Nghe lời Đế-thích nên liền nói rằng: "Nguyện giúp cho tôi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác." Trời Đế-thích nói: "Việc ấy sức tôi không thể làm được, đó là cảnh giới của Phật."

Lại nữa, có người nói: Đế-thích thật làm khốn khổ Tát-đà-ba-luân nên nay dùng lời ấy để tạ tội. Ý trời Đế-thích cho rằng người ấy chỉ cần cầu vật báu, vàng bạc chứ không biết rằng đòi xin Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đã không cho được nên chỉ biết hổ thẹn mà thôi. Lại nói rằng: "Hễ cùng nhau cúng dường thì nên ước nguyện đòi thứ khác." Ý Đế-thích nói: Tôi đã làm khổ ông nhiều nên tôi không được bỏ đi ngay, mà phải cúng dường ông. Tát-đà-ba-luân tuy không tiếc thân, song muốn đem thân này cúng dường Đàm-vô-kiệt để nghe Bát-nhã Ba-la-mật nên nói rằng: "Nếu ông không có sức cho tôi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì hãy làm cho thân thể tôi bình phục như cũ." Trời Đế-thích nói: "Theo như lời ông, vết thương liền bình phục như cũ không khác."

Hỏi: Trước đã cắt thịt thì làm sao làm cho bình phục đầy đủ?

Đáp: Phật nói có năm điều không thể nghĩ nghì, trong đó việc của rồng làm còn không thể nghĩ nghì, huống nữa là việc trời làm!

Lại, giữa hư không bụi bặm đầy khắp, trời Đế-thích nhờ phước đức nên hễ sinh tâm là có thể hòa hợp đầy đủ thành thân. Như thân trong chư Thiên và địa ngục chẳng phải là thân sinh ra bằng bào thai, do nhân duyên của tội phước mà hòa hợp có thân.

Khi ấy trời Đế-thích biết tâm người kia kiên cố nên làm cho mãn nguyện rồi, liền biến mất.

Bấy giờ, Tát-đà-ba-luân tội nhỏ của đời trước đã sạch hết, phước đức

sáng suốt đầy đủ. Thế nên người con gái của vị trưởng giả đem về nhà, có cần dùng gì đều xin cha mẹ cho, như trong Kinh này nói rộng.

Hỏi: Cô gái ấy trước nói "Ông cần vật gì hãy hỏi xin ở nơi tôi", nay cớ gì lại nói "Xin nơi cha mẹ tôi"?

Đáp: Vì nay cô gái đã đưa Bồ-tát về đến nhà. Và vì Tát-đà-ba-luân mắt đã nhìn vào nhà thấy cô xin từ cha mẹ mà có được, nên cô hổ thẹn vì không xứng với lời trước kia, cho nên cô tự nói trước rằng "Theo cha mẹ xin cho".

Lại, cô gái có thể có được của báu, song phép của người con gái là phải xin cha mẹ. Cô gái đã vào nhà như lời hứa trước, theo cha mẹ xin cho. Vì nước kia không có Phật pháp, nên cha mẹ mới hỏi con gái: "Ai là Bồ-tát Tát-đà-ba-luân?" Người con gái theo như điều đã nghe, đã thấy mà nói hết thảy việc của Tát-đà-ba-luân với cha mẹ: "Nay cha mẹ hãy cho phép con cùng với Tát-đà-ba-luân và năm trăm người hầu gái đem đồ cúng dường đến cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ". Cha mẹ nghe lời kia liền theo như ý của con gái mình.

Hỏi: Vị trưởng giả giàu sang mà lại có thế lực, cớ sao trước đó không biết Tát-đà-ba-luân, để đến khi nghe nói công đức mới khiến con gái và quyến thuộc và cho vật báu đem đi đến cúng dường?

Đáp: Trưởng giả cũng gieo trồng cội phúc, song vì ít nhân duyên nên sinh vào nước không có Phật. Khi vừa nghe công đức Phật thì phát khởi tâm thức cũ mà liền khai ngộ, cho nên khiến đi. Thí như hoa sen sinh trưởng đầy đủ, gặp ánh mặt trời thì nở ra. Cha mẹ biết tâm con gái mình thuần thục, không có hạnh bất tịnh, giữ gìn tiết tháo không mất, không ưa cái vui thế gian, chỉ cầu lợi ích của Phật pháp và biết tâm kia chí thiết nên không thể ngăn chặn; nếu trái ý con, sợ sẽ tự hại. Suy nghĩ trù lượng xong, hoàn toàn theo ý con mình mà tự được công đức, hoan hỷ khiến đi. Nhân duyên thế gian do vì đắm sâu nên khó mở. Lòng tham ái sâu xa còn không thể trái, huống nữa là con mình vì Phật đạo! Tâm nó thanh tịnh không có nhiễm trước mà không chấp thuận cho sao? Người con gái thấy cha mẹ vì pháp nên cho phép, không tiếc vật báu, cũng do tâm tùy hỷ mà làm cho tùy hỷ.

Bấy giờ tâm mọi người đã định nên trang hoàng xe bảy báu cùng mọi người vây quanh, dần dần đi đến phương Đông. Khi ấy năm trăm người con gái thân thuộc và mọi người trong thành thấy việc hiếm có khó sánh kịp nên cũng đều đi theo. Mọi người tập hợp, vui vẻ đi cùng, khát ngưỡng đến thành Chúng hương. Như người khát nước nghĩ tới uống nước, dần dần tiến bước lên đường. Từ xa trông thấy thành Chúng hương, cho đến cùng

với người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người con gái cung kính vây quanh để đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Hỏi: Đàm-vô-kiệt là vị Bồ-tát lớn, được các Đà-la-ni Văn trì v.v... được hiểu nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật, đã tự đọc tụng thông lợi, nhớ nghĩ, thọ trì, còn cần gì đài bảy báu mà chép kinh Bát-nhã để vào trong đó cúng dường?

Đáp: Tuy có các nhân duyên, lược nói có hai nghĩa: Một là tâm hành của chúng sinh không giống nhau, hoặc ưa xem quyển kinh, hoặc ưa nghe diễn thuyết; hai là thân Đàm-vô-kiệt là cư sĩ, hiện có gia đình, thân thuộc. Chúng sinh căn độn hoặc nghĩ rằng Đàm-vô-kiệt ở nhà chắc chắn có nhiễm đắm, làm sao có thể đem Bát-nhã rốt ráo thanh tịnh vô cấu mà làm lợi ích chúng sinh? Tự mình còn nhiễm đắm thì làm sao có thể đem pháp không nhiễm đắm giáo hóa? Vì vậy mà chép văn kinh ấy để vào trên đài bảy báu mà cúng dường các báu. Hàng trời, rồng, quỷ, thần cũng đều đến cung kính, cúng dường hương hoa, phan lọng, mưa xuống bảy báu. Chúng sinh trông thấy thì tăng thêm lòng tin mà đem pháp ấy chỉ bày, truyền dạy lời Phật, xem văn diễn giảng giáo lý, khuyến khích phát tâm. Đồ trang nghiêm tất cả đài báu và nhân duyên Tát-đà-ba-luân hỏi trời Đế-thích như trong Kinh này đã nói.

Bảy ấn báu là ấn chân thật của Đàm-vô-kiệt, thường tự tay cầm lấy ấn vào kinh. Có người nói: Bảy ấn là có bảy thần lớn cầu Phật đạo cầm loại kim cang, thường cung cấp cho Bồ-tát Đàm-vô-kiệt khiến thủ hộ kinh văn, không để ma và ma dân biến cải tạp loạn, vì quý kính Bát-nhã. Có người chỉ nghe diễn nói mà phát tâm. Có người thấy văn tự trang nghiêm mà hoan hỷ phát tâm nên trang nghiêm đài báu, dùng lá vàng chép và lấy bảy ấn để ấn vào.

Hỏi: Trên đài viết chép Bát-nhã, Đàm-vô-kiệt miệng diễn thuyết Bát-nhã, tuy hai nơi đều có mà nơi viết chép không thể ích lợi người, cớ gì trước tiên đi đến đài báu?

Đáp: Bát-nhã được chép thuộc vào trong pháp bảo, vì sau Phật bảo thứ lớp có pháp bảo, nên trước tiên cúng dường. Đàm-vô-kiệt, một người không thuộc về Tăng bảo, nên trước tiên cúng dường Pháp bảo. Lại, Đàm-vô-kiệt nói ra tuy là pháp mà chúng sinh chấp thủ tướng người nói nên phần nhiều sinh tâm đắm trước. Nếu thấy sách Bát-nhã thì không sinh chấp thủ tướng người, tuy chấp thủ tướng khác mà tâm đắm trước ít hơn đắm trước tướng người; thế nên trước tiên cúng dường quyển kinh. Chư Phật còn cúng dường kinh pháp, huống nữa là Đàm-vô-kiệt và Tát-đà-ba-luân! Đàm-vô-kiệt nhân nơi Bát-nhã Ba-la-mật nên được cúng dường. Kinh Bát-nhã là cái

gốc của sở nhân, sao không cúng dường trước được? Thế nên chia đồ cúng dường làm hai phần.

Hỏi: Đàm-vô-kiệt có sáu vạn thể nữ, cung điện, năm dục, làm sao có thể có thần lực dùng hoa đã rải hóa làm đài hoa?

Đáp: Có người nói: Do thần lực chư Phật mà nhân nơi vật cúng dường của Tát-đà-ba-luân lấy làm biến hóa. Có người nói: Đàm-vô-kiệt là vị Bồ-tát lớn, thân do pháp tính sinh, song vì độ chúng sinh nên hiện thọ năm dục.

Hỏi: Phép của Bồ-tát trước tiên đối với chúng sinh là khởi tâm bi, vì muốn độ chúng sinh hết khổ nên cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nay chỉ thấy uy đức thần lực của Đàm-vô-kiệt làm sao phát tâm?

Đáp: Phát tâm có nhiều cách. Có người nghe thuyết pháp mà phát tâm. Có người đối với chúng sinh khởi từ bi mà phát tâm. Có người thấy sức thần thông oai đức lớn mà phát tâm, vậy sau dần dần sinh tâm bi lớn; như trong kinh Trì Ấn nói: "Nương ái mà dứt ái, nương kiêu mạn mà dứt kiêu mạn". Như người nghe đạo pháp, vì ái trước pháp ấy nên bỏ năm dục mà xuất gia. Lại như nghe người kia được quả A-la-hán mà sinh tâm cao ngạo, rằng: "Người kia đối với ta không hơn, mà còn có thể như vậy, ta sao không được như thế?" Vì thế nên sinh tâm tinh tấn lớn, được đạo A-la-hán; đối với Phật đạo cũng như vậy. Người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái thường đắm chặt cái vui tự do của thế tục, nghe ngày xưa có người do thần lực biến hóa mà đầy đủ vật báu, hưởng thọ cái vui cõi trời ở giữa loài người, sau thấy đài quán, cung điện của Đàm-vô-kiệt, ngồi trên pháp tòa lớn được trời người cúng dường. Lại thấy vật cúng dường ở giữa hư không hoá thành đài lớn, tâm rất vui mừng, phát sinh ý tưởng khó gặp, biết việc ấy đều từ nhân duyên phước đức mà có được, nên phát tâm muốn làm Phật. Nghe người phát tâm tu hành đều thứ lớp như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: "Các phiền não ái và mạn đều là căn bản Phật đạo". Thế nên người con gái thấy việc ấy rồi sinh tâm ưa thích, biết do nhân duyên phước đức có thể được các việc ấy nên đều phát tâm. Nhân nơi ái và mạn mà sau được tâm tốt trong sạch nên nói ái và mạn là căn bản của Phật đạo; thí như hoa sen sinh trong bùn. Phát tâm rồi thề nguyện: "Như Đàm-vô-kiệt làm được, chúng ta cũng sẽ làm được."

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân đầu mặt đảnh lễ Đàm-vô-kiệt. Vì cúng dường hoa hương không quý nên đem cúng dường trước tiên; còn thân quý trọng nên tiếp sau lễ bái. Lễ bái rồi nói lý do vốn cầu Bát-nhã, như trong Kinh này nói: "Con xưa khi cầu Bát-nhã, nghe ở giữa hư không có tiếng nói cho đến con nay hỏi đại sư: Chư Phật từ đâu đến và đi về đâu?"

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đã được các tam-muội lớn là tam-muội Phá vô minh, tam-muội Quán các pháp tính v.v... vì sao không biết Không mà còn chấp thủ tướng Phật, sinh tâm đắm trước?

Đáp: Bồ-tát mới phát tâm tuy có thể biết tướng chung của các pháp Không, Vô tướng, song vì đối với chư Phật ưa đắm sâu dày nên không thể hiểu được tướng Phật rốt ráo không. Tuy biết không mà không thể hợp với không. Vì sao? Vì chư Phật có vô lượng vô biên công đức chân thật. Bồ-tát ấy lợi căn nên vào sâu đắm sâu. Nếu Phật không vì Bồ-tát ấy thuyết giảng Không, thì Bồ-tát ấy vì ưa đắm Phật mà có thể tự hủy diệt thân tộc, huống nữa là người khác. Chỉ nhờ hiểu Không nên không có việc ấy. Tát-đà-ba-luân rất ưa đắm chư Phật nên không thể biết mà phải hỏi đại sư: Nay vì con nói chư Phật từ đâu đến và đi về đâu. Con thấy thân Phật không nhàm chán nên thường không lìa việc thấy Phật.

-oOo-

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 99

GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI CHÍN: ĐÀM-VÔ-KIỆT

KINH: Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử! Chư Phật không từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Vì sao? Vì các pháp như như bất động; các pháp như tức là Phật. Này thiện nam tử! Pháp vô sinh không đến không đi; pháp vô sinh tức là Phật. Pháp vô diệt không đến không đi; pháp vô diệt tức là Phật. Pháp thật tế không đến không đi; pháp thật tế tức là Phật. Không, không đến không đi; Không tức là Phật. Này thiện nam tử! Không nhiễm không đến, không đi; không nhiễm tức là Phật. Tịch diệt không đến, không đi; tịch diệt tức là Phật. Tính hư không không đến, không đi; tính hư không tức là Phật. Này thiện nam tử! Lìa các pháp ấy lại không có Phật. Như của Chư Phật, như của các pháp là một như, không có phân biệt. Này thiện nam tử! Như ấy thường một, không hai, không ba, ra ngoài pháp số, không có sở hữu. Thí như ánh trăng vào lúc cuối xuân và khi giữa ban ngày nóng bức, có người thấy ánh nắng lung linh. bèn chạy theo tìm, mong có được nước, ý ông nghĩ sao, nước ấy từ ao, từ núi hay từ suối đến? Nay nó đi về đâu? Hoặc vào biển Đông, biển Tây, biển Nam hay biển Bắc?

Tát-đà-ba-luân thưa: Thưa đại sư! Giữa ánh nắng còn không có nước, làm sao có chỗ đến, chỗ đi?

Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử! Người ngu vô trí vì nóng khát bức bách, thấy ánh nắng lung linh, không có nước mà tưởng là nước. Này thiện nam tử! Có người phân biệt chư Phật có đến có đi, nên biết người ấy đều là kẻ ngu. Vì sao? Vì chư Phật không thể thấy bằng sắc thân; mà pháp của chư Phật không đến không đi. Chỗ chư Phật đến, chỗ chư Phật đi cũng như vậy; thí như vị thầy huyễn thuật, huyễn làm ra các đồ vật hoặc voi, hoặc ngựa, hoặc trâu dê, hoặc trai gái; các đồ vật như vậy, ý ông nghĩ sao? Việc huyễn ấy từ chỗ nào đến và đến chỗ nào?

Tát-đà-ba-luân đáp: Thưa đại sư, việc huyễn còn không thật, làm sao có chỗ đến, chỗ đi?

Này thiện nam tử! Người phân biệt Phật có đến có đi cũng như vậy. Thí như trong mộng thấy voi ngựa, trâu, dê, trai gái, ý ông nghĩ sao, các vật trông thấy trong mộng ấy có chỗ đến, chỗ đi chăng?

Tát-đà-ba-luân thưa: Thưa đại sư, các vật thấy trong mộng là hư dối, làm sao có đến có đi?

Này thiện nam tử! Người phân biệt Phật có đến có đi cũng như vậy. Phật nói các pháp như mộng, nếu có chúng sinh không biết nghĩa của pháp ấy, dùng danh từ sắc thân mà đắm trước Phật, người ấy phân biệt chư Phật có đến có đi, vì không biết thật tướng các pháp nên đều là ở trong số kẻ ngu vô trí. Người ấy thường thường qua lại trong năm đường sinh tử, xa lìa Bát-nhã Ba-la-mật, xa lìa Phật pháp. Này thiện nam tử! Phật nói các pháp như huyễn, như mộng. Nếu có chúng sinh biết như thật thì người ấy không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi hoặc sinh hoặc diệt; nếu không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi hoặc sinh hoặc diệt thì có thể biết thật tướng các pháp của Phật nói. Người ấy hành Bát-nhã Ba-la-mật gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, gọi là chân Phật tử, không hư dối, khi thọ dụng của tín thí, người ấy đáng hưởng thọ cúng dường, làm ruộng phước cho thế gian. Thí như các châu báu trong biển nước lớn, không từ phương Đông đến, không từ phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc trên dưới đến, mà do căn lành của chúng sinh nên biển sinh các thứ châu báu ấy. Châu báu ấy cũng chẳng phải không có nhân duyên sinh, châu báu ấy đều từ nhân duyên hòa hợp sinh. Châu báu ấy nếu diệt cũng không đi đến mười phương; do duyên hợp nên có, duyên tan rã nên diệt. Này thiện nam tử! Thân chư Phật cũng như vậy, từ nhân duyên bản nghiệp mà có quả báo sinh; sinh không từ mười phương đến, diệt cũng không đi đến mười phương; chỉ các duyên hợp nên có, các duyên li tán nên diệt. Thí như tiếng đàn Không hầu, khi đi ra không có chỗ đến, khi diệt không có chỗ đi, đủ nhân duyên hòa hợp thì có, như có bầu, có cổ, có da, có dây, có trụ, có nút vặn và có người lấy tay gảy, đủ các duyên hòa hợp như vậy thì có tiếng. Tiếng ấy không từ bầu ra, không từ cổ ra, không từ da ra, không từ dây ra, không từ trục

ra, cũng không từ tay người ra, đủ các nhân duyên hòa hợp nên có tiếng. Khi nhân duyên xa lìa thì không có chỗ đi. Này thiện nam tử! Thân chư Phật cũng như vậy, từ vô lượng công đức sinh ra, không từ một nhân, một duyên hay một công đức sinh; cũng chẳng phải không có nhân duyên mà có, đủ các duyên hòa hợp nên có. Thân chư Phật không chỉ từ một việc thành, đến không từ đâu đến, đi không đến đâu. Này thiện nam tử! Nên như vậy biết tướng đi tướng đến của chư Phật, cũng nên biết hết thảy pháp

không có tướng đến đi. Nếu người biết chư Phật và các pháp không đến không đi, không sinh không diệt thì chắc chắn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng có thể hành Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện.

Bấy giờ trời Đế-thích lấy hoa Mạn-đà-la trời cho Tát-đà-ba-luân, nói rằng: Này thiện nam tử! Dùng hoa này cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ta sẽ thủ hộ cúng dường ngài, vì sức nhân duyên của ngài mà ngày nay làm lợi ích trăm ngàn vạn ức chúng sinh khiến được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này thiện nam tử! Người lành như vậy rất là khó gặp, vì lợi ích chúng sinh nên trải qua vô lượng vô số kiếp chịu siêng năng khổ nhọc.

Bồ-tát Tát-đà-ba-luân nhận hoa Mạn-đà-la của trời Đế-thích đem rải trên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, thưa rằng: Thưa đại sư! Con từ nay thân này thuộc về đại sư, cung cấp cúng dường. Thưa như vậy rồi chấp tay đứng trước đại sư. Khi ấy người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái cũng thưa Tát-đà-ba-luân rằng: Thân chúng tôi từ nay cũng thuộc về đại sư. Nhờ nhân duyên thiện căn này mà chúng tôi sẽ được pháp như vậy, cũng như đại sư đã được. Cùng với đại sư đời đời cúng dường chư Phật, đời đời thường cúng Phật. Khi ấy Tát-đà-ba-luân nói với người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái rằng: Nếu các chị đem tâm thành kính thuộc về ta thì ta sẽ thọ nhận. Các người con gái nói: Chúng tôi đem tâm thành kính thuộc về thầy, theo thầy dạy bảo. Khi ấy Tát-đà-ba-luân đem người con gái của trưởng giả, năm trăm cô gái và đem theo vật báu trang nghiêm, đồ cúng dường thượng diệu và năm trăm cỗ xe bảy báu dâng lên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và thưa rằng: Thưa đại sư! Con đem người con gái trưởng giả, năm trăm người con gái này và năm trăm cỗ xe phụng cấp đại sư, tùy đại sư sử dụng.

Bấy giờ trời Đế-thích khen ngợi Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Bồ-tát nên bỏ hết thảy của cải như vậy. Bố thí như vậy, mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cúng dường người thuyết pháp như vậy chắc chắn được nghe Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện. Chư Phật quá khứ khi xưa hành đạo Bồ-tát cũng bố thí như vậy mà được nghe Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ, Đàm-vô-kiệt muốn khiến cho thiện căn Tát-đà-ba-luân đầy đủ, nên thọ nhận năm trăm cỗ xe, người con gái trưởng giả và năm trăm người hầu gái; thọ nhận rồi cho trao lại Tát-đà-ba-luân.

Khi ấy Đàm-vô-kiệt thuyết pháp đến hết ngày, rồi đứng dậy đi vào cung. Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta vì pháp mà đi đến, không nên ngồi nằm,

nên dùng hai việc hoặc đi hoặc đứng để đợi pháp sư từ trong cung đi ra thuyết pháp. Bấy giờ Đàm-vô-kiệt trong bảy năm nhất tâm vào vô lượng vô số tam-muội của Bồ-tát, hành Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện. Tát-đà-ba-luân bảy năm kinh hành, đứng mãi không nằm, không ngồi, không ngủ nghỉ, không có dục, sân hận bức não, tâm không đắm vị, chỉ nghĩ tới Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lúc nào sẽ từ tam-muội dậy, đi ra thuyết pháp. Tát-đà-ba-luân qua bảy năm nghĩ rằng: Ta sẽ vì Đàm-vô-kiệt mà trải pháp tòa. Đàm-vô-kiệt sẽ ngồi trên tòa thuyết pháp, ta sẽ quét dọn đất cho sạch sẽ, rải các thứ hoa để trang nghiêm chỗ ấy, vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ thuyết Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện.

Khi ấy, Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và năm trăm người hầu gái vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà trải giường bảy báu. Năm trăm người con gái cởi áo trên để trải trên tòa, nghĩ rằng: Đàm-vô-kiệt sẽ ngồi trên tòa này nói Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện. Tát-đà-ba-luân trải tòa rồi tìm nước, chùi đất mà không được. Vì cớ sao? Vì ác ma ngăn che làm cho nước không hiện. Ma nghĩ rằng: "Tát-đà-ba-luân tìm nước không được thì đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sẽ sinh tâm yếu đuối, tâm đổi khác, thì căn lành không tăng trưởng, trí tuệ không soi sáng, đối với Nhất thiết trí bị chướng ngại."

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: "Ta sẽ tự cắt thân mình lấy máu rửa đất, khiến đất không có bụi, làm nhớp đại sư, ta đâu dùng thân này, thân này chắc chắn sẽ hư hoại. Ta từ vô thỉ sinh tử đến nay mà chưa từng vì pháp." Liền lấy dao bén tự cắt thân ra máu, rửa đất. Tát-đà-ba-luân và con gái trưởng giả cùng năm trăm hầu gái đều không có tâm đổi khác. Ác ma cũng không thể làm gì được. Khi ấy trời Đế-thích nghĩ rằng: "Chưa từng có! Tát-đà-ba-luân mến mộ pháp đến như vậy, dùng dao tự rạch mình ra máu để rửa đất. Tát-đà-ba-luân và các người nữ tâm không chuyển động, ác ma Ba tuần không thể phá hoại căn lành của họ. Tâm kia kiên cố, phát thề nguyện đại trang nghiêm không tiếc thân mạng, vì tâm sâu xa muốn cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, sẽ độ hết thảy chúng sinh thoát khỏi vô lượng khổ sinh tử." Trời Đế-thích khen ngợi Tát-đà-ba-luân: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Sức tinh tấn của Ngài rất lớn, kiên cố khó lay động, không thể nghĩ nghì. Ông ái mộ pháp cầu pháp rất là vô thượng. Này thiện nam tử! Chư Phật quá khứ cũng như vậy, vì tâm ái mộ pháp sâu xa, tiếc pháp, quý trọng pháp mà chứa nhóm các công đức, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta nên vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà trải pháp

tòa, rưới quét đất sạch sẽ xong sẽ đi đến chỗ nào tìm được hoa danh tiếng làm trang nghiêm chỗ đất này? Nếu Đàm-vô-kiệt khi ngồi trên pháp tòa thuyết pháp ta cũng sẽ trải hoa cúng dường. Trời Đế-thích biết tâm của Tát-đà-ba-luân nghĩ gì, liền lấy ba ngàn đấu hoa Mạn-đà-la trời đem cho Tát-đà-ba-luân. Tát-đà-ba-luân nhận hoa xong, lấy một nửa rải trên đất, để lại một nửa chờ Đàm-vô-kiệt khi ngồi trên pháp tòa thuyết pháp sẽ cúng dường.

Bấy giờ Đàm-vô-kiệt qua bảy năm rồi từ các tam-muội dậy, vì chúng nói Bát-nhã Ba-la-mật, có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng cung kính vây quanh, đi đến ngồi trên pháp tòa. Tát-đà-ba-luân khi thấy Đàm-vô-kiệt thì tâm rất vui vẻ; thí như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba.

LUẬN: Tát-đà-ba-luân tuy biết các pháp Không, không có tướng đến, đi mà chưa thể vào sâu, nên cũng không hiểu các pháp môn. Vì đối với thân Phật quá cung kính, thâm trọng nên không thể quán Không; như sóng trên biển lớn, sức nó tuy lớn song đến bên núi Tu-di thì ngưng lại, không có tác dụng. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, tuy có tâm và trí lực lớn mà đến chỗ Phật thì cũng vô dụng. Thế nên Đàm-vô-kiệt vì Tát-đà-ba-luân nói cho biết chư Phật không từ đâu đến, đi không đến đâu. Trong kinh này Đàm-vô-kiệt tự nói nhân duyên: Các pháp như như bất động; các pháp như tức là Phật.

Hỏi: Thế nào là các pháp như?

Đáp: Thật tướng các pháp là tính Không, không có sở đắc; các pháp môn đều không v.v...

Hỏi: Đại Bát-nhã là pháp bậc nhất ở trong sáu Ba-la-mật của Phật pháp Đại thừa, nếu không có Phật thì không có người nói Bát-nhã. Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười lực, bốn điều không sợ, sắc pháp, vô sắc pháp và năm uẩn tịnh diệu hòa hợp nên gọi là Phật; như năm ngón tay hòa hợp gọi là bàn tay, không được nói không có bàn

tay. Danh từ đã khác thì hình tướng cũng khác, sức dùng cũng khác, không được nói không có bàn tay; thế nên nói có Phật?

Đáp: Không phải vậy. Trong Phật pháp có hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Theo thế đế nên nói Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật; theo đệ nhất nghĩa đế nên nói Phật là không; không đến không đi. Như ông nói: Do năm uẩn thanh tịnh hòa hợp nên gọi là Phật, vì hòa hợp nên có, ấy tức là không có; như trong Kinh này Phật tự nói nhân duyên: Năm uẩn chẳng phải Phật, lìa năm uẩn cũng không có Phật; năm uẩn không ở trong Phật, Phật không ở trong năm uẩn; Phật chẳng phải do năm uẩn có. Vì sao? Vì năm uẩn là năm, Phật là một, một không thể làm năm, năm không thể làm một. Lại

năm uẩn không có tự tính nên hư dối không thật. Phật tự nói: Đối với hết thảy pháp không hề luống dối, Ta là bậc nhất. Thế nên năm uẩn chẳng tức là Phật. Lại nữa, nếu năm uẩn tức là Phật thì ai có năm uẩn, lẽ đáng đều là Phật?

Hỏi: Vì nghi nạn ấy nên tôi trước nói, năm uẩn thanh tịnh bậc nhất và ba mươi hai tướng gọi là Phật?

Đáp: Ba mươi hai tướng v.v... khi làm Bồ-tát cũng có, cớ gì không gọi là Phật?

Hỏi: Bấy giờ tuy có thân tướng tốt đẹp trang nghiêm, mà không có trí Nhất thiết chủng. Nếu có trí Nhất thiết chủng ở trong thân sắc tốt đẹp bậc nhất ấy thì gọi là Phật?

Đáp: Trí Nhất thiết chủng ở trong Bát-nhã nói là tướng tịch diệt, không có hí luận. Nếu được pháp ấy là không có sở đắc, vì không có sở đắc nên gọi là Phật. Phật tức là không. Có nhân duyên như vậy nên năm uẩn không được tức là Phật. Lìa năm uẩn cũng không có Phật. Vì sao? Vì lìa năm uẩn lại không có pháp gì khác có thể nói được, như lìa năm ngón tay lại không có bàn tay có thể nói được.

Hỏi: Cớ gì không có bàn tay? Hình sắc cũng khác, sức dùng cũng khác, nếu chỉ là ngón tay thì không thể khác? Nhân năm ngón tay hòa hợp nên có bàn tay, bàn tay ấy tuy vô thường, sinh diệt, song không được nói là không có.

Đáp: Bàn tay ấy nếu nhất định có thì trừ năm ngón tay ra lý đáng có bàn tay có thể trông thấy được, mà không cần nhân nơi năm ngón tay? Có các nhân duyên như vậy, lìa năm ngón tay lại không có bàn tay; Phật cũng như vậy, lìa năm uẩn thì không có Phật. Phật không ở trong năm uẩn, năm uẩn không ở trong Phật. Vì sao? Vì sự khác biệt không thể có được. Nếu năm uẩn khác với Phật thì lẽ đáng Phật ở trong năm uẩn, nhưng việc ấy không đúng. Phật cũng chẳng có năm uẩn. Vì sao?

Vì lìa năm uẩn không có Phật; lìa Phật cũng không có năm uẩn. Thí như Tỳ-kheo có ba y và bình bát, nên có thể nói được là có, nhưng Phật với năm uẩn không được riêng khác, thế nên không được nói Phật có năm uẩn. Nơi năm uẩn như vậy tìm Phật không thể có được, nên biết không có Phật. Phật không có nên không đến không đi.

Hỏi: Nếu không có Phật tức là tà kiến, làm sao Bồ-tát phát tâm cầu làm Phật?

Đáp: Trong đây nói không có Phật là để phá cái vọng tưởng chấp trước Phật, chứ không nói cái vọng tưởng chấp thủ không có Phật. Nếu có

Phật còn không để cho chấp thủ, huống nữa là tà kiến chấp thủ không có Phật?

Lại, Phật thường tịch diệt, không có tướng hí luận, nếu người ta phân biệt, hí luận tướng thường tịch diệt thì người ấy rơi vào tà kiến. Lìa hai bên có và không ấy, ở vào trung đạo, tức là thật tướng các pháp, thật tướng các pháp tức là Phật. Vì sao? Vì được thật tướng các pháp gọi là được thành Phật!

Lại nữa, sắc pháp v.v... như tướng, tức là Phật; sắc pháp v.v... tính Không là như tướng. Chư Phật như tướng cũng là tính Không, thế nên không đến không đi, không sinh không diệt. Pháp tính, thật tế không, vô nhiễm, tịch diệt, hư không tính cũng như vậy, không đến không đi. Như, cho đến tính hư không như, Phật như, là một như, không hai, không ba sai khác, trong Kinh này tự nói nhân duyên. Vì cớ gì? Vì ra khỏi pháp số, không có sở hữu. Như v.v... là thật pháp, trong đó không có ức tưởng phân biệt, vì chấp thủ tướng nên có danh tự, trong danh tự có số. Trong Kinh đây tự nói nhân duyên: Không chẳng phải thật, vì không có sở hữu.

Hỏi: Nếu pháp ấy không có, thì làm sao có thể thấy, có thể nghe, có khổ, có vui, có trói, có mở, phân biệt sai khác?

Đáp: Trong đây Đàm-vô-kiệt dùng mỗi mỗi phân biệt thí dụ nói: Như ánh trăng cuối Xuân và thấy ánh nắng, cho đến người ấy không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi. Trong ánh nắng tuy không có nước thật sự mà cũng có thể dối gạt mắt người nên sinh ra khổ vui. Các pháp cũng như vậy, tuy không, không có sở hữu, mà cũng có thể làm cho người ta khổ vui, lo mừng; mộng huyễn cũng như vậy.

Lại nữa, Phật có hai thân: Một là sắc thân, hai là pháp thân. Pháp thân là chân thật, sắc thân vì theo nghĩa thế đế nên nói có Phật. Tướng pháp thân, trên kia dùng mỗi mỗi nhân duyên nói là thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp cũng không đến không đi, thế nên nói chư

Phật không từ đâu đến và không đi đến đâu. Nếu người có được tướng pháp thân chư Phật thì gọi là gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chưa được Nhất thiết trí nên gọi là gần, vì tương tợ. Bát-nhã Ba-la-mật gọi là thật tướng các pháp, nếu hành được như vậy ấy là chân Phật tử hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Chân Phật tử là vì được thật tướng các pháp gọi là Phật, và vì được thật tướng các pháp sai khác nên có Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật, Bồ-tát lớn sai khác. Tu-đà-hoàn cho đến Bồ-tát lớn, ấy là chân Phật tử.

Không luống dối ăn của tín thí là bố thí cho súc sinh, tuy được quả

báo gấp trăm lần mà phước ấy có hạn lượng cùng tận, không thể độ chúng sinh ra khỏi sinh tử nên gọi là luống dối ăn của tín thí. Tu-đà-hoàn cho đến Phật, các bậc Hiền Thánh nhận sự bố thí của người, quả báo của phước ấy cho đến khi chứng Niết-bàn không có hạn lượng cùng tận, nên nói là không luống dối ăn của tín thí. Người ấy đáng được lãnh thọ sự cúng dường của chúng sinh. Như Tu-đà-hoàn xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu; Tư-đà-hàm xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu cho đến Tu-đà-hoàn; A-na-hàm xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm; A-la-hán xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu, Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm; Bích-chi Phật xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán. Bồ-tát gần thành Phật xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Thanh-văn, Bích-chi Phật.

Vì thế gian làm ruộng phước là như gieo giống vào ruộng tốt, thu hoạch chắc chắn nhiều. Ruộng phước của người trì giới, thiền định, trí tuệ, chúng sinh gieo giống phước vào được quả vô lượng.

Ở trên nói, chư Phật không đến, không đi. Tát-đà-ba-luân và các thính giả ý cho rằng, chư Phật còn không có, các pháp lẽ đáng cũng đều diệt, thì rơi vào đoạn diệt! Thế nên nay nói nhân duyên thí dụ. Đàm-vô-kiệt mở bày cho Tát-đà-ba-luân rằng: Như chỗ ông chấp trước, ý cho rằng cái thật có là không có, vì độ chúng sinh nên từ nhân duyên hòa hợp có hình tượng hiện ra. Muốn chứng minh để làm rõ việc ấy nên nói thí dụ: Như châu báu sinh ra trong biển, nó không từ mười phương đến, khi diệt không đi đến đâu, cũng chẳng phải không có nhân duyên mà sinh. Chánh do nhân duyên phước đức của chúng sinh trong bốn châu thiên hạ nên trong biển lớn sinh ra châu báu ấy. Nếu khi kiếp tận thì nó không có chỗ đi; thí như đèn tắt lửa không đi đến đâu. Thân Phật cũng

như vậy, từ khi mới phát tâm gieo trồng căn lành, đều là nhân duyên của tướng tốt thân Phật. Thân Phật cũng chẳng tự tại, vì đều thuộc nhân duyên nghiệp quả báo sinh. Nhân duyên ấy tuy trú lâu song tính nó là pháp hữu vi nên chắc chắn trở về với vô thường tan hoại, không có thân; thí như người giỏi bắn mà ngước mặt bắn lên hư không, mũi tên đi xa mà chắc chắn sẽ rơi xuống đất. Thân Phật cũng như vậy, tuy tướng tốt chói sáng mà do phước đức thành tựu, danh xưng vô lượng nên độ người vô lượng, cũng quy về tiêu diệt.

Hỏi: Nếu do nhân duyên phước đức của chúng sinh nên trong biển lớn sinh ra châu báu, cớ gì không sinh ra gần chỗ chúng sinh mà lại sinh ra

ở giữa biển lớn, là nơi khó kiếm được?

Đáp: Trong biển cũng có chúng sinh, như rồng và A-tu-la v.v... sử dụng châu báu ấy.

Lại nữa, nếu châu báu sinh trong đời xấu ác của loài người thì kẻ tham lam che giấu, không cho người có được. Nếu ở vào đời tốt đẹp, châu báu tự sinh trong cõi người, không có ai tham tiếc, như thời kỳ đức Phật Di-lặc, châu báu xem như ngói gạch. Vì người giải đãi, lười biếng tiếc thân, cố mong tìm vui, nên châu báu ở trong biển không thể tìm được. Nếu người có tâm lớn, không tiếc thân mạng, siêng năng tìm kiếm thì dễ được. Nước trong biển lớn ví dụ cho cõi nước trong mười phương sáu nẻo, các châu báu tức là chư Phật. Như châu báu vì chúng sinh nên phát sinh, nhưng người giải đãi, biếng nhác thì không thể có được. Chư Phật cũng như vậy, tuy vì chúng sinh mà ra đời, song những người vì giải đãi, tiểu tâm, tiếc thân, chấp đắm vào ngã nên cũng không được độ. Vì sao? Vì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh.

Chúng sinh có hai nhân duyên được độ: Một là bên trong có chánh kiến; hai là bên ngoài gặp được người khéo thuyết pháp. Chư Phật tuy khéo thuyết pháp mà chúng sinh bên trong chánh kiến không đầy đủ nên Phật không thể độ hết. Như châu báu tuy vì chúng sinh mà xuất hiện, song vẫn có chúng sinh nghèo cùng; chư Phật cũng như vậy, tuy vì chúng sinh xuất hiện, song chúng sinh bên trong chánh kiến ít nên cũng không được độ. Lại ví dụ như đàn Không hầu, có thùng, có cổ, có da, có dây, có trục, có người lấy tay gảy, đủ các duyên như vậy hòa hợp thì có tiếng. Tiếng ấy cũng không ở trong các duyên, mà lìa các duyên cũng không có tiếng. Do nhân duyên hòa hợp nên có tiếng có thể nghe. Thân Phật cũng như vậy, do các nhân duyên sáu Ba-la-mật và sức phương tiện hòa hợp nên có. Thân Phật không ở trong sáu Ba-la-mật và sức phương tiện, cũng không lìa sáu Ba-la-mật và sức phương tiện.

Như tiếng không do một nhân duyên, cũng chẳng phải không có nhân duyên. Thân Phật cũng như vậy, không từ chỗ không có nhân duyên, cũng không từ chỗ chút ít nhân duyên, mà phải đầy đủ các nhân duyên pháp lành nên sinh ra thân Phật. Như tượng trong gương đủ nhân duyên hòa hợp nên có, nhân duyên ly tán nên không; thân Phật cũng như vậy, có đủ nhân duyên nên xuất hiện, nhân duyên ly tán nên diệt. Này thiện nam tử! Nên như vậy quán tướng đi, đến của chư Phật. Hết thảy pháp tướng cũng nên biết như vậy. Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: "Ông có thể biết tương các pháp không đến không đi thì chắc chắn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh

giác, không thoái chuyển, cũng có thể hành Bát-nhã Ba-la-mật và sức phương tiện. Vì sao? Vì hết thảy pháp không hề có gì chướng ngại."

Hỏi: Trời Đế-thích vì sao hóa làm hoa Mạn-đà-la đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Trời Đế-thích vì ưa vui Phật đạo nên thường cung kính các Bồ-tát.

Lại nữa, trời Đế-thích muốn nhiếp thủ chúng sinh vào trong Phật đạo nên hiện thân vua trời đem hoa cho Tát-đà-ba-luân. Tát-đà-ba-luân nhất tâm cầu Phật đạo nên chư Thiên đến cúng dường, chúng sinh trông thấy cũng đều phát tâm. Trời Đế-thích vì dẫn đường cho chúng sinh nên cúng dường Tát-đà-ba-luân. Có người nói: Trời Đế-thích rất ái kính Tát-đà-ba-luân, mà cách cao nhất là đi đến thử, thử rồi làm cho thân thể người ấy trở lại bình phục, nay lại lấy hoa đem cho. Sức của trời Đế-thích có thể cho hoa mọi người, vì chúng sinh không có phước dù có cho hoa cũng liền biến hoại. Tát-đà-ba-luân đã thành tựu phước đức nên được hoa thì chắc chắn không biến hoại; vì thế nên đem cho. Nếu các Bồ-tát khi cúng dường thấy không cúng hết thì nên cho người thủ hộ cúng dường.

Trước đã nói nhân duyên rằng cắt thịt ra máu là cốt để thử, vì làm thân thích lâu ngày nên thủ hộ.

Lại nữa, trời Đế-thích, như ở trong Kinh này tự nói nhân duyên: Vì sức nhân duyên của ông nên làm lợi ích cho trăm ngàn vạn ức chúng sinh. Tát-đà-ba-luân nhận lấy hoa, theo ý nguyện mà cúng dường Đàm-vô-kiệt. Tát-đà-ba-luân lúc đầu nghe danh thầy, sau mắt thấy, tai nghe pháp thì dứt hết nghi, nên đem thân cúng dường. Người con gái của vị trưởng giả cũng bắt chước Tát-đà-ba-luân, đem thân thí cho Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đem thân cúng dường Đàm-vô-kiệt vì ruộng

phước Đàm-vô-kiệt lớn, cớ gì người con gái không đem thân cúng dường Đàm-vô-kiệt mà lại đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Trí người con gái ngắn ngủi mà tâm ái trước nhiều, nên không đem cúng dường bổn sư mà đem cho người khác. Lại, vì thân người nữ tội uế, tâm tuy trong sạch mà bên ngoài có chỗ chê bai.

Hỏi: Người con gái trưởng giả lúc đầu rời bỏ cha mẹ rồi làm quyến thuộc của Tát-đà-ba-luân, nay cớ gì lại đem thân bố thí?

Đáp: Lúc đầu rời bỏ cha mẹ cùng Tát-đà-ba-luân đi đến chỗ Đàm-vô-kiệt, vì pháp nên cúng dường, cũng không tự đem thân mình bố thí. Cha mẹ cũng không đem bố thí cho Tát-đà-ba-luân. Nay thấy Tát-đà-ba-luân hỏi lý nghĩa sâu xa, Đàm-vô-kiệt giải nói, trời Đế-thích hoan hỉ cúng

dường, thế nên người con gái của vị trưởng giả phát tâm hoan hỉ, đem thân cúng dường vì tâm tự tại. Lại, hết thảy thân người nữ không có chỗ hệ thuộc thì mang tiếng xấu. Thân thể người nữ khi nhỏ thì theo cha mẹ, khi trẻ thì theo chồng, khi già thì theo con. Người con gái của vị trưởng giả ấy tuy cùng một đường đi đến mà không được phép lâu ngày không có sở thuộc, thế nên tự đem mình bố thí, nguyện rằng: Như những điều thầy chứng được, chúng con cũng sẽ chứng được.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân muốn đem người con gái ấy cúng dường Đàm-vô-kiệt, nhưng còn sợ người nữ ấy hiềm hận nên nói: "Các chị thật đem thành tâm cúng dường thì tôi sẽ nhận các chị."

Thành tâm là không tự mình dụng tâm, mà tùy người khác phân xử, như vật vô tâm. Các người nữ đáp rằng thật do thành tâm. Tức thì Tát-đà-ba-luân đem người con gái của vị trưởng giả và các người hầu gái cùng năm trăm cỗ xe dâng lên Đàm-vô-kiệt. Đàm-vô-kiệt muốn trừ cái nghi thường tình của thế gian cho rằng người kia dối gạt trưởng giả, nên đem các người con gái đến mà bố thí tất cả, rõ ràng đã không đắm trước.

Lại nữa, Tát-đà-ba-luân nhờ tiếng nói giữa hư không, nên nghe rồi hiểu được, hoan hỉ, như điều yêu quý của người đời, cả vật bên trong, bên ngoài đều đem cúng dường, vì muốn đi vào sâu cửa bố thí Ba-la-mật. Trời Đế-thích biết Tát-đà-ba-luân chưa sạch hết các phiền não tham ái mà có thể thí xả hết vật trong ngoài, không còn sót lại gì, nên khen ngợi rằng lành thay và đem việc Phật quá khứ làm thí dụ. Vì làm được việc khó làm nên được quả báo khó được, đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu Đàm-vô-kiệt muốn làm cho căn lành bố thí của Tát-đà-ba-luân đầy đủ nên lãnh thọ cúng dường, cớ gì trở lại đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Đàm-vô-kiệt có đại trí phương tiện làm cho Tát-đà-ba-luân được phước đức lớn, không bị mất, ấy là sự lãnh thọ cao thượng. Tát-đà-ba-luân rất thành tâm bố thí, dứt các tham trước, không mong được trả lại nên đầy đủ phước đức. Đàm-vô-kiệt suy nghĩ : Tát-đà-ba-luân từ xa đi đến mà đối với năm dục tâm không nhiễm trước; và người trước đây đã biết cúng dường tức là người thiện, thế nên đem cho trở lại.

Lại nghe các người nữ trước đem thân dâng cho Tát-đà-ba-luân là người chứ không phải tài vật, vì muốn toại bổn ý họ.

Lại nữa, các người nữ đời đời làm đệ tử Tát-đà-ba-luân; có các nhân duyên như vậy nên đem cho trở lại Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Các Bồ-tát lớn thuyết pháp không nên mệt nhọc, cớ sao còn vào cung?

Đáp: Vì theo pháp của người đời. Lại, chúng sinh trong thành Chúng hương không thường cầu đạo, có khi nhàm chán, ưa hưởng thọ năm dục. Chư Thiên vì thường hưởng thọ năm dục nên ngăn ngại, phế bỏ việc cầu đạo. Có cõi nước của Bồ-tát ở thường siêng tinh tấn, không hưởng thọ năm dục, còn bản nguyện của chúng sinh trong thành Chúng hương hưởng thọ lẫn lộn. Bồ-tát theo chí nguyện của họ, vì muốn dẫn dắt họ nên sinh vào nước ấy. Thế nên, vì chúng sinh nghe Pháp mệt mỏi nên Bồ-tát đứng dậy đi vào trong cung.

Lại, người chưa đắc đạo thì pháp tuy vi diệu mà thường nghe cũng dễ sinh tâm mỏi mệt nhàm chán; trong chúng này có những người như vậy.

Lại, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ở trong nước này hưởng thọ giàu vui, theo pháp của người đời, khi mặt trời lặn nên nghỉ ngơi.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta vì Pháp nên đi đến, không nên ngồi, nằm.

Hỏi: Vì Pháp, cớ gì không nên ngồi nằm?

Đáp: Không có pháp nhất định ấy. Người ấy rất ước muốn, rất tinh tấn. Vì cung kính Pháp nên tự nghĩ rằng: Ta nếu nằm ngồi thì là biếng nhác. Khi mới đầu cầu Pháp, ta còn không tiếc thân mạng, huống nữa mệt mỏi, nên không ngồi, nằm. Ước muốn tinh tấn lớn ngược lại với việc ngồi, nằm.

Lại, ngồi nằm thì không gắng sức; đi và đứng thì gắng sức siêng năng, nên thường dùng hai oai nghi ấy để chờ thầy khi đi ra.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân trước đã biết bảy năm thầy không đi ra chăng?

Đáp: Lúc mới đến không biết.

Lại, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt cũng thường bảy năm không đi ra. Vì nhân duyên nên tự thề bảy năm vào định. Tát-đà-ba-luân tự thề rằng: Thầy chưa đi ra thì ta không bao giờ ngồi.

Lại, theo pháp thế gian thì người lớn còn không tự trái với mình, huống nữa vì đạo Pháp!

Lại, lúc mới cầu Pháp còn không tiếc thân mạng, huống gì nay đứng bảy năm thì đâu đủ là khó!

Hỏi: Thân người mềm yếu, làm sao có thể bảy năm không ngồi, không nằm?

Đáp: Người lúc ấy mạng sống rất lâu, tuy bảy năm mà như nay bảy ngày. Lại, thân người trong đời tốt đẹp có sức phước đức lớn, tuy đứng luôn bảy năm mà không cho là khó. Như Hiếp Tỳ-kheo năm sáu mươi tuổi mới xuất gia mà tự cam kết là lưng ta không dính chiếu, phải được hết mọi

việc đáng được của hàng Thanh-văn cho đến được thành A-la-hán đủ sáu thần thông, tạo bộ kinh luận nghị trong bốn A-hàm, đến nay còn lưu hành rằng rãi trong đời. Vị Tỳ-kheo ấy ở đời xấu ác mà còn được như vậy, huống nữa là Tát-đà-ba-luân sinh ở đời tốt đẹp! Lại, sức của thân tuy yếu mà sức của tâm mạnh, nên có thể làm thành công việc.

Lại nữa, người nhất tâm cầu Phật đạo được mười phương Phật hộ niệm rằng: Các đại Bồ-tát và chư thiên cầu Phật đạo sẽ làm tăng ích khí lực cho người ấy, bao quanh thủ hộ, nên tuy trụ đứng bảy năm mà không mỏi mệt.

Hỏi: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt vào tam-muội, vì cớ gì cho đến bảy năm?

Đáp: Như trước đã đáp: Người sinh trong đời tốt đẹp sống rất lâu, tuy bảy năm mà không cho là lâu.

Lại, Đàm-vô-kiệt có cung điện, thể nữ vi diệu, đủ năm dục giống như trời. Tát-đà-ba-luân mới phát tâm nên tâm chưa nhu nhuyến, nghi Đàm-vô-kiệt tuy thuyết pháp Không, tán thán ly dục mà tâm mình chưa thể xả bỏ. Bảy năm vào tam-muội ấy vì muốn trừ nghi cho chúng sinh nên sinh tâm quý kính. Nghe Đàm-vô-kiệt bảy năm vào tam-muội, tâm và miệng khế hợp nhau, nói được, làm được thì người ta tín thọ lời kia, có thể dễ được độ. Thí như mụt nhọt chưa chín muồi thì thầy thuốc không phá được, chỉ dùng thuốc bôi, làm cho chín muồi mới dễ phá.

Lại nữa, vì muốn tâm hưởng thọ phát sinh cái vui chân thật, nên vào vô lượng tam-muội. Lại, thuyết pháp có hai: Một là miệng thuyết

pháp; hai là thân hiện pháp. Nay muốn lấy thân hiện pháp nên vào vô lượng tam-muội, khiến chúng sinh biết nhiếp tâm vào tuệ mà được trí như thật.

Bồ-tát tam-muội là như đã nói trong nghĩa Bồ-tát trước kia.

Hành Bát-nhã và sức phương tiện là như đã nói trong phẩm Phương tiện trước kia.

Tát-đà-ba-luân trong bảy năm mà ba thứ ác giác quán không sinh, không nhiễm đắm vào ý vị. Người ấy tuy chưa phá phiền não mà vì nhóm các pháp lành nên chế phục các phiền não không cho phát sinh, chỉ phát sinh một niệm: Lúc nào Đàm-vô-kiệt sẽ đi ra, ta sẽ theo nghe Bát-nhã.

Qua bảy năm rồi, nghĩ rằng: Ta sẽ trải tòa cho Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và quét rửa làm cho trang nghiêm.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân làm thế nào biết được qua bảy năm rồi Đàm-vô-kiệt sẽ đi ra?

Đáp: Có người nói: Trước từng bảy năm triển chuyển nghe biết. Có người nói: Đàm-vô-kiệt khi mới vào tam-muội, tự nói rằng: Hạn trong bảy năm. Như đức Phật Thích-ca-văn-ni bảo A-nan: Ta muốn vào thiền định một tháng, hai tháng. A-nan bảo lại với bốn chúng. Tát-đà-ba-luân rất mến mộ Phật pháp, kính trọng Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên cúng dường, trang nghiêm chỗ thuyết pháp. Hàng Bồ-tát xuất gia chỉ trang nghiêm tâm mình để đi đến pháp sư thọ pháp; hàng Bồ-tát tại gia thì trang nghiêm chỗ thuyết pháp, cúng dường hoa hương.

Lại nữa, Tát-đà-ba-luân trang nghiêm như vậy là muốn để Đàm-vô-kiệt biết dấu hiệu mình ái mộ Pháp, ham muốn Pháp, thâm tâm tin vui, nên hiện ra việc ấy; thế nên sinh tâm, cùng với năm trăm người con gái, thay nhau rưới quét, tự đem vàng bạc, châu báu trải lên trên tòa. Tát-đà-ba-luân tuy tự mình có chăn, nệm đẹp đẽ, song vì tâm ái mộ Pháp thiết tha nên lấy áo trên thân mình đang mặc mà trải trên tòa, tìm nước rưới đất, bị ma che lấp nên không thể tìm được. Trong Kinh này tự nói nhân duyên: Ma nghĩ rằng, nếu Tát-đà-ba-luân tìm nước không được thì tâm kia sẽ mềm yếu, chí nguyện không đầy đủ. Lại để cho tự khinh khi thân mình rằng, vì ta phước đức mỏng nên muốn cúng dướng Pháp mà tìm nước không có được. Do sự tự khinh nên ưu sầu che lấp tâm.

Phước đức không tăng trưởng, trí tuệ không chiếu sáng là vì các phiền não ưu sầu che tâm nên phước đức trí tuệ không thể chiếu sáng. Thí như mặt trời bị chướng ngại nên ánh sáng không rõ ràng. Ma biết

tâm người đó lớn, không thể làm trở ngại, chỉ làm trở ngại chút ít, làm cho người ấy đình trệ.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân tự cắt thân mình ra máu để rưới đất, muốn làm cho sạch bụi. Máu thịt người tuy hôi, song vì chí tâm tìm nước không được, ý không phân biệt thơm thối, tốt xấu mà vì muốn sạch bụi nên không tiếc thân mạng.

Lại, Tát-đà-ba-luân tâm sâu xa ưa đắm Bát-nhã Ba-la-mật nên không yêu tiếc gì. Có người nói: Có nhiều trời, rồng, quỷ, thần thường đi theo Tát-đà-ba-luân thủ hộ giúp đỡ, thế nên máu chảy ra biến thành nước thơm. Như tiên nhân Sằn-đề lúc bị cắt xẻ, máu biến thành sữa. Lại, vì thành tựu vô lượng phước đức nên theo nguyện được thành.

Hỏi: Nếu phước đức thành tựu, theo nguyện liền được thành thì ma không thể che giấu nước?

Đáp: Bồ-tát ấy mới phát tâm, có thể thành nguyện nhỏ mà chưa thể trừ ma. Trong Kinh này, Tát-đà-ba-luân tự nói nhân duyên chảy máu rằng:

Ta từ vô thỉ sinh tử lại đây, nhiều lần tan thân mà chưa từng vì Pháp.

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân yêu mến Pháp, cắt thân ra máu, nếu thân kia chết đi thì còn ai nghe Pháp?

Đáp: Việc ấy đã đáp như trong đoạn rạch xương, lấy tủy. Lại, trong đây được chư Thiên và Đại Bồ-tát thủ hộ nên làm cho người kia không chết. Lại, ác ma biết tâm người kia không thể phá hoại thì nước trở lại chảy ra.

Tát-đà-ba-luân v.v... đều không có tâm khác là, như người lúc đầu thực tập tâm từ, muốn vì chúng sinh và vì Bát-nhã Ba-la-mật nên không tiếc thân mạng. Nhưng đến khi có được dao bén cắt thân thì sợ đau đớn, sinh tâm hối hận, ấy gọi là tâm khác. Bồ-tát ấy có sức tin lớn nên muốn được quả báo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên không kể cái khổ ấy. Lại, vì tâm bi sâu xa, ái niệm chúng sinh, tuy chịu các khổ não mà không cho là khó. Thí như mẹ hiền thương con, tuy vì con chịu khổ nhọc, bất tịnh mà không cho là nhớp. Lại thấy thật tướng các pháp rốt ráo không, nên biết thân này chỉ là hòa hợp, hư dối. Vì phá cái hư dối ấy nên khi cắt xẻ thân, không làm chướng ngại Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ma không được phá hoại dễ dàng là như người có mụt thì chịu chất độc. Bồ-tát nếu có mụt tham dục ưu sầu, thì ma được dễ dàng phá hoại. Vì lấy máu chảy rưới đất mà tâm không ưu sầu nên ma không được dễ dàng phá hoại. Như tâm Tát-đà-ba-luân, tâm năm trăm người con gái cũng như vậy, kính trọng Tát-đà-ba-luân nên thấy người cắt thân lẽ đáng có ưu não, song vì người ấy được thỏa nguyện nên không lấy làm buồn.

Bấy giờ trời Đế-thích thấy việc đó rồi tán thán chưa từng có. Người ấy chưa được Vô sinh nhẫn, các phiền não chưa dứt mà vì cúng dường Pháp nên không tiếc thân mạng, như người đã lìa dục, khi bị cắt xẻ thân mạng như cắt cây cỏ. Tâm ban đầu đã vậy thì tâm sau càng mạnh hơn. Lại nữa, chưa từng có là trong đây trời Đế-thích tự nói nhân duyên rằng: Tát-đà-ba-luân ái mộ Pháp đến như vậy, lấy dao tự cắt mình. Tâm trời Đế-thích hoan hỉ rồi, khen rằng lành thay. Khen người kia vì ái mộ Pháp, vui Pháp, tâm siêng tinh tấn nên đem việc mà nói . Phật quá khứ làm ví dụ, nói rằng: Chẳng phải chỉ ngày nay khổ nhọc, mà chư Phật quá khứ khi cầu Bát-nhã Ba-la-mật cũng khổ nhọc như vậy. Tát-đà-ba-luân nghe trời Đế-thích an ủi tâm mình rồi, như lửa được mỡ thì càng thêm rực cháy, nghĩ rằng: Ta đã trải tòa, quét đất, sẽ ở chỗ nào ta tìm

được danh hoa để trang nghiêm chỗ thuyết pháp?

Hỏi: Khi không thấy nước, cớ sao không nghĩ rằng sẽ tìm nước ở đâu

để rưới đất?

Đáp: Tát-đà-ba-luân trước biết chỗ có nước mà tức khắc lại đều không có, nên biết bị ma làm trở ngại. Thế nên, tự mình lấy thân gồm bốn phần đại, cắt lấy huyết là phần thủy đại để rưới đất. Phần thủy đại trong thân tuy nhiều mà máu là thứ mạng sống, nên cắt lấy rưới đất. Tự mình không có hoa, nên khi Đàm-vô-kiệt đi ra sắp đến, không thể đi tìm nơi xa, lại cần dùng nhiều để rải khắp trên đất. Thế nên sinh ý nghĩ muốn có được. Trời Đế-thích biết ý nghĩ của người kia, liền lấy thứ hoa đẹp nhất trong hoa trời là Mạn-đà-la đầy ba ngàn đấu đem cho, đủ để rải khắp. Sở dĩ trời Đế-thích không lấy hoa người đem cho là vì muốn làm cho phát tâm hy hữu. Tát-đà-ba-luân nhận hoa xong chia làm hai phần: Phần tốt giữ lại để khi thuyết pháp đem rải, còn phần khác thì rải trên đất. Theo pháp thông thường của nước ấy, lấy hoa rải trên đất để đi trên đó, thế là cúng dường.

Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt như điều đã ước trước kia, đủ bảy năm xong từ tam-muội dậy, cùng với vô lượng trăm ngàn chúng cung kính vây quanh, đi thẳng đến Pháp tòa, vì chúng nói Bát-nhã.

Hỏi: Nếu các Bồ-tát vào tam-muội vi diệu thì ai làm cho khởi dậy?

Đáp: Hành giả lúc mới vào tự hẹn thời hạn, sau đó mới vào định.

Khi thời hạn đến, tâm kia tự nhiên từ tam-muội dậy. Vì bi tâm nên sinh

giác quán. Có một Tỳ-kheo khi vào Diệt thọ tưởng định, tự mình hẹn thời hạn rằng, khi nghe tiếng kiền chùy sẽ khởi định. Khi đã vào định xong, lúc ấy phòng Tăng bị lửa cháy. Các Tỳ-kheo hoảng sợ, không đánh kiền chùy mà bỏ đi. Bấy giờ qua mười hai năm rồi, đàn-việt lại họp chúng Tăng, muốn dựng lại căn phòng mới đánh kiền chùy. Khi nghe tiếng kiền chùy thì Tỳ-kheo từ định khởi dậy, lúc ấy thân liền tan rã mà chết. Những người đắc đạo về sau nói lại việc như vậy.

Lại nữa, có người nói: Thân đại Bồ-tát là thân do pháp tính mà sinh. Như chư Phật thường vào tam-muội, không có tâm thô tán loạn, vì sức thần thông nên có thể thuyết pháp và bay đi độ thoát chúng sinh. Vì theo pháp thế tục nên có tướng vào định, ra định. Thế nên, tuy vào tam-muội vi diệu mà có thể ra trở lại, vì có tâm đại bi dẫn dắt; thí như chú thuật khiến cho rồng bay ra.

Đại chúng vây quanh là nội quyến thuộc cung kính rải hoa, đốt hương, theo sau mà đi ra, vì họ mà nói Bát-nhã Ba-la-mật.

Nói Bát-nhã Ba-la-mật là nhân theo danh từ, ngôn ngữ thế đế, muốn

mở bày tướng bất động của đệ nhất nghĩa đế cho chúng sinh. Tát-đà-ba-luân thấy Đàm-vô-kiệt liền được tâm hoan hỉ, thanh tịnh, hỷ lạc chạy khắp mình, như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba. Vì sao? Vì chúng sinh nhiều tham muốn, tuy chẳng phải tịnh diệu mà khi được còn hỷ lạc huống nữa là người đã được trông thấy thân trang nghiêm có công đức chân thật!

Tát-đà-ba-luân từ thân Phật giữa hư không nghe nói Đàm-vô-kiệt liền sinh ước muốn lớn, được các tam-muội. Thấy chư Phật mười phương, lại nghe mười phương chư Phật nói nhân duyên đời trước: Chỉ có Đàm-vô-kiệt có thể độ cho ông. Nghe như vậy rồi tâm người ấy tăng ích, khát ngưỡng muốn trông thấy, nên giữa đường muốn bán thân để cúng dường. Nay ở trong thành Chúng hương, bảy năm không ngồi không nằm là vì muốn trông thấy Đàm-vô-kiệt như tâm khát ngưỡng dục lạc mà dục lạc lại đến chậm, như người bị nóng khát bức bách, dù gặp được nước đục, nóng vẫn còn hoan hỉ, huống nữa là gặp nước ngon, trong, mát? Đã vì lòng khát ngưỡng lâu ngày, lại công đức của Đàm-vô-kiệt lớn, thế nên khi gặp được thật là vui mừng.

Hỏi: Vui có bốn thứ, cớ gì đây chỉ nói cái vui ở thiền thứ ba mà không nói đến cái vui định của các bậc trên và cái vui giải thoát?

Đáp: Vì chúng sinh cõi Dục đối với ba thọ phần nhiều ham cái cảm thọ vui, nghe cái vui Niết-bàn không có sở hữu, thì tâm không vui mừng. Vì bốn thiền dứt khổ, lạc thọ, nên tâm cũng không vui; cái vui

trong thiền thứ ba là cái vui cùng cực.

Lại, có người nói: Tát-đà-ba-luân mới phát tâm, chưa vào được định thâm tế, vi diệu, nên thấy Đàm-vô-kiệt liền phát sinh hoan hỉ, như vào thiền thứ ba. Tát-đà-ba-luân tự biết mình có hoan hỉ lớn, nên tức thì bỏ hỷ, được pháp tính thanh tịnh, sự an lạc chạy khắp mình, thế nên đem cái vui ở thiền thứ ba để ví dụ.

-oOo-

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 100

GIẢI THÍCH PHẨM TÁM MƯƠI CHÍN (Tiếp): ĐÀM-VÔ-KIỆT

KINH: Bấy giờ, Tát-đà-ba-luân và người con gái của vị trưởng giả cùng năm trăm người hầu gái đi đến chỗ Đàm-vô-kiệt rải hoa trời Mạn-đà-la, đầu mặt đảnh lễ xong, lui ngồi một bên. Đàm-vô-kiệt thấy các người ấy ngồi xong, bảo Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử! Hãy lắng nghe, khéo lãnh thọ! Nay Ta sẽ vì ông nói tướng Bát-nhã Ba-la-mật. Này thiện nam tử! Vì các pháp bình đẳng, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng bình đẳng; vì các pháp lìa tướng, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng lìa tướng; vì các pháp bất động, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng bất động; vì các pháp không nhớ nghĩ, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không nhớ nghĩ; vì các pháp không sợ, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không sợ; vì các pháp một vị, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng một vị; vì các pháp vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì các pháp vô sinh, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô sinh; vì các pháp vô diệt, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô diệt; vì hư không vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì nước biển lớn vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì núi Tu-di trang nghiêm, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng trang nghiêm; vì hư không không có phân biệt, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không có phân biệt; vì sắc vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì thọ, tưởng, hành, thức vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì địa chủng vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì thủy chủng, hỏa chủng, phong chủng vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì không giới vô biên, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô biên; vì như kim cang bình đẳng, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng bình đẳng; vì các

pháp không có phân biệt, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không có phân biệt; vì các tính pháp không thể có được, nên biết tính Bát-nhã Ba-la-mật cũng không thể có được; vì các pháp không có sở hữu, bình đẳng, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không có sở hữu, bình đẳng; vì các pháp không

làm, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không làm; vì các pháp không thể nghĩ nghì, nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không thể nghĩ nghì.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân ngay nơi chỗ ngồi được các tam-muội, đó là tam-muội Các pháp bình đẳng, tam-muội Các pháp lìa tướng, tam-muội Các pháp không sợ, tam-muội Các pháp một vị, tam-muội Các pháp vô biên, tam-muội Các pháp không sinh, tam-muội Các pháp không diệt, tam-muội Hư không vô biên, tam-muội Nước biển lớn vô biên, tam-muội Núi Tu-di trang nghiêm, tam-muội Hư không không có phân biệt, tam-muội Sắc vô biên, tam-muội Thọ, tưởng, hành, thức vô biên, tam-muội Địa giới vô biên, tam-muội Thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới vô biên, tam-muội Như kim cang bình đẳng, tam-muội Các pháp không có phân biệt, tam-muội Các pháp không thể nghĩ bàn; như vậy thảy đều được trăm ngàn vạn ức môn tam-muội.

Bấy giờ Phật bảo Tu-bồ-đề: Như Ta nay ở giữa ba ngàn đại thiên thế giới có các Tỳ-kheo Tăng vây quanh, với tướng ấy, với mạo ấy, với danh tự ấy nói Bát-nhã Ba-la-mật, Tát-đà-ba-luân được sáu trăm vạn môn tam-muội, thấy phương Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn góc, trên, dưới, chư Phật trong thế giới đại thiên ba ngàn số như cát sông Hằng với các Tỳ-kheo cung kính vây quanh, do tướng như vậy, mạo như vậy, danh từ như vậy, thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy. Tát-đà-ba-luân từ đó về sau có được trí tuệ nghe nhiều không thể nghĩ bàn, như nước biển lớn; thường không xa lìa Phật, thường sinh trong nước có Phật, cho đến trong mộng chưa từng lúc nào không thấy Phật. Hết thảy các nạn đều dứt sạch, theo nguyện vãng sinh ở nước có Phật. Này Tu-bồ-đề! Nên biết nhân duyên của Bát-nhã Ba-la-mật ấy có thể làm thành tựu hết thảy công đức của Bồ-tát, được trí Nhất thiết chủng. Vì thế, nên các Bồ-tát nếu muốn học sáu Ba-la-mật hãy nên vào sâu trí tuệ chư Phật, muốn được trí Nhất thiết chủng hãy nên thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, rằng vì người nói, cũng viết chép quyển kinh cúng dường, tôn trọng, tán thán, cúng hương hoa cho đến kỹ nhạc. Vì sao? Vì Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của mười phương chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại; được mười phương chư Phật tôn trọng.

LUẬN: Đàm-vô-kiệt đã đi ra đến pháp tòa, xem khắp không có ai hơn mình, bấy giờ mới ngồi. Khi ấy Tát-đà-ba-luân biết Đàm-vô-kiệt đã ngồi chắc, đi đến đầu mặt đảnh lễ dưới chân rồi ngồi một bên.

Đảnh lễ có ba cách: Một là miệng lễ, hai là quỳ gối mà đầu không sát đất, ba là đầu sát đất; đó là sự lễ cao thượng. Trong một thân người, đầu ở trên hết, chân ở dưới hết; đem đầu lễ chân là cung kính cùng tột.

Đàm-vô-kiệt thấy người kia đã ngồi xong, biết người từ xa đi đến không tiếc thân mạng, chịu mọi siêng năng khổ nhọc, chỉ vì muốn nghe Pháp. Lúc mới thấy nhau, vì mặt trời sắp lặn nên thời gian nghe Pháp ngắn. Đàm-vô-kiệt vì thấy mặt trời lặn nên đứng dậy đi vào cung; nay vì Pháp nên (Tát-đà-ba-luân) bảy năm khát ngưỡng không sinh tâm khác. Khi Đàm-vô-kiệt sắp đi ra, thì Tát-đà-ba-luân lấy máu rưới đất. Biết người kia vì Pháp, không tiếc thân mạng, tâm kia không thoái chuyển, quyết định không nghi ngờ, có thể nhận sự giáo hóa, nên Đàm-vô-kiệt bảo rằng: "Này thiện nam tử! Hãy nhất tâm lắng nghe!" Ở trên nói nghi Phật từ đâu đến, đi về đâu đã dứt, nay chỉ muốn nghe Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa, nên nói cho tướng Bát-nhã Ba-la-mật.

Tướng Bát-nhã Ba-la-mật là như trước đã nói trong các nghĩa: Các pháp bình đẳng nên Bát-nhã Ba-la-mật bình đẳng v.v...

Hoặc có người nói: Vì sức Bát-nhã Ba-la-mật nên quán các pháp đều bình đẳng, chứ chẳng phải tính các pháp bình đẳng. Thế nên Đàm-vô-kiệt nói: Vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã Ba-la-mật bình đẳng. Vì sao? Vì nhân quả giống nhau. Lúc mới quán các pháp bình đẳng là nhân, khi tâm quyết định được Bát-nhã Ba-la-mật là quả.

Hỏi: Quán các pháp bình đẳng tức là Bát-nhã, Bát-nhã tức là bình đẳng, cớ gì phân biệt làm nhân, quả?

Đáp: Bát-nhã và các pháp tuy một tướng, không hai không khác, song hành giả khi quán các pháp bình đẳng là nhân, quán xong gọi là quả. Như đạo Tu-đà-hoàn có đắc và hướng. Lại như năm uẩn hữu lậu, khi ở trong tập gọi là nhân, khi ở trong quả gọi là quả. Hết thảy pháp sắc v.v... bình đẳng tức là Bát-nhã Ba-la-mật bình đẳng.

Hỏi: Nên nói tướng Bát-nhã Ba-la-mật, nay cớ gì nói bình đẳng? Nhân không có bình đẳng nên mới có bình đẳng, nhân có bình đẳng nên mới có không bình đẳng? Đối với Bát-nhã cũng chẳng phải một tướng, cũng chẳng phải khác tướng, cớ gì ông muốn thủ lấy một tướng?

Đáp: Bát-nhã rất sâu xa, vi diệu, không dùng phương tiện thuyết thì không ai hiểu được. Thế nên, nếu phân biệt không có bình đẳng thì sinh ra phiền não, ba độc tăng trưởng, đó là thân yêu, oán ghét, yêu

thiện, ghét bất thiện. Bồ-tát đối với hai thứ ấy quán hết thảy pháp đều bình đẳng, nơi chúng sinh quán oán thân, thương ghét đều bình đẳng, mở cửa phước đức, đóng các đường ác. Trú trong pháp bình đẳng thì các ức tưởng phân biệt và tâm thủ tướng chấp trước đối với hết thảy pháp đều dứt trừ, chỉ thấy các pháp Không; không tức là bình đẳng.

Có người được các pháp bình đẳng không ấy, đi thẳng đến đạo Bồ-tát, đối với Không, không còn hí luận. Có người tuy được pháp bình đẳng mà sinh hí luận, hoặc quán tất cả đều Không. Vì có lỗi như vậy, nên người ấy đối với bình đẳng tức là không bình đẳng. Thế nên trong đây vì chân bình đẳng nên nói Bát-nhã Ba-la-mật bình đẳng, chẳng phải là hí luận. Lìa hai bên bình đẳng và không bình đẳng là tướng Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Bình đẳng là đối với tướng Bát-nhã đã đầy đủ, cớ gì còn nói lìa tướng, vô biên v.v... là tướng Bát-nhã?

Đáp: Trong kinh chỉ nói các pháp bình đẳng nên Bát-nhã bình đẳng. Hành giả thủ lấy tướng bình đẳng ấy mà sinh tâm chấp trước, nên nói tướng Bát-nhã bình đẳng, tự tính xa lìa, vì sắc pháp v.v... tự tính xa lìa. Nghĩa xa lìa như trong phẩm Tướng, Vô tướng đã nói. Được các pháp bình đẳng này, lại đối với bình đẳng lìa tướng, an trú trong Không; trú trong Không thì bất động, hí luận không làm lay động, núi phiền não không làm lay động được, kiếp vô thường không lay động được. Vì sao? Vì được thật tướng của hết thảy pháp. Bồ-tát trú trong hai Không ấy được Bát-nhã bất động; ấy là rốt ráo. Nếu có khởi lên nhớ nghĩ tức là chỗ có tướng chấp trước, nên nói các pháp không có nhớ nghĩ. Nên biết Bát-nhã Ba-la-mật cũng không có nhớ nghĩ.

Tướng không động là Bát-nhã, vì Bát-nhã Ba-la-mật là tướng diệt. Nếu không nhớ nghĩ Bát-nhã ấy thì hoặc bị mê muội, không có chỗ xu hướng. Người có hí luận ở giữa đại chúng thì hay sinh sợ hãi. Hoặc vì đối với Niết-bàn không hiểu rõ nên cũng sinh sợ hãi, thế nên nói tướng không sợ hãi là Bát-nhã Ba-la-mật. Người ấy tuy không quyết định chấp thủ tướng các pháp mà vào sâu pháp tính, nên ở giữa đại chúng nếu có người luận nạn về các tướng thì tâm không sợ hãi, vì đối với các pháp được Vô tướng.

Lại, khi vào Vô sinh pháp nhẫn, biết hết thảy pháp là không thể có được, nơi trong ấy cũng không sợ hãi. Vì sao? Vì Bồ-tát khéo thông đạt hết thảy pháp.

Lại nữa, hết thảy pháp một tướng nghĩa là tính Không. Thế nên Bát-nhã Ba-la-mật tùy theo hết thảy pháp, nên cùng một vị tính Không.

Hỏi: Trên đã nói các pháp bình đẳng, nay cớ gì còn nói một vị?

Đáp: Không, hoặc có khi có vị, hoặc có khi không có vị. Nếu hành giả vì các kiến chấp thủ tướng phân biệt thì trù lượng tốt xấu; bấy giờ chứng đắc các pháp bình đẳng Không, tâm rất hoan hỉ, nên gọi là vị. Như người bị nóng khát bức bách, gặp được nước trong mát cho vị ấy không gì sánh bằng, tùy thời sử dụng nên gọi là vị. Chân thật rốt ráo không, thì không có

vị nào là Không vị.

Lại nữa, một vị là Bồ-tát khi hành Bát-nhã, đối với sở quán, sở duyên đều là một vị, vì sức trí biết về tính Không rất lớn, nên các pháp khác đều đi theo mà Không. Thí như nấu đường phèn, khi sắp chín, tuy có vật khác hợp vào đều biến thành đường phèn.

Lại như biển lớn trăm sông chảy về đều thành một vị, đó là vị rốt ráo không. Các pháp sắc v.v... cũng như vậy, ở trong tâm phàm phu mỗi mỗi sai khác mà vào trong Bát-nhã thì đều thành một vị. Bên cạnh danh và tướng hoặc có hoặc không, nếu thật quán các pháp sắc v.v... chẳng phải có chẳng không nên Vô tướng, Vô tướng tức là vô biên; quán như vậy tức là Bát-nhã Ba-la-mật vô biên.

Lại nữa, có người nói: Biên có hai, là bên thường và bên đoạn; bên thế gian và bên Niết-bàn. Bên Niết-bàn, bên ác, bên lành v.v... trong đây không có các bên như vậy nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật vô biên.

Lại nữa, có người nói: Biên là đời trước, đời sau. Thế gian vô thỉ cho nên không có đời trước; vào Vô dư Niết-bàn nên có đời trước, không sinh ra trở lại cho nên không có đời sau. Phân biệt các biên như vậy, đắm trước thế gian nên sợ Niết-bàn. Thế nên trong Bát-nhã Ba-la-mật không có các biên ấy, chỉ nghe nói thật tướng các pháp là không vào, không ra.

Hỏi: Các pháp bình đẳng, các pháp tự tính lìa đều là vô biên, cớ gì còn nói riêng?

Đáp: Có người biết các pháp bình đẳng, biết các pháp tự tính lìa, thì không cần nói. Nếu có người chấp thủ tướng, vì đắm trước một vị ấy nên nói là vô biên. Đàm-vô-kiệt không phải chỉ vì Tát-đà-ba-luân mà thuyết pháp, Tát-đà-ba-luân cũng không chỉ tự vì mình nên hỏi, mà chỉ vì chúng sinh có nhiều tâm tính, nhiều hành động nên đối với tướng Bát-nhã Ba-la-mật lược nói các tướng. Không sinh, không diệt như trước đã nói ở đoạn dùng các nhân duyên phá sinh diệt. Hư không vô biên như đã nói trong ví dụ hư không trong pháp Đại thừa. Nước biển lớn vô biên, Tu-di trang nghiêm vì trước chưa nói nên nay sẽ lược nói.

Hỏi: Hư không vô biên vì là pháp thường, không tìm được biên

giới nó, có thể nói vô biên, còn nước biển lớn ở trong bốn châu thiên hạ, bao quanh núi Tu-di có số lượng do tuần, có người vượt qua được, cớ sao nói vô biên?

Đáp: Vô biên có hai: Một là thật vô biên; hai là người ta không thể đếm được nên vô biên. Biển cũng có hai phần: Phần có thể qua được và phần bao quanh núi Tu-di ở giữa chín núi báu rằng tám mươi bốn ngàn do

tuần. Người thế gian không biết được biên giới nó nên nói là vô biên. Như biển nhỏ, sức thuyền có thể qua được, nước biển lớn sức thuyền không thể qua được. Như phàm phu ngoại đạo có thể có chiếc thuyền thiền định vượt qua biển Dục giới, Sắc giới, còn Vô sắc giới như biển lớn sâu rộng, không thể vượt qua được, vì không thể phá tâm ngã. Các bậc Hiền Thánh có đôi cánh trí tuệ và thiền định, phá tướng tà đối với các pháp, được thật tướng nên có thể qua được. Thế nên nói ví dụ như biển lớn.

Hỏi: Núi Tu-di một màu sắc, vì sao nói trang nghiêm?

Đáp: Sách ngoài nói núi Tu-di một màu sắc, thuần là vàng ròng. Luận Lục-túc Tỳ-bà-sa nói: Bốn phía núi Tu-di đều do một thứ báu thành, hoặc vàng, bạc, pha lê, lưu ly trang nghiêm, chim đến đậu phía nào cũng đều đồng một màu sắc ấy. Anh em của Long vương như Nan-đà-bà-Nan-đà đem thân nhiễu quanh bảy vòng. Trên đỉnh núi có cung trời Ba mươi ba, thành kia bảy lớp gọi là Hỷ kiến. Có chín trăm chín mươi chín cửa, bên mỗi mỗi cửa đều có mười sáu vị thần đại lực áo xanh thủ hộ. Chỗ cao trong thành dựng điện gọi là điện Tối thắng. Bốn phía có bốn vườn lớn, bốn vua trời ở bốn phía, có núi gọi là Du-càn-đà, mỗi núi cao bốn mươi hai ngàn do tuần, mỗi Thiên vương trị vì trên đó. Nước trong bốn biển lớn có cung điện của A-tu-la và Long vương. Chín núi báu Du-càn-đà v.v... có mặt trời, mặt trăng, năm tinh, hai mươi tám tú và các sao khác vây quanh trang nghiêm. Các thứ trang sức dùng để trang nghiêm như vậy trông không biết chán; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy. Quả báo của sáu Bát-nhã Ba-la-mật là được làm Chuyển luân vương, Phạm vương, Đế-thích, trời Tịnh cư, trời Đại tự tại. Quả báo như vậy do khi hành Bát-nhã Ba-la-mật chưa đầy đủ nên hưởng được quả báo trang nghiêm ấy. Khi Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ thì được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, địa vị Bồ-tát bất thoái chuyển và đạo quả chư Phật trang nghiêm. Như phía trên và dưới núi Tu-di đều trang nghiêm, Bát-nhã Ba-la-mật trang nghiêm cũng như vậy. Khi chưa đầy đủ thì sự trang nghiêm của chư thiên là bậc nhất, khi đầy đủ rồi thì có các đạo quả trang nghiêm. Như núi Tu-di khi kiếp

bắt đầu thành lập, bốn phía có gió lớn thổi thì chất vị tinh túy của đất nhóm lại làm Tu-di, lại có gió thổi làm cho cứng thành báu; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy. Đối với hết thảy pháp lành là cứng, chắc thật bậc nhất, hòa hợp bền chắc bằng Bát-nhã. Như núi Tu-di bốn phía gió lớn thổi sóng nước biển lớn, không thể làm lay động; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, các ngoại đạo tà kiến hí luận và các ma dân không thể làm lay động. Như đỉnh núi Tu-di có vườn bốn phía, chư Thiên đi đến hưởng thọ các thứ vui; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy. Hành giả lên được đỉnh Bát-nhã, đi đến

trong vườn bốn thiền định hưởng các thứ vui.

Lại nữa, có người nói: Núi Tu-di chim đến đều đồng một màu với núi, Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, các pháp vào trong Bát-nhã đều đồng một tướng, đó là Vô tướng.

Như hư không không có phân biệt là hư không không có phân biệt trong ngoài, xa gần, dài ngắn, sạch, không sạch; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy. Các pháp vào trong Bát-nhã cũng không có phân biệt trong ngoài, lành, chẳng lành.

Như năm uẩn vô biên là năm uẩn thường biến khắp thế gian; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, không xa lìa năm uẩn. Thật tướng năm uẩn tức là Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, như sắc pháp v.v... phân tích, chia rẽ cho đến vi trần thì không có phương hướng nên không có ranh giới. Pháp vô sắc vì không có hình nên không có đây kia, không có đây kia nên không có ranh giới; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, đối với hết thảy pháp phân biệt sắc cho đến vi trần, phân biệt pháp vô sắc cho đến trong một niệm không thấy chắc chắn có thường, lạc, ngã, tịnh. Thế nên nói sắc vô biên nên Bát-nhã vô biên, cho đến hư không sáu chủng cũng như vậy.

Như Kim ca là, chư Thiên vương Cầm kim ca, không ghét không thương, tùy chỗ sử dụng mà không có việc gì không đánh nát. Tâm trước khi được Nhất thiết trí của chư Phật, tam-muội trong tâm ấy có thể dứt hết thảy kiết sử phiền não điên đảo và tập khí nên gọi là như Kim ca. Như trí tuệ tương ưng với tam-muội Kim ca mà quán hết thảy pháp đều bình đẳng, Bát-nhã Ba-la-mật quán hết thảy pháp bình đẳng cũng như vậy. Vì sao? Vì Bát-nhã trước quán các pháp bình đẳng vậy sau mới được tam-muội ấy.

Các pháp không có phân biệt là, người phàm phu thế gian vì sức phiền não nên phân biệt các pháp, được thật tướng các pháp thì đều phá hoại đổi khác. Thế nên Thánh nhân được Bát-nhã Ba-la-mật không theo ức tưởng phân biệt các pháp mà vào trong tam-muội Không, Vô tướng, Vô tác; nếu khi các pháp đổi khác thì không ưu sầu, vì từ trước lại đây không phân biệt thủ tướng các pháp.

Các pháp tính Không thể có được là hết thảy pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh, không có cái gì không do nhân duyên hoặc ít nhân duyên mà sinh khởi. Nếu từ nhân duyên sinh thì không có tự tính. Tự tính là sự thật quyết định vốn có. Nếu tính từ nhân duyên hòa hợp sinh, nên biết khi chưa hòa hợp thì không có. Nếu trước không có mà nay từ nhân duyên hòa hợp có thì biết là không có tính. Nếu từ nhân duyên hòa hợp sinh tính thì tính

ấy tức là pháp tạo tác. Tính gọi là không đợi nhau, không nhân nhau, thường phải riêng có, độc lập. Pháp hữu vi như vậy thì không có. Thế nên nói hết thảy pháp tính Không thể có được; tính Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy.

Vì các pháp không có sở hữu là các pháp tính Không thể có được, các duyên cũng không thể có được. Các duyên cũng không thể có được nên đều là không có sở hữu. Vào trong không có sở hữu, thì đều bình đẳng. Vì sao? Vì có nên có phân biệt; vì không cho nên không có phân biệt. Như hương cỏ, hương chiên đàn, khi đốt lên thì có phân biệt, khi diệt mất thì không có phân biệt.

Các pháp không làm là vì chúng sinh Không, pháp Không nên đều không làm.

Chúng sinh làm là làm mười việc lành và mười việc chẳng lành v.v...

Pháp làm là lửa cháy, nước chảy, gió động, thức hay nhận thức, trí hay biết, các pháp như vậy, mỗi mỗi tự có sức riêng. Không có chúng sinh cho đến không có kẻ biết, kẻ thấy; không có sắc cho đến trí Nhất thiết chủng đều như trước đã phá.

Phá chúng sinh cho nên không có kẻ làm là phá pháp nên không có làm, chỉ vì người phàm phu bị điên đảo che lấp nên nói có làm.

Các pháp không thể nghĩ nghì là hết thảy pháp không có được tướng quyết định hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui, hoặc thật hoặc không, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc sinh diệt, hoặc không sinh diệt, hoặc tịch diệt hoặc không tịch diệt, hoặc lìa hoặc chẳng lìa, hoặc có hoặc không có; các môn phân biệt cũng như vậy, không thể nghĩ nghì. Vì sao? Vì các pháp ấy đều từ trong tâm ức tưởng phân biệt sinh, không thể có quyết định. Thật tính của hết thảy pháp đều vượt qua danh tự ngôn ngữ của tâm tâm số pháp. Như phẩm trước nói: Hết thảy pháp bình đẳng, hết thảy Hiền Thánh không thể hành, không thể đến,

thế nên không thể nghĩ nghì; Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, vì quán pháp ấy nên phát sinh.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân liền từ chỗ ngồi được các tam-muội.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân trước đã biết các pháp tướng là không, nay chịu mọi siêng năng khổ nhọc, đứng luôn bảy năm để thấy Đàm-vô-kiệt được lợi ích gì?

Đáp: Tát-đà-ba-luân trước thấy chư Phật được các tam-muội, vì quý trọng Bát-nhã Ba-la-mật nên sinh ra trước tướng. Nay Đàm-vô-kiệt qua bảy năm từ định khởi dậy nói Bát-nhã để phá tâm chấp trước tướng kia. Hết thảy pháp tính tự không, chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật làm cho nó không.

Vì thế nên nói, vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã Ba-la-mật bình đẳng, vì các pháp lìa tướng, cho đến các pháp không thể nghĩ nghì nên Bát-nhã Ba-la-mật không thể nghĩ nghì. Không thể khinh chê các pháp khác mà quý trọng Bát-nhã. Vì sao? Vì không để cho nhân Bát-nhã lại sinh chấp trước cấu uế. Bát-nhã Ba-la-mật tuy rốt ráo thanh tịnh, có nhiều lợi ích mà lại không thể thủ tướng để sinh tâm chấp trước, như vàng cháy nóng tuy đẹp mà không thể lấy tay nắm. Tát-đà-ba-luân được sự giáo hóa ấy, dứt tâm chấp trước đối với Bát-nhã, liền được các tam-muội, giải nói mỗi mỗi câu, đối với tâm tán loạn chỉ có trí tuệ chứ không gọi là tam-muội, nay theo thầy nghe rồi nhất tâm suy nghĩ gọi là tam-muội. Nhiếp tâm không tán loạn, trí tuệ biến thành tam-muội. Như đèn giữa gió không thể chiếu sáng, ở trong nhà yên lặng đóng cửa, ánh sáng chiếu khắp. Trước đã vì tâm Dục giới tán loạn nên sức trí tuệ chưa thành tựu; nay trong khi nhiếp tâm nghe được các pháp đều gọi là tam-muội, có thể phá trừ phiền não và ma dân. Như nước khi gió lạnh chưa đến, chưa đóng thành băng thì không có tác dụng cứng, nếu đóng thành băng thì có thể đi lên trên được. Được sáu trăm vạn môn tam-muội như vậy, Tát-đà-ba-luân được nghe Đàm-vô-kiệt thuyết pháp, đối với các pháp được trí tuệ sáng suốt lớn; nghĩa là được môn thật tướng của các pháp. Các pháp bình đẳng, bình đẳng là trí tuệ. Vào trong tâm thiền định của Tát-đà-ba-luân biến thành tam-muội.

Nay muốn nói tam-muội, trí tuệ, quả báo đời này đời sau.

Bấy giờ Phật bảo Tu-bồ-đề, như nay ta ở giữa chúng thuyết Bát-nhã, vì tướng ấy, vì hình mạo ấy, vì danh dự ấy nói Bát-nhã Ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân theo Đàm-vô-kiệt được tam-muội, ở trong tam-muội thấy mười phương Phật ở giữa đại chúng nói Bát-nhã cũng như vậy. Này Tu-bồ-đề! Tát-đà-ba-luân từ đây về sau rất ưa vui pháp nên chứa nhóm nhiều kinh, nghe nhiều, đọc tụng rộng rãi; như A-nan, Phật dạy

điều gì đều có thể nhớ giữ. Tát-đà-ba-luân, có trí tuệ đa văn không thể nghĩ nghì, như nước biển lớn, ngay trong đời ấy thường không lìa Phật. Như vậy gọi là quả báo đời nay. Xả bỏ thân, thường sinh trong nước có Phật, khéo tu hành tam-muội Niệm Phật, nên cho đến trong mộng, ngay từ đầu không rời sự thấy Phật. Các nạn địa ngục v.v... đều đã dứt hết vĩnh viễn, tùy ý vãng sinh vào cõi nước của chư Phật. Vì người kia sâu vào Bát-nhã Ba-la-mật, chứa nhóm vô lượng công đức nên không theo nghiệp thọ sinh. Tát-đà-ba-luân từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, độ thoát chúng sinh, nhóm vô lượng công đức; thí như vị trưởng giả hào quý, từ một chúng hội đến một chúng hội, cho đến nay ở chỗ Phật Đại Lôi Âm tịnh tu phạm hạnh. Nếu có người muốn cầu Bát-nhã Ba-la-mật hãy nên

như Tát-đà-ba-luân, kiên định nhất tâm, không thể khuynh động. Thế nên biết, nhân duyên của Bát-nhã Ba-la-mật có thể thành tựu được hết thảy công đức. Các Bồ-tát được Bát-nhã, các tội cấu khi xuất gia như tà nghi, hí luận thảy đều trừ diệt, được tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh nên được hết thảy công đức.

Được trí Nhất thiết chủng là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Sáu Bát-nhã Ba-la-mật là từ Sô địa cho đến Thất địa, được Vô sinh pháp nhẫn; Bát địa, Cửu địa, Thập địa là vào sâu trí tuệ Phật, được trí Nhất thiết chủng, thành Phật.

Đối với hết thảy pháp được tự tại là đều có thể thọ trì cho đến dùng hoa hương, kỹ nhạc cúng dường.

Tu-bồ-đề vì thường ưa hạnh Không nên Phật cùng Tu-bồ-đề nói Bát-nhã. Lại, Tu-bồ-đề được tam-muội Vô tránh nên Phật không thể phó chúc. A-nan được Đà-la-ni Văn trì, lại thường gần gũi Phật, nên được Phật phó chúc rộng rãi.

----------o0o----------

GIẢI THÍCH PHẨM CHÍN MƯƠI: CHÚC LỤY

KINH: Bấy giờ Phật bảo A-nan: Ý ông nghĩ sao, Phật là đại sư của ông chăng? Ông là đệ tử của Phật chăng?

A-nan thưa: Bạch đức Thế Tôn! Phật là đại sư của con. Tu-già-đà là đại sư của con, con là đệ tử của Phật.

Phật dạy: Đúng vậy, đúng vậy! Ta là đại sư của ông, ông là đệ tử

của Ta. Như những việc đệ tử cần làm ông đã làm xong. Này A-nan! Ông dùng nghiệp từ của thân, nghiệp từ của miệng, nghiệp từ của ý mà cúng dường cung cấp cho Như Lai, thường làm đúng ý Như Lai, không có trái lỗi. Này A-nan! Thân Như Lai hiện tại ông yêu kính cúng dường cung cấp, tâm ông thường thanh tịnh, sau khi Như Lai diệt độ, hết thảy sự ái kính cúng dường cung cấp nên ái kính cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật. Cho đến lần thứ hai, thứ ba Như Lai lấy Bát-nhã Ba-la-mật phó chúc cho ông. Này A-nan! Ông chớ quên mất, chớ là người tối hậu làm dứt giống Phật. Này A-nan! Tùy theo bao nhiêu lâu Bát-nhã Ba-la-mật trú ở đời, nên biết bấy nhiêu lâu có Phật trú ở đời thuyết pháp. Này A-nan! Nếu có người chép

Bát-nhã Ba-la-mật, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, rằng vì người nói, nên cung kính, tôn trọng tán thán, hoa hương phan lọng, áo báu, đèn đuốc mỗi mỗi cúng dường người ấy, nên biết người ấy không lìa thấy Phật, không lìa nghe pháp, thường gần gũi Phật.

Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật xong, các Bồ-tát Di-lặc v.v... và Tuệ mạng Tu-bồ-đề, Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-Diếp, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử, Ma-ha Câu-hy-la, Ma-ha Ca-chiên-diên, A-nan v.v... cùng hết thảy đại chúng và hết thảy thế gian trời, người, Càn-thát-bà, A-tu-la nghe Phật thuyết đều rất hoan hỉ v.v...

LUẬN: Hỏi: Phật đã dứt tâm ưa đắm pháp, cho đến trí Nhất thiết chủng, Niết-bàn, còn không chấp trước, không thủ tướng, cớ sao nay dùng mỗi mỗi nhân duyên phó chúc pháp ấy, in tuồng như ưa đắm pháp?

Đáp: Chư Phật có tâm đại từ bi, từ khi mới phát tâm lại đây cho đến khi vào cửa Niết-bàn, thường không rời bỏ, ở giữa đôi cây Ta-la dùng sức tam-muội Kim-cang vì chúng sinh mà làm nát thân như mè, gạo để lại làm lợi ích, huống gì kinh pháp có nhiều lợi ích mà không phó chúc?

Lại, A-nan là người chưa lìa dục, chưa biết hết uy lực quả báo của Bát-nhã Ba-la-mật có nhiều lợi ích, vì thế ân cần phó chúc rằng: Ông nên khéo gìn giữ, không để quên mất. Vì vậy nên Phật tuy đối với hết thảy pháp không hề có thương ghét, tướng thường tịch diệt mà phó chúc Bát-nhã ấy.

Hỏi: A-nan là người Thanh-văn, cớ gì Phật đem Bát-nhã Ba-la-mật phó chúc mà không phó chúc cho các đại Bồ-tát như Di-lặc v.v...?

Đáp: Có người nói: A-nan thường hầu hai bên Phật, cúng dường sự cần dùng, được Đà-la-ni Văn trì. Nghe rồi nhớ giữ, một lần nghe

nhớ mãi không quên. Đã là em chú bác của Phật, lại có nhiều bè bạn tiếng tăm rộng khắp, bốn chúng nương nhờ, là vị thầy thứ ba theo Phật chuyển bánh xe pháp. Phật biết Xá-lợi-phất thọ mạng ngắn ngủi, diệt độ sớm nên không phó chúc.

Lại, A-nan là thầy của năm trăm A-la-hán có đủ sáu thần thông, ba minh, và giải thoát. A-nan đã có nhiều lợi ích như vậy, nên phó chúc. Các đại Bồ-tát như Di-lặc v.v... sau khi Phật diệt độ mỗi mỗi phân tán, theo quốc độ thích ứng hóa độ chúng sinh. Di-lặc trở lại trên trời Đâu-suất; Tỳ-ma-la-cật, Văn-thù-sư-lợi cũng đi đến chỗ chúng sinh thích ứng để hóa độ. Phật lại do vì các vị Bồ-tát có sức hiểu sâu Bát-nhã Ba-la-mật nên không cần phải nhọc nhằn phó chúc. A-nan là người Thanh-văn, theo pháp Tiểu thừa, thế nên Phật ân cần phó chúc.

Hỏi: Nếu như vậy, thì kinh Pháp Hoa và các kinh Phương Đẳng khác

cớ sao lại phó chúc cho các Bồ-tát Hỷ Vương v.v...?

Đáp: Có người nói: Khi ấy Phật thuyết pháp sâu xa khó tin, người Thanh-văn không ở tại đó. Lại như Phật thuyết kinh Giải thoát không thể nghĩ nghì, năm trăm A-la-hán ở bên Phật mà không nghe được; hoặc có khi nghe được mà không thể ứng dụng; thế nên phó chúc cho các Bồ-tát.

Hỏi: Lại có pháp gì sâu xa hơn Bát-nhã mà đem Bát-nhã phó chúc cho A-nan, còn các kinh khác phó chúc cho Bồ-tát?

Đáp: Bát-nhã chẳng phải là pháp bí mật; mà các kinh Pháp Hoa v.v... nói A-la-hán được thọ ký, chắc chắn làm Phật, đại Bồ-tát vẫn có thể thọ trì, ứng dụng; thí như thầy thuốc giỏi có thể dùng chất độc làm thuốc.

Lại nữa, như trước nói: Bát-nhã có hai, một là Bát-nhã nói chung cho Thanh-văn nghe, hai là chỉ nói cho mười phương đại Bồ-tát trú trong Thập địa nghe, chẳng phải Cửu địa nghe, huống nữa là Bồ-tát mới phát tâm! Lại có kinh Bồ-tát Cửu địa nghe được cho đến Sơ địa nghe được, mỗi mỗi không đồng nhau. Tướng chung của Bát-nhã Ba-la-mật là một mà sâu cạn có khác, thế nên đem phó chúc cho A-nan, không lỗi.

Hỏi: Trước đây thấy trong phẩm A-sơ Phật đã phó chúc, nay còn phó chúc, vậy có gì sai khác?

Đáp: Đạo Bồ-tát có hai: Một là đạo Bát-nhã Ba-la-mật, hai là đạo phương tiện. Trước phó chúc là nói thể tướng Bát-nhã Ba-la-mật xong, nay là nói khiến cho chúng sinh được phương tiện Bát-nhã ấy xong mà phó chúc; vì thế nên sau khi thấy Phật A-súc, tiếp nói phẩm Âu-hòa Câu-xá-la. Trong Bát-nhã Ba-la-mật tuy có phương tiện, phương tiện

tuy có Bát-nhã, mà tùy theo sự thọ dụng nhiều nên gọi tên. Bát-nhã và phương tiện, bản thể là một, vì chỗ dùng hôi khác cho nên nói riêng. Thí như thợ vàng vì phương tiện khéo léo nên lấy vàng làm các vật khác nhau, tuy đều là vàng mà tên gọi có mỗi mỗi khác. Bồ-tát được thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật ấy, nghĩa là hết thảy pháp là tính Không, tướng tịch diệt, không có sở hữu, tức là muốn diệt độ. Vì sức phương tiện nên không thủ chứng Niết-bàn. Khi ấy nghĩ rằng, hết thảy pháp là tính Không, Niết-bàn cũng không. Ta nay đối với công đức Bồ-tát chưa đầy đủ cho nên không nên thủ chứng; khi công đức đầy đủ mới có thể thủ chứng. Khi ấy Bồ-tát dùng sức phương tiện vượt qua địa vị Nhị thừa mà vào địa vị Bồ-tát. Trú trong địa vị Bồ-tát biết pháp sâu xa vi diệu không có văn tự mà dẫn đường cho chúng sinh; ấy gọi là phương tiện.

Lại nữa, có phương tiện là, Bồ-tát biết hết thảy pháp rốt ráo tính Không, không có sở hữu mà có thể trở lại khởi lên pháp lành, hành sáu Ba-

la-mật, không theo Không; hoặc có thể sinh bốn việc là hoặc nghi, hoặc tà kiến, hoặc vào Niết-bàn, hoặc làm Phật. Vì Bát-nhã có sự phân biệt như vậy, nếu có thể trừ tà nghi, không vào Niết-bàn, ấy là phương tiện. Có người nói: Bát-nhã Ba-la-mật có nhiều lợi ích, tối thắng đối với kho châu báu lớn. Phật biết sau khi diệt độ có nhiều giặc oán muốn hủy hoại Bát-nhã nên ở mỗi mỗi phẩm đều phó chúc còn không có lỗi, huống nữa là chỉ phó chúc hai lần.

Hỏi: Nếu phó chúc, cớ gì ân cần, trịnh trọng như vậy?

Đáp: Vì theo pháp thế tục mà dẫn đường cho chúng sinh. Thí như chủ khách buôn muốn đi xa đến nước khác, tuy đem tài bảo phó chúc cho con mà riêng ngọc báu tốt đẹp, giá trị lớn mới ân cần phó chúc riêng, vì người con kia chưa biết rõ giá trị quý trọng của châu báu đẹp ấy. Những người khác vì thấy người chủ khách buôn là người biết giá trị của châu báu mà ân cần phó chúc nên chắc chắn biết thứ đó quý, còn nếu nghe người con kia khen ngợi giá trị châu báu thì không tin; Phật cũng như vậy.

Lại nữa, nếu giữa chúng khác và người khác mà khen ngợi Bát-nhã, phó chúc Bát-nhã thì người ta chê Phật tự khen ngợi tán thán pháp mình, nên sinh nghi mà không tin, còn đối với đệ tử phó chúc thì không có chê bai.

Lại có người nói: Ở phẩm trên Phật nói tướng tịch diệt không có hí luận là Nhất thiết trí, trong đó không có pháp quyết định có thể thủ đắc, thì người ta cho là không quý; nay ân cần phó chúc thì biết Phật không đắm trước pháp Không. Giữa hết thảy chúng sinh, người ái niệm

Bát-nhã không ai hơn Phật. Phật biết Bát-nhã có ơn sâu nên quý trọng Bát-nhã mà ân cần phó chúc.

Có người nói: Phật muốn hiện trung đạo nên phó chúc. Trước nói các pháp không để ngăn bên chấp hữu, nay ân cần phó chúc thì phá bên chấp Không; ấy là trung đạo. Đối với người cho rằng Phật có tâm tham, ưa đắm pháp ấy, thì Phật đã dùng các nhân duyên nói Bát-nhã Ba-la-mật tướng Không; đối với người cho Phật rơi vào đoạn diệt nên Phật ân cần phó chúc. Như vậy là xa lìa hai bên.

Hỏi: Phật đã biết A-nan là đệ tử, cớ gì còn hỏi A-nan rằng, ông là đệ tử của Như Lai chăng? Như Lai là thầy của ông chăng?

Đáp: Phật có người đệ tử ác là Tu-na-lị-đa-la. Nhờ có chút ít nhân duyên nên làm đệ tử Phật. Vì muốn ở nơi Phật học cách bắn cung, Phật không nói cho, nên liền trở lại nói với Phật rằng: Tôi chẳng phải đệ tử Phật. Lại như Tu-thi-ma vì muốn trộm pháp nên làm đệ tử. Như vậy là hạng đệ

tử chỉ trên danh dự.

Lại, ngoại đạo cho A-nan bất đắc dĩ mà ở bên Phật. A-nan đã từng làm đệ tử ngoại đạo, mặc áo cỏ, cầu thần tiên, nay vì Phật là thân tộc nên tôn trọng, cung cấp, hầu hạ. Do những việc như vậy nên ở giữa đại chúng Phật hỏi A-nan: Ông là đệ tử Như Lai chăng? Nếu nói là chân đệ tử thì nên theo lời dạy bảo của Như Lai. Thế nên A-nan vì muốn khiến người khác tin, nên đáp lại với Phật. Phật bảo A-nan: Việc người đệ tử nên làm ông đã làm đầy đủ. Phép của đệ tử là đem thân, miệng, ý lành mà cung cấp cho thầy. Có đệ tử tâm tốt mà thân miệng không xứng; có đệ tử nghiệp thân miệng tốt mà tâm không xứng. Như đệ tử đem tâm lành, rất ưa mến thầy, thân miệng tương xứng, không tiếc thân mạng, không ngại khó nhọc, tự bỏ tâm mình, theo lời dạy bảo của thầy, A-nan có đủ các việc ấy, nên Phật bảo A-nan: Nay ông hiện tại cung kính Như Lai, sau khi Như Lai diệt độ, hãy cung kính Bát-nhã cũng như vậy.

Hỏi: Bát-nhã là thầy của chư Phật, vì sao A-nan không cung kính thầy của Phật mà cung kính Phật?

Đáp: A-nan tuy chứng đạo quả thứ nhất, song vì lậu hoặc chưa hết nên không biết sâu Pháp bảo như Phật đã biết. Thế nên Phật bảo A-nan: Ông cung kính Bát-nhã tức là cung kính Như Lai.

Lại nữa, chúng sinh thấy Phật có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, ánh sáng một trượng, thân kim sắc, nhiều người ái kính, còn Bát-nhã Ba-la-mật thì vi diệu, sâu xa, không hình, không sắc, chỉ người trí mới biết được. Thân Phật tướng tốt, người trí kẻ ngu đều thấy, đều không nhàm đủ, thế nên Phật đem thân ví dụ Bát-nhã. Khi Phật ở

đời có thể tự ngăn ma, vì vậy mà Phật bảo A-nan: Sau khi Như Lai diệt độ, hãy khéo gìn giữ Bát-nhã.

Hỏi: Phó chúc một lần là đủ, cớ gì đến ba lần?

Đáp: Phật rất ưa mến Bát-nhã Ba-la-mật, nên ba lần phó chúc.

Hỏi: Nếu rất ưa mến, sao giới hạn ba lần thôi?

Đáp: Thường thì pháp của chư Phật nói không quá ba. Nếu nói quá ba mà không theo thì thần cầm Kim ca đánh nát. Lại, ý của thần cầm Kim ca là nếu quá ba lần không theo, thì là người nghịch, hãy nên diệt đi. Thế nên Phật hỏi không quá ba lần.

Lại nữa, nói một lần thì còn chậm, còn nói quá ba lần thì rất gấp; giống như người phàm phu tham trước.

Lại nữa, tâm người lãnh thọ có ba hạng: Hạng độn căn phải nói đến

ba lần mới sinh tâm thiện. A-nan tuy là lợi căn nhưng tâm còn Thanh-văn, chỉ cầu độ một mình, thế nên bảo ba lần. Sở dĩ phó chúc là vì không để pháp diệt tận. Ông nên giáo hóa đệ tử, đệ tử lại giáo hóa người khác, triển chuyển giáo hóa nhau; thí như một ngọn đèn lại thắp lên các ngọn đèn khác; ánh sáng triển chuyển nhiều ra.

Chớ làm người tối hậu dứt giống Phật, là người đời có con, nếu không có người thừa kế thì gọi là dứt giống, rất đáng hổ thẹn. Phật lấy thí dụ này bảo A-nan rằng, ông chớ làm giống Bát-nhã tuyệt dứt ngay nơi thân ông.

Hỏi: Như phẩm trước thuyết minh Bát-nhã Ba-la-mật, dù nói cũng không thêm, không nói cũng không bớt, vì tướng rốt ráo tịch diệt, nay cớ gì nói chớ để diệt mất? Thí như hư không, ai diệt mất được?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật tuy tịch diệt, tướng không sinh không diệt, như hư không không thể hí luận; nhưng văn tự ngữ ngôn chép quyển kinh Bát-nhã Ba-la-mật, vì người khác nói, Bát-nhã trong đây là từ trong nhân mà nói quả. Người phàm phu nghe Bát-nhã Ba-la-mật vi diệu liền sinh tâm chấp trước, thủ tướng Bát-nhã Ba-la-mật, phân biệt các pháp là lành, là chẳng lành, là thế gian, là Niết-bàn v.v... Vì phân biệt nên đối với pháp sinh tâm chấp trước, tâm chấp trước nên đấu tranh, đấu tranh nên gây tội nghiệp; người như vậy gọi là diệt Bát-nhã Ba-la-mật.

Phật bảo A-nan: "Ông nên như tướng Bát-nhã Ba-la-mật, chớ chấp trước văn tự ngữ ngôn mà giáo hóa chúng sinh; ấy gọi là không làm diệt mất. Này A-nan! Tùy theo bao lâu thời gian Bát-nhã ở đời thì biết bấy nhiêu thời gian Phật ở đời", như trong Kinh đây Phật nói rằng. Phật ân cần phó chúc cho chúng sinh, ở hội chúng có người sinh nghi, thế nên

Phật nói nhân duyên của sự phó chúc là: Hễ có Bát-nhã ở đời thì là Phật ở đời. Vì sao? Vì Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật. Chư Phật lấy pháp làm thầy, mà pháp tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu thầy ở đời, mẹ ở đời thì không gọi là mất lợi. Vì sao? Vì lợi ích vốn tồn tại. Vì vậy nên nói Bát-nhã Ba-la-mật ở đời thì như Phật ở đời.

Lại, Pháp bảo không lìa Phật bảo. Bồ-tát có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình không gọi là Phật, mà có được Pháp bảo mới gọi là Phật. Pháp bảo tức là Bát-nhã Ba-la-mật; như người theo Phật được lợi ích cho đến giải thoát Niết-bàn. Như người đối với Bát-nhã có thể tin, thực hành, cũng do pháp ba thừa mà vào Niết-bàn; thế nên nói Bát-nhã ở đời như Phật ở đời nói Pháp không khác. Này A-nan! Nếu người nghe lãnh thọ, viết chép, giữ gìn thì nên biết người ấy không rời sự thấy Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật.

Hỏi: Người có tội nặng, ba nghiệp bất thiện thành tựu mà nghe, lãnh thọ, viết chép, giữ gìn Bát-nhã, cớ sao người ấy được không xa lìa Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật?

Đáp: Việc ấy như đã đáp ở trong phẩm trước. Người nghe Pháp có hai hạng: Một là hạng người chỉ nghe mà không thể tín thọ, thực hành; hai là hạng người nghe mà tín thọ, phụng hành. Như đệ tử không nghe, không tín thọ, thực hành lời thầy; ấy gọi là không nghe. Nếu nhất tâm lắng nghe, tín thọ, phụng hành, chán thế gian, ưa Niết-bàn, lìa Tiểu thừa, ưa thích Đại thừa; nghe, lãnh thọ như vậy gọi là thật nghe; tụng, đọc cũng như vậy. Nhớ nghĩ đúng theo như ý Phật, xa lìa hai bên, hành trung đạo, đúng như chỗ được nghe, thọ trì và hiểu nghĩa Bát-nhã, vì người khác giảng nói, cung kính, tôn trọng, cúng dường, tán thán, hoa hương, lúc mới đầu còn mỏng ít, cho đến nhớ nghĩ đúng, vì người khác nói, tâm kia càng sâu dày, công đức càng nhiều, bền chắc, không lay động.

Nếu nghe thầy dạy, hoặc thấy quyển kinh mà cúng dường hương hoa là, nếu người trí biết công đức của Bát-nhã mà cúng dường thì được phước đức dày, còn người không biết mà cúng dường thì được phước đức mỏng ít. Phước đức thuần hậu là dù chuyển đổi thân cũng không lìa sự thấy Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật.

Phước đức mỏng ít là không nói rằng chuyển đổi thân, được ba phước báo, trả hết tội rồi lâu về sau cũng chắc chắn được làm Phật. Trong đây Phật tổng quát nói về phước đức thuần hậu, mỏng ít dần dần đều sẽ thấy mười phương Phật, nghe Phật nói Pháp, dần dần đủ sáu Ba-la-mật, đều được làm Phật. Phật dùng Phật nhãn thấy Bát-nhã Ba-la-mật co sự lợi ích lớn cho chúng sinh như vậy nên ân cần phó chúc.

Hỏi: Các đại A-la-hán ấy đã thủ chứng thật tế, không còn lo mừng, vì mừng chút ít còn không có, huống nữa là vui mừng lớn?

Đáp: Các đại A-la-hán tuy xa lìa tham dục của ba cõi, mà vì chưa được Nhất thiết trí nên đối với pháp sâu xa còn hồ nghi không rõ ràng. Đây đối với Bát-nhã Ba-la-mật hiểu biết rõ ràng, dứt trừ nghi hoặc kia, thế nên vui mừng lớn.

Lại nữa, các đại đệ tử ấy đã thủ chứng thật tế. Thật tế tức là Không, không có tướng, không có lượng, không có phân biệt. Phật đối với pháp tịch diệt ấy mỗi mỗi phân biệt danh tự, ngữ ngôn, thí dụ, nói rộng mà cũng không phá hoại pháp tính, lại không trái với thế gian. Các A-la-hán vì chứng được pháp ấy nên vui mừng lớn. Phật khéo nói pháp tịch diệt không, vô tướng, vô lượng ấy, đại chúng tuy chưa sạch hết lậu hoặc, mà vì có sức tin

sâu, nên cũng vui mừng lớn, nói rằng pháp ấy có thể dứt hết khổ sinh tử cho chúng ta, khiến được Phật đạo. Có vô lượng nhân duyên như vậy nên đại chúng đều hoan hỉ.

Hỏi: Nếu Phật phó chúc cho A-nan Bát-nhã Ba-la-mật ấy, thì sau khi Phật Niết-bàn, A-nan cùng với Đại Ca-diếp kết tập Kinh tạng, cớ gì trong ấy không nói đến Bát-nhã?

Đáp: Vì Đại thừa sâu xa, khó tin, khó hiểu, khó hành. Lúc Phật ở đời, có các Tỳ-kheo theo pháp Đại thừa do không tin không hiểu nên từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi, huống nữa là sau khi Phật diệt độ! Thế nên không nói.

Lại nữa, ba Tạng chính thức có ba mươi vạn bài kệ và chín trăm sáu mươi vạn lời. Pháp Đại thừa rất nhiều, vô lượng vô hạn, như phẩm Bát-nhã Ba-la-mật trong đây có hai mươi hai ngàn bài kệ. Phẩm Đại Bát-nhã có mười ngàn bài kệ, ở chỗ các vua rồng, vua A-tu-la và trong các cung trời, Bát-nhã có ngàn vạn ức bài kệ. Vì sao? Vì chư Thiên, rồng, quỷ, thần, mạng sống lâu dài, có sức biết nhớ mạnh. Người đời nay thọ mạng ngắn ngủi, sức biết nhớ mỏng, tiểu phẩm Bát-nhã còn không thể tụng đọc, huống gì nhiều? Các đại Bồ-tát biết Bát-nhã Ba-la-mật vô lượng vô hạn. Vì sao? Vì Phật chẳng phải chỉ một thân nói Bát-nhã mà trong vô lượng đời hoặc biến hóa vô số thân nói Bát-nhã, nên có vô lượng.

Lại, kinh Giải thoát không thể nghĩ nghì có mười vạn bài kệ, kinh chư Phật bổn khởi, kinh Mây, kinh Mây lớn, mỗi mỗi có mười vạn bài kệ. Kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Thủ, kinh Đại Bi, kinh Phương Tiện, kinh Vua rồng hỏi, kinh Vua A-tu-la hỏi, các kinh lớn ấy vô lượng vô biên,

như châu báu trong biển lớn, làm sao có thể đưa hết vào ba Tạng? Vật nhỏ có thể ở trong vật lớn, mà vật lớn thì không thể ở trong vật nhỏ? Nếu muốn hỏi thì nên hỏi rằng, vì cớ gì Tiểu thừa không ở trong Đại thừa mà Đại thừa có thể hàm chứa luôn cả Tiểu thừa? Thế nên ông không nên hỏi như vậy.

Lại nữa, có người nói: Như Đại Ca-diếp đem các Tỳ-kheo vào trong núi Kỳ-xà-quật kết tập ba Tạng. Sau khi Phật diệt độ, các đại Bồ-tát như Văn-thù-sư-lợi, Di-lặc v.v... cũng đem A-nan để kết tập kinh Đại thừa. Lại, A-nan biết trù lượng ý chí nghiệp lực lớn nhỏ của chúng sinh. Thế nên không ở giữa hàng Thanh-văn nói pháp Đại thừa, vì sợ nói thì lầm loạn không thành tựu được. Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát hết khổ. Vị giải thoát ấy có hai: Một là chỉ giải thoát tự thân, hai là giải thoát chung hết thảy chúng sinh. Tuy cùng cầu một cửa giải thoát mà có tự lợi và lợi người khác nhau, thế nên có Đại thừa, Tiểu thừa sai khác. Vì hai hạng người

ấy nên miệng Phật nói ra đều dùng văn tự ngữ ngôn chia làm hai thứ. Ba Tạng là pháp Thanh-văn, Ma-ha-diễn là pháp Đại thừa.

Lại nữa, lúc Phật ở đời không có danh từ ba Tạng, chỉ có Tỳ-kheo thọ trì Tu-đa-la, Tỳ-kheo thọ trì Tỳ-ni, Tỳ-kheo thọ trì Ma-đa-la-ca.

Tu-đa-la là kinh trong bốn A-hàm, kinh trong Ma-ha diễn. Tu-đa-la có hai phần: Một là Tu-đa-la trong bốn A-hàm, hai là kinh Ma-ha-diễn, gọi Tu-đa-la hai phần, vừa Đại thừa, vừa Tiểu thừa: hai trăm năm mươi giới, như vậy đều gọi là Tu-đa-la.

Tỳ-ni là nhân Tỳ-kheo tạo tội, Phật kiết giới, dạy việc nên làm, không nên làm, làm việc ấy mắc tội ấy, lược nói có tám mươi bộ, cũng có hai phần: Một là Tỳ-ni ở nước Ma-thâu-la, chứa A-ba-đà-na bản sinh, có tam mươi bộ; hai là Tỳ-ni ở nước Kế-tân, trừ bản sinh A-ba-đà-na, chỉ lấy việc thiết yếu làm mười bộ, có tám mươi bộ Tỳ-bà-sa giải thích. Thế nên biết kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật ở trong Tu-đa-la kinh, vì kinh lớn và vì sự việc khác cho nên nói riêng. Thế nên không tập vào trong ba tạng.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN
KIM CANG BÁT NHÃ
SỐ 1510
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ + BIỆT BẢN)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1510

LUẬN KIM CANG BÁT-NHÃ

Tác giả: Bồ-tát Vô Trước Hán dịch: Đời Tùy,
Tam tạng Đạt Ma Cấp Đa, người Nam Ấn,

QUYỂN THƯỢNG

Phật pháp xuất hiện, không gì sánh,
Là đệ nhất thấu rõ pháp giới
Tụ ý nghĩa Kim cang khó hoại,
Hết thảy Thánh nhân, khó vào được.
Là Tiểu Kim Cang Ba-la-mật,
Tên như vậy hiện rõ uy thế,
Giáo và nghĩa bậc Trí đã nói,
Nghe xong chuyển thành chúng ta nói,
Thân nương về Phật và bậc Trí,
Đều đem chánh tâm mà đảnh lễ
Ta siêng năng lập nghĩa ấy,
Vì tự, tha mà nối nhau giải thích.

Bát-nhã Ba-la-mật nầy được thành lập do bảy cú nghĩa.

Bảy cú nghĩa là:

1. Chủng tánh không đứt.
2. Phát khởi hành tướng.
3. Nơi tu hành trụ vào.
4. Đối trị.
5. Không mất.
6. Địa.
7. Đặt tên.

Bảy cú nghĩa trên được thành lập ở trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật, nên gọi là cú nghĩa. Sáu cú nghĩa đầu, nêu rõ việc làm của Bồ-tát, rốt ráo Cú nghĩa thứ bảy nêu rõ việc lập pháp môn này. Nên biết như thế Bát-nhã Ba-la-mật nầy là hạt giống Phật không hề dứt, luôn được lưu hành trên đời. Vì làm rõ về nghĩa hạt giống Phật không bị đứt, nên đầu tiên Thượng tọa

Tu-bồ-đề đã nói: "Thật hiếm có thay! Bạch Thế Tôn: Vì sao Như Lai dùng pháp bậc nhất khéo gồm thâu và thâu nhận hết thảy các đại Bồ-tát v.v..." Ở đây khéo gồm thâu là chỉ các Bồ-tát đã thuần thục ngay khi Phật chứng Chánh giác, chuyển xe pháp. Đấy là lấy từ năm loại nghĩa nơi pháp Bồ-tát mà lập nên. Còn phó chúc là chỉ cho Bồ-tát được thâu nhận, khi Phật sắp vào Niết-bàn. Cũng lấy từ năm nghĩa đó mà lập nên như thế. Cho nên, đây gọi là hai loại khéo gồm thâu và phó chúc.

Nêu rõ chủng tính không đứt và phát khởi hành tướng, như Kinh nói: Bồ-tát nên trụ như thế nào v.v..."

- "Nên trụ" là dục và nguyện.
- "Nên tu hành" là tương ưng với Tam ma bát đế (Định).
- Nên hàng phục tâm là điều phục sự tán loạn.

Trong đó, dục là mong cầu chính đáng. Nguyện là tâm luôn nhớ nghĩ đến sự mong cầu ấy.

Tương ưng với Tam Ma Bát Đế là Tam Ma Bát đế không phân biệt.

- Điều phục sự tán loạn là khi tâm Tam Ma Bát Đế bị phân tán, thì

phải kìm chế cho nó trụ yên lại. Thứ nhất chỉ rõ phương pháp gom giữ đạo, thứ hai là chỉ rõ phương pháp thành tựu đạo, thứ ba là chỉ rõ phương pháp không để mất đạo.

- Nơi tu hành trụ vào là nơi an trú khi phát khởi hành tướng vậy.

Ở đây lại có mười tám thứ, nên biết là:

1. Phát tâm.
2. Hành tương ưng với Ba-la-mật.
3. Mong được sắc thân.
4. Mong được pháp thân.
5. Tu hành đạt thù thắng mà không kiêu mạn.
6. Không rời Phật khi ngài ra đời.
7. Nguyện làm thanh tịnh cõi Phật.
8. Thành thục cho chúng sinh.
9. Rời bỏ việc chạy theo những luận tán loạn bên ngoài.
10. Dùng quán tưởng, phá bỏ mối tương ưng trong sự chấp chặt về sắc và thân chúng sinh.
11. Cúng dường, hầu hạ Như Lai.
12. Xa lìa những lợi dưỡng, những mệt mỏi, bực bội, những biếng trễ, lui mất.
13. Nhẫn chịu khổ não.

14. Lìa mùi vị sự tịch tĩnh.
15. Lìa sự mừng vui loạn động khi chứng đạo.
16. Cầu được người dạy trao.
17. Chứng đạo.
18. Cầu thành Phật.

Đó là mười tám nơi Bồ-tát phát khởi hành tương an trú vào.

Vì để diệt độ cho hết thảy chúng sanh nên Bồ-tát phát tâm. Phát tu rồi thì tu hành tương ưng với Ba-la-mật. Tu hành tương ưng Ba-la-mật rồi, thì phát sinh ưa muốn chứng được sắc thân và pháp thân của Phật. Ưa muốn ấy dẫn đến làm cho xa lìa tâm chướng ngại trong việc chứng đạo tức đã lìa tâm kiêu mạn cho đến mừng vui loạn động (5-15) Lại vì để chứng đạo, cho nên cầu được sự dạy bảo, rồi sau đó mới được chứng đạo. Từ loại thứ mười bảy này trở về trước đều là nhân cầu giả vị Phật. Những loại ấy lần lượt nối tiếp nhau như thế.

- Vì phát tâm, kinh nói: "Bồ-tát nên sinh tâm như thế v.v..."
- Vì hành tương ưng với Ba-la-mật, kinh nói rõ: "Bồ-tát không trụ nơi vật mà hành bố thí v.v..."
- Vì mong được sắc thân, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Có nên lấy tướng cụ túc, mà thấy Như Lai chăng? v.v..."

Pháp thân có hai thứ: pháp thân ngôn thuyết và pháp thân chứng đắc. pháp thân chứng đắc này cũng có hai thứ: Trí tướng và Phước tướng. pháp thân ngôn thuyết là kinh điển. Vì mong được pháp thân này kinh nói: "Bạch Thế Tôn, từng có chúng sinh ở đời vị lai v.v..." đối với tưởng nghĩa không điên đảo đó là tưởng thật. Nên biết như nói chấp vào nghĩa đó chẳng phải là tưởng thật.

- Vì mong được pháp thân Trí tướng, kinh nói: "Có pháp để Như Lai đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sao? v.v..."
- Vì mong được pháp thân Phước tướng, kinh nói: "Nếu ba ngàn đại thiên thế giới nầy v.v..."
- Vì tu đạo đạt thù thắng mà không kiêu mạn, kinh nói: "Tu lư đa a bát na từng nghĩ như thế nầy v.v..."
- Vì không rời Phật khi ngài ra đời, kinh nói: "Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai có pháp nào như thế v.v..."
- Vì nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Như có lời nói như vầy: Ta thành tựu trang nghiêm cõi nước Phật như thế v.v..."
- Vì thành thục chúng sinh, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Thí như có kẻ trượng phu như vầy v.v..."

- Vì rời bỏ việc chạy theo những luận tán loạn bên ngoài, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như hết thảy cát sông Hằng, lại có bao nhiêu sông Hằng có cát như vậy v.v..."
- Vì dùng quán tưởng phá bỏ mối tương ưng trong sự chấp chặt về sắc và thân chúng sinh, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Có bao nhiêu bụi đất, trong ba ngàn đại thiên thế giới nầy v.v..."
- Vì cúng dường, hầu hạ Như Lai, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao, có nên lấy ba mươi hai tướng đại trượng phu để thấy Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Giác chăng?"
- Vì xa lìa lợi dưỡng, xa lìa những mệt mỏi, bực bội biếng trễ, lui, mất; kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có nữ nhân hoặc thiện nam (trượng phu) xả bỏ hằng hà sa thân như thế v.v...

Thân mệt mỏi, tâm bực bội, do hai thứ nầy mà sự tinh tấn có lên hoặc xuống hoặc không phát.

- Vì nhẫn chịu khổ não, kinh nói: "Nếu Như Lai hành nhẫn Ba-la-mật như vậy v.v..."
- Vì lìa vị an vui của tịch tĩnh kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có nữ nhân hoặc trượng phu thọ trì pháp môn nầy v.v..."
- Vì lìa xa sự mừng vui loạn động khi chứng đạo, kinh nói: "Bạch Thế Tôn, Bồ-tát nên trụ như thế nào? v.v..."
- Vì cầu được người dạy trao, kinh nói: Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai được pháp nào để thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? v.v...
- Vì chứng đạo, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ví như kẻ trượng phu có thân đẹp đẽ, thân to lớn như vầy v.v..."
- Thân vi diệu là thân chí đắc thân đã thành tựu, thân được chuyển y rốt ráo.
- Thân to lớn là thân thâu tóm cả thảy thân chúng sinh. Từ đây về trước đều là cầu quả Phật.

Nên biết quả Phật ấy, có đủ sáu thứ bao gồm chuyển y đầy đủ; đó là:

1. Cõi nước Phật thanh tịnh đầy đủ.
2. Kiến trí vô thượng thanh tịnh đầy đủ.
3. Thân tùy hình đẹp đẽ đầy đủ.
4. Tướng thân đầy đủ.
5. Lời nói đầy đủ.
6. Tâm đầy đủ.

Tâm đầy đủ lại có sáu thứ:

1. Niệm xứ.
2. Chánh giác.
3. Thiết lập pháp đại lợi.
4. Thâu giữ pháp thân.
5. Không trụ sinh tử, Niết-bàn.
6. Hành trụ thanh tịnh. Hành trụ thanh tịnh lại có:
1. Hành trụ oai nghi.
2. Hành trụ danh sắc quán tự tại.
3. Hành trụ không nhiễm. Hành trụ không nhiễm lại có:
1. Thuyết pháp không nhiễm.
2. Lưu chuyển không nhiễm.

- Vì cõi nước Phật thanh tịnh đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát nói như vầy: Ta đã trang nghiêm thành tựu cõi nước v.v..."
- Vì Kiến trí vô thượng thanh tịnh đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ý thầy nghĩ sao? Như Lai có nhục nhãn không? Cho đến nếu như ba ngàn đại thiên thế giới nầy v.v..."
- Vì thân tùy hình đẹp đẽ đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể thấy Như Lai bằng sắc thân thành tựu chăng? v.v..."
- Vì tướng thân đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể thấy Như Lai bằng tướng đầy đủ không? v.v..."
- Vì lời nói đầy đủ, như kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có nghĩ: Ta có nói pháp sao? v.v..."
- Vì tâm đầy đủ, như niệm xứ; thì kinh nói: "Tu-bồ-đề! Không phải là chúng sinh, không phải không là chúng sinh v.v..."
- Vì Chánh giác, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Lại có pháp gì để Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sao? v.v..."
- Vì thiết lập pháp đại lợi, kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Những núi Tu-di hiện có trong ba ngàn đại thiên thế giới nầy v.v..."
- Vì thâu giữ pháp thân, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có

nên thấy Như Lai bằng tướng đầy đủ không? v.v... Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có thể dùng tướng đầy đủ, để thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Đừng nghĩ như vậy: Nghĩa nầy trình bày rõ, tướng đầy đủ, thể của nó không phải là Bồ-đề. Cũng không thể lấy tướng đầy đủ đó làm nhân vậy, vì tướng là tự tính của sắc".

Vì không trụ Niết-bàn, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nghĩ như thế là phát khởi hạnh của Bồ-tát Thừa. Có pháp nói đoạn diệt chăng? v.v..."

Vì không trụ trong lưu chuyển, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát không nên nhận hay giữ lấy phước tụ v.v…". Nhận là nói có. Giữ lấy là

chấp vào đạo kia. Như trong phước tụ và quả đều không nên nhận, và giữ lấy.

Vì hành trụ thanh tịnh là oai nghi đi đứng, kinh nói: "Nếu có lời nầy: Như Lai hoặc đi hay đứng v.v...".

Vì hành trụ Danh sắc quán phá tự tại: kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy bụi đất trong ba ngàn đại thiên thế giới v.v..."

Vì hành trụ không nhiễm, nói pháp không nhiễm, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát lấy vô lượng, vô số thế giới v.v..."

Vì lưu chuyển không nhiễm, nên nói kệ: "Như sao, như màng che mắt, như đèn, như huyễn, như sương, như bọt nước, như mộng, như chớp, như mây. Đối các pháp hữu vi nên quan sát như vậy". Bài kệ nầy, chỉ rõ bốn thứ tướng hữu vi, đó là tướng của tự tính, tướng vướng vào vị của cảnh sở trụ tướng chạy theo lỗi lầm, tướng thuận theo xuất li.

- Tướng của tự tính, là cùng thấy biết, tướng này như vì sao nên thấy như thế. Tại sao vậy. Vì khi ở trong tối, ngu si thì thấy nó sáng; còn khi ở ngoài sáng, có trí tuệ thì không thấy nó đâu. Nhân, pháp, ngã kiến như màng che, nên thấy như vậy. Tại sao? Do giữ lấy vô nghĩa. Thức như đèn, nên thấy như vậy. Vì sao? Vì khát ái thấm ướt, làm duyên, cho nó cháy hừng lên.
- Tướng vướng vào vị của cảnh sở trụ, là chấp vào vị của cảnh giới một cách điên đảo. Chúng như huyễn, nên thấy như vậy. Vì sao? Vì đó là kiến chấp đảo điên.

Tướng chạy theo lỗi lầm, là chạy theo vô thường, nó ví như hạt sương. Đậu chỉ rõ thể của tướng là không có, nó tùy thuộc vào vô thường. Thí dụ như bọt nước kia là chỉ rõ sự tùy thuộc vào thể khổ, vì thọ như bọt nước, nên nếu có thọ đều là khổ, vì tùy thuộc vào nghiệp, nên biết khổ sinh ra khổ, gọi là khổ khổ. Vì hủy diệt nên là hoại khổ. Vì không rời nhau nên là hành khổ. Lại nữa, ở Tứ thiền và trong vô sắc, lập không

khổ, không lạc thọ là hơn hết.

Tướng thuận theo xuất li, là thuận theo nhân, pháp Vô ngã, lấy làm duyên dựa nên được xuất ly. Nói Vô ngã, là để xuất li. Đi theo (tùy thuận) là chỉ hành động quá khứ v. v. . . Lấy chiêm bao để thí dụ, là chỉ rõ các hành động quá khứ v. v…, vì tùy thuộc vào nhớ nghĩ, nên nó như chiêm bao. Còn hiện tại thì không dừng lâu, chỉ thoáng chốc, nên xem như ánh chớp. Vị lai, thì hạt giống thô ác tợ như hư không, dẫn tâm xuất nên như mây.

Như vậy, nên biết, trong ba đời, các hành nghiệp đã xoay vần như

thế, thì sẽ thông đạt Vô ngã đây là chỉ rõ tướng tùy thuận xuất ly.

Đó là những trụ xứ, nói gọn thì có tám thứ, đó là:

1. Trụ xứ thâu nhiếp.
2. Trụ xứ Ba-la-mật tịnh.
3. Trụ xứ dục.
4. Trụ xứ lìa chướng ngại.
5. Trụ xứ tịnh tâm.
6. Trụ xứ cứu cánh.
7. Trụ xứ quảng đại.
8. Trụ xứ thâm diệu.

Trong đó: -Trụ xứ thâu nhiếp là phát tâm.

- Trụ xứ Ba-la-mật tịnh, là hành tương ưng với Ba-la-mật.
- Trụ xứ dục là muốn được sắc thân, pháp thân.
- Trụ xứ lìa chướng ngại là mười hai thứ tiếp theo.
- Trụ xứ tịnh tâm là chứng đạo.
- Trụ xứ cứu cánh, Nghĩa là từ đây trở về trước là cầu quả Phật.
- Trụ xứ quảng đại và thâm diệu, thì thông suốt hết thảy trụ xứ.

Ở trụ xứ đầu, nếu nói: «Bồ-tát nên sinh tâm như vầy: có bao nhiêu chúng sinh v.v... » thì đó là quảng đại. Còn như nói: Nếu Bồ-tát có tưởng về chúng sinh lưu chuyển như vầy v.v... thì đấy là thâm diệu.

Đối với trụ xứ thứ hai, nếu nói: " Bồ-tát không trụ nơi sự việc mà thực hành bố thí v.v..." thì đấy là thâm diệu. Nếu nói: " Phước tụ của bố thí không thể lường v.v..." thì đó là quảng đại. Như thế thì thâm diệu và quảng đại ở trong các trụ xứ còn lại theo đó mà tương ưng. Đã nói xong các trụ xứ. Đối trị là sao? Các trụ xứ và hành tướng hoạt động tương ưng nhau như thế, nên biết có hai cách đối trị. Đó là đối trị tà hành và cộng kiến chánh hành. Ở đây " kiến" (thấy) nghĩa là phân biệt.

Trong trụ xứ đầu, nếu nói: " Bồ-tát nên sinh tâm như vầy: Có bao nhiêu chúng sinh v.v..." thì đấy là đối trị tà hành, Bồ-tát sanh tâm như

vậy là Bồ-tát tà hành. Còn nói: Nếu Bồ-tát có tưởng về chúng sinh lưu chuyển v.v... thì đấy là đối trị cộng kiến chánh hành. Ở đây, Bồ-tát phân biệt chấp, cũng phải cắt đứt. Vì nghĩ rằng: " Ta nên diệt độ chúng sinh".

Đối với trụ xứ thứ hai, nếu nói: " Nên làm việc bố thí v.v..." thì đây là đối trị tà hành. Không phải không bố thí là Bồ-tát tà hành. Nếu lại nói: " Trụ vào sự việc v.v..." là đối trị cộng kiến chánh hành. Ở đây, Bồ-tát phân biệt rồi chấp, cũng phải cắt đứt. Vì nghĩ rằng nên hành bố thí.

Không mất là sao? Là lìa hai bên, đó là bên thêm lên và bên giảm

xuống. Nếu căn cứ theo lời nói mà phân biệt chấp có tự tính tức là bên thêm lên. Còn nếu căn cứ vào pháp Vô ngã mà chấp là không, thì thuộc bên giảm xuống. Trong đó, nếu nói: "Thưa Thế Tôn: Phước tụ nầy là chẳng phải tụ", đây là ngăn bên thêm lên, vì phước ấy không có tự tính phân biệt. Còn nói: " Cho nên, Như Lai nói phước tụ ấy", thì đấy là ngăn bên giảm xuống. Vì dù nó không có tự tính theo cách nói, nhưng vẫn có để nói. Vì Như lai nói về phước tụ, điều đó rõ như vậy.

- Câu: "Nầy Tu-bồ-đề! Phật pháp Như Lai nói đó, không phải là Phật pháp." đấy là ngăn bên thêm lên. Còn nói: « Ấy là Phật pháp », thì đấy là ngăn bên giảm xuống. Ở đây, Như Lai nói: "Không phải là Phật pháp", đấy là chỉ rõ nghĩa bất công. Còn: " Ấy là Phật pháp", thì đấy là chỉ rõ nghĩa tương ưng. Tương ưng là sao? Nếu nói Phật pháp có tự tính thì Như Lai chẳng nói Phật pháp. Dù không nói cũng tự hiểu được. Cho nên, không có tự tính thì nó là thế đế. Vì vậy Như Lai gọi tên là Phật pháp.

Như thế, trong hết thảy trụ xứ, đều chỉ rõ nghĩa bất cộng và tương ưng. Lại nữa, Phật pháp thâu gồm cả Ba-la-mật, các niệm xứ, Bồ-đề phần. Bồ-tát lìa hai biên nầy, nên đối với đối trị, không còn lầm lẫn, mất mát nên gọi là không mất.

Còn về Địa thì sao? Địa này có ba thứ:

1. Địa Tín hành.
2. Địa Tịnh tâm.
3. Địa Như Lai.

Mười sáu trụ xứ đầu là hiển bày Địa Tín hành; trụ xứ chứng đạo là Địa Tịnh tâm, còn trụ xứ Cứu cánh là Địa Như Lai.

- Đặt tên : Vì sao đặt tên là " Kim cang Năng Đoạn" ? Tên nầy có hai nghĩa tương ưng, đó là nhập hạnh Chánh kiến và nhập tà hành kiến.

Kim cang là tinh tế, cứng chắc. Tinh tế là nhân của trí. Bền chắc là không thể phá hư. Năng đoạn là Văn, Tư, Tu trong Bát-nhã Ba-la-mật, còn sở đoạn như chỗ cắt đứt của kim cang mà cắt đứt, nên tên là "Kim Cang năng đoạn". Lại như hình dạng Kim cang thì trước sau rộng, giữa hẹp. Như vậy, Bát-nhã Ba-la-mật ở giữa hẹp, gọi là Địa Tịnh tâm. Còn trước và sau rộng, gọi là Địa Tín hành, và Địa Như Lai . Đấy là chỉ rõ nghĩa không chung. (Bất cộng), là chỗ nương tựa từng lớp đi lên của năm cú nghĩa trên. Những cú nghĩa ấy đều nương tựa vào Địa cả.

Nói thân Tu đa la nối tiếp nhau, nghĩa cú nầy, sẽ diễn giải sau đây:

- Tại sao đức Thế Tôn dùng sự tịch tĩnh làm oai nghi an tọa?

Đó là hiển bày chỉ có oai nghi tịch tĩnh thì mới có thể giác

ngộ và thuyết giảng pháp ấy.

- Tại sao Thượng tọa Tu-bồ-đề hỏi? Vì có sáu nhân duyên:

1. Để đoạn hết mọi nghi ngờ.
2. Để phát khởi lòng tin, hiểu.
3. Để thâm nhập vào nghĩa sâu xa.
4. Để không thoái chuyển.
5. Để sanh ra hoan hỷ.
6. Để chánh pháp tồn tại lâu dài trên đời này. Đó tức là Bát-nhã Ba-la-mật, khiến cho hạt giống Phật không đứt.

- Tại sao do hỏi mà khiến Phật chủng không đứt. Nếu vì nếu ai nghi ngờ thì được dứt trừ. Nếu có Bồ-tát tâm chưa thành thục mà ưa phước đức, nghe Bát-nhã Ba-la-mật có nhiều phước đức. Khi tâm đã thành thục, mới bước vào nghĩa sâu xa. đã xem thường ấy là do ham mê tu trì, nên có nhiều công đức, mà không thoái lui. Khi đã thuận theo mình thâu nhiếp và tâm được thanh tịnh, thì tự mình bước vào pháp và thấy sinh hoan hỷ. Từ đây có thể khiến cho pháp Đại thừa, tồn tại lâu dài cho đến đời vị lai.

Nói gọn là: Nếu ai nghi thì giúp họ thấy rõ để hết nghi. Các Bồ-tát tâm chưa thành thục, ưa phước đức và tâm đã thành thục, thì khiến cho nhiếp thọ, khi đã đạt được pháp, không bị xem thường, thì khiến cho tâm siêng năng. Khi tâm thanh tịnh, rồi thì khiến cho hoan hỷ.

Bồ-tát có bảy điều lớn, nên chúng sinh nào có những thứ lớn nầy, gọi là Ma-ha-tát-đỏa. Bảy điều lớn là:

1. Pháp lớn.
2. Tâm lớn.
3. Tin, hiểu lớn.
4. Tâm tịnh lớn.
5. Tư lương lớn.
6. Thời lớn.
7. Quả báo lớn.

Như trong Kinh Bồ-tát Địa Trì thuyết nói: "Khéo gồm thâu đệ nhất". Khéo gồm thâu: Là đối với Bồ-tát, cái gì là khéo gồm thâu? Cái gì là đệ nhất? Lợi, lạc tương ưng là khéo gồm thâu. Đệ nhất, nên biết, có sáu loại:

1. Thời nhất.
2. Khác nhau nhất.
3. Cao lớn nhất.
4. Bền chắc nhất.
5. Hiện bày khắp nhất.

6. Tướng chuyển khác nhất.

- Thời là pháp hiện thấy và vị lai. Trong hiện tại, vị lai Bồ-tát, khéo gồm thâu, tức lạc là pháp hiện thấy, còn lợi là đời vị lai.

- Khác nhau là đối với Tam ma bát đế thế gian và Thánh giả xuất thế gian, hàng Thanh văn, Độc giác v.v... mọi sai biệt này, Bồ-tát khéo gồm thâu.

- Cao lớn là sự khéo gồm thâu nầy không có gì cao hơn.

- Bền chắc là cứu cánh.

- Hiện bày là khéo thu phục thân mình, thân người một cách tự nhiên.

- Tướng chuyển khác đó là tướng hơn hết trong việc khéo gồm thâu các Bồ-tát chưa thanh tịnh.

Kinh nói "phó chúc đệ nhất". Có sáu nhân duyên:

1. Nhập xứ.
2. Được pháp như thế.
3. Chuyển bày giáo hóa.
4. Không mất mát.
5. Lòng thương.
6. Tôn trọng.

- Nhập xứ là khéo dặn dò trao lại (phó chúc) cho thiện hữu.

- Được pháp như thế là đã được nhiếp phục khéo léo, đối với những pháp khác có được, Bồ-tát cũng khéo gồm thâu.

- Chuyển bày hóa pháp là các Thầy đối với các Bồ-tát khác nên khéo gồm thâu. Đó gọi là chuyển bày giáo hóa.

- Cả ba thứ trên, theo như thứ lớp, tức là không mất mát. Lòng thương mà tôn trọng nên thuận theo biết.

Tại sao chỉ hỏi về sự phát khởi, hành hóa? Vì hàng Bồ-tát có ba thứ Bồ-đề khác nhau. Do khéo hỏi mà Thượng tọa Tu-bồ-đề được khen là "Lành thay"!

"Chúng sinh hiện có và những gì thuộc về chúng sinh": là nói về tổng tướng.

"Noãn sinh v.v…": là nói sự khác nhau. Lại nữa, thuộc về cảnh giới nương vào thọ sinh, đều có khác nhau nên biết.

"Cho đến các loài hóa sinh": Là thọ sinh cũng khác nhau. "Hoặc có sắc, hoặc không có sắc": Là nơi nương tựa khác nhau. "Hoặc có tưởng, hoặc không có tưởng, hoặc chẳng có tưởng, hoặc chẳng phải không tưởng":

Là thuộc về cảnh giới khác nhau.

Cõi chúng sinh hiện có được thiết lập và trụ nơi sự thiết lập ấy: Là dựa trên mỗi loại hình tướng, hiện trụ trong cõi chúng sinh, mà Phật thiết lập ra.

"Ta đều khiến nhập Niết-bàn": Vì sao nguyện nầy không thực hiện được, vì nó tùy thuộc vào chúng sinh. Nguyện kia không lỗi lầm, là hết thảy do chúng sinh.

Như đã nói, các loài sinh từ trứng v.v... đều được nguyện vào trong số ấy là có sinh từ trứng, từ ẩm thấp, không tưởng hoặc chẳng phải có tưởng, hoặc chẳng phải không tưởng v.v... mà chúng không có khả năng thì làm sao giúp hết thảy chúng sinh bước vào Niết-bàn" Do ba nguyên nhân:

1. Trường hợp khó sinh khả năng thì phải đợi thời cơ.
2. Trường hợp không khó sinh, nhưng lại chưa thành thục, thì phải giúp cho chúng thành thục.
3. Trường hợp đã thành thục thì giúp cho chúng giải thoát.

- Tại sao nói cảnh giới Vô dư Niết-bàn mà không nói thẳng là Niết-bàn?

- Nếu chỉ nói Niết-bàn thì không khác phương tiện Niết-bàn như của Sơ thiền … mà Thế tôn đã từng nói. Họ tự dựa vào sức trượng phu của mình, dù không có Phật, vẫn chứng đắc, nhưng lại không rốt ráo.

- Tại sao không nói cảnh giới Hữu dư Niết-bàn?

Bởi đó là cộng quả, nên do nghiệp riêng của mình nơi đời trước; lại được gặp Phật mà đắc quả, lại không phải hoàn toàn do thân khổ nầy còn sót lại. Như vậy Niết-bàn và hữu dư Niết-bàn là quả của sức trượng phu nên là công quả (quả chung) và là quả rốt ráo, chẳng phải là quả

hoàn toàn. Cho nên nói Vô dư.

Như thế: "Vô lượng chúng sinh bước vào Niết-bàn rồi..": là chỉ rõ vô lượng loài, bắt đầu từ loài sinh từ trứng.

"Không có chúng sinh được vào Niết-bàn: Có nghĩa ra sao? Ấy là Bồ-tát, chính mình được Niết-bàn, không khác chúng sinh. Tại sao vậy? Nếu Bồ-tát có ý niệm chuyển đổi chúng sinh thì không gọi là Bồ-tát. Nghĩa nầy là thế nào? Nếu đối với chúng sinh, Bồ-tát tưởng là khác, là không phải tự thể của mình mà chuyển thì không gọi là Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì nếu còn có ý tưởng chúng sinh, mạng, người, chuyển đổi thì không gọi là Bồ-tát. Nghĩa là sao? Là nêu từng tâm phiền não chấp tưởng có chúng sinh, có mạng có người, từ đó có ý tưởng về ngã và ý tưởng chuyển chúng sinh. Ý

tưởng về chúng sinh có đó, nhưng Bồ-tát không chấp tưởng chuyển đổi ấy. Do ngã kiến đã bị cắt đứt, nên Bồ-tát chứng đắc tự hành (hành là hành của năm ấm) tưởng bình đẳng, tin, hiểu mình và người bình đẳng. Đây tức là nghĩa Bồ-tát, không còn giữ lấy cái thấy về chúng sinh, mình, người. Lại nữa, Kinh nói: "Bồ-tát nên sinh tâm như vầy": là chỉ rõ Bồ-tát, nên mong muốn (dục) và nguyện an trụ như vậy. "Nếu Bồ-tát khởi lên ý tưởng về ngã, thì không gọi là Bồ-tát: Là làm sáng tỏ nên tu hành như thế, nên tương ưng với Tam Ma Bát Đế. Nếu có ý tưởng về chúng sinh, về mạng, về người, thì không phải là Bồ-tát": Là làm sáng tỏ nên hàng phục tâm như vậy nên nhiếp tâm khi tán loạn. Như lúc tương ưng cõi Tam Ma Bát Đế, mà tâm Bồ-tát bị phân tán. Vì Tưởng về chúng sinh cũng không chuyển đổi, như cảnh giới kia cùng trụ, nên "không có chúng sinh được Niết-bàn": Đấu là đã thành được dục và nguyện kia, là hơn hết trong việc tóm thâu các trụ xứ, mọi hành tướng tương ưng các trụ xứ khác; lúc ấy dựa vào dục, nguyện mà quyết định đạt được. Nghĩa của dục, nguyện nầy, không cần giải thích lại. Từ đây về sau trong các trụ xứ còn lại, có năm thứ tùy theo chỗ chúng tương ưng mà giải thích. Năm thứ đó nên biết là:

1. Nương vào nghĩa.
2. Nói về tướng.
3. Thâu giữ.
4. An lập.
5. Làm sáng tỏ.

- Trụ xứ Đối trị là nương vào nghĩa. Tức trụ xứ đó, là nói về tướng. Dục, Nguyện là thâu giữ. Trụ xứ đệ nhất nghĩa là an lập. Tương ưng với Tam Ma Bát Đế là làm sáng tỏ.

Trong Trụ xứ Ba-la-mật tịnh, như Kinh nói: "Bồ-tát không trụ

chấp vào vật mà hành bố thí". Đấy là nương vào nghĩa, chỉ rõ đối trị trụ chấp.

Kinh nói: "Nên làm bố thí": Đấy là nói về tướng. Pháp đầu của sáu Ba-la-mật đã gồm thâu cả thảy là thể tánh của bố thí. Bố thí có ba thứ:

1. Tư sanh thì (tài thí) gọi là Đàn na Ba-la-mật.
2. Vô úy thí gọi là Thi la Ba-la-mật(Giới), Sằn-đề Ba-la-mật (nhẫn nhục).
3. Pháp thí gọi là Tì Lê Da Ba-la-mật (Tinh tấn) Thiền Na Ba-la-mật (Thiền định), Bát La Thận Nhưng Ba-la-mật (Trí tuệ). Nếu không tinh tấn thì gặp lúc phải nói pháp cho kẻ nghe học, sẽ thấy mỏi mệt. Do vậy, không nói pháp được. Nếu không có tâm định, thì tham vật của người tin kính, cúng dường, và không thể chịu đựng được nóng lạnh thúc ép, thì

thuyết pháp sẽ với tâm đắm nhiễm. Nếu không có trí tuệ thì nói pháp sẽ không thuận hợp, tạo nhiều lỗi lầm. Cho nên, không rời bỏ tinh tấn, thiền định, trí tuệ thì việc bố thí pháp mới thành tựu.

Các Ba-la-mật ấy, có hai thứ quả: Là quả vị lai, quả hiện tại.

- Quả vị lai, tức là Đàn Na Ba-la-mật được phước báo lớn. Thi La Ba-la-mật được tự thân đầy đủ, gọi là Đế thích Phạm thiên v.v... Sằn-đề Ba-la-mật, được nhiều bạn bè giúp đỡ, đông quyến thuộc. Tì Lê Da Ba-la-mật thì được các quả báo v.v… không dứt. Thiền Na Ba-la-mật được sinh thân không hư hoại. Bát La Thận Nhưng Ba-la-mật, được các căn dũng mãnh, nhạy bén và nhiều an lạc, vừa ý, được tự tại giữa chúng Bồ-tát.

- Quả hiện tại là được mọi người đều tin tưởng, cung kính, cúng dường, và đạt Niết-bàn trong pháp hiện tại.

Nếu cầu quả báo đời vị lai, mà Bồ-tát hành bố thí, thì đó là trụ vào vật đem thí. Như đem những gì mình thí để mong được quả báo trở lại của những thứ ấy. Cho nên Kinh nói: "Không trụ vào một mà hành bố thí". Nếu bố thí để mong cầu quả báo Thi La đời vị lai, là bố thí có sở trụ. Vì vậy kinh nói: "Nên vô sở trụ (không chấp trụ vào điều gì) mà hành bố thí". Quả thi La có nhiều thứ, không thể phân biệt, nên gọi chung là có sở trụ.

- Nếu mong cầu quả báo hiện tại như được kính tin, cúng dường mà hành thí, tức là trụ nơi sắc-thanh-hương-vị-xúc mà hành việc bố thí. Cho nên, kinh nói: "Không trụ nơi sắc-thanh-hương v.v..."

- Nếu mong cầu Niết-bàn trong pháp hiện tại mà bố thí, là trụ vào pháp mà bố thí; cho nên kinh nói: "Không trụ ở pháp mà hành bố thí".

Lại nữa, kinh nói: Nên thực hành bố thí, tức là nói Dục, Nguyện thâu giữ bố thí. Kinh nói: Không trụ, mà hành bố thí ấy là nói "không trụ" này tức là an lập Đệ nhất nghĩa. Lấy "không trụ" để làm sáng tỏ: như các sự sở hữu thì Đệ nhất nghĩa không trụ vào, còn vật là sự sở hữu. Kinh nói: Bồ-tát nên hành bố thí như vậy, không trụ tưởng ở tướng: Đây là làm sáng tỏ trong hai thời gian: tương ưng tam muội và nhiếp tâm tán loạn, thì không trụ tưởng ở tướng. Như vậy, kiến lập không trụ rồi, hoặc có Bồ-tát, do ham phước đức, nên không đủ sức "không trụ", vì giúp cho họ "không trụ" nổi, nên đức Thế Tôn chỉ rõ: không trụ mà hành bố thí. Có "không trụ" như vậy thì phước trụ rất nhiều cũng như hư không. Có ba lí do:

1. Hiện bày khắp mọi nơi: nghĩa là phước đức tràn đầy lên do trụ vào nơi không trụ.
2. Rộng rãi, cao lớn, thù thắng.
3. Đến chỗ rốt ráo không cùng tận:

Vì muốn được trụ xứ sắc thân, nên Kinh nói: " Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên thấy Như Lai bằng tướng đầy đủ chăng?" Đây là nương vào nghĩa để chỉ rõ cách đối trị kiêu mạn về sắc thân Như Lai.

Kinh nói "tướng cụ túc" đấy là nói về tướng, chỉ rõ sắc thân Như Lai. Thượng tọa Tu-bồ-đề thưa: không nên. Vì để làm đầy đủ nghĩa nầy, nên Đức Thế Tôn bảo Tu-bồ-đề: "Hết thảy tướng cụ túc đều là hư giả." Đấy là làm sáng tỏ Dục, Nguyện, cứ theo nghĩa ấy mà thâu giữ và tức là an lập Đệ nhất nghĩa. Trong Đệ nhất của nghĩa, thì tướng cụ túc là hư vọng, không phải tướng cụ túc là không hư vọng. Kinh nói: "Các tướng như thế là không phải tướng, nên nhìn Như Lai bằng chẳng phải tướng đó". Đấy là làm sáng tỏ. Nghĩa là khi tam muội tương ưng và nhiếp tâm tán loạn, thì đối với những tướng ấy, thấy không phải tướng (phi tướng). Vì muốn được trụ xứ pháp thân ngôn thuyết nên Kinh nói: "Ở đời vị lai, lại có chúng sinh đối với các cú, thuyết của kinh nầy v.v..." Ở trong đó những cú thuyết của kinh nầy là có bao nhiêu nghĩa cần phải biết. Cú là gì? Như đã nói ở trên về bảy loại nghĩa cú.

Thượng tọa Tu-bồ-đề nghĩ như vầy: Tưởng thật không có sanh trong đời vị lai: Vì ngăn chặn suy nghĩ này nên, "Đức Thế Tôn nói: Khi chánh pháp sắp diệt", nghĩa là sự tu hành cũng dần dần diệt. Kế đó, Thế Tôn chỉ rõ việc tu hành như thế, tích tập nhân như thế, chọn lấy bạn lành phải như thế, chứa nhóm công đức tương ưng như thế, trong tưởng thật, như thế sẽ được tưởng thật.

Kinh nói: "Người trì giới mới có công đức, có trí tuệ": Đây là nói

về giới tặng thượng trong Ba học. Làm sáng tỏ công đức tu hành, thì thiểu dục là công đức đầu tiên cho đến Tam Ma Đề v.v...

Kinh nói: Đã được cúng dường vô lượng trăm ngàn chư Phật, cho đến một lòng tịnh tín v.v... Đấy là chỉ rõ tích tập nhân. Chỉ một lòng tịnh tính nhỏ mà được nghiệp tốt như thế, huống chi là sinh tưởng thật.

Kinh nói: "Như Lai đều biết hết": Tức biết danh thân. "Như Lai thấy hết": tức là thấy sắc thân, nghĩa là mọi việc làm trong mọi hành xử đi đứng, Như Lai đều thấy biết tâm niệm cũng như sự nương tựa của chúng sinh. Đấy là chỉ rõ việc thuộc về bạn lành như thế.

Kinh nói: Sanh thủ vô lượng phước tụ: Đấy là chỉ rõ việc thâu giữ phước đức. Sanh tức là lúc phước đức phát khởi. Thủ tức là lúc phước đức diệt giữ lấy hạt giống.

Kinh nói: "Các Bồ-tát đó, không còn ý tưởng về ta, về chúng sinh, mà chuyển", cho đến nói "có ý tưởng về pháp, tức là có ngã thủ". Đấy là

chỉ rõ tưởng thật, đối trị năm thứ tà thủ. Năm thứ tà thủ là:

1. Ngoại đạo.
2. Nội pháp phàm phu và Thanh văn.
3. Bồ-tát tăng thượng mạn.
4. Định thế gian cộng tưởng.
5. Định Vô tưởng.

- Thứ nhứt là tưởng ngã v.v... chuyển
- Thứ hai là tưởng pháp v.v… chuyển.
- Thứ ba là tưởng vô pháp v.v… chuyển. Đây vẫn còn có pháp. Có pháp thủ, nghĩa là chấp thủ cái "vô pháp".
- Thứ tư là Hữu tưởng chuyển.
- Thứ năm là vô tưởng chuyển.

Các Bồ-tát đối với những tưởng ấy, đều không chuyển. Trong ấy, chỉ rõ có giới, cho đến sẽ sinh vô lượng phước tụ.

Kinh nói: "Vì sao"? Trong đây ý nói tà thủ chấp tưởng đản pháp (chỉ có pháp), và phi pháp chuyển không phải tưởng ngã v.v… vì tưởng và y chỉ không chuyển. Nhưng trong Ngã tưởng, các tùy miên không đoạn thì tức là có Ngã thủ. Cho nên kinh nói: Nếu các Bồ-tát nầy, dấy khởi tưởng pháp, thì có ngã thủ. Nếu dấy khởi tưởng vô pháp chuyển thì có ngã thủ. Trong đây tưởng về ngã chuyển, chưa nói đến các nghĩa khác. ***Kinh nói:*** "Tức là có ngã thủ". Trong đây chấp thủ tự thể nối tiếp nhau, ấy là tưởng ngã; chấp thủ Ngã sở là tưởng chúng sinh. Chấp thủ nói ta cho đến sống già ấy là tưởng mạng. Chấp thủ xoay chuyển từ cõi nầy sang cõi khác đó là tưởng người. Nên biết như vậy.

Ở đây nói: "Nên sinh tưởng thật", thì đấy là nương vào nghĩa, để chỉ rõ cách đối trị tưởng không thật.

Kinh nói: "Đối với cú thuyết trong kinh nầy", thì đấy là nói về tướng, chỉ rõ pháp thân ngôn thuyết. Câu: "người ấy nên sinh tưởng thật", thì nên sinh tức là Dục, Nguyện. Thâu giữ là Bồ-tát. Không còn tưởng về ngã chuyển v.v... là an lập ở Đệ nhất nghĩa. "Tu-bồ-đề! Không nên giữ lấy pháp và phi pháp" là chỉ rõ. Nghĩa là khi tương ưng của Tam Ma Bát Đế và nhiếp tâm tán loạn không nên chấp thủ pháp và phi pháp, là hoàn toàn không phân biệt pháp thể và pháp Vô ngã.

Do nghĩa trong yếu của "pháp thân ngôn thuyết kinh nói: "Do ý nghĩa đó nên Như Lai thường nói ví dụ pháp môn của mình như thuyền, bè". Nếu người hiểu nghĩa nầy thì, pháp còn buông bỏ, huống gì là phi pháp!

- Pháp còn nên buông bỏ: Vì thật tưởng đã phát sinh.

- Huống là phi pháp: Nghĩa là theo lý thì chẳng cần theo.

Tóm lại, chỉ rõ cho Bồ-tát, muôn chứng pháp thân ngôn thuyết thì không nên nảy sanh tưởng không thật.

Vì muốn đạt được trụ xứ pháp thân Trí tướng rốt ráo (chỉ đắc), nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có pháp nào trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như Lai chứng Chánh giác chăng? Đây vì nương vào nghĩa, chỉ rõ trái ngược đối với Chánh giác Bồ-đề chăng? Nói pháp ấy là thuộc về Chánh giác.

Kinh nói: "Có pháp có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác", ấy là nói về tướng, chỉ rõ về pháp thân chỉ đắc.

"Không có pháp nhứt định": là Tu-bồ-đề dẫn ý của Phật. Do Thế đế nên có Bồ-đề và chứng đắc. Ấy là Dục, Nguyện thâu giữ. Vì là phương tiện, nên cả hai thứ đều có. Nếu nói đúng ý Thế Tôn, thì cả hai đều không. Để chỉ rõ ý trên, mới nói: "Như con hiểu nghĩa của đức Thế Tôn nói".

Kinh nói: "Vì sao? Vì pháp là Như Lai nói: "Không thể giữ lấy pháp, không thể nói, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp: Đó là an lập Đệ nhất nghĩa. Do có nói pháp, nên biết là có chứng đắc có Bồ-đề. Đối với nói pháp là an lập Đệ nhất nghĩa. Trong đó khi nghe, thì không thể giữ lấy. Còn không thể nói nghĩa là khi diễn nói. Chẳng phải pháp là tính phân biệt. Chẳng phải phi pháp là pháp Vô ngã.

Kinh nói: "Vì sao? Vì pháp Vô vi nên được gọi là Thánh nhân" Vô vi là nghĩa vô phân biệt. Thế nên, Bồ-tát hữu học được tên. Trong vô khởi, vô tác. Như Lai chuyển y, được gọi là thanh tịnh. Cho nên Như Lai được gọi là vô học. Ở đây, nghĩa Vô vi thứ nhất, là sự tương ưng của Tam Ma Bát Đế và chiết phục tâm tán loạn; nghĩa nầy đã rõ. Nghĩa Vô vi thứ hai chỉ là Đệ nhất nghĩa tức Vô thượng giác.

Từ đây trở về sau, trong hết thảy trụ xứ đều làm sáng tỏ nghĩa: Do Vô vi mà được gọi là Thánh nhân. Nơi các trụ xứ trước, chưa nói đến do Vô vi mà được tên; còn ở đây nói vô vi trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã xong.

Thế nào là chỉ rõ Trụ xứ pháp thân phước tướng chỉ đắc?

Từ pháp thân ngôn thuyết sinh ra pháp thân phước tướng chỉ đắc của Như Lai. Nghĩa là đối với kinh này, chỉ cần đọc bốn câu kệ thôi, cũng được nhiều phước, huống chi là Như Lai đã có pháp thân phước tướng chí đắc.

Do đâu mà nói: Đối với kinh nầy, chỉ cần đọc một bài kệ bốn câu mà được nhiều phước đức? Để xác nhận thành ý nghĩa nầy, kinh nói: "Vì sao? Vì quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như lai có được từ nơi kệ

pháp ấy, trong đó tích tập mười pháp hạnh A hàm, chư Phật, Thế Tôn đều từ đó sinh ra, tức là Thế đế. Cho nên, nói Phật sinh ra là do có Bồ-đề. Hai thứ nầy song hành nên gọi là Phật pháp, tức là có Bồ-đề và Phật.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề, Phật pháp, Phật pháp ấy, tức không phải là Phật pháp. Kinh lại nói: Phước sinh ra ở đây, vượt hơn mọi phước khác đến vô lượng A tăng kỳ", ấy là nương vào nghĩa mà làm sáng tỏ cách đối trị phước không sinh. Phước là nói về tướng, là làm sáng tỏ pháp thân phước tướng. Hơn mọi phước khác", là chỉ cho Dục, Nguyện thâu giữ.

Kinh nói: "Thưa Thế Tôn! Vì phước tụ ấy tức không phải là phước tụ, nên Như Lai nói là phước tụ".

Kinh lại nói: "Nầy Tu-bồ-đề, Phật pháp, Phật pháp ấy, tức chẳng phải Phật pháp, cho nên gọi là Phật pháp". Lấy phước tụ và Phật pháp này để gom lấy pháp thân phước tướng của Như Lai mà an lập Đệ nhất nghĩa. Đó là tùy thuận Vô vi nên được tên gọi.

Sự tương ưng của Tam Ma Bát Đế và sự chế ngự tâm tán loạn, thì không cần nói rõ nữa.

"Rất nhiều, thưa Đức Thế Tôn! Rất nhiều, thưa Tu Già Đà!" Hai lời thưa nầy, chỉ rõ sự thu tóm tâm, sự giữ vững tâm. Vì tự thâu phục và giữ vững tâm nên gọi là thọ trì.

Vì người khác mà giảng nói: là giải thích nghĩa vị của câu. Vô lượng là vượt qua một thí dụ so sánh gì, A tăng kỳ là chỉ rõ nhiều.

SỐ 1510

LUẬN KIM CANG BÁT-NHÃ

QUYỂN HẠ

Đã nói xong trụ xứ Dục, nay nói đến trụ xứ lìa khỏi mọi chướng ngại. Cần đối trị mười hai thứ chướng ngại là:

1. Kiêu mạn.
2. Không kiêu mạn nhưng ít học.
3. Học rộng nhưng ít nương vào để suy niệm tu đạo.
4. Không ít nương vào để suy niệm tu đạo nhưng lại bỏ chúng sinh.
5. Không xả bỏ chúng sinh, nhưng ưa theo luận nghị loạn động của ngoại đạo.
6. Tuy không loạn động, nhưng không có phương tiện thiện xảo để phá bỏ tướng ảnh tượng.
7. Tuy có phương tiện thiện xảo để phá bỏ, nhưng không đủ phước đức làm hành trang.
8. Tuy có đủ vốn phước đức, nhưng ưa mùi vị biếng nhác và lợi dưỡng.
9. Tuy lìa biếng nhác và lợi dưỡng nhưng không có khả năng chịu khổ.
10. Tuy chịu đựng được khổ, nhưng không đủ hành trang trí tuệ.
11. Tuy đủ hàng trang trí tuệ, nhưng bản thân không giữ lấy.
12. Dù tự thâu giữ, nhưng không có sự truyền trao.

Trước hết là phải xua tan kiêu mạn. Kinh nói: "Người Tu-đà-hoàn từng hay nghĩ: Ta được quả Tu-đà-hoàn v.v..." Đấy là dựa vào nghĩa, để làm sáng tỏ việc đối trị ý tưởng kiêu mạn là "ta được". Lại nữa "Tu-đà-hoàn lại nghĩ như thế nầy": Câu ấy là nói tướng, để làm sáng tỏ việc xua tan kiêu mạn, cũng là Dục và nguyện, thâu giữ.

Kinh nói: "Thưa Thế Tôn! Không hề có chỗ nhập, nên không nhập nơi sắc-thanh-hương-vị-xúc: "Đấy là an lập Đệ nhất nghĩa. Nếu người Tu-đà-hoàn nghĩ, ta được quả Tu-đà-hoàn, thì tức là có tưởng ngã; có tưởng

ngã là đã có kiêu mạn. Như vậy, cho đến A-la-hán cũng thế. Tu-bồ-đề đã làm sáng tỏ hạnh vô tránh bậc nhất và công đức của A-la-hán cùng có. Tức là lấy sự chứng đắc của mình khiến người ta tin tưởng. Do không có pháp nào để đạt quả A-la-hán và không có chỗ nào để hành, mà nói hạnh Vô tránh. Hạnh Vô tránh, tức là an lập Đệ nhất nghĩa.

Về lìa bỏ chướng ngại ít học, kinh nói: Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, đấng Như Lai Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, có pháp nào để chứng chăng? Nghĩa là Phật Nhiên Đăng ra đời, khi thờ phụng cúng dường ngài, có pháp có thể giữ lấy. Vì lìa bỏ ngay sự phân biệt ấy, nên nương vào nghĩa mà đối trị tùy theo nghĩa và tương ưng, nên biết.

Vì lìa bỏ chướng ngại ít nương vào học để suy niệm-tu-đạo, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát nói như vầy: "Ta phải thành tựu trang nghiêm thanh tịnh cõi nước Phật" v.v... Nếu ý niệm trang nghiêm cõi nước thanh tịnh ấy, thì đó là phân biệt, tham đắm vào sắc-thanh-hương v.v... Để xua tan chướng ngại nầy, kinh nói: "Vì thế, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên sinh tâm không trụ, không có cái gì để trụ. Không trụ vào sắc-thanh-hương-vị-xúc-pháp".

Vì lìa chướng ngại bỏ chúng sinh, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ví như có người, thân lớn như núi chúa Tu-di v.v...": Ở đây là muốn làm sáng tỏ điều gì? Đấy là giáo hóa cho thành thục chúng sinh ở cõi Dục. Các vua La Hầu, A-tu-la đều có thân to bằng núi Tu-di, còn không nên nhìn tự thể đó, huống chi là những thứ khác. Thế nên kinh nói: "Như Lai nói là không phải thể": Là làm sáng tỏ pháp Vô ngã.

Thể đó chẳng phải là thể, là làm sáng tỏ thể của pháp là Vô sinh, vô tác. Đây là làm sáng tỏ tự tính, tướng và những chỗ khác nhau của nó.

Vì lìa bỏ chướng ngại ham thích Luận nghị tán loạn của ngoại đạo, kinh nói: Có bốn thứ nhân duyên để chỉ rõ pháp nầy hơn hết thảy.

1. Thâu giữ mọi phước đức.
2. Chư thiên cúng dường.
3. Làm những việc khó làm.
4. Khởi lên ý nghĩa như Như Lai v.v...

Kinh nói: "Do nhân duyên nầy, nên được phước nhiều hơn phước kia". Đó là thâu giữ mọi phước đức.

Kinh nói: "Giải thích, giảng nói, truyền trao cho kẻ khác: thì địa phận ấy là tướng Chi Đề (Tháp-Miếu đựng Xá lợi Phật nơi chư thiên v.v… cúng dường".

Kinh nói: "Sẽ được đầy đủ việc tối thượng, hiếm có: Đó là khó làm".

Kinh nói địa phận nầy" tức là chỗ ở giáo thọ sư và những người được tôn trọng khác: Là khởi lên ý nghĩa như Như Lai. Trong đây nói là nói thẳng cho kẻ khác. Truyền trao là truyền dạy cho kẻ khác. Điều đó là làm sáng tỏ pháp đối trị đối với kẻ ham luận nghị tán loạn của ngoại đạo.

Trong pháp như thế, hoặc dấy khởi ngôn thuyết, chấp nghĩa; vì để đối trị những tội ở đời vị lai của họ nên Kinh nói: Như Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật Như Bát-nhã Ba-la-mật, chẳng phải Ba-la-mật. Như vậy cũng không có pháp nào khác. Như Lai nói, là làm sáng tỏ nghĩa ấy.

Kinh nói: "Lại còn có pháp nào", Như Lai có thể nói không? Đây là làm sáng tỏ pháp môn tự tướng và tướng bình đẳng Đệ nhất nghĩa.

Vì lìa bỏ không có phương tiện thiện xảo phá bỏ ảnh tượng tương tự tại nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Những bụi đất vốn có trong ba ngàn đại thiên thế giới ..." Đó là nói tác ý duyên dựa theo đối tượng không hạn lượng. Vì Bồ-tát luôn tác ý duyên vào thế giới mà tu tập nên nói ba ngàn đại thiên thế giới. Nhằm phá trừ tướng ảnh tượng của sắc thân. Trong thế giới nên chỉ rõ hai thứ phương tiện:

1. Lấy vi tế làm phương tiện, như kinh nói: Những bụi đất hiện có trong ba ngàn đại thiên thế giới, là nhiều có phải không?
2. Không nghĩ đến làm phương tiện, như kinh nói:

   Hết thảy vi trần, Như Lai nói không phải vi trần, ấy gọi là bụi đất.

Nói vậy là để phá tướng ảnh tượng, danh thân của chúng sinh.

Kinh nói: "Cả thảy thế giới, Như Lai nói không phải thế giới, cho nên gọi là thế giới.

Thế giới là chỉ thế giới của chúng sinh, chỉ lấy danh từ nêu đặt tên gọi là thế giới của chúng sinh. Phương tiện không nghĩ đến danh thân tức đã chỉ rõ Tướng ảnh tượng danh thân kia, không cần nói phương tiện vi tế nữa.

Vì lìa bỏ hành trang (tư trang) phước đức không đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên nhìn Như Lai bằng ba mươi hai tướng đại trượng phu không"? Điều nầy là chỉ rõ hành trang phước đức. Khi thân cận, cúng dường Như Lai, thì không nên nhìn thấy Như Lai qua tướng thành tựu của Ngài! Vậy phải nhìn như thế nào? Ấy là phải nhìn thấy pháp thân theo Đệ nhất nghĩa.

Vì lìa chướng ngại ưa thích vị biếng nhác, lợi dưỡng, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có người nam, người nữ, xả bỏ hằng hà sa thân mình v.v..."

việc nầy nhằm làm sáng tỏ điều gì? Bỏ thân nhiều như thế ấy, nhưng hết thảy phước đức, vẫn không bằng phước này. Tại sao có một thân nầy mà để vướng mắc vào lười biếng trở thành chướng ngại. Tại sao Tu-bồ-đề phải khóc rơi lệ và nói: "Con chưa từng được nghe pháp môn như thế! Vì nghe được pháp môn nầy thì phước đức hết sức nhiều, hơn gấp nhiều lần việc xả bỏ thân mạng kia, dù đó là vô lượng. Lại không thể nói phước thù thắng mà khác.

Nếu nghe phước thù thắng như vậy, phát khởi siêng năng rồi, trong pháp này, sanh tưởng như nghĩa; để lìa bỏ lỗi này, kinh nói: Những gì nói trong kinh đây, nên sinh tưởng thật, sẽ thành hy hữu bậc nhất". Tức là trong tưởng thật như thế. Lại vì lìa chấp tưởng thật phân biệt, nên kinh nói: Mọi tưởng thật ấy, đều không phải là tưởng thật.

Kinh nói: "Thưa Thế Tôn! Con đối với pháp môn nầy, nếu tin hiểu, phân biệt, thì đó không phải là việc hy hữu. Nếu ở đời vị lai, có ai thọ trì, đọc tụng, giảng nói cho kẻ khác về pháp môn này, thì đó mới là việc hy hữu bậc nhất". Câu nầy có nghĩa gì? Vì khiến cho các Bồ-tát tham mê lợi dưỡng biếng nhác, sinh tâm hổ thẹn, do thấy đời vị lai, chánh pháp sắp diệt, vẫn có Bồ-tát thọ trì pháp môn nầy, không chấp người, cũng không chấp pháp. Tại sao, khi chánh pháp đang còn hưng thịnh, mà các ông lại lìa khỏi chuyện tu hành, không sinh tâm hổ thẹn.?!

Kinh nói: Các Bồ-tát ấy, không còn tưởng ngã v.v... chuyển điều đó chỉ rõ không chấp vào người. "Mọi tưởng ngã tức không phải tưởng ngã" ấy là chỉ rõ không chấp vào pháp.

Kinh nói: Vì sao? "Vì chư Phật, Thế Tôn đều lìa hết thảy tưởng"? Đây là chỉ rõ tướng thuận học của Bồ-tát: Chư Phật, Thế Tôn đã lìa bỏ hết thảy tưởng, thì chúng ta, cũng phải học theo như vậy. Những văn kinh này, nhằm để lìa bỏ sự thoái lui mà tinh tấn cho nên nói. Ở trong đó nói: Nếu phân biệt nếu tin hiểu thì đó là câu sau giải thích cho câu trước.

Thọ là nhân lấy văn tự, nhiếp là gồm thâu nghĩa lý.

Vì lìa bỏ, chướng ngại phát khởi tinh tấn, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu ai khi nghe chương cú trong kinh nầy mà không kinh sợ v.v... Do kinh sợ nên không phát khởi tinh tấn. Đối với Thanh văn thừa, đức Thế Tôn nói: Có pháp và có không, khi nghe kinh nầy nói pháp không có, nên hoảng sợ. Rồi lại nghe không, cũng không có, thì lại càng sợ hôn.

Khi suy nghĩ, xét lường cả hai trọng lý không có ấy không thể tương ưng, thì càng run sợ. Lại có sự giải thích khác là ba thứ ấy không có tự tính, nên biết. Nghĩa là cùng tương sinh của Đệ nhất nghĩa mà không có tự tính.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Vì sao Như Lai nói Ba-la-mật là đệ nhất? "Nghĩa nầy thế nào? Là nói lại lần hai, để sinh xấu hổ. Nói pháp nầy cao tột là như vậy, các thầy chớ có buông thả. Nó là hơn hết thảy trong các Ba-la-mật khác, nên gọi là Ba-la-mật đệ nhất".

Kinh nói: "Như Lai nói pháp Ba-la-mật đệ nhất ấy là, vô lượng các đức Phật kia cũng nói pháp Ba-la-mật". Lời nầy chỉ rõ, hết thảy chư Phật đều cùng nói pháp đệ nhất. Cho nên gọi là đệ nhất.

Vì lìa bỏ chướng ngại không chịu khổ, kinh nói: Lại nữa, Tu-bồ-đề! Như Lai nói Sằn-đề Ba-la-mật v. v . . ." Ở đây, như những gì có thể nhẫn, lấy tướng nào để sinh nhẫn như những loại khác nhau, của nhẫn tức hiển bày nhân duyên đối trị. Cái gì có thể nhẫn. Đó là đạt được pháp Vô ngã. Được chỗ độ thế nào. Như kinh nói: "Như Lai nói Sằn-đề Ba-la-mật". Làm sao biết được tướng của nhẫn? Là khi ai đó khởi tâm ác với mình do mình không có tưởng ngã, nên không sanh ý tưởng giận họ. Cũng không đối với Sằn-đề Ba-la-mật mà sinh ý niệm có, còn những gì không phải Ba-la-mật thì sinh ý niệm không. Nghĩa nầy thế nào ? chỉ rõ như Kinh nói: "Như Ta ngày xưa bị vua Ca Lợi cắt rời thân thể, nhưng khi ấy Ta không có tưởng về ngã, và vô tưởng. Không ý niệm, cũng chẳng phải vô tưởng. Có những loại nhẫn nào? Đó là nhẫn chịu khổ hết mức, nhẫn chịu khổ liên tục. Nghĩa này thế nào. Chỉ rõ như kinh nói : "Như Ta ngày xưa bị vua Ca Lợi cắt rời thân thể", lại nói: "Ta nhớ lại năm trăm đời, làm vị tiên tu hạnh nhẫn nhục v.v..."

Nếu không nhẫn nhịn, thì có ba thứ khổ:

1. Khổ vì lưu chuyển trong sinh tử.
2. Khổ vì chúng sinh chống trái nhau.
3. Khổ vì thọ dụng thiếu thốn.

Như kinh nói: "Tu-bồ-đề! Cho nên các đại Bồ-tát phải lìa xa hết thảy tưởng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đấy là chỉ rõ nhận chịu khổ lưu chuyển là nhân duyên đối trị. Người phát tâm Bồ-đề do dùng ba loại tưởng khổ, này nên không muốn phát tâm. Do đó, nói là phải lìa bỏ hết thảy tưởng. Hết thảy tưởng là chỉ cho ba tưởng khổ đó. Nếu tham đắm vào sắc, v.v... thì mãi thiếu thốn, mệt mỏi trong khổ sở lưu chuyển tâm Bồ-đề không thể phát sinh được.

Kinh nói: "Không nên trụ vào sắc sanh tâm v.v..." như đã nói ở trước.

"Không trụ phi pháp", nghĩa là phi pháp Vô ngã. Phi pháp và pháp trong Vô ngã đều không nên trụ chấp vào đó.

Vì để xác lập "không trụ" các chỗ chấp không trở đi trở lại, nên nói ngăn những sự chấp khác. Như kinh nói: Nên sanh tâm vô sở trụ. (Không có gì để trụ) vì sao. Vì nếu tâm có trụ thì trụ ấy chẳng phải là trụ?

Kinh nói: "Như thế, các Bồ-tát làm ích lợi cho chúng sinh, nên như vậy mà bố thí. Cho đến nói: Hết thảy mọi tưởng là không phải tưởng". Đây chỉ rõ đối trị là nhận chịu khổ về chúng sanh chống trái. Đã vì chúng sinh mà làm, với ý niệm xả bỏ, thì tại sao Bồ-tát còn nổi giận đối với chúng sinh? Do không thể tưởng không có và có chúng sinh, lấy đây làm nhân duyên, nên khi chúng sinh chống trái, thì sinh ra mỏi mệt. Đây là chỉ rõ lý về Nhân Vô ngã, Pháp Vô ngã.

Tu-bồ-đề! Lời Như Lai là lời chân thực v.v... Câu ấy chỉ rõ nghĩa lý gì? Muốn khiến cho chúng ta vì tin Như Lai mà có thể nhẫn chịu. Nói lời chân thực ấy là để hiển bày tướng Thế đế. Lời chân thực ấy là chỉ rõ sự tu hành Thế đế, gồm cả tướng phiền não và thanh tịnh. "Thật" tức chỉ rõ đây là hành phiền não, đây là hành thanh tịnh. Lời như ấy là tướng của Đệ nhất nghĩa đế. Lời "không đổi khác" là sự tu hành của Đệ nhất nghĩa đế, gồm thâu cả tướng phiền não và thanh tịnh.

Đây đã nói về lời Chân thực rồi, hoặc khởi chấp trước tánh như ngôn thuyết, để lìa bỏ chấp trước này. Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Pháp Chánh giác và ngôn thuyết của Như Lai đã nói đó, nó không thật cũng không dối. Không thật ấy là như ngôn thuyết: Tính vốn không có. Không dối ấy là không như ngôn thuyết tự tính là có. "Tu-bồ-đề! Thí như có người trượng phu đi vào nhà tối v.v..." Đó là chỉ rõ sự nhẫn chịu khổ thiếu thốn thọ dụng làm nhân duyên đối trị.

Nếu vì muốn được quả báo bố thí, thì liền bị vướng mắc vào việc làm bố thí. Kẻ ấy, không thể ra khỏi những ham-muốn-khổ-vui trong những cái mình ban cho. Như người vào nhà tối, không biết mình phải tới lui ra sao. Kẻ bố thí ham vui nầy cũng thế.

"Nếu không chấp trước vào sự mà hành bố thí thì như bực trượng phu có mắt, từ đêm tàn chuyển qua trời sáng, mọi sắc hình bày ra, tha hồ tới lui. Nên thấy biết như vậy: người kia khi đêm vô minh qua đi mặt trời trí tuệ xuất hiện rồi thì thấy rõ ràng mọi thứ đúng như thật. Người kia do không biết ra khỏi mọi dục lạc khổ thọ nên đắm mình trong ham thích dục lạc. Vì để lìa bỏ hành trang trí tuệ ít ỏi nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, thọ nhận pháp môn nầy v.v..." Đây nói vì lìa duyên dựa vào Tam Ma Đề, nên chỉ rõ cần tương ưng với pháp, sẽ có năm thứ công đức tốt đẹp:

1. Như Lai luôn nghĩ nhớ và gần gũi.

2. Gồm thâu phước đức.
3. Khen ngợi pháp và tu hành.
4. Trời, người cúng dường.
5. Trừ diệt tội.

Thế nào là Như Lai nghĩ nhớ và gần gũi? Như Kinh nói: "Ai thọ trì, đọc tụng thì Như lai lấy trí Phật mà biết đến họ. Như Lai dùng mắt Phật trông thấy họ". Thọ là học tập thuộc lòng. Trì là không quên. Như đọc tụng, như thâu nhiếp thì đấy là nói nhân của thọ trì. Muốn thọ, nên phải đọc, vì muốn trì nên phải thâu nhiếp. Lại nữa, đọc là học tụng thuộc lòng. Thâu nhiếp là tổng xét về nghĩa.

Thế nào là gồm thâu phước đức? Kinh nói: Các chúng sinh ấy, làm phát sinh vô lượng phước đức như thế.

Khen ngôi pháp và tu hành là sao? Như Kinh nói: Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp môn nầy là không thể suy nghĩ, không thể tính kể. Đấy là khen ngợi pháp. Không thể suy nghĩ là chỉ mình biết; không thể tính kể là không có gì ngang bằng hay vượt hơn được. Kinh nói: "Vả lại pháp môn nầy, Như Lai nói cho người phát tâm tối thượng thừa, nói cho người phát tâm tối thắng thừa": Đấy là thành tựu nghĩa không thể tính kể. Các thừa khác không sánh kịp nên tối thượng đã dứt sạch phiền não chướng và trí chướng nên tối thắng, phải biết như vậy.

Kinh nói: "Ai thọ trì pháp môn nầy, cho đến Như Lai đều thấy, biết v.v..." Đấy là khen ngợi sự tu hành. Câu: "Các chúng sinh đó thành tựu vô lượng" là nói tổng quát. Còn câu: "Không thể nghĩ, không thể kể tính, không thể lường", đó là giải thích. Câu: Những kẻ ấy, vì Ta mà gánh vác đạo Bồ-đề", nghĩa là đưa vai để lấy gánh nặng Bồ-đề.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề" cho đến … "tin, hiểu": Là không thể nghe được pháp này tức là nói hàng Thanh văn, Độc giác.

Kinh nói: "Nếu có ngã kiến v.v…". Câu nầy nói chúng sanh có nhân, ngã, kiến mà tự cho mình là Bồ-tát!

Các Trời, Người cúng dường là sao? Như kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Ở nơi nào có sự phân biệt giảng nói kinh nầy thì phải nên cúng dường cho nơi ấy. Nơi đó gọi là Chi đề. (Tháp Phật) Ở nơi đó dùng tràng hoa quí, hương đốt, hương xông, hương xoa, hương bột, vải vóc, tàng lọng, cờ phướn cung kính cúng dường, đi vòng quanh bên tay mặt, cho nên gọi là Chi đề.

Tội được diệt trừ là sao? Như kinh nói: "Kẻ nào bị người khinh rẻ, khinh rẻ thậm tệ... cho đến sẽ được quả Bồ-đề". Đấy là nói về hủy nhục, có

vô lượng cách. Để chỉ rõ việc nầy, nói lại: Khinh rẻ thậm tệ. Kinh nói: Sẽ được quả Bồ-đề, là chỉ rõ diệt hết tội.

Phần trước có nói, do có nhân duyên mới phát sinh vô lượng phước đức nhiều như A Tăng Kì, nay sẽ giải thích nghĩa vô lượng A Tăng Kì ấy.

- Oai lực là sự thành thục rực rỡ. Nhiều là đầy đủ, trọn vẹn, lớn hơn cả. Trong đó kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ta nhớ lại A Tăng Kì, vượt khỏi A Tăng Kì về trước nữa v.v..." là chỉ rõ oai lực, tức là oai lực của phước tu, vì người ấy có nhiều phước đức thật cao xa và hơn hết. Trong A Tăng Kì kiếp nầy là cho đến Phật Nhiên Đăng v.v... nên biết.
- Vượt khỏi A Tăng Kì là vượt khỏi về trước nữa. Thân cận là cúng dường. Không bỏ qua là luôn luôn không rời việc cúng dường.

Lại như Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Có thiện nam, thiện nữ nào, đạt được phước đức như Ta nói đây, nếu có ai nghe nói tâm trí ắt sẽ cuồng loạn v.v..." Đấy là chỉ rõ số nhiều. Hoặc vì nhân điên cuồng mà quả là tâm rối loạn. Phước đức quá nhiều và oai lực kia, thì người nào có khả năng nói? Cho nên, kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp môn nầy không thể nghĩ bàn. Quả báo cũng không thể nghĩ bàn". Câu trên là chỉ rõ thể của phước và quả của nó là không thể lường được.

Vì xa lìa việc bản thân giữ lấy, nên kinh nói: "Tu-bồ-đề thưa: Làm thế nào Bồ-tát phát tâm trong Đại thừa, nên trụ vào v.v..."

Tại sao mới đầu Tu-bồ-đề nêu lên câu hỏi này?

Vì khi Bồ-tát sắp chứng đạo, tự thấy mình đã được Thắng xứ (địa vị tốt) bèn nghĩ rằng, Ta đã trụ như vầy, tu hành như vầy, hàng phục tâm như vầy, ta diệt độ chúng sinh... Để đối trị việc nầy, Tu-bồ-đề đã hỏi Bồ-tát vào thời điểm đó nên để tâm trụ vào đâu, tu hành ra sao, làm chủ tâm như thế nào v.v... Đức Thế Tôn đã đáp, là nên sinh tâm như vầy v.v...

Kinh lại nói: "Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tưởng về chúng sinh v.v... ấy là cái hạnh ta đang giữ lấy, hoặc tùy miên (phiền não). Như nói: ta chính đang thực hành Bồ-tát thừa thì đây là thứ chấp ngã (Ngã thủ) vì đối trị kiến chấp này nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Không có pháp nào để tu hạnh Bồ-tát thừa cả!"

Vì lìa bỏ chướng ngại, không cần truyền trao, nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Như Lai có pháp ở chỗ Phật Nhiên Đăng v.v..."

Kinh lại nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có pháp để Như Lai chứng đắc Chánh giác thì Đức Nhiên Đăng đã không thọ kí: Ông sẽ được thành Phật v.v..." Câu ấy có nghĩa gì? Nếu pháp Chánh giác mà nói được, thì Như Lai Nhiên Đăng kia đã nói: Ta vào thời kỳ ấy tức được Chánh giác Phật Nhiên Đăng

tức không thọ kí: Ông sẽ được v.v... Ấy là do pháp Chánh giác kia không thể nói ra được. Lúc ấy, Ta chưa được Chánh giác, nên Ngài mới thọ kí cho Ta". Nghĩa nầy nên biết.

Lại nữa, vì sao pháp đó không thể nói?

Như kinh nói: "Tu-bồ-đề! Như Lai là Chân như". Ví như là thanh tịnh nên gọi là Như Lai. Do Như không thể nói nên nói như vầy: Như thanh tịnh nên gọi là Chân như, giống như vàng ròng. Hoặc có người nói ở chỗ Phật Nhiên Đăng, không có được pháp Chánh giác, mà sau nầy đức Thế Tôn tự mình chứng Chánh giác. Vì lìa chấp nầy, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu ai nói lời như vầy: Chánh giác của Như Lai là Vô thượng Chánh đẳng v.v...

Kinh lại nói: "Tu-bồ-đề! Pháp Chánh giác của Như Lai, không phải thật, cũng không phải hư vọng": Tức hiển bày Chân như là không hai. Vì sao nó không phải thực? Vì đó là ngôn thuyết. Vì sao không phải hư vọng, vì nó là Chánh giác.

Lại không thể không có ngôn thuyết của thế gian nên Kinh nói: "Thế nên hết thảy pháp Như Lai nói, tức là Phật pháp".

"Hết thảy pháp", ở đây có nghĩa gì? Đó là pháp như thanh tịnh.

Như là trùm khắp hết thảy pháp. Nghĩa nó là như thế.

Lại nữa, thể của tất cả mỗi pháp không thành tựu, để an lập Đệ nhất nghĩa nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề, cả thảy mọi pháp đều là phi pháp", cho nên gọi là cả thảy pháp.

Lại vì hội nhập chứng đạo nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ví như có người, thân vi diệu, thân to lớn v.v... là chỉ rõ khi hội nhập chứng đạo, được trí tuệ nên xa rời kiêu mạn. Được trí tuệ gì? Có hai thứ trí:

1. Nhiếp chủng tính trí.
2. Bình đẳng trí.

Nếu được trí rồi, thì được sinh vào nhà Như Lai, được quyết định nối dòng giống chư Phật, đây là Nhiếp chủng tính trí. Đã được trí nầy thì sẽ được thân vi diệu. Hoặc đời đời kiếp kiếp nguyện vọng được sinh vào nhà Như Lai, khi sinh rồi, thì được thân đẹp kia, gọi là diệu thân Bình đẳng trí. Lại có năm thứ nhân duyên bình đẳng:

1. Thô ác bình đẳng.
2. Pháp Vô ngã bình đẳng.
3. Đoạn tương ưng bình đẳng.
4. Tâm không mong cầu tương ưng bình đẳng.
5. Cả thảy Bồ-tát chứng đạo bình đẳng.

Khi có được các thứ bình đẳng trên thì được thân to lớn, thâu nhiếp

hết thảy chúng sinh... trong thân, an lập không còn mình và người phân biệt nữa.

Kinh nói: "Như Lai bảo: Có thân vi diệu thân lớn tức không phải là thân. Cho nên Như Lai mới gọi là thân vi diệu, thân lớn v.v... Đây là đối với thân vi diệu v.v... mà an lập Đệ nhất nghĩa. Như thế v.v... là chứng được trí tuệ.

Thế nào là lìa bỏ kiêu mạn? Như kinh nói: "Nếu Bồ-tát nói lời nầy v.v... câu này nên hiểu thế nào ? Nếu nghĩ: Ta diệt độ chúng sinh. Ta là Bồ-tát thì nên biết đấy là kiêu mạn, không phải là nghĩa Bồ-tát thật. Để chỉ rõ điều ấy, kinh nói: "Thế nên Như Lai nói": Hết thảy pháp không có chúng sinh. Nếu Bồ-tát có ý niệm về chúng sinh, thì không được thân thân vi diệu, thân to lớn.

Bồ tát trên cầu quả Phật, giữa là làm thanh tịnh cõi nước với Tam Ma Bát Đế. Nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát nói lời nầy: Ta phải trang nghiêm cõi nước cho thành tựu thì đó không phải là Bồ-tát". Nghĩa nầy, vì chuyển chánh hạnh. Cộng kiến, vì đoạn trừ kiến chấp ấy nên an lập Đệ nhất nghĩa.

Kinh nói: "Như lai nói tức chẳng phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm cõi nước".

Lại nữa, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tin hiểu pháp Vô ngã: Pháp Vô ngã nói ở đây có hai thứ là: Nhân Vô ngã và pháp Vô ngã.

Kinh lại nói: "Như Lai gọi là Bồ-tát..." Bồ-tát ở đây là hai Vô ngã, là hai Chánh giác... Tức muốn chỉ rõ điều gì? Nếu nói ta thành tựu, tức là chấp lấy ngã. Còn trang nghiêm cõi nước, tức là chấp lấy pháp. Đều không phải là Bồ-tát.

Vì kiến, trí thanh tịnh đầy đủ, nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có nhục nhãn không v.v... ? Như Lai không chỉ có Tuệ nhãn, nhưng vì khiến cho biết Phật có kiến thanh tịnh thù thắng nên hiển thị có năm thứ mắt. Nếu khác với đây thì chỉ cầu tuệ nhãn kiến (thấy) thanh tịnh thôi. Trong đây nếu nói tóm tắt có bốn thứ mắt là:

1. Mắt thuộc về sắc (Nhục nhãn).
2. Mắt thuộc về Đệ nhất nghĩa đế.
3. Mắt thuộc về Thế đế.
4. Mắt thuộc về Nhất thiết chủng trí tất cả đều thuận theo biết.

- Mắt thuộc về thảy sắc, lại có hai thứ, là quả pháp và quả tu, mà thành năm thứ mắt. Vì cảnh giới thô của mắt, nên mắt thuộc về sắc xếp ở đầu. Còn mắt thuộc về Đệ nhất nghĩa vì là trí lực là Thế trí chuyển

không điên đảo, nên xếp trước mắt thuộc về Trí đế. Trong đây vì người nói pháp, pháp của người khác thuyết vì người khác nói trí ấy gọi là trí pháp. Trong tất cả pháp đều thuận theo biệt, đó là Nhất thiết chủng trí vô công dụng; trí này gọi là mắt Phật (Phật nhãn). Những mắt này gọi là kiến thanh tịnh. Như kinh nói thí dụ về hằng hà v.v... Hết thảy có bao nhiêu tâm trụ, ta đều biết hết. Đấy là trí thanh tịnh. Tâm trụ là tâm ba đời. Bao nhiêu tâm là có hai loại là nhiễm và tịnh. Tức là tâm cùng với dục và tách khỏi tâm lìa dục. Đời tức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Từ trong hai loại ấy mà an lập Đệ nhất nghĩa.

Kinh nói: "Tâm trụ ấy tức là không trụ... "cho đến" tâm quá khứ, không thể nắm bắt được. v.v..." Tâm quá khứ không nắm bắt được, là do nó đã diệt. Còn tâm vị lai thì chưa có. Đệ nhất nghĩa là ở hiện tại. Vì chứng đắc trong những pháp thuận theo biết nên an lập kiến. Vì dạy cho mỗi mỗi chúng sanh. Trong trí tịnh nầy, hễ nói tâm trụ, tức không phải tru kia cái tâm tịch tĩnh nên an lập trí. Trong trí tịnh này, nói tâm trụ, tức không phải tâm trụ. Như vậy, ở trong kiến tịnh, sao không nói, mắt tức không phải là mắt? Do cùng một trụ xứ. Trí tịnh ở sau kiến an lập Đệ nhất nghĩa, đã thành tựu, thì kiến cũng được thành tựu.

Vì phước đức tự tại đầy đủ, nên kinh nói: "Ba ngàn đại thiên thế giới nầy v.v..." Trong đây cũng an lập Đệ nhất nghĩa. Kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu phước tụ có thật v.v..."

Vì trong thân đầy đủ có đầy đủ tướng tốt đẹp. Nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên thấy Như Lai bằng sắc thân thành tựu chăng? Trong đó, cũng đã an lập Đệ nhất nghĩa". Kinh nói: "Như Lai nói không phải thành tựu".

Vì tướng thân đầy đủ, nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao?

Có nên thấy Như Lai bằng tướng đầy đủ không? v.v..."

Vì ngữ đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thầy có cho Như Lai có nói pháp như vậy v.v... Ở đây, đã an lập Đệ nhất nghĩa. Kinh nói: Như Lai nói pháp, pháp nói ấy là v.v....

Vì là Niệm xứ ở trong tâm đầy đủ nên Kinh nói: "Thưa Thế Tôn! Ở đời vị lai, có chúng sinh nghe nói đến pháp nầy v.v..." Niệm xứ này trong chúng sinh biết, hiện thị như niệm xứ của Thế Tôn. Không phải chúng sinh là Đệ nhất nghĩa. Không phải là không chúng sinh, tức là

thế đế. "Người nầy là hiếm có bậc nhất", làm chỉ rõ người thuyết, "Đệ nhất nghĩa". Là bất cộng và tương ưng". Câu nầy, như trước đã nói vì là chánh giác ở trong tâm đầy đủ, nên Kinh nói: "Lại có pháp nào mà Như

Lai đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được Chánh giác v.v... Trong đó, câu "không có pháp nào", là vì lìa bỏ lỗi thấy có.

Đã nói rõ Bồ-đề và đạo Bồ-đề ! Lại chỉ rõ Bồ-đề ấy, có hai thứ nhân duyên: Là nói ngữ "A Nậu Đa La" và từ ngữ "Tam-miệu-tam-Phật-đà". Ở đây, kinh nói: "Những vi trần cho là pháp ấy thì đều không thể nắm bắt được, không thể có". Là nói ngữ A Nậu Đa La chỉ rõ tự tướng của Bồ-đề và tướng giải thoát của Bồ-đề. Những vi trần cho là pháp ấy không có "thể", nên cũng không nắm bắt được, cũng không có được, nên biết như vậy.

Kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp bình đẳng" tức và nói Tam-miệu-tam-Phật-đà, là chỉ rõ tướng nhân (người) bình đẳng của Bồ-đề. Người bình đẳng dùng pháp Bồ-đề mà được biết đó là Phật. Trong đây câu kinh nói không có cao thấp", chỉ rõ đều ở trong Đệ nhất nghĩa của hết thảy chư Phật. Vì thọ mạng không cao thấp v.v... Kinh nói: Không thọ mạng, không chúng sinh: Cái bình đẳng đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây chỉ rõ Bồ-đề đều có tướng bình đẳng đối với pháp sinh tử.

Kinh nói: "Hết thảy thiện pháp đều được chánh giác". Đây là chỉ rõ đạo Bồ-đề.

Kinh nói: Gọi là thiện pháp, thiện pháp đó, Như Lai nói không phải thiện pháp v.v... Đó là an lập tướng Đệ nhất nghĩa. Vì thiết lập phát đại lợi (lợi ích rộng lớn) trong tâm đầy đủ, nên Kinh nói: "Có bao nhiêu núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thế giới nầy v.v... Tức trong đó, an lập giáo thọ Đệ nhất nghĩa".

Kinh nói: "Như Lai từng nghĩ: Ta có độ chúng sinh sao? v.v..." như thế là Như Lai có chấp thủ ngã v.v... Đây có nghĩa là gì? Như Lai như Trí cảnh mà nhận biết được. Nếu có tưởng chúng sinh tức là Như Lai có chấp thủ ngã. Nếu thật là Vô ngã mà nói tức là chấp thủ ngã. Vì lìa bỏ sự vướng mắc ấy. Kinh nói: "Tu-bồ-đề, Như lai chấp thủ ngã tức không phải chấp thủ v.v..." Cho nên, chỉ có hàng phàm phu, trẻ con mới chấp thủ ngã như thế.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Phàm phu, phàm phu ấy Như Lai nói không phải là phàm phu, ấy mới gọi là phàm phu". Vì thân giữ pháp thân trong tâm đầy đủ nên Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên thấy Như Lai bằng tướng thành tựu không? v.v..." Trong đó, kệ đầu, đã chỉ rõ

những gì là không nên thấy, không thể thấy. Sao gọi là không thể thấy? Vì cái thấy đó nằm trong thế đế.

- "Người nầy hành tà tĩnh ? Định gọi là tĩnh. Vì người chứng thiền, gọi là người tịch tĩnh. Hơn nữa, thiền còn gọi là tư duy tu. Trong đó, tư là

thuộc về ý, tu là thuộc về thức. Khi nói tịch tĩnh tức là nói về ý và thức. Các thứ nầy, thuộc về Thế đế, nên biết không thể dùng để thấy Phật, ấy là hành theo Thế đế. Kệ thứ hai chỉ rõ như thế đấy thì không nên thấy và nhân duyên không nên thấy, nghĩa là phần đầu và phần kế của kệ. Trong câu kệ nói: Nên thấy Phật bằng pháp, thì pháp đó có nghĩa là Chân như. Đây là nhân duyên gì? Kệ nói: Đạo sư lấy pháp làm thân lấy như làm duyên, sinh ra thân thanh tịnh của chư Phật, thân nầy không thể thấy. Chỉ nên thấy Pháp, thân đó không nên thấy. Do nhân duyên nào mà không thể thấy? Vì pháp ấy là tướng của Chân như. Không phải như ngôn thuyết mà biết, chỉ có tự chứng mới biết được. Không phải như ngôn thuyết: Nghĩa là không thấy được cái thực, cũng không có khả năng biết được. Để chỉ rõ nghĩa nầy, Kệ nói: Không có khả năng biết được thể của pháp. Cái không thể biết đó đã được chỉ rõ trong trụ xứ nầy, là thấy Như Lai phải thấy bằng pháp thân ngài, không phải thấy bằng tướng đầy đủ. Dù không thể thấy Như Lai bằng tướng đầy đủ, nhưng vẫn phải lấy tướng đầy đủ làm nhân để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Để lìa khỏi vướng mắc nầy, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có thể nhờ tướng đầy đủ mà thành Chánh giác ở Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác v.v... Vì thì không trụ ở sinh tử hay Niết-bàn, trong tâm đầy đủ nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy có nghĩ: Phát tâm tu hành Bồ-tát thừa v.v..." Trong đó, kinh nói: Đối với pháp, không nói đoạn diệt, nghĩa là như pháp vốn an trụ mà thông suốt. Không phải cắt đứt hết bóng dáng của sinh tử mà vẫn tự tại nơi Niết-bàn, làm mọi việc ích lợi cho chúng sanh. Ở đây vì ngăn chặn một hướng cầu sự tịch tĩnh, nên chỉ rõ không trụ yên trong Niết-bàn. Nếu không trụ yên trong Niết-bàn thì phải chịu khổ não trong sinh tử. Vì lìa bỏ vướng mắc này nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ... cho đến... Thế nên Bồ-tát nhận lấy phước đức v.v..." là trong đó, kinh nói "Vô ngã", Vô sinh pháp nhẫn: là có nghĩa gì? Tức Như Lai đã đạt được tự tại đối với mọi pháp hữu vi, không còn pháp ngã sinh tử. Hơn nữa không bị nghiệp lực và phiền não sinh ra vì không sanh phiền não, nên gọi là Vô ngã, Vô sinh chỉ rõ thế nào? Ấy là, như nói: Được các phước đức khác mà đã khỏi phải chịu khổ trong sinh tử, huống chi là Bồ-tát đã đắc nhẫn trong pháp Vô ngã, Vô sinh, rồi thì phước đức sân sinh từ đây, sẽ nhiều hơn và thù thắng hơn kia.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Bồ-tát không nên thọ nhận phước tu v.v..." là chỉ rõ không trụ nơi sinh tử. Nếu trụ nơi sinh tử, tức là thọ nhận phước tụ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề thưa: Không nên thọ nhận phước tụ chăng? Đây

có nghĩa gì? Do những nơi khác, đức Thế Tôn nói là nên thọ nhận phước tụ.

Kinh nói: Thế Tôn dạy, thọ nhận phước tụ, nhưng không chấp giữ phước đức, nên gọi là thọ nhận phước tụ. Câu: Không chấp giữ đó, là chỉ rõ phương tiện nên nhận mà không nên chấp trước vào đó như trước đã nói.

Vì oai nghi đi đứng trong tâm đầy đủ nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu ai nói Như Lai hoặc tới, hoặc lui v.v..." Trong đó, đi là tới lui, trụ là mọi oai nghi khác.

Vì phá chấp đi đứng trong danh sắc tự tại kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy hết thảy vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới v.v...", Trong đây dùng phương tiện rất nhỏ cho đến phương tiện không thấy gì cả, v.v... để phá chấp, như trước đã nói, nên biết.

Kinh nói: "Số vi trần ấy rất nhiều, đó là phương tiện rất nhỏ.

Kinh nói: "Thưa Thế Tôn! Nếu số vi trần ấy mà có, thì Thế Tôn không nói là vi trần v.v..." Đây là phương tiện không thấy gì cả. Nói như vậy, có nghĩa gì? Nếu từ Đệ nhất nghĩa, mà nhìn thấy có vi trần, thì Thế Tôn không nói chẳng phải vi trần. Ngài nói: "Nhóm vi trần ấy, chẳng phải là nhóm vi trần, nên mới gọi là nhóm vi trần". Do Thể của nhóm nầy không thể thành tựu. Nếu khác đây thì dù không nói, cũng tự biết nhóm ấy nghĩa gì cần phải nói?

Kinh nói: "Như Lai nói tức chẳng phải thế giới". Đây là phương tiện không thấy gì cả. Ở đây, là phá bỏ danh thân, như trước đã nói. Trong đó, thế giới, là chỉ rõ nơi chúng sinh ở, chỉ là danh thân mà được đặt tên.

Kinh nói: "Thưa Thế Tôn! Nếu thế giới là có ấy tức có sự thâu tóm vì trong đây, nói song song hoặc thế giới hoặc cõi vi trần. Có hai thứ thâu tóm: Thâu tóm làm một và thâu tóm sai biệt. Loại chúng sinh và thế giới chúng sinh có, là thâu tóm làm một. Còn có Vi trần, thì đấy là thâu tóm sai biệt. Vì chấp vi trần tụ tập, nên kinh nói: "Như Lai nói: Thâu tóm tức chẳng phải thâu tóm. Đây là thượng tọa Tu-bồ-đề, đã an lập nghĩa đệ nhứt. Vì muốn thành tựu nghĩa ấy, nên Thế Tôn nói, thâu

tóm tức là không thể dùng ngôn thuyết để nói. Đấy là chỉ rõ vì mọi ngôn thuyết Thế đế, nên có vì thâu tóm Đệ nhất nghĩa; nên pháp đó là không thể nói. Như trẻ nhỏ phàm phu chấp như ngôn thuyết, thì không phải là Đệ nhất nghĩa.

Đã nói về nghĩa phương tiện không thấy gì cả (vô sở kiến) để phá chưa nói nghĩa từ không thấy gì cả khi đi vào tam muội tương ưng thì không còn phân biệt. Nghĩa là như cái không phân biệt ấy, cho đến người nào,

pháp nào, phương tiện nào... Thế nào là không phân biệt ; sau đây sẽ nói đủ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói: Như Lai nói ngã kiến v.v..." Đây là chỉ những gì không phân biệt. Đâu được chỉ bày Như lai nói giống như ngoại đạo nói Ngã ? Vì ngã kiến nên an trí Nhân (người) Vô ngã. Lại vì nói có ngã kiến (cái thấy vô ngã) nầy, nên đặt ra Pháp Vô ngã. Nếu có ngã kiến, là còn tùy thuộc về sự thấy (kiến chấp). Cứ như thế mà quán sát. Khi Bồ-tát tương ưng trong chánh định, thì không còn phân biệt nữa. Tức sự quan sát nầy là phương tiện đi vào không phân biệt pháp.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Bồ-tát thừa phát khởi hành..." Đây là chỉ rõ người nào không phân biệt. Kinh nói: "Đối với hết thảy pháp..." Tức chỉ rõ, không phân biệt pháp nào? Kinh nói: "Nên biết như thế, nên thấy như thế, nên hiểu như thế". Đó là chỉ rõ tâm tăng thượng và trí tăng thượng, nên Tri kiến thắng giải trong vô phân biệt. Nếu trí nương vào Xa ma tha (chỉ) thì là Tri, còn nương vào Tì bát xá na (Quán) thì là. Cả hai thứ nầy đều nương vào Tam ma đề. Thắng giải vì Tam ma đề mà tự tại. Hiểu rõ mọi ảnh tượng qua lại duyên dựa bên trong đó, gọi là thắng giải.

Kinh nói: "Hiểu biết như thế, nhưng không trụ vào tưởng pháp". Đây chính thức chỉ rõ nghĩa không phân biệt. Kinh nói: Tưởng pháp ấy, ý niệm về pháp đó, tức chẳng phải là tưởng pháp, đó gọi là tưởng pháp. Đây chỉ rõ nghĩa không chung và nghĩa tương ưng tưởng pháp, như trước đã nói.

Như thế, trong hết thảy trụ xứ, phương tiện tương ưng Tam ma đề, nên biết cũng vậy. Dục, Nguyện và Nhiếp tâm tán loạn, hai thứ này như trước đã nói, không nghĩa khác. Do vậy, không nói lại phương tiện của nó. Vì trong tâm đầy đủ nói pháp vô nhiễm nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát lấy cả bảy báu đầy khắp trong vô lượng A tăng kì thế giới v.v..." Ở đây muốn chỉ rõ điều gì? Do có được lợi ích lớn như thế, nên quyết định diễn nói sự thật. Diễn nói như vậy mà tâm thì không nhiễm.

Kinh nói: "Vì sao ? Vì diễn nói mà không diễn nói, ấy gọi là diễn nói". Câu ấy nghĩa là gì? Là chỉ rõ vì pháp không thể nói năng được, cho nên không diễn nói. Pháp ấy có thể của pháp có thể nói thì nên như thế mà diễn nói. Nếu khác đây, thì diễn nói với tâm nhiễm, vì nghĩa trái điên đảo. Lại nữa, khi nói như thế mà không mong cầu sự tin tưởng, tôn kính v.v... đó cũng là nói pháp không nhiễm. Vì tâm đầy đủ, không bị ô nhiễm sinh tử nên Phật nói kệ. "Sao màng che, đèn, huyễn v.v..." nghĩa nầy, như trước đã nói.

Nếu nghe nghĩa như thế,

Không giác ngộ Đại thừa,
Ta nhớ xưa có đá,
Rốt cùng chẳng có nhân.
Người ngu gặp pháp cao sâu rộng này,
Không thể hiểu biết và tin hướng?
Nhiều người ở đời ngu như thế,
Do đó, pháp này bị bỏ hoang

Luận Kim Cang Cát Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật

-oOo-

SỐ 1510 (BIỆT BẢN)

LUẬN KIM CANG BÁT-NHÃ

(Cũng gọi là Kim Cang Năng Đoạn Bát-nhã)

Tác giả: Bồ-tát Vô Trước Hán dịch: Đời Tùy,
Tam tạng pháp sư Đạt Ma Cấp Đa.

QUYỂN THƯỢNG

Phật pháp xuất hiện, không gì sánh,
Là đệ nhất thấu rõ pháp giới
Tụ ý nghĩa Kim cang khó hoại
Hết thảy Thánh nhân vào được.
Là Tiểu Kim Cang Ba-la-mật,
Tên như vậy, hiện rõ uy thế,
Giáo và nghĩa bực Trí đã nói,
Nghe xong, chuyển thành chúng ta nói,
Thân nương về Phật và bực Trí,
Đâu đem chính tâm, mà đảnh lễ
Ta nên siêng năng, lập nghĩa ấy,
Vì tự, tha nói mà nối nhau giải thích.

Luận rằng: Bảy thứ cú nghĩa đã thành lập rồi, với Bát-nhã Ba-la-mật nầy được thành lập là do bảy cú nghĩa. Bảy cú nghĩa là:

1. Chủng tánh không dứt.
2. Phát khởi hành tướng.
3. Nơi tu hành trụ vào
4. Đối trị.
5. Không mất.
6. Địa.
7. Đặt tên.

Bảy ý nghĩa trên, được thành lập trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật, nên gọi là cú nghĩa. Sáu ý nghĩa đầu là nêu rõ việc làm của Bồ-tát đạt

đến rốt ráo. Cú nghĩa thứ bảy là nêu rõ việc lập pháp môn này. Nên biết như thế. Bát-nhã Ba-la-mật ấy là hạt giống Phật không dứt, luôn được

lưu hành trên đời. Vì nêu rõ ý nghĩa chủng tánh Phật không bị đứt, luôn được lưu hành nơi thế gian; nên đầu tiên Tu-bồ-đề đã nói: "Thật hi hữu thay! Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, rất khéo hộ niệm cho các Bồ-tát, khéo phó chúc cho các Bồ-tát. v.v...

Cú nghĩa "Phát khởi hành tướng" là như kinh nói: Vì sao Bồ-tát trong Đại thừa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác v.v...

Cú nghĩa "Nơi tu hành trụ vào" là nơi phát khởi hành tướng an trụ.

Nghĩa nầy có mười tám thứ (môn) nên biết.

1. Phát tâm, kinh nói: "Các Bồ-tát sinh tâm như vầy: Hết thảy chúng sinh có được như thế v.v...."

2. Hành tương ưng với Ba-la-mật, kinh nói: Khi làm việc bố thí không để mình vướng mắc vào việc ấy v.v...

3. Mong được sắc thân, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể thấy Như Lai bằng tướng thành tựu chăng? v.v...

4. Mong được pháp thân, kinh nói: "Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Ở đời vị lai, có những chúng sinh v.v..."

5. Tu hành đạt thù thắng mà không kiêu mạn, kinh nói: "Tu-đà-hoàn thường nghĩ như vầy v.v..."

6. Không rời Phật khi ngài ra đời, kinh nói: "Thầy nghĩ sao? Ngày xưa, khi Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng v.v..."

7. Nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vầy: Ta làm trang nghiêm cõi nước Phật v.v..."

8. Thành thục chúng sinh, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thí như người có thân như núi chúa Tu-di v.v..."

9. Lìa bỏ việc chạy theo ngoại luận tán loạn, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như sông Hằng có hết thảy bao nhiêu số cát như vậy".

10. Dùng quán tưởng phá tan sự tương ưng về chấp chặt giữa sắc và thân chúng sinh, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hết thảy có bao nhiêu vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới v.v..."

11. Cúng dường hầu hạ Như Lai, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng ba mươi hai tướng của bậc đại nhân chăng?

12. Xa lìa lợi dưỡng, mệt mỏi, bực bội, không khởi tinh tấn, lại lui mất, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy thân mình nhiều như cát sông Hằng v.v..."

13. Nhẫn chịu khổ, kinh nói: Như Lai nói Nhẫn Ba-la-mật v.v...

14. Lìa vị vắng lặng, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, thường thọ trì, đọc tụng, tu hành pháp môn nầy v.v..."

15. Xa lìa sự vui mừng, loạn động, khi chứng đạo, kinh nói: Thưa Thế Tôn! Vì sao Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác v.v...

16. Cầu được người dạy trao: kinh nói: "Ông nghĩ sao? Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào để chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác v.v..."

17. Chứng đạo, kinh nói: "Thí như có người thân to lớn vi diệu v.v..."

18. Cầu thành Phật, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vầy: Tôi trang nghiêm cõi nước Phật, ấy không gọi là Bồ-tát v.v...

Các trụ xứ ấy, nói gọn có tám thứ cũng đầy đủ:

1. Trụ xứ gồm thâu.
2. Trụ xứ Ba-la-mật tịnh.
3. Trụ xứ Dục.
4. Trụ xứ lìa chướng ngại.
5. Trụ xứ tịnh tâm.
6. Trụ xứ Cứu cánh.
7. Trụ xứ quảng đại.
8. Trụ xứ thâm diệu.

- Trụ xứ gồm thâu gọi là phát tâm.
- Trụ xứ Ba-la-mật tịnh gọi là Ba-la-mật tương ưng với hành.
- Trụ xứ Dục là muốn được sắc thân, pháp thân.
- Trụ xứ lìa chướng ngại là mười hai thứ tiếp theo.
- Trụ xứ Tịnh tâm, gọi là chứng đạo.
- Trụ xứ Cứu cánh, là trên cầu quả Phật.
- Trụ xứ quảng đại và thâm diệu là thông hợp hết thảy trụ xứ khác.

Trong trụ xứ đầu, nếu nói: "Bồ-tát sinh tâm như vầy: có bao nhiêu chúng sinh v.v..." thì đấy là quảng đại. Còn nói: "Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh v.v..." thì đó là thâm diệu.

Đối với trụ xứ thứ hai, nếu nói: "Bồ-tát chẳng trụ vào sự mà bố thí. v.v..." thì đấy là thâm diệu. Còn nếu nói: "Có nhiều phước đức không thể nghĩ lường v.v... thì đấy là quảng đại.

Như vậy; trong các trụ xứ khác, thì quảng đại hay thâm diệu tùy ở chỗ tương ưng nhau. Đã nói xong trụ xứ.

Cú nghĩa "Đối trị" là sự tương ưng của hành tướng khi thực hành

các trụ xứ. Có hai thứ đối trị, nên biết: Tà hành, và cộng kiến chánh hạnh. Ở đây "Kiến" là phân biệt.

Nơi trụ xứ đầu, nếu nói: "Bồ-tát nên sinh tâm như vầy, có bao nhiêu chúng sinh v.v..." thì đấy là đối trị tà hành. "Do sinh tâm như thế", là Bồ-tát tà hành. Còn như nói: "Nếu Bồ-tát có ý tưởng về chúng sinh v.v..." thì đấy là đối trị cộng kiến chính hạnh. Ở đây, cái phân biệt, chấp mình là Bồ-tát, cũng phải chặt đứt, như câu nói: Ta nên diệt độ chúng sinh.

- Ở trụ xứ thứ hai, nếu nói: "Nên làm việc bố thí, thì đấy là đối trị tà hành, chẳng phải nơi bố thí là Bồ-tát tà hành. Nếu lại nói: Trụ vào sự v.v..." thì đấy là đối trị cùng thấy chánh hành, ở đây sự phân biệt, chấp mình là Bồ-tát, cũng phải cắt dứt, nghĩa là nên làm việc Bố thí.

Cú nghĩa "Không mất" nghĩa là lìa hai bên. Thế nào là hai bên?

Là bên tăng ích và bên tổn giảm.

Nếu ở trong pháp như ngôn từ mà phân biệt, chấp có tự tính là bên tăng ích. Còn đối với sự trong pháp Vô ngã mà chấp là không, thì là bên tổn giảm. Nếu nói: Thưa Thế Tôn: Nếu tụ phước, không phải là tụ phước... thì đấy là ngăn bên tăng ích, do không có phân biệt tự tính của tụ phước đó. Còn như nói: Cho nên, Như Lai nói nhóm phước đức; thì đấy là ngăn bên tổn giảm; Vì nó không như ngôn từ, có tự tính, nhưng lại có sự tướng để có thể nói lên được, vì Như Lai nói là tụ phước đức. Việc ấy, được làm sáng tỏ bằng câu: "Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy, Như Lai nói chẳng phải là Phật pháp, thì đó là ngăn bên tăng ích. "Ấy là Phật pháp", thì đây là ngăn bên tổn giảm. Câu: "Như Lai nói chẳng phải là Phật pháp, là làm sáng tỏ nghĩa không mất". Ấy gọi là Phật pháp, câu nầy làm sáng tỏ nghĩa tương ưng.

Tại sao tương ưng? Vì như đã nói: Nếu Phật pháp mà có tự tính, thì Như Lai không nói là Phật pháp, dù không nói, cũng tự nhận biết. Do vậy, nó không có tự tính, Vì dựa vào thế đế nên Như Lai mới nói là Phật pháp.

Như vậy nên biết, trong cả thảy trụ xứ, đều làm sáng tỏ nghĩa bất cộng và tương ưng.

Lại nữa, Phật pháp gồm thâu Ba-la-mật, Bồ-đề phần và những Niệm xứ v.v... Nên biết , Bồ-tát lìa cả hai bên ấy (nhị biên), nên đối với đối trị kia, không bị mất mát. Cho nên gọi là "không mất".

Cú nghĩa "Địa", có ba thứ là: Địa Tín hành, Địa Tịnh tâm, Địa Như Lai .

Ở đây, mười sáu trụ xứ trước, chỉ rõ tỏ Địa Tín hành. Trụ xứ Chứng đạo là Địa Tịnh tâm. Sau hết cầu thành Phật là Địa Như Lai.

Cú nghĩa "Đặt tên", tên là "Kim Cang Năng Đoạn". Tên nầy có hai

nghĩa tướng là:

- Nhập hạnh chánh kiến.
- Nhập hạnh tà kiến.

Kim Cang nghĩa là tinh tế, cứng chắc. Tinh tế là nhân của trí. Cứng chắc thì không hư hoại. Năng đoạn là văn, tư, tu trong Bát-nhã Ba-la-mật. Sở đoạn là như xứ cắt đứt của Kim Cang mà đoạn cho nên gọi là Kim Cang Năng Đoạn.

Lại nữa, như các hình dạng Kim Cang, thì phần đầu và cuối: rộng, phần giữa hẹp. Như thế Bát-nhã Ba-la-mật, phần giữa hẹp, tức là Địa Tịnh tâm. Phần đầu và cuối rộng, đó là Địa Tín hành, và Địa Như Lai . Ở đây làm sáng tỏ nghĩa bất cộng. Nó có chỗ y chỉ trên hết của năm cú nghĩa trước. Nên biết, cả thảy đều nương tựa vào địa.

Kinh nói: Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, tại khu vườn rừng Kì đà Cấp-cô-độc thuộc thành Xá-vệ, đức Thế Tôn cùng với đại chúng Tỳ-kheo gồm đủ một ngàn hai trăm năm mươi vị. Khi ấy, gần buổi ngọ thực, đức Thế Tôn, mặc y, mang bình bát, vào thành Xá-vệ khất thực. Sau khi vào thành theo thứ lớp khất thực xong, trở về Tinh xá, thọ thực, thu y bát, rửa tay chân như thường lệ, rồi trải tòa ngồi kiết già thân tướng ngay thẳng, mà trụ chánh niệm, không chút lay động.

Khi ấy các Tỳ-kheo đến chỗ Phật, lạy dưới chân Ngài, cùng đi nhiễu theo phái bên phải ba vòng, rồi lui ra ngồi qua một phía. Lúc nầy, Tuệ Mạng Tu-bồ-đề, từ trong đại chúng, đứng lên, để hở vai bên phải, đầu gối bên mặt quì chấm đất, chắp tay, cung kính, thưa Phật: Thưa Thế Tôn! Thật là hi hữu! Đức Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri đã khéo léo hộ niệm cho các Bồ-tát và khéo phó chúc cho các Bồ-tát.

Luận rằng: Thân Tu đa la nối tiếp mãi. Ý nghĩa nầy nay rõ nói rõ. Vì sao đức Thế Tôn dùng sự tịch tĩnh làm oai nghi an tọa? Đấy là hiển bày, là chỉ có sự vắng lặng thì với pháp mới hiểu thấu và thuyết giảng pháp ấy. Kinh nói: "Khéo gồm thâu bậc nhất, là các đại Bồ-tát, nghĩa là Bồ-tát đã thành thục khi Phật chứng Chánh giác, chuyển xe pháp. Đây là lấy pháp Bồ-tát trong năm loại nghĩa để kiến lập. Bồ-tát có bảy điều lớn. Những chúng sinh lớn nầy, gọi là Ma Ha Tát Đỏa. Bảy điều lớn là:

1. Pháp lớn.
2. Tâm lớn.
3. Tin, hiểu lớn.
4. Tâm tịnh lớn.
5. Tư lương lớn.

6. Thời gian lớn.
7. Quả báo lớn.

Như trong kinh Bồ-tát Địa Trì nói: nơi trụ xứ của các Bồ-tát. Thế nào là khéo gồm thâu, thế nào là đệ nhất? Lợi lạc tương ưng, là khéo gồm thâu. Đệ nhất thì có sáu thứ nên biết:

1. Thời gian nhất.
2. Sai biệt nhất.
3. Cao lớn nhất.
4. Bền chắc nhất.
5. Trùm khắp nhất.
6. Tướng chuyển đổi khác nhất.

- Thời gian là gì? Là pháp thấy ở hiện tại và vị lai. Trong ấy Bồ-tát khéo gồm thâu tức an vui là pháp hiện thấy, còn lợi là ở đời sau.
- Sai biệt là gì? Là đối với Tam Ma Bát Đế thế gian, và xuất thế gian, các bực Thánh Thanh văn, Độc giác v.v... những sai biệt trong đây, Bồ-tát khéo gồm thâu.
- Cao lớn là sao? Sự khéo gồm thâu nầy không có sự nào cao hôn.
- Bền chắc là gì? Nghĩa là chỗ rốt ráo.
- Trùm khắp là gì? Là khéo gồm thâu một cách tự nhiên đối với thân mình và kẻ khác.
- Tướng chuyển đổi khác là gì? Là tốt nhất, hơn hết trong việc khéo gồm thâu đối với Bồ-tát chưa thanh tịnh.

Kinh nói: "Phó chúc đệ nhất" là những Bồ-tát đã khéo gồm thâu, khi Phật sắp nhập Niết-bàn. Đây cũng lấy từ năm nghĩa mà nói Thế nào là phó chúc bậc nhất? Có sáu nhân duyên:

1. Nhập xứ.
2. Đắc pháp nhĩ.
3. Chuyển giáo.
4. Không mất.
5. Lòng thương (bi).
6. Tôn trọng.

- Nhập xứ là gì? Khéo dặn dò, giao phó bạn lành.
- Đắc pháp nhĩ là gì? "Các Bồ-tát đạt được pháp khéo gồm thâu, lại còn khéo gồm thâu pháp của người khác.

- Chuyển giáo là gì? Là Phật bảo: Các thầy nên khéo gồm thâu các Bồ-tát khác". Đó là chuyển giáo.

- Không mất là cả ba thứ trên, đúng theo thứ lớp của nó, gọi là không mất. Và Bi, tôn trọng thì thuận theo trên tự biết.

Hai thứ khéo gồm thâu và phó chúc nầy, làm sáng tỏ cú nghĩa chủng tánh không đứt.

Kinh nói: "Thưa đức Thế Tôn! Bồ-tát tu hành Đại thừa, nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Nên trụ như thế nào? Nên tu hành như thế nào? Nên hàng phục tâm mình như thế nào?

Khi ấy, Phật bảo Tu-bồ-đề: Lành thay! Lành thay! Tu-bồ-đề! Như Thầy vừa nói: Như Lai khéo hộ niệm cho các Bồ-tát, khéo phó chúc cho các Bồ-tát. Thầy hãy lắng nghe; Ta sẽ giải thích. Hàng Bồ-tát Đại thừa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên trụ như vầy, nên tu như vầy, nên làm chủ tâm mình như vầy...

Tu-bồ-đề thưa Phật: Thưa Ngài! Con muốn nghe".

Luận rằng: Đây là cú nghĩa thứ hai: Phát khởi Hành tướng. Vì sao Tu-bồ-đề hỏi, có sáu nguyên do:

1. Để cắt đứt mối nghi ngờ.
2. Phát khởi tin, hiểu.
3. Muốn thâm nhập nghĩa sâu xa.
4. Để không thoái lui.
5. Để phát sinh vui mừng.
6. Để chánh pháp tồn tại lâu dài trên đời, cũng là để cho Bát-nhã Ba-la-mật nầy tồn tại, khiến hạt giống Phật không đứt mất.

Thế nào là khiến cho hạt giống Phật không dứt mất?

- Là nếu ai nghi ngờ thì cắt đứt mối nghi đó. Nếu có Bồ-tát chưa thành thục ưa thích phước đức, khi nghe Bát nhã Ba-la-mật có nhiều phước đức liền khởi tâm tin, hiểu. Ai đã thành thục rồi thì bước vào nghĩa thâm diệu. Đã được pháp không bị xem thường, do đó ham thọ trì, tu hành, nên có nhiều công đức, và nhờ đó không bị thoái lui. Khi đã được thâu phục theo mình và tâm thanh tịnh rồi, thì tự bước vào pháp Đại thừa nầy và cảm thấy sinh hoan hỷ. Do vậy, khiến cho pháp Đại thừa tồn tại lâu bền trong đời vị lai.

Tóm lại, nếu có nghi ngờ thì giúp họ hiểu, giúp các Bồ-tát đã thành thục và ưa phước đức thâu nhận. Các Bồ-tát đã được pháp, không bị xem thường (Bát nhã Ba-la-mật), thì giúp cho họ tâm siêng năng, đã được tâm tịnh thì làm cho hoan hỷ.

Kinh nói: "Nên trụ như thế nào"? - Đấy là Dục và Nguyện.

- "Nên tu hành" - Là sự tương ưng Tam Ma Bát Đế.
- "Nên làm chủ tâm mình" - Đấy là điều phục sự tán loạn.
- "Dục là mong cầu chân chính". Nguyện là tâm mãi nghĩ tới sự mong cầu trên.
- Tương ưng Tam Ma Bát Đế là Tam Ma Bát Đế vô phân biệt.
- Điều phục tán loạn, là nếu Tam Ma Bát Đế bị phân tán, thì kéo giữ tâm cho nói trụ trở lại.
- Điều thứ nhất là (nên trụ) là chỉ rõ cách thâu nhiếp đạo.
- Điều thứ hai (tu hành) là chỉ rõ cách thành tựu đạo.
- Điều thứ ba (làm chủ tâm) là chỉ rõ cách không làm mất đạo.

Tại sao chỉ hỏi về phát khởi hành Bồ-tát thừa?

Vì có ba loại Bồ-đề khác nhau. Do khéo hỏi, nên Tu-bồ-đề, được khen là Lành thay!

Kinh nói: "Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát sinh tâm như vầy: Hết thảy có bao nhiêu chúng sinh, và những thứ thuộc về chúng sinh, hoặc loài sinh bằng trứng, loài sinh bằng thai, loài sinh do ẩm thấp, và loài hóa sinh, hoặc có sắc, hoặc không có sắc, hoặc có tưởng, hoặc không có tưởng. Hoặc chẳng phải có tưởng, chẳng phải không có tưởng, có bao nhiêu cõi chúng sinh, những thứ thuộc về chúng sinh, ta đều khiến cho vào Vô dư Niết-bàn và Diệt độ. Diệt độ cho vô lượng vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả! Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tưởng về chúng sinh, thì không phải là Bồ-tát. Vì sao? Tu-bồ-đề! Vì nếu Bồ-tát khởi ý tưởng thấy có tướng chúng sinh, tướng Người, tướng thọ mạng, thì không gọi là Bồ-tát...

Luận rằng: Đây là cú nghĩa thứ ba: Nơi tu hành trụ vào.

Suốt đến cuối kinh, đều có mười tám môn như trước đã nói.

Nay nói đủ.

Môn Điều đầu tiên là phát tâm, kinh nói: Có bao nhiêu chúng sinh và những thứ thuộc về chúng sinh... đấy là nói bao gồm, tướng chung. Sinh bằng trứng v.v... đấy là nói sự khác nhau.

Lại nữa, thọ sinh, nơi nương tựa và cảnh giới khác nhau. Nên biết, sinh bằng trứng cho đến hóa sinh là thọ sinh khác nhau. Hoặc có sắc hoặc không có sắc... là nơi nương tựa khác nhau. Hoặc có tưởng hoặc không có tưởng, hoặc chẳng phải có tưởng, chẳng phải không có tưởng, là cảnh giới tùy thuộc có khác nhau.

- Có bao nhiêu cõi chúng sinh và những thứ thuộc về chúng sinh

hết thảy các thứ tưởng ấy, đang sống trong cõi chúng sinh, Phật lập ra mà nói.

- Ta đều khiến cho vào Vô dư Niết-bàn... Tại sao nguyện nghĩa không thể có được này? Do tùy thuộc chúng sinh, nên nguyện không có lỗi mà cả thảy đều là do chúng sinh. Như nói: "Loài sinh bằng trứng v.v..." thì điều được ước nguyện vào trong số. Nhưng các loài sinh bằng trứng, sinh nơi ẩm thấp, không có tưởng; chẳng phải có tưởng, chẳng phải không có tưởng v.v... đều không có khả năng nhập Vô dư Niết-bàn. Làm thế nào có thể khiến hết thảy chúng sinh nhập Niết-bàn?

Có ba nguyên do:

1. Khó có khả năng thì phải đợi thời cơ (gặp nạn xứ).
2. Không khó sinh khả năng (không gặp nạn xứ) mà chưa thành thục, thì khiến cho thành thục (không gặp nạn xứ).
3. Đã thành thục thì khiến được giải thoát.

Tại sao nói Vô dư Niết-bàn mà không nói thẳng là Niết-bàn?

- Nếu nói Niết-bàn không thôi thì khác chi Niết-bàn, phương tiện mà Phật đã nói với bực Sơ thiền v.v… Hạng này do sức trượng phu của mình, dù không có Phật, vẫn chứng được, nhưng quả Niết-bàn ấy chẳng rốt ráo.

Tại sao không nói cõi Hữu dư Niết-bàn? -Vì đó là quả chung (cộng quả). Do nghiệp đời trước, lại gặp Phật nói mà chứng quả. Lại nữa, là thân khổ có sót lại không phải hoàn toàn, hoàn hảo. Như vậy Niết-bàn và Hữu dư Niết-bàn là quả của sức trượng phu, là quả chung, là quả chẳng rốt ráo, quả chẳng hoàn toàn. Cho nên nói Vô dư Niết-bàn.

"Như thế, là có vô lượng chúng sinh nhập Niết-bàn rồi": Câu ấy chỉ rõ loài sinh bằng trứng v.v... mỗi loài đều nhiều vô lượng.

- Không có chúng sinh nào được Niết-bàn: "Câu nầy có nghĩa gì? Như Bồ-tát tự chứng Niết-bàn, thì vẫn không khác chúng sinh". Vì sao? Vì nếu Bồ-tát còn có tưởng chúng sinh, tức chẳng phải Bồ-tát. "Nghĩa câu nầy là sao? Do đối với chúng sinh, mà Bồ-tát có ý tưởng đó là kẻ khác, không phải chính mình, thì không gọi là Bồ-tát". Tại sao vậy? Bởi Bồ-tát mà phát khởi ý niệm về chúng sinh, về người, về thọ mạng; thì không gọi là Bồ-tát. Nghĩa nầy như thế nào? Vì còn phiền não, mà chấp có tưởng chúng sinh, mạng người chuyển tức là đã có ngã tưởng. Đối với chúng sinh, lại có ý niệm, họ là kẻ khác. Khi, không còn thấy họ khác mình, thì Bồ-tát ấy, đã cắt lìa ngã kiến. Vị nầy chứng đắc được tự thân tự hành (hành là năm ấm), tướng bình đẳng, tin hiểu mình và người đều như nhau.

Bồ-tát ấy không còn chấp thủ thấy chúng sinh, mạng, người. Đấy là ý nghĩa vừa nói.

Lại nữa, kinh nói: "Các Bồ-tát sinh tâm như thế v.v..." là chỉ rõ: Bồ-tát nên trụ vào Dục, Nguyện như thế.

"Nếu Bồ-tát có ý niệm về chúng sinh, thì không phải Bồ-tát". Câu nầy chỉ rõ, nên tu hành như thế, tức là lúc tương ưng với Tam Ma Bát Đế.

"Nếu Bồ-tát sinh khởi ý niệm về tướng chúng sinh, tướng người, tướng thọ mạng, thì không gọi là Bồ-tát". Đấy là chỉ rõ cách làm chủ tâm mình, không cho nó tán loạn. Nếu lúc tương ưng với Tam Ma Bát Đế mà bị phân tán, thì ý niệm về chúng sinh vẫn không thay đổi, như cảnh giới kia cùng trụ.

- Cho nên, không có chúng sinh được Niết-bàn: "Câu nầy là thành tựu được Dục và Nguyện là hơn hết trong việc gồm thâu các trụ xứ. Mọi hành tướng tương ưng hiện hành ở các trụ xứ khác, lúc ấy nương vào Dục và Nguyện mà nhất định đạt được. Nghĩa của Dục Nguyện không giải thích lại.

Kinh nói: Lại nữa, Tu-bồ-đề! Không trụ nơi sự tướng, mà hành bố thí; không hề trụ vào gì mà hành bố thí. Không trụ vào sắc mà bố thí, không trụ vào thanh-hương-vị-xúc-pháp, mà bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ tưởng ở tướng, khi làm việc bố thí như thế. Tại sao vậy? Bởi Bồ-tát không trụ tướng mà bố thí; thì phước ấy nhiều không thể suy lường nổi.

- Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hư không ở phương đông có thể nghĩ lường được không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không.

Phật bảo: Đúng vậy!

Tu-bồ-đề! Hư không ở các phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới, có thể suy lường được chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không thể suy lường được. Phật bảo: Đúng vậy, đúng vậy!

Tu-bồ-đề! Khi bố thí, Bồ-tát không trụ nơi tướng mà bố thí, thì phước đức ấy cũng như vậy, là không thể suy lường được. Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát chỉ nên như thế mà hành Bố thí.

Luận rằng: Môn thứ hai là hành tương ưng với Ba-la-mật. Từ đây trở đi, trong các trụ xứ khác, có năm thứ trụ xứ tương ưng của nó mà giải thích:

1. Nương vào nghĩa.
2. Nói tướng.
3. Thâu giữ.

4. An lập.

5. Hiển hiện (làm sáng tỏ).

- Trụ xứ đối trị là nương vào nghĩa. Tức trụ xứ ấy là nói tướng.

Dục, nguyện là thâu giữ. Trụ xứ Đệ nhất nghĩa, là an lập. Tương ưng với Tam Ma Bát Đế và nhiếp giữ tâm tán loạn là Hiển hiện.

- Đối với Trụ xứ Ba-la-mật tịnh, kinh nói: " Bồ-tát, khi làm việc bố thí, thì không nên trụ vào sự, tướng". Đây là nương vào nghĩa, chỉ rõ cách đối trị chấp trụ.

Kinh nói: "Nên làm việc bố thí". Đấy là nói về tướng. Sáu Ba-la-mật, đều thâu vào trong thể tính của cả thảy Đàn na (Bố thí) Ba-la-mật. Đàn Ba-la-mật có ba thứ:

1. Tự mình thí (Tài thí), gọi là Đàn ba Ba-la-mật.

2. Vô úy thí, gọi là Thi La Ba-la-mật, Sằn-đề Ba-la-mật.

3. Nói pháp cho người khác, gọi là Tì Lê Da Ba-la-mật, Thiền na Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu thiếu tinh tấn, thì khi nói pháp cho người, sẽ cảm thấy mỏi mệt, không thể nói pháp. Nếu không có thiền định thì sẽ tham lam của tín thí cúng dường, và sẽ không chịu đựng nổi giá rét, nóng bức, mà tâm ô nhiễm thuyết pháp. Không có trí tuệ, thì sẽ nói lẫn lộn, mắc nhiều lầm lỗi. Lìa khỏi ba điều vừa nói, thì nói pháp (pháp thí) thành tựu.

Các Ba-la-mật trên, có hai quả báo, là hiện tại và vị lai. Quả báo vị lai, thì Đàn ba Ba-la-mật sẽ có phước báo lớn, Thi la Ba-la-mật có thân đầy đủ, là thân Đế Thích, Phạm thiên, v.v... Sằn-đề Ba-la-mật thì được đông đảo bạn lành, bà con giúp đỡ. Tì Lê Da Ba-la-mật thì được quả báo mãi mãi không dứt. Thiền Na Ba-la-mật thì được sanh thân không hư hoại. Bát-nhã Ba-la-mật thì được các căn nhạy bén và nhiều vui vẻ, được tự tại giữa đám đông.

- Quả báo hiện tại là được ai nấy đều tin, kính cúng dường và được pháp Niết-bàn trong hiện tại.

Với Niết-bàn hiện tại, nếu Bồ-tát thực hành bố thí để mong cầu quả mai sau, ấy là đã trụ chấp vào sự tướng khi làm việc bố thí. Như bố thí tài vật mong được lại quả báo về tài vật. Thế nên, kinh nói: "Không trụ vào sự tướng mà hành bố thí". Nếu thực hành bố thí để mong cầu quả báo Thi La ở mai sau, vậy là bố thí có sở trụ (chỗ trụ chấp vào). Thế nên kinh nói: "Vô sở trụ (không trụ vào đối tượng nào) mà bố thí. "Quả của Thi La v.v... thì có nhiều, khó phân biệt hết, nên chỉ nói chung là có "sở trụ" trụ.

Cầu quả báo hiện tại như làm việc bố thí, để được tin tưởng, cung

kính cúng dường, ấy là bố thí mà trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc. Thế nên kinh nói: Không nên trụ vào sắc v.v....

Còn như thực hành bố thí, để cầu pháp Niết-bàn trong hiện tại, thì đó là trụ pháp mà bố thí. Cho nên kinh nói: "Bố thí thì không trụ vào pháp".

Lại nữa, kinh nói: "Nên làm việc bố thí; tức là nói nguyện mong muốn (dục, nguyện) giữ gìn bố thí.

Kinh nói: Không trụ mà hành bố thí; "không trụ" ấy là an lập Đệ nhất nghĩa. Ở đây vì không trụ nên chỉ rõ như các sự sở hữu thì Đệ nhất nghĩa không trụ; còn vật v.v… là sự sở hữu.

Kinh nói: "Bồ-tát nên hành bố thí, như vậy, không trụ tưởng ở tướng chỉ rõ tương ưng Tam muội và nhiếp phục tâm tán loạn. Ở hai thời gian này không trụ tưởng ở tướng.

Như vậy là đã an lập nghĩa Không trụ xong.

Hoặc có Bồ-tát không kham nỗi lý không trụ, vì còn tham phước đức, vì muốn giúp cho Bồ-tát ấy, kham nổi nên. Đức Thế Tôn chỉ rõ: "Không trụ tưởng ở tướng mà hành bố thí, thì phước mới nhiều như hư không".

Có ba nguyên nhân nhiều:

1. Khắp mọi chốn, nghĩa là hành bố thí an trú ở chỗ không trụ vào tướng, mà sinh phước đức.
2. Rộng rãi, cao lớn, vượt hơn hết thảy.
3. Rốt ráo, không cùng, không bao giờ hết.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên thấy Như Lai bằng tướng thành tựu chăng? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn: Không! Không thể thấy Như Lai bằng tướng thành tựu. Tại sao? Vì Như Lai đã nói: Tướng tức chẳng phải tướng. Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm hễ nói có tướng, đều là hư dối. Khi thấy tướng nói chẳng phải là tướng, ấy mới là không nói dối. Như vậy, thấy các tướng nói chẳng phải là tướng, tức là thấy được Như Lai".

Luận rằng :

Môn thứ ba là: Mong được trụ xứ sắc thân.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể thấy Như Lai bằng tướng thành tựu chăng"? Đấy là tướng nương vào nghĩa, đồng thời để chỉ rõ cách đối trị kiêu mạn về sắc thân Như Lai.

Kinh nói: "Tướng thành tựu". Đấy là nói về tướng, để chỉ rõ sắc thân Như Lai.

"Tu-bồ-đề thưa: không thể". Câu ấy đã làm đầy đủ ý nghĩa nầy. "Đức Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề! Phàm nói sở hữu tướng đều là nói dối. Câu nầy chỉ

rõ Dục và Nguyện nên giữ gìn nghĩa như thế, cũng tức là an lập Đệ nhất nghĩa. Đối với Đệ nhất nghĩa, thì tướng thành tựu chỉ là giả dối, không phải tướng thành tựu mới là không giả dối.

Kinh nói: "Như vậy các tướng, không phải là tướng, thì thấy được Như Lai". Câu nầy là hiển hiện. Nghĩa là khi tương ưng với tam muội và sự nhiếp tâm tán loạn, thì trong tướng mà chẳng thấy tướng.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Nếu như có chúng sinh, trong đời vị lai và sau nữa, nghe được chương cú của kinh nầy, mà phát sinh thật tướng chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đừng nên nói như vậy: Nếu như có chúng sinh, trong đời vị lai và sau nữa, nghe được chương cú của Tu Đa La nầy mà phát sinh thật tướng chăng ?.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Hoặc như trong đời vị lai và sau nữa, có Đại Bồ-tát, khi pháp sắp diệt, mà lại có người trì giới, tu phước đức, trí tuệ, và sinh lòng tin tưởng kinh nầy, thì đó mới là thật.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Thầy nên biết! Vị Bồ-tát ấy, không phải chỉ tu hành cúng dường ở một vị Phật, hay hai, ba, bốn, năm vị Phật; cũng không phải chỉ gieo trồng căn lành đối với một vị Phật, hay hai, ba, bốn, năm vị Phật.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Vị Bồ-tát ấy, đã từng tu hành, cúng dường, đối với vô lượng ngàn muôn chư Phật và đã gieo trồng các căn lành với vô lượng trăm ngàn muôn chư Phật. Những Bồ-tát ấy, nghe được kinh nầy, dù chỉ một niệm, thường sinh lòng tin thanh tịnh. Tu-bồ-đề! Như Lai đều biết rõ cả thảy chúng sinh ấy, Như Lai thấy cả thảy chúng sinh ấy.

Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, đã tạo ra vô lượng phước đức. Tại sao?

Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát ấy, không có tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả.

Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, không có tướng pháp, cũng không phải không có tướng pháp. Không tướng, cũng chẳng phải không tướng. Tại sao? Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, nếu chấp giữ tướng của pháp, thì đã bị vướng mắc vào ý niệm ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát ấy, có tướng của pháp, tức là đã bị vướng mắc vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Tại sao?

Tu-bồ-đề! Không nên chấp giữ pháp, cũng chẳng phải không chấp lấy pháp. Do ý nghĩa nầy, mà Như Lai luôn nói: Các pháp môn như bè qua sông. Pháp còn bỏ, huống nữa là phi pháp!

Luận rằng:

Môn điều thứ tư là: Mong được trụ xứ pháp thân. Ở đây có hai thứ:

1. Pháp thân Ngôn thuyết.
2. Pháp thân Chứng đắc.

Vì muốn được pháp thân ngôn thuyết nầy, kinh nói:... "Bạch Thế Tôn! Lại nữa, nếu có chúng sinh ở đời vị lai và sau nữa, được nghe chương cú kinh nầy, v.v..." Ở trong đó chương cú Ta Đa La tức là những nghĩa vốn có nên biết.

- Cú là gì? Như đã nói ở trước, có bảy nghĩa cú. Tưởng nghĩa không điên đảo, ấy gọi là thực tướng. Nên biết như ngôn thuyết, chấp nghĩa đó không phải là thực tướng. "Tu-bồ-đề nghĩ như vầy: Ở đời vị lai, không có sinh thực tướng". Để ngăn ý nầy, "Đức Thế Tôn nói: Có lúc chánh pháp sắp diệt mất, nghĩa là khi tu hành, dần dần diệt mất. Tiếp theo, vì ý nghĩa đó, Thế Tôn nêu ra năm điều:

1. Chỉ rõ việc tu hành.
2. Chỉ rõ nhân tích tập.
3. Chỉ rõ thâu nhận bạn lành.
4. Chỉ rõ gồm thâu phước đức tương ưng.
5. Chỉ rõ từ trong thật tướng sẽ có được thật tướng.

Kinh nói: Có người trì giới, tu phước đức, trí tuệ... Câu nầy chỉ Tam học như Tăng thượng giới v.v... chỉ rõ công đức tu hành, mà công đức của thiểu dục và tri túc là trước tiên và cho đến Tam ma đề v.v...

Kinh nói: "Đã từng cúng dường vô lượng trăm ngàn chư Phật, dù chỉ một niệm tịnh tín v.v... Câu nầy chỉ rõ việc tập họp các nhân lành. Một lòng tịnh tín mà còn được như vậy, huống là phát sinh thực tưởng.

Kinh nói: "Như Lai thấy, biết hết thảy chúng sinh ấy..." Câu nầy chỉ rõ thuộc về bạn lành. Biết là biết danh thân. Thấy là thấy sắc thân. Nghĩa là, trong việc đi đứng, làm việc của hết thảy chúng sinh ấy, Phật đều biết tâm họ, cũng như thấy rõ sự nương tựa, dừng nghỉ của họ.

Kinh nói: "Phát sinh là giữ lấy vô lượng phước đức..." Câu nầy chỉ rõ thâu gom phước đức lại. Phát sinh là ngay lúc phước đức khởi sinh. Giữ lấy là giữ gìn hạt giống, khi chánh pháp sắp mất.

Kinh nói: Các Bồ-tát ấy, không có tướng ngã, tướng chúng sinh... cho đến... Nếu Bồ-tát ấy, có tưởng về pháp, tức là đã dính mắc vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả.

Tướng là chỉ rõ tưởng thật, để đối trị năm thứ chấp tà. Năm thứ ấy là:

1. Ngoại đạo.

2. Nội pháp phàm phu và Thanh văn.
3. Bồ-tát tăng thượng mạn.
4. Định Cộng tưởng thế gian.
5. Định Vô tưởng.

- Thứ nhất các tưởng ngã v.v... chuyển.
- Thứ hai tướng của pháp chuyển.
- Thứ ba tưởng không thanh tịnh chuyển. Đây cũng như chấp có pháp. Người chấp có pháp nghĩa là chấp có cái vô pháp"
- Thứ tư là hữu tưởng chuyển.
- Thứ năm là vô tưởng chuyển.

Đối với năm điều nầy, Bồ-tát ấy đều không chuyển đổi. Trong đó, làm sáng tỏ việc có trì giới... cho đến sẽ sinh được nhiều phước đức v.v...

Kinh nói: "Tại sao vậy? "Đây ý nói trong đây là chấp tưởng đản pháp (chỉ có pháp) và phi pháp chuyển, không phải tưởng ngã v.v… chuyển; vì tưởng ngã và y chỉ không chuyển. Nhưng tùy miên trong tưởng ngã, thế là có chấp ngã. Cho nên kinh nói: Các Bồ-tát nếu tưởng chấp giữ pháp, thì bị dính mắc vào ngã chấp. Nếu tưởng vô pháp chuyển, thì vẫn có ngã chấp. v.v... những nghĩa khác trong tưởng ngã v.v… chuyển còn chưa nói đến.

Kinh nói: "Nếu Bồ-tát tưởng có pháp, tức vướng mắc vào ngã, v.v..." Nghĩa là chấp tự thể nối tiếp là tưởng ngã; tưởng Ngã sở là tưởng ngã, chúng sinh. Chấp đời sống của ta cho đến già, đó là tướng về mạng sống. Lần lượt chấp những cõi, loài khác, đó là chấp tưởng người.

Nên biết, nói "sẽ sinh tưởng thật", câu nầy, là nương vào nghĩa, chỉ rõ cách đối trị tưởng không thật.

Câu: "Đối với chương cú của Tu Đa La nầy, thì đấy là nói tướng, chỉ rõ pháp thân ngôn thuyết; từ đó khiến phát sinh ý niệm thật. Câu: Sẽ sinh", thì đó là Nguyện giữ lấy.

"Thế nên, các Bồ-tát không còn tưởng ngã v.v... chuyển" đấy là an lập Đệ nhất nghĩa.

"Tu-bồ-đề, không nên chấp pháp, cũng chẳng phải không chấp pháp; là làm sáng tỏ khi tương ưng vừa Tam ma đề và nhiếp tâm tán loạn.

"Không nên chấp lấy pháp", là không phân biệt về pháp thể và pháp Vô ngã.

Lại vì nghĩa trọng yếu của pháp thân, ngôn thuyết kinh nói: Chính vì ý nghĩa đó, mà Như Lai luôn nói; các pháp môn như chiếc bè qua sông; Nếu hiểu điều nầy thì pháp còn bỏ, huống là phi pháp. Pháp còn

nên bỏ, do thật tưởng đã sinh, huống là phi pháp thì lý chẳng cần! Tóm lại Bồ-tát muốn được pháp thân ngôn thuyết, thì không nên tạo tưởng không thật.

Kinh nói: Phật bảo tuệ mạng Tu-bồ-đề! Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có pháp để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Như Lai có thuyết không?

Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu nghĩa Phật nói, thì không có pháp nhứt định nào, để Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả, cũng không có pháp nhứt định, để Như Lai có thể nói. Tại sao? Vì pháp mà Như Lai nói, không thể giữ lấy, không thể nói, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Tại sao? Vì hết thảy Thánh nhân đều nhờ pháp Vô vi mà được tên.

Luận rằng:

Đây là nói pháp thân chứng đắc. Có hai thứ:

1. Pháp thân Trí tướng.
2. Pháp thân Phước tướng.

Vì muốn được trí tướng cho đến trụ xứ pháp thân, nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có được vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác chăng?..."

Đấy là nương vào nghĩa, chỉ rõ việc quay trở lại chấp vào Chánh giác Bồ-đề. Thuyết pháp là thuộc về Chánh giác.

Kinh nói: "Có pháp, có thể nói là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác..."

Đấy là nói tướng, chỉ rõ tiến đến đạt được pháp thân.

"Không có pháp nhất định nào". Câu nầy, Tu-bồ-đề nói rõ ý của Phật, là vì Thế đế nên nói có quả Bồ-đề và người chứng quả. Ấy là nguyện muốn (dục, nguyện) giữ lấy để làm phương tiện, nên cả hai cùng có. Nhưng nếu đúng theo ý đức Thế Tôn, thì cả hai đều không có.

Để chỉ rõ ý nầy, kinh nói: "Như con hiểu nghĩa mà Thế Tôn nói..."

Lại nữa, kinh nói: "Tại sao vậy? Pháp Như Lai nói, không thể giữ lấy, không thể nói, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp". Thì đấy là an lập Đệ nhất nghĩa. Do nói pháp, mà biết được quả Bồ-đề; trong nói pháp ấy, đã an lập Đệ nhất nghĩa. Câu: "Không thể giữ lấy, nghĩa là chính lúc nghe". Còn câu: "Không thể nói, là ngay khi diễn nói. Câu: Chẳng phải pháp là tính phân biệt". Câu: "Chẳng phải phi pháp là pháp Vô ngã".

Kinh nói: "Vì sao? Vì nhờ Vô vi nên được tên là Thánh nhân". Vô vi là nghĩa không phân biệt, cho nên Bồ-tát hữu học được tên. Còn trong

vô khởi vô tác thì chuyển y theo Như Lai gọi là thanh tịnh. Cho nên Như Lai được tên là vô học. Trong đó, nghĩa Vô vi đầu là làm sáng tỏ sự tương ưng của Tam Ma Bát Đế, và nhiếp tâm tán loạn.

Nghĩa Vô vi sau chính là Đệ nhất nghĩa, là Vô thượng giác.

Từ đây trở đi, trong cả thảy trụ xứ, đều nêu rõ ý: Nhờ Vô vi mà được tên Thánh nhân. Nên biết, ở các trụ xứ trước, chưa nói việc nhờ Vô vi mà được tên. Ở đây, đã nói xong Vô vi của Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Nếu lấy bảy báu, đầy cả trong ba ngàn đại thiên thế giới, đem bố thí; Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thiện nam, tín nữ ấy, có được phước đức nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều. Thưa đức Thế Tôn, rất nhiều. Kẻ thiện nam, tín nữ ấy, được phước rất nhiều. Tại sao? Bạch Thế Tôn! Vì tụ phước đức cao ngời ấy, tức chẳng phải là phước đức. Cho nên Như Lai nói là tụ phước đức.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Kẻ nam, người nữ ấy, lấy bảy báu, đầy cả trong ba ngàn đại thiên thế giới, đem ra bố thí, nhưng nếu có ai thọ trì kinh nầy, dù chỉ một câu kệ và giảng nói cho kẻ khác, thì phước nầy, sẽ hơn phước kia vô lượng không kể xiết. Tại sao? Vì hết thảy chư Phật, pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều từ kinh nầy mà ra. Hết thảy chư Phật, chư Như Lai đều từ kinh nầy mà ra.

Tu-bồ-đề! Những gì gọi là Phật pháp ấy, tức chẳng phải là Phật pháp, mới gọi là Phật pháp.

Luận rằng:

Đây là pháp thân Phước tướng. Vì muốn được phước tướng, cho đến đạt được trụ xứ pháp thân, nên kinh nói: "Ông nghĩ sao, nếu có người lấy bảy báu, đầy cả trong ba ngàn đại thiên thế giới, đem bố thí..." Ở đây, muốn nói rõ điều gì? Tức do có pháp thân; ngôn thuyết từ đó sinh ra phước tướng Như Lai cho đến chứng được pháp thân. Đối với việc, chỉ nói một bài kệ bốn câu, mà phước đức còn nhiều như thế, huống chi hết thảy phước tướng của Như Lai có được để chứng pháp thân. Vậy thì do nguyên nhân nào, trong ngôn thuyết pháp thân, chỉ nói bốn câu, mà sinh nhiều phước đức?

Để thành tựu nghĩa nầy, kinh nói: "Vì sao? Vì Như Lai, vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đều từ pháp nầy mà ra". Trong đó tích tập đủ mười pháp hành A hàm Chư Phật, Thế Tôn từ kệ pháp nầy mà sinh ra.

Ấy là theo Thế đế, nên nói là Phật được sinh ra, là có Bồ-đề. Tức cả hai điều ấy, gọi là Phật pháp, vì có Bồ-đề và Phật.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Phật pháp ấy, tức chẳng phải Phật pháp".

Lại nữa, kinh nói: "Phước đức nầy sinh ra, hơn phước đức kia Vô lượng A tăng kì". Đấy là nương vào nghĩa, để chỉ rõ đối trị (chấp) phước không sinh. Trong đó "với phước nầy", là nói về tướng, chỉ rõ pháp thân phước tướng. Câu: "Hơn phước kia": Là chỉ rõ nguyện muốn (dục nguyện) giữ lấy.

Kinh nói: Bạch Thế Tôn! Tụ phước đức ấy, tức chẳng phải tụ phước đức, nên Như Lai gọi là tụ phước đức". Và nói: "Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy, tức chẳng phải Phật pháp, nên gọi là Phật pháp". Do tu phước đức nầy và Phật pháp, đã gồm thâu vào trong phước tướng Như Lai. Trong pháp thân đã an lập Đệ nhất nghĩa, vì tùy thuận Vô vi, mà được tên như vậy.

Còn việc tương ưng của Tam Ma Bát Đế và điều phục mọi loạn động, thì không nói lại nữa.

Câu: "Rất nhiều, thưa Thế Tôn, rất nhiều, thưa Tu-già-đà. Hai lời nầy chỉ rõ việc thâu giữ tâm, giữ tâm, do có giữ chắc tâm mình mới gọi là thọ trì. Giảng nói cho kẻ khác, là giải thích các câu, chữ, nghĩa, lý. Vô lượng là thí dụ những gì vượt hơn. A tăng kì là nói rõ sự nhiều. Đây đã nói xong trụ xứ Dục.

-oOo-

LUẬN KIM CANG BÁT-NHÃ

Tác giả: Bồ-tát Vô Trước Hán dịch: Đời Tùy,
Tam tạng Pháp sư Đạt Ma Cấp Đa

QUYỂN TRUNG

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Người Tu-đà-hoàn có thể nghĩ như vầy

Ta đã được quả Tu-đà-hoàn chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không!

Tại sao? Vì thật không có pháp nào, gọi là Tu-đà-hoàn cả. Không đi vào Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, đó gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật bảo Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Người Tư-đà-hàm có thể nghĩ như vầy: Ta đã được quả Tư-đà-hàm chăng? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không!

Tại sao? Vì thật không có pháp nào, gọi là Tư-đà-hàm, đó gọi là Tư-đà-hàm.

Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Người A-na-hàm có thể nghĩ như vầy: Ta đã được quả A-na-hàm chăng? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không!

Tại sao? Vì thật không có pháp nào, gọi là A-na-hàm, đó gọi là A-na-hàm.

Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Người A-la-hán có thể nghĩ như vầy: Ta được quả A-la-hán chăng? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không!

Tại sao? Vì thật không có pháp nào, gọi là A-la-hán. Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán nghĩ: Ta đã được quả A-la-hán, tức là dính mắc vào ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Bạch Thế Tôn! Ngài đã nói, con được Tam muội Vô tránh, là bực cao nhứt, Ngài nói con là A-la-hán lìa dục. Bạch Thế Tôn! Nếu con nghĩ con đã được A-la-hán thì Thế Tôn không ghi nhận con là hạnh Vô tránh bậc nhất. Do thật sự Tu-bồ-đề không có làm gì (không hoạt động phân biệt...), nên mới gọi là Tu-bồ-đề Vô tránh, có hạnh Vô tránh.

Luận rằng:

Đây là môn thứ năm: Tu đạo đạt thù thắng mà không kiêu mạn. Như

trước đã nói gọn, là có tám thứ Trụ xứ, sau đây có mười hai thứ, gọi chung, là Trụ xứ Lìa chướng ngại, đối trị với mười hai thứ chướng ngại, nên biết. Đó là:

1. Kiêu mạn.

2. Không kiêu mạn, nhưng học ít.

3. Học rộng nhưng ít nương vào học, suy nghĩ tu đạo.

4. Suy nghĩ tu đạo không ít; nhưng lại lìa bỏ chúng sinh.

5. Không lìa bỏ chúng sinh, nhưng ham chạy theo những luận bàn loạn động của ngoại đạo.

6. Duy không loạn động, nhưng trong việc phá bỏ tướng ảnh tượng lại không có phương tiện khéo léo.

7. Tuy có phương tiện khéo léo, nhưng hành trang phước không đày đủ.

8. Tuy đây đủ hành trang vốn phước, nhưng biếng nhác, ham lợi dưỡng.

9. Tuy xa lìa biếng nhác, lợi dưỡng; nhưng không có khả năng chịu khổ.

10. Tuy có khả năng chịu khổ, nhưng không đầy đủ hành trang (tư lương) trí tuệ.

11. Tuy đầy đủ hành trang vốn trí tuệ, nhưng bản thân không giữ lấy.

12. Tuy tự giữ lấy, nhưng không có sự truyền dạy.

Để trừ kiêu mạn, kinh nói: Người "Tu-đà-hoàn có thể nghĩ như vầy: Ta được quả Tu-đà-hoàn không"? Đấy là nương vào nghĩa, chỉ rõ cách đối trị Ta có kiêu mạn. Còn câu: "Tu-đà-hoàn có thể nghĩ như vậy"; đó là thuyết về tướng, chỉ rõ không kiêu mạn, cũng là Dục và Nguyện nhiếp giữ.

Kinh nói: "Bạch Thế Tôn! Thật không có pháp nào… Không bước vào sắc, thanh, hương, vị, xúc", đây là an lập Đệ nhất nghĩa.

Nếu người Tu-đà-hoàn nghĩ: Ta được quả Tu-đà-hoàn, tức là đã có tưởng về ngã. Có tưởng về ngã, là có kiêu mạn. Nên biết như vậy, cho đến A-la-hán cũng thế.

Tu-bồ-đề, tự làm sáng tỏ hạnh Vô tránh bậc nhất và A-la-hán lìa dục, cùng có công đức: Đấy là đem những gì mình đã chứng, khiến người ta tin tưởng. Vì không có pháp nào để được A-la-hán và không có chỗ nào để thực hành cả.

Nói "Vô tránh, Hạnh Vô tránh", thì trong ấy đã an lập Đệ nhất nghĩa.

Kinh nói: Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Xưa, Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp gì, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sao? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn: Không có. Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, đối với pháp, thật không có cái gì để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả.

Luận rằng:

Đây là môn thứ sáu: Không rời khỏi Phật khi Ngài ra đời.

Căn cứ vào mười hai thứ chướng ngại cần lìa xa thì đây là lìa bỏ chướng ngại ít học. Kinh nói: "Thuở xưa, ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai có pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không"? v.v... nghĩa là khi Phật ra đời, thì thờ phụng cúng dường, có pháp có thể giữ lấy vì lìa bỏ sự phân biệt ấy nên nương vào nghĩa và đối trị, v.v... tùy theo nghĩa tương ưng mà hiểu.

Kinh nói: Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói như vầy: Ta đang trang nghiêm cõi nước Phật, thì Bồ-tát ấy nói lời không thật. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói trang nghiêm cõi nước Phật, tức chẳng phải là trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm cõi nước Phật. Do vậy, Tu-bồ-đề! Các đại Bồ-tát nên sanh tâm thanh tịnh như vậy mà vô sở trụ, (không trụ vào đối tượng nào), không để tâm trụ vào sắc, không để tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nên vô sở trụ mà sinh tâm.

Luận rằng:

Đây là môn thứ bảy: Nguyện làm thanh tịnh cõi Phật.

Căn cứ vào mười hai chướng ngại cần lìa bỏ thì đây là sự lìa bỏ chướng ngại ít suy nghĩ tu đạo.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta trang nghiêm cõi nước Phật v.v..." Nếu nghĩ mình trang nghiêm thanh tịnh cõi nước, thì đối với sắc v.v... ắt sanh các sự phân biệt, tạo thành vướng mắc vào vị của nó. Để lìa bỏ chướng ngại, kinh nói: "Cho nên Tu-bồ-đề! Các đại Bồ-
tát, nên sinh tâm thanh tịnh như thế, mà vô sở trụ. Không trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp v.v....

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu có người thân như núi chúa Tu-di. Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thân ấy có lớn chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn: Rất lớn. Vì sao? Phật nói: Chẳng phải thân, đó gọi là thân lớn. Thân ấy, không phải là thân, đó gọi là thân lớn.

Luận rằng:

Đây là môn thứ tám: Vì thành thục cho chúng sinh.

Căn cứ vào mười hai thứ chướng ngại cần lìa bỏ, thì đây là lìa chướng ngại: bỏ chúng sinh.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Như có người, thân như núi chúa Tu-di. v.v..." Đây muốn chỉ rõ điều gì? Là muốn thành thục chúng sinh trong cõi Dục, để họ hiểu: Các vua La Hầu, A-tu-la đều có thân hình lớn như núi Tu-di, còn không nên thấy tự thể của họ huống chi là những kẻ khác.

Kinh nói: "Như Lai nói: Là không phải thể" ấy là chỉ rõ pháp Vô ngã. "Thể ấy chẳng phải là thể". Câu đó chỉ rõ thể của pháp là vô minh, vô tác. Đấy là làm sáng tỏ tự tính, tướng và những sai khác.

Kinh nói: "Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thảy số cát trong sông Hằng và có bao nhiêu sông Hằng có cát như vậy, thầy nghĩ sao? Hết thảy số cát của những sông Hằng ấy, có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều. Chỉ sông Hằng thôi, đã nhiều vô số, huống là những số cát trong những sông Hằng ấy.

Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Ta nay dùng lời thật nói với thầy: Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy bảy báu, có đầy khắp trong các thế giới, nhiều như cát sông Hằng, đem bảy báu ấy cúng dường chư Phật, Như Lai. Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thiện nam, thiện nữ ấy có phước nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Dạ nhiều. Thiện nam, thiện nữ, ấy đặng phước rất nhiều.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Những thiện nam, thiện nữ, lấy bảy báu đầy khắp thế giới, nhiều như cát của những sông Hằng, bố thí, nhưng nếu có thiện nam thiện nữ ấy, đối với pháp môn nầy chỉ thọ trì bốn câu kệ, hoặc nói cho kẻ khác nghe, thì phước đức nhiều hơn phước kia vô lượng A tăng kì.

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu nơi nào có nói pháp môn nầy, cho đến chỉ bốn câu kệ v.v... thì nên biết, nơi ấy, hết thảy Trời, Người, A-tu-la đều cúng dường như cúng dường tháp miếu Phật; huống là người có đọc tụng, thọ trì hết cả kinh nầy. Nầy, Tu-bồ-đề! Nên biết người ấy đã thành tựu việc hiếm có cao tột thứ nhứt. Nếu kinh điển nầy ở đâu, thì nơi ấy có Phật, hoặc có những bực đáng tôn trọng như Phật.

Bấy giờ, Tu-bồ-đề bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Pháp môn nầy tên gì? Chúng con nên phụng trì như thế nào?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Pháp môn nầy tên Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật. Ông nên phụng trì theo tên gọi ấy. Vì sao? Nầy Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có nói pháp không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai không hề nói pháp.

Luận rằng:

Đây là môn thứ chín: Lìa bỏ việc ham chạy theo những luận bàn tán loạn của ngoại đạo.

Căn cứ vào mười hai điều chướng ngại cần lìa xa, thì đây là lìa bỏ chướng ngại: Ưa thích bên ngoài, lìa tán loạn. Kinh nói có bốn thứ nhân duyên, chỉ rõ pháp nầy là khác biệt hơn hết:

1. Thâu lấy phước đức.
2. Các Trời cúng dường.
3. Khó làm.
4. Khởi lên ý nghĩ như Như Lai v.v...

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Hết thảy số cát trong sông Hằng v.v..." là thâu lấy phước đức.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Tùy nơi nào có nói pháp môn nầy v.v..." là được Trời cúng dường.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nên biết, người ấy đã tạo nên việc hiếm có tối thượng bậc nhất". Đó là khó làm.

Kinh nói: "Nếu nơi đâu có kinh nầy..." Đấy là khởi lên ý nghĩ như Như Lai.

Trong đó, "nói" là nói trực tiếp, cho kẻ khác nghe. Còn "thọ" là chỉ bảo cho người khác. Đây là sư chỉ rõ cách đối trị việc ham chạy theo những bàn luận rối loạn của ngoại đạo.

Ở trong pháp hoặc khởi chấp như ngôn thuyết, như nghĩa; vì đối trị tội như thế ở vị lai; nên kinh nói: "Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật". Như Bát-nhã Ba-la-mật mà chẳng phải Ba-la-mật. Như vậy, cũng không có pháp nào khác để Như Lai nói cả, là làm sáng tỏ nghĩa nầy.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có nói pháp không?..." Đây chỉ rõ tự tướng và tướng bình đẳng pháp môn Đệ nhất nghĩa nầy.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hết thảy vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới, có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Số vi trần ấy rất nhiều.

- Nầy Tu-bồ-đề! Các vi trần mà Như Lai nói, không phải là vi trần, đó gọi là vi trần. Như Lai nói: Các thế giới, không phải là thế giới, đó gọi là thế giới.

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười: Quán tưởng phá các hành tương ưng trong việc chấp lấy sắc và thân chúng sinh.

Căn cứ vào mười hai chướng ngại cần lìa xa thì đây là lìa bỏ chướng ngại : Không có phương tiện thiện xảo trong phá trừ tướng ảnh tượng tự tại.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hết thảy vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới..." thì đó là nói nhiều không thể hạn lượng, tính đếm... Bồ-tát luôn duyên vào thế giới nhiều không hạn lượng ấy, tác ý tu tập. Cho nên nói "ba ngàn đại thiên thế giới". Vì phá tướng ảnh tượng của sắc thân, nên đây chỉ rõ hai thứ phương tiện:

1. Phương tiện Vi tế. Như là nói "số vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới, có nhiều không v.v..."
2. Phương tiện Bất niệm. Như kinh nói: "Các vi trần ấy, Như Lai nói không phải là vi trần, ấy gọi là vi trần..."

Đấy là để phá tan tướng ảnh tượng của thân chúng sinh.

Kinh nói: Như Lai nói thế giới, chẳng phải là thế giới, đó gọi là thế giới, "Thế giới là chỉ thế giới của chúng sinh, chỉ lấy danh thân, đặt tên gọi là thế giới chúng sinh. Phương tiện Bất niệm danh thân tức đã rõ. Tướng nơi ảnh tượng ấy không cần nói lại phương tiện vi tế lại nữa.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên nhìn Như Lai bằng ba mươi hai tướng của bực đại nhân không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn: Không. Vì sao? Như Lai nói ba mươi hai tướng của bực đại nhớn, tức chẳng phải tướng, đó gọi là ba mươi hai tướng của bực đại nhân.

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười một: Nói rõ việc hầu hạ, cúng dường Như Lai.

Căn cứ vào mười hai điều chướng ngại cần lìa xa, thì đây là lìa bỏ chướng ngại không có hành trang phước đức.

Kinh nói: "Ông nghĩ sao? Có nên nhìn Như Lai bằng ba mươi hai tướng của bực đại nhân chăng"? Đây chỉ rõ vốn (tư lương) phước đức. Khi gần gũi cúng dường Như Lai thì không nên nhìn Như Lai, bằng tướng thành tựu. Vậy thì nhìn như thế nào? –Nên nhìn bằng pháp thân Đệ nhất nghĩa.

Kinh nói: Phật bảo Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, đem thân mạng, nhiều như cát sông Hằng, mà bố thí... Nếu có người khác, chỉ thọ trì bốn câu kệ và nói cho kẻ khác biết về pháp môn ấy; thì phước của

người đó nhiều vô lượng A tăng kì.

Bấy giờ nghe nói về kinh nầy, Tu-bồ-đề đã hiểu tận nghĩa sâu, nên tủi thân, xúc động rơi lệ. Ngài gạt nước mắt, thưa với Phật: Thật hi hữu thay, đấng Thế Tôn! Thật hi hữu thay, đấng Tu-già-đà! Phật nói pháp môn sâu thẳm như vậy, mà con, từ khi được tuệ nhãn đến giờ, chưa từng được nghe pháp môn nầy. Vì sao? Vì Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật.

Bạch Thế Tôn: Nếu có ai, được nghe kinh nầy, với lòng tin thanh tịnh, phát sinh được thật tướng, thì phải biết kẻ ấy, đã thành tựu công đức hiếm có vào bậc nhất.

Thưa Thế Tôn: Thật tướng đó, tức chẳng phải tướng, cho nên Như Lai nói gọi là thật tướng. Thật tướng đó, thưa Thế Tôn! Ngày nay con mới được nghe, biết pháp môn nầy, hiểu sâu thọ trì, thấy không đến nỗi khó lắm. Nếu mai sau, có chúng sinh nào được nghe pháp môn nầy, mà tin hiểu, thọ trì thì người ấy, quả là hiếm có vào bậc nhất. Vì sao? Do người nầy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Tại sao? Vì tướng ngã tức chẳng phải tướng và tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả cũng chẳng phải tướng. Vì sao? Vì khi lìa hết thảy tướng thì đó là chư Phật.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu ai nghe được kinh nầy mà không kinh không sợ, không khiếp phải biết, người ấy rất hiếm có! Vì sao? Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói đệ nhứt Ba-la-mật, tức chẳng phải đệ nhứt Ba-la-mật.

Như Lai nói đệ nhứt Ba-la-mật ấy, thì vô lượng chư Phật cũng nói Ba-la-mật, ấy gọi là Ba-la-mật bậc nhất".

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười hai: Lìa bỏ lợi dưỡng, biếng nhác bực bội; không chịu siêng năng, còn lui sụt, mất mát, lầm lỗi.

Căn cứ vào mười hai chướng ngại cần lìa xa, thì đây là lìa chướng ngại biếng nhác, cầu lợi dưỡng, ham vui.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, đem thân mạng, nhiều như cát sông Hằng, mà bố thí ..." Trong đó, thân mỏi mệt tâm có buồn rầu, bực bội. Đem hai thứ đó đối với tinh tấn kia thì những kẻ ấy hoặc lui sụt, hoặc không tiến lên được. Ở đây muốn chỉ điều gì? Ấy là sự xả bỏ bao nhiêu thân mạng kia mà phước đức tự có lại không bằng phước đức nầy. Vì sao có một thân mà ham mê biếng nhác bị chướng ngại.

Tại sao Tu-bồ-đề rơi lệ, mà nói: "Con chưa từng được nghe pháp môn

nầy...” Vì nghe pháp môn nầy, thì phước thù thắng, vượt hơn rất nhiều phước xả bỏ vô lượng thân mạng kia ; lại không thể nói phước thù thắng nào khác. Nếu nghe phước thù thắng như thế, phát khởi tin tấn rồi, đối với pháp môn nầy, phát sinh tưởng chấp như nghĩa vì tránh lỗi lầm này.

Kinh nói: “Nếu ai nghe kinh nầy, sinh lòng tin thanh tịnh, thì sinh được thật tướng. Nên biết, người ấy đã thành tựu công đức hiếm có vào bậc nhất” tức là trong thật tướng như thế. Lại vì sự phân biệt về thật tướng nên kinh nói: “Thật tướng ấy tức chẳng phải thật tướng...”

Kinh nói: “Bạch Thế Tôn! Ngày nay con được nghe pháp môn nầy, mà tin hiểu, thọ trì, không khó lắm. Nếu mai sau, có chúng sinh nào được nghe pháp môn nầy, tin hiểu, thọ trì, thì người ấy, là hiếm có vào bậc nhất. v.v...” Câu nầy có nghĩa gì? Là chỉ các Bồ-tát, ham vị lợi dưỡng, biếng nhác phát sinh hổ thẹn. Vào thời vị lai, khi chánh pháp sắp tàn, nhưng vẫn còn có Bồ-tát, thọ trì pháp môn nầy, không chấp ngã, chấp pháp... thì tại sao lúc nầy, chánh pháp còn hưng thịnh mà các thầy lại lơ là tu hành, chẳng phải là hổ thẹn lắm sao!!

Kinh nói: “Người nầy, không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả”. Đấy là không chấp nhân.

Ngã tướng tức phi tướng v.v... Đây là chỉ rõ không chấp pháp.

Kinh nói: “Tại sao? Vì lìa hết thảy tướng, gọi là chư Phật”? Đây là chỉ rõ tướng Bồ-tát thuận học. Chư Phật, Thế Tôn đều buông lìa cả thảy tướng, nên chúng ta cũng phải tu tập như thế. Những câu kinh nầy nói, nhằm giúp tinh tấn, trừ biếng nhác. Trong kinh nói: “Nếu phân biệt, tin, hiểu”. Tức là câu sau giải thích cho câu trước. Thọ là nhận biết chữ, nghĩa, Trì là ghi nhớ nghĩa.

Để giúp lìa bỏ chướng ngại, không chịu phát khởi sự siêng năng, kinh nói: “Nếu có người nghe kinh nầy, mà không kinh, không khiếp, không sợ v.v...” vì nếu kinh-sợ-khiếp thì không phát khởi sự tinh tấn.

Đối với hàng Thanh văn, thì Phật nói có pháp và có không. Khi nghe kinh nầy, không có pháp, thì họ kinh hãi. Rồi nghe không, cũng không có, họ càng sợ, rồi suy nghĩ cả hai đều không có, thấy không tương ưng với lí, nên họ càng sợ hãi hơn. Lại có giải thích khác cả ba thứ ấy đều không tự tính, vì tương sinh Đệ nhất nghĩa, thì làm gì có tự tính?!

Kinh nói: “Vì sao ? Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói đệ nhứt Ba-la-mật không phải là đệ nhứt Ba-la-mật” Câu ấy có nghĩa gì? Lại nói thêm lần thứ hai để sinh hổ thẹn. Nói pháp nầy là cao tột nhất như vậy, các quí ông chớ có buông lung. Vì Ba-la-mật nầy, tuyệt diệu hơn hết các Ba-la-mật, đó gọi

là đệ nhứt Ba-la-mật.

Lại nữa, kinh nói: "Như Lai nói đệ nhứt Ba-la-mật nầy, thì vô lượng chư Phật, cũng nói Ba-la-mật nầy". Câu ấy, chỉ rõ hết thảy chư Phật, đồng nói pháp đệ nhất. Cho nên gọi là đệ nhứt.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật tức chẳng phải nhẫn nhục Ba-la-mật. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Như thuở xưa ta bị vua Ca Lợi chặt rời thân thể, ngay khi ấy, ta không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, không có tướng cũng chẳng phải là không có tướng. Tại sao? Nầy, Tu-bồ-đề! Khi xưa ấy, khi thân ta lìa ra làm nhiều mảnh, nếu ta có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả thì ắt phải nổi giận. Nầy, Tu-bồ-đề! Ta lại nhớ thời quá khứ, trải qua năm trăm đời, làm vị tiên tu nhẫn nhục. Trong những đời ấy, ta vẫn không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Do vậy, nầy Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát nên lìa hết thảy tướng, khi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tại sao? Vì nếu tâm có chỗ trụ, thì đó là chẳng phải trụ. Không nên trụ vào sắc mà sanh tâm, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm. Chớ trụ vào đâu cả mà phát sinh tâm. Cho nên, Phật nói: Khi bố thí Bồ-tát không để tâm trụ vào sắc.

Nầy Tu-bồ-đề! Vì lợi ích cho toàn thể chúng sinh, Bồ-tát bố thí nên bố thí như thế.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Hết thảy tướng chúng sinh tức chẳng phải tướng. Tại sao? Vì Như Lai nói hết thảy chúng sinh tức chẳng phải chúng sinh.

Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói lời Chân, lời thật, lời Như, lời không thay đổi. Nầy Tu-bồ-đề! Pháp mà Như Lai chứng được, pháp mà Như Lai giảng nói, thì không thật, cũng không dối. Nầy, Tu-bồ-đề! Như có kẻ vào nhà tối thì không thấy thứ gì. Khi bố thí, tâm Bồ-tát trụ vào vật, cũng như vậy. Nầy, Tu-bồ-đề! Như người có mắt, đêm tàn, mặt trời vừa chiếu sáng tự thấy hết thảy mọi vật. Khi làm việc bố thí, Bồ-tát không trụ tâm mình vào vật cũng như thế.

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười ba: Nói về chịu đựng khổ.

Căn cứ vào mười hai điều gây chướng ngại cần lìa bỏ thì đây là lìa bỏ chướng ngại tâm không có khả năng chịu đựng khổ.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn Nhục Ba-la-mật v.v...." Trong đó có hai ý:

1. Có khả năng nhẫn.

2. Lìa bỏ tính không chịu nhẫn.

Có khả năng nhẫn, có ba loại:

1. Như những gì có thể nhẫn.
2. Tướng của nhẫn.
3. Chủng loại nhẫn.

Trong đó, như những gì có thể nhẫn tướng gì sinh nhẫn, như những sai biệt của nhẫn, là chỉ rõ đối trị những nhân duyên đó.

Những gì là có thể nhẫn? Là thấu hiểu pháp Vô ngã. Được chỉ rõ thế nào? Như kinh nói: Như Lai nói Nhẫn Nhục Ba-la-mật tức chẳng phải Nhẫn Nhục Ba-la-mật.

Làm sao biết được tướng của nhẫn? Nếu như có kẻ khác gây ác, hại mình, khi ấy, do mình không có ngã v.v... các tướng, nên không sinh lòng giận dữ oán trách, cũng không ở trong Sằn-đề Ba-la-mật mà sanh ý tưởng có ; và ở trong chẳng phải Ba-la-mật mà sinh tưởng không. Vì chỉ rõ điều này, kinh nói: Như thuở xưa, Ta bị vua Ca Lợi cắt rời thân thể, khi ấy, ta không có ngã v.v... và các tướng và không có tướng cũng chẳng phải là không có tướng.

Về chủng loại nhẫn, thì có hai thứ:

1. Nhẫn chịu khổ hết mức.
2. Nhẫn chịu khổ liên tục.

Thế nào là nhẫn chịu khổ hết mức? Như kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Thuở xưa, khi thân thể Ta bị rời thành nhiều mảnh, nếu có ngã tướng, ắt ta nổi giận. v.v..."

Thế nào là nhẫn chịu khổ liên tục? Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Ta nhớ lại thời quá khứ, trải năm trăm đời, làm vị tiên tu nhẫn nhục. v.v..."

Nguyên do không nhẫn là có ba thứ khổ:

1. Khổ do chuyển.
2. Khổ do chúng sinh chống trái.
3. Khổ do đời sống thiếu thốn.

Kinh nói: "Cho nên, Nầy Tu-bồ-đề! Khi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ-tát nên lìa hết thảy tướng". Đây là chỉ rõ nguyên do đối trị khổ lưu chuyển.

Với việc phát tâm Bồ-đề, mà có ba tướng khổ nầy ắt sẽ không muốn phát tâm!

Nói : "nên lìa hết thảy tướng v.v..."; Hết thảy tướng là chỉ ba tướng khổ như thế v.v...

Nếu vướng mắc vào sắc v.v... thì bị mệt mỏi trong khổ lưu chuyển.

Do vậy mà tâm Bồ-đề không phát sinh. Cho nên kinh nói: "Không để tâm trụ vào sắc v.v..." như trước đã nói.

"Không trụ vào phi pháp", nghĩa là không phải Pháp vô ngã. Đối với phi pháp và pháp Vô ngã đều không thể trụ được. Cho nên để thành tựu, thì không trụ những điều đó.

Nói để ngăn những chấp khác, kinh nói: "Khi tâm phát sinh, nên sinh tâm vô sở trụ..." Tại sao vậy? Vì nếu có tâm trụ, tức chẳng phải trụ.

Kinh nói: Nầy "Tu-bồ-đề! Khi làm lợi ích cho toàn thể chúng sinh, thì Bồ-tát nên bố thí như thế v.v... cho đến: "Hết thảy chúng sinh tức chẳng phải chúng sinh". Câu nầy chỉ rõ cách nhẫn chịu đối trị với khổ do chúng sinh chống trái; tức là thực hành sự buông xả đối với hết thảy chúng sinh, được vậy thì không còn lí do để giận họ.

Do không thể tưởng, không có chúng sinh và tưởng chấp (có) chúng sinh lấy đây làm nhân duyên nầy nên khi chúng sinh trái ngược lại mình, thì sinh ra chán nản mỏi mệt. Đây là chỉ rõ lí Nhân Vô ngã, pháp Vô ngã.

Kinh nói: Nầy "Tu-bồ-đề! Như Lai nói là lời chân thật v.v..." Câu nầy muốn chỉ rõ lý gì? Là muốn cho mọi người tin vào Như Lai mà có thể nhẫn. Nói là lời chân thật là chỉ rõ tướng trạng Thế đế.

- "Lời Thật", là chỉ rõ tu hành Thế đế có phiền não và thanh tịnh. "Thật" có nghĩa là tu hành dứt phiền não và đạt thanh tịnh.
- "Lời Như" là tướng của Đệ nhất nghĩa đế.
- "Lời Không thay đổi" là tu hành Đệ nhất nghĩa đế có tướng phiền não, và thanh tịnh.

Như lai nói lời chân thật v.v... ấy rồi, nếu khởi tâm chấp như tánh ngôn thuyết, vì để ngăn chấp này nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Pháp Như Lai chứng được và pháp Như Lai giảng nói, là lời không thật, cũng không dối".

- Không thật là như tánh ngôn thuyết chẳng phải có.
- Không dối là không như ngôn thuyết tự tánh là có.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Ví như có người vào nhà tối. v.v..." Câu này chỉ rõ sự chịu khổ, về đời sống thiếu hụt làm nhân duyên đối trị. Nếu vì quả báo mà bố thí, thì trở thành tham đắm sự tướng quả báo mà xả thí. Đối với mọi dục lạc rất là ham thích, trong khi thọ hưởng quả ấy sẽ không thể thoát ly! Như người vào nhà tối, lúng túng không biết mình đi tới đâu. Kẻ ham thích dục lạc kia cũng vậy. Nếu bố thí, mà không để tâm mình tham đắm sự tướng quả bảo, thì như người có mắt, đêm, hết Trời sáng, y sẽ thấy ngay được mọi vật, tùy ý, muốn tới đâu cũng được.

Phải có nhận thức như vậy. Đêm đen vô minh qua rồi, thì mặt trời trí

tuệ sẽ xuất hiện, đủ loại cảnh trí như thật thấy rõ. Do không biết cởi bỏ để ra khỏi dục, lạc, khổ thọ, nên kẻ kia cứ đắm trong ham thích, dục lạc.

Kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, có khả năng thọ trì, đọc tụng, tu hành pháp môn nầy, thì họ sẽ được Như Lai biết rõ bằng trí tuệ Phật của mình. Thấy hết, biết rõ hết những người ấy, vì họ đã thành tựu vô lượng vô biên tụ công đức.

Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ buổi sáng đem thân nhiều như cát sông Hằng để bố thí, buổi trưa và buổi chiều cũng lại đem thân nhiều như cát sông Hằng để bố thí, xả bỏ thân nhiều như cát sông Hằng vậy và đem thân bố thí như vậy, trải qua trăm, ngàn vạn ức na do tha kiếp; nhưng nếu có người nghe pháp môn nầy, với lòng tin, không chế nhạo thì phước kẻ nầy, vượt trội hơn phước kia, vô lượng A tăng kì, huống gì là biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu hành và nói cho người khác biết kinh nầy. Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, có được kinh nầy thì phước đức vô biên, không thể tính kể, không thể nghĩ bàn. Đây là pháp môn, Như Lai đã vì hàng Đại thừa mà nói, vì những người phát tâm tối thượng thừa mà nói. Nếu có kẻ nào có khả năng thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy hay vì người khác mà giảng nói, thì Như Lai đều biết rõ, vì họ đã tạo được vô lượng vô biên công đức không thể nghĩ bàn, không thể tính kể, không cùng mé. Những người như vậy, có thể gánh vác Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Vì nếu ai ưa thích pháp Tiểu thừa thì không thể thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, hay giải nói cho kẻ khác được.

Nếu ai còn chấp giữ tưởng ngã chúng sinh, người, thọ giả mà có thể thọ trì, đọc tụng, tu hành, giảng nói cho kẻ khác pháp môn nầy thì không có việc như thế!

Nầy Tu-bồ-đề! Bất cứ ở đâu, có kinh nầy, thì cả thế gian, người, Trời, A-tu-la, đều cúng dường, nên biết, nơi ấy là tháp, phải cung kính, làm lễ, đi vòng quanh, đem hương hoa rải xuống nơi ấy.

- Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ nào, thọ trì đọc tụng kinh nầy mà bị người khinh rẻ, là tại sao? Người bị khinh rẻ nầy, do tội nghiệp đời trước phải đọa vào ác đạo, nên đời nầy phải bị người ta khinh rẻ; còn những nghiệp tội đời trước ấy, thì đời nầy sẽ tiêu tan hết, và người nầy sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- Nầy Tu-bồ-đề! Ta nhớ quá khứ vô lượng A tăng kì, A tăng kì kiếp, ở trước Phật Nhiên Đăng, Ta đã được gặp tám mươi bốn ức na-do-tha trăm ngàn vạn chư Phật, Ta đều đích thân thờ kính, cúng dường,

không hề bỏ sót.

- Nầy Tu-bồ-đề! Vô lượng chư Phật như thế, nhưng Ta đều đích thân thờ kính, cúng dường, không bỏ sót. Nếu có người ở đời sau nầy, đời sau nữa, có khả năng thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, phước đức mà người ấy có được, đem so với phước đức mà Ta có được do cúng dường chư Phật; thì phước đức của Ta chưa được một phần trăm, một phần ngàn-vạn-ức, cho đến tính toán thí dụ cũng đều không thể lường phước ấy!

- Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào ở đời sau, đời sau nữa, có khả năng thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy; thì phước mà họ có được, nếu ta nói đủ ra, thì người nghe đến ắt phải cuồng loạn nghi hoặc, không tin được.

- Nầy Tu-bồ-đề! Nên biết, pháp môn nầy là không thể nghĩ bàn, và quả báo của nó cũng không thể nghĩ bàn.

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười bốn: Lìa bỏ vị tịch tĩnh.

Căn cứ vào mười hai điều gây chướng ngại cần lìa xa, thì đây là lìa bỏ chướng ngại thiếu thốn hành trang trí tuệ.

Kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, có khả năng thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, v.v... thì đấy là lìa bỏ việc duyên dựa vào Tam ma đề. Để chỉ rõ sự tương ưng với pháp, nói có năm loại công đức vượt trội:

1. Được Như lai nhớ đến, gần gũi.
2. Thâu giữ phước đức.
3. Khen ngợi pháp và tu hành.
4. Chư thiên cúng dường.
5. Diệt trừ tội.

- Được Như Lai nhớ đến, gần gũi là sao? Kinh nói: "Thọ trì, đọc tụng v.v..., Như Lai dùng trí Phật mà biết. Như Lai dùng mắt Phật mà thấy người đó. v.v..." Thọ là luyện, tụng, trì là không quên. Hoặc đọc, hoặc tụng, đấy là nói nhân của thọ trì. Vì muốn thọ nên phải đọc, muốn trì nên phải tụng. Lại nữa, đọc là luyện tụng, trì là xét tổng về nghĩa

- Thâu giữ phước đức là sao? Kinh nói: "Đều được thành tựu vô lượng vô biên tụ công đức v.v..."

- Sao gọi là khen ngợi pháp và tu hành? Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, kinh nầy là không thể nghĩ bàn, không thể tính kể được v.v.... Đây là khen ngợi pháp. Câu "Không thể nghĩ" là tự mình biết thôi, "Câu Không thể kể" là không có gì bằng hoặc hơn được.

Kinh nói: "Pháp môn nầy, Như Lai nói cho người phát tâm Đại thừa,

nói cho bực tối thượng thừa". Đó là thành tựu nghĩa không thể tính kể. Không còn thừa nào hơn được, nên nó là vô thượng. Nó tối thắng là bởi dứt sạch phiền não chướng và trí chướng.

Kinh nói: "Nếu ai luôn thọ trì, đọc tụng, tu hành và nói rộng cho ai nấy biết v.v..." thì đấy là khen ngợi tu hành. Câu: "Như Lai thấy biết hết thành tựu vô lượng tụ công đức..." thì đấy là lời nói chung. Câu "Không thể suy nghĩ, không thể kể, không thể lường..." là giải thích. Câu: "Người như thế v.v... có khả năng gánh vác đạo vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác của Như Lai", là gánh lấy gánh nặng (trọng trách) của Bồ-tát.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu ai ưa pháp nhỏ, thì không thể thọ trì, đọc tụng, tu hành và giảng nói cho kẻ khác biết về kinh nầy". Đấy là chỉ hàng Thanh văn, Độc giác.

Kinh nói: "Nếu ai còn chấp tưởng ngã v.v..." cho đến ... "không có việc như thế". Đấy là chỉ cho người còn chấp giữ vào ý niệm ta, người, chúng sinh, mà tự cho mình là Bồ-tát.

- Được Trời cúng dường là sao? Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Bất cứ ở nơi đâu, có kinh nầy; thì hết thảy thế gian, Người, Trời, A-tu-la, phải nên cúng dường nơi ấy, v.v... có nghĩa là dùng tràng hoa, hương thắp, hương xông, hương xoa, hương bột, y phục, cờ, phướn, lọng v.v... để cúng dường, phải cung kính lễ bái, đi vòng quanh..." nên gọi đó là Chi Đề (Tháp).

- Diệt trừ là sao? Kinh nói: "Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, thọ trì, đọc tụng kinh nầy mà bị người khác khinh rẻ..." ở đời, có vô số cách nhục mạ, ở đây muốn chỉ rõ điều đó, nên nói là khinh rẻ.

Kinh nói: "Sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác", câu nầy chỉ rõ tội tiêu tan.

Trước đây có nói: Do nhân duyên nầy, mà phát sinh vô lượng A tăng kì phước. Nay sẽ giải thích:

Nghĩa của vô lượng A tăng kì là uy lực, là thành tựu rực rỡ. Nhiều có nghĩa là đầy đủ. Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Ta nhớ lại thời quá khứ trải qua vô lượng A tăng kì, A tăng kì kiếp v.v..." thì đấy là chỉ rõ uy lực; tức uy lực của phước cao ngời; do hết thảy phước tụ có được đó, nó cao xa tột cùng. A tăng kì kiếp đó rồi đến Phật Nhiên Đăng và hơn A tăng kì kiếp tức là về trước nữa.

Chính mình hầu hạ là cúng dường vậy.

Không bỏ sót là luôn cúng dường, không hề lìa bỏ.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, ở đời vị

lai và sau nữa, thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, thì công đức mà họ có được, nếu Ta nói đủ thì người nghe được ắt tâm cuồng loạn". Câu nầy chỉ rõ số nhiều. Hoặc vì có nhân điên loạn, hoặc chịu quả là tâm rối loạn. Nên biết, đấy là oai lực và là số nhiều của phước đức, đâu ai có thể nói được, nên kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nên biết: Pháp môn nầy là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn". Nghĩa ở đây chỉ rõ thể của phước ấy và quả của nó là không thể lường tính.

Kinh nói: "Khi ấy, Tu-bồ-đề thưa với Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Nên trụ như thế nào? Nên tu hành như thế nào? Làm sao để hàng phục tâm mình?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác phải sinh tâm như vầy: Ta nên diệt độ hết thảy chúng sinh, khiến toàn thể họ đều bước vào Vô dư Niết-bàn. Như thế, diệt độ hết thảy cho chúng sinh xong, nhưng không có một chúng sinh nào thực sự được độ cả. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát còn có tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả tức không phải Bồ-tát. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả".

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười lăm: Khi chứng đạo, lìa xa mọi mừng vui loạn động.

Căn cứ vào mười hai điều chướng ngại cần lìa bỏ, thì đây là lìa bỏ chướng ngại tự giữ lấy.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề thưa với Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Nên trụ và tu hành như thế nào? v.v..." Tại sao trước hết lại hỏi về thời gian bắt đầu phát tâm ? vì Bồ tát sắp bước vào chứng đạo, thấy mình đã được địa vị cao tự nghĩ như vầy: "Ta đã trụ như thế, tu hành như thế, làm chủ tâm như thế. Ta diệt độ cho chúng sinh..." Để đối trị điều nầy, Tu-bồ-đề mới hỏi vào lúc ấy, nên trụ ra sao, nên tu như thế nào, nên làm chủ tâm bằng cách nào, và đức Thế Tôn đáp: "Phải nên sinh tâm như thế v.v...".

Lại nữa, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có nghĩ đến chúng sinh v.v..." là chỉ rõ Bồ tát còn ngã chấp thủ hoặc tùy miên. Nếu nói "ta chính đang hạnh Bồ-tát thừa", thì đó là chấp ngã.

Để đối trị việc nầy, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả".

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Ở chỗ Phật Nhiên Đăng,

Như Lai có pháp để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Tu-bồ-đề bạch Phật: Dạ không, thưa Thế Tôn! Như con hiểu nghĩa Phật nói, thì khi ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai không có pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả.

Phật nói: Đúng lắm! Đúng lắm! Nầy Tu-bồ-đề! Thật đúng là chẳng có pháp nào. Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, nếu thật Như Lai có pháp để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ kí cho Ta là: Ở đời sau, thầy sẽ thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Bởi thật sự không có pháp để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho nên Phật Nhiên Đăng mới thọ kí cho Ta mà nói như vầy: Nầy Ma Na Bà (Thiếu niên tịnh hạnh) ngươi sẽ thành Phật ở đời sau, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Tại sao vậy?

- Nầy, Tu-bồ-đề! Nói Như Lai là thật chân như.

- Nầy Tu-bồ-đề! Như có người nói: Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì kẻ ấy nói lời không thật.

- Nầy Tu-bồ-đề! Thật không có pháp để Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- Nầy Tu-bồ-đề! Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như Lai được, việc đó chẳng phải là thật cũng chẳng phải là dối. Cho nên Như Lai nói hết thảy pháp đều là Phật pháp.

- Nầy Tu-bồ-đề! Những gì gọi là hết thảy pháp, hết thảy pháp ấy tức chẳng phải là hết thảy pháp, cho nên mới gọi là hết thảy pháp.

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười sáu: Vì mong cầu được truyền dạy.

Căn cứ vào mười hai điều gây chướng ngại cần lìa xa, thì đây là lìa bỏ chướng ngại không có dạy bảo truyền trao. Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai có pháp nào, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? v.v..." Kinh lại nói: "Nếu có pháp nào, để Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ kí cho Ta là đời sau ngươi sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni. V.v..." Câu đó có ý gì? Nếu pháp Bồ-đề có thể nói, thì như những gì mà Như Lai Nhiên Đăng đã nói, và ta ngay khi ấy, đã được Bồ-đề, Nhiên Đăng Như Lai không thọ kí, bảo Ta sẽ thành Phật v.v... Vì pháp đó là không thể nói, nên ngay khi ấy, Ta không được Bồ-đề. Cho nên Đức Nhiên Đăng mới phải thọ kí cho Ta. Đấy là ý nghĩa, nên biết.

Lại nữa, tại sao pháp ấy không thể nói? Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai đúng thật là Chân như". Như thanh tịnh, nên gọi là Như Lai. Vì

Như, nên không thể nói, nên mới tạo cách nói nầy. Thanh tịnh như

thật nên gọi là Chân như, giống như vàng ròng. Có người nói: Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, đối với Pháp, Như Lai không được Bồ-đề. Mãi về sau nầy, Thế Tôn mới tự được Bồ-đề.

Để lìa bỏ chấp nầy, kinh nói: "Nầy, Tu-bồ-đề! Nếu có người nói, Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì người nầy nói lời không thật".

Lại nữa, kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như Lai được; điều nầy nói ra, cũng không thật, cũng không dối". Đấy là chỉ rõ chân như không hai. Tại sao không thật? Bởi vì còn ngôn thuyết không dối là vì quả Bồ-đề kia, thế gian đều nói đến. Kinh nói: Cho nên Như Lai nói: "Hết thảy pháp đều là Phật pháp". Câu nầy có nghĩa gì? Nó làm sáng tỏ mọi pháp đều là pháp Như thanh tịnh. Như là trùm khắp hết thảy pháp. Đó là nghĩa của nó.

Lại nữa, Thể của hết thảy mỗi pháp ấy là không thành tựu. Để an lập Đệ nhất nghĩa, Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Những gì gọi là hết thảy pháp, hết thảy pháp ấy, tức chẳng phải hết thảy pháp; đó gọi là hết thảy pháp".

-oOo-

LUẬN KINH KIM CANG BÁT-NHÃ

QUYỂN HẠ

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Như có người thân thể to lớn vi diệu.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói người có thân thể to lớn vi diệu, tức chẳng phải là thân lớn. Cho nên, Như Lai nói gọi là thân lớn...

Phật bảo: Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng vậy. Nếu nói như vầy: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sinh, thời chẳng phải là Bồ-tát.

Phật bảo: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thật sự có pháp nào tên là Bồ-tát chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn: Không! Thật không có pháp nào, gọi là Bồ-tát cả. Do vậy, nên Phật nói: Hết thảy pháp, không có chúng sinh, không có nhân, không có thọ giả.

Luận rằng:

Đây là điều thứ mười bảy: Chứng đạo.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Như có người, thân thể to lớn vi diệu v.v...". Đây là làm rõ, khi sắp bước vào chứng đạo thì được trí tuệ, nên từ bỏ được tính kiêu mạn. Thế nào là được trí? Có hai thứ trí:

1. Nhiếp chủng tánh trí.
2. Bình đẳng trí.

Khi được trí nầy, là được sinh vào nhà Như Lai, được quyết định nối giòng Phật. Đấy gọi là nhiếp chủng tánh trí. Được trí nầy xong, là được thân vi diệu. Thân vi diệu, là thân rốt ráo, thân thành tựu, đã được chuyển y hoàn toàn. Thân to lớn, là thân thâu gồm hết thảy thân chúng sinh. Nếu như suốt đêm ngày, chí thành mong ước, sinh về ngôi nhà Như Lai, thì sau khi sinh về đó, rồi sẽ được thân vi diệu kia. Đấy gọi là Diệu thân bình đẳng trí.

Lại có năm lí do bình đẳng:

1. Thô ác bình đẳng.
2. Pháp Vô ngã bình đẳng.
3. Đoạn tương ưng bình đẳng.
4. Tâm không hi vọng tương ưng bình đẳng.

5. Tất cả Bồ-tát chứng đạo bình đẳng.

Được năm bình đẳng nầy, là được thân to lớn, là thân lớn, gồm thâu hết thảy thân chúng sinh. Trong thân lớn đó thì không còn cái thuộc về mình, cái thuộc về người khác nữa.

Kinh nói: "Bạch Thế Tôn! Như Lai nói người có thân to lớn vi diệu, thì không phải thân lớn, cho nên Như Lai gọi là thân lớn". Trong Diệu thân nầy, đã an lập Đệ nhất nghĩa... như thế v.v... là đã được trí tuệ.

Từ bỏ kiêu mạn là sao?

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế. Nếu nói như vầy: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sinh... thì nên hiểu như thế nào? Nếu nghĩ như vầy: Ta diệt độ chúng sinh, ta là Bồ-tát, nên biết đó là kiêu mạn, không phải Bồ-tát thực nghĩa".

Để chỉ rõ điều nầy, kinh nói: Cho nên Phật nói: "Hết thảy pháp, không có chúng sinh. v.v..." Nếu Bồ-tát có ý niệm chúng sinh, tức không được thân lớn, thân vi diệu.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nghĩ như vầy: Ta trang nghiêm cõi nước Phật, thì đó không gọi là Bồ-tát. Tại sao? Như Lai nói trang nghiêm cõi nước Phật, thì trang nghiêm cõi nước Phật ấy tức chẳng phải là trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm cõi nước Phật. Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát không đạt Vô ngã, pháp Vô ngã ấy, thì Như Lai gọi một cách chân thật, là Bồ-tát của Bồ-tát.

Luận rằng:

Đây là môn thứ mười tám: Cầu thành Phật. Nên biết cõi Phật có sáu thứ gom về đầy đủ mọi chuyển y. Đó là những đầy đủ:

1. Quốc độ tịnh đầy đủ.
2. Kiến trí tịnh Vô thượng đầy đủ.
3. Phước tự tại đầy đủ.
4. Thân đầy đủ.
5. Ngữ đầy đủ.
6. Tâm đầy đủ.

Một là Quốc độ tịnh đầy đủ là Tam Ma Bát Đế. Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề"! Nếu Bồ-tát nói như vầy: "Ta trang nghiêm cõi nước Phật, thì không gọi là Bồ-tát". Nghĩa này là từ cộng kiến chánh hạnh chuyển đổi ra vậy. Cắt đứt nó là an lập Đệ nhất nghĩa. Kinh nói: "Tức chẳng phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm cõi nước Phật v.v..."

Lại nữa, kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt Vô ngã, pháp Vô ngã. Khi nói đến hai thứ Vô ngã đó là nói đến Nhân Vô ngã và Pháp

Vô ngã.

Lại nữa, kinh nói: "Như Lai nói là Bồ-tát", thì Bồ-tát đó đối với hai thứ Vô ngã nầy, chính là hai thứ Chánh giác. Những điều ấy, chỉ rõ những gì? Nếu nói ta thành tựu tức là nhân ngã; trụ vào việc trang nghiêm cõi Phật, tức là pháp ngã. Đó chẳng phải là Bồ-tát.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Nhục nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, dạ có! Như Lai có Nhục nhãn.

- Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Thiên nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn dạ, có! Như Lai có Thiên nhãn.

- Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Tuệ nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, dạ có! Như Lai có Tuệ nhãn.

- Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Pháp nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, dạ có! Như Lai có Pháp nhãn.

- Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, dạ có! Như Lai có Phật nhãn.

- Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hết thảy cát sông Hằng, Phật nói là cát chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Như Lai nói là cát.

- Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có bao nhiêu sông Hằng, có số cát như vậy, thế giới chư Phật, cũng nhiều như hết thảy số cát của mọi sông Hằng. Vậy thế giới ấy có nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Số thế giới ấy rất nhiều!

- Phật nói: Hết thảy chúng sinh, trong thế giới đó, có bao nhiêu tâm trụ, Như Lai đều biết hết. Vì sao? Như Lai nói các tâm trụ đều không phải tâm trụ, ấy gọi là tâm trụ. Vì sao? Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện tại không thể nắm bắt, tâm vị lai không thể nắm bắt.

Luận rằng: Thứ hai: Kiến trí tịnh Vô Thượng đầy đủ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Nhục nhãn không v.v...? Trong đó có hai thứ : Một là kiến tịnh, hai là Trí tịnh. Như Lai không chỉ có Tuệ nhãn, vì khiến cho chúng sinh biết Phật có kiến

(thấy) thanh tịnh hơn hết của ngài, nên mới hiển thị có năm thứ mắt. Nếu khác đây, thì chỉ mong cầu tuệ nhãn kiến tịnh mà thôi.

Trong đó, nói gọn lại chỉ có bốn thứ mắt là:

1. Mắt thuộc về sắc.
2. Mắt thuộc về Đệ nhất nghĩa đế.
3. Mắt thuộc về thế đế.
4. Mắt thuộc về Nhất thiết chủng. Tất cả đều thuận theo biết.

Mắt thuộc về sắc, có hai thứ: Đó là pháp giới và tu quả, cộng thành năm mắt.

Vì là cảnh giới thô của năm thứ mắt, nên mắt thuộc về sắc sắp xếp đầu tiên, còn mắt thuộc về Đệ nhất nghĩa đế là trí lực do đó Thế trí không chuyển điên đảo, nên mắt thuộc về Đệ nhất nghĩa đế xếp trước mắt thuộc về trí đế.

Trong đó nói pháp cho người nếu pháp được thiết lập ra, để nói cho ai, thì trí thu xếp ấy, gọi là Pháp nhãn.

Nhất thiết chủng vô công dụng trí biết hết thảy những gì cần biết, thì gọi là Phật nhãn. Cả thảy những thứ nầy, gọi là kiến tịnh. Như Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như số cát có trong sông Hằng v.v..." thì đây là trí tịnh. "Tâm trụ" là tâm ba đời. "Có bao nhiêu v.v..." là có hai, đó là nhiễm và tịnh; tức là tâm cùng với dục, và tâm ly dục. Đời là quá khứ, hiện tại, vị lai. Ở trong hai tâm đó, an lập Đệ nhất nghĩa. Kinh nói: "Như Lai nói, các tâm trụ, đều không phải là tâm trụ... cho đến tâm quá khứ, không thể nắm bắt được. v.v..." Ở câu: Tâm quá khứ không thể nắm bắt được, vì nó qua rồi. Còn vị lai thì chưa có, và hiện tại là Đệ nhất nghĩa. Vì để chứng những gì cần biết, nên an lập kiến. Vì giáo hóa chúng sinh, khiến tâm chúng sinh vắng lặng nên an lập trí. Đối với trí tịnh nầy, thì nói tâm trụ, tức chẳng phải tâm trụ. Nhưng trong kiến tịnh, tại sao không nói mắt, tức không phải mắt? Ấy là do cùng một trụ xứ. Vì trí tịnh, sau an lập Đệ nhất nghĩa, thì trước cũng được thành tựu.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Nếu có người đem bảy báu, đầy cả trong ba ngàn đại thiên thế giới, mà bố thí, thì thiện nam thiện nữ ấy, nhờ nhân duyên ấy, có được phước báo nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Người ấy, nhờ nhân duyên nầy, mà được rất nhiều phước báo.

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Nầy Tu-bồ-đề! Thiện nam thiện nữ kia, do nhân duyên nầy được rất nhiều phước đức. Nầy Tu-bồ-đề! Nếu tụ phước đức ấy, mà có thật thì Như Lai tất sẽ không nói tự phước đức là tụ phước đức!

Luận rằng: Ba là: Phước tự tại đầy đủ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Nếu có người, đem bảy báu có

đầy trong ba ngàn đại thiên thế giới v.v... trong đó, cũng đã an lập Đệ nhất nghĩa rồi. Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu tụ phước đức cao ngời mà có thật. v.v...

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng sắc thân đầy đủ không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Không thể nhìn Như Lai bằng sắc thân. Tại sao? Như Lai nói, sắc thân đầy đủ, tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, nên Như Lai mới nói là sắc thân đầy đủ.

Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng các tướng đầy đủ không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Không thể nhìn Như Lai bằng các tướng đầy đủ. Tại sao? Vì Như Lai nói, các tướng đầy đủ, tức không phải đầy đủ; cho nên Như Lai mới nói là các tướng đầy đủ.

Luận rằng: Bốn là: Thân đầy đủ. Trong đó, lại có hai thứ, một là tốt đẹp đầy đủ, hai là tướng đầy đủ.

Về tốt đẹp đầy đủ, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng sắc thân đầy đủ không? Như thế v.v..." Trong đó cũng vì an lập Đệ nhất nghĩa nên kinh nói: Như Lai nói: Không phải đầy đủ v.v..."

Vì thân tướng đầy đủ vậy nên kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng những tướng đầy đủ chăng? v.v...

Kinh nói: Phật dạy: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thầy có nói: Như Lai nghĩ như vầy: Ta sẽ nói hết thảy pháp, không?

Nầy, Tu-bồ-đề! Thầy chớ nghĩ như vậy. Tại sao? Nếu ai nói Như Lai có nói hết thảy pháp thì kẻ ấy gièm pha Như Lai, không hiểu những gì Như lai nói. Tại sao? Nầy, Tu-bồ-đề! Như Lai nói pháp, pháp nói đó không pháp có thể nói, ấy mới gọi là nói pháp.

Luận rằng: Năm là: Ngữ đầy đủ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thầy có nói: Như Lai nghĩ như vầy: Ta sẽ nói hết thảy pháp không? v.v..." Trong đó, vì an lập Đệ nhất nghĩa nên Kinh nói: "Như Lai nói pháp, pháp nói đó v.v..."

Kinh nói: "Khi ấy Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch với Phật: Thưa Thế Tôn! Có chúng sinh nào, ở đời vị lai, nghe nói kinh nầy, mà sinh lòng tin tưởng không?

Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Đó chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải không là chúng sinh. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Chúng sinh, chúng sinh ấy, Như Lai nói, chẳng phải chúng sinh, nên mới gọi là chúng sinh.

Luận rằng: Sáu là: Tâm đầy đủ. Tâm đầy đủ có sáu thứ:

1. Niệm xứ.
2. Chánh giác.
3. Thiết lập lợi ích lớn của pháp.
4. Gồm thâu pháp thân.
5. Không trụ nơi sinh tử, Niết-bàn.
6. Hành trụ tịnh.

- Về niệm xứ của tâm đầy đủ, kinh nói: "Bạch Thế Tôn! Lại có chúng sinh ở đời vị lai, khi nghe được pháp nầy, mà sinh lòng tin tưởng sao? v.v..." Những xứ nầy, đối với mọi chúng sinh, rõ ràng như niệm xứ của Thế Tôn.

Câu "Đó chẳng phải là chúng sinh", là Đệ nhất nghĩa. Câu "Chẳng phải không là chúng sinh", tức Thế đế.

Câu "Người ấy tức là hiếm có bậc nhất", là chỉ rõ người nói Đệ nhất nghĩa.

Câu "Đó là bất cộng và tương ưng"; trước đã giải thích rồi.

Kinh nói: Phật nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không! Như Lai không có một chút pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Phật dạy: Đúng vậy! Tu-bồ-đề! Ta đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho dù một chút pháp cũng không có được; nên mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp đó bình đẳng, không có cao thấp; nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì không có chúng sinh, không có nhân, không có thọ giả, mà được bình đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nầy Tu-bồ-đề! Tu hành hết thảy thiện pháp, thì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nầy Tu Bồ Đề! Những gì nói là thiện pháp, thiện pháp đó, Như Lai nói chẳng phải là thiện pháp, nên mới gọi là thiện pháp.

Luận rằng: Đây là nói Chánh giác của tâm đầy đủ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? v.v... Trong đó câu: "Không có pháp nào", tức là lìa bỏ cái lỗi thấy có. Nó chỉ rõ Bồ-đề và đạo Bồ-đề. Ở đây lại chỉ rõ Bồ-đề, có hai thứ nhân duyên, đó là tiếng A Nậu Đa La và tiếng Tam-miệu-tam-Phật-đà". Trong đó, kinh nói: "Không có một chút pháp nào, Như Lai được A Nậu Đa La,. Tiếng A Nậu Đa La là chỉ rõ tự tướng của Bồ-đề, là tướng giải thoát của Bồ-đề. Trong đó câu, "không

một pháp vi trần nào, được chấp nhận là pháp có thể, cho nên cũng

không thể nắm bắt được, cũng không có cái gì cả! Nên biết như vậy".

Kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp bình đẳng" tức là nói: Tam-miệu-tam-Phật-đà" là chỉ rõ tướng người bình đẳng của Bồ-đề. Trong bình đẳng nầy, dùng pháp Bồ-đề mà biết đó là Phật. Câu: "Không có cao thấp; chỉ rõ, trong Đệ nhất nghĩa của hết thảy chư Phật. Vì thọ mạng như nhau, không có cao thấp nên kinh nói: "Không có chúng sinh, không nhân, không thọ giả", Được bình đẳng vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác". Câu này rõ tướng bình đẳng của pháp sinh tử và Bồ-đề.

Kinh nói: "Hết thảy thiện pháp đều đạt đến vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác". Đó là chỉ rõ đạo Bồ-đề.

Kinh nói: Những gì, gọi là thiện pháp, thiện pháp ấy, Như Lai nói chẳng phải thiện pháp, nên gọi là thiện pháp. v.v... Đây là đã an lập tướng Đệ nhất nghĩa.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có người lấy bảy báu cao như hết thảy núi chúa Tu-di, trong cả ba ngàn đại thiên thế giới, mà bố thí; nhưng nếu người ấy thọ trì, đọc tụng, giảng cho kẻ khác kinh Bát-nhã Ba-la-mật nầy, cho đến chỉ bốn câu kệ thì phước đức của việc bố thí kia, không bằng một phần trăm phước đức nầy. Không bằng một phần ngàn, không đầy một phần trăm ngàn vạn, không bằng một phần Âu La, không bằng một phần số phần, không bằng một phần Ưu ba ni sa đà, cho đến tính toán thí dụ, cũng không tính nổi!

Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thầy có bảo là Như Lai đã nghĩ như vầy: Ta sẽ diệt độ chúng sinh chăng? Nầy Tu-bồ-đề! Thầy đừng nên kiến chấp điều ấy. Tại sao? Vì thật sự không có chúng sinh, để Như Lai độ! Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có chúng sinh thật mà Như Lai độ, tức là Như Lai có tướng của ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức chẳng phải có ngã.

Nầy Tu-bồ-đề! Loại phàm phu sanh tâm hành bất định (mao đạo phàm phu, hay trẻ con phàm phu, Như Lai nói chẳng phải sanh, ấy mới gọi là phàm phu sanh tâm hành bất định.

Luận rằng: Đây là nói thiết lập lợi ích lớn của pháp trong tâm đầy đủ.

Kinh nói: "Như hết thảy núi chúa Tu-di, trong ba ngàn đại thiên thế giới... v.v..." Trong đó, vì an lập giáo thọ Đệ nhất nghĩa nên kinh nói: "Có nên bảo là: Như Lai nghĩ như vầy: Ta diệt độ chúng sinh chăng? v.v..." Lại nữa, kinh nói: "Thì Như Lai có tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả v.v..." Câu nầy có nghĩa gì? Như Lai như Trí cảnh (cảnh sở tri) mà biết ; vì

vậy nếu nói có chúng sinh thì Như Lai có Ngã thủ (chấp thủ ngã). Nếu thật không ngã, mà nói thì có Ngã thủ. Để bỏ sự vướng mắc đó. Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, thì chẳng phải có ngã, là như vậy v.v..." Cho nên, chỉ hàng phàm phu trẻ con, mới chấp giữ có ngã như thế. Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Hàng Phàm phu, Như Lai nói chẳng phải là hàng phàm phu, cho nên mới gọi là hàng phàm phu.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu chăng?

Tu-bồ-đề nói: Như con hiểu ý nghĩa mà Như Lai nói thì không thể nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu.

Phật nói: Đúng lắm, đúng như thế! Nầy Tu-bồ-đề! Không thể nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu được. Phật bảo: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu, thì Chuyển luân Thánh vương lẽ ra, phải gọi là Như Lai. Cho nên, không thể nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu được. Bấy giờ, Thế Tôn nói kệ:

Diệu thể của Như Lai, Tức pháp thân chư Phật, không thể thấy thể Pháp, không thể biết ấy Thức.

Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có thể, do tướng thành tựu, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Tu-bồ-đề! Thầy chớ nghĩ như vậy. Đừng nghĩ Như Lai nhờ tướng thành tựu mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Luận rằng: Đây là nói thâu giữ pháp thân trong tâm đầy đủ.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu chăng? v.v..." Bài kệ đầu chỉ rõ: Những gì là không nên thấy, không thể thấy. Tại sao không thể thấy bằng lối ấy? Vì đó là cái nhìn thấy theo Thế đế. Kẻ ấy tu tà đạo là sao? (hay tà tĩnh) Định gọi là tịnh. Kẻ đắc thiền gọi là tịch tĩnh, gọi là người tịch tĩnh.

Lại nữa, thiền còn gọi là tu theo cách tư duy. Trong đó tư thuộc về ý. Tu thuộc về thức. Nói tịch tĩnh tức là nói ý biết rõ và nhận thức. Đây thuộc về Thế đế, nên biết. Tu theo cách ấy là không thể thấy Như Lai, vì cách tu hành đó là theo Thế đế. Bài kệ thứ hai, chỉ rõ pháp thân Như Lai không thể thấy, và những điều kiện không thể thấy được. Phần đầu và phần kế bài kệ nói: Phải thấy Như Lai bằng pháp. Pháp là nghĩa Chân như. Nhân duyên đó như thế nào ? Kệ nói: Đạo sư lấy pháp làm thân lấy Như làm duyên sinh ra thân chư thanh tịnh Thân ấy không thể thấy được, chỉ nên thấy pháp mà thôi. Nhưng pháp ấy cũng không thể thấy được. Tại sao lại không thể thấy? Vì pháp ấy là tướng của Chân như. Chẳng như ngôn thuyết mà biết, chỉ có

thể bằng tự chứng mới biết. Chẳng như ngôn thuyết là chẳng thấy thật, chẳng thể biết. Để chỉ rõ ý nghĩa đó, kệ nói: "Không thể thấy pháp thể, không thể biết thức ấy". Trong trụ xứ nầy chỉ rõ, là nhờ pháp thân mà thấy được Như Lai, chứ không phải dùng tướng đầy đủ mà thấy Ngài. Dù không thấy Như Lai bằng tướng đầy đủ, nhưng vẫn phải dùng tướng đầy đủ làm nhân, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Để lìa bỏ sự dính mắc nầy, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Tu-bồ-đề! Thầy chớ nên nghĩ như vậy v.v..." Nghĩa nầy làm sáng tỏ tướng đầy đủ, thể nó chẳng phải là Bồ-đề, cũng không lấy tướng đầy đủ làm nhân của Bồ-đề; vì tướng là tự tính của sắc.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu thầy nghĩ như vầy: Bồ-tát, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói tướng đoạn diệt của mọi pháp. Nầy Tu-bồ-đề! Thầy đừng nghĩ như vầy: Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói tướng đoạn diệt của mọi pháp. Tại sao? Bởi Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với các pháp, không nói tướng đoạn diệt.

Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy bảy báu tràn đầy cả thế giới, nhiều như cát sông Hằng, đem bố thí; nhưng nếu có Bồ-tát, biết tất cả pháp đều là Vô ngã, và chứng được Vô sinh pháp nhẫn, thì công đức nầy vượt hơn công đức bố thí kia.

Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát không chấp giữ phước đức. Tu-bồ-đề thưa với Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát không chấp giữ phước đức....

Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát nhận phước đức, nhưng không chấp vào nó. Do nhận, nên nói Bồ-tát chấp giữ phước đức.

Luận rằng: Đây là nói trong tâm đầy đủ không trụ nơi sinh tử, và Niết-bàn. Trong đó có hai thứ: Một là không trụ nơi Niết-bàn, hai là không trụ nơi sinh tử.

- Không trụ Niết-bàn, kinh nói: "Tu-bồ-đề! Nếu thầy nghĩ như vầy: Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói tướng đoạn diệt của mọi pháp. v.v..." Trong đó, kinh nói: Đối với pháp, không nói đoạn diệt, nghĩa là y như những gì pháp trụ mà thông đạt, không cắt đứt mọi pháp ảnh tượng của Sinh tử. Đối với Niết-bàn, thì tự tại làm việc lợi ích chúng sinh. Trong đó, nhằm ngăn chận một hướng trụ vào vắng lặng chỉ rõ không trụ Niết-bàn. Nếu không trụ Niết-bàn, thì phải chịu khổ não sinh tử, để lìa bỏ vướng mắc ấy, chỉ rõ không trụ trong lưu chuyển nên kinh nói: Nầy "Tu-bồ-đề! Nếu thiện nam thiện nữ, lấy bảy báu đầy cả thế giới, nhiều

như cát sông Hằng đem bố thí, như thế v.v...” Trong đó, kinh nói: Vô ngã, Vô sinh Pháp nhẫn là có ý nghĩa gì? Ấy là Như Lai luôn tự tại đối với mọi pháp hữu vi. Không còn sinh tử, không còn ngã, pháp. Lại không phải do nghiệp lực phiền não sinh ra, vì không còn phiền não sinh nên gọi là Vô ngã. Vô sinh ấy, trong đó được chỉ rõ như thế nào? Ấy là như nói: Gồm thâu mọi phước đức khác, còn không chịu khổ não trong sinh tử, huống là Bồ-tát, ngã được nhẫn trong pháp Vô sinh. Vô ngã Thành thử, phước đức của Bồ-tát phải vượt trội hơn phước đức kia, rất nhiều.

Kinh nói: “Nầy Tu-bồ-đề! Do các Bồ-tát không chấp giữ vào phước đức”, là chỉ rõ không trụ nơi sinh tử. Nếu trụ nơi sinh tử, tức nhận lấy phước tụ đó.

Lại nữa, kinh nói: “Tu-bồ-đề thưa với Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát không giữ lấy (chấp thủ) phước đức, điều ấy có nghĩa gì? Do ở những nơi khác, Thế Tôn nói là nên nhận phước tụ?

Kinh nói: Phật bảo: “Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát có thọ phước đức, nhưng không giữ lấy phước đức. Cho nên nói Bồ-tát giữ lấy phước đức”.

Đây chỉ rõ, vì phương tiện mà nhận phước đức, chứ không nên chấp thủ nó. Thọ là nghĩa phước đức, chấp thủ là tu theo phước đức. Như phước tụ và quả của nó, đều không nên chấp trước.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói: Như Lai là có đến, có đi, có đứng, có nằm, có ngồi thì kẻ đó không hiểu nghĩa ta nói. Tại sao? Vì Như Lai là không đi về đâu, cũng không từ nơi đâu mà đến, nên gọi là Như Lai.

Luận rằng: Đây là nói hành trụ thanh tịnh trong tâm đầy đủ. Trong đó lại có ba thứ:

1. Hành trụ oai nghi.
2. Hành trụ quán phá danh sắc tự tại.
3. Hành trụ không nhiễm.

Về hành trụ oai nghi, kinh nói: “Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói Như Lai có đi, có lại v.v...” Trong đó Hành là đi lại. Trụ là những oai nghi khác.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy cát đất trong cả ba ngàn đại thiên thế giới, rồi lấy thế giới nhiều như cát đất ấy, đem nghiền nát thành A tăng kì vi trần. Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao?

Số vi trần ấy, có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Các vi trần ấy, rất nhiều. Tại sao? Vì nếu các vi trần ấy, mà có thật, thì Phật không nói là các vi trần. Tại sao? Bởi Phật nói vi trần, là không phải vi trần, cho nên Phật mới nói đó là các vi trần. Thế giới, Như Lai nói, ba ngàn đại thiên thế giới, thì chẳng phải là

thế giới, cho nên Phật mới nói đó là ba ngàn đại thiên thế giới. Tại sao? Vì nếu thế giới là có thật, thì đó là một hợp tướng. Như Lai nói tướng Một, Hợp, tức không phải là tướng Một, Hợp, cho nên Như Lai mới nói là tướng Một, Hợp.

Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Tướng Một Hợp ấy, thì không thể nói. Chỉ có phàm phu ham mê vướng mắc vào sự của nó. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói: Phật nói có ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến; nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Người ấy có nói lời chân chính không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn: Dạ không! Tại sao? Vì Như Lai nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến ấy, tức chẳng phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến; nên mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến.

Nầy, Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, phải nên biết như vậy, có kiến giải như vậy, có lòng tin như vậy, đối với hết thảy pháp. Như vậy là không trụ nơi tướng của pháp. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Những gì gọi là tướng của pháp, thì tướng của pháp ấy, Như Lai nói là không phải tướng của pháp. Đó gọi là tướng của pháp.

Luận rằng: Đây là nói hành trụ quán Phá danh sắc thân, tự tại.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, lấy số vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới, v.v..." trong đó, có những phương tiện nhỏ nhặt, và phương tiện không thấy gì cả. Phá chấp này như trước đã nói.

Kinh nói: "Bạch Thế Tôn! Các vi trần kia, rất nhiều". Đây là phương tiện nhỏ nhặt tinh tế. Kinh nói: Nếu những các vi trần đó có thực, thì Phật không nói đó là các vi trần v.v..." Đó là phương tiện không thấy gì cả. (Vô số kiến). Đây có ý nghĩa gì? Nếu vi trần Đệ nhất nghĩa là có, thì Thế Tôn sẽ không nói chẳng phải các vi trần.

Kinh nói: Phật nói các vi trần, tức chẳng phải các vi trần, cho nên Phật nói là các vi trần, vì thể của các vi trần ấy không thành. Nếu khác đây, thì dù không nói ra, cũng vẫn tự biết nghĩa của các vi trần đâu cần nói?

Kinh nói: "Như Lai nói ba ngàn đại thiên thế giới v.v..." đấy là

phương tiện không thấy gì cả. Đây là phá bỏ danh thân, như đã nói ở trước. Thế giới là chỉ rõ thế giới chúng sinh. Nó chỉ là danh thân mà có tên như vậy.

Kinh nói: "Nếu thế giới là có thật, thì đó là tướng Một, Hợp. Trong đó, vì nói song song thế giới hoặc vi trần giới. Có hai thứ: Chấp có một và chấp có khác nhau. Loại chúng sinh, và thế giới chúng sinh, có thì đấy là chấp một. Còn có vi trần, thì đấy là chấp có khác nhau. Vì chấp các vi trần

nên kinh nói: "Như Lai nói tướng Một, Hợp, tức chẳng phải tướng Một, Hợp, v.v..." Đây là Tu-bồ-đề đã an lập Đệ nhất nghĩa nên Đức Thế Tôn muốn xác lập thành tựu nghĩa như vậy mà thôi.

Kinh nói: "Tướng Một, Hợp đó, là điều không thể nói được. v.v... Câu ấy muốn chỉ rõ điều gì? Thế Tôn nói, cho nên là có. Đó là chấp vào Đệ nhất nghĩa. Pháp ấy, không thể nói được. Còn những pháp, mà trẻ con phàm phu, nghe theo lời nói rồi chấp trước thì đó, chẳng phải là Đệ nhất nghĩa.

Đã nói xong phương tiện không thể thấy được để phá chưa nói nghĩa khi từ vô sở kiến đi vào, khi tương ưng với Tam Muội, thì không còn phân biệt. Tức như những gì không phân biệt, cho đến người nào, pháp gì, phương tiện gì. v.v... Tại sao không phân biệt? Sẽ nói đủ như sau:

Kinh nói: "Nầy, Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói như vầy: Phật nói ngã kiến v.v..." Đây là chỉ rõ những gì là không phân biệt. Chỉ rõ như thế nào? Như ngoại đạo nói ngã. Như Lai nói vì ngã kiến nên thiết lập Nhân, Vô ngã. Lại vì nói có ngã kiến nầy nên mới lập ra pháp Vô ngã. Nếu có ngã kiến thì đó là thuộc về kiến chấp. Quán sát như thế, khi Bồ-tát bước vào tương ưng với tam muội, không còn phân biệt. Tức sự quán sát nầy là phương tiện bước vào.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác", là chỉ rõ sự không phân biệt về người. Kinh nói: "Đối với hết thảy pháp đó", đây là sự chỉ rõ không còn phân biệt pháp nào. Kinh nói: Nên biết như thế, thấy như thế, tin như thế. Đây là sự chỉ rõ tâm tăng thượng, trí tăng thượng nên trong vô phân biệt mà tri kiến thắng giải. Ở trong vô phân biệt mà Trí nương tựa vào Xa Ma Tha (chỉ), thì có tri; nương tựa vào Tì Bát Xá Na (Quán) thì có kiến. Cả hai thứ nầy đều nương vào Ta Ma Đề. Thắng giải là nhờ Tam ma đề mà tự tại. Hiểu biết những hình ảnh duyên dựa liên kết chuyền nhau bên trong thì gọi là thắng giải.

Kinh nói: "Không trụ vào tướng pháp như vậy". Đây là chánh chỉ rõ nghĩa vô phân biệt.

Kinh nói: "Những gì gọi là tướng pháp, thì tướng pháp đó, Như Lai nói tức chẳng phải tướng pháp, nên mới gọi là tướng pháp". Đây là chỉ rõ nghĩa bất cộng và nghĩa tương ưng trong tướng của pháp, như trước đã nói.

Như thế, trong hết thảy trụ xứ, phương tiện tương ưng Tam ma đề nên biết cũng như vậy. Hai thứ Dục, Nguyện và gồm thâu những tán loạn như trước đã nói, không có nghĩa nào khác, nên không cần nói lại phương tiện của nó nữa.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có Đại Bồ-tát đem bảy báu có đầy khắp trong vô lượng A tăng kì thế giới, để bố thí, nhưng nếu có thiện nam thiện nữ, phát tâm Bồ-tát đối với Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nầy, cho đến chỉ với bốn câu kệ, mà thọ trì đọc tụng, giảng cho kẻ khác, thì phước đức nầy hơn phước bố thí kia đến vô lượng A tăng kì! Vì sao ? Vì giảng nói cho kẻ khác mà không gọi là nói, đó mới gọi là nói.

Hết thảy pháp Hữu vi,
Như sao, che, đèn, huyễn,
Sương, bọt, mộng, chớp, mây,
Nên quán xét như vậy.

Luận rằng: Đây là nói Hành trụ không nhiễm. Không nhiễm có hai thứ: Một là thuyết pháp không nhiễm, hai là lưu chuyển không nhiễm. Về thuyết pháp không nhiễm, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có Đại Bồ-tát, dùng bảy báu có đầy trong vô lượng A tăng kỳ thế giới v.v... Điều nầy làm sáng tỏ cái gì? Ấy là sự lợi ích to lớn có được như vậy quyết định nên giảng nói. Như vậy là giảng nói mà không có sự vướng mắc.

Kinh nói: "Vì sao ? Vì người giảng nói, mà không gọi là nói đó gọi là giảng nói". Câu này có ý nghĩa gì? Nó chỉ rõ cái không thể nói năng, không giảng nói pháp đó. Có nói cái thể có thể nói thì giảng nói như vậy. Nếu khác với điều đó, tức là thuyết nhiễm, là dùng nghĩa đảo điên.

Lại nữa, khi nói như vậy, không cầu sự tin kính... cũng là thuyết pháp vô nhiễm.

Về lưu chuyển không nhiễm, lời bài kệ trong kinh đã nói: Hết thảy pháp hữu vi, đều như ánh sao, như màng che mắt, như ngọn đèn, như huyễn ảo...

Bài kệ nầy chỉ rõ bốn thứ tướng của pháp hữu vi: Một là tướng tự tánh, hai là tướng vị sở trụ, ba là tướng tùy thuận lỗi lầm, bốn là tướng tùy thuận xuất ly.

Trong đây tướng tự tánh là chung tướng kiến thức mà thấy. Tướng ấy như ánh sao. Nên thấy như vậy. Tại sao? Vì vô trí ở trong bóng tối mới thấy có ánh sáng đó, còn có trí ở nơi sáng thì không thấy được ánh sáng đó. Nhân pháp ngã kiến đều như màng che mắt; nên thấy như vậy. Tại sao? Vì chấp giữ cái vô nghĩa. Thức như ngọn đèn, nên thấy như vậy. Vì sao? Vì khát ái chấp giữ duyên vào cho nên vướng vào trong đó mà bốc cháy. Đối với tướng của vị sở trụ là đam mê vào cảnh giới điên đảo. Nó như huyễn ảo, nên thấy như vậy. Vì sao? Vì thấy điên đảo.

Trong đó tướng tùy thuận theo tướng lỗi lầm, là tùy thuận vô thường .... Thí dụ như hạt sương, là chỉ rõ thể tướng của hữu vi là không có, vì tùy thuận vô thường. Thí dụ như bọt nước là chỉ rõ sự tùy thuận vào thể khổ; vì sự thọ nhận như bọt nước. Như có thọ nhận thì đều là khổ cả. Do ba khổ nên tùy thuộc có thọ nên biết là có khổ. Vì khổ sinh ra cho nên là khổ khổ, vì phá diệt nên là hoại diệt ; vì không xa lìa nhau nên ấy Hành khổ. Lại nữa mà ở thiền thứ tư và trong vô sắc, lập thọ không khổ, không vui. Vì là thù thắng nên trong đó tùy thuận xuất ly, là tùy thuận vào nhân, pháp Vô ngã, duyên vào đó mà được xuất ly. Nói Vô ngã cho là xuất ly.

Tùy thuận là hành ở quá khứ v.v... Dùng thí dụ mộng v.v... là chỉ rõ các hành quá khứ. Vì trong phạm vi nhớ nghĩ nên nói như mộng. Hiện tại là thời gian trụ không lâu, nên thí dụ như ánh chớp. Vị lai là những hạt giống thô ác. Nói tợ như hư không, dẫn dắt tâm tạo ra. Cho nên nói như là mây.

Như vậy đã biết hành chuyển sanh ở ba đời rồi, thì sẽ thông đạt được Vô ngã. Đó là chỉ rõ sự tùy thuận theo tướng xuất ly.

Kinh nói: Khi Phật nói kinh nầy xong, Trưởng lão Tu-bồ-đề và chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, các đại Bồ-tát, hết thảy thế gian Người, Trời, A-tu-la, Càn-thát-bà v.v... nghe những gì Phật giảng nói, đều cả mừng, tin nhận, vâng làm.

Luận rằng: Kệ nói:

Nếu nghe nghĩa như thế,
Không giác ngộ Đại thừa,
Ta nhớ xưa có đá,
Rốt cùng chẳng có nhân.
Người ngu gặp pháp sâu
Không thể hiểu (giác ngộ) và tin
Vì đời nhiều người ngu
Nên pháp bị bỏ hoang.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT

SỐ 1511

(QUYỂN THƯỢNG -TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1511

LUẬN KINH

KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy, Tam Tạng Bồ-đề Lưu Chi

QUYỂN THƯỢNG

Pháp môn cú nghĩa và thứ lớp,
Thế gian không hiểu, lìa tuệ sáng.
Bực Đại trí thông suốt dạy chúng ta,
Xin qui mạng Thân công đức vô lượng.
Phải nên tôn kính Pháp-Phật như thế,
Đầu mắt cung kính lễ nơi chân
Vì luôn sánh vác Phật sự khó làm,
Thâu nhận giáo hóa lợi ích chúng sanh.

Kinh nói: "Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, ở tại khu vườn rừng kỳ-đà, Cấp-cô-độc, thuộc thành Xá-vệ, Đức Thế Tôn cùng với một ngàn hai trăm năm mươi đại Tỳ-kheo hội họp đông đủ. Bấy giờ, sắp tới giờ ăn, Đức Thế Tôn đắp y, mang bình bát vào Đại thành Xá-vệ khất thực. Vào thành, khất thực qua từng nhà xong, trở về Tinh xá. Sau khi thọ thực, thu xếp y bát, rửa tay chân, trải tọa cụ, ngồi kiết già như thường lệ. Ngài ngồi thẳng thân, an trụ trong chánh niệm không lay động.

Khi ấy, các Tỳ-kheo đến bên Phật, lạy xuống chân ngài, nhiễu quanh ba vòng theo hướng bên phải, rồi ngồi qua một bên.

Bấy giờ, Trưởng giả Tu-bồ-đề từ chỗ ngồi giữa đại chúng, đứng lên, để hở vai bên phải, đầu gối bên phải quì sát đất, trước Phật, chấp tay cung kính, bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! "Thật hi hữu, Thế Tôn! Đấng Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã khéo hộ niệm cho các Bồ-tát, đã khéo phó chúc (dặn dò giao phó) các Bồ-tát..."

Luận rằng: Khéo hộ niệm là nói đến những Bồ-tát có căn cơ đã thuần

thục. Khéo phó chúc là nói đến những Bồ-tát có căn cô chưa thuần thục. Tại sao phải khéo hộ niệm những vị Bồ-tát? Tại sao khéo phó chúc những vị Bồ-tát? Kệ nói:

Nghĩa khéo ho, nên biết,
Thêm sức thân, cùng hành,
Được- chưa được bất thoái,
Gọi là khéo phó chúc.

- Thế nào là "thêm sức thân cùng hành"? Đó là cho thêm sức trí tuệ (trí-phước) trong thân Bồ-tát để giúp họ thành tựu Phật Pháp. Lại nữa, do Bồ-tát thâu nhận, nhiếp hóa chúng sinh, thì cho thêm sức giáo hóa, nên biết, đó gọi là khéo hộ niệm.

- Thế nào gọi là "Được-chưa được bất thoái"? Nghĩa là đối với người được và chưa đạt được công đức, e người ấy thối chí lui gót, nên phải truyền trao sức mạnh trí tuệ cho họ. Lại đối với người đã được bất thoái, thì khiến cho không xả bỏ pháp Đại thừa; người chưa được Bất thoái giúp họ tiến xa hơn nữa vào pháp Đại thừa. Đó gọi là khéo phó chúc. Nên biết như vậy.

Kinh nói: Thưa Thế Tôn: Thế nào là Bồ-tát Đại thừa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Nên trụ thế nào? Nên tu hành thế nào? Nên hàng phục tâm như thế nào?

Khi ấy, Phật nói với Tu-bồ-đề: Lành thay! Lành thay! nầy Tu-bồ-đề! Những gì thầy nói, là Như Lai khéo hộ niệm cho các Bồ-tát, khéo phó chúc cho các Bồ-tát. Bây giờ, thầy nên nghe kỹ, Ta sẽ nói cho thầy hiểu. Bồ-tát Đại thừa khi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên trụ như thế, tu hành như thế, làm chủ tâm mình như thế…

Tu-bồ-đề bạch với Phật: Thưa Thế Tôn! Con muốn nghe những điều ấy.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các Bồ-tát nên sinh tâm như vầy: Hết thảy chúng sinh, với những thứ thuộc về chúng sinh ấy, là có loài sinh bằng trứng, có loài sinh bằng thai, có loài sinh từ ẩm thấp, có loài hóa sinh, có sắc hay không có sắc, có tưởng hay không có tưởng, chẳng phải có tưởng, chẳng phải không có tưởng, hết thảy cõi chúng sinh và những gì thuộc về chúng sinh, ta đều giúp họ bước vào Niết-bàn Vô dư mà diệt

độ. Diệt độ vô lượng chúng sinh như vậy, nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ. Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tức không phải là Bồ-tát. Tại sao không phải? Này, Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả, thì không

gọi là Bồ-tát.

Luận rằng: Bồ-tát trụ trong Đại thừa như thế nào? Hỏi, đáp để làm sáng tỏ nghĩa này. Kệ nói:

Bốn tâm: Rộng-Đệ nhất
Và thường-chẳng đảo điên
Thâm tâm làm lợi ích
Đủ công đức Thừa này.

Bài kệ ấy có nghĩa gì? Nếu Bồ-tát có bốn thứ tâm Bồ-đề sâu xa, làm lợi ích chúng sinh, thì đây là trụ xứ Đại thừa của Bồ-tát. Tại sao? Vì tâm này càng sâu, thì công đức càng đủ. Cho nên, bốn thứ tâm thấm nhuần lợi ích sâu xa, được thâu giữ và sinh khởi có thể an trụ trong Đại thừa. Bốn thứ tâm ấy: Một là Rộng, hai là Đệ nhất, ba là Thường, bốn là không điên đảo.

Thế nào là tâm Rộng làm lợi ích? Như kinh nói: "Hết thảy Bồ-tát sinh tâm như vầy: Tất cả chúng sinh và thuộc về chúng sinh, cho đến tất cả cõi chúng sinh và những thứ thuộc về chúng sinh.

Thế nào là tâm Đệ nhất làm lợi ích? Như kinh nói: Ta đều giúp họ bước vào Niết-bàn Vô dư mà diệt độ.

Thế nào là tâm Thường làm lợi ích? Như kinh nói: "Diệt độ được vô lượng vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật ra không có chúng sinh nào, được diệt độ cả! Tại sao? Này, Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nào có tướng chúng sinh, tức không phải là Bồ-tát". Nghĩa này như thế nào?

- Do Bồ-tát, xem hết thảy chúng sinh như chính mình. Từ nghĩa này, chính Bồ-tát được diệt độ thì không khác nào hết thảy chúng sinh được diệt độ. Nếu Bồ-tát khởi tưởng chúng sinh không sinh trưởng đó là mình thì không nên được gọi là Bồ-tát. Như thế, nhận lấy chúng sinh như chính thân mình, thường không lìa bỏ; đó gọi là tâm thường làm lợi ích.

Thế nào là tâm Không điên đảo làm lợi ích?

Như kinh nói: "Vì sao không phải? Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nào khởi tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả, thì không gọi là Bồ-tát. Đây là chỉ rõ việc nên xa lìa sự nương dựa vào thân mình thấy tướng chúng sinh v. v..."

Tiếp theo đây là nói Bồ-tát tu hành, an trụ trong Đại thừa. Nên biết như thế.

Kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ vào sự (pháp) khi làm bố thí. Không trụ vào đâu cả mà bố thí. Không trụ vào sắc mà bố thí. Không trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí. Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà bố thí Bồ-tát không trụ tưởng sở tướng để làm việc bố

thí. Tại sao? Nếu Bồ-tát bố thí mà không trụ ở tướng, thì phước đức tích tụ là không thể suy lường. Này, Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hư không ở phương đông có thể suy lường được không?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, thưa Thế Tôn!

Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Phương Tây, Nam, Bắc, bốn hướng, trên dưới, hư không ở những nơi đó có thể suy lường được không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không thể.

Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế! Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát bố thí không trụ tướng, thì phước đức chứa nhóm nhiều, không thể suy lường được, cũng như thế.

Phật lại bảo: Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát chỉ nên làm việc bố thí như vậy.

Luận rằng: Như kệ nói:

Nghĩa Đàn (bố thí) thâu sáu độ
Của cải-Vô úy-Pháp
Trong đó: Một, hai, ba,
Là tu hành an trú.

Tại sao chỉ có bố thí Ba-la-mật gọi là nói sáu Ba-la-mật?

Do hết thảy Ba-la-mật đều hiện rõ nghĩa tướng của bố thí Ba-la-mật.

Hết thảy Ba-la-mật là nghĩa tướng của bố thí. Nghĩa là của cải vô úy và pháp, là bố thí Ba-la-mật.

Nghĩa ấy thế nào?

Bố thí của cải là một thể, danh với bố thí Ba-la-mật. bố thí vô úy Ba-la-mật có hai thứ, là Trì giới Ba-la-mật và Nhẫn nhục Ba-la-mật. Đối với việc ác đã làm hay chưa làm thì không sinh sợ sệt. Còn bố thí Pháp Ba-la-mật thì có ba thứ, là Tì-lê-da (Tinh tấn) Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật. Bởi bố thí pháp thì không mỏi mệt đó là Tinh tấn, bố thí pháp thì khéo biết tâm người nghe, đó là Thiền định; bố thí pháp nói pháp Như thật, đó là Trí tuệ. Cho nên bố thí pháp gồm ba loại Ba-la-mật kia.

Đó tức là tu hành an trụ của đại Bồ-tát.

Như vừa nói, ba thứ bố thí gồm thâu cả sáu Ba-la-mật, cho nên gọi là tu hành an trụ của đại Bồ-tát. Thế nào là Bồ-tát không trụ nơi sự, khi

hành việc bố thí v.v...? Kệ nói:

Không chấp vào Tự thân
Báo ân và Quả báo
Giữ cho người không thí

Ngăn tìm cầu sự khác.

Không trụ vào sự, nghĩa là không chấp vướng vào bản thân và bố thí.

(Vô sở trụ) Không trụ vào đâu, là không chấp vướng vào báo ân. Báo ân, thì người được bố thí sẽ báo ân như các loại cung dưỡng,

cung kính v.v... Như kinh nói: "Không trụ vào đâu cả". Không trụ vào sắc v.v… tức không chấp vướng vào quả báo. Tại sao hành bố thí mà không trụ như vậy? Kệ nói: "Giữ cho người không bố thí, ngăn tìm cầu việc khác". Nghĩa là chấp vướng vào thân mình thì không hành bố thí. Để ngăn chặn việc này, nên nói không đắm vào tự thân Nếu còn chấp vướng ở quả báo, đền ôn, thì sẽ bỏ quả Phật Bồ-đề. Vì với ý nghĩa khác mà bố thí, thì đề phòng việc làm đó, chấp vướng vào sự mà bố thí.

Kế tiếp đây, là nói Bồ-tát hàng phục tâm mình, nên biết như thế.

Thế nào là hàng phục tâm? Kệ nói về hàng phục:

Điều phục trong sự kia,
Lìa khỏi tâm chấp tướng,
Và dứt mọi nghi ngờ,
Cũng ngăn thành tâm nghi.

Lời kệ ấy có nghĩa gì? Đó là không thấy vật cho, người nhận và người cho. Như kệ nói: "Điều phục trong sự kia", là phải xa lìa khỏi tâm chấp tướng. Như kinh nói: "Nầy, Tu-bồ-đề! Khi làm việc bố thí như thế, Bồ-tát không nên trụ tưởng ở tướng.

Kế đến, là nói ích lợi bố thí. Tại sao? Do trong đó có điều còn nghi. Nếu lìa tưởng về tướng mà bố thí, thì làm sao phước bố thí có thể thành?

- Đáp: Nếu ai bố thí như vậy thì phước sẽ trở nên nhiều hơn.
- Hơn nữa, nói ích lợi bố thí. Như kinh nói: "Tại sao vậy"? Nếu Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng thì phước đức ấy chứa nhóm nhiều, không thể suy lường nổi.

Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hư không ở phương Đông có thể suy lường tính kể chăng? Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn! v.v... Tại sao nói tu hành sau đó mới nói ích lợi của bố thí? Do khi tu hành tâm đã được hàng phục, vì thế mới nói đến ích lợi của bố thí. Điều ấy có nghĩa gì? Tức là không trụ tưởng và tướng thì nghĩa thực hành bố

thí, mới thành tựu.

Tiếp theo đây, hết thảy văn kinh (Tu-đa-la) đều chỉ rõ đoạn trừ sanh tâm nghi. Sinh nghi ngờ thế nào? Nghi rằng: Nếu không trụ ở pháp mà hành bố thí, thì làm thế nào vì quả Phật Bồ-đề mà hành bố thí? Vì đoạn tâm này, kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể nhìn Như Lai bằng tướng

thành tựu chăng? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Dạ không! Không thể nhìn Như Lai bằng tướng thành tựu. Vì sao? Bởi Như Lai nói tướng tức chẳng phải tướng.

Phật bảo: Nầy Tu-bồ-đề! Phàm nói có hết thảy tướng thì đều là nói dối. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng tức chẳng phải nói dối. Như vậy, các tướng mà chẳng phải tướng thì mới nhìn thấy được Như Lai.

Luận rằng: Kệ nói:

Phân biệt thể Hữu vi,
Ngăn chấp kia thành tựu,
Ba tướng đều khác thể,
Lìa nó thấy Như Lai.

Nghĩa này ra sao? Nếu phân biệt thể Hữu vi là Như Lai cho rằng có tướng Hữu vi là đệ nhất nghĩa, thì tức là dùng tướng thành tựa mà thấy Như lai. Để ngăn chấp tướng kia thành tựu được thân Như lai, như kinh nói: Không thể lấy tướng thành tựu mà thấy được Như Lai. Vì sao? Bởi Như Lai là pháp thân Vô vi. Như kinh nói. Vì sao vậy? Như Lai đã nói tướng tức chẳng phải là tướng. Còn bài kệ nói: Ba tướng thể đều khác nhau, lìa nó là thấy Như Lai. Tướng thành tựu kia, chẳng phải là tướng thành tựu Vì sao? Vì ba tướng đều khác với thể của Như Lai. Như kinh nói: "Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm nói có hết thảy tướng đều là vọng ngữ. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng, thì chẳng phải vọng ngữ. Các tướng chẳng phải là tướng, như thế mới là thấy Như Lai. Câu này chỉ rõ mọi pháp Hữu vi đều là hư vọng. Kệ nói: Lìa nó là thấy Như Lai, câu nầy chỉ rõ Như lai không của ba tướng. Cho nên, tướng chẳng phải là tướng chẳng phải tướng đối, Như lai trụ ở sinh, diệt trụ mà là thể khác không thể nắm bắt được. Câu này chỉ rõ Thể của Như lai chẳng phải Hữu vi. Bồ tát đã biết Như lai như vậy, thì vì quả Phật Bồ-đề mà hành bố thí không trụ ở pháp mà hành bố thí. Đoạn nghi này xong. Tiếp theo là Tôn giả Tu-bồ-đề sinh nghi hỏi Phật.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Trong đời vị lại, và đời sau nữa, có chúng sinh nào được nghe chương cú của kinh này mà phát sinh thật tướng không?

Phật trả lời Tu-bồ-đề: Chớ nói là trong đời vị lai và đời sau nữa, có chúng sinh nào được nghe chương cú của kinh này, mà phát sinh thật tướng chăng!

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Trong đời vị lai và đời sau nữa, nếu khi chánh pháp sắp diệt, mà vẫn có Đại Bồ-tát trì giới, tô bồi phước đức và trí tuệ, có khả năng phát sinh lòng tin đối với chương cú của kinh này, thì đó là sự

thật.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Thầy nên biết Đại Bồ-tát đó, không phải chỉ cúng dường cho một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm Đức Phật, vị ấy cũng không phải chỉ tu hành, vun trồng căn lành, nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Thật sự do vị ấy, đã tu hành, cúng dường vun trồng căn lành vô lượng trăm ngàn chư Phật, nên khi được nghe kinh này, chỉ đến một niệm đã sinh lòng tin thanh tịnh. Này Tu-bồ-đề! Như Lai thấy, biết rõ hết những chúng sinh ở đó. Nầy Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, đã làm phát sinh vô lượng phước đức như vậy, nhận lấy vô lượng phước đức ấy. Tại sao vậy? Nay Tu-bồ-đề Vì các Bồ-tát ấy, không giữ lấy tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ, giả. Này Tu-bồ-đề! Các vị Bồ-tát ấy không có tướng pháp, cũng chẳng phải là không có tướng pháp. Không tướng, cũng chẳng phải không tướng. Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát đó giữ lấy tướng của pháp, tức là vướng mắc vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Còn nếu Bồ-tát đó có tướng pháp, tất sẽ vướng mắc vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Không nên giữ lấy pháp cũng chẳng phải không giữ lấy pháp. Chỉ nghĩa này mà Như Lai luôn nói các pháp môn đều như bè để qua sông. Đó là pháp phải buông bỏ, chứ không phải bỏ pháp".

Luận rằng:

Nghĩa đó là gì? Trước dựa vào Ba-la-mật, nói bố thí không trụ ở sự là nói nghĩa nhân sâu xa. Tiếp y cứ vào Thể Như Lai, không phải Hữu vi, ấy là nói nghĩa sâu xa của quả. Nếu vậy, người ở đời vị lai xấu ác, sẽ không tin vào bố thí và Như lai. Làm thế nào nói việc ấy không phải là rỗng không ? Vì đoạn mối nghi này, Phật bèn trả lời nghĩa đó.

Như kinh nói: "Phật bảo Tu-bồ-đề": Chớ có nói lời ấy... cho đến... "Không phải bỏ pháp". Nghĩa ấy thế nào? Kệ nói:

Nói nghĩa nhân quả sâu,
Khi vào đời ác ấy,
Do thật có chẳng không,
Bồ-tát đủ ba đức.

Nghĩa đó là gì? Khi đến đời ác kia, nhưng các Bồ-tát vẫn trì giới, tu bồi công đức và trí tuệ đầy đủ. Do vậy, người sẽ sinh lòng tin. Vì ý nghĩa này, nên gọi là "nói việc ấy không phải rỗng không". Lại nữa, bài kệ nói:

Trong quá khứ tu giới,
Và trồng các căn lành,(Hoặc)

Giới đủ các đời Phật,
Cũng nói công đức đầy.

(Bản Kim cang Tiểu Luận viết là chữ Hoặc, có lẽ đúng nghĩa hơn Như kinh nói: "Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Thầy nên biết, các Đại Bồ-tát ấy không phải tu hành cúng dường trong một đời Phật, hai, ba, bốn, năm đời Phật; không phải chỉ vun trồng căn lành trong đời một, hai, ba, bốn, năm vị Phật. Phật bảo Tu-bồ-đề: Mà các vị này, đã tu hành, cúng dường vô lượng trăm ngàn chư Phật; đã vun trồng vô lượng căn lành bên trăm ngàn chư Phật".

Đoạn văn kinh trên chỉ rõ: Trong các đời chư Phật ở quá khứ, các Bồ-tát đã tu giới hạnh, cúng dường chư Phật đầy đủ, cũng như vun bồi các căn lành, theo thứ lớp như thế. Các Bồ-tát đó đã trì giới đầy đủ, nên công đức đầy đủ. Lại nữa, kệ nói:

Thọ mạng kia và pháp,
Xa lìa khỏi chấp tướng,
Cũng nói biết tướng ấy,
Nương tám tám nghĩa riêng.

Nghĩa này là gì? Là nói nghĩa Bát Nhã không hề bị cắt đứt. Nói vậy thì có những nghĩa gì? Đấy là nói rõ vị Bồ-tát đó, đã lìa khỏi tướng thọ giả và lìa khỏi tướng pháp. Để đối trị tướng ấy, nên mới nói nghĩa nầy. Kệ nói: "Nương tám tám nghĩa riêng", đây lại đó có nghĩa gì? Tức là nương vào bốn thứ tướng thọ giả, có bốn nghĩa. Nương vào bốn thứ tướng của pháp nên cũng có bốn nghĩa. Cho nên nương vào tám tướng, mà có tám nghĩa khác nhau. Nghĩa nầy ra sao? Lại có bài kệ nói:

Thể khác nhau nối tiếp,
Trụ đến mạng không dứt,
Lại đi vào nẻo khác,
Là bốn thứ ngã tướng.

Nghĩa nầy thế nào? Đây là nói rõ nghĩa của tướng thọ giả. Bốn tướng đó là gì?

1. Tướng ngã.
2. Tướng chúng sinh.
3. Tướng mạng.
4. Tướng thọ giả.

- Tướng ngã, là thấy năm ấm khác nhau, mỗi một ấm là. Ngã vọng chấp như thế gọi là tướng ngã.
- Tướng chúng sinh, là thấy thân mình nối tiếp mãi không dứt.

- Tướng mạng, là quả báo một kiếp, mạng căn trụ lại không đứt đoạn, đó gọi là tướng mạng.

- Tướng thọ giả, là vị mạng căn đoạn diệt, lại sinh vào sáu đường, ấy là tướng thọ giả.

Như kinh nói: Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát ấy không còn chấp tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả nữa?

Sao gọi là "và pháp"? Kệ nói:

Hết thảy không không vật,
Thật có, không thể nói,
Dựa ngôn từ mà nói.
Là bốn thứ tướng pháp.

Bốn thứ gì?

1. Tướng pháp.
2. Tướng phi pháp. (Chẳng phải tướng pháp)
3. Tướng.
4. Phi tướng. (Chẳng phải tướng)

Nghĩa ấy thế nào? Tướng pháp là tướng: "Có" có thể giữ lấy, thường giữ lấy tất cả pháp. Vì là tướng "không có" nên nói tướng vô pháp (phi pháp), do không có vật. Bởi pháp ấy vô ngã, "không" là Thật có nên nói chẳng phải tướng vô pháp. Nó là "không" là không có vật, nhưng không thể nói là có, là không có nên nói vô tướng (phi tướng) vì dựa vào ngôn từ mà nói, nên cũng không phải là vô tướng. Vì sao? Vì cái chỗ "vô ngôn" dựa vào tướng ngôn từ để nói. Thế cho nên dựa vào tám thứ nghĩa khác nhau, mà lìa tám tướng. Nghĩa là lìa tướng nhân, lìa tướng pháp. Do vậy mà nói là có trí tuệ.

Như kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát đó, không có tướng pháp, cũng chẳng phải không có tướng pháp, không tướng, cũng chẳng phải không tướng, nên có trí tuệ đầy đủ. Tại sao còn nói công đức, trì giới"? Đây là chỉ bày nghĩa sai khác, của việc phát sinh tướng thật. Chỉ bày như thế nào? Kệ nói:

Người kia dựa vào tin,
Cung kính sinh tướng thật,
Nghe tiếng giữ là sai,
Giữ chánh thuyết như vậy.

Nghĩa nầy ra sao? Người đó có dựa vào công đức trì giới, mà tin tưởng, cung kính, thì luôn sinh tướng thật phát sinh. Chính vì muốn nói nghĩa này, nên tiếp nói: nghe nói chương cú Tu-đa-la như thế, cho đến chỉ

một niệm, sinh tâm tịnh tín...” Thế cho nên không chỉ nói Bát Nhã. Hơn nữa, người có trí tuệ, không chấp tiếng giữ nghĩa, mà nên tùy thuận theo trí tuệ đệ nhất nghĩa, giữ lấy chánh thuyết như vậy, mà thường sinh tướng thật. Để nói rõ nghĩa nầy, nên tiếp nói: Này Tu-bồ-đề! Không nên giữ lấy pháp, và không phải giữ lấy pháp. “Không nên giữ lấy pháp” là không nên chấp tiếng giữ pháp (nghĩa): “Không phải không giữ lấy pháp” là tùy thuận vào trí tuệ đệ nhất nghĩa, theo như chánh thuyết mà giữ lấy như vậy. Bồ-tát ấy nghe kinh điển chương cú như vậy, mà sinh tướng thật.

Lại nữa, kinh nói: “Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai đều biết rõ các chúng sinh ấy, Như Lai đều thấy rõ các chúng sinh ấy v.v...” Đây là nghĩa gì? Kệ nói:

Không quả, Phật vẫn biết,
Sức nguyện trí hiện thấy,
Cầu cung kính cúng dường,
Người đó không thể nói.

Nghĩa là thế nào? Những ai trì giới, chư Phật Như Lai không phải thấy quả của họ so sánh mà biết. Làm sao biết được? Kệ nói: Do sức mạnh của nguyện trí hiện cho thấy.

Câu: “Như Lai đều biết chúng sinh đó...” là đủ rồi, cớ sao còn nói Như Lai đều thấy chúng sinh ấy... Nếu không nói Như Lai đều thấy các chúng sinh đó, thì có kẻ lại bảo Như Lai dùng trí so sánh mà biết, sợ họ sinh tâm như vậy... Nếu vậy, thì chỉ nói “Như Lai thấy hết các chúng sinh ấy” là đủ, sao còn phải nói “Như Lai biết các chúng sinh ấy”? Nếu không nói Như Lai biết hết chúng sinh ấy, thì có kẻ sẽ nói, Như Lai dùng Nhục nhãn để thấy. Để ngăn ngừa chúng sanh dấy tâm nghi này, nên Như lai nói đủ hai cách. Lại nữa, tại sao Như Lai nói như thế? Kệ nói: “Cầu cúng dường, cung kính, người ấy không thể nói.

Câu ấy có nghĩa gì? Nếu như muốn được cung kính cúng dường, tự khoe là có công đức trì giới; thì kẻ ấy ắt không cần phải nói”, vì họ tự biết. Chư Phật, Như lai đã khéo biết rõ người ấy là ai, đang làm những gì. Thế nên người ấy không cần phải tự nói.

Lại câu: “Các Bồ-tát đó, sinh vô lượng tụ phước đức như thế, giữ lấy vô lượng phước đức như thế...” Câu ấy có nghĩa gì?

Sinh là nghĩa nhân năng sinh. Giữ lấy là nghĩa quả do tu bồi quả tự thể.

Lại câu: “Tại sao thế, Nầy Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát đó, nếu chấp tướng của pháp thì sẽ chấp vướng vào ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả...” Câu này

có nghĩa gì? Bởi chỉ có vô minh sử, không có phiền não thô hiện hành. Đây là chỉ bày cái thấy vô ngã, nên tiếp kinh lại nói: "Chính vì nghĩa này, mà Như Lai thường nói các pháp môn như bè qua sông. Đó là pháp nên bỏ, chứ không phải bỏ pháp..." có những thứ lớp nào... Kệ nói:

Kia tùy thuận không trụ
Chứng trí ở trong pháp,
Như người bỏ lại thuyền,
Nghĩa trong pháp, cũng vậy.

Kệ này có nghĩa gì? Đây là chỉ rõ đã chứng trí trong pháp của Tu-đa-la v.v… thì không trụ pháp ấy nữa. Vì đã được chứng đắc trí tuệ này, thì phải xả bỏ pháp ấy, như bỏ bè sau khi tới bờ bên kia. Tùy thuận là tùy thuộc và thuận theo các pháp để chứng được trí tuệ. Các pháp nầy thì phải giữ lấy như người chưa lên được bờ thì phải giữ lấy thuyền bè.

Từ đây trở đi, nói những nghĩa gì? Để ngăn cản những điều nghi ngờ khác. Những điều nghi khác là gì? Trước nói: Không thể thấy được Như Lai bằng tướng thành tựu. Tại sao? Do Như Lai chẳng do tướng Hữu vi mà được tên. Nếu vậy, tại sao đức Thích Ca Mâu Ni, khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì gọi là Phật? Tại sao lại còn thuyết pháp? Đó là những điều nghi ngờ.

Để đoạn trừ nghi ngờ này, kinh nói: Lại nữa, Phật bảo Tuệ Mạng Tu-bồ-đề: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Như Lai đã có thuyết pháp gì chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Theo con hiểu những nghĩa Phật giảng nói thì không có pháp nào nhất định, được Như Lai chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; cũng không có pháp nào nhất định, để Như Lai giảng nói. Tại sao? Vì pháp mà Như Lai nói, thì đều không thể giữ lấy, không thể nói được, chẳng phải là pháp, cũng chẳng phải là phi pháp. Tại sao? Do hết thảy Thánh nhân đều dùng pháp Vô vi mà được tên.

Luận rằng: Chính nghĩa này nên Phật Thích Ca Mâu Ni chẳng phải là Phật, cũng chẳng nói pháp. Nghĩa nầy thế nào? Kệ nói:

Ứng hóa Phật, chẳng thật,
Cũng chẳng người nói pháp,
Nói pháp, không hai chấp
Không nói lìa ngôn tướng.

Kệ này có nghĩa gì? Phật có ba thứ:

1. Pháp thân Phật.
2. Báo Phật.

3. Hóa Phật.

Đức Thích Ca Mâu Ni được gọi là Phật, đó là hóa Phật. Phật này không chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có nói pháp. Như kinh nói: Không có pháp nào nhứt định để Như Lai chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả, cũng không có pháp nào nhứt định Như Lai có thể giảng nói...

- Nếu vậy, tại sao kinh nói: "Vì sao thế? Những pháp mà Như Lai nói, đều không thể giữ lấy, không thể nói... Như thế v.v…" nên có người chế nhạo: Như Lai một mực không nói pháp.

- Để ngăn chận điều này, nên kệ nói: "Ứng hóa Phật chẳng phải là chân, cũng chẳng phải là người nói pháp. Nói pháp không hai chấp, không nói, mới là lìa tướng nói". Người nghe không giữ lấy pháp, không giữ lấy phi pháp. Còn người nói, cũng không nói hai thứ, là pháp và phi pháp. Tại sao? Tại pháp đó chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Dựa vào ý nghĩa nào, để nói như vậy? Đó là nương vào nghĩa chân như mà nói.

- Phi pháp là hết thảy pháp đều không có thể, tướng.

- Không phải phi pháp, là chân như, không có ngã tướng, mà có thật vậy.

Tại sao chỉ nói là nói mà không nói là chứng? Có ngôn thuyết là đã gồm có nghĩa chứng rồi. Nếu không chứng, thì không có khả năng nói. Như kinh nói: "Tại sao vậy? Do hết thảy Thánh nhân, đều nhờ pháp Vô vi, mà được tên". Câu đó muốn làm rõ điều gì? Vì pháp vô vi là nhân. Vì sao? Vì hết thảy Thánh nhân, đều nương vào pháp chân như thanh tịnh, mà được tên". Vì pháp Vô vi mà được tên. Do nghĩa này nên Thánh nhân đó nói, pháp Vô vi ấy. Lại là bởi nghĩa thế nào? Như pháp Thánh nhân kia chứng, còn không thể nói như thế, huống gì chấp giữ lấy như thế. Tại sao? Do pháp ấy xa lìa khỏi tướng ngôn ngữ, không phải là sự tướng có thể diễn nói. Tại sao không chỉ nói có Phật, mà còn nói hết thảy Thánh nhân? Ấy là vì, hết thảy Thánh nhân đều nương vào chân như thanh tịnh, mà được tên. Như vậy thì có đủ thanh tịnh, và từng phần thanh tịnh.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như lấy bảy báu có đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới, đem ra bố thí, nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Phước mà thiện nam thiện nữ ấy, có được, có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, thưa Thế Tôn! Rất nhiều, thưa Tu-già-đà! Thiện nam thiện nữ ấy, được phước rất nhiều. Tại sao vậy? thưa Thế Tôn? Do tụ phước đức đó, tức chẳng phải phước đức, cho nên Như Lai mới nói: Phước đức đó, chính là tụ phước đức. Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu những

thiện nam thiện nữ, đem bảy báu đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới, để bố thí; nhưng nay, lại có người thọ trì kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ v.v... rồi đem giảng nói cho người thì phước này hơn phước bố thí không thể lường nổi. Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Vì hết thảy pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật, đều từ kinh này mà ra hết. Hết thảy chư Phật, Như Lai đều sinh ra từ kinh này. Nầy Tu-bồ-đề! Những gì gọi là Phật pháp thì Phật pháp đó chẳng phải là Phật pháp, mới gọi là Phật pháp.

Luận rằng: Ở đây, nói thí dụ, tính kể, so lường phước đức trội hơn kia, là có nghĩa gì vậy? Bởi vì pháp, dù không thể giữ lấy, không thể nói, nhưng không phải là trống rỗng. Kệ nói:

Thọ trì và nói pháp,
Phước đức chẳng rỗng không,
Phước không tới Bồ-đề,
Hai mới tới Bồ-đề.

Vì sao nói như vậy? Thưa Thế Tôn! Tụ phước đức tức chẳng phải tụ phước đức. Kệ nói: "Một mình phước, không tới Bồ-đề, nhưng có cả hai, thì cùng tới Bồ-đề. Câu kệ nầy có nghĩa gì? Phước kia không tới Bồ-đề, nhưng có cả hai, thì đạt tới Đại Bồ-đề. Những gì là hai?

Đó là:

1. Thọ trì.
2. Giảng nói.

Như kinh nói: "Thọ trì cho đến chỉ bốn câu kệ v.v..." và nói cho người khác biết. Tụ phước đức là sao? Tụ có hai nghĩa:

1. Nghĩa tích tụ.
2. Nghĩa tiến đến.

Như người gánh một gánh nặng, thì gọi là một tụ. Do vì phước đức kia, là gom góp tích chứa nhiều ngày, cho nên gọi là tụ. Nghĩa nó như vậy. Những gì không thúc đẩy tới Bồ-đề thì không gọi là tụ phước đức. Hai khả năng này đưa đến Đại Bồ-đề, cho nên nó vượt hơn hết thảy

phước đức khác. Tại sao hai thứ này có khả năng đưa tới Đại Bồ-đề? Như kinh nói: Tại sao, Nầy Tu-bồ-đề! Hết thảy pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của chư Phật, đều từ kinh này mà ra hết. Hết thảy chư Phật, Như Lai đều sinh ra từ kinh này. Hết thảy pháp Bồ-đề của chư Phật, đều từ kinh này mà ra, là sao? Hết thảy chư Phật, Như Lai đều sinh từ kinh này, là sao? Kệ nói:

Ở "thật" là liễu nhân
Cũng sinh nhân cho "khác"

Chỉ riêng pháp chư Phật,
Phước thành đệ nhất thể.

Đây có nghĩa gì? Bồ-đề gọi là pháp thân, thể nó thật, Vô vi, thế nên đối với pháp thân đó, thì hai thứ này có khả năng làm liễu nhân, không có khả năng làm sinh nhân. "Khác" đó là Phật hóa thân tướng hảo, Phật thọ báo tướng hảo trang nghiêm. Ở đây là sinh nhân, nên nó có khả năng làm nhân cho Bồ-đề, nên gọi là nhân. Chỉ rõ phước đức này là hơn hết trong các phước đức. Như kinh nói: "Vì sao? Tu-bồ-đề... cho đến: đều sinh ra từ kinh này". Xác định nghĩa này thế nào? Kệ nói: "Chỉ riêng pháp chư Phật, phước thành là thể bậc nhất".

"Nầy Tu-bồ-đề! Những gì gọi là Phật pháp, thì Phật pháp đó tức chẳng phải Phật pháp", Pháp của chư Phật thì không ai có, cho nên Phật pháp đó gọi là Phật pháp, nên nói: Chỉ riêng pháp của chư Phật. Đệ nhất là nghĩa bất cộng (duy nhất không chung với ai). Vì có khả năng làm nhân pháp đệ nhất, nên phước đức đó là hơn hết mọi phước đức. Như vậy là xác định, phước đức ấy rất nhiều.

Luận rằng: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Tu-đà-hoàn có thể nghĩ là ta đã được quả Tu-đà-hoàn không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là Tu-đà-hoàn. Không bám vào sắc-thanh-hương-vị-xúc-pháp, thì đó mới gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Tư-đà-hàm có thể nghĩ là ta đã được quả Tư-đà-hàm không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Vì sao? Vì thật không có pháp, gọi là Tư-đà-hàm, nên gọi là Tư-đà-hàm.

Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? A-na-hàm có thể nghĩ là ta đã được quả A-na-hàm không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là A-na-hàm, nên gọi là A-na-hàm.

Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? A-la-hán có thể nghĩ là ta đã được quả A-la-hán không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là A-la-hán.

Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán nghĩ: Ta được quả A-la-hán, tức là đã vướng mắc vào ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thưa Thế Tôn! Ngài nói con được Tam muội Vô tránh, cao tột hơn hết. Bạch Thế Tôn! Ngài nói con là A-la-hán lìa dục. Bạch Ngài! Nếu con nghĩ, con được A-la-hán, thì ngài đã không nói con được hạnh Vô tránh bậc nhất. Vì, sự thật là Tu-bồ-đề không làm gì cả, nên mới gọi Tu-bồ-đề là Vô tránh, là hạnh Vô tránh bực nhứt.

Luận rằng: Trước nói Thánh nhân do pháp Vô vi mà được tên, vì

nghĩa này cho nên pháp kia không thể giữ lấy, không thể nói. Nếu Thánh nhân Tu-đà-hoàn v.v... giữ lấy quả của mình, thì tại sao nói pháp ấy không nên giữ lấy? Đã như chứng, như thuyết, tại sao lại xác định là không thể nói? Từ đây trở xuống, văn kinh vì cắt đứt nghi này mà xác định pháp ấy là không thể giữ lấy, không thể nói. Kệ nói:

Không giữ lấy, không nói
Không giữ lấy tự quả
Dựa vào Thiện cát (Tu-bồ-đề) kia
Để nói lìa hai chướng.

Bài kệ này có nghĩa gì? Thánh nhân nhờ pháp Vô vi mà được tên, nên không giữ lấy một pháp nào. Không giữ lấy ấy, là không giữ lấy cảnh giới của sáu trần. Vì nghĩa đó nên gọi là không giữ lấy. Đi Hàng Nghịch lưu (Tu-đà-hoàn), thì như kinh nói: Không bám vào Sắc-thanh-hương-Vị-xúc-pháp, ấy gọi là Tu-đà-hoàn... cho đến A-la-hán, cũng không giữ lấy một pháp nào. Do nghĩa nầy, nên gọi là A-la-hán. Tuy nhiên Thánh nhân không phải không giữ lấy pháp Vô vi, giữ lấy quả mình. Nếu Thánh nhân khởi tâm như vầy: Ta có thể đạt được quả, như vậy là chấp giữ vào ngã v.v... Nghĩa nầy thế nào?

Do có phiền não sử và phiền não không hiện hành (vi tế). Vì sao? Do người ấy chứng quả, thì đã gỡ lìa bỏ ngã chấp, phiền não v.v... Cho nên, không có tâm cho là ta đã chứng quả như thế. Tại sao Tu-bồ-đề tự khen mình được thọ kí? Vì chính mình chứng quả, vì sanh lòng tin kính đối với ý nghĩa kia. Tại sao chỉ nói hạnh vô tránh? Ấy là muốn chỉ rõ, công đức ấy thù thắng để sinh lòng tin sâu xa đó. Tại sao nói: Do Tu-bồ-đề thật không có chỗ nào hành, nên mới gọi Tu-bồ-đề là Vô tránh, là hạnh Vô tránh. Kệ nói: "Dựa vào Thiện Cát kia, để nói lìa hai chướng".

- Hai thứ chướng là:

1. Phiền não chướng.
2. Tam muội chướng.

Lìa được hai chướng ấy, nên nói là "không có chỗ nào không". Vì nghĩa này nên kệ nói là hai thứ chướng; và lìa hai thứ chướng đó, nên gọi là vô tránh, là hạnh Vô tránh.

Kinh nói: "Phật bảo Tu-bồ-đề : Ông nghĩ sao? Xưa kia, Như Lai ở bên Phật Nhiên Đăng, có được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Ở bên Phật Nhiên Đăng, thật sự Như Lai không có pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Luận rằng: Lại có kẻ nghi ngờ, thuở xưa, đức Thích Ca Như Lai ở

bên Phật Nhiên Đăng thọ pháp. Phật Nhiên Đăng đã giảng nói pháp cho Phật Thích Ca. Nếu vậy, tại sao nói: Pháp ấy không thể nói? Không thể giữ lấy? Để xua tan nghi này, nên nói: Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, không có pháp để giữ lấy. Như kinh nói: Bạch Thế Tôn, không! Ở bên Phật Nhiên Đăng, thật sự Như Lai không có pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tại sao nói như vậy? Kệ nói:

Pháp ngữ (Phật) Nhiên Đăng nói :
Không giữ-Lý thật trí
Vì chân thật nghĩa ấy
Không giữ-nói pháp kia.

Nghĩa này thế nào? Đức Thích Ca Như Lai, ở chỗ Phật Nhiên Đăng thì mọi pháp dùng ngôn ngữ nói, đó không thể giữ lấy để chứng. Vì nghĩa này nên làm rõ chứng đắc trí tuệ, không thể dùng ngôn ngữ nói, không thể nắm giữ lấy. Như kệ nói : "Vì chân thật nghĩa ấy, không nói giữ pháp kia". Lại nếu Thánh nhân, nhờ pháp Vô vi mà được tên pháp đó, không thể giữ lấy, không thể nói được. Thì làm thế nào các Bồ-tát chọn lấy việc trang nghiêm thanh tịnh cõi nước Phật? Làm thế nào thọ nhận Báo thân Phật an lạc, chọn lấy cho mình thân pháp vương? Làm thế nào các thế gian khác, lại chọn lấy kia làm thân pháp vương?

Tiếp theo đây là văn kinh nói cắt đứt nghi nầy.

Kinh nói: "Phật nói với Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói mình trang nghiêm cõi nước Phật, thì Bồ-tát đó, nói không thật. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói trang nghiêm cõi nước Phật, tức chẳng phải trang nghiêm nên mới gọi là trang nghiêm cõi nước Phật. Do vậy, nầy Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát nên sinh tâm thanh tịnh như thế mà không trụ chỗ nào. Không sinh tâm trụ theo sắc, không sinh tâm trụ vào thanh hương vị xúc pháp. Mà sinh tâm "thuận theo không trụ chỗ nào".

Nầy Tu-bồ-đề! Như có người, mà thân họ lớn như núi chúa Tu Di.

Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thân đó có lớn không?

Tu-bồ-đề thưa: Rất lớn, thưa Thế Tôn! Tại sao? Phật nói: Không phải là thân, mới gọi là thân lớn. Thân kia chẳng phải là thân, nên gọi là thân lớn.

Luận rằng: Nghĩa này nên biết như thế. Biết như thế nào?

Kệ nói:

Trí, tập chỉ thức thông,
Giữ tịnh độ như vậy.

Chẳng hình-Đệ nhất thể
Chẳng nghiêm, ý trang nghiêm.

Đây có nghĩa gì? Chư Phật không có việc phải trang nghiêm cõi nước, Chư Phật Như Lai chỉ có luyện tập trí tuệ chân thật để cho thức thông suốt. Do vậy, cõi nước ấy, không thể giữ lấy. Nếu ai giữ lấy hình tướng cõi nước đó và nói là ta thành tựu thanh tịnh cõi nước Phật thì kẻ ấy nói không thật.

Như kinh nói: "Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói trang nghiêm cõi nước Phật ấy, tức chẳng phải trang nghiêm, nên mới gọi là trang nghiêm cõi nước Phật". Tại sao nói như vậy? Kệ nói: Chẳng hình-Đệ nhất thể chẳng nghiêm, ý trang nghiêm.

Có hai thứ trang nghiêm:

1. Trang nghiêm có hình tướng.
2. Trang nghiêm Đệ nhất nghĩa tướng (chẳng hình).

Thế nên nói, chẳng phải trang nghiêm mới gọi là trang nghiêm.

Lại nữa, không phải trang nghiêm cõi nước Phật, là vì nó không có hình tướng, nên chẳng phải trang nghiêm. Như vậy, không có trang nghiêm chính là trang nghiêm bực nhứt. Vì sao? Vì trang nghiêm là dùng hết thảy công đức thành tựu. Nếu ai còn suy nghĩ phân biệt cõi nước Phật là hình tướng Hữu vi và nói ta đã thành tựu thanh tịnh cõi nước Phật, thì Bồ-tát ấy đã trụ vào sắc v.v... chính từ cảnh giới đó, mà sinh ra tâm như vậy.

Để ngăn chận điều này, như kinh nói: "Thế nên, Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát nên sinh tâm thanh tịnh như thế, và không trụ vào đâu cả. Không để tâm trụ vào sắc, vào thanh-hương, vào vị-xúc-pháp. Không nên để tâm trụ chấp vào pháp gì".

Phần trên có nói: Làm thế nào thọ nhận Báo thân Phật an lạc, chọn lấy cho mình thân pháp vương ? làm thế nào mọi thế gian đều chọn lấy kia là thân Pháp vương? Để đoạn trừ nghi này nên nói thể của Báo thân Phật an lạc đã thọ nhận này lớn bằng núi Chúa Tu di, như nghĩa bóng trong gương. Nghĩa này thế nào? kệ nói:

Như núi chúa không chấp,
Thọ quả báo cũng vậy,
Xa lìa hẳn các lậu,
Và cả pháp hữu vi.

Đây có nghĩa gì? Núi chúa Tu Di có uy thế vời vợi, cao tột, nên gọi là to lớn; nhưng núi không chấp vào thể núi chúa, mà cho Ta là núi chúa, vì không có sự phân biệt vậy. Thọ nhận báo thân Phật an lạc cũng như vậy. Vì đã được thể Pháp Vương vô thượng, nên gọi là lớn. Nhưng Phật không

chấp vào thể pháp vương đó, mà cho Ta là Pháp vương, bởi Phật không có phân biệt. Tại sao không phân biệt? Là do không có sự phân biệt vậy.

Như kinh nói: "Tạo sao? Phật nói chẳng phải là thân, mới gọi là thân lớn. Do thân đó, chẳng phải thân, nên mới gọi là thân lớn vậy". Tại sao nói vậy? Kệ nói: Vì xa lìa các lậu hoặc, các pháp Hữu vi. Thể của báo Phật an lạc đã tiếp nhận kia, lìa hết các lậu, dù như thế là có vật (hữu hình), dù như thế là không có vật (vô hình) thì cũng chỉ có một thân thanh tịnh mà thôi, vì nó đã xa lìa hẳn mọi pháp hữu vi. Do nghĩa vậy, nên thể của Ngã thật có, không nương vào duyên nào khác mà trụ.

-oOo-

LUẬN KINH KIM CANG
BÁT NHÃ BA-LA-MẬT

QUYỂN TRUNG

Kinh nói: Phật dạy, nầy Tu-bồ-đề! Hết thảy số cát trong sông Hằng, và nhiều nhiều sông Hằng kia, thầy nghĩ sao, số cát có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, thưa Thế Tôn! Chỉ một sông Hằng mà cát đã nhiều lắm rồi, huống chi là cát của nhiều sông Hằng.

Phật dạy, nầy Tu-bồ-đề! Ta nói thật cho thầy biết, nếu có thiện nam, thiện nữ nào, lấy bảy báu có đầy khắp thế giới, như số cát sông Hằng ấy, cúng thí chư Phật, Như Lai, thì nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thiện nam thiện nữ ấy, có được phước nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn rất nhiều! Thiện nam thiện nữ kia, được phước rất nhiều.

Phật nói với thầy Tu-bồ-đề: "Nếu có thiện nam thiện nữ, đem bảy báu đầy khắp cả thế giới, nhiều như cát sông Hằng, mà bố thí, nhưng nay đối với pháp môn này, cho đến chỉ thọ trì bốn câu kệ, nói cho kẻ khác biết thì phước đức ấy, vượt hơn phước đức bố thí trước đến vô lượng A-tăng-kì"!

Luận rằng: Ở trước, đã thí dụ về cái nhiều của phước đức; tại sao ở đây lại nói nữa? Kệ nói:

Nói nhiều nghĩa sai biệt,
So sánh cũng thành.
Phước sau nhiều hơn trước,
Nên lại nói dụ hơn.

Nghĩa này thế nào? Trước nói thí dụ: ba ngàn thế giới để làm sáng tỏ phước đức nhiều. Nay nói lại là vô lượng ba ngàn thế giới. Tại sao trước đây, không nói thí dụ nầy? Ấy là lần hồi giáo hóa chúng sinh, giúp cho họ phát sinh lòng tin ở nghĩa vi diệu tối thượng. Vả lại, trước đây chưa nói rõ do những gì v.v… mà công đức thù thắng hơn, có khả năng

đưa đến Đại Bồ-đề. Lấy thí dụ nầy để nói về công đức ấy, nên phải nói lại.

Kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nơi nào có nói pháp môn nầy, cho đến chỉ nói bốn câu kệ, phải biết nơi ấy, hết thảy thế gian, Trời, Người, A-tu-la đều phải cúng dường, như cúng dường tháp miếu Phật, huống chi lại có người tận lực thọ trì, đọc tụng kinh nầy. Nầy Tu-bồ-đề! Nên biết người ấy đã thành tựu được pháp hiếm có tối thượng bậc nhất. Nơi nào có kinh nầy thì nơi đó có Phật hoặc tôn trọng tương tự Phật.

Khi ấy, Tu-bồ-đề bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Pháp môn nầy tên là gì? Chúng con phải phụng trì như thế nào?

Phật nói với Tu-bồ-đề: Pháp môn này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật. Thầy cứ theo tên gọi ấy mà phụng trì. Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật. Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có pháp gì để Như Lai giảng nói không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không có pháp gì mà Như Lai giảng nói cả!

Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới, có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Số vi trần ấy, rất nhiều, thưa Thế Tôn!

Tạo sao? Nầy Tu-bồ-đề! Những vi trần đó, Như Lai nói không phải là vi trần, nên mới gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới, tức chẳng phải thế giới, nên mới gọi là thế giới.

Phật nói, nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể dùng ba mươi hai tướng của bực Đại nhân, để thấy Như Lai không?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Bạch Thế Tôn! Tại sao? Vì Như Lai nói ba mươi hai tướng của bực Đại nhân, tức chẳng phải là tướng, nên mới gọi là ba mươi hai tướng bực Đại nhân".

Luận rằng: Làm sao thành tựu được tướng tốt đó; có bài kệ nói:

Tôn trọng ở hai nơi,
Nhân tập chứng thể lớn,
Nhân kia tập phiền não
Đây chế ngự phước nhiễm.

Bài kệ này có nghĩa gì? Tôn trọng ở hai nơi, đó là:

1. Nơi được nói kinh: Tức tùy ở nơi nào đó, nói kinh này khiến ai nấy đều sinh ý niệm tôn trọng hết sức đặc biệt.

2. Người nói kinh: Tức là tùy những ai có khả năng thọ trí, giảng

nói. Vì lòng tôn trọng kinh luận, nên không như bảy báu, tùy nơi mà buông bỏ, tùy người có thể cho. Phải sinh lòng kính trọng như vậy. Pháp

môn này làm nhân thù thắng cho pháp chứng đắc của tất cả chư Phật, Như Lai. Như kinh nói: "Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không có pháp nào để Như Lai nói cả. Câu đó có nghĩa gì? Là không có một pháp nào là riêng của Như Lai nói, còn các Phật khác thì không nói.

Phước đức bố thí châu báu kia, là nhân của phiền não nhiễm ô, vì nó tạo nên bao chuyện phiền não. Nhân này của Phật, chỉ rõ cách lìa khỏi nhân phiền não, cho nên dùng thí dụ về vi trần. Như kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Những vi trần đó, Như Lai nói chẳng phải là vi trần, nên mới gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới, chẳng phải là thế giới, nên mới gọi là thế giới. Tại sao nói như vậy?

Vi trần kia chẳng phải là thể của phiền não tham v.v... vì lẽ đó, nên gọi là vi trần của đất. Các thế giới kia, không phải là cảnh giới của nhân phiền não nhiễm. Cho nên nói là thế giới. Đây nhằm làm rõ nghĩa gì?

Phước đức kia là nhân của bụi phiền não nhiễm ô, thế nên đối với bụi "vô kí" bên ngoài ấy thì phước đức căn lành là gần, huống chi là phước đức nầy, lại có khả năng thành Phật Bồ-đề, thành tựu được tướng đại trượng phu, vượt hơn hết mọi phước đức. Do vậy, ai thọ trì, diễn nói kinh nầy thì có khả năng thành Phật Bồ-đề, vì phước nầy vượt hơn phước bố thí. Tại sao? Vì tướng đó, đối với Phật Bồ-đề, chẳng phải là tướng vì đó chẳng phải là Pháp thân. Cho nên mới gọi là tướng đại trượng phu. Do tướng nầy nên Thọ trì, diễn nói kinh, thì phước đức nầy có khả năng thành Phật Bồ Đề, do đó phước kia chẳng thể hơn phước này. Vả lại, phước đức nầy có khả năng hàng phục phước của bố thí bảy báu. Phước thọ trì kinh có sức hàng phục biết là dường nào! Thành thử, phước thọ trì kinh là cao hơn hết đối với mọi phước đức, của bố thí Ba-la-mật v.v... Như vậy là đã nói xong về phước đức.

Kinh nói: "Phật dạy Tu-bồ-đề: Nếu thiện nam thiện nữ, đem thân mạng nhiều như cát sông Hằng, để bố thí; nhưng có kẻ khác, thọ trì pháp môn này dù chỉ một bài kệ và giảng cho người khác nghe, thì phước nầy nhiều gấp vô lượng A-tăng-kì.

Bấy giờ, khi đã nghe Phật nói kinh nầy, hiểu sâu nghĩa cốt yếu, Tu-bồ-đề tủi khóc sụt sùi, gạt lệ bạch Phật: Thật là hiếm có, thưa đấng Thế Tôn! Thật là hiếm có, thưa đấng Thiện Thệ! Phật nói pháp môn sâu xa như vậy. Con từ khi được tuệ nhãn tới nay, chưa từng được nghe pháp môn như thế này. Tại sao vậy? Tôn giả Tu-bồ-đề Phật nói Bát-

nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu ai nghe kinh nầy sinh lòng tin thanh tịnh, phát sinh được thật tướng, nên biết người đó

đã thành tựu được phước đức hiếm có bậc nhất.

Bạch Thế Tôn! Thật tướng tức chẳng phải là tướng, cho nên Như Lai mới gọi tên thật tướng là thật tướng.

Thưa Thế Tôn! Con nay được nghe pháp môn như thế này, tin, hiểu, thọ trì, không thấy khó khăn lắm. Nếu ở đời sau có chúng sinh, nghe được pháp môn nầy, và tin, hiểu, thọ trì; thì người ấy là hiếm có bực nhứt. Tại sao? Vì người ấy, không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Tại sao? Vì tướng ngã, tức chẳng phải là tướng, và tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả tức chẳng phải là tướng. Tại sao? Vì khi lìa hết mọi tướng tức là Phật.

Phật nói với Tu-bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu ai nghe kinh nầy, mà không kinh, không sợ, không khiếp thì phải biết người đó thật là hiếm có. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất, tức chẳng phải Ba-la-mật đệ nhất. Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất ấy, thì vô lượng chư Phật cũng nói là Ba-la-mật. Do vậy, nên gọi là Ba-la-mật đệ nhất.

Luận rằng: Từ đây trở đi, văn kinh tập trung nói rõ phước đức thọ trì, là hơn hết thảy mọi phước đức. Nghĩa nầy như thế nào? Bài kệ nói:

Thân khổ vượt hơn kia,
Nghĩa hiếm có cao tột,
Bờ trí tuệ khó lường,
Cũng không giống pháp khác.
Hiểu chắc thật nghĩa sâu,
Hơn Tu-đa-la khác.
Nhân lớn và thanh tịnh,
Phước hơn trong mọi phước.

Hai bài kệ trên có nghĩa gì? Xả bỏ thân mạng quan trọng, khó làm hơn xả bỏ của báu v.v… Quả báo phước đức của việc xả bỏ vô lượng thân để bố thí như vậy, vẫn kém thua phước đức thọ trì kinh này. Vì sao? Vì bỏ thân mạng là rủ bỏ cái thân khổ, tâm khổ, còn nghĩ đến thân khổ, mà phước đức con như vậy, huống là vì pháp xả thân! Ngài Tuệ Mạng Tu-bồ-đề vì tôn trọng pháp, nên buồn, khóc, rơi lệ.

Như kinh nói: "Khi ấy, nghe Phật nói kinh nầy, hiểu sâu nghĩa cốt yếu nên Tu-bồ-đề tủi khóc, sụt sùi... Pháp môn này hiếm có, là vì sao? Tu-bồ-đề dù có Tuệ nhãn, nhưng từ ấy đến giờ vẫn chưa từng được nghe pháp môn này. Do vậy nên gọi là hiếm có".

Như kinh nói: "Con, từ trước cho đến ngày nay dù đã có tuệ nhãn, nhưng chưa từng được nghe pháp môn như thế nầy..."

Vả lại, pháp môn nầy là bực nhứt, vì tên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tại sao nó trở thành nghĩa cao tột?

Như kinh nói: "Vì sao? Nầy Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật? Vì sao lại nói bờ trí bên kia như thế? Do bờ trí bên kia ấy không ai lường nổi, cho nên nói chẳng phải Ba-la-mật".

Lại nữa, pháp môn nầy, không giống bất cứ pháp môn nào khác. Tại sao? Vì trong đó có Thật tướng, còn các thứ khác, chẳng phải thật tướng. Ngoại trừ Phật pháp, mọi nơi khác, đều không thật. Do mọi chỗ khác đó chưa từng có, chưa từng sinh lòng tin.

Từ nghĩa nầy, mà kinh nói: Thưa Thế Tôn! Nếu có ai được nghe kinh nầy mà sinh lòng thanh tịnh, thì có khả năng phát sinh thật tướng. Nên biết, người ấy đã thành tựu công đức hiếm có bậc nhất.

Lại nữa, pháp môn nầy chắc thật, cao đẹp sâu dày. Vì sao? Vì thọ trì kinh nầy, sự suy lường tu tập không khởi tướng ngã v.v…

Không khởi tướng ngã v.v... là chỉ rõ cảnh giới có thể giữ lấy không có tướng điên đảo. Tướng ngã v.v... tức chẳng phải tướng; nó chỉ rõ cảnh giới năng thủ, khả thủ (sở thủ) không có tướng điên đảo. Hai điều ấy, nói rõ trí Vô ngã, Ngã không, Pháp không. Cứ lần lượt như vậy.

Như kinh nói: "Tại sao? Vì người nầy, không có tướng nhân, tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì sao? Vì tướng ngã tức chẳng phải tướng, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả tức cũng chẳng phải tướng. Vì sao? Vì khi lìa hết tướng thì gọi là chư Phật.

Đức Như Lai nói cho Tu-bồ-đề nghĩa như vậy.

Kinh hãi, nghĩa là do trái lẽ sinh lo sợ nên gọi là kinh hãi. Do đáng bị quở trách, như hạnh phi chánh đạo. Sợ hãi là tâm thể bị sợ sệt, vì tâm nghi cứ trào lên không dứt. Khiếp (úy) là một mực lo sợ. Tâm ấy hoàn toàn kinh hãi, lo sợ đọa vào nên, phải xa lìa những nơi đó. Như kinh nói: Không kinh, không sợ, không khiếp. Với lại, pháp môn nầy, vượt hơn hết mọi Tu-đa-la khác. Như kinh nói: "Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất, chẳng phải Ba-la-mật đệ nhất". Lại nữa, pháp môn nầy, gọi là Đại nhân (nhân Đại thừa). Kinh nói: "Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất là vậy".

Lại nữa, pháp môn nầy là thanh tịnh, vì có vô lượng Phật nói. Kinh nói: Vô lượng chư Phật kia, cũng nói Ba-la-mật, nên gọi là Ba-la-mật

đệ nhất vậy. Việc bố thí của cải châu báu không có được phước đức như vậy. Nên phước đức do thọ trì kinh nầy, là vượt hơn hết trong mọi phước đức.

Từ đây trở đi, văn kinh tập trung đoạn trừ nghi. Nghi điều gì? Như trên vì quả báo xả bỏ (bố thí) thân khổ nên phước đức kém thua; nếu vậy các Bồ-tát y theo pháp môn này thọ trì diễn thuyết tu hành khổ hạnh; đã là khổ hạnh thì cũng đưa đến khổ quả, thế sao pháp môn này không dẫn thành khổ quả? Vì đoạn nghi này.

Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn Nhục Ba-la-mật, tức chẳng phải Nhẫn nhục Ba-la-mật. Vì sao? Nầy Tu-bồ-đề! Như Ta thuở xưa, bị vua Ca-lợi cắt rời thân thể. Ngay khi ấy, Ta không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vô tướng, cũng chẳng phải vô tướng. Vì sao? Nầy Tu-bồ-đề! Khi ấy, thân thể bị chia lìa, nếu Ta có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả; tức Ta phải sinh giận dữ. Nầy Tu-bồ-đề! Ta lại nhớ thời quá khứ, đã năm trăm đời, làm vị tiên tu Nhẫn Nhục. Trong những đời đó, Ta không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Thành thử nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lìa hết thảy tướng, khi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Nếu tâm có chỗ trụ tức chẳng phải trụ. Do vậy, không để tâm trụ vào sắc, không để tâm trụ vào Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Nên để tâm không trụ vào đâu cả. Do vậy, Phật nói: Bồ-tát khi bố thí, không để tâm trụ vào sắc.

Nầy Tu-bồ-đề! Bởi ích lợi cho hết thảy chúng sinh, mà Bồ-tát phải bố thí như vậy. Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Hết thảy tướng chúng sinh tức chẳng phải tướng. Vì sao? Vì Như Lai nói, hết thảy chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh".

Luận rằng: Kinh chỉ rõ nghĩa gì? Kệ nói:

"Thường nhẫn nơi khổ hạnh,
Do khổ hạnh có thiện,
Phước đó không thể lường,
Như vậy, nghĩa tối thắng.
Lìa tướng Ngã và Giận,
Hoàn toàn không khổ não,
Cùng vui có Từ bi,
Quả khổ hạnh là vậy.

Hai bài kệ nầy, có nghĩa gì? Khổ hạnh ấy dù hình thức giống quả khổ, nhưng khổ hạnh nầy không mệt mỏi, vì có Nhẫn Nhục Ba-la-mật, nên gọi là đệ nhất. Bờ kia có hai nghĩa:

1. Thể của Ba-la-mật là thiện căn, thanh tịnh.
2. Công đức của bờ kia là không thể lường được.

Như kinh nói: "Tức chẳng phải là Ba-la-mật".

Chẳng phải Ba-la-mật, là không ai biết được bờ công đức của nó nên nói chẳng phải Ba-la-mật. Vì vậy nó là pháp bậc nhất. Khổ hạnh nầy hơn cả việc bỏ thân mạng, huống gì còn là lìa bỏ tướng ngã, và tướng giận dữ.

Hơn nữa, làm việc nầy không có khổ. Không những không có khổ mà lại còn vui, bởi có từ bi.

Như kinh nói: "Khi ấy, Ta không có tướng ngã, cho đến vô tướng, cũng chẳng phải vô tướng. Điều nầy chỉ rõ là tâm tương ưng từ bi, nên mới nói như thế. Nếu Bồ-tát nào, không lìa tướng ngã v.v... Bồ-tát đó, sẽ thấy khổ hạnh là khổ, có khi muốn bỏ cả tâm Bồ-đề. Do đó, mà nói như kinh nói là: "Thế nên, nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát lìa hết thảy tướng..." Điều nầy nói rõ nghĩa gì? Ấy là do chưa phát sinh tâm Bồ-đề đệ nhất, nên mới có lỗi như vậy. Để ngăn chặn lỗi nầy, kệ nói:

"Vì khởi tâm không xả
Để tu hành vững chắc,
Do Nhẫn Ba-la-mật,
Thường học tập tâm kia.

Bài kệ này, có nghĩa gì? Bằng tâm nào, mà khởi hành tướng cho việc tu hành? Vì tâm nào mà không xả bỏ tướng tu hành? Kệ nói: Là do Nhẫn Ba-la-mật, thường học tập tâm kia.

Vả lại, Tâm đệ nhất nghĩa, là đã bước vào Sô địa được Nhẫn Nhục Ba-la-mật, tâm nầy gọi là tâm không trụ. Như kinh nói: "Thế nên, Nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lìa hết thảy tướng, khi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì đây chỉ rõ nghĩa tâm không trụ để tâm phát sinh. Nếu tâm trụ vào sắc, thanh... thì nó không còn trụ ở Bồ-đề, Phật; muốn nói rõ tâm không trụ vào sự mà hành bố thí. Kinh văn này ý nói: Phát khởi cái tâm không trụ vào đâu, để làm phương tiện, vì bố thí Ba-la-mật gồm thâu cả sáu Ba-la-mật kia.

Thế nào là tu hành, đem lợi ích cho chúng sinh mà gọi là không trụ vào việc chúng sinh? Để cắt đứt nghi nầy, như kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Bởi đem lợi ích cho hết thảy chúng sinh, nên Bồ-tát bố thí như vậy. Câu nầy nói rõ nghĩa gì, kệ nói:

Tu hành lợi chúng sinh,
Nhân như thế phải hiểu
Cũng phải biết xa lìa
Chúng sanh và sự tướng.

Kệ này có nghĩa gì? Lợi ích là cốt lõi của nhân tu hành. Người tu hành làm lợi ích cho chúng sinh, mà không chấp giữ sự tướng chúng sanh.

Sự chúng sinh là những gì? Kệ nói:

Giả danh và sự ấm
Như Lai lìa tướng ấy,
Chư Phật không cả hai,
Đã thấy được Thật pháp.

Kệ nầy có nghĩa gì? Là nói chúng sanh danh tướng và sự ấm của chúng sanh. Vì sao, người tu hành, phải lìa sự tướng chúng sinh? Tức chúng sanh kia chỉ là tưởng thành mà đặt tên, gán ghép tướng, chứ không phải tướng, do không có thể thật của chúng sanh kia. Vì nghĩa này cho nên nói: "Chúng sinh tức chẳng phải chúng sinh". Vì pháp nào gọi là chúng sanh? Vì năm ấm cho là chúng sinh, nhưng năm ấm kia, không cái có thể của chúng sinh, vì nó không thật. Như thế là làm rõ pháp vô ngã, nhân vô ngã.

"Vì sao? Vì tất cả chư Phật, Như Lai, đều đã xa lìa hết thảy tướng". Câu nầy, nói rõ hai tướng không thật. Như kệ nói: Như Lai lìa tướng đó. Chư Phật không có cả hai thứ đó, do đã thấy được Thật pháp. Ở đây nói nghĩa gì? Nếu hai cái đó là thật có thì chư Phật, Như Lai, phải có hai tướng đó. Tại sao? Vì chư Phật, Như Lai, thấy được sự thật.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói đó là lời Chân, lời Thật, lời Như, lời Không đổi khác. Nầy Tu-bồ-đề! Pháp mà Như Lai chứng, pháp mà Như Lai nói, không thật, cũng không dối.

Luận rằng: Ở đây lại có nghi: Vậy, trong việc chứng quả là không có đạo ; không có đạo thì sao có thể làm nhân cho chứng quả ? Để phá nghi nầy, Kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói đó là lời Chân, lời Thật, lời Như, lời Không đổi khác. Bốn câu này có nghĩa gì? Kệ nói:

Quả tuy không trụ đạo,
Nhưng đạo hay làm nhân,
Lời chư Phật là thật,
Trí có bốn thứ.

Đây nghĩa gì? Vì có bốn thứ cảnh giới, nên Như Lai có bốn lời thật. Thế nào là bốn cảnh giới? Kệ nói:

Do Thật trí-Tiểu thừa,
Nói pháp Ma-ha-diễn,,
Và tất cả ghi nhận
Nên Phật không dối nói (nói càn).

Bài kệ này, làm sáng tỏ điều gì? Vì có Như lai thật trí, nên Phật không giả dối nói là có Phật Bồ-đề. Vì có Tiểu thừa, Đại thừa, hết thảy sự việc ghi nhận, nên Phật đều không giả dối nói. Do bốn cảnh ấy nên lần lượt nói bốn

thứ. Như kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai nói lời Chân, lời chân thật, lời Như, lời Không đổi khác.

Không giả dối nói Tiểu thừa, là nói Khổ đế v.v... của Tiểu thừa, suy nhất đó là Đế (sự thật).

Không giả dối nói Đại thừa, là nói pháp vô ngã chân như, thì chân như đó đúng là chân như.

Không giả dối nói mọi sự ghi nhận đó là ghi nhận hết thảy trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Nghĩa thế nào nói y như vậy, không sai lầm điên đảo.

Kinh lại nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Pháp mà Như Lai chứng, pháp mà Như Lai đã nói; đều không phải thật, mà cũng không phải dối". Tại sao nói như vậy? Kệ nói:

Tùy thuận thật trí kia,
Nói không thật, không dối,
Như nghe tiếng chấp chứng,
Nói vậy để đối trị.

Kệ này có nghĩa gì? Pháp chư Phật giảng nói, thì pháp đó không thể đạt được pháp kia, mà là tùy thuận nghĩa. Vì pháp nói không thể đưa đến pháp chứng kia. Tại sao? Như tiếng nghe được thì không mang ý nghĩa như vậy. Cho nên là không thật. Pháp nói nầy tùy thuận vào pháp chứng kia. Do vậy nó không phải là nói dối.

Nếu vậy sao lại nói: Pháp Như Lai chứng, pháp Như Lai nói...? Đấy chỉ là nương câu chữ mà nói. Tại sao, Như lai trước nói: Như Lai nói lời chân thật, rồi sau lại bảo: Pháp nói đó, không phải thật cũng không phải dối? Kệ đã nói: Nghe tiếng chấp, thủ chứng. Nói vậy để đối trị.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Ví như ai vào chỗ tối thì không thấy gì. Nếu Bồ-tát trụ tâm vào sự bố thí, thì cũng như vậy. Nầy Tu-bồ-đề! Ví như kẻ mắt sáng, đêm tàn, mặt trời lên chiếu sáng, thấy cả thảy mọi thứ. Nếu Bồ-tát bố thí mà tâm không trụ vào sự, thì cũng như vậy.

Luận rằng: Lại có chỗ nghi: Nếu Thánh nhân, nhờ pháp Vô vi chân như mà được tên, thì Chân như đó, phải hiện diện bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào. Tại sao nói là tâm không trụ? Đến khi được quả Phật Bồ-đề, thì chẳng phải không trụ? Nếu Chân như, thật có bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, thì tại sao có kẻ chứng được, người không chứng được?

Để cắt đứt nghi nầy, nên thí dụ vào chỗ tối v.v... Điều này làm sáng tỏ nghĩa gì? Kệ nói:

Thời và Xứ thật có,
Nhưng không được Chân như,

Vô trí trụ nơi pháp,
Có trí đều chứng được.

Kệ nầy có nghĩa gì? Mọi lúc là quá khứ, hiện tại, vị lai. Mọi nơi là ba cõi. Nếu thật có pháp chân như, thì tại sao chúng sinh lại không chứng được? –Kệ nói: Là vô trí, mới trụ chấp nơi pháp, kẻ không có trí mới để tâm trụ chấp vào pháp. Điều này lại có nghĩa là không thanh tịnh. Ai có trí thì tâm không trụ chấp vào pháp, thế nên, họ có thể chứng được chân như. Do nghĩa đó, nên chư Phật, Như Lai thanh tịnh Chân như mà được tên. Vì vậy, tâm có trụ thì không được Phật Bồ-đề. Lại thí dụ nầy là làm rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Tối-sáng-ngu-vô trí,
Kẻ sáng như có trí,
Đối pháp và đối trị,
Được pháp diệt như thế.

Kệ này, có nghĩa gì? Thí dụ về tối sáng là pháp tương tợ. Tối là vô trí. Sáng như mặt trời là chỉ có trí. Có mắt làm rõ nghĩa gì? Kệ nói: Đối trị và đối pháp, là được pháp vô vi. Cứ theo thứ lớp như vậy. Lại nữa, có mắt là để ví với chủ thể đối trị. Đêm tàn là ví cho đối tượng sở trị trị, là bóng tối tan hết. Ánh trời chiếu rọi, là pháp chủ thể trị ngay tại chỗ. Như kinh nói: Như có người, vào chỗ tối, thì không thấy gì...

Kinh nói: Lại nữa, nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, thọ trì, đọc tụng, tu hành pháp môn nầy, thì được Như Lai lấy trí tuệ Phật mà biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, hiểu rõ người ấy là đã thành tựu được vô biên tụ công đức. Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, trong buổi sáng, đem thân nhiều như cát sông Hằng để bố thí, buổi trưa lại đem thân như cát sông Hằng bố thí, buổi chiều cũng đem thân nhiều như cát sông Hằng bố thí. Cứ thế, bỏ thân nhiều như cát sông Hằng vô lượng, và cứ như thế, trải trăm ngàn ức Na-do-tha kiếp, đem thân bố thí. Nhưng nếu có người, được nghe pháp môn nầy, sinh lòng tin, không nhạo báng chê bai thì phước nầy, sẽ hơn phước bố thí vô lượng A-tăng-kì, huống chi lại còn biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu hành và diễn nói cho người khác!

Luận rằng: Từ đây trở đi, lại nói về nghĩa gì? Kệ nói:

Tu hành theo pháp nào?
Được những phước đức gì?
Lại thành tựu nghiệp gì?
Nói tu hành như thế.

Tu hành theo pháp nào là chỉ rõ hạnh kia. Bày tỏ như thế nào?

Kệ nói:

Danh tự ba thứ pháp,
Thọ trì, nghe, rộng nói,
Tu từ tha và nội,
Được nghe là tu trí.

Kệ này có nghĩa gì? Do danh tự kia mà được văn tuệ.

Ở đây có ba thứ:

1. Thọ.
2. Trì.
3. Đọc tụng.

Làm sao biết được? - Kệ nói: Thọ trì, nghe, nói rộng. Thọ, trì, tu hành là nương vào pháp tổng trì. Còn đọc tụng tu hành thì nương vào văn tuệ rằng. Tụng-tập rằng nhiều, cũng gọi là văn tuệ. Đấy là ba cách tu hành theo danh tự. Như kinh nói: "Lại nữa, Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, thường hay thọ trì, đọc tụng pháp môn nầy..."

Người tu hành đó, được gì? –Kệ nói: Tu theo người khác và mình.

Được nghe là tu trí. Nghĩa nầy thế nào?

Là tướng tu được nhờ người khác và của chính mình. Thế nào là tu theo người khác và chính mình? Nghĩa là nghe và tu theo thứ lớp như vậy, là theo người khác để nghe pháp, rồi mình tự suy nghĩ mà tu hành. Như trên nói danh tự cho đến tu hành, đó là vì mình. Kệ nói:

Đấy là tự thuần thục,
Ngoài ra, hoá chúng sinh,
Do sự và thời lớn,
Phước hơn trong mọi phước.

Đây có nghĩa gì? Lấy văn tuệ hình thành từ lời nói mà tu hành, là tự mình thuần thục cho mình. Ngoài ra là nói rộng pháp để giáo hóa chúng sinh.

Được phước đức gì, là chỉ việc tính kể phước nầy là hơn hết thảy. Kệ nói: Việc làm và thời gian lâu dài, phước nầy hơn hết mọi loại phước. Phước đức xã thân tu pháp ấy, hơn phước đức xả thân bố thí. Hơn thế nào? Là về mặt sự, thì vượt hôn, là bởi thời gian lâu dài, tức trong một ngày xả nhiều thân, lại làm nhiều lúc. Như kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, buổi sáng đem thân nhiều

như cát sông Hằng bố thí... cho đến... nếu lại có người nghe pháp môn nầy, sinh lòng tin không chê bai thì phước nầy, hơn phước bố thí kia vô

lượng A-tăng-kì, huống chi lại còn biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu hành, diễn nói cho kẻ khác...”

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, kinh nầy có vô biên công đức, không thể nghĩ bàn, không thể tính kể, so lường. Pháp môn nầy, Như Lai nói cho người phát tâm Đại thừa, người phát tâm Tối thượng thừa. Nếu ai có khả năng thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy và diễn nói rộng cho mọi người đều biết, thì Như Lai biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy đã thành tựu được vô lượng công đức, không thể nghĩ bàn, không thể kể tính, không có bờ bến. Những người như vậy, mới đủ năng lực gánh vác đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai. Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Nếu ai ham pháp Tiểu thừa thì không thể thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, không thể giảng nói cho kẻ khác được. Nếu ai còn thấy ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả; mà thọ trì, đọc tụng, tu hành pháp môn nầy và giảng cho kẻ khác, thì không bao giờ có chuyện đó!

Nầy Tu-bồ-đề! Bất cứ ở đâu, nếu có kinh nầy thì cả thảy thế gian, Trời, Người, A-tu-la đều nên cúng dường. Phải biết, nơi đó, chính là tháp Phật, đều phải nên cung kính đảnh lễ, đi nhiễu quanh và đem các thứ hương hoa, mà rải nơi đó.

Lại nữa, nầy Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, thọ trì, đọc tụng kinh nầy, mà bị khinh rẻ là tại sao?

Là tội nghiệp đời trước của người ấy, đáng lẽ bị đọa vào cõi ác đạo, nên đời nầy mới bị người khinh rẻ; nhưng rồi các tội nghiệp đời trước đều sẽ tiêu tan hết và người ấy, sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nầy Tu-bồ-đề! Ta nhớ ở thời quá khứ, cách đây vô lượng A-tăng-kì kiếp, ở chỗ Phật Nhiên Đăng, ta gặp tám mươi bốn ức Na-do-tha trăm ngàn vạn ức chư Phật và đều thờ phụng, cúng dường, không bỏ sót vị nào. Nếu lại có người, ở đời sau và đời sau nữa, thường hay thọ trì, đọc tụng; thì công đức mà Ta đã cúng dường chư Phật so với công đức nầy, không bằng một phần trăm một phần ngàn, một phần muôn ức cho đến tính đếm thí dụ cũng không bằng!

Nầy Tu-bồ-đề! Ở đời sau và đời sau nữa, nếu có thiện nam thiện nữ nào, thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, thì phước đức của họ, nếu Ta nói thật đầy đủ, thì ai nghe được, tâm họ cuồng loạn, nghi hoặc, không tin.

Nầy Tu-bồ-đề! Nên biết, pháp môn nầy là không thể nghĩ bàn. Do vậy, quả báo của nó cũng không thể nghĩ bàn.

Luận rằng: Dại thành tựu nghiệp tu hành thế nào? Nay sẽ làm rõ nghiệp tu hành ấy. Kệ nói:

Chẳng phải cảnh giới khác,
Chỉ dựa Đại nhân nói,
Và ít nghe, tin pháp,
Đầy đủ cõi Vô thượng.
Thọ trì chân diệu pháp,
Tôn trọng thân được phước,
Cùng xa lìa mọi chướng,
Có thể mau chứng pháp.
Thành tựu mọi uy lực,
Được quả lớn, vi diệu,
Nghiệp cao ngời như thế,
Đúng pháp, biết tu hành.

Ba bài kệ nầy nói nghĩa gì? Nói đến việc không thể nghĩ bàn, là chỉ ra cảnh giới không thể nghĩ bàn.

Không thể tính kể so lường, là nói chỉ các bậc Đại nhân, không chung với Thanh Văn. Pháp nầy chỉ nói cho chúng sinh, thuộc đệ nhất Đại thừa. Điều nầy chỉ rõ là phải nương tựa vào Đại nhân (Bồ-tát).

Lại nói người Đại thừa là tu hành pháp Đại thừa tối diệu, thù thắng. Vì tin theo Tiểu thừa thì không có khả năng nghe pháp nầy.

Để chỉ rõ sự ít nghe mà tin vào pháp, như kinh nói: Nói tóm lại, kinh nầy có vô biên công đức, không thể nghĩ bàn, không thể tính kể so lường. Như Lai nói cho người phát tâm Đại thừa, cho người phát tâm Tối thượng thừa.

"Ít nghe" ấy là nói câu, văn kinh không thể nghĩ bàn. Được phước đức không thể nghĩ bàn v.v… là chỉ rõ tính đã đầy đủ. Vì mọi phước đức và căn lành đầy đủ. Nên câu văn, kinh không thể nghĩ bàn. Như kinh nói: Đều thành tựu vô lượng công đức, không thể nghĩ bàn, không thể tính kể, không có giới hạn.

- Những người như thế, mới gánh vác nổi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai. Câu nầy chỉ rõ sự thọ trì chân diệu pháp.

Người thọ trì pháp nghĩa là gánh vác Đại Bồ-đề. Như kinh nói: Những người như thế, mới đủ khả năng gánh vác đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai.

Ở bất cứ nơi đâu, ai cúng dường, nên biết người đó nhất định thành tựu vô lượng công đức. Như kinh nói: Ở bất cứ nơi đâu, mà có kinh nầy

thì cả thảy thế gian, Trời, Người, A-tu-la đều nên cúng dường. Phải biết nơi đó, chính là tháp Phật, đều phải nên cung kính, lễ bái, đi nhiễu

quanh, đem các thứ hương hoa rải cúng nơi đó.

Thọ trì, đọc tụng kinh nầy mà bị người khinh rẽ, là chỉ rõ phải biết lìa khỏi mọi chướng ngại. Vì sao bị người khinh rẻ mà ra khỏi mọi chướng ngại? Do người đó, đã có nhiều công đức lớn. Như kinh nói: Hết thảy tội nghiệp đời trước đều tiêu tan hết.

- Ở trước Phật Nhiên Đăng, cúng dường chư Phật, thì công đức ấy ít hơn công đức thọ trì kinh nầy vào đời mạt thế. Ở đây chỉ ra pháp mau chứng đạo Bồ-đề, do có nhiều phước đức trang nghiêm nên mau chóng đầy đủ.

Như kinh nói: Nếu có người, ở đời sau, đời sau nữa, thường hay thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh nầy, thì công đức Ta cúng dường chư Phật nói trên, thua công đức nầy, không bằng một phần trăm, một phần ngàn vạn ức, cho đến tính đếm thí dụ cũng không thể bằng...

Nên biết, pháp môn nầy là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn. Câu nầy làm rõ nghĩa gì? - Kệ nói: Thành tựu mọi uy lực, được quả báo lớn vi diệu... nghĩa là đã gồm thâu Tứ Thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Phạm Thiên vương v.v… do uy lực đã thành tựu. Nếu ai nghe việc nầy mà tâm họ mê loạn, là do nghe quả báo thọ trì kinh tối thắng tuyệt diệu, không thể nghĩ bàn. Đây chỉ rõ, cảnh giới trí không thể lượng xét, trụ vào pháp môn đó mà tu hành, thì thành tựu công đức như vậy. Do đấy, phải biết các nghiệp của tu hành v.v... Như kinh nói: "Nên biết, pháp môn nầy, là không thể nghĩ bàn, nên quả báo của nó, cũng không thể nghĩ bàn."

Kinh nói: Bấy giờ, Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Trụ như thế nào? Tu hành như thế nào? Hàng phục tâm như thế nào?

Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Bồ-tát nên sinh tâm như vầy: Ta nên diệt độ hết thảy chúng sinh, giúp họ bước vào cảnh Vô dư Niết-bàn. Diệt độ cả thảy chúng sinh như vậy rồi nhưng không có một chúng sinh nào, thật sự được diệt độ cả!

Tại sao vậy? Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nào có tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả; thì không phải là Bồ-tát. Vì sao? Nầy Tu-bồ-đề! Thật ra, không có pháp nào, gọi là Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả.

Luận rằng: Tại sao, trước đã nói ba thứ tu hành, nay còn nói lại nữa? Điều nầy có gì hay hơn? Kệ nói:

Nơi nội tâm tu hành,
Còn nghĩ ta: Bồ-tát,

Đó là chướng ngại tâm,
Trái với đạo không trụ.

Bài kệ nầy có nghĩa gì? Nếu Bồ-tát đối với chính mình, đã tu hành ba cách ở trên, mà còn sanh tâm nghĩ: Ta đã trụ nơi Đại thừa Bồ-tát, ta đã tu hành như thế, đã làm chủ tâm như thế. Tức Bồ-tát đã phát sinh tâm phân biệt, bị cản trở tu tập Bồ-đề. Kệ nói: Nơi nội tâm tu hành. Còn nghĩ ta Bồ-tát, đó là cản trở tâm. Cản trở tâm nào? Kệ nói: Trái với đạo không trụ. Như kinh nói: Tại sao? Nầy Tu-bồ-đề! Thật ra, không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai có pháp gì để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Theo con hiểu nghĩa mà Phật nói, thì khi Ngài ở chỗ Phật Nhiên Đăng, ngài không có pháp gì để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật nói: Đúng vậy, đúng vậy! Nầy Tu-bồ-đề! Ở bên Phật Nhiên Đăng thật không có pháp nào để Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có pháp nào, để Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ kí cho ta: Ở đời sau nầy, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Do không có pháp nào để được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cho nên Phật Nhiên Đăng, mới thọ kí cho Ta như vầy: Ma Na Bà! Ở đời sau, ông sẽ thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Tại sao? Tu-bồ-đề thưa: Như Lai tức là thật chân như.

- Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì người ấy nói không thật.
- Nầy Tu-bồ-đề! Thật sự không có pháp để Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.
- Nầy Tu-bồ-đề! Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì điều ấy không thật, cũng không dối. Thành thử Như Lai nói hết thảy pháp, đều là Phật pháp.
- Nầy Tu-bồ-đề! Nói hết thảy pháp, thì hết thảy pháp ấy, tức chẳng phải hết thảy pháp, cho nên mới gọi là hết thảy pháp.

Luận rằng: Trong đây có điều nghi ngờ: Nếu không có Bồ-tát,

thì tại sao Thích Ca Như Lai ở bên Phật Nhiên Đăng tu hạnh Bồ-tát? Để phá nghi nầy, kinh nói: "Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Ở bên Phật Nhiên Đăng, Như Lai có pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh

giác không? Thưa không, Bạch Thế Tôn! v.v...” Ở đây làm sáng tỏ nghĩa gì? Kệ nói:

Do thời sau thọ ký
Nhiên Đăng Hành chẳng hơn,
Bồ-đề, kia tu hành ...
Tướng Hữu vi, không thật.

Bài kệ nầy có nghĩa gì? Khi ở bên Phật Nhiên Đăng, Như Lai chưa tu hạnh Bồ-tát đệ nhất. Vì sao? Lúc ấy, trong các hạnh tu của ta, không có một pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu ở bên Phật Nhiên Đăng, Ta đã chứng Bồ-đề, thì sau nầy, chư Phật sẽ không thọ kí cho ta. Cho nên lúc ấy, ta tu hành chưa thành Phật. Kệ nói: Do thời sau thọ ký, ở bên Phật Nhiên Đăng ta tu hành chẳng vượt hơn.

Nếu không có pháp Bồ đề tức không có chư Phật có người hủy báng như vậy. Nghĩa là hoàn toàn không có Phật.

Như lai vì phá nghi nầy, kinh nói: “Tại sao? Tu-bồ-đề thưa: Như Lai tức Chân như thật”. Thật có nghĩa là không điên đảo. Chân như có nghĩa là không đổi không khác.

“Nầy Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói: Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Câu này làm sáng tỏ nghĩa gì? Kệ nói: Bồ-đề kia tu hành. Có nghĩa gì? Nếu ai nói Bồ-tát kia tu hạnh có thật, thì đó là giả dối. Như vậy, Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nếu ai nói là được, thì đó cũng là giả dối, cho nên nói “Bồ-đề, kia tu hành”. Nếu ai chế nhạo là Như Lai không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì...” để cắt đứt nghi này, như kinh nói: Pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như Lai được là không thật, không dối. Nghĩa này thế nào? Do Như Lai đã được Bồ-đề. Kệ nói: Tướng Hữu vi là chẳng thật. Tướng Hữu vi là tướng năm ấm, pháp Bồ-đề kia không có tướng như sắc v.v... Đây lại có nghĩa thế nào? Kệ nói:

Bồ-đề-tướng phi tướng,
Do không nói hư vọng
Pháp đó, pháp chư Phật,
Tướng tự thể hết thảy.

Bài kệ này, có nghĩa gì? Bồ-đề đối với sắc... là chẳng phải tướng; đối với vô sắc… là tướng. Đó tức là tướng Bồ-đề. Cho nên kệ nói: Bồ-đề tức tướng, phi tướng. Vì không nói hư dối, cho nên Như Lai nói, hết

thảy pháp là Phật Pháp v.v... Câu ấy có nghĩa gì? Do Như Lai đã chứng được pháp như vậy. Kệ nói: Pháp đó là Pháp của chư Phật, là tướng

tự thể của hết thảy pháp. Tướng tự thể là chẳng phải thể tức tự thể. Đây là làm sáng tỏ nghĩa gì? Là thể Chân như của hết thảy pháp. Pháp Bồ-đề kia, Như Lai đã chứng. Cho nên nói: Hết thảy pháp, đều là Phật pháp. Không còn trụ vào tướng của các sắc xứ v.v... nên hết thảy các pháp của sắc v.v... là chẳng phải pháp. Như vậy, các pháp là chẳng phải pháp, tức là pháp của các pháp, do nó không có tướng của pháp, nên thường không nắm giữ tướng của pháp.

Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Ví như người có thân to lớn vi diệu.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân to lớn vi diệu, chẳng phải là thân to lớn vi diệu, thế nên Như Lai nói là thân to vi diệu.

Luận rằng: Thí dụ về thân to lớn vi diệu, để nói rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Dựa vào pháp thân Phật,
Nên nói dụ: Thân lớn,
Thân lìa hết mọi chướng,
Và trùm khắp các cảnh.
Công đức và thể lớn,
Do vậy, nói thân lớn,
Chẳng phải thân, là thân,
Nên nói: "chẳng phải thân".

Hai bài kệ nầy có nghĩa gì? Là hoàn toàn xa lìa khỏi phiền não

chướng, Trí chướng, là pháp thân đầy đủ hoàn thiện. Đây lại nói đến nghĩa gì? Có hai thứ nghĩa: Một là trùm khắp hết thảy. Hai là công đức lớn, nên gọi là thân lớn. Kệ nói: Công đức và thể lớn là vậy.

Trùm khắp hết thảy ấy là Chân như của mọi pháp, đều không khác nhau. Cho nên Kệ nói: "Chẳng phải thân tức là thân, do vậy nói là chẳng phải thân". Như kinh nói: Thế Tôn, Như lai nói thân người to lớn vi diệu, tức chẳng phải thân to lớn vi diệu. Cho nên Như Lai mới nói là thân to lớn vi diệu. Đây nói nghĩa gì? Chẳng phải thân là không có các tướng, ấy là gọi chẳng phải thân.

Lớn, là có thể của Chân như. Như vậy tức là thân to lớn vi diệu.

Như kinh nói, gọi là thân to lớn vi diệu.

Kinh nói: Phật dạy: Nầy Tu-bồ-đề: Bồ-tát cũng như vậy. Nếu nói rằng mình sẽ diệt độ vô lượng chúng sinh, thì đó chẳng phải là Bồ-tát. Phật nói: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Lại có thật pháp gọi là

Bồ-tát chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Thật không có pháp, gọi là Bồ-tát. Thế nên, Phật nói: Hết thảy pháp, là không ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ giả.

Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nghĩ rằng mình trang nghiêm cõi nước Phật, thì đó không gọi là Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì Như Lai nói: Trang nghiêm cõi nước Phật, thì trang nghiêm cõi nước Phật đó, tức chẳng phải trang nghiêm, nên mới gọi là trang nghiêm cõi nước Phật.

Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông suốt lí vô ngã, pháp vô ngã, thì Như Lai gọi đó chính là Bồ-tát, Bồ-tát.

Luận rằng: Trong đây có điều nghi: Là nếu không có Bồ-tát, thì chư Phật cũng không thành đại Bồ-đề, chúng sinh cũng không bước vào Đại Niết-bàn, cũng không có cõi nước Phật thanh tịnh. Nếu như vậy, thì có ý nghĩa gì mà các đại Bồ-tát phát tâm, muốn khiến chúng sinh bước vào đại Niết-bàn, khởi tâm tu hành cõi nước Phật thanh tịnh...

Từ đây trở xuống, kinh văn tập trung cắt bỏ nghi nầy. Cắt bỏ nghi đó như thế nào? Kệ nói:

Không đạt chân pháp giới,
Khởi ý độ chúng sinh,
Làm thanh tịnh cõi Phật,
Sinh tâm, là điên đảo.

Bài kệ nầy có nghĩa gì? Nếu khởi tâm như thế tức là điên đảo, chẳng phải là Bồ-tát. Vậy phải khởi những tâm gì mới gọi là Bồ-tát? Như kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thấu suốt lí vô ngã, pháp vô ngã, thì Như Lai gọi đó chính là Bồ-tát, Bồ-tát. Đây nói rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Chúng sinh và Bồ-tát,
Biết các pháp vô ngã,
Chẳng (phải) Thánh, trí tự tin,
Và Thánh, do có trí.

Bài kệ nầy làm rõ nghĩa gì? Thấu suốt vô ngã, pháp vô ngã; là chúng sinh và Bồ-tát. Những ai là chúng sinh, những ai là Bồ-tát? Đối với pháp ấy nếu do trí tuệ của mình mà tin là Thế gian trí tức phàm phu, là xuất thế gian trí tức gọi là Thánh nhân. Người đó gọi là Bồ-tát, là thâu gồm cả Bồ-tát Thế đế và Bồ-tát xuất Thế đế. Do vậy, nên lặp lại hai lần Bồ-tát, Bồ-tát. "Như kinh nói: Như Lai gọi đó là chính thật Bồ-tát, Bồ-tát".

LUẬN KINH KIM CANG
BÁT NHÃ BA-LA-MẬT

QUYỂN HẠ

Kinh nói: Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Nhục nhãn (mắt thịt) không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng! Như Lai có Nhục nhãn.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Thiên nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng! Như Lai có Thiên nhãn.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Tuệ nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng! Như Lai có Tuệ nhãn.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có mắt pháp không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng! Như Lai có mắt pháp.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng! Như Lai có Phật nhãn.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hết thảy cát trong sông Hằng kia, Phật có nói là cát không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng! Như Lai nói là cát.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Hết thảy cát của một sông Hằng, và có những sông Hằng với số cát như vậy, gọi là thế giới chư Phật cũng nhiều như bao nhiêu số cát của những sông Hằng ấy thì như vậy, thế giới đó có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Số thế giới ấy rất nhiều.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Hết thảy chúng sinh, trong khắp cả số thế giới đó, với bao nhiêu tâm trụ của họ, Như Lai đều biết hết. Tại sao? Vì Như Lai nói, các tâm trụ đều chẳng phải tâm trụ, ấy mới gọi là tâm trụ. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện

tại không thể nắm bắt, tâm vị lai không thể nắm bắt.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Nếu có thiện nam thiện nữ, đem bảy báu đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí, thì họ được nhiều phước không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Những kẻ ấy nhờ nhân duyên nầy mà được phước rất nhiều.

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Những người ấy được phước rất nhiều. Này Tu-bồ-đề! Nếu tụ phước đức ấy là có thực, Như Lai tất sẽ không nói là tụ phước đức, tụ phước đức.

Luận rằng: Lại có nghi: Là trước đây nói Bồ-tát không thấy kia là chúng sinh, không thấy mình là Bồ tát, không thấy cõi nước Phật thanh tịnh. Tại sao? Vì không thấy các pháp, mới gọi là chư Phật Như Lai. Nếu vậy thì có người sẽ cho rằng: Chư Phật, Như Lai không thấy các pháp.

Từ đây trở xuống, kinh văn nhằm đoạn nghi nầy. Nói về năm thứ mắt; Kệ nói:

Dù không thấy các pháp,
Nhưng mắt đều rõ cảnh,
Phật có năm mắt thật,
Thấy mọi điên đảo kia.

Tại sao nói Phật thấy biết những cảnh kia (cát...) không điên đảo? Ấy là vì hiển bày thí dụ, để cắt bỏ nghi. Thế nên nói: Ta biết rõ các loại tâm trụ đó v.v.. Đây nhằm nói nghĩa lý gì ? Đó không điên đảo, vì thấy rõ sự điên đảo. Điên đảo như thế nào? Kệ nói:

Mọi thức đều điên đảo,
Do lìa khỏi niệm thật,
Không trụ nơi Thật trí,
Cho nên nói điên đảo.

Bài kệ nói nghĩa gì? Mọi thức đều điên đảo, ấy là duyên vào các loại tâm mà trụ, còn gọi là các loại Thức. Do sáu thức sai khác này, thường nghĩ ngợi điên đảo. Tại sao tâm kia trụ gọi là điên đảo? Kệ nói: Do lìa khỏi niệm thật, không trụ nơi thật trí. Cho nên, nói là điên đảo.

"Như Lai nói: Các tâm trụ đều chẳng phải là tâm trụ. Câu này chỉ rõ sự xa lìa Bốn Niệm xứ. Nghĩa này ra sao? Tâm trụ đó, tức là trụ vào niệm xứ. Do tách lìa khỏi niệm xứ, nên gọi là không trụ. Hơn nữa, còn là trụ căn bản bất động, tên gọi khác mà nghĩa là một. Vì không trụ như thế nên tu hành nối tiếp mãi không gián đoạn nói là tâm trụ. Đây muốn chỉ rõ không chấp giữ trụ vào nhân tu hành nối tiếp không gián đoạn,

nên gọi là không trụ. Chỉ rõ cái điên đảo nối tiếp kia, như kinh nói:

"Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện tại không thể nắm bắt, tâm vị lai không thể nắm bắt". Do cái đã qua rồi và cái chưa đến, cho nên không thể nắm bắt, còn tâm hiện tại thì phân biệt hư vọng, nên không thể nắm bắt. Như vậy là chỉ rõ tâm trụ điên đảo, các thức thì giả dối do không có quán sát ba đời. Tạo sao lại nói nữa về thí dụ phước đức? Kệ nói:

Căn bàn trí của Phật,
Công đức không điên đảo,
Dùng tướng phước đức nầy,
Nói lại dụ cho rõ.

Bài kệ này có nghĩa gì? Lại có điều nghi: Trước đây nói tâm trụ điên đảo. Nếu vậy thì phước đức cũng điên đảo. Nếu đã điên đảo như vậy, sao gọi là thiện pháp được? Để trừ nghi đó, mới chỉ ra: Tâm trụ tuy điên đảo; nhưng phước đức thì chẳng điên đảo. Tại sao? - Kệ nói: Do là căn bản trí tuệ của Phật. Làm sao chỉ ra căn bản đó? Như kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thực, thì Như Lai không nói tu phước đức, tu phước đức". Nghĩa này thế nào? Nó chỉ rõ phước đức hữu lậu là điên đảo. Do tu phước đức này là hữu lậu, nên Như Lai không nói là tu phước đức.

Lại nữa, tu phước đức ấy là tu phước đức. Tại sao vậy? Nếu nó chẳng phải tu phước đức, thì Như Lai không nói là căn bản trí tuệ. Do vậy, tu phước đức tức là tu phước đức.

Kinh nói: "Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể dùng sắc thân đầy đủ (hoàn hảo) để thấy Phật không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Không thể thấy Như Lai bằng sắc thân đầy đủ. Vì sao? Vì Như Lai nói sắc thân đầy đủ, tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, nên Như Lai mới gọi là sắc thân đầy đủ.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể thấy được Như Lai bằng các tướng đầy đủ không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Không thể thấy Như Lai bằng các tướng đầy đủ. Vì sao? Vì Như Lai nói, các tướng đầy đủ, tức chẳng phải tướng đầy đủ, thế nên Như Lai mới gọi là các tướng đầy đủ".

Luận rằng: Lại có điều nghi: Nếu chư Phật, nhờ pháp Vô vi, mà được tên, thì tại sao, chư Phật thành tựu tám mươi vẻ đẹp, ba mươi hai tướng tốt, mà được tên là Phật? Để cắt bỏ nghi nầy, nên mới nói: "Không thể dùng sắc thân thành tựu, không thể dùng các tướng thành

tựu mà thấy được Như Lai". Vả lại, sắc thân, thì chỉ gồm tám mươi vẻ đẹp, ba mươi hai tướng tốt. Như kinh nói: "Vì sao? Như Lai nói, sắc

thân đầy đủ, tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, cho nên Như Lai mới gọi là sắc thân đầy đủ". Vì sao? Vì Như Lai nói, các tướng đầy đủ, tức chẳng phải đầy đủ, cho nên Như Lai mới gọi là các tướng đầy đủ. Tại sao nói như vậy? Kệ nói:

Thể rốt cùng pháp thân,
Chẳng phải thân đẹp đẽ,
Chẳng phải tướng thành tựu,
Chẳng phải pháp thân ấy.
Không lìa với pháp thân,
Hai kia đều là Phật,
Nên lại nói thành tựu,
Cũng không hai và có.

Hai bài kệ này có nghĩa gì? Thể rốt cùng của pháp thân, chẳng phải là sắc thân thành tựu, cũng chẳng phải là các tướng thành tựu vì chúng chẳng phải thân ấy.

Chẳng phải thân ấy, nghĩa là chẳng phải tướng của pháp thân vậy.

Hai thứ này, đều là Phật, tức thân Như Lai có vậy.

Là hai thứ gì? Một là sắc thân thành tựu và hai là các tướng thành tựu. Hai pháp này không tách rời khỏi pháp thân, cho nên thân Như Lai có thành tựu các vẻ đẹp, và được nói có. Tại sao nói có? Như kinh đã nói: Sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu là vậy.

Kệ cũng nói: Cả hai đều là Phật. Cho nên, hai tướng đó, cũng được nói là không, vì đã nói chẳng phải thân thành tựu, chẳng phải tướng thành tựu. Nhưng cũng có thể nói là có, vì đã nói sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu.

Kệ nói: Cũng không hai và có. Tại sao nói như vậy? Vì pháp thân vốn là không, tức theo nghĩa này mà nói. Sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu của Như Lai, vì chúng không tách rời khỏi pháp thân nên nói là có. Tuy nhiên pháp thân, thì không thể nói như vậy được, do pháp thân chẳng phải là thể của hai thứ tướng kia.

Kinh nói: "Phật dạy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thầy có cho là Như Lai nghĩ như vầy: Ta có nói pháp không?

Này Tu-bồ-đề! Thầy chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Nếu ai nói Như Lai thuyết nói pháp thì kẻ ấy là chê bai Phật, không hiểu những gì Như lai thuyết. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết pháp, thuyết pháp ấy là chẳng có pháp gì để nói, nên mới gọi là thuyết pháp.

Luận rằng: Lại có điều nghi: Là nếu không thể thấy Như Lai bằng

sắc thân cụ túc, thành tựu, nếu không thể thấy Như Lai bằng tướng thành tựu, thì tại sao nói Như Lai nói pháp?

Từ đây trở xuống, văn kinh tập trung cắt đứt nghi nầy. Như kinh nói: "Nếu ai nói Như lai có pháp, thì kẻ ấy là chê bai Phật, không hiểu được những gì Như Lai nói". Nghĩa này thế nào? Kệ nói:

Như Phật pháp cũng vậy, Pháp nói hai loại khác, Không lìa nơi pháp giới Thuyết pháp không tự tướng.

Tại sao nói lặp lại thuyết pháp, thuyết pháp ấy...?

Kệ nói: Pháp Phật nói, có hai loại khác nhau. Hai thứ gì?

1. Những pháp mà Phật nói.
2. Hết thảy những ý nghĩa.

Tại sao nói: "Không có pháp gì để nói, nên gọi là thuyết pháp"?

Kệ nói: Không lìa nơi pháp giới, thuyết pháp không tự tướng. Đây muốn chỉ rõ nghĩa gì? Là muốn nói pháp mà Phật thuyết, ấy là lìa Chân pháp giới, không thể nắm bắt và thấy tự tướng của nó.

Kinh nói: Khi ấy, Tuệ Mạng Tu-bồ-đề thưa Phật: Ở đời vị lai, liệu có chúng sinh nghe nói pháp nầy, mà sinh lòng tin không?

Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Đó chẳng phải chúng sinh, chẳng phải không chúng sinh. Tại sao vậy? Này Tu-bồ-đề! Chúng sanh, chúng sanh ấy, Như Lai nói chẳng phải là chúng sinh, đó gọi là chúng sinh.

Luận rằng: Lại có điều nghi: Là nếu bảo chư Phật nói, là không có gì nói, pháp không lìa khỏi pháp thân, cũng như là không có, thì ai có thể tin được pháp giới sâu xa đó. Đoạn kinh văn tiếp theo đây là để đoạn trừ nghi ở trên. Kệ nói:

Sở-Năng thuyết đều sâu,
Không phải không người tin,
Không chúng sinh chúng sinh,
Chẳng Thánh, chẳng không Thánh.

Tại sao nói: "Này Tu-bồ-đề! Chẳng phải chúng sinh, chẳng phải không chúng sinh?"

Kệ nói: Chẳng phải chúng sinh chúng sinh, chẳng phải Thánh, chẳng phải không Thánh. Câu này do nghĩa gì?

Nếu ai tin kinh này thì người đó chẳng phải là chúng sinh.

Chẳng phải chúng sinh, nghĩa là chẳng phải không có Thánh thể. Chẳng phải không có Thánh thể là chẳng phải thể phàm phu.

Chẳng phải không chúng sinh, là do có Thánh thể. Người đó chẳng

phải là chúng sinh phàm phu, chẳng phải không là chúng sinh Thánh thể. Như kinh nói: "Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Chúng sinh, chúng sinh ấy, Như Lai nói chẳng phải chúng sinh, ấy mới gọi là chúng sinh".

Câu "Như Lai nói: Chẳng phải chúng sinh", là chẳng phải chúng sinh phàm phu.

Do vậy nên mới nói chúng sinh, chúng sinh. Vì chúng sinh Thánh nhân, cho nên mới nói chẳng phải chúng sinh.

Kinh nói: Phật dạy: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không! Không có một chút pháp nào để Như Lai được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Phật nói: Đúng vậy, đúng vậy!

Này Tu-bồ-đề! Đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Ta không có pháp nào để được, dù là chút ít, mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Pháp này bình đẳng, không cao thấp, mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do không ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ giả, mới được bình đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hết thảy pháp thiện, đều được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Này Tu-bồ-đề! Nói pháp thiện, thì pháp thiện đó, Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện, ấy mới gọi là pháp thiện.

Luận rằng: Lại có điều nghi, là: Nếu Như Lai không được một pháp nào, gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì thế nào lìa những chứng đắc trước đó chuyển dần để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Đoạn kinh văn sau sẽ dẹp bỏ nghi đó, chỉ rõ chẳng phải pháp chứng đắc mới gọi là đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nghĩa này thế nào? Kệ nói:

Không có pháp nhỏ nào,
Biết Bồ-đề vô thượng,
Pháp giới không thêm bớt,
Tự tướng toàn bình đẳng.
Có phương tiện vô thượng,
Lìa hết pháp hữu lậu,
Nên chẳng phải pháp tịnh,
Tức là pháp thanh tịnh.

Bài kệ này nói rõ nghĩa gì? Nói quả Bồ-đề kia không có một pháp nào, có thể chứng, mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như kinh nói: "Thế Tôn không có một chút pháp nào để Như Lai được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác". Điều đó có nghĩa gì? Kệ nói: Pháp giới không thêm bớt. Không thêm bớt là pháp đó bình đẳng, nên gọi là Vô thượng, vì không còn gì cao hơn nó nữa.

Như kinh nói: "Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp đó bình đẳng, không cao thấp, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Hơn nữa, chư Phật, Như Lai, pháp thân thanh tịnh, bình đẳng, không sai khác, không còn ai vượt hơn chư Phật, cho nên gọi là vô thượng.

Như kinh nói: Do không chúng sinh, không nhân, không thọ giả, nên được bình đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vả lại, pháp đó là vô ngã, tự thể chân thật, không còn ai trên nó, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, pháp đó có phương tiện vô thượng đầy đủ hết pháp thiện, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Còn các Bồ-đề khác, thì pháp thiện không được đầy đủ, lại không có phương tiện vô thượng.

Như kinh nói: Hết thảy pháp thiện, đều được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nầy, Tu-bồ-đề! Pháp thiện đã nói, thì pháp thiện đó, Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện, nên mới gọi là pháp thiện. Tại sao nói như vậy? - Kệ nói: Đã lìa hết pháp hữu lậu, cho nên lậu kia chẳng phải là pháp tịnh tức là pháp thanh tịnh. Nghĩa này là gì? Pháp đó, không có pháp hữu lậu, nên gọi là chẳng phải pháp thiện. Do không pháp hữu lậu, nên gọi là pháp thiện, vì quyết định cho pháp thiện vô lậu.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Những đống bảy báu, lớn bằng hết thảy núi chúa Tu-di có trong ba ngàn đại thiên thế giới, nếu có ai đem ra bố thí, nhưng nếu có người thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ bốn câu kệ, thì phước bố thí trước, không bằng phước thọ trì kinh này, dù một phần trăm, một phần ngàn, một phần trăm ngàn, vạn cũng không được. Không được một phần Ca La, không được một chút số phần, không được chút nhỏ của Ưu Ba Ni Sa Đà, cho đến toán số thí dụ cũng không bằng một chút nào…

Luận rằng: Lại có điều nghi: Là nếu đầy đủ hết pháp thiện được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì pháp được nói kia, không có khả năng được đại Bồ-đề. Vì sao? Do pháp được nói là pháp vô kí. Để cắt đứt nghi này, nên nói lại lần nữa, thí dụ về phước vượt bực. Điều đó làm rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Dù nói pháp vô kí,

Mà nói nhân Bồ-đề,
Thế nên một pháp báu,
Báu hơn mọi châu báu.

Bài kệ này có nghĩa gì? Dù có bảo những pháp được nói là vô kí, nhưng nó vẫn có khả năng, khiến người ta đạt đại Bồ-đề. Tại sao? Do tách lìa khỏi những pháp được nói này thì không thể được đại Bồ-đề. Từ ý nghĩa đó, mà pháp này có khả năng làm nhân cho Bồ-đề.

Lại nữa, nói vô kí là không đúng. Tại sao? Pháp của ông mới là vô kí, còn pháp của tôi là kí.

Kệ nói: Thế nên nó là một pháp báu, báu hơn mọi châu báu. Do vậy, pháp được nói này, quí báu vượt hơn cả châu báu như núi Tu-di đến A-tăng-kì lần.

Như kinh nói: "Nếu có người thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, dù chỉ bốn câu kệ thì phước bố thí kia, không bằng một phần trăm phước trì kinh này v.v…" Đây chỉ rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Số, lực, không giống hơn,
Không giống nhân cũng vậy,
Hết thảy pháp thế gian,
Không thể làm thí dụ.

Ở đây bài kệ muốn nói nghĩa gì? Nó chỉ rõ phước thọ trì kinh này, vượt hơn phước bố thí trước. Thế nào là vượt hơn? Một là số vượt hôn, hai là lực vượt hôn, ba là vượt hơn về bất tương tợ (không có cái gì giống như nó), bốn là vượt hơn về nhân. Thế nên kệ nói: Hết thảy các pháp thế gian, không thể lấy làm thí dụ được; cho nên nó vượt hơn về số. Như kinh nói: "Không được một phần trăm, cho đến tính toán thí dụ cũng không bằng được;. Do số là vô hạn rồi, nên nó thâu gồm mọi tính đếm…

- Vượt hơn về sức, là như kinh nói: "không bằng một phần Ca La.
- Vượt hơn, vì không có cái gì tương tự như nó, là phước đức này, không có phước nào giống nó, vì phước này không thể đếm được. Như kinh nói: Tính đếm không thể nào theo kịp nổi.
- Vượt về nhân, là nhân quả không tương tợ; vì nhân quả này, vượt hơn nhân quả kia. Như kinh nói: "Cho đến không bằng một phần Ưu Ba Ni Sa Đà. Pháp này là tối thắng, không có pháp nào ở đời mà thí dụ cho nó được". Kệ nói: Hết thảy pháp thế gian, không thể lấy làm thí dụ được. So với nó thì mọi phước kia, quá nhỏ nhoi. Do vậy, nên không có pháp nào thí dụ cho nó được.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thầy có cho là Như Lai

nghĩ như vầy: Ta độ chúng sinh, chăng? Thầy chớ nhìn thấy như vậy. Tại sao? Vì thật ra không có chúng sinh nào Như Lai độ cả.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu Như Lai thật sự có độ chúng sinh, thì Như Lai có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã tức chẳng phải có ngã; nhưng kẻ phàm phu mao đạo sinh (phàm phu ngu si) cho là có ngã. Này Tu-bồ-đề! Phàm phu mao đạo sinh, Như Lai nói chẳng phải là sinh. Cho nên nói là phàm phu ngu mao đạo sinh.

Luận rằng: Lại có điều nghi: Là nếu pháp này có tướng bình đẳng, không cao thấp thì tại sao, Như Lai gọi là độ chúng sinh? Đoạn kinh sau này là để cắt bỏ nghi đó. Nghi nào phải cắt bỏ? Kệ nói:

Pháp giới chân bình đẳng,
Phật không độ chúng sinh,
Vì danh cùng ấm kia,
Không lìa ngoài pháp giới.

Bài kệ này có nghĩa gì? Chúng sinh cứ đem giả danh hợp cùng năm ấm. Danh ấy và ấm, không lìa pháp giới. Kệ nói: Không lìa pháp giới. Pháp giới ấy không hề sai khác nên Kệ nói: Bình đẳng chân pháp giới. Do vậy, Như Lai không độ một chúng sinh nào. Kệ nói: Phật không độ chúng sinh. Như kinh nói: "Tại sao? Vì không có chúng sinh nào mà Phật độ".

Phật nói: Này, Tu-bồ-đề! Nếu thật có chúng sinh mà Như Lai độ thì Như Lai có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Điều nầy làm sáng tỏ nghĩa gì? Kệ nói:

Chấp ta độ là lầm,
Do giữ lấy pháp ấy,
Chấp, cho độ chúng sinh,
Không chấp-chấp nên biết.

Bài kệ này có nghĩa gì? Nếu Như Lai có tâm như vầy: "Trong năm ấm, có chúng sinh đáng độ", thì đó là lỗi chấp tướng, vì đã đắm chấp vào pháp đó. Kệ nói: Chấp rằng ta độ, là một lỗi lầm, là vì cứ chấp giữ pháp đó, chấp trong năm ấm có chúng sinh, rồi chấp giữ chúng sinh để mà độ, khiến họ được giải thoát. Có tướng là như vậy.

Như Kinh lại nói: "Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức chẳng phải có ngã, nhưng kẻ phàm phu cho là có ngã". Nghĩa này là gì? Kệ nói: "Không chấp chấp, nên biết. Điều này do nghĩa gì? Do nó không có thật nghĩa, vì vậy không nên giữ lấy nó. Nói không chấp, nhưng các phàm phu lại chấp. Cho nên nói không chấp, chấp. "Lại nữa, Tu-bồ-đề!

Phàm phu mao đạo sinh ấy, Như Lai nói không phải sinh". Do không phát sinh pháp Thánh nhân, nên nói chẳng phải sinh.

Kinh nói: Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai không?

Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu nghĩa Như Lai đã nói, thì không thể lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai.

Phật nói: Đúng vậy, đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Không thể lấy tướng thành tựu để trông thấy Như Lai.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai, thì Chuyển Luân Thánh Vương phải là Như Lai. Thành thử, không thể lấy tướng thành tựu mà thấy Như Lai được.

Luận rằng: Lại có điều nghi: Dù không thể lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai, do nó không phải thể Như Lai, vì Như lai lấy pháp thân Như Lai làm thể, nhưng pháp thân Như Lai thì phải lấy tướng thành tựu để biết. Biết được pháp thân Như Lai là tướng phước thành tựu.

Đoạn kinh văn này nhằm cắt bỏ nghi. Cắt bỏ nghi ra sao? Kệ nói:

Chẳng phải tướng sắc thân,
Để so, biết Như Lai,
Chư Phật chỉ pháp thân,
Chuyển Luân vương chẳng (phải) Phật.

Bài kệ này có nghĩa gì? Có người nói: Phước đức thành tựu đó là quả báo của tướng. Do tướng thành tựu đó, cho ta biết thế mạnh của phước đức, sẽ đem lại quả đại Bồ-đề. Và như thế, thì Như Lai đã nhờ tướng thành tựu, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Để ngăn chận ý đó, kinh nói: Nếu dùng tướng thành tựu, để thấy Như Lai, thì Chuyển luân Thánh vương đúng là Như Lai. Do vậy, không nên thấy Như Lai bằng tướng thành tựu. Đấy là nghĩa gì? Kệ nói:

Không quả báo tướng đẹp,
Nương phước đức thành tựu,
Đạt được chân pháp thân,
Nên phương tiện, dị tướng.

Bài kệ này có ý gì? Pháp thân, là thân trí tướng. Phước đức là thân dị tướng.

Kinh nói: Bấy giờ Đức Thế Tôn nói kệ:

Nếu dùng sắc thấy Ta,
Dùng âm thanh tìm Ta,

Người ấy hành tà đạo,
Không thể thấy Như Lai.
Diệu thể của Như Lai,
Tức Pháp thân chư Phật,
Thể Pháp, không thể thấy,
Thức không thể nhận biết.

Luận rằng: Hai bài kệ này có nghĩa gì? Kệ nói:

Chỉ thấy sắc, nghe tiếng, Người ấy không biết Phật, Vì pháp thân chân như, Không phải cảnh của thức.

Bài kệ này có nghĩa gì? Pháp thân Như Lai không nên thấy nghe như vậy. Không nên thấy nghe như vậy, nghĩa là không nên dùng sắc, tiếng để thấy nghe như thế.

Những ai không có khả năng thấy? Là hạng phàm phu không thấy được.

Kệ nói: Chỉ thấy sắc, nghe tiếng, người ấy không biết Phật.

Như kinh nói: Đó là người tu tà đạo, không thể thấy được Như Lai.

- Người ấy là hàng phàm phu, không có khả năng thấy pháp thân chân như.

Như kinh nói: "Diệu thể của Như Lai, tức pháp thân chư Phật.

Pháp thể không thấy được, thức cũng không khả năng biết".

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng?

Này, Tu-bồ-đề! Thầy chớ có nghĩ là Như Lai dùng tướng thành tựu, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- Này Tu-bồ-đề! Nếu thầy nghĩ, Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói các pháp là tướng đoạn diệt. Tu-bồ-đề! Thầy chớ có nghĩ như vậy. Tại sao? Vì Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không nói các pháp có tướng đoạn diệt.

Này, Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ nào, lấy bảy báu có đầy ắp trong số thế giới nhiều như cát sông Hằng, đem bố thí nhưng nếu có Bồ-tát biết cả thảy pháp là vô ngã, chứng Vô sinh pháp nhẫn thì công đức này, vượt công đức bố thí kia.

Này Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát không giữ lấy phước đức, mà có kết quả như thế.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Vì sao Bồ-tát không chấp phước đức?

Phật nói: "Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nhận phước đức mà không chấp giữ phước đức. Thế nên nói Bồ-tát thọ nhận phước đức".

Luận rằng: Có kẻ khởi tâm như vầy: Nếu không nương tựa vào phước đức, để được đại Bồ-đề, thì các đại Bồ-tát ắt sẽ mất phước đức, mất quả báo.

Đoạn văn kinh sau này nhằm đoạn trừ nghi đó. Đoạn trừ như thế nào? Kệ nói:

Không tổn nhân công đức,
Và quả báo tốt kia,
Được thắng nhẫn không mất,
Do được quả vô cấu.
Nêu tướng thắng phước đức,
Cho nên nói thí dụ,
Là phước đức không báo,
Như vậy nhận, không chấp.

Bài kệ này, có nghĩa gì? Dù không dựa vào phước đức để được Bồ-đề Chân Như, nhưng không mất phước đức và quả báo. Tại sao? Ấy là do thành tựu được trí tuệ trang nghiêm và công đức trang nghiêm.

Tại sao còn nói lại về thí dụ, nương vào công đức? Kệ nói: Được thắng nhẫn không mất, bởi được quả vô cấu. Nghĩa này là gì? Có người khởi tâm như vầy: Các đại Bồ-tát được Vô sinh Pháp nhẫn, là do có trí tuệ xuất thế gian, mà không màng tới phước đức và quả báo. Để ngăn chận ý đó, và chỉ rõ không mất phước đức, lại còn được công đức thanh tịnh thù thắng nữa, cho nên không mất.

Như kinh nói: "Tại sao ? Vì Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không nói các pháp có tướng đoạn diệt" Nếu lại có Bồ-tát, hiểu biết cả thảy pháp là vô ngã, đạt được Vô sinh Pháp nhẫn, có được hai thứ vô ngã, không sinh hai thứ tướng vô ngã, thì được thọ nhận mà không chấp giữ.

Như kinh nói: "Phật bảo, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước, nhưng không chấp vào nó. Cho nên nói Bồ-tát nhận lấy phước đức".

Tại sao Bồ-tát nhận phước đức, nhưng không chấp vào nó? Kệ nói: Phước đức là không quả báo, như vậy nhận mà không chấp. Như vậy nghĩa này thế nào? Chấp giữ phước đức đó, thì chỉ được quả báo hữu lậu. Vì là quả báo hữu lậu, cho nên phước đức đó đáng bị quở trách mà cứ giữ lấy, nên gọi là chấp trước; làm vậy là trái đạo. Phước đức này không báo. Không báo là không có quả báo hữu lậu. Do vậy, nhận phước đức đó, chứ không

nên chấp trước.

Kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói: Như Lai là đi lại là đứng, ngồi, nằm thì kẻ đó, không hiểu những nghĩa Ta đã nói. Tại sao? Vì Như Lai là không đi về đâu, không từ đâu mà đến nên mới gọi là Như Lai.

Luận rằng: Nếu các Bồ-tát không nhận quả báo, thì làm thế nào chúng sinh thọ dụng được phước đức của các Bồ-tát? Kệ nói:

Phước đức này ứng báo,
Để hóa độ chúng sinh,
Nghiệp tự nhiên như vậy,
Chư Phật hiện mười phương.

Bài kệ này, có nghĩa gì? Ấy là nêu rõ sự hữu dụng của hóa thân chư Phật. Pháp thân chư Phật thì không tới lui, qua lại. Nên Kệ nói: Nghiệp tự nhiên như vậy. Chư Phật hiện mười phương. Đấy lại có nghĩa gì? Kệ nói:

Phật hóa thân tới lui,
Như Lai luôn bất động,
Ở nơi pháp giới ấy,
Chẳng một, cũng chẳng khác.

Ở đây chỉ rõ nghĩa không đi, không lại. Như kinh nói: "Như Lai là gì? Là không từ đâu tới, không đi về đâu". Nghĩa này thế nào? Nếu Như Lai là có tới, lui, sai, khác; thì không nói ngài là thường trụ được. Thường trụ là không biến đổi, không khác.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam thiện nữ, lấy bụi li ti (vi trần) của ba ngàn đại thiên thế giới, rồi lại lấy thế giới như bụi li ti chừng ấy mà nghiền nát, làm A-tăng-kì bụi li ti. Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Số bụi li ti đó có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Số bụi li ti đó rất nhiều, bạch Thế Tôn! Tại sao? Vì bụi li ti đó, nếu có thực, thì Phật đã không nói là bụi li ti. Tại sao? Vì Phật nói bụi li ti, tức chẳng phải là bụi li ti. Cho nên Phật mới nói là bụi li ti. Thế Tôn, Như Lai nói ba ngàn đại thiên thế giới, tức chẳng phải thế giới, nên Phật mới nói ba ngàn đại thiên thế giới. Tại sao? Nếu thế giới có thật, thì là tướng một-hợp. Như Lai nói tướng một-hợp, tức chẳng phải là tướng một-hợp cho nên Phật nói là tướng một-hợp.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Tướng một-hợp thì không thể nói, nhưng kẻ phàm phu thì tham chấp giữ vào sự đó. Tại sao?

Này Tu-bồ-đề! Nếu có ai cho là Phật nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến… thì này, Tu-bồ-đề! Thầy nghĩa sao? Những gì kẻ ấy nói lời đúng đắn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, nói không đúng! Vì sao? Vì Như

Lai nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến tức chẳng phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, cho nên mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến.

Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với mọi pháp, nên biết như thế, thấy rõ như thế, tin như thế, không trụ tướng pháp như thế. Tại sao?

Này Tu-bồ-đề! Nói tướng pháp, thì tướng pháp ấy, Như Lai nói chẳng phải tướng pháp; nên mới gọi là tướng pháp.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có đại Bồ-tát, đem bảy báu, đầy khắp thế giới vô lượng A-tăng-kì để bố thí; nhưng nếu có thiện nam thiện nữ nào, phát tâm Bồ-đề, thọ trì, đọc tụng, nói cho kẻ khác biết kinh Bát-nhã Ba-la-mật, cho đến chỉ bốn câu kệ, thì phước này hơn phước bố thí kia đến vô lượng A-tăng-kì. Thế nào là nói cho kẻ khác, mà không gọi là nói, ấy mới gọi là nói?

Luận rằng: Thí dụ nghiền nát vi trần đó, nhằm làm sáng tỏ nghĩa gì? Kệ nói:

Thế giới thành vi trần,
Dụ này chỉ nghĩa kia,
Vi trần nát như bột,
Chỉ rõ phiền não dứt.

Bài kệ này có nghĩa gì? Kệ nói: Trong pháp giới này chẳng phải một, cũng chẳng phải khác. Chư Phật, Như Lai ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải một trụ xứ, cũng chẳng phải khác trụ xứ. Vì chỉ nghĩa này. Nên nói thí dụ về thế giới bị nghiền nát thành bụi li ti, Thí dụ này nói lên ý gì? Kệ nói: "Bụi li ti nghiền mịn như vậy, là chỉ hết sạch phiền não". Đây thí dụ, không phải nói bụi li ti tập hợp lại, chỉ rõ thí dụ về "không phải một", Nghĩa ấy ra sao? Kệ nói:

Không tụ tập mà tập
Dụ cho chẳng chỉ một
Chẳng phải chỗ tụ tập
Dụ cho chẳng phải khác.

Bài kệ này có nghĩa gì? Như vi trần nghiền mịn chẳng phải có ở một chỗ, do không có vật tụ tập; cũng không trụ chỗ khác nhau, vì tụ tập bụi li ti khác nhau là chuyện không thể được, là do khác nhau, không trụ lại. Như vậy chư Phật, Như Lai xa lìa phiền não chướng ngại, trụ trong pháp giới, chẳng phải một chỗ, cũng chẳng phải khác chỗ. Như thế, tưởng hợp một của ba ngàn thế giới, dụ cho, không phải là tụ tập. Đây do nghĩa gì?

Như kinh nói: Như Lai nói: Tướng một-hợp, tức chẳng phải là tướng một-hợp, nên Như Lai mới nói là tướng một-hợp. Nếu thật sự có một hình thức tụ tập, thì Như Lai không nói vi trần tụ tập. Như vậy, nếu có thật một thế giới thì Như Lai không nói ba ngàn đại thiên thế giới. Như kinh nói: Nếu thế giới là thật có, đó thì là tướng một-hợp. Chỉ những kẻ phàm phu ham vướng mắc vào tướng ấy. Do sự tụ tập kia, không có một hình thức nào để giữ lấy, nó là giả dối, phân biệt; cho nên phàm phu mới giữ lấy sai lầm. Nếu có cái thật đó, thì chỉ chánh kiến mới biết sự sai lầm kia. Tại sao phàm phu vô cớ giữ lấy một vật không có? Như kinh nói: "Phật dạy Tu-bồ-đề: Tướng một-hợp là điều không thể nói, mà những kẻ phàm phu thì tham chấp vào sự như vậy v.v…" Đây nhằm chỉ rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Chỉ tùy theo âm thanh,
Phàm phu chấp điên đảo,
Chẳng phải hai "không" là đắc đạo
Phải xa lìa ngã-chấp.

Như kinh nói: "Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu có ai nói: Phật nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến… cho đến: Gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến…" Câu này lại có nghĩa gì? Kệ nói: Chẳng phải hai "không" là đắc đạo. Phải xa lìa ngã, pháp". Nghĩa này là gì? Chẳng phải không ngã không pháp, lìa hai thứ ngã pháp này mà được Bồ-đề! Thế nào là được Bồ-đề? Là lìa xa hai kiến chấp đó thì mới được Bồ-đề. Kệ nói: Là xa lìa ngã, pháp. Điều này lại còn có nghĩa gì? Kệ nói:

Thấy ngã tức không thấy,
Thấy chỉ giả, không thật,
Đó là chướng vi tế,
Thấy Chân như xa lìa.

Cho nên nói thấy tức không thấy, không thấy nghĩa thật của nó, mà chỉ là giả dối phân biệt, vì là là vô ngã, thế nên, Như Lai nói: Ngã kiến kia chính là không thấy. Vì không có nghĩa thật. Không có nghĩa thật tức là không có vật. Từ nghĩa này, nên nói ngã kiến, tức là nói thấy giả dối. Như vậy đã rõ ta thấy tức là không thấy! Còn thấy pháp thì cũng là không thấy. Như kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đối với mọi pháp, nên biết như vậy, thấy như vậy, tin như vậy và không trụ vào tướng pháp như vậy". Câu này có nghĩa gì?

Do thấy tướng pháp, tức không thấy tướng, như bị ngã kiến kia, tức không phải thấy. Tại sao hai kiến này, đều gọi là không thấy?

Kệ nói: Đó là chướng ngại rất nhỏ, thấy Chân như là lìa được nó.

Điều này là sao? Là thấy có ngã, thấy có pháp, đó là những chướng ngại rất nhỏ, vì không thấy hai lí đó. Do thấy pháp, mà được xa lìa, cho nên kệ nói: "Thấy Chân như là lìa được nó".

Lại nữa, biết như vậy, thấy như vậy, tin như vậy thì điều ấy có nghĩa gì? Kệ nói:

Hai trí và tam muội,
Xa lìa được như thế,
Hóa thân hiện rõ phước,
Là phước không cùng tận.

Bài kệ này có nghĩa gì? Đây chỉ rõ trí thế gian, trí đệ nhất nghĩa, và nương tựa vào Tam muội thì lìa khỏi được mọi chướng kia. Cho nên nói lại về thí dụ phước vượt hơn như đã nói ở trước. Ở đây muốn chỉ rõ nghĩa gì? Kệ đã nói: Hóa thân hiện rõ phước, đó là phước không cùng tận. Điều nầy còn có nghĩa gì? Tuy chư Phật tự nhiên hóa hiện các thân tạo nghiệp, nhưng các hóa thân của chư Phật để nói pháp, thì có vô lượng công đức vô lậu, không bao giờ dứt.

Tại sao người diễn nói, mà không gọi là nói, ấy mới gọi là nói?

Tại sao nói như vậy? Kệ nói:

Khi chư Phật nói pháp,
Không nói là hóa thân,
Do chẳng nói như vậy,
Đó mới là chánh thuyết.

Bài kệ này có nghĩa gì? Nếu chư Phật hóa thân khi nói pháp, thì không nói, Ta là hóa thân, cho nên những gì các vị nói ra, đều là chánh thuyết. Nếu không nói như vậy, thì chúng sinh đang giáo hóa sẽ không sinh tâm cung kính. Vì sao? Vì cho là không có khả năng đem lợi ích cho chúng sinh, vì họ cho những điều nói ra ấy, không chánh đáng. Do vậy, không nói Ta là Hóa thân Phật.

Kinh nói:

Hết thảy pháp hữu vi,
Như sao, màng, đèn, huyễn,
Sương, bọt, mộng, chớp, mây,
Nên quán xét như thế.

Luận rằng: Lại có điều nghi là: Nếu chư Phật, Như Lai thường nói pháp cho chúng sinh, tại sao nói Như Lai nhập Niết-bàn? Để cắt bỏ nghi này, Thế Tôn đã nói kệ thí dụ, nghĩa đó thế nào? Kệ nói:

Chẳng hữu vi, chẳng lìa,

Các Như Lai Niết-bàn,
Pháp hữu vi có chín,
Dùng diệu trí chánh quán.

Bài kệ này có nghĩa gì? Chư Phật Niết-bàn chẳng phải là pháp hữu vi; cũng không lìa pháp hữu vi. Tại sao? Do chư Phật được Niết-bàn, hóa thân nói pháp, hiện rõ các hành ở thế gian, để lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Điều này chỉ rõ là chư Phật không trụ ở Niết-bàn, không trụ nơi thế gian.

Tại sao chư Phật hiện rõ các hành như thế gian, mà không trụ vào trong pháp hữu vi? Kệ nói: Pháp Hữu vi có chín thứ. Dùng diệu trí chánh quán. Nghĩa này là sao? Như sao trên trời v.v… đó là những hiện tượng tương đối. dùng chín thứ chánh quán này, đối với chín cảnh giới, cần biết nên quán cảnh giới nào. Kệ nói:

Thấy tướng cùng với thức,
Khí, thân, sự thọ dụng,
Pháp quá khứ, hiện tại,
Quán cả đời vị lai.

Chín thứ pháp quán như thế nào? Như các vì sao tuy có đó, nhưng không hiện ra, do bị mặt trời chiếu sáng. Có thể thấy tâm pháp cũng như vậy. Như có người mắt bị kéo mây, nên thấy lông nhỏ như các màu nhảy múa. Quán pháp hữu vi cũng như vậy, thấy toàn là những điên đảo mê lầm.

Lại nữa, như ngọn đèn thì Thức cũng như vậy. Nó nương tựa vào tham ái mà trụ.

Lại, như huyễn, thì nơi nương tựa này cũng như vậy. Các khí thế gian này, mọi thứ đều khác nhau, không có một không có "thể" thật!

Lại, như giọt sương; thì thân này cũng như vậy, trụ lại trên đời ngắn ngủi.

Lại, như bọt nước; thì mọi sự thọ dụng cũng như vậy, vì ba pháp thọ, nhận, ý tưởng, nguyên nhân là không nhất định.

Lại, như chiêm bao; thì pháp quá khứ cũng như vậy, chỉ là nghĩ nhớ "niệm".

Lại như chớp, thì pháp hiện tại cũng như vậy do sát na không trụ.

Lại như mây, thì pháp vị lai cũng như vậy vì chủng tử khi còn trong thức A Lại Da, làm hạt giống căn bản của muôn pháp. Hãy quán chín thứ pháp như vậy. Được công đức gì, thành tựu trí nào? Kệ nói:

Quán tướng và thọ dụng,
Quán việc ở ba đời,

Trong các pháp hữu vi,
Được tự tại, vô cấu.

Bài kệ này có nghĩa gì? Quán pháp hữu vi có ba thứ:

1. Quán pháp Hữu vi để quán thức thấy tướng.

2. Quán thọ dụng để quán khí thế gian, ở đâu, thân tướng nào, thọ dụng những gì.

3. Quán các hành của Hữu vi, do pháp nào, do điều gì mà ba đời chuyển biến khác nhau. Cứ quán hết thảy các pháp như thế, thì đối với các pháp thế gian, dù ở trong đó vẫn được tự tại. Kệ nói: Ở trong pháp hữu vi, đạt được tự tại vô cấu.

Kinh nói: Phật thuyết xong kinh này, Trưởng lão Tu-bồ-đề và các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, các đại Bồ-tát, hết thảy chúng, Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà nơi thế gian v.v… nghe Phật nói, đều vui mừng, tin nhận, vâng làm.

Pháp tổng trì hiếm có của Phật,
Cú nghĩa sâu xa chẳng thể lường,
Nghe Tôn giả nói, rồi nói rộng,
Đem phước này ban khắp quần sinh.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN KIM CANG TIÊN

SỐ 1512

(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1512

LUẬN KIM CANG TIÊN

Tác giả: Luận sư Kim Cương Tiên.
Hán dịch : Đại sư Bồ-đề Lưu Chi.

QUYỂN 1

Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật nêu tổng quát về tông chỉ lớn của tám bộ, khế hợp với cương yếu của tất cả các kinh. Những gì được kinh làm sáng tỏ là: chuyên luận về Phật-tánh của thường quả và nhân của hàng Thập địa. Khi nhân đầy, tánh sáng thì có sự cảm ứng hiện ngay nơi cõi đời. Nên nói tám bộ Bát-Nhã, đã dùng mười thứ nghĩa để giải thích mười cách đối trị.

Bộ thứ nhất có mười vạn kệ là Đại phẩm Bát nhã. Bộ thứ hai gồm hai vạn năm ngàn kệ là Phóng Quang Bát Nhã. Bộ thứ ba gồm một vạn tám ngàn kệ là Quang Tán Bát Nhã. Bộ thứ tư gồm tám ngàn kệ là Đạo Hành Bát Nhã. Bộ thứ năm gồm bốn ngàn kệ là Tiểu Phẩm Bát Nhã. Bộ thứ sáu gồm hai ngàn năm trăm kệ gọi là Thiên vương vấn Bát Nhã. Bộ thứ bảy gồm sáu trăm kệ gọi là Văn Thù Bát Nhã. Bộ thứ tám gồm ba trăm kệ tức là Kim Cang Bát Nhã này.

Đó là tên của tám bộ. Bảy bộ trước vì diệt trừ tướng chưa trọn vẹn nên chỉ gọi là Bát Nhã. Riêng bộ thứ tám này thì việc diệt trừ tướng được tận cùng, nên lấy tên riêng là Kim Cang.

Bộ thứ nhất được Như Lai giảng nói tại thành Vương xá, sau khi Ngài thành đạo năm năm. Năm bộ kế tiếp, cũng được Phật giảng nói tại thành Vương xá. Còn hai bộ thứ bảy, tám được giảng nói tại thành Xá-bà-đề (Xá-vệ).

Bộ Kim Cang Bát Nhã nầy chính là do Tôn giả Tu Bồ-đề nhờ Phật lực gia hộ, lập bày thưa hỏi và được Như Lai trả lời. Nói về mười chướng ngại:

1. Chướng ngại về không có tướng của vật -Như trong Bát Nhã nói tất cả các pháp hữu vi, vô vi cho đến Niết Bàn đều là Không. Vì không hiểu được nên chúng sanh chấp vào đoạn kiến, cho tất cả pháp đều không.

Để đối trị chướng này, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: "Có Bồ-tát Ma-ha-tát hành trì hạnh Đàn Ba-la-mật (Bố thí Ba-la-mật) cho đến Bát-nhã Ba-la-mật (Trí tuệ) như thế v.v..." Phần đối trị trong kinh này tức ở phần thứ ba. Kinh nói: "Bồ-tát chẳng trụ vào sự tướng khi hành Bố thí v.v...", thì đây là sự diệt trừ tận gốc đoạn kiến nầy.

2. Chướng ngại về có tướng của vật -Nghe Như Lai nói có Bồ-tát tu hạnh sáu Ba-la-mật chúng sinh suy tính phát sinh chấp trước vào thường kiến, cho tất cả pháp đều có.

Để đối trị chướng này, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: "Bồ-tát chẳng thấy mình là Bồ-tát và các pháp Ba-la-mật v...v". Phần đối trị trong kinh này là ở phần tu hành. Kinh nói: "Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sanh, tướng nhơn....thì chẳng phải là Bồ-tát". Đây là diệt trừ thường kiến.

3. Chướng ngại về không thật có mà giống như có -Như Lai nói các pháp như sắc v.v… là có. Nếu đã là có thì đừng nên nói các pháp là không. Đối trị chướng này, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Các pháp như sắc v.v… thể tương của chúng vốn không, như dợn nắng (dương diệm), vốn không có mà dường như có. Về phần đối trị, kinh này nói: "Chỉ có kẻ phàm phu là tham đắm chấp trước vào sự tướng v.v..." Đây là diệt trừ "Thật hữu kiến" (Chấp thật có).

Chướng thứ ba này có gì khác với Chướng thứ nhất? Chướng thứ nhất ở trước là trình bày chung tất cả pháp hữu vi, vô vi vốn không. Còn Chướng thứ ba này chỉ riêng trình bày các pháp hữu vi là không. Song có kẻ nghi thắc mắc: Nếu các pháp là không, tại sao có thể thấy, mà lại có dụng làm điều khác?

4. Chướng ngại về hủy bỏ tướng. Ở trước, khi nghe Như Lai nói các pháp như sắc v.v… thể, tướng của chúng là không, như dợn nắng, vốn không có mà dường như có, chúng sanh chẳng hiểu nên khởi ý, cho Phật tánh, Niết-bàn, pháp vô vi... cũng đồng với tánh không của các pháp hữu vi, là cái không của vô thể. Nếu như thế thì Không có việc tu hành, đắc quả chi cả. Để đối trị chướng ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Chẳng phải là không không v.v…" Phần đối trị trong kinh này, là nơi phần thứ sáu: "Các pháp không cũng chẳng phải là không có tướng

của pháp. Đây là dứt trừ chấp không.

Chướng thứ tư này có gì khác với chướng thứ nhứt và thứ ba? Chướng thứ nhứt, nói rõ tất cả các pháp hữu vi, vô vi đều là không". Chướng thứ ba thì chỉ riêng nói pháp hữu vi là Không. Còn Chướng thứ tư này chính là nêu rõ thể diệu hữu của pháp vô vi, không có muôn tướng nên

là không, khác với cái Không vô tánh của pháp hữu vi. Đây là điều khác.

5. Chướng về tướng "Một" có. Khi nghe Như Lai nói sắc là không, chúng sinh khởi tâm: còn có cái sắc chẳng khác với không nữa. Để đối trị chướng ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Không đó là không phải sắc v.v… Phần đối trị trong kinh này gọi là "Tướng Một hôn", tức là chẳng thể nói v.v… Đây là diệt trừ cái chấp "Tức Một" (Tức kiến).

6. Chướng ngại về tướng "khác" có. Trước, Như Lai nói Không là không phải sắc, nhưng vì không hiểu rõ nên chúng sanh cho riêng có cái "không" khác với sắc. Để đối trị chướng ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Không phải tách lìa không mà có sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, như thế v.v…" Phần đối trị trong kinh này là: "Thế nên Phật nói tất cả pháp đều không có ngã, không có nhân, không có chúng sanh v.v…" Đây là diệt trừ chấp Dị kiến.

7. Chướng về tướng Thật có. Trước, nghe Như Lai nói vạn pháp là rỗng không, thể là không. Vậy tại sao Phật lại nói các pháp như sắc v.v… là có? Để đối trị chướng nấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Các pháp như sắc v.v… chỉ có tên, dụng v.v..." Trong phần đối trị của kinh này Như Lai nói: "vi trần tức chẳng phải vi trần, thế giới tức chẳng phải thế giới v.v…" Đây là diệt trừ chấp nơi lời dạy (chấp giáo kiến).

Chướng thứ bảy này có gì khác với các Chướng thứ nhứt, thứ ba, thứ tư ở trên? Ở đây, nêu rõ về chỗ chẳng khác của không. Còn ở trên chỉ là hỏi mà nói phương pháp. Vì nếu là không, thì sao Như Lai lại nói có. Đây là điều khác.

8. Chướng về tướng khác lạ. Khi nghe Như Lai nói các pháp như sắc v.v… thể tướng của chúng là không, chỉ có tên gọi và dụng; vậy các pháp như sắc tâm của chúng sanh. Nếu là không thì đâu có sanh-trụ-diệt? nếu thật có sinh-trụ-diệt thì chẳng phải là Không? Đối trị chướng ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Các pháp chẳng sinh, chẳng trụ, chẳng diệt, chẳng sạch, chẳng nhiễm v.v… Phần đối trị nơi kinh này, tức trong lượng phân phần thứ bảy nói: "Vì sao ? Vì lìa tất cả pháp tức gọi là chư Phật, Như Lai." Đây là diệt trừ chấp có tướng (hữu tướng kiến).

9. Chướng ngại về tướng như danh nghĩa. Nghe Như Lai nói các pháp như sắc v.v…có thể thấy, có thể xúc chạm, chúng sinh liền khởi tâm cho các ý nghĩa của tên gọi cũng thế, tức thấy được, xúc chạm được. Để đối trị chướng ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Các pháp có tên gọi là giả đặt ra như thế v.v…" Phần đối trị trong kinh này: "Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát". Đây là diệt trừ kiếp chấp dựa vào tên gọi mà chấp nghĩa.

10. Chướng về tướng như nghĩa danh (theo nghĩa mà chấp tên). Trước, Như Lai nói các pháp như sắc v.v… là vắng lặng, là không, chỉ có tên gọi là giả đặt. Nếu như thế thì chúng sinh khởi tâm cho theo như nghĩa đặt tên cũng thế, nên có nghĩa thì có tên. Nếu không có nghĩa thì sao có tên được? Để đối trị chướng ấy, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Bồ-tát chẳng thấy tất cả tên gọi vì chẳng thấy tất cả tên gọi nên chẳng vướng mắc vào tất cả nghĩa. Phần đối trị nơi kinh này là trong phần thứ mười một nói: Tất cả pháp hữu vi như sao, màng che (mắt nhặm), đèn, huyễn v.v...” Đây là diệt trừ kiến chấp dựa vào nghĩa mà chấp tên.

Để đối trị mười chướng ấy nên giảng nói tám Bộ Bát Nhã, tất cả trí đều đầy đủ rốt ráo.

Tại sao mười thứ này gọi là chướng? Vì thể của mười điều đó là mê mờ, lầm lạc, cản trở sự hiểu biết chơn lý, nên gọi chúng là chướng.

Chữ Kim Cang trong luận này những câu, chữ tô đậm, đó là chính văn của “Luận Kinh Kim cang Bát nhã” do Ngài Thiên Thân trước tác (tức N0 1511-) đã được dịch ra Việt ngữ. Luận Kim cang Tiên này giảng rộng, chi tiết bộ luận ấy. là từ thí dụ mà đặt tên, ấy là lấy ý nghĩa cứng chắc như chất Kim Cương nơi thế gian. Nó có hai nghĩa:

1. Thể của nó thật cứng chắc có thể phá trừ muôn vật.
2. Vạn vật không thể hủy hoại kim cương. Đây là nêu rõ quả vị đứng đầu nơi pháp thân vô vi là Kim cang Bát nhã và trí tuệ của mười địa.

Kim Cang cũng có hai nghĩa:

1. Có thể tiêu diệt các thứ ma oán, dẹp trừ các phiền não.
2. Các thứ ma chướng, phiền não không thể hủy hoại, nên gọi là kim cang.

Hơn nữa, hạng phàm phu và hàng Nhị thừa không thể lãnh hội hết nghĩa lý của kinh này, nên cũng gọi là Kim Cang.

Bát Nhã chính là phiên âm từ tiếng của nước Thiên Trúc, đời Ngụy ở Trung Quốc dịch là tuệ minh. Kim Cang này hiển bày lý tột cùng của vô tướng, thể là Phật thật. Trí tuệ có khả năng soi chiếu đạt đến cội nguồn của lý, hiểu rõ tướng các pháp, làm sáng tỏ quả Phật

thường trú, nên gọi là Bát Nhã.

Ba-la-mật, đời Ngụy ở Trung quốc dịch là (Đáo bỉ ngạn) Đến bờ kia. Ý nói rõ lý của kinh này (Bát nhã) đã trình bày là pháp thân thường trú, thể của nó ví như bờ bên kia tức là bờ Niết-bàn, có thể giúp cho chúng sanh vượt sông sinh tử đến bờ an vui ấy. Cho nên gọi là Ba-la-mật.

“Kinh” là người trước cùng truyền để chỉ dạy gọi là Thường. Căn cứ

vào chính bản của Tây Trúc gọi là Tu đa la, nếu phiên theo tên gọi đó, người ngoại quốc gọi là Tu đa la, còn Trung Quốc dịch là Bổn. Ở đây, nêu rõ về Lý, Giáo đều có nghĩa là Bổn. Lý là Bổn tức muốn nói lý của vô vi, của pháp chứng đắc như kinh đã trình bày, có thể làm căn bản cho ngôn giáo của mười hai phần kinh. Cho nên nói Lý và Bản

Giáo là Bổn tức muốn nói tìm hiểu ngôn giáo này, có thể đạt được pháp chứng đắc. Vì thế gọi ngôn giáo là căn bản của pháp chứng đắc. Cho nên nói Giáo là Bản. Vì thế, nói chữ "Kinh" không phải phiên theo tên gọi. Tuy nhiên, người Trung Hoa trên phương tiện ý nghĩa, dùng chữ Kinh để hiểu rõ đó là phần Tu-đa-la. Vì vậy nói là Kinh.

Luận là sau khi Đức Như Lai diệt độ, có một bậc đại sĩ tài cao đức trọng tên Bà tẩu bàn đậu thời Ngụy dịch là Thiên Thân (Bồ-tát Thế Thân). Vị này thật là một Bồ-tát đại quyền biến hiện thân giáo hóa khắp nơi, thấu rõ ý nghĩa, giáo lý Đại, Tiểu thừa mà một đời Đức Như Lai đã giảng nói. Bồ-tát Thiên Thân đã làm bộ Luận này để giải thích cho mọi người hiểu được nghĩa cao xa sâu rộng phong phú qua những câu văn rất giản lược của Kinh Kim Cang Bát Nhã ấy. Nhờ vậy mà mọi người có thể biết được ý nghĩa sâu xa vi diệu của kinh.

Sở dĩ nơi đầu Luận] có dẫn ra hai bài kệ, là vì luận chủ Thiên Thân muốn tạo luận này là nhằm giải thích các nghĩa lý vi diệu sâu xa của Kinh Kim Cang Bát Nhã ấy. Nay nếu chẳng nêu rõ phần pháp thể đặt ở đầu Luận tức ngay từ đấy đã tách rời Phật, Tăng vốn ở đầu các kinh đều có, thì lấy gì để làm luận giải thích nghĩa lý sâu rằng của kinh này? Rõ ràng là sau khi Phật diệt độ, các đại luận sư Thanh Văn hay Bồ-tát, phàm muốn giải thích xa rằng các kinh điển chính thức của Phật thì trước hết đều qui kính Tam Bảo để nương nhờ oai linh, sau đấy mới viết luận. Lập hai kệ trên là ý nghĩa như vậy.

Nội dung kệ có thể chia làm hai phần: Phần đầu là một kệ rưỡi, gồm sáu câu, nói rõ sự hết lòng quí kính ngôi Tam Bảo. Nửa kệ sau gồm hai câu là giải thích ý thành kính đó. Trong sáu câu phần đầu, câu một là hiển bày giáo lý thâm diệu của bộ kinh Kim Cang Bát Nhã ấy, tức

là thể của Pháp Bảo. Câu hai nói về giáo lý rất sâu xa của pháp môn trên, nhưng những kẻ ngu tối nơi thế gian khó có thể thấu hiểu, tỏ ngộ, tức chỉ ra những người chẳng lãnh hội được pháp này. Câu thứ ba là làm sáng tỏ chư Phật và Bồ-tát đều có thể thấu đạt. Đây là nêu rõ hai ngôi báu là Phật và Tăng, tức chỉ rõ về người thông tỏ được pháp ấy. Câu thứ tư, vì chư Phật và Bồ-tát có khả năng thấu hiểu lý ấy nên đem ra chỉ dạy dẫn dắt. Chúng

ta phải nên hết lòng tin kính và tu tập theo đúng giáo pháp trên. Hai câu năm và sáu là giải thích lần nữa ý tôn quý kính thành. Nửa kệ sau gồm hai câu là giải thích riêng về Bồ-tát có phước đức đáng quý kính.

"Pháp" là những khuôn phép được đặt ra. Lại nữa, Pháp là tự thể không làm mất tướng của chính nó (chỉ tính chất của một vật có hình tướng ý nghĩa nhất định). Vì sao nói cái tướng nơi tự thể của pháp không mất? Hiểu rõ pháp thâm diệu của kinh Kim Cang Bát Nhã này, thì có thể ngăn chặn được mọi thứ phi pháp của sinh tử, không khiến cho chúng sinh bị đọa vào ba đường ác, mà còn giúp họ sinh vào cõi Trời, người, chứng đắc quả Nhị thừa, cho đến có khả năng khiến những ai nơi hàng Thập Địa hành trì đầy đủ, và cuối cùng chứng đắc quả vị Phật đạt tới sự an lạc tột cùng. Vì thế nên gọi là Pháp.

"Môn" là nêu rõ giáo và lý của kinh Kim Cang Bát Nhã này có khả năng làm bến bờ đưa dắt người tu hành dù đang ở xa vẫn tới được quả vị Phật, nên gọi là Môn.

"Cú" tức câu, chữ, là giáo pháp của Năng thuyên (Năng thuyên: câu kinh lời kinh) nơi kinh Kim Cang Bát Nhã ấy.

"Nghĩa" là những lý chứng Sở thuyên. (Sở thuyên: Ý nghĩa, lý lẽ trong lời Kinh). Đây là chỉ rõ giáo lý thâm diệu của Kinh Kim Cang Bát Nhã này, không phải tâm ý thức của hàng phàm phu Nhị thừa có thể hiểu được. Sao biết? Bởi kinh này là phần sau cùng là trong tám bộ, đức Như Lai đã giảng nói một cách sâu kín. Như phần sau kinh nói: "Như Lai nói chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh". Câu ấy nghĩa lý nêu dạy thật khó lãnh hội nên nói là cú nghĩa.

"Cập thứ đệ" (Về thứ lớp) tức chỉ rõ số thứ tự của mười hai phần đoạn trong pháp môn ấy. Từ đoạn này đến đoạn kia xử dụng cách sinh khởi, hoặc khi theo thứ lớp hoặc khi nhảy vượt không theo thứ lớp, do đó khó nhận biết. Như phần văn kinh nêu: "Làm thế nào để an trụ?" tức sanh khởi phần trụ. Kinh nói: "Làm thế nào để tu hành, để hàng phục tâm mình?" thì sinh khởi phần "Như thật tu hành". Đây tức khó nhận biết được ý thứ lớp. Cho nên gọi là và thứ lớp.

"Thế gian chẳng hiểu nên xa lìa minh tuệ". Câu trên tuy nêu rõ lý giáo Bát nhã khó hiểu thể nhưng người chưa biết pháp chưa biết chẳng hiểu ấy là ai. Do đó, câu thứ hai nói rõ là người ngu tối nơi thế gian không thể lãnh hội nổi. Thế gian tức chúng sinh thế gian. Không thể hiểu là kẻ phàm phu chưa có được các pháp văn, tư, tu cùng những thắng giải xuất thế gian, có công năng đoạn trừ hết thảy các chướng ngại mê lầm, dứt hẳn sinh tử.

Do không có được những thứ trên, nên những kẻ phàm phu không thể thấu đạt cùng tột cội nguồn của diệu lý, tỏ ngộ được pháp sâu xa ấy.

- Xin hỏi: Người ngu tối nơi thế gian vì sao chẳng hiểu?
- Đáp: Do họ đã lìa minh tuệ. Lìa bỏ minh tuệ, tức là từ trước người ngu tối chưa chứng đạt được bậc Địa thứ nhất trở lên, chưa có được trí tuệ chơn vô lậu để đoạn trừ các si mê tăm tối, nên nói là lìa minh tuệ. Vì đã lìa bỏ minh tuệ xuất thế gian này nên chẳng thể nào hiểu được pháp Bát nhã thâm diệu ấy.

"Bậc Đại Trí thấu đạt chỉ dạy chúng ta". Câu trên đã nói về người không hiểu, nhưng chưa nói ai hiểu được giáo pháp. Nên câu thứ ba nêu rõ đó là chư Phật và Bồ-tát, đều là hàng diệu giải ó thể thấu đạt được nghĩa lý sâu xa ấy. Đây là cùng nêu dẫn Phật và Tăng là hai ngôi báu.

-"Bậc Đại trí thông đạt" tức là chư Phật, Như Lai đã dứt hẳn hai thứ chướng ngại, chủng trí viên mãn, soi sáng đến chỗ tận cùng nơi pháp môn này, cả Lý, Giáo đều trọn vẹn không ai hơn được, nên nói là Bậc Đại trí thông đạt.

Nếu Y cứ Bồ-tát mà luận, thì Bồ-tát cũng dần dần diệt trừ được các hoặc chướng, có được phần Chủng trí, có được phần giác ngộ như Phật, cũng thấu hiểu về thứ lớp nơi cú nghĩa của pháp môn này, nên do đấy cũng được gọi là bậc Đại Trí thông đạt. Ý thứ hai là nếu giáo, lý của Bát Nhã này là thâm diệu khó hiểu, thì luận chủ (Bồ-tát Thiên Thân) do đâu mà hiểu được để viết luận văn giải thích?

Cho nên trả lời rằng: "Bậc Đại trí thông đạt, chỉ dạy chúng ta". "Chỉ dạy cho chúng ta": Đây là chỉ rõ luận chủ tự nêu: Chư Phật Bồ-tát có phương tiện lớn, chính các Ngài đạt được lý không danh tướng nhưng tạo ra những danh tướng để nêu giảng, dạy dỗ, hướng dẫn ta cùng các vị luận sư khác và tất cả chúng sinh. Nhờ đó hiểu được nghĩa sâu xa của Bát Nhã này, viết luận để giải thích, nên công lao ấy là do bậc Đại Thánh (Phật) chứ chẳng phải do tự sức mình có thể lãnh hội được. Nên nói: "Chỉ dạy cho chúng ta".

"Xin quy mạng thân công đức vô lượng". Ở trên tuy đã biện biệt

về người và giáo pháp mà ta phải tôn kính, nhưng chưa luận về ý nghĩa của sự kính thành, do đó, câu thứ tư hiển bày về sự tôn kính ấy. Hoặc do pháp môn thâm diệu của kinh Kim Cang Bát Nhã này chính là Mẹ của chư Phật, có khả năng sinh ra hiện quả nơi Niết-bàn thường trú với Thể tánh trùm khắp vô lượng công đức, nên phải quy mạng. Lại nữa, chư Phật, Bồ-tát đều có đầy đủ vô lượng đại công đức tụ như Mười lực, bốn vô sở

úy, có thể đem giáo lý ấy chỉ dạy, dẫn dắt ta, ôn đức đó không có gì lớn bằng, nên cũng nói là xin quy mạng. Đáng ra, chữ "quy mạng" đều có ở ba câu trên!

"Cần phải tôn kính những Pháp-Phật như thế v.v…" từ đây trở xuống hai câu giải thích lại về ý chính của câu thứ tư. Dù trước có nói quy mạng nhưng chỉ là tâm kính ngưỡng, chưa nói rộng, đây muốn lần nữa nói là đem cả ba nghiệp để qui kính. Vì nêu tổng quát pháp và người được tôn kính đã nói trên, nên nói: "Ta phải nên kính ngưỡng như thế v.v…".

"Đầu mặt cung kính lễ nơi chân": Ở trước tuy nêu phải chí kính, nhưng chưa bày tỏ tại sao phải chí kính, nên câu này là nhằm biện chính về sự tôn kính đó. Đầu là phần quý trọng nhất của thân thể, còn chân là phần nhẹ hơn. Nay vì lý do tôn kính nên ta lễ nơi chân Phật và Thánh Tăng, có như thế, mới hiển bày tâm chí thành quý kính, nên nói: Đầu mặt cung kính lễ nơi chân. Cũng cần nói đến ý nghiệp là tâm tôn trọng và khẩu nghiệp là sự khen ngợi chư Phật, nhưng do là kệ nên lược không nêu. Một câu này cũng bao gồm đủ trên từ Tam Bảo đến dưới đều được gọi là kính lễ cả.

"Vì luôn gánh vác các Phật sự khó làm"… Hai câu nơi nửa kệ này là giải thích riêng về công đức rất đáng quý kính của Bồ-tát. Ở đây, Luận chủ đã giải nêu ý nghi vấn cho: Chư Phật Như Lai có đầy đủ ba trí sáng tỏ, thấy biết tận cùng muôn vật, vượt hơn mọi hiểu biết của bậc Hữu học, không ai có thể hơn, nên đáng gọi là bậc Đại trí, lý hợp với sự chí kính. Còn Bồ-tát trụ vào Học địa, quả vị chưa trọn vẹn, lý thấu đạt chưa tròn, các hoặc chưa thật dứt hết... thì sao được gọi là bậc Đại Trí và được tôn kính ngang với Đức Phật? Nên kệ đã giải thích: vì luôn gánh vác Phật sự khó làm, là ngôi nhà của Phật (Phật quả) là công việc khó làm, khó có ai hơn, chỉ Bồ-tát mới làm được, nên nói Bồ-tát có thể gánh vác.

Nay chỉ rõ ngôi nhà Phật là sự việc khó làm trọn vẹn, ấy là lý giáo của kinh Bát Nhã này, với tông chỉ cùng chỗ đạt tới là sâu xa vi diệu, không phải là cảnh giới của phàm phu và hàng Nhị thừa vươn đến, tức

không đủ sức thọ trì, truyền bá làm lợi ích cho muôn loài, chỉ riêng bậc Bồ-tát Đại sĩ hiểu biết nghĩa mầu mới có thể đảm nhận gánh nặng ấy. Thành thử, sau khi Như Lai diệt độ, trong thời Tượng pháp, các Bồ-tát thể hiện sự thọ trì chánh pháp để giáo hóa rằng khắp, tiếp nối khuôn phép của Thánh trước. Đây tức là gánh vác Phật sự khó làm trọn vẹn, công lao ấy ngang bằng với chư Phật, nên được gọi là Đại Trí thông đạt đáng được tôn kính như Phật.

Bồ-tát có hai hạng:

1. Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đã gây tạo chứa nhóm các hạnh lành từ vô số kiếp, nên đời này thấy rõ cội nguồn chân lý, dứt trừ hết các phiền não, tự chứng đắc để diễn nói giáo pháp, nên có khả năng gánh vác Phật sự, hành trì truyền bá giáo pháp làm lợi ích cho chúng sanh.

2. Bồ-tát Tín địa Địa tiền. Các vị này cũng chứa nhóm hạnh lành từ lâu xa, khoảng một đại A tăng kỳ muốn trọn vẹn mà chưa được. Tuy chưa thấy được cội nguồn chân lý, nhưng do thường thoảng thấy lý tương tợ, hiểu rõ các phiền não vi tế còn ẩn kín chìm sâu, do vậy cũng có khả năng gánh vác Phật sự, thọ trì phát huy chánh pháp làm lợi ích muôn loài.

"Thâu nhận giáo hóa, lợi ích chúng sinh" là nay nói về Bồ-tát ở thời chánh pháp và tượng pháp, khi truyền bá giáo pháp Bát-nhã thắng diệu này, cần lìa khỏi danh lợi, chỉ nhằm tạo lợi ích cho quần sanh. Nên câu chót của bài kệ nói là "thâu nhận giáo hóa tạo lợi ích chúng sinh".

Nêu rõ về các bậc Bồ-tát, Đại sĩ, từ sau Phật diệt độ, truyền bá kinh này là nhằm đến hết thảy muôn loài, tạo an lạc cho họ, nên dùng pháp ghi vật theo đấy mà được hóa độ, khiến đạt được phước đức không cùng tận của đạo quả Vô thượng Bồ-đề xuất thế gian. Điều này làm sáng tỏ nẻo hành trì không tự lợi, nên nói là: Gồm thâu giáo hóa tạo ích lợi cho chúng sinh.

Hai kệ nêu ở đầu là nói Luận chủ qui kính nơi Tam Bảo, bày tỏ ý mình tạo luận. Như vậy, từ đây đến cuối kinh là chính thức biện giải về nội dung kinh bao gồm phần Tự, phần Chánh tông và phần Lưu thông, nghĩa như thường phân biệt, trong ấy tùy theo nghĩa mà chia thành nhiều phần nhỏ, gồm mười hai đoạn, từ phần Tự ở đầu cho đến cuối là phần Lưu thông.

Mười hai đoạn này bắt đầu giải thích chỗ sinh khởi của tên gọi, sau đó tuần tự giải thích rằng, có thể nhận biết. Trong mười hai đoạn ấy, sở dĩ đưa ra phần Tự đầu tiên là vì đức Như Lai khi muốn giảng nói

pháp, luôn dùng thần lực ngầm gia hộ, triệu tập tất cả kẻ có duyên để làm nguyên do cho sự hưng phát, nên gọi là Tự.

Nơi các kinh nêu rõ về ý nghĩa của phần Tự, theo thứ lớp phát khởi: Trước hết, Phật phóng hào quang, đất rung động, triệu tập những kẻ có phước duyên, rằng làm đủ các nguyên do, sau đó mới thuyết giảng.

Riêng kinh này có khác với các kinh kia là vì Như Lai thuyết pháp với nghĩa của phần Tự gồm có nhiều cách:

1. Phóng quang, đất chấn động, triệu tập những kẻ có duyên, hiện nhiều tướng lành, sau đó mới nói pháp.

2. Không phóng hào quang, không làm đất rung động, không hiện nhiều tướng lành, nhưng Như Lai xét biết căn cô cảm nhận được của

chúng sinh, nên tự nhiên nói pháp, không đợi thưa thỉnh.

3. Trong chúng hội có chúng sanh nhút nhát, tâm có điều thắc mắc nhưng không dám thưa hỏi Phật. Do đó, đức Như Lai bảo: Ta là bậc đạt Nhất thiết Trí sao các vị không hỏi ngay ta? Nếu quý vị thưa hỏi, ta sẽ vì các vị thuyết giảng chánh pháp.

4. Như Lai dùng oai thần ngầm gia hộ cho bậc có trí tuệ diệu lực khiến vị ấy nói pháp.

5. Các Bồ-tát giảng nói pháp ở nơi khác, nói xong bèn đến chỗ đức Như Lai và được Như Lai ấn chứng về những điều đã giảng nói.

6. Có người sinh nghi, thưa hỏi Phật, Như Lai nhân đó giảng nói pháp.

7. Như Lai tự lấy ngay tướng mạo của mình làm phần Tự để giảng nói pháp.

Nay, phần Tự của kinh này tức là cách thứ tư: Như Lai dùng oai thần ngầm gia hộ, nên nói đấy là phần Tự. Như nơi kinh Bát Nhã gồm mười vạn kệ, đức Như Lai đều dùng đủ ba nghiệp (thân, khẩu, ý) để gia hộ cho Tôn giả Tu Bồ-đề. Hoặc như kinh Đạo Hành Bát Nhã có tám ngàn kệ tức trong sáu bộ ấy Đức Phật chỉ dùng hai nghiệp là khẩu và ý để gia hộ cho Tôn giả Tu Bồ-đề. Còn kinh Kim Cang Bát Nhã này đức Phật chỉ lấy ý nghiệp để gia hộ, không gồm đủ cả thân và khẩu nghiệp.

Nếu như nói kinh này chỉ ý nghiệp gia hộ, tại sao văn kinh không biện minh rõ việc ấy? Vì Như Lai khi giảng nói tám bộ kinh Bát Nhã này thì cách thức diễn đạt nơi các phần nối tiếp nhau liên tục, không dứt mất, nên chẳng nêu riêng ra.

Trong phần Tự thông thường nơi đầu các kinh có năm câu:

1. Như vậy.
2. Tôi nghe.
3. Một thời.
4. Đức Bà già Bà (Đức Thế Tôn).
5. Ở tại (trụ xứ).

- Sở dĩ ở đầu tất cả các kinh đều có năm câu này, là có ba nghĩa:

1. Chứng minh sự thành lập kinh là không dối để cho người đời sau sinh tin tưởng.

2. Biểu thị khác với ngoại đạo vì họ thường dùng "A-Ái" làm điều tốt đẹp.

3. Chấm dứt mọi sự tranh luận, biểu hiện là đã suy tìm nguồn gốc có rồi.

Sở dĩ trước tiên nói câu "Như vậy" vì muốn khiến cho người hiểu kinh thấu suốt về diệu chỉ sẽ thấy rõ các lý giáo của kinh Kim Cang Bát Nhã mà tôi nói như vậy không khác với lời Phật nói ngày xưa.

Tuy đã trình bày lý giáo Bát Nhã được giảng nói hôm nay không khác với lời Phật ngày xưa, nhưng không biết người nghe là ai. Nếu không có người nghe thì chưa ắt đã được tin, do đấy nói tiếp câu thứ hai là "Tôi nghe". Đây là chỉ rõ có người nghe Phật giảng nói thật sự chứ không phải là nghe truyền lại, vì thế đáng tin.

Mặc dù Tôn giả Tu Bồ-đề đã nói tôi nghe, nhưng khi nói tất phải có lúc. Nếu nói không đúng lúc thì cũng chưa đáng tin, vì thế, nói tiếp câu thứ ba là một thời. Tuy đã nêu ra thời gian nói kinh nhưng tất phải có người nói. Nếu chưa biết kẻ nói là ai, giả sử đó là Thiên ma, ngoại đạo hay người khác nói thì làm sao tin được. Cho nên câu thứ tư tiếp theo là nói rõ người nói ấy chính là đức Phật, Bà già Bà nói, thì lời nói ấy mới đáng tin. Tuy cho lý giáo Bát Nhã này do chính Phật giảng nói, nhưng không biết rõ Phật giảng nói tại đâu, nếu không có nơi chốn thì chưa thể tin được, do vậy câu thứ năm là nêu rõ về nơi chốn giảng nói kinh này là tại khu vườn Cấp-cô-độc thuộc thành Xá Bà Đề.

Trong năm câu trên tại sao lại dùng chữ "Như vậy" (như thị) để ở trước? Nếu theo cách biện giải về tên gọi của thế gian thì nghĩa của "Như vậy" có, nhiều cách. Nói tóm lược có bốn loại:

1. Phát tâm như vậy.
2. Chỉ dạy người khác như vậy.
3. Nêu thí dụ như vậy.
4. Quyết định như vậy.

1. Phát tâm như vậy là: tự nghĩ ta sẽ phải phát tâm Bồ-đề như vậy,

tu các hạnh lành v.v… đó gọi là phát tâm như vậy.

2. Chỉ dạy người khác như vậy là chỉ dạy trước mọi người quý vị nên phát tâm Bồ-đề như vậy và tu các hạnh lành v.v…

3. Nêu thí dụ như vậy là oai đức rực rỡ như ánh sáng của mặt Trời, trí tuệ sâu rằng như biển cả, dung mạo tươi đẹp như vầng trăng tròn, dũng mãnh oai hùng như sư tử chúa. Ấy gọi là nêu thí dụ như vậy.

4. Quyết định như vậy là: Tôi đã thấy nghe như vậy v.v… Ấy gọi là quyết định như vậy.

- Nay nói "Như vậy" chỉ lấy nghĩa "Quyết định như vậy" (nghĩa thứ tư) chỉ rõ Tôn giả Tu Bồ-đề tự bảo: Chính đích thân tôi được theo

Như Lai, được nghe giáo và lý của kinh Kim Cang Bát Nhã này, nên những gì tôi nói đúng như lời Phật nói, không nhiều không ít, không vẽ vời, không sai lầm. Quyết định như vậy tức không có lỗi nghe truyền lại. Cho nên nói là "Như vậy".

Tôi nghe, thì nghĩa của như vậy đã nghe tất phải có người, cho nên lời tiếp theo là "Tôi nghe". Ở đây, ai tự xưng Tôi mà nói là "Tôi nghe"? Có nhiều cách hiểu. -Tôn giả Tu Bồ-đề xưng tôi cùng với một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ-kheo đồng nghe kinh này, nên nói là Tôi nghe. Rõ ràng lý thông mà lời cũng thông. Còn Tôn giả A Nan nói tôi nghe thì nghĩa khác, chẳng phải ở đây... Ba thứ Đại Tiểu Trung thừa mà Tôn giả A Nan truyền giữ nơi Pháp Tạng của ba thừa thì nghĩa ấy có thể nhận biết. - Làm sao biết? Vì Tôn giả Tu Bồ-đề nói "Tôi nghe" chẳng phải là người khác, gồm có hai nghĩa, suy nghiệm mà biết được. Là theo văn của kinh trong phần xét duyệt nơi Tôn giả Tu Bồ-đề thưa hỏi: Kinh này nên gọi là gì, chúng con phụng trì như thế nào? Do lời văn này mà suy nghiệm thì biết người nay nói "Tôi nghe" chính là Tu Bồ-đề.

- Tuy lúc ấy Tôn giả Tu Bồ-đề có hỏi như thế, sau đó nói "Tôi nghe", thì hà tất phải là Tôn giả Tu Bồ-đề? Cho nên lại căn cứ vào văn nào để nghiệm biết "Tôi nghe" là lời của Tôn giả Tu Bồ-đề nói?

- Thuở xưa, sau khi Như Lai diệt độ thì có ba kỳ kiết tập Pháp tạng

. Kỳ kiết tập đầu tiên là ở nơi hang Nhơn Đà La thuộc thành Vương xá, có năm trăm vị Tỳ-kheo kiết tập Pháp tạng, Tôn giả Xá-lợi-phất (Đại-ca-diếp?) Và các vị Tỳ-kheo La-hán mỗi người đều tự xưng: Chính tôi nghe kinh này, kinh kia như thế, do Phật nói ở nơi nầy.

Về sau, Phật pháp bị vua dữ tiêu diệt. Từ đó trở đi lại có bảy trăm vị Tỳ-kheo, tổ chức kiết tập Pháp tạng (lần hai). Khi đó đều bảo: Kinh này, tôi được nghe từ thầy Tỳ-kheo này nói, mà không nói: Được nghe từ Phật nói. Lần tái kiết tập này là hoàn toàn do người thuộc Tiểu thừa kiết tập Pháp tạng.

Lại nữa, khi Như Lai ở khoảng giữa của hai cõi, bên ngoài núi Thiết Vi không đến thế giới nào khác, có vô lượng chư Phật cùng tập họp tại đấy, nói khi Phật giảng nói kinh xong muốn kết tập Pháp tạng Đại thừa, lại triệu tập đồ chúng, hàng La-hán có tám mươi ức na do tha, còn chúng Bồ-tát thì vô lượng vô biên, hằng hà sa số chẳng thể nghĩa bàn, đều vân tập đông đủ nơi ấy. Bấy giờ các vị Thinh văn, Bồ-tát đều nói: Như vậy tôi nghe đức Như Lai ở chỗ đó giảng nói kinh ấy v.v… Còn Tôn giả Tu Bồ-đề thì nói:

"Như vậy tôi nghe, đức Phật ở tại thành Xá Bà Đề giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã". Cho nên biết người nay nói "Tôi nghe" chính là Tu Bồ-đề.

"Một thời": Đã nói Tôi nghe tất phải có một lúc nào, cho nên kế đó nêu lời "Một thời". Thời gian có nhiều thứ: hoặc trong một niệm, hoặc một ngày đêm, hoặc một trăm năm, hoặc một kiếp, hoặc thời gian xuân, thu, đông, hạ... Nay nói Một thời, Một thuở thì không phải là các thời gian vừa kể, mà một chính là lúc Như Lai giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã này. Tuy bảo "Một thời" nhưng không nói rõ năm nào, tháng nào, ngày nào, cho nên chẳng biết đó là vào lúc nào.

Như Kinh Đại Hoa Nghiêm thì ngay trong ngày thành đạo, tại đạo tràng Tịch Tĩnh, Như Lai giảng nói phẩm Thế Gian Tịnh Nhãn. Đến tuần thứ hai (mười bốn ngày sau), tại cung Trời Tha Hóa Tự Tại, Như Lai giảng nói phẩm Thập Địa. Hoặc như kinh Bát Nhã gồm mười vạn kệ Như Lai giảng nói sau năm năm ngày thành đạo. Đó là những kinh đã thành văn. Còn bảy bộ Bát Nhã khác thì chỉ gọi là "Một thuở nọ" nên không biết giảng nói vào năm nào. Thành đạo được mười năm thì giảng nói kinh Như Lai Tạng. Thành đạo vừa một năm thì giảng nói phẩm Đại Tập Bảo Tràng tại vườn trúc Ca Lan Đà thuộc thành Vương xá. Riêng phẩm Đà La Ni Tự Tại Vương thì Ngài giảng nói tại khoảng giữa của hai cõi Dục và Sắc giới, lúc đó Phật thành đạo đã mười sáu năm.

Kinh có văn bản rõ ràng thì dễ nhận biết, còn các văn kinh bản không rõ thì khó nhận biết được. Song thời gian giảng nói kinh này tuy không rõ năm nào nhưng có thể biết là được giảng nói vào sau buổi trưa. Làm sao biết?

Kinh nói: Đến giờ ăn, đắp y mang bát vào thành khất thực, xin xong trở về Tịnh xá, dùng bữa rồi các Tỳ-kheo mới tập họp để nghe giảng nói kinh này. Cho nên biết kinh được giảng nói vào sau bữa trưa.

Theo sự truyền lại là, suốt cả một đời từ lúc Thành đạo đến khi

nhập Niết-bàn, đức Như Lai luôn luôn giảng thuyết Ma Ha Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Đại Tập, chưa hề gián đoạn. Còn kinh Kim Cang Bát Nhã này ở trong tám bộ thì được giảng thì nói sau cùng. Tôn giả Tu Bồ-đề nói ngay "Tôi nghe, một thời", chẳng nói vào năm nào, thế nên chỉ nói "Một thời".

Ở trên tuy nói "Như vậy tôi nghe, một thời" về lý giáo của Bát Nhã nhưng chưa biết ở bên ai để nghe nói, nếu ở bên người khác để nghe thì chẳng đáng tin. Nay nói: "Tôi nghe từ Phật nói", biết rõ là Như Lai nói thì rất đáng tin cậy.

Tiếp theo nói: Bà Già Bà, thì tên gọi đó chính là phiên âm tiếng Ấn Độ, đời Ngụy ở Trung Quốc không có tên gọi tương xứng, nên giữ nguyên phiên âm đó trong Hồ bản. Nghĩa được giải thích là có khả năng phá tan phiền não, hoặc gọi là đầy đủ trí tuệ công đức. Cũng được gọi là: "Bậc có tiếng tăm lớn, được hàng Trời Người quy kính". Cũng gọi là: "Bậc có khả năng hàng phục được Thiên ma, chế ngự được ngoại đạo"... Các nghĩa như thế, rất nhiều nên không thể luận giải đầy đủ.

Lại nữa, còn gọi là Tư Tứ Nhĩ. Theo chánh bản của Ấn Độ thì nơi phần đầu của tất cả kinh đều gọi là Bà Già Bà. Ở Trung Quốc nơi đầu các kinh phần nhiều đều nói: Phật. Ngay lúc ấy có chỗ gọi là An Bà Già Bà, nên cũng dùng cả hai tên. Câu thứ tư này nói rõ về người giảng nói Pháp.

Ở trước, tuy nói ở bên Phật được nghe do chính Ngài giảng nói, nhưng chưa biết đức Như Lai giảng nói ở đâu. Nếu không có nơi chốn thì không đáng tin, vì vậy phải nói tiếp là: "tại thành Xà bà đề". Nhưng pháp thân của Như Lai vi diệu dứt tuyệt mọi hình tướng thường trú trong Thánh hạnh, Phạm hạnh, nên đoạn kinh sau viết: Chư Phật lấy đạo Chẳng trụ" làm trụ xứ. Thân như thế thì đâu có bị hạn cuộc vào nơi chốn nào? Nhưng nói: Ở tại Xá Bà Đề, là nêu rõ sự ứng hiện của chư Phật nhằm cảm hóa chúng sinh. Nay chúng sinh đã có nơi chốn rồi thì Phật cũng giống vậy thôi. Lại muốn giúp cho chúng sinh ở đời vị lai biết đức Như Lai đã giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã tại chốn đó để họ sinh tâm kính trọng, lễ bái, hoặc khen ngợi hoặc dựng tháp, dâng rải hương hoa, cúng dường tôn quý các nơi chốn ấy mà có được công đức. Về tên thành Xá Bà Đề thì từ kiếp xa xưa có hai anh em Tiên nhân, người em tên là Xá Bà, đời Ngụy dịch là Ấu Tiểu, người anh tên là A Bà Đề, nhà Ngụy dịch là Bất khả hại. Cả hai vị Tiên này đều đến thành này cầu học đạo, tức nhân đấy mà đặt tên thành. Tên người em bỏ bớt chữ Bà, tên người anh bỏ bớt chữ A, hai tên này hiện vẫn còn,

nên gọi là thành Xá Bà Đề, cũng gọi là thành Xá vệ. Như nhân có Tiên tên Câu-thi-na, nên đặt tên thành là Câu-thi-na. Hoặc nhơn vị Tiên tên Ca-tỳ-la nên đặt tên thành là Ca-tỳ-la-vệ, đều là lấy tên người để đặt tên đất. Chỉ riêng thành A Du Xà thì nhân nơi việc mà đặt tên, đời Ngụy gọi là thành " Bất Khả Hàng Phục".

Cây Kỳ-đà, vườn Cấp-cô-độc: Ở trên tuy nói tại thành Xá Bà Đề, nhưng nơi chốn hãy còn rộng, vì thế phần tiếp theo là để chỉ rõ chỗ cụ thể. Chữ "Kỳ" là tiếng Ấn Độ chỉ vị thái tử nước đó tên là Kỳ Đà Cưu Ma La. –Kỳ Đà, đời Ngụy dịch là Thái tử, chữ Cưu ma la đời Ngụy dịch là Đồng tử. "Thọ" (cây) là tiếng của Trung Quốc. Khu vườn này trước là của Thái

tử Kỳ Đà, sau đó trưởng giả Tu Đạt dùng toàn vàng lót kín mặt đất để mua lại khu vườn ấy, rồi ông tập họp đông đảo những người nghèo khổ, già yếu, cô độc vào sống nơi ấy để cấp dưỡng nuôi nấng. Lại nơi khu vườn này có xây dựng Tinh xá, người thời đó nhơn thế gọi là vườn Cấp-cô-độc. Gộp hai tên người chủ gồm cả tên Ấn, Hoa là cây Kỳ Đà, vườn Cấp-cô-độc.

"Cùng chúng Đại Tỳ-kheo": Trước tuy nói "Tôi nghe", nhưng không biết cùng nghe với những ai, nên kể ra những người cùng nghe đều là chúng A-la-hán.

"Một ngàn hai trăm năm mươi người người" là nêu số lớn về người hiện có lúc đó. Nếu tạo ra sáu câu, thì những người cùng nghe này chính là câu thứ sáu. Còn như chỉ tạo ra năm câu thì thuộc về phần "Tôi nghe".

- Nếu căn cứ theo phần Lưu thông ở cuối kinh thì thấy có kể đủ Bồ-tát, tứ chúng, tám bộ chúng nghe kinh đều hoan hỷ. Vì sao ở đây chỉ nêu một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo không nêu đủ các chúng khác?

Do kinh nầy về nghĩa lý tuy rộng nhưng văn thì rất ngắn gọn, nên trong phần Tự không kể đủ những người cùng nghe mà chỉ nêu ra chúng Đại Tỳ-kheo là nhóm đồ chúng thường theo bên Phật, phần sau thì kể đủ. Các kinh khác đều kể tên, khen đức hạnh nên số lượng nêu ở phần đầu kinh. Sở dĩ kinh này thiếu việc kể tên và khen ngợi công đức cũng là do văn quá tóm lược.

"Đại Tỳ-kheo" có nhiều nghĩa, nay chỉ lấy nghĩa "Đã đoạn hết phiền não đạt được quả vị A-la-hán", gọi là Đại Tỳ-kheo không chọn nghĩa phép bạch tứ Yết Ma v.v… Vì gồm đủ chín loại Tỳ-kheo, nên gọi là Đại. Tỳ-kheo là phiên âm từ tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch nghĩa là Khất sĩ hoặc Phá ác hoặc là Bố ma. Vì không có tên chánh tương tợ để

truyền đạt nên vẫn dùng tên gốc là Tỳ-kheo của Ấn Độ.

"Bấy giờ, đức Thế Tôn đã đến giờ ăn trưa": là trước buổi trưa, biểu thị cho các Sa-môn thiểu dục ăn phải có giờ giấc.

"Đắp y mang bát" là tiêu biểu cho tướng tri túc của người xuất gia chỉ có ba y, và bát lại không giữ hôn, đi, ở theo thân, như chim liền cánh, tùy ý tự tại tình không luyến lụy.

"Vào đại thành Xá Bà Đề khất thực": Truyện ghi: Kỳ viên ở về phía Đông thành này từ bên ngoài vào. "Đại thành": thành này dài rộng tới mười hai do tuần, dân cư gồm đến mười tám ức hộ nên gọi là Đại thành. Sở dĩ Như Lai vào thành là để khất thực. Nhưng pháp thân của Như Lai là thể kim cương tồn tại ngoài ăn uống. Nói Như Lai khất thực tức là Như Lai

hiện bày hạnh khất thực đem lại nhiều lợi ích, nên Như Lai phải vào thành khất thực.

Nếu nói đủ về lợi ích của việc khất thực thì rất nhiều. Trong kinh nêu ra có đến hai mươi lợi ích. Nay chỉ luận mười thứ.

1. Khi Như Lai vào thành khất thực chúng sinh thấy Như Lai có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, dung mạo oai nghiêm như núi chúa Tu-di nên họ phát tâm Bồ-đề cầu được thân tướng đẹp giống Như Lai.

2. Những kẻ đui, điếc, câm, ngọng, chịu nhiều khổ sở khi thấy Như Lai, các nỗi khổ khi sẽ tạm thời giảm bớt mà phát tâm Bồ-đề.

3. Những kẻ giàu sang, các hàng trưởng giả luôn tự ỷ thế về tộc họ nổi tâm ngã mạn thấy uy đức của Như Lai oai nghiêm đặc biệt khác đời nên tánh kiên mạn kia dứt hẳn và phát tâm Bồ-đề.

4. Để che chở bảo trợ cho các phụ nữ có đủ ba điều: Ở nhà được cha mẹ che chở -Có chồng được chồng che chở -Khi già yếu thì con cái che chở. Cho đến những người lười biếng ươn hèn không thể gặp Phật, nay được thấy Như Lai vào thành thì rất đỗi vui mừng mà phát tâm Bồ-đề.

5. Các hàng Đế thích, Phạm thiên, Tứ thiên vương, tám bộ chúng như Trời, Rồng theo Như Lai, mỗi vị đều đem hương hoa và trỗi nhạc, khen ngợi, cúng dường Như Lai. Mọi người khi thấy thế thì nghĩ: Chư Thiên hãy còn đem hương hoa trỗi nhạc Trời cúng dường Như Lai, còn chúng ta sao chẳng làm thế. Rồi họ bắt chước chư Thiên và các Thần linh, nên bày lễ vật cúng dường và phát tâm Bồ-đề.

6. Khi Như Lai vào thành khất thực thì Tứ thiên vương mỗi vị đều ôm một bình bát, Như Lai thọ nhận xong thì hợp bốn bát lại thành một, Phật hiện bày sự việc đó thật không thể nghĩ bàn, thấy được đều rất vui mừng mà phát tâm Bồ-đề.

7. Được hai hạng người giàu và nghèo cùng cúng thí. Người giàu có nhiều thức ăn muốn cùng nhiều cho Như Lai, khi thấy bát của Như Lai trống thì cúng nhiều. Còn kẻ nghèo thì thức ăn ít, lo sợ chẳng dám cúng, khi thấy bát của Như Lai đầy thì mạnh dạn đem ít thức ăn dâng Phật. Như thế cả hai hàng đều vừa ý thỏa lòng cho đây là điều hy hữu nên cùng phát tâm Bồ-đề.

8. Trong bát của Như Lai có nhiều thức ăn uống đủ mọi vị nhưng không hề lẫn lộn như các đồ đựng khác, đem cúng lại cho chúng Tăng và cho tất cả mọi người cùng ăn uống, thế mà chẳng thêm chẳng giảm, mọi người thấy vậy đều rất vui mừng mà phát tâm Bồ-đề.

9. Ở đời vị lai, các đệ tử Phật sẽ bị người đời chê trách: "Như Lai,

thầy của các ông đâu có khất thực, cớ sao các ông lại phải khất thực”? Nên Như Lai phải hiện ra hạnh tu khất thực.

10. Thể của Như lai là Kim cang nội thân không phải không có, hơn nữa thường ở trong định nhưng thật ra không có ăn uống, chỉ có chư Thiên là biết được sự việc ấy, song vì nhằm hóa độ chúng sinh nên phải vào thành xin ăn, hiện ra hạnh khất thực. Do có nhiều lợi ích như thế nên Như Lai phải thành khất thực.

Trong thành, theo thứ lớp khất thực.

- Theo pháp chế của nước Ấn Độ thời ấy thì bốn đẳng cấp trên ở trong thành, còn các người làm đồ tể (mổ thịt), bán thịt phải ở ngoài thành. Nếu những người này vào thành thì phải vừa đi vừa lắc linh làm hiệu, phải đi riêng lẻ, không được tụ họp lẫn lộn. Nay nói “thứ lớp” tức cả bốn đẳng cấp ở trong thành, Như lai chẳng bỏ nhà nghèo đến nhà giàu, chẳng tránh nhà hèn tới nhà sang nên nói là “Thứ lớp từng nhà xin ăn”.

Như vậy, Phật không có tâm bình đẳng đối với chúng sinh? Đây nêu rõ tâm Như Lai chẳng phải là không bình đẳng, nhưng phải tuân hành pháp chế của đất nước. Thật ra, Như Lai cũng vào nhà những kẻ hạ tiện để khất thực, có điều là khi Ngài vào đó thì không cho người thấy. Vì nếu thấy được thì hàng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn sẽ chê trách: Sa-môn là người không thanh tịnh vì đã vào xin ăn ở nhà hạ tiện, rồi họ không sinh tâm tôn trọng. Nếu những người trên không còn kính trọng nữa thì Phật pháp khó đứng vững. Các Sa-môn xứ Ấn Độ phần lớn không đến khất thực nơi nhà người đồ tể hay hạng Chiên-đà-la, cũng không đến khất thực những nơi có voi dữ, ngựa dữ, chó dữ v.v… Duy chỉ một mình Như Lai thứ lớp đến từng nhà khất thực, còn các Tỳ-kheo hoàn toàn không được một mình thứ lớp đến từng nhà khất thực.

“Trở về chốn cũ”. Là khất thực xong thì trở về Kỳ viên.

“Dùng cơm xong”: là Như Lai không ăn nhưng hiện ra có ăn. Thức ăn trong bát được chia làm ba phần. Một phần đem để trên lá, cỏ nhằm Bố thí cho chúng sinh nơi mặt đất. Một phần để trong nước, Bố thí cho loài thủy tộc. Một phần dùng để ăn. Nhưng Như Lai thật ra chẳng ăn uống, chỉ có hàng chư thiên là biết Như Lai chẳng ăn uống, nhưng hiện ra có ăn uống.

“Thu xếp y bát”- là xếp y Tăng già lê và rửa bát xong đem để vào chỗ thường ngày.

“Rửa chân xong”: Đôi chân của Như Lai cũng như hoa sen, bụi nước không bám. Như pháp thông thường chư Phật đều đi bộ, nhưng Như Lai khi đi thì cách mặt đất bốn lóng tay, chân không hề chạm đất, bên dưới hoa

sen mọc đỡ chân, đâu có dính bụi mà nói rửa chân? Chẳng qua là biểu thị người xuất gia có oai nghi nghiêm trang, thanh tịnh, hình tướng đáng tôn kính, quý trọng.

"Như thường lệ trải tòa ngồi". Đây chẳng phải là hàng người, Trời, tám bộ chúng làm và đệ tử trải đồ ngồi, cũng chẳng phải do Như Lai nghĩ đến thì mới có. Phải biết chư Phật, Như Lai đã gieo trồng nhơn lành rất sâu dày, nên tự nhiên quả báo có phòng nhà bằng bảy báu và chỗ ngồi bằng những vật quý tốt đẹp, đâu cần phải xây dựng bày biện. Vì thế nói Như Lai như thường lệ trải tòa ngồi. Nghĩa là khi Phật muốn ngồi thì tòa ngồi sẽ hiện ra, khi đi thì tòa ngồi ấy sẽ biến mất.

"Ngồi kiết già": Trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi thì ngồi là oai nghi đẹp và thuận lợi hơn cả. Nếu đi, đứng thì sẽ có nhiều mệt mỏi. Còn ngồi dù lâu vẫn không bệnh hoạn, lại tùy nghi mà nhập định, người thấy được sẽ rất vui mừng và đều phát đạo tâm.

"Thân ngay ngắn an trụ" Đây là chỉ rõ về thân nghiệp của Như Lai, biểu thị Như Lai đã hoàn toàn lìa các cử chỉ thô trược, luôn luôn có tướng chánh định tam muội, an nhiên không hề lay động, khác nào tượng bằng vàng đúc, như người gỗ.

"Chánh niệm chẳng động". Đây là nói về ý nghiệp của Như Lai, chuyên nhất tâm ý vào một cảnh thì được tam muội thù thắng, không hề xao động chuyển dời, nên gọi là bất động. Chánh niệm vốn là tâm pháp thì làm sao biết được? Lại dù chánh niệm là tâm pháp nhưng sâu lắng mênh mông thật khó suy lường? Do nhìn hành tướng tĩnh lặng, bất động mà suy nghiệm ra tâm, đủ biết là có định. Như những Tỳ-kheo đắc định hoặc một ngày bất động, hoặc bảy ngày cũng chẳng lay động... Vì

thân đã được bất động nên biết chắc là nội tâm có định. – Từ đây trở về trước là thuộc phần Tự.

"Bấy giờ, các thầy Tỳ-kheo"...trở xuống đến hết câu "khéo phó chúc cho các Bồ-tát". Đây là đoạn kinh thứ hai gọi là phần Khéo hộ niệm". Sở dĩ gọi phần này là Khéo hộ niệm là do Tôn giả Tu Bồ-đề được sức gia hộ ngầm của Như Lai muốn Tôn giả nêu câu hỏi, nhân đó Như Lai giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã này cho chúng Bồ-tát. Theo kinh Tôn giả Tu Bồ-đề muốn thưa hỏi ba việc xảy ra trên đất, để phát khởi phần kinh sau kinh: Nên đầu tiên Tôn giả khen ngợi: "Bạch Thế Tôn thật là hy hữu! Như Lai đã khéo hộ niệm và phó chúc cho các vị Bồ-tát". Đây là làm sáng tỏ việc Như Lai khéo giáo hóa hai hạng Bồ-tát căn trí đã thuần thục và chưa thuần thục, khiến hiểu rõ đầy đủ về thế gian, mau chóng bước vào tánh địa và Sô

địa trong pháp Đại thừa. Tiếp theo nêu rõ về phần thứ hai.

"Các Tỳ-kheo": Đây cũng là trong số chúng đệ tử gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo thường theo bên Phật. Sở dĩ nói "Cùng đến chỗ Phật" là vì theo lệ thường chúng Tỳ-kheo phải ở bốn phía quanh chỗ Phật cách khoảng một, hai trăm bước tùy chỗ đã thích nghi mà hành đạo đúng pháp. Không ở quá gần chỗ Phật vì e gây ồn ào nên phải ở xa xa. Như Lai thường đắp y mang bát khất thực riêng, không dẫn theo đệ tử, chúng Tỳ-kheo cũng vậy, không đi theo Như Lai. Theo thông lệ, thì sau buổi ăn trưa, Như Lai thường giảng nói pháp cho bốn chúng đệ tử và tám bộ. Thế nên, nhờ sức oai thần ngầm gia hộ khiến chúng Tỳ-kheo cùng đến chỗ Phật. Nếu Như Lai không dùng ý lực để gia hộ thì chúng Tỳ-kheo không nhờ đâu mà đến được.

"Lúc ấy Tuệ mạng Tu Bồ-đề đứng dậy cung kính bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Thật là hy hữu!". Tất cả chúng Bồ-tát, Thinh văn, khi đứng trước Như Lai muốn thưa hỏi điều gì nếu không nhờ sức gia hộ của Phật thì chẳng dám hỏi. Tôn giả Tu Bồ-đề thật sự là Thinh Văn thì cần phải nhờ sức gia bị của Phật mới có thể thưa hỏi. Còn nếu vì phương tiện mà Bồ-tát quyền hiện làm Thanh Văn, cũng phải nhờ vào sức gia hộ của Như Lai thì mới có thể thưa hỏi được.

Từ lúc Tăng chúng vân tập đến, Như Lai chưa nói điều gì, Tôn giả Tu Bồ-đề có nhân duyên gì mà ở giữa đại chúng liền lên tiếng tán thán Như Lai: Bạch Thế Tôn, thật là hy hữu, Như Lai đã khéo hộ niệm, khéo phó chúc cho các Bồ-tát? Bởi Tôn giả Tu Bồ-đề đã được Như Lai ngầm gia hộ trước, nên Tôn giả có trí tuệ, biện tài không khác đức Phật. Vì Phật sắp nói kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật cho các Bồ-tát, nên

Tôn giả muốn hỏi Như Lai ba việc xảy ra trên mặt đất, để phát khởi việc tiếp theo là Phật nói kinh. Vì thế Tôn giả Tu Bồ-đề tán thán: Bạch Thế Tôn thật hy hữu!

"Hy hữu" (hiếm có): Tức chẳng phải lúc nào cũng có, nên là hiếm có. Tiếng hy hữu này chính nói là khéo léo, là luôn thường là giỏi... Đây là nói Như Lai nhanh chóng hộ niệm phó chúc cho hai hạng Bồ-tát, hợp với căn trí để cho thuốc đúng lúc, không làm mất cơ hội lãnh thọ đạo pháp, nên gọi là hy hữu.

"Như Lai Ứng cúng, Chánh biến tri" là khen ngợi tóm lược ba danh hiệu của Phật.

"Khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc cho các Bồ-tát". Luận rộng về Bồ-tát thì có hai hạng:

1. Bồ-tát xuất thế gian từ bậc Sơ địa trở lên.
2. Là Bồ-tát thế gian địa tiền (chưa đăng địa).

Bồ-tát địa tiền lại có hai loại là Ngoại phàm và Nội phàm. Bồ-tát Nội phàm lại gồm hai thứ là Bồ-tát căn thành thục và Bồ-tát căn chưa thuần thục. Nay nói "khéo hộ niệm" là tán dương Như Lai khéo hộ niệm các Bồ-tát địa tiền Tánh chủng giải hạnh, căn thuần thục. "Khéo phó chúc là khen khéo phó chúc cho Bồ-tát trong Tập chủng tính căn chưa thành thục.

- Sở dĩ nói khéo hộ niệm và khéo phó chúc cho hai hạng Bồ-tát này là nếu Như Lai chẳng hộ niệm, phó chúc thì các Bồ-tát ấy khởi phát tâm hạnh tu hành trong các cảnh giới đã quán sát sẽ có nhiều lầm lạc, lui sụt. Không thể quyết định bước vào Tánh địa, thậm chí có khi luân chuyển các kiếp an trụ ở thế gian mãi không thể nhanh chóng bước vào Sơ địa, nên cần phải được Như Lai hộ niệm, phó chúc.

Căn thành thục là trong tánh chủng, hạnh, giải, quán, ba loại hai Đế và hai thứ vô ngã, trải qua một đại tăng kỳ sắp đủ mà chưa đầy đủ, muốn chứng đạo thì chập chờn như đã thấy lý, ở đó ánh sáng của vô sinh pháp nhẫn đã hiện từng phần trước mắt, hai thứ công đức và trí tuệ đã trang nghiêm đầy đủ, chắc chắn có thể chứng được tám bốn ngàn các pháp Ba-la-mật, cũng chứng được bậc Sơ địa vĩnh viễn không còn thối chuyển nên gọi là căn thành thục, nhưng chưa được gọi là Bồ-tát Đại lực đã chứng đắc vô sinh pháp nhẫn từ bậc Sơ địa trở lên.

Căn chưa thuần thục là trong sự rèn tập chủng tánh, nhưng người rèn tập chủng tánh lại có hai thứ là: Một lần quyết định và Bất định Bất định (chẳng quyết định) là tuy ở thế gian đã tu tập các công đức trí tuệ như: Văn, Tư, Tu v.v...và các hạnh Ba-la-mật, nhưng chưa chắc chắn

được vào Tánh địa cho đến bậc Sơ địa vì còn tiến và lùi, ai lùi thì gọi là Bồ-tát căn tính chưa thuần thục. Như bảy hạng người phát tâm Bồ-đề, thì ba hạng trước phần lớn đều chẳng lùi, còn bốn hạng sau thì có lùi hoặc không lùi. Nếu may mắn được gặp chư Phật, Bồ-tát là các bậc thiện tri thức thì không còn thối chuyển. Nếu không gặp thiện tri thức thì tâm Bồ-đề lùi sụt, chuyển vào hạng Ngoại phàm, Nhị thừa. Đây là người rèn tập chủng tính, có lùi hoặc không lùi.

Có chỗ cho Bồ-tát Tánh chủng vẫn còn bị thối đọa nơi địa ngục. Trong kinh Lạc Trang Nghiêm nói: Bậc Bồ-tát Tánh địa chắc chắn không lùi sụt. Thế nên trong luận Bảo Man nói: Có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Trong kinh Địa Trì nói: Bồ-tát Tánh địa bị thối đọa vào địa ngục A Tỳ, nghĩa ấy là thế nào? Bồ-tát Long Thọ đáp: Tuy nơi kinh Địa Trì nói: Bồ-

tát Tánh địa còn bị đọa vào địa ngục, nhưng tôi thì chẳng dám bảo thế. Vì sao? Vì nơi kinh Bất Tăng Bất Giảm đã nêu rõ: Bồ-tát Tánh địa hoàn toàn không bị đọa vào địa ngục. – Lại như trong kinh Lạc Trang Nghiêm có nói: Hoặc có khi, Bồ-tát Tánh Địa giết hại chúng sinh nơi cõi Diêm-phù-đề, dù có tội đó, nhưng vẫn không bị đọa vào địa ngục. Nếu có giết hết chúng sanh nơi bốn cõi thiên hạ thậm chí chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới thì cũng không bị đọa vào địa ngục. Vì sao? Vì người này đã vô số kiếp tu hành, cúng dường chư Phật, công đức, trí tuệ, căn lành đều đã thuần thục. Thành thử, dù có gây trọng tội, nhưng do nhờ lực phước đức lớn lao, nên tội kia liền tiêu hết, không bị đọa nơi địa ngục. Cũng như thanh sắt đốt thật nóng nhỏ một ít nước lên trên liền hết nóng. Lấy đó suy nghiệm mà biết, bực Bồ-tát Tánh địa không bị đọa vào địa ngục.

- Như thế thì hai kinh nói trái nhau làm sao lãnh hội?
- Giải đáp: Trong kinh Địa trì nói "Vào địa ngục" chính là có ý gây sợ hãi để Bồ-tát Địa tiền lo sợ, tu mau chứng quả Sô địa chứ thật sự không phải là vào địa ngục A Tỳ. Như trong kinh Thập Địa, với bảy lời khuyên Bồ-tát ở địa thứ tám: "Ông chớ nên ham trụ vào định Tịch diệt nhưng Bồ-tát địa thứ tám đã được chứng quả vị xuất ra công dụng tuyệt không còn nhận thức phân biệt, tất cả niệm không sinh, chuyển vận tự nhiên tiến triển thì đâu còn ham muốn trụ vào định tịch diệt, đâu phải đợi nhờ khuyên bảo mới làm? Hơn nữa, thúc giục các Bồ-tát mau chứng nhập địa thứ chín, thứ mười, cho đến quả vị Phật, nên phải khuyên bảo như thế, chứ chẳng phải thật có ham thích trụ vào định Tịch diệt?
- Việc đó làm sao biết được?
- Ấy là vì trong kinh đã nói: "Cũng chớ nên buông bỏ pháp môn nhẫn này". Do vậy, biết rõ không ham thích trụ vào tịch diệt? Đây cũng vậy. Thật ra không bị đọa vào địa ngục, nhưng nói bị đọa là cốt để giục Bồ-tát ấy mau chứng Sô địa, chứ thật sự là không bị đọa lạc. Vì thế biết rõ Bồ-tát Tánh chủng trở lên là hoàn toàn không còn thối chuyển nữa.

Sở dĩ nói "khéo hộ niệm" là chỉ căn cứ vào hạng Bồ-tát căn tính đã thuần thục, còn "khéo phó chúc" là căn cứ vào hạng Bồ-tát căn tính chưa thuần thục. Điều ấy chỉ rõ: Chư Phật tuy có sức rất tự tại nhưng chỉ hóa độ được những chúng sinh có duyên, không độ được những kẻ vô duyên. Thế nào là có duyên? Như kinh Hải Long Vương nói: "Từ Bồ-tát tu nhân đến thành quả Phật, chúng sanh nào được nhiếp hóa bằng các pháp: Tứ nhiếp, Lục độ, là có duyên với Phật, Phật tự nhiên độ cho. Dựa trên chúng sanh thành thục căn tánh để làm rõ nghĩa hộ niệm. Những chúng sanh nào không được nhiếp hóa bằng các pháp tứ nhiếp, Lục độ v.v… là không có duyên

với Phật, Phật giao cho các Bồ-tát có duyên làm thiện tri thức, giúp cho chúng sanh nghĩ về Văn, Tư, Tu v.v… Như đã đạt Văn, Tư, Tu… thì giúp cho không sùi sụt trong tu hành; đã không lùi sụt trong tu hành thì giúp cho luôn nghĩ đến chứng pháp cao hơn, tiến xa hơn không mất. Nhưng Như Lai không phải là không khéo hộ niệm các Bồ-tát căn tính chưa thuần thục, không phải là không khéo phó chúc cho các Bồ-tát căn tánh thuần thục. Hơn nữa, rút từ các kinh nên hiểu ý không lạm dụng vào văn kinh. Tạm thời trên đây nêu một ý thôi.

Luận rằng: "khéo hộ niệm" là căn cứ vào hạng Bồ-tát căn tính thuần thục mà nói v.v... câu này Luận chủ trước tiên phân xử hai loại Bồ-tát. Tiếp nói thế nào là khéo hộ niệm, khéo phó chúc? Luận chủ muốn dùng kệ giải thích, cố ý giả đặt ra câu hỏi nầy: Như Lai đã dùng những tâm nào, hành trì những phương pháp nào, cùng những niệm lực nào... mà gọi là diệu lực hộ niệm, phó chúc cho hai hàng Bồ-tát? Thế nên lấy kệ để đáp: "Nghĩa khéo hộ nên biết". Ở đây, luận chủ đã tạo tám mươi hàng kệ để giải thích kinh này. Nơi hai kệ đầu, Luận chủ khi sắp viết luận, đã nêu rõ sự qui kính Tam bảo và trình bày ý đã tạo luận. Từ đây trở đi có bảy mươi bảy hàng kệ chính thức giải thích văn của kinh. Còn bài kệ chót là tạo Luận xong thì tán thán, hồi hướng.

Một câu kệ "khéo hộ niệm" ấy nêu rõ những ý nghĩa gì? Chính giải thích câu kinh trước nói thật hy hữu!". Nhưng sự hy hữu ở đây là khen ngợi Như Lai đã mau chóng hộ niệm và phó chúc cho hai hạng Bồ-tát, nên gọi là khéo. Sự khéo hộ niệm này chính là hy hữu. Từ nghĩa "khéo" để giải thích sự hy hữu.

Hộ là giải thích chung câu "khéo hộ niệm phó chúc". Câu kệ này đáng lẽ nói là: khéo hộ niệm phó chúc. Nhưng vì câu kệ bị giới hạn nên chỉ nêu riêng chữ Hộ.

Nghĩa nên biết: là Lý chính như ở đây khuyên người hỏi nên biết. Rõ ràng câu kệ thứ nhứt này đã giải thích xong về khéo hộ niệm và phó chúc.

Câu kệ thứ hai sở dĩ lại nói: Gia bị thân kia đồng hành: Là giải thích sự thắc mắc nghi ngờ phần kinh trước. Thắc mắc: kinh chẳng nên nói như thế, phải nói là: "Khéo hộ niệm các chúng sinh, khéo phó chúc các chúng sinh". Vì sao? Để làm sáng tỏ lòng từ bi, bình đẳng của Như Lai đối với người và vật trong cả sáu đường, không hề có ý riêng tư, phân biệt phàm, Thánh. Như nói hộ niệm tất cả chúng sinh, thì nghĩa đó gồm chung cả phàm, Thánh. Còn nói hộ niệm Bồ-tát, thì chỉ gồm thâu những người tu hành, nghĩa là không gồm thâu hết. Vì sao không nói hộ niệm các chúng

sinh mà chỉ nói hộ niệm các Bồ-tát?

Cho nên đáp: "Gia bị thân kia đồng hành", tức nói hộ niệm các Bồ-tát ấy chính là hộ niệm tất cả chúng sinh. "Gia bị nơi thân ấy" là Như Lai dùng diệu lực trí tuệ (trí và phước) gia bị cho hai hạng Bồ-tát, khiến họ đích thân chứng nhập Tánh địa, cả đến chứng đắc trí của bậc Sơ địa.

Nếu thế thì lại trở về cái nghi vấn trước là Như Lai chỉ hộ niệm Bồ-tát mà chẳng hộ niệm chúng sinh.

Do đó nên có hai chữ đồng hành ở sau. "Đồng hành" nghĩa là Bồ-tát dùng các pháp bốn Nhiếp và sáu Độ để gồm thâu hóa độ tất cả chúng sinh, coi chúng sinh là bạn bè, là quyến thuộc.

Như vậy thì Bồ-tát đã tu hành muôn hạnh, trong khi chúng sinh chưa tu sao lại bảo là đồng hành được?

- Đáp: Ý muốn nói Bậc Bồ-tát đại sĩ đã thấy rõ Phật tánh, chơn như, đạt hiểu biết tương tự trong lý bình đẳng, cũng như đắc tâm bi thương tự một thể đối với tất cả chúng sanh không còn thấy chúng sinh khác mình, mình khác chúng sinh, nên nếu mình tu hành thì tất cả chúng sinh cũng tu hành. Đó là nêu rõ ý Bồ-tát cùng chúng sinh đồng nhau không khác. Và chúng sinh cũng đồng với Bồ-tát nên nói: "Gia bị thân kia đồng hành".

Hơn nữa còn nói lên, chư Phật gia trì cho Bồ-tát giáo hóa chúng sinh và cùng thay phiên mà gồm thâu dẫn dắt, tức là pháp môn "Câu Tỏa" (cùng thâu tóm, dẫn dắt).

Một câu này, nói về lý thì giải thích hai hạng Bồ-tát, còn nói riêng là chỉ giải thích về hộ niệm.

Tiếp nói: Bất thoái-Được, chưa được" là giải thích nghĩa "khéo phó chúc" trong kinh. "Được" là những gì đã tu hành trước đây "chưa được" là những gì chưa tu hành. "Chẳng lùi" là muốn khiến cho người đang rèn tập chủng tánh đối với những gì đã tu hành trước đây, phải hướng đến giữ vững chắc không để mất, còn người chưa được thì khiến tiến mãi không lùi sụt. Cho nên mới giao cho thiện tri thức.

"Đó là khéo phó chúc" câu kết này đáng lẽ nói "đó là khéo hộ niệm, đó là khéo phó chúc" nhưng vì giới hạn của kệ nên lượt bớt.

"Thế nào là Gia bị thân kia đồng hành"? Luận chủ nêu ra một câu thứ hai của kệ, dựa vào lời đáp ở sau thì phân ra làm hai câu hỏi: Một, Thế nào là gia bị thân? Hai, Thế nào là đồng hành?

- Trả lời sau cũng có hai: "Giúp cho thêm lực trí tuệ vào trong thân Bồ-tát khiến thành tựu Phật pháp", là trả lời câu thứ nhất: Gia bị thân kia.

Chỉ rõ Bồ-tát nhờ Phật gia bị nên được diệu lực của trí tuệ thù thắng, cũng thành tựu Phật pháp của bậc Sô địa. "Lại cho Bồ-tát lực giáo hóa v.v… để thâu nhận, nhiếp hóa chúng sanh" là trả lời câu hỏi thứ hai về đồng hành. Chỉ rõ các Bồ-tát nhờ sự gia hộ của chư Phật mà có được cái năng lực giáo hóa, nên có thể tạo lợi ích cho chúng sinh, tức là đồng hành chúng sanh.

"Thế nào là Bất thoái. Được-chưa được? Là hỏi câu thứ ba của kệ: Thế nào là Được-chưa được bất thoái? Nên đáp: "Người chưa đạt được công đức và đã đạt được, sợ họ thoái mất", là muốn khiến cho Bồ-tát tập chủng tánh đối với hai hạnh ấy cần hiểu biết vững chắc chẳng thối chuyển. "Giao phó cho bậc trí. Lại được bất thoái chuyển" cho đến "phó chúc nên biết", câu này nghĩa là tuy nói: không thoái chuyển trong pháp chưa đạt được và đạt được nhưng chưa rõ là bất thối chuyển nơi những pháp nào. Vì vậy nói ngay đó là bất thối chuyển trong pháp Đại thừa và tiến thắng trong pháp Đại thừa. -"Chẳng bỏ Đại thừa" trong quá trình tu nhân không bỏ tâm Bồ-đề, các hạnh Từ-Bi vô lượng, pháp Đại thừa pháp thân vô vi của quả vị cao nhất.

-oOo-

LUẬN KIM CANG TIÊN

QUYỂN 2

- Bạch Thế Tôn, Thế nào là Bồ-tát đối với Đại thừa phát tâm Vô thượng Bồ-đề cho đến... câu Tức chẳng gọi là Bồ-tát.

- Đoạn thứ ba này của kinh gọi là phần Trụ - cũng gọi là Ngã tâm.

- Gọi là Trụ tức nhằm chỉ rõ Bồ-tát đã chứng đạo nơi bậc Sơ địa, hiện đời thấy được lý vô ngã của pháp Chân như, vĩnh viễn đoạn trừ tập khí tứ trụ và loại cùng các thứ vô minh thô thoát ra ngoài phần đoạn sinh tử của hai mươi lăm thứ hữu, dứt được năm sợ sợ hãi. Bấy giờ đã vượt hơn hàng phàm phu, vào địa vị Bồ-tát, sống trong nhà Phật, chủng tánh tôn quí, không bị ai chê trách ghét bỏ, có bốn thâm tâm đầy đủ-rộng lớn… rốt ráo làm lợi ích cho chúng sinh, tức có thể quyết định an trụ nơi Địa thứ nhứt của Bồ-tát.

Nói là Trụ tức hiển trụ ở đạo "không trụ". Thế nào là không trụ? Tức quán xét các pháp hữu vi biết là hư giả, cắt đứt hết nhân sinh tử, nên không trụ ở thế gian. Hiện thấy được Chơn như bình đẳng, đạt được tâm đại Từ bi, thành tựu nguyện lực, nên chẳng trụ ở Niết-bàn. Lấy "không trụ" này làm trụ, cho nên gọi là trụ.

Sở dĩ còn gọi là Ngã tâm, là chỉ rõ bậc Bồ-tát Sô địa đã chứng được Thánh quả, hiện thấy được lý Chơn như bình đẳng. Do tỏ ngộ được lý ấy, nên biết rõ được hết thảy pháp thân vô vi, Chơn như Phật tánh hiện có của ta và hết thảy pháp thân vô vi, Chơn như Phật tánh hiện có của chúng sinh đều là một thể bình đẳng không hai, không khác. Đối với lý này, không còn tự thấy ta là Bồ-tát, là người tu hành có pháp thân Chơn như, kia là chúng sinh không tu hành, không có pháp thân Chơn như, mà hiểu tất cả chúng sinh chính là thân ta. Dẫu phàm Thánh có khác nhau, nhưng Chơn như vẫn là bình đẳng. Cho nên cũng được gọi là Ngã tâm (tâm ta).

Thế nào là thành tựu một thể tâm Bi? Tức là kia và đây không hai, nên gọi là Ngã tâm (tâm mình). Đây là do đã hiểu rõ cái Ngã của Chơn như tự tại chính là tâm mình. Kinh Thập Địa nói: Đối với tất cả chúng sinh nên phát khởi tâm ta (ngã tâm).

Văn kinh "phần Trụ" này sở dĩ được nối tiếp: là do đoạn thứ hai trước nói rõ: Như Lai khéo hộ niệm hai hạng Bồ-tát địa tiền giúp cho họ trí lực khiến chứng quả Sơ địa. Nhưng ở trên đã nói Bồ-tát địa tiền có khả năng đi vào Địa là các hành vô lậu tương tự và chưa nêu ra hạnh chứng ngôi Địa. Thế nên phần thứ ba kế tiếp chính thức luận về hành Vô lậu của Chơn như nơi Bồ-tát đã chứng bậc Sơ địa trở lên.

Hỏi: Bồ-tát lúc đó đã dùng những tâm nào, quan sát cảnh giới nào, tu tập hạnh gì chứng đắc những pháp nào... mà được trụ vào Sô địa trong pháp Đại thừa. Lúc an trụ như thế có các tướng mạo gì?

Để chỉ rõ Bồ-tát bấy giờ, trải qua A tăng kỳ kiếp, các hành viên mãn, gồm đủ bốn thứ tâm sâu xa, hành sáu độ thành tựu, hiện thấy Chân như, chứng pháp vô sanh pháp nhẫn, vượt qua hàng phàm phu, bước vào quả vị Bồ-tát, sống tại nhà Phật, có tướng mạo của tâm hành như vậy, tức được trụ ở Sơ địa gọi là Bồ-tát đại lực. Thế nên phần tiếp theo biện minh về đoạn thứ ba là phần Trụ.

Đoạn kinh này Tôn giả Tu Bồ-đề nêu hỏi có hai thứ chung và riêng. Hỏi, trong pháp Đại thừa, Bồ-tát phát tâm Vô thượng Bồ-đề như thế nào là câu hỏi chung. Nói rộng về Đại thừa có hai thứ:

1. Đại thừa thuộc về nhân tức là mười Địa, sáu Ba-la-mật, của mười Địa, nói rõ Bồ-tát trong mười Địa nương theo sáu pháp Ba-la-mật hướng đến quả vị cuối cùng, nên gọi là Đại thừa còn trong nhân.
2. Đại thừa thuộc quả đầu, tức là pháp thân vô vi là quả vị Phật.

Nay nói ở trong Đại thừa, đó là Đại thừa còn trong nhân địa tu hành, cũng có nghĩa là liên thông nhân quả. Nghĩa của Đại thừa thì vô lượng, nhưng tóm lược có bốn:

1. Thể lớn là nói rõ thể của Đại thừa bao hàm muôn đức, sản sinh ra nhơn quả của năm thừa, nên gọi là Thể lớn.
2. Sở thừa của bậc Đại nhân (công cụ vận hành của bậc Đại nhân), là nói pháp của Bồ-tát, Đại vận hành từ địa vị này tiến đến quả vị Phật.
3. Sở chứng của bậc Đại nhân, là nói rõ, chỉ có chư Phật, Như Lai mới lãnh hội tận cùng pháp này.
4. Luôn thành tựu đại nghĩa, là nói chư Phật đã chứng được quả thường hằng lại có khả năng hóa độ, tạo lợi ích cho vô số chúng sinh, có ân nghĩa rất lớn đối với họ. Cho nên gọi là đại nghĩa.

Đủ bốn ý nghĩa ấy nên gọi là Đại thừa.

"Phát tâm cầu đạt đạo quả "Vô thượng" Bồ-đề: Bồ-đề cũng có hai thứ:

1. Nhơn Bồ-đề, là mười Địa, muôn hạnh tu hành.

2. Quả Bồ-đề, pháp thân vô vi. Thông hai thứ nhơn quả nầy là đạt Vô thượng Bồ-đề.

Nay nói tâm Bồ-đề tức là ở bậc Sô địa, hành trải qua A tăng kỳ kiếp đã viên mãn hiện đời thấy được Chơn như, chứng được vô sinh pháp vô sinh nhẫn, đem tâm Bồ-đề nầy, tùy từng phần mà chứng được pháp thân vô vi, tức là quả vị Bồ-đề. "Phát" cũng gọi là sinh ra, tạo nên, chứng đắc.... "A" là (vô) không, "Nậu đa la" là vô thượng A-nậu-đa-la gọi là vô thượng cũng gọi là tối thắng, tối thượng. "Tam" là chánh " Miệu" là biết khắp), chánh là trí Chơn như, là Nhất thiết trí. "Biến tri" là Nhất thiết chủng trí. Chữ "Tam" sau cũng là chánh, "Bồ-đề" là Đạo. Đó là quả đứng đầu vô thượng, tối thắng chánh biến tri của Như Lai. Quả này lìa bỏ hai biên đoạn và thường biết rõ chánh lý trung đạo. Bậc Bồ-tát Sô địa chứng đạt đạo này, nên nói là phát tâm Vô thượng Bồ-đề.

Cũng có chỗ giải thích: "Tam miệu" là chánh; chỉ rõ đạo Thanh văn là không chánh đạo Phật và đạo Bồ-tát mới là chánh. Đây là chỉ rõ Bồ-tát và Thinh Văn khác nhau. Chữ "Tam" sau có nghĩa là trùm khắp, chỉ rõ bậc Duyên giác quán cảnh, khởi hạnh, không thể trùm khắp, còn chư Phật và Bồ-tát có khả năng quán sát khắp hết vạn cảnh, rằng tu muôn hạnh. Đó là chỉ rõ Bồ-tát và duyên giác chẳng đồng.

Nên trụ thế nào? v. v.. Đây là ba câu hỏi riêng (cụ thể):

1. "Nên Trụ như thế nào"? Tức đã bắt đầu cho Phần Trụ trong kinh.

2. "Nên tu hành như thế nào"?

3. Nên hàng phục tâm mình như thế nào? Hai câu hỏi nầy sinh khởi đầu cho phần thứ tư ở sau là phần: "Như thật tu hành".

Sở dĩ Như Lai khen Tôn giả Tu Bồ-đề: lành thay! Lành thay! Là vì trong đoạn thứ hai nêu trên dù Tôn giả Tu Bồ-đề khen ngợi Phật là hiếm có, Như Lai đã khéo hộ niệm và phó chúc cho hai hạng Bồ-tát Địa tiền căn thuần thục và chưa thuần thục, lại nêu ra bốn câu hỏi chung và riêng về bậc Sơ địa trở lên, nhưng theo ý của đại chúng thì Tôn giả Tu Bồ-đề vẫn là Thinh Văn, việc đã khen ngợi Như Lai là khéo hộ niệm, phó chúc hai hạng Bồ-tát và hỏi về hạnh của Bồ-tát Sô địa trở lên, không phải là điều mà Tôn giả Tu Bồ-đề biết được đây là cảnh giới của chư Phật, Bồ-tát. E điều Tôn giả nói đó chưa chắc đã đúng lý và xứng hợp ý Thánh nhơn, do đó mà có ý thắc mắc nầy.- Nay nhằm nói rõ Tôn giả Tu Bồ-đề được Như Lai ngầm gia hộ nên có khả năng nói hợp chánh lý, lời khen, lời hỏi của Tôn giả đều hợp

với Thánh ý, chơn thật không hư dối, cũng không nói sai lầm, thành thử Như Lai mới khen là lành thay!.- Đây là Phật đã xua tan tâm nghi ngờ của đại chúng lúc đó.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề": Bồ-tát nên sinh tâm như thế v.v.. trở xuống, một đoạn văn kinh là đáp câu hỏi đầu nên trụ như thế nào? Phần đáp này đã nêu rõ Bồ-tát vì đầy đủ bốn thứ tâm sâu xa, nên trụ ở Sơ địa.

"Trong pháp Đại thừa nên sinh tâm như thế..." là bậc Bồ-tát Sơ địa duyên với ba thứ chúng sinh, chắc chắn chứng được bốn thứ tâm sâu xa.

"Hiện có hết thảy chúng sanh thuộc về chúng sanh" v.v… câu này theo luận giải đó là tâm rộng. Sở dĩ gọi là tâm Rộng, tức nói Bồ-tát Sơ địa ngay đấy thấy được lý bình đẳng của Phật tánh, được một Thể từ bi, nên thường hóa độ hết thảy chúng sinh, trong hư không pháp giới tình không hạn cuộc, nên gọi là tâm Rộng. Nhưng tâm này, khi hóa độ chúng sinh có hai lớp văn kinh chung và riêng.

Hiện có "tất cả chúng sinh": Là trước nói chung hết tất cả chúng sinh trong pháp giới hư không. "Thuộc về chúng sanh" là nói chúng sanh được hóa độ, chỉ hóa độ các loài chúng sinh hữu tâm, chứ không thâu nhận hoá độ các vật vô tình (như cây cỏ đất đá...)

Phần tiếp theo nói cụ thể chúng sanh thuộc về tâm Rộng làm lợi ích có ba thứ khác nhau:

1. Tứ sinh như hóa sinh v.v… Đó là sự khác biệt chỗ nương tựa để sinh của các loài).
2. Sáu loại như có sắc không sắc gọi là sự khác nhau về thô tế.
3. Các chúng sanh thuộc về chúng sanh hiện có là sự sai khác về ý sinh thân của hàng Nhị thừa, cũng gọi là sự sai khác của kiêu mạn. Khác biệt thứ ba này là nêu rõ riêng về hàng Nhị thừa đã đắc đạo ra khỏi ba cõi, không liên quan độ hai loại chúng sinh nêu trước, nên phân biệt riêng. Nhưng hàng Nhị thừa có hai loại:

1. Thanh văn phát tâm Bồ-đề, như trong kinh Pháp Hoa, Tôn giả Xá-lợi-phất được thọ ký thành Phật.
2. Văn tịch diệt, hạng này đã đoạn dứt các hoặc trong ba cõi, lìa khỏi các phần đoạn sinh tử, sinh ý tưởng là đã rốt ráo, nên khởi tâm kiêu mạn nhập định tịch diệt, trải qua ngàn vạn ức kiếp, tuy ở trong định, nhưng chẳng tránh được các hành khổ vi tế của biến dịch sinh tử.

Sau khi định lực đã hết, xuất định ra ngoài, không còn chỗ để nương tựa, rồi lại phải tìm các thiện tri thức, phát tâm Bồ-đề, cầu đạo vô thượng. Đối với các chúng sinh kiêu mạn này, Bồ-tát cũng khởi lòng từ bi cứu độ.

Cho nên phải nêu ra. Cũng được gọi là mười một thứ chúng sinh. Đó là trong sanh y chỉ có bốn, trong thô tế có sáu, ý thân sanh có một, lại là mười một.

"Ta đều khiến vào Niết-bàn Vô dư mà diệt độ" theo Luận giải là "Tâm bậc nhất". Trước tuy nói rộng độ tất cả chúng sinh như các loài sinh do ẩm thấp v. v. nhưng chưa biết khi hóa độ thì sẽ ban cho họ niềm vui nào? Vì thế trong phần thứ hai tiếp nói rõ chỉ lấy quả vị Phật thường trú nơi Niết-bàn Vô dư là niềm vui bậc nhất để ban cho các chúng sinh đó. Không lấy quả chứng của hàng Nhị thừa là Niết-bàn "khôi thân" đem cho họ, huống là các phước lạc ở cõi Trời, người nên nói là "Tâm đệ nhất".

Ở đây nói Vô dư có hai thứ:

1. Vĩnh viễn dứt sạch hai chướng.

2. Muôn đức viên mãn. Đủ cả hai nghĩa này, gọi là Vô dư, chứ không phải Tiểu thừa thân, trí đoạn tận gọi là Vô dư.

"Niết-bàn", Trung quốc dịch là Tịch diệt (vắng lặng).

Câu: "Diệt độ cho vô lượng vô biên chúng sinh như thế nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ". Câu này Luận giải là Tâm thường. Thường có hai nghĩa:

1. Y cứ pháp thân, Phật tánh an nhiên thường trú, kia, đây đều bình đẳng, để nói là thường. pháp thân, Phật tánh dù đã bình đẳng, nếu đối với người tu hành mà nói thì một pháp thân có đến ba tên gọi: pháp thân bị che lấp, trọn không thanh tịnh, gọi là chúng sinh -Tu hành, đoạn dứt các hoặc, vừa tịnh vừa bất tịnh, gọi là Bồ-tát. Mười địa tu hành đã đủ, dứt sạch hoặc, chướng, thanh tịnh trọn vẹn, gọi là Phật. Còn nếu căn cứ vào Chơn như bình đẳng có pháp thân, kia đây đều không hai, nên gọi là Tâm thường một Thể.

2. Y cứ vào tâm từ bi một thể (đồng thể từ bi) gọi là tâm thường. Chúng sinh như chính thân mình, ý niệm đó luôn hiện trước mắt, tâm không lúc nào rời bỏ, nên gọi là tâm thường. Đủ cả hai ý nghĩa trên nên gọi là tâm thường.

Dựa theo luận này để giải thích bàn luận về nghĩa của tâm Bi một thể, Bồ-tát Sô địa chứng đắc Nhất tử địa. Nói như vậy, vẫn chưa trọn hết lý. Sao biết? Như có người nữ, chỉ có một đứa con (nhất tử), yêu quí vô cùng, thường bảo: Đâu thể thương thân tôi, mà không thương con! Nghe

vậy nhà Vua liền sai người người đốt lửa nóng áp sát vào người nữ ấy, nóng quá chị này bèn đẩy con ra ngăn lửa cứu mình! Mới biết, nói đắc Nhất tử địa tức là nói chưa trọn hết lý, mà cố phải dẫn câu chuyện kia làm

chứng về nghĩa tâm Bi một thể. Nhưng sở dĩ chúng sinh này phải che chở cho thân mình, là vì vô lượng kiếp đến nay, đã chấp trước vào hư vọng theo ngã kiến rất lâu đời nên vậy thôi!

Như trong kinh nói: Có kẻ tạo tội ngũ nghịch, trải qua năm đại kiếp bị đọa trong địa ngục A tỳ, đền tội gần xong, bỗng có người đến bảo: Ngày mai sẽ được ra khỏi địa ngục, nhưng khi ra rồi thì thân ngươi phải bị đoạn diệt. Nghe vậy, tội nhân liền đáp: Thà tôi ở mãi trong địa ngục này bao nhiêu kiếp cũng được, chứ chẳng chịu ra khỏi đây mà bị đoạn diệt. Ấy là vì chúng sinh này, từ vô thỉ đến nay, luôn tham chấp vào cái ngã hư vọng ấy, nên luôn luyến tiếc về thân mình, chứ không phải thật có ngã. Vị Bồ-tát kia cũng thế, đã từ một đại A Tăng kỳ kiếp đến nay, rèn tập tâm từ bi. Khi chứng bậc Sô địa thì đối với hết thảy chúng sinh, có được tâm một thể thành tựu. Một thể ứng hợp sâu xa không thấy có hai tướng khác nhau, nên nói là Một thể, lấy đó làm tâm Thường. Tâm Thường cũng được gọi là hai tâm:

1. Tâm ngã tự tại của Chơn như.
2. Thuộc về phần của tâm bi một thể.

"Diệt độ cho vô lượng vô biên chúng sinh như thế": là nhắc lại việc trước Bồ-tát giáo hóa chúng sinh khiến chứng nhập Niết-bàn.

"Thật sự không có chúng sinh nào được diệt độ" là chỉ rõ Bồ-tát độ suốt vô lượng chúng sinh, khiến chứng nhập Niết-bàn, nhưng đối với lý Chơn như bình đẳng thì không thấy có ta là Bồ-tát có Chơn như Phật tánh, cũng không thấy kia là chúng sinh khác với ta, không có Chơn như Phật tánh để được hóa độ, vì trong lý Chơn như bình đẳng tuyệt nhiên chỉ thấy một không có hai: đây kia. Nên nói: "Thật không có chúng sinh nào được diệt độ".

- Hơn nữa vì Bồ-tát đó đã thành tựu tâm bi một thể, một thể sâu sắc tự nhiên, chẳng thấy kia đây là khác. Cho nên nói: thật không có một chúng sinh nào được độ cả.

"Vì sao? Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh tức chẳng phải là Bồ-tát". Đây là giải thích câu trước: "Thật không có chúng sinh nào được diệt độ". Giải thích như thế nào khi nói Bồ-tát đã rộng độ khắp chúng sinh nơi pháp giới khiến đều chứng nhập Niết-bàn, nhưng lại nói: "Thật không có chúng sinh mà được diệt độ cả. Tại sao vậy? Nếu thế thì hai lời này là trái nhau? Nay xin biện minh: Bồ-tát do chứng được Chơn như bình đẳng ấy và thành tựu được tâm bi một thể, tuyệt nhiên không có tâm phân biệt, không còn thấy kia là chúng sinh, ta là Bồ-tát để khởi tâm hóa độ khiến họ

được giải thoát, nên nói: "Thật không có chúng sinh nào được diệt độ", tức cũng không ở trong chỗ vọng tưởng theo Thế đế với nẻo duyên dụng để nói cũng không có chúng sinh nào đáng được độ cả. Do vậy cả hai lời nói ấy không hề trái nhau.

"Nếu Bồ-tát có ý niệm chúng sinh tức chẳng phải là Bồ-tát": Đây là chỉ rõ: Nếu Bồ-tát khởi tâm phân biệt tức là lìa khỏi lý Chơn như Phật tánh bình đẳng, cho nhất định thật có chúng sinh khác với mình và đáng được hóa độ, do đó có tưởng về chúng sinh, tức chưa phải là bậc Sơ địa, chưa hiểu lý Chơn như bình đẳng, chưa phải là Bồ-tát đạt chơn ngã, thành thử nói "Tức chẳng phải là Bồ-tát". Đây là nêu khi có tướng chúng sinh thì sẽ sinh ra tướng phân biệt (kia-đây, ta-người)... chẳng phải là Bồ-tát. Nêu rõ khi đạt "Ngã tâm không còn tướng chúng sinh", đây là lấy hình thức "phi tướng" để đáp. Làm sao biết được?- Như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Bồ-tát Kiên Ý bạch Phật: Bồ-tát trụ ở Địa nào thì chứng được Tam muội Thủ Lăng Nghiêm? Phật bảo Bồ-tát Kiên Ý: Không phải ở Sô địa hay chín địa mà chứng được Tam muội ấy. Như vậy, rốt cục ở địa nào để đạt được? Cho nên đáp: Ở mười địa mới đạt được. Lại bảo: Nếu không đạt được định Thủ Lăng Nghiêm thì không gọi là Bồ-tát. Nếu vậy thì từ chín địa trở xuống há có thể cho toàn bộ không phải là Bồ-tát? Tức đáp: Do năng lực từng phần mà được Tam Muội đó. Nhưng ở đây nói không phải là Bồ-tát để chỉ rõ từ chín địa trở lại tuy là Bồ-tát, vẫn không được gọi là Bồ-tát địa thứ mười đạt được đầy đủ Tam muội Thủ Lăng Nghiêm, nhưng vị đó không phải là không đạt được từng phần Tam Muội ấy.

Trong Luận Bảo Phảng (?) nói: Có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Bực Bồ-tát từ địa nào mà đạt được Tam muội Thủ Lăng Nghiêm?

Đáp: Ở bậc Sơ địa cho đến địa thứ mười đều đạt được- Lại bảo: Bồ-tát nào chẳng đạt được Tam muội này thì không gọi là Bồ-tát. Do đó, theo văn đã nêu mà suy nghiệm thì đủ biết: Từ chín địa trở về trước cũng đạt được từng phần Tam muội ấy, nhưng tùy theo trình độ chứng đắc cao mà làm rõ tên gọi, nên nói: Ai không đạt được Tam muội Thủ Lăng Nghiêm thì không gọi là Bồ-tát.

Như trong kinh Niết-bàn nói: Bồ-tát mười địa mắt thấy Phật tánh, còn ở chín địa trở xuống thì gọi là nghe thấy. Nhưng từ chín địa trở xuống cũng được phần nào có được mắt thấy, song do sự hiện bày cao thấp nên cho chín địa là nghe thấy chứ không phải hoàn toàn là không

có mắt thấy. Làm sao biết?- Xin đáp: Duy chỉ có một người như Đức Phật là chính mắt thấy được Phật tánh. Còn từ Mười địa trở xuống đều gọi

là Nghe thấy. Như vậy suy nghiệm mà biết: Có thể nói từ bậc Sơ địa trở lên là mắt thấy Phật tánh, còn hàng phàm phu địa tiền thì gọi là Nghe thấy.

Đây đều là dựa theo nhân gian trong lời nói có trên dưới, lần lượt so sánh nhau mà có hơn kém, chứ không phải nói thật là vậy. Nay căn cứ theo đạo xuất thế gian nói "Không phải là Bồ-tát" tức không phải là Bồ-tát ở bậc Sơ địa hiểu rõ về Chơn như bình đẳng.

"Vì sao không phải"… "cho đến không gọi là Bồ-tát". Câu này Luận giải thích là "Tâm chẳng điên đảo". "Vì sao" ấy là nêu trong chúng nầy có người thắc mắc: Khi đã trụ nơi bậc Sô địa, vì sao Bồ-tát có (chấp) Ngã tâm đối với tất cả chúng sinh? Đây nói Ngã tâm là theo ý nghĩa gì? Như ngoại đạo, phàm phu do nhận thức điên đảo, đối với thân năm ấm của chúng sinh là vô ngã mà họ cố chấp cho là Thần ngã, chưa biết được Ngã tâm của Bồ-tát này là thế nào, khác với ngoại đạo phàm phu chấp về Thần ngã ra sao, do vậy nên nói: "Vì sao?".

Để trừ bỏ nghi vấn đó, Phật sắp đáp Bồ-tát khởi Ngã tâm thì đó không phải là chấp về Thần ngã nên nêu câu hỏi "Vì sao". Để loại trừ nghi ngờ ấy, Phật sắp đáp: Bồ-tát khởi Ngã tâm thì đó không phải là cái ngã điên đảo do cố chấp kia, vì thế nên nói "không phải là" (Phi).

Bàn rộng về Ngã có hai loại:

1. Là Ngã tự tại bình đẳng một thể của Chơn như, Phật tánh nơi hết thảy chúng sinh.

2. Đối với thân năm ấm của chúng sinh lìa hẳn tâm điên đảo, cố chấp về Thần ngã kia. Hiểu được Ngã tự tại bình đẳng của Chơn như thì Bồ-tát liền an trụ vào Sô địa. Cho nên cái Ngã ấy không phải là Ngã điên đảo do cố chấp kia; thích hợp đáp thẳng cho câu hỏi: "Vì sao có tướng chúng sinh v...v thì chẳng gọi là Bồ-tát."

"Chưa hiểu biết được hai thứ vô ngã bình đẳng" tức là có tướng chúng sinh v.v…, không phải là Bồ-tát. Hiểu rõ hai thứ vô ngã bình đẳng, không có tướng chúng sinh, thì gọi là Bồ-tát. Tức do chưa đạt được nên là không phải, còn hiện bày đạt được thì "phải". Đây là chuyển đáp.

"Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh"...đến..."tướng Thọ giả v...v": là biện minh về Bồ-tát, nếu còn có các tướng ngã, tướng nhân v.v... thì không gọi là Bồ-tát đạt được vô ngã an trụ nơi bậc Sơ địa trở lên, hiểu rõ về Chơn như bình đẳng.

Luận nêu: "Thế nào là Bồ-tát an trụ trong Đại thừa? v.v.." Đây

là Luận chủ sắp giải thích đoạn kinh ở trước, nêu lời luận này để bắt đầu. "Trụ trong Đại thừa" là dùng nghĩa đã hỏi đáp trong kinh, vì đó là một

đoạn kinh. Người hỏi là Tôn giả Tu Bồ-đề, người đáp là Như Lai. Chỉ rõ về nghĩa ấy là làm sáng tỏ kinh này trình bày nghĩa trụ đầy đủ bốn thứ thâm tâm trong Đại thừa mãi mãi. Một đoạn kinh chia làm bốn câu nhưng luận chỉ dùng một kệ để giải thích hết thảy. Đầu tiên, nói về "Tâm rộng lớn" (quảng đại), là giải thích riêng về ba loại chúng sinh như noãn sinh v.v… chỉ rõ Bồ-tát phát tâm giáo hóa tất cả mọi cảnh giới chúng sinh như noãn sinh v...v, với các loài có sắc, không sắc v...v hữu tình không hạn cuộc, nên gọi là "Tâm rằng lớn". Chữ "Đại" cùng nghĩa với Rộng (cũng như rộng) tên khác, nghĩa là một, nhưng làm thành kệ nên phải cùng nêu ra. Tâm bậc nhất là giải thích lời trong kinh: "Ta đều khiến nhập vào Niết-bàn Vô dư mà diệt độ", nhằm nói rõ Bồ-tát luôn đem Niết-bàn thường trụ với sự an lạc tột cùng để hóa độ chúng sinh, không dùng loại trung đạo mà hàng Thanh văn, Duyên giác chứng đắc để diệt độ chúng sinh, huống chi là những hoan lạc nơi cõi Người, Trời, cho nên, gọi là Tâm bậc nhất. –"Tâm Thường" là giải thích phần trước của kinh. "Thật không có chúng sinh nào được diệt độ". "Thường", có hai thứ:

1. Nói bậc Bồ-tát Sơ địa hiểu rõ về lý Chơn như Phật tánh thường trú. Đây là nhưng thường hiện Diệu hữu lặng trong nhất định như thế suốt xưa nay, không phân chia phàm Thánh, kia đây...khác nhau. Nơi lý Chơn như một Thể bình đẳng ấy thì sao còn thấy có các chúng sinh khác với thân mình để được diệt độ? Cho nên nói là "tâm thường".

2. Nêu ra vì Bồ-tát hiểu rõ về từ bi một Thể bình đẳng, nên thấy các căn lành mà mình tu tập cũng chính là căn lành của chúng sinh, giáo hóa chúng sinh cũng như giáo hóa chính mình, luôn luôn không lúc nào ngơi nghỉ. Thế nên gọi là tâm Thường.

"Tâm Chẳng điên đảo": là giải thích câu kinh: "Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh v...v thì không gọi là Bồ-tát là chỉ rõ: nói Tâm ta thì không phải là tâm vọng chấp Thần ngã điên đảo.

"Lợi ích thâm tâm trụ": Đây là chuyển gọn nghĩa, thật ra cả bốn tâm nêu trên đều phải có câu "lợi ích thâm tâm trụ" (Trụ thâm tâm này làm lợi ích chúng sanh). Nói "thâm Tâm" tức là tâm duyên nơi lý Chơn như sâu xa phát khởi bốn tâm ấy gọi là sâu (thâm). Lại nữa, khởi sâu về tâm Bi, nên cũng gọi là sâu. Còn "Trụ" là gồm đủ bốn tâm ấy thì chắc chắn trụ vào pháp Đại thừa của Sô địa nơi. "Công đức viên mãn của thừa này" là chỉ rõ Bồ-tát Sơ địa đã đạt đủ bốn tâm nêu trước đầy đủ phần công đức, đại thừa của Sơ địa trải qua a tăng kỳ kiếp, chữ không phải là đã đầy đủ rốt ráo.

"Kệ này nói lên nghĩa gì?" Luận chủ nêu kệ giải thích nghĩa xong, lại

dùng văn xuôi. Vì chưa giải thích nên trước giả đặt ra câu hỏi: Ý của kệ giải thích đã nói lên những nghĩa gì? Có hỏi, nên đáp: "Nếu Bồ-tát có bốn thứ tâm sâu xa làm lợi ích, thì đây là trụ xứ Đại thừa của Bồ-tát". Vẫn chưa biện minh hết, nên lời đáp sau đây có hai ý:

1. Biện rõ nhờ có bốn loại tâm sâu xa nên Bồ-tát đó mới có thể trụ ở bậc Sơ địa Đại thừa.

2. Từ: "Những gì là bốn thứ tâm …" trở xuống thì chưa nên chi tiết. Phần chi tiết của mỗi tâm thì đều có dẫn kinh để tóm kết.

"Nếu Bồ-tát có bốn thứ tâm": là nhắc lại hai câu đầu của kệ. "Tâm sâu xa, tạo lợi ích, Bồ-đề", … đến "an trụ nơi trụ xứ Đại thừa", là giải thích câu thứ ba trong kệ. "Vì sao? Vì tâm sâu xa ấy đầy đủ công đức", là nêu lên câu thứ tư trong kệ. Do công đức đầy đủ, nên đã giải thích thành nghĩa của câu thứ ba nêu trước. Vì sao bốn thứ tâm ấy được trụ trong Sơ địa Đại thừa. Nêu rõ là do gồm đủ bốn thứ công đức viên mãn, nên được trụ vào Sơ địa Đại thừa.

"Vì thế, bốn thứ tâm sâu xa, tạo lợi ích được thâu giữ và sinh khởi: là tóm kết phần giải thích chung về bốn tâm. "Vì thế" là vì bốn thứ tâm sâu xa viên mãn, nên gần là thâu giữ Sơ địa, xa là sanh khởi quả vị Phật.

"Những gì là bốn thứ tâm": là nhằm dùng một câu kinh để tóm kết về một thứ tâm, nên nêu câu hỏi về bốn thứ tâm ấy "một là rộng v.v…" nêu ra số lượng về bốn tâm.

Thế nào là tâm rộng lớn, tạo lợi ích? "Như nơi kinh v.v…" Từ đây trở xuống là nêu riêng về bốn thứ tâm trong kệ, mỗi tâm đều có hỏi, và đều dùng một đoạn kinh để tóm kết, lại không theo đấy để giải thích, tức chỉ là giải thích kinh, dựa vào Luận để có thể nhận biết. Song, nghĩa của tâm Thường (tâm thứ ba) vẫn còn ẩn giấu, nên Luận chủ tạo riêng câu hỏi: "Nghĩa nầy như thế nào": Tuy một đoạn này đã biện minh về tâm thường, nhưng vẫn chưa có thể hiểu rõ, không biết nghĩa của tâm thường đó ra sao.

"Bồ-tát xem tất cả chúng sinh cũng như thân mình": là đáp về nghĩa của tâm thường, làm rõ việc Bồ-tát có được thành tựu về "Tâm nhứt Thể", do vậy nên xem tất cả chúng sinh như thân mình, không thấy chúng sinh khác với mình. "Từ nghĩa nầy", tức là nghĩa Bồ-tát ấy đã đối với chúng sinh cũng như thân mình.

"Khiến cho chúng sinh đạt được Niết-bàn diệt độ": Tức chính là Niết-bàn của thân mình, không có chúng sinh riêng được diệt độ ngoài thân Bồ-tát là khác biệt. "Nếu Bồ-tát ở nơi chúng sinh khởi tướng chúng sanh, không sanh tưởng về Ngã v.v" cũng là trong kinh nêu lên chẳng phải là so sánh.

Luận nói: "Tiếp theo đây, là nói về Bồ-tát, như trụ trong Đại thừa tu hành": Tức là Luận chủ nhắc lại phần trụ ở trước để dẫn đến phần tu hành ở sau.

"Như trụ trong Đại thừa": là nhắc lại đoạn thứ ba: phần trụ. Tu hành: là phân xử thành phát sanh đoạn lớn thứ tư ở sau: "Tu hành như thật". Đây đúng ra nên nêu thẳng phân thành phần "Tu hành như thật", vì sao nhắc lại chung cho cả phần Trụ? Để nói rõ, tuy được bốn thứ tâm sâu xa, trụ Sơ địa, Bồ-tát hành trì vẫn chưa được rốt ráo. Vì phải mau chóng tiến tu các hạnh từ địa thứ hai trở lên, nên nhắc lại chung cho phần thứ ba ở trước để sanh khởi phần thứ tư.

"Lại nữa, Tôn giả Tu Bồ-đề! Chẳng trụ nơi sự (Pháp) mà thực hành Bố thí v.v…" Một đoạn kinh nầy gọi là phần thứ tư: Tu hành như thật. Thế nào gọi là tu hành như thật? Tức nêu rõ việc tu đạo của Bồ-tát từ hai địa trở lên, đã hiểu thấu Chân như bình đẳng, hiện thấy Phật tánh, đạt được tâm từ bi nhất thể. Thường dùng tâm không phân biệt, không chấp giữ tướng, mà không làm ba việc, cũng không thấy tướng của ba sự việc ấy, để hành trì tám vạn bốn ngàn pháp Ba-la-mật, cho nên gọi là tu hành như thật.

Đoạn kinh nầy sở dĩ có sự nối tiếp, vì trong đoạn thứ ba ở trước, đã nêu rõ Bồ-tát hiện thấy Chân như, đầy đủ bốn thứ tâm sâu xa tạo lợi ích, thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ, ra khỏi sanh tử, phần đoạn lìa năm thứ sợ hãi, sinh tại nhà Phật an trụ trong pháp Đại thừa của Sơ địa. Thế nhưng, tuy một đại A tăng kỳ kiếp, hành đủ, chứng hiểu kiến đạo Vô sinh của Sơ địa đồng thời quán xét ba thứ hai đế bình đẳng, soi chiếu vạn hữu, Bồ-tát chưa thật đầy đủ các hạnh trong địa, Nhất thiết chủng trí chưa viên mãn, quán cảnh chưa khắp, đoạn trừ Hoặc chưa hết sạch, đại quang minh chưa đủ viên mãn Bồ-tát nhất định phải tu tập thêm nữa, muôn hạnh tăng trưởng, rèn tập về Kiến đạo hoàn bị, chuyên tinh các đức, lại trải qua hai đại A tăng kỳ, hạnh trọn, lậu hoặc hết hẳn, mới có thể tiến tới chứng đắc quả vị Phật. Do đấy, Bồ-tát nếu có thể khởi đầu từ hai địa cho đến cuối cùng ở địa viễn hành (địa thứ bảy) tâm không chấp giữ, hành các pháp Ba-la-mật, dứt bỏ hết tướng dụng công thì mới chứng đắc quả vị không dụng công nơi địa thứ tám trở lên, tu đủ

mười địa đạt được Nhất thiết chủng trí. Vì thế, phần thứ tư tiếp theo biện minh về phần "tu hành như thật".

Căn cứ trong kinh nầy từ đầu cũng đã nêu rõ đủ về ba đạo, là thế nào? Phần Trụ ở trước giới hạn nơi địa thứ nhứt, tức phần kiến đạo. Phần tu hành như thật ở đây từ hai địa trở lên đến địa thứ bảy tức là Tu đạo. Nơi phần

đoạn nghi ở sau, nói trái với Bất trụ đạo, tức địa thứ tám đến địa thứ mười, là đạo không dụng công.

"Chẳng trụ nơi sự mà hành Bố thí": Luận giải: "Không, vướng chấp sự việc của tự thân", tức sự năm ấm của tự thân. Vì Bồ-tát đã lìa bỏ sợ hãi không sống được, nên không vướng chấp nơi tự thân. "Sở dĩ Luận dạy không vướng chấp nơi tự thân là vì nếu chấp nơi thân, có hai thứ lỗi:

1. Sợ thân không sống nổi, hoàn toàn sẽ không Bố thí.
2. Nếu Bố thí mà tâm còn vướng chấp tướng, để mong cầu thì không thành tựu nghĩa "Bờ kia". (Ba-la-mật)".

"Vô sở trụ" (không trụ vào đâu cả): Luận giải: Không vướng chấp vào sự báo ân. Báo ân: tức là sự cung kính cúng dường. Cúng dường có ba:

1. Dâng cho
2. Cung kính
3. Tôn trọng Cung kính cũng có ba:

1. Cung cấp, hầu hạ.
2. Nghinh đón, đưa tiễn.
3. Lễ bái

Bồ-tát đạt được tâm thành nhất thể, thường nghĩ rằng: "Mình nên cúng dường tất cả chúng sinh, sao lại mong cầu người khác cúng dường? Vì thế không chấp vướng sự báo ân.

"Chẳng trụ nơi sắc v...". Luận giải: Không vướng chấp vào quả báo. Đây là nói rõ Bồ-tát Bố thí vì cầu đạo Vô thượng Bồ-đề, chứ không phải cầu quả báo của năm dục như sắc, thinh v...v trong cảnh giới Trời, Người ở ba cõi. Cho nên, nói không vướng chấp vào quả báo. Ba câu này là lời đáp cho câu hỏi: Nên tu hành như thế nào? Do thường không trụ vào ba sự như vậy để hành Bố thí nên mới được gọi là tu hành như thật.

- Nhân đó có người sinh nghi: Sở dĩ người ta làm Bố thí, là vì tự thân, báo ân và quả báo. Nếu chẳng vì ba sự ấy, sao Bồ-tát được làm Bố thí và hạnh Bố thí làm sao thành tựu? Do nghi vấn này nên Phật đã

trả lời cho Tôn giả Tu Bồ-đề: "Nên như thế mà Bố thí". Đây nói rõ tuy không ba sự là do Bồ-tát vẫn vì cầu quả Phật. Hơn nữa vì đạt được tâm từ bi nhất thể, thương xót tất cả chúng sinh, nên do đấy mà có thể Bố thí. Đó là vì vô tướng Bố thí nên thành tựu được nghĩa "Bờ kia". Do vậy nói "nên như thế mà Bố thí"!

"Nên như thế mà Bố thí": Tức nên như trước chẳng vì ba việc mà nên thực hành vô tướng Bố thí.

Tuy nói không chấp trước ba sự, và nói hành vô tướng Bố thí, Bồ-tát

vẫn chưa biết quán sát cảnh giới nào để điều phục tâm mình, để được không chấp vướng ba sự như thế khi làm Bố thí. Cho nên phần sau nói "không trụ vào tưởng vào tướng". Lời này của kinh là đáp lại câu hỏi trên: "Nên hàng phục tâm ta như thế nào?" Giải thích xong câu hỏi trước là nên tu hành như thế nào, tức chẳng vướng chấp ba sự và nói rõ lý do có thể đối với tự thân đền ân, quả báo mà không vướng chấp: "Mà tu các hành Bố thí": là nói Bồ-tát này do chứng đắc Chơn như bình đẳng, đạt được tam muội thù thắng, khéo léo hàng phục tâm mình, nên không thấy mình là người Bố thí, kẻ kia là người nhận. Do đã hiểu rõ lý bình đẳng, nên không thấy có kia đây cũng không thấy hai tướng khác biệt của thí chủ và phước điền. Không thấy của cải vật dụng, chỉ là của mình cho, không phải vật của người nào khác. Theo như thế mà Bố thí cho chúng sinh hiện hữu. Lại nữa, cũng trong lý bình đẳng, không thấy có quả báo Bồ-đề để mong cầu. Đây là nói rõ từ lý Chơn như mà Bồ-tát đạt được Tam muội thù thắng. Vì trong việc làm như thế sẽ hàng phục tâm mình, được tự tại nhu nhuyến. Cho nên Bố thí mà không vướng chấp mắc vào ba sự.

Ba sự, có hai loại: ngoài và trong.

1. Không trụ nơi tướng: người nhận và vật cho là hai thứ tướng bên ngoài.
2. Không trụ nơi tưởng: tâm tưởng của người cho tức là bên trong.

Nếu luôn không chấp giữ tướng của các pháp trong ngoài, thì đó là dùng không phân biệt sẽ có thể hàng phục tâm mình. Cho nên, thành tựu nghĩa "không chấp vướng ba sự như tự thân v.v… mà hành Bố thí". Sao nghi ngờ lại nói: Nếu chẳng trụ ở tương tự thân v.v… sao Bồ-tát được Bố thí và hạnh Bố thí sao được thành tựu vậy ư?! Đây vốn nêu rõ trong lý Chân như bình đẳng, không thấy ba sự mà hành Bố thí, ấy mới thật là Vô tướng Bố thí; chứ không phải nói không thấy trong "tánh không" gì.

Nguyên nhân nào không chấp vướng quả báo? Lại có nghi vấn:

Nếu hành Bố thí không chấp vào quả báo, thì quả Vô thượng Bồ-đề cũng là quả báo, vậy thế nào là vì Bồ-đề quả Phật mà hành Bố thí không gọi là chấp vào nơi quả báo? Ở đây chưa trả lời, chỉ rõ nơi đoạn thứ năm, ở sau sẽ biện minh pháp thân Bồ-đề là tướng vô vi. Giả sử vì Bồ-đề ấy mà hành Bố thí, thì không gọi là chấp giữ tướng. Đó là dùng trường hợp giải đáp xa.

"Vì sao? Nếu không trụ vào tướng mà Bố thí, thì tụ phước đức có được không thể nghĩ bàn câu này mới chính là giải thích nghi vấn. Ý nghi

rằng, nếu không thấy ba thứ tướng, đó là: người cho, người nhận và vật đem cho thì chưa biết ấy là vì hữu tâm mà nói là không thấy, hay vì vô tâm mà nói là không thấy. Nếu là "vô tâm" thì đây có khác gì với người cõi Uất đơn Việt, nơi đó con người không có tâm Ngã sở. Ai đến lấy vật, có cướp đi, họ cũng không tiếc vì họ không có tâm thí cho, nên tuy buông bỏ, Bố thí nhưng không có phước. Đây cũng như thế. Nếu thuộc về vô tâm thì không thành tựu hạnh "Bờ kia" (Ba-la-mật). Nếu chẳng thấy ba việc khi Bố thí thì việc Bố thí này là có phước đức hay không có phước đức?

Vì vậy, đáp: "Nếu không chấp vào tướng mà Bố thí thì tụ phước đức kia nhiều không thể suy lường". Nói rõ việc Bố thí đó đạt được Chơn như bình đẳng, tâm thành nhất thể.

Tuy nhiên, trong ba việc ấy, không sanh tâm chấp giữ gọi là "không trụ", không phải nói Bố thí không có trí tuệ, không hiểu lý chơn như bình đẳng. Điều này nói lên nghĩa hữu tâm Bố thí, không phải vô tâm Bố thí?

Nếu chấp giữ tướng mà Bố thí, thì đó là gieo nhân hữu lậu, chỉ cảm nhận quả báo hữu vi trong ba cõi. Vì phước đó có lúc phải hết nên ít. Không thấy ba việc, là hành Bố thí là Bố thí không chấp giữ nơi tướng, thì đó là gieo nhân vô lậu, là nhân xa của quả Phật. Vì không cảm nhận quả báo của ba cõi, nên phước đức của Bố thí vô tướng trở thành nhiều chẳng thể suy lường. Đây là nói rõ Bố thí với tâm vô tướng nên được vô lượng tụ công đức của quả Phật. Cho nên không phải vô tâm là không có phước. Thế nên dùng một câu: "Vì sao" … mà giải thích đồng thời cho hai nghi vấn.

Nhưng vì ở đây theo pháp tuy nói phước không thể suy lường nhưng nghĩa chưa hiển bày, nên lại nêu thí dụ như hư không để chứng minh phước đức kia rất nhiều. Song, đã thực hành không thì đây nói công đức chấp giữ tướng, nhân đó chắc chắn sẽ được pháp thân vô vi công đức rất lớn. Công đức nói ở đây đứng ngoài sự tính toán tầm thường của hàng

phàm phu và Nhị thừa. Cho nên nói là "không thể suy lường". Đây là từ trong nhân mà nói quả, cũng được nói là nhân hạnh của Thập địa là không thể nghĩ bàn, "Sở dĩ cần phải nói hư không ở mười phương là e có người sẽ bảo Hư không của thế giới ở Đông phương mới không thể suy lường còn hư không của thế giới ở phương khác thì có thể lường tính. Lại để làm sáng tỏ phước đức Bố thí là rất nhiều, cũng có thể nói công đức trong mỗi một pháp môn là nhiều như hư không khắp mười phương, không thể suy lường.- Thế nhưng, tuy Như Lai đã giải thích rộng nghĩa Bồ-tát Bố thí không trụ nơi tướng, nên được công đức nhiều như hư không khắp mười phương không thể suy lường, nhưng đại chúng vẫn còn ngờ vực. Họ nghĩ:

Liệu hạnh Bố thí Ba-la-mật này rốt cùng thành tựu được có vô lượng công đức của đại Bồ-đề hay không thành tựu được?.

Để dẹp trừ nghi này, Phật bảo: "Chỉ nên như thế mà hành Bố thí" tức phải theo lời dạy bảo của Ta từ trước đến nay: Không chấp vào ba sự việc, không thấy ba việc, hàng phục tâm mình mà hành Bố thí chắc chắn sẽ được pháp thân vô vi, được tụ công đức. Nên tin lời ta, đừng nghi ngờ gì nữa!

Lại thêm một lời giải thích nghi vấn rằng: "Nếu không chấp giữ tướng mà hành việc Bố thí, thì hẳn nhiên cũng không vì quả Phật Bồ-đề mà hành Bố thí. Nếu vì cầu quả Phật Bồ-đề mà Bố thí thì tuy có buông lìa sự chấp trước trong pháp hữu vi thế gian, nhưng trở lại chấp nơi pháp xuất thế gian. Như thế, làm sao nói Bố thí không chấp giữ nơi tướng thì được phước nhiều như hư không? – Do đó Phật đáp: "Chỉ nên như thế mà hành Bố thí". –Đây là nói: Tuy vì quả Phật Bồ-đề mà Bố thí, nhưng Phật đã giải đáp: Bồ-đề là pháp thân vô vi, không phải là tướng hữu vi. Vì quả Phật, Bồ-đề vô vi mà hành Bố thí là không phải chấp tướng. Ở đoạn văn xuôi tiếp sau trong phần Luận lại chẳng giải thích riêng nghi vấn này, tức chỉ lời đáp "Như Lai chẳng phải là tướng hữu vi" trong đoạn thứ năm.

Một đoạn kinh này Luận lấy ba hàng kệ (một hàng kệ gồm bốn câu) để giải thích. Nơi kệ đầu giải thích nghi: Cớ sao cả sáu Lục độ trong kinh này lại chỉ riêng nói rõ Bố thí độ? Kệ thứ hai giải thích phần kinh nói: "Chẳng trụ ở ba sự v.v… mà tu hành". Kệ thứ ba thì giải thích phần kinh: "chẳng trụ vào tướng, tưởng v.v…" cho đến hết đoạn kinh.

Kệ đầu là giải đáp nghi. Nghi gì? Nghi rằng: Trong bảy bộ kinh Bát Nhã trước và những kinh khác, Như Lai đều nói đủ sáu pháp Ba-la-mật để gồm thâu cả muôn hạnh. Vì sao ở đây chỉ riêng nói Đàn Ba-la-mật mà chẳng nói đến năm pháp Ba-la-mật kia?

Nếu có nghi thì lẽ ra (kệ) phải có câu hỏi. Nhưng vì kinh này phần lớn không dùng lối vấn đáp nên, tùy theo ý kinh, Luận chủ cũng không dùng lối ấy. Cho nên, trả lời ngay rằng "Nghĩa Đàn thâu sáu Độ". Vì đã có lời đáp ắt biết có câu hỏi, nên không cần phải viết ra lời hỏi.

Kệ này nói nghĩa của Bố thí gồm thâu cả sáu pháp. Đây là nêu rõ Như Lai nói pháp có hai loại: Một là Pháp môn Tổng tướng. Hai là pháp môn Biệt tướng. Đây là pháp môn Tổng tướng chỉ rõ lấy nghĩa của pháp Bố thí mà gồm thâu cả năm pháp kia. Do trong năm pháp kia đều có chứa đựng nghĩa của pháp Bố thí, vì thế chúng gồm thâu nhau. Do đó kinh này chỉ nói riêng tên của một pháp Bố thí. Vì thâu tóm chung cả sáu pháp, nên không cần phải nêu bày năm pháp kia.

Tuy nói nghĩa của pháp Bố thí bao gồm cả sáu pháp, nhưng chưa biết cả sáu pháp ấy đều có nghĩa của pháp Bố thí là sao? Vì vậy câu kệ tiếp nói: "Của cải, vô úy pháp". Của cải (tư sinh) tức là đem châu báu, thức ăn uống, y phục, tiền bạc, tô lụa v...v đủ các thứ vật dụng của cuộc sống... ban phát cho người, cho nên gọi là Đàn (Bố thí) "Vô úy" là gồm cả hai pháp Ba-la-mật là Giữ giới và Nhẫn nhục. Hai thứ này cũng gọi là Đàn. Nhờ giữ giới nên chẳng trả thù kẻ ác bên ngoài, do có Nhẫn nhục Ba-la-mật nên có khả năng nhẫn các việc khen chê, tức là vì hai pháp này có thể thí cho người hiện tiền sự không còn sợ hãi, nên gọi là vô úy thí. Còn "pháp" là gồm cả ba pháp Ba-la-mật sau như Tinh tấn v.v… cũng đều có nghĩa của Bố thí. Nhờ ba pháp Ba-la-mật sau nên có thể dùng các pháp môn thù thắng Bố thí cho người, cho nên nói ba pháp này có trong Pháp thí. Nghĩa này được giải thích trong phần văn xuôi của Luận.

- Lại giải thích thêm:

Thế nào là Bồ-tát Bố thí gồm cả Trì giới Ba-la-mật? Khi Bồ-tát Bố thí mà người nhận, không đúng như pháp, lúc đó, tâm của Bồ-tát tu hành vẫn thanh tịnh, không oán hận. Thế nên nói Bồ-tát Bố thí gồm cả Trì giới Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát Bố thí gồm cả Nhẫn nhục Ba-la-mật? Vì khi Bồ-tát Bố thí mà người nhận giận dữ la mắng, đánh đập, lúc đó nhờ nhẫn nhục nên Bồ-tát không giận hờn. Ấy là Bố thí gồm cả Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát Bố thí gồm cả Tinh tấn Ba-la-mật? Vì khi Bồ-tát Bố thí người nhận lại nổi giận, oán ghét cho là vật quá ít, quá xấu, rồi mắng nhiếc v. v… Bồ-tát càng trở nên tinh tấn hôn, lại siêng năng

làm việc Bố thí nhiều hôn, không hề ngôi nghỉ, chậm trễ. Do đấy Bồ-tát Bố thí gồm cả Tinh tấn gia Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát Bố thí gồm thâu cả Thiền Ba-la-mật? Vì khi Bồ-tát Bố thí không cầu đạt quả báo của cõi Trời người Nhị thừa, chỉ cầu Vô thượng Bồ-đề nên Bố thí gồm thâu cả Thiền Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát Bố thí gồm cả Bát-nhã Ba-la-mật? Vì khi Bố thí, Bồ-tát không thấy có người cho, kẻ nhận và vật cho nên Bố thí gồm cả Bát-nhã Ba-la-mật.

"Trong đây một, hai, ba", câu trước nói sáu Độ là thể của Bố thí. Câu này trờ lại đưa ra sáu thứ độ là số của Bố thí độ. "Một" là Bố thí của cải. "Hai" là Bố thí, Vô úy gồm thâu hai độ: Trì giới và Nhẫn nhục. "Ba" là Bố thí pháp gồm thâu ba độ sau như Tinh tấn v.v… Ở đây, không phải chỉ có Đàn Ba-la-mật mới gồm thâu sáu pháp kia, mà cả năm pháp sau lần lượt

mỗi pháp cũng có nghĩa gồm thâu sáu pháp.

"Gọi là tu hành trụ" là câu tóm kết nói rõ do một pháp Bố thí gồm thâu cả sáu Ba-la-mật, nên được gọi là Bồ-tát tu đạo từ hai Địa trở lên, an trú tu hành như thật.

-"Vì sao chỉ có một Đàn Ba-la-mật gọi là nói cả sáu Ba-la-mật" v.v…, cho đến "tướng nghĩa" … cũng hiện ra đầy đủ? Luận dùng một câu vấn đáp giải thích câu đầu của kệ: Vì nghĩa của một Đàn Ba-la-mật gồm thâu đủ nghĩa của sáu pháp Ba-la-mật.

"Tất cả các pháp Ba-la-mật đều có nghĩa tướng của Đàn Ba-la-mật": Tiếp theo đây, luận chủ sắp giải thích câu thứ hai. Vì sáu pháp Ba-la-mật đều có nghĩa của Bố thí nên nhắc lại câu trước.

"Đó gọi là tiền của, Vô úy pháp v.v… nên biết", là chính thức nêu ra câu hai, nêu rõ thuộc về của cải vô úy pháp. Do sáu pháp Ba-la-mật đều có nghĩa của Bố thí, nên khuyên người cần biết.

Từ câu "Nghĩa đó như thế nào?... trở xuống là từng câu giải thích cụ thể ba thứ (của cải v.v…) đều gồm thâu cả sáu pháp đều có nghĩa của Bố thí.

"Đối với việc ác đã làm hay chưa làm đều không sinh sợ hãi": Đây là giải thích nghĩa Vô úy thí thâu gồm hai pháp Ba-la-mật là Giới, Nhẫn-"Đã làm" là trước đây người đó đã từng phỉ báng Bồ-tát: Ông là kẻ phá giới, phạm điều cấm, làm các việc xấu ác, không phải là người giữ giới thanh tịnh. Nên gọi là đã làm ác.

-"Chưa làm ác" là trước đây người đó tuy khởi tâm ác muốn phỉ báng Bồ-tát, nhưng vẫn chưa thực hiện. Cho nên nói là chưa làm ác.

Lại nữa, nói về "đã làm ác" là: Chúng sinh đã từng gây hại, làm

nhục, đánh mắng Bố Tát, thì gọi là đã làm ác- Còn " chưa làm ác" là chúng sinh mới khởi tâm ác, chưa đánh mắng Bồ-tát, thì nói là chưa làm ác.

-"Không sinh sợ hãi" là nói Bồ-tát đối với hai trường hợp trên, nếu nhằm báo thù thì khiến cho hai loại người đã làm ác và chưa làm ác ấy sợ hãi. Vì đã trì giới và nhẫn nhục nên Bồ-tát không trả thù kẻ làm ác kia, tức là ban cho người đó sự không sợ hãi. Vậy đây là giải thích nghĩa Vô úy thì có Trì giới và Nhẫn nhục, hai pháp Ba-la-mật, trong đó. Cho nên nói không sinh sợ hãi.

-"Pháp thí (pháp đàn) Ba-la-mật… không mệt mỏi": là biện minh Bồ-tát vì có Tinh tấn Ba-la-mật nên ngày đêm siêng năng chuyên cầu đạt được

trí luận Ngũ minh thuyết pháp giáo hóa cho hết thảy chúng sinh không hề ngừng nghỉ.

-"Khéo nhận biết tâm": là Thiền Ba-la-mật. Trung quốc gọi là Tư duy vì đạt được Thiền Ba-la-mật nên chứng đắc Tha tâm trí, biết rõ căn tính ba Thừa của chúng sinh lanh khôn, chậm lụt khác nhau, những ham thích, ưa muốn dày, mỏng, có tâm tham không có tâm tham v.v… mà thích ứng căn cơ nói pháp. Hoặc cho họ sự nhớ nghĩ mà được độ, như đối với các chúng sanh ưa tĩnh lặng. Hoặc thậm chí phải sát hại để hóa độ họ như thuở xưa, đức Phật lúc làm quốc vương Tiên Dự đã giết chết năm trăm vị Bà-la-môn v.. v, Hoặc có lúc phải giảng nói pháp môn điên đảo để hóa độ thì cũng liền giảng nói pháp môn điên đảo. Hoặc đối với người trì giới, thấy nên phá giới mà được hóa độ thì cũng chỉ dạy họ nên phá giới … Như thế, nhân nơi thiền định mà khéo rõ biết được căn cô nên gọi Thiền Ba-la-mật là khéo nhận biết tâm.

-"Nói pháp Như thật" tức là nhờ Bát-nhã Ba-la-mật nên biết rõ pháp dược của hai Đế xứng hợp với pháp tướng, đúng như thật mà nói pháp cho hết thảy chúng sinh.

Ba giải đáp này thì Tinh tấn, Bát nhã v...v đều có nghĩa của pháp thí cả. "Đây tức là chỗ an trụ, tu hành của Bồ-tát Ma ha tát": Tức tóm kết gần: các giải thích riêng từng điều là ba thứ Bố thí gồm thâu sáu pháp Ba-la-mật, vì đó là chỗ an trụ, tu hành như thật của Bồ-tát từ hai địa trở lên.

"Như vừa nói ba thứ Bố thí thâu gồm cả sáu pháp Ba-la-mật" cho đến "gọi là trụ, tu hành": Câu này là tóm kết xa các giải thích chung và riêng, tức nghĩa của một Ba-la-mật gồm thâu cả sáu pháp, đều là nghĩa trụ tu hành của Bồ-tát tu đạo.

"Thế nào là Bồ-tát chẳng trụ vào sự mà hành Bố thí v.v…". Đây là

Luận chủ muốn làm kệ thứ hai để chính thức giải thích phần kinh nêu không trụ vào ba việc nên đưa văn kinh này ra để hỏi. Do đó nói "Thế nào". –Kệ thứ hai giải thích việc "không trụ nơi sự …" tức ba thứ để tu hành như văn kinh nói. "Không chấp vào tự thân báo ân và quả báo". Đáng lẽ phải nói: Chẳng tham chấp tự thân, chẳng tham chấp báo ân, chẳng tham chấp nơi quả báo, song do số chữ nơi kệ có giới hạn, nên trước nêu đủ ba sự, sau mới nói "không chấp" (Tự thân cập báo ân, quả báo tư bất trước)

"Tự thân" là giải thích lời kinh: "Không trụ nơi sự mà hành Bố thí". Đây là nói rõ vì Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhứt khi tỏ ngộ thì lìa khỏi năm sự sợ hãi, không còn sợ mình không sống nổi, nên thường không tham chấp nơi thân mình mà làm việc Bố thí.

-"Báo ân" là giải thích lời kinh: "không trụ vào đâu (vô sở trụ) mà hành Bố thí", là nói Bồ-tát Bố thí không phải mong được cung kính cúng dường các thứ y phục, thức ăn uống....và mọi thứ báo ơn.

"Quả báo" là giải thích lời kinh: "Chẳng trụ nơi sắc mà Bố thí …". Người đời Bố thí là vì cầu mong được quả báo về năm dục trong cõi Trời, Người, ở đời vị lai. Đây là làm sáng tỏ Bồ-tát Bố thí không phải vì các quả báo về sắc, thanh v.v… của cảnh giới Trời, Người... mà chính là mong cầu xa hơn là quả vị Phật.

Dưới ba từ "Tự thân, Báo ân, Quả báo" đều nói "không chấp trước", nên dùng chữ "Tư" (đây). Hai câu của nửa kệ sau giải thích trở lại hai câu trên. Câu "Giữ cho người không thí" là giải thích về tự thân trong cầu đầu. Nếu còn vướng chấp nơi thân mình, sợ mình không sống nổi, thì sẽ luyến tiếc của tiền, không Bố thí. Vì ngăn chận tâm vướng chấp này nên nói: "Giữ cho người không thí, không Bố thí".

"Ngăn tìm cầu sự khác" là giải thích về quả báo, báo ân nêu trước. Hơn nữa, tuy Bố thí, nhưng cầu quả báo báo ân của thế gian, tức là chỉ cầu các sự khác thuộc hữu vi ở thế gian, không cầu Phật quả Bồ-đề vô vi xuất thế gian. Nhằm ngăn chận việc ấy, kệ nói: "Ngăn tìm cầu sự khác".

"Không trụ nơi sự" là luận nêu lời trong kinh. "Nghĩa là không vướng chấp nơi tự thân". Chính là dùng kệ luận bổ sung cho kinh! "không trụ vào chỗ nào", nghĩa là chẳng vướng chấp sự báo ân" cho đến "như kinh nói không trụ vào đâu cũng là kinh và luận bổ sung cho nhau, và khi giải thích sự báo ân, lại dùng lời kinh để tóm kết. "Không trụ vào sắc v...v tức không vướng chấp nơi quả báo": Đây cũng là kinh luận bổ sung cho nhau. "Vì sao? "Không trụ như thế mà hành Bố thí".

Là hỏi nguyên do không trụ vào ba sự, ở hai câu kệ trên, rồi nêu lời đáp ở nửa kệ dưới. Sau đó, căn cứ lời kệ lần lượt giải thích lý do không trụ nơi ba sự.

Kệ thứ ba nói "Trong việc kia, điều phục" là giải thích lời kinh: "Nên Bố thí như thế là không trụ vào tưởng vào về tướng". Bồ-tát tuy chứng được sự tỏ ngộ về Chơn như, đạt được định trong lý có khả năng trừ các hoặc, chướng, được ý hỉ lạc, tâm đạt tự tại thuận hợp uyển chuyển như ngựa thuần, như vàng ròng không chấp giữ tướng nơi ba sự kia, như kim loại trong mỏ chưa luyện, nên gọi là điều phục. Trong sự việc ấy, tuy nói là điều phục nhưng chưa biết điều phục nơi chốn nào? Đây là nêu rõ Bồ-tát đạt được Phật tánh nơi Chơn như bình đẳng, hiểu rõ tất cả chúng sinh chính là thân mình. Cho nên chẳng thấy ta là người Bố thí, còn người đứng trước là

kẻ nhận. Hơn nữa chẳng thấy của cải để Bố thí, chỉ là của ta cho, không phải là vật của người hiện tiền, vì là tài vật của ta cho họ. Ở đây người cho, kẻ nhận và vật thí, cả ba việc đó đã điều phục rồi. Cho nên viết: "trong sự kia".

Trước tuy nói điều phục trong ba việc, nhưng chưa biết điều phục như thế nào? Vì vậy câu thứ hai tiếp theo nêu: "Xa lìa tâm chấp tướng". Không sinh tâm chấp trước vào ba sự ấy, nên gọi là xa lìa. Nửa kệ trên đây chỉ giải thích câu kinh: "không trụ vào tưởng vào tướng".

Câu thứ ba giải thích chung về thắc mắc cả trên dưới". "Và đoạn trừ mọi thứ nghi". Các thứ nghi ấy tức là ba thứ nghi trong kinh nói ở trước. Lại cũng đã chuyển sinh ra những nghi vấn của đoạn thứ năm thứ sáu tiếp sau và trong văn kinh đã nói việc dứt bỏ, nên nói và "đoạn trừ mọi thứ nghi".

"Cũng ngăn thành tâm sanh" tức là tiếp theo câu trước giải thích xong phần nghĩa trên chuyển sinh nghĩa dưới. Sở dĩ lại nêu một câu này "chỉ vì kệ, cố nhắc lại một lần nữa về điều nghi trước: Nếu không chấp giữ nơi tướng của ba sự, thì làm sao Bố thí? Nếu chẳng thấy ba sự mà Bố thí thì đó là hữu tâm hay vô tâm? -Nếu vô tâm thì có phước đức hay không phước đức? Nếu có phước đức thì nhiều hay ít? Thành tựu hay không thành tựu Ba-la-mật?... Đấy là những cái nghi vừa sanh ra. Vì chận không cho khởi lên tâm nghi ngờ ấy, nên gọi là "cũng ngăn thành tâm sanh". "Thành" là đáp về hành Bố thí thành tựu thì có nhiều phước đức. Đây là đem điều nghi ở trước, gộp vào các nghi khác trả lời bằng một câu.

Lại giải thích nghi phát sinh nêu trên: Nếu Bồ-tát không trụ nơi tướng của ba sự, không thấy có ba sự, là hữu tâm hữu phước, hay vô tâm

vô phước? Công đức Ba-la-mật có thành tựu hay không. Vì ngăn chận người khác có những tâm nghi như thế, nên nói là "cũng ngăn thành tâm sanh".

"Những lời đó nói lên nghĩa gì?" Là hỏi trong phần văn kinh trên nêu "không trụ nơi tướng tưởng" là nói về những nghĩa gì? Do đấy đáp: "đó là không thấy có vật thí, người nhận và người thí": đây là liệt kê những sự đã nói ở trong kinh và liền chỉ rõ kệ để giải thích, cuối cùng nêu câu trong kinh tóm kết. Có thể biết.

"Kế đến nói về lợi ích của Bố thí", tức là đem nửa sau của kệ để giải thích: "Bồ-tát không trụ nơi tướng mà Bố thí …" trở xuống theo kinh. Tạo một câu này nhằm sinh khởi ý nghi ngờ giải đáp ở phần kế tiếp. Như trong luận, có thể biết.

"Vì sao nói tu hành, sau đó mới hiển bày lợi ích của Bố thí?" Ở đây Luận chủ giả đặt vấn nạn: Hành Bố thí chính là nhân, đạt được các lợi ích là quả. Luận về cách thuyết pháp thông thường của Thánh nhân thì trước phải trình bày cái quả, sau mới khuyên người tu tập về nhân, nay sao lại nói nhân trước, quả sau? Cho nên đáp: "Do tâm đã được hàng phục" nên sau mới nói. Sau nếu lợi ích của Bố thí. Nhằm chỉ rõ nếu Bồ-tát này chưa tu hành, thì cần nói quả trước để chỉ bày, sau đó khuyên tu nhân. Nay, ở đây vì Bồ-tát đã chứng hai địa trở lên, đã thấy rõ Chơn như, đã làm chủ được tâm mình, không còn chấp trước vào ba sự, các hành như Bố thí v.v… đều đã thành tựu từ lâu, tức đã có cái nhân ấy, nên chỉ thứ tư nói quả do nhân kia mà được.

"Nghĩa này thế nào v.v…?": Là cố giải thích cái ý hỏi đáp ở trước.

- "Từ đây trở xuống tất cả Tu đa la (kinh điển) đều trình bày việc đoạn trừ tâm sanh nghi..." Đoạn văn này là luận phát khởi một đoạn kinh tiếp theo. Gồm hai ý:

1. Đoạn trừ tâm sinh nghi.
2. Bốn đoạn trước chung phát khởi nghi cho đoạn thứ năm xuống đến cuối kinh.

- Làm thế nào sinh nghi? Vì trở xuống kinh sau mỗi phần lần lượt đều có ý sinh nghi. Nhưng, ý nghi vấn giải đáp, theo mỗi đoạn kinh sau mà sinh khởi. Nếu khi dùng văn kinh để giải đáp thì cần kết hợp để tạo nghi vấn. Cho nên không thể là hai nơi, tạo ra ý nghi hoặc.

"Này Tu Bồ-đề! Ý Tôn giả nghĩ sao? có nên lấy tướng thành tựu để thấy được Như Lai chăng?" Đây là đoạn kinh thứ năm thuộc phần "Như Lai không phải là tướng hữu vi" Do đâu, ở đây gọi không phải là

tướng hữu vi? Nói rõ pháp thân của Như Lai xưa nay vốn là rỗng lặng, trong sáng, muôn đức tròn đầy, Thể tánh là vô vi, dứt hẳn không còn ba tướng hữu vi là Sanh-Trụ-Diệt. Cho nên nói Như Lai chẳng phải là tướng hữu vi. Kế đến là theo thứ lớp nào khởi lên? Đoạn thứ tư, ở trên đã nêu rõ Bồ-tát khi Bố thí thì tâm không chấp giữ nơi tướng, thì ở đây là biện giải về nhân của vô tướng. Có nghi vấn: Nếu có nhân của vô tướng thì phải được quả vô tướng. Nhưng nay hiện thấy đức Thích Ca Như Lai khởi đầu là sanh, giữa là trụ, sau cùng là diệt. Quả rõ ràng là đã có đủ ba tướng ấy. Lấy quả mà suy nghiệm nhân, thì biết nhân cũng phải là có tướng, vì vậy biết không có nhân của vô tướng. Sao lại nói Bố thí không chấp giữ nơi tướng thì có thể được quả đứng đầu là pháp thân vô vi, có vô lượng phước đức?

Để đoạn trừ nghi vấn nầy, Phật đáp: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề, chớ nên nghĩ như thế. Ông nói quả đứng đầu của Như Lai có đủ ba tướng hữu vi Sanh-Trụ-Diệt, thì đó là Thân phương tiện, theo cảm ứng mà có, chẳng phải là pháp thân vô vi, pháp thân vô vi thì xưa nay vốn rỗng lặng, sáng trong, muôn đức tròn đầy, Thể tánh dứt hẳn ba tướng, nên chẳng phải là hữu vi. Vì sao, Ông lại lấy Thân phương tiện có ba tướng cho là pháp thân vô vi?

- Ở đây nên dùng cách hỏi đáp. Sở dĩ không dùng các hỏi đáp là vì kinh này từ đầu đến cuối phần nhiều không có vấn đáp. Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề đã là Bồ-tát pháp thân thị hiện làm Thanh Văn, lại được Như Lai ngầm gia hộ nên hiểu được ý của Như Lai. Do đó, Đức Phật đã hỏi thẳng: Tu Bồ-đề, ý Ông nghĩ sao? Có nên lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?" Tức nêu rõ có nên lấy ba tướng hữu vi Sanh-Trụ-Diệt được thành tựu để thấy quả đứng đầu là pháp thân vô vi của Như Lai chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu ý của Như Lai nên đáp "không thể lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai". Đây là làm sáng tỏ pháp Phật là pháp thân vô vi của Như Lai, Thể tánh không có ba tướng, nên chẳng thể lấy ba tướng hữu vi mà thấy được.

Lại nữa, có hàng Nhị thừa, phàm phu chấp vào thân tướng một trượng sáu của Như Lai và hai thứ Niết-bàn cho đó là vô vi, cũng là vô vi thường trú. Nghĩa là đức Thích Ca Như Lai từ lúc phát tâm đến nay, đã trải qua ba đại A-tăng kỳ kiếp, tu hạnh mười địa đã đủ, khi ngồi bên gốc cây Bồ-đề chứng quả vị Chánh giác thì ban đầu là hàng phục Thiên ma, đoạn dứt các ma phiền não, thân trí hiện hữu, đây gọi là Niết-bàn hữu dư, không bị phiền não chi phối nên gọi là vô vi. -Niết-bàn Vô dư là khi thân, trí đã hết, nhưng không bị ba tướng Sanh-Trụ-Diệt tác động nên gọi là vô vi. Có hai nghĩa này, nên gọi thân trượng sáu là pháp thân vô vi.

Gọi "Thường trú" là do thân trượng sáu của Như Lai một khi đã nhập Niết Bàn thì không còn trở lại hai mươi lăm nẻo nữa, nên gọi thân trượng sáu là thường.

Từ đây trở đi đến hết kinh, giải thích rằng về ý nghĩa đồng, dị của ba thân Phật. Nay trong đoạn này chỉ nói về pháp thân của Phật là căn cứ theo tướng riêng để bàn luận. Từ đấy trở xuống là biện minh về Báo thân và Ứng thân của Phật, văn kinh rõ ràng, tự hiển bày, diễn rằng. Nhân đây lại có nghi vấn: Ứng thân của Phật đã có ba tướng, không phải là pháp thân vô vi của Phật, vậy thân trượng sáu này là Phật hay không phải Phật? Lại còn thắc mắc: Báo thân của Phật với vô lượng diệu sắc tướng tốt trang nghiêm, đã chẳng phải pháp thân, vậy là hữu vi hay là vô vi, là hữu lậu hay vô lậu,

là thường hay vô thường? Lại nữa Báo thân của Phật có y báo là Tịnh độ, vậy đó là pháp hữu vi hay pháp vô vi, tùy thuộc ba cõi hay không tùy thuộc ba cõi?....Có những nghi vấn như thế nên phần sau của kinh sẽ giải thích riêng, rõ từng thứ, có thể nhận biết.

"Vì sao" là vì nhân trước nói "chẳng thể lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai", nhân đó sanh ra vấn nạn: Nếu pháp thân của Như Lai không có ba tướng thì vì sao Như Lai lại tự bảo: Ta đã trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp tu hành đạo nghiệp, thân rốt sau của ta sinh vào giòng họ Thích, trong cung vua Bạch Tịnh, suốt sáu năm khổ hạnh, thành Phật ở chốn Đạo tràng, hơn tám mươi năm sống ở đời giảng nói pháp, tự nói thân ta vô thường, còn ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn ở rừng Ta la. Cho nên nêu "Vì sao" Kinh đáp: "Như Lai nói tướng tức chẳng phải là tướng"-Vì sao nói tướng tức không phải là tướng? Tức chỉ rõ Tướng sinh ra từ cung vua và tịch diệt nơi rừng song thọ, là tướng của phương tiện Ứng thân, không phải là tướng của pháp thân vô vi. Ứng thân của Phật đây tùy theo chỗ cảm nhận của chúng sanh thấy mà có, không phải là hình trạng thật có. Luận về Thể thì chỉ là một pháp tánh vắng lặng trong sáng sâu kín, cũng không có bốn đại với các tướng như sắc, hương v...v.

Phật bảo Tu Bồ-đề: Phàm nói những gì có tướng thì đều là nói hư vọng. Đây là bàn rằng về tâm thế gian, mọi tâm-ý-thức đều là phân biệt hư vọng. Nên ứng thân của Phật đều do ba tướng hữu vi tạo nên ấy, đều là hư vọng không thật. Do đó, cũng có thể nói: Mọi phần hạn tướng nghĩa riêng biệt của muôn vạn công đức ở quả vị đứng đầu Báo

thân của Phật, hoàn toàn không phải là pháp thân hư không xưa nay nhất định như vậy. Nên nói: "Hễ nói những gì có tướng thì đều là nói hư vọng". "Nếu nói thấy các tướng không phải là tướng, tức không phải nói hư vọng". Nếu thấy ba tướng hữu vi không phải là tướng của pháp thân vô vi, thì đó không phải là hư vọng.

Nếu vậy, có người nghi rằng: Như Lai chính thật không thể có ba tướng hữu vi thì Quả đứng đầu của chư Phật có muôn tướng công đức như thế cũng không thể có. Cho nên đáp: "Biết các tướng như thế không phải là tướng, là thấy được Như Lai". Như vậy biết được ba tướng hữu vi không phải là tướng của pháp thân vô vi, thì người ấy có thể thấy được pháp thân chơn thật của Như Lai. Đây là nói rõ pháp thân Như Lai có tướng giải thoát của Chân như, khác với ba tướng hữu vi Sanh-Trụ-Diệt.

Một đoạn kinh này, Luận dùng một bài kệ để giải thích: "Phân biệt Thể hữu vi. -Đây là nói các tiểu Bồ-tát, các hàng Nhị thừa khởi tâm ý thức

phân biệt hư vọng, bảo là do ba tướng hữu vi tạo thành tức là pháp thân đệ nhất của Như Lai; không có pháp thân vô vi nào khác mà chung là pháp thân vô vi. Tuy chỉ rõ về hư không là pháp thân, nhưng không thể thấy được, nên biết rõ là không có pháp thân vô vi.

Một câu này nhằm giải thích nghi, trước tiên nêu lên chỗ chấp của người mê lầm. Cho nên nói "Phân biệt về thể của hữu vi".

Câu thứ hai nói: "Ngăn ngừa điều ấy được thành tựu": Ngăn ngừa tức là ngăn hàng tiểu Bồ-tát … chấp pháp thân đệ nhất của Như lai do ba tướng hữu vi tạo thành cho nên nói "Ngăn ngừa điều ấy được thành tựu". Một câu này giải thích lời kinh: "Ý Ông nghĩ sao? ..." cho đến... "không thể lấy tướng thành tựu để thấy Như Lai" nơi phần trước của kinh.

"Ba tướng khác Thể" Một câu này giải thích lời kinh: "Vì sao? Như Lai nói tướng tức không phải là tướng", cho đến...là hư dối", tức làm rõ ba tướng nơi Ứng thân của Phật và tướng muôn vạn công đức nơi Báo thân của Phật khác với thể tánh pháp thân của Như Lai. Do pháp thân của Như Lai, theo nghĩa tướng riêng biệt đã lìa ba tướng hữu vi cùng vạn tướng nơi Báo thân của Phật.

"Lìa những thứ ấy là Như Lai": Câu này giải thích lời kinh: "Nếu thấy các tướng không phải là tướng…" Nói rõ pháp thân vô vi sáng trong sâu lặng thường trú, xưa nay, là một thể tướng tịch tĩnh tuyệt đối, về Tự tính đã lìa các tướng như ba tướng v.v… vì chẳng phải là đoạn tướng cho nên nói là "lìa".

- "Nghĩa này như thế nào?": Đây là hỏi ý nghĩa của kệ giải thích là thế nào? Từ đây trở xuống là đáp ý nghĩa thế nào ấy. Lời đáp: "phân biệt thể của hữu vi v…" gồm ba câu thì câu này chỉ câu đầu của kệ, về chỗ chấp của kẻ mê lầm.

"Vì ngăn ngừa tướng kia thành tựu được thân Như Lai" là câu thứ hai của kệ ngăn chận chỗ chấp trên, tức giải thích lời kinh: "không nên lấy tướng thành tựu mà thấy được Như Lai". Vì vậy dẫn lời kinh.

"Vì sao thế?: - Là vì sao ngăn nói không thể dùng ba tướng của Ứng thân Phật để thấy pháp thân Như Lai.- Cho nên giải thích: Như Lai gọi là pháp thân vô vi. - Chỉ rõ Thể của pháp thân này không có ba tướng hữu vi. Cho nên, là vô vi, không thể dùng tướng mà thấy được.

- "Như kinh ...": là cùng dẫn kinh-kệ để chứng minh. -"Tướng thành tựu kia tức không phải là tướng thành tựu" là giải thích kinh và kệ.

- "Tướng thành tựu kia" là ba tướng của Ứng thân Phật. "tức không phải là tướng thành tựu" câu này nói ba tướng Ứng thân Phật của tức

không phải là tướng thành tựu của pháp thân vô vi. - Đoạn kinh và kệ này nêu rõ pháp thân không có tướng hữu vi, nên được xem là chứng minh.

"Vì sao thế"- là lại sắp đưa kệ tiếp sau để giải thích cho lời hỏi sau nơi kinh, tức là: Vì sao ba tướng thành tựu của ứng thân Phật không phải là tướng thành tựu của pháp thân ? Do đó nên nêu: "vì sao thế"?

- "Ba tướng khác với Thể của Như Lai" - Là nêu lại kệ trước làm lời giải thích. Ở trên đã đem kệ này làm chứng về lý do, trong đây lại dẫn ra để giải thích. Tức dùng một câu ấy để giải thích chung cho hai chỗ văn kinh. Thế nên lại một lần nữa lấy kệ để giải thích đoạn kinh tiếp sau.

"Câu này chỉ rõ "Hữu vi là hư vọng" - là luận chủ chú trọng vào câu: "Hễ cái gì có tướng v...v của kinh để luận. - Kệ nói: "Lìa những thứ kia là Như Lai", Sao kệ này nêu riêng ra? Vì trên là nêu dẫn chung để làm chứng về nghĩa mà chưa giải thích riêng về lời kinh, nên lại đưa lời kệ này ra để giải thích: "Nếu thấy các tướng không phải là tướng đến hết đoạn kinh". Vì câu này nói rõ. Thể của Như Lai chẳng phải là hữu vi "là luận chủ bổ sung vào "Nếu thấy các tướng không phải là tướng

…" nơi kinh để luận. "Bồ-tát như thế là biết Như Lai …": là dùng kinh để giải thích xong nghi vấn, cũng là tóm kết ý giải đáp và nghi.

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 3

Từ đoạn nầy trở xuống, Tôn giả Tu Bồ-đề do sinh nghi nên thưa hỏi:

"Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật: Như có chúng sinh, vào đời vị lai, đối với kinh nầy phát sinh thật tướng v.v...": Từ đây tiếp xuống có hai đoạn kinh, là đoạn kinh lớn thứ sáu, gọi là Phần nói về Ngã không, Pháp không, cũng gọi là đoạn "Nhậm phóng biện tài".

Sở dĩ gọi là "Ngã không Pháp không": là dựa đối theo bốn luận chứng chấp ngã, biện minh về bốn luận chứng vô ngã, để giải thích về Ngã không, làm rõ Bồ-tát có thể tin tưởng, đối với năm Ấm của chúng sinh, hiểu đúng từ xưa đến nay thực sự không có bốn thứ để cho là ngã, là thần ngã, chúng sinh, thọ mạng v.v... Lại cũng xác định là thật sự không có nhân duyên của năm Ấm dùng làm ngã sở. Do không thấy có tánh định ngã sở v.v… mà có thể dứt trừ sạch. Vì thế gọi là Ngã không.

Pháp không: là dựa đối theo bốn luận chứng chấp pháp để biện minh về Pháp không. Trên nói ngã không chỉ thấy định tánh của sinh ấm (âm của chúng sanh) nơi ngã là không có định tánh, nhưng vẫn chưa nói về Thể của pháp nhân duyên nơi sinh ấm là không. Nay làm sáng tỏ về sinh ấm nầy không chỉ không có thần ngã quyết định, thật sự mà Thể của nó còn là nhân duyên sinh diệt, hư vọng. Các pháp xưa nay vốn tịch tĩnh, cho đến giả danh cũng không, nên gọi là Pháp không. Hơn nữa, nhận biết Phật tánh, Chân như xưa, nay là một Thể nhất định không có phương, tướng, cũng gọi là Pháp không.

Đoạn kinh nầy cũng có tên là "Nhậm phóng biện tài ": Sở dĩ gọi như thế là nhằm nêu rõ chư Phật, Bồ-tát đạt được pháp Đà-la-ni chân thật, biện tài tự tại, nên có thể tùy theo câu hỏi mà giải đáp, giải thích một cách siêu việt, trước sau tùy ý, nghĩa không mâu thuẫn. Cho nên gọi là Nhậm phóng biện tài. Căn cứ theo trong đoạn nầy vì có ý nghĩa của nhậm phóng biện tài, nên gọi là đoạn "Nhậm phóng biện tài".

Cũng được gọi là Phần có thể tin tưởng: Do trong đoạn nầy biện minh về ba loại người có thể tin tưởng kinh trên.

Thứ lớp nào phát khởi đoạn kinh nầy? Đoạn thứ tư nêu trước, đã làm rõ việc chẳng trụ nơi tướng mà hành Bố thí, nêu bày nghĩa sâu xa của nhân. Trong đoạn thứ năm, biện minh về Như Lai không phải là tướng hữu vi, nêu bày nghĩa thâm diệu của quả. Có người sinh nghi: Như Lai thuyết pháp đâu phải chỉ vì tạo lợi ích cho đại chúng hiện đang nghe pháp, mà cũng đem lại lợi lạc cho khắp đến các chúng sinh thời tượng pháp nơi vị lai. Nhưng đại chúng hiện đang nghe pháp thì được đích thân thấy Như Lai, lại là bậc Đại sĩ, tu tập đã lâu thiện căn thuần hậu, trí tuệ sâu rộng, là người đối với kinh thâm diệu nầy có thể lãnh hội, sinh tin tưởng. Còn chúng sinh nơi đời vị lai căn lành mỏng manh, trí tuệ cạn cợt, đối với lý nhân quả nơi kinh thâm diệu nầy không thể sinh khởi tin tưởng. Như vậy, tức là Như Lai đã thuyết giảng pháp chẳng tạo được lợi ích gì, làm sao bảo Như Lai luôn giảng pháp đem lại lợi ích? Và như thế thì Như Lai không phải là bậc Nhất Thiết Trí. Như vậy, hai thứ nhân quả như vậy nơi kinh sâu xa vi diệu ấy vào thời sau cùng của đời vị lai, là sẽ có người có thể tin tưởng hay không ai có thể tin tưởng?

Do có nghi như thế, Tôn giả Tu Bồ-đề, lại biết trước ý nghi vấn của đại chúng, nên bạch Phật: "Sau khi đức Như Lai diệt độ, trong cõi đời xấu ác, có chúng sinh nào có thể tin tưởng nơi kinh nầy, cho là thật tướng chăng?" Tiếp sau Phật đáp là có người có thể tin tưởng được, nêu rõ có ba loại người, nơi cõi đời xấu ác ở thời vị lai có thể tin tưởng kinh nầy sinh khởi thật tướng, đó là những người giữ giới, tu tập phước đức, trí tuệ.

Do đấy, phần tiếp theo là biện minh về sự việc ấy.

Hỏi: Người có thể tin tưởng nơi kinh nầy là ba hạng, vì sao ở đây chỉ đơn cử hai không là Ngã và Pháp làm tiêu đề cho tên gọi của đoạn thứ sáu? Nên biết nêu rõ hai hạng người trì giới và tu phước đức, đối với bậc địa tiền đã ngưỡng mộ tu tập hai không, tức là sinh tin tưởng trong khi nghe, lãnh hội. Còn người trí tuệ chính là từ bậc Địa thứ nhất trở lên, hiện thấy Ngã - Pháp hai không, tức sinh tin tưởng trong khi chứng đắc, Nhưng hai hạng nêu trước, tuy chưa hiện chứng, mà do cũng đã cùng quán về hai không, mường tượng thấy diệu lý, nên được nêu ra là người có thể tin kinh. Nay biện minh, mặc dù có ba hạng người có thể tin tưởng, song chính là dựa theo cảnh thù thắng vốn hiện quán của họ mà đặt tên, nên gọi là phần Ngã không Pháp không.

Rõ ràng là nay nhằm nêu rõ: Có người có khả năng tin nơi kinh nầy nên đức Thế Tôn trước tiên đã có lời ngăn: "Chớ nói như thế? ", là để làm sáng tỏ việc trong cõi đời xấu ác vào thời vị lai, có người có thể tin tưởng

kinh nầy, Tôn giả Tu Bồ-đề không nên hỏi câu: "Như có người có thể sinh tin tưởng chăng?".

Tôn giả Tu Bồ-đề đã nghe đức Như Lai nói ra lời ngăn: "Chớ nói như thế!" liền lại sinh nghi: Con nay không hiểu ý Phật: Vì sẽ hoàn toàn không người có thể tin tưởng nơi kinh nên Phật bảo thẳng khiến con im lặng, hay là có người có thể tin tưởng mà ngăn con khiến phải lắng nghe? Cho nên, Phật đáp là có. Có tức là nêu rõ có người có khả năng tin nơi kinh.

Tuy nói là có người có thể tin nhưng chưa rõ là những hạng người nào làm được công việc ấy. Nên nói rõ: Vào đời vị lai có Bồ-tát có thể tin tưởng nơi kinh. Lại nữa, chư vị Bồ-tát nầy có những đức hạnh gì, quán xét về cảnh giới nào để có thể tin kinh ấy. Do vậy, kế tiếp nêu: Có trì giới, tu phước đức trí tuệ. Đây là nêu rõ chung về đức của ba hạng người có thể tin kinh.

Sở dĩ gọi là trì giới: là biện minh người ấy từ lâu xa đã cúng dường chư Phật, từng được nghe kinh Kim Cương Bát Nhã và các kinh Đại thừa khác, sinh tin tưởng, thọ trì, đọc tụng, theo như lời dạy tu hành, biết rõ hết thảy chúng sinh đều có Phật tánh, phát tâm Bồ-đề, thận trọng chỉ dạy việc tu hành, mới gọi là trì giới chân thật, rốt ráo, chẳng phải chỉ giữ gìn luật nghi giới là trì giới.

Phước đức: là nêu rõ Bồ-tát nầy, ở nơi trụ xứ của chư Phật đã dùng nhiều thứ của cải châu báu phụng thí, tu tập hạnh Ba-la-mật, nên gọi là Phước đức.

Hai hạng người ấy, ở nơi địa tiền, trong sự nghe biết, lãnh hội đã kính ngưỡng tin tưởng.

Trí tuệ: là biện minh vị nầy trải qua A tăng kỳ kiếp hành trì viên mãn, đạo đạt Địa thứ nhất, hiện thấy Ngã không pháp không, tự chứng đắc mà tin tưởng, nên gọi là có trí tuệ. Như vậy là đã nói rõ về ba hạng người tin tưởng về thật tướng.

Gọi là thật tướng: Tức làm sáng tỏ ba hạng người kia có thể tin tưởng như trên, không chấp giữ tướng mà tu hành ấy là nhân của vô tướng, thật sự có thể cảm nhận pháp thân vô vi, cũng tin tưởng pháp thân vô vi là quả của vô tướng, một cách chân thật, không giả dối, có thể phát sinh sự hiểu biết về thật tướng. Cho nên nói: "Cho đấy là thật".

Ở trên, tuy nêu ra chung về đức của ba hạng người có thể tin kinh,

đã làm rõ hai hạng người trước, ở bậc Địa tiền, nghe Ngã, Pháp đều không, phát sinh tin tưởng; người có trí tuệ từ bậc Sơ địa trở nên, trong chỗ chứng đắc phát sinh tin tưởng, nhưng hai hạng người trước, nếu ở Địa tiền

thì vì từng cúng dường chư Phật, phát tâm Bồ-đề đã tu tập nhiều nên tin tưởng, hay là chưa tu hành đầy đủ mà có thể tin nơi kinh nầy?

Nếu từng cúng dường chư Phật, tu hành từ lâu xa đến nay thì đã cúng dường bao nhiêu vị Phật? Cho nên Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Nên biết Bồ-tát ấy, không phải đã ở trụ xứ của một đức Phật, hai, ba, bốn, năm đức Phật, cúng dường, gieo trồng căn lành mà thôi". Nhưng, căn cứ nơi ba hạng người thì trước là nêu riêng về hai hạng người kia, không phải chỉ mới tu hành mà gồm đủ đức để có thể tin tưởng. Đoạn kinh nầy chính là nêu bày trực tiếp, biện minh rằng về đức của hai hạng người có thể tin tưởng ấy, không thể chỉ định rõ ở Tập chủng tánh. Tánh chủng tánh, Đạo chủng tánh. Do nghĩa của nó chung suốt trên dưới.

"Tu tập cúng dường nơi trụ xứ của một, hai, ba, bốn, năm vị Phật": Đây là nêu riêng về người trì giới, làm rõ là Bồ-tát kia có thể tin tưởng nơi kinh nầy. Theo như chỗ chỉ dạy của kinh nầy, tu tập hành trì, xứng hợp với tâm bậc Thánh, gọi là cúng dường bậc nhất, không phải chỉ dùng hương hoa v.v mới là cúng dường.

"Lại chẳng phải ở nơi trụ xứ của một, hai, ba, bốn, năm vị Phật gieo trồng thiện căn": Tức là dùng nhiều thứ y phục, của cải, châu báu phụng thí chư Phật, tu trì hạnh Ba-la-mật, gọi là người có phước đức.

"Ở nơi trụ xứ của vô lượng chư Phật, tu hành, cúng dường, gieo trồng thiện căn": Tức ở trên nói: "Chẳng phải ở nơi trụ xứ của một, hai, ba, bốn, năm vị Phật tu hành, cúng dường, gieo trồng thiện căn", nhưng chưa rõ là có bao nhiêu trụ xứ Phật. Nay làm rõ, người đó đã ở nơi vô lượng trăm ngàn vạn, cho đến không thể nói, không thể nêu hết, trụ xứ của Phật, trì giới, tu tập phước đức đến nay, không phải là người mới tu hành, có thể sinh tin tưởng được.

"Cho đến chỉ trong một niệm có thể phát sinh tịnh tín": Đây là cùng biện minh về hai hạng người, từ lâu xa đến nay, đã cúng dường chư Phật, gieo trồng nhân ấy, thì đối với kinh vi diệu nầy có thể sinh tâm tin tưởng. Đó là ở trong sự nghe, biết, mới phảng phất có sự tin tưởng, chưa phải là tin do chứng đắc. Nhưng người đó, ở nơi một niệm có thể sinh tin, quyết định không thối chuyển, không có nghi hoặc, vẫn đục, hãy còn được gọi là tịnh tín (sự tin tưởng thanh tịnh), huống chi là nhiều thời gian.

Ở trên, "Như Lai đáp về hai hạng người nầy, tưng cúng dường chư Phật, có thể tin tưởng nơi kinh ấy, nhưng đại chúng vẫn còn có tâm nghi: Vì sao người nầy cúng dường chư Phật rất nhiều, nhưng chỉ nói ở trong một niệm sinh tin tưởng, tức là quá ít. Nếu thế, chưa rõ hai hạng người nầy,

quyết định là có thể tin nơi kinh ấy, hay là không thể tin?

Do đó Như Lai đáp: "Như Lai thảy đều nhận biết đều thấy rõ về các chúng sinh ấy, tức làm sáng tỏ, Như Lai tự cho mình là bậc Nhất Thiết Trí, phàm có nêu giảng thì đều thấu tỏ sự việc trọn không dối nói. Các ông nên tin lời Như Lai, chớ sinh nghi ngờ.

Nay nói thảy đều nhận biết: là dùng hiện trí để nhận biết. Thảy đều thấy rõ: là dùng Phật nhãn để thấy rõ.

Nhận biết cùng thấy rõ, về lý là gồm chung cho ba loại người. Ở đây mới nêu rõ về hai hạng người trước, chưa biện minh hạng người thứ ba.

Vì sao trong đây đã nêu rõ: là phần nhậm phóng biện tài? Vì trước sau tùy ý biện minh. Hơn nữa, chư Phật, Bồ-tát đã đạt được Đà-la-ni tự tại, nêu giảng thì hợp lý, trước sau theo ý, thuyết pháp siêu việt, mà văn nghĩa đều thuận, không mất thứ lớp, cũng không mâu thuẫn, không giống với hàng phàm phu, Nhị thừa, phải theo đúng trình tự để đọc tụng, nếu không thì sẽ phạm lỗi.

Cũng có thể cho rằng chỉ nhận biết, thấy rõ về hai hạng người trước, không cần bàn về hạng người thứ ba. Do đâu biết được? Là do nghĩa bao gồm cả ba hạng người. Phần sau nơi Luận, khi giải thích về ba hạng người xong, rồi sau mới giải thích về "Thảy đều nhận biết, đều thấy rõ ". Cho nên biết nhận phóng biện tài tức là trước sau tùy ý.

"Sinh vô lượng nhóm phước đức như thế": Tức ở trên tuy đã nêu rõ về hai hạng người gồm đủ hai hạnh trì giới, phước đức, nên thể tin tưởng nơi kinh thâm diệu ấy, cho đến sinh một niệm tịnh tín, nhưng chưa rõ là người đó, do công đức có thể tin tưởng nầy, vào đời vị lai, là có được công đức hay là không được? Cho nên đức Phật đáp là sinh vô lượng nhóm phước đức, nhận lấy vô lượng phước đức như vậy. Đây là rõ về người có thể tin tưởng, vào đời vị lai lại được nhiều phước đức, không phải là không đạt được.

Sinh phước đức: là biện minh về tâm của hai hạng Bồ-tát có thể tin tưởng, gần là tạo nhân cho bậc Sô địa, xa thì hoàn toàn có thể tạo nhân thù thắng cho quả vị Phật vô thượng, nên gọi là "sinh nhóm phước đức ".

"Nhận lấy vô lượng phước đức": Tức làm sáng tỏ người được phước đức nầy, chẳng phải chỉ có thể tạo nhân mà còn nhờ vào tâm tin tưởng ấy, có thể quyết định tu hành, hiển bày rõ thân pháp giới, chứng đắc quả vị Phật với phước đức vô lượng, nên gọi là "Nhận lấy".

"Vì sao? Này Tôn giả Tu Bồ-đề, các Bồ-tát ấy lại không còn tướng ngã v.v..."

Đây là biện minh riêng về hạng người thứ ba: Có trí tuệ có thể tin nơi kinh nầy. Vì sao thế: Ở trên đã nêu rõ riêng về hai hạng người trước có hành của trì giới tu phước đức thì có thể tin kinh, nhưng chưa nêu rõ riêng về đức của hạng người thứ ba có thể tin nơi kinh. nay nghi ngờ hỏi, ý là chưa rõ về hạng người thứ ba có trí tuệ vả, lại có nghĩa gì, có hạnh gì, có chỗ lãnh hội, chứng đắc gì mà được gọi là người có trí tuệ có thể tin nơi kinh ấy? Có nghi vấn như vậy nên nói "Vì sao thế?". Nay nhằm nêu ra hạnh của hạng người thứ ba có thể tin, kinh nên đức Phật đáp rằng: "Các Bồ-tát ấy lại không còn tướng ngã v.v", tức biện minh người nầy đã đạt được bậc Sơ địa trở lên, hiểu rõ về ngã không, pháp không, tự chứng đắc để tin tưởng. Cho nên gọi là người có trí tuệ có thể tin kinh nầy, không giống với hai hạng người trước, từ nơi người khác nghe pháp, dựa nơi giáo mà sinh tin tưởng.

"Các Bồ-tát ấy lại không còn tướng ngã v.v": Bốn tướng này (Ngã chúng sanh, nhân và thọ giả) Luận giải thích gọi là ngã không, dựa nơi bốn thứ đối tượng cần đối trị là tướng ngã để thuyết minh về bốn thứ chủ thể đối trị là tướng vô ngã.

"Lại không có tướng ngã": là đối trị tướng ngã. Hàng phàm phu, ngoại đạo chấp cho là có một thần ngã, cùng với năm ấm là một, cùng với năm ấm là khác, chẳng một, chẳng khác. Nếu không ngã thì do cái gì để có thể cúi xuống ngẩng lên, nhìn ngắm đi đứng tới lui, biết khổ biết vui? Do đấy mà biết là có ngã.

Để đối trị chấp nầy, nói là không có tướng ngã. Nêu rõ trong pháp nhân duyên nơi năm ấm của chúng sinh không có thần ngã quyết định, thật sự và ngã sở. Cho nên nói là không có tướng ngã.

"Không có tướng chúng sinh": Có ngoại đạo chấp càn cho là: sở dĩ chúng sinh không đoạn, không dứt, luôn nối tiếp sống ở đời là do chúng sinh có thần ngã. Để đối trị chấp nầy, (kinh nói): Không có tướng chúng sinh. Nêu rõ chỉ có cái sinh ấm hư giả, sinh diệt nối tiếp, không phải do có thần ngã chẳng đoạn chẳng diệt. Vì thế nói là "Không có tướng chúng sinh".

"Không có tướng nhân": là đối trị về tướng nhân (Người). Tức có

ngoại đạo chấp càn rằng: Sở dĩ có (thọ) mạng của một quả báo không đứt đoạn là do có thần ngã nên thân mạng có giới hạn dài ngắn, phẩm loại sai biệt không đồng. Để đối trị chấp nầy, nói "Không có tướng nhân". Nơi kinh nầy nói tướng nhân, trong phần sau của Luận gọi là tướng mạng.

Nêu rõ mạng nầy sở dĩ có dài, ngắn: là do nghiệp của chúng sinh có dày mỏng nên sinh mạng có ngắn dài, không do ở ngã. Mà Bồ-tát hiểu rõ

thân mạng hư giả thảy đều vắng lặng, không thấy có thọ mạng của thần ngã. Cho nên nói là "không có tướng nhân".

"Không có tướng thọ giả": là đối trị với tướng thọ giả. Tức có ngoại đạo chấp càn rằng: Do có thần ngã nên chết đây sinh kia, thọ sinh trải qua khắp sáu đường. Nếu không có ngã thì ai thọ nhận quả báo nơi các cõi? Vì đấy kiến chấp nầy, nên nói không có tướng thọ giả. Nêu rõ thần ngã nếu là thường hằng thì vì sao lại thọ sinh nơi sáu đường?

Nhưng nay sở dĩ có sống chết: Đều do không có thần ngã, mà chỉ tạm gọi (giả danh) là Ngã, vận hành theo nghiệp thiện ác v.v trải qua các cõi thọ nhận quả báo. "Nếu có ngã" thì không có nghĩa thọ sinh. Bồ-tát hiểu rõ năm ấm của chúng sinh là hư vọng không thật, không có thọ giả của thần ngã. Do không còn thấy tướng ấy nên nói là "Không có tướng thọ giả ".

Tuy nhiên, dựa nơi thế gian để biện luận về ngã và chúng sinh thì có đến một trăm thứ tên gọi, không thể nêu đủ hết. Vả lại chỉ đối trị bốn thứ tướng ngã hư vọng, biện giải về bốn pháp này để làm rõ về vô ngã, ngã không.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát ấy không có tướng pháp v.v": Bốn tướng nầy Luận giải thích gọi là Pháp không. Là dựa nơi bốn thứ tướng pháp sở trị để thuyết minh về bốn thứ pháp năng trị

"Không có tướng pháp": là đối trị tướng pháp. Thế nào là tướng pháp? Vì người phàm phu, đối với mười hai nhập thấy có năng thủ (chủ thể giữ lấy) Khả thủ (Sở thủ: đối tượng bị giữ lấy) không đồng, nên chấp cho là thật có. Đối trị tâm nầy, kinh nói "Không có tướng pháp". Nêu rõ mười hai Nhập thì sáu thức-năng thủ giữ và sáu Trần-sở thủ, thảy đều là rỗng không, tịch lặng. Vốn xưa nay không sinh. Kinh Đại Phẩm nói: "Không có một pháp nào ra ngoài pháp tánh, cho đến Niết-bàn, Ta cũng nói là như huyễn như hóa".

"Cũng chẳng phải không có tướng pháp": là đối trị tướng phi pháp. Người nghi, nghe nói mười hai Nhập tất cả pháp đều không bèn cho rằng các pháp của: Chân như, Phật tánh, vô vi tánh của chúng cũng đều là không, không là đồng với hư không, lông rùa sừng thỏ v.v…không có. Vì đối trị nghi ấy, nên đức Phật đáp: "Cũng chẳng phải là không có tướng". Nay nói tất cả pháp không, là vì pháp hữu vi không có thể tướng nên không. Nhưng pháp Chân như, Phật tánh là muôn đức viên mãn, thể là diệu hữu, trong lặng thường trụ, chẳng phải là pháp không. Chỉ vì thể của nó không có muôn tướng nên gọi là không, không giống với cái không của tánh không nơi các pháp Hữu vi, lại cũng không giống với cái không của lông rùa sừng

thỏ. Cho nên nói: "Cũng chẳng phải là không có tướng pháp".

"Vô tướng": là nhằm đối trị tướng. Người nghi, nghe nói Chân như là có thể tướng chẳng không, bèn trở lại cho rằng đồng với cái có của pháp Hữu vi như sắc v.v. Lại cho rằng: Có thì đồng với cái có của Sắc, hương vị xúc là pháp Hữu vi; không thì đồng với cái không của lông rùa v.v, của tánh không. Đây gọi là "tướng. Vì đối trị nghi vấn nầy nên đáp là "vô tướng", làm rõ thể của pháp Chân như là "diệu hữu, diệu vô" gọi là Chân diệu". Tuy có nhưng không đồng với cái có của pháp như Sắc. Tuy không nhưng không giống với cái không của lông rùa, sừng thỏ. Do đó, gọi là Vô tướng. Đó là căn cứ giới hạn nghĩa riêng của lý, giáo mà biện minh. Pháp chứng đắc của Chân như vốn xưa nay không thể dùng danh tướng Có-Không mà diễn thuyết.

Vậy đối trị thứ ba nầy khác gì với đối trị thứ nhất? Đối trị thứ nhất ở trên nêu rõ tất cả pháp Hữu vi Vô vi là không. Đối trị thứ ba nầy chỉ biện minh về thể của pháp Chân như, cùng dứt tuyệt hẳn hai tướng có, không. Đấy là chỗ khác.

"Cũng không phải là vô tướng" song song: là đối trị với vô tướng. Thế nào là vô tướng? Kẻ nghi nghe nói pháp Chân như đều dứt tuyệt hai tướng có, không, bèn cho rằng pháp chứng đắc của Chân như vốn xưa nay thuyết dứt ngôn ngữ, hình tướng không thể dựa vào đấy để giảng giải để có thể nghe, nhờ giáo mà ngộ lý. Đây gọi là vô tướng.

Vì đối trị nghi nầy, nên đáp: Cũng chẳng phải là vô tướng. Nêu rõ, tuy pháp chứng đắc của chân như không có danh tướng được diễn giải, nói ra (khả thuyết) nhưng không thể không nghiên tầm (nghiên cứu, tìm tòi ngôn, giáo danh, tướng mà có thể lãnh hội được cái lý không danh, tướng" của chân như. Vì nêu rõ do chứng đắc pháp Vô vi của chân như ấy, trở lại thuyết giảng về pháp vô vi nên cũng không phải là vô tướng. Ở đây biện minh là dựa theo giới hạn trong một nghĩa của Lý và Giáo thì chân như chẳng phải là không có tướng chẳng phải là có tướng, nhưng dựa vào tiếng có thể nghe hiểu, nhờ ngôn giáo có thể lãnh hội Chân

như. Vậy đối trị thứ tư khác gì với đối trị thứ hai? Đối trị thứ hai ở trên nêu rõ thể của pháp Chân như, tuy là không, không có muôn tướng, mà thể ấy là diệu hữu. Nay, đối trị thứ tư nầy biện minh về Thể của pháp Chân như dứt tuyệt mọi thứ chữ, muôn hình vạn trạng các tướng hữu vi như danh tự v.v… nhưng nhờ nó diễn đạt mới ngộ được lý vì chứng lý nên có ngôn thuyết. Giống như đây suy đến lý tận cùng gốc ngọn không còn ràng buộc. Vì thế được nói là trong pháp chứng đắc của Chân như có danh

tự, thanh giáo có thể diễn đạt. Đó là điểm khác biệt.

Về hai không là Ngã không Pháp không nầy, trong phần kệ nơi Luận ở sau sẽ giải thích.

"Lại nữa, vì sao? Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, nếu giữ lấy tướng của pháp, tức là vướng mắc nơi ngã v.v": Câu hỏi: "Vì sao?" thứ hai này sở dĩ nối tiếp là vì nghe pháp không ở trên, nơi câu thứ tư nói "cũng không phải là vô tướng", trở lại chấp giữ pháp chứng đắc đồng với danh, tướng. Nghi rằng: Nếu Bồ-tát nầy là người có trí tuệ, đã hiểu rõ ngã không, pháp không kia, đoạn trừ mọi mê lầm y trong ngã pháp nêu trên, vì sao vẫn còn khởi tâm cho pháp chứng đắc ấy đồng với danh, tướng? Lại nói: Ta có trí tuệ, có thể quán xét về ngã, pháp đều không, ta có thể tu hành đoạn trừ phiền não, ta có thể giáo hóa chúng sinh. Như vậy, Bồ-tát nầy, đã đoạn các mê lầm về tướng ngã v.v… không hết. Do có nghi như vậy nên nói "Vì sao?".

Lại có thể hiểu câu hỏi "Vì sao" là nêu lên vấn nạn: Hoặc là nghe trong pháp không nơi câu thứ tư giải thích, nói: Chân như tuy không có danh, tướng, nhưng không phải là không nhân nơi pháp chứng đắc của chân như ấy mà có ngôn thuyết, từ âm thanh, ngôn giáo đó, trở lại diễn giải về trí tuệ chứng đắc. Hơn nữa, nhờ vào ngôn giáo ấy để có thể chứng đạt trí kia. Nếu thế, trong pháp chứng đắc của Chân như tức có danh, tướng, vì sao bảo chân như không có danh, tướng, không đồng với pháp hữu vi. Do vậy, đức Phật đã đáp: "Các Bồ-tát ấy, nếu chấp giữ nơi tướng pháp tức là vướng mắc nơi ngã, nhân v.v". Đây là biện minh về Bồ-tát Sơ địa, tuy được hiểu rõ về ngã không, pháp không, nhưng chỉ đoạn một phẩm Hoặc thô của Sô địa vốn đoạn trừ, vẫn còn phiền não là công dụng của tâm phân biệt vi tế trói chặt vào thiện pháp và vô minh trụ địa trong tứ trụ căn bản của địa thứ hai trở lên trên. Cho nên nói: … tức là vướng mắc ở ngã, nhân v.v… Chứ không phải nói Bồ-tát ấy còn có Hoặc thô trong tứ trụ thủ chứng pháp có danh tướng.

Ở trên đã nói: "Bồ-tát ấy không có tướng ngã", lại nói: "Không có tướng pháp". Đây thì biện minh Bồ-tát được hiểu rõ ngã không, pháp

không. Tiếp đây lại nói "Nếu giữ lấy tướng pháp, tức là vướng mắc nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả ", do đó có hai văn ấy trái nhau. Nay làm rõ, hai văn đó tợ như mâu thuẫn, nhưng về lý thì ngầm thuận hợp. Thế nào là cùng thuận hợp? Trước biện minh về Bồ-tát Sô địa đạt được Ngã Pháp hai không, là hiểu về Năng trị (chủ thể đối trị). Còn cho "Không có tướng ngã v.v" là chỉ nêu rõ những Hoặc thô nơi bốn Trụ của Sơ địa vốn phải

đoạn trừ, vẫn chưa đoạn các Hoặc căn bản, tối tăm, nhỏ nhiệm của vô minh và phiền não thiện pháp trong hàng Tu đạo thứ hai trở lên trên. Như trong kinh Thập Địa nói: "Ta có thể nhận biết pháp nhập định, có thể hóa độ chúng sinh, cũng còn có các Hoặc vi tế chưa dứt sạch". Sở dĩ biết như vậy là vì phần Luận sau giải thích rằng chỉ có vô minh sử, không có phiền não thô hiện hành. Do vậy mà nhận biết.

"Nếu giữ lấy tướng pháp": là nêu rõ, Bồ-tát nầy tuy đạt được sự hiểu biết về hai không là ngã không và pháp không nhưng cố dấy lên phân biệt: Do ta có trí tuệ, có thể lý giải về ngã pháp hai không. Phân biệt vi tế nầy là nền tảng của căn nhà Ngã kiến. Vì theo thô mà nói, nên gọi là vướng mắc nơi ngã, nhân v.v. Đây là giải thích về ngã không nêu trước.

"Nếu có tướng pháp": tức cũng phân biệt nói vì ta có trí tuệ nên có thể hiểu rõ hai thứ pháp không. Đây là giải thích pháp không nêu trước, hay cũng có thể nói trước hết là giải thích Pháp không. Tuy nhiên, hai trường hợp sở dĩ không định rõ, vì cho thấy cùng là sự chấp vướng trong pháp thiện, lại không có cảnh giới riêng, nên trước sau đều không phương hại.

Nếu dựa theo thứ lớp, thì trước nên giải thích ngã không, sau mới giải thích Pháp không. Phần thứ hai tiếp theo, biện minh về pháp không, phải bỏ giải thích pháp không, trở lại giải thích ngã không.

Lại, ở đây hai câu: "Nếu giữ lấy tướng pháp…": thì trong kinh nêu rạ ở trước. "Chẳng nên giữ lấy pháp, không phải là không giữ lấy pháp", thì theo kinh nên nêu ra ở sau, nhưng phần sau của Luận giải thích hai câu ấy ở trước. Vì sao? Rõ ràng là phần văn kinh thứ ba nầy là giải thích, cần làm rõ chỗ sai biệt nơi ba hạng người có thể sinh tin tưởng, do nghĩa thuận tiện nên giải thích ở trước. Hai câu ở trước ấy, sở dĩ ở phần "đều nhận biết, thảy thấy rõ " sau mới giải thích sau, tức nhằm xác nhận về hạnh của hai hạng người có thể tin nơi kinh, sau đấy mới giải thích hai câu trước.

"Vì sao?": Đây là lần thứ ba nêu hỏi vì sao. Kẻ nghi, nghe trong phần pháp không nơi câu thứ ba, thứ tư đã giải thích ở trước, bèn nghi

rằng: tuy pháp chứng đắc không có danh, tướng, nhưng không phải là không thể dựa vào ngôn từ để nêu bày, nên nói: "Cũng không phải là vô tướng", liền chấp: Nếu pháp chứng ấy có thể dùng danh, cú để diễn bày, nói ra, thì danh, cú của chủ thể giảng giải ấy chính là trong trí được chứng đắc đã có. Như thế thì pháp chứng đắc tức là có tướng, sao có thể như trên nói chứng pháp của Chân như, thể ấy là không danh tướng? Rõ ràng là Như Lai nói tự mình bất định. Ta cho là có. Như Lai nói không, ta liền cho là

không. Như Lai lại vì ta nói có. Vì sao? Chẳng vì ta nhất định nói một thứ nào cả, cho nên nói: Vì sao?

Nhằm loại trừ chấp ấy, Phật đáp: "Chẳng nên giữ lấy pháp, cũng không phải là không giữ lấy pháp". Đây là biện minh về lý trung đạo, không thể nhất định nói có, không. Nếu nhất định nói có, không thì e rơi vào hai biên. Nếu rơi vào hai biên, tức vướng mắc nơi tướng ngã, nhân, chúng sinh v.v. Do đó, không được nhất định nói một nào cả.

"Chẳng nên giữ lấy pháp": là nói, tuy dựa vào sự giảng giải mới có ngôn thuyết nhưng lý cũng không phải là danh, tướng, không nên giữ lấy âm thanh, giáo pháp, là pháp chứng đắc mà cho là có tướng.

Không phải là không giữ lấy pháp: là nghe nói: "không nên chấp giữ nơi pháp, vì pháp chứng đắc hoàn toàn là không danh, tướng, không thể nhờ nơi giáo để nêu giảng. Nếu không danh, tướng thì không thể nhờ vào giáo để thuyết giảng thì lại cho rằng âm thanh, ngôn, giáo hoàn toàn không phải là pháp, là loại bỏ ý nghĩa của chủ thể giảng giải. Vì trừ dứt nghi vấn nầy, cho nên nói: "Không phải là không giữ lấy pháp". Ở đây là biện minh về diệu chỉ của vô ngôn, không phải là không thể dựa nơi danh, tướng để nói, nhờ vào sự giảng giải mà tỏ ngộ. Ngôn, giáo không phải hoàn toàn là phi pháp: vì thế nói "Không phải là không giữ lấy pháp".

Sở dĩ không được nhất định nói có, không: là biện minh pháp này cũng có nghĩa không, lại có nghĩa là có. Mà thể của pháp Chân như tuy là diệu hữu, nhưng không tên gọi (Danh) không hình tướng (Tướng), nên không được nhất định nói là có, sợ người chấp giữ cho là đồng với cái có của danh, tướng. Tuy nhiên, chân như ấy mặc dù không danh, tướng, mà không thể khẳng định nói là không, vì sợ người chấp giữ cho là đồng với cái không của sừng thỏ v.v. Do ý nghĩa ấy nên cùng giải thích hai câu. Là vì không nên chấp giữ nơi âm thanh, ngôn, giáo, tức lý của chứng pháp nơi chân như là không danh, tướng. Là do không phải là không dựa vào ngôn giáo để lãnh hội pháp chứng đắc. Danh, tướng của ngôn giáo chẳng phải hoàn toàn là phi pháp, tức là nghĩa không thể xả bỏ.

"Như Lai thường nói về chiếc bè, dụ cho pháp môn": Tức như người đi thuyền, cũng bỏ, cũng giữ lấy. Phần sau của Luận đã lần lượt giải thích rõ nên không biện luận nhiều.

"Pháp ấy nên bỏ: Đây là kết hợp với dụ về chiếc bè nêu trước. Lại, như nơi kinh khác hoặc nói: "Pháp hãy còn nên bỏ huống chi là phi pháp". Dựa theo kinh của Tiểu thừa, nói "Pháp hãy còn nên bỏ": Tức nêu rõ bậc A-la-hán của Tiểu thừa khi nhập Niết-bàn Vô dư, thì các pháp thiện vô lậu

như tám Chánh đạo, mười Trí, ba Tam muội v v hãy còn nên bỏ, huống hồ là các phi pháp như mười Ác v.v mà không bỏ sao?

Lại như trong kinh Lăng Già nói: "Pháp hãy còn nên bỏ, huống là phi pháp": Tức các pháp như Sắc v.v là hữu vi hãy còn nên bỏ, huống hồ là các pháp hư vọng, không thật như lông rùa sừng thỏ, chỉ có nơi danh tự mà không bỏ? Các kinh khác cũng nêu giống như thế. Kinh nầy viết: "Pháp ấy nên bỏ, không phải là bỏ pháp".

Pháp ấy nên bỏ: Nêu rõ, tuy dùng sự giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, đạt được lý nơi pháp thì cần phải quên chỗ giảng giải kia tức nên xả bỏ giáo, xác nhận điều đã nêu ở trên: "Chẳng nên giữ lấy pháp".

Không phải là bỏ pháp: Biện minh từ khi mới phát tâm Bồ-đề, cho đến lúc thành tựu quả vị Phật, đều phải nhân nơi giáo để tỏ ngộ lý, dựa vào chỗ giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, phải có ngôn giáo ấy không thể hoàn toàn xả bỏ. Cho nên nói: "Không phải là bỏ pháp", xác nhận điều đã nêu trên: "Không phải là không giữ lấy pháp ".

Phần Luận tiếp theo nói: Nghĩa này như thế nào? Là Luận chủ hỏi ý của một đoạn kinh được nối tiếp này như thế nào?

Từ "trước dựa vào…" trở xuống là nói về nhân quả sâu xa. tức là chuẩn bị giới thiệu ý sinh nghi, nên nhắc lại chỗ sinh nghi ở đoạn kinh thứ tư, thứ năm. Từ câu "Nếu vậy" … cho đến câu "chẳng phải là xả bỏ pháp" chính là cách tạo ra nghi để có giải đáp, như đã giải thích trong phần thứ lớp sinh khởi đầu tiên nơi kinh, có thể theo đấy mà nhận biết. "Nghĩa nầy như thế nào?" sao dẫn đến vấn nạn nhắc lại đoạn kinh trước để đặt nghi vấn? Thì liền nêu chung một đoạn kinh để giải đáp ý nghi vấn; nhưng cũng chưa giải thích rộng. Nay Luận chủ muốn dùng kệ để làm công việc ấy. Cho nên ý hỏi kinh nầy đã giải đáp ý của nghi vấn kia như thế nào.

Nơi một đoạn kinh nầy, Luận chủ đã dùng tám hàng kệ để giải thích:

Kệ thứ nhất: Giải thích đoạn trong kinh, Tôn giả Tu Bồ-đề hỏi, Như Lai đáp, nêu rõ vào đời xấu ác ở vị lai, có ba hạng người vốn đủ ba thứ đức, có thể tin tưởng kinh nầy.

Kệ thứ hai: Giải thích riêng về hai hạng người trước vì đã gây tạo nhân từ lâu xa nên có đức để có thể tin tưởng.

Kệ thứ ba: Nhằm giải thích hạng thứ ba là người trí tuệ, có đủ đức để có thể tin tưởng nơi kinh. do đó, lại nêu chung cả Năng trị, Sở trị Ngã không, pháp không, làm phần chính của Luận để giải thích chi tiết bên dưới.

Kệ thứ tư: Chính thức giải thích về bốn thứ ngã không.

Kệ thứ năm: Chính thức giải thích về bốn thứ pháp không.

Kệ thứ sáu: là giải đáp. Chỉ biện minh về hạng người thứ ba, không cần phải biện minh về vấn nạn đối với hai hạng người trước, nên lại nêu lên chung để giải thích lần nữa, làm rõ hai hạng trước và hạng thứ ba, về khả năng tin tưởng có sự sai biệt. Nhưng vì đều là những người tin kinh nên phải nói rõ cả ba hạng.

Kệ thứ bảy: Giải thích phần "Đều nhận biết, đều thấy rõ " nơi kinh.

Kệ thứ tám: Giải thích phần dụ về chiếc bè.

Kệ thứ nhất: Một câu đầu là giải thích phần Tôn giả Tu Bồ-đề

thưa hỏi. Ba câu sau là giải thích phần đáp lại của Như Lai: Từ câu "Này Tôn giả Tu Bồ-đề, vào đời vị lai có Bồ-tát tin tưởng", cho đến: "Lấy đó làm thật".

"Nói nghĩa nhân, quả sâu": câu kệ đầu này là giải thích chỗ nghe giảng nói về Tu Đa La (Kinh) như thế nơi kinh, cùng nêu lên cả hai đoạn văn kinh thứ tư, thứ năm nói về nhân quả để đưa ra câu hỏi. Ý nghi vấn: Vì sao Như Lai giảng nói về hai thứ nghĩa sâu xa của nhân quả vô tướng, mà ở đời sau cùng nơi thời vị lai con người không thể sinh tin tưởng? Thế sao Như Lai luôn tự bảo: Ta là bậc Nhất Thiết Trí, khéo nhận biết căn cơ của mọi chúng sinh để thuyết pháp thích hợp, thuyết pháp tất có lợi ích, trọn không hư dối? Nên kệ đã giải đáp: "Nơi đời xấu ác kia, Chẳng không, do có thật".

Là chính thức giải thích phần kinh: Phật đáp Tôn giả Tu Bồ-đề: về đời vị lai có đại Bồ-tát. Nêu rõ tuy lại là đời xấu ác, người tin kinh khó được nhưng vẫn có người có thể tin, không phải là Phật nói rỗng suông. Thế nào là người có thể tin tưởng? Câu kệ tiếp sau chỉ rõ: "Bồ-tát, ba đức đủ" Câu nầy là chính thức giải thích phần nơi kinh: Có người trì giới, tu phước đức, trí tuệ.

Ở đây là nêu ra chung về đức của ba hạng người có thể tin tưởng nơi kinh nên biết chẳng phải là nói rỗng suông.

Kệ thứ hai:

Là "giải thích riêng về đức của hai hạng người trước có thể tin nơi kinh, từ câu: "Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề, chẳng phải ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, cho đến có thể sinh tịnh tín trong một niệm".

"Tu giới nơi quá khứ, cùng gieo trồng căn lành": Hai câu nầy chỉ ra hai hạng người trì giới, tu phước đức. Nêu rõ việc người ấy từng cúng dường Phật, nghe kinh Đại thừa sinh tin kính, không hủy báng, có thể phát

tâm Bồ-đề. Tu tập đúng theo lời giảng dạy, gọi là trì giới. Rộng dùng các của cải, vật báu trong ngoài phụng thí chư Phật và hết thảy chúng sinh, tu hạnh Ba-la-mật, gọi là gieo trồng các căn lành. Tức chính thức giải thích phần kinh: "Chẳng phải chỉ ở nơi trú xứ của một vị Phật, hai, ba, bốn, năm vị Phật, tu hành cúng dường, gieo trồng căn lành".

Hỏi: Như người ấy đã cúng dường chư Phật, là trước nay đã cúng dường bao nhiêu vị Phật?

Nửa sau của kệ đáp: "Hoặc đủ nơi chư Phật. Cũng nói công đức trọn". Là chính thức giải thích phần nơi kinh: "Đã ở tại trụ xứ của vô lượng trăm ngàn vạn chư Phật tu hành, cúng dường, gieo trồng thiện căn", làm sáng tỏ hai hạng người ấy, chẳng phải chỉ ở nơi một, hai, ba, bốn, năm vị Phật tu hành, gieo trồng thiện căn, mà là ở nơi vô lượng trụ xứ của Phật tu hành, cúng dường, từ lâu xa tích chứa nhân thù thắng, mới có thể đối với kinh ấy sinh tâm tin tưởng thanh tịnh. Nửa sau của kệ nầy, biện minh lần nữa về hai hạng người ở trên. Sở dĩ phải nêu rõ lần nữa là do trong kinh có hai lớp, Luận chủ học nơi kinh nên cũng nêu ra hai lần.

Từ câu "Như kinh" trở xuống, cho đến hết "Gieo trồng các thiện căn": là Luận chủ dùng kệ để giải thích kinh đã xong, nêu chung về hai đoạn kinh làm tóm kết cho kệ .

Từ "đoạn văn kinh nầy" trở xuống, cho đến "Công đức gồm đủ": Luận chủ, do trong kinh dễ hiểu, không thể giải thích rằng, nên lược nêu ra nghĩa đã sáng tỏ nơi kinh, kệ.

Kệ thứ ba:

Từ kệ nầy trở xuống có ba kệ (Kệ thứ ba, tư, năm), giải thích phần kinh nói về hạng người thứ ba có thể tin kinh, là người có trí tuệ. Dựa theo thứ lớp trong kinh tức nên giải thích đoạn "Đều nhận biết, đều thấy rõ", song sự thấy, biết ấy, về nghĩa là thông hợp theo ý trước sau.

Vì đây chính là phần "nhậm phóng biện tài", nên văn nơi Kinh nêu ra trước, trong Luận thì giải thích sau.

"Thọ giả kia": Tức là nêu lên bốn thứ trong tướng ngã. Sở dĩ chỉ nêu một thứ "Thọ giả", là vì trong đó, tuy cùng làm rõ về bốn thứ chấp nhưng cái nào cũng giống với chấp ngã, nên tạm nêu một tên gọi, ba thứ còn lại có thể nhận biết.

"Và pháp": Đây là nêu lên bốn thứ trong tướng pháp. Cũng tạm nêu một tên gọi nơi tướng pháp. Lẽ ra phải nói là "Tướng pháp", song do câu kệ chỉ có năm chữ, nên nói: "Và pháp". Một câu ấy (Thọ giả kia và pháp) là nêu chung về tám thứ pháp vốn phải đối trị.

"Xa lìa nơi chấp tướng": là chính thức giải thích phần kinh: "Các Bồ-tát ấy không có tướng ngã", cho đến: "cũng không phải là không tướng", nơi hai đoạn văn kinh nói về ngã không pháp không. Nêu rõ, nếu đạt được tám thứ thắng giải ấy thì có thể đối trị tám thứ Hoặc (phiền não) chấp tướng nêu trước, nên nói là "Xa lìa nơi chấp tướng".

"Cũng nói biết tướng kia": Biện minh sở dĩ nhắc lại pháp Năng trị, Sở trị ngã không pháp không, là nhằm giải thích rộng lần nữa về nghĩa của hạng người thứ ba, có trí tuệ, nên nói là: "Cũng nói biết về nghĩa của người trí tuệ kia, không đoạn tướng". Lại, chẳng phải chỉ mỗi người có trí tuệ là không đoạn tướng mà cũng nói biết hai hạng người trước, không đoạn tướng.

"Dựa tám tám nghĩa khác": là dựa nơi tám thứ thuộc Sở trị, có tám thứ nghĩa của Năng trị.

Một kệ nầy làm căn bản cho hai kệ tiếp sau nói về ngã không pháp không. Không giải thích riêng về văn của kinh.

"Nghĩa nầy như thế nào?": hỏi ý nghĩa của một kệ ấy là thế nào. Nên đáp: "Lại nói về nghĩa của Bát-nhã không đoạn". Văn ở đây trước là giải thích câu thứ ba, sau đấy lại nêu câu hỏi: Nói những nghĩa gì? Tức hỏi: Nói về nghĩa Bát-nhã là không đoạn ấy là nghĩa như thế nào. Sau mới nêu hai câu trên về năng trị, sở trị, giải thích tóm lược về nghĩa của hai thứ vừa nêu. Tuy đã giải thích tóm lược về năng trị và sở trị, nhưng vẫn chưa nêu ra số lượng. Cho nên, dẫn câu kệ thứ tư tóm kết nêu số lượng kia. Từ câu: "Đây lại có nghĩa gì" tiếp xuống là lần lượt nêu năng trị và sở trị đối nhau, hệ thuộc nhau

"Nghĩa nầy lại thế nào?": Luận chủ vì muốn phát sinh kệ thứ tư tiếp theo nên nêu ra câu hỏi ấy. Kệ trước, tuy giải thích chung về bốn thứ tướng như thọ giả, trở lại giải thích tổng quát về bốn thứ nghĩa. Nay, mỗi mỗi đều giải thích riêng thì về ý nghĩa lại như thế nào? Do đó đáp:

"Thể nối tiếp sai biệt". Câu kệ nầy giải thích bốn câu: "Lại không có tướng ngã v.v" trong kinh đã nêu ở trước.

Sai biệt: là nêu rõ về tướng ngã.

Nối tiếp: là nói về tướng chúng sinh.

"Chẳng đoạn đến mạng trụ": là nói về tướng nhân. "Lại đi vào nẻo khác": là nói về tướng thọ giả.

"Là bốn thứ tướng ngã" : Tức bốn thứ tướng ngã.

Một kệ nầy chỉ nêu lên bốn pháp sở trị. Từ câu "Nghĩa ấy là thế nào"

tiếp xuống, là: Đầu tiên nêu ra bốn thứ tên gọi trong ngã. Tiếp theo là giải thích bốn thứ nghĩa của chấp ngã. Sau đấy là nêu lên bốn thứ vô ngã của là năng trị, giải thích lại, đối trị bốn thứ tâm chấp.

"Thế nào" là "và pháp": Kệ trước dùng bốn câu để giải thích về thọ giả v.v. Nay, tiếp theo giải thích bốn câu trong pháp, nên nêu lên lần nữa câu đầu của kệ nơi Luận đã dẫn ở trước, với hai chữ sau là để làm câu hỏi sinh khởi cho kệ sau. Do đó viết: "Thế nào là và pháp", tức dùng kệ để đáp.

Kệ thứ năm giải thích bốn câu nói về "Không có tướng pháp " nơi kinh.

"Hết thảy không, Không vật": là chính thức giải thích câu: "Các vị Bồ-tát ấy không có tướng pháp" trong kinh, làm rõ người ngoài chấp pháp nơi năm ấm của chúng sinh, mười hai Nhập, sáu Trần là chủ thể nhận lấy, đối tượng được nhận lấy, hết thảy pháp là thật có. Đấy gọi là tướng pháp. Vì đối trị chấp nầy nên nói "Hết thảy không".

Không: Tức các pháp hữu vi của mười hai Nhập nầy, xưa nay vốn không sinh vì không có thể tướng, nên không. Pháp vô vi, Phật tánh, Niết-bàn, do không có muôn tướng nên không.

Đáng lẽ hỏi: Do đâu là không? Tức đáp: Do không có vật. Không có vật tức là rỗng không, không có vật thể như sắc v.v.

"Thật có": là chính thức giải thích câu: "Cũng không phải là không có tướng pháp" nơi kinh. Nghe nói tất cả pháp hữu vi, vô vi đều không, liền nghi cho rằng pháp vô vi Phật tánh, Niết-bàn cũng đồng với cái không của hữu vi không có thể. Đấy gọi là tướng phi pháp. Đối trị chấp nầy, nên đáp nói là "Thật có ", biện minh thể của Phật tánh, Niết-bàn là diệu hữu, do không có muôn tướng nên không. Chớ nên nghe nói các pháp không, liền cho Niết-bàn, Phật tánh đồng với pháp hữu vi, là phân biệt hư vọng, không thể tánh nên không. Vì vậy nói là "Thật có".

"Chẳng thể nói": là chính thức giải thích về vô tướng nơi kinh. Nghe nói muôn pháp đều không, liền nghi cho rằng pháp vô vi Chân

như đồng với cái không của không tánh nơi các pháp hữu vi, cũng đồng với cái không của lông rùa sừng thỏ, nên đáp là "Thật có". Đã nghe chân như là thật có, bèn nghi chấp cho Chân như đồng với cái có hữu vi của sắc hương vị xúc. Nghe không thì cho chân như đồng với cái không của lông rùa sừng thỏ. Hai thứ chấp ấy gọi là tướng. Vì đối trị chúng, nên phần đáp nêu: "Chẳng thể nói".

Ở đây nêu: "Chẳng thể nói": là làm rõ thể của pháp chân như là "diệu

hữu diệu vô", không đồng với cái không có của tánh rỗng không, cái có của sắc hương ở Thế đế. Cùng loại trừ hai thứ chấp về có, không, nên nói là "Chẳng thể nói".

"Dựa ngôn từ mà nói": là chính thức giải thích câu "Cũng không phải là vô tướng" nơi kinh. Nghe bảo là "không thể nói", liền nghi cho rằng chân như xưa nay là không thể nói. Như vậy, Chân như hoàn toàn là không thể nói, thì làm sao dựa nơi kinh giáo để phát tâm, nhờ vào sự giảng giải để tu hành đạt được quả vị Phật? Đây gọi là phi tướng. Vì đối trị chấp nầy, nên đáp: "Dựa ngôn từ mà nói", làm rõ tuy thể của, chân như, tuy thể dứt tuyệt mọi ngôn từ, hình tướng, nhưng không phải là không nhờ nơi âm thanh, giáo pháp mà đạt được lý ấy. Cho nên nói: "Dựa ngôn từ mà nói".

"Là bốn thứ tướng pháp": là nêu lên bốn thứ tướng của đối tượng được đối trị, tóm kết về bốn thứ không tướng pháp ở chủ thể đối trị của ba câu kệ trước. Nhưng kệ nầy đã nêu dẫn chung về pháp của chủ thể, đối tượng đối trị.

"Thế nào là bốn thứ?" v.v Nơi câu thứ tư của kệ trên, tuy nói: "Là bốn thứ tướng pháp" nhưng chưa nêu ra tên gọi, nên nay liệt kê ra.

"Nghĩa ấy như thế nào?" là hỏi ý nghĩa của chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị trong ba câu kệ trên và văn xuôi đã nêu tên bốn loại đối tượng được đối trị là thế nào. Trừ "Có, có thể giữ lấy", đến "không có vật?" là giải thích đối thứ nhất nầy là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của tướng pháp - không tướng pháp. "Vì pháp kia là vô ngã, Không" Thật có, nên nói: "Cũng không phải là không tướng pháp". Giải thích đối thứ hai nầy là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của chẳng phải tướng pháp, cũng chẳng phải không có tướng pháp.

Nhưng nói "pháp kia": Tức là pháp chứng đắc của chân như kia. "Vô ngã, không": là nêu rõ thể của pháp chân như kia không phải chỉ không nơi ngã, pháp, mà cũng không nơi vô ngã, vô pháp.

"Thật có": vì e rằng có người nghe nói pháp chứng của chân như cùng dứt tuyệt có không, gọi ỉa vô ngã, không, liền cho pháp chứng hoàn toàn là vắng lặng, nên nói là "Thật có", không phải là rỗng không của không có thể ".

"Không kia là không vật, nhưng vì thì không thể nói có không, nên gọi là vô tướng": Tức giải thích đối thứ ba nầy là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của tướng - vô tướng.

"Dựa nơi ngôn từ mà nói" đến "dựa nơi ngôn tướng mà nói", là giải thích đối thứ tư về chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của phi tướng

cũng phi vô tướng.

"Dựa nơi tám thứ nghĩa sai biệt để lìa tám thứ tướng": Đây là đã giải thích riêng về nghĩa "Ngã pháp hai không" xong, cùng nêu lên cả chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị để cùng tóm kết về hai không. "Do đó, nói có trí tuệ": ở trên hỏi về hạng người thứ ba có đức

hạnh gì mà có thể tin nơi kinh nầy. Nay đã nêu rõ hạng người ấy có thể lãnh hội về ngã không, pháp không. Trong Kinh, Luận đã giải thích đầy đủ về ý. Sở dĩ lại nêu về trí tuệ là để tóm kết chung về đức khiến có thể tin nơi kinh của hạng người kia, như kinh nói không có tướng pháp v.v là tóm kết riêng về bốn thứ trong pháp không.

"Có trí tuệ thì đủ: là có người hỏi: Nếu hạng người thứ ba nầy gồm đủ sự hiểu biết về hai không, có thể hiện bày tin tưởng, tức hạng người đó là- tối thắng, vậy chỉ nói người có trí tuệ là đủ, đâu cần phải biện minh về hai hạng người trì giới, tu phước đức nữa? Đáp: Vì phát sinh về nghĩa của thật tướng có sai biệt, nên do chỗ thuận hợp, Luận chủ giải thích để chỉ rõ lý do sai biệt nơi việc" sinh khởi thật tướng. Hỏi: Chỉ rõ thế nào? Liền kệ đáp: "Người kia dựa vào tâm tin tưởng, cung kính sinh thật tướng".

Sở dĩ lại nêu rõ nơi một kệ nầy: Vì phần văn xuôi ở trước, Luận rằng: Người có trí tuệ chứng đạt sự hiểu rõ về hai không nên quyết định có thể tin kinh nầy, không theo sự chỉ dạy của người khác. Như vậy thì hạng người thứ ba ấy tức là bậc tối thắng, chỉ nên biện minh về người có trí tuệ nầy, khỏi phải nói lần nữa về hai hạng người trì giới tu phước đức. Do đấy, đưa ra kệ nầy, biện minh về nghĩa: sự tin tưởng có nhiều loại, chung cho ba hạng. Không phải chỉ người có trí tuệ. Do hai hạng người nêu trước, đã dùng trì giới, tu phước đức, kính tin làm nhân, nên có thể đạt được trí tuệ vô lậu về hai không (ngã, pháp) của trên địa. Cần nêu rõ về hai người trước, không được nêu rõ riêng về người trí tuệ. Do đó, phần văn xuôi tiếp sau, Luận nói: "Không chỉ nói về Bát-nhã".

"Người kia dựa vào tâm tin tưởng": Tức giải thích hai hạng người trì giới, tu phước đức, là Bồ-tát địa tiền chưa có thể hiện thấy chỗ khởi

đầu được hiện bày. Theo Phật, nghe pháp, dựa vào niềm tin để hiểu biết, nên nói là "Dựa vào tâm tin tưởng".

"Cung kính sinh thật tướng": Tức nêu rõ hai hạng người ấy cung kính Như Lai, thuận theo lời Phật dạy, nên có thể tinh kinh nầy, cho đó là thật tướng. Do vậy, lại nêu lên trước phần kinh nối tiếp.

Nghe giảng nói về kinh như vậy, có thể sinh tin tưởng thanh tịnh: là tóm kết xác nhận cần nêu rõ về hai hạng người trước, không phải chỉ biện

minh riêng về người trí tuệ.

"Nghe tiếng giữ là sai": Từ đây tiếp xuống gồm nửa kệ, là biện minh về loại người thứ ba có trí tuệ, dựa nơi chỗ nghi như trước, đúng ra chỉ nêu rõ hai thứ người trên, có sự tin tưởng sai khác, tại sao lại nêu về người có trí tuệ? Đây có hai ý:

Một là: Vì người có trí tuệ do chứng đắc nên tin tưởng, còn hai loại người trên là do nghe mà tin.

Hai là: Nhân đó, giải thích phần kinh sau: "Chẳng nên giữ lấy pháp, chẳng phải là không giữ lấy pháp".

"Nghe tiếng giữ là sai": là nêu rõ về người có trí tuệ đạt được sự hiểu biết về hai không, nên nghe âm thanh nơi ngôn giáo không chấp giữ, giữ lấy sở thuyên (văn tự diễn bày) chứng nghĩa. Vì lý không có danh tướng nên. Luận tiếp theo giải thích. "Lại, trí tuệ là không theo như âm thanh chấp giữ lấy nghĩa".

"Giữ chánh thuyết như vậy": Tức tuy không chấp giữ ngôn giáo âm thanh giống như nghĩa chứng đắc, nhưng lý của sở thuyên, không phải là không nhờ vào âm thanh nơi ngôn giáo mà đạt được, chẳng phải toàn bộ đều là phi pháp. Luận sau nói: "Tùy thuận trí đệ nhất nghĩa, giữ chánh thuyết như vậy quả của ngôn thuyết". Gọi là nghĩa. Nhân có thể tùy theo quả nên gọi là tùy thuận.

Nghĩa nầy như thế nào? Tức là nghĩa được biện minh nơi một bài kệ ấy là như thế nào. Nhưng phần tiếp sau giải thích phân làm hai: "Người kia có công đức trì giới", cho đến "không chỉ nói về Bát-nhã", là giải thích nửa phần kệ trên, nêu rõ hai loại người trước cung kính Như Lai, dựa vào kinh giáo của bậc Thánh, mà có thể sinh tin tưởng thanh tịnh. Tuy không đồng với người thứ ba, do chứng đắc mà sinh tin tưởng, nhưng cũng có thể đối với kinh sinh quyết định hiểu biết. Do đấy đã nêu trược phần tin thanh tịnh ở kinh, tiếp đến là kết luận sau.

Lại, từ câu: "Có trí tuệ" trở xuống: là giải thích nửa phần kệ sau, nêu rõ về loại người thứ ba có trí tuệ, không theo như âm thanh để thủ chứng, mà sinh tin tương trong hiện pháp, hơn hẳn so với hai hạng người

trước. Thêm nữa, giải thích vượt phần sau về người thứ ba, vì sao không nên chấp giữ nơi pháp. "Cho nên tiếp theo nói: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề không nên chấp giữ lấy pháp", như nửa kệ sau đã giải thích ở trên.

Nếu theo thứ lớp của kinh thì đoạn văn kinh nầy phải ở sau câu: "Nếu chấp giữ nơi tướng của pháp, cho là có tướng của pháp, tức là chấp vào ngã, chúng sinh v.v". Nay sở dĩ giải thích ở đây là nhằm chứng minh người

có trí tuệ không theo như âm thanh chấp giữ lấy nghĩa. Vì thuận tiện nên giải thích vượt. Do đấy, Luận viết: "Tiếp theo là nói"... là thứ lớp trong nghĩa, không phải là thứ lớp trong kinh.

"Tiếp nữa, kinh lại nói: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai thảy đều thấy, biết ": Từ trên đến đây, các kệ đều trước là làm kệ giải thích rồi nêu dẫn kinh để tóm kết. Ở đây, vì sao trước là nêu dẫn kinh, sau mới làm kệ luận giải thích? Do ở trên đã giải thích vượt hai đoạn kinh sau, nhưng cũng chưa lãnh hội được, vì vậy mà phải nêu dẫn trước. Rõ ràng là Luận chủ đã giải nghĩa theo nhiều lối: Hoặc trước nêu dẫn, sau giải thích. Hoặc trước giải thích, sau tóm kết. Mà chỗ nầy là dựa nơi pháp của Luận Xiển Đà, đã giải thích vượt hai đoạn văn kinh sau, bây giờ mới lại giải thích ở đây.

"Thảy đều thấy biết": Trước nêu rõ về ba loại người tin tưởng, sự thể hiện cùng tùy thuộc vào nhau, do sự thấy biết ấy là "Biện tài nhậm phóng", nghĩa chung cho ba hạng người. Nêu dẫn ba loại người rồi thì nghĩa thấy biết cần biện minh đã hiển bày, nên mới giải thích. "Ở đây, nêu rõ về nghĩa gì"? Vì Luận chủ muốn giải thích nghĩa "Như Lai thảy đều thấy biết" các chúng sanh ấy" cho nên hỏi: "Thảy đều thấy biết" ở đây là nêu rõ về những nghĩa gì? Luận chủ liền dùng kệ đáp: "Không quả Phật vẫn biết".

Một kệ nầy chính là giải thích phần trong kinh: "Như Lai thảy đều thấy biết các chúng sinh ấy".

Phật chẳng phải thấy quả rồi mới nhận biết: là nói Như Lai dùng hiện trí biết, rất rõ người ấy quyết định có thể tin, gọi là trì giới. Chẳng phải là thấy có tướng mạo uy nghi, cho là có thể tin, mà gọi là người trì giới. Như ở đây, nhờ nơi tướng mà nhận biết thì đấy là nhờ vào tướng so sánh để nhận biết. Nay nói rõ Phật chẳng phải là do nơi tướng mạo ấy mới biết, nên nói: Phật chẳng phải thấy quả mới nhận biết.

Lẽ ra có câu hỏi: Nếu không dùng trí so sánh để nhận biết thì làm thế nào để nhận biết?

Đáp: "Sức nguyện trí hiện thấy". Trí nguyện: là diệu lực của trí nguyện trong một trăm bốn mươi pháp bất cộng của Như Lai, cũng gọi

là Diệu lực tự tại chẳng giống với hàng Tiểu thừa, phát nguyện rồi sau mới có trí.

"Cầu cung kính cúng dường, người kia không thể nói": Nửa phần kệ trên nêu dẫn Phật để chứng minh, xác nhận về hai loại người trước có thể tin nơi kinh. Nửa phần kệ sau nầy là nêu ra kẻ phá giới không tin. Thật sự là không trì giới, mà vì lợi dưỡng nên dối gạt, nói là trì giới. Người đó không thể tự nói: "Ta là người trì giải có công đức nên có thể tin kinh nầy,

do diệu lực gia hộ của Như Lai".

"Nghĩa nầy là thế nào?" Trở xuống là một đoạn Luận văn xuôi hai ý:

1. Từ phần đầu đến: "Chẳng thể tự nói", là giải thích - một kệ trên.

2. Từ: "Các Bồ-tát ấy" tiếp xuống, là giải thích hai chỗ trong kinh bên ngoài kệ. Theo trong phần đầu giải thích kệ lại có hai ý:

1. Từ "trì giới" v.v đến... "vì có hai cách nói" là giải thích nữa phần kệ trên. "Người trì giới kia v.v" đến: "Diệu lực của trí nguyện hiện thấy", là giải thích về nghĩa thấy, biết trong nửa kệ trước. "Như Lai thảy Biết là đủ" đến "vì có hai cách nói" là: Luận chủ nêu ra vấn nạn: Không cần nói song song hai thứ Thấy-Biết. Liền đáp, phải nêu đủ song song Thấy và Biết.

"Vì sao nói như thế?" Luận chủ giả lập hỏi: Tại sao hỏi không cần thấy-biết, mà trả lời cần thấy-biết. Cho nên nói: Vì sao nói như thế. Liến đáp "vì có hai cách nói", nên nêu rõ Biết có hiện trí nhận biết, có tỷ trí nhận biết, thấy có Phật nhãn thấy, có nhục nhãn cùng thấy, Do có hai cách nói không đồng, nên nêu ra hỏi đáp nhằm khiến người biết rõ Như Lai, nói Thấy, Biết ấy, là hiện trí biết, Phật nhãn nhận thấy, không phải là tỷ trí nhận biết, nhục nhãn nhận thấy.

2. "Lại, vì sao Như Lai nói như vậy" tiếp xuống: là nêu rõ ý thứ hai về Thấy-Biết, giải thích nửa phần kệ sau.

"Lại vì sao Như Lai nói như vậy": Tức là Luận chủ đặt ra câu hỏi: Như Lai chỉ biết hai loại người có tin tưởng. Nêu rõ Thấy và Biết sẽ còn có ý khác, nên liền dẫn nửa kệ sau để đáp. Biện minh Như Lai không chỉ thấy biết đức của hai loại người có khả năng tin, mà nếu có người thật sự không tin nơi kinh nầy, thật sự không trì giới, vì cầu được cung kính cúng dường nên dối gạt nói là người trì giới, có tin tưởng, thì Như Lai cũng thấy biết, rõ ràng là phần sau Luận giải thích nữa phần kệ dưới: "cầu cúng dường v.v …".

"Các Bồ-tát ấy phát sinh vô lượng nhóm phước đức, giữ lấy vô lượng phước đức": "Phát sinh", ở đây là nêu rõ phước của hai loại người trước có khả năng tin, quyết định có thể làm nhân Bồ-đề. Cho nên gọi là nhân năng sinh.

"Giữ lấy": Luận giải thích là nghĩa của quả do tự thể huân tu. Nêu rõ từ một niệm tín tâm này không những làm nghĩa nhân quyết định cho quả Phật, mà còn từ nhãn này tiếp tục tu hành, đoạn trừ Hoặc, hiển bày pháp thân nơi quả Phật vô thượng. Tức nêu rõ hai hạng người trước quyết định

có khả năng giữ lấy đạt được quả Phật.

"Lại nữa, vì sao? Tu Bồ-đề! Nếu chấp giữ nơi tướng của pháp là chấp trước nơi ngã v.v.."?

Một đoạn kinh nầy, ở sau phần văn kinh nói về hai không là ngã không, pháp không. Sở dĩ đem ra giải thích ở đây, vì đối với phần văn kinh còn lại thì đoạn kinh nầy ở sau, nhưng lại giải thích trước. Nêu rõ phần kinh còn lại cùng xác nhận người có trí tuệ hiểu rõ về ngã pháp hai không, thế của nghĩa cùng tùy thuộc. Dẫn ra trước giải thích văn kinh này mới nói được các Hoặc phải đoạn trong tu đạo của hàng Địa thứ hai trở lên, thuận tiện với nghĩa ở phần sau. Cho nên sắp xếp giải thích trước ở đây.

"Chỉ có vô minh, sử": Đây chính là tác dụng của Hoặc, là phiền não của pháp thiện, nhằm giải thích phần trong kinh gồm hai câu: "Nếu chấp giữ nơi tướng của pháp tức là chấp trước về ngã v.v".

"Không có phiền não thô trọng hiện hành": Tức là không có các Hoặc thô trọng như ngã kiến v.v của bốn Trụ nơi ba cõi. Nói "Không có phiền não thô trọng hiện hành" là nhằm chỉ rõ ngã kiến là vô ngã. Bốn Trụ phiền não do ngã làm gốc. Sáu mươi hai thứ kiến chấp cũng nhân nơi ngã mà có. Nếu không có cái gốc ấy thì đủ biết cũng không có các Hoặc khác.

"Kia tùy thuận không trụ…" Một kệ này giải thích phần dụ về chiếc bè trong kinh, xác nhận phần trên nêu: Không nên giữ lấy pháp, cũng không phải là không giữ lấy pháp. Ở đây, Kinh, Luận cùng theo thứ lớp: trước nêu dẫn, sau giải thích.

"Kia": là ngôn thuyết giáo pháp trong mười hai bộ kinh.

"Không trụ": là đối với giáo pháp kinh ấy, chẳng trụ trong pháp chứng đắc không danh, tướng. Chính là giải thích phần trong kinh: "Pháp ấy nên bỏ ", nêu rõ lý của sở thuyên dứt bặt hẳn mọi pháp ngôn giáo danh, tướng.

Liền có người hỏi: Lý chứng đắc của sở thuyên (pháp được nói) dứt bặt hẳn mọi danh tướng ngôn giáo, thì giáo pháp của năng thuyên

(người nói) xưa nay chẳng phải là pháp. Kệ liền đáp: "Tùy thuận". Tuy giáo pháp của năng thuyên, chẳng phải tức là pháp của sở chứng, nhưng cũng không phải là không năng thuyên mà có được pháp chứng đắc. Do đấy, gọi là Tùy thuận.

Hai chữ "Tùy thuận" này là giải thích phần trong kinh: "Chẳng phải là xả bỏ pháp". Nhờ giáo pháp mà đạt được lý, không hoàn toàn xả bỏ.

"Chứng trí ở trong pháp": là giải thích câu trên: "Kia… không trụ"

kia “.

Chỉ nói “không trụ”, nhưng chưa rõ là chẳng trụ nơi chốn nào. Cho nên nêu ra: trong trí tuệ vốn đã chứng kia, không còn giữ âm thanh, ngôn từ, giáo pháp nữa. “Như người bỏ thuyền bè”, là giải thích về phần dụ chiếc bè trong kinh.

“Nghĩa trong pháp cũng vậy”: là pháp hợp với dụ. Ở đây nên nói: Như người giữ lấy thuyền bè. Nghĩa trong pháp cũng thế, nhưng sở dĩ riêng nói là “bỏ”, là do kệ ngắn, hẹp.

“Nghĩa nầy như thế nào”, tiếp xuống đến: “do đã chứng đắc trí thì xả bỏ pháp, là giải thích nghĩa “Kia không trụ” trong câu trên của kệ và câu thứ hai: chứng trí ở trong pháp. Nêu rõ giáo pháp của năng thuyên chẳng phải là pháp chứng đắc, nên không chấp giữ giáo pháp cho là chứng đắc. Liền là dẫn dụ về chiếc bè để hỗ trợ, xác nhận.

“Tùy thuận”… tiếp xuống: là giải thích hai chữ “tùy thuận” trong câu đầu của kệ. Nêu rõ tuy ngôn giáo chẳng phải là pháp của sở chứng, nhưng cũng không phải là không tùy thuận nơi pháp. Giữ lấy ngôn giáo làm pháp, không được hoàn toàn xả bỏ. Do đó lại nêu dẫn dụ giữ lấy chiếc bè để dựa nơi ấy mà tóm kết.

“Từ đây trở xuống …”: là đoạn văn kinh thứ hai, Luận chủ nêu ra pháp không ngã không ở phần sau. Từ đầu cho đến: “Chẳng phải là tướng hữu vi mà được gọi tên”, tức là sắp sinh ra chỗ nghi khác nên lặp lại đoạn kinh thứ năm ở trước.

“Nếu như vậy”, tiếp xuống: là xử dụng cách tạo ra nghi vấn chính thức nêu ra nội dung nghi ngờ, rồi giải thích rằng như phần sinh khởi trong kinh không khác.

“Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Ý của Tôn giả nghĩ sao? Như Lai đạt được ba Bồ-đề…”: Đoạn kinh nầy vẫn còn thuộc phần nói về ngã không pháp không, xác nhận người có khả năng tin kinh ở trước. Do theo thứ lớp nào để dấy khởi? Tức là phần đầu trong đoạn thứ năm.

Nói: “Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai “: là nêu

rõ không thể dùng thân trượng sáu do ba tướng tạo thành của Phật để thấy pháp, Phật, Như Lai, do pháp thân Như Lai không sinh trụ, diệt, không phải là tướng hữu vi.

Có người nhân đấy sinh nghi: Nếu đức Như Lai Thích Ca, sinh ra từ nơi vương cung, sáu năm khổ hạnh, tu đạo thành Phật, bốn mươi lăm năm trụ thế thuyết pháp, sau nhập Niết-bàn, thì có ba tướng ấy tức chẳng phải là Phật. Nay, thân trượng sáu của Như Lai, do ba tướng ấy tạo thành thì đó

là Phật hay hoàn toàn chẳng phải là Phật. Nếu là Phật thì không nên nói: Chẳng thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Nếu chẳng phải là Phật thì không nên bảo: Ta phát tâm Bồ-đề, tu khổ hạnh, đến đạo tràng thành Phật, chuyển pháp luân. Đức Như Lai Thích Ca nầy là thật sự phát tâm Bồ-đề, tu khổ hạnh, đến đạo tràng, thành Phật, có chứng đắc, có thuyết giảng. Hay là không phát tâm Bồ-đề, không tu khổ hạnh, không thành đạo, không chứng đắc, không thuyết giảng?

Có nghi vấn như thế, nên tiếp theo là giải đáp, ý nêu rõ: Như Lai Thích Ca chẳng phải là Phật pháp thân, nhưng cũng chẳng phải không là Phật ứng hóa. Ứng hóa Phật là chúng sinh cảm nhận thấy nên có chứ không có thật thể của chúng sinh, cũng không bốn đại, không tâm ý thức, không từ tu tập mà thành, chẳng phải là Phật thật. Đã không là Phật thật thì rõ là không phát tâm Bồ-đề, tu khổ hạnh, ở nơi đạo tràng thành Phật, thật có chứng đắc. Đã không thật có chứng đắc thì cũng không có thuyết pháp. Nhằm đoạn trừ nghi vấn trên, nên tiếp theo là biện minh nơi đoạn kinh nầy. Trong đoạn thứ năm ở trước đã dùng tướng riêng để nêu rõ về Phật pháp thân. Nay, đoạn kinh nầy, cũng dùng tướng riêng để biện minh về Phật ứng hóa.

"Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao?": Tức là nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề hoài nghi nơi tâm thuận theo có câu hỏi và đức Như Lai cũng nên có câu đáp lại. Do văn của kinh ở đây tóm lược, nghĩa ẩn nhiều nên không tạo ra phần hỏi đáp, chỉ có đức Phật hỏi thẳng Tôn giả Tu Bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào?, nhằm khiến Tôn giả Tu Bồ-đề vâng theo diệu lực gia hộ ngầm của Như Lai, để tự giải đáp nghĩa ấy. Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu ý của Phật nên liền đáp: "Thế Tôn! Không có pháp cố định để Như Lai đạt được tam Bồ-đề".

Đây là nêu rõ, Phật ứng hóa, do chúng sinh cảm nhận thấy nên có, nên theo lý đạo mà nói là không có pháp cố định để Như Lai ứng hóa, có thật sự hành trì, phát tâm tu tập đoạn trừ phiền não, chứng đắc Bồ-đề.

Nói không có pháp cố định để Như Lai đạt được tam Bồ-đề, không phải cho là hoàn toàn không có Bồ-đề có thể chứng đắc, cũng không có thật người tu hành chứng đắc Bồ-đề.

"Cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng": Phàm do có chứng đắc nên có thuyết giảng. Không chứng đắc thi không có thuyết giảng, rõ ràng Phật ứng hóa đã không chứng quả cũng không nhân nơi chứng đắc mà nêu giảng.

"Vì sao?" Có người nghe nói Phật, Như Lai ứng hóa không tu đạo,

chứng quả, lại không thuyết pháp, nên sinh nghi hoặc, phỉ báng, cho là hoàn toàn không có Bồ-đề, cũng không có Bồ-tát tu đạo, chứng quả, thành Phật, cũng không có thuyết pháp. Nếu không Phật không Pháp, thì vì sao đức Như Lai Thích Ca bảo: Ta trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu hành trọn đủ, chứng đắc đại Bồ-đề, chuyển pháp luân, tức là có chứng đắc có thuyết pháp. Vì sao lại nói Như Lai không đạt được tam Bồ-đề, cũng không thuyết pháp?

Lại nữa, nếu xưa nay không Phật, không Pháp, thì làm sao các Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, tu tập các hạnh khổ, cầu đạt quả vị Phật. Do có nghi vấn như thế, nên viết: Vì sao?

Liền đáp: "Pháp được Như Lai thuyết giảng": Ý đáp nêu rõ là Như Lai thật sự có thuyết pháp.

Song, ở trên nói không chứng đắc, không thuyết pháp: Tức là ở đấy biện minh về Phật ứng hóa không chứng, không thuyết. Nay nói Như Lai thuyết giảng pháp: là nêu rõ về Phật Như Lai báo thân, chẳng phải là không có thật hành, phát tâm tu tập, đoạn trừ Hoặc, chứng đắc quả, có thuyết giảng pháp. Đâu thể đem Phật ứng hóa không thật sự chứng đắc thuyết giảng để nói về Báo thân Phật cũng hoàn toàn không chứng đắc, không thuyết giảng pháp.

Nếu Báo thân Phật thuyết giảng pháp, thì pháp Phật được thuyết giảng là pháp ấy chăng? Ở đây nên có nghi vấn ấy nhưng chưa giải đáp. Nơi phần đoạn trừ nghi ở sau, sẽ giải thích về pháp Phật có thuyết giảng không thuyết giảng.

Có người nghe nói: Thật sự có chứng đắc, thuyết giảng, nhân đấy sinh nghi: Nếu Phật Như Lai báo thân thật sự có chứng đắc, thuyết giảng, thì thể của pháp sở chứng là danh tướng có thể giữ lấy, thuyết giảng. Vì sao trên nói: Thể của pháp chứng đắc nơi chân như là không có danh tướng, mọi nẻo ngôn ngữ đều dứt, các chốn hành của tâm đều vắng bặt, không thể giữ lấy để thuyết giảng?

Cho nên kinh đáp: Đều không thể giữ lấy, không thể thuyết giảng.

Chỗ giải đáp ở đây, ý nói: Báo thân Phật thuyết pháp, là dựa nơi tên gọi, hình tập đạt được, cũng không có chứng đắc, thuyết giảng.

"Không thể giữ lấy, không thể thuyết giảng: Tức là nêu rõ thể của pháp chứng đắc nơi chân như không phải là danh, tướng. Không do nhó thức đạt được, nên gọi là không thể giữ lấy. Chăng phải là tánh của âm thanh, khó có thể dùng ngôn từ để biện biệt, nên gọi là không thể thuyết giảng.

"Chẳng phải là pháp": Biện minh pháp chứng đắc nêu trên, thể không

phải là danh-tướng, không thể giữ lấy, thuyết giảng, Âm thanh, ngôn giáo không phải là pháp chứng đắc, xác nhận tính chất không thể giữ lấy, không thể thuyết giảng ở trên.

"Chẳng phải chẳng phải là pháp" (Phi phi pháp): Nếu trước nói pháp chứng đắc trí chẳng phải là tánh của âm thanh không thể giữ lấy, không thể thuyết giảng: thì kinh giáo của năng thuyên dĩ nhiên phải xa lìa, đối với lý của sở thuyên cũng phải vậy và kinh giáo xưa nay hoàn toàn chẳng phải là pháp. Vì nhằm giải thích nghi vấn ấy, nên nói chẳng phải chẳng phải là pháp, nêu rõ tuy kinh giáo của năng thuyên chẳng phải là pháp chứng đắc, nhưng chẳng phải là chẳng do giáo mà đạt được lý. Cho nên không thể nói hoàn toàn theo một hướng chẳng phải pháp, là pháp, để xác nhận pháp được thuyết giảng trên đây.

"Vì sao? Vì tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được gọi tên": Chữ "vì sao" là nêu rõ trên đây nói chẳng phải là pháp", biện minh tuy giáo pháp của năng thuyên không phải là pháp chứng đắc, nhưng chính là nhân nơi chứng đắc mới có thể thuyết giảng, là nhờ vào giáo mà được chứng đắc. Rõ ràng biết ngôn giáo là pháp, chẳng phải cho toàn bộ là phi pháp. Vì thế dẫn "Tất cả Thánh nhân ấy" để giải thích, xác nhận nghĩa nầy.

"Vì sao"? Tức là ở đây cho ngôn giáo do đâu là pháp, chẳng phải là phi pháp? Là do từ Địa thứ nhất trở lên, tất cả Thánh nhân chứng đắc pháp vô vi chân như, trở lại thuyết giảng pháp vô vi, nên biết pháp ấy chẳng phải là phi pháp.

"Đều do pháp vô vi mà được mang tên": Nghĩa pháp chân như- gọi là vô vi, nêu rõ Bồ-tát nơi Địa thứ nhất cùng quán ba thứ, hai đế. Vì văn cứ ở hiện đạt được hai không, nên đoạn trừ năm trụ vô minh tập khí. Lìa tâm ý thức, gọi là kiến đạo, cho đến mười Địa, đều từng phần có đối trị để đoạn trừ. ở đây, làm rõ do thấy lý chánh của chân như, nên có thể đoạn trừ phiền não, vì thế gọi là Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên.

Tiếp Luận nói: "Do ý nghĩa ấy": Luận chủ chưa có giải thích qua, vì sao có thể nêu thẳng là do ý nghĩa ấy? Đây tức là chỉ về phần văn kinh ở trước. Như Lai nêu ra câu hỏi: Tôn giả Tu Bồ-đề cung kính đáp: Như Lai không có pháp cố định nào để Như Lai có chứng đắc có thuyết giảng. Như trong phần kinh ở trước. Hai Thánh hỏi đáp cùng hiểu, mình cũng như vậy, lãnh hội về ý của đoạn kinh nầy, lại không giải thích riêng, tức nêu kinh làm giải thích, nên nói: "Do ý nghĩa ấy".

"Phật Thích Ca Mâu Ni chẳng phải là Phật, cũng không phải thuyết pháp. Nghĩa ấy như thế nào?" Một đoạn kinh nầy, một hàng Luận giải thích

về nghĩa, ý ra sao? Tức liền kệ đáp: "Ứng, hóa Phật chẳng thật". Một kệ nầy giải thích một đoạn kinh trước.

"Ứng, hóa Phật không thật": Chính là giải thích phần trong kinh: "Không có pháp cố định để Như Lai chứng đắc tam Bồ-đề". Nêu rõ Như Lai Thích Ca theo cảm ứng nên có tám tướng thành đạo.

Nói Phật: là Phật ứng hóa.

Chẳng phải là Phật thật: Tức chẳng phải là hai thứ Phật thật : Phật pháp thân và Báo thân Phật.

"Cũng không phải thuyết pháp": Đây là giải thích phần trong kinh: "Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng".

Ở trên nói: Phật ứng hóa không chứng đắc Bồ-đề. Câu nầy nêu: Phật ứng hóa đã không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp.

"Thuyết pháp không hai chấp": Hai chữ "thuyết pháp" là giải thích trong kinh: Vì sao Như Lai nêu giảng pháp? Tức biện minh Phật, Như Lai Báo thân thật sự chứng đắc Bồ-đề, thật sự thuyết pháp.

"Không hai chấp": là giải thích phần trong kinh: "Đều không thể giữ lấy không thể thuyết giảng ".

Vì sao không chấp giữ hai thứ? Người nghe không chấp giữ ngôn giáo sở thuyết cho là pháp chứng đắc, cũng không chấp giữ cho ngôn giáo toàn bộ là phi pháp. Người thuyết giảng cũng không chấp giữ âm thanh giáo pháp, cho là pháp chứng đắc. Không chấp giữ âm thanh ngôn giáo, cho toàn bộ là phi pháp, nên gọi là "không chấp giữ hai thứ". "Không thuyết, lìa ngôn tướng": là giải thích phần trong kinh: "Chẳng phải là pháp, chẳng phải chẳng phải là pháp", trở lại giải thích, xác nhận: "Chẳng chấp giữ hai thứ" ở trên.

"Chẳng phải là pháp": là danh, tướng-ngôn giáo, chẳng phải là pháp chứng đắc của chân như. Nêu rõ pháp chứng đắc ấy từ nơi bản tế hiện bày, tự tánh thanh tịnh, thể dứt tuyệt mọi danh tướng, không nên

cho pháp chứng đắc của sở thuyên đồng với âm thanh ngôn giáo. Do đó, gọi là: "Không thuyết giảng, lìa mọi ngôn tướng". Ở đây, trở lại xác nhận phần trên: "Chẳng phải chẳng phải là pháp", là làm rõ ngôn giáo là pháp, chẳng phải là phi pháp.

Nếu pháp chứng đắc không danh, tướng, ngôn giáo, chẳng phải là pháp: thì trở thành toàn bộ dứt tuyệt mọi nẻo ngôn thuyết, chẳng thể lại nhờ nơi giáo mà nêu giảng, tìm sự giải thích có thể lãnh hội. Do có vấn nạn như thế, nên chính phải đáp: "Không lìa ngôn tướng". Song vì kệ ngắn, hẹp,

nên chỉ nêu thẳng là "Lìa ngôn tướng", nêu rõ chính là nhờ nơi ngôn giáo để chứng đắc vô ngôn.

"Nghĩa ấy như thế nào", cho đến: "Cũng không phải là thuyết pháp": Tức là giải thích chung về hai câu trên trong kệ, trong đó có hai ý: Từ phần đầu đến: "Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng". Ở đây nêu ra hai câu với chỗ biện minh về ý nghĩa, tuy cùng nêu dẫn ba Phật, nhưng ý chỉ nhằm chọn lấy Ứng Phật, làm rõ Như Lai Thích Ca đã là ứng Phật, nên không thật sự chứng đắc tam Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, tức là dẫn kinh để tóm kết.

"Nếu như thế" tiếp xuống, cho đến: "cũng không thuyết pháp": Tức là nghe trên giải thích nói Như Lai không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, Luận chủ liền nắm lấy phần trong kinh: "Pháp do tuần Như Lai thuyết giảng" giả nêu lên ý vấn nạn: Tức là dẫn ra vấn nạn của kẻ nghi. Để đáp lại vấn nạn ấy nêu rõ việc ngăn chân kẻ hủy báng. Do đó nói: Báo thân Phật có chứng đắc, có thuyết giảng, chẳng phải là bàn về Ứng Phật có chứng đắc, có thuyết giảng.

Lại nêu dẫn kệ để tóm kết: Biện minh Phật ứng hóa không thật sự thuyết giảng.

"Thuyết pháp không chấp giữ hai thứ, không thuyết giảng, lìa ngôn tướng", cho đến: tướng Chân như Vô ngã thật có": Đây là nêu hai câu sau trong kệ để lần lượt giải thích.

Người nghe, người giảng nói đều không chấp giữ nơi hai tướng: là giải thích câu thứ ba trong kệ.

"Vì sao?": là sắp giải thích câu thứ tư nơi kệ, nên hỏi vì sao. Ở trên nêu, hai người nghe và giảng nói, đối với pháp được nêu giảng đều không chấp giữ nơi hai thứ. Tức là giải thích pháp kia chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp. Nhưng ở đây, dựa theo thứ lớp, nên giải thích: Không thuyết giảng, na mọi ngôn tướng. Song câu nầy vốn là giải thích phần trong kinh: "Chẳng phải là phi pháp". Do đó, dẫn văn kinh nầy để giải thích: "Vì sao thế"? Tức nghe sẽ hiểu về kệ.

"Dựa nơi nghĩa gì mà nói?": là hỏi pháp được nêu giảng cho chẳng phải là phi pháp, nên dựa vào nghĩa nào để nói?

Tức đáp: "Dựa nơi nghĩa chân như mà nói": Nói dựa nơi nghĩa chân như để nêu giảng: là nêu rõ Như Lai chứng đắc pháp chân như, trở lại vì chúng sinh mà thuyết giảng pháp chân như ấy, mà giáo pháp của Phật đó, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp.

"Chẳng phải pháp là tất cả pháp không có thể tướng": Tất cả pháp là

âm thanh giáo pháp của mười hai bộ kinh.

Không có thể tướng: là ở đây nói trong giáo pháp không có thể tướng của trí nơi đối tượng được chứng đắc.

"Chẳng phải phi pháp tức là tướng chân như Vô ngã kia thật có" biện minh thể của pháp chân như ấy, tuy cùng dứt tuyệt mọi nẻo có, không, tức là vô ngã, nhưng thể gồm đủ muôn đức diệu hữu trong lặng, nên gọi là "thật có". Như Lai dựa nơi pháp ấy nên có ngôn thuyết. Ngôn thuyết nầy trở lại giảng giải về pháp chân như, nên ngôn giáo là pháp, nói chẳng phải là phi pháp. Từ đây trở về trước là giải thích xong phần kệ.

Từ đây trở đi là sẽ giải thích kệ không thâu gồm kinh.

Trước là hỏi: Nơi phần kinh trên nói: Như dựa nơi chân như nên có thuyết giảng: Vì sao chỉ nói Như Lai thuyết giảng pháp không nói pháp do Như Lai chứng đắc? Tức là đáp: "Có ngôn thuyết tức xác nhận về nghĩa chứng đắc". Nêu rõ, nếu không chứng đắc thì không thể nêu giảng. Do vậy, biết rõ, nay nói các pháp do Như Lai thuyết giảng, tức đã biết rõ là có chứng đắc.

"Như kinh" tiếp xuống: là nêu chỗ kinh chưa giải thích để tóm kết xác nhận. Tóm kết, xác nhận xong, sau đấy mới theo thứ lớp giải thích phần văn kinh ấy.

"Câu nầy nói lên nghĩa gì?" Tức là hỏi một câu kinh ấy nêu rõ về những nghĩa nào để có thể tóm kết, xác nhận điều nêu trên, tức có ngôn thuyết: là đã nhận biết về nghĩa chứng đắc. Nên đáp: Pháp kia là nói về nhân, nêu rõ bậc Thánh nhân do chứng đắc chân như nên mới có ngôn thuyết. Do đấy, dẫn phần kinh nầy để chứng minh xác nhận điều nêu trên là có ngôn thuyết tức là có chứng đắc.

"Vì sao?" Tức là hỏi pháp vô vi chân như kia, vì sao có thể làm nhân của nhà ngôn thuyết? "Hết thảy Thánh nhân đều dựa nơi chân như thanh tịnh mà được mang tên", biện minh từ Địa thứ nhất trở lên, Thánh nhân đều chứng đắc pháp vô vi của chân như, đoạn trừ hai thứ chướng, được mang tên là Thánh nhân. Tức tóm kết nói: "Do pháp vô vi mà được mang tên".

"Do nơi ý nghĩa ấy": Tức do ý nghĩa pháp vô vi Thánh nhân ấy nên được mang tên. Các Thánh nhân trở lại nêu giảng về pháp vô vi, vì thế được xác nhận là pháp chứng đắc, là nhân của ngôn thuyết.

"Lại do nơi nghĩa nào": Nêu vấn nạn: Nếu Thánh nhân chứng đạc pháp vô vi, trở lại nêu giảng pháp vô vi, thì đó là pháp chứng đắc của chân như, có tên gọi, hình tướng, nên có thể giữ lấy, có thể thuyết giảng. Lại do nơi nghĩa nào, vì sao nơi pháp chứng đắc của chân như là không tên gọi,

không hình tướng, không thể giữ lấy, thuyết giảng?

Tức đáp: "Pháp được chứng đắc của Thánh nhân kia, không thể nêu bày như thế, huống hồ là chấp giữ như vậy?". Nêu rõ, thể của pháp chứng đắc chẳng phải là tánh của âm thanh, nên hãy còn không thể dùng ngôn thuyết, huống chi là dùng nhó thức để giữ lại. Do đó nói: "Không thể nêu bày như thế, huống hồ là chấp giữ như vậy".

Cho nên liền giải thích, nói: Vì sao? Vì pháp kia xa lìa tướng ngôn ngữ, chẳng phải sự có thể nói"? Tức biện minh, tuy Thánh nhân kia chứng đắc pháp vô vi, trở lại nêu giảng pháp vô vi, nhưng pháp vô vi ấy lìa mọi ngôn ngữ, không thể giữ lấy, thuyết giảng.

" Vì sao không chỉ nói Phật mà còn nói tất cả Thánh nhân": Tức là Luận chủ giả nêu lên -vấn nạn: Như tất cả Thánh nhân, do pháp vô vi mà được gọi tên, thì chỉ Phật một người lãnh hội chỗ tận cùng của lý vô vi, có thể do pháp vô vi mà được mang tên. Từ Địa thứ nhất trở lên, Thánh nhân thấy lý chưa tận cùng, không nên cho là do pháp vô vi nên được mang tên. Vậy vì sao lại nói tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được mang tên?

Liền đáp: "Do tất cả Thánh nhân dựa nơi chân như thanh tịnh mà được mang tên", làm rõ từ Địa thứ nhất trở lên, các Thánh nhân đều hiện thấy chân như giống nhau, nên được gọi là Thánh. Do đấy, "không chỉ nói Phật".

Nhân đây có vấn nạn: Nếu từ Địa thứ nhất trở lên, tất cả Thánh nhân đều hiện lãnh hội chân như, gọi là Thánh, thì có khác gì với Phật và Bồ-tát? Nên đáp: "Như thế là thanh tịnh đầy đủ và thanh tịnh từng phần", nêu rõ Như Lai có muôn đức viên mãn, thấy rõ chỗ tận cùng nơi lý chân như, hai chướng vĩnh viễn đoạn trừ, nên gọi Phật là Thánh nhân thanh tịnh đầy đủ.

Địa thứ nhất trở lên, mười Địa trở lại, tuy lại thấy lý thù thắng nhưng chưa viên mãn, đoạn trừ Hoặc chưa tận cùng, chẳng phải là không giống như Phần như Lực thấy lý, dứt trừ Hoặc, lãnh hội trọn về

phần thù thắng, cho nên gọi Bồ-tát là Thánh nhân, là giống như thanh tịnh từng phần.

Như thế, Phật cùng Bồ-tát tức có hơn kém chẳng đồng, đâu có thể nêu vấn nạn nói: "Như từ Địa thứ nhất trở lên, tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được gọi tên, có khác gì với Phật, Bồ-tát ".

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 4

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu bảy báu đầy nơi ba ngàn đại thiên thế giới đem Bố thí..." tiếp xuống: Ở đây có chín đoạn văn kinh, gọi là Phần thứ bảy: "Đầy đủ công đức đối chiếu".

Vì sao gọi là Phần đối chiếu? Tức nêu rõ dùng bảy báu nơi ba ngàn đại thiên thế giới để Bố thí, đạt được phước tuy nhiều, nhưng tâm Bố thí chấp giữ nơi tướng, là nhân hữu lậu, chỉ tạo lấy quả báo hữu vi của hàng Trời, người trong ba cõi, không như thọ trì kinh nầy, chỉ một bài kệ bốn câu, có thể làm nhân vô lậu thù thắng cho quả vị Phật vô thượng, đầy đủ công đức. So sánh như thế, hơn kém, trên dưới, hơn bằng chẳng đồng, nên gọi là Phần đối chiếu công đức đầy đủ.

Có thứ lớp nào để phát khởi: ở đây có nghi vấn. Nghi vấn nầy từ nơi nào sinh? Từ nơi đoạn thứ sáu ở trước: Các pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày, sinh ra. Nghi vấn thứ hai phát sinh như thế nào? Nếu pháp sở chứng chẳng phải là danh tướng, không thể giữ lấy, nêu bày; kinh giáo sở thuyết là danh tướng, có thể giữ lấy, có thể nêu giảng thì hai pháp của chứng đắc, và thuyết giảng là có danh tướng và tướng, không có danh tướng rõ ràng sẽ có khác nhau. Như thế, từ ngôn giáo không thể đạt được chứng đắc; nếu không thể đạt được chứng đắc thì việc thọ trì, đọc tụng kinh giáo được thuyết giảng ấy sẽ không có phước đức. Nếu không phước đức thì nghĩa về nhân không thành. Nếu nghĩa về nhân không thành, tức là thuyết giảng trống rỗng, chẳng có lợi ích. Nếu không lợi ích thì không có tu đạo, chứng đắc quả. Vì sao nơi các kinh khác nói Như Lai thuyết giảng pháp không hề là trống rỗng. Nếu thế, thọ trì ngôn giáo năng thuyên, là có phước đức hay là không có phước đức?

Có nghi vấn như vậy nên dẫn đoạn văn kinh nói về ba ngàn thế giới để giải đáp. Ý đáp lại cho rằng, thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh nầy, thì công đức đạt được hơn hẳn phước thí bảy báu nêu trước. Sở dĩ như thế là nêu rõ một bài kệ nơi kinh giáo, tuy ở trong pháp chứng đắc

là không, nhưng nhờ đó đạt được chứng đắc nên mới có thể thuyết pháp. Ngôn giáo nầy chính là một phần trong sự chứng đắc. Phải tìm cầu

ngôn giáo nầy để lãnh hội pháp thân vô vi, phát khởi ba Tuệ Văn, Tư, Tu, sau đấy mới chứng đắc. Tức là biết rõ một kệ nơi kinh giáo có thể cùng tạo nhân cho pháp chứng đắc nơi quả vị Phật, hơn hẳn phước thí của bảy báu. Tiếp theo là biện minh về phần đối chiếu ấy.

"Tam thiên đại thiên thế giới": Trăm ức núi Tu-di, trăm ức bốn cõi thiên hạ, trăm ức mặt Trời, mặt Trăng, trên đến cõi Hữu đảnh, dưới tới Phong luân, gọi đấy là Tam thiên đại thiên thế giới.

"Bảy báu đầy trong ấy, đem dùng để Bố thí, đạt được phước đức nhiều chăng"?": Như Lai muốn đem việc thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh giáo đối chiếu việc hôn, bằng, nên trước hết dẫn phước thí của bảy báu để hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, phước đức đạt được là nhiều chăng?

"Rất nhiều, thưa đức Thế Tôn? Rất nhiều, thưa bậc Thiện Thệ!" Nay Tôn giả Tu Bồ-đề sẽ nêu rõ việc Bố thí dùng vật báu đã nhiều, mà phước đức đạt được cũng nhiều, để cung kính đáp lại lời Phật, nên đã trân trọng nói đến hai tôn hiệu của Như Lai (Thế Tôn, Thiện Thệ).

Bà Già Bà (Thế Tôn): là chánh âm của Tây trúc, dịch nghĩa là người đạt Nhất thiết chủng trí. Tu Già Đà: Hán dịch là Thiện Thệ. Lược nêu dẫn hai đức để đáp lại lời hỏi của Phật về phước thí nhiều.

"Tại sao?": là hỏi đức Như Lai, vì sao, nêu rõ thí dụ về việc Bố thí bằng bảy báu trong ba ngàn đại thiên thế giới, đạt được phước đức rất nhiều. Do đấy, nên nói: "Vì sao?" Liền đáp: "Nhóm phước đức ấy tức chẳng phải là nhóm phước đức". Ở trên nói Bố thí bằng bảy báu được phước đức rất nhiều. Nay lại cho: Nhóm phước đức ấy tức chẳng phải là nhóm phước đức. Hai câu đó, do đâu trước sau trái nhau, tợ như Tôn giả Tu Bồ-đề đã mất diệu lực gia hộ ngầm, tức phước ấy là rất nhiều, nhưng phần đáp thì hầu như không khế hợp. Nay, Tôn giả Tu Bồ-đề hiện rõ là đã không mất diệu lực của sự gia hộ ngầm, lại cũng không phải nói nhiều là không đúng lý, nên tự bảo: Ta vẫn được diệu lực của Phật ngầm gia hộ, nên ngầm nhận biết trước: Như Lai cho phước của bố thí bảy báu tuy nhiều, nhưng là phước đức hữu lậu, không thể tiến xa tới quả vị Phật. Do đó, đối chiếu, không bằng việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh, đạt được pháp thân vô vi xuất thế gian là phước đức vô lậu, nên nhiều. Ở đây là chọn lấy ý nơi phần sau để đối chiếu.

"Nhóm phước đức ấy": là nhóm phước đức của việc Bố thí bảy báu.

"Chẳng phải là nhóm phước đức": Tức là nêu rõ, tuy phước ấy nhiều, nhưng là nhân của chấp giữ tướng, chỉ chiêu cảm lấy quả báo hữu lậu nơi hàng Trời, người chẳng phải là đạt được nhóm phước đức vô lậu xuất thế

gian.

Do vậy Như Lai nói là nhóm phước đức. Nhóm phước đức: Trước đã nêu rõ Bố thí bảy báu chẳng phải là nhóm phước đức, e có người cho hiện tại không phước là không phải phước đức. Do nghĩa như vậy nên dẫn lời Như Lai nói có hai thứ nhóm phước đức: Một là nhóm phước đức hữu lậu. Hai là nhóm phước đức vô lậu. Nếu hữu lậu không phải phước đức thì chỉ nên có một, không nên nói hai. Do đấy phải biết có phước thế gian, song chẳng phải là phước xuất thế gian, mà thôi. Và không thể nghe nói không phải phước đức thì cho hoàn toàn là vô lậu.

Từ câu "Phật nói" trở xuống cho đến: "Bố thí bảy báu": là nhằm muốn đối chiếu, nên trở lại nhắc lần nữa về thí dụ nêu trên.

"Như lại có người đối với kinh nầy..." cho đến không thể tính kể": Tức là nêu rõ có người thọ trì bốn câu kệ nơi kinh nầy, thì phước có thể đạt được là pháp thân vô vi nên phước đức vô lượng, hơn hẳn phước thí bảy báu ở trước, không thể tính toán.

Ở đây nói một bài kệ bốn câu: là không nên hỏi kệ cùng văn xuôi, mà chỉ khiến biểu thị đầy đủ lý của pháp thân. Do vì một bài kệ bốn câu thì không dùng văn kinh nói về các sự việc nhân duyên v.v...

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Vì sao? Vì tất cả Bồ-đề của chư Phật đều xuất phát từ kinh nầy. Chư Phật, Như Lai đều từ kinh nầy sinh": Đây là giải thích nghi vấn trong sự đối chiếu ở trước.

"Vì sao"? Tức là có người nghi: Vì sao, dùng bảy báu Bố thí, đó là Liễu nhân, công sức rất nhiều, nhưng phước đức đạt được thì ít. Còn thọ trì một bài kệ cũng là Liễu nhân, công sức rất ít nhưng phước đức đạt được thì lại nhiều. Do đấy nên nói là: "Vì sao"?

Phần đáp lai nêu rõ Bố thí trước là phước còn chấp giữ tướng, chỉ được quả báo trong ba cõi, không thể được ba loại Bồ-đề của Phật thọ trì kinh này thì được phước không chấp giữ nơi tướng, có thể đạt ba thứ Bồ-đề của Phật. Vì thế, thọ trì một bài kệ, thì phước đức hơn hẳn việc Bố thí bảy báu. Sở dĩ như vậy, vì kinh giáo nơi một bài kệ nầy, dụng công tuy ít nhưng được phước thì nhiều, có thể sinh ra quả vị Phật, Thọ trì kinh nầy, từ Văn Tuệ cho đến có thể đạt được trí chứng đắc của mười Địa, cuối cùng tạo thành Liễu nhân cho pháp thân làm sanh nhân cho Ứng-Báo thân Phật. Cho nên hơn hẳn.

Ở đây nói Vô thượng Bồ-đề: tức là pháp thân vô vi vô thượng Chánh biến tri chánh đạo. Nói lên pháp thân ấy xưa nay nhất định trong

lặng thường trụ, thể chẳng phải là pháp tạo tác. Thọ trì kinh giáo ấy

chỉ có thể tạo nên Liễu nhân, không thể tạo Sinh nhân, nên nói: Đều từ nơi kinh nầy ra.

"Tất cả chư Phật Như Lai đều từ kinh nầy sinh ra": Có thọ trì ngôn giáo của kinh nầy mới có thể làm sanh nhân cho Báo thân Phật. Do Báo thân Phật này, chính là nhân nơi việc thọ trì kinh đó, phát tâm Bồ-đề, khởi đầu từ Tập chủng tánh cuối cùng đến hành giải, tu công đức trí tuệ thế gian, trải qua một đại A tăng kỳ kiếp, hành đạo, chứng đắc Địa thứ nhất, gọi là kiến đạo. Trải qua ba A tăng kỳ kiếp, hành trì mười Địa viên mãn, vượt qua tâm kim càng, tức là khi tánh của bản hữu hiển bày, có hai thứ trang nghiêm, dùng đáp lại nhân xưa, nên gọi là nhân báo. Thọ trì kinh giáo, dựa theo đấy là tu tập, báo đạt được là quả vị Phật. Do nghĩa nói Liễu là Sinh, nên gọi là từ nơi kinh nầy sinh ra. Chẳng phải như pháp thế gian luận về thể làm sinh.

Như Báo thân Phật là Sinh nhân thì đối tượng được sinh là Hữu vi hay là vô vi? Nếu là Hữu vi tức phải vô thường. Phần tiếp sau của kinh dẫn thí dụ về núi chúa Tu-di để giải thích.

Nếu Phật ứng hóa, dựa vào kinh giáo, từ Sinh nhân sinh ra thì phải là Phật thật. Như là Phật thật thì vì sao phần kinh trên nói: Không có pháp cố định để Phật Như Lai chứng đắc tâm Bồ-đề. Nếu định rõ chẳng phải là Phật thật, thì cúng dường Phật nầy là có phước đức hay không có phước đức?

Nghi vấn ấy, phần sau của kinh, nơi thí dụ về vi trần chưa thể giải thích.

Đã có Báo thân Phật, ắt có Phật ứng hóa, là diệu dụng của hình bóng, nên Phật ứng hóa cũng nói là từ kinh nầy sinh ra.

Đã nghe pháp Phật từ nơi kinh nầy sinh ra hai Báo thân Phật và Phật ứng hóa, có người nhân đấy sinh nghi: Phước thí của bảy báu dụng công rất là nhiều thì phước đạt được cũng phải nhiều. Thọ trì một bài kệ nơi kinh giáo, dụng công rất ít, nên phước đạt được cũng phải là ít. Nhưng sở dĩ nói thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh nầy, sinh ra ba thứ Bồ-đề của Phật hơn hẳn phước thí của bảy báu. Như thế ba thứ Bồ-đề của Phật ấy là quyết định từ kinh nầy xuất phát, từ kinh nầy sinh ra, hơn hẳn phước thí bảy báu, hay là không quyết định? Đại thể là có ý niệm nghi vấn như vậy. Lại nói: ở đây, ba thứ Phật là pháp giới thâm diệu, nếu từ nơi kinh nầy xuất phát, từ nơi kinh nầy sinh ra, thì thể là có, chúng ta phải thấy, phải biết, nhưng hiện tại chúng ta không thấy không biết, nêu rõ là không. Như thế, vì sao nói pháp Phật từ nơi kinh nầy sinh ra hai Báo thân Phật và Phật ứng hóa? Nhận biết Như Lai nói ba Phật ấy với nghĩa vô cùng sâu xa, nên cho từ ngôn giáo của một kệ nơi kinh sinh ra, là có người có thể tin tưởng, hay không có người

có thể tin tưởng?

Nghi vấn như thế, nên Phật đáp: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là Phật pháp, thì Phật pháp ấy chẳng phải là Phật pháp...". Nêu rõ, chư Phật Như Lai chứng đắc ba thứ pháp Bồ-đề của Phật, thuyết kinh giáo ấy, trở lại giảng giải về ba thứ Bồ-đề của Phật. Vì thế, nếu thọ trì kinh nầy tức là thọ trì ba thứ Bồ-đề của Phật, được làm nhân nơi quả vị của ba Phật ấy, đứng đầu của pháp giới thâm diệu. Tuy từ một bài kệ nơi kinh sinh ra, nhưng chính có thể là pháp đạt được của nhà Phật, chẳng phải là cảnh giới của hàng phàm phu, hàng Nhị thừa. Không hiểu, không biết, nhưng lại sinh nghi: Ba thứ Phật ấy là quyết định từ nơi kinh nầy xuất sinh, hay là không quyết định? Như vậy gọi là khuyến khích tin tưởng.

Sở dĩ đoạn kinh nầy lập lại từ Phật Pháp-Phật pháp: là nhắc lại nơi phần kinh trước: "Pháp Phật từ nơi kinh nầy sinh ra hai Phật là Báo thân Phật, Phật ứng hóa, nên viết: "Phật pháp - Phật pháp".

Có chỗ nói Phật pháp - Phật pháp: là nêu rõ ba thứ pháp Bồ-đề của Phật ấy, chính là pháp của nhà Phật, nên lặp lại: Phật pháp - Phật pháp.

"Tức chẳng phải là Phật pháp": Nói rõ pháp chứng đắc của Phật ấy chẳng phải là chỗ đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa, do hai Thừa kia chẳng phải là Phật pháp, nên cho: Chẳng phải là Phật pháp. Rõ ràng Phật pháp ấy chẳng phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa, do đó không thấy, không đạt được.

Cũng có thể nói về nghĩa phước đức nhiều ít, chính là cảnh giới của Phật, chẳng phải là cảnh giới của người khác. Cũng nên nói đó là Phật pháp, nêu rõ chính là quả vị của Như Lai, đứng đầu nơi Phật pháp. Do đó chỉ nên sinh tin tường, chớ hồ nghi.

Luận nói: Thí dụ về phước đức thù thắng nầy chỉ rõ nghĩa gì?: Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích đoạn kinh ấy, nên trước là nêu câu hỏi: Đối với thí dụ nhằm so sánh thì ý là chỉ rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Tuy Pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày nhưng không phải là trống rỗng. Kẻ hồ nghi cho: nếu pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày, thì việc thọ trì kinh giáo ấy phải là không có phước đức. Nay, Luận chủ diễn rằng chỗ tiếp nối của đoạn kinh ấy, ý nhằm giải thích nghi vấn kia, biện minh việc thọ trì kinh nầy là có phước đức, đối chiếu là hơn hẳn phước thí bảy báu; nên chẳng phải là trống rỗng.

Một đoạn kinh nầy, Luận dùng hai kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất: Nêu hỏi đáp, ý giải thích phần kinh: "Bảy báu đầy nơi ba ngàn thế giới", cho đến: vô lượng không thể tính đếm, đối chiếu với văn

của kinh.

Kệ thứ hai: Giải thích phần: "Vì sao? Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Tất cả chư Phật đều từ nơi kinh nầy sinh ra", cho đến "tức chẳng phải là Phật pháp.

Thọ trì pháp và thuyết": Thọ trì pháp giải thích phần trong kinh: Thọ trì một bài kệ bốn câu.

"Và thuyết": là giải thích phần trong kinh: Vì người khác mà thuyết giảng.

"Phước đức chẳng rỗng không": Tức giải thích phần trong kinh: Phước ấy hơn hẳn trường hợp kia, là vô lượng không thể tính đếm.

Hai câu trên của kệ nầy, đối với văn kinh là ở sau, nhưng vì sao Luận chủ đã giải thích trước? Hai câu sau của kệ ấy, so với văn của kinh là ở trên, nhưng do đâu lại giải thích sau? Do Luận chủ xem trọng về ý của nghi vấn về thọ trì pháp và nêu giảng, hai câu kinh đó tuy ở sau, nhưng về nghĩa thì ở trước nên đã dẫn ra để giải thích trước. Còn hai câu kinh sau tuy ở trước nhưng cách diễn đạt về nghĩa thì thuộc phần sau nên được giải thích sau.

Tuy nói là xem trọng ý của nghi vấn nhưng nghĩa ấy là thế nào? Ở trên nói: Pháp chứng đắc không đồng với tên gọi (danh) hình tướng (tướng), không thể giữ lấy, không thể thuyết giảng. Kẻ nghi hoặc bèn cho: Thọ trì kinh giáo là chẳng có lợi ích gì. Do vậy đã dùng thí dụ đối chiếu so sánh, làm rõ việc thọ trì kinh là có phước thực sự. Vì cách thể hiện của nghĩa ở trước nên giải thích trước.

"Phước chẳng hướng đến Bồ-đề": là giải thích phần trong kinh: Dùng bảy báu nơi ba ngàn đại thiên thế giới để Bố thí, là nhóm phước đức thứ nhất, nêu rõ đấy là nhóm phước đức hữu lậu, thể là chấp giữ tướng nên không thể hướng đến Bồ-đề.

"Hai, hướng tới Bồ-đề": Biện minh việc thọ trì kinh giáo, và vì người khác giảng nói là phước đức không chấp giữ nơi tướng, nên có thể hướng tới Bồ-đề.

"Vì sao nói: Thưa Thế Tôn! Nhóm phước đức v.v…": là vì nhằm giải thích một kệ ấy, trước nêu phần kinh tiếp nối mà hai câu kệ sau đã giải thích. Từ "kệ nói" trở xuống: là nêu dẫn hai câu kệ sau, so với kinh có sự liên hệ: Từ câu "Nghĩa nầy như thế nào" tiếp xuống: Sau đấy nêu câu hỏi để giải thích chung cả kinh và kệ.

Nhưng hai câu trên trong kệ vẫn chưa được giải thích, vì sao lại nêu dẫn vượt nơi nửa kệ sau? Vì đấy thuộc phần kinh đã giải thích. Chỉ vì hai câu trên của kệ là giải thích về ý đối chiếu. Do ý ấy ở trước nên trước tạo

hai câu trên của kệ để giải thích về phần văn kinh đối chiếu sau, khiến phần văn xuôi trong Luận nhằm theo đúng phần đầu của kinh, thứ lớp mà giải thích. Vì vậy, nên dẫn trước phần kinh: "Đức Thế Tôn nhóm phước đức v.v", tức vượt dùng nửa kệ sau, thuộc chỗ cần giải thích.

"Thế nào là hai?": Nhằm giải thích nửa kệ trên. Nêu câu hỏi nơi câu thứ tư về hai thứ có thể hướng đến Bồ-đề, nên là hai: Một là thọ trì. Hai là diễn nói. Đây là căn cứ theo mình, người, trong, ngoài, là hai. Tức là nêu dẫn chỗ kinh cần giải thích tiếp để tóm kết.

"Vì sao gọi là nhóm phước đức?": Tức là hỏi phước thí bảy báu, cùng phước đức của việc thọ trì kinh, vì sao đều gọi là nhóm (tụ). Liền đáp: Nghĩa của nhóm có hai thứ:

1. Nghĩa tích tụ: Giải thích chung cho phước thí bảy báu và phước đức của việc thọ trì kinh, cả hai đều có nghĩa tích tụ, đều được gọi là tụ (nhóm).

2. Nghĩa tiến tới: Nêu rõ hai thứ phước đức ấy, tuy đều có nghĩa tích tụ, nhưng khác nhau là có hướng tới, không có hướng tới. Phước thí bảy báu chỉ có nghĩa thứ nhất (tích tụ), không có thể tiến tới, phước đức của việc thọ trì kinh có nghĩa tích tụ, lại có nghĩa tiến tới.

"Như người gánh nặng, được gọi là Tụ": Đây là dụ riêng về phước đức của việc thọ trì kinh, là tích tụ mà có nghĩa tiến tới.

"Như vậy, nhóm phước đức kia...": Đây là giải thích có nghĩa tích tụ mà không có nghĩa tiến tới: Nêu rõ phước thí bảy báu có được nghĩa tích tụ nhân quả của hàng Trời, người. Cho nên gọi là nhóm. Vì không thể chiêu cảm được quả Bồ-đề, nên gọi chẳng phải là nhóm phước đức.

"Hai thứ ấy có thể hướng tới đại Bồ-đề": giải thích việc thọ trì, diễn nói, có thể từ xa đạt được đạo quả Bồ-đề, là tích tụ mà có nghĩa tiến tới.

"Do đấy, đối với nhóm phước đức kia, thì phước đức nầy là hơn hẳn": là Luận chủ dùng kệ và văn xuôi để giải thích phần kinh xong, tóm kết về phước đức của việc thọ trì kinh là hơn hẳn phước đức của việc Bố thí bảy báu.

"Vì sao hai thứ ấy có thể đạt được đại Bồ-đề": Luận chủ muốn nói kệ tiếp theo giải thích đoạn kinh sau. Cho nên chuyển tiếp ý từ câu

"hai có thể tới Bồ-đề" của kệ trên. Tức là hỏi việc thọ trì, diễn nói có ý nghĩa nhân gì đối với quả Bồ-đề? "Như kinh" tiếp xuống: là dẫn kinh để đáp có nghĩa của nhân. Tuy nêu dẫn phần kinh ấy, đối với Bồ-đề có nghĩa của nhân, nhưng chưa giải thích lý do nơi việc tạo ra nghĩa của nhân, nên đã nhắc lại phần kinh: Vì sao nói Bồ-đề của chư Phật v.v tức là hỏi, rồi

dùng kệ để giải thích.

"Nơi Thật" gọi Liễu nhân": Kệ thứ hai nầy giải thích phần trong kinh: Tất cả Vô thượng Bồ-đề của chư Phật đều xuất phát từ kinh nầy. Biện minh việc thọ trì kinh nầy cùng với pháp Phật (Phật pháp thân) là Liễu nhân, chẳng phải là tạo Sinh nhân. Nên chỉ nói: "Nơi Phật gọi Liễu nhân".

"Thật": Nêu rõ về pháp thân vô vi, xưa nay vốn trong lặng, thể dứt tuyệt mọi giả dối, điên đảo của hữu vi, nên gọi là thật.

Cũng Sinh nhân cho khác: là giải thích phần trong kinh: "Chư Phật Như Lai đều từ kinh nầy sinh", làm sáng tỏ kinh nầy không chỉ có thể cùng với pháp Phật (Phật pháp thân) làm Liễu nhân, cũng cùng với hai Báo thân Phật và Phật ứng hóa, dùng làm Sinh nhân. Biện minh Báo thân Phật là chỗ đáp lại tất yếu của muôn hạnh đối với nhân đã trải qua, nghĩa được dùng như chỗ khởi dựng về nghĩa dùng ấy, nên có thể nói Liễu là Sinh, do đó viết: "Cũng Sinh nhân cho khác".

Sở dĩ lại cùng với Phật ứng hóa làm Sinh nhân: là nêu rõ, ứng hóa từ chân (thật) mà có, lý đã rõ ràng nên cũng được gọi là sinh.

"Chỉ riêng pháp chư Phật": là giải thích phần trong kinh: "Phật pháp, tức chẳng phải là Phật pháp". Chỉ riêng pháp chư Phật: Tức chỉ là chỗ chứng đắc của chư Phật, chẳng phải là chỗ có thể đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa.

Câu thứ tư: "Phước thành đệ nhất thể ": là câu tóm kết, làm rõ. Phước: là phước đức của việc thọ trì kinh.

Đệ nhất Thể: Tức là xác nhận hai nhân Liễu, Sinh nêu trước đã đạt được ba thứ thân: pháp thân, Báo thân, Ứng thân nơi quả vị Phật vô thượng, là thể bậc nhất, chẳng phải là pháp đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa.

Thọ trì kinh nầy, có thể đạt được ba thứ Bồ-đề của Phật, tức có phước đức, trở thành nghĩa của nhân, xác nhận việc thuyết pháp là chẳng trống không, đâu có thể cho: "Nếu không thể giữ lấy, thì bày, nên là thuyết giảng trống không, vô ích".

Từ câu: "Nghĩa nầy thế nào", tiếp xuống: là phần văn xuôi nơi Luận, tạo ra hai ý, để giải thích một đoạn kinh vừa dẫn. Ý thứ nhất Từ

đầu đến: "Đều từ nơi kinh nầy sinh ra": là giải thích nửa kệ trên, giải thích phần trong kinh: Từ nơi kinh nầy xuất phát, từ nơi kinh nầy sinh ra.

"Bồ-đề: là pháp thân, thể kia thật vô vi": là giải thích hai chữ "nơi thật" nơi câu trên trong kệ. Nhằm giải thích việc thọ trì, diễn nói, đối với pháp thân là Liễu nhân, trước nêu rõ, pháp thân, Thể chẳng phải là pháp

tạo tác, gọi là vô vi.

Vì thế, nơi pháp thân kia, hai thứ đó có thể làm Liễu nhân. Không tạo nên Sinh nhân": là nêu rõ, phước đức của việc thọ trì kinh không thể làm thành thể của pháp thân, không làm Sinh nhân, chỉ có thể hiển bày về pháp thân. Cho nên làm Liễu nhân.

"Khác" Phật hóa thân ứng hiện tướng hảo, Phật thọ báo…": Vì nhờ thọ trì diễn nói Kinh này nên làm thành được dụng của hai thân Phật (Báo và ứng hóa). Cho nên kết luận đó là sinh nhân.

"Do có thể làm nhân cho Bồ-đề, vì thế gọi là nhân": là giải thích chung về nghĩa làm Sinh nhân, Liễu nhân.

"Hiển bày, trong phước đức kia thì phước đức nầy hơn hẳn": Tức giải thích xong, tóm kết về nghĩa thù thắng.

Từ câu: "Như kinh" tiếp xuống: là nêu chỗ kinh được giải thích ra để tóm kết.

Từ câu: "Thế nào thành nghĩa nầy" tiếp xuống là ý thứ hai trong Luận, giải thích hai câu sau nơi kệ, cũng lại giải thích phần trong kinh: "Phật pháp - Phật pháp...".

"Thế nào thành nghĩa nầy": Tức trở lại nêu ý nghi vấn trong phần kinh trên. Nghi vấn: "Thế nào thọ trì một kệ nơi kinh giáo nầy có thể làm nghĩa cho Sinh nhân, Liễu nhân nơi ba Phật? Tôi chưa có thể sinh tin tưởng, nên nói: "Vì sao thành nghĩa nầy". Cho nên dẫn kệ giải đáp: "Chỉ riêng pháp chư Phật, Phước thành đệ nhất thể".

Nêu rõ: Ba thứ Bồ-đề của Phật, từ một kệ nơi kinh nầy sinh ra, làm nghĩa của hai nhân, là cảnh giới của Phật, chẳng phải là đối tượng được nhận biết của ông, vậy chỉ nên sinh tin tưởng.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là Phật pháp v.v" đến: Nghĩa bất cộng đệ nhất: là lại nêu dẫn phần kinh nối tiếp, lược giải về nghĩa trong phần kinh kia, rồi nêu dẫn kệ để tóm kết.

"Do có thể làm pháp nhân đệ nhất": là do phước đức của việc thọ trì kinh, làm pháp nhân Đệ nhất cho ba thứ Bồ-đề của Phật.

"Vì thế, trong phước đức kia, thì phước đức nầy hơn hẳn": Tức Luận chủ dùng kệ và văn xuôi nơi Luận giải thích một đoạn kinh nầy

xong, nêu tóm kết chung về việc thọ trì kinh có được phước đức hơn hẳn phước thí bảy báu. Cho nên sự thuyết giảng chẳng phải là uổng không, vô ích.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu đà hoàn có

thể suy nghĩ: Ta đã đạt được quả Tu đà hoàn chăng v.v": Đây là đoạn văn kinh thứ hai trong phần đối chiếu.

Sở dĩ có sự nối tiếp vì ở đây có nghi vấn. Nghi vấn nầy cũng từ nơi đoạn thứ sáu: "Như Lai thuyết giảng các pháp là không thể giữ lấy, không thể diễn nói, Thánh nhân đều do nơi pháp vô vi được mang tên" sinh ra nghi vấn thứ ba. Vì sao sinh nghi? Nếu tất cả Thánh nhân đều do nơi pháp vô vi được gọi tên, là pháp không thể giữ lấy không thể diễn nói thì Tu đà hoàn v.v cũng là Thánh nhân, đó là do pháp vô vi mà được mang tên, hay là nhờ nơi pháp hữu vi mà được mang tên? Nếu nhờ nơi pháp hữu vi mà được mang tên thì không nên nói là đã lìa phần đoạn sinh tử. Nếu nhờ nơi vô vi mà được mang tên, thì vô vi ấy là có thể giữ lấy, có thể diễn nói, hay là không thể giữ lấy, không thể diễn nói? Nếu không thể giữ lấy, không thể diễn nói thì so với pháp vô vi đạt được của chư Phật, Bồ-tát nêu trên, là một hay là khác. Vô vi ấy nếu là khác thì không thể gọi là Thánh. Vô vi ấy nếu là một thì lẽ ra không có khác.

Lại nữa, đã có chứng đắc bốn quả Sa môn như Tu đà hoàn v.v thì vì sao nói là không thể giữ lấy? Lại như người vừa nói: Ta đạt được quả Sa môn, vì sao nói là không thể diễn nói? Như thế, pháp chứng đắc rõ là có thể giữ lấy, có thể diễn nói, vì sao nói pháp chứng đắc là không thể giữ lấy, diễn nói?

Có nghi vấn như thế, nên đáp: Ý nêu rõ bốn quả Sa môn ấy cũng là không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Do đó, kinh nói: "Thật sự không có pháp gọi là Tu đà hoàn, cho đến: Thật sự không có pháp nào gọi là A-la-hán. Bốn người nầy, vào lúc chứng đắc quả, không thấy có một pháp nào để có thể chứng đắc làm quả, gọi là Tu đà hoàn, cho đến A-la-hán. Cho nên bốn quả Sa môn nầy cũng không thể giữ lấy, diễn nói.

Ở đây, sở dĩ nói thật sự không có pháp nào gọi là Tu đà hoàn v.v: là đáp lại nghi vấn về chỗ có thể giữ lấy, có thể nêu bày, nên bàn riêng. Nếu giải thích rằng thì bốn quả Sa môn nầy cũng được gọi là có thể giữ lấy, có thể diễn nói. Cũng được gọi là không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Cũng có thể nói là hữu vi. Cũng có thể nói là vô vi Bốn quả Sa môn là trí tuệ vô lậu, thể là vô thường, không tránh khỏi sinh diệt, là hữu vi, nên cũng được gọi là hữu vi. Do hiểu rõ về tánh không định

của sinh ấm, có thể đoạn trừ phiền não nơi ba kiết, là quả của vô vi của không xứ, không thọ nhận quả báo của ba đường dữ, cho đến A-la-hán đoạn trừ bốn trụ Hoặc, không thọ quả báo nơi ba cõi. Đây là sự an lạc của vô vi. Cho nên cũng được gọi là vô vi. Người của hai Thừa nầy đạt lý chánh

của vô ngã, cùng dứt trừ kiết, là vô vi nên gọi là Thánh, nhưng chưa đạt được hai thứ pháp không của chân như, nhân duyên, chưa có thể diệt trừ hết vô minh nơi sinh tử biến dịch, hoàn toàn là vô vi, nên không như Phật, Bồ-tát. Sở chứng đã có sâu cạn không đồng, thì rõ ràng là có khác, đâu có thể cho vô vi là đồng, bèn cho hai Thừa là ngang bằng với Phật, Bồ-tát. Ở đấy là do tên gọi vô vi của Thánh là một, nên cần có sự phân biệt, giải thích của kinh nầy làm rõ chỗ khác.

Bốn quả Sa môn nầy nói có thể giữ lấy: là giữ lấy quả vô vi.

Có thể diễn nói: là như sở chứng của mình, dựa nơi tên, chữ hư giả, hướng đến người khác để thuyết giảng.

Nói không thể giữ lấy: là khi chứng đắc bốn quả Sa môn, đạt được sự hiểu biết về vô ngã, không, ở trong pháp năm ấm của chúng sinh, không có một pháp nào gọi là Tu đà hoàn v.v.

Lại nữa, không thể giữ lấy: là không giữ lấy cảnh giới của sáu Trần như sắc v.v…

"Không thể diễn nói: Tức nêu rõ, pháp sở chứng chỉ có thể dùng tâm nhận biết, không thể dùng ngôn từ diễn nói . cho nên gọi là không thể diễn nói. Người của bốn quả, chỉ duyên nơi sinh không để chứng đắc quả, hãy còn không thể giữ lấy, diễn nói, huống là chư Phật, Bồ-tát, chính là do chân như thanh tịnh mà được mang tên, lại có thể giữ lấy, nêu bày?

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy nên theo thứ lớp dẫn ra.

"Ý của Tôn giả thế nào? Người Tu đà hoàn có thể nghĩ mình đã đạt được quả Tu đà hoàn chăng"? Tức Như Lai hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, ý của Tôn giả thế nào? Tu đà hoàn v.v đã hiểu rõ được vô ngã, đoạn trừ thân kiến, giới thủ, nghi, khi chứng đắc Thánh quả, vẫn còn có thể tác niệm phân biệt: Mình có thể đạt được quả Tu đà hoàn chăng? Do đấy, Tôn giả Tu Bồ-đề đáp nói là không. Liền giải thích vì sao là không. Vì thật sự không có một pháp nào gọi là Tu đà hoàn, nêu rõ: Tu đà hoàn v.v… lúc chứng đắc quả, đạt được sự thông tỏ về vô ngã, ở nơi chúng sinh giả danh cùng pháp năm Ấm, là vắng bắt, một không không có chỗ phân biệt, cho đến sáu trần cũng không. Ở trong nội pháp nơi năm Ấm của chúng sinh, không thấy một pháp quyết định, thật sự để có thể gọi là Tu đà hoàn. Ở nơi cảnh giới của sáu trần cũng không thấy một pháp

nào là có thể giữ lấy, cho nên không tác niệm, nghĩ mình đạt được quả Tu đà hoàn v.v…

Từ "Tu đà hoàn", cho đến: "Không có một pháp nào gọi là A-la-hán": là nêu dẫn chung về bốn quả, làm rõ nghĩa không thể giữ lấy, diễn nói, để

giải thích nghi vấn trước, nghĩa giống nhau có thể nhận biết. Nhân hỏi A-la-hán không tạo niệm nầy: Ta đạt được quả A-la-hán thì sinh nghi vấn: Nếu A-la-hán khi chứng đắc quả, không sinh ý nghĩ: "Ta đạt được quả ", thì do đâu A-la-hán vẫn có ý nghĩ: Ta đạt được quả vị A-la-hán. Nên đáp: "Thưa đức Thế Tôn! Nếu A-la-hán còn có ý nghĩ: Ta đạt được quả vị A-la-hán, tức là chấp nơi ngã, nhân v.v". Ý của phần đáp, nêu rõ: Trước nói: Ta không có ý nghĩ đạt được quả A-la-hán, tức khi chứng đắc quả A-la-hán, đã đoạn trừ sạch bốn trụ Hoặc, nên không khởi niệm: Ta Bà có thể đạt được quả. A-la-hán nầy vẫn còn có tập khí là Hoặc của vô minh chưa đoạn trừ, nên sau lại có ý niệm: Ta có thể đạt được quả. Chẳng phải cho là có bốn trụ ngã kiến như ngã, nhân, thọ mạng v.v…

Nhưng dựa nơi kinh nầy, chỉ bàn riêng về A-la-hán chưa dứt trừ hết tập khí, hoặc không bàn về chỗ chưa đoạn trừ Hoặc của ba quả trước. Dựa vào phần sau nơi Luận để giải thích, tức biện biệt chung về ba người trước, nêu rõ hai người trước mới đoạn trừ hai điên đảo Ngã, Thường, chưa đoạn hết hai điên đảo sau, nên có hành phiền não. Hai người sau (hai quả sau) cũng đoạn trừ hai điên đảo Lạc, Tịnh, nên không hành phiền não, chỉ còn có tập khí của vô minh.

"Thế Tôn! Con đạt được tam muội Vô tránh, là người đứng đầu v.v": Như Lai thường nói: Việc ác thì phát lồ, pháp thiện thì ẩn giấu. Ở đây, Tôn giả Tu Bồ-đề vì sao lại tự nêu bày: "Phật nói con là người đạt được tam muội Vô tránh bậc nhất". Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề muốn nêu dẫn ra sở đắc của mình, không khởi ý nghĩ: Ta đạt được Tam muội Vô tránh, là A-la-hán lìa dục, chứng đắc quả thứ nhất, so với nghĩa không giữ lấy là đồng hay chẳng đồng? Biện minh các A-la-hán kia nói: Ta không khởi ý nghĩ, không có bốn Trụ thô trọng, hoặc cũng chưa đoạn tập khí về ngã. Nay Tôn giả Tu Bồ-đề nói không khởi ý nghĩ, thì tập khí nơi ngã cũng không, do khéo hàng phục nên chẳng phải là vĩnh viễn đoạn trừ. Sở dĩ nói như thế là nhằm khiến cho người sinh tin tưởng, như Tu Bồ-đề thật sự chứng đắc pháp ấy.

Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề nói không khởi ý nghĩ: Tức luôn tạo tâm ngăn giữ, khiến tập khí nơi ngã không phát sinh.

Lại nữa, Tôn giả Tu Bồ-đề là Bồ-tát pháp thân, hiện làm Thanh

văn vĩnh viễn không có tập khí, nên không khởi niệm: Ta đạt được A-la-hán.

"Phật nói con là người đạt được Tam muội Vô tránh bậc nhất": Sở dĩ gọi Tam muội ấy là Tam muội Vô tránh: là do Tôn giả Tu Bồ-đề đã khéo có thể tạo tâm ngăn giữ tập khí, tự đối với chúng sinh không khởi tâm tham,

sân, si. Lại cũng không khiến chúng sinh đối với mình dấy tâm tham, sân, si. Cho nên trong kinh, Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Nếu có người hiềm khích về việc Ta ngồi, thì Ta sẽ trọn ngày đứng, không dời đổi chỗ. Nếu có người hiềm khích về việc Ta đứng, thì Ta sẽ trọn ngày ngồi v.v. vì thế, Tôn giả Tu Bồ-đề, đến cả việc khất thực, luôn dùng tâm định quan sát chúng sinh, người đi trước đối với mình không gây chướng ngại thì mới đi vào xóm làng, nếu họ tạo chướng ngại thì Tôn giả dừng lại không đi khất thực. Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề ở trong bốn oai nghi luôn tự khéo ngăn giữ các tập khí, khiến chúng không khởi. Do đạt được Tam muội ấy, không cùng với người khác tranh cãi phần phiền não chướng đó dứt sạch nên gọi là đạt được Tam muội Vô tránh (không tranh cãi).

Các vị A-la-hán khác như Tôn giả Xá-lợi-phất v.v không thể khéo ngăn chận tập khí, nên cùng với sự vật tranh cãi, không đạt được Tam muội Vô tránh. Như thế, có người sinh vấn nạn: Như Lai đối với các thứ tập khí cấu nhiễm đều đã dứt sạch, vì sao vẫn còn bị những kẻ như Tôn Đà Lê hủy báng, há có tập khí chưa hết chăng?

Đáp: Như Lai không phải do có tập khí nên bị người khác hủy báng. Ở đây có hai nghĩa. Như Lai nhận biết về căn cơ của chúng sinh nên nghe kẻ khác hủy báng, thì một là nhân đấy dễ hóa độ họ. Hai là nhằm hiển bày công đức của Phật.

Năm trăm vị đại đệ tử của Như Lai cùng đạt được Tam muội nhiều ít không đồng, nhưng mỗi vị đều được gọi là bậc nhất. Như Tôn giả Xá-lợi-phất đạt được mười ngàn Tam muội, là trí tuệ bậc nhất. Tôn giả Mục-kiền-liên cũng đạt được mười ngàn Tam muội, là thần thông bậc nhất. Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được sáu vạn Tam muội, trong hàng đệ tử Phật, Tôn giả là người đạt Tam muội Vô tránh bậc nhất, nên Như Lai đối với đại chúng, thường khen ngợi đức ấy của Tôn giả.

Tôn giả Tu Bồ-đề đã đạt sáu vạn Tam muội với vô số các thứ công đức, vì sao chỉ khen ngợi một thứ ấy? Do Tam muội nầy so với sáu vạn Tam muội kia là thù thắng nên tán thán riêng.

"Đức Thế Tôn nói con là A-la-hán lìa dục v.v": Đấy là khen ngợi về hạnh không bậc nhất của Tôn giả Tu Bồ-đề. Lìa những dục nào?

Cảnh giới của năm Trần gọi là dục. Ở đây nêu rõ đối trước cảnh là dục, chẳng phải nêu các phiền não tham dục gọi là dục, do các phiền não như tham v.v đã được dứt sạch từ lâu. Biện minh Tôn giả Tu Bồ-đề khéo đạt được cảnh không nơi năm trần. Tuy duyên nơi năm Trần, nhưng cảnh dục đó không thể gây trở ngại cho tâm. Vì đã loại trừ hết phần chướng ngại

của Tam muội nầy, nên đối với chỗ Tam muội đạt được, tùy từng phần tự tại. Do đó gọi là lìa dục.

"Do Tôn giả Tu Bồ-đề thật sự không có chốn hành": Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề lìa hai chướng: Không khởi niệm cho Ta đạt được Tam muội Vô tránh bậc nhất, Ta là A-la-hán lìa dục, nên gọi là: Thật sự không có chốn hành.

"Ma gọi Tôn giả Tu Bồ-đề là không tranh cãi, hành không tranh cãi": Tức cùng nhắc lại hai câu kinh đã dẫn ra ở trước: Tam muội Vô tránh, A-la-hán lìa dục, nhằm làm rõ: Tôn giả Tu Bồ-đề, do không có tâm niệm: Ta đạt được Tam muội Vô tránh bậc nhất, Ta là A-la-hán lìa dục, cho đến tập khí cũng không còn hiện hành, lìa hai thứ chướng. Cho nên cùng được nêu hai tên gọi "Không tranh cãi".

Những gì là hai thứ chướng? Một là chướng phiền não. Hai là chướng Tam muội. Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề đã khéo đạt được hành không, nên chỗ cần đoạn trừ nơi phần vô tri đã hết, phần thanh tịnh do Tam muội đạt được sáng suốt chỗ chưa đạt được thì không thể nhận biết. Chỗ đạt được thì nhận biết đúng như thật, không có lầm lẫn, Hoặc của phần vô tri ấy đã không thể gây trở ngại che lấp nơi tâm, nên gọi là không còn chướng ngại của Tam muội. Chướng phiền não: Tức chỉ cho phiền não tập khí nơi tham, sân, si v.v làm rõ Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được sự thông tỏ về vô ngã, không, trước dứt hết Hoặc nơi tánh của bốn trụ chấp, lại khéo ngăn giữ tâm, tự mình đối với chúng sinh không khởi tập khí về tham, sân, si. Cũng khiến cho chúng sinh đối với tự thân, không sinh các thứ phiền não như tham dục, không bị hai thứ Hoặc thô tế ấy gây trở ngại nơi tâm, nên không còn chướng ngại của phiền não. Do khéo điều phục tập khí, nên lìa chướng phiền não, có thể nhận biết về tâm người khác, không cùng với đối tượng tranh cãi. Do khéo thông đạt về cảnh không hiện tiền, nên lìa chứng đắc của Tam muội, không bị cảnh giới che lấp nơi tâm, không cùng với cảnh chống trái, nên gọi là không tranh cãi, hành không tranh cãi.

Các vị A-la-hán khác không thể khéo thấu đạt về thể không của năm trần nên Tam muội đạt được có nhiều lẫn lộn sai sót... Do các hàng Thanh văn trí tuệ còn kém, cạn, quán tâm chưa thấu triệt, bị cảnh hiện

tiền tạo trở ngại, nên trong phần Tam muội đạt được không thanh tịnh, có chướng ngại của Tam muội. Lại không khéo ngăn chận tập khí, nên có chướng ngại phiền não. Do có ba đoạn ấy nên không có hai hành vô tránh.

Nhưng các Thanh văn không phải chỉ hạn chế về mặt Tam muội đạt

được không hoàn toàn thanh tịnh, mà giả như có tạo thần thông biến hóa, tuy đạt hàng trăm ngàn vạn, nhưng chỉ có thể khiến một tâm một tạo tác, không thể khiến nhiều tâm nhiều biến hóa.

Còn các Bồ-tát thì không như vậy. Chư Bồ-tát thông tỏ về năm Trần là hư vọng, xưa nay vốn vắng lặng, lại có thể hiện thấy lý bình đẳng của chân như, nên muôn cảnh không thể quấy động gây trở ngại cho tâm, các thần thông đạt được tùy ý tự tại, hiện bày khắp pháp giới nhiều tâm với nhiều biến hóa khác biệt.

Hàng Thanh văn không chỉ một tâm một tạo tác, mọi nhận biết cũng chưa đạt tới chỗ sâu xa, rộng lớn. Ví như trường hợp quán xét về thiện căn nơi nhiều đời nhiều kiếp của một người để độ vị ấy xuất gia. Như có một người đi đến Tinh xá Kỳ Hoàn muốn xin xuất gia. Bấy giờ, năm trăm vị A la hán cùng lúc nhập định, xét thấy căn cô của người ấy, rồi xuất định bảo rằng: Ông không có thiện căn. Giả như có vào đạo cũng chẳng chứng quả. Vì vậy, ông không được xuất gia. Người ấy nghe tôi phiền muộn bỏ đi đến bên ngoài Tinh xá mà khóc lóc. Chợt gặp Như lai từ ngoài bước vào, thấy bèn hỏi: Vì sao ngươi khóc? Người kia thưa với Phật: Con muốn xuất gia. Vì các Tỳ kheo kia không cho nên con khóc. Phật biết người này tuy kiếp gần đây không có thiện căn, nhưng từng nhiều kiếp lâu xa có gieo trồng thiện, nay muốn được đạo. Phật liền bảo: Thiên lai Tỳ kheo! Người ấy liền thành quả A la hán, y bát đầy đủ. Tuy đã đắc A la hán, nhưng vì mới xuất gia nên không hiểu rõ oai nghi của vị Tỳ kheo. Như lai muốn cho người ấy hiện thần lực, để các đệ tử Tỳ kheo khác thấy mà hỏi. Liền bảo người ấy: Ngươi rửa bát xong, úp lại đừng cho tiếp xúc trên mặt đất, cũng không được để trên giường, trên cỏ trên lá v.v… Tỳ kheo kia, nghe rồi rửa bát xong dùng thần lực để giữa không trung, không rơi xuống đất. Các Tỳ kheo khác thấy lạ bèn hỏi: Là thần lực của Tỳ kheo nào vậy? Phật liền đáp. Ấy là người bạch y (tại gia) mới đây cầu xin xuất gia, mà các ông cho là không có thiện căn. Chính là thần lực của người đó.

Các Tỳ kheo, nghe xong rất làm xấu hổ. Vì thế biết Tam muội của A la hán Tiểu thừa chứng đắc không chỉ còn lầm lẫn, mà dẫu có khéo được cũng không biết được những sự việc xa.

Luận rằng: "Vừa nói về Thánh nhân..." cho đến:" không thể nói": là nhắc lại chỗ sinh nghi nơi phần kinh nêu ra trong đoạn thứ sáu trước.

"Nếu người Tu đà hoàn v.v" cho đến: "Vì sao thành không thể nói": là nêu bốn Quả để đưa ra vấn nạn. Lời vấn nạn không khác sự việc diễn tiến trong kinh.

"Từ đây trở xuống: là văn kinh đoạn trừ nghi vấn kia", "Từ đây trở xuống" là chỉ ý giải thích nghi, trong đoạn kinh trước, xác định nghĩa không thể giữ lấy, không thể nói.

Một đoạn kinh nầy, dùng một kệ nơi Luận để giải thích hết chăng? Hai câu trên của kệ giải thích chung phần văn kinh nêu bốn quả. Hai câu sau là giải thích riêng phần văn kinh tiếp theo nêu Tôn giả Tu Bồ-đề một mình đạt được Tam muội Vô tránh.

"Không giữ lấy không nói: Nêu rõ về người hành trì, lúc chứng đắc bốn quả, đã lìa các Hoặc như Thân kiến v.v. Đối với năm ấm của chúng sinh cùng với sáu trần, không thấy một pháp nào có thể gọi là quả. Cũng không có tâm niệm: Ta có thể đạt được quả. Cho nên không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Không một pháp quyết định nào có thể chứng đắc là quả. Cũng không có pháp chứng đắc với hình tướng nào có thể diễn nói, chỉ rõ cho người khác, nên gọi là: Không thể giữ lấy cùng nói ra.

Nhưng vì sao tiếp xuống: là câu thứ hai, nói: " Không giữ lấy Tự quả ". Ở đây cũng nên nói bốn quả là có thể diễn nói, chỉ vì đã xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, và nói ở trước, nên đã bỏ qua, không bàn.

"Dựa vào Thiện Cát kia": Chính là nói đến Tôn giả Tu Bồ-đề, "Nói lìa hai thứ chướng": nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được tam muội Vô tránh cùng lìa dục, hành không, nên lìa hai chướng.

"Nghĩa nầy là thế nào" tiếp xuống: là một đoạn Luận gồm có hai ý. Từ đầu đến: "Ta có thể đạt được quả " là giải thích hai câu trong kệ, giải thích phần văn kinh nói về bốn quả trong kinh.

"Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên..." cho đến: Gọi là A-la-hán: là giải thích người của bốn quả chứng đắc pháp vô vi, gọi là Thánh nhân.

"Tu-đà-hoàn..." cho đến "A-la-hán": là giải thích nghi vấn nêu trên, xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, không thể diễn nói.

"Nhưng Thánh nhân không phải là không giữ lấy pháp vô vi để giữ lấy quả của mình". Nêu rõ Thánh nhân của bốn quả ấy, tuy vào lúc chứng đắc, không giữ lấy để xác nhận nghĩa "không thể giữ lấy, diễn

nói ", tuy nhiên, ra khỏi cảnh giới chứng đắc thì trở lại tự cho là đạt được quả vô vi ấy, nên cũng có nghĩa: Có thể giữ lấy, diễn nói.

"Nếu Thánh nhân khởi tâm: Ta có thể đạt được quả, thì tức là chấp về ngã, nhân v. v: Nghĩa nầy như thế nào"? Liền giải thích: "Do có phiền não kiết sử, và phiền não không hiện hành".

Phiền não sử: là hai thứ phiền não: Tập khí, vô minh.

Phiền não không hiện hành: Tức là người của hai quả sau không có tướng hiện bày, là không tướng hiện bày việc nuôi vợ con, làm việc thế gian, hành phiền não có các Hoặc thô trọng.

Trong bốn quả kia, thì hai quả trước là tại gia. Người Tu đà hoàn, Tư đà hàm, tuy đoạn trừ tướng hiện bày về ngã, không còn tướng hiện bày về ngã, nhưng vẫn còn nuôi vợ con, làm việc thế gian, do đó còn có phiền não hiện hành. Lại có tập khí, vô minh, nên cũng có phiền não sử.

Hai quả sau không có tướng hiện bày, là không tướng hiện bày, nên không làm việc thế gian, không có phiền não hiện hành, chỉ còn có vô minh tập khí, nên có phiền não sử.

Nay cho rằng nói phiền não không hiện hành là giải thích riêng về A na hàm, A-la-hán. Cũng có thể nói chung cho hai quả trước, có phiền não sử, có hành phiền não, song Luận chủ đã lược bớt, chỉ biện minh hai người của hai quả sau.

Vì sao? "Vì những vị kia, khi chứng đắc quả, đã lìa các phiền não như chấp giữ về ngã?":

"Vì sao" là nêu rõ, ở đây Luận chủ muốn hiển bày nghĩa nầy, nên giả nêu nghi vấn: Nếu hai quả tại gia còn có phiền não hiện hành, thì vì sao nói: Hai quả Tu đà hoàn v.v đã lìa bỏ các Hoặc như chấp giữ về ngã kiến, mà gọi là Thánh nhân. Do vậy nên viết là: "Vì sao?".

Liền đáp: Các vị ấy, vào lúc chứng đắc, đã lìa bỏ phiền não như chấp giữ về ngã. Ở đây nhằm nêu rõ, người của hai quả trước, ngay nơi khi chứng đắc, đã lý giải về vô ngã, dứt trừ các Hoặc của tướng hiện bày như Thân kiến v.v, không có tâm chấp giữ lấy quả, nên gọi là Thánh nhân.

Sở dĩ còn có phiền não hiện hành là vì ra khỏi cảnh giới chứng đắc, lại khởi tướng không hiện bày về Hoặc như ngã kiến v.v, hành nơi thế gian, nên có phiền não hiện hành.

"Vì thế, không có tâm như vậy: Ta có thể chứng đắc quả": là tóm kết về nghĩa không giữ lấy khi chứng đắc của người ở hai quả trước. Nên trong kinh nói: Có một Tỳ kheo, đạt được quả Tu đà hoàn, tự nói

lớn tiếng: Các thứ phiền não dâm dục thiêu đốt nơi tâm tôi. Bèn bỏ việc tu đạo, trở về gia đình, hành pháp thế gian. Theo đấy mà xét biết người của hai quả trước còn có phiền não hiện hành.

"Vì sao, Tôn giả Tu Bồ-đề tự tán thán mình đã được thọ ký", tiếp xuống: là ý thứ hai của đoạn nầy, giải thích nửa kệ sau, giải thích phần văn

kinh nói về Tam muội Vô tránh. Trước là đặt ra câu hỏi: Như Lai thường dạy: Việc xấu ác thì phát lồ, pháp thiện thì che giấu. Vì sao Tôn giả Tu Bồ-đề, nơi đại chúng tự tán thán mình đạt được thọ ký? Nên giải thích: Do tự thân chứng quả. Nêu rõ, Tam muội Vô tránh chỉ có Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được, người khác không được, là hiển bày công đức của chính mình.

"Vì ở trong nghĩa kia sinh tâm tin tưởng": Đây là đáp lại nghi vấn ở trước. Ý nghi nói: Có người sinh ý nghĩ: Như Lai tuy bảo Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được Tam muội Vô tránh, là A-la-hán lìa dục, nhưng không rõ là vị ấy thật sự chứng đắc hay không chứng đắc? Lấy gì để nhận biết Tôn giả Tu Bồ-đề đã chứng đắc? Bèn sinh nghi không tin.

Tôn giả Tu Bồ-đề ở giữa đại chúng, tán thán nói: "Đức Thế Tôn nói con đạt được Tam muội Vô tránh" là dứt bỏ chỗ nghi ngờ kia, khiến họ sinh tin tưởng, xác nhận điều nêu trên: không khởi niệm: "Ta có thể đạt được quả ". Tôn giả Tu Bồ-đề vì chứng đắc nên không khởi niệm kia.

Lại giải thích: Tôn giả Tu Bồ-đề, vì sao hiển bày công đức của chính mình? Nên đáp: Vì ở nơi nghĩa kia sinh tâm tin tưởng. Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề dùng pháp thù thắng do mình đạt được để khuyến khích các vị Nhị thừa khác, khiến họ sinh tin tưởng.

"Vì sao chỉ nói hành Vô tránh"? Là hỏi rằng: Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được Tam muội có đến sáu vạn, vì sao chỉ tán thán về Tam muội Vô tránh, mà không tán thán các công đức khác?

Phần giải đáp có hai nghĩa:

1. Làm rõ về công đức thù thắng: Biện minh, trong pháp Thanh văn, đạt được Tam muội Vô tránh là công đức tối thắng nơi pháp bậc nhất, chỉ riêng Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được các vị khác không được, giả như đạt được cũng không bằng, nên tán thán riêng.

2. Vì sinh khởi tin tưởng sâu xa: Tức nhằm khiến cho các vị A-la-hán khác chưa đạt được chỗ hội nhập nơi Tam muội ấy sinh tin tưởng quyết định cầu chứng đắc pháp đó. Nên viết là tin tưởng sâu xa.

"Vì sao nói do Tôn giả Tu Bồ-đề..." đến: "Nói lìa hai thứ chướng": Đây là nêu dẫn kinh, đặt ra câu hỏi, rồi dùng kệ để đáp.

"Hai thứ chướng"... đến: "Nên nói không có chỗ nào hành (Vô sở hành): là nêu ra kệ trong đó nói Tôn giả Tu Bồ-đề đã lìa hai thứ chướng, để giải thích phần trong kinh: Không có chỗ nào hành.

Từ câu: "Do ý nghĩa ấy, nên nói là hai thứ chướng", tiếp xuống: là cùng giải thích về hai thứ: Tránh, Vô tránh.

"Do ý nghĩa ấy": một câu nầy là giải thích chung về hai câu: tránh

Vô tránh. Nếu người không khéo ngăn giữ tâm thì bị cảnh giới của năm Dục gây trở ngại, nên có hai thứ. Do có nghĩa của hai chướng ấy, nên cùng với người, vật, tạo cảnh chống trái, vì vậy gọi là hai thứ tranh cãi.

"Lìa hai thứ chướng kia, nên gọi là không có chỗ nào hành": là nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề là người khéo phòng hộ tâm, không bị cảnh giới của dục che lấp, nên lìa hai chướng. Do nghĩa đã lìa hai chướng, nên gọi là hai thứ hành vô tránh.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Như Lai xưa kia, nơi đức Phật Nhiên Đăng được thọ ký": Đây là đoạn văn thứ ba, trong phần thứ bảy: Đối chiếu... Do đâu có sự nối tiếp? Do trong phần chính thứ sáu ở trước, nêu rõ các pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Từ đấy, có nghi vấn: Vì sao Như Lai, xưa kia, lúc làm Bồ-tát, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, được thọ ký thành Phật, tức là pháp chứng đắc có thể giữ lấy, có thể diễn nói. Như vậy là pháp chứng đắc có danh tướng, có giữ lấy, diễn nói. Vì sao lại nói pháp chứng đắc không có danh, tướng, không thể giữ lấy diễn nói? Nghi vấn cho là Bồ-tát vào lúc ấy đã được thọ ký về Vô sinh nhẫn. Nhằm đoạn trừ nghi đó, tức đáp: Phật Nhiên Đăng lúc nói lời thọ ký, thì Bồ-tát chưa đạt trí chứng đắc, nên lời nói kia có thể giữ lấy, diễn nói. Về sau, khi chứng đắc đã dứt tuyệt mọi tên gọi, hình tướng, đâu có thể đem ngôn ngữ thọ ký vấn nạn về pháp chứng đắc, cho là đồng với danh, tướng, có thể giữ lấy, diễn nói.

Để dứt bỏ nghi vấn ấy, nêu rõ Như Lai, từ xưa, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đạt được Bồ-đề chăng? Giải thích đây là Phật Như Lai ứng hóa. Nếu là Phật ứng hóa thì không tu tập, chứng quả. Vậy tại sao lại dẫn việc được thọ ký nơi trú xứ của Phật Nhiên Đăng để xác nhận nghĩa nầy là Bồ-tát thật sự có chứng đắc?

Nhưng Phật ứng hóa tuy lại không thật, mà hoàn toàn không nói Ta là Phật ứng hóa. Do từ nơi chân (thật) mà có ứng hóa, căn cứ nơi gốc mà bàn, nên phải dẫn việc thật sự có hành Bồ-tát ở thời Phật Nhiên Đăng để làm chứng. Đây là nêu rõ, chẳng phải không có Bồ-tát, nhưng

vì chưa chứng đắc, nên nói: "Thật sự không có chỗ nào chứng đắc, xác nhận nghĩa nêu trên: "Không thể giữ lấy, diễn nói ". Như Lai bấy giờ còn là Bồ-tát phàm phu trong Tập chủng tánh địa tiền, không được thọ ký hiện tiền, chỉ có lời nói, chưa có pháp chứng đắc. Cho nên có thể giữ lấy, diễn nói. Tuy nhiên, không phải là không có Bồ-tát thật chứng, song nhóm vấn nạn đã căn cứ vào chỗ địa tiền, chưa chứng đắc để hỏi, nên phải theo chỗ hỏi mà đáp.

"Nhưng Bồ-tát thật chứng": là trong phần kinh ở sau, nói: Thông tỏ về ngã không, pháp không, đạt được hai vô ngã thì gọi là Bồ-tát đích thực. Bồ-tát chỉ rõ về điều ấy để chính thức đáp lại.

Ở đây nói Nhiên Đăng: Có bốn thứ ba thời thọ ký:

1. Ở trong Tập chủng tánh.
2. Ở trong Tánh chủng tánh, không thọ ký hiện tiền.
3. Ở trong Địa thứ nhất, thọ ký hiện tiền.
4. Ở nơi Phật địa, thọ ký Vô sinh nhẫn.

Nay nói Phật Nhiên Đăng thọ ký: Tức Phật Thích Ca, bấy giờ còn là Bồ-tát Tập chủng tánh, chưa đạt được Địa thứ nhất trở lên, chưa chứng pháp Vô sinh nhẫn. Nay nêu rõ Như Lai hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Tôn giả cho là Như Lai, bấy giờ đã chứng đắc Địa thứ nhất chứng đắc pháp Vô sinh nhẫn được thọ ký Bồ-đề ? Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: Đức Như Lai, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, chỉ là thọ ký ngôn ngữ, chưa được Địa thứ nhất, chưa thọ ký Vô sinh nhẫn. Nên nói: "Nơi Phật Nhiên Đăng, thật sự không được pháp gì cả".

Như nơi kinh Bà Già La nói: "Ta từ xa xưa, lúc còn ở bậc Tập chủng tánh, trong kiếp Tinh Tú, đã cúng dường bảy mươi ức na do tha Phật, mỗi mỗi đức Phật trụ thế trải qua sáu mươi ức na do tha kiếp, nhưng các đức Phật ấy đều không thọ ký cho Ta. Vì sao? Vì Ta chưa đạt được bậc Vô sinh nhẫn".

Luận nói: "Lại có nghi vấn". Luận chủ sắp nêu kệ để giải thích về phần văn kinh thứ ba nầy, dẫn ra ý của nghi vấn thứ tư trong nghĩa: "Không thể giữ lấy, diễn nói " đã nói ở trên.

Trước là nêu ra nghi vấn: Dẫn lầm về trước Phật quá khứ cho là có giữ lấy, diễn nói để vấn nạn. Nay nói về pháp chứng đắc, liền cho là đồng với nghĩa có thể giữ lấy diễn nói. Để đoạn trừ nghi vấn ấy, từ đây trở xuống, Luận chủ dùng kinh để đáp, ý nêu rõ: Bồ-tát, ở nơi Phật quá khứ chưa đạt pháp chứng đắc, xác nhận nghĩa "không thể giữ lấy diễn nói ", để đáp lại nghi vấn về nghĩa "có thể giữ lấy, diễn nói".

"Như nơi kinh": là nêu dẫn chung để giải thích nghi vấn. Dùng kinh để tóm kết.

"Vì sao nói như thế": Người nghi, dẫn sự việc Phật Nhiên Đăng, tạo vấn nạn về nghĩa có thể giữ lấy, diễn nói, trở lại nêu đáp với ý do không thể giữ lấy diễn nói. Thế sao lại nói: "Thật không có chỗ đạt được đạo quả Vô thượng Bồ-đề?". Tức là làm như thế để đáp chỗ vấn nạn không đúng kia.

Kệ "Phật đối với lời nói của Phật Nhiên Đăng", Một câu kệ này là giải thích một đoạn kinh trên. Ở đây nói Phật là đức Phật Thích Ca hiện tại.

Đối với lời nói của Phật Nhiên Đăng: Tức lúc ở nơi Phật Nhiên Đăng chỉ là ngôn ngữ thọ ký.

"Không giữ Lý Thật Trí": là nêu rõ lúc được thọ ký chưa chứng đắc trí thật của pháp Vô sinh nhẫn.

"Do nghĩa chân thật ấy": Có hai thứ:

1. Xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, diễn nói trong đoạn thứ sáu ở trên.

2. Xác nhận nghĩa "chẳng phải là pháp" ở trên.

1. Thế nào là xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, diễn nói ở trên? Trước nói pháp chứng đắc dứt tuyệt mọi danh tướng, nên không thể giữ lấy, diễn nói. Vấn nạn: Dẫn việc từ xưa lúc được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Phần đáp lại: ý nêu rõ, vốn được Phật Nhiên Đăng thọ ký chỉ có ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ là tánh của âm thanh, nên có thể giữ lấy, diễn nói, chẳng phải là pháp chứng đắc có thể giữ lấy, diễn nói. Do đó có thể xác nhận nghĩa nêu trên: "Không thể giữ lấy, diễn nói ".

2. Nếu pháp chứng đắc cũng là không có danh tướng, chẳng thể giữ lấy, diễn nói: Tức là trở lại với nghi vấn thứ hai đã nêu trên: "Ngôn giáo xưa nay chẳng phải là pháp". Phần đáp lại, ý nêu rõ: Pháp chứng đắc tuy là vô ngôn, nhưng vì được chứng nên có thể nói ra. Dùng ngôn thuyết ấy để trở lại có thể đạt chứng đắc. Cho nên ngôn giáo là pháp, chẳng phải là phi pháp. Vì thế nói: "Do nghĩa chân thật ấy, đã xác nhận chỗ không giữ lấy, diễn nói kia". Như vậy, ngôn ngữ thọ ký không thể xem là nghĩa chân thật của trí chứng đắc, nên cũng có thể xác nhận trí chứng đắc kia là không thể giữ lấy, diễn nói.

Cũng ở nghĩa thứ hai: Chính do thể của trí chứng đắc không có danh tướng, nên nghĩa chân thật cũng không thể giữ lấy, diễn nói. Do vậy, câu sau viết: "Xác nhận chỗ không giữ lấy, nêu bày kia".

"Nghĩa ấy như thế nào" tiếp xuống: là phần văn xuôi nơi Luận có hai ý: Từ đầu, cho đến: không giữ lấy, diễn nói: là giải thích nửa kệ

trước, cùng giải thích ý của kinh, dẫn nửa kệ sau để tóm kết.

Lại, nếu Thánh nhân tiếp xuống: Đây là lần thứ hai, Luận chủ dẫn ra ý của nghi vấn, phát sinh phần dụ về Tịnh độ, Sơn Vương nơi phần sau của kinh.

Từ "Thánh nhân..." đến: "Không thể diễn nói": là nêu dẫn phần văn kinh trong đoạn thứ sáu.

"Thế nào các Bồ-tát chọn lấy làm trang nghiêm, Thanh tịnh quốc độ Phật thanh tịnh Một nghi vấn nầy phát sinh riêng phần kinh sau nói về tịnh độ.

"Thế nào thọ nhận an lạc nơi Báo thân Phật", tiếp xuống: Có hai nghi vấn, phát sinh riêng phần dụ về Sơn vương nơi phần kinh ở sau.

Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói lời như vầy: Mình làm trang nghiêm cõi Phật: Đây là đoạn văn kinh thứ tư trong Phần đối chiếu. Do gì nên khởi? Tức do chỗ: Không thể giữ lấy, diễn nói trong đoạn thứ sáu, sinh ra nghi vấn thứ năm. Nghi vấn trên nói: Nếu Thánh nhân, do nơi pháp vô vi mà được mang tên, pháp ấy không thể giữ lấy, diễn nói thì chư Phật Bồ-tát đạt được y báo là tịnh độ đó là Thế đế hay là Đệ nhất nghĩa đế? Nếu là Đệ nhất nghĩa đế thì được là không thể giữ lấy, diễn nói? Còn nếu là Thế đế hữu vi thì có thể giữ lấy, có thể diễn nói.

Người nghi cho rằng: Tịnh độ ấy, đều là hữu vi ấy là vì các Bồ-tát đã chọn lấy tịnh độ đó, vì sao nói không thể giữ lấy diễn nói? Nếu khiến y báo tịnh độ là hữu vi thì Thánh nhân cũng còn thọ báo hữu lậu, vì sao nói Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, diễn nói?

Ở đây, nghi ngờ cho rằng tịnh độ xuất thế gian đồng với cõi Hữu vi.

Cho nên trong phần sau của kinh, Phật đáp, nói: Tịnh độ có hai thứ: Một là tịnh độ của hàng địa tiền, hữu vi, có hình tướng bảy báu trang nghiêm, thuộc về ba cõi. Hai là tịnh độ xuất thế gian của bậc trên địa, trang nghiêm, đệ nhất nghĩa, không thuộc về ba cõi. Từ Địa thứ nhất trở lên, phần báo của Thánh nhân ra khỏi ba cõi, ông đâu có thể dùng tịnh độ thế gian để vấn nạn về tịnh độ xuất thế gian. Tịnh độ chân thật ấy không đồng với tịnh độ thế gian có thể giữ lấy, diễn nói.

Đây là đáp trực tiếp về nghi vấn "Không thể giữ lấy, nêu bày" nơi đoạn thứ sáu, cũng là đáp gián tiếp cho nghi vấn trong đoạn thứ năm.

"Ví như có người, thân tướng to lớn như núi chúa Tu-di...": Vẫn còn giải thích nghi vấn "Không thể giữ lấy, diễn nói " nơi đoạn thứ sáu. Nếu Thánh nhân, do nơi pháp vô vi mà được mang tên, pháp ấy không

thể giữ lấy, diễn nói thì (sao) Như Lai, Báo thân Phật, nơi mười Địa hành trì viên mãn, thọ báo đài hoa, nhận lấy quả vị Phật, được vô lượng phước đức, tự cho Ta là Pháp vương, lại chọn lấy tịnh độ trang nghiêm. Nếu như thế tức pháp chứng đắc có thể giữ lấy, diễn nói. Nếu đã có thể giữ lấy, diễn nói, thì Báo thân Phật nầy thuộc về hữu vi. Đã thuộc về hữu vi thì là vô thường. Nếu đã vô thường tức các lậu chưa dứt hết, nên chẳng là Phật. Còn nếu là vô vi thì cùng với Phật pháp thân là một hay là khác? Như là

một thì Phật pháp thân không sắc tướng, Báo thân Phật cũng phải không sắc tướng. Nếu cùng với Phật pháp thân là khác, thì Báo thân Phật ấy tức từ nơi Sinh nhân sinh ra. Nếu sinh từ nơi Sinh nhân tức xưa không nay có, đã có rồi trở lại không tức là vô thường. Vậy sao nói Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, diễn nói?

Lại như, nơi phần sinh khởi trong Luận, nói: Vì sao thế gian khác lại cho đức Phật kia là thân Pháp vương? Đây là nhân nơi nghi vấn: Không thể giữ lấy, diễn nói trong đoạn thứ sáu để phát sinh nghi vấn thứ bảy. Nghi rằng: Chư Phật nơi mười phương cùng các thế gian khác cũng nói là : Thế giới ... ấy, Bồ-tát ấy, nơi mười Địa hành trì viên mãn thọ báo là quả vị Phật, cũng cho đức Phật kia là Pháp vương. Nếu Báo thân Phật được người khác, giữ lấy, diễn nói, thì vì sao nói là do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy diễn nói?

Cho nên, Đức Như Lai đã nêu dẫn thí dụ về núi chúa Tu-di để đáp lại nghi vấn ấy, nêu rõ: Thể của Báo thân Phật là vô vi, không thể giữ lấy, diễn nói, chẳng phải là hữu vi được nắm giữ, nói ra. Vì sao vậy? Vì Phật tu hành, đoạn trừ mọi nhân duyên của Hoặc tức tánh của "xưa có" hiện bày diệu dụng gọi là Báo thân Phật. Đã có chánh quả của Báo thân Phật, thì có y báo là tịnh độ chân thật với diệu dụng tự tại, là vô vi, chẳng phải là hữu vi, cũng không phải là vì điều kiện như vậy cho nên Thường.

Ở trên, sở dĩ nói Như Lai, Báo thân Phật từ nơi Sinh nhân sinh ra: là đối chiếu với phần nghĩa nơi diệu dụng của báo thân gọi là mới có, nên trong nghĩa nói Liễu nhân là Sinh nhân, chẳng phải thể của Báo thân Phật từ nơi Sinh nhân sinh ra, là vô thường. Đây là giải đáp trực tiếp cho nghi vấn trong đoạn thứ bảy, cũng là giải đáp gián tiếp về nghi vấn nơi đoạn thứ năm, nên tiếp theo sẽ nêu rõ.

"Nếu Bồ-tát nói: Mình làm trang nghiêm quốc độ Phật, thì Bồ-tát ấy đã không nói thật": Đây là Bồ-tát địa tiền, còn giữ lấy hình tướng, để tu hành song đã có được các thứ báu hữu vi để trang nghiêm, không

có những thứ cát đá, gai gốc uế tạp, cho là tịnh độ đích thật, không biết còn có tịnh độ chân thật xuất thế gian. Chính vì cho chỗ đạt được là tịnh độ chân thật, là đồng với thế giới Liên Hoa Tạng, lại không phân biệt với tịnh độ vô vi chân thật, nên gọi là "Nói không thật".

Vì sao?: Tức là sinh nghi. Vấn nạn nêu: Nếu trang nghiêm có hình tướng chẳng phải là tịnh độ chân thật, thì vì sao, Như Lai nói tịnh độ do Ta đạt được là tướng thù thắng trang nghiêm như cung điện cõi Trời Tự Tại. Trong tịnh độ của Ta, chúng sinh không có tham dục, như Phạm thiên, như

cõi Trời. Lại nữa, vì sao giáo hóa chúng sinh, bảo: "Như Lai tu tập về Tịnh độ, đồng thời cho sửa sang đường sá, trừ bỏ gai gốc, san lấp chốn cao thấp v.v dùng làm Tịnh độ, nhân đấy có được phần báo của tịnh độ nầy". Xét theo lời nói thành thật của Như Lai, thì tịnh độ ấy như có hình trạng. Đã có hình tướng tức thuộc về ba cõi, nên có thể giữ lấy, diễn nói. Vì sao nói Tịnh độ chẳng phải là hình tướng trang nghiêm, không thể nắm giữ, diễn nói. Nếu giữ lấy hình tướng trang nghiêm tức là nói không thật. Do vây nên nói: Vì sao?

Cho nên, Phật đáp: Như Lai giảng nói về cõi Phật trang nghiêm: là nhằm dẫn dắt hàng mới tu học, dùng gần để so sánh xa, nên nói Tịnh độ do Phật đạt được như cung điện cõi Trời Tự Tại v.v.

Lại nữa, tùy theo thế gian mà giảng nói. Người thế gian cho hình tướng châu ngọc nơi bảy báu là tịnh độ, nên Phật thuận theo tục đế mà giảng nói về tịnh độ ấy, chẳng phải cho đấy là tịnh độ chân thật của Đệ nhất nghĩa đế. Cho nên nói là: "Như Lai giảng nói về cõi Phật trang nghiêm". Tuy nhiên, chẳng phải không là hình tướng trang nghiêm hữu lậu, hữu vi của thế gian.

"Tức chẳng phải là trang nghiêm": Đây là tùy theo thế tục mà nói, cho là tịnh độ, chẳng phải là tịnh độ chân thật của Đệ nhất nghĩa đế xuất thế gian. Cho nên nói: "Tức chẳng phải ".

"Đó gọi là làm trang nghiêm cõi Phật". Như vậy, chẳng phải là hình tướng trang nghiêm ấy chính là sự trang nghiêm của đệ nhất nghĩa chân thật.

Cũng có thể nói: Hình tướng trang nghiêm chẳng phải là trang nghiêm, đó gọi là phi trang nghiêm.

Nhưng ở đây nói tịnh độ: Chính là y báo của chư Phật, là cõi của trí tuệ chân thật nơi đệ nhất nghĩa. Cõi ấy, dùng pháp tánh của chân như làm thể, tức là thế giới Liên Hoa Tạng. Tịnh độ đó, so với Báo thân Phật đích thực, nói về thể thì đồng, nói về dụng thì khác. Cõi ấy, Như Lai từ khi phát tâm đến nay, với chỗ tu tập muôn hạnh công đức, trí tuệ,

dùng hai thứ ấy để trang nghiêm, là do nhân thù thắng, vô lậu xuất thế gian mà đạt được.

Kinh Thập Địa nói: "Vượt hơn tất cả cảnh giới thế gian, sinh từ thiện căn xuất thế gian". Tức chẳng phải chỗ đạt được từ nhân hữu lậu, giữ lấy tướng của hàng địa tiền. Thể chẳng phải thuộc về hình tướng hữu vi trang nghiêm.

Luận Đại Trí Độ nói: "Tịnh độ của chư Phật không thuộc về ba cõi

Dục, Sắc, Vô sắc". Vì sao nói tịnh độ chân thật ấy không thuộc về ba cõi? Giải thích: Chẳng ở nơi đại địa, nên không thuộc về cõi Duc. Chẳng ở nơi không trung nên chẳng thuộc về cõi Sắc. Thể là sắc nên chẳng thuộc về cõi Vô sắc. Tuy ba cõi không gồm thâu, nhưng cùng với chúng là đồng xứ, mà không cùng gây trở ngại. Giả như lúc ba tai họa phát khởi, thế giới bị thiêu đốt, nhưng tịnh độ kia vẫn an nhiên, không biến đổi. Cho nên, Kinh Pháp Hoa nói:

"Chúng sinh thấy kiếp tận Lúc lửa dữ thiêu đốt
Tịnh độ Ta an ổn
Trời, người luôn sung mãn".

Vì đây tịnh độ chân thường, nên ba tai họa không hủy hoại. Lại nữa, tịnh độ của chư Phật là bình đẳng thanh tịnh, không hai, không khác. Kinh Thập Địa nói: "Một cõi Phật là tất cả cõi Phật. Tất cả cõi Phật là một cõi Phật". Nay, giải thích tịnh độ ấy, nói "Tịnh uế đồng xứ": là khác với xưa nay biện minh về nghĩa: "Chất là một nhưng thấy khác". Sở dĩ như thế là vì: Gốc nơi hai cõi tịnh uế vốn không có xứ khác. Chẳng phải như hai cõi Ta Bà, An Lạc đã khác nhau, nên rõ ràng là có dị biệt. Nếu thế thì vì sao lại có các khu vực đá, cát, đồng, sắt, bảy báu, châu ngọc, hiện bày khắp với vô số sự sai biệt? Hoặc có chúng sinh lấy hư không làm đất, đất làm hư không v.v? sự bất đồng như vậy đều là do nghiệp tạo uế tịnh của chúng sinh, trí có sáng, tối, chỗ thấy biết có muôn ngàn sai biệt chẳng phải là do cõi có khác. Cũng như nơi sông Hằng nước luôn chảy xiết, có các ngạ quỷ cùng đi đến để uống, nhưng chúng hoặc thấy lửa trôi, hoặc thấy máu mủ, hoặc thấy tro than, hoặc thấy khô cạn, hoặc thấy quỷ thần ngăn giữ không cho đi tới. Đây đều do nhân duyên tạo nghiệp tội của chúng sinh, nên nơi một dòng sông ấy mà chỗ chiêu cảm đều khác, sự thấy chẳng đồng, chẳng phải cho là nước có một mà thấy có khác. Như Kinh Duy Ma nói "Loa Kế (Phạm Thiên Loa Kế) và Thân Tử (Tôn giả Xá-lợi-phất) chỗ thấy không đồng. Như hai vị Trời cùng ăn cơm mà hình sắc có khác".

Ở đây cũng giống như thế. Cho nên biết nơi ở là một mà cõi là khác theo chỗ thấy không giống nhau, chẳng phải là một chất nhưng thấy khác, lý ấy thật đã rõ.

"Vì thế, nầy Tôn giả Tu Bồ-đề ! Bồ-tát phải nên sinh tâm thanh tịnh như vầy v v"! Đây là kinh khuyên dạy Bồ-tát mới phát tâm chọn lấy cõi Tịnh độ chân thật.

"Vì thế": Do hành ấy là hành giữ lấy tướng của hàng địa tiền, chỉ đạt được tịnh độ hình tướng trang nghiêm hữu vi, chẳng phải là nghĩa của tịnh

độ trang nghiêm đệ nhất nghĩa xuất thế gian. Vì vậy, các đại Bồ-tát cần phải tu tập từ Địa thứ nhất trở lên, không nắm giữ tướng khi hành trì các pháp Ba la mật, mới có thể chứng đắc tịnh độ chân thật, vô vi xuất thế gian. Chớ nên đem tâm nắm giữ lấy tướng, cho cảnh giới đạt được có hình tướng hữu vi thế gian, là tịnh độ chân thật. Do đấy nói: "Nên sinh tâm thanh tịnh như vậy".

"Nên sinh tâm thanh tịnh như vậy": Tức như nơi đoạn thứ tư ở trên, đối với ba sự (thuộc về Bố thí), tâm không chấp trước.

"Mà không trụ chỗ nào": Tức không chấp trước tự thân, không trụ chấp vào các thứ khác như sắc v.v không tham chấp nơi quả báo năm Dục của hàng Trời, người trong ba cõi.

"Thuận theo không trụ chỗ nào": là không tham chấp nơi việc báo ân. Ba thứ ấy tức là ba sự đã nói ở trước.

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 5

"Ví như có người thân tướng to lớn như núi chúa Tu-di": Đây là nêu dẫn thân lớn để dụ cho Báo thân Phật, giống như núi chúa kia, là nghĩa thí dụ tương tự như gương với bóng. Lại, núi ấy vượt hơn các núi khác, nên gọi là núi chúa.

"Có người": Tức nói về Báo thân Phật là người. Cũng có thể nói "có người" là người của thế gian.

Như núi chúa: là nêu dụ để so sánh. Làm rõ người thế gian thân tướng lớn như núi Tu-di, Báo thân Phật cũng vậy. Mười Địa hành trì viên mãn, sau khi đạt tâm kim cương, hiển bày tánh vốn có, gọi là Phật pháp thân. Muôn đức trí, tuệ (trí phước) trọn đủ, gọi là Báo thân Phật. Là vua trong các Thánh nên gọi là thân to lớn. Thể là vô vi thường trụ, mà chẳng đồng với thân hữu vi. Cho nên chỉ mượn để làm thí dụ.

" Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Thân ấy là lớn chăng?": Nêu rõ Như Lai đã dẫn núi chúa để dụ cho Báo thân của Phật, xong rồi hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Thân Phật ấy là lớn chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu nên liền đáp: "Bạch đức Thế Tôn! Rất lớn". "Làm sáng tỏ Báo thân Phật muôn đức viên mãn, là vua trong các bậc Thánh, phần đồng với núi chúa nên nói là "Rất lớn".

Người nghi, nghe Báo thân Phật gọi là thân to lớn như núi chúa, liền cho rằng Báo thân Phật nhân nơi núi chúa là thân của hình tướng hữu vi. Nếu đã là thân hình tướng, thì tức là thân vô thường, sinh diệt. Do có nghĩa ấy nên đáp: "Phật nói chẳng phải là thân, đó gọi là thân lớn". Ý của lời đáp nêu rõ thân lớn của Báo thân Phật không giống với thân hình tướng hữu vi của thế gian. Thể của thân ấy là trong lặng không có tướng phân biệt hư vọng của tâm ý, ý thức hữu vi hữu lậu. Do núi chúa và Báo thân Phật có phần giống nhau, nên dẫn ra để ví dụ.

Nói kỳ thật: Tức rõ ràng như Trời đất cách tuyệt, nên nói: Chẳng phải là thân. Nhưng có thân lớn tối cao, với vô lượng công đức trí tuệ trong lặng thường trụ, đó gọi là thân lớn. Cũng có thể nói: Thân ấy,

chẳng phải là thân, nên gọi là thân lớn: Đây là giải thích thân lớn của Báo thân Phật kia là chẳng phải thân lớn, đo chẳng phải là thân hình tướng hữu vi, hữu lậu. "Đó gọi là thân lớn": Tức hiển bày về tánh vốn có, hiện ra diệu dụng, gọi là Báo thân Phật, với tướng vi diệu, trong lặng, có vô lượng diệu dụng lớn. Đấy gọi là thân lớn chân thật của Báo thân Phật.

Luận rằng: "Nghĩa ấy như vậy nên biết". Đây chỉ về nghĩa của Báo thân Phật theo tịnh độ. Như kinh nêu: Phật cùng Tôn giả Tu Bồ-đề hỏi đáp, nên biết. Luận chủ chưa từng có giải thích, vì sao nói là "Nên biết". Làm rõ Tôn giả Tu Bồ-đề có điều nghi nơi tâm nhưng chưa nói ra lời. Liền luận chủ dùng kệ đáp: "Trí tập chỉ thức thông". Một câu kệ nầy giải thích phần kinh: "Nếu Bồ tát nói: Mình làm trang nghiêm quốc độ Phật...cho đến: Mà sinh tâm ấy".

Trí: là trí chân thật. Tịnh độ dùng trí tuệ làm thể. Nhưng sở dĩ tịnh độ ấy dùng trí tuệ làm thể: Nêu rõ về hai thứ y báo chánh báo nơi quả đầu của Như Lai. Nói thể tức bao gồm hết cả pháp tánh. Luận ở nơi dụng hiện bày khắp, tức thân, cõi hai thứ khác biệt, nên y báo chánh báo tuy không giống nhau, nhưng đều dùng trí tuệ làm thể.

Tập: là trí sau dựa theo học nơi trí trước, gọi đó là tập. Tập tâm trước làm nhân, nhân có thể chiêu cảm nên sự hiểu biết về sau, không khác với trước, nhưng chuyển thành tinh xảo, hơn hẳn, gọi là tập nhân. Có thể hiển bày chân tánh. Không bị ngăn ngại gọi là thông.

Thông: là thức thứ tám nơi Phật tánh không bị chướng ngại, gọi là thông. Nên kệ nói: "Trí tập chỉ thức thông". Thức thứ tám A Lê Da thông" là nêu rõ Bồ-tát mười Địa, vô lậu, lãnh hội đúng về trí tuệ của quả vị Phật, mới có thể thông đạt, thấy tịnh độ ấy, chứng đắc diệu dụng nơi tịnh độ ấy. Nên câu kệ sau khuyến khích: "Như vậy chọn tịnh độ ". Trên là hỏi về nghĩa của tịnh độ như thế nào. Ở đây thì làm rõ nhân hành thể tướng của tịnh độ. Nghĩa chính là như vậy. Như vậy hành. Như vậy chọn lấy. Không phải là điên đảo. không phải là chấp giữ hư vọng. Nên nói là : "Như vậy chọn tịnh độ".

"Chẳng hình-Đệ nhất thể".

"Chẳng hình": Tức tịnh độ chân thật ấy chẳng phải là hình tướng hữu vi.

"Đệ nhất thể: Tịnh độ ấy, nếu chẳng phải là hình tướng hữu vi, thì hoàn toàn phải là không hình tướng, đồng nơi hư không chăng? Nay làm rõ cõi ấy, tuy chẳng phải là hình tướng theo hình tướng hữu vi, nhưng cũng chẳng phải là không có hình tướng vô vi xuất thế gian, vì đấy là

tịnh độ trang nghiêm nơi đệ nhất thể của chân đế.

"Chẳng nghiêm, ý trang nghiêm". Chữ "chẳng nghiêm" đầu là câu trên nói: Chẳng phải là hình tướng trang nghiêm của thế gian.

Chữa "Trang nghiêm" sau: là trang nghiêm của Đệ nhất nghĩa đế. Câu nầy nên nói: "Chẳng phải trang nghiêm, là trang nghiêm". Song do giới hạn của câu kệ nên chỉ nói: "Chẳng phải là trang nghiêm".

"Ý": Tức là nghĩa chọn lấy tịnh độ. ý chính là như vậy.

"Nghĩa nầy như thế nào"? là hỏi một kệ nầy giải thích về nghĩa của tịnh độ như thế nào.

Liền giải thích: "Chư Phật không có sự việc trang nghiêm "... cho đến "Nói chẳng thật". Giải thích hai câu trên trong kệ, cũng giải thích phần đầu của đoạn kinh: "Nếu Bồ tát nói... đến: Nói không thật".

"Chư Phật không có sự việc trang nghiêm quốc độ": Biện minh Như Lai không có sự việc trang nghiêm quốc độ theo hình tướng thế gian.

"Trí tuệ chân thật của chư Phật Như Lai rèn tập thức thông đạt": Tức nêu rõ, Như Lai đạt được cõi Phật trang nghiêm chính là trí tuệ xuất thế gian, là diệu dụng trang nghiêm của đệ nhất nghĩa. Hai câu nầy chính là nêu ra thể của tịnh độ.

"Vì thế, cõi ấy không thể giữ lấy": là tóm kết phần đầu của đoạn kinh trước để giải thích ý của nghi vấn.

"Vì thế": Tịnh độ của chư Phật ấy chẳng phải hình tướng hữu vi, mà là tướng của trí tuệ chân thật nơi đệ nhất nghĩa, nên không thể giữ lấy. Vậy sao có thể nghi: Bồ-tát làm trang nghiêm cõi Phật, là có thể giữ lấy, có thể nêu bày. Không nên đem pháp vô vi mà đặt tên.

"Nếu người chấp giữ lấy hình tướng của quốc độ kia": Đã làm rõ thể của tịnh độ nầy là Đệ nhất nghĩa đế, chẳng phải là hình tướng hữu vi, cho nên nếu người chấp giữ tịnh độ ấy cho là đồng với hình tướng hữu vi, thì đó là nói không thật.

"Như kinh v.v..": là nêu phần kinh nối tiếp thuộc chỗ giải thích nghi sau, xác nhận ở trên nêu: chấp giữ nơi hình tướng hữu vi là tịnh độ chân thật, là nói không thật, vì thế dẫn lại đoạn kinh nầy.

Nhưng ở đây kinh nêu rõ trang nghiêm theo hình tướng hữu vi. Ấy là chẳng phải tịnh độ chân thật. Vì thế, chẳng nên cho chỗ tạo tác là tịnh độ đích thực.

"Vì sao nói như thế": Tức là sắp dùng nửa kệ sau để giải thích đoạn kinh trước. Cho nên trước tiên khởi đầu bằng câu hỏi. Hỏi: Đoạn kinh nầy

đã nói rõ là làm trang nghiêm cõi Phật. Lại nói: Tức chẳng

phải là trang nghiêm, vì sao nói trái nhau như vậy? Tức Luận chủ liền dùng kệ đáp: "Chẳng hình-Đệ nhất thể. Cho nên nghiêm-Ý trang nghiêm"

"Trang nghiêm có hai thứ" : là giải thích, nêu ra hai thứ trang nghiêm trong kệ.

"Lại, chẳng phải là trang nghiêm...": Trên đã dùng kinh kệ cùng liên hệ để nêu ra tên của hai thứ trang nghiêm xong, mới lần lượt giải thích.

"Lại chẳng phải trang nghiêm..." đến: "Nên chẳng phải là trang nghiêm": là giải thích phần trong kinh: "Như Lai nói làm trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải là trang nghiêm". Cũng là giải thích trong kệ: ""Chẳng hình, chẳng trang nghiêm". Tức là, trong hai thứ vừa nêu, một là hình tướng.

"Như vậy, "không trang nghiêm..." đến: "Thành tựu trang nghiêm": là giải thích phần trong kinh: "Đó gọi là trang nghiêm", giải thích về ý trong kệ: "Đệ nhất thể trang nghiêm". Tức trong hai thứ trang nghiêm thì hai là tướng của đệ nhất nghĩa.

"Nếu người phân biệt về quốc độ của Phật..." đến: "Mà sinh tâm ấy": Từ đây trở xuống là nhằm giải thích: "Nên sinh tâm thanh tịnh như thế, cùng không trụ nơi ba sự việc theo kinh, nêu lên người trụ chấp nơi ba sự việc thì không đạt được tịnh độ chân thật.

Nếu có người khởi tâm phân biệt, cho quốc độ của Phật là hình tướng hữu vi, mà tu tập trụ nơi ba sự, hành chấp trước, tự cho mình đã thủ đắc tịnh độ đích thật như vậy: thì người ấy chẳng phải là tu nhân của tịnh độ chân thực.

"Nhằm ngăn chân ý ấy", là từ đây tiếp xuống, chính thức nêu ra, muốn tu tập nhân tịnh độ, tất không nên trụ chấp nơi ba sự. Là dùng kinh để tóm kết, có thể nhận biết.

Trước nói: Báo thân Phật thọ lạc: Tức là sắp tạo ra kệ thứ hai để giải thích dụ về núi chúa nơi kinh, nhắc lại hai nghi ở trên, nêu dẫn Báo thân Phật và núi chúa có phần tương tợ, để sinh khởi cho kệ tiếp.

"Nghĩa nầy như thế nào"?: Ở đây nêu pháp, dụ có phần nào giống nhau để đáp lại "Nghĩa ra sao" của nghi vấn. Tức Luận chủ dùng kệ đáp: "Như núi chúa không giữ". Một kệ nầy giải thích phần trong kinh: "Ví như có người... đến: Đó gọi là thân lớn", để đáp lại hai nghi vấn sau.

Như núi chúa: là như núi chúa Tu-di, hơn hết trong mười núi nên gọi là chúa.

Không giữ lấy: Tức núi chúa Tu-di là vật vô ký, không có tâm tự cho rằng: Ta là núi chúa, hơn hẳn chín núi còn lại. Do đó kệ viết: "Như núi chúa không giữ".

"Thọ báo cũng lại thế" : Một câu nầy là hợp dụ về núi chúa. Lẽ ra nên nói "Báo thân Phật thọ lạc cũng lại như thế", song do câu kệ có giới hạn về số chữ nên nói lược. Nhằm nêu rõ Báo thân Phật thọ lạc đạt được vô lượng công đức như mười Lực, bốn Vô sở úy v. v. Ở trong pháp luôn tự tại, hơn hẳn so với các Thánh, nên gọi là vua (chúa). Do tâm không phân biệt chấp giữ nơi tướng, cũng không nghĩ: Ta là Pháp vương. Vì thế, kệ nói: "Thọ lạc cũng như vậy".

Ở đây Luận chủ nêu ra một vấn nạn: Núi chúa không tâm nên đo đó không chấp giữ cho Ta là núi chúa. Còn Báo thân Phật thì có tâm vì sao không cho ta là Pháp vương? Nên nửa kệ sau đáp: "Xa lìa nơi các lậu, cùng các pháp hữu vi".

"Xa lìa nơi các lậu": Tức làm rõ Báo thân Phật, đối với hai chướng đã vĩnh viễn dứt tuyệt nơi phân biệt, đã lìa hẳn nhân chấp giữ tướng hữu lậu.

"Cùng các pháp hữu vi ": Nêu rõ chẳng phải chỉ lìa bỏ nhân của việc chấp giữ tướng, mà cũng lìa quả hữu vi của việc chấp giữ tướng.

Do phân biệt chấp giữ tướng đã vĩnh viễn dứt hẳn nên không chấp giữ cho mình là Pháp vương, chứ chẳng phải cho là đồng với núi chúa Tu-di, vô tâm, nên không chấp giữ. Đây là làm rõ Báo thân Phật, vì thể đã lìa khỏi lĩnh vực nhân quả sinh tử của hữu vi, nên giữ lấy trong lặng thường trụ, không do ba tướng tạo thành. Cho nên gọi là vô vi, cũng gọi là vô lậu.

"Nghĩa nầy như thế nào?" Một đoạn văn xuôi nơi Luận, từ đầu cho đến: "Do không phân biệt": là giải thích nửa trước của kệ về núi chúa và Báo thân Phật - pháp, dụ, có nghĩa tương tợ, xong.

Từ: "Như kinh" trở xuống: là nêu lên để giải thích nghi vấn nơi phần kinh đã dẫn, tóm kết xác nhận Báo thân Phật và núi chúa. Với nghĩa không phân biệt. Tiếp theo là nêu nghi vấn, trở lại hỏi về phần kinh nầy, sau đấy mỗi mỗi giải thích riêng.

"Vì sao nói như thế"? là hỏi trong đoạn kinh nầy, nói: "Phật nói chẳng phải là thân, gọi là thân lớn". Vì sao kinh nêu hai lời nói bất định? Tức dùng nửa kệ sau để đáp: "Xa lìa nơi các lậu, cùng các pháp hữu vi".

"Báo thân Phật thọ lạc, thể lìa nơi các lậu": Phần văn nầy giải thích kệ, làm rõ Báo thân Phật lìa hai chướng nơi các lậu, không có

tâm phân biệt chấp giữ tướng. Cho nên không giữ lấy cho mình là

Pháp vương.

Nếu như thế, tức gọi là không có vật: Nếu thể của Báo thân Phật như thế là lìa hai chướng nơi các lậu, không có muôn tướng hữu vi và vật của tướng ngã hư vọng. Nên câu sau nói: "Do xa lìa pháp hữu vi". Đây là giải thích phần kinh: "Phật nói chẳng phải là thân".

"Nếu như thế tức gọi là có vật": Nếu thể của Báo thân Phật như thế là gồm đủ hai thứ trang nghiêm, tức có muôn đức vô vi và vật của chân ngã, nên cũng có thể nói: "Nếu như thế thì không có tướng ngã hư vọng": Tức là vật của báo thân chân thật. Cho nên câu sau viết: "Do chỉ có thân thanh tịnh". Đây là giải thích phần kinh: "Đó gọi là thân lớn".

"Do ý nghĩa nầy, nên thật có thể của ngã": là do không có vật của vật nghĩa là chỉ có thân thanh tịnh, nên thật có Báo thân Phật với diệu thân thường trụ, gồm đủ tám tự tại nơi thể của chân ngã.

"Vì không dựa nơi duyên khác để trụ": là nêu rõ thể của chân ngã nơi Báo thân Phật chẳng từ nơi nhân duyên mà có.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng": Đây là đoạn văn kinh thứ năm trong phần đối chiếu, nêu rõ về thí dụ thứ hai trong sự so sánh về Bố thí các vật bên ngoài.

Thí dụ thứ hai nầy sở dĩ được dẫn ra: Tức trước tuy đã giải thích: Thọ trì một bài kệ của kinh nầy, thì công đức hơn hẳn phước đức của việc Bố thí bảy báu đầy khắp nơi ba ngàn thế giới. Chỗ đối chiếu đã xong, nhưng nhân đấy lại sinh nghi vấn: Như Lai, trước đây tuy đã giải thích rằng việc thọ trì kinh, phước đức nhiều hơn việc Bố thí bảy báu, xác nhận điều đã nói trên là không thể giữ lấy, diễn nói, nhưng về nghĩa nhiều có sai biệt. Hoặc cũng có vượt hơn vô lượng nên gọi là nhiều. Lại, hơn chỗ ít trong phần bậc nhất cũng gọi là nhiều. Chưa rõ đây là vượt quá, hơn phần ít của hai ngàn, ba ngàn thế giới, nên là nhiều. Hay là vượt quá vô lượng hằng hà sa thế giới, không thể cùng tận, nên là nhiều? Nếu hơn phần ít nên là nhiều, tức chỉ có thể hơn ba ngàn thế giới nầy, thì phước thí bảy báu có hạn lượng, chẳng phải là phước đức vô cùng vô tận sâu xa, thù thắng. Để dứt trừ nghi vấn nầy, nên Phật đáp, ý nêu rõ phước đức của việc thọ trì kinh không chỉ hơn phước thí bảy báu khắp ba ngàn thế giới, mà giả sử dùng bảy báu đầy khắp trong vô lượng hằng hà sa thế giới, đem Bố thí, cũng không bằng công đức thọ trì đọc tụng một kệ bốn câu nơi kinh nầy, huống nữa là không hơn phước đức đã cho là ít của việc Bố thí nơi ba ngàn thế giới. Do đó đã nêu dẫn thí dụ về Hằng sa nầy để giải thích nghi vấn kia.

Giải thích nghi vấn như thế nào? Nay nói nhiều ấy là nêu rõ, vì vô

lượng nên là nhiều, chẳng phải là hơn phần ít nên nhiều.

Lại nữa, thọ trì một kệ, văn ấy tuy ít, dụng công không nhiều, nhưng lại làm nhân thù thắng cho quả vị Phật vô thượng. Bố thí bằng bảy báu v.v tuy là vật rộng công nhiều, nhưng đây là nghiệp chấp giữ nơi tướng, chỉ cảm nhận lấy quả báo hữu vi của thế gian. Cho nên không bằng.

Tuy nhiên, ở đây, như trước nêu: Bố thí bảy báu khắp ba ngàn, thì chỉ nói là "Dùng để Bố thí", không nêu ra là Bố thí cho những người nào. Nay, đây là Bố thí bảy báu nơi vô lượng hằng hà sa, nêu rõ là Bố thí chư Phật, Như Lai. Vật đã là nhiều thì phước đức đạt được cũng hôn, nhưng cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, huống chi là vật Bố thí bảy báu nơi ba ngàn thế giới tức ít. Hơn nữa, chưa biện minh rõ, trước là do "thủ đắc" nơi phước đức thì đâu được xem là nhiều. Do đó, chuyển đổi để làm rõ chỗ đối chiếu hơn hẳn.

"Hằng hà sa" (cát nơi sông Hằng): Xuất phát từ ao Thanh Lương, chảy vào biển Đông, dài tám vạn bốn ngàn do tuần, rằng bốn mươi dặm (lý), hoặc có chỗ rộng mười dặm. Do chảy qua trong vùng núi cát, nên có cát trôi theo màu trắng, nước cũng đồng màu trắng, tựa như sữa, chảy ra sông liền trong. Sông nầy rất sâu. Nếu cỡi voi, ngựa, xe đi vào đều bị chìm. Cát nơi sông nầy, tất cả hàng phàm phu, Nhị thừa đều không thể tính đếm, nhận biết về số lượng. Chỉ có chư Phật mới nhận biết rõ. Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên cũng có thể tính biết về số lượng nhiều ít. Bồ-tát Tánh địa, tuy không thể tính biết, nhưng do một đại A tăng kỳ kiếp trở đi không nói dối, nên vào lúc đó không cần suy nghĩ cũng có thể nói đúng ngay về số lượng kia. Cát trong sông ấy đã như vậy nên được nêu dẫn để ví dụ.

Hơn nữa, vì người nước Thiên Trúc đều thấy sông nầy, nên nơi các kinh phần nhiều dẫn đó làm thí dụ. Cát trong sông ấy, một hạt cát là một con sông, theo đấy, bảy báu đầy khắp ba ngàn đại thiên thế giới nhiều như cát trong từng ấy sông Hằng, dùng để Bố thí chư Phật, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ.

Luận nói: "Trước đã nêu thí dụ về phước đức nhiều hơn hết. Vì sao ở đây lại nói nữa"? Tức giải thích: trước nêu Bố thí bảy báu nơi ba ngàn thế giới, đối chiếu không bằng thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh. Ở đây, do đâu lại nêu thí dụ về cát sông Hằng? Vì có vấn nạn như thế nên kệ đáp: "Nói nhiều nghĩa sai biệt".

"Nói nhiều nghĩa sai biệt": là Luận chủ làm kệ để giải thích nghi

vấn trước, nhằm làm rõ chỗ gọi là "nhiều". Tuy cho "nhiều, nhưng do hữu hạn, vô hạn khác nhau", nên lại dùng ví dụ ấy hiểu rõ việc Bố thí

vô hạn ấy khác với phước đức nơi ba ngàn thế giới. Cho nên nói: Nói nhiều nghĩa sai biệt.

"So sánh cũng thành hôn": là trước tuy dùng thí dụ về ba ngàn thế giới để đối chiếu, không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, nhưng vẫn chưa hiển bày nghĩa đã thành của việc so sánh hơn kia. Nay lại dùng thí dụ về cát sông Hằng để so sánh với phước đức của việc thọ trì kinh, nêu rõ: tuy phước bố thí vô lượng hằng hà sa bảy báu là nhiều nhưng là phước đức chấp giữ tướng, đạt được quả báo thế gian, cho nên cuối cùng ắt phải có hết. Còn phước đức của việc thọ trì kinh mới đạt được phước báo vô tận của quả vị Phật vô thượng, chính là hiển bày chỗ hơn nơi phước đức của việc thọ trì kinh. Do vậy, công đức của việc thọ trì một bài kệ bốn câu hơn hẳn phước đức của hai thứ Bố thí trước.

Nghe nói như vậy, lại sinh nghi vấn: Nghĩa lý của kinh nầy rõ ràng là đã sâu xa, quan trọng như vậy, chưa rõ là chỉ thọ trì một kệ của kinh nầy, công đức ấy hơn phước thí của hai thứ trước, hay lại còn có sự hơn khác? Tức nghĩa của sự so sánh là đủ hay chưa đủ? Cho nên đáp: Ý nêu rõ, chẳng phải chỉ thọ trì kinh, đạt được phước đức vô lượng, mà nếu có người có thể chỉ tôn trọng nơi chốn thuyết giảng kinh nầy, và cung kính cúng dường người có thể nêu giảng kinh ấy, cũng đạt được vô lượng vô biên công đức, hơn hẳn phước thí của hai thứ ba ngàn và Hằng sa thế giới nêu trước. Vì thế nên khuyên cúng dường: Do hai điểm của việc giảng kinh nầy (nơi giảng kinh và người giảng kinh) hơn hai khả năng bố thí của cái kia, và do quý trọng người thọ trì kinh, nơi chốn thuyết giảng kinh, nên tiếp theo kệ nêu rõ : "Phước sau nhiều hơn trước. Nên lại nói dụ hơn".

Một phần văn kinh nầy có sáu đoạn nhỏ:

1. Tôn trọng nơi chốn thuyết pháp.
2. Cung kính người có khả năng thuyết giảng.
3. Hỏi về tên kinh và phương thức thọ trì.
4. Nêu rõ chư Phật ở ba đời đồng thuyết kinh nầy, chẳng phải chỉ một Phật riêng của chúng ta thuyết.
5. Làm rõ hai thứ thí dụ về vi trần thế giới để giải thích nghi vấn trong thí dụ về Hằng sa ở trước.
6. Biện minh ba mươi hai tướng, là phước của liễu nhân, phương tiện, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, là chánh nhân.

1. Tôn trọng nơi chốn thuyết pháp: Từ câu: "Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề... đến: Như tháp miếu của Phật":

"Tùy nơi chốn hiện có thuyết giảng kinh nầy": là tùy ở nơi chốn nào.

Hoặc ở trong giảng đường, trong xóm làng, trong vùng đầm hồ, đồng rộng trống vắng. Tùy nơi chốn có thuyết giảng kinh Kim Cương Bát-nhã.

Sở dĩ ở đây khuyên hàng Trời, người, A tu la cúng dường nơi chốn thuyết pháp: là nhằm nêu rõ, hàng Trời, người, A tu la, sở dĩ đạt được quả báo với năm thứ dục lạc thù thắng, đều phải y theo nơi kinh Bát Nhã, tu hành về năm Giới, mười Thiện, ắt sẽ được quả báo ấy. Do vậy, nên khuyên cúng dường nơi chốn thuyết pháp.

"Như tháp miếu của Phật": Tức là khuyên cúng dường nơi chốn có hiện hữu kinh nầy, tưởng như cúng dường tháp miếu nơi lưu giữ xá lợi hình tướng để lại của Phật ứng hóa. Lẽ ra khuyên rằng: "Cúng dường nơi chốn thuyết giảng kinh nầy, cũng như cúng dường kinh". Cho nên Kinh Niết-bàn nói: "Nên biết nơi chốn ấy tức là kim cang", nghĩa là kinh ở vùng đất nào thì vùng đất ấy được tôn vinh, quý trọng. Và đây không nên nói : "Như tháp miếu của Phật ".

Vì sao thế ? Bởi kinh nầy, mọi nghĩa lý nêu ra (sở thuyết) là chỉ pháp thân ; xá lợi trong tháp chỉ là di tích của Phật ứng hóa. Cho nên sự so sánh không đồng bộ, cân bằng. Vì thế, trong kinh Đại Phẩm, đức Phật nói với Đế Thích: Xá lợi đầy khắp trong ba ngàn đại thiên thế giới, làm một phần và một hộp đựng Kinh Ma-ha Bát-nhã nầy làm một phần, ông đối với hai phần ấy, chọn lấy phần nào? Đế Thích bạch Phật: "Con thà chọn lấy phần kinh Bát-nhã nầy song không phải là con không kính trọng xá lợi của Như Lai, nhưng do nơi Bát-nhã mới có xá lợi. Cũng do công phu của việc tu tập Bát-nhã, nên xá lợi được cúng dường. Vì vậy, chọn lấy kinh, không chọn lấy xá lợi". Vì Xá lợi không sánh bằng kinh, do đấy đáng lẽ không nên nói: "Cúng dường nơi chốn nêu giảng kinh, xem như cúng dường tháp miếu".

Nhưng kinh nêu ra điều ấy là do người đời phần nhiều tôn kính tháp miếu là hình tướng của xá lợi, nên khuyên cúng dường nơi khoảng đất trống - nơi chốn thuyết pháp, như là cúng dường tháp miếu.

2. Cung kính người có khả năng thuyết giảng: Từ câu: "Huống gì là có người... cho đến: Tôn trọng như Phật".

"Huống gì là có người hoàn toàn có thể thọ trì, đọc tụng kinh nầy": Nếu người phát tâm cúng dường phàm phu hay Thánh nhân, song có thể thọ trì, giảng nói kinh nầy, thì nên biết người đó đã thành tựu công đức hy hữu tối thượng bậc nhất. Trước nêu rõ: nơi chốn thuyết giảng bốn

câu kệ, hãy còn khuyên cúng dường, đạt được nhiều phước đức, huống chi phát khởi cúng dường một người, tận lực thọ trì, đọc tụng kinh nầy, nên biết người ấy đạt được phước càng thêm nhiều, vô lượng.

"Công đức hy hữu tối thượng": là nêu rõ việc cúng dường người thọ trì kinh, nhất định tiến gần đến đạt được phước báo của bậc Địa thứ nhất trở lên, và xa là đạt được quả vị Phật. Cho nên nói là công đức hy hữu tối thượng bậc nhất.

Sự hy hữu tối thượng bậc nhất nầy có hai thứ: Một là dựa nơi thế gian để biện biệt, giải thích tên gọi, dùng sau để giải thích trước. Hai là một cách giải thích. Tối: là không gì có thể hơn. Thượng là lại không gì vượt qua. Bậc nhất: là không chung với địa dưới. Hy hữu là thế gian không có. Tức làm rõ đầy đủ về người thọ trì kinh. Kinh nói: "Đạt được công đức tối thượng ấy v.v", nên khuyên cúng dường người thọ trì kinh.

"Hoặc là nơi chốn hiện có kinh điển": là nêu rõ người thọ trì kinh tức là trụ xứ của kinh.

"Tức là có Phật": là biện minh việc khuyên cúng dường người thọ trì kinh, không cần hỏi là phàm phu hay Thánh nhân, song có thể thọ trì kinh nầy, khuyên người cúng dường nên tưởng như Phật.

Sở dĩ như thế là vì: Như Lai tại thế đã đích thân thuyết giảng kinh nầy, để giáo hóa, khiến chúng sinh giác ngộ. Trong đời sau cùng, có người thuận theo ý Phật thọ trì kinh nầy, tức là cùng với Phật không khác. Người ấy tuy là phàm phu không gọi là Phật, nhưng làm lưu thông pháp Đại thừa, nói pháp hóa độ người, sinh hiểu biết, đoạn trừ mê lầm, chứng Thánh quả, thì có phần đồng với Phật. Cho nên khuyên cúng dường như Phật. Kinh nói: "Trong đó, các người cũng là kim cương", nêu rõ ở nhân gian tức là người được tôn quý.

Lại giải thích chỗ biểu thị của kinh nầy, tức là pháp thân chân thực tột cùng. Vì thế cũng nói: "Tức là có Phật".

"Hoặc tôn trọng tương tự Phật": Nghĩa là Bồ-tát. Nêu rõ Bồ-tát Đại sĩ, đạt đến chỗ trí tuệ dứt trừ Hoặc, thuyết pháp độ vật, lợi hành tự, tha, cũng là có phần đạt được Nhất thiết chủng trí, phần giác ngộ ấy đồng với Phật. Cho nên gọi là "Tương tự Phật". Làm sáng rõ người thọ trì kinh nầy, công đức hóa độ muôn vật ngang với Bồ tát, và khuyên cúng dường người thọ trì kinh, như cúng dường Bồ-tát. Vì thế nói: "Tôn trọng tương tự Phật".

3. Hỏi về tên Kinh và phương thức thọ trì: Từ câu: "Bấy giờ, Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật... cho đến: Tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật".

Ở đây, sở dĩ thưa hỏi về tên của kinh ấy là vì trong tâm: Tôn giả Tu Bồ-đề nghĩ rằng Như Lai ở trên, tuy tán thán về diệu lý sâu xa của kinh, khuyên thọ trì, cúng dường nơi chốn thuyết pháp, và cung kính người thọ trì kinh, nhưng nay mình nói là muốn thọ trì, lưu thông nơi đời sau, cuối để

giáo hóa, tạo lợi ích cho quần sanh. Nếu không biết tên của kinh, không rõ phương pháp thọ trì, thì không dựa vào đâu để nêu giảng giáo hóa tạo lợi ích cho muôn loài. Do đó đã thưa hỏi về tên của kinh.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Pháp môn nầy gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật. Tôn giả nên theo tên gọi như thế mà phụng trì": Đây là đáp lại lời thưa hỏi về tên gọi của kinh.

Kim cương: là chắc, thật.

Bát-nhã: là một quả vị của Như Lai về trí tuệ soi chiếu rõ tất cả pháp tướng.

Ba-la-mật: là đến bờ kia.

Ở đây trí tuệ của Như Lai là công đức đạt đến bờ kia, thể ấy là chắc thật dụ như kim cương, nên gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật.

Dựa theo tên gọi như thế, Tôn giả nên phụng trì: là nhân nơi diệu lý mà đặt tên kinh. Cũng gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật, nên bảo Tôn giả Tu Bồ-đề, theo như danh hiệu ấy mà thọ trì, để giáo hóa muôn vật, truyền bá nơi đời sau, cuối.

Vì sao? Câu hỏi vì sao nầy, sở dĩ được nêu ra, vì Tôn giả Tu Bồ-đề đã nghe tên của kinh, liền tiếp hỏi thưa đức Thế Tôn: Vì sao gọi kinh nầy là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật? Song chỉ trọng tâm nghĩ, chưa nêu hỏi ngoài miệng. Do đấy chỉ nói: "Vì sao?". Đáp: "Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật v.v". Đây là Như Lai dùng sự biện biệt của thế gian để giải thích tên kinh. Làm rõ: Kinh nầy giảng nói về trí tuệ giác ngộ nơi pháp thân vô vi của Như Lai, chính là quả đầu đạt được của Như Lai, là công đức của trí tuệ giác ngộ kiên cố, cho nên gọi là: "Phật nói" Bát-nhã Ba-la-mật". Nhưng trí tuệ giác ngộ nầy chỉ là cảnh giới của Phật, không phải hàng phàm phu, Nhị thừa biết được. Cho nên gọi là: "Tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật". Do là cảnh giới của Như Lai, chẳng phải là sở đắc của người khác, nên gọi là Kim Cương Bát-nhã thôi. Chư Phật ở mười phương, ba đời, đồng thuyết kinh nầy: Từ câu: "Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào?... cho đến câu: "Như Lai không có thuyết pháp":

Đây là lần thứ hai trong một bộ kinh nói về "Không có thuyết pháp".

Ở trên, nơi đoạn thứ sáu, nói: "Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng: Nêu rõ, Phật ứng hiện không thật chứng đắc, thật thuyết giảng, nên gọi là "Không thuyết pháp". Nay, Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Thế Tôn! Như Lai không có thuyết pháp: văn kinh của hai nơi nầy chính là cùng giải thích về ý nơi quả lớn. Tiếp theo, nơi phần văn kinh trước, nói: "Vì sao? Vì Phật nói Ba-la-mật, tức chẳng phải là Ba-la-mật. Giải thích: kim

cương Bát-nhã Ba-la-mật nầy, chính là cảnh giới của Như Lai, chẳng phải là chỗ đạt được của người khác. Nhân đấy sinh nghi: là chỉ có Như Lai Thích Ca riêng chứng đắc riêng thuyết giảng, còn các Phật khác thì không? Nhưng ở đây là chư Phật trong mười phương cùng chứng đắc, cùng nêu giảng. Nói người khác là lẫn lộn nên cần phải giải thích biện minh. Ở đây nên có hỏi, đáp, nhưng không nêu ra hỏi đáp, chỉ hỏi thẳng: "Tu Bồ-đề, ý Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chăng?". Tôn giả Tu Bồ-đề lãnh hội ý của Như Lai, nên đáp: "Thế Tôn! Như Lai không hề có thuyết pháp". Nêu rõ, kinh nầy, cùng tạo nên nhân thù thắng cho việc chứng đắc pháp nơi hiện quả của chư Phật trong ba đời. Chư Phật nơi ba đời đều cùng thuyết. Ta đều nhân đấy mà thọ trì kinh Kim Cương Bát-nhã, được phát tâm Bồ-đề, dựa vào kinh nầy, tu tập hành trì mười Địa, thành tựu tam Bồ-đề, đồng chứng đắc, đồng nêu giảng, không nhiều không ít, không tăng, không giảm. Chẳng phải chỉ là Như Lai Thích Ca, là Ta, riêng chứng đắc mà giảng nói. Cho nên nói: "Không có thuyết pháp". Trong kinh Đại Tập, Phật tự nói: "Ta từ nơi đêm thành đạo, đến đêm nhập Niết-bàn, trong thời gian đó không thuyết giảng một chữ". Nhưng một đời của Như Lai đã giảng nói vô lượng các kinh, vì sao lại nói là không thuyết giảng một chữ?: Tức làm rõ mười hai phần thuộc về kinh được Như Lai nêu giảng hôm nay, so với chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng không khác. Chỗ thuyết giảng của chư Phật nơi mười phương, Ta nay không thuyết giảng riêng một chữ nào khác.

Lại có giải thích: Như Lai từ đêm thành đạo, cho đến Niết-bàn lại không giảng nói một chữ: Tức biện minh pháp chứng đắc là không danh, tướng, nẻo ngôn ngữ đã dứt, chốn hành của tâm cũng vắng bặt, không thể dùng tên gọi (Danh) hình tướng (Tướng) để nêu bày. Nên gọi là: "Không giảng nói một chữ".

5. Làm rõ hai thứ ví dụ về vi trần thế giới để giải thích nghi vấn về Hằng hà sa đã nêu ở trước.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong ba ngàn đại thiên thế giới, là nhiều chăng? Đây là thú dụ thứ

ba trong phần đối chiếu, giải thích thí dụ thứ hai về Hằng sa nêu trước. Tức cũng giải thích chung cho thí dụ thứ nhất về ba ngàn thế giới ở trước nữa.

Nghi vấn nêu: Hai thứ thí dụ trước, đã dùng việc Bố thí hết sức nhiều, vì sao phước đạt được lại ít, không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ. Thọ trì một bài kệ nơi kinh thì công sức là rất ít, do đâu đạt được phước đức nhiều hơn phước thí kia vốn là Bố thí vô lượng vô biên? Do có nghi

vấn nầy, nên nêu ra dụ ấy để giải thích: thọ trì kinh đạt được phước đức nhiều. Vì thế nhằm làm rõ, phước thí tuy nhiều, nhưng nhân là hữu lậu, còn phiền não cấu nhiễm, quả là pháp hệ thuộc nơi ba cõi, không thể xuất ly, do đấy nên không bằng. Cũng làm rõ: Thọ trì một kệ tuy ít, nhưng có thể ra khỏi ba cõi, xa là sẽ đạt được quả vị Phật, nhân là vô lậu không còn phiền não cấu nhiễm, quả là giải thoát, nên hơn phước thí. Vì thế, nêu thí dụ về vi trần để giải thích nghi vấn ấy, nhằm đối chiếu phước đức của hai thứ thọ trì kinh, Bố thí hơn kém chẳng đồng.

Vì sao lại dẫn vi trần là vật vô ký, bên ngoài để làm dụ? Là dựa nơi thế gian để biện luận, nêu rõ tên gọi vi trần là chung cho ký, vô ký.

Nêu trực tiếp là vi trần: Tức, hoặc gọi là phiền não. Hoặc gọi là nhiễm. Hoặc gọi là trói buộc. Hoặc gọi là cảnh giới. Cũng gọi là tánh, cũng gọi là cấu uế, cũng gọi là bụi, cũng gọi là điểm ô, Có vô số tên gọi như vậy.

Nói rằng là vi trần: Cũng là vi trần của phiền não. Cũng là vi trần của đất. Do hai tên gọi nầy tương tợ. Lại vì tên gọi và nghĩa đều đồng, do đó, nêu vi trần của đất làm thí dụ. Làm sáng tỏ hai thứ Bố thí bảy báu nêu trước, đạt được phước đức tuy nhiều nhưng do tâm Bố thí là tâm chấp giữ tướng, cùng với phiền não như tham v.v... kết hợp, nên là phiền não trần cấu, thể chẳng phải là xuất ly. Vì thế không bằng. Phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh, nhân không phải là chấp giữ tướng, quả là giải thoát. Do đó nên hơn.

"Là nhiều chăng?" Ở đây Như Lai hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Số lượng vi trần hiện có nơi ba ngàn thế giới, là nhiều chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề thưa: Thế Tôn! Số lượng vi trần ấy là rất nhiều?

Đây là Tôn giả Tu Bồ-đề cung kính đáp lại Như Lai, nêu rõ số lượng vi trần như thế là rất nhiều.

"Các vi trần ấy, Như Lai nói chẳng phải là vi trần": Nêu rõ vi trần của đất là vô ký, chẳng phải là vi trần của phiền não cấu nhiễm. Vì tánh

của nó chẳng phải là tánh không nên nói "chẳng phải". Cũng chẳng phải là toàn không. Chỉ chẳng phải là vi trần của phiền não cấu nhiễm. Cho nên nói là "chẳng phải".

"Đó gọi là vi trần": Tức đó gọi là vi trần vô ký của đất nơi ba ngàn thế giới cũng có thể nói : Chẳng phải vi trần của phiền não cấu nhiễm.

Sở dĩ lại dẫn ra thí dụ thứ tư về thế giới: Tức ở trước là căn cứ nơi vi tế mà nói, còn ở đây là dựa nơi thô trọng để nêu bày. Thô, tế tuy khác nhau tên gọi, ý nghĩa thì đồng. Cũng chung cho ký, vô ký, không khác với dụ về trần. Lại do thế gian phân biệt nên tên gọi chẳng đồng.

6. Làm rõ ba mươi hai tướng là phước của liễu nhân phương tiện, không bằng phước của việc thọ trì kinh là Chánh nhân.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như Lai chăng?": Ở đây vì sao nêu ra? Trước nêu rõ phước đức của hai thứ Bố thí chấp giữ tướng, chỉ đạt được quả báo hữu vi của hàng Trời, người trong ba cõi, không bằng phước đức nơi người thọ trì kinh, nhưng chưa biết nhân của phương tiện của phước đức nơi ba mươi hai vó nhân (bậc vó nhân) ở Báo thân Phật. Đây là muôn hạnh của mười Địa, cũng là phước đức của vô lậu xuất thế gian, vì sao lại như phước đức của người thọ trì kinh? Sở dĩ như thế, vì như trong kinh, Như Lai tự nói: Ta ở nơi quá khứ, do dùng đầu đỉnh lễ tôn kính cha mẹ, sư trưởng, nên nay được tướng "Vô kiến đảnh". Do thấy người khác được phước đức thì tùy hỷ, hỗ trợ, nên nơi bàn tay được tướng có màng lưới nối kết. Từ ba đại A tăng kỳ kiếp trở đi không từng vọng ngữ, nên được tướng lưỡi dài rằng. Rõ ràng là các tướng như thế cũng đều từ nhân thù thắng vô lậu tạo nên. Nhân ấy là đồng với phước đức của việc thọ trì kinh, hay là không đồng?

Do có nghi vấn ấy, nên Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Có thể dùng ba mươi hai tướng Vó nhân để thấy Như Lai chăng? Phần đáp ý nêu rõ : Đâu chỉ hành Bố thí chấp giữ tướng hằng hà sa số bảy báu, không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ nơi kinh, mà cho dù là nhân phước đức thù thắng, phương tiện của ba mươi hai tướng Vĩ nhân ở Báo thân Phật, cũng không bằng phước đức thọ trì một kệ nơi kinh nầy.

Lại có vấn nạn: Nhưng nhân của ba mươi hai tướng Vó nhân là Liễu nhân. Thọ trì kinh nầy cũng là Liễu nhân, cả hai đã cùng là Liễu nhân, vậy vì sao công đức của thọ trì hơn phước đức của tướng Vĩ nhân?

Cho nên đáp: "Sở dĩ như thế": là làm rõ: Kinh giáo nầy là từ trong pháp thân sinh ra, là một phần của pháp thân, trở lại tuyên bày về pháp thân. Tìm chủ thể tuyên bày (năng thuyên) chứng đắc pháp thân. Tuy

nói là thọ trì kinh giáo, nhưng ý là nói thọ trì cái Lý của Pháp thân đã chứng, đã tuyên bày. Do vậy, người thọ trì kinh nầy, tức là thọ nhận pháp thân nên hơn phước của tướng Vĩ nhân. Chẳng phải thuộc ý nghĩa Liễu nhân của công đức thọ trì kinh.

"Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân để thấy Như Lai chăng"?: Tức Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề theo như tâm ông hiểu, có thể dùng ba mươi hai tướng Vó nhân của Báo thân Phật để thấy Như Lai của pháp thân xưa nay nhất định như hư không chăng, cho nên nói: "Có thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân để thấy Như Lai chăng?".

"Tôn giả Tu Bồ-đề đáp": Thưa không. Là làm sáng tỏ pháp thân, báo thân nghĩa khác, tu tập chứng đắc, chẳng tu tập chứng đắc cũng khác. Không thể dùng tướng hảo của Báo thân Phật để thấy Như Lai của pháp thân. ở đây, tên gọi của Như Lai là đồng nên giải thích như vậy.

"Vì sao"? Là có người nhân đấy sinh nghi: Nếu không thể dùng ba mươi hai tướng Vó nhân của Báo thân Phật để thấy Như Lai của pháp thân, thì vì sao Như Lai tự nói: Ta, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp tu hành đầy đủ, sau tâm kim cương hiển bày pháp thân vốn có, dùng làm Báo thân Phật. Bấy giờ, hai Phật pháp thân, báo thân tức một thể, không khác. Vậy sao lại bảo: Không thể dùng tướng đại trượng phu của Báo thân Phật để thấy Phật pháp thân? Do đó nói: "Vì sao?". Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: Như Lai nói ba mươi hai tướng Vĩ nhân... . Ba mươi hai tướng Vĩ nhân: là tướng của Báo thân Phật. Như lai do tu tập mà được. Cho nên Như Lai nói là ba mươi hai tướng Vĩ nhân của Báo thân Phật. Tức là chẳng phải tướng: Nêu rõ, ba mươi hai tướng Vĩ nhân mà Báo thân Phật đạt được ấy, tức chẳng phải là tướng của pháp thân xưa nay nhất định. Vì sao? Vì hai Phật pháp thân và Báo thân Phật, thể là một không khác, nhưng không thể dùng tướng của Báo thân Phật để thấy pháp thân ? Ấy là vì pháp thân xưa nay nhất định là hư không. Nếu tu hạnh mười Địa, không thể dùng sắc tướng để thấy. Không tu hạnh mười Địa, cũng không thể dùng sắc tướng thấy được. Do ba mươi hai tướng Vó nhân ấy chẳng phải là tướng của pháp thân, nên nói: "Tức chẳng phải tướng".

Do nghĩa của tướng riêng đó, nên không thể dùng tướng do tu đạt được của Báo thân Phật để thấy Phật pháp thân vô vi.

Trên đây là đối chiếu công đức của việc thọ trì kinh, hơn, bằng, chẳng đồng. Nhưng hai Phật pháp, báo, thể đã không khác, không có phân biệt hơn kém.

Sở dĩ nói: Không thể dùng tướng đại trượng phu của Báo thân Phật để thấy pháp thân Như lai ấy là đây nêu lên quả làm rõ nhân có hơn, bằng bất đồng, chứ không phải nói thể của Báo thân, Pháp thân Phật là một mà có tướng của hai Phật hơn kém khác nhau, và không thể dùng tướng trượng phu của Báo thân Phật để thấy pháp thân Phật. Có người nhân đấy sinh nghi vấn: Nếu ba mươi hai tướng Vĩ nhân ấy chẳng phải là Phật pháp thân, thì xưa nay ba mươi hai tướng Vó nhân đó chẳng phải là tướng? Đáp: Đó gọi là ba mươi hai tướng Vó nhân, tức gọi là ba mươi hai tướng Vó nhân của Báo thân Phật. Tướng ấy cũng có thể gọi "chẳng phải là tướng pháp thân". Đây là căn cứ theo nghĩa biệt tướng riêng của hai Phật pháp thân, Báo thân

để luận, không nói một nghĩa chung, Đó gọi là tướng trượng phu của Báo thân Phật.

Chữa "Luận nói" : Làm sao để xác nhận phước đức kia là hơn? Luận chủ sắp dùng kệ để giải thích một đoạn kinh nầy. Trước tạo câu hỏi sinh nghi. Hỏi: Một đoạn kinh ấy, làm sao để xác nhận phước của việc thọ trì kinh nêu trên là hơn phước của thí bảy báu? Liền dùng kệ đáp. Nhưng cả một đoạn kinh nầy chỉ dùng một kệ để luận giải thích.

"Tôn trọng cả hai việc": Tức một câu nầy giải thích hai việc: Người, xứ nơi kinh. Một là giải thích: Tôn trọng nơi chốn thuyết kinh. Hai là giải thích: Kính trọng người có khả năng thuyết giảng kinh.

Ở đây nên nói: Tôn trọng cả hai việc. Nhân tập chứng thể lớn" thì cũng nên nói": Không tôn trọng cả hai việc, vì nhân kia tập theo phiền não: Một là không tôn trọng nơi chốn xả thí. Hai là không kính trọng người xả thí. Song do kệ có giới hạn về số câu, chữ, nên bỏ bớt không bàn đến.

"Nhân tập chứng thể lớn": là giải thích sự tôn trọng hai việc nêu trên.

Sở dĩ chỉ nói tôn trọng người, và nơi chốn huyết pháp không trọng người, và nơi chốn xả thí: Vì nhân nơi việc thọ trì, tu hành bốn câu kệ của kinh nầy, nên có thể chứng đắc đại thể lớn của pháp thân. Vì vậy chỉ nói tôn trọng người, xứ thuyết pháp, không nói đến người, và nơi chốn xả bỏ của cải bố thí.

Lại nữa, câu thứ hai trong kệ nầy dựa vào phần văn xuôi tiếp dưới nơi Luận, thứ lớp diễn rằng tương ưng phần giải thích hai đoạn kinh: "Thưa hỏi về tên kinh, và Như Lai không có thuyết pháp".

"Nhân kia tập phiền não": Nêu rõ Bố thí bảy báu tuy nhiều, nhưng phước đức thuộc loại chấp giữ tướng, là nhân của hàng Trời, người, là

pháp nhiễm buộc, cho nên nói: "Nhân kia tập phiền não", không nói "trọng xứ, người xả bỏ của cải".

"Đây hàng phục phước nhiễm": Nêu rõ, nhân của ba mươi hai tướng hơn phước thí chấp giữ tướng ở trước. Nhưng phước của ba mươi hai tướng tuy hơn phước thí nêu trước cũng không bằng công đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh. Tức làm sáng tỏ công đức của việc thọ trì kinh ấy không phải chỉ hơn nhân hữu lậu, mà cũng hơn hẳn nhân phương tiện của tướng Vĩ nhân. Vì vậy nói: "Đây hàng phục phước nhiễm".

Từ câu: "Nghĩa ấy như thế nào" tiếp xuống: là phần Luận văn xuôi giải thích một kệ ấy cũng thứ lớp giải thích kinh.

"Tôn trọng cả hai việc": là nêu câu đầu trong kệ giải thích câu một

câu hai liên hệ nơi kinh: ”Một là nơi chốn thuyết giảng. Hai là người có khả năng thuyết giảng”. Câu trên nói việc cần phải tôn trọng, nay lần lượt nêu ra đó vậy. “Do tôn trọng Kinh, Luận”, nên nêu người, và nơi chốn khuyên cúng dường.

“Chẳng phải là bảy báu v.v”: Do phước thí bảy báu là nhân phiền não nên không khuyên người cúng dường người và nơi chốn xa bỏ của cải.

“Pháp môn nầy làm nhân thù thắng cho tất cả pháp chứng đắc”: là dùng sự giải thích câu thứ hai trong kệ, để giải thích câu lẻ thứ ba, thứ tư nơi văn kinh, nêu rõ, chư Phật trong mười phương nói: Ta đều nhân nơi việc thọ trì kinh Kim Cương Bát-nhã nầy, nên hiểu rõ về pháp thân vô vi chứng đại Bồ-đề, do đó đồng thuyết.

Như kinh tiếp xuống... cho đến: “Như Lai không hề thuyết pháp”: là nêu dẫn kinh để tóm kết, sau đấy lại giải thích.

“Nghĩa ấy như thế nào”?: là phần kinh nầy nói Như Lai không hề thuyết pháp. Luận chủ bèn giải thích, nêu chư Phật nơi mười phương chứng pháp, dùng làm nhân thù thắng và có nghĩa đồng thuyết ý đó như thế nào.

Liền giải thích: “Không có một pháp nào chỉ riêng Như Lai thuyết giảng, còn chư Phật khác không nêu giảng, cho nên được giải thích nghĩa trong kinh : Như Lai không hề thuyết pháp và làm nhân thù thắng và đồng thuyết của chư Phật ở mười phương.

“Châu báu kia v.v” nơi kinh là nhân của phiền não cấu nhiễm: Giải thích câu thứ ba trong kệ, cũng giải thích câu lẻ thứ năm nơi kinh. “Phước đức của việc Bố thí châu báu kia là nhân của phiền não cấu nhiễm”: là dẫn ra nghĩa phước thí bảy báu tạo nhân hữu lậu.

“Do có thể tạo thành sự việc phiền não”: là nêu rõ chỗ đạt được quả của nhân trước đây, là quả năm ấm của hàng Trời, người trong ba cõi.

“Nhân nầy xa lìa nhân của phiền não”: là biện minh phước đức của việc thọ trì kinh chẳng phải là nhân của phiền não.

“Thế nên” : là nói phước thí của bảy báu ấy là nhân phiền não. Phước đức của thọ trì kinh không phải là nhân phiền não. Cho nên nói dụ về vi trần của đất. Nhằm làm rõ vi trần của đất đó là vi trần, không phải là nhân cấu nhiễm, chứng minh phước thí của bảy báu nơi kinh nói cũng gọi là vi trần, nhưng là nhân nhiễm, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

“Như kinh v.v” là dẫn vi trần thế giới v.v nơi kinh để tóm kết. “Vì sao nói như vậy”?: là hỏi phần kinh vừa nêu do đâu nói là các

vi trần. Lại nói “Như Lai nói chẳng phải là vi trần”, vì sao nêu bày

trái nhau như thế?

Liền giải thích: "Vi trần kia chẳng phải là thể của phiền não như tham v.v" làm rõ vi trần của đất nơi ba ngàn thế giới kia, chẳng phải là vi trần cấu nhiễm của phiền não như tham, sân v.v nên nói: "Chẳng phải là vi trần".

"Dò ý nghĩa ấy nên gọi là vi trần của đất": là do vi trần của đất là vô ký, chẳng phải là nghĩa của trần là tham v.v, nên chỉ được nói là vi trần của đất.

Nghĩa của thế giới cũng đồng với vi trần. (Nghĩa của thế giới kia cũng không thuộc về nghĩa của nhân phiền não). Đấy là nêu rõ về nghĩa gì?: là trên nói vi trần của đất chẳng phải là phiền não cấu nhiễm. Vậy đấy là nêu rõ về những nghĩa gì? Liền giải thích: "Phước đức kia là nhân của phiền não cấu nhiễm". Đây chính là nêu ra sự việc mà dụ đã so sánh, làm rõ phước thí của bảy báu là trần của phiền não cấu nhiễm, cũng làm rõ hai dụ về thế giới vi trần ấy.

"Do đó, đối với trần vô ký bên ngoài thì thiện căn của phước đức kia là gần": Tức phước thí của bảy báu ấy là nhân của phiền não cấu nhiễm, có thể chiêu cảm quả báo của hàng Trời, người nơi ba cõi, nên được xem là gần. Còn vi trần vô ký bên ngoài chẳng phải là nhân của phiền não cấu nhiễm, không thể chiêu cảm lấy quả, nên không gọi là gần.

"Huống chi là phước đức ấy có thể thành tựu đạo quả Bồ-đề của Phật": Tức phước thí của bảy báu nêu trên chỉ đạt quả báo nơi thế gian. Có nghĩa của nhân ấy, hiện ra nơi trần bên ngoài, hãy còn được xem là gần. Huống chi là phước đức của việc thọ trì kinh có thể hiển bày quả

Bồ-đề của Phật pháp thân. Đây là chỗ gần nhất trong các chỗ gần. "Và thành tựu chỗ thù thắng trong phước đức của tướng đại trượng phu", làm rõ phước đức của việc thọ trì kinh ấy, đối với Bồ-đề của pháp thân có nghĩa của nhân thù thắng. Không chỉ hơn phước thí của bảy báu, là nhân của hàng Trời, người, mà cũng hơn nhân nơi tướng đại trượng phu của Báo thân Phật.

Phước đức của việc thọ trì kinh ấy hơn nhân của tướng trượng phu, là phước vô lậu, huống hồ lại không hơn phước thí của bảy báu, là phước hữu lậu. Vì thế nói: "Hơn phước kia".

"Vì sao"?: Là vì sao phước đức của việc thọ trì kinh đó hơn Bố thí bảy báu là phước hữu lậu thì điều ấy là hợp lý. Nhưng nhân của tướng trượng phu nầy là phước vô lậu, vì sao lại cho là không bằng phước đức của việc thọ trì kinh?

Liền giải thích: "Tướng kia, đối với quả Bồ-đề của Phật chẳng phải

là tướng".

Nhưng nhân của tướng đại trượng phu, sở dĩ không bằng phước đức của việc thọ trì kinh: ấy là làm rõ tướng đại trượng phu chỉ là tướng của Báo thân Phật, không phải là tướng của Phật pháp thân. Do phước đức vô lậu ấy chỉ có thể làm nhân cho tướng trượng phu của Báo thân Phật, không thể làm nhân cho đạo quả Bồ-đề của Phật pháp thân. Cho nên người thọ trì kinh, chính là thọ trì đạo quả Bồ-đề của Phật pháp thân. Vì vậy, phước đức của việc thọ trì kinh hơn nhân của tướng trượng phu, nên tóm kết: "Do kia chẳng phải là tướng pháp thân".

Nhân đấy, ở đây lại sinh nghi vấn: Nếu tướng trượng phu ấy chẳng phải là tướng Bồ-đề của Phật pháp thân, thì vì sao Như Lai nói: Hiển bày tánh vốn có dùng làm Báo thân Phật. Nếu khiến hiển bày tánh vốn có là Báo thân Phật, tức hai Phật là một thể, vì sao bảo tướng trượng phu chẳng phải là tướng của Phật pháp thân? Luận chủ liền giải thích: "Do đó, nói tướng đại trượng phu", làm rõ hai Phật Pháp, Báo, tuy thể là một, nhưng lại có nghĩa của tướng riêng. Vì thế nói tướng đại trượng phu là tướng do tu đạt được, chỉ là tướng của Báo thân Phật, không phải là tướng pháp thân. Và tóm kết: "Dùng tướng kia" để làm rõ tướng trượng phu kia là tướng của Báo thân Phật.

Ở trên nói: "Đối với quả vị Bồ-đề của Phật chẳng phải là tướng", chẳng phải" là ở nơi Bồ-đề của Báo thân Phật cũng chẳng phải là tướng. Ở đây, thọ trì cùng nêu giảng đều có thể thành tựu Bồ-đề của Phật.

"Vì thế phước đức kia chẳng thể hôn": Chính là tóm kết phước đức của việc thọ trì kinh, là phước vô lậu hơn tướng trượng phu.

Lại từ, "phước đức kia" "gần nhất, hơn hết" thì đầu tiên giải thích câu thứ tư trong kệ, về nghĩa hàng phục, biện minh nhân của tướng trượng phu là phước vô lậu, có thể "hàng phục" phước thí của bảy báu, hãy còn không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, huống hồ lại không hơn việc Bố thí châu báu là phước hữu lậu. Một câu nầy cùng tóm kết về chỗ hơn nơi hai thứ phước. "Như vậy Bố thí Ba la mật" đến "hơn hết" là xác nhận nghĩa thành. Đây là tóm kết chung cho chỗ đối chiếu hai thứ thí dụ về xả thí tài sản bên ngoài, cùng xác nhận nghĩa hơn hẳn trong phước đức của tướng trượng phu.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu các thiện nam, thiện nữ dùng hằng hà sa thân mạng để Bố thí...":

Đây là đoạn văn kinh thứ bảy trong Phần đối chiếu. Sở dĩ có sự nối tiếp: Vì ở trên biện minh hai thứ Bố thí Hằng sa và ba ngàn thế giới, chỉ nói

xả bỏ nói tài sản bên ngoài, đối chiếu không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, chưa đủ để hiển bày phước đức của việc thọ trì kinh là thù thắng trong mọi sự thù thắng khác. Nhưng xả thí của Bồ tát, Đại sĩ có hai thứ: Một là xả bỏ bên trong, là thân mạng. Hai là xả bỏ bên ngoài, tức là tài sản, vật báu. Nay, nêu rõ, do chỉ xả bỏ tài sản bên ngoài để Bố thí, nên không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Cái khó trong việc xả bỏ, chính là thân mạng. Giả như khiến xả bỏ Hằng sa thân mạng, thân tâm khổ não, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh. Nên phần tiếp theo được làm rõ.

Tuy nói kinh nầy biện minh phước đức của việc xả bỏ thân mạng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, nhưng chưa rõ vì sao lại như thế, nên dựa theo kinh để làm rõ.

Một đoạn kinh nầy gồm có tám phần với nghĩa nêu rõ:

1. Nêu rõ : Nếu các thiện nam, thiện nữ xả bỏ hằng hà sa thân" mạng để Bố thí, không bằng đối với kinh nầy, thọ trì bốn câu kệ, vì người khác nêu giảng: Luận giải thích: "Thân khổ hơn ở kia". ở đây làm rõ hành Bồ tát địa tiền, trong tâm chấp giữ tướng, giả như vì Bồ-đề mà xả bỏ thân mạng, tuy hơn đối với việc xả thí tài sản bên ngoài, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Thế nào là tâm chấp giữ tướng? Có hai nghĩa: Chúng sinh nơi vô lượng đời đến nay, đối với thân mình, tham đắm chấp ngã, chỉ cầu quả báo thù thắng nơi hàng Trời, người trong ba cõi, không biết đạo quả Bồ-đề vi diệu dứt hẳn tướng thế gian. Tuy nghe nói Bồ-đề thắng diệu, nhưng cho là đồng nơi quả báo của hàng Trời, người thuộc thế gian, thể là hữu vi, không tránh khỏi sinh diệt. Ví như vì đạo quả Bồ-đề ấy mà xả thân thì cũng trở lại chiêu cảm lấy quả báo hữu vi nơi ba cõi, nên là chấp giữ tướng. Là chấp giữ tướng, do đấy không bằng.

Lại nữa, giả như khiến Bồ tát từ Địa thứ nhất trở lên xả thân thì phước đức không chấp giữ tướng cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, mà ý ở nơi việc thọ trì pháp thân vốn đã tuyên bày trong kệ ấy.

Nhưng ngôn giáo tuy là danh, tướng, mà sở thuyên (lý) thuộc về nghĩa của pháp thân vô vi. Vi vô tướng nên không phải là chấp giữ tướng. Đã dựa nơi kinh tu tập, nhận biết pháp thân chẳng phải là đồng với ba cõi, nên hơn hẳn đối với phước đức của Hằng ha sa thân hữu tướng.

2. Từ câu: "Bấy giờ Tôn giả Tu Bồ-đề nghe thuyết giảng kinh nầy... đến: chưa từng được nghe pháp môn như vậy". Ở đây Luận giải thích là "hy hữu".

"Tôn giả Tu Bồ-đề nghe thuyết giảng kinh nầy, lãnh hội sâu xa về

nghĩa lý": là nói rõ Tôn giả Tu Bồ-đề nghe Như Lai nêu giảng kinh nầy nên mới hiểu rõ về pháp thân vô vi, gọi là lãnh hội sâu xa về nghĩa lý.

Nhưng, Tôn giả Tu Bồ-đề, nếu là Bồ-tát, phương tiện làm Thanh văn: thì theo phương tiện thị hiện nói là lãnh hội sâu xa. Nếu là thật Thanh văn, xưa nay thật sự không nghe không hiểu, ngày nay, mới được nghe mới hiểu về nghĩa lý sâu xa.

"Xúc cảm khóc rơi lệ": Tôn giả Tu Bồ-đề xúc cảm khóc rơi lệ có hai ý: Một là Tôn giả Tu Bồ-đề do nghĩ về diệu lý sâu rằng của kinh nầy, xưa nay chưa từng nghe, vì thế mà cảm động khóc. Hai là, vì thương cảm về chỗ chứng quả Tiểu thừa của mình, không được như pháp môn Đại thừa nầy, do đấy mà buồn, khóc.

Nếu là phương tiện làm Thanh văn, thì đúng là rơi lệ, rồi lau nước mắt bạch Phật: "Thật là hy hữu".

Mà đoạn nầy, Luận gọi là hy hữu: ấy là nêu riêng hai chữ nầy làm tên gọi cho đoạn thứ hai. Hy hữu có hai thứ: Một là nêu rõ, Kim Cương Bát-nhã nầy là quả đầu nơi pháp giới thâm diệu của pháp thân vô vi, chỉ là chỗ chứng đắc của Như Lai, hàng Địa dưới không có, nên gọi là Hy hữu. Hai là, nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Ta tuy được quả A-la-hán, gồm đủ mười Trí, ba Tam muội, tám Giải thoát, mà chưa từng được nghe pháp môn hết mực sâu xa nầy. Do người tin khó được, nên gọi là hy hữu. Từ sau khi Như Lai thành đạo, trong thời gian năm năm, luôn thuyết giảng Bát-nhã, chưa từng ngừng dứt.

Lại nữa, ở trên nói ba đời chư Phật trong mười phương cũng thường thuyết giảng pháp nầy. Vì sao Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Xưa nay chưa từng được nghe, nên là hy hữu.

Như Lai, tuy lại thường thuyết giảng kinh nầy, nhưng là pháp luân của Đại thừa. Tôn giả Tu Bồ-đề là người của Tiểu thừa, xưa nay chưa từng được nghe, dù có nghe cũng không hiểu, nên đối với Tôn giả Tu Bồ-đề là hy hữu.

"Mình từ trước nay đạt được tuệ nhãn, nhưng chưa từng được nghe pháp môn như thế: Tức nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Tuy trước đây mình đạt được tuệ nhãn của tánh không vô ngã, nhưng chưa từng được nghe pháp môn hết sức sâu xa của pháp thân vô vi nầy.

Vì sao chỉ nói: Ta đạt được tuệ nhãn, không nói đạt được pháp nhãn: Tức nêu rõ người Tiểu thừa, tuy quán xét về pháp hữu lậu vô lậu, lãnh hội về người là vô ngã,

không, nhưng chưa đạt được thể của pháp nhân duyên, cùng pháp

không chân như, cho nên, chỉ nói chỗ đạt được là tuệ nhãn, không nêu là đạt được pháp nhãn.

3. "Vì sao? Tôn giả Tu Bồ-đề ! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải" là Chương môn thứ ba nầy, Luận giải thích gọi là: Bờ Trí tuệ khó lường".

Vì sao?: Tức nêu vấn nạn: Tôn giả Tu Bồ-đề đã đạt được tuệ nhãn, vì sao không được nghe pháp môn như vậy? Nên nói: "Vì sao?". Đáp lại, ý nói: Do pháp nầy là quả đầu của Như Lai, là nghĩa tối thượng bậc nhất của công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là chỗ lường xét của hàng Nhị thừa, vì thế nên không được nghe. Một ý nầy xác nhận tính chất hy hữu nêu trên.

"Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật": Đây là theo thế gian để biện biệt, giải thích tên gọi. Nêu rõ chỗ chứng đắc pháp môn nầy chỉ là quả đầu của chư Phật, là cảnh giới của trí tuệ đạt tới bờ kia, nên gọi là: nói Ba-la-mật".

"Tức chẳng phải là Ba-la-mật": là làm rõ trí tuệ đạt tới bờ kia chính là pháp chứng đắc của Như Lai, không phải cảnh giới vốn nhận biết của hàng Nhị thừa. Nên nói là: "Tức chẳng phải là Ba-la-mật".

Lại nữa, ý thứ hai ấy, do đấy tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật, dẫn đến việc tạo tên gọi cho đoạn thứ ba: Bờ Trí tuệ khó lường.

4. Từ câu: "Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh nầy, tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng... cho đến: Nói là thật tướng": Đoạn thứ tư nầy, Luận giải thích gọi là: "Cũng không giống với pháp khác".

Nếu lại có người: Tức là người của hàng Bồ-tát tin tưởng từ Địa thứ nhất trở về trước.

"Được nghe kinh nầy, tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng": là đã được nghe kinh nầy, quyết định có thể tin về pháp thân vô vi, sinh sự lãnh hội về thật tướng, không có nghi ngờ làm vẩn đục cho nên là thanh tịnh.

Nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu tối thượng bậc nhất: Nếu Bồ-tát tin tưởng nơi kinh nầy đã hiển bày về pháp thân vô vi, sinh tin hiểu về thật tướng, thì có thể dựa nơi kinh ấy tu hành, chứng đắc quả đầu về pháp thân vô vi, là công đức hy hữu. Cho nên gọi là thành tựu.

Nêu rõ, pháp thân vô vi ấy, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp tu tập mới chứng đắc quả nầy. Vì hơn hẳn Tiểu thừa, nên gọi là bậc nhất. Từ Kim cương, tâm trở lại chưa từng đạt được nên gọi là hy hữu.

"Thế Tôn! Thật tướng ấy": là trong kinh nầy nêu rõ Như Lai đạt được

pháp thân vô vi, là pháp của thật tướng.

Tức chẳng phải tướng: Biện minh Như Lai đạt được thật tướng ấy tức chẳng phải là thật tướng đạt được trong pháp của Nhị thừa.

" Do đó Như Lai nói thật tướng là thật tướng": Có hai cách giải thích: Nêu rõ pháp thân vô vi ấy là lý của thật tướng, chỉ là thật tướng do Như Lai chứng đắc, nên lặp lại: "Thật tướng, thật tướng".

Lại, ý của cách giải thứ hai, có người nêu nghi vấn: Nếu Phật, trong pháp của Đại thừa có thật tướng, trong pháp của Nhị thừa không có thật tướng, vì sao trong pháp của Nhị thừa cũng tự nói là có thật tướng? Cho nên đáp: Nay nói Như Lai có thật tướng, người khác thì không: Tức đối với pháp thân vô vi xưa nay nhất định, là lý của thật tướng, nói là không có thật tướng, chẳng phải cho chỗ nêu rõ về thật tướng của tánh không trong pháp của hàng Nhị thừa là không có.

"Vì thế Như Lai nói là thật tướng của thật tướng": Một là Như Lai đạt được thật tướng của pháp thân vô vi. Hai là Nhị thừa đạt được thật tướng của tánh không, nên nói là: Thật tướng của thật tướng.

5. "Thế Tôn! Con nay được nghe pháp môn như vậy chưa đủ gọi là khó": Đây là chương môn thứ năm, Luận giải thích gọi là: Lãnh hội một cách chắc thật về nghĩa sâu xa.

Ở đây nói: Được nghe pháp môn nầy, tin hiểu, chưa đủ gọi là khó: Gồm có bốn ý:

Một là: ý Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Ta nay, sinh ở đời được gặp Phật, lại là người xuất gia, là người có tin tưởng, đạt được đạo quả A-la-hán, nghe Phật đã nêu giảng, đâu lại không tin?

- Hai là: Tôn giả Tu Bồ-đề, tuy là người Tiểu thừa, nhưng đã từng phát tâm Bồ-đề cho nên nghe, liền có thể tin.
- Ba là: Tôn giả Tu Bồ-đề chính là Bồ tát pháp thân hiện làm Thanh văn, nên nghe pháp môn nầy, há lại không tin?
- Bốn là: Tôn giả Tu Bồ-đề, được diệu lực của Như Lai ngầm gia hộ, cho nên nghe nêu giảng, tất có thể lãnh hội.

Có bốn nghĩa như vậy, nên gọi là: "Chưa đủ cho là khó".

Nếu vào đời vị lai, có chúng sinh được nghe pháp nầy, tin hiểu, thọ trì, người ấy tức là hy hữu bậc nhất: Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Ta hiện tại được gặp Phật, gồm đủ bốn nghĩa trên, nên sinh tin hiểu, không gọi là khó. Sau khi Như Lai diệt độ, đã không gặp Phật ở đời, nếu có thể đối với kinh nầy sinh tin tưởng, người ấy tức đã hội nhập nơi Địa thứ nhất trở lên, là người hy hữu bậc nhất. Chỗ chứng đắc của Địa thứ nhất, hơn hàng phàm

phu và Nhị thừa địa tiền, nên gọi là bậc nhất.

Hy hữu: Tức trải qua một đại A tăng kỳ kiếp, hành trì viên mãn mới đạt được, hàng địa tiền chưa đạt tới, gọi là hy hữu.

Vì sao? Vì người ấy không còn có tướng ngã... cho đến: Nên biết người ấy là hết sức hy hữu: Đây cũng là nêu rõ, trong đời vị lai, người sinh tin tưởng, là hy hữu.

Nhưng dựa theo môn thứ năm nầy, có ba câu hỏi "Vì sao"? Trước là nêu rõ về pháp không. Sau là nêu rõ về ngã không. Thứ ba là giải thích chỗ nghi. Hai "vì sao" trước cùng giải thích người ấy tức là hy hữu bậc nhất. Hai vì sao đó, nếu nhân nơi việc giải thích về người hy hữu bậc nhất thì có gì khác nhau?

- "Vì sao" thứ nhất: Nêu rõ, người tin, hiểu, thọ trì kinh nầy, vì sao được xem là hy hữu bậc nhất. Bèn đáp: Người ấy không còn có tướng ngã v.v, làm rõ, do không mà có được sự lãnh hội pháp không của Địa Thứ nhất, nên có thể tin tưởng kinh nầy. Hàng phàm phu, Nhị thừa địa tiền chưa lãnh hội về pháp không, nên không thể tin. Do chứng biết mà có thể tin, nên là hy hữu bậc nhất.

- "Vì sao" thứ hai: là hỏi hiện chỉ có được sự lãnh hội về pháp không nên có thể tin tưởng nơi kinh nầy, hay là lại có chỗ đạt được khác mà có thể tin tưởng? Liền đáp: Tướng ngã v.v tức chẳng phải là tướng. Ý của phần đáp nêu rõ: Chẳng phải chỉ có được sự lãnh hội về pháp không nên có thể tin hiểu kinh nầy, mà cũng lãnh hội về ngã không, sau đấy cũng có thể tin, hiểu. Vì thế lại nêu câu hỏi "vì sao" thứ hai.

- "Vì sao" thứ ba: Nghe trước nói: Không có tướng ngã v.v nêu rõ về pháp không. Lại nghe: Tướng của ngã sở tức chẳng phải là tương, nêu rõ về ngã không, giải thích Năng thủ, Sở thủ đều không, bèn sinh nghi: Nay hiện thấy sáu Nhập bên trong là Năng thủ, sáu Trần bên ngoài là Sở thủ, sao có thể nói là không? Nếu đều là không, thì không nên nói là có Năng thủ, Sở thủ. Do đó, nên nói: "Vì sao?

Cho nên, đáp: "Do lìa tất cả tướng, tức gọi là chư Phật" cho nên biết là không. Nêu rõ chư Phật nhận thấy cái Ngã và pháp của Năng thủ, Sở thủ là hư dối không thật. Do dầu là không nên vì thế mà lìa.

Đây là làm rõ về pháp không: Tức chỉ luận về pháp không của nhân duyên, không bàn về pháp không của Phật tánh.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy"... Trên đây, Tôn giả Tu Bồ-đề tuy nói về người của đời vị lai có thể sinh tin tưởng, là hàng Địa thứ nhất trở lên, là người hy hữu bậc nhất. Sợ người nghi cho lời nói

nầy chưa hẳn có thể tin được. Cho nên Phật ấn chứng là "đúng vậy"! Như Tôn giả Tu Bồ-đề đã nêu bày, chớ sinh nghi hoặc. Vì thế mà lặp lại: Đúng vậy! Đúng vậy!

"Nếu lại có người, được nghe kinh nầy, không kinh, không hãi, không sợ, nên biết người đó là rất hy hữu": Đây cũng là xác nhận về đoạn thứ năm ở trước, làm rõ lời nói của Tôn giả Tu Bồ-đề đúng là không hư dối, có thể tin.

Đúng như thế: Nêu rõ người ấy đã có được sự lãnh hội về vô ngã của Địa thứ nhất, lìa năm thứ sợ hãi, không có nghi ngờ vẩn đục, nên nghe kinh, không hề kinh hãi sợ sệt. Nếu dựa theo thế gian để biện giải về nghĩa, dùng sau để giải thích trước, thì do đâu không kinh? Là do không hãi. Vì sao không hãi? Là do không sợ. Thứ lớp là như vậy.

Lại nữa, không kinh, tức trong thân tướng đã có được sự lãnh hội về vô ngã của bậc Địa thứ nhất, lìa năm thứ sợ hãi, nghe nói các pháp vô ngã thân không có tướng sợ, nên gọi là không kinh.

Không hãi: Tức ở trong tâm, nghe nói các pháp vô ngã, thì nội tâm quyết định không nghi, nên gọi là không hãi.

Không sợ: Thân tâm hoàn toàn không hủy báng.

Lại giải thích : người ấy do đạt được văn tuệ thông tỏ, đầu tiên nghe giáo pháp vô ngã của Đại thừa, tâm tình đều an trụ nơi lý, nên gọi là chẳng kinh. Vì được Tư tuệ thông hiểu, nên sinh tin tưởng sâu xa, không hồ nghi, gọi là chẳng hãi. Vì đã sinh tin rồi, có được sự thông hiểu của Tu tuệ, tu tập không hủy báng, nên gọi là chẳng sợ.

"Nên biết người ấy là hết sức hy hữu": Tức Như Lai nêu lên lần

nữa, thuật lại việc xác nhận văn ở trên, không khác với chỗ giải thích ở trước.

6. Vì sao, Như Lai nói Ba la mật bậc nhất chẳng phải là Ba-la-mật bậc nhất?" Nêu rõ về đoạn thứ sáu, Luận giải thích gọi là "Hơn các kinh khác".

Nhưng, "vì sao" nầy: là dùng tổng quát cho cả ba đoạn sáu và bảy, tám tiếp theo. Giải thích chung để xác nhận về nghĩa của năm chương môn ở trước. Giải thích như thế nào? Trên giải thích, nói: Vì sao xả bỏ Hằng ha sa thân mạng để Bố thí, không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh nầy?

Lại nữa, Tôn giả Tu Bồ-đề đã đạt được tuệ nhãn, vì sao chưa từng được nghe kinh nầy, gọi là Hy hữu.

Lại nữa, kinh nầy, vì sao chẳng phải là cảnh giới lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa?

Lại nữa, vì sao thọ trì kinh nầy có thể sinh khởi sự hiểu biết về thật tướng, còn trong pháp của Nhị thừa thì không?

Lại nữa, vì sao, người nếu có được sự lãnh hội về ngã không, Pháp không thì có thể tin tường nơi kinh nầy, thọ trì, tu tập, được xem là hy hữu bậc nhất?

Nghĩa của năm chương môn trên, với câu hỏi "vì sao" là như vậy.

Cho nên đáp: "Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất v.v": Do kinh nầy là quả đầu của Như Lai, là công đức đạt tới bờ kia bậc nhất, nên hơn các kinh khác. Lại do kinh nầy, có thể làm nhân lớn cho quả vị Phật. Lại chẳng phải chỉ làm nhân thù thắng, cho quả Phật hiện tại, mà còn làm nhân thù thắng cho chư Phật ở mười phương. Cho nên được giải thích xác nhận.

Lại có một cách giải thích: Dùng ngay ý của môn thứ sáu để giải thích năm chương môn trước.

"Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất": Nêu rõ công đức tối thắng của quả vị Phật đạt tới bờ kia, nên nói: "Nói Ba-la-mật đệ nhất". Giảng rộng về Ba-la-mật, có ba bậc:

Một là: Ba-la-mật tương tợ của hàng địa tiền.

Hai là: Ba-la-mật chân thật của Địa thứ nhất trở lên. Hai bậc nầy đều là hành trong nhân.

Nay nói Ba-la-mật đệ nhất: Chính là công đức đạt tới bờ kia nơi pháp thân thường trụ của quả đầu, nên gọi là đệ nhất.

Dựa theo chỗ giải thích của Luận, gọi là "Hơn các kinh khác": Tức

nêu rõ về gốc của lý hơn gốc của giáo. Do ngôn giáo chẳng phải là pháp thân vô vi, nên nói: "Chẳng phải là Ba-la-mật đệ nhất".

Vả lại "chẳng phải": Tức phi (chẳng phải là) hai Ba-la-mật trước.

Hơn nữa, "chẳng phải": Tức chẳng phải là (phi) cảnh giới của hàng Nhị thừa.

7. "Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất": Đoạn thứ bảy nầy, Luận gọi là đại nhân (nhân lớn).

Đại nhân: tức là Chánh nhân. Chánh nhân: Tức là lý rộng lớn của pháp thân thanh tịnh. Nêu rõ Như Lai Thích Ca tự nói: Ta do thọ trì kinh nầy nên hiểu rõ về pháp thân vô vi chứng đắc công đức đạt tới bờ kia nơi quả vị Phật, cho nên nói: "Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất".

8. Vô lượng chư Phật cũng giảng nói Ba-la-mật: Đoạn thứ tám nầy,

Luận giải thích gọi là thanh tịnh.

Trước nói: Ba-la-mật đệ nhất có thể cùng làm nhân lớn cho hiện quả của Như Lai, là hiện chỉ đức Như Lai Thích Ca thọ trì kinh nầy, riêng chứng đắc, thuyết giảng, dùng làm nhân lớn, hay là mười phương chư Phật đều nói: Ta nhân thọ trì kinh nầy, nên chứng đắc quả vị Phật, cùng hành, cùng thuyết giảng, dùng làm nhân lớn?

Cho nên đáp: "Vô lượng chư Phật kia cũng nêu giảng Ba-la-mật", là nêu rõ chư Phật nơi mười phương đều nói: Ta nhân thọ trì kinh nầy nên hiểu rõ về pháp thân vô vi. Vì thế nói về quả vị Phật, chẳng phải là Ta riêng hành riêng nói, gọi là nhân lớn.

"Đó gọi là Ba-la-mật đệ nhất": Tức tóm kết chung về ba câu trên là công đức tới bờ kia của quả đầu bậc nhất.

Do trong đoạn kinh này có tám thứ công đức như nêu trên, nên hơn hẳn phước đức của việc xả bỏ thân mạng.

Luận nói: Từ đây trở xuống, văn kinh nêu rõ lần nữa về phước đức nầy chuyển hơn so với phước đức kia: là Luận chủ sắp tạo kệ để giải thích một đoạn kinh nầy, nên không giải thích tóm lược phần biện minh về phước đức của việc thọ trì kinh theo nghĩa chuyển hơn trong kinh. Ở trên đã nêu dẫn các trường hợp Bố thí vô lượng châu báu, Hằng sa thế giới, ba ngàn thế giới, đối chiếu đều không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, làm rõ việc xả bỏ tài sản bên ngoài thì dễ, chưa hiển bày chỗ tối thượng trong sự thù thắng. Nay biện minh việc xả bỏ tài sản bên trong dùng thân mạng để Bố thí tức khó. Tuy khó mà có thể xả bỏ, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, há không hiển bày về ý nghĩa chuyển hơn?

Ở đây, dùng hai kệ làm tám chương môn để giải thích một đoạn kinh nầy.

"Khổ thân, hơn ở kia": là giải thích phần nơi kinh: "Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề cho đến: Xúc cảm, khóc rơi lệ", làm rõ việc xả thí tài sản bên ngoài thì dễ, xả bỏ của cải bên trong thì khó hôn, do chúng sinh hầu hết đối với thân mình đều yêu mến sâu nặng, nếu xả bỏ tức có khổ lớn. Do vì pháp nên tuy khổ mà có thể xả bỏ. Vì thế, xả bỏ thân hơn xả thí tài sản bên ngoài. Tuy nhiên, dù hơn xả bỏ tài sản bên ngoài, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ nơi kinh, nên nói: "Hơn nơi kia".

"Hy hữu": là giải thích phần nơi kinh: "Lau nước mắt, bạch Phật... cho đến: Được nghe pháp môn như vậy". Nêu rõ Kim Cương Bát-nhã nầy là pháp giới thâm diệu của quả đầu, chỉ là chỗ chứng đắc của Như Lai. Tôn giả Tu Bồ-đề tuy đạt được quả vị A-la-hán, gồm đủ công đức của mười Trí,

nhưng chưa từng được nghe pháp môn hết sức sâu xa nầy. Cho nên nói là hy hữu.

"Và nghĩa trên": là bờ Trí kia khó lường, cùng giải thích một đoạn kinh, dẫn dắt vào phần thứ ba, lại cùng xác nhận phần thứ hai: Hy hữu. Trên tuy nói Tôn giả Tu Bồ-đề chưa từng có nghe, nhưng chưa rõ do đâu mà không được nghe. Do pháp nầy là quả đầu của Như Lai, là nghĩa tối thượng, bậc nhất của công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa, vì thế không được nghe. Vì không được nghe nên gọi là hy hữu. Do vậy, kệ viết: Cùng nghĩa trên.

"Bờ Trí kia khó lường": là chính thức giải thích phần thứ ba nơi kinh: Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật: Đây cùng với nghĩa trên, văn đồng mà ý khác, nên riêng làm đoạn thứ ba.

"Bờ Trí kia": Tiếng Hồ gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, Hán dịch là trí tuệ bỉ ngạn (Trí tuệ vượt bờ).

"Khó lường": Tức nêu rõ bờ Trí ấy là quả đầu đạt tới bờ kia của Như Lai. Ở đây cách tuyệt đối với cảnh giới có thể vượt qua của hàng Nhị thừa, địa dưới. Nên kệ viết: " Bờ Trí kia khó lường".

"Cũng không đồng pháp khác": là giải thích phần nơi kinh: Nếu lại có người, tâm tin tưởng thanh tịnh... đến: thật tướng của thật tướng: Phần kinh nầy nêu rõ về lý của thật tướng thường trụ nơi pháp thân Như Lai. Trong pháp của hàng Nhị thừa, ngoại đạo vốn không nêu rõ, cũng không sinh tin tưởng, nên viết: "Cũng không đồng pháp khác".

"Hiểu chắc thật nghĩa sâu": là giải thích phần trong kinh: "Thế

Tôn? Con nay được nghe... cho đến: hết sức là hy hữu: làm rõ về ngã không, pháp không nơi văn kinh.

Sở dĩ gọi là chắc, thật: Do Bồ-tát nầy đã chứng đắc Địa thứ nhất, hiện tiền đạt được diệu lý của hai không, lãnh hội đúng thật, không thể bị hủy hoại, nên gọi là chắc thật.

Sự thông hiểu ấy sở dĩ không thể bị hủy hoại: là do hiểu rõ về nghĩa sâu xa của hai thứ vô ngã.

"Hơn Tu đa la khác": là giải thích phần nơi kinh: "Vì sao Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất...":

"Tu đa la": Đây là tên gọi theo tiếng Phạn, Hán dịch là Bản (gốc), nêu rõ kinh nầy, vì Lý chứng Sở thuyên đã hôn, nên ngôn giáo Năng thuyên cũng hơn. Do hơn Lý, Giáo của Nhị thừa, nên nói là: "Hơn Tu đa la khác".

Lại có một cách giải thích: Biện minh rằng về nghĩa "gốc", lý giáo

đều có. Do lý pháp thân Sở thuyên là không có danh tướng, có thể làm gốc cho ngôn giáo của mười hai bộ kinh. Hay cũng nói là có thể sinh khởi điều thiện, nên gọi là gốc. Ngôn giáo Tu đa la Năng thuyên này cũng làm gốc cho việc tuyên bày pháp, tức tuyên bày pháp thân, có thể sinh ra muôn thiện. Cho nên gọi là "Gốc". Do gốc của lý hơn gốc của giáo, nên nói: "Hơn Tu đa la khác".

"Nhân lớn và thanh tịnh": Một câu kệ nầy giải thích chung cho phần văn kinh nơi hai đoạn thứ bảy, tám ở trước.

"Nhân lớn": là chính thức giải thích: "Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất", nêu rõ, lý Phật tánh. Pháp thân, vô vi của kinh này nêu ra, có thể làm nhân chánh cho đạo quả vi diệu của chư Phật, vì hơn hẳn nhân liễu, nên gọi là nhân lớn.

"Và thanh tịnh": là giải thích: Vô lượng chư Phật kia cũng nói Ba-la-mật. Nêu rõ chư Phật đồng giảng nói cú nghĩa, danh tự của pháp nầy, không tăng, không giảm. Do cùng thuyết giảng, nên nói nhất định đúng lý, không có lỗi lầm của lý sai, nên gọi là thanh tịnh.

Lại có cách giải thích: Vô lượng chư Phật kia đều nói: Ta nhân nơi diệu lý thanh tịnh nơi tự tánh của Phật tánh bình đẳng mà chứng đắc quả vị Phật, nên gọi là thanh tịnh.

"Phước đức hơn trong phước": Do của kinh nầy phân biệt có các công đức như nêu trên, nên phước đức của việc thọ trì một kệ, hơn hẳn phước đức của việc xả bỏ thân mạng.

"Hai kệ nầy nói về nghĩa gì?" Là chỉ rõ một đoạn luận văn xuôi nêu giảng về mỗi mỗi chương, môn trong đề kệ, rồi thứ lớp giải thích.

Sau đấy, nêu dẫn kinh để tóm kết, có thể nhận biết. Theo đấy, nếu văn có ẩn mất, tức là đã giải thích vượt qua.

"Vì sao?" là nghi vấn: Nếu xả bỏ Hằng sa thân mạng, đạt được phước đức rất nhiều, thì vì sao không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh?

Liền giải thích: Việc xả bỏ thân mạng kia, thì thân tâm đau khổ" : nêu rõ người ấy chính nơi lúc xả thân, có tâm chấp giữ tướng, nên thân tâm khổ não, sau được quả cũng khổ. Do nhân quả đều không thanh tịnh, vì thế mà không bằng. Là làm sáng tỏ phước đức của việc thọ trì kinh, nhân không chấp giữ tướng, quả đạt được thanh tịnh. Cho nên hơn việc xả bỏ thân mạng kia.

"Huống nữa vì pháp bỏ": là nêu rõ quả báo theo thế gian về việc xả bỏ thân mạng, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Đã là nhỏ,

huống nữa lại vì pháp Vô thượng Bồ-đề, xả bỏ tâm chấp giữ tướng, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Lại nữa, giả như khiến cho Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, vì pháp Bồ-đề mà xả bỏ thân mạng, tuy không chấp giữ tướng, lại cũng không bằng, nên viết: "Huống nữa vì pháp bỏ".

Trong kinh chỉ nêu dẫn phước đức của việc xả bỏ thân mạng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh, không nói việc chấp giữ tướng khi xả bỏ nên vì thế mà không bằng. Do nghĩa ấy ẩn khuất, khó lãnh hội, Luận chủ giải thích: "Do việc xả bỏ thân mạng kia nếu thân tâm buồn phiền là chấp giữ tướng, tuy xả bỏ thân mạng nhiều nhưng không bằng thọ trì kinh không chấp giữ tướng".

Do nơi việc xả bỏ thân mạng kia, thân tâm có khổ não, nên nhân trong kinh nêu ra đã phát khởi nghi vấn. Đoạn tiếp sau nêu về Nhẫn nhục Ba-la-mật nơi kinh, sinh nghi về dụng của pháp. Như trong kinh ở phần sau sinh khởi nghi không khác. Giải thích nơi chương môn thứ tư nói: là do ý nghĩa ấy: Tức do trừ Phật pháp, các nơi khác đều không thật, chưa từng có, chưa từng sinh nghĩa tin tưởng. Chỉ trong pháp Đại thừa của Phật mới nêu rõ diệu lý của thật tướng nơi pháp thân vô vi ấy. Nơi pháp của Tiểu thừa không biện biệt là có diệu lý của thật tướng đó. Cho nên nói là: "Không đồng với pháp khác".

"Như Lai vì Tôn giả Tu Bồ-đề nêu bày về nghĩa như vậy": Đây là giải thích phần văn kinh Như Lai thuật lại, xác nhận. Từ "Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy!" Đến nói hết đoạn kinh ấy.

Từ câu: "Bố thí châu báu kia v.v" tiếp xuống: là tóm kết chung về các phần trước nay nói về việc xả thí của cải bên ngoài, bên trong, đối

chiếu không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Bố thí châu báu kia, không công đức như vậy: là nêu rõ nơi hai thứ xả thí trong ngoài, không bằng tám thứ công đức đã biện biệt nơi kinh ở trên.

"Vì thế, trong phước đức kia, thì phước nầy hơn hẳn": là nơi các việc xả thí trong ngoài kia, không như tám thứ công đức ấy. Dựa nơi kinh nầy có tám thứ công đức. Cho nên, việc thọ trì kinh đạt phước đức hơn hẳn toàn bộ phước đức của việc xả bỏ thân mạng, tài sản Bố thí.

Luận nói: "Từ đây trở xuống, văn kinh lại là đoạn trừ nghi": Đây là Luận chủ nêu bày về ý của nghi, sinh khởi nơi phần sau của kinh, chỉ sinh nghi về dụng của pháp. Vì không khác trong kinh, nên không giải thích.

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 6

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật...". Đây là phần văn kinh thứ tám trong Phần đối chiếu. Sở dĩ có sự nối tiếp: Tức đoạn kinh trước nêu rõ, dùng Hằng sa thân mạng để bố thí, không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh nầy, lại vì mọi người giảng giải, phước đức ấy là không thể tính kể'. Đúng ra nên nói: Người kia, trong việc dùng tâm ban đầu xả bỏ thân mạng để bố thí là nhân hữu lậu, do đó không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Luận chủ đã theo ý như vậy để giải thích.

Sở dĩ nói việc xả bỏ thân mạng kia khiến thân tâm khổ: là nhằm tạo sự phát khởi cho đoạn kinh này. Cho nên nói như vậy để dẫn ra ý của kẻ nghi.

Nghi hoặc thế nào?: Những người kia xả bỏ Hằng sa thân mạng, là tâm chấp giữ tướng, nhân không thanh tịnh, quả báo đạt được không ra khỏi ba cõi, cũng không thanh tịnh, nên phước đức đạt được ít. Chư vị Bồ-tát v.v dựa nơi kinh nầy tu hành, xả bỏ thân mạng, nhân cũng nên nói là không thanh tịnh. Nếu nhân không thanh tịnh thì quả báo chiêu cảm được cũng không thanh tịnh, đồng nơi quả khổ. Tương tự như Tiên nhân Nhẫn Nhục bị vua Ca Lợi chặt, cắt thân thể, lúc ấy thân tâm khổ não... Nêu dẫn sự việc ấy để vấn nạn. Vì vậy, dùng kinh để đáp: làm rõ việc xả bỏ Hằng sa thân mạng nêu trước, là hàng ở địa tiền, là hạng phàm phu, chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, chưa đoạn trừ các Hoặc như thân kiến v.v, nên có tâm chấp giữ tướng, không có nhẫn Ba-la-mật, thành ra lúc xả bỏ thân mạng, tình sinh khổ não, cho việc xả bỏ thân mạng ấy là khó, nhưng vì pháp, nên tuy khó cũng có thể xả bỏ. Lại cho pháp thân Vô vi là nhân nơi quả báo hữu vi của hàng Trời, người. Có sự phân biệt ấy, nên nhân quả đạt được được đều không thanh tịnh.

Nay biện minh Tiên nhân Nhẫn Nhục chính là Bồ-tát trụ Địa thứ nhất, hiểu rõ pháp thân là Vô vi, đã đạt được Nhẫn vô sinh, thành tựu tâm lìa chấp giữ tướng. Vì lúc xả bỏ thân mạng, tâm không phiền não,

nên không cho là khó. Do ý nghĩa ấy, nên nhân là thanh tịnh, quả

cũng thanh tịnh. Hai người ấy, đã là phàm Thánh khác bậc, sao có thể đem việc xả bỏ thân mạng có khổ của phàm phu để vấn nạn về Thánh nhân, cho là dựa nơi kinh tu hành, xả bỏ thân mạng cũng khiến có khổ.

Vì để dứt trừ nghi vấn ấy, nên phần tiếp theo đã biện minh.

"Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật": Nêu rõ Như Lai nói, dựa nơi kinh tu hành. Nghĩa là các Bồ-tát đã chứng Địa thứ nhất, tạo ra nhẫn Ba-la-mật, không còn tâm chấp giữ tướng, khi xả bỏ thân mạng không có khổ não, nên gọi là: Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật.

"Tức chẳng phải là Nhẫn nhục Ba-la-mật": là làm sáng tỏ chỗ đạt được Nhẫn nhục Ba-la-mật của bậc sơ địa ấy, chẳng phải là cảnh giới đạt được của hàng phàm phu địa tiền, hàng Nhị thừa, nên nói: "Tức chẳng phải là Nhẫn nhục Ba-la-mật".

Ở đây nêu rõ hàng phàm phu địa tiền, chưa đạt được nhẫn Ba-la-mật của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, chưa hiểu rõ về vô ngã đích thật, còn có tâm chấp giữ tướng, thân có khổ. Không được đem trường hợp nầy so sánh chỗ giống nhau nêu dẫn để vấn nạn.

"Vì sao biết? Như Ta xưa kia bị vua Ca Lợi chặt cắt các chi phần nơi thân thể... phải sinh giận dữ, oán hận": làm rõ Tiên nhân Nhẫn Nhục đã đạt Nhẫn vô sinh của bậc Địa thứ nhất, lãnh hội về vô ngã chân thật, lìa hai thứ phiền não: Một là phiền não câu sinh của ngã kiến vọng tưởng có từ vô thỉ. Đã có ngã kiến ấy nên liền tạo thành tánh của ba căn thiện và bất thiện, về sau, gặp duyên tức dấy khởi. Hai là các tùy phiền não như sân hận v.v.. Ở đây nói "vì sao", là giải thích câu hỏi "Vì sao biết". Ta, vào bấy giờ đã chứng đắc nhẫn Ba-la-mật của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là hàng phàm phu địa tiền. Cho nên nói: "Vì sao?". Và nêu dẫn: Ta xưa kia bị vua Ca Lợi... để đáp lại.

"Vua Ca Lợi": Trung Hoa dịch là Ác vương (vua ác). Nêu rõ Như Lai khi ở nơi nhân địa, từng hiện làm Tiên nhân ngoại đạo, tại núi học đạo, bị vua Ca Lợi đang lúc săn bắn, hỏi han về việc con nai chạy qua đây. Tiên nhân dùng lời lẽ đáp lại, nhưng vua không nghe theo.

"Bị vua cắt xẻo các chi phần nơi thân thể, không sinh giận oán": là do đã đạt được Vô sinh Nhẫn của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, hiểu rõ về vô ngã đích thực, lâm bình đẳng một thể, không thấy kia là vua ác, ta là người có thể nhẫn nhục. Cho nên, không sinh giận oán. Vì thế nên biết, nhẫn Ba-la-mật chỉ là pháp trên từ bậc Địa thứ nhất trở lên có được, không nên đem việc xả bỏ thân mạng có khổ của hàng địa tiền, mà so sánh, rồi vấn nạn về nhẫn Ba-la-mật của bậc địa tiền, cũng cho là kém.

"Ta vào lúc ấy không có tướng ngã v.v...": là nêu rõ Tiên nhân đã phiền não của ngã kiến câu sinh. Bốn câu nói về tướng ngã v.v ấy giải thích không khác với đoạn thứ sáu ở trên, nên không giải thích nữa.

"Vô tướng": là nêu rõ Bồ-tát nầy đã chứng đắc vô ngã, Chân như của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, thành tựu tâm một thể, không còn thấy kia là kẻ ác có thể giết hại, ta là Bồ-tát, là người đang bị giết hại, đây kia cùng như nhau, an nhiên quán bình đẳng, nên gọi là vô tướng.

"Được gọi là vô tướng": là đâu chỉ không có tướng ngã mà cho đến cũng không có tướng vô ngã.

Lại có cách giải thích: Do Bồ-tát nầy đã gọi là chứng đắc Địa thứ nhất, thành tựu được tâm bi một thể, nên hoàn toàn không còn phân biệt, không thấy có kia đây, ta khác với kẻ ác, kẻ ác khác với ta, nên gọi là vô tướng.

Nhân đấy lại sinh nghi vấn: Bồ-tát không còn thấy chủ thể sát hại, đối tượng bị sát hại, hai người là khác nhau, nên gọi là vô tướng. Vậy là có tâm nên nói không còn thấy, hay là không tâm nên nói không thấy? Nếu là không tâm nên không thấy, thì Bồ-tát làm thế nào để tu tập, tạo lợi ích cho chúng sinh?

Đáp: "Cũng chẳng phải là vô tướng": Biện minh Bồ-tát ấy, lúc lãnh hội đây kia là không hai, chẳng phải là hoàn toàn không tâm, mà chính là tâm của Bồ tát từ Sô địa trở lên đã chuyển thắng giải vô lậu chân thật. Tuy thắng giải này (sự hiểu biết thù thắng) không thấy chúng sinh cùng với thân mình có khác, nhưng có thể dùng tâm từ bi hóa độ khắp chúng sinh, chỉ vì lợi tha, không tự lợi. Như nơi kinh Thập Địa nói: "Tất cả mọi thứ nghĩ tưởng của tâm động thảy đều dứt hết, không có tưởng về pháp bị chướng ngại, không phải là không có tưởng về pháp đối trị". Ở đây cũng vậy, không có tưởng về chướng ngại, nên gọi là vô tướng. Không phải là không có tưởng đối tri, nên gọi là: Cũng chẳng phải là vô tướng. Vì vậy không nên vấn nạn nói Bồ-tát có được sự thông tỏ về bình đẳng một thể, là không tâm khi tu tập hóa độ chúng sinh.

"Vì sao? Ta nơi ngày xưa, khi các chi phần nơi thân bị cắt xẻo, nếu có tướng ngã v.v... thì phải sinh giận, oán": là giải thích không có ta, người là hai. Do đâu biết được? Ta nơi ngày xưa, lúc bị vua Ca Lợi cắt xẻo các chi phần trên thân, đã lìa các thứ phiền não căn bản về ngã

v.v. Nên giải thích: "Ta vào bấy giờ, nếu có các tướng ngã v. v... tức phải sinh giận oán". Do đã lìa Hoặc của ngã kiến, có được sự thông tỏ

về vô ngã, ở đây, vì lìa sân hận nên chứng đắc, dứt các Hoặc căn bản

của ngã kiến.

Lại nhớ nghĩ về quá khứ, từng năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn Nhục... đến: Không có tướng thọ giả: Vì sao lại dẫn ra đoạn nầy? Là nhằm nêu rõ về Nhẫn Ba-la-mật có hai thứ: Một là Địa tiền. Hai là địa thượng. Chẳng phải chỉ hiện nay, nơi Địa thứ nhất, đạt được Nhẫn Ba-la-mật, thành tựu, nên có thể lìa bỏ hai thứ chướng nơi phiền não, mà nhớ lại về thời xa xưa, năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn Nhục, lúc còn ở trong Tánh địa, địa tiền, do đạt nhẫn tương tự, chế ngự trọn vẹn các phiền não, nên dù bị vua ác cắt xẻo các chi phần nơi thân, cũng không sinh oán hận, huống hồ là hôm nay, ở trong Địa thứ nhất, đạt được vô ngã đích thật, thành tựu hạnh nhẫn mà lại khởi oán hận? Do đó, nêu dẫn Tiên nhân nầy để làm sáng tỏ.

"Vì thế, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm Bồ-đề": Phần văn nầy sở dĩ lại nêu ra, là để làm rõ chỗ "Vì thế". Do o nơi Địa thứ nhất trở lên, đã hiểu rõ Chân như Thật trí bình đẳng Vô ngã thành tựu Nhẫn Ba-la-mật, có thể nhẫn nơi khổ hạnh, đối với đạo quả Vô thượng Bồ-đề không sinh thoái chuyển. Là do hàng địa tiền, chưa đạt được Nhẫn vô sinh, chưa thành tựu Nhẫn Ba-la-mật, nếu gặp khổ hạnh thì đối với đạo quả Vô thượng Bồ-đề, dễ sinh thoái chuyển. Vì thế khuyến kính chư vị Tiểu Bồ-tát nơi địa tiền phải nên lìa bỏ các thiện chấp giữ tướng trong tất cả pháp, mà phát tâm tam Bồ-đề.

Nói "phát tâm tam Bồ-đề": là khuyên hàng địa tiền phát tâm Vô thượng Bồ-đề, của Địa thứ nhất trở lên.

"Vì sao"? là hỏi: Vì sao khuyên hàng địa tiền phát tâm Vô thượng Bồ-đề, của Địa thứ nhất, không chấp giữ tướng, thông tỏ về vô ngã chân thật?

Cho nên đáp: "Nếu tâm có trụ, tức chẳng phải trụ". Nếu rõ nêu tâm ở trong pháp năm Dục hữu vi như sắc v.v thì có tâm chấp giữ tướng.

Trụ là điên đảo: Tức trụ trong pháp hữu vi của thế gian, không phải là trụ nơi pháp Vô vi xuất thế gian.

"Tức chẳng phải trụ": Biện minh, đã trụ trong pháp thế gian, tức là chẳng phải trụ nơi Địa thứ nhất, chẳng phải trụ nơi pháp xuất thế gian, thông tỏ về vô lậu đích thật của đạo chẳng trụ.

"Chẳng nên trụ nơi sắc v.v sinh tâm": Tức không chấp trước nơi quả báo.

Nên sinh tâm vô sở trụ (không trụ vào pháp nào): là không chấp trước nơi báo ân (chỗ nầy thiếu, không bàn), không chấp nơi tự thân.

Vì thế, Phật nói Bồ-tát, tâm không trụ nơi sắc để bố thí: "Vì thế", tức

vì mang tâm chấp giữ tướng, là trụ nơi thế gian, không thể trụ trong đạo "không trụ" xuất thế gian. Cho nên nơi phần thứ tư: Tu hành như thật ở trước, Phật nói: Không chấp nơi ba sự việc để hành bố thí. Do đó nói: "Không trụ nơi sắc để bố thí".

Do trước nói: Chẳng trụ nơi thế gian, chẳng chấp nơi ba sự, nhân đấy sinh nghi vấn: Nếu Bồ-tát đạt được sự thông tỏ về vô ngã bình đẳng xuất thế gian, không trụ nơi ba sự, lại không thấy có ba sự như người bố thí v.v, như thế thì Bồ-tát ra khỏi thế gian, còn chúng sinh thì chìm trong thế gian. Hơn nữa còn nói không thấy chúng sinh, nếu vậy Bồ-tát làm sao có bố thí để tạo lợi ích cho chúng sinh?

Cho nên đáp: 'Bồ-tát, vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên phải bố thí như vậy'. Nêu rõ, nếu tâm chấp giữ tướng mà bố thí, hãy còn khiến tự lợi, huống là có thể lợi tha. Chính do tâm không chấp giữ tướng mà hành bố thí, nên có thể tạo lợi ích cho hết thảy chúng sinh, như đã nói ở trên. Như vậy, tâm không chấp giữ tướng mà hành bố thí, đạt được phước đức vô lượng.

Lại sinh nghi vấn: Nếu nói vì tạo lợi ích cho chúng sinh mà hành bố thí, tức trở lại là chấp giữ tướng chúng sinh. Vì sao ở trên nói: "Bồ-tát ở trong lý bình đẳng, không thấy ta là Bồ-tát, kia là tướng chúng sinh".

Vì thế đáp: "Thế Tôn! Tướng của tất cả chúng sinh tức là chẳng phải tướng".

Đây là nêu rõ, tướng của tất cả chúng sinh do năm ấm tạo nên, chỉ là danh tự giả danh, hư vọng, chúng sinh chỉ có danh dụng.

"Tức là chẳng phải tướng": là làm rõ chúng sinh hư vọng ấy cùng với năm ấm, xưa nay là vắng lặng, cầu tìm thần ngã định thật nơi chúng sinh, cùng với ngã sở định thật, là không thể có được. Nên nói: Tức là chẳng phải tướng. Đây là biện minh về con người không có Ngã không.

Nhân đấy lại có nghi vấn: Nếu hết thảy chúng sinh xưa nay là vô Ngã, ngã sở, là không nên không thể có được, tức là chẳng phải tướng thì vì sao Như Lai, ở khắp các kinh nói có chúng sinh. Như trong kinh nầy nói có chúng sinh như noãn sinh v.v. Theo đấy mà xét, nên biết là thật có chúng sinh. Sao có thể nói chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh ? Như thế, chính là có thể không có chúng sinh của thần ngã định thật sự có thể độ nên nói: tất cả chúng sinh tức là chẳng phải tướng. Nhưng không phải là không có chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành, do đâu không độ?

Cho nên đáp: Như Lai nói tất cả chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh: làm rõ Như Lai đã dựa trong đạo Thế đế để nói là có chúng sinh,

chẳng phải cho là có chúng sinh định thật. Ở đây, chính là dẫn ra pháp năm ấm để xác nhận chúng sinh hư vọng kia. Pháp năm ấm ấy, tự thể xưa nay là vắng lặng. Chúng sinh giả danh do năm ấm nầy tạo thành cũng không, nên nói: Tức chẳng phải là chúng sinh. Đây là nêu rõ pháp nhân duyên của năm ấm, thể là không, cho đến giả danh cũng không. Cho nên cũng không có chúng sinh hư giả để có thể hóa độ.

Một đoạn kinh nầy, Luận dùng năm kệ để giải thích.

"Thường nhẫn nơi khổ hạnh", một câu kệ này là giải thích nghi của phần hỏi đáo ở trên Thường nhẫn nơi khổ hạnh: Hai câu đầu giải thích phần kinh: Nhẫn nhục Ba-la-mật. Đây là nêu rõ, nhẫn của Bồ-tát nơi Địa thứ nhất có hai thứ: Một là có thể nhẫn đối với các khổ não như bị đánh đập mạ lỵ, cắt xẻo các chi phần nơi thân. Hai là đạt được Nhẫn vô sinh. Có thể nhẫn để thuyết pháp về tai họa v.v... của sinh diệt, nên gọi là "thường nhẫn nơi khổ hạnh". Do đâu có thể nhẫn? Nên câu sau nói: "Do khổ hạnh có thiện".

Có thiện: Tức đạt được Nhẫn Ba-la-mật với công đức vô lậu nơi trí chứng Chân như, thông tỏ diệu lý, nên gọi là: Do khổ hạnh có thiện.

"Phước kia không thể lường": Giải thích phần kinh: Tức chẳng phải là Ba-la-mật, làm rõ, Nhẫn Ba-la-mật do hàng Bồ-tát Địa thứ nhất đạt được chẳng phải sự lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa. Cho nên kệ viết là "Không thể lường".

"Nghĩa tối thắng như vậy": là xác nhận chỗ không thể lường ở trên, biện minh Bồ-tát nơi Địa thứ nhất chứng được Nhẫn Ba-la-mật thông tỏ hai vô ngã nơi pháp đệ nhất, hàng Nhị thừa, phàm phu địa tiền đều không thể đạt tới.

Kệ thứ hai: Giải thích phần nơi kinh: Tiên nhân bị vua Ca Lợi cắt xẻo các chi phần nơi thân, đã nhẫn nhục, không có hai thứ phiền não, không sinh giận oán.

"Lìa tướng Ngã và giận": Một câu kệ nầy nêu rõ Bồ-tát xưa từng làm Tiên nhân, bị vua Ca Lợi hành hình, đã lìa hai thứ phiền não: Một là lìa phiền não câu sinh của ngã kiến. Hai là lìa phiền não của khách trần như sân hận v.v...

"Lìa tướng ngã": Tức lìa các Hoặc căn bản như kiến chấp về ngã, người.

"Và giận": là lìa các Hoặc, phiền não nơi khách trần như sân hận v.v. Đây là nêu rõ, Bồ-tát nơi Địa thứ nhất đã vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ và tập khí cũng dứt sạch.

"Thật không có khổ não": là giải thích phần nơi kinh: Vô tướng. Gốc

của khổ là do nơi chấp ngã, ngã sở. Bồ-tát đã lìa dứt ngã và ngã sở thì còn có gì gây khổ não? Nên kệ viết: Thật không có khổ não.

"Cùng lạc có tư bi": là giải thích phần trong kinh: Cũng chẳng phải là vô tướng.

"Cùng lạc (vui)": Đây là làm rõ Bồ-tát từ lúc phát tâm trở đi, luôn có tâm niệm: Ta, vào khi nào sẽ thành tựu được từ bi, thân như đất, nước, gió, lửa, có thể tạo lợi ích chân thật cho chúng sinh. Do đó, Bồ-tát đã lãnh hội lý vô sinh của Địa thứ nhất, thành tựu được tâm một thể, nên có thể dùng từ bi tạo lợi ích thật sự, xứng hợp với tâm nguyện gốc. Do đấy gọi là "cùng lạc". Nêu rõ do đâu không khổ? Do có được an lạc bậc nhất của Nhẫn Ba-la-mật. Do đâu đạt được an lạc bậc nhất ấy? Do đạt được tâm từ bi một thể tương ưng.

"Quả khổ hạnh như thế": Tức an lạc bậc nhất của từ bi như vậy là chỗ đạt được của Bồ-tát Địa thứ nhất.

Quả khổ hạnh: là không nhân nơi hàng địa tiền. Xác nhận phước đức của việc thọ trì kinh nêu trên là hơn hẳn.

Từ câu: "Hai kệ nầy nêu bày về nghĩa gì", tiếp xuống: là một đoạn Luận văn xuôi. Có hai chi tiết. Từ đầu đến "tâm từ bi tương ưng, nên nói như vậy", là giải thích hai kệ trước.

"Tuy khổ hạnh ấy đồng nơi quả khổ, nhưng khổ hạnh đó không mệt mỏi": Luận chủ sắp chính thức đáp lại chỗ nghi, đã dẫn việc xả bỏ thân mạng không khổ. Vì trước lãnh hội tóm lược về ý của nghi vấn, do đấy nói: Tuy khổ hạnh ấy đồng nơi quả khổ. Nêu rõ Tiên nhân Nhẫn Nhục bị vua Ca Lợi hành hình, khổ hạnh đó tuy tương tự với việc xả bỏ thân mạng ở trước, nhưng khổ hạnh nầy không có mệt mỏi, do Tiên nhân lúc bị hành hình, không cho khổ hạnh ấy là khổ.

Đối với khổ hạnh xả thân này, tình không chán mệt, thì đối với đạo quả Vô thượng Bồ-đề tâm không thối chuyển.

"Do có được Nhẫn nhục Ba-la-mật gọi là bậc nhất": Nêu rõ tiên nhân sở dĩ có thể đối với việc xả bỏ thân mạng không mệt mỏi, đối với đạo quả Bồ-đề không thoái chuyển: là do thành tựu được Nhẫn nhục Ba-la-mật của Bồ-tát Địa thứ nhất. Cho nên không sinh khổ não, không đồng với hàng địa tiền xả thân sinh khổ, đâu có thể cho đấy là khó. Đây là giải thích câu đầu trong kệ.

"Bờ kia có hai thứ nghĩa": là giải thích câu thứ hai trong kệ: "Do khổ hạnh có thiện", cũng giải thích nghĩa Ba-la-mật nơi kinh.

"Một là thể của Ba-la-mật là thiện căn thanh tịnh" : Tức thể của muôn

đức nơi thiện căn thanh tịnh, là trí chứng Chân như của Bồ-tát Địa thứ nhất.

"Hai là công đức của "bờ kia" không thể lường": Nêu rõ trên thể của trí chứng ấy , có diệu dụng của muôn công đức. Diệu dụng của muôn công đức đó chẳng phải là cảnh giới có thể lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa, nên nói là "Không thể lường".

Câu nầy giải thích về nghĩa Ba-la-mật xong, nhân đấy nêu về nghĩa: Chẳng phải là Ba-la-mật.

"Như kinh nói : tức chẳng phải là Ba-la-mật": là nhân đấy nêu lên câu thứ hai nơi kinh để tóm kết, sau đó mới giải thích nghĩa "Chẳng phải là Ba-la-mật".

"Vì thế đạt được pháp bậc nhất": Tức Nhẫn nhục Ba-la-mật của Địa thứ nhất đạt được, không phải là cảnh giới có thể lường xét của hàng Nhị thừa, phàm phu địa tiền. Nên nói: Hàng địa tiền chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, chỉ là Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhất mới đạt được pháp bậc nhất của Nhẫn nhục Ba-la-mật.

"Khổ hạnh nầy hãy còn hơn việc xả bỏ thân mạng kia, huống hồ là Tiên nhân đã chứng Địa thứ nhất, lìa dứt tướng ngã cùng tướng giận dữ", mà lại không hơn việc xả bỏ thân ở trước? Câu nầy tóm kết chỗ hơn đối với việc xả bỏ ở trước, tức giải thích câu đầu của kệ thứ hai: "Lìa tướng ngã và giận".

"Lại, hành ấy là không khổ": giải thích câu trong kệ: "Thật không có khổ não".

"Chẳng những không khổ mà còn có lạc (vui), do có từ bi": là giải thích câu trong kệ: Cùng lạc có từ bi. "Như kinh nói ..." là tóm kết.

"Ở đây nêu rõ tâm từ bi tương ưng, nên nói như thế": là Luận chủ tự nói: Vì sao tôi làm kệ nói : Thật không có khổ não, cùng lạc có từ bi ? là để giải thích. Phần trong kinh: "Vô tướng, cũng chẳng phải là vô tướng". Do đạt được tâm từ bi tương ưng một thể, nên khi xả bỏ thân mạng không khổ mà có an lạc. Vì được nói hai câu trong kệ là giải thích, nên nói: "Nói như thế".

"Nếu có Bồ-tát không na tướng ngã v.v...": là phần văn xuôi thứ hai nơi đoạn Luận nầy. Luận chủ chuẩn bị cho việc tạo kệ thứ ba, giải thích phần trong kinh: Bồ-tát nên lìa tất cả tướng, cho đến: Tâm không trụ nơi sắc để bố thí. Trước hết là nêu dẫn Bồ-tát phàm phu chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, đối với khổ hạnh sinh chán, lại muốn thoái

chuyển nơi tâm Bồ-đề. Nhằm khuyến khích những vị ấy khiến tu tập không chấp giữ tướng, hành không thối chuyển, nên tạo chỗ phát khởi nầy.

"Như kinh v.v..." là nêu chỗ kinh khuyến khích để tóm kết.

"Ở đây biện minh về nghĩa gì"?: Câu hỏi nầy hướng về Luận chủ, hỏi trong chỗ nêu dẫn kinh để tóm kết là biện minh về nghĩa gì? Bèn giải thích: "Người chưa khởi tâm Bồ-đề đệ nhất, có lỗi lầm như vậy". Làm rõ người chưa chứng tâm Bồ-đề đệ nhất của Sơ địa, nếu gặp khổ hạnh thì hay có lỗi lầm là thối chuyển tâm Bồ-đề.

"Vì nhằm ngăn chân lỗi lầm ấy": là nhằm ngăn chân lỗi lầm thối chuyển, nên tạo ra kệ thứ ba, giải thích ý trong kinh: Ngăn chân lỗi lầm.

Nói: "Vì khởi tâm không xả". Đây là kệ thứ ba, nầy nêu rõ Bồ-tát Địa thứ nhất không bỏ tâm Bồ-đề, phát khởi hành không chấp giữ tướng nơi hàng địa tiền. Giải thích phần trong kinh: 'Do đó, Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề'.

"Tâm Không xả": là Bồ-tát Địa thứ nhất không xả bỏ tâm Bồ-đề.

Nêu rõ Bồ-tát địa tiền chưa phát khởi tâm vô ngã của Địa thứ nhất: Tức thấy khổ hạnh cho là khổ, nên có thối chuyển.

Nay nói "vì" thế: là dạy các Bồ-tát địa tiền, vì Bồ-tát nơi Địa thứ nhất không xả bỏ tâm Bồ-đề, khởi phát phương tiện hành không chấp giữ tướng nơi hàng địa tiền (chưa đăng địa hướng tới Địa thượng, (đã đăng địa hiểu rõ một cách chắc chắn về Nhẫn vô sinh đích thực, nên nói: "Vì khởi tâm không xả".

"Tu hành đạt kiên cố": Câu trước nói là "khởi". Đây nói "tu". Nêu rõ, bậc Bồ-tát Địa thứ nhất hiểu rõ về vô sinh, là vĩnh viễn không thối chuyển, không thể hủy hoại. Cho nên nói là kiên cố.

Sở dĩ tu, hành phương tiện của Địa tiền, ấy là vì đã hiểu rõ chắc chắn về lý Vô sinh của hàng Sô địa. Cho nên nói: "Tu hành đạt kiên cố".

Câu trên nói: "Vì khởi tâm không xả". Ở đây nói: "Tu hành đạt kiên cố", nghĩa là một, mà tên gọi khác.

"Là Nhẫn Ba-la-mật": là giải thích hai câu trước. Nhưng hai câu trước giải thích nghĩa đã xong, sở dĩ có câu thứ ba, vì bốn câu nầy lần lượt cùng giải thích, gọi là tạo thành kệ.

Nên câu thứ ba nầy trở lại giải thích, xác nhận về câu một, nêu rõ, Bồ-tát Địa thứ nhất sở dĩ đạt được không bỏ tâm Bồ-đề, là do thành tựu được Nhẫn Ba-la-mật nên không thấy khổ hạnh là khổ, không bỏ

tâm Bồ-đề. Nhẫn Ba-la-mật cũng là sự thông tỏ về lý vô sinh của Địa thứ nhất.

"Thường học tập tâm kia": Câu kệ thứ tư nầy giải thích câu thứ hai ở

trên.

Tập: là tu tập.

Kia: là đối với sự thông tỏ chắc chắn về lý vô sinh của Địa thứ nhất kia.

Thường học: là hành tiền phương tiện của bậc Địa thứ nhất. Làm rõ vì thông tỏ chắc chắn về pháp bình đẳng vô thượng của Địa thứ nhất kia, nên luyện tập cái tâm thường học các tiền phương tiện của Địa. Tâm thường học ấy tức là tu hành. Cho nên nói: "Thường học tập tâm kia'.

"Nghĩa nầy như thế nào v.v..." nói: là một đoạn Luận văn xuôi tóm lược có hai ý.

Từ đầu đến câu: "Gồm thâu sáu Ba-la-mật": Luận đây là giải thích kệ vừa nói trên.

"Vì những tâm gì để khởi hành tướng mà tu tập"?: là hỏi về câu thứ hai trong kệ.

"Vì những tâm gì không bỏ tướng"?: là hỏi về câu thứ nhất trong kệ. Nếu làm thứ lớp thì từ câu đầu nên hỏi cũng được. Ở đây nêu hai câu hỏi xong thì dùng nửa kệ sau để đáp: là Nhẫn Ba-la-mật, thường học tập tâm kia.

"Vả lại, tâm đệ nhất nghĩa": là nêu ra tâm đệ nhất trong phần sinh khởi trước kệ.

"Là đã hội nhập nơi Địa thứ nhất, đạt được Nhẫn nhục Ba-la-mật": là thuộc về Nhẫn Ba-la-mật được nói đến nơi nửa kệ sau. Do đã hội nhập nơi tâm đệ nhất nghĩa của Địa thứ nhất, tức đáp lại hai câu hỏi vừa nêu, xong.

"Đây gọi là tâm không trụ": Nghĩa là Nhẫn Ba-la-mật ấy là tâm của đạo không trụ nơi Địa thứ nhất.

"Như kinh" tiếp xuống: là lại nêu dẫn kinh để tóm kết.

"Vì sao"?: là hỏi trong phần kinh nầy, vì sao nói: Nên lìa tết cả tướng để phát tâm Bồ-đề. Cho nên nói: "Vì sao"?

Liền giải thích: "Cũng chỉ rõ nghĩa tâm không trụ mà phát sinh", chỉ rõ, ở trong các pháp như sắc v.v không còn chấp giữ, vướng mắc: là nghĩa có thể chứng đắc tâm Bồ-đề của Địa thứ nhất. Đây là giải thích phần trong kinh: Vì sao? Vì nếu tâm có trụ tức là chẳng phải trụ.

"Nếu tâm trụ nơi các pháp như sắc v.v thì tâm ấy không trụ nơi

Bồ-đề của Phật": Đây là nêu rõ, người đối với các pháp như sắc v.v... chấp giữ, vướng mắc, thì không thể chứng đắc tâm Bồ-đề của Địa thứ nhất.

Tức là giải thích phần nơi kinh: Không trụ nơi sắc để sinh tâm, cho đến: Tâm không trụ nơi sắc để bố thí.

"Đây là biện minh về tâm không trụ để hành trì bố thí": câu này là tóm kết chỗ tiếp theo trước đã giải thích hai câu nơi kinh.

"Phần văn kinh nầy nêu tâm không trụ để dấy khởi hành phương tiện": Tức phần văn kinh vừa dẫn ra, nêu rõ: Nếu người có thể dấy khởi tâm không chấp trước, thì có thể làm thành nhân phương tiện cho.

"Do Bố thí Ba-la-mật thâu tóm cả sáu thứ": Như trong phần thứ tư: "Tu hành như thật" ở trên đã dùng một thâu tóm sáu, nghĩa có thể nhận biết.

"Thế nào là tu hành tạo lợi ích cho chúng sinh mà không gọi là trụ nơi các sự"? Đây là ý thứ hai trong kệ. Luận chủ sắp tạo kệ thứ tư để giải thích kinh. Trước nêu ra ý nghi vấn, tức dẫn phần kinh đoạn trừ nghi để tóm kết, sau mới dùng kệ để giải thích.

Kệ thứ tư nầy nêu rõ lìa tướng chúng sinh cùng các sự năm ấm, giải thích đoạn kinh: "Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh nên bố thí như vậy".

"Tu hành lợi chúng sinh": Một câu nầy giải thích riêng về việc vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh nên bố thí như vậy. Ở đây có nghi vấn: Nếu không thấy ba sự, không giữ lấy tướng chúng sinh, thì làm sao thực hành bố thí, nghĩa của nhân được thành?

Nên đáp: "Tu hành lợi chúng sinh". Làm rõ Bồ-tát tuy không thấy có ba sự, không giữ lấy tướng chúng sinh, nhưng không phải là không vì tạo lợi ích cho chúng sinh mà hành bố thí, nghĩa của nhân được thành. Nên câu tiếp viết: "Nhân như vậy nên biết".

"Nhân như vậy": Tức Bố thí Ba-la-mật chính là hành của Liễu nhân, nghĩa của nhân đã thành nên khuyên người nhận biết.

Từ đấy lại sinh nghi: Vì tạo lợi ích cho chúng sinh, hành bố thí, tức là giữ lấy tướng chúng sinh. Cho nên nửa kệ sau đáp: "Cũng phải biết xa lìa, chúng sinh và sự tướng".

Đây là giải thích phần trong kinh: Tất cả tướng chúng sinh tức là chẳng phải tướng.

"Xa lìa": là không chấp giữ tướng chúng sinh.

"Cũng nên rõ": Tức biện minh: Chẳng phải chỉ lìa tướng chúng sinh mà cũng xa lìa tướng của năm ấm. Do đây biết. Bồ-tát nơi Địa thứ nhất tạo lợi ích cho chúng sinh, hành trì các độ: Tức chẳng phải là hành chấp giữ

tướng.

"Lợi ích là thể của nhân": là giải thích nửa kệ trên.

"Bồ-tát tu hành, tạo lợi ích, chẳng phải là giữ lấy tướng chúng sinh": là giải thích nửa kệ sau.

"Thế nào là các sự của chúng sinh"? là nêu câu hỏi tạo chuyển tiếp cho kệ thứ năm.

Kệ thứ năm nầy trở lại xác nhận kệ thứ tư ở trước, giải thích phần trong kinh: Vì sao ? Vì Như Lai nói tất cả chúng sinh là chẳng phải là chúng sinh. "Thế nào là xác nhận kệ thứ tư"? Trên đã nêu trực tiếp: Xa lìa tướng quyết định thật sự của chúng sinh và sự, nhưng chưa rõ, năm ấm của chúng sinh ấy vì sao không có quyết định thật sự, do đó mà lìa. Cho nên kệ nầy chính thức nêu ra.

"Giả danh và sự ấm": "Giả danh": chỉ cho chúng sinh chỉ là giả danh tên gọi.

"Và sự ấm": là sự tướng của năm ấm.

Lại có nghi vấn: Trên nói lìa tướng chúng sinh, đúng là không có chúng sinh quyết định thật sự để có thể hóa độ, nhưng không phải là không có chúng sinh hư vọng, vì sao không hóa độ? Cho nên đáp: "Như Lai lìa tướng ấy".

Năm ấm ấy tạo thành chúng sinh, tánh của chúng không thật, cũng như huyễn ảo, sóng nắng, xưa nay vắng lặng, nên cũng không có chúng sinh hư vọng do năm ấm tạo thành để hóa độ.

"Chư Phật không hai kia": Không khác với câu thứ hai ở trước.

Nhưng theo pháp của Luận Xiểu Đà, thì một câu, hai câu, cho đến ba câu, nghĩa được giải thích tuy hết, nhưng cần để thành kệ, nên có thể nêu dẫn lần nữa.

"Do thấy rõ thật pháp": là biện minh Như Lai vì sao lìa hai thứ tướng giả thật? Là do thấy rõ thật pháp Chân như nơi đệ nhất nghĩa đế, chứng đắc quả vị Phật, không có hai tướng ấy. Cho nên biết chúng sinh cùng năm ấm, thể là hư vọng, xưa nay vắng lặng. Do không thật nên Như Lai xa lìa. Nếu là thật thì chư Phật nên giữ lấy.

"Ở đây nói về nghĩa gì?": Một đoạn Luận văn xuôi. Từ đầu cho đến: "Người vô ngã", là giải thích câu đầu trong kệ, xác nhận kệ thứ tư ở trước.

"Chúng sinh danh tướng cùng sự kia": là nói về giả danh, việc năm ấm trong câu đầu.

"Thế nào là Bồ-tát tu hành lìa sự tướng chúng sinh": là hỏi nơi kệ thứ

tư ở trước, nói Bồ-tát tu hành, lúc tạo lợi ích cho chúng sinh, gọi là

xa lìa tướng chúng sinh và tướng của sự năm ấm, nghĩa ấy là thế nào? Nên giải thích: Tức tưởng của tên, tướng kia chẳng phải là tướng, làm rõ chúng sinh giả danh, thể là hư vọng, nên nói: "Chẳng phải là tướng.

Do không có thể thật kia. Là chúng sinh giả danh ấy, sở dĩ là không: là nêu rõ, ở trong pháp giả danh, cầu tìm thể của chúng sinh thật là không thể được.

"Do nghĩa ấy, nên chúng sinh chẳng phải là chúng sinh": là nêu dẫn kinh để tóm kết.

Do những pháp gì?: là do những pháp gì để tạo thành chúng sinh ấy, mà nói thể của chúng sinh là không?

Liền đáp: "Nghĩa là pháp của năm ấm gọi là chúng sinh", biện minh do năm ấm hòa hợp, tức là trên pháp ấy giả được mang tên là chúng sinh.

Nếu năm ấm hòa hợp được mang tên là chúng sinh, tức là có chúng sinh, vì sao nói là không?

Luận bèn giải thích: "Năm ấm kia không có thể của chúng sinh", nêu rõ: Chúng sinh ấy tuy là chúng sinh của năm ấm, nhưng trong năm ấm đó, từ xưa đến nay không thật có chúng sinh để có thể đạt được. Từ trước, Luận đã giải thích về người không có ngã là không.

"Do là không thật": là làm rõ pháp nhân duyên là vô ngã.

Sở dĩ trong năm ấm không có thể của chúng sinh: là do năm ấm ấy như huyễn như hóa, tức thể của chúng tự không. Ở đây nêu rõ, chủ thể tạo thành là năm ấm, thể là không, nên đối tượng được tạo thành là chúng sinh cũng không thật.

"Như thế là biện minh pháp vô ngã, người vô ngã": là tóm kết về tên gọi của hai thứ vô ngã.

"Vì sao"?: là hỏi vì sao biết được chúng sinh của năm ấm ấy, thể là không, chẳng thật?

Giải thích: "Tất cả chư Phật lìa hết thảy tướng". Nêu rõ, chư Phật do lìa nên chứng biết năm ấm của chúng sinh thể là không.

"Câu nầy làm rõ hai tướng kia là không thật": Câu nầy với Luận vừa cho là Phật xa lìa, hai câu, làm rõ, do hai tướng không thật, nên Như Lai lìa, tức dùng ba câu sau trong kệ để tóm kết, xác nhận.

"Đây nêu bày về nghĩa gì"?: là hỏi ba câu sau của kệ nầy nêu bày về những nghĩa gì? Liền giải thích: "Nếu hai thứ kia là thật có, thì chư Phật, Như Lai nên có hai tướng ấy". Nêu rỏ, nếu chúng sinh, năm ấm kia là thật

có, chẳng không, tức là chư Phật Như Lai, nơi đệ nhất nghĩa đế phải có hai tướng ấy. Nhưng vì chư Phật đã lìa, nên biết rõ là chúng không thật.

Lại giải thích một cách tường tận: "Vì sao"? Vì hai thứ ấy là thật, tức trong muôn đức của Như Lai phải có. Do chư Phật, Như Lai là người đã thấy rõ Thật đế Chân như, mà không thấy hai tướng ấy, hơn nữa vì xa lìa, nên chứng tỏ năm ấm của chúng sinh, giả thật đều không.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai là người nói thật v.v...": Một đoạn kinh nầy là đoạn văn kinh thứ chín trong Phần đối chiếu.

Ở đây, sở dĩ được nêu ra: là cũng để gián tiếp giải thích về nghi vấn nơi đoạn thứ sáu: Thánh nhân do pháp Vô vi mà được mang tên. Pháp ấy không thể giữ lấy, diễn nói. Nghi thọ trì ngôn giáo của kinh nầy thì không có phước đức.

Tuy nhiên, phần đối chiếu, từ đầu đến giờ, đã giải thích rộng: Giả như khiến ba ngàn Hằng sa thế giới với bảy báu, cùng xả bỏ thân mạng để bố thí, phước đức tuy nhiều, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh nầy. Dù đã đối chiếu như vậy, giải thích rằng như thế nhưng tâm nghi của một số lớn chúng sinh vẫn còn, chưa dứt hết. Lại nhân nơi các đối chiếu nêu trước mà sinh nghi. Như vậy, ở trên tuy đã giải thích rằng về thể của pháp thân được chứng đắc là dứt tuyệt mọi danh tướng, mọi ngôn từ giảng nêu đều không đạt tới. Hơn nữa còn nói không hề có pháp được chứng đắc-sở huyên-trong pháp của ngôn giáo nơi mười hai phần kinh. Như thế thì giáo năng thuyên cùng với pháp thân sở thuyên rõ ràng là có khác biệt, và ngôn giáo này lại trở thành chẳng phải pháp. Vậy sao có thể thọ trì một kệ nơi ngôn giáo có khả năng chứng đắc pháp thân, hơn phước đức của việc xả bỏ vô lượng thân mạng để bố thí? Từ đấy sinh nghi nên không tin.

Đã có nghi ấy, Như Lai cũng nên nêu dẫn dụ lần nữa để đối chiếu.

Nhưng sở dĩ lại không đối chiếu lần nữa: là nhân nơi lời nói ở trên, sợ lại sinh nghi, nghi rốt cuộc là bất tận. Giả sử Như Lai trụ trong vô lượng kiếp nêu dẫn rằng khắp việc xả thí của cải thân mạng trong ngoài để so sánh, thì cũng lại không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh, nên Như Lai chỉ đáp, trực tiếp khuyên qua lời nói ấy, chỉ tin vào lời ta nói, chớ sinh nghi nữa. Ta là người đạt Nhất thiết trí, trọn không lừa dối ông.

Do đó, kinh đáp, nói: "Như Lai là người nói thật", cho đến: "Không nói lời khác lạ": Nêu rõ việc tán thán Như Lai nói bốn cách v.v... thảy đều không giả dối, khuyên người tin nói lời nói thành thật của Như Lai. Vì thế, phần tiếp theo là nêu rõ.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai là người nói Thật": Làm rõ Như Lai là người đạt Nhất thiết trí, chứng đắc các quả đầu như mười Lực, bốn Vô sở úy với các thứ công đức. Như chỗ đã chứng đắc, trở lại vì mọi người mà giảng nói đúng như thật, không hư dối, nên gọi là người nói thật.

Như Lai vì người Tiểu thừa thuyết giảng pháp bốn Đế. Người của hàng Thanh văn nầy quán xét về lý của bốn Đế, đoạn trừ kiết sử trong ba cõi chứng đắc quả Tiểu thừa, tuy chẳng phải là cứu cánh đích thật, nhưng nơi phần ấy có cảnh giới quán xét để dứt trừ, không sai lầm, cho nên gọi là lời nói thật.

"Lời nói Như": Nêu rõ Như Lai vì các Bồ-tát thuyết giảng pháp tánh của Chân như. Người của Đại thừa ấy tự chứng đắc mà nêu bày đúng như lý không sai lầm, nên gọi là lời nói Như.

"Lời nói không đổi khác": làm rõ Như Lai thuyết giảng sự việc của ba đời, xứng hợp với pháp hư, thật, trọn không sai, lầm, nên gọi là lời nói không đổi khác.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Pháp sở đắc, sở thuyết của như lai": là Như Lai tự nêu bày: Ta cũng nhân nơi việc thọ trì pháp nơi ngôn giáo của kinh nầy, nên chứng quả đầu là pháp thân Vô vi. Đã chứng đắc, trở lại vì mọi người mà thuyết giảng, hoàn toàn không hư vọng. Các ông phải nên sinh tin tưởng, chớ có nghi hoặc.

Pháp sở đắc: là pháp chứng đắc.

Pháp sở thuyết: là pháp nơi ngôn giáo.

Đã nghe nói như vậy, lại nhân đấy sinh nghi: Nếu Như Lai nói Ta chứng đắc pháp nầy, trở lại vì người nêu giảng, khuyên sinh tin tưởng, thì pháp được thuyết giảng đó tức có thể giữ lấy, nói ra nhờ ở danh tướng. Như thế, trở lại đồng với chỗ nghi vấn ở trước. Trên nói pháp chứng đắc là không danh tướng, không thể giữ lấy diễn nói, thì lời nói này phải hủy bỏ ?

Vì có nghi vấn như vậy, nên đáp: "Lời không thật". Làm rõ, nay nói pháp được chứng đắc, nêu giảng là dựa vào nẻo danh (tên gọi) tướng (hình tướng) của Thế đế, mà nói có chứng đắc, có thuyết giảng, chẳng phải là trong lý của Chân như có danh, tướng mà có thể thuyết giảng. Lý của Chân như, từ xưa đến nay, mọi nẻo ngôn ngữ đều dứt, mọi chốn hành của tâm đều bặt, nên không đắc không thuyết, sao được nêu nghi vấn cho là có đắc có thuyết, khiến cho pháp chứng đắc đồng nơi danh tướng có thể giữ lấy, diễn nói.

Pháp chứng đắc đã không phải là danh, tướng. Nếu cho pháp

chứng đắc đồng nơi danh, tướng, có thể thủ đắc, có thể diễn nói, thì

đấy tức là không thật.

Lại sinh nghi vấn: Nếu pháp chứng đắc hoàn toàn không danh tướng thì vì sao Như Lai trước nói: Ta là người nói thật nói đúng v.v khuyên khiến thọ trì kinh giáo năng thuyên ? Nay lại nói: Trước nói không thật. Hai lời ấy là mâu thuẫn. Như thế là trở lại giống với nghi vấn thứ hai ở trước. Rõ ràng là lìa nơi pháp chứng đắc, có ngôn giáo năng thuyên, ngôn giáo ấy tức là chẳng phải pháp, giả như thọ trì, đọc tụng, thì không có lợi ích. Trên nói ngôn giáo là pháp có nghĩa của nhân kia, thì lời nói này phải hủy bỏ ?.

Liền đáp: "Không vọng ngữ". Nêu rõ Như Lai thật sự chứng đắc Chân như, trở lại nêu giảng về pháp Chân như, thì ngôn giáo ấy từ trong pháp chứng đắc mà ra, là một phần của pháp chứng đắc, nên không cho hoàn toàn là phi pháp. Mà ngôn giáo nầy đã nói về Chân như, nên thọ trì kinh giáo ấy, trở lại có thể chứng đắc Chân như. Có lợi ích lớn như vậy nên không vọng ngữ.

Luận rằng: "Trong đây có nghi v.v..." là Luận chủ sắp tạo kệ để giải thích kinh, nên trước lược dẫn ra ý sinh nghi. Lại dẫn kinh, lược nêu rõ về nghĩa của việc đoạn trừ nghi. Gồm có ba kệ để giải thích một đoạn kinh nầy.

Kệ thứ nhất tạo ra ý hỏi đáp, để giải thích nghi, nêu chung về bốn lời nói của Phật, nhằm để khuyên tin tưởng. Hai câu đầu của kệ giải thích nghi vấn ở trên, hai câu sau giải thích, nêu ra bốn lời, ý khuyên tin tưởng.

"Quả tuy không trụ đạo, mà đạo hay làm nhân".

Quả: là quả của pháp chứng đắc. Đạo: là đạo của ngôn giáo, một câu nầy nên nói: Đạo của ngôn giáo không trụ trong quả của pháp chứng đắc. Nhưng giáo, đạo ấy trở lại có thể làm nhân cho pháp chứng đắc . Do ngôn giáo hiển bày quả chứng đắc nên là nhân.

Vấn nạn ở trên nói: Pháp chứng đắc là không danh tướng. Ngôn giáo thì có danh tướng. Pháp có danh tướng ấy, làm sao có thể cùng với pháp không có danh tướng ?

Cho nên đáp: "Do chư Phật nói thật". ở đây nêu rõ chư Phật là người đạt Nhất thiết trí, gồm đủ bốn thứ thật ngữ, nói tâm hợp lý, chỉ nên tin chớ nghi.

Có người nhân đấy lại sinh nghi. Cảnh giới trí tuệ của Như Lai có vô lượng vô biên, vì sao chỉ nói có bốn cách nói?

Nên đáp: "Trí ấy có bốn thứ". Ở đây nêu rõ là dựa nơi bốn cảnh,

chỉ nói bốn cách nói. Nhưng bốn cảnh nầy tuy gọi là hẹp mà nghĩa

thì bàn rộng. Pháp tuy vô lượng, nhưng không ra ngoài quả vị Phật, Tiểu thừa, Đại thừa, cùng pháp hữu vi v.v của ba đời. Do bốn tên gọi ấy đều thâu tóm hết các pháp, nên lược nêu rõ về bốn thứ ấy.

Hai câu của kệ này cùng với kệ thứ hai tiếp sau làm chương môn giải thích riêng, văn nêu đủ nơi kệ sau.

"Nghĩa nầy như thế nào?..." cho đến: "có bốn thứ thật ngữ": là giải thích hai câu sau của kệ vừa nêu chuyển tiếp để sinh kệ thứ hai.

Kệ thứ hai chính thức giải thích bốn thứ trí - cảnh.

Thật trí cùng Tiểu thừa: Một câu kệ nầy là kết hợp giải thích về hai ngữ.

Thật trí: là giải thích nghĩa "lời nói Chân" ở kinh. Tiểu thừa: là giải thích nghĩa "lời nói Thật" ở kinh.

"Nói pháp Ma Ha Diễn": Ma Ha Diễn là phiên âm theo tiếng Phạn, Hán dịch là Đại thừa. Giải thích nghĩa "lời nói Như" ở kinh.

"Cùng tất cả thọ ký": là giải thích nghĩa "lời nói không đổi khác" ở kinh.

"Do không nói hư dối": là nghĩa chuyển đổi nhanh. Tức khắp ở sau bốn câu trên, lẽ ra đều nói: "Do không nói hư dối". Nêu rõ Như Lai đã có bốn thứ thật ngữ, nên phàm có nêu giảng đều không hư vọng. Đại chúng các vị đối với lời Như Lai, dù không nói về công đức thọ trì kinh, chỉ nên sinh tin tưởng sâu xa, chớ có hoài nghi. Do đó, làm rõ bốn thứ là thật, để xác nhận về sự nêu giảng không hư dối.

"Kệ này biện minh về nghĩa gì"? Tiếp xuống một đoạn Luận văn xuôi . Đại ý có hai: Ý thứ nhất, từ đầu cho đến: không điên đảo: là thứ lớp giải thích kệ, dùng kinh để tóm kết. Lại giả thiết có vấn nạn rồi, thì theo thứ lớp giải thích rộng về vấn nạn ấy.

"Do thật trí của Như Lai không nói dối về đạo quả Bồ-đề của Phật... đến": "Thứ lớp nói bốn ngữ": là cùng giải thích bốn câu trong kệ.

Từ câu: "Như kinh" tiếp xuống: là cùng dẫn kinh để tóm kết về bốn cách nói của Phật.

"Không vọng nói Tiểu thừa v.v": Sở dĩ nêu ra câu nầy, vì Luận chủ giả thiết có vấn nạn: Lý Đại thừa mà Như lai nói là chân thật, quả là cứu cánh có thể gọi đó là 'lời nói Thật'. Vì người Tiểu thừa giảng nói về bốn Đế, lý chẳng phải là cứu cánh, tuy chứng A-la-hán, nhưng quả chưa đầy đủ. Song, trong các kinh Đại Thừa lại đả phá rằng về Tiểu thừa, cho chẳng phải là chân thật. Vậy sao có thể nói là thuyết bốn Đế,

gọi là ‘lời nói Thật’? Giải thích: ‘Nói khổ đế v.v của Tiểu thừa, chỉ là đế’. Nêu rõ, Như Lai thuyết giảng pháp bốn Đế v.v người Tiểu thừa dựa nơi giáo mà tu hành, đạt được tánh không, hiểu rõ về người vô ngã, đoạn trừ bốn trụ phiền não, chứng quả A-la-hán, chỉ đối với Tiểu thừa là thật. Cho nên nói: Chỉ là đế.

“Không vọng nói thọ ký”: (Trong đây không để cập đến : “Không vọng nói Đại thừa” như ở Luận ?) “Lại giả thiết có một vấn nạn”: Pháp của ba đời ấy chuyển động không thật, thể là hư vọng. Vì sao bảo: Nói sự việc nơi ba đời, gọi là nói lời “không đổi khác”. Giải thích: “Tất cả quá khứ hiện tại vị lai đều được thọ ký, nên như nghĩa kia, như thế mà thuyết giảng, không điên đảo”.

“Như nghĩa kia”: là như pháp của ba đời kia. Giả thì như giả mà nêu giảng. Thật thì dựa nơi thật mà ghi nhận. Cho nên, không điên đảo.

“Kinh lại nói: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Pháp được Như Lai chứng đắc nêu giảng v. v...”: Đây là ý thứ hai. Vì sắp tạo ra kệ thứ ba tiếp sau để giải thích, nên trước phần kinh tiếp theo này, tạo câu hỏi chuyển tiếp: ‘Vì sao nói như thế’.

“Thuận theo thật trí kia, nói chẳng thật chẳng dối”: là hai câu đầu của kệ thứ ba tiếp theo giải thích phần nơi kinh: “Pháp chứng đắc, pháp nêu giảng không thật”.

“Thuận theo thật trí kia”: là giải thích phần trong kinh: Pháp được Như Lai chứng đắc, nêu giảng, là không vọng ngữ. Biện minh Như Lai tuy dùng âm thanh, ngôn giáo, nêu giảng về pháp chứng đắc, nhưng pháp chứng đắc luôn là không tên gọi, nên ngôn giáo năng thuyên chẳng phải là pháp chứng đắc. Tuy nhiên, ngôn giáo chẳng phải là pháp chứng đắc, nhưng không phải là không nhân nơi chứng mà có nêu bày, nhờ nơi giáo mà được chứng. Vì ngôn giáo ấy có thể làm nhân nên pháp chứng đắc. Cho nên nói: “Thuận theo thật trí kia”.

“Nói chẳng thật, chẳng giả” : là giải thích phần trong kinh: Không thật, không vọng ngữ. Làm rõ pháp chứng đắc của Chân như dứt tuyệt mọi danh tướng. Nếu cho âm thanh danh tướng đồng nơi pháp chứng đắc, thì đấy là nói hư vọng. Cho nên gọi là “Nói chẳng thật”.

Tuy âm thanh ngôn giáo chẳng phải là chứng đắc, nhưng không phải là không giống với sự chứng đắc có nêu bày, trở lại nhờ nơi giáo mà lãnh hội lý. Ngôn giáo chính là pháp. Cho nên nói: “Nói chẳng dối”.

“Như nghe tiếng, thủ chứng, đối trị nói như thế”: là nêu hỏi: Trong phần kinh trước, Như Lai tự nói: “Ta là người nói Chân v.v...” gồm

bốn thứ nói thân. Lại nói: 'Pháp chứng đắc, pháp nêu giảng là không thật không vọng ngữ'. Hai đoạn kinh nầy vì sao mâu thuẫn? Nên liền dùng nửa kệ sau để đáp: "Như nghe tiếng, thủ chứng, đối trị nói như thế".

Ý đáp e sợ chúng sinh, dựa theo âm thanh mà thủ chứng, cho là pháp Chân như tức đồng với ngôn giáo của âm thanh là có danh tướng. Tạo nên ý như vậy, thì để đối trị sự chấp trước đó, nên chỉ dẫn nói: Chớ như chỗ nghe về âm thanh mà chấp giữ cho là pháp chứng đắc.

"Đối trị, nói như vậy": Tức đối trị như theo âm thanh chấp giữ hoặc là nói không thật, hoặc nói không giả.

Nghĩa nầy như thế nào?: tiếp xuống là một đoạn Luận văn xuôi giải thích kệ vừa nêu có hai ý: Ý thứ nhất, từ đầu đến câu: "Dựa nơi câu chữ để nêu bày", giải thích nửa kệ trên, cũng giải thích phần nơi kinh: Từ câu "Pháp được chứng đắc" tiếp xuống.

Câu: "Pháp được chư Phật thuyết giảng" cho đến: "Pháp chứng đắc ấy là không thể thủ đắc": là giải thích câu đầu nơi kệ.

Câu: "Vì sao?" đến câu: "Do đó, không vọng ngữ": là giải thích câu thứ hai nơi kệ.

"Nếu thế, vì sao nói Như Lai chứng đắc pháp, thuyết giảng pháp": là nêu vấn nạn: Nếu theo chỗ nghe âm thanh, trí thủ chứng là không thật, thì một câu của pháp chứng đắc cũng không thể nêu bày, vì sao Như Lai tự nói: Pháp được Ta chứng đắc, nêu giảng? Bèn giải thích: "Do dựa nơi câu chữ để nói". Làm rõ pháp chứng đắc là không danh tướng, không thể thủ đắc, nêu bày, nhưng không phải là không dựa nơi ngôn giáo để luận bàn về diệu lý trước tiên.

Ý thứ hai, là câu 'Vì sao Như Lai trước nói: Ta là người nói chân thật. Lại nói pháp được nêu giảng là không thật, không vọng ngữ' ? là nêu vấn nạn : dựa theo lời nói mâu thuẫn của Như Lai (trong kinh) rồi dẫn nửa kệ sau để giải thích ý hỏi đáp, không khác trong kệ.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ví như có người đi vào nơi tối tăm thì không thấy gì cả v. v...": gồm hai đoạn văn kinh. Đây là phần thứ tám trong đoạn lớn, nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh Chân như. Trong đoạn nầy biện minh hết thảy chúng sinh đều có tánh Chân như, tức nhân đấy mà được mang tên.

Do theo thứ lớp nào để dấy khởi? Là nhân trong đoạn thứ sáu ở trên, nói tất cả Thánh nhân đều do pháp Chân như Vô vi mà được gọi tên, phát sinh nghi vấn thứ tám, cho đến nơi đoạn thứ bảy đã giải thích rộng về tất cả Thánh nhân đều do pháp Vô vi mà được gọi tên.

Nghi vấn nêu: Đúng ra nên nói; tất cả chúng sinh đều do pháp Chân như Vô vi mà được mang tên. Vì sao chỉ nói tất cả Thánh nhân

? Sở dĩ như thế, là vì, như trong đoạn kinh thứ ba ở trên, bàn về tâm thường, nói: Nếu Bồ-tát có tưởng về chúng sinh tức chẳng phải là Bồ-tát, làm rõ: Nếu Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh không khởi tâm về ngã thì không gọi là Bồ-tát thông tỏ về Chân như. Phải thông tỏ về tất cả chúng sinh đều bình đẳng, có ngã của Phật tánh, Chân như, mới gọi là Bồ-tát. Nhưng Bồ-tát nầy, khi chứng đắc Địa thứ nhất, hiểu rõ về hết thảy chúng sinh như thân mình, do tất cả chúng sinh đều có Phật tánh Chân như, thân mình cũng hiện có Phật tánh, Chân như, bình đẳng không hai, không sai khác, nên xem chúng sinh như thân mình. Lại như rất nhiều chỗ trong kinh nói: Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Nếu hết thảy chúng sinh cùng với Thánh nhân, về lý Chân như là đồng: thì vì sao hết thảy chúng sinh có tâm chấp trước, không do Chân như thanh tịnh mà được gọi tên, chỉ riêng chư Phật, Bồ-tát không có tâm chấp trước, do Chân như thanh tịnh mà được gọi tên? Vì thế nên biết, Thánh nhân do pháp Chân như nên được gọi tên là có thể có Phật tánh. Còn tất cả chúng sinh không do pháp Chân như để được gọi tên, thì không có Phật tánh. Nếu chúng sinh vốn không có Phật tánh mà Thánh nhân, do nhân duyên tu tập, về sau mới có được thì chúng sinh không có Phật tánh tức xưa không nay có, nên là vô thường.

Lại nữa, nếu Phật tánh - Chân như nơi tất cả chúng sinh đều có bình đẳng, thì vì sao có người được thấy, có người không thấy?

Vì có nghi vấn như thế, nên nêu dẫn thí dụ về người đi vào nơi tối tăm v.v... để giải đáp. Ý của phần đáp nói: Phật tánh - Chân như, tuy các chúng sinh đều có, bình đẳng, nhưng là vì chư Phật, Bồ-tát do tu hành đoạn trừ Hoặc, nên có thể thấy tánh. Còn hết thảy chúng sinh thì chưa có thể tu hành dứt trừ phiền não, do đó không thấy tánh.

Như vậy, người thấy tánh, đoạn trừ Hoặc, do Chân như thanh tịnh mà được mang tên. Nếu người không thấy tánh, chưa đoạn trừ Hoặc thì không do Chân như thanh tịnh mà được gọi tên. Nêu rõ, phàm, Thánh hai người tuy có bình đẳng, nhưng do chỗ thấy, không thấy mà khác biệt. Do đó, không nên đem trường hợp tất cả chúng sinh cùng có, bình đẳng, để giả đặt, dẫn đến tất cả đều do Chân như thanh tịnh mà được mang tên.

Nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, nên phần tiếp theo đã biện minh. “Như người đi vào chỗ tối tăm thì không thấy gì cả” : Một việc

này, nơi kinh có hai thứ dụ. Dụ cho hai kẻ ngu, trí, làm rõ: Người có tu tập, đoạn trừ Hoặc, có thể thấy Phật tánh, do pháp Vô vi mà được gọi

tên. Kẻ không tu tập, chưa đoạn trừ phiền não, thì không thể thấy tánh. Do không thể thấy tánh, nên không do pháp Vô vi để được mang tên.

Ví như người đi vào nơi tối tăm thì không thấy gì cả: là nêu thí dụ.

"Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi sự, cũng lại như vậy v.v": là kết hợp với dụ. Dụ cho hàng phàm phu, Nhị thừa, các vị Tiểu Bồ-tát, có bốn trụ tối tăm của vô minh tập khí, hành theo nẻo chấp giữ tướng, nên không thể thấy Phật tánh - Chân như.

Người của Nhị Thừa đã chứng đắc, thông tỏ về vô lậu đích thật, sở dĩ cũng gọi là người chấp giữ tướng: vì người của Nhị Thừa, tuy không chấp giữ tướng của pháp hữu vi, nhưng lại chấp giữ về tướng của Niết Bàn Vô vi.

"Như người có mắt, thấy các hình sắc v.v...": là nêu dụ.

"Nếu Bồ-tát không trụ nơi các sự v.v...", cũng lại như vậy: là kết hợp dụ. Dụ cho các Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đoạn trừ, loại bỏ dần bốn trụ vô minh tập khí, hành không chấp giữ tướng, trí sáng, đạt được vô lậu chân thật, nên có thể thấy Phật tánh cùng diệu lý vô thường, thường.

Luận rằng: lại có nghi vấn v.v... Ở đây Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích phần kinh nầy, nên ghi tóm lược ý của người nghi, tạo sự chuyển tiếp cho kệ tiếp sau.

"Nếu Thánh nhân do pháp Vô vi mà được gọi tên": là nêu rõ chỗ sinh nghi nơi kinh trong đoạn thứ sáu ở trước.

"Chân như kia, nơi tất cả thời, tất cả xứ đều có" : là dựa vào đoạn kinh thứ ba để vấn nạn, cùng nêu dẫn hai phần kinh đó. Sau đấy đưa ra hai vấn nạn.

"Sao nói là tâm không trụ, đạt được Bồ-đề của Phật, tức chẳng phải là không trụ"? Nếu ba đời chúng sinh cùng có Phật tánh - Chân như, thì hết thảy chúng sinh phải đều do pháp Vô vi mà được gọi tên. Vì sao chỉ chư Phật, Bồ-tát mới có tâm không trụ, để đạt được Bồ-đề của Phật?

Người có tâm không trụ, đạt được quả vị Bồ-đề của Phật do pháp Vô vi mà được gọi tên, nhưng tâm của tất cả chúng sinh có tâm không trụ, không có trụ, chẳng đạt được Bồ-đề của Phật, chẳng do pháp Vô vi mà được gọi tên.

"Nếu tất cả thời, tất cả xứ có Chân như, vì sao có người có thể đạt được, có người không đạt được"?: Đây là lặp lại lần nữa về kinh, để nêu ra vấn nạn thứ hai: có thể thấy, không thấy. Dựa nơi phần sau của Luận có thể nhận biết. Nhằm dứt trừ hai nghi vấn ấy, nên dẫn tóm lược dụ

"Đi vào chỗ tối tăm" nơi kinh, bàn rằng về ý đoạn trừ nghi vấn, tiếp sau tạo kệ nhằm giải thích. Gồm có hai kệ để giải thích một đoạn kinh ấy.

Một kệ đầu tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi vì trên đã có nghi vấn đối với phần trước, nên kệ đáp "Thời và xứ thật có":

Thời: là thời gian của ba đời. Thể của Phật tánh là không có ba đời. Chúng sinh có ba đời nên gắn liền với chúng sinh gọi là ba đời.

Xứ: là xứ của tất cả chúng sinh trong ba đời. Đây là biểu thị chỗ khác với các vật vô tình như gỗ, đá.

Thật có: Tức chúng sinh của ba đời ấy thật có Phật tánh đó. Như ý của kẻ nghi không khác.

"Mà không được Chân như" là nêu rõ vấn nạn: Nếu chúng sinh nơi thời xứ thật có Phật tánh, thì vì sao không đạt được? Nên câu kệ thứ ba tiếp nói: "Không trí, do trụ pháp".

Vô trí: là nói về hàng phàm phu, Nhị thừa, chưa đạt được trí vô lậu của Địa thứ nhất.

Vì sao vô trí? Là do tâm trụ chấp nơi pháp.

Trụ nơi pháp: Nêu rõ hàng phàm phu địa tiền, luôn bị vướng nơi hai chướng, nên có tâm chấp trước. Do hàng phàm phu, Nhị thừa trụ nơi pháp, hành chấp trước, nên không thể thấy Phật tánh - Chân như.

"Còn lại, có trí đạt": Nêu rõ các Bồ-tát từ đăng địa trở lên, cùng chư Phật, Như Lai, đạt được thắng giải xuất thế gian nên có thể thấy Phật tánh ấy.

Phần Luận văn xuôi tiếp nói: Nghĩa nầy như thế nào? ... đến: "Vì thế nên có thể đạt được": là ở đây Luận chủ tạo ra ba phần hỏi đáp để giải thích một kệ trước. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

"Vì ý nghĩa ấy, nên chư Phật Như Lai thanh tịnh nhờ Chân như được mang tên. Do đó người có tâm trụ chấp, không đạt được Bồ-đề của Phật": là cùng vặn hỏi về nguyên do được mang tên, không được mang tên.

Kệ thứ hai giải thích chung cả hai ví dụ tối, sáng trong kinh cùng sự kết hợp.

"Tối, sáng, ngu vô trí" : Hai chữ tối, sáng là cùng nêu lên hai dụ dùng làm chương môn, phần sau, theo thứ lớp kết hợp với dụ.

Ngu: là kết hợp riêng với chữ 'tối' ở trên. Tức giải thích: Vì sao gọi là ngu? Là do kẻ ấy vô trí. Trong một câu nầy, chữ 'vô trí sau' là giải thích. Kết hợp với dụ về tối xong.

"Kẻ sáng, như có trí": Kẻ sáng: Tức trở lại nhắc lần nữa chữ "sáng"

trong câu trên, là kết hợp với dụ về người có trí, nên nói : Như có trí.

"Đối pháp và đối trị v.v...": Từ đây trở xuống gồm nửa kệ sau là giải thích về dụ thứ hai nơi kinh.

"Đối pháp": là nêu: Thứ nhất là đi vào pháp tối, dụ cho pháp được đối trị.

"Và đối trị": Tức nêu phần sáng trong dụ, kết hợp cả hai pháp trí nơi dụ.

"Được pháp diệt như thế": Được: là được trí sáng pháp năng trị. Diệt: là diệt trừ ngu tối pháp sở tri. Như có ánh sáng mặt Trời đối trị, có thể diệt trừ tối tăm. Do hiểu rõ không chấp giữ tướng về bố thí, đối trị tâm trụ nơi các sự là tâm ngu chấp giữ tướng. Cho nên nói : 'Đối pháp và đối trị, được pháp diệt như thế'.

"Nghĩa nầy như thế nào? Về dụ tối, sáng kia, là pháp tương tự"

: là tối, sáng, ngu trí, pháp - dụ, về nghĩa có tương tự, nên dùng để so sánh.

Tối: là chỉ rõ vô trí. Ánh sáng mặt Trời: là chỉ rõ có trí. Mỗi mỗi kết hợp riêng nơi hai dụ. Ở đây là giải thích nửa kệ trên.

"Có mắt: là nêu rõ về nghĩa gì": Chỗ vừa nêu tuy là giải thích chung về hai dụ tối, sáng, nhưng chưa nêu ra ý của dụ nối tiếp. Nay dùng nửa kệ sau để giải thích dụ thứ hai nơi kinh. Tóm kết, tạo ra nghĩa năng trị, sở trị, nên dẫn ra phần kinh tiếp theo.

Hỏi: Kẻ có mắt là nêu rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Kệ nói : "Đối pháp và đối trị, được pháp diệt như thế".

"Thứ lớp như thế" Tức trước nêu rõ về đối pháp, sau làm sáng tỏ về đối trị.

"Lại, người có mắt" tiếp xuống: là theo thứ lớp nêu rõ kinh, .giải thích về đối trị, sau thì dùng kinh để tóm kết.

"Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp nầy, thọ trì, đọc tụng, tu tập": Đây là phần văn kinh thứ hai trong đoạn thứ tám.

Phần kinh nầy sở dĩ được nêu ra, là vì đoạn kinh trước nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh Chân như, dẫn hai dụ tối, sáng để dụ cho người tu hành thì thấy tánh, người không tu hành thì không thể thấy tánh, bèn vấn nạn: Người tu hành thấy tánh, chưa rõ là dựa nơi những pháp môn nào, dùng phương tiện gì, dùng gì làm nhân, để có thể thấy được Phật tánh Chân như?

Vì có vấn nạn như thế, nên dẫn kinh để giải đáp, nêu rõ: Dựa nơi

kinh Kim Cương Bát-nhã nầy, cùng các kinh Đại Thừa, thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, thành tựu nghiệp thù thắng, dùng phương tiện ấy, với muôn hạnh làm nhân, có thể thấy Phật tánh. Do đó, nơi phần tiếp theo sẽ biện minh.

Căn cứ vào một đoạn kinh nầy, có hai phần: Một là nêu rõ về ba thứ tu hành. Hai là nêu rõ việc đối chiếu công đức, cùng tạo sự nối kết với đoạn thứ chín ở sau nói về lợi ích.

Những gì là ba thứ tu hành? Đó là:

1. Tu hành bằng thọ nhận: Tức từ chỗ gần gũi nơi người khác để thọ nhận.
2. Tu hành bằng hành trì: Tức bên trong tự đọc, giữ, không khiến quên mất.
3. Tu hành bằng đọc tụng: lại đọc tụng khắp các kinh, cũng gọi là tu hành.

Ba thứ tu hành ấy đều thuộc về Văn tuệ, không chung nơi tư tuệ, Tu tuệ. Cho nên kinh viết: "Nếu thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn nầy, thọ trì, đọc tụng, tu hành...".

Nhân ở ba thứ tu hành nêu trên, theo đấy lại sinh nghi: Như Lai tuy nói thọ trì, đọc tụng, tu hành, tất có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa rõ, người dựa nơi kinh tu hành ấy, là quyết định có thể thấy hay là sẽ chẳng thấy? Cho nên đáp: Thì... Như Lai đều biết người ấy, đều thấy, đều hiểu rõ.

Đều biết: là dùng trí Phật để nhận biết. Đều thấy: là dùng mắt Phật để nhận thấy.

Đều hiểu rõ (giác): là dùng Nhất thiết chủng trí để hiểu rõ, thấu tỏ về mọi thứ. Làm sáng tỏ điều Như Lai tự nói: "Ta là người đạt được Nhất thiết trí, mọi tri kiến đều thông tỏ, thấu suốt". Vì thế dựa nơi pháp môn nầy, tu hành ba thứ, có thể thấy Phật tánh, quyết định không nghi.

Nhân đấy lại sinh nghi vấn: ở trên tuy nêu rõ ba thứ tu hành, có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa biết lúc thấy được tánh ấy thì đạt được bao nhiêu công đức, là nhiều hay là ít?

Vì có nghi vấn như vậy, nên đáp: 'Đều được thành tựu vô lượng vô biên nhóm công đức'. Nêu rõ sự tu hành khi thấy tánh, thành đạo, chứng đắc pháp thân Vô vi, công đức của quả đầu đạt được là không thể hạn lượng, không thể nhận biết bằng toán số thì sao có thể nêu nghi vấn: Được bao nhiêu công đức, nhiều hay ít?! Đây là nói quả trong nhân.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, vào buổi sáng,

đem hằng ha sa thân mạng để bố thí...” chủ đích vì người nói rộng...: Tức nêu dẫn thí dụ về sự xả bỏ thân mạng nầy, đối chiếu với công đức của việc thọ trì kinh.

Nơi đoạn thứ bảy ở trên đã biện minh rằng về việc đối chiếu công đức. Sở dĩ ở đây lại nêu rõ việc so sánh công đức: là vì trên nêu nghi vấn: Thọ trì, đọc tụng, tu hành nơi kinh nầy có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa biết khi thấy Phật tánh, thì chỗ công đức đạt được là nhiều hay ít? Trước dùng pháp để nêu bày, làm rõ là đạt được vô lượng vô biên nhóm công đức. Tuy đã có giải đáp ấy, nhưng chưa hiển bày về nghĩa của việc có nhiều phước đức. Do đó, lại dẫn thí dụ về phần ít của thế gian, đối chiếu nhằm giải đáp nghĩa đó. Nêu rõ: Công đức của việc dựa nơi kinh nầy tu hành, thấy tánh, không phải là pháp của toán số, không thể hạn lượng. Còn công đức của việc xả bỏ thân mạng là hữu vi là pháp của số lượng, chấp giữ tướng, tuy nhiều mà không bằng. Đây là biện minh về phần nhiều nơi vô lượng, không phải là phần ít nơi kinh.

Trong phần đối chiếu trước đã nêu rõ về thí dụ xả bỏ thân mạng, có những hơn kém gì. Nên ở đây lại làm rõ. Gồm có hai thứ hơn: Một là do nơi thân mạng. Hai là thời, kiếp dài lâu. Do có hai thứ hơn ấy nên lại biện minh lần nữa.

“Nếu lại có người, nghe pháp môn nầy, tâm tin tưởng không hủy báng”: là nêu rõ trường hợp trực tiếp nghe kinh, tâm tin tường, không chống đối, hãy còn hơn phước đức của việc xả bỏ thân dạng, vô lượng A tăng kỳ, huống chi là còn có thể biên chép, đọc tụng, đúng như chỗ nêu giảng tu hành, vì người khác diễn nói, thì phước đức càng nhiều, đến vô lượng A tăng kỳ.

Một đoạn kinh nầy, Luận đã dùng ba kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất làm căn bản cho năm bài kệ trong hai đoạn kinh, luận trước sau. Một câu đầu sinh khởi kệ thứ hai trong một đoạn này. Câu thứ hai sinh khởi trong một đoạn ấy. Câu thứ ba về nghĩa sinh khởi phần kinh sau nói về lợi ích, chính là làm căn bản cho phần lợi ích và ba bài kệ của Luận. Câu thứ tư tóm kết chung về ba câu trên, với hai thứ căn bản dùng để tu tập.

“Tu hành theo pháp nào” ? là hỏi dựa nơi pháp môn nào để tu hành, nhằm có thể thấy Phật tánh?

Lại hỏi: “Tu hành, thấy tánh ‘đạt được những phước đức gì”? “Lại thành tựu những gì”?: là lại hỏi, trực tiếp thọ trì kinh nầy nên

có thể thấy Phật tánh, lại thành tựu những hạnh thù thắng như thế, có

thể đoạn trừ Hoặc, kiến tánh.

"Nói tu hành như thế": ở trên hỏi: làm thế nào để tu hành, có thể thấy Phật tánh, gọi là tu hành. Cho nên nói: "Nói tu hành như thế".

Kệ thứ nhất nầy sinh khởi chung làm căn bản cho hai đoạn kinh, và năm bài kệ của Luận.

"Tu hành theo pháp nào ?": Nêu lên câu đầu trong kệ, hỏi để tạo sự nối tiếp.

"Là chỉ rõ việc tu tập": là đáp lại câu hỏi trên, chỉ rõ dựa nơi kinh giáo nầy thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, tạo sự chuyển tiếp nơi kệ thứ hai.

Kệ thứ hai nầy đáp lại câu đầu của kệ thứ nhất: Nơi pháp nào tu hành, chính thức giải thích phần trong kinh: ba thứ tu hành: thọ trì, đọc tụng.

"Danh tự, ba thứ pháp": cũng là ba thứ tu hành đã nên trong kinh. Cho nên câu thứ hai chỉ ra sự việc ấy. Nghĩa là thọ trì, đọc tụng, giảng nói rằng, tức là ba thứ thuộc Văn tuệ trong danh tự. ở trên tuy nói về thể của ba thứ Văn tuệ, nhưng chưa rõ về phương pháp tu hành lại như thế nào. Nên nửa kệ sau nói: "Tu từ tha và nội, được nghe là tu trí".

"Tu từ tha" (người khác): Tức theo, gần gũi Phật Bồ-tát, thiện tri thức khác để nghe pháp. Tức là tu hành bằng thọ nhận.

"Và nội": là đã thọ nhận nơi người khác, thì tự nội thân, nội tâm đọc tụng, giữ gìn, không khiến quên mất. Tức là tu hành bằng hành trì. Dựa theo các nước phương Tây (Ấn độ), pháp tụng có ba thứ: Một là tụng lớn tiếng. Hai là tụng nhỏ tiếng. Ba là tụng thầm.

"Được nghe": Nêu rõ, nghe không chỉ là thọ tụng, gọi là Văn tuệ song còn có thể chuyển đọc các kinh, cũng gọi là Văn tuệ. Đây là tu hành bằng đọc tụng.

Là tu trí: Do ba thứ văn tuệ ấy nên trí thông tỏ. Tóm kết là trí của văn tuệ nơi ba thứ tu hành.

"Đây nói lên nghĩa gì"?... đến: "thọ trì, đọc tụng": là Luận văn xuôi giải thích nửa kệ trên, xong thì tóm kết.

"Sự tu hành kia làm sao đạt được..." đến. "Là được tu hành": là nêu vấn nạn, tạo chuyển tiếp, rồi dùng nửa kệ sau để đáp. Sau đấy, theo thứ lớp giải thích.

"Trước nói danh tự cho đến tu hành": là nhắc lại phần trước, tạo nối tiếp cho kệ sau.

Kệ thứ ba đáp lại câu thứ hai nơi kệ một: Đạt được những phước đức gì? Giải thích phần : Đối chiếu ở trong kinh.

"Đây là tự thuần thục": là nhắc lại ba thứ tu hành nêu trước, nêu rõ ba thứ văn tuệ đã tạo thành đức của tự hành.

"Ngoài ra, hóa chúng sinh": Nêu rõ, vì người khác mà thuyết giảng rằng khắp, tạo thành hạnh lợi tha. Trước đã biện minh, ở đây vì sao lại nêu ra lần nữa? Vì nhằm dùng dụ để đối chiếu, nên dẫn ra. Trước, tự hành giáo hóa bên ngoài, thọ trì kinh thì khi thấy tánh có được bao nhiêu phước đức. Nay nêu rõ, khi thấy tánh, lãnh hội pháp thân Vô vi, thì đạt được vô lượng vô biên công đức, không thể hạn lượng. Tuy không thể hạn lượng, lại dẫn ba thời, xả bỏ Hằng sa thân mạng để bố thí, so với công đức của việc thọ trì kinh, cũng không bằng phần ít. Do vậy nên lại nêu ra.

"Do sự và thời lớn': Sự nghĩa là sự việc của chỗ xả bỏ thân mạng. Thời là số lượng của kiếp nhiều, làm rõ ở trong nhiều thời xả bỏ vô lượng thân mạng, nên nói: Do sự và thời lớn.

"Phước đức hơn trong phước": Nêu rõ hai thứ phước đức xả bỏ thân, thọ trì kinh. Ở đây, trong hai thứ phước thì phước đức của thọ trì kinh là hôn, phước đức kia thì kém. Nên nói: "Phước đức hơn trong phước".

"Nghĩa nầy là thế nào? ..." cho đến: 'thuyết pháp rằng khắp: là Luận văn xuôi giải thích nửa kệ trên.

"Đạt được những phước đức gì ? tiếp xuống": là nói về chỗ chưa hỏi sự đối chiếu. Dùng nửa kệ sau để đáp, thứ lớp giải thích, sau đấy dùng kinh để tóm kết. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 7

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nói tóm lại, thì kinh nầy có vô biên công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường xét…": Đây là phần thứ chín trong đoạn lớn của Kinh, gọi là Phần nói về lợi ích.

Phần kinh nầy sở dĩ nêu ra là vì đoạn thứ tám ở trước đã nêu rõ tất cả chúng sinh tuy đều có Phật tánh nơi Chân như, bình đẳng, không sai khác, nhưng người tu hành thì thấy, kẻ không tu hành thì không thể thấy. Ở trên đã biện minh, dựa nơi kinh nầy, thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, tất có thể thấy Phật tánh. Nhưng cũng chẳng phải là hành thù thắng cứu cánh, chưa rõ việc dựa trực tiếp vào kinh nầy với ba thứ tu hành, được thấy Phật tánh, là lại thành tựu những hành thù thắng gì, có những lợi ích gì để có thể thấy Phật tánh. Khi thấy Phật tánh thì đạt được những quả báo gì? Nên nay biện minh, chẳng những chỉ dựa nơi kinh nầy, với ba thứ tu hành, có thể thấy Phật tánh, mà chính còn dựa vào kinh nầy để phát khởi Tư tuệ, Tu tuệ. Lại tu tập rộng khắp muôn hạnh, hiện tại có thể diệt trừ tội lỗi đã qua, vị lai sẽ đoạn dứt hai chướng, đạt được nhiều thứ lợi ích cho hiện tại và vị lai, mới có thể thấy rõ Phật tánh, hoàn toàn chứng đạt quả thường hằng. Trong kệ thứ nhất nơi đoạn trước đã nêu: 'Thành tựu những nghiệp gì'. Nay ở đây chính thức nêu rõ thể của nghiệp có nhiều thứ, nên phần tiếp theo đã dẫn ra.

Trước giờ, đã biện minh rằng về việc thọ trì kinh nầy đạt được nhiều phước đức, đều là lợi ích, vì sao không mang tên gọi "Lợi ích" ở những phần nói đó?

Sở dĩ đoạn nầy riêng được gọi là "Nói về lợi ích": là vì trên đầy, tuy đã nêu rõ việc dựa vào kinh nầy tu tập, có nhiều lợi ích, nhưng chưa như đoạn nầy biện minh, do nhân duyên thọ trì kinh, đã phát sinh hai thứ Tư tuệ, Tu tuệ, có thể xoay chuyển nghiệp nặng của quá khứ, đời hiện tại thọ nhận nhẹ, đời vị lai sẽ được hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian. Do có nhiều thứ lợi ích như thế nên riêng gọi là phần Nói về lợi ích.

Dựa nơi kinh nầy tu hành thì có vô lượng lợi ích. Nay tạm y cứ một đoạn kinh nầy làm thành chín thứ chương môn, hoặc mười thứ để biện biệt

về nghĩa của lợi ích. Cho nên phần đầu của đoạn kinh này nêu: "Nói tóm lại", tức dẫn tóm lược chín thứ chương môn (đoạn nhỏ) để làm rõ về lợi ích. Những gì là chín thứ?

1. Kinh nầy không thể nghĩ bàn, không thể xứng lượng có vô lượng công đức. Luận nói: "Không phải cảnh giới khác". Nêu rõ diệu lý của kinh nầy là sâu xa, có vô biên công đức. Cho nên trước hết là nêu pháp được Như Lai thuyết giảng.

"Không thể nghĩ bàn": là biện minh cái được thuyên bày (sở thuyên) của kinh này là pháp thân Vô vi, là cảnh giới của chư Phật, hàng phàm phu, Nhị thừa không thể lường xét."

"Không thể xứng lượng": Nêu rõ kinh có công đức lớn, không thể dùng toán số để tính kể so lường về cảnh giới của chư Phật, đại nhân. Nên câu sau nói: "Vô lượng công đức".

2. Pháp môn nầy, Như Lai vì nhằm phát huy pháp Đại thừa, nên thuyết giảng. Vì nhằm phát huy Tối thượng thừa, nên thuyết giảng. Luận gọi là: "Chỉ dựa đại nhân, nêu". Đây là nêu ra vì hạng người nào mà Phật nói. Làm rõ diệu lý của kinh đã sâu xa, người căn trí nhỏ không thể thọ nhận. Chỉ vì hàng Bồ-tát căn trí lớn nên nêu giảng. Vì nhằm phát huy Đại thừa nên thuyết giảng. Đây là hàng Bồ-tát địa tiền mới phát tâm.

"Vì Tối thượng thừa": Đây là nêu rõ: Không những vì người mới phát tâm mỗi thuyết giảng, mà cũng vì những bậc tu hành như thật.

3. Dựa vào kệ sau nơi Luận để giải thích. Câu thứ ba nơi kệ đầu nói: "Vì ít nghe, tin pháp". Nêu rõ kinh nầy ít có người tin, khó được. Căn cứ trong kệ, lẽ ra có riêng đoạn kinh thứ ba, chỉ nói về người năng tín và pháp sở tín. Nhưng do không khác với đoạn kinh thứ hai ở trước, nên có nghĩa có mà không có văn riêng. Và lẽ ra nêu dẫn người không tin để làm rõ về người có khả năng tin. Song do nghĩa không tin tưởng ấy, chung cho cả trước sau, nên không nêu ra riêng. Tức chỉ rõ trong đoạn văn kinh thứ năm tiếp sau nói về hàng Nhị thừa, ngoại đạo không tin tưởng.

4. "Nếu có người thọ trì, đọc tụng, tu hành theo kinh nầy…" cho đến: "đạt được vô lượng nhóm công đức". Luận gọi là: "Đầy đủ cõi vô thượng". Là làm rõ do thọ trì kinh nầy, nên có thể sinh khởi Tư tuệ, Tu tuệ, cho đến tu tập hai thứ trang nghiêm, hiển bày đầy đủ về pháp thân.

Như Lai đều biết đều thấy người ấy: Nơi đoạn thứ sáu, thứ tám ở trên, đã nêu rõ về nghĩa nầy, nay vì sao lại biện minh lần nữa? Giải thích: Vì để hóa độ dần dần các chúng sinh khiến họ sinh tâm tin tưởng nên có nhiều chỗ biện minh.

"Vô biên nhóm công đức không thể nghĩ bàn, không thể xứng lường": Đây là nêu rõ về nhân duyên thọ trì kinh, đạt được pháp thân Vô vi với vô biên nhóm công đức.

5. "Người như vậy … tức là gánh vác đạo quả Vô thượng Bồ-đề của Như Là": Luận gọi là: "Thọ trì pháp chân, diệu", làm rõ, người thọ trì kinh ấy đã thọ trì kinh nầy, tức có thể gánh vác, thực hiện đạo quả đại Bồ-đề của Như Lai pháp thân.

"Vì sao"? Tức nêu vấn nạn: Vì sao Như Lai chỉ vì người Đại thừa nêu giảng pháp môn nầy, không vì hàng Tiểu thừa, ngoại đạo mà thuyết giảng? Giải thích: 'Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu người ưa thích pháp nhỏ, "cho đến" không có sự việc ấy là làm rõ hàng Nhị thừa ấy, cùng các kiến giải nơi ngoại đạo đều chấp giữ những gì đã lãnh hội. Do đấy không thể, đối với kinh nầy sinh tin tưởng. Đã không sinh tin tưởng nên cũng không vì họ mà thuyết giảng.

Một đoạn kinh nầy đều biện minh lợi ích của việc thọ trì kinh, vì sao lại nêu dẫn người ưa thích pháp nhỏ, cùng hàng ngoại đạo chấp ngã vào đây? Là nhằm làm rõ hai hạng người ấy, đối với kinh nầy không thể sinh tin tưởng. Đã không sinh tin tưởng thì cũng không thể thọ trì, đọc tụng, như chỗ thuyết giảng tu hành. Đã không thể thọ trì thì sao có khả năng gánh vác, thực hiện.

Đoạn thứ ba ở trên đã chỉ rõ về người không tin tưởng. Nơi đoạn thứ năm tức chỗ biện minh của văn này nói về hàng Nhị thừa và ngoại đạo.

"Nếu người ưa pháp nhỏ": là làm rõ người của Nhị thừa, tâm nhỏ ý hẹp, chí không mong cầu xa rằng, nghe Phật nói phải trải qua thời gian dài lâu, chịu đựng nhiều khổ cực mới có thể thành tựu được, liền sinh tâm khiếp nhược, thối chuyển, chỉ muốn nơi một đời, ba đời, cho đến sáu mươi kiếp, khó nhọc hành đạo, mau ra khỏi ba cõi, dứt hẳn phần đoạn sinh tử, chứng quả A-la-hán, chọn lấy sự an lạc của: "Khôi thân diệt trí". Do đó, không thể tin tưởng kinh nầy.

"Hoặc có ngã kiến, nhân kiến v.v…: Đây là chỉ rõ hạng ngoại đạo, dựa nơi kiến chấp về ngã đã có, cho là đúng, không mong cầu gì nữa, nên không thể tin tưởng.

6. "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ở khắp mọi nơi chốn nào, nếu có kinh ấy": Một đoạn văn kinh nầy, Luận gọi là: "Tôn trọng thân được phước". Tức kính trọng nơi chốn có kinh nầy, khuyên các hàng Trời, Người, A-tu-la v.v tạo sự cúng dường rộng khắp, sinh khởi công đức.

Nhưng việc dựng tháp, khuyên cúng dường nơi ấy, cùng với việc

khuyên cúng dường nơi chốn có kinh ở trên, văn đồng mà nghĩa khác. Trên khuyên xây dựng tháp cúng dường: Nêu rõ, chúng sinh sở dĩ đạt được quả vui nơi năm Dục của cõi Người, Trời, là do dựa vào kinh nầy tu hành, giữ năm Giới, mười Thiện mà được, nên vì thế khuyên xây dựng tháp cúng dường nơi chốn có kinh kia, để báo đáp ân xưa.

Ở đây lại khuyên, tại nơi chốn ấy, cúng dường: là làm rõ, dựa vào kinh nầy tu hành, rốt ráo có thể đạt được pháp thân Vô vi nơi đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Cho nên khuyên cúng dường, tưởng như là tháp miếu.

7. "Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng kinh ấy, bị người khinh chê...": Đoạn kinh nầy Luận gọi là: "Cùng xa lìa các chướng:" Là nêu ra uy lực của kinh, biện minh công đức của việc thọ trì kinh có hai lợi ích: Một là do thọ trì kinh nầy, phát sinh hai tuệ là Tư tuệ, Tu tuệ, có thể chuyển đổi nghiệp nặng đáng bị rơi vào ba cõi ác ở quá khứ, khiến đời hiện tại thọ báo nhẹ. Hai là, nhân nơi hai tuệ Tư, Tu, nên mười Địa hành trì đầy đủ, đời vị lai xa lìa hai chướng, ắt đạt được đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Làm rõ người ấy đời trước chẳng phải chỉ có tội mà cũng có phước đức. Do nhân duyên của phước đức quá khứ, nay được nghe kinh nầy. Đã nghe kinh rồi, lại có thể thọ trì, vì người khác giảng nói nên diệt được nghiệp tạo tội. Chẳng phải chỉ diệt tội tạo nghiệp nơi quá khứ, mà còn có thể đoạn trừ hai chướng chứng đắc đại Bồ-đề.

"Bị người khinh chê": Tức nêu rõ công đức của việc thọ trì kinh có thể chuyển đổi nghiệp nặng nơi ba đường dữ thành nhẹ, khiến hiện tại bị người khinh chê, cho đến đầu bị đau, liền hết, không phải cho là do thọ trì kinh, chiêu cảm lấy quả báo bị người khinh chê. Nhân đấy lại sinh nghi vấn: Nếu kinh nầy có uy lực lớn có thể chuyển đổi nghiệp nặng thành nhẹ, tội liền tiêu diệt. Đã có uy lực như thế, vì sao không thể khiến nghiệp tạo tội vĩnh viễn chấm dứt, mà chỉ khiến thọ quả báo nhẹ.

Đáp lại ý làm rõ kinh nầy uy lực thật sự chẳng phải không thể khiến nghiệp tạo tội kia hoàn toàn trừ diệt, chỉ vì chúng sinh hành ác, không tin cũng có nghiệp báo thiện ác rõ ràng, không sai. Cho nên chỉ khiến thọ báo nhẹ, không hoàn toàn dứt hẳn.

8. Luận gọi là: "Lại thường mau chứng pháp". Từ câu: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai nhớ lại về quá khứ vô lượng A tăng kỳ kiếp... cho đến: "là chỗ không thể kể hết": Một đoạn kinh nầy nêu rõ đức Như Lai Thích Ca tự dẫn ra về thời xa xưa, lần đầu nơi trú xứ của đức Phật Nhiên Đăng trở về trước, lúc chưa nhập Tập chủng tánh. "Đã cúng dường tám

mươi bốn ức na do tha Phật, luôn thân cận từng ấy chư Phật, cúng dường bốn sự nghe nhận pháp thù thắng, ba nghiệp được lợi ích, hoàn toàn không bỏ sót vị nào" : là cố đối chiếu (so sánh) cũng không bằng công đức thọ trì kinh, ở đời sau cùng, trăm ngàn vạn phần, chẳng thể sánh bằng. Do đấy không thể mau chứng đắc quả vị Phật.

Vì có ba nghĩa nên vì thế mà không bằng: Một là: Do Như Lai ở đời tu hành cúng dường, không cho đó là khó. Hai là: Công đức của việc thực hành cúng dường là tâm chấp giữ tướng. Ba là: Do hành chấp giữ tướng ấy nên đã không thể chiêu cảm ngay quả vị Bồ-đề, mà chỉ có tạo nhân xa. Vì ba nghĩa ấy, nên không thể mau chóng chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

9. Luận gọi là : "Thành vô mọi uy lực, được quả lớn vi diệu". Nếu làm thành mười chương môn thì hai câu nầy được phân làm hai.

Từ câu: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, vào đời

sau cuối có thọ trì, tu hành kinh nầy, công đức đạt được nếu như Ta nói một cách đầy đủ, thì hoặc có người nghe, tâm họ sẽ cuồng loạn v.v... Từ đấy trở xuống, gồm hai đoạn kinh, nêu rõ nhân duyên thọ trì kinh có thể đạt được hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian.

Văn nơi kinh làm rõ công đức của việc thọ trì kinh, không phải chỉ chính thức chiêu cảm lấy quả vị Phật, mà cũng gồm luôn việc đạt được quả báo thế gian làm vua cõi người, Trời, đầy đủ năm Dục.

"Nếu Như Lai nói một cách đầy đủ, hoặc có người nghe, tâm họ sẽ cuồng loạn, nghi ngờ, không tin": Tức nếu Như Lai nói đầy đủ về việc thọ trì kinh, đạt được hai thứ quả báo thế gian, xuất thế gian, chúng sinh nghe tức nghi hoặc, nên chỉ nói chỗ đạt được công đức xuất thế gian không thể nghĩ bàn, không nói đến quả báo thế gian.

Trên nêu rõ về hành theo hạnh chấp giữ tướng, chỉ đạt được quả báo nơi ba cõi. Còn thọ trì kinh nầy chính là đạt được pháp thân Vô vi là quả tột bậc. Ở đây lại nói đạt được hai thứ quả báo thế gian, xuất thế gian. Lời nầy do đâu trước sau mâu thuẫn, không định? Nếu đạt được pháp thân Vô vi, thì chẳng thể lại đạt được quả báo thế gian làm vua nơi cõi Trời. người. Còn nếu đạt được quả báo làm vua cõi Trời, người,

thì không thể lại đạt được quả pháp thân Vô vi. Vì người đời hiện xem ngôi vị vinh hoa, tình chú trọng nơi quả báo ngôi vua, ở đấy chấp giữ, nên dùng công đức của việc thọ trì kinh để cầu quả báo thế gian, không cầu quả vị Phật, do đó tâm cuồng loạn. Tâm đã rối loạn thì do dự không tin, không biết việc thọ trì kinh nầy là quyết định có thể đạt được quả vị Phật,

hay là không đạt được. Do dự như vậy nên gọi là nghi ngờ.

Tâm nghi ấy mê lầm nơi lý, lại khởi phiền não, nên gọi là Hoặc. Nhưng ở trên nói, dựa nơi kinh nầy, hành bố thí Ba-la-mật vô tướng v.v, có thể đạt được pháp thân Vô vi, không nói đạt quả báo thế gian. Nay, ở đây, vì sao nói thọ trì kinh nầy đạt được hai thứ quả báo thế gian xuất thế gian...? Tức biện minh việc thọ trì kinh nầy, thật sự từ xa là đạt được quả báo vi diệu lớn lao là pháp thân Vô vi. Sở dĩ có được quả báo thế gian như làm vua v.v, là do hành giả tu tập chưa viên mãn, chưa thành Phật, trong khoảng thời gian tự nhiên đạt được quả báo phụ ở cõi Trời, người. Như người gieo trồng lúa, chỉ cầu quả thật, không mong các thứ cỏ mà tự nhiên có được. Bồ-tát tuy thọ nhận quả báo ngôi vua nơi thế gian, nhưng không nhiễm đắm. Không nên cho quả nầy đồng nơi quả thật đạt được nơi thế gian chấp giữ tướng.

"Luận rằng: Lại thành tựu nghiệp gì để tu hành? Là Luận chủ nhắc lại câu thứ ba trong kệ gốc nơi phần đầu Luận, nói về ba thứ tu hành của đoạn thứ tám. Hiển bày về nghiệp tu hành kia", là sinh khởi phần nói về lợi ích nầy. Nêu rõ một đoạn kinh ấy, sở dĩ văn kinh ở đây mà chương môn ở trên, là trước nói rõ ba thứ văn tuệ, là sự tu hành kia. Nay biển minh đạt được nhiều thứ lợi ích nơi Tư tuệ, Tu tuệ, cũng là do tu hành. Do nghĩa của ba tuệ cùng tương quan nhau. Hơn nữa tu hành là gọi chung, nghĩa có sự liên hệ. Vì thế chương môn ở trên, còn kinh giải thích thì ở đây. Do phần kinh nầy giải thích mới làm sáng tỏ đầy đủ nghĩa của sự tu hành, nên gọi là: "Hiển bày về nghiệp tu hành kia".

Một đoạn kinh nầy, Luận dùng ba bài kệ, làm chín thứ chương môn, hoặc mười chương môn để giải thích.

Kệ thứ nhất giải thích bốn chương môn trước. Kệ thứ hai giải thích bốn chương môn giữa. Kệ thứ ba, hai câu trên giải thích một chương môn sau, cũng có thể phân làm hai chương môn để giải thích. Hai câu sau cùng của kệ thứ ba là tóm kết chung cả ba kệ, khuyên người nhận biết.

"Chẳng phải cảnh giới khác": là giải thích đoạn kinh thứ nhất , nêu rõ: Diệu lý của kinh nầy sâu xa, chẳng phải là tâm ý thức lượng xét của Văn, Tư, Tu tuệ ở hàng phàm phu, Nhị thừa. Nên kệ nói: "chẳng phải cảnh giới khác".

"Chỉ dựa đại nhân nói": là giải thích đoạn kinh thứ hai. Biện minh diệu lý của kinh đã sâu xa, nên hàng căn trí nhỏ không thể lãnh hội nổi, do đó, chỉ vì hàng Bồ-tát đại nhân mà nêu giảng. Tuy nhiên, Như Lai không phải chỉ có thể vì hàng Bồ-tát mà nêu giảng, không vì hàng Tiểu thừa giảng

nói, song vì Bồ-tát căn cô lớn, do vậy mà nêu giảng. Còn hàng Tiểu thừa căn trí nhỏ, tâm hẹp, không thể lãnh hội điều lớn lao, nên không vì họ mà giảng nói. Chứ chẳng phải là tình không bình đẳng, xem thường hàng Nhị thừa, mà không thuyết giảng. Như mặt Trời mới xuất hiện, ánh sáng soi chiếu nơi núi cao, sau mới tỏa chiếu nơi thấp, chẳng phải là mặt trời có tâm cao thấp như thế.

"Và ít nghe, tin pháp": Đây là giải thích đoạn kinh thứ ba, nêu rõ kinh nầy, ít có người tin, khó đạt được. Trong kinh lại không có văn riêng để có thể giải thích. Tức chỉ có nói người, pháp trong hai đoạn kinh trước. Người là Năng tín và Pháp là sở tín.

"Ít nghe": Tức là nói rõ hàng phàm phu, Nhị thừa không nghe kinh nầy, cho dù nghe cũng không thể tin tưởng. Chỉ là Bồ-tát thì mới có thể nghe, tin. Người tin khó được, nên kệ viết: "Và ít nghe tin pháp".

"Đầy đủ cõi vô thượng": là giải thích đoạn kinh thứ tư . Nêu rõ về nhân duyên thọ trì kinh, có thể hiển bày đầy đủ thể tánh của pháp thân Vô vi. Biện minh về thể tánh đầy đủ ấy có hai: Một là mười Địa Bồ-tát với thể tánh đầy đủ. Hai là hiển bày quả đầu của Như Lai gồm đủ diệu dụng hiện có, với thể tánh đầy đủ.

"Thọ trì pháp chân, diệu": là giải thích đoạn kinh thứ năm. Nếu thọ trì kinh nầy, không thể dùng sự giảng giải để lãnh hội lý, được lý quên sự giảng giải kia, không gọi là thọ trì pháp chân, diệu. Nếu thọ trì kinh nầy, có thể quên sự giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, thông tỏ pháp thân Vô vi, mới gọi là "Thọ trì pháp chân, diệu". Làm rõ người thọ trì kinh, tức là gánh vác, thực hành theo pháp thân chân diệu của Như Lai.

"Tôn trọng thân được phước": là giải thích đoạn kinh thứ sáu, biện minh chẳng phải chỉ thọ trì kinh đạt được nhiều công đức, mà kính trọng nơi chốn thuyết giảng kinh nầy, tạo lập sự cúng dường rộng khắp, cũng đạt được nhiều phước đức. Do nơi chốn ấy nêu giảng kinh Kim Cương Bát-nhã nầy làm rõ về pháp thân Vô vi nên cúng dường nơi chốn ấy, tức là cúng dường pháp thân. Cho nên nói là: "Tôn trọng".

"Thân được phước": là nói người cúng dường, thân đạt được hai thứ quả báo thế gian xuất thế gian.

"Cùng xa lìa các chướng": là giải thích đoạn kinh thứ bảy . Do uy lực của công đức thọ trì kinh, khiến cho nghiệp tạo tội nơi ba đường ác chuyển đổi, đời hiện tại chỉ thọ báo nhẹ, tức được tiêu diệt, cũng lìa trí chướng và phiền não chướng.

"Có thể mau chứng pháp": là giải thích đoạn kinh thứ tám, làm rõ:

Phật tự nêu dẫn sự việc thời quá khứ tuy cúng dường chư Phật nhưng vào lúc ấy mang tâm chấp giữ tướng, không thể mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ-đề. Nếu người có thể thọ trì kinh nầy, không mong chờ quả báo hữu vi nơi ba cõi, thì có thể mau chóng chứng đắc pháp Vô thượng Bồ-đề.

"Thành tựu mọi uy lực": là giải thích đoạn kinh thứ chín, nêu rõ công đức của việc thọ trì kinh, có thể đạt được quả báo là ngôi vua nơi cõi Trời, người ở thế gian, với vô số uy lực.

"Đạt quả lớn, vi diệu": Hai câu ấy là giải thích phần trong kinh: Pháp môn nầy là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn. Ở đây nêu rõ, chẳng phải chỉ gần gũi đạt được quả báo thế gian với vô số uy lực, mà còn xe đến chiêu cảm quả xuất thế gian hết sức lớn lao vi diệu.

"Ba bài kệ ấy nêu bày những nghĩa gì"? là Luận chủ sắp dùng văn xuôi để giải thích chín chương môn trong kệ. Câu hỏi nầy làm sự chuyển tiếp.

"Có không thể nghĩ bàn..." đến: "Không chung với Thanh văn": là giải thích câu đầu trong kệ.

"Vì chúng sinh an trụ nơi đệ nhất Đại thừa ..." cho đến: Tu hành hơn hẳn: là giải thích câu thứ hai nơi kệ.

"Do tin nơi Tiểu thừa, thì không thể nghe kinh nầy", đến: "ít nghe mà có thể tin pháp": là giải thích câu thứ ba nơi kệ, cùng giải thích ba chương môn xong.

Từ câu: "Như kinh" tiếp xuống: là nêu chung về phần kinh nối tiếp để tóm kết.

"Ít nghe", nghĩa là câu văn "không thể nghĩ bàn v.v": Hai chương môn trước có văn, tức hai chương môn nầy nơi kinh. Ở trên, tạo ra chương môn thứ ba, nơi kinh không có văn riêng, e người đọc không biết nên trở lại chỉ rõ về chương môn trên, tức là câu văn "không thể nghĩ bàn v.v..."

Từ câu: "Đạt được phước đức không thể nghĩ bàn v.v..." đến: "Vô lượng nhóm công đức": là giải thích câu thứ tư nơi kệ, nêu dẫn kinh để tóm kết.

Phần tiếp sau giải thích năm chương môn trong hai kệ, mỗi mỗi đều dẫn tóm tắt kinh để giải thích, trở lại dẫn rộng kinh. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

"Bấy giờ, Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật": Thế nào là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề? Làm thế nào để hàng phục tâm ấy v.v... tiếp xuống: Gồm có mười sáu đoạn văn kinh. Đây là Phần thứ mười gọi là Phần đoạn trừ nghi trong

đoạn lớn.

Ở đây sở dĩ gọi là "đoạn trừ nghi": Phần trên, từ đoạn thứ ba trở đi, đã biện giải rộng về đoạn trừ nghi, vì sao không mang tên là đoạn trừ nghi, chỉ riêng đoạn nầy được mang tên ấy?

Rõ ràng là chúng sinh nghiêng ngã, hoặc tâm chấp trước, phần nhiều nghe Như Lai nói pháp, nơi một pháp nêu trên thì khởi đủ thứ nghi vấn. Từ đoạn thứ ba trở đi đến đoạn thứ chín, theo một vòng thuyết pháp, nơi bốn pháp kể trên: Bồ-tát chúng sinh, chư Phật, cõi tịnh, thứ lớp đầu cuối đều đoạn trừ nghi. Tuy nhiên, đều gắn liền với chỗ biện minh, sự, nghĩa không đồng, tên chữ biệt lập, dù đều là đoạn trừ nghi, nhưng không gọi là phần đoạn nghi. Từ đây trở xuống, trở lại nêu ra phần kinh trên, văn tóm lược giống nhau, nhưng nghi vấn có khác, ý đáp lại cũng khác. Cho nên, được mang tên là phần đoạn trừ nghi.

Do thứ lớp nào phát khởi? Trong phần thứ mười nầy nhằm giải thích chỗ chưa đoạn trừ nghi ở trên, nên thứ lớp lại nêu dẫn bảy đoạn kinh trước để giải thích các nghi. Do đó, tiếp theo là biện minh về phần đoạn trừ nghi ấy nơi kinh.

"Bấy giờ, Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật..." đến: tức chẳng phải là Bồ-tát': là nhắc lại phần văn kinh thứ ba, gọi là phần trụ ở trước. Về nghĩa của trụ, trước đã giải thích rộng.

Sở dĩ nêu ra lần nữa: là căn cứ nơi văn ấy, ở trên có nghi vấn chưa dứt hết. Vì muốn dùng đoạn văn sau: "Vì sao? Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Vì thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát" để giải thích nghi trên, nên được nêu dẫn chung.

Ở đây nói "vì sao"? Do vấn nạn nêu: Trong đoạn kinh thứ ba ở trên đã nêu rõ ba thứ tu hành ấy, vì sao ở đây lại biện minh nữa? Có gì hơn? Vì vậy giải thích: "Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm tam Bồ-đề", làm rõ, đối với ba thứ tu hành ở trước, chỗ nghi trên chưa dứt trừ, nên dùng câu: "Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát" để giải thích nghi vấn. Do đó, nên lại dẫn ra. ý của nghi nêu: Vì sao, nơi đoạn thứ ba ở trên đã biện minh Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhất, đạt hai thứ vô sinh vô ngã, thông tỏ về kiến đạo, đầy đủ bốn thứ tâm sâu

xa, vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ vô minh tập khí phẩm thô nơi ba cõi, lìa bỏ năm thứ sợ hãi, an trụ nơi Địa thứ nhất, ở trong lý bình đẳng, không thấy kia là chúng sinh, ta là Bồ-tát, hiện hữu nơi diệu lý ấy, điều phục tâm mình. Lại đạt được hai địa trở lên, thông tỏ về tu đạo. Do sự thông tỏ nầy nên hiện tại ta có thể gồm đủ bốn thứ tâm sâu xa, trụ nơi Địa thứ nhất. Ta

có thể không chấp trước nơi ba sự để tu tập. Ta có thể không thấy ba sự hàng phục tâm mình. Ta có thể đoạn trừ phiền não, có thể giáo hóa mọi người. Có tâm phân biệt ấy, nên có người nêu nghi vấn: Nếu Bồ-tát chứng kiến đạo, tu tập thông tỏ về vô ngã, vì sao còn nói: Ta có thể chứng lý bình đẳng, không thấy chúng sinh khác với Bồ-tát, cho đến Ta có thể tu hành v.v... Đã tự đạt được sự thông tỏ về vô ngã, nay nói không còn thấy, thì là ai không thấy? Bồ-tát nói ta có thể không thấy. Tức vấn nạn ai là Bồ-tát? ai là Ta? Mà Bồ-tát nói Ta có thể không thấy v.v.? Như thế, người nghi trở lại cho, tức chúng sinh năm ấm là Bồ-tát thì không có Bồ-tát riêng. Nếu chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ-tát, vậy do đâu Bồ-tát tự nói là Ta có thể... Theo đấy mà xét nên biết, tức chúng sinh năm ấm là Bồ-tát thật.

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, nên nói: Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề.

Nay nêu rõ thật không có pháp gọi là Bồ-tát phát tâm tam Bồ-đề: Vì danh tự là giả danh, thể của chúng sinh là hư vọng, không thật. Năm ấm do nhân duyên nên sinh diệt, mà thể của pháp xưa nay là vắng lặng. ở trong pháp hữu vi của chúng sinh năm ấm, không có một pháp nào là thật có thể gọi là Bồ-tát.

Nếu chúng sinh năm ấm, trong ấy không có một pháp nào là thật, gọi là Bồ-tát: vậy vì sao lại nói Ta là Bồ-tát?

Nhưng nay nói: Ta là Bồ-tát, Ta có thể thấy đạo, tu đạo, Ta có thể hành trì v.v, chẳng phải nói Bồ-tát đạt được Địa thứ nhất rồi, cũng vẫn còn là chúng sinh năm ấm, lấy đó làm ngã, có các Hoặc thô như thân kiên v.v chưa dứt hết.

Sở dĩ hãy còn nói "ta có thể"? …: là làm rõ hai thứ Bồ-tát kiến đạo, tu đạo, tuy hiện thấy chân tánh, đoạn trừ bốn trụ phiền não bất thiện v.v cùng một phẩm Hoặc thô, mà vẫn còn có phiền não căn bản và Hoặc vi tế của vô minh trụ địa. Đối với thiện pháp, còn có tâm phân biệt nhỏ chưa đoạn trừ hết, còn có Hoặc của công dụng này. Ở bảy Địa trở lại tuy không lo ngại lớn, nhưng làm chướng ngại cho sự tỏ ngộ đạo chẳng trụ, vô công dụng của Địa thứ tám trở lên. Nhân đoạn trừ nghi nầy, khuyên các Bồ-tát gắng sức loại bỏ tâm phân biệt về ngã hiện còn, nên

nói: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm tam Bồ-đề. Đây tức là lối giải đáp kín đáo, chẳng phải là đáp chính. Nếu muốn đáp chính, cũng phải đổi lại vấn nạn. Nghĩa là phải hỏi; nếu khởi phân biệt như thế thì chẳng phải là Bồ-tát chân thật. Thế nào là Bồ-tát chân thật? Tương ưng đáp: Có Bồ-tát chân thật, tức chính là đạt Nhẫn vô sinh, lãnh hội về hai thứ

vô ngã. Đó là Bồ-tát chân thật.

Nhưng không đáp chính: là do nêu dẫn để giải thích phần kinh thứ tư ở dưới, chỉ do cách diễn đạt về nghĩa ấy chưa xong, nên kết hợp giải đáp.

Một đoạn kinh nầy, Luận dùng một kệ để giải thích.

"Nơi nội tâm tu hành, là Bồ-tát còn ngã": Từ Địa thứ nhất trở lên, bảy địa trở lại, Bồ-tát tuy đạt được thắng giải về vô ngã, nhưng nơi nội tâm, khi tu tập, tự cho Ta là Bồ-tát, Ta có thể không thấy ba sự. Có phân biệt như vậy, tức là vô minh căn bản, là Hoặc phân biệt trong pháp thiện . Lẽ ra hỏi: Ba thứ tu hành của kiến đạo tu đạo ấy, với thắng giải là thật hay chẳng thật? Cũng nên đáp: là thật. Tiếp theo, vấn nạn: Nếu là thật: thì tự nói Ta có thể tu hành v.v ở đây có trở ngại gì? Tức đáp: "Đây là chướng ngại tâm". Nêu rõ: Phân biệt như vậy cho Ta có thể tu hành pháp thiện v.v… ấy là Hoặc của công dụng vô minh, chướng ngại cho tâm nơi tám Địa trở lên. Và nên hỏi: Chướng ngại cho tám Địa trở lên, với những tâm nào? Nên câu tiếp sau nói: "Trái nơi đạo không trụ". Làm rõ: Bảy Địa trở lại, phân biệt về pháp thiện là Hoặc của công dụng, làm chướng ngại thông tỏ về Đạo không trụ và vô công dụng đạo của Địa thứ tám trở lên.

Đây nói là không trụ: là chẳng trụ nơi tâm dụng công, chẳng trụ nơi tâm không dụng công, nên gọi là đạo chẳng trụ.

"Nghĩa nầy như thế nào?..." cho đến: "hàng phục tâm mình": là Luận văn xuôi giải thích câu thứ nhất của kệ.

"Bồ-tát sinh khởi phân biệt ấy": là giải thích câu thứ hai trong kệ.

"Chướng ngại nơi hành Bồ-đề": là giải thích câu thứ ba nơi kệ. Phần tiếp sau, cùng dùng ba câu kệ, nêu dẫn kinh để tóm kết. "Chướng ngại những tâm gì?" Tức nêu câu thứ ba trong kệ để hỏi.

Đáp: Kệ nói: "Trái nơi đạo không trụ": Đây là dùng câu thứ tư trong kệ để đáp.

"Như kinh" tiếp xuống: là dẫn phần kinh giải thích nghi để tóm kết.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, có pháp gì được gọi là Bồ-đề chăng?...": Đây là đoạn văn kinh thứ hai trong Phần đoạn trừ nghi. Do đâu lại dẫn ra? Là do nghi trước về "Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát. người nghi cho rằng xưa nay không có Bồ-tát, vì sao Như Lai nói: Ta xưa kia, ở chỗ Phật Nhiên Đăng hành hạnh Bồ-tát, được thọ ký đạo quả Bồ-đề. Theo đấy mà xét, nên có Bồ-tát, thế sao bảo là không?

"Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có

pháp nào được gọi là Bồ-đề chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu rõ, nên đáp: Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng, không có pháp nào được gọi là thọ ký đạo quả Bồ-đề". Nêu rõ, Bồ-tát lúc còn ở trong Tập chủng tánh, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, chỉ dùng ngôn ngữ để thọ ký, chưa có chỗ chứng đắc. Cho nên nói: "Không có pháp nào được gọi là Bồ-đề", biện minh là chưa được Nhẫn vô sinh chân thật nơi tam Bồ-đề của Địa thứ nhất, nhưng không phải là không có giả danh địa tiền, danh tự Bồ tát, được thọ ký đạo quả Bồ-đề bằng ngôn ngữ.

Nghi vấn trước, ở chỗ nên có Bồ-đề, vì sao nay đáp: Do không chứng đắc Bồ-đề?

Đây gọi là pháp chân như-Sở chứng là Bồ-đề, nêu rõ chúng sinh tu hành chứng Bồ-đề, gọi là Bồ-tát. Do bấy giờ chưa đạt đến Bồ-đề nên làm rõ chẳng phải là thật.

"Phật nói: Đúng vậy! Này Tôn giả Tu Bồ-đề? Như Lai ở nơi chỗ Phật Nhiên Đăng, thật không có pháp nào được gọi là đạo quả Vô thượng Bồ-đề": Đây là Như Lai ấn khả lời Tôn giả Tu Bồ-đề nói không giả dối, loại trừ các nghi.

"Tu Bồ-đề ! Nếu có pháp gì gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề, thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Như Lai: Ông, vào đời vị lai, sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni": Tức là Như Lai tự nói: Nếu Ta, ở trong Tập chủng tánh, vào thời Phật Nhiên Đăng, đã chứng đắc Địa thứ nhất, với pháp Nhẫn vô sinh, được thọ ký đạo quả Bồ-đề, thì vào thời sau, vô lượng chư Phật, cho đến Bồ-tát nơi Địa thứ nhất Phật Nhiên Đăng v.v... không thọ ký cho Ta về pháp Nhẫn vô sinh. Do thật sự là chưa được thọ ký đạo quả Bồ-đề với Nhẫn vô sinh. Vì thế, về sau, Phật Nhiên Đăng lại thọ ký cho Ta: "Này thiện nam! Vào đời vị lai, ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni". Đây là biện minh: Chính là do Như Lai, vào thời ấy, thật sự chưa được Địa thứ nhất với pháp Nhẫn vô sinh, để được thọ ký đạo quả Bồ-đề. Làm rõ về thời sau, Phật Nhiên Đăng lại thọ ký cho Như Lai: ông sẽ thành Phật. Lại nữa, lần thứ ba, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, mới chứng pháp Nhẫn vô sinh đích thật, được thọ ký.

"Vì sao thế"? Ở đây có nghi vấn: Như trên đã nói: Nên có Bồ-đề. Nay vì sao nói: Thật sự không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề? Nếu thật sự không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề, tức hủy báng cho là xưa nay không có Bồ-đề, cũng không có chư Phật chứng đắc Bồ-đề. Như thế là đã không có Bồ-đề để có thể chứng đắc, thì vì sao Bồ-tát trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp, tu tập, cầu Bồ-đề?

Tức đáp: "Như Lai, tức thật Chân như" . Ở trên, sở dĩ nói không có một pháp nào gọi là đạt được Bồ-đề; ấy nêu rõ, bấy giờ chỉ dùng ngôn ngữ để thọ ký, chưa có pháp chứng đắc là thật để được gọi là Bồ-đề, chẳng phải cho là trong lý, xưa nay không có Bồ-đề.

Nay nói "tức là Thật Chân như: Nêu rõ thật có Bồ-đề của pháp thân Vô vi, xưa nay nhất định, thể không đổi, không khác, không có tướng sinh trụ diệt nên gọi: "Tức là Thật Chân như", chỉ rõ Chân như ấy là pháp thân Vô vi, là thể của Bồ-đề.

Do có thật Bồ-đề, nên biết rõ là cũng có Bồ-tát, lại có tu hành đạt được Phật, sao có thể hủy báng cho là hoàn toàn không có Bồ-đề, cũng không có Bồ-tát tu hành chứng quả thành Phật?

Nhưng nay tuy đáp có thể của Bồ-đề, cũng chưa là chính thức đáp, trong phần dụ về đại thân ở sau, sẽ chính thức đáp riêng. Nhân đây nói: "Như Lai tức là thật Chân như bèn sinh nghi vấn": Nếu nói Bồ-đề của Chân như là thật có, thì cái có ấy cũng đồng với cái có của muôn tướng hữu vi như sắc v.v... ở thế gian. Vì tâm sinh nghi như thế, nên đáp: "Nếu có người nói: Như Lai đạt được tam Bồ-đề thì người ấy nói không thật". Đây là làm rõ thể của Bồ-đề pháp thân vì dứt hẳn muôn tướng là diệu hữu nên "có", chẳng phải là cái có của hữu vi hư vọng. Đâu có thể nghe nói có liền cho là đồng với cái có của muôn tướng hư vọng như sắc v.v... Đã là diệu hữu mà cho là đồng với cái có hư vọng, tức là nói sai, nên nói là: "Nói không thật".

Phần kinh sau, tức xác nhận vì sao cho Bồ-đề ấy đồng với hữu vi là lời nói không thật kia. Vì thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được tam Bồ-đề.

Ở đây nên dẫn phần Bồ-tát chứng đắc nêu trên để xác nhận cho nghĩa nầy.

Trên nói: "Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát: Biện minh chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ-tát thật.

Nhưng nói: "Trong pháp năm ấm của chúng sinh ấy thật không

có pháp nào gọi là Bồ-tát", là nói không thật. Nay nói: "Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được tam Bồ-đề", là nêu rõ thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v có thể đạt được. Nhưng nói có chứng đắc Bồ-đề thì cũng là hư vọng. Đây là biện minh về Bồ-tát. Phật cũng như vậy. Do Bồ-tát không thật, nên Bồ-đề cũng không thật. Hoặc có người nghe nói có Bồ-đề, liền cho Bồ-đề đồng với muôn hình tướng hữu vi như sắc v.v có thể đạt được. Cho nên đáp lại là: "Do không chứng đắc

Bồ-đề", tức nêu rõ: Không chứng đắc ấy là vì thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng hữu vi, nên không có một pháp nào có thể đạt được. Do đấy, nói: Không chứng đắc Bồ-đề. Chẳng phải cho là, trong lý, không chứng đắc. Đâu có thể đem Bồ-đề không có muôn hình tướng hữu vi có thể đạt được, để vấn nạn về lý cũng khiến cho thành không chứng đắc!

Nhân nơi câu: "Thật không có một pháp nào gọi là Phật đạt được tam Bồ-đề" lại sinh nghi, bài bác: Nếu nói thật không có pháp nào gọi là Phật đạt được tam Bồ-đề, thì trở thành xưa nay không có người chứng đắc Bồ-đề. Đã không có người chứng đắc Bồ-đề thì nên biết cũng không có Bồ-đề để có thể chứng đắc.

Cho nên đáp, Kinh nói chứng đắc: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như lai ...": Đây là Phật dẫn Bồ-đề sở đắc của mình để làm sáng tỏ về nghĩa có chứng đắc.

Nói Như Lai chứng đắc: là biện minh Ta đích thân tự tu tập, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp, mười Địa hành trì đầy đủ, chứng đắc Bồ-đề. Sao có thể hủy báng nói xưa nay không có người chứng đắc Bồ-đề.

"Ở trong ấy không thật": là tóm kết, xác nhận điều nêu trên: "Thật không có pháp nào gọi là Phật đạt được tam Bồ-đề", làm rõ thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v, nhưng chấp là đồng với muôn tướng hữu vi có thể đạt được. Đắc là không thật.

"Không vọng ngữ": là tóm kết, xác nhận điều nêu trước: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nêu rõ thể của Bồ-đề, tuy không có muôn hình tướng như sắc v.v. có thể đạt được, nhưng không phải là không có thật Bồ-đề của Chân như với muôn đức gồm đủ, là sở chướng của Như Lai. Nên nói: "Không vọng ngữ". Đây là cùng tóm kết về hai phần văn kinh có chứng đắc, không chứng đắc ở trên.

"Do đó Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật": là xác nhận riêng về điều nêu trên: Vì thế, trong lý của việc chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, không có nghĩa nói dối chứng đắc. Như Lai giảng nói tất cả pháp của quả đầu gồm muôn đức, đều là pháp diệu hữu của

pháp thân chư Phật. Cũng nên nói: "Vì thế, Như Lai nói tất cả pháp đều chẳng phải là pháp Phật", biện minh tất cả pháp hữu vi muôn hình tướng như sắc v. v... đều chẳng phải là tất cả pháp của quả đầu gồm đủ muôn đức.

Do không nêu bày như thế, nên đại chúng, nhân Như Lai nói "tất cả pháp đều là pháp Phật", lại sinh nghi: Nếu nói tất cả pháp đều là pháp Phật, thì tất cả kia gọi là lẫn lộn: Có tất cả của hữu vi, có tất cả của Vô vi, hai thứ

tất cả ấy đều là pháp Phật chăng? Nếu đều là pháp Phật, thì sao có thể như trên nói: Bồ-đề của pháp thân không có muôn hình tướng có thể đạt được, trong pháp Vô vi của Chân như thật có Bồ-đề? Cho nên kinh đáp, nói: "Gọi là tất cả pháp, tất cả pháp ấy tức chẳng phải là tất cả pháp". Như vậy, tất cả pháp trước: là tất cả pháp hữu vi. Tất cả pháp sau: là tất cả pháp Vô vi.

"Tức chẳng phải là tất cả pháp": Nêu rõ tất cả pháp hữu vi trước chẳng phải là tất cả pháp Vô vi. Cũng có thể nói: Tất cả pháp Vô vi tức chẳng phải là tất cả pháp hữu vi.

"Vì thế gọi là tất cả pháp": Câu nầy cùng tóm kết về hai thứ tất cả pháp: Vì thế gọi là tất cả pháp hữu vi. Vì thế gọi là tất cả pháp Vô vi. Tuy tất cả, về tên gọi là đồng, nhưng tất cả pháp hữu vi, thể là hư vọng, nên chẳng phải là Bồ-đề. Tất cả pháp Vô vi, thể là chân thật, nên là Bồ-đề. Không thể do tất cả, về tên gọi là đồng, liền cho tất cả hữu vi cũng là tất cả pháp Phật với quả đầu gồm đủ muôn đức.

"Luận rằng: Ở đây có nghi vấn", tiếp xuống: Tức Luận chủ trước phát khởi ý nghi , tiếp theo nêu dẫn kinh. Tóm kết làm hai kệ để giải thích một đoạn kinh nầy.

Kệ thứ nhất giải thích phần trong kinh: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào?..." cho đến: không thật không vọng ngữ".

"Do thời sau thọ ký": Đây là trở lại giải thích phần kinh nói về đoạn trừ nghi ở trước. Nghi nêu không khác ở trên. Nếu là đáp chính, nên nói: Thật sự không có pháp nào gọi là chứng đắc Bồ-đề: Nêu rõ Như Lai, khi ở chỗ Phật Nhiên Đăng chưa có chứng đắc, nên nói là: Không có pháp nào gọi là chứng đắc Bồ-đề. Đã không có Bồ đề sở chứng thì xác nhận: Cũng không có Bồ-tát thật chứng đắc.

Nói có Bồ-tát thì phải nếu hiện đạt được pháp Nhẫn vô sinh, thông tỏ đạo xuất thế gian, mới gọi là Bồ-tát chân thật. Nay kệ chỉ đáp, nói: "Do thời sau thọ ký" thì trong nghĩa đã biết là thật có Bồ-tát.

Nếu không có Bồ-tát: thì sao có thể nói: Thời sau thọ ký?

Sở dĩ ở đây không đáp chính: là do cách diễn đạt của nghĩa ấy chưa hết, còn liên hệ nơi phần sau, nên trong văn kinh ở sau có sự giải thích chính. ở đây, nhân "thời sau thọ ký" để làm rõ về nghĩa: có Bồ tát.

"Nhiên Đăng Hành chẳng hơn": Tức Như Lai, vào thời gian trước Phật Nhiên Đăng trước còn ở trong Tập chủng tánh, chưa đạt được pháp Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, là hành bậc nhất, trên hết. Cho nên nói: "Nhiên Đăng Hành chẳng hôn". Câu trên nói: "Do thời sau thọ ký": Tức trong tánh địa ở sau, Phật Nhiên Đăng thứ hai bước đầu thọ ký về Nhẫn vô

sinh địa thứ nhất, đến Địa thứ tám . Sau khi gồm đủ ba mươi tâm, lại có Phật Nhiên Đăng thứ ba thọ ký Nhẫn vô sinh cho Như Lai, là "Thời sau thọ ký". Đây tức là lúc trước Địa thứ nhất, chưa đạt Đạo chủng, Phật Nhiên Đăng ấy đã thọ ký cho Như Lai. Theo đấy mà xét, nên biết, nơi Phật Nhiên Đăng trước, chưa chứng vô sinh nơi tam Bồ-đề chỉ hiện nói là thọ ký.

Hai câu kệ trên đây giải thích phần kinh trước: "Này thiện nam? ông vào đời vị lai, sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni".

"Bồ-đề, kia tu hành…": Trong kinh, trước nói chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ tát. Sau nói; các pháp hữu vi như sắc v.v chẳng phải là Bồ-đề. Dựa vào đấy để tạo kệ, nên nói: "Kia hành cùng Bồ-đề". Mà nói: Bồ-đề kia tu hành …" nêu rõ, người chứng đắc Bồ-đề là Bồ-tát thật. Đã chưa chứng Bồ-đề, nên biết cũng không có Bồ-tát có thể chứng đắc. Nghĩa chẳng thật đồng hỗ trợ để cùng thành.

Lại có một cách giải thích: Lẽ ra nói: Kia hành tùy Bồ-đề. Song dựa vào cách làm kệ của Luận Xiển Đà nói, dùng từ nối kết hợp ý trên dưới. Đây là nêu rõ về Bồ-tát. Phật cũng như vậy.

Cho nên câu sau nói: "Tướng hữu vi không thật". Đây là biện minh: Do chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi có muôn tướng mà chứng đắc Bồ-đề của Bồ-tát: Đấy là hư vọng. Cho nên, gọi là "không thật". Vì sao không thật? Là do chấp tướng hữu vi là thật .

Hai câu sau đây giải thích phần kinh: Từ câu "vì sao thế?" Tiếp xuống. Giải thích nầy đã nêu thẳng Bồ-đề của Bồ-tát là chẳng thể dùng tướng hữu vi để đạt được, nhưng chưa làm rõ nghĩa trong pháp Vô vi có Bồ-tát thật tu hành và Bồ-đề có thể chứng đắc. Nơi nghĩa ấy, nên tạo ra nghĩa chung thứ hai, nói: "Bồ-đề kia tu hành …", là tướng Vô vi chân thật. Do chánh kệ có giới hạn, nên lại tạo ra kệ thứ hai.

Tuy tạo kệ thứ hai, nhưng do kinh chưa nêu rõ có Bồ-tát thật, chỉ nêu rõ là có Bồ-đề thật.

"Nghĩa nầy như thế nào?... đến": Không có một pháp nào để chứng đắc Bồ-đề: Đây là Luận văn xuôi tiếp theo giải thích câu thứ hai trong kệ.

"Nếu Như Lai ở chỗ đức Phật kia, đã chứng đắc Bồ-đề, thì vào thời sau, chư Phật không thọ ký cho Như Lai": Đây là giải thích câu thứ nhất trong kệ.

"Do đó, Như Lai vào lúc ấy, hành trì chưa thành Phật": là trở lại dùng câu trên để tóm kết về câu thứ hai ở sau. Trong đó, nên giải thích câu trên, vì sao lại giải thích câu thứ hai trước?: Chỉ vì chỗ giải thích câu sau thì văn kinh ở nơi trước. Phần Luận văn xuôi dựa vào thứ lớp của kinh, nên giải

thích câu thứ hai trước.

"Kệ nói", tiếp xuống: là giải thích xong, cùng dẫn nửa kệ trên để tóm kết.

"Nếu không có Bồ-đề tức không có chư Phật, Như Lai": là trước nêu ra ý nghi vấn bài bác.

"Như kinh v.v": Tức nêu chỗ kinh giải thích nghi để tóm kết, sau đấy dùng Luận để giải thích kinh.

"Nếu có người nói": tiếp xuống: là trước dẫn kinh tạo câu hỏi, rồi dùng câu thứ ba trong kệ, nêu ra để giải đáp.

"Nghĩa nầy như thế nào"? là kệ nầy nói: "Bồ-đề, kia tu hành …" thì nghĩa ấy là thế nào?

"Bồ-tát kia tu hành …": là nêu rõ trong phần kinh trước kia, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, hành trì, giải thích phần "kia hành" trong kệ.

Như vậy, Như Lai, cho đến: Đấy cũng là hư vọng: là nêu rõ trong phần kinh nầy, nếu người nói Như Lai chứng đắc Bồ-đề là nói không thật, để giải thích từ Bồ-đề nơi kệ.

"Cho nên nói Bồ-đề, kia tu hành …": là câu tóm kết.

Nếu có người cho chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi như sắc v.v là Bồ-đề của Bồ-tát: thì đấy là không thật, nên nói là "đẳng"….

"Nếu có người như thế hủy báng nói: Như Lai không chứng đắc Bồ-đề": Đây là nêu ra ý nghi vấn hủy báng.

"Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, như kinh" tiếp xuống: là giải thích dẫn phần kinh nói về nghi để tóm kết.

"Nghĩa nầy như thế nào": là đặt ra câu hỏi. Trước nói: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề. Ở đây lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Lời ấy tương phản vậy về nghĩa như thế nào? Tức giải thích: "Do Như Lai chứng đắc Bồ-đề kia". Câu nầy giải thích phần kinh sau: Như Lai chứng đắc tam Bồ-đề, nêu rõ theo lý mà nói. Như Lai thật sự tu hành chứng đắc Bồ-đề. Nếu Như Lai thật

sự chứng đắc Bồ-đề, thì vì sao trước nói: Không chứng đắc? Cho nên nêu dẫn "kệ giải thích, nói: "Tướng hữu vi không thật". Câu nầy giải thích phần kinh ở trước: Như Lai không chứng đắc tam Bồ-đề".

"Tướng hữu vi: là tướng của năm ấm": là nêu ra tên gọi của tướng hữu vi trong kệ.

"Pháp Bồ-đề kia không có tướng như sắc v.v: là nêu rõ thể của Bồ-đề không có tướng của năm ấm như sắc v.v có thể đạt được. Cho nên nói

là: "Tướng hữu vi không thật".

"Đây lại như thế nào"? hỏi là hai câu sau của kệ trước mới giải thích phần trong kinh: Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v nên không thể thủ đắc. Và nếu cho Bồ-đề đồng với tướng như sắc v.v: Thì đấy tức không thật. Nhưng vẫn chưa giải thích là thật có Bồ-đề của Chân như, cũng chưa giải thích có người chứng đắc Bồ-đề nơi văn kinh. Nay sắp tạo kệ thứ hai để giải thích nghĩa ấy, nên trước đặt ra nghi vấn để chuyển tiếp, nói: Nếu bảo Bồ-đề không có hình tướng như sắc v.v: Kinh nói: Nói Như Lai tức là thật Chân như . Lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nghĩa ấy là thế nào. Cho nên dùng kệ để đáp: "Kia tức tướng phi tướng".

Kệ thứ hai nầy giải thích phần trong kinh: "Vì thế Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật".

"Kia tức tướng phi tướng": Kia: tức nơi Bồ-đề của pháp thân kia, chẳng phải là tướng của muôn pháp hữu vi như sắc v.v.

Như vậy không có tướng; tức là pháp thân Vô vi, là tướng gồm muôn đức quyết định.

"Do không nói hư dối": là nêu rõ, Bồ-đề của pháp thân được nói đó, tuy không có muôn tướng của hữu vi, nhưng không phải là không có tướng của muôn đức Vô vi nơi Chân như.

Kinh nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề: Chẳng phải là nói dối, nên kệ viết: "Do không nói hư dối". Lại hỏi: Do đâu không nói dối? Do đó câu thứ ba tiếp sau nói: "Pháp ấy, pháp chư Phật".

"Pháp ấy": là tất cả pháp Vô vi.

"Pháp chư Phật": Tức quả đầu của Phật chứng đắc, là tất cả pháp tướng của pháp thân Vô vi gồm đủ muôn đức.

Cho nên câu thứ tư nói: "Tất cả tướng tự thể", nêu rõ muôn đức ấy là tướng tự thể của pháp thân Chân như đích thật, chẳng phải do muôn tướng hữu vi tạo thành.

"Nghĩa nầy như thế nào", tiếp xuống đến "do không nói hư dối":

là Luận văn xuôi giải thích câu đầu nơi kệ xong, dùng chung nửa kệ trên dẫn ra để tóm kết.

"Vì thế, Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật, như vậy v.v...": là đưa ra chỗ tóm kết làm câu hỏi: Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật. "Nghĩa ấy như thế nào"?

Tức đáp: "Do Như Lai chứng đắc pháp như vậy". Biện minh, Như Lai đích thật tự mình tu tập, chứng đắc quả đầu như vậy gồm đủ muôn đức

nơi tất cả pháp. Cho nên, lại dùng nửa kệ sau, dẫn ra để tóm kết chỗ giải thích xong, sau đấy, trước giải thích câu thứ tư, sau giải thích câu thứ ba.

"Tướng như sắc v.v của xứ kia, không trụ": là nêu rõ Bồ-đề gồm đủ muôn đức nơi tất cả pháp.

Sở dĩ chỉ dùng Chân như làm thể, không dùng sắc v.v làm thể: ấy là vì thể của Bồ-đề là Vô vi Chân như, nên chỉ giữ vững muôn đức nơi tất cả pháp, chẳng giữ lấy tất cả pháp như sắc v.v... Cho nên dùng Chân như làm thể.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ví như có người thân tướng to lớn v.v...": Đây là đoạn văn kinh thứ ba trong Phần đoạn trừ nghi. Dụ trước nêu rõ về Phật Báo thân, nay biện minh về Phật pháp thân. Trên đã giải thích rộng về pháp thân không có muôn hình tướng mà là diệu hữu. Lại tiếp theo, hai câu trong phần kinh trước đã biện minh Bồ-đề của pháp thân gồm đủ muôn đức viên mãn, nên có Bồ-đề có thể chứng đắc.

Nhưng kẻ nghi vẫn còn cho là hoàn toàn không có pháp thân. Vì sao như thế? Nếu pháp thân gồm đủ muôn đức viên mãn, tức có muôn tướng có thể thấy. Hoặc không có muôn tướng có thể thấy; tức nên cho hoàn toàn không có pháp thân. Do vậy có thể biết pháp thân là không có. Nơi đoạn kinh trước, Như Lai hoặc nói có Bồ-đề có thể chứng đắc, hoặc nói không có Bồ-đề có thể chứng đắc. Nếu khẳng định pháp thân là có: Tức nên đáp: Như Lai có chứng đắc. Nếu xác định pháp thân là không thì nên đáp là không có chứng đắc. Nay đáp: đã không xác định, lại không thể thấy. Cho nên biết pháp thân là không.

Vì có những nghi vấn như vậy, nên kinh đáp: "Ví như có người thân tướng cao lớn v. v...". Ý của sự giải đáp là nêu rõ nói theo lý thì thể của Bồ-đề tuy không có muôn hình tướng, có thể thủ đắc, nhưng thật có Bồ-đề của pháp thân nơi Chân như, có thể chứng đắc. Tuy nhiên không thể đáp nhất định một hướng nào. Vì sao thế? Vì để nói lên Pháp thân này thật chẳng phải có, chẳng phải không, là diệu hữu diệu vô, lý của trung đạo. Nếu Như Lai nếu đáp cố định thì các ông lại sinh tà kiến, nghe Bồ-đề là có, liền chấp là đồng với cái có của hữu vi như sắc v.v... trở thành thường kiến. Nghe không có thì cho xưa nay giống như hư không, là cái không của không thể tánh như sừng thỏ, trở thành đoạn kiến. Cho nên không thể đáp nhất định một hướng nào.

Hơn nữa, pháp thân ấy gồm đủ công đức trí tuệ-hai thứ trang nghiêm, thể là diệu hữu, thì có pháp thân có thể chứng đắc. Xa lìa hai chướng. Thể chẳng phải là hữu vi, nên không có pháp thân có thể chứng đắc. Có hai

nghĩa ấy, nên ở trên đã không đáp cố định. Đâu thể nêu vấn nạn nói: Vì sao dùng lối đáp không cố định ấy.

Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy nên nêu dẫn dụ về thân cao lớn, nêu rõ có Thể của pháp thân, không nên nói là không có pháp thân.

Ví dụ này giải thích, xác nhận câu nói ở trước: "Như Lai là Chân như đích thật".

"Ví như có người": là Như Lai nêu dẫn dụ về thân cao lớn, dụ cho người của pháp thân.

"Thân tướng to lớn vi diệu": là Như Lai tự kết hợp về dụ. Tức nói thể tướng của pháp thân viên mãn, xưa nay trong lặng, hoàn toàn xa lìa hai chướng đầy đủ hai thứ trang nghiêm.

"Diệu": là trí tuệ trang nghiêm. "Lớn": là công đức trang nghiêm.

Thân lớn, diệu ấy xác nhận điều ở chương trên chưa nói về Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nêu rõ thật có Bồ-đề của pháp thân Vô vi, có thể chứng đắc.

Hai đoạn kinh trước biện minh chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ-tát đích thật, pháp hữu vi có muôn tướng cũng không phải là Bồ-đề đích thật.

Hai đoạn văn kinh sau làm rõ Bồ-đề của pháp thân là diệu hữu, nên Bồ-tát hành Nhẫn vô sinh cũng là thật có.

Nơi đoạn thứ năm ở trên nói: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai: là nêu rõ thể của pháp thân Vô vi không có ba tướng.

Trong đoạn thứ sáu nói: Như Lai không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp: Đây gọi là Phật ứng hóa không chứng đắc, không thuyết pháp. Nơi phần thứ bảy, dụ về núi chúa với thân tướng lớn, cho thể của Phật Báo thân là không chấp giữ tướng phân biệt. Còn ở đây, dụ về thân lớn cũng biện minh về Phật Pháp thân. Tướng riêng của ba thân Phật đều có luận giải thích.

Tôn giả Tu Bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người to, lớn vi diệu tức chẳng phải là thân to lớn: Tôn giả Tu Bồ-đề nếu không

nói như vậy, thì có hai thứ lỗi: Một là không hiểu ý của Như Lai. Hai là không hiểu về pháp thân Vô vi. Do đó, phải thưa nói như vậy.

Hoặc là nghe nói pháp thân này có, thì nghi: trở lại cho là đồng với cái có của hữu vi gồm muôn hình tướng. Cho nên giải thích: "Tức chẳng phải là thân lớn". Ở đây làm rõ thể của pháp thân xưa nay nhất định, hoàn toàn xa lìa hai chướng, không giống với thân lớn của hữu vi, hữu lậu có

muôn hình tướng. Hai câu nầy xác nhận câu kinh đã nói: "Thật không có pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề", để làm rõ pháp hữu vi như sắc v.v chẳng phải là thể của Bồ-đề thật sự.

"Vì thế, Như Lai nói là thân lớn": là gọi cái diệu hữu không có muốn tướng của thể nhất định xưa nay-pháp rốt ráo chân thật trong lặng-là thân lớn của Phật. Và cũng có thể nói: Vì thế Như Lai nói chẳng phải là thân lớn. Một câu nầy cùng tóm kết hai câu kinh: Thân diệu-lớn ấy tức chẳng phải là diệu-lớn.

Một đoạn kinh nầy, Luận dùng hai kệ để giải thích. Kệ thứ nhất tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi vấn.

"Dựa nơi Phật Pháp thân kia, nên nói dụ: Thân lớn": Đây là nêu ra ý của dụ, làm rõ nguyên do nêu ví dụ để hiển bày về pháp thân.

"Thân lìa hết thảy chướng": là biện minh tự tánh của pháp thân xưa nay trong lặng, vĩnh viễn không có hai chướng, chẳng phải là do đoạn mới lìa.

"Hiện khắp tất cả cảnh": Nêu rõ, thể của pháp thân ấy là diệu hữu, lại vĩnh viễn dứt tuyệt hai chướng, không còn ngăn ngại, có thể hội nhập khắp tất cả cảnh giới của chúng sinh có tâm.

Trong phần Luận văn xuôi ở sau, thì trước giải thích công đức và thể lớn, sau mới giải thích về hội nhập khắp tất cả cảnh. Sở dĩ như thế, vì chính do trước có thể của pháp thân, sau đấy mới làm rõ việc hội nhập khắp mọi xứ. Biện minh vì có Thể nên hiện bày khắp. Do đó giải thích ở sau.

"Công đức và thể lớn": Kệ thứ hai nầy chính thức giải thích phần trong kinh: "Thân ấy to, lớn-vi diệu.

Công đức: là chính thức giải thích chữ "Lớn" trong kinh. Và thể lớn: là giải thích chữ "Diệu" nơi kinh.

"Lớn" là công đức trang nghiêm. "Diệu" là trí tuệ trang nghiêm. Phần kinh được dẫn ở trước thì trước là nêu về Diệu, sau biện minh về Lớn. Nơi kệ nầy thì trước giải thích về lớn sau mới biện giải về Diệu. Kệ nầy do chỗ thuận tiện của từ, câu nên như vậy.

"Nên nói là thân lớn": Do pháp thân gồm đủ hai thứ trang nghiêm nên tóm kết làm nghĩa của thân lớn.

"Chẳng phải thân là thân": là giải thích phần nơi kinh: "Thân người to lớn, vi diệu tức chẳng phải là thân to lớn vi diệu".

"Chẳng phải thân": là nêu rõ thể của pháp thân không có muôn tướng, không đồng với thân hữu vi, hữu lậu. Cho nên nói là "Chẳng phải thân".

"Tức là thân": là nêu rõ như cái thân chẳng phải hữu vi ấy tức là Chân như, gồm đủ hai thứ trang nghiêm, là pháp thân của diệu hữu. Trong phần Luận văn xuôi tiếp sau đã dẫn câu "Chẳng phải thân tức là thân" này để tóm kết, xác nhận về sự hiện bày khắp mọi cảnh. Làm rõ, thân hữu tướng, không thể hiện bày khắp thảy, pháp thân Vô vi, thể chẳng phải là hình tướng, nên có thể hiện hữu khắp tất cả. Dùng "Chẳng phải thân tức là thân" để xác nhận sự hiện hữu khắp mọi nơi chốn.

"Nên nói: Chẳng phải thân": là giải thích phần trong kinh: "Vì thế Như Lai nói là thân lớn" Do pháp thân Vô vi chẳng phải là thân hữu vi, nên nói: Chẳng phải thân. Chẳng phải cho là không có pháp thân Vô vi, nên nói: "Do đó nói chẳng phải thân".

"Hai kệ nầy nói về nghĩa gì"? là Luận văn xuôi, Luận chủ muốn để giải thích kệ, nên trước đặt ra câu hỏi tạo sự chuyển tiếp, sau đấy mới giải thích.

Hoàn toàn xa lìa phiền não chướng, trí chướng, là pháp thân đầy đủ rốt ráo: là giải thích câu thứ ba trong kệ: "Thân lìa tất cả chướng". "Đây lại như thế nào"? là hỏi nghĩa Hoàn toàn xa na hai chướng ấy, mà pháp thân đầy đủ ấy, lại như thế nào? Cho nên giải thích: có hai nghĩa: Một là hiện bày khắp tất cả nơi chốn: Nêu rõ pháp thân lìa hai thứ chướng có thể hiện hữu khắp tất cả cảnh của tâm chúng sinh. Tức là câu thứ tư của kệ thứ nhất. Hai là công đức lớn, biện minh pháp thân, chẳng những thể lìa hai chướng, hiện bày khắp, lại còn gồm đủ hai thứ trang nghiêm, muôn đức viên mãn, có thể hiện hữu khắp nơi tất cả cảnh giới của tâm chúng sinh.

"Vì thế gọi là thân lớn": là tóm kết về nghĩa tạo thân lớn, tức nêu dẫn câu đầu của kệ thứ hai nói "Công đức và thể lớn" để xác nhận.

"Hiện bày tất cả xứ. Là Chân như nơi tất cả pháp không sai biệt: Đây là giải thích về nghĩa "tất cả xứ". Nêu rõ dựa theo tu hành mà nói, tức có chư Phật, Bồ-tát và chúng sinh, nơi ba thời khác nhau, luận về pháp thân của Chân như, thì thể ấy viên mãn, xưa nay bình đẳng không có sai biệt.

Từ đây trở về trước, là giải thích về nửa kệ thứ nhất, giải thích phần nơi kinh: "Thân ấy diệu, lớn".

"Kệ nói: Chẳng phải thân tức là thân, vì thế nói chẳng phải thân": là nêu rõ nghĩa của nửa kệ nầy có sự liên hệ để giải thích nghĩa ở trên. Lại muốn nhân việc giải thích kinh, kệ, nêu dẫn nửa kệ nầy để xác nhận chỗ đã giải thích ở trên, và dùng kinh làm kết luận.

"Đây là nói nghĩa gì"? Là theo thứ lớp để giải thích.

Phật nói: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy v.v...: Một

đoạn kinh nầy là đoạn văn kinh thứ tư trong Phần đoạn trừ nghi.

Sở dĩ được nêu dẫn: Vì ở đây có nghi vấn: Trên nói: thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát. Nếu không có Bồ-tát tức cũng không có người tu hành chứng đắc Bồ-đề. Lại, nếu không có người tu hành chứng đắc Bồ-đề thì cũng không có người giáo hóa chúng sinh, cũng không có chúng sinh nhập Niết-bàn.

Nếu nói "Ta làm trang nghiêm cõi Phật" tức chẳng phải là Bồ-tát": thì cũng không có tịnh độ ý báo. Nếu bốn pháp ấy đều là không thì do đâu các Bồ-tát phát tâm hóa độ chúng sinh, tu hạnh tịnh độ, cầu đạo quả vô thượng Bồ đề ? Vì có nghi vấn như thế. Dựa theo như trên để giải thích. Nghi nầy đúng ra là đã được loại trừ, song hoặc là do chấp thiên lệch để tạo nên vấn nạn. Cho nên kinh đáp: Bồ tát cũng như vậy v.v ý đáp cho: Trên nói không có Bồ-tát v.v... là căn cứ theo chúng sinh năm ấm trong pháp hữu vi, nên là không; chẳng phải cho là trong lý cũng không. Rõ ràng chẳng phải là không thật có Bồ-tát lãnh hội lý vô sinh, tu hành chứng đắc đạo quả Bồ-đề của Phật. Đã có chư Phật là người chứng đắc quả, nhưng chư Phật Bồ-tát vốn không chỉ một mình hoàn thiện, mà còn giáo hóa muôn loài cùng chứng đắc. Do đó, phát tâm tu hành, độ chúng sinh khiến nhập Niết bàn, tu hạnh tịnh độ. Song cũng nhận biết chẳng lìa Chân như ngoài pháp giới, trong pháp hữu vi riêng có Bồ-tát thật là chủ thể hoặc, có chúng sinh thật là đối tượng được hóa độ, có tịnh độ thật có thể tu tập để đạt được. Nên phần sau của kinh nói: "Người thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã gọi là Bồ-tát đích thật".

Trên nói không là nói theo chúng sinh năm ấm trong pháp hữu vi không có Bồ-tát thật. Như thế, chẳng phải là xưa nay không có Bồ-tát. Đâu thể nghe nói thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát, liền cho là toàn bộ không có Bồ-tát. Vì nhằm đoạn trừ nghi ấy nên phần tiếp theo đã biện minh.

"Phật nói: Bồ-tát cũng như vậy": Ở trên biện biệt như Bồ-tát, Phật lại cũng lại như vậy. Ở đây nêu rõ, như Phật, Bồ-tát cũng như vậy.

Thế nào là "cũng như vậy"? Tức trong đoạn thứ nhất của phần đoạn trừ nghi ấy biện minh: "Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát". Tiếp theo, nơi đoạn thứ hai nêu rõ: "Thật không có pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc Bồ-đề. Hai đoạn kinh ấy, trước làm rõ về chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi hư vọng, không phải là Bồ-tát thật. Thứ đến biện minh: Nếu cho Bồ-đề đồng với pháp hữu vi có muôn tướng, có thể thủ đắc, là nói không thật.

Kệ nơi Luận ở trên nói: "Bồ-đề kia tu hành …": Đây tức là như Bồ-tát, Phật cũng lại như vậy. Lại tiếp theo, ở đoạn kinh trước đã làm rõ pháp

hữu vi muôn hình tướng chẳng phải là Bồ-đề, mà pháp Vô vi của Chân như gồm đủ muôn đức mới là Bồ-đề chân thật.

Đoạn nầy làm rõ chúng sinh năm ấm hữu vi là hư vọng, chẳng phải là Bồ tát đích thật. Nhưng chẳng phải là không có. Người lãnh hội lý vô sinh của Chân như là Bồ-tát chân thật.

Hai đoạn kinh ấy nêu rõ trong lý thật có Bồ-đề là có thể chứng đắc, nên cũng có Bồ-tát là người thật sự chứng đắc. Đây là biện minh như Phật, Bồ-tát cũng lại như vậy.

Nay nói "cũng như vậy": tức nêu rõ, pháp hữu vi hư vọng chẳng phải là Bồ-tát. Người lãnh hội Nhẫn vô sinh mới là Bồ-tát chân thật. Nghĩa đồng với pháp hữu vi muôn tướng, chẳng phải là Bồ-đề chân thật. Vô vi của Chân như là tướng Bồ-đề chân thật. Cho nên nói Bồ-tát cũng như vậy.

Hai đoạn kinh trước vì chỉ căn cứ theo nghĩa Bồ-tát. Bồ-đề "không đồng" là giống nhau nên nói "cũng như vậy". Hai đoạn nầy cùng biện minh về nghĩa Bồ-tát Bồ-đề, thật là giống nhau, nên cũng như vậy, và nghĩa "không thật" là giống nhau cũng như vậy.

"Nếu nói: Ta sẽ diệt độ cho vô lượng chúng sinh, thì tức chẳng phải là Bồ-tát": nêu rõ: Nếu khởi tâm cho: lìa pháp giới của Chân như, ngoài ra riêng có hành giả phát tâm Bồ-đề, tu các pháp Ba-la-mật, dùng các pháp như bốn tâm vô lượng từ bi v.v… , bốn Nhiếp v.v để giáo hóa chúng sinh, khiến đạt đến Niết-bàn, là Bồ-tát chân thật, thì đấy là chưa lãnh hội về lý bình đẳng, chẳng phải là Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, thông tỏ về lý bình đẳng của Chân như.

"Phật nói: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Có thật pháp gọi là Bồ-tát chẳng? "Ấy là do nơi đoạn kinh trước, nhân đấy lại sinh nghi: Nếu phát tâm tu hành, giáo hóa chúng sinh, chẳng phải là Bồ-tát chân thật, thì trở lại đồng với nghi trước: Chính chúng sinh năm ấm là Bồ-tát thật? Có nghi vấn như thế, nên Phật nói với Tôn giả Tu Bồ-đề: Chúng sinh năm

ấm trong pháp hữu vi, há có một pháp nào là thật gọi là Bồ-tát chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: "Thưa Thế Tôn! Không có. Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát". Ý của lời đáp nầy làm rõ: Chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, không có một pháp nào là thật để có thể gọi là Bồ-tát, chẳng nên cho chúng sinh năm ấm là Bồ-tát chân thật. Tất cả pháp là không chúng sinh, không người, không thọ giả v.v: là dẫn lời Phật nói để làm sáng tỏ. Đây là căn cứ nơi không của pháp nhân duyên để lãnh hội về nghĩa không có Bồ-tát, biện minh trong pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, không có một pháp nào là thật để có thể gọi là Bồ-tát, là chủ thể hóa độ,

cho nên cũng nhận biết không thật có chúng sinh là đối tượng được hóa độ. Sở dĩ trong kinh chỉ nói ba thứ: Không có chúng sinh v.v không nói vô ngã, là do đoạn kinh nầy mới biện minh về ngã của Chân như. Nếu nói vô ngã, sợ chúng sinh cho chân ngã của Phật tánh cũng không, nên không nói vô ngã, có thể tạo sự lẫn lộn về danh tướng.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ của Phật..." đến: "đó gọi là làm trang nghiêm quốc độ Phật: Đây là biện minh; nếu khởi tâm phân biệt, cho là khác với chân pháp giới, ngoài ra riêng có tịnh độ trang nghiêm xuất thế gian, do nhân thù thắng vô lậu tạo thành, là chân thật, thì không gọi là Bồ-tát thông tỏ về lý bình đẳng của Chân như.

Sở dĩ nói hai lần "trang nghiêm" là nhằm nêu rõ về nhân duyên tu hành, hiển bày pháp tánh của Chân như, có diệu dụng của tịnh độ trang nghiêm đích thật, chẳng phải cho là khác với pháp tánh, riêng có tịnh độ trang nghiêm do hành Ba-la-mật tạo nên. Vì thế đã lặp lại từ "trang nghiêm".

"Đó gọi là trang nghiêm": Tức là trang nghiêm của Đệ nhất nghĩa đế.

Một đoạn kinh nầy nêu rõ có Bồ-tát thật. "Vì sao" là nói: Nếu cho ta hóa độ chúng sinh, ta làm trang nghiêm tịnh độ thì chẳng phải là Bồ-tát chân thật. Vì nêu dẫn rõ chẳng phải là do hình tướng. Cho nên lặp lại. Lại có một ý: Biện minh chúng sinh, Bồ-tát, Phật, Tịnh độ, bốn thứ ấy, tuy tên gọi, diệu dụng có khác, nhưng đồng tên gọi trong một pháp giới. Nếu người không lãnh hội chân pháp giới tức cho bốn pháp nầy, lìa nơi chân pháp giới, thể riêng tướng khác, nên không gọi là Bồ-tát chân thật. Nếu lãnh hội, thông tỏ về Chân như bình đẳng, tức nhận biết pháp ấy tuy thời khác, dụng riêng, nhưng nói về chỗ quy về thì không có tướng khác, để lìa nơi chân pháp giới rõ ràng là có. Cho nên kinh Thắng

Man nói: Dựa nơi Như Lai tạng để kiến lập tất cả pháp". Lại như trong kinh Bất Tăng Bất Giảm nêu rõ: Y cứ trên thể của Phật tánh pháp thân, có chúng sinh, Bồ-tát, Phật". Nên biết phàm Thánh tuy khác mà cùng dựa nơi Phật tánh. Nếu đồng một pháp giới, sở dĩ có bốn pháp sai biệt ấy, là nếu rõ, người chưa tu hành, không đoạn trừ Hoặc, gọi là chúng sinh: Trong sự tu hành phân biệt đoạn Hoặc, gọi là Bồ-tát. Tu hành toàn diện, đầy đủ, dứt trừ vĩnh viễn hai Hoặc, gọi là Phật. Đã đạt Báo pháp thân viên mãn, ắt có cõi của y báo. Tức trên Pháp-Báo viên mãn có cái dụng khác nhau của khí thế gian (Y báo). Cho nên có tịnh độ. Đây là biện minh, hai

thứ Phật và Tịnh độ, thể của pháp là một, nhưng theo dụng thì khác.

Có người sinh nghi: Nếu khởi tâm như thế, chẳng phải là Bồ-tát, vậy khởi những tâm gì, gọi là Bồ-tát chân thật? Cho nên đáp: "Tu Bồ-đề? Nếu Bồ-tát thông đạt về vô ngã, về pháp vô ngã, thì gọi là Bồ-tát chân thật".

Trên đây, nêu rõ, chưa thông đạt về vô ngã, thì không gọi là Bồ-tát chân thật. Tức chỉ rõ từ xa, mà đáp chính là ở đây. Nay nói thông đạt về vô ngã, về pháp vô ngã, là chính thức nêu ra: Người thông đạt hai vô ngã thì gọi là Bồ-tát chân thật.

Vô ngã, pháp vô ngã là có hai thứ vô ngã: Một là người vô ngã. Hai là pháp vô ngã. Người vô ngã: là hiểu rõ trong của chúng năm ấm sinh từ xưa đến nay không thật có thần ngã thật sự quyết định và chúng sinh. Cho nên gọi là người vô ngã.

Pháp vô ngã có hai thứ: Một là quán pháp nhân duyên, thể xưa nay là vắng lặng. Hai là quán thể nên pháp Phật tánh không có muôn hình tướng nên không. Nếu có thể thông đạt ba không, hai vô ngã, là Bồ-tát chân thật. Cho nên nói: Thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã.

Sở dĩ lặp lại: "Bồ-tát, Bồ-tát" là nêu rõ Bồ-tát có hai loại: Một là Bồ-tát địa tiền, nghe tin hai thứ vô ngã. Hai là Bồ-tát trên địa, hiện thấy hai thứ vô ngã. Nếu chỉ nói về Bồ-tát chân thật thì e bỏ mất Bồ-tát địa tiền, đã bước đầu quán xét về lý, chế ngự một cách sâu xa các thứ phiền não. Do đấy đã lặp lại Bồ-tát, Bồ-tát.

"Luận rằng: Ở đây có nghi vấn v.v...": là Luận văn xuôi, Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích phần văn kinh trước, nên tạo ra sự chuyển tiếp ấy.

"Nếu không có Bồ-tát..." đến: "quốc độ Phật thanh tịnh": Đây là nhắc lại về sự việc nghi.

"Nếu như vậy", tiếp xuống: là dẫn ra ý sinh nghi vấn, chỉ rõ chỗ giải thích của kinh, như chỗ chuyển tiếp trong kinh.

Luận đã dùng hai kệ để giải thích một đoạn văn kinh nầy.

Kệ thứ nhất tạo ý hỏi đáp, giải thích phần nơi kinh: "Bồ-tát cũng lại như vậy", đến: không gọi là Bồ-tát". Kệ thứ hai giải thích phần trong kinh: Nếu Bồ tát thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã, đến hết kinh.

"Chẳng đạt chân pháp giới, khởi ý độ chúng sinh, và thanh tịnh quốc độ: là nêu rõ Bồ-tát sở dĩ khởi tâm hóa độ chúng sinh và làm trang nghiêm quốc độ Phật; chính là do không thấu đạt về lý bình đẳng nơi pháp giới của Chân như, không biết phàm Thánh là một như, y báo chánh báo là đồng

thể. Nghĩa là lìa khỏi chân pháp giới ấy, ngoài nơi ba cõi trong pháp hữu vi, riêng có Bồ-tát là chủ thể hóa độ, có chúng sinh thật là đối tượng được hóa độ, có tịnh độ chân thật có thể tu hành. Đấy gọi là Bồ tát không thông tỏ về lý bình đẳng chân thật. Cho nên câu sau nói: "Sinh tâm tức điên đảo". Do đó, trong kinh nêu rõ: "Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi hướng về Phật sám hối: "Con từ xưa đến nay, do không thấu đạt về lý của chân pháp giới, nên đem tâm chấp giữ tướng giáo hóa chúng sinh, tu hành mười Địa, làm thanh tịnh quốc độ Phật". Có tội như vậy, nay hướng về Phật xin sám hối. Do khởi tâm chấp giữ về điều không thật, nên gọi là điên đảo.

"Nghĩa ấy là thế nào? Nếu khởi tâm như thế v.v...: Là Luận văn xuôi, trước nêu kệ làm câu hỏi, sau dùng kinh để đáp. Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Tức sắp tạo kệ để giải thích kinh nên hỏi: Đoạn kinh nầy nói: thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã, chỉ rõ về những nghĩa gì? Do vậy, kệ đáp: "Chúng sinh và Bồ-tát" v.v.

Kệ thứ hai nầy nói: Chúng sinh và Bồ-tát... "Chúng sinh: Tức chỉ cho Bồ-tát phàm phu". Và Bồ-tát: Tức là Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên.

"Biết các pháp vô ngã": Nêu rõ hai thứ ba ấy, đạt sự thông tỏ về ba không, hai vô ngã. Đây là biện minh Bồ-tát địa tiền đã bước đầu hiểu rõ về hai vô ngã. Từ Địa thứ nhất trở lên là hiện thấy hai vô ngã. Cho nên nửa kệ sau nói: Chẳng phải Thánh tự trí tin. Và Thánh do có trí".

"Chẳng phải Thánh": là làm rõ về Bồ-tát địa tiền, chưa hiện có thắng giải về vô ngã của Chân như. Cho nên gọi là "Chẳng phải Thánh", chứ không phải là không có được sự thông tỏ tương tự. Trong chỗ nghe sinh quyết định tin, cho nên nói là: "Tự trí tin".

"Và Thánh do có trí": là nói Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, hiện lãnh hội diệu lý của ba không, hai vô ngã, nên gọi là Thánh. Do đâu

gọi là Thánh? Là do có trí vô lậu của Chân như. Cho nên nói là: "Và Thánh do có trí".

Phần Luận văn xuôi nói : ở đây nêu rõ về những nghĩa gì? Nhận biết về vô ngã, pháp vô ngã. Tức trước giải thích câu thứ hai trong kệ, nêu ra hai cảnh Ngã-sở quán của Bồ tát.

Nghĩa là chúng sinh cùng Bồ-tát: là giải thích câu thứ nhất nơi kệ, nêu ra hai loại Bồ-tát, người năng quán.

"Những gì là chúng sinh, những gì là Bồ-tát"? là sắp giải thích nửa kệ sau, nên tạo câu hỏi để chuyển tiếp, hỏi hai loại Bồ-tát ấy đã cùng quán xét về lý của hai thứ vô ngã có những hơn kém gì mà có chúng sinh, Bồ-tát với hai tên gọi chẳng đồng?

Liền giải thích: "Ở nơi pháp kia, nếu có thể tự trí tin", là nêu chung về hai loại Bồ tát đối với diệu lý của ba không kia, dùng trí để tin tưởng.

"Trí thế gian": là chính thức giải thích hai câu sau nơi kệ. Nêu rõ hai loại Bồ-tát ấy, tuy cùng tin nơi ba không, mà hơn kém có khác.

"Đó là phàm phu, Thánh nhân", tiếp xuống: là hai đối tóm kết về chỗ tên gọi chẳng đồng nơi hai loại Bồ-tát.

"Như kinh" tiếp xuống: là nêu dẫn kinh để tóm kết.

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 8

"Tu Bồ-đề: Ý của Tôn giả nghĩ sao? Như Lai có nhục nhãn chăng?... Đây là đoạn văn kinh thứ năm trong Phần đoạn trừ nghi.

Sở dĩ được nêu dẫn vì ở đây có nghi vấn. Nghi như thế nào? Đoạn kinh thứ ba ở trên nói: "Bồ tát không thấy kia là chúng sinh, Ta là Bồ tát." Tức là trong đoạn văn kinh thứ tư trong phần đoạn trừ nghi này nói: "Bồ tát không thấy có chúng sinh, cũng không thấy có quốc độ thanh tịnh." Hơn nữa, trong Phần đối chiếu cũng nói: "Do không thấy có chúng sinh, cùng pháp gọi là chư Phật, Như Lai." Mà ở đây, bốn thứ Bồ tát, chúng sinh, Phật, tịnh độ, phần trước đã giải thích rất rõ, biện minh bốn thứ ấy tên gọi tuy khác nhưng đều dựa nơi Chân như mà có. Nếu lìa pháp giới Chân như, đối với trong pháp hữu vi hư vọng, cho rằng lại có bốn pháp có thể nhận thấy, thì chẳng phải là Bồ tát. Nếu lãnh hội bốn pháp đó không khác với Chân như, mới gọi là Bồ tát chân thật.

Tuy đã giải thích rất rõ về nghĩa có-không, nhưng các chúng sinh lại nhân nơi "không có" mà sinh nghi, hoặc nhân nơi "có" mà khởi nghi vấn có khác. Cho rằng: Nếu không thấy các pháp gọi là chư Phật, thì hoặc là pháp thân của chư Phật, là không có. Do dựa nơi thân nên có ngũ nhãn (năm thứ mắt). Nếu không có pháp thân thì không có năm thứ mắt. Nếu không có ngũ nhãn , tức không thấy các pháp. Chưa rõ nay nói "không thấy" là do có ngũ nhãn nên không thấy, hay là không có ngũ nhãn nên không thấy. Nếu có ngũ nhãn, thì vì đối nơi pháp trước mắt là không, do đấy không thấy, hay là đối nơi cảnh trước mắt thật có mà nói là không thấy?

Để đoạn trừ nghi vấn này về ngũ nhãn ấy, kinh đáp. Ý của phần đáp nêu rõ: Như Lai có đầy đủ ngũ nhãn, soi chiếu rõ rằng có không, tùy pháp hư thật đều nhận biết đúng như thật. Nay nói "không thấy" ấy là vì có mắt nên gọi là không thấy, chẳng phải là không có mắt mà nói là không thấy. Nếu có mắt, vì sao nói là không thấy? Chỉ do cảnh trước mặt là hư vọng, không pháp để có thể thấy. Không thấy có hai thứ. Một

là: Trong lý bình đẳng của Chân như, không thấy có bốn thứ như chúng sinh v.v…, tách rời, khác biệt. Cho nên nói là không thấy. Hai là:

Chúng sinh với năm ấm vốn hư vọng, nhưng thể của pháp xưa nay là không sinh, là rỗng lặng. Cho nên không có pháp nào có thể thấy.

Hai thứ này nêu rõ trong lý dứt tuyệt hình tướng. Vì thánh nhân không có cái thấy phân biệt chấp tướng nên gọi là không thấy. Sở dĩ được nói là thấy, vì Như Lai có đủ trí của hai đế, như hư vọng mà biết, như chân thật mà thấy. Đây là y cứ về phía nghĩa rỗng lặng của các pháp, nói là không thấy, chẳng phải cho là mắt, cảnh đều không, có khiến không thấy. Nếu như vậy, thì đâu thể nghe nói "không thấy", liền cho chư Phật, Bồ tát xưa nay là không mắt không thấy các pháp. Cho nên, phần tiếp theo sẽ biện minh.

"Như Lai có Nhục nhãn(mắt thường)": Thế nào là cảnh giới vốn nhận biết (sở tri) của nhục nhãn, mà nói Như Lai có Nhục nhãn? Đây là nêu rõ về Nhục nhãn của người phàm phu, chỉ thấy cảnh giới hư vọng do nhân duyên hòa hợp, thấy trên không thấy dưới. Nhưng chúng sinh tạo nghiệp đã khác, nên quả báo đạt được Nhục nhãn cũng khác, phẩm loại không đồng. Hoặc chỉ thấy chướng ngại bên trong, không thấy chướng ngại bên ngoài. Hoặc trong ngoài đều thấy. Hoặc ngày thấy đêm không thấy. Hoặc đêm thấy ngày không thấy. Hoặc ngày đêm đều thấy. Các mắt như thế đều là mắt do cha mẹ sinh ra. Như người nơi châu Phất Bà Đề, mắt do cha mẹ sinh ra, có thể thấy sắc nơi bên ngoài chướng ngại, trước sau cũng thấy. Như Lai đồng với phàm phu đều thấy sắc hư vọng ấy, nên nói Như Lai có Nhục nhãn.

"Như Lai có Thiên nhãn: Thiên nhãn có hai loại: Một là Thiên nhãn do tu đạt được. Hai là Thiên nhãn do quả báo mà được.

Thế nào là cảnh giới sở tri của Thiên nhãn? Thiên nhãn cũng soi chiếu cảnh giới hư vọng do nhân duyên hòa hợp, đều thấy các sắc của bên ngoài chướng ngại. Cũng có loại thấy dưới không thấy trên, thấy trước không thấy sau. Hoặc nhân nơi tha lực thấy trên thấy dưới, thấy trước thấy sau, cùng thấy cả bốn phương. Nên rõ chỗ thấy của Như Lai cũng giống với hàng phàm phu điên đảo giữ lấy cảnh giới . Như Lai luôn thích ứng với cảnh giới hư thật trước mặt mà duyên hợp, do đấy là điều khác biệt. Cho nên nói Như Lai có Thiên nhãn.

Tuy nhiên, người thế gian có quả báo được nhục nhãn, có quả báo được Thiên nhãn, cũng có người do tu tập mà được Thiên nhãn, đấy đều là pháp trong ba cõi. Nêu rõ chư Phật Bồ tát chứng đạo, vượt hẳn mọi biểu hiện của thế gian, từ lâu đã không dùng hai thứ nhãn này. Vậy sao

lại nói Như Lai có hai thứ nhãn ấy? Là do chỗ thấy đồng với hai nhãn

kia. Cho nên nói Như Lai có Thiên nhãn.

Như Lai có Tuệ nhãn: Thế nào là cảnh giới sở duyên của Tuệ nhãn? Nêu rõ Tuệ nhãn nhận biết về tất cả các pháp hữu vi, Vô vi, hữu lậu, vô lậu, thiện, ác, vô ký, mà không dấy khởi niệm: Ta nhận biết các pháp ấy. Biện minh Như Lai cũng có cảnh sở duyên đồng với Nhị thừa. Cho nên nói Như Lai có Tuệ nhãn.

"Như Lai có Pháp nhãn": Thế nào là cảnh giới sở duyên của Pháp nhãn? Là nói khả năng nhìn thấy, biết được pháp mà Thánh nhân Tam thừa lúc chứng quả sẽ nương những tâm nào để chứng đạo quả. Những sai biệt của pháp chứng đắc này, tức là sở duyên của pháp nhãn. Như lai cũng đồng có khả năng thấy này. Cho nên nói Như Lai có Pháp nhãn.

"Như Lai có Phật nhãn": Bốn thứ nhãn nêu trên, thấy không đủ cảnh biết không hết pháp. Nếu gặp cảnh pháp thấy biết (sở tri kiến) thì không đủ khả năng hiểu rõ. Còn Phật nhãn thấy biết, thì cả chân, tục cùng soi chiếu, lớn nhỏ đều thấu suốt, hết thảy vạn pháp đều thông đạt đầy đủ, không cảnh nào là không biết khắp, không pháp nào là không rõ tận cùng. Cho nên, gọi là Phật nhãn.

Với nhãn ấy, Như Lai có năm thứ nhãn, có thấy biết về cảnh. Vì đã có mắt này, nên biết Phật có thân, có mắt mà nói không thấy, chẳng phải là không thân, không mắt mà nói không thấy. Cho nên, tiếp là phần văn kinh nói Ngũ nhãn này.

Nhân nơi văn kinh nói về ngũ nhãn, lại có kẻ sinh nghi hoặc. Nghi rằng: Vô lượng vô biên thế giới ở mười phương, chỉ riêng nơi đủ các loại pháp vốn có trong tam thiên thế giới, hãy còn không thể nhận biết hết, huống là trong vô biên thế giới cũng có vô số các pháp. Vì sao chỉ nói năm thứ nhãn này? Nếu chính thức chỉ có năm thứ mắt ấy, vậy là Như Lai biết không hết pháp thấy không đủ cảnh. Do đấy, đã nêu dẫn dụ về "cát Sông Hằng" để giải nghi vấn ấy. Muốn nêu rõ, tuy Như Lai chỉ có Ngũ nhãn , nhưng soi chiếu thấy biết thấy biết cảnh sở tri, không gì là không cùng tận. Tuy đủ hết cảnh nhưng không thể đều nói nơi văn kinh. Vả lại, như những thứ vi tế trong cảnh khó nhận biết, thì cũng không ngoài tâm pháp. Cho nên, muốn nhấn mạnh cái thấy biết chúng sinh trong hằng sa thế giới, nơi thân của một chúng sinh có tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký, hữu lậu, vô lậu, số lượng các tâm của ba đời không thể hạn lượng. Một chúng sinh có từng ấy thứ tâm. Chúng sinh nơi hằng sa thế giới đều có số lượng tâm như thế sai biệt chẳng đồng, Như Lai dùng Ba đạt linh diệu nhận biết, ở trong một niệm soi chiếu rõ

ràng Như thế không nên nêu vấn nạn: Nếu Như Lai chỉ có năm thứ mắt thì nhận biết về cảnh không cùng tận. Ở đây là làm sáng tỏ, mắt tuy có năm thứ mà nhận biết không đủ, hết cảnh.

"Đức Phật bảo: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào?

Như số cát hiện có nơi sông hằng, Như Lai nói là cát chăng?"

Trước nêu dẫn năm thứ mắt, nêu rõ bên trong Phật vốn có đủ trí có thể thấy biết. Nhưng trí không mỗi mỗi khởi lên là nhất định biết cảnh. Nay sắp nói về cảnh giới sở tri của năm thứ mắt, nên Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, ý của Tôn giả tư duy, xét tính, cho Như Lai nhận biết về số lượng cát trong sông Hằng ấy là nhiều ít chăng, lẽ ra hỏi như vậy.

Sở dĩ nêu "Như Lai nói là cát chăng?": là làm rõ theo lý mà nói, phải trước biết sau nói. Nay nêu "Như Lai nói", thì biết rõ Như Lai đã nhận biết rồi mới nói. Vì thế nêu: "Như Lai nói là cát chăng?"

"Tôn giả Tu Bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai nói là cát: là làm rõ Tôn giả Tu Bồ-đề có được lực gia hộ ngầm để lãnh hội ý của Như lai. Cho nên cung kính thuật lại lời Như Lai đã nói: Đúng vậy, bạch Thế Tôn! Nghĩa là Như Lai thật sự biết rõ về số lượng cát trong sông Hằng ấy là nhiều hay ít, nên nói. Tuy nói "đúng là cát" nhưng không phải không biết số lượng.

Ý của dụ này nêu rõ: Dùng một sông hằng làm một chúng sinh. Một chúng sinh ấy có tâm số pháp thiện, bất thiện, vô ký …, nhiều, ít như cát trong sông Hằng. Lại dùng số cát trong sông hằng này làm một chúng sinh, một chúng sinh cũng có số lượng tâm pháp như vậy. Lại dùng số lượng cát ấy để nói về thế giới của Phật, trong số lượng thế giới như thế lại có vô lượng cát sông Hằng. Lại có một con sông là một chúng sinh, thì với số lượng tâm pháp của chúng sinh như vậy, Phật đều thấu tỏ trọn vẹn huống là các thứ khác không phải là tâm, tâm pháp.

Nhân đây lại sinh nghi vấn: Như hàng Bồ tát địa tiền do diệu lực của tín (tin) giải (hiểu) nên cũng nhận biết về số lượng tâm pháp của chúng sinh trong một tam thiên thế giới. Chưa rõ nay nói Như Lai nhận biết về số lượng tâm pháp của hằng sa chúng sinh là đồng với Bồ tát địa tiền chỉ nhận biết số lượng tâm pháp nơi hằng sa chúng sinh trong tam thiên thế giới của một vị Phật, hay là nhận biết khắp về số lượng tâm pháp của chúng sinh trong vô lượng hằng hà sa thế giới nơi mười phương?

Để giải thích nghi vấn này, "Phật lại hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào? Như số lượng cát hiện có trong một sông Hằng là số thế giới của Phật tức số lượng thế giới của Phật như thế là nhiều

chăng?" Đây là nhằm biện minh Như Lai không phải chỉ nhận biết về số lượng tâm, tâm pháp của hằng sa chúng sinh trong một tam thiên thế giới, mà còn nhận biết khắp về số lượng tâm pháp của vô lượng hằng hà sa chúng sinh trong mười phương thế giới.

"Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn! Số lượng thế giới ấy là hết sức nhiều" là làm rõ Tôn giả Tu Bồ-đề cung kính đáp lại lời Như Lai nói ở trên: Hằng sa thế giới trong mười phương thật là nhiều, là vô lượng.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Chúng sinh trong số lượng thế giới như thế, với từng ấy loại tâm hiện có, Như Lai thảy đều nhận biết". Từ trước giờ việc hỏi đáp tuy có nhiều lượt, nhưng chính ý của lời giải đáp là ở phần văn này: Nêu rõ Như Lai mới là bậc Nhất Thiết Trí, chỉ dùng năm thứ mắt mà nhận biết khắp, thấu tỏ trọn vẹn về các pháp tâm sắc v.v… của chúng sinh trong hằng hà sa thế giới nơi mười phương, không đâu là không cùng tận. Nay chỉ nhấn mạnh về thấy biết tâm pháp, thì việc thấy biết sắc rõ ràng cũng chẳng thể sót.

Tuy nhiên, dựa theo các pháp sở tri ấy có vô số thứ sai biệt, hơn kém chẳng đồng. Như quả báo trong loài người so sánh với chư Thiên thì chỗ hơn, kém, trên, dưới không thể ví dụ, huống chi là chư Phật, Bồ tát, với phước báo thù thắng xuất thế gian, so với quả báo của hàng Trời người, rõ ràng sự cách biệt là không thể tính toán.

Do Như Lai thấu đạt một cách trọn vẹn nên gọi là thảy nhận biết.

"Vì sao thế"? Tức nhân vừa nêu từng ấy thứ tâm hiện có, Như Lai thảy đều nhận biết, lại sinh nghi vấn: Trên nói chúng sinh, với năm ấm, sáu trần, sáu thức, thể là hư vọng. Nếu chấp giữ pháp hư vọng nơi năm ấm v.v… của chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ tát. Lại nói: Lìa tất cả các tướng tức gọi là chư Phật. Nếu thế, vì sao nay lại nói: Từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai thảy đều thấy biết? Nếu Như Lai thấy biết pháp ấy, tức nên là thật, không phải là hư vọng. Chưa rõ, ở đây nói "tâm trụ" là trụ trong cảnh Chân như của bốn niệm xứ, hay là trụ trong pháp khác? Nếu là chân thật, thì ở trên không nên nói là hư vọng, cho là Như Lai không thấy. Còn nếu là hư vọng, thì không thể lại nói: với từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai thảy đều thấy biết. Do vậy nên nói: "Vì sao thế?".

Liền đáp: "Như Lai nói các tâm trụ đều là không phải tâm trụ".

Ở đây nói "các tâm trụ": là nói sáu thức của hàng phàm phu chấp trụ điên đảo, ở trong pháp hư vọng.

"Đều là không phải tâm trụ": tức không phải là ở trong bốn niệm

xứ không điên đảo, chân thật mà trụ. Ở đây nêu rõ phần trên nói lìa, là do hư vọng nên lìa. Nay sở dĩ nói nhận biết vì Như Lai với năm thứ mắt soi chiếu cảnh, đều tận cùng, hư thật cùng rõ. Cho nên gọi là thấy biết chứng không phải là chân thật.

"Đó gọi là tâm trụ": là tóm kết trong duyên của hư vọng, điên đảo mà trụ, cũng có thể tóm kết phần trên: Đều là chẳng phải tâm trụ. Đó gọi là chẳng phải trụ chân thật trong cảnh của bốn niệm xứ.

"Vì sao thế? Vì tâm quá khứ không thể nắm bắt được": là giải thích phần trên: do đâu mà biết đây nói tâm trụ là nói sáu thức trụ trong duyên hư vọng điên đảo. Giải thích: "Tâm quá khứ v.v… không thể nắm bắt", là nêu rõ do tâm của ba đời v.v… không trụ mà cho là trụ, nên gọi là hư vọng. Bởi pháp của tâm quá khứ đã chấm dứt ở quá khứ, không còn, nên chẳng thể nắm bắt được. Tâm vị lai chưa đến, cũng rỗng không, không thể nắm bắt được. Tâm hiện tại thì niệm niệm sinh diệt không dưng, ngay thể của nó cũng rỗng không, chẳng thể nắm bắt được.

Nhân nơi các tâm của ba đời đều hư vọng điên đảo, lại có nghi vấn: Nếu tâm trụ là hư vọng điên đảo, thì trở thành nói tâm của phàm phu, Thánh nhơn đều là hư vọng điên đảo. Nếu thế thì tâm của các Bồ tát từ địa thứ nhất trở lên cũng là hư vọng điên đảo. Do tâm hư vọng điên đảo mọi hành của liễu nhân như phước đức của bố thí v.v… trí tuệ cũng đều là điên đảo, nên không phải là nhân của Bồ-đề, không thành tựu được công đức vô lậu giải thoát.

Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, nên phần đáp có nói: "Dùng bảy thứ báu trong ba ngàn thế giới để bố thí thì đạt được phước đức rất nhiều". Ở đây làm rõ Bồ tát từ địa thứ nhất trở lên, đạt được sự lãnh hội vô lậu chân thật, không chấp giữ tướng, không trụ tâm khi hành bố thí, thì phước đức không phải là điên đảo. Do không phải là điên đảo nên thành tựu được các hạnh Ba la mật. Không giống với hàng phàm phu địa tiền, vì sáu thức tâm là hư vọng, điên đảo chấp giữ tướng, nên phước đức cũng là điên đảo. Tuy nhiên là phước đức này, không phải là điên đảo, mà chính là do hàng phàm phu địa tiền điên đảo chấp giữ lấy tướng, vì phước đức là nhân nên không phải hẳn nhiên là điên đảo.

"Được phước đức rất nhiều": là nêu rõ đây là không chấp bố thí tướng, mà bố thí, thì chiêu cảm quả vị Phật thường trụ. Vì phước đức ấy vô tận, nên nói là đạt được phước đức rất nhiều".

Lại sinh nghi hoặc: Nếu dùng bảy thứ báu trong ba ngàn thế giới để bố thí, là thật có phước đức, là vô lậu, chẳng phải là điên đảo. Vì

sao ở trên nói, dùng bảy thứ báu trong ba ngàn thế giới để bố thí, không phải là nhóm phước đức?

Vì đoạn trừ nghi vấn này, nên kinh đáp: "Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu tướng của nhóm phước đức là có thật, tức Như Lai không nói nhóm phước đức là nhóm phước đức". Nhưng ở trên đã nêu rõ hai thứ nhóm phước đức: Một là nhóm phước đức hữu lậu chấp giữ tướng, hai là nhóm phước đức vô lậu không chấp giữ tướng.

"Như Lai nói chẳng phải là nhóm phước đức" là nêu rõ nhóm phước đức hữu lậu không phải là con đường đi đến Bồ-đề, như nhóm phước đức vô lậu, không nói phước đức vô lậu cũng không phải là nhóm phước đức, đâu có thể đem phước đức do dùng bảy thứ báu trong tam thiên thế giới bố thí chấp giữ tướng là phước đức điên đảo để vấn nạn Như Lai, cho rằng ở đây hàng Bồ tát từ địa thứ nhất trở lên hành bố thí không chấp giữ tướng, với phước đức vô lậu cũng là điên đảo.

"Luận rằng: Lại có nghi vấn v.v…" Ở đây, trước hết là nhắc lại sự việc đã nghi ở trước. Từ câu: "Nếu như vậy" trở xuống: là nêu ra ý sinh nghi rồi chỉ rõ kinh nhằm giải thích. Một đoạn kinh này, Luận dùng ba bài kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất chính thức giải thích đoạn văn kinh nói về năm thứ mắt, ý tạo ra hỏi - đáp để đoạn trừ nghi.

Kệ thứ hai giải thích một đoạn văn kinh trong thí dụ về hằng sa thế giới.

Kệ thứ ba giải thích đoạn văn kinh nói về: Dùng bảy thứ báu trong tam thiên thế giới bố thí đạt phước đức rất nhiều.

Kệ thứ nhất nói: "Tuy không thấy các pháp" ở trên nghi cho không thấy các pháp, chưa rõ là có mắt mà không thấy, hay là không mắt nên không thấy. Do đó kệ giải thích làm rõ chư Phật và Bồ tát, tuy không đồng với cái thấy của hàng phàm phu, chấp giữ tướng đối với các pháp hữu vi như sắc, năm ấm chúng sinh v.v… nhưng không phải là không có năm thứ mắt, như tướng pháp hư, thật mà thấy, chẳng phải là do không mắt nên không thấy. Vì thế, câu thứ hai kệ nói: "Có mắt thấy rõ cảnh" (chẳng phải không có mắt thấy rõ cảnh). Đây làm rõ, tuy nói chư Phật không thấy các pháp, không phải là không có cái dụng soi chiếu cảnh của năm thứ mắt. Do đâu có thể nhận biết? Câu kệ tiếp theo nói: "Chư Phật năm thứ thật". Đây là làm sáng tỏ chư Phật có đầy đủ năm thứ mắt. Nếu thế tức lại sinh nghi: Năm thứ mắt này trở lại giống với nhận thức điên đảo của hàng phàm phu. Cho nên đáp: "Do thấy điên đảo kia" biện minh chư Phật, Bồ tát thật có

năm thứ mắt, ứng hợp với cảnh giới

điên đảo mà thấy, nhưng thấy không điên đảo. Cho nên, không giống với hàng phàm phu. Nửa kệ này tuy giải thích ý của kinh, vẫn chưa giải thích văn kinh, nhưng vì nên liên kết để tạo ra kệ thứ hai.

Phần luận văn xuôi tiếp theo nói: "Vì sao nói sự thấy kia không phải là điên đảo?" Ấy là luận chủ sắp giải thích ý giải đáp, của kệ này nên giả đặt câu hỏi: Nếu chư Phật thật có năm thứ mắt, nhận thức cảnh giới đối trước, mà cảnh giới đối trước là hư vọng, trí cố duyên vào thì phải thành điên đảo. Vậy sao nói năm thứ mắt kia không phải là điên đảo? Liền đáp: " Vì hiển bày thí dụ để đoạn trừ nghi. Do đấy nói "Ta nhận biết về vô số thứ tâm trụ như thế!". Nêu rõ để giải thích chỗ nghi, nếu chỉ có năm thứ mắt thì nghi sẽ không thấy biết hết nhiều cảnh, cho nên dẫn thí dụ về cát sông Hằng. Vì thế nói rõ: Từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai thảy đều nhận biết, không giống với sự nhận biết điên đảo của hàng phàm phu. Do đó, tiếp sau hỏi: Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Đáp: "Sự nhận biết kia không phải là điên đảo, do đã thấy rõ sự điên đảo".

"Thế nào là điên đảo": là nêu câu hỏi: Nếu năm thứ mắt của Phật không phải là điên đảo, thì thế nào là mắt điên đảo? Liền đáp "Kệ nói: "Các thứ thức điên đảo, Do lìa nơi niệm thật"

Chỉ rõ sáu thức không phải là một nên nói là "các thứ", vọng chấp giữ sáu trần cho không thật là thật. Đây là tâm vướng chấp nơi cảnh nên gọi là "thức điên đảo". Do đâu có thể nhận biết sáu thức là điên đảo? Câu kệ tiếp theo viết: "Do lìa nơi niệm thật". Niệm thật là quán về bốn niệm xứ. Quán thân này của ngã là thường, thân này là vô thường, cho đến pháp cũng vậy. Do sáu thức không trụ trong bốn niệm xứ, chấp giữ lấy sáu trần hư vọng, nên gọi là điên đảo.

"Không trụ thật trí kia. Do vậy gọi điên đảo": Hai câu này xác nhận về hai câu trên, biện minh sáu thức không trụ trong cảnh Thật trí của bốn niệm xứ. Vì thế "Ta nói là điên đảo".

"Nghĩa này là thế nào"… "đến điên đảo sai biệt": là Luận văn xuôi tiếp theo kệ giải thích câu đầu trong kệ.

"Vì sao tâm trụ kia gọi là điên đảo"? : Là hỏi do đâu sáu thứ tâm trụ ấy gọi là điên đảo? Liền dùng ba câu kệ sau để đáp, nêu rõ sáu thức kia chỉ duyên nơi cảnh giới hư vọng của sáu trần, không thể trụ trong cảnh của bốn niệm. Vì vậy gọi là điên đảo.

"Như Lai nói các tâm trụ đều là không phải tâm trụ": là nêu dẫn phần kinh nối tiếp của một kệ này đã giải thích .

"Câu này chỉ rõ việc xa lìa bốn niệm xứ": là giải thích điều vừa nêu: Vì sáu thức nơi tâm trụ lìa cảnh của bốn niệm xứ, nên nói là "không phải tâm trụ".

"Ở đây là do nghĩa nào?": Tức do ý nghĩa gì sáu thức lìa bốn niệm xứ, gọi là "chẳng phải tâm trụ". Nên đáp: "Tâm trụ là trụ nơi niệm xứ kia". Làm rõ nếu trụ trong cảnh của bốn niệm xứ mới có thể gọi là trụ. Nhưng sáu thức này do lìa bốn niệm xứ kia, chấp giữ lấy cảnh giới hư vọng nên gọi là "không trụ".

"Lại trụ nơi căn bản chẳng động, tên gọi khác mà nghĩa là một": là giải thích điều nêu trên: Tâm trụ nơi niệm xứ kia, nên có nghĩa là trụ. Dựa vào tạp luận của thế gian để giải thích, dùng sau để giải thích trước. Do đâu gọi là trụ? Là do tâm ấy không động. Vì sao không động? Là do đó là căn bản.

Lại giải thích: Vì sao gọi là trụ? Biện minh Bồ tát, do đã hiểu rõ về bốn niệm xứ, tâm an trụ trong lý Chân như, nên gọi là trụ. Vì tâm đã trụ nơi Chân như, không bị năm dục phá hoại, nên nói là "chẳng động". Cũng có thể gọi là không rơi vào hai thừa, nên gọi là "chẳng động". Chân như giải thoát này đã không bị năm dục khuấy động, có thể cùng với Bồ-đề làm nền tảng, do đó gọi là căn bản.

"Nếu không trụ như thế, vì vậy nói là tâm trụ": Tức nếu không thể trụ trong cảnh của bốn niệm xứ, do đấy nên viết là trụ trong cảnh hư vọng.

"Đây là biện minh về chẳng trụ ở nhân của hành tương tục và chẳng đoạn". Là cùng giải thích về nghĩa trụ, chẳng trụ.

Ở đây chẳng trụ: là giải thích câu trước.

Nếu chẳng trụ nơi nhân hành tương tục không đoạn như thế: là giải thích: do đó nói là không trụ.

"Vì thế là chẳng trụ": Tức tóm kết về trụ nơi hư vọng là trụ không chân thật. Chỉ rõ sự tương tục kia là điên đảo, là nói rõ trụ tương tục trong cảnh hư vọng là Thức điên đảo. Tóm kết để đáp câu hỏi trên: "Vì sao tâm trụ kia gọi là điên đảo".

Từ câu: "Như kinh nói: Tâm quá khứ" tiếp xuống: là nêu dẫn để giải thích đoạn kinh: Ba đời tâm trụ, có thể nhận biết.

"Vì sao dựa nơi phước đức nói lại thí dụ": là nêu câu hỏi tạo sự sinh khởi cho kệ thứ ba.

Kệ thứ ba nói: "Căn bản trí tuệ Phật". Tức ở trên vấn nạn: Do tâm điên đảo nên phước đức ấy cũng phải là điên đảo. Nay nói: "Trí tuệ Phật

căn bản", là làm rõ, ở đây Bồ tát từ bậc địa thứ nhất trở lên, không chấp giữ tướng khi bố thí, là phước đức vô lậu, dùng làm nhân thù thắng cho chủng trí của quả vị Phật, do đấy gọi là: Căn bản trí tuệ Phật.

Lại, câu thứ hai : "Công đức không điên đảo": Tức biết rõ Bồ tát này về phước đức bố thí không phải là tâm điên đảo chấp giữ tướng.

"Do gốc (tướng) phước đức ấy": Tức do gốc công đức nơi căn bản trí tuệ Phật.

"Nên nói lại thí dụ": là nói lại thí dụ về phước đức của "bố thí tam thiên thế giới", nêu rõ tuy cùng là bố thí, song tâm bố thí chấp giữ tướng thì phước đức là điên đảo, còn tâm bố thí không chấp giữ tướng thì tên gọi tuy đồng nhưng phước đức không phải là điên đảo.

Tuy nhiên, tâm bố thí chấp giữ tướng, mà dù là điên đảo, nhưng không phải là không nhân nơi phước thí hữu lậu chấp giữ tướng của hàng địa tiền ấy, lấy ó làm nhân, sau đấy được nhập vào bậc địa thứ nhất vô lậu. Vì có nghĩa của sự thuận lý, nên phước đức chấp giữ tướng của hàng địa tiền cũng được gắn liền, xem là phước đức không điên đảo.

Từ câu: "Đây nêu về nghĩa gì", đến… "Thế nào là pháp thiện"?: Đây là nêu dẫn ý sinh nghi trong kinh. "Nhằm đoạn trừ nghi vấn này" tiếp xuống đến… "phước đức không phải là điên đảo": là giải thích để giải đáp ý của nghi vấn.

"Vì sao"? Là giải thích, phước bố thí bảy báu này vì sao được xem là không điên đảo? Liền nêu dẫn câu trên của kệ để đáp: do "căn bản trí tuệ Phật" nên không phải là điên đảo.

"Làm sao để chỉ rõ về căn bản": là hỏi: Thế nào là chỉ rõ phước thí của bảy báu ấy là "căn bản trí tuệ Phật"? "Như kinh nói: "Tu Bồ-đề v.v…" là nêu dẫn kinh, dùng nhóm phước đức thứ hai để giải đáp nghĩa "căn bản trí tuệ Phật".

Từ câu: "Nghĩa này như thế nào" tiếp xuống: là giải thích phần nơi kinh nói về nhóm phước đức thứ hai là vô lậu nên không phải là điên đảo. Do vô lậu nên được xem là "căn bản trí tuệ của Phật".

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao, có thể dùng sắc thân để thấy Phật chăng?…" Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ sáu trong Phần đoạn trừ nghi. Sở dĩ có sự nối tiếp ở đây là do nghi. Trên đã ba chỗ, làm rõ có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như lai chăng? Ở đây, lần thứ tư, do đâu lại nói: có thể dùng sắc tướng đầy đủ nơi thân thành tựu để thấy Phật chăng? Về chỗ thứ nhất: Nêu rõ trên pháp thân, không có ba tướng sinh, trụ, diệt của Ưng thân Phật. Về chỗ thứ hai: Nêu rõ trên pháp thân,

không có tướng đại trượng phu của Phật báo thân. Chỗ thứ ba: Biện minh trên pháp thân, không có muôn tướng của pháp hữu vi như sắc v.v… Ba chỗ ấy là căn cứ nơi biệt tướng để nêu rõ

pháp thân Phật xưa nay là trong lặng như thân hư không, chẳng phải do tu hành mà được. Cho nên không thể dùng sắc tướng để thấy.

Trong thí dụ về núi chúa Tu Di, nêu rõ báo thân Phật do sự hành trì, tức do nhân duyên tu hành, muôn đức viên mãn, do thể là sắc tướng trang nghiêm, không phải là hữu vi, hữu lậu, nên trong lặng, thường trụ. Đây là căn cứ nơi biệt tướng để biện minh về báo thân Phật.

Trong đoạn thứ sáu, không có pháp cố định để đạt được Bồ-đề: Nêu rõ ứng Phật theo cảm ứng nên có, không phải do tu hành có thể được, rốt ráo là không sắc không tâm. Đây là căn cứ theo biệt tướng để nêu rõ về ứng thân Phật. Ba Phật này rõ ràng là không đồng. Phật pháp thân không phải là hai Phật ứng, báo. Phật báo thân không phải là Phật pháp thân, Ứng thân. Ứng thân Phật không phải là Pháp thân, báo thân. Đây là căn cứ theo nghĩa biệt tướng của ba thứ Phật, nên không được xem là một.

Có người sinh nghi: Nếu ba Phật ấy sai khác chẳng đồng tức đều là không thật. Vì sao Ứng thân Phật không phải do tu hành đạt được? Không sắc không tâm tức là hư vọng. Đã lìa pháp thân, có báo thân Phật. Báo thân Phật tức là xưa không nay có, đã có rồi trở lại không nên cũng là không thật. Nếu pháp thân Phật như hư không, chẳng thể thấy được, thì thể cũng không thật. Đây là một thứ nghi.

Lại, trong đoạn thứ sáu ở trên nói: Thánh nhân do pháp Vô vi mà được mang tên. Lại nói, do hành giả với nhân duyên tu hành, thành tựu tướng hảo, nên gọi là Phật. Nếu thế là ngay trên pháp thân đã có hai Phật ứng, báo, là thân sắc tướng ngầm kết hợp là một, hay rõ ràng là khác, vì nơi pháp thân có hai thân sắc tướng ấy? Nếu ngầm kết hợp là một thì không nên có ba Phật với diệu dụng sai biệt. Còn như rõ ràng khác, tức đều là hư vọng, không có một nghĩa.

Vì có nghi vấn như vậy, nên Đức Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chăng? Ở đây, phần đáp, ý nói: Ông không nên nêu vấn nạn ấy. Sở dĩ như thế? Ấy là vì ba Phật này, cũng có một nghĩa, cũng có khác nghĩa. Nên nói một, tức đầu cuối là một pháp tánh không có hai tướng. Còn nói khác tức thể, dụng của ba Phật có sai biệt, rõ ràng là chẳng đồng. Ba loại Phật này, theo lý mà nói thì luôn là một, luôn là ba. Luôn là ba, luôn là một.

Nói là ba không hại gì đến một thể kia. Bàn về một cũng không bỏ

quên ba dụng ấy, do đó không nên nêu vấn nạn: Ba loại Phật này là kết hợp ngầm làm một hay rõ ràng là có khác? Nhằm để giải thích nghi vấn ấy, nên phần tiếp theo biện minh.

"Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chăng"?: Đây là đức Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, nêu rõ pháp thân hư không, thể tánh xưa nay vốn trong lặng không sắc tướng, có thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật báo ứng để thấy chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: "Bạch Thế Tôn! Không. Như Lai không nên dùng sắc thân để thấy". Đây là làm rõ nghĩa biệt tướng riêng, khác của ba thân Phật, biện minh pháp thân Như Lai xưa nay trong lặng cũng như hư không, chẳng thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật báo, ứng. Một câu này là thuận với phần trong kinh ở trên nói nghĩa của pháp thân nơi biệt tướng của ba Phật, không thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật để thấy.

"Vì sao thế"?: Tức có người nhân đấy sinh nghi: Nếu pháp thân Như Lai xưa nay không tướng, giống như hư không, chẳng thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật báo, ưng để thấy: Nên pháp thân hoàn toàn là vô sắc. Nếu thế tức riêng có hai Phật ứng, báo, đầy đủ sắc tướng khác với pháp thân . Tức trở lại đồng với nghi vấn trước. Ba Phật rõ ràng là tướng riêng. Vì sao lại nói như vậy? Cho nên đáp: Như Lai nói sắc thân gồm đủ. Đây là nêu rõ nghĩa ba Phật là một. Ngay trên pháp thân có hai thứ công đức, trí tuệ trang nghiêm, sắc của Chân như giải thoát là muôn đức tròn đầy, không thiếu sót, ít ỏi, do nhân duyên tu hành, hiển bày xưa có pháp thân, dùng làm báo thân Phật, tức trên pháp thân có sắc thân đầy đủ ấy.

Nếu trong pháp thân không có sắc đầy đủ: Tức không thể có sắc thân đầy đủ của hai Phật báo, ứng. Do ý nghĩa này nên có thể nói: Ngay trên pháp thân có sắc thân của hai Phật báo ứng. Đây là làm rõ nghĩa không khác của ba thân Phật. Vì thế, ở trên nói: Tất cả các pháp đều là Phật pháp.

Lại sinh nghi vấn: Nếu ngay nơi pháp thân có hai thứ sắc thân của báo ứng tức trong pháp thân có sắc ấy không thể có ba mươi hai tướng trượng phu của báo Phật cùng tướng của ứng Phật không phải là tướng pháp thân. Lại cũng không thể nói pháp thân xưa nay nhất định như hư không. Cho nên đáp: "Tức không phải là sắc thân đầy đủ". Nêu rõ trước đây vì căn cứ nghĩa ba Phật là một, nên có thể nói: Tức trên pháp thân có sắc thân đầy đủ. Nếu dựa theo nghĩa ba Phật là khác thì biện minh pháp thân xưa nay nhất định không có diệu dụng nơi sắc thân của hai Phật báo, ứng.

Câu đầu ở trên nói: Không thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy, nên cho: Tức không phải là sắc thân đầy đủ. Ở đây xác nhận đoạn kinh trên nói ba

mươi hai tướng của bậc đại nhân tức là "chẳng phải tướng".

Nếu trên pháp thân không có sắc của báo, ứng là trở lại giống với nghi trước. Hoặc pháp thân Phật căn cứ nơi thể không có sắc thân để có thể thấy: Thì sắc thân ấy rõ ràng là khác với pháp thân, sao có thể cho tức trên pháp thân Phật có sắc thân đầy đủ? Do đấy đáp: "Vì thế Như Lai nói là sắc thân đầy đủ", biện minh trong pháp thân tuy không có sắc của hai thân báo, ứng, nhưng chính là hiển bày pháp thân tạo nên diệu dụng nơi sắc thân của Báo Phật. Do có báo, ứng, cho nên không lìa pháp thân mà có sắc của báo, ứng, cho nên nói: "Như Lai nói là sắc thân đầy đủ. Đây là xác nhận về câu thứ hai, ở trên nói về một nghĩa tức tất cả pháp đều là Phật pháp. Lại theo lý mà nói, cũng có thể nói: Vì vậy, Như Lai nói là sắc thân không đầy đủ. Sở dĩ có thể nói về thân không đầy đủ là dựa theo phần nghĩa khác nhau mà bàn, nêu rõ tức trên pháp thân Phật không có diệu dụng của sắc thân nơi hai Phật báo, ứng. Cho nên cũng có thể nói là "sắc thân không đầy đủ". Câu này cũng tóm kết về nghĩa có sắc là một, là khác nơi ba Phật. Song, để đáp lại chỗ vấn nạn, nên nêu thẳng: do đó Như Lai nói là sắc thân đầy đủ, đây là xác nhận nghĩa khác nhau ở trên.

Lại hỏi: Ở đây chỉ căn cứ nơi sắc thân để nêu rõ về nghĩa đầy đủ là đủ rồi, vì sao lại biện minh về các tướng đầy đủ? Có người nhân đấy lại sinh nghi: Nếu nơi pháp thân Phật không có sắc thân đầy đủ thì pháp thân Phật ấy là có ba mươi hai tướng hay là không có ba mươi hai tướng, là một hay là khác? Vì nghi vấn như thế, nên kinh đã nêu các tướng để đáp, làm rõ nhân nơi sắc thân tức có ba mươi hai tướng.

Ở trên đã giải thích rõ ngay nơi pháp thân Phật có sắc thân đầy đủ, ngay trên pháp thân không có sắc thân đầy đủ, sao lại còn nêu vấn nạn. Nếu nơi pháp thân không có sắc là có các tướng hay là không có các tướng. Bốn câu văn kinh nói về các tướng không khác với nghĩa trong phần nói thân đầy đủ ở trước. Cho nên không giải thích riêng.

"Luận rằng: Lại có nghi vấn: Nếu chư Phật do pháp Vô vi mà được mang tên": là nhắc lại phần kinh đã nêu dẫn trong đoạn thứ sáu ở trên. Luận chủ trình bày tóm tắt lý do sinh nghi "thì tại sao chư Phật thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mà gọi là Phật?: là nêu dẫn lời vấn nạn: Nếu pháp thân Phật do pháp Vô vi mà được gọi tên như hư không, thì cùng với thân sắc tướng của hai Phật báo, ứng, là một hay là khác v.v… bàn rộng về nghi vấn thì không khác với kinh. "Nhằm đoạn trừ nghi vấn này, do đó nói: Không phải thành tựu sắc thân, không phải thành tựu các tướng": là nêu tóm lược hai chỗ nói về sắc tướng trong kinh và phần văn kinh nói về

nghĩa dị biệt của ba Phật

để đáp lại chỗ vấn nạn về nghĩa không khác.

"Lại, sắc thân gồm thâu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp", là nêu dẫn ý của kinh nơi hai chỗ trên nói về ba Phật một nghĩa để đáp lại chỗ nghi về nghĩa khác biệt. Từ câu: "Như kinh" tiếp xuống: là nêu dẫn hai chỗ nói về một, khác nơi phần kinh nối tiếp để tóm kết.

Một đoạn văn kinh này dùng hai kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất giải thích phần trong kinh nói về pháp thân Phật không thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy, không thể dùng các tướng đầy đủ để thấy.

Kệ thứ hai, với ba câu trên là giải thích phần trong kinh nói: "Như Lai nơi sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ. Một câu sau là giải thích phần trong kinh nói": Tức chẳng phải là tướng thân đầy đủ. Do đấy, Như Lai nói sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ.

"Vì sao nói như thế"? là sắp đem kệ để giải thích, trước hỏi vì sao không trả lời nhất định? Mà nói không nhất định như thế. Hoặc nói pháp thân có sắc tướng. Hoặc nói pháp thân không có sắc tướng. Cho nên nơi kệ đáp: "Pháp thân, thể rốt ráo, Không thân tướng tốt kia".

Hai câu kệ này biện minh theo phần nghĩa khác nhau của ba thân Phật thì không thể nói có sắc tướng, còn dựa theo phần nghĩa đồng nhất thì được nói là có sắc tướng.

"Pháp thân, thể rốt ráo". Dùng hai câu kệ đầu để giải thích về hai chỗ trong kinh: "Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề đáp", cho đến…: "Không nên dùng sắc thân để thấy Như Lai, không nên dùng tướng thân để thấy v.v…" nêu rõ pháp thân như hư không, rốt ráo không có diệu dụng của sắc tướng nơi báo, ứng để có thể thấy. Cho nên nói: "Pháp thân, thể rốt ráo". Vì sao? Vì do sắc tướng của báo, ứng tu tập mới đạt được, nên thân của sắc tướng hiển bày về dụng nơi báo, ứng. Pháp thân của Chân như tuy muôn đức tròn đủ, nhưng vì căn cứ nơi thể mà luận, nên không có diệu dụng của sắc tướng. Như cây cối nơi mùa đông không có quả do thời chưa đến, chẳng phải là hoàn toàn không có. Nếu là hoàn toàn không có thì thời đến, ứng hợp cũng không có. Theo thí dụ ấy mà xét thì pháp thân không phải là không có sắc tướng, do thời chưa đến nên không thể thấy.

"Không thân tướng tốt kia": là nêu rõ pháp thân không phải là thân tướng tốt của báo, ứng.

"Chẳng phải tướng thành tựu": Sở dĩ nói pháp thân không phải là thân tướng tốt: là do pháp thân không phải được tạo thành từ tướng tốt của diệu dụng hiện có, vì sao pháp thân không phải là chỗ tạo thành

của hình tướng. Cho nên câu tiếp sau nói: "Không phải pháp thân kia", biện minh thân của tướng tốt không phải là thể của pháp thân xưa nay nhất định. Do vậy nói: "không phải pháp thân kia". Đây là làm sáng tỏ về nghĩa khác nhau của pháp thân Phật.

Câu đầu của kệ thứ hai: Giải thích hai chỗ văn kinh trong kinh: Vì sao Như Lai nói sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ? Biện minh trên pháp thân tuy không có diệu dụng của sắc tướng có thể nhận thấy, nhưng không lìa nơi pháp thân. Do nhân duyên tu tập, thì có diệu dụng của sắc tướng nơi báo, ứng, hoàn toàn không từ nơi chốn khác đến. Cho nên nói: "Không lìa nơi pháp thân, Hai kia đều là Phật".

"Hai kia": Tức sắc và tướng kia, chẳng phải chẳng là (đều là) pháp thân Phật.

Cho nên câu thứ ba nói: "Nên lại nói thành tựu".

Một câu sau "Cũng không hai và Có": Cùng giải thích trong pháp thân cũng có thể nói có sắc tướng. Cũng không hai: Đây là nêu rõ trong pháp thân hư không rốt ráo không có sắc tướng của báo, ứng, cho nên nói: "Cũng không hai", là giải thích trong kinh: tức không phải là sắc thân, tướng thân đầy đủ. Tuy trên pháp thân là không, cũng có thể nói tức trong pháp thân là có, nên nói: "Và có hai". Đây là làm rõ: không lìa pháp thân mà có thân sắc tướng của báo, ứng. Là giải thích phần trong kinh: do đó nói sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ".

"Hai kệ này nêu bày nghĩa gì?…" đến: "Do không phải là tướng của pháp thân kia": là giải thích kệ thứ nhất. Nêu rõ pháp thân vì là nghĩa khác biệt Luận văn xuôi nên không có sắc tướng.

"Hai thứ này chẳng phải không là …" cho đến: "kệ nói: Hai kia chẳng phải không là Phật": là giải thích hai câu trên của kệ thứ hai, nêu dẫn chỗ giải thích kinh để làm sáng tỏ. Nêu lên câu thứ hai của kệ để tóm kết, biện minh về nghĩa đồng nhất thì pháp thân có sắc tướng. "Do đó, hai thứ ấy", cho đến "do không lìa pháp thân", là giải thích câu sau trong kệ thứ hai, biện minh trong pháp thân cũng có thể nói là không có sắc tướng của báo, ứng, nhưng cũng được nói là có sắc tướng nơi hai thân báo, ứng.

Sở dĩ ở đây nhắc lại phần giải thích về nghĩa đồng nhất, dị biệt: là nhằm giải thích chỗ vấn nạn trong kinh: có hai lớp vấn nạn nên luận chủ cũng giải thích hai lượt: "Do đấy, hai thứ ấy cũng có thể nói là không, vì đã nói không phải là thân thành tựu, không phải là tướng thành tựu". Đây là giải thích nghĩa pháp thân không sắc tướng. Kinh, Luận cùng hệ thuộc.

"Cũng có thể nói là có, cho nên nói sắc thân thành tựu, các tướng

thành tựu": Đây là giải thích nghĩa pháp thân có sắc tướng. Kinh luận cùng hệ thuộc.

"Kệ nói: Cũng không hai, và có": là giải thích xong, dùng kệ để tóm kết.

"Do đâu nói như vậy"?: là nêu ra câu hỏi.

"Do trong pháp thân kia không có nghĩa đã nói ấy". Là đáp về lý do trong pháp thân không có sắc tướng. "Nói Như Lai với sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu, do không lìa thân kia": là đáp, nêu lý do nơi pháp thân có sắc tướng.

"Nhưng pháp thân không nên nói như thế": là biện minh tuy không lìa pháp thân mà có thân sắc tướng, nhưng phần nghĩa của pháp thân thì xưa nay nhất định hoàn toàn không có sắc tướng ấy. Do sinh khởi nghi vấn sau nên tạo ra câu này. Nhằm khiến cho không còn dựa theo đấy sinh vấn nạn, nhân nói về lý sâu xa để ý sau được hiển bày.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho Như Lai là có thuyết pháp chăng?…": Đây là đoạn văn kinh thứ bảy trong Phần đoạn trừ nghi. Do ba lần nêu dẫn khắp, ở đây sở dĩ nêu dẫn là vì có nghi vấn. Trên đây đã biện biệt rộng về thể của pháp thân là rốt ráo không có muôn tướng hữu vi. Lại nữa, nơi đoạn kinh trước đã biện minh về phần nghĩa dị biệt của pháp thân hư không, thể không có sắc tướng của báo, ứng. Nếu pháp thân không có sắc tướng, tức cũng không có các căn như mắt v.v… đã không có các căn, cũng không có khẩu nghiệp. Vậy sao nói Như Lai thuyết giảng pháp ấy. Hỏi: Pháp thân Phật là thuyết pháp hay là không thuyết pháp? Nếu pháp thân Phật không thuyết pháp, thì hai thân báo, ứng cũng hoàn toàn không thuyết pháp.

Lại nghi: Nếu khiến Như Lai thuyết pháp: tức ở đây pháp thân chứng đắc trí có ngôn giáo, có thể thuyết giảng, hay lìa pháp thân chứng trí này riêng có ngôn giáo ấy có thể thuyết giảng.

Nhằm đoạn trừ nghi vấn này, nên đáp: Ý của Tôn giả nghĩ sao? Tôn giả cho rằng Như Lai có thuyết pháp chăng? Ý đáp ở đây nêu rõ thể của pháp thân là không tên gọi, không hình tướng, hoàn toàn không sắc tướng có thể thấy, không ngôn giáo có thể thuyết giảng.

Lại, tuy không có sắc tướng, các căn, nhưng cần hiển bày pháp thân là nguyên do của báo thân Phật, vì khi pháp thân hiện hữu thì đó là báo thân. Cho nên có thể nói là nhân nơi pháp thân mà có sắc tướng các căn, có khẩu nghiệp, có ngôn giáo thuyết pháp. Vì thế ở trên Luận nói:

"Thánh nhân chứng đắc pháp Vô vi, trở lại thuyết giảng pháp Vô vi".

Nếu dùng văn ấy để xét: Tuy tức chứng đắc pháp không có ngôn giáo để có thể thuyết giảng, nhưng cũng không thể lìa Pháp thân-sở chứng này mà riêng có giáo pháp có thể thuyết giảng.

"Ý của Tôn giả thế nào?": Ở đây nên có hỏi đáp, nhưng không tạo hỏi đáp, do đó Như Lai hỏi thẳng Tôn giả Tu Bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào? Nhằm khiến có sự lãnh hội ngầm để đáp lại.

"Tôn giả cho là Như Lai suy nghĩ thế này: Như Lai có thuyết pháp chăng? Là Phật hỏi Tu Bồ-đề: Tôn giả có cho rằng Như Lai khởi ý niệm là ở trong pháp chứng đắc không danh, tướng, có danh (tên gọi), tướng (hình tướng) có thể thuyết giảng chăng? Tôn giả cho là Như Lai đã khởi ý niệm là lìa nơi pháp được chứng đắc lại có giáo pháp để có thể thuyết giảng chăng?

"Chớ nên nghĩ như vậy": là ngăn chặn Tôn giả Tu Bồ-đề suy nghĩ như thế. Tôn giả nếu cho Như Lai, nơi lý của pháp chứng đắc không danh tướng đã giữ lấy, đồng với danh tướng có thể thuyết giảng: Đây là không chánh niệm. Nếu cho Như Lai lìa nơi trí chứng đắc lại có giáo pháp có thể thuyết giảng, thì đấy cũng là không chánh niệm. Do đó nói: "Chớ nên nghĩ như vậy!".

"Vì sao? Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu người nào nói Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật, không thể lãnh hội ý nghĩa lời của Như lai nói". Đây là giải thích ở câu trước: Vì sao chỗ ông vừa nói là nói không đúng. Nếu ngươi nào nói Như Lai có thuyết pháp tức là hủy báng Phật: Nêu rõ Phật thật sự không nói như thế, mà cho Như Lai nói lời ấy tức là vu cáo Thánh ngôn, nên gọi là hủy báng Phật.

Người này sở dĩ sinh hủy báng: là do không hiểu được nghĩa đồng nhất, dị biệt của lý-giáo mà Như lai đã thuyết giảng. Vì sao không hiểu? Vì nghe nói chứng đắc pháp không danh, tướng, liền cho là lìa nơi pháp chứng đắc hẳn nhiên lại có ngôn giáo có thể thuyết giảng. Không biết là trí chứng đắc ấy không danh tướng, không pháp có thể nêu bày, nên nói là "không hiểu nghĩa". Tức không biết nhân tìm cầu giáo được lý, do chứng mà có thuyết. Vì thế nói không hiểu nghĩa".

"Vì sao"?: Đây là theo thế gian biện biệt để giải thích tên gọi: Vì sao nói Như Lai có thuyết pháp tức là hủy báng Phật? Cho nên phần tiếp sau nói: Như Lai thuyết pháp thì thuyết pháp là không có pháp nào để có thể thuyết, biện minh thuyết pháp có hai; Một là: Nghĩa lý chứng đắc Sở thuyên. Hai là Ngôn giáo-Năng thuyên. Nhưng lý giáo ấy mặc dù khác, mà gốc ngọn cùng dựa vào nhau. Theo lý thì không có ràng

buộc hẳn nhiên.

Nếu cho pháp chứng đắc có danh, tướng có thể nêu giảng: thì đấy là không hiểu Thánh ý, gọi là hủy báng Phật. Nghe nói pháp chứng đắc không danh tướng, liền cho là lìa nơi pháp chứng đắc ấy, riêng có ngôn giáo có thể nêu giảng, cũng lại là không hiểu được Thánh ý, cũng là hủy báng Phật.

"Không có pháp nào để thuyết giảng": Nêu rõ pháp chứng đắc là không ngôn giáo có thể thuyết giảng, mà lìa nơi pháp chứng đắc cũng không có ngôn giáo có thể thuyết giảng.

"Đó gọi là thuyết pháp": Như thế là lãnh hội pháp chứng đắc không danh, tướng có thể thuyết giảng. Không lìa nơi pháp chứng đắc có giáo pháp có thể nêu giảng, mới gọi là hiểu đúng, mới gọi là nói đúng. Cho nên nói: "Đó gọi là thuyết pháp".

Cũng nên nói đó gọi là "không phải là thuyết pháp", làm rõ nếu không lãnh hội trong sự chứng đắc không có danh tướng có thể nêu giảng, nhưng nhân nơi chứng đắc mà có danh, tướng có thể thuyết giảng như thế thì gọi là "không phải là thuyết pháp".

"Luận rằng: Lại có nghi vấn", cho đến: Nếu tướng thành tựu không thể thấy được", là nhắc lại phần kinh trước đây nói về không sắc không tướng.

"Vì sao nói Như Lai thuyết pháp?" là nêu vấn nạn.

"Phần văn kinh từ đây trở xuống": là nêu dẫn kinh trình bày ý đoạn trừ nghi.

Đoạn kinh này luận dùng một kệ để giải thích:

"Như Phật, pháp cũng thế": là giải thích đoạn trong kinh, từ đầu cho đến "lời Ta thuyết rằng".

"Như Phật": Như trong kinh ở trước đã nêu rõ: trên pháp thân Phật có nghĩa tức-lìa, đồng nhất - dị biệt của ba Phật có sắc tướng, không sắc tướng.

"Pháp cũng thế": Phật đã như thế, thì lý nơi giáo pháp với nghĩa một - khác cũng đồng. Làm rõ Ngôn giáo năng thuyết và nghĩa lý chứng đắc sở thuyết, dựa theo đấy mà bàn, cũng có thể nói là có sai biệt. Câu thứ hai tiếp theo nói: " Pháp nói hai loại khác"

Đây là giải thích phần trong kinh nói về thuyết pháp (Sở thuyên) và thuyết pháp (năng thuyên) có hai sai biệt. Lý, giáo khác nhau. Ở đây nhằm biện minh phần nghĩa dị biệt của năng thuyên và sở thuyên cũng vậy. Vì cũng có thể nói là không sai biệt. Nên hai câu sau nói: "Chẳng lìa nơi pháp

giới. Thuyết pháp không tự tướng”

Đó là giải thích phần trong kinh nói: Không pháp để thuyết giảng, đấy gọi là thuyết pháp.

“Chẳng lìa nơi pháp giới”: là làm rõ Thánh nhân chứng đắc nơi pháp giới Chân như, trở lại nên giảng về Chân như ấy. Cho nên biết, nghĩa lý chứng đắc sở thuyên và âm thanh, giáo pháp- năng thuyên là không thể lìa nhau. Đây là biện minh về phần nghĩa đồng nhất cũng thế.

“Thuyết pháp không tự tướng”: đã chứng đắc Như, thuyết giảng Như, thì lìa nơi pháp giới Chân như lại không có ngôn giáo với tự tướng có thể thuyết giảng. Tức thể của trí chứng đắc không có danh tướng, nên cũng không có ngôn giáo với tự tướng có thể nêu giảng.

Phần đầu Luận văn xuôi nói: “Vì sao nói thuyết pháp, người thuyết pháp”? là nêu dẫn kinh làm câu hỏi. Liền dùng kệ để đáp: Pháp nói hai loại khác”. “Thế nào là hai”, cho đến “nghĩa vốn có”: Đây là trích từ trong kinh lặp lại thuyết pháp, người thuyết pháp”, thì trong kệ cũng có hai vậy.

“Vì sao nói không pháp để thuyết giảng”?: Là nếu có ngôn giáo năng thuyết lại có nghĩa sở thuyết, thì phải là có thuyết. Vậy sao nói là không pháp để thuyết giảng? Tức dùng nửa kệ sau để đáp: nói “không lìa nơi pháp giới, nói pháp không tự tướng”.

“Ở đây do nghĩa gì” tiếp xuống: là có một đoạn hỏi - đáp để giải thích kệ.

Bấy giờ, Tuệ mạng Tu Bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời vị lai nghe giảng nói pháp của kinh này, sinh tâm tin tưởng chăng v.v…: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ tám trong Phần đoạn trừ nghi.

Sở dĩ lại được nêu dẫn, vì ở đây cũng có nghi vấn.

Nơi đoạn kinh trước, hoặc biện minh thể của pháp thân không có thân sắc tướng của báo, ứng. Hoặc nói ngay trên pháp thân có sắc tướng của báo, ứng. Nay nghi vấn là chấp riêng về một bên không để khởi vấn nạn. Nếu thuộc nghĩa đồng nhất, tức trên pháp thân có sắc tướng của báo, ứng: thì pháp thân Phật, thể đã là như hư không, chẳng thể dùng sắc tướng mà thấy. Ở đây hai Phật báo, ứng cùng với pháp thân là một, tức nên là không.

Lại nữa, phần kinh tiếp theo trước đã biện minh về pháp giới Chân như, thể dứt tuyệt danh tướng, cùng với ngôn giáo có khác. Lại nói: không lìa pháp giới Chân như mà có ngôn giáo có thể thuyết giảng. Nếu thế thì thể của chân pháp giới ấy cũng như hư không, không có âm

thanh, ngôn giáo. Âm thanh, ngôn giáo này đã cùng với thể của trí chứng đắc là một, nên cũng là không có. Do pháp chứng đắc là không danh, tướng. Hai chỗ nói này, hoặc nêu rõ pháp thân nơi pháp giới không có sắc tướng, ngôn giáo. Nhưng lại nói không lìa nơi pháp thân, pháp giới mà có sắc tướng, ngôn giáo ấy. Hai đoạn kinh này nói về nghĩa đồng nhất - dị biệt hết sức sâu xa khó lãnh hội. Vì chỉ có chư vị hiện đang ngồi nghe pháp là có thể tin tưởng, hay trong đời vị lai cũng có thể có người tin tưởng? Hay là hoàn toàn không người có thể tin tưởng?

Lại, nếu có người có thể tin tưởng: tức có những người nào có thể sinh tín tâm? Đó là hàng phàm phu hay là thánh nhân?

Vì có nghi vấn như thế, nên Tôn giả Tu Bồ-đề hỏi: Như có chúng sinh nghe, nêu giảng pháp này, sinh tâm tin tưởng chăng? Phật liền đáp: Đấy chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng chúng sinh. Ý của phần đáp này nêu rõ, lý của kinh tuy rất thâm diệu, khó tin, nhưng chẳng phải chỉ nói lợi ích cho đương thời, chư vị hiện đang nghe pháp sinh tin tưởng, mà còn làm rõ trong đời vị lai, cũng có người có thể tin tưởng. Những người nào có thể tin? Tức biện minh hai hạng Bồ tát địa tiền và trên địa, từ lâu đã cúng dường chư Phật, gieo trồng nhân sâu xa, hiểu biết đầy đủ hai thứ vô ngã, có thể tin tưởng nơi kinh này.

Kinh nói: "Đấy chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng chúng sinh": đó là nêu ra người có thể tin tưởng, nên trực tiếp đáp: Bồ tát là người có trí tuệ nên có thể tin tưởng nơi kinh này. Do đâu lại nói: Đấy chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng chúng sinh? Rõ ràng là ở đây, Thánh nhân cùng giải thích. Lời nói tuy ẩn giấu, nhưng có thể ở nơi lời nói ấy đạt được tỏ ngộ.

"Đấy chẳng phải là chúng sinh" là nêu rõ người có thể tin tưởng kia, không phải là hàng chúng sinh không có trí tuệ, không tu tập, không từng cúng dường chư Phật, nghe kinh này chưa sinh tin tưởng.

Chẳng phải chẳng là chúng sinh: Tức chẳng phải là chẳng chúng sinh Thánh nhân có thể tin tưởng . Làm rõ người ấy đã từng cúng dường chư Phật thời quá khứ, tu hành từ lâu xa, nghe kinh thâm diệu này tức có thể sinh tin tưởng không nghi ngờ. Do vậy, kẻ ấy không phải là hàng chúng sinh không trí tuệ, không tin tưởng, mà là chúng sinh có trí tuệ, có khả năng tin tưởng. Cho nên phần tiếp theo là biện minh.

"Vì sao thế?": Đây là theo thế gian biện biệt, giải thích như trước. Là tương ưng hỏi: Vì sao gọi đây là người có thể tin tưởng là chẳng phải chúng sinh? Vì sao lại gọi chẳng phải là chẳng chúng sinh. Con chưa hiểu được

nghĩa này, kinh xin Như Lai vì con mà giải nói.

Liền đáp: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Chúng sinh, chúng sinh": Ở đây đã lặp lại như trước: "đấy chẳng phải là chúng sinh chẳng phải là chẳng chúng sinh", sau đấy mới giải thích.

"Như Lai nói: chẳng phải là chúng sinh, đó gọi là chúng sinh": Nêu rõ người có thể tin tưởng ấy chẳng phải là hạng chúng sinh thấp kém phàm phu ngu si không tin tưởng, mà đó là loại chúng sinh gọi là đại Bồ tát là Thánh nhân có thể tin tưởng nhanh chóng.

"Luận rằng: Lại có nghi vấn: Nếu nói chư Phật thuyết giảng là không có gì thuyết pháp, không lìa nơi pháp giới thì cũng lại là không": là Luận văn xuôi nhắc lại phần trước nơi đoạn kinh nói về hai chốn sâu xa: Có sắc tướng, không sắc tướng, có nói pháp, không nói pháp.

"Có những người nào có thể tin tưởng nơi pháp giới hết mực thâm diệu này"? Là nêu ý của nghi vấn.

"Phần văn kinh từ đây trở xuống: là nêu rõ kinh để giải thích. "Sở-Năng thuyên đều sâu? Dùng một kệ này lẽ ra năng trước. Sở

sau để giải thích một đoạn kinh ấy. Dựa vào thứ lớp của kinh, nên nói: Năng trước, Sở sau. Nhưng do pháp của luận Xiển Đà, thuận theo chỗ tiện lợi của ngôn ngữ, nên nói: Sở-Năng thuyết đều sâu. Cũng do nhân nơi cách diễn đạt mà làm rõ nghĩa. Tức chính thức giải thích phần trong kinh: "Nghe nêu giảng kinh này".

"Sở thuyết": là nhắc lại phần trong kinh ở trước: Như Lai nêu giảng về lý và giáo.

"Năng thuyết": là nhắc lại phần trước: Không thể dùng sắc tướng thành tựu để thấy pháp thân Như Lai v.v… Tức trong kinh nói rõ ba loại Phật là người có thể thuyết giảng. (Năng thuyết)

"Sâu" : là nêu rõ chỗ lặp lại ở trước về hai đoạn kinh nói về lý đồng nhất - dị biệt sâu xa. Tức nêu nghi vấn nơi hai đoạn kinh này: Phật thuyết giảng là hết mực sâu xa, nơi đời vị lai, có người có khả năng tin tưởng, hay là sẽ không có người có thể tin tưởng. Cho nên câu tiếp sau nói: "Không phải không thể tin", câu này làm rõ là có người có thể tin tưởng. Lẽ ra hỏi: Thế nào là người có thể tin tưởng? Do đó, câu sau tức chỉ ra "người kia là chúng sinh, chẳng phải là chúng sinh", giải thích phần trong kinh nói: đấy chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng chúng sinh.

"Chẳng phải là chúng sinh": Nêu rõ không phải là chúng sinh không tin tưởng.

"Chúng sinh": là chúng sinh có tin tưởng.

"Chẳng phải là Thánh": Đây là theo thế gian để biện biệt, giải

thích tên gọi: Chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng Thánh, chính là Thánh. Cho nên liền nói: Chẳng phải là chẳng Thánh. Đây là nêu ra người có thể tin tưởng nơi kinh kia.

"Vì sao nói: Tu Bồ-đề, chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng chúng sinh": là Luận văn xuôi nêu kinh làm câu hỏi.

Từ câu: "Kệ nói trở xuống: là chỉ rõ về nửa kệ sau để giải thích". "Ở đây do nơi nghĩa nào?": là nơi nửa kệ này, do nơi nghĩa nào, có

thể giải thích: Đấy chẳng phải là chúng sinh, chẳng phải là chẳng chúng sinh nơi kinh, là người có khả năng tin tưởng. Tức giải thích: "Nếu có người tin tưởng nơi kinh này…" đến: "Chẳng phải là thể của phàm phu": cho nên lãnh hội trong kinh kệ: Đấy chẳng phải là chúng sinh.

"Nếu có người tin tưởng nơi kinh này, thì người ấy chẳng phải là chúng sinh": là chọn lấy nghĩa có thể tin tưởng trong hai câu trên của kệ.

"Chẳng phải là chúng sinh": là nêu dẫn "chẳng phải là chúng sinh" trong câu thứ ba của kệ.

"Chẳng phải là không Thánh thể": là dùng hai chữ : "chẳng phải là Thánh" trong câu sau của kệ để giải thích "chẳng phải là chúng sinh" ở trước.

"Chẳng phải là không có Thánh thể, chẳng phải là thể của phàm phu". Đây là luận chủ tóm kết về người có thể tin tưởng, đó là thánh nhân, chẳng phải là thể của phàm phu.

"Chẳng phải là chẳng chúng sinh": là nêu dẫn kinh.

"Do có thánh thể": là dùng phần "chẳng phải là chẳng Thánh" trong câu thứ tư của kệ để giải thích.

"Người kia chẳng phải là chúng sinh phàm phu, chẳng phải chẳng là chúng sinh thánh thể": là tóm kết về người có thể tin tưởng ấy là Thánh nhân, chẳng phải là phàm phu.

"Như kinh nói: Vì sao thế đến": "Đó gọi là chúng sinh": là dẫn lời Như lai xác nhận giải thích để chứng minh.

"Như Lai nói chẳng phải là chúng sinh": là chẳng phải chúng sinh phàm phu. Tức luận chủ giải thích kinh.

"Do đó nói chúng sinh": là tóm kết về người có thể tin tưởng, là chúng sinh của thánh nhân.

"Chúng sinh là vì chúng sinh của thánh nhân, do đó nói chẳng phải

là chúng sinh". Là do người có thể tin tưởng là chúng sinh của thánh nhân nên tóm kết chẳng phải chúng sinh của phàm phu.

"Phật bảo: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như

Lai chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng? v.v…" Đấy là đoạn văn kinh thứ chín trong Phần đoạn trừ nghi. Ở đây đã năm lần nêu dẫn khắp văn tuy tương tự mà nghĩa có khác, nên không phải là trùng lặp.

Sở dĩ nêu dẫn ra đây là để giải thích nghi vấn. Nghi vấn này từ nơi nào sinh? Trên đây đã biện minh rộng về pháp thân xưa nay thể viên mãn, không phải là pháp do tu tập đạt được. Tức đoạn thứ hai nơi phần đầu của phần đoạn trừ nghi này. Trong kinh nói: Không có pháp thật là Như Lai chứng đắc Vô thượng Bồ-đề: Làm rõ vì Bồ-đề của pháp thân không phải là pháp hữu vi, nên không thể do tướng hữu vi mà được. Lại liền nói Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề: Làm rõ vì thể của Bồ-đề là pháp Vô vi nên có Bồ-đề có thể chứng đắc.

Lại dùng thí dụ về thân lớn để xác nhận chỗ giải thích, nêu rõ là pháp thân xưa nay viên mãn, gồm đủ hai thứ trang nghiêm, lìa nơi hai chướng, không phải do tu hành đạt được. Tức lại sinh nghi vấn: Nếu nói Như Lai chứng đắc tam Bồ-đề, thì đó là do tu hành nên đạt được, hay là không do tu hành nên đạt được. Nếu Bồ-đề của pháp thân xưa nay nhất định cũng như hư không, muôn đức tròn đủ, chẳng phải là do nhân duyên tu hành, sau đấy có thể đạt được: Vậy sao nói hành giả, trải qua một A tăng kỳ tu hành đầy đủ mới chứng đắc địa thứ nhất. Chuyển đắc bảy địa nơi hai A tăng kỳ đầy đủ, cho đến càng lên bậc trên thì càng chuyển hơn. Sau ba A tăng kỳ, chứng đắc quả vị Bồ-đề của Phật. Theo đấy mà xét biết, pháp thân chính là do nhân duyên tu hành có thể đạt được, sau mới tròn đủ, sao có thể cho pháp thân Như Lai cũng như hư không, muôn đức viên mãn, không phải là pháp do tu tập đạt được?

Nếu do tu hành đạt được: thì vì sao lại lìa bỏ chỗ chứng đắc báo Phật nơi ngôi vị tối thượng mà nói có riêng pháp thân Như Lai? Đây là dựa theo nghĩa đồng nhất để vấn nạn về chỗ dị biệt.

Lại nữa, đoạn kinh thứ sáu ở trước đã biện minh về pháp thân cũng như hư không, thể không có các tướng, chẳng phải là pháp do tu hành đạt được nên không thể dùng sắc tướng đầy đủ mà thấy. Nhân đấy sinh nghi vấn: Nếu pháp thân không phải là pháp do tu hành đạt được, không sắc tướng có thể thấy: thì vì sao Bồ tát, với nhân duyên tu hành, dần dần chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề? Nghi vấn này đã khởi ở trước, sở dĩ nay mới đoạn trừ là do trong câu hỏi ấy lại nhân đó sinh ra nghi vấn khác, loại

trừ chưa hết, nên nay mới giải thích.

Ở đây gọi là nghi, nên trong kinh đáp, ý nêu rõ Phật có hai loại: Một là Phật của pháp thân, xưa nay trong lặng, thể tánh viên mãn,

không phải là pháp do tu hành đạt được. Đây tức là Niết bàn tánh tịnh. Hai là Phật của báo thân, trải qua mười địa, với phương tiện nhân duyên tu hành, bản tánh vốn có lúc hiển bày diệu dụng gọi là báo Phật, tức là Niết bàn phương tiện.

Không thể dùng phương tiện của báo thân do tu hành đạt được Niết bàn mà khiến cho Niết bàn tánh tịnh của Phật pháp thân cũng do tu hành mà đạt được. Vì giải thích nghi vấn ấy nên phần tiếp theo đã biện minh.

Nhưng căn cứ theo một đoạn kinh này gồm có bốn câu ngắn. Ba câu trước nêu rõ về Niết bàn tánh tịnh của Phật pháp thân, thể tướng viên mãn, không phải là pháp do tu hành đạt được. Một câu sau biện minh về Niết bàn phương tiện của Phật báo thân, cũng muôn đức tròn đủ, mà có đại dụng mở rộng, là pháp có thể tu tập đạt được.

"Không có một chút pháp nào gọi là chứng đắc tam Bồ-đề": Đây là câu thứ nhứt biện minh về pháp thân Như Lai muôn đức viên mãn, không hề thiếu giảm. Tuy tại pháp phiền não cấu nhiễm, nhưng đối nơi muôn đức không thiếu một pháp, chẳng phải do nhân duyên tu hành, sau mới đầy đủ, nên được gọi là Vô thượng Bồ-đề, vì thế nói: "không một chút pháp nào gọi là đạt được tam Bồ-đề". Đây là dựa theo thể của pháp tròn đủ để biện minh về pháp thân chẳng phải là pháp do tu tập đạt được.

"Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng không có cao thấp, đó gọi là tam Bồ-đề": Đây là câu thứ hai, giải thích câu đầu. Sở dĩ Pháp thân muôn đức vốn tròn đủ không phải do tu hành mới viên mãn: là do pháp thân xưa nay là nhất định. Chẳng phải do nơi người, với nhân duyên tu hành, nên ở trong tâm của bậc thánh, muôn đức tăng, gọi là cao. Không phải do nơi người không theo nhân duyên tu tập, nên ở trong tâm của hàng xiển đề, muôn đức giảm, gọi là thấp. Đây là căn cứ theo sự hành trì để biện minh về thể của pháp Phật (Phật pháp thân), không tăng giảm, chẳng phải do tu tập đạt được.

"Do không có chúng sinh, không người, không thọ mạng để đạt được Tam Bồ-đề bình đẳng": đây là câu thứ ba, giải thích câu thứ hai ở trước.

Sở dĩ Pháp thân bình đẳng không có cao thấp: là nêu rõ về pháp thân của tất cả chúng sinh, thể tướng muôn đức đều như nhau, không có ở đây công đức nhiều, kia công đức ít, xưa nay vốn vắng lặng, tự tánh lìa mọi chướng ngại, hết thảy đều bình đẳng, không có các hoặc về ta, người v.v…

chẳng như kim cương, do trở lại trong nhân để hành trì. Hành

có sâu cạn, đoạn trừ hoặc có nhiều ít, nên hơn-bằng chẳng đồng, có chỗ khác biệt về hơn, kém, do đấy khởi tâm kiêu mạn, tự cho công đức của ta thì nhiều, loại trừ hoặc cũng nhiều, kẻ kia kém thua ta.

Sở dĩ có sự phân biệt, kiêu mạn ấy là do trước có phiền não, dứt trừ chưa hết, nên có kiến chấp về ta, người v.v…

Nêu rõ về pháp thân, Phật tánh của tất cả chúng sinh không có hơn kém. Từ xưa đến nay, thể vốn thanh tịnh, không có hoặc nhiễm. Cho nên nói "bình đẳng không có ta, người, đạt được tam Bồ-đề". Kinh Thắng Man nói: "Sát na tâm thiện, không bị phiền não vấy nhiễm. Sát na tâm bất thiện, cũng không bị phiền não vấy nhiễm"

Theo nước Ấn-độ thì sát na có mười thứ tên gọi. Ở đây nói sát na được dịch là không, nêu rõ tâm thiện không, chẳng phải bị phiền não cấu nhiễm. Tâm thiện chẳng không, cũng chẳng phải bị phiền não cấu nhiễm.

Tâm thiện không: Nêu rõ pháp thân Như Lai tạng xưa nay là nhất định, thể là không, không có hai mươi lăm hữu với muôn tướng sinh tử, nên gọi là không.

Tâm thiện chẳng không: Nêu rõ tự tánh của pháp thân, thể gồm đủ vạn đức diệu hữu, trong lặng, chẳng không. Cho nên ở đoạn kinh trên nói: Như Lai tạng không.

Hai câu trước biện minh về pháp thân diệu hữu, tức Như Lai tạng chẳng không. Một câu này biện minh về pháp thân diệu vô, tức Như Lai tạng không.

Đây là căn cứ nơi Không, làm rõ chỗ thanh tịnh, để hiển bày pháp Phật (Phật pháp thân) bình đẳng, chẳng phải đạt được do tu tập. Ba câu trước ấy lần lượt giải thích về nghĩa Niết bàn tánh tịnh của pháp Phật xong.

Bấy giờ, đại chúng nghe nói pháp thân xưa nay viên mãn, không phải là pháp do tu tập đạt được, nhân đấy sinh nghi: Nếu thế thì vì sao các vị Bồ tát phát tâm Bồ-đề, trải qua ba đại A tăng kỳ, tu tập hành trì mười địa xong, là để làm gì? Cho nên đáp: "Tất cả pháp thiện đạt được tam Bồ-đề". Đây là câu thứ tư, nêu rõ về Niết bàn phương tiện của Phật báo thân là có tu hành, chứng đắc.

Do đấy, căn cứ nơi báo Phật để làm rõ là có tu tập, chứng đắc. Nhưng báo Phật cần phải dựa theo sự hành trì, tu đạt, lúc hiện bày diệu dụng mà nói. Vốn đã dựa theo hành trì mà bàn thì có nhân tu hành, duyên nơi muôn thiện đầy đủ, tức có pháp có thể chứng đắc.

Trước chỉ căn cứ nơi thể tánh vốn có để nói, mà không biện luận

về dụng. Nay dựa theo sự hành trì, hợp thời để bàn về Phật tánh có dụng. Do có dụng, chẳng dụng khác nhau, nên có thể nói là có tăng có giảm.

Lại, dựa nơi sự hành trì để đoạn trừ hoặc, có nhiều ít, có hơn kém, chẳng đồng, phàm - thánh hai địa vị khác biệt. Căn cứ nơi sự hành trì hiển bày báo thân, thì có u tập, chứng đắc. Cho nên nói: hết thảy pháp thiện đạt được tam Bồ-đề.

Nhân đấy lại sinh nghi vấn: Nếu tất cả pháp thiện đạt được tam Bồ-đề, thì chỗ nghi cho "tất cả" gọi là lẫn lộn: Pháp thiện hữu lậu, vô lậu, thế gian, xuất thế gian, đều là tất cả, đều có thể đạt được Bồ-đề.

Nếu đều đạt được: Thì vì sao kệ của Luận ở trên nói: "phước không đến Bồ-đề".

"Để đoạn trừ nghi vấn này, nên đáp: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là pháp thiện, thì pháp thiện ấy Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện, đó gọi là pháp thiện': Đây là làm rõ pháp thiện có hai thứ: Một là pháp thiện hữu lậu. Hai là pháp thiện vô lậu.

"Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện": là làm rõ tất cả pháp thiện vừa nêu đều là pháp thiện vô lậu chẳng phải là pháp thiện hữu lậu không đưa đến đạo quả Bồ-đề. Cho nên câu sau nói: Đó gọi là pháp thiện. Đây là làm sáng tỏ đó gọi là pháp thiện vô lậu, cũng được gọi đó chẳng phải là pháp thiện, nêu rõ vô lậu chẳng phải là hữu lậu.

Luận rằng: Lại có nghi vấn: Nếu Như Lai không đạt được một pháp nào gọi là tam Bồ-đề: là nêu nguyên do đã nghi kinh.

Vì sao lìa quả vị chứng đắc trước đó để thì dần dần đạt được Tam Bồ-đề?: là nêu vấn nạn.

"Phần văn kinh từ đây trở xuống là nhằm đoạn trừ nghi vấn này", chỉ rõ chẳng phải là pháp chứng đắc mới gọi là đạt được tam Bồ-đề: là Luận chủ lược dẫn ý đoạn trừ nghi trong kinh. Ở đây dùng hai kệ để giải thích một đoạn kinh ấy. Kệ thứ nhất giải thích ba câu trước, nêu rõ pháp thân không tu đạt được. Một kệ sau giải thích một câu sau, biện minh báo Phật có tu tập, chứng đắc.

"Xứ kia không chút pháp, biết Vô thượng Bồ-đề": Hai câu kệ này giải thích câu kinh thứ nhất kia. Biết Vô thượng Bồ-đề: Do nhận biết về nơi chốn của pháp thân kia Thể tướng đầy đủ, không hề thiếu, ít, nên có thể gọi là Vô thượng Bồ-đề tối thắng.

"Pháp giới không tăng giảm": là giải thích câu kinh thứ hai, nêu rõ

pháp thân ấy không phải do tu tập đạt được mới đầy đủ gọi là tăng. Cũng chẳng phải là không tu hành nên ít, gọi là giảm.

"Tự tướng tịnh, bình đẳng": là giải thích câu kinh thứ ba, làm sáng tỏ nơi thể của pháp Phật (Phật pháp thân) xưa nay thanh tịnh. Từ trước đến giờ không có các lầm chấp về ta, người, nên nói là thanh tịnh.

Câu kệ thứ hai: "Biết Vô thượng Bồ-đề" là dựa nơi phần Luận văn xuôi tiếp sau để giải thích một câu này, nghĩa chung cho cả ba câu trước. Cho nên sau ba câu trên đều nên nói: Biết Vô thượng Bồ-đề.

Kệ thứ hai: "Có phương tiện vô thượng": là giải thích câu kinh thứ tư, làm rõ báo Phật là do tu tập đạt được, dựa theo phần nghĩa hiện bày diệu dụng được gọi là tăng. Theo phần nghĩa diệu dụng chưa hiện bày, nên gọi là giảm.

"Cùng lìa nơi pháp lậu v.v…" ba câu sau là giải thích câu kinh thứ tư tiếp xuống: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là pháp thiện thì pháp thiện ấy v.v… là giải thích chỗ nghi nơi văn kinh.

Cùng lìa nơi pháp lậu: là nêu rõ về nhân của phương tiệp nơi báo Phật. Pháp thiện vô lậu, Thể lìa các lậu, chẳng phải là pháp thiện hữu lậu.

"Nên chẳng phải pháp tịnh": là biện minh pháp thiện hữu lậu chẳng phải là pháp thiện vô lậu thanh tịnh.

"Tức là pháp thanh tịnh": Như vậy, chẳng phải là pháp thiện hữu lậu, nên tức là nhân phương tiện của pháp thiện vô lậu thanh tịnh xuất thế gian. Sao có thể đem pháp thiện hữu lậu, đối với đạo quả Bồ-đề không có nhân phương tiện, để vấn nạn về pháp thiện vô lậu, cũng cho chẳng phải là nhân phương tiện?

"Đây là nêu rõ về nghĩa gì" tiếp xuống… cho đến: "Như kinh nói tất cả pháp thiện đạt được Tam Bồ-đề": là Luận văn xuôi giải thích năm câu trên trong hai kệ, cũng là giải thích bốn câu trong kinh. Trước là theo thứ lớp giải thích. Sau là dùng kinh để tóm kết.

"Pháp thiện của Bồ-đề khác không đầy đủ": Tức là Bồ-đề phương tiện trong nhân, cũng gọi là Bồ-đề của hai thừa, Thể chưa đầy đủ, cần phải tu tập.

"Nói Bồ-đề khác": là pháp thiện không đầy đủ.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là pháp thiện, Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện v.v… do đâu nói như vậy"? Là trước nêu lên, tiếp sau là giải đáp nghi vấn nơi kinh, để hỏi. Tức nhắc lại ba câu sau của kệ thứ hai để giải thích.

"Ở đây do ý nghĩa gì" tiếp xuống: là lại nêu ra câu hỏi.

"Pháp kia không có pháp hữu lậu, nên gọi chẳng phải là pháp thiện": Đây là giải thích pháp thiện vô lậu, chẳng phải là pháp thiện

hữu lậu. Cho nên Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện. "Do không có pháp hữu lậu, vì thế gọi là pháp thiện": là giải thích pháp thiện vô lậu là pháp thiện.

"Do quyết định pháp thiện": là tóm kết về pháp thiện vô lậu.

-oOo-

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 9

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Các núi chúa Tu di hiện có trong ba ngàn đại thiên thế giới …"

Đây là đoạn văn kinh thứ mười trong Phần đoạn trừ nghi. Ở đây, thí dụ về ba ngàn thế giới đã nêu dẫn bốn lần. Vì sao nhiều lần nêu dẫn mà không là trùng lặp: do câu văn ấy tuy tương tự mà nghĩa có khác, nên không trùng lặp.

Sở dĩ lại nêu dẫn ở đây, là do có nghi vấn. Nghi như thế nào?

Trong đoạn kinh trước có bốn câu giải đáp nghi.

Thứ nhất, có ba câu, nêu rõ về Niết Bàn tánh tịnh Bồ-đề pháp thân, bản thể tròn đủ, không phải là pháp tu tập đạt được.

Một câu sau biện minh về Niết Bàn phương tiện của Phật báo thân, do tu tập tất cả pháp thiện làm nhân phương tiện viên mãn. Pháp thân có dụng, là pháp tu tập đạt được.

Ý vấn nạn: Nếu pháp thân của pháp tánh không phải do tu tập đạt được, thì phương tiện nơi báo Phật cũng không chấp nhận do tu hành đạt được. Vì sao? Trong phần đối chiếu ở trên, nêu rõ thọ trì đọc tụng ngôn giáo của kinh này-năng thuyên, dựa vào đấy mà tu hành pháp thiện đầy đủ, nên đạt được Tam-bồ-đề. Nhưng trong pháp chứng đắc không có tánh của âm thanh ngôn gia 1à của kinh, là niệm niệm sinh diệt, không có nghĩa tăng trưởng của tập nhân. Thể là vô ký, không phải là pháp thiện, nên thọ trì kinh giáo không thể phát sinh ba tuệ thiện. Do không sinh ba tuệ thiện. Cho nên không có nghĩa của nhân. Đã không có nghĩa của nhân, tức không chứng đắc Bồ-đề. Đâu có thể nói tất cả pháp thiện đạt được Vô thượng Tam-bồ-đề ?

Vì thế, nêu dẫn thí dụ về phước đức thù thắng do bố thí bảy báu như núi chúa Tu di trong ba ngàn đại thiên thế giới, để giải đáp nghi vấn ấy, biện minh một kệ Bát Nhã này nơi kinh giáo, là từ trong pháp chứng đắc hiện bày, không phải là vô ký, mà có thể giảng giải về pháp thân. Nếu dựa nơi kinh làm nhân duyên tu hành, tức có thể hiển hiện tánh

chứng đắc quả, đạt được đại Bồ-đề, hơn hẳn phước đức của việc bố thí châu báu như núi chúa Tu di trong ba ngàn thế giới, phước đức như thế là không thể tính đếm. Do đó không nên vấn nạn cho kinh giáo là vô ký, và thọ trì, tu hành không thể đạt được đại Bồ-đề.

Nhằm trừ bỏ nghi vấn ấy, nêu phần tiếp theo nêu rõ về một đoạn kinh này.

Trăm phần không bằng một: Luận gọi là chỗ hơn của loại tính toán. Đây là biện minh về phước đức hữu lậu là pháp có cùng tận, nên số lượng cũng có giới hạn. Làm rõ pháp thiện vô lậu là pháp không cùng tận, nên số lượng cũng vô hạn, do đó nên hơn.

Ca la phần không bằng một: Luận gọi là chỗ hơn của lực dụng. Ca la, là chính âm của nước Ấn độ, tức tách một sợi lông làm một trăm phần, lấy một phần ấy gọi là một Ca-la. Nghĩa này được dịch là lực thắng. Do công đức của pháp thiện vô lậu, uy lực hơn hẳn đối với pháp thiện hữu lậu, nên gọi là lực thắng (chỗ hơn của lực dụng).

"Số phần không bằng một": Luận gọi là chỗ hơn không giống nhau. Vẫn là trong con số tính đếm, nhưng trở nên vi tế hôn, cho đến một chút ít cũng không bằng một, nên gọi là chỗ hơn không giống nhau. Tức làm rõ pháp thiện vô lậu này nếu có hình sắc, thì pháp giới hư không cũng không dung nạp hết. Là dùng pháp hữu vi có cùng tận để so sánh với pháp Vô vi không cùng tận. Giả khiến cho đến mức độ chỉ một chút ít cũng không giống nhau. Như phân một hạt cải làm vạn phần, lấy một phần cho là núi Tu di, là chuyện hoang đường chỉ thiệt thân, hoàn toàn không cùng loại.

"Ưu ba ni sa đà phần": Trong Luận, về nghĩa dịch là Nhân thắng (chỗ hơn của nhân) nêu rõ về nhân quả không giống nhau. Châu báu là pháp thiện hữu lậu chỉ đạt được phước báo nơi ba cõi, thì nhân quả đều có chẳng bằng pháp thiện vô lậu mới tiến xa đạt được quả vị Phật, tức nhân quả đều hơn. Cho nên gọi là nhân quả không giống nhau.

"Luận rằng: Lại có nghi vấn" tiếp xuống, đến: "Không thể đạt được đại Bồ-đề": là dựa nơi kinh để nêu vấn nạn. "Vì sao thế? Vì được nêu giảng là pháp vô ký". Là giải thích, thành ý của vấn nạn.

"Để đoạn trừ nghi vấn này" tiếp xuống: là trình bày tóm lược ý giải đáp, phát sinh kệ sau. Luận dùng hai kệ để giải thích một đoạn kinh này.

Một kệ đầu giải thích công đức của việc thọ trì kinh hơn hẳn phước đức của việc bố thí. Vì chỗ nghi vấn cho kinh giáo là vô ký, không phải là nhân.

Kệ thứ hai giải thích bốn thứ hơn hẳn. Từ trăm phần không bằng một

cho đến chỗ không thể đạt tới.

"Tuy nói pháp vô ký": là nêu lên ý của nghi vấn. Nghi trước nói: Ngôn giáo là âm thanh, tánh là pháp vô ký, dựa nơi pháp vô ký ấy, thọ trì, tu hành thì không thiện, tức không có nghĩa của nhân, sao có thể nói do tất cả pháp thiện nên đạt được Tam Bồ-đề? Vì vậy đáp: Tuy nói pháp vô ký.

Câu này vì thuận theo ý của người nghi, nên nói "tuy cho là vô ký", nhưng âm thanh ngôn giáo dù là pháp vô ký, nhưng có thể giảng giải về lý của Niết Bàn, Phật tánh, dựa nơi ấy để tu hành, phát sinh thắng giải của ba tuệ, có thể khiến cho hành giả rốt cuộc đạt được quả thường hằng, có sự giảng giải về lý, tạo lợi ích cho mọi vật, bao gồm công năng của quả. Đây là biện minh về ngôn giáo, tuy là vô ký nhưng có nghĩa của nhân. Cho nên câu sau tiếp theo nói: "Mà nói là nhân kia". Như thế, đâu có thể vấn nạn, cho là vô ký nên không có nghĩa của nhân, tức không tu hành để đạt được Bồ-đề. Đây là giải thích về nửa trên của kệ.

Lại có một cách giải thích khác: Kinh không phải là vô ký. Vì sao? Do kinh giáo này, từ trong pháp chứng đắc của Chân như mà ra, là một phần của Chân như ấy, được pháp chứng đắc nơi Chân như đó huân tập. Cho nên ngôn giáo chẳng phải là vô ký, mà có nghĩa của nhân. Như đem hoa Tu-ma-na và hoa Chiêm-mặc ướp với hạt Hồ-ma, (mè) sau ép được dầu, gọi là dầu Tu-ma-na và dầu Chiêm bặc. Ngôn giáo ở đây cũng như thế. Vì được pháp chứng đắc huân tập, không phải là vô ký, nên thọ trì, đọc tụng ngôn giáo-năng thuyên đó, sẽ phát sinh Văn tuệ. Từ Văn sinh tư, Từ tư sinh Tu, thứ lớp tu tập, cho đến chứng đắc Vô thượng Bồ-đề, hơn hẳn phước thí bằng bảy báu như núi chúa Tu di trong ba ngàn đại thiên thế giới. Do phước thí ấy là hữu lậu, nên chẳng thể đạt được đại Bồ-đề. Do đó không bằng phước đức kia. Nên nửa sau kệ nói: "Thế nên một pháp báu, báu hơn mọi châu báu".

Một pháp báu: Đây là một kệ của kinh Bát nhã, gọi là pháp báu.

Thế nên vì thế nên kinh giáo chẳng phải là vô ký, mà có nghĩa của nhân, hơn hẳn việc bố thí vô lượng châu báu là phước đức hữu tướng.

"Nghĩa này thế nào? Tuy nói pháp được thuyết giảng", cho đến: "Có thể làm nhân Bồ-đề": là Luận văn xuôi tiếp theo giải thích nửa trên của kệ.

Luận chủ lại thuận theo ý của người nghi, nêu rõ kinh giáo tuy là vô ký, nhưng có nghĩa của nhân.

"Lại nói vô ký, thì nghĩa này không đúng", đến: "Hơn hẳn vô lượng châu báu". Đây là giải thích nửa sau của kệ. Tức nêu dẫn kệ để tóm kết. Đó là trái với ý của kẻ nghi, chính là giải thích kinh giáo không phải pháp vô

ký.

"Pháp của ông là vô ký, còn pháp của tôi là ký": Tức trong pháp tiểu thừa của ông cho âm thanh, ngôn giáo là vô ký. Nay, dựa nơi pháp đại thừa của tôi nêu rõ, âm thanh, kinh giáo từ trong pháp ký của pháp thân Phật mà ra nên là pháp ký, không phải là vô ký.

Lại nữa, hành giả với nghiệp thân, khẩu, ý có mọi dấy khởi, tạo tác, đều có khả năng chiêu cảm, cũng có nghĩa thuận lý, tạo lợi ích cho muôn vật. Cho nên kinh giáo do chư Phật thuyết giảng, tánh của âm thanh là khẩu nghiệp thiện, có thể thuận theo lý, tạo lợi ích cho muôn loài, không phải là vô ký.

"Do đó, pháp được thuyết giảng ấy hơn hẳn việc bố thí A-tăng-kỳ Tu di châu báu", là tóm kết về phước đức của sự thọ trì kinh giáo, hơn hẳn phước thí châu báu.

"Như kinh" tiếp xuống: là dùng kinh để tóm kết về luận.

"Ở đây chỉ rõ về nghĩa gì" Một đoạn , "như kinh" vừa nêu Là dẫn chung về phước đức của việc thọ trì kinh để tóm kết nghĩa hơn hẳn phước thí châu báu. Nhưng chưa rõ việc giải thích chỗ hơn có bao nhiêu thứ. Cho nên nêu rõ câu hỏi: Trăm phần này không bằng một v.v…, tức ở đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Liền nói kệ thứ hai đáp: "Số, lực, không giống, hôn": Trong một câu ấy kết hợp giải thích ba thứ hôn: là số lượng hơn, uy lực hơn và không giống nhau hơn.

"Không giống nhân cũng thế": Đây là nêu rõ về chỗ hơn thứ tư: Nhân hôn, vì để thành câu nên nêu dẫn chung, chỗ hơn không giống nhau.

"Hết thảy pháp thế gian, không thể ví dụ được": là pháp thiện vô lậu có thể làm nhân vô tận cho quả vị Phật. Vì trong tất cả pháp hữu lậu thế gian không thể so sánh được, nên nói: "Không thể thí dụ được".

"Đây là nói về nghĩa gì?" là chỉ rõ so với phước đức ở trước, thì phước đức này là hôn: Một đoạn Luận văn xuôi hỏi, đáp này là giải thích chung về nghĩa "hơn hẳn" nơi một kệ. "Thế nào là hơn hẳn? Một là số lượng hơn hẳn v.v… Số lượng nêu ra bốn thứ hơn hẳn, trong nửa trên của kệ. "Do đó kệ nói v.v…" là nêu nửa sau của kệ để tóm kết, tạo chỗ hơn.

"Số lượng hơn" tiếp xuống: là mỗi mỗi nêu dẫn riêng về tên gọi của bốn thứ hơn hẳn, giải thích tóm lược về tên gọi, nêu kinh liên hệ,

nên có thể nhận biết.

"Lại nữa, pháp này là tối thắng, không có pháp thế gian nào có thể ví dụ". Pháp này: là giải thích nửa sau của kệ, tức dẫn kệ để tóm kết.

"Như vậy, trong phước đức này" tiếp xuống: là tóm kết về phước đức của việc thọ trì kinh là hơn hết.

Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả như thế nào? Tôn giả cho là Như lai khởi niệm này: Như Lai đã hóa độ chúng sinh chăng v.v…: Đây là đoạn văn kinh thứ mười một, trong Phần đoạn trừ nghi.

Sở dĩ được nêu dẫn, vì ở đây có nghi vấn. Nghi vấn ra sao? Nơi đoạn kinh thứ chín ở trên, ba câu trước nêu rõ về pháp thân bình đẳng, xưa nay đầy đủ, không hề thiếu, ít, không do tu hành mà được, lại không cao thấp, cũng không có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, bình đẳng chứng đắc tâm Bồ-đề. Đây là nêu rõ, căn cứ trong lý bình đẳng của pháp thân, Phật tánh, xưa nay vốn trong lặng, không có hai khác biệt đây, kia, phàm, Thánh.

Vấn nạn nêu: Nếu pháp thân bình đẳng không có phàm, Thánh sai khác, tức cũng không có người tu đạo chứng đắc quả. Nếu không có tu đạo chứng đắc quả, thì vì sao trong kinh nói: Như lai hóa độ chúng sinh? Nếu Phật háo độ chúng sinh, tức biết Như Lai tu hành, đoạn trừ hoặc, có thể đạt được pháp thân viên mãn. Chúng sinh do chưa tu tập đoạn trừ hoặc nên không có được pháp thân đầy đủ. Nếu thế thì do nhân duyên tu hành dứt bỏ hoặc, chứng đắc đại Bồ-đề, chẳng phải là có pháp thân xưa nay viên mãn không do tu tập đạt được. Rõ ràng là vậy. Nơi Phần trụ thứ ba ở trên cùng trong đoạn kinh thứ tư của phần đoạn trừ nghi ở đây đều nói: Bồ tát nếu dấy khởi niệm: Mình hóa độ chúng sinh tức chẳng phải là Bồ tát. Hai chỗ này đều nêu rõ, Bồ tát ở trong lý chơn như bình đẳng không thấy có chúng sinh, không thấy pháp thân của chơn như khác với pháp thân của chơn như nơi thân mình mà có thể hóa độ. Tuy nhiên, quả vị Bồ tát ở nơi Học địa, ứng xử với cảnh bất định, đoạn trừ hoặc chưa hết, thấy lý chưa trọn, ở trong lý bình đẳng. Nếu thấy pháp thân chơn như của chúng sinh không đầy đủ, khác với pháp thân của Chân như nơi thân mình, khởi tâm hóa độ, thì còn chẳng phải là Bồ tát, huống chi là Như Lai hành trì viên mãn, các hoặc dứt hết, quả vị ở bậc Vô học. Sao lại nói Phật hóa độ chúng sinh? Ở đây vấn nạn nêu lên, Phật cùng với chúng sinh pháp thân bình đẳng, không có tăng giảm, cũng không cao thấp. Do đó, lìa pháp thân, Chân như không có riêng chúng sinh có thể hóa độ. Nếu nói Phật độ chúng sinh, tức pháp thân là

pháp do tu tập đạt được, không phải là gốc thanh tịnh bình đẳng, phàm Thánh cùng có. Qua đó nghiệm biết, chư Phật tu hành chứng đắc quả có thể có pháp thân, chúng sinh chưa tu tập, tức không có pháp thân. Nếu chúng sinh không có pháp thân, không thể nói pháp thân bình đẳng, thể

không tăng giảm, không chỗ thiếu, ít. Cũng không thể nói pháp thân vốn thanh tịnh, không có ngã-nhân v.v…

Do có nghi vấn ấy, nên nơi kinh đáp, nói: "Tôn giả cho là Như Lai khởi niệm này: Như Lai hóa độ chúng sinh chăng?". Đây là Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, Tôn giả cho là Như Lai khởi tâm phân biệt: Ta do nhân duyên tu hành, đoạn trừ hết phiền não, nên có pháp thân viên mãn. Còn chúng sinh do chưa tu hành đoạn trừ hoặc, nên không có pháp thân đầy đủ. Tức là khác với Chân như, ngoài pháp giới riêng có chúng sinh để khởi tâm hóa độ, khiến được giải thoát.

"Chớ hiểu (kiến) như thế"!: là nhằm ngăn chận kiến chấp nơi tâm. "Vì sa" tức là giải thích trước nêu rõ Như Lai vì sao ngăn chận Tôn giả Tu-bồ-đề: Chớ hiểu như thế. Liền đáp: "Thật sự không có chúng sinh để Như Lai hóa độ". Nhưng Phật cùng với chúng sinh tuy phàm thánh có khác, mà pháp thân bình đẳng viên mãn không khác. Đây là nêu rõ, ngay nơi lý Chân như bình đẳng có danh tự chúng sinh, lại không định riêng thật có chúng sinh khác với pháp giới Chân như được Như Lai hóa độ.

Như nơi văn kinh Thù Bát Nhã nói: "Giả sử tất cả chư Phật trong mười phương, mỗi mỗi vị Phật trụ thế hoặc một kiếp, hoặc hơn một kiếp, ngày đêm thuyết pháp, tâm không dừng nghỉ, các vị Phật ấy cũng hóa độ vô lượng hằng hà sa chúng sinh, đều nhập Niết Bàn, nhưng chúng sinh giới cũng không tăng không giảm. Vì sao? Vì lìa ngoài pháp giới Chân như, tướng quyết định của chúng sinh là không thể thủ đắc. Do đó, chúng sinh giới không tăng không giảm.

Lại như kinh Hoa Nghiêm nói: "Chúng sinh giới không tăng.

Chúng sinh giới không giảm".

Đây là căn cứ theo pháp thân bình đẳng trong lý của pháp giới chân thật, làm rõ chỗ không tăng giảm.

Lại nữa, trong kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã nói: "Tất cả chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh. Giả sử khiến chư Phật nơi trăm ngàn vạn kiếp luôn gọi lớn: Chúng sinh! Chúng sinh! Mà không nhất định thật có chúng sinh để có thể đạt được".

Nếu dùng những phần văn kinh ấy để xét, thì ở trong lý bình đẳng, không có chúng sinh khác với chư Phật để có thể hóa độ. Lại nữa, nếu

Phật hóa độ chúng sinh tức là Phật tự độ Phật, pháp giới trở lại độ pháp giới. Do đấy nên biết, tức nơi pháp thân có danh từ chúng sinh ấy, không lìa ngoài pháp giới riêng có chúng sinh có thể hóa độ. Cho nên kinh bất tăng bất giảm nói: "Phiền não hoặc che lấp pháp thân gọi là chúng sinh".

Liền lại có nghi vấn: Đúng là không nhất định thật có chúng sinh có thể hóa độ, nhưng không phải là không có chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành, Như Lai vì sao không độ? Do vậy, kinh đáp: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thật có chúng sinh, Như Lai hóa độ, tức Như Lai có kiến chấp về tướng ngã, nhân v.v…" Đây là biện minh, không phải chỉ không có chúng sinh thật sự có thể hóa độ, mà họ đến cũng không có chúng sinh hư giả để có thể hóa độ. Vì sao? Vì chính nơi pháp năm ấm gọi là chúng sinh, nhưng năm ấm này không có thể là chúng sinh. Không những không có "thể" chúng sinh, lại không khác với Phật tánh có chúng sinh năm ấm là danh tự, hư vọng. Cho nên cũng không thể hóa độ.

Nếu Như Lai khởi tâm cho là khác với pháp giới Chân như, có chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành, có thể hóa độ, thì vẫn còn có các hoặc về tướng ngã, nhân chưa hết.

Nhân đấy lại có nghi: Nếu Như Lai không có các hoặc về tướng ngã v.v… Như Lai do đâu tự nói: Ta nơi thời quá khứ từng làm Chuyển luân Thánh Vương, Đế thích, Phạm vương. Theo đấy mà xét nên biết rõ Như Lai có tướng ngã chưa dứt hết. Không nên nói Như Lai không có tướng ngã.

Do vậy, đáp nói: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức chẳng phải là có ngã". Làm rõ, Như Lai tùy theo thế tục mà nói nên có ngã, chẳng phải cho là có các tướng ngã, nhân chưa dứt hết.

Nhân đấy lại có nghi vấn: Nên có thần ngã. Nếu thật không có thần ngã thì vì sao hết thảy mọi người đều cho là có ngã. "Ta" (Ngã) quá khứ từ cõi Trời mà đến đây, ta từ cõi Người mà đến đây". Cho nên đáp: Chính là nơi hàng phàm phu ngu tối đã phát sinh, cho là có ngã. Nêu rõ nơi hàng phàm phu ngu tối, tâm luôn chấp giữ nơi tướng, ở trong pháp vô ngã mà cho là có thần ngã. Từ trong quá khứ đến đây, không mất, đến nơi hiện tại. Cho nên vọng nói là có ngã, chẳng phải bảo trong lý thật sự có ngã.

Mao đạo: Nghĩa này được giải thích là ngu si, tối tăm, không có trí tuệ. Ở đây Tôn giả Tu Bồ-đề hỏi: Thế Tôn! Thế nào gọi là hàng phàm phu mao đạo? Con chưa hiểu về nghĩa này, xin Như Lai vì con mà giải thích. Cho nên Phật đáp: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Phàm phu mao đạo

phát sinh, Như Lai nói là chẳng phải sinh.

Đây gọi là "sinh": Nói "sinh" tức là dấy khởi. Vì phàm phu mao đạo, là dấy khởi về ngã kiến, nên nói là sinh, sinh này Tây vực gọi là Thiền na, là dựa vào thế tục để biện luận, không chính thức có tên gọi cùng phiên dịch. Cho nên tạm căn cứ nơi nghĩa mà hiểu, gọi là "phàm phu mao đạo

sinh".

Nói là chẳng phải sinh": là nói phàm phu mao đạo chỉ có thể dấy khởi ngã kiến, hoặc không thể phát sinh Thánh giải vô lậu xuất thế gian. Cho nên nói "chẳng phải là sinh".

"Do đó nói phàm phu mao đạo sinh": là chỉ có thể dấy khởi ngã kiến, không sinh pháp của thánh nhân. Cho nên tóm kết gọi là phàm phu mao đạo sinh.

"Luận rằng: Lại có nghi vấn: Nếu pháp ấy bình đẳng, tướng không cao thấp": là nhắc lại ba câu kinh ở trước nơi chỗ sinh nghi thứ chín của đoạn này.

"Vì sao Như Lai gọi là độ chúng sinh"? Là nêu ra ý của vấn nạn. "Phần văn kinh từ đây trở xuống: là nhằm đoạn trừ nghi vấn này",

là trình bày lý do kinh được nêu dẫn để dứt bỏ nghi đó. Dùng hai kệ để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ nhất, tạo ra ý giải đáp, giải thích hai nghi trước nơi kinh, ý nghĩa diễn đạt chưa hết, nên tạo sự liên kết vào ba câu trên của kệ thứ hai. Câu thứ tư giải thích hai nghi sau nơi kinh.

Kệ thứ nhất bắt đầu hai câu: "Pháp giới Chân bình đẳng. Phật không độ chúng sinh" là nêu rõ, trong lý Chân như, Phật cùng với chúng sinh, pháp thân bình đẳng, không có hai sư khác biệt phàm Thánh. Sao có thể cho ở ngoài pháp giới của Chân như nhất định lại có chúng sinh thật, cùng với chư Phật có khác, mà có thể hóa độ? Cũng là giải thích phần trong kinh: "Vì sao thật sự không có chúng sinh do Như Lai hóa độ", theo văn kinh nêu trước.

Tức nêu vấn nạn: Nếu trong lý Chân như bình đẳng không có chúng sinh có thể hóa độ, thì không phải là không có chúng sinh hư giả, do đâu chẳng độ? Nên nửa sau của kệ nói: " Do tên cùng ấm kia. Không lìa nơi pháp giới".

Đây là làm sáng tỏ, chúng sinh giả danh là do năm ấm tạo thành, mà thể của năm ấm này cũng là hư vọng, dựa nơi Chân như mà có. Cho nên không có riêng chúng sinh hư vọng có thể hóa độ.

"Nghĩa này là thế nào" tiếp xuống đến "kệ nói: Chẳng lìa nơi pháp giới": là Luận văn xuôi tiếp the kệ. Trước giải thích nửa kệ sau:

Chúng sinh giả danh và năm ấm cùng có. Cũng là giải thích câu thứ ba của kệ.

"Danh kia cùng với ấm không lìa pháp giới": là giải thích chỗ tạo tên

gọi ấm và nghĩa, nên dẫn câu thứ tư để chứng minh là không lìa.

Luận chủ do đâu trước là giải thích nửa kệ sau: Vì kẻ nghi cho là chúng sinh không có pháp thân, mà nơi nửa kệ sau ấy nêu rõ, chúng sinh năm ấm tức là tên gọi trong pháp giới, nên biết là cùng có pháp thân. Do vậy, trước giải thích hai câu sau nơi kệ, sau đấy mới giải thích hai câu trên: Trong lý bình đẳng, Phật không độ chúng sinh sẽ phù hợp. Từ đây trở xuống là giải thích nửa trên của kệ.

"Pháp giới kia không sai biệt": là chính thức giải thích câu đầu.

Tức nêu dẫn chỗ giải thích kệ nói: "Pháp giới chân bình đẳng".

"Do đó Như Lai không độ một chúng sinh": là do pháp giới bình đẳng, phàm Thánh không khác, nên Phật hãy còn chẳng độ một chúng sinh, huống hồ là nhiều. Tức dùng câu thứ hai của kệ để tóm kết phần Phật không độ chúng sinh.

"Như kinh nói: Vì sao? Vì thật sự không có chúng sinh nào Như Lai hóa độ: là tóm kết về hai câu trên nơi kệ.

"Phật bảo Tu Bồ-đề" tiếp xuống: là tóm kết về hai câu sau nơi kệ, lại tạo sự nối kết để sinh kệ thứ hai.

Kệ thứ hai: "Chấp ta độ là lầm, Do chấp lấp pháp ấy, Chấp cho độ chúng sinh".

Ba câu này, cùng với hai câu sau của kệ trước là đồng giải thích phần trong kinh: Nếu thật có chúng sinh do Như Lai hóa độ, thì Như Lai tức có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Câu này là làm rõ Như Lai không có chấp giữ tướng chúng sinh để nhằm hóa độ.

Nay nói, "nếu hóa độ" tức là có lỗi chấp giữ tướng: Đây là nêu dẫn chỗ có lỗi để làm rõ nơi không lỗi. Cho nên biết, lìa ngoài pháp giới, không có riêng chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành được Như Lai hóa độ.

"Chấp ta độ là lỗi": là biện minh, Như Lai nếu chuyên niệm thấy có chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành, khác với chân pháp giới, mà nhận lấy để hóa độ: là có lỗi về chấp giữ tướng. Lỗi ấy như thế nào? Đáp: "Do chấp nơi pháp kia". Do nhận lấy các pháp hữu vi hư vọng như năm ấm v.v…, cho là chúng sinh, nhằm hóa độ khiến được giải thoát, là lỗi lầm.

Ở trên tuy nói: "Do chấp nơi pháp kia", nhưng chưa rõ đã tạo những ý tưởng gì để chấp giữ. Vì thế câu thứ ba nói: Chấp cho độ chúng

sinh.

Nếu Như Lai tự cho mình là Phật, là người không còn phiền não,

thấy chúng sinh là phàm phu có đủ các thứ phiền não, không có pháp

thân, cần được cứu độ khiến lìa bỏ mọi mê lầm, thì đấy là mê lầm chấp giữ tướng.

"Không chấp, chấp, nên biết": là giải thích phần trong kinh: "Như Lai nói có ngã, tức chẳng phải là có ngã. Mà hàng phàm phu ngu tối sinh khởi, cho là có ngã và đáp lại chỗ nghi vấn thứ ba: Do đâu nói ngã.

"Không chấp": Tức làm rõ Như Lai lý giải sinh ấm xưa nay là hư vọng có chúng sinh không thật, để có thể hóa độ. Cho nên nói là không chấp lấy.

"Chấp": Tức chúng sinh ngu tối, không hiểu thể của chúng sinh ấm là hư giả mà cho là nhất định thật có ngã. Cho nên gọi là chấp.

"Nên biết": Ở đây, về nghĩa chấp của hai người phàm Thánh và không chấp, khuyến người nên nhận biết.

"Nghĩa này như thế nào?" … đến: "Chấp ta độ là lỗi": là Luận văn xuôi giải thích câu đầu của kệ, tức nêu dẫn kệ tiếp để kết luận.

"Do chấp nơi pháp kia…" đến. "có tướng như thế": là hai câu trung gian. Trước tiên là nêu dẫn kệ ở trước, sau đấy là giải thích.

"Kinh lại nói: Tu Bồ-đề": Như Lai nói có ngã v.v…; nghĩa này là thế nào? Đây là nêu phần kinh mà câu kệ thứ tư đã giải thích… để hỏi.

"Kệ nói: Không chấp, chấp, nên biết": là nêu dẫn kệ và kinh phù hợp bổ sung nghĩa cho nhau.

"Đây là do nghĩa gì" tiếp xuống: là giải thích nghĩa chấp, không chấp trong kệ, biện minh Như Lai không chấp giữ, phàm phu thì chấp giữ.

"Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Phàm phu mạo đạo sinh , Như ai nói chẳng phải là sinh": là do trong phần kinh, kệ ở đây chưa giải thích, nên nêu dẫn riêng.

"Vì không sinh pháp Thánh nhân, nên gọi là chẳng phải sinh": Đây là Đức Thế Tôn Di Lặc giải thích, làm rõ sở dĩ nói hàng phàm phu mạo đạo sinh là chẳng sinh, là do không thể sinh khởi pháp Thánh nhân. Cho nên gọi là "chẳng phải sinh".

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?…": Đây là đoạn văn kinh thứ mười hai trong Phần đoạn trừ nghi. Đã sáu lần nêu dẫn, sở dĩ lại được nêu ra là vì có nghi vấn. Nghĩa là, tuy trên đây đã vì con giải thích rằng về pháp thân Như Lai không có sắc tướng có thể thấy. Nếu không thể

thấy thì nên là không có. Nhưng lại nói tuy không thể thấy mà là diệu hữu. Nếu là có thì phải có thể thấy. Nay nói có nhưng không thể thấy, nên

biết rõ, không có riêng pháp thân Vô vi, chẳng phải là pháp do tu tập đạt được. Chính là do theo phương tiện tu tập muôn pháp thiện, là nhân của ba mươi hai tướng nơi nghiệp phước đức thù thắng, quả vị Phật môi đạt được. Khi vô lượng tướng tốt hiện bày nơi thân, tức là có pháp thân, đâu có thể lìa, ngoài sắc thân ấy mà có riêng pháp thân. Nếu do nhân duyên tu hành đạt được thân tướng hảo lúc ấy tức có pháp thân, nên là do nhân duyên tu tập mới đạt chân pháp thân. Như trong kinh nêu rõ, lúc Phật tu nghiệp ba mươi hai tướng, dùng đầu đảnh lễ kính lạy Tam bảo, sư trưởng, cha mẹ, nên có được tướng vô kiến đảnh. Giúp kẻ khác làm điều thiện, nên trong bàn tay có được tướng mạng lưới. Do các tướng phước báo ấy đã do nhân mà được thì theo đó biết pháp thân cũng phải là do tu tập mà đạt được. Nếu có thể tu tập đạt được, thì trong kinh ở trước, không nên dùng ba câu đầu để biện minh pháp thân không do tu tập chứng đắc. Một câu sau nói: Hết thảy pháp thiện đạt Tam Bồ-đề, nêu rõ báo thân là có tu hành chứng đạt. Do đấy, đối chiếu biết, vì tu tập hành trì phước đức, nên thấy sắc tướng của báo Phật tức thấy pháp thân. Vì thế biết pháp thân là pháp có thể tu tập, chứng đắc, chẳng phải riêng có pháp thân xưa nay nhất định, chẳng phải là pháp tu đức.

Vì có nghi vấn như thế, nên đáp, ý làm rõ, không thể dùng sắc tướng của báo Phật, là chỗ đạt được do nhân để thấy pháp thân, theo như đấy so sánh cũng cho pháp thân là có thể thấy, cũng là chỗ đạt được của phước điền.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?": là Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Nơi ý thức của Tôn giả, dùng trí tuệ tư duy, lường xét, có thể dùng thân trượng phu tướng do nghiệp phước đức đạt được, để thấy pháp thân Như Lai chăng?

Cho nên Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: "Theo như con hiểu ý nghĩa Như Lai giảng nói, thì không thể dùng thân tướng thành tựu do nghiệp phước đức đạt được của báo Phật để thấy pháp thân Như Lai".

"Phật nói: Đúng vậy!": là Như Lai chấp thuận lời đáp của Tôn giả Tu Bồ-đề là đúng lý. Tức Phật dứt trừ tâm nghi của đại chúng, làm rõ, thật như Tôn giả Tu-bồ-đề đã đáp, không thể dung thân thành tựu của tướng phước đức, đối chiếu nhận biết, để thấy pháp thân Như Lai.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu dùng tướng thành tựu để quán xét Như Lai, thì Chuyển luân thánh vương phải là Như Lai". Tức làm rõ,

nếu dùng thân có sắc tướng của Báo Phật, là nhân tu tập đạt được,

cho là pháp thân Phật cũng là nhân đạt được, do nhân duyên tu hành, sau mới có: Thì Luân vương của thế gian cũng có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, há có thể cũng là pháp thân Phật?

Ở đây chính là vấn nạn về hai Phật pháp thân, vì sao lại nêu dẫn về Luân vương? Là cùng đạt đến chỗ thật. Nhưng hai loại thật này, về nghĩa có đồng nhất, dị biệt, tướng riêng khó phân. Nêu dẫn Luân vương không phải là để so sánh chỗ giống nhau, mà là giải thích khiến kẻ nghi hiểu, căn cứ nơi lý tuy là một(đồng nhất) nhưng dựa theo Thể, Dụng thì nghĩa khác (dị biệt). Do vậy, tướng khác của hai Phật hiện rõ có thể thấy.

"Luận rằng: Lại có nghi vấn. Tuy tướng thành tựu không thể thấy được Như Lai… đến: Pháp thân là thể": Ở đây kẻ mê lầm dối thuận theo nghĩa pháp thân mà Như lai đã giải thích, tuy dường như đã lãnh hội, mà còn có tâm nghi chưa hết, ý muốn lại tạo nghi vấn, nên đã nhắc lại.

"Mà Pháp thân Như Lai, do thấy tướng thành tựu, so sánh biết, tức biết pháp thân Như Lai là phước tướng thành tựu": Đây là nêu bày lời vấn nạn.

"Mà pháp thân Như Lai": Tức kẻ nghi nói: Như Lai khó lý giải điều này, mà ý của ta còn cho không có pháp thân Vô vi riêng, chẳng thể dùng tướng để thấy, chẳng do nhân đạt được.

"Do thấy tướng thành tựu": là kẻ nghi cho, do lúc thấy phước tướng thành tựu của Báo Phật thì có pháp thân, chẳng phải là vốn có.

"So sánh biết tức biết pháp thân Như Lai là phước tướng thành tựu: Nêu rõ Báo Phật đã là chỗ đạt được của nhân phước đức, có thể dùng tướng để thấy. Trí đối chiếu về chỗ giống nhau để biết pháp thân Như Lai cũng chính là chỗ đạt được của nhân, có thể dùng tướng để thấy, đâu có riêng pháp thân Vô vi, xưa nay nhất định, không phải do nhân đạt được, chẳng thể dùng tướng để thấy.

"Phần văn kinh từ đây trở xuống là đoạn trừ nghi vấn ấy": là trình bày ý nguyên do có đoạn kinh này

Một đoạn kinh này Luận dùng hai kệ để giải thích:

Kệ thứ nhất giải thích kinh đáp lại nghi vấn: "Chẳng là tướng sắc thân. Đối chiếu biết Như Lai".

Nêu rõ: Không phải dùng thân sắc tướng, đạt được do nhân phương tiện của nghiệp phước đức là có thể thấy pháp thân Như Lai. Nghĩa là; do đối chiếu nhận biết pháp thân Như Lai đồng với sắc tướng, cũng là có thể thấy, lại không có riêng pháp thân vô tướng. Cho nên nửa sau kệ

nói: " Chư Phật chỉ pháp thân. Chuyển Luân vương chẳng phải Phật". "Chư Phật chỉ pháp thân": Nêu rõ, pháp thân Phật tuy chẳng đồng

với sắc tướng của Báo Phật, có thể thấy, là pháp tu tập chứng đắc, nhưng có hai thứ trang nghiêm là Chân như, giải thoát đầy đủ sắc tướng.

Nếu cho Báo Phật có sắc tướng, là pháp thân: Thì Chuyển luân vương có ba mươi hai tướng phải là pháp thân. Nhưng Luân vương có tướng, chẳng phải là pháp thân: Tức Báo Phật có tướng, cũng không phải là pháp thân.

"Nghĩa này là thế nào? Có người nói: Phước đức có thể thành tựu tướng ấy", đến "quả vị Vô thượng Bồ-đề". Đây là luận văn xuôi Luận chủ nêu dẫn lần nữa lời của kẻ nghi.

"Vì để ngăn chận điều ấy" tiếp xuống: là trở lại nêu dẫn kinh tiếp theo giải thích nghi khiến thông tỏ.

"Do đó, không phải là dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai": là nói về nghĩa chuyển Luân vương có tướng nhưng không phải là pháp thân. Cho nên không phải do Báo Phật có thể dùng tướng để thấy, do nhân đạt được mà cũng cho pháp thân Vô vi xưa nay nhất định, cũng khiến làm nhân đạt được, có thể dùng tướng để thấy.

Nhưng phần Luận văn xuôi ở đây đã nêu dẫn trực tiếp ý của nghi vấn. Do chỉ rõ chỗ kinh để giải đáp nghi, nghĩa đã đủ hết không cần giải thích kệ. Tuy nhiên, dùng một kệ trên giải thích kinh, đáp lại chỗ nghi, đều hết, vì sao lại tạo ra kệ thứ hai? Kệ trên là dựa theo phần nghĩa thuộc biệt tướng một hướng nêu rõ sắc tướng chẳng phải là pháp thân Phật. Lại sợ chúng sinh cho sắc tướng của Báo thân hoàn toàn khác với pháp thân, sẽ lìa bỏ nghĩa của Báo Phật. Cho nên tạo ra kệ sau, làm rõ, tuy pháp thân không thể dùng sắc tướng của Báo Phật, đối chiếu cùng loại để chấp giữ theo một bên nghĩa; nhưng tức nơi pháp thân này hiển bày hoạt dụng gọi là Báo Phật. Không nên chấp bỏ hoàn toàn.

Ba câu trên của kệ này "không tướng đẹp quả báo. Nương phước đức thành tựu. Đạt được Chân pháp thân" giải thích thể của pháp thân chẳng phải là sắc tướng, không do nhân đạt được, không khác với trên. Sở dĩ lại dẫn ra, chỉ là để lấy câu sau nói về "phướng tiện nơi dị tướng". vì muốn làm thành kệ, do vậy nên nêu rõ lần nữa.

Phương tiện nơi dị tướng: Nêu rõ Như Lai có hai thứ thân:

1. Là thân trí tướng.
2. Là thân dị tướng. Trí tướng: là tướng giải thoát của Chân như nơi pháp thân Như Lai. Thân phương tiện dị tướng: là thân phước đức

tướng tốt trang nghiêm của Báo Phật. Vì phương tiện tuy đồng đạt được, nhưng khác nghĩa với pháp thân khác nghĩa, nên gọi là thân dị tướng.

Nhưng báo thân tướng tốt này vì chính là pháp thân hiển bày diệu dụng, nên gọi là báo tướng. Là nói về thể, vốn không có hình tướng sai khác, sao có thể nghe nói, căn cứ theo phần nghĩa dị biệt, liền biện luận pháp thân không có tướng tốt, và cho rằng lìa, ngoài pháp thân, rõ ràng là có báo Phật với sắc tướng có thể chứng đắc. Do vậy lại lìa bỏ nghĩa đồng nhất.

"Bấy giờ Đức Thế Tôn nói hai kệ: Đây là đoạn văn kinh thứ mười ba trong phần đoạn trừ nghi. Sở dĩ nêu dẫn: là tiếp theo đoạn kinh trước giải thích pháp thân xưa nay trong lặng cũng như hư không, chẳng thể dùng tướng đại trượng phu của Báo Phật đạt được do nghiệp phước đức để thấy. Ở đây, sắp giải thích để xác nhận nghĩa ấy, nên nói hai kệ.

Hai câu trên của kệ thứ nhất: Biện minh về , thể tánh của pháp thân tuyệt mọi sắc-thanh, chẳng thể dùng sự thấy nghe mà chấp giữ.

Hai câu sau, nêu rõ, nếu do nhân nơi thấy nghe mà chấp giữ nơi pháp thân, thì người ấy đi theo nẻo tà, không thể thấy pháp thân Như Lai.

Hai câu trên của kệ thứ hai: Chính thức nêu ra thể của pháp thân, có sắc, thanh của chân giải thoát, xưa nay trong lặng, chẳng phải hoàn toàn là không sắc thanh.

Hai câu sau, làm rõ pháp thân ấy, tuy thể có sắc thanh chân thật, mà không phải là cảnh giới của của tướng thức, do vậy nên không biết.

Kệ nói: "Nếu dùng sắc thấy Ta. Dùng âm thanh cầu Ta".

Nếu cho chính vào lúc phát ra âm thanh nói kệ, thì đó là khẩu nghiệp của Ứng Phật, cũng có thể nói là khẩu nghiệp của Báo Phật. Nếu theo lý mà nói, thì đó là pháp thân Phật thuyết, làm sáng rõ không thể dùng sắc thanh mà Ứng, Báo thân Phật đã đạt được để thấy nghe nơi Như Lai. Ở đây biện minh là can cứ nơi pháp thân của Đức Thích Ca, không thể dùng sắc, thanh để thấy nghe. Giống như pháp thân của tất cả chúng sinh, Như Lai cũng không thể dùng sắc, thanh để thấy nghe.

Nếu cho rằng pháp thân đồng với sắc thanh ấy, có thể thấy nghe: tức đó là không chánh kiến. Cho nên câu kệ thứ ba nói: Người ấy hành tà đạo.

"Không thể thấy Như Lai": là câu kệ thứ tư: Như thế chấp pháp thân đồng nơi sắc thanh, thì không thể thấy pháp thân Như Lai.

Có kẻ nhân đấy sinh nghi. Nếu pháp thân Như Lai không thể dùng sắc thanh để thấy, nghe, thì hoàn toàn không có pháp thân. Lại nữa,

pháp thân hoàn toàn không có sắc thanh, thì sắc thanh này rõ ràng khác với pháp thân. Do nghi vấn như thế, nên kệ thứ hai đáp: "Diệu thể Như lai kia"

Nêu rõ pháp thân kia tuy không thể dùng sắc thanh để thấy nghe, nhưng sắc thanh hương tới đó tức chính là sắc thanh trên thể Diệu hữu của pháp thân. Cho nên kinh phần trước nói: Không lìa nơi pháp thân có sắc tướng có thể thấy. Không lìa trí chứng đắc có âm thanh, ngôn giáo có thể nêu giảng. Lai như trong kinh thập địa nói về bảy Địa: Biết pháp thân của chư Phật tự tánh là không thân, mà khởi hạnh sắc thân tướng hảo để trang nghiêm. Biết âm thanh của chư Phật là vô thanh, xưa nay vắng lặng, không thể nói tướng, mà tùy theo chỗ sai biệt của tất cả chúng sinh, thời hạnh âm thanh trang nghiêm". Theo các văn ấy mà xét, biết pháp thân tuy không sắc thanh nhưng không lìa nơi pháp thân mà có sắc thanh ấy. Câu thứ hai của kệ nói: "Tức pháp thân chư Phật" là biện minh thể của pháp thân gồm đủ muôn đức, có tánh của sắc, thanh. Hoặc có người nghe: "nơi pháp thân có tánh của sắc, thanh", liền cho pháp thân có sắc thanh, có thể dùng tâm ý, ý thức phân biệt hư vọng của phàm phu để thấy nghe. Cho nên câu thứ ba nói: "Thể pháp không thể thấy": làm sáng tỏ, pháp thân tuy có tánh của sắc thanh, nhưng không thể dùng chỗ nghe, thấy của hàng phàm phu để thấy nghe pháp thân kia.

Tuy cho pháp thân là không thể thấy, nhưng chưa rõ kẻ không thể thấy ấy là ai. Cho nên câu thứ tư nói "Thức kia không thể biết". Hiển bày pháp thân kia tuy là thể có sắc thanh mà không có dụng của sắc thanh. Lại không giống với sắc thanh của các địa thấp kém. Cho nên sáu thức của hàng phàm phu không thể thấy nghe. Chẳng phải chỉ hàng phàm phu không thể thấy nghe, mà thánh trí của hàng nhị thừa cũng không nghe, thấy được.

Hai kệ nơi kinh này, Luận chủ chỉ dùng một kệ để giải thích. Hai câu đầu "Chỉ thấy sắc nghe tiếng. Người ấy không biết Phật" giải thích một kệ trước, làm rõ: nếu cho pháp thân đồng nơi sắc thanh của báo Ứng thân Phật mà có thể thấy, nghe: Thì người ấy không biết pháp thân Phật. Hai câu sau "Vì pháp thân Chân như. Không phải cảnh của Thức". giải thích một kệ sau nơi kinh. Biện minh, pháp thân chân thật tuy có tánh của sắc thanh, nhưng không phải là cảnh giới của sáu thức. Cho nên không thể thấy, nghe.

"Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Pháp thân Như Lai…" đến: "Không

nên thấy nghe như thế": là luận văn xuôi luận chủ giải thích câu thứ nhất của kệ nơi Luận, cũng là giải thích hai câu trên của kệ trước trong kinh.

"Do những người nào không thể thấy? Tức là hàng phàm phu không

thể thấy": là giải thích câu thứ hai của kệ nơi Luận, cũng là giải thích hai câu sau nơi kệ trước trong kinh. Giải thích xong, nêu dẫn hai câu trên nơi kệ trong Luận, giải thích hai câu sau nơi kệ trước trong kinh để tóm kết.

"Người ấy: là hàng phàm phu…". Tức nhắc lại chỗ dẫn ở trước về người ấy không thể thấy pháp thân Như Lai. Tức tạo sự liên kết để giải thích hai câu sau nơi kệ trong luận, cũng là giải thích kệ thứ hai trong kinh, và dẫn đủ phần kinh đã giải thích để kết luận.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu để chứng đắc Tam Bồ-đề chăng?…": Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ mười bốn trong phần đoạn trừ nghi. Đã được nêu dẫn bảy lần. Sở dĩ lại nêu dẫn: Vì ở trên đã giải thích rằng về pháp thân Vô vi, xưa nay nhất định, thể là diệu hữu trong lặng, không có các tướng, không do tu tập đạt được. Lại nữa, nơi hai đoạn kinh trước, đã nêu rõ về pháp thân, thể tự đầy đủ, không phải là chỗ đạt được do tu nghiệp phước đức, với tướng tốt, sắc thanh có thể thấy, nghe. Có người mê hoặc chấp rằng chính là do Bồ tát, khởi đầu từ phát tâm Bồ-đề, tu tập trải qua ba đại A-tăng-kỳ-kiếp, hành mười địa viên mãn, vượt khỏi tâm kim cương, lúc chứng đắc chủng trí, gọi là Báo Phật, có vô lượng tướng tốt, tức là pháp thân. Cho nên pháp thân là do tu tập đạt được, và cũng có thể thấy nghe.

Nay nghe nói riêng có pháp thân Vô vi, không do nhân tu đắc, lại không thể dùng sắc thanh để thấy nghe, nhân đấy sinh nghi vấn: Nếu thể của pháp thân là không có các tướng, không thể thấy nghe, chẳng phải do tu tập nghiệp phước đức đạt được, thì các bậc đại Bồ tát, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp tu tập về công đức trí tuệ, là nhân thù thắng của mười địa được định rõ là có sở đắc hay là không sở đắc? Nếu định rõ là không sở đắc tức nhân quả đều mất, đồng với kiến chấp đoạn diệt của hàng tiểu thừa, không có Bồ-đề có thể chứng đắc. Trước nói tất cả pháp thiện đạt được Tam Bồ-đề, đây nói mất hết. Nếu thế, đã không có Bồ-đề có thể chứng đắc, các vị Bồ tát, vì sao nơi ba A tăng kỳ kiếp, luống tự khổ nhọc mà không đạt được kết quả gì? Mọi tu trì phước đức là nhân thù thắng đã không được cảm ứng và quả đi mất đằng nào?

Vì có nghi như thế, nên sắp giải thích nghi này, Phật hỏi Tôn giả

Tu Bồ-đề: Ý Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu, chứng đắc Tam Bồ-đề chăng? Đây là Phật trở lại dùng chỗ nghi của người trước để hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề.

"Chớ nên khởi niệm ấy"? là nhằm ngăn chận kiến chấp kia. Tôn giả chớ nên dấy khởi niệm cho rằng pháp thân Phật đồng nơi sắc tướng của

Báo thân Phật, do tu tập phước đức có thể chứng đắc. Ở đây chưa là lời đáp chính thức. Nếu Tôn giả khởi niệm này: Bồ tát phát tâm Tam Bồ-đề, nói tướng đoạn diệt của các pháp. Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề nghi: Nếu không thể dùng tướng thành tựu chứng đắc Tam Bồ-đề, thì Bồ tát vốn tu trì công đức trí tuệ làm nhân, rốt cuộc không có quả Bồ-đề có thể chứng đắc. Như vậy, nhân không có chỗ chiêu cảm, thì mất nhân phước, cũng mất quả báo. Nên gọi là: Nói tướng đoạn diệt. Do vậy, ở đây chỉ mới nói Bồ tát phát tâm Tam Bồ-đề, ấy là nói tướng đoạn diệt của các pháp.

Nhưng người của Tiểu thừa, do tự thân chứng đắc Niết Bàn thiêu thân diệt trí hoàn toàn tịch diệt, liền đem sở đắc của mình, đối chiếu nơi Bồ tát, cho là vì cũng đồng sở đắc nên khởi tướng đoạn diệt. Người tiểu thừa này trong pháp Bồ tát, bằng ở chỗ nào mà tạo nên ý đoạn diệt? Có người của Đàm Vô Đức, Di-sa-tắc, hai nhà tiểu thừa này, cho là khi lý giải được nhẫn vô sinh của bậc sơ địa, xả bỏ tất cả chỗ tu tập công đức địa tiền, cũng không thọ quả báo. Do đâu nói như thế? Người tiểu thừa đoạn trừ phiền não nơi ba cõi, chấm dứt sinh tử phần đoạn thiêu thân diệt trí, nhập Niết Bàn vô dư, nhân quả Thiện ác , tất cả đều bỏ, đã thấy Bồ tát Sơ địa đoạn bỏ bốn trụ phiền não, ra khỏi sinh tử phần đoạn. Ý cho là đồng với chỗ đã diệt thân, trí, cũng bỏ muôn hành trong nhân, và mất luôn quả báo, nên nói là: "Nói tướng đoạn diệt của các pháp". Lại có một nhà, tiểu thừa người của Đàm Vô Đức , chấp cho là đạt đến năm địa sáu địa, tạo mười bốn đế quán, khéo học năm minh cùng Mười thứ quán thuận nghịch về mười hai nhân duyên, mới chứng đắc nhẫn vô sinh, đoạn trừ phiền não nơi ba cõi, ra khỏi sinh tử phần đoạn, thiêu thân diệt trí, nhập Niết Bàn vô dư. Bấy giờ, đồng với tiểu thừa đoạn diệt, nhân quả cùng mất.

Sau có một nhà thuộc trong phái Tát-bà-đa (Nhất thiết hữu bộ) là Đạo nhân Nhật Xuất (Cưu ma-la-đa), cho là nơi địa thứ bảy mới đạt được nhẫn vô sinh, mới dứt hết phiền não nơi ba cõi, ra khỏi sinh tử phần đoạn, đồng với tiểu thừa xả bỏ thân trí, cũng không có cõi tịnh của y báo.

Lại có một nhà tiểu thừa, chấp cho là đến trong tám địa mới đạt

được nhẫn vô sinh, hiểu rõ chỗ không dụng công. Bấy giờ, mới ra khỏi ba cõi, xả bỏ thân trí, tất cả đều mất.

Sau cùng là một nhà, người của phái Tát-ba-đa, cho là trong mười địa mới chứng đắc A-na-hàm, đoạn trừ hết phiền não nơi ba cõi, sau tâm kim cang thì ra khỏi sinh tử phần đoạn, đạt A-la-hán, tức gọi là Phật, nhập Niết Bàn vô dư, bỏ các công đức, diệt nơi thân, trí. Cho nên nói là tướng đoạn diệt.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Chớ khởi niệm ấy!…" cho đến: "Nói tướng đoạn diệt của các pháp": Đây chỉ là nhằm ngăn chận chỗ cảm nhận, nêu rõ không phải là đoạn diệt, chưa chính thức giải đáp. Y theo phần Luận tiếp sau thì nên có một hàng rưỡi.

Kinh nói: Vì sao? Vì Bồ tát phát tâm cầu đạt đạo quả Chánh đẳng chánh giác vô thượng, đối nơi pháp không nói tướng đoạn diệt? Đây là chính thức đáp, giải thích vì sao ở trên, Như lai đã ngăn Tôn giả Tu bồ đề không nên nghĩ như vậy. Làm rõ pháp thân Vô vi xưa nay trong lặng, tuy lại không thể dùng tướng thành tựu do tu tập phước đức đạt được, nhưng Bồ tát chứng đắc nhẫn vô sinh của địa thứ nhất, phát tâm cầu đạt đạo quả Chánh đẳng chánh giác vô thượng, cho đến phát tâm cầu đạt đạo quả Bồ-đề nơi quả vị Phật Vô thượng, không phải là đoạn diệt.

Nhẫn vô sinh này nơi tâm Vô thượng Bồ-đề, sở dĩ gọi là không đoạn diệt: là vì nêu rõ Bồ tát, do nhân duyên trải qua một đại A tăng kỳ kiếp, tu tập công đức trí tuệ với tám vạn bốn ngàn hành Ba-la-mật, đạt được nhẫn vô sinh của bậc sô địa, hiện ra rõ pháp thân Vô vi của Phật tánh. Do một đại A tăng kỳ kiếp này, với công đức trí tuệ, tức cùng với lý pháp thân khế hợp sâu xa, nhưng hòa nhập một quán, không thể phân biệt. Cho nên nhân không mất. Đã được pháp nhẫn vô sinh, nên thì phần nào có được hai loại Niết bàn trên Pháp thân Chân như thật báo nhưng vì dụng chưa hoàn mãn, nên quả cũng không mất. Cho đến A tăng kỳ kiếp thứ hai, thứ ba, nhân quả đều như thế không mất. Do đấy, nói "nơi các pháp không nói tướng đoạn diệt". Nay, Như Lai nêu rõ Bồ tát ở trong địa thứ nhất chứng đắc pháp nhẫn vô sinh, cho đến mười địa, với công đức vô lậu cùng quả báo tròn đủ, thảy đều không mất, không đồng với tiểu thừa xả bỏ thân trí, mất quả báo vô lậu.

Như thế, đạt được công đức vô lậu, có thể dung nạp công đức hữu lậu của hàng địa tiền không mất là pháp thế gian ấy, khi đạt được thắng giải xuất thế gian, lẽ ra công đức ấy, chưa rõ nhân hành của địa tiền là mất hay không mất? Cho nên đáp: Công đức thế gian cũng không mất. Vì sao thế? Vì chính do thiện thế gian đầy đủ mà đạt được thiện xuất thế

gian rộng lớn. Công đức hữu lậu của hàng địa tiền tạo nên công đức vô lậu của bậc trên địa, chuyển đổi thêm hôn. Bồ tát, bấy giờ cảnh trí cùng hiện bày khắp, hòa nhập một quán, không thấy có thế gian, xuất thế gian, chủ thể soi chiếu, đối tượng được soi chiếu khác nhau. Chỉ có một vị Chân như; như muôn sông đổ về biển cả đồng một vị mặn, không có vị riêng của các sông, cũng không mất công đức của hàng địa tiền, địa thứ nhất , công

đức đã chẳng mất như thế, cho đến mười địa, công đức vô lậu cùng với quả báo đều không mất. Ở đây là căn cứ nơi ba đại A tăng kỳ kiếp, nơi ba thời đã biện biệt về nhân quả. Nếu lấy địa tiền làm nhân, thì Kiến đạo của pháp nhẫn vô sinh nơi địa thứ nhất là quả. Hoặc đạt được bảy địa rồi, trở lại thắng hạnh của Tu đạo làm nhân, thì trong tám địa, với pháp nhẫn đại vô sinh, đạo không dụng công là quả. Hoặc tâm kim cang do trở lại hành không dụng công làm nhân, công đức của Phật địa là quả. Như kiết giải thích rộng thì địa địa cùng đối chiếu đều có nhân quả.

Nhân đấy sinh nghi vấn: Nếu chứng đắc pháp nhẫn vô sinh nơi sơ địa, cho đến mười địa công đức không mất, đều không phải là đoạn diệt, thế thì có thể đạt được bao nhiêu công đức, là nhiều là ít?

Do có nghi vấn này, dẫn phước thí hằng sa bảy báu để so sánh, làm rõ là phước đức đạt được hết sức nhiều, dùng để đối chiếu với công đức vô lậu của pháp nhẫn vô sinh nơi bậc sơ địa, dù chỉ một niệm, thì trăm ngàn vạn ức không bằng một phần, nêu rõ công đức hữu lậu này hết sức là nhiều. Giả sử phước thí bảy báu là vô lậu, tức rất nhiều, tuy nhiều, nhưng so với công đức của pháp nhẫn vô sinh, dù chỉ một niệm thì cũng gấp trăm ngàn vạn ức hằng hà sa không thể ví dụ.

"Nếu Bồ-tát biết rõ tất cả pháp vô ngã đắc Nhẫn vô sinh thì công đức này hơn cả những phước đức trước đã được". Là nói công đức của Nhãn vô sinh còn hơn cả phước bố thí bảy báu. Biết tất cả pháp Vô ngã tức ở nơi pháp hữu vi như năm ấm của tất cả chúng sinh, hiểu rõ từ xưa đến nay, không có thần ngã, nhân cho đến thọ giả. Cho nên gọi là nhận biết tất cả pháp vô ngã.

"Đạt được nhẫn vô sinh: là hai thứ pháp: Nhân duyên, Chân như đều vô ngã. Nêu rõ, thể của pháp nhân duyên xưa nay không sinh, gọi là vô sinh. Thể của các Chân như xưa nay vắng lặng, dứt tuyệt tướng ngã, vô ngã, gọi là vô sinh, cũng có thể gọi là "không" nơi ba tướng. Căn cứ nơi địa thứ nhất mà nói nên gọi là pháp nhẫn vô sinh. Do Bồ tát này chứng đắc hiểu rõ nhẫn vô sinh nơi Chân như vô ngã, không dấy khởi hai thứ tướng vô ngã.

Lại có nghi vấn: Nếu hai thứ phước đức hữu lậu, vô lậu thảy đều không mất, thì Bồ tát này chính là chấp giữ phước đức hữu lậu. Nếu chấp giữ phước đức hữu lậu làm nhân, tức nhận lấy quả báo của ba cõi. Cho nên Như Lai đáp: Do các Bồ tát không chấp giữ phước đức. Ở đây, tạm y cứ một phía mà đáp, nêu rõ Bồ tát ở trong địa thứ nhất không chấp giữ phước đức hữu lậu của thế gian. Tôn giả Tu Bồ-đề cũng dựa theo một phía để lãnh

hội, nói: "do các Bồ tát không chấp giữ phước đức như Phật đã chỉ rõ.

"Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Bồ tát thọ nhận phước đức nhưng không chấp giữ phước đức". Ở trên Tôn giả Tu Bồ-đề hầu như hiểu lầm ý Phật. Nghe nói Bồ tát không chấp giữ phước đức, liền nghi cho là phước đức hữu lậu vô lậu thảy đều không chấp giữ. Cho nên Phật đáp: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ tát thọ nhận phước đức nhưng không chấp giữ phước đức.

Không chấp giữ phước đức: Nêu rõ chẳng phải là hoàn toàn không lấy, không nhận hết thảy phước đức hữu lậu vô lậu, chỉ là không chấp giữ phước đức hữu lậu, không phải là không thọ nhận phước đức vô lậu.

Nhưng Bồ tát nếu được gọi là thọ nhận phước đức thì cũng có thể nói là giữ lấy phước đức. Nếu khiến có thể nói không giữ lấy phước đức thì cũng được nói là không thọ nhận phước đức. Vì sao nói Bồ tát thọ nhận phước đức? Đây là biện minh cùng nương tựa trực tiếp để làm rõ tên gọi. Lại giải thích: Vì sao chỉ nói thọ nhận, không nói giữ lấy phước đức? là sợ có sự lẫn lộn với giữ lấy của chấp giữ tướng, nên chỉ nói mỗi việc thọ nhận phước đức, không nói giữ lấy.

"Do đó Bồ tát giữ lấy phước đức": là nêu rõ giữ lấy phước đức vô lậu xuất thế gian. Cũng có thể nói: Do đó Bồ tát không giữ lấy phước đức.

Nhưng ở đây được nói giữ lấy phước đức: là biết rõ Tôn giả Tu Bồ-đề nói không giữ lấy, là theo một phía mà nói thôi. Do đó biết cũng có thể nói giữ lấy, thọ nhận, không giữ lấy, không thọ nhận.

"Luận rằng: Có người khởi tâm như thế v.v…" Là Luận văn xuôi nêu chỗ sinh nghi, ý của phần đáp lại không khác trong kinh.

Một đoạn kinh này Luận dùng hai kệ để giải thích:

Một kệ đầu nêu ý hỏi đáp để giải thích nghi, nêu rõ, Bồ tát lúc đạt được nhẫn vô sinh, không mất nhân quả, không phải là đoạn diệt.

Kệ thứ hai, giải thích nêu dẫn dụ để so sánh không bằng phước đức vô lậu. Trong đoạn kinh trên có nghi. Nay hỏi "làm sao đoạn trừ

nghi", Liền nêu kệ đáp: "Không mất nhân công đức và quả báo thù thắng".

Hai câu này giải thích: "Chớ nên nghĩ như thế, nói tướng đoạn diệt của các pháp" đoạn kinh trước, làm rõ Bồ tát chứng đắc nhẫn vô sinh nơi bậc sô địa, không mất chỗ tu tập muôn hạnh trong một A tăng kỳ kiếp. Ở đây biện minh, chính nhờ nơi công đức của hàng địa tiền làm nhân mới đạt được thắng giải vô lậu đích thực của địa thứ nhất, cho nên không mất nhân. Tuy nhiên, từ địa thứ nhất trở lên, là pháp nhẫn vô sinh xuất thế gian, phước

đức thù thắng vô lậu, không giống với hàng nhị thừa thiêu thân tận diệt. Cho nên cũng không mất quả báo. Tuy nói không mất nhân, chẳng mất quả, chưa rõ không mất vào lúc nào, nên câu thứ ba đáp: "Đạt thắng nhẫn, không mất".

Từ đây trở xuống, nửa kệ giải thích vượt phần trong kinh: "Nếu có Bồ tát đạt được nhẫn vô sinh thì hơn hẳn phước đức nêu trước v.v…" tức hiện rõ Bồ tát chứng đắc nhẫn vô sinh thù thắng của địa thứ nhất, cho đến lúc hành trì mười địa viên mãn, đạt được quả vị Phật, cũng không mất nhân quả.

Lúc chứng đắc nhẫn thù thắng, vì sao không mất? Câu thứ tư nói: "Do được quả vô cấu".

Là nêu rõ, địa thứ nhất đoạn trừ hai chướng, khi đạt được pháp tánh vô lậu xuất thế gian nơi báo thân, với cõi tịnh chân thật, quả vô cấu, thì càng vượt hơn thêm sáng, nên không mất.

"Tướng phước đức thắng. Nên lại nói thắng dụ".

Hai câu này giải thích phần kinh nói về phước đức bảy báu nơi hằng sa thế giới ở trước, nêu rõ, sở dĩ nêu dẫn dụ này là nhằm so sánh để hiển bày phước đức vô lậu thù thắng, tức là chứng nhận phước đức vô lậu không mất.

"Phước đức ấy không báo": là nửa sau của kệ, giải thích kinh: từ do các Bồ tát không chấp giữ phước đức", tiếp xuống.

Phước đức ấy: là phước đức vô lậu thù thắng.

Không báo: Nêu rõ phước đức vô lậu thù thắng này không có quả báo hữu lậu của thế gian.

"Như vậy-nhận không giữ": Như vậy là thọ nhận phước đức vô lậu thù thắng. Như vậy là không giữ lấy phước đức hữu lậu, thọ nhận, giữ lấy, không thọ nhận, không giữ lấy, về nghĩa giống như trước.

"Nghĩa này như thế nào? Tuy không dựa vào phước đức…" đến: "Công đức trang nghiêm"; là Luận văn xuôi giải thích hai câu trên của kệ trước, làm lời đáp cho ý nghi, nêu rõ là không đoạn diệt.

"Vì sao dựa vào phước đức kia để nói lần nữa về thí dụ?" Là dùng hai câu trên của kệ sau để hỏi về ý của dụ được dẫn. Tức dùng hai câu sau của kệ đầu đáp lại. "Kệ nói: Được thắng nhẫn không mất. Do được quả vô cấu": làm rõ chỗ so sánh của thí dụ khi đạt được nhẫn vô sinh, nhân quả không mất, không phải là nghĩa đoạn diệt.

"Nghĩa này như thế nào?" Là hỏi dẫn phước thí châu báu ấy để đối

chiếu, nói Bồ tát lúc đắc nhẫn vô sinh, đạt được nhiều phước đức, chẳng phải nghĩa đoạn diệt là nghĩa thế nào?

"Có người khởi tâm như thế", tiếp xuống…đến: "Do đó không mất". Là nêu người nghi nghĩ về chỗ mất nhân quả. Vì nhằm ngăn chận, dứt bỏ nghi này, nên dẫn thí dụ để đối chiếu, làm sáng tỏ lúc chứng đắc nhẫn vô sinh không đoạn diệt, không mất nhân quả.

"Như kinh nói: vì sao?"…đến: "Không nói tướng đoạn diệt": là nêu dẫn kinh để tóm kết. Nhưng đoạn văn kinh này, người dịch kinh trước đã bỏ sót, dựa vào chỗ dẫn của luận ở đây, nên biết rõ là có.

"Nếu lại có Bồ tát, biết tất cả pháp vô ngã, chứng đắc pháp nhẫn vô sinh". Tức sắp giải thích đoạn kinh này nên nêu ra.

"Có hai thứ vô ngã, không sinh hai tướng vô ngã": Tức giải thích.

Kinh nói ở phần trước: "Biết hết thảy pháp vô ngã" .

"Vì thế nhận không giữ": là Bồ tát, lúc đạt được nhẫn vô sinh, hiểu rõ về hai thứ vô ngã, nhưng không sinh hai thứ tướng vô ngã, chỉ thọ nhận công đức của nhẫn vô sinh nơi trên địa, không giữ lấy công đức hữu lậu của hàng địa tiền. Câu nầy xác nhận có ở trên sinh nghĩa dưới.

"Như kinh" tiếp xuống: là nêu dẫn kinh để tóm kết.

"Vì sao Bồ tát thọ nhận phước đức, không giữ lấy phước đức"? Là Luận chủ hỏi về chỗ kinh vừa tóm kết.

"Nếu Bồ tát thọ nhận phước đức thì tức giữ lấy phước đức kia. Vì sao nói thọ nhận, mà lại nói không giữ lấy"? Liền nêu "kệ nói: Phước đức ấy không báo, như vậy nhận-không giữ" để làm giải thích.

"Nghĩa nay là thế nào?" Tiếp xuống: là Luận chủ giải thích nửa kệ vừa nêu.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai hoặc đến hoặc lại, hoặc đi, đứng, ngồi, nằm, thì người ấy không hiểu nơi nghĩa ta đã giảng nói…": Đây là đoạn văn kinh thứ mười lăm trong Phần đoạn trừ nghi. Sở dĩ được nêu dẫn, vì trước đã giải thích rộng về pháp thân Như Lai, xưa nay nhất định, thể dứt tuyệt muôn tướng, trong lặng, thường trụ, không phải do tu tập đạt được. Tiếp theo đoạn trước, nêu rõ Bồ tát

đạt được thắng giải xuất thế gian, thọ nhận phước đức vô lậu, không giữ lấy phước đức hữu lậu thế gian. Có người nhân đây sinh nghi: Bồ tát lúc ở nhân địa gốc, phát tâm hứa độ tất cả chúng sinh, chỗ tu tập thiện căn của mình, cùng với hết thảy chúng sinh là chung. Nghi nêu: Nếu các Bồ tát đạt được pháp thân chân thật, ra khỏi thế gian, thọ nhận quả báo vô lậu,

không nhận quả báo hữu lậu của ba cõi. Chúng sinh ở thế gian thọ nhận quả báo hữu lậu, không thọ nhận quả báo vô lậu. Nhưng quả báo của Trời, người cũng là pháp trong ba cõi. Người hãy còn không được thọ nhận quả báo của hàng Trời, huống chi là phước đức vô lậu nơi quả báo xuất thế gian, được chúng sinh thọ dụng. Như vậy, thế gian, xuất thế gian rõ ràng có khác. Làm thế nào các Bồ tát, tu tập thiện căn, khiến chúng sinh thọ dụng được lợi ích ấy? Theo đấy mà xét, Bồ tát tuy ra khỏi ba cõi, đạt được pháp thân chân thực, cũng còn có đi, đến, thì hóa độ muôn vật, thọ quả báo nơi ba cõi, rõ ràng không phải là ở ngoài thế gian đi, đến. Nếu không đi, không đến, phước đức của Bồ tát, chúng sinh không thể thọ dụng, và Bồ tát chỉ phát nguyện hư ảo chẳng lợi ích gì.

Vì đoạn trừ nghi vấn này, nên đáp, nêu rõ chư Phật, Bồ tát với pháp thân chân thật, tuy không đến, không đi, mà ứng thân theo cảm nhận của chúng sinh mà có đến, đi để hóa độ muôn vật, chúng sinh đạt được lợi ích chân thật không dối. Như thế, tức thiện căn của Bồ tát, chúng sinh thọ dụng, bản nguyện không hư ảo. Không phải cho là pháp thân có đến, đi, ngồi, nằm, đủ bốn thứ oai nghi để giáo hóa chúng sinh. Do đấy, phần tiếp theo là biện minh.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có người nói Như Lai hoặc đến hoặc đi v.v…Người ấy không hiểu được nghĩa ta đã giảng nói": Tức có người thấy ứng Phật đến, đi, theo chỗ cảm mà thuyết pháp, tạo lợi ích cho muôn vật, cho đó là Phật chân thật, có đủ bốn oai nghi đi, đến v.v…theo chỗ cảm thọ nhận báo nơi ba cõi, ở đời hóa độ muôn loài. Cho nên nói: Người ấy không hiểu được nghĩa Như Lai đã giảng nói. Làm rõ, người ấy không lãnh hội được chỗ Như Lai nói về nghĩa đồng nhất dị biệt của ba thân Phật. (Ứng-Báo-Pháp)

Nhân đấy sinh hai thứ nghi. Kệ nơi phần sau luận sinh khởi ý nghi đó, trong dụ về vi trần đã giải thích.

"Vì sao? Vì Như Lai là không nơi đi, đến, không từ đâu đến?" Đây là giải thích phần kinh ở trước. Vì sao cho là Như Lai có đi, đến, ngồi, nằm?

"Không hiểu được nghĩa Như Lai đã nêu giảng". Do thấy ứng thân có đi, đến theo chỗ cảm mà hóa độ các loài, cho là pháp thân cũng thế,

nên nói là không hiểu. Tức nêu rõ ứng thân Như Lai có đến có đi, còn pháp thân thì không đi không đến. Nếu căn cứ nơi hai Phật ứng báo thì có thể nói là Như Lai. Còn dựa theo pháp thân Phật mà bàn thì không nên nói Như lai, chính phải nói là "Như trụ" Sở dĩ như thế là vì, nói về báo Phật là có thể nói khởi đầu từ tâm Bồ-đề, tu tập, hành trì mười địa, nhân nơi nhân

hướng tới quả, dùng quả đối chiếu nhân, được gọi là Như Lai, đã có chân Báo ắt có ảnh tượng, nên ứng Phật theo Chân, cũng được gọi là nhân nơi nhân hướng tới quả, gọi là Như Lai. Nhưng pháp thân Phật xưa nay trong lặng, thể tánh viên mãn, không phải là do tu tập, chứng đắc, không thể nói là nhân nơi nhân hướng tới quả. Cho nên chính có thể gọi là Như trụ, không được gọi là Như Lai.

Vì sao? Vì Như Lai là không chỗ đi đến, không từ nơi đâu lại Pháp thân Như Lai không từ đây đến kia để nhập Niết bàn, nên nói là không chỗ đi đến. Không từ kia đến đây, tới nơi thế gian để giáo hóa chúng sinh, nên gọi là không từ nơi đâu lại.

"Nên gọi là Như Lai: Dựa theo bản tiếng Hồ, gọi là Đa-đà-a-già-độ, Hán dịch là Như trụ. Ở đây nên nói là Như trụ, song do y theo bản dịch của Thập Công (Cưu-ma-la-thập) nên còn ngày trước, nên còn lại hiệu Như Lai.

Một đoạn kinh này, Luận dùng hai kệ để giải thích:

Kệ thứ nhất giải thích nghi, tức giải thích phần trong kinh: "Hoặc đi, đến, ngồi, nằm v.v…" đến: "không hiểu được nghĩa ta đã giảng nói".

Kệ thứ hai giải thích phần trong kinh: "Vì sao thế?... "tiếp xuống. Nêu ra hai nghi trong kinh làm phát sinh dụ về vi trần ở phần kinh sau.

Câu đầu nói: "Là phước đức ứng, báo":

Ở trên nghi nêu: Bồ tát đạt được chân pháp thân, lìa nơi thế gian, không thọ báo nơi ba cõi, không đến, đi, vậy chúng sinh làm sao thọ dụng được phước đức của Bồ tát? Nên dùng kệ đáp: Là phước đức ứng, báo.

Câu thứ hai "Vì hóa độ chúng sinh": Phước đức là do Bồ tát tu tập thiện căn

Ứng, báo: Vì hóa độ chúng sinh, nên hiện thân nhập nơi ba cõi, giáo hóa theo ba nghiệp, khiến chúng sinh đạt được lợi ích. Như thế, tức là phước đức của Bồ tát cùng với chúng sinh cùng thọ, không phải cho là pháp thân có đến đi.

Người vấn nạn nói, trên đây đã giải thích rộng về hai Phật pháp, báo trong lặng thường trụ không đến, không đi, đã không tâm đến, đi thì do đâu có ứng Phật này, đến, đi để hóa độ muôn loài. Nếu thế, như cầu

chư Phật là có tâm đến đi, hay là không có tâm đến đi? Nên nửa sau kệ đáp: "Nghiệp tự nhiên như vậy. Chư Phật hiện mười phương".

Biện minh: Chư Phật đã thành đạo rồi, do diệu lực của bản nguyện, nên tùy chỗ cảm của chúng sinh, ứng thân tự nhiên hiện hữu khắp cõi mười

phương, giáo hóa chúng sinh, không đợi tác ý mới có đến đi.

"Nghĩa này như thế nào? Nêu rõ chư Phật hóa thân có dụng", là Luận văn xuôi giải thích hai câu trên nơi kệ, tạo lời đáp cho ý của nghi vấn, làm sáng tỏ tuy pháp thân không có dụng đến đi, nhưng hóa thân có đến đi, tạo lợi ích cho mọi loài.

"Kệ nói" tiếp xuống: là dùng nửa sau của kệ để giải thích, xác nhận nửa kệ trên.

Hai câu đầu của kệ thứ hai nói: "Hóa thân Phật đến, đi. Như Lai thường bất động".

"Phật Hóa thân đến, đi": là nhắc lại kệ trước, làm rõ ứng Phật có đến, đi.

"Như Lai thường bất động": Chính là giải thích phần trong kinh: Vì sao? Vì Như Lai là không nơi đi đến, không từ đâu tới. Lại muốn nhân đó tạo ra ý nghi, sinh dụ về vi trần tiếp sau, đối chiếu về vô lượng bảy báu chưa bằng, nơi văn kinh, nêu rõ, cúng dường ứng Phật cùng thọ trì giáo pháp thuyết giảng, so với chân Phật không khác. Nửa sau kệ chính là phát sinh dụ về vi trần, biện minh về ba Phật không đồng nhất, dị biệt.

Do đâu tạo ra nửa kệ trên ấy? Do văn kinh nơi phần tiếp sau so sánh về phước thí bảy báu. Có người nhân nơi đoạn kinh trước, sinh nghi thứ nhất. Nếu pháp thân Phật không đến không đi, còn ứng Phật thì có đến có đi, tùy chỗ cảm nơi thế gian, để chúng sinh cúng dường được phước, tức là Bồ tát nhân nơi phước đức của địa mình, chúng sinh thọ dụng, thì nghĩa này không đúng. Vì sao không đúng? Do ứng Phật ấy hóa thân đến đi không có "thể" thật.

Lại nữa, trong đoạn kinh thứ năm ở trên, nêu rõ ứng Phật do có ba tướng sinh, trụ, diệt, nên không phải là Phật. Tiếp theo, nơi đoạn kinh thứ sáu, nêu rõ ứng Phật không phát tâm, tu hành, chứng quả, thuyết pháp. Ở đây, Ứng hoàn toàn không phải Phật. Do ba nơi kinh nghiệm biết, thì Như Lai với thân một trượng sáu đúng chẳng phải là Phật. Nếu chẳng phải là Phật thì vì sao cúng dường ứng Phật tức là chúng sinh thọ dụng phước đức của Bồ tát?

Lại, nếu cúng dường ứng Phật đạt được phước đức, thì so với cúng dường chân Phật có khác biệt gì?

Vì có nghi vấn như thế, nên Luận chủ đặt ra nửa kệ này, phát khởi ý của nghi. Đây là nêu rõ ứng thân có đến đi, còn pháp báo thì trong lặng, không đi, đến v.v… nên nói là: Thường bất động.

Nhân đấy nên sinh nghi thứ hai: Nếu ứng hóa Phật có đến đi, hai Phật

pháp, báo thì không đi đến, vì ba Phật ấy là một xứ trụ, như chúng tăng tại tăng đường, thì khế hợp ngầm nên nghĩ, làm là một, không thể phân biệt, hay là hiển nhiên với trụ xứ khác biệt, như phương đông với Phật A Súc, phương tây có Phật Vô Lương Thọ. Nếu kết hợp làm một, thì không nên có đến đi, không đến không đi khác nhau. Nếu rõ ràng dị biệt, tức ba Phật có thể riêng. Điều ấy là thế nào? Do đó, nửa kệ sau đáp: "Ở nơi chốn pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khác".

Đây là nêu rõ, ba Phật ở trong pháp giới Chân như, không thể nói nhất định là dung hợp là một, một xứ tụ tập, an trụ; cũng không thể nói là rõ ràng có khác biệt. Lại, lúc lãnh hội một thì đối nơi pháp giới chẳng phải là một, cũng chẳng phải là khác. Đây là luận chủ giả nêu ra hỏi đáp, nhằm sinh khởi thí dụ về vi trần ở sau. Vì sao sinh khởi phần sau? Ở trên đã giải thích rộng về hai Phật Pháp-Báo chẳng đồng nhất chẳng dị biệt, cũng chung cho ứng Phật, chẳng một chẳng khác. Lại nữa, trong đoạn kinh này đã nêu rõ hai Phật pháp báo không đến không đi, còn ứng Phật thì có đến có đi. Nhân đấy sinh nghi: Nếu hai Phật pháp, báo không có đến đi, tức là thường trụ, ứng Phật có đến đi tức là vô thường. Như thế thì ba Phật này là một hay là khác? Lại nhân đấy sinh nghi: Mười phương chư Phật, lúc đoạn trừ hoặc, chứng đắc quả, ở trong chân pháp giới, là một xứ tụ tập, an trụ, là dung hợp làm một, hay là rõ ràng có trụ xứ dị biệt, cùng với hết thảy chúng sinh hiện có Phật tánh Chân như, là một là khác, là nhiều là ít?

Vì có nghi vấn như vậy, nên nơi hai câu kệ này đã dẫn đủ chỗ nghi về nghĩa một, khác vừa nêu. Giả nêu hỏi. Đáp: Nối kết hướng đến sau. Câu: "Ở nơi pháp giới ấy" là hỏi về ý của nghi vấn: Ba Phật này, lúc đoạn trừ hết phiền não, ở trong pháp giới Chân như, là một trụ xứ hay là khác trụ xứ? Do câu kệ thứ tư đáp: Chẳng một cũng chẳng khác.

Ý của người đáp nêu rõ, chư Phật tuy thành đạo, đoạn trừ phiền não, thì ba Phật này, ở trong pháp giới Chân như, không thể nói là một trụ xứ, khác trụ xứ. Đây là biện minh về không đến không đi. Đến không chỗ đi đến, không từ đâu tới. Giải thích câu thứ hai của kệ là dùng kinh tóm kết.

"Nghĩa này như thế nào?" Tiếp xuống: là Luận văn xuôi nêu hỏi đáp để giải thích kinh về nghĩa Như Lai là Như trụ.

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 10

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam thiện nữ đem số lượng… như số vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới v.v…": Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ mười sáu trong phần đoạn trừ nghi. Sở dĩ được nêu dẫn là để đáp lại nghi vấn ở trên. Nghi vấn nêu: Nếu ứng Phật có đến đi, hai Phật pháp, báo không đến đi, thì ba Phật này cùng với chư Phật khắp mười phương, lúc đoạn trừ phiền não hết, thành đạo, ở trong pháp giới Chân như, là một trụ xứ, là khác trụ xứ, là dung hợp làm một với tánh Chân như của hết thảy chúng sinh, là một là khác, là nhiều là ít? Đây cũng là chỗ nghi vấn trong phần kinh ở trước. Nơi kệ thuộc luận ở trước đã tạo chỗ khởi đầu cho kinh này trình bày sơ lược hỏi, đáp: "Ở nơi pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khác"

Nhưng phần kinh này sắp giải thích đầy đủ về nghĩa nhiều ít, một khác của nghi kia, nên dẫn thí dụ về số vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới nơi kinh để đáp. Đây là nêu rõ: Nghiền nát số vi trần cực nhỏ nơi tam thiên đại thiên thế giới làm vi trần không sắc hương vị xúc. Như nay, nhân ánh sáng mặt Trời chiếu qua cửa sổ thấy được các hạt bụi li ti kia, thì đấy là hạt bụi thô. Tách chúng làm ba trăm phần mới gọi là vi trần. Vi trần này chẳng phải là hàng phàm phu, nhị thừa thấy được, nhưng đấy lại chưa phải là tế trần, phải tạo khiến vi trần không còn sắc, vị. Vi trần đó không hình trạng, sắc, vị cũng không có bốn phương trên dưới, số lượng tuy nhiều, nhưng không thể nói một trụ xứ, khác trụ xứ, dung hợp làm một, để so sánh với ba Phật cùng mười phương chư Phật cũng nhiều vô lượng. Nhưng chư Phật này tuy nhiều, lúc đoạn trừ phiền não hết, ở trong pháp giới Chân như, không thể nói là một, khác, cũng không thể nói là một trụ xứ, khác trụ xứ. Phật tánh của chúng sinh là tánh thanh tịnh, giải thoát. Căn cứ nơi chúng sinh tuy nhiều, mà trong lý Chân như thì xưa nay bình đẳng. Cho nên cũng không thể nói là một khác, nhiều ít. Để giải thích nghi vấn ấy, phần tiếp theo sẽ biện minh.

"Dùng số vị trần trong ba ngàn thế giới": Đây là nêu lên vi trần cực nhỏ trong tam thiên đại thiên thế giới.

"Lại dùng bấy nhiêu vi trần thế giới": Ở đây gọi vi trần cực nhỏ là thế giới gọi là tánh của thế giới. Một hạt bụi này, dựa nơi thế gian để biện luận, cũng gọi là thế giới, cũng gọi là vi trần.

"Nghiền nát làm vi trần": Tức lại nghiền nát vi trần cực nhỏ này làm vi trần không có sắc hương vị xúc.

"A tăng kỳ": là nêu rõ, không phải chỉ nghiền nát ba ngàn thế giới làm vi trần, mà cũng nghiền nát A tăng kỳ thế giới dùng làm vi trần, cũng được gọi là vi trần không sắc, vị, không thể tính đếm, nên gọi là A tăng kỳ.

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng?": Nêu rõ, vì đối tượng được nghiền nát là các thế giới đã rằng, nên Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Nơi ý thức của Tôn giả, tư duy lường xét cho số vi trần này là nhiều chăng?

Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu ý Như Lai nên đáp: "Thế Tôn! Số vi trần kia là rất nhiều. Đây là biện minh Như Lai vừa nói về số vi trần kia là nhiều". Tuy nhiều, nhưng do không sắc hương vị xúc, không hình trạng phương sở, không ngăn ngại, nên không thể nói là một trụ xứ, là khác trụ xứ, dung hợp làm một, để dụ cho mười phương chư Phật cũng rất nhiều, vô lượng. Mười phương chư Phật này, nếu căn cứ theo hành giả mà nói, một hành giả tự làm một Phật, hành giả đã nhiều, nên Phật cũng nhiều. Chư Phật này, căn cứ nơi hành giả đã nhiều, nên không thể nói là một. Hai chướng hoàn toàn dứt hết, pháp thân bình đẳng không có sai biệt, nên không thể nói là khác.

Nhưng vi trần này, nghiền nát làm vi trần không sắc, vị, tuy nhiều, do không có hình trạng, không có sắc, vị, cũng không có sáu, nên không thể nói là một xứ. Dụ cho mười phương chư Phật, lúc đoạn trừ hai bộ phiền não, dung hợp pháp giới Chân như, không có hình tướng, cũng không nơi chốn. Cho nên, không thể nói là một trụ xứ, là khác trụ xứ.

Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu ý của Phật, nên cung kính đáp như trên. Trong đại chúng có người, nhân đấy sinh nghi: Trước đã nói nghiền nát vi trần làm hư không, không có hình trạng sáu phương. Lại nói số vi trần rất nhiều. Hai lời nói nầy do đâu trái nhau, nên nói là: "Vì sao thế?"

Tức đáp: "Nếu số vi trần ấy là thật có, Phật tức không nói là số vi trần". Ở đây biện minh, nếu khiến số vi trần thật có hình trạng, sáu phương, sắc hương vị xúc chẳng không, Phật tức không giả thiết nói nghiền nát vi trần để làm vi trần không sắc vị.

Lại có nghi: Nếu vi trần này, thể là không, không sắc vị, là chẳng thật. Vì sao Như Lai nói là vi trần? Do Như Lai nói là vi trần, nên

biết rõ vi trần là thật, chẳng không. Cho nên nói: Vì sao thế?"

Tức đáp: Phật nói số vi trần, tức chẳng phải là số vi trần. Đây là biện minh Như Lai dựa trong đạo thế đế, nói về vi trần hư vọng. Cho nên nói: "Phật nói là số vi trần". Số vi trần này là hư vọng không thật, xưa nay vắng lặng. Cho nên nói "tức chẳng phải là số vi trần". Vi trần ấy, đã là hư vọng thì đâu có thật vi trần mà có thể nói.

"Do đó Phật nói là số vi trần": là do đấy, Như Lai ở trên nói vi trần không sắc hương vị xúc, không hình trạng, nói ở nơi không vi trần là vi trần. Cũng có thể nói: Do đó, Phật nói chẳng phải là các vi trần. Đây là nhân nơi sự không để biện minh thể của pháp nhân duyên là không.

"Thế Tôn! Như Lai nói tam thiên đại thiên thế giới, tức chẳng phải là thế giới": Vừa nêu rõ dụ về vi trần, là căn cứ vào chỗ cực nhỏ mà nói. Đây nói ba ngàn thế giới là theo cảnh giới mà nói. Nhưng lại có nghi: Ở trên Phật nói vi trần vi tế, thể của nó không thật, do vậy là không. Nhưng chính do vi trần vi tế tạo thành thế giới thô. Nếu vi trần vi tế không thật thì do đâu có các vật thô nơi ba ngàn thế giới ấy? Rõ ràng là thế giới thô ấy đã do vi trần vi tế tạo thành. Nếu vi trần vi tế là không, thì vì sao mắt thấy các vật thô nơi ba ngàn thế giới là có? Do vật thô có nên biết rõ là vi trần vi tế cũng có.

Cho nên đáp: "Như Lai nói ba ngàn đại thiên thế giới tức chẳng phải là thế giới". Nêu rõ, Như Lai nói giả sử ba ngàn thành một thế giới. Nếu có một thế giới không do cái khác tạo thành, thì có thể nói thế giới là thật. Nhưng không có một thế giới nào không do cái khác tạo thành, vì thế là không thật. Do chúng không thật, nên nói Như Lai nói ba ngàn thế giới tức chẳng phải là thế giới. Tuy nhiên, vi trần vi tế này đã là không, thì biết rõ ba ngàn thế giới thô cũng hư giả không thật.

"Do đó Phật nói là ba ngàn thế giới": là nhằm biện minh nếu có một thế giới là thật, chẳng phải là hư vọng, Phật tức không giả nói là ba ngàn thế giới. Phật đã nói hợp ba ngàn làm một thế giới. Cho nên biết là hư gia, không thật.

"Vì sao thế?": Tức có người nhân đấy sinh nghi: Nếu vi trần, thế giới, cả hai đều không thật, vì sao Như Lai nói vi trần tích tập nên thế giới thành, vi trần tan rã, nên thế giới hoại. Từ thánh ngôn này mà xét, biết vi trần là thật, sao lại nói là không. Cho nên nói: "Vì sao thế?"

Tức đáp: "Nếu thế giới là thật có, tức là tướng hợp nhất. Ở đây nói thế giới ấy là gọi vi trần là thế giới. Nêu rõ, vì sao ba ngàn thế giới là không thật. Nếu vi trần thế giới là thật, thì bốn phương vi trần hiện bày

tức dung hợp làm một, tạo một thế giới không thể phân biệt, không nên có tên gọi ba ngàn. Đã có tên gọi ba ngàn, nên biết chủ thể tạo thành vi trần thế giới là hư vọng chẳng thật, do vi trần ấy hư vọng chẳng thật, tức thể của nó là không. Bởi rỗng không nên không có hình trạng, nên lui tới không chướng ngại, cho đến núi thiết vi cũng không cùng ngăn ngại. Theo lý mà nói, vi trần từ phương đông đến, không chướng không ngại, phương tây, cho đến nam, bắc, trên dưới sáu phương, vi trần hiện hữu đều không chướng không ngại. Vi trần này đã không cùng ngăn ngại, cũng không có tướng tụ tập, tuyệt nhiên là không, chẳng có hình trạng, cho đến núi Tu di cũng không thể thấy. Do đấy mà xét biết, thế giới hữu vi, chớ nên hỏi về thô tế, đều là hư vọng không thật, xưa nay vắng lặng, dựa nơi vọng tình của người đời, nói là có thế giới. Đây là biện minh về thể của pháp nhân xưa nay là không.

Nhân đấy lại có nghi vấn: Nếu tướng hợp nhất là tướng thật thì vì sao Như Lai nói hợp ba ngàn thế giới làm tướng hợp nhất? Cho nên đáp: Như Lai nói tướng hợp nhất: là dựa theo tên gọi của Thế đế, dùng nơi pháp hư vọng để nói tướng hợp nhất.

"Tức chẳng phải là tướng hợp nhất": là xét theo lý mà nói, không có một thế giới khế hợp ngầm làm một, không nhờ nơi ba ngàn thế giới tạo thành. Cho nên nói: "Tức chẳng phải là tướng hợp nhất".

"Phật nói: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Tướng hợp nhất tức là "bất khả thuyết" (không thể nói)": là nêu rõ hữu vi hư vọng chẳng thật, nên không có một thế giới nào khế hợp hoàn toàn làm một là thật để có thể nói. Cho nên nói: Tức "bất khả thuyết".

Nhân đấy lại sinh nghi: Nếu khiến tướng hợp nhất của thế giới là không thật, thì chúng sinh không nên thấy và lại không nên thọ dụng. Nhưng nay hiện thấy có thế giới ấy như nhà cửa, y phục, các dụng của khí thế gian. Đã có dụng ấy nên biết rõ thế giới thô là thật. Thế giới ấy đã là thật thì vi trần vi tế cũng thật, sao có thể nói vi trần, thế giới thô tế đều hư vọng chẳng thật? Cho nên kinh đáp: "Chỉ do hàng phàm phu tham chấp sự tướng kia". Tức biện minh phàm phu do nhân duyên chấp giữ tướng điên đảo, ở trong sự tướng hư vọng, chấp cho là thật, chẳng phải nói tánh của thế giới thô là thật. Nhưng tạo vì thế giới thô vốn thành kia đã là chẳng thật, nên biết rõ vi trần vi tế cũng là hư giả.

"Vì sao thế?" Tức nhân ở trước nói hàng phàm phu tham chấp nơi sự tướng, nhân đấy lại sinh nghi: Nếu hàng phàm phu nơi tâm điên đảo, chấp giữ vi trần, thế giới thô tế, các sự tướng hữu vi hư giả, vọng cho là thật, còn

Như Lai không có tâm điên đảo chấp giữ tướng, sao

nói có vi trần, thế giới? Như Lai do đâu lại nói: Ta thấy vi trần cùng thế giới v.v… Nếu Như Lai nói ta thấy và cái được thấy (sơ kiến) thì có ngã, ngã sở, trong ngoài dị biệt. Lại, Như Lai vì sao lại nói: Vốn có các kiến chấp ngã, nhân, chúng sinh v.v… Sau vì quán thể của ngã, pháp, là không, nên đạt được thắng giải về hai thứ vô ngã, mới đoạn trừ các hoặc về ngã, nhân v.v…, gọi là đắc đạo. Như Lai đã nói như thế. Theo đấy mà xét, thì biết rõ, vi trần thế giới, với các pháp thô, tế, v.v… là có thật; chẳng phải là vì hư vọng nên không. Do có nghi vấn ấy, nên nói là: "Vì sao thế?"

Vì Phật nay sắp đáp về nghĩa này, nên hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: "Nếu người nói như thế này: Phật nói về kiến chấp ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, thì ý của Tôn giả thế nào. Lời nói của người ấy là chánh ngữ chăng? Đây là nêu rõ, Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu có người, do chỗ nghi như trước, nghi cho là Phật đã nói: "Vốn thật có ngã, pháp, sau vì quán thể của ngã pháp là không nên đạt được thắng giải về không ngã pháp, loại trừ hai kiến chấp Ngã Pháp, đạt vô ngã, vô pháp, gọi là đắc đạo, thì chỗ nói của người ấy nơi lý là chánh ngữ chăng?" Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: "Thế Tôn! Không phải". Nêu rõ, lời người nghi vừa nêu là không đúng lý, không hợp với ý Phật. Do vậy đáp là "không phải".

"Thế Tôn! Vì sao Như Lai nói: Kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức chẳng phải là kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả": là giải thích vì sao lời nói của người ấy là không đúng lý, là không chánh ngữ. Biện minh người của hai thừa cho vốn thật có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, là các kiến chấp về ngã, ngã sở. Về sau quán ngã, ngã sở ấy, hai thứ đều không, có thể đoạn trừ kiến chấp về ngã, nhân v.v… mà, nói là ta đạt được thắng giải về vô ngã, cho đấy là sự hiểu biết chân thật. Nếu cho Như Lai cũng nói như vậy, cho đó là chân thật, thì lời nói ấy chẳng phải là nói đúng.

Nhưng chư Phật, Như Lai, hiểu rõ các pháp xưa nay là rỗng không-vắng lặng, còn không có Ngã-Pháp để trì, huống là có Kiến giải Ngã-Pháp đều không để giữ. Cho nên nói: "Tức chẳng phải là kiến chấp về ngã, nhân v.v…"

Cái thấy rõ vô ngã này, ở Thanh văn là thắng giải (hiểu biết thấu suốt), nơi Bồ tát là chướng. Nay nêu rõ Phật nói nên quán Ngã, Pháp từ xưa nay là không, hoàn toàn vắng lặng, không có Ngã Pháp để có thể cho là không, cho đến phiền não xưa nay cũng là tịch tĩnh. Cho nên không co phiền não để có thể đoạn trừ. Chẳng giống với hai thừa, thấy vốn có ngã có

pháp, nay hiểu rõ cả hai đều không mới dứt trừ hoặc ấy,

gọi là đắc đạo.

"Đó gọi là, chẳng phải ngã kiến, nhân kiến v.v…: là cùng tóm kết về ngã pháp, hai không. Nhị thừa thấy ngã không, đạt được thắng giải về người vô ngã v.v… cho là chân thật. Cho nên, nói: Đó gọi là chẳng phải kiến chấp về ngã, nhân v.v…

Cũng được gọi: "Đó gọi là kiến giải" về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả: làm rõ, như trên đã nói. Nhưng hiểu rõ về ngã và pháp xưa nay trong lặng, bản lai chẳng sinh, hiện thấy Chân như bình đẳng, chứng đắc Bồ-đề nhẫn vô sinh nơi địa thứ nhất, cho đến Vô thượng Bồ-đề nơi quả vị Phật, chẳng đồng với tiểu thừa, giữ lấy kiến giải về vô ngã, vô pháp, cho là đạo chân thật, là Phật nói như thế. Cho nên nói: "Đó gọi là Phật nói các kiến giải về ngã, nhân, chúng sinh v.v…" là hư vọng không thật. Nêu rõ đó gọi là kiến giải về vô ngã, nhân v.v… là hư vọng.

Nhân đấy lại sinh nghi vấn: Nếu còn có kiến giải Vô ngã-Vô pháp, chẳng phải là đắc đạo, thì quán những pháp nào, khởi những tâm gì, chứng những pháp gì, gọi là đắc đạo? Cho nên đáp: "Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ tát phát tâm Bồ-đề, nơi tất cả pháp, nên nhận biết như vậy v v…"

Đây là dùng trí chứng đắc của địa thứ nhất làm tâm Bồ-đề, nêu rõ ở nơi nghĩa nào để khuyên người. Nếu muốn đạt được đạo chân thật từ địa thứ nhất trở lên, thì đối với pháp hữu vi thô, tế, có ngã, pháp, không ngã, không pháp, các vật hư vọng, nên sinh khởi tri kiến, tin tưởng như thế.

Tri như thế: là nêu rõ hàng địa tiền, dùng Văn tuệ của thế gian, năm minh, luận giải, trí tuệ hao hao nhận biết.

Kiến như thế: Nêu rõ hàng trên địa, do trí đệ nhất nghĩa xuất thế gian mà nhận thức.

Tin như thế: Nêu rõ, hai hạng nêu trước, cùng dựa nơi tam muội, có vô lượng công đức để tin tưởng.

Đây là biện minh, người của Bồ tát, do dùng hai trí và tam muội này thấy Phật tánh, Chân như, dứt trừ tất cả nguy họa Có-Không của tất cả các pháp.

"Như thế là chẳng trụ nơi pháp tướng": Tức đã ở trong pháp hữu vi hư vọng không ngã không pháp, sinh tri kiến, tin hiểu, nên không chấp trước.

"Vì sao thế?": Tức hoặc có người nghe nói, Bồ tát không trụ nơi pháp tướng thì khởi nghi cho là Bồ tát ở trong pháp thế gian, xuất thế gian thảy

đều không trụ. Cho nên nói: Vì sao thế?"

"Phật đáp: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Chỗ nói về pháp tướng thì pháp tướng Như Lai nói tức chẳng phải là pháp tướng".

Chữ "pháp tướng": nói trước, là tướng của pháp hữu vi Có-Không như sắc v.v… của thế gian. Chữ "pháp tướng" nói sau, là tướng của Pháp vô vi Chân như xuất thế gian.

Như Lai nói tức chẳng phải là pháp tướng: Nêu rõ Như Lai nói tướng pháp Có-Không của thế gian, chẳng phải là tướng pháp Chân như Vô vi xuất thế gian. Tướng Pháp Chân như xuất thế gian tức chẳng phải là tướng pháp Có-Không hư vọng của thế gian.

"Đó gọi là pháp tướng": Như vậy, chẳng phải tướng pháp hữu lậu hữu vi nơi thế gian, tức là tướng pháp Chân như Vô vi xuất thế gian. Cũng có thể gọi: Đó là pháp tướng có không của thế gian.

Ở trên nói chẳng trụ nơi pháp tướng: Tức chỉ không trụ nơi tướng Có-Không của pháp hữu vi thế gian, chẳng phải là không trụ nơi pháp tướng Vô vi xuất thế gian. Đâu thể nghe nói không trụ nơi pháp tướng, liền cho trong tướng pháp Hữu vi, Vô vi thế gian xuất thế gian đều không trụ.

Từ đây trở lên, kinh giải thích phần nghi trong kệ trước: "Ở chỗ pháp giới ấy, chẳng một cũng chẳng khác".

"Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có Bồ tát, đem bảy thứ báu đầy khắp vô lượng A tăng kỳ thế giới để bố thí: Trên đây có nghi: Ở trước, nơi thí dụ về vi trần, nêu rõ về ba Phật chẳng một chẳng khác, tuy làm rõ về ba Phật, nhưng dựa theo văn kinh nêu trên thì chỉ nên có hai, không nên có ba. Vì sao" Vì trong đoạn thứ sáu ở trước, nói: Thích-ca Mâu-ni không phải là Phật, cũng không thuyết pháp. Lại nữa, tiếp theo phần kinh trước, lại nói: Hóa Phật có đến đi, giáo hóa chúng sinh, cúng dường được phước. Ở đây trước sau là trái nhau. Nay nghi: Chưa rõ ứng thân được định rõ là Phật hay chẳng phải là Phật. Nếu là Phật, thì cúng dường ứng Phật này, có được phước đức, so với hai Phật là đồng, hay có sai khác? Kinh pháp do hóa Phật thuyết giảng được xem là chánh pháp, hay chẳng phải là chánh pháp? Nếu thọ trì giáo pháp do ứng Phật giảng nói, thì lợi ích đạt được, so với việc thọ trì giáo pháp do báo Phật thuyết giảng công đức là đồng hay có sai biệt? Kẻ tâm xấu ác hủy báng, gây tổn hại cho giáo pháp kia, tội lại như thế nào? Vì nhằm đáp: Ứng Phật là Phật, kinh pháp được nêu giảng là chánh pháp, thọ trì, cúng dường đạt được phước đức, đồng với hai Phật trước; kẻ tâm xấu ác hủy báng, bị tội cũng thế, cho nên dẫn dụ này: đem bảy báu trong A tăng kỳ thế giới, dùng để bố thí, so sánh không bằng có người, đối với Ứng

Phật phát tâm

Bồ-đề, thọ trì một bài kệ bốn câu của kinh Bát Nhã do Ứng Phật thuyết giảng, cho đến vì người khác giảng nói rằng, thì phước đức này hơn hẳn phước đức bố thí kia vô lượng A tăng kỳ.

Nghi trên chung với nghi về ứng Phật. Nay trong kinh vì sao chỉ nói thọ trì kinh pháp do ứng Phật thuyết giảng đạt được phước đức nhiều, không nói cúng dường ứng Phật được phước đức nhiều. Thọ trì kinh pháp do ứng Phật giảng nói, thì pháp ấy, chủ thể là ứng Phật nêu giảng. Song nói thọ trì kinh pháp do ứng Phật giảng nói được phước vô lượng, tức biết cúng dường ứng Phật đạt được phước cũng nhiều. Cho nên, không nêu ra riêng việc cúng dường ứng Phật.

Người nghi nói: Nếu cúng dường ứng Phật thuyết giảng kinh pháp so với chân Phật không khác, thì vì sao ứng Phật này ở nơi thế gian giáo hóa, thuyết pháp, mà không được gọi là ứng Phật thuyết pháp? Cho nên kinh nêu câu hỏi: Thế nào là vì người thuyết giảng mà không gọi là thuyết giảng? Biện minh lúc ứng Phật thuyết pháp tự nói: Ta từ vô lượng A tăng kỳ kiếp tới nay, tu khắp muôn hạnh, nay mới thành tựu quả vị Phật, đầy đủ tướng tốt cùng các công đức. Mà không nói Ta là hóa Phật. Nếu tự nói Ta là hóa Phật, thì chúng sinh liền cho là người huyễn hóa. Đây là những quỷ thần nào, bèn không sinh tin, kính, không thọ nhận điều giảng nói. Tâm đã không tin, không thọ nhận giáo pháp, tức không có lợi ích. Do không tự nói là hóa Phật có nhiều lợi ích.

"Đó gọi là người thuyết giảng": Tức Ứng Phật từ nơi xứ chân thật hiện bày, mà không cho là ứng hóa. Cho nên mọi lợi ích đạt được từ thọ trì cúng dường so với chân Phật không khác. Đó gọi là chỗ thuyết giảng của Ứng Phật là chánh thuyết.

Một đoạn kinh này, Luận dùng sáu kệ để giải thích.

Một kệ đầu, nêu thí dụ về vi trần, tạo ý hỏi đáp, giải thích chỗ nghi trong kinh ở trước.

Kệ thứ hai: Biện minh về vi trần không sắc, vị, hình trạng, nên không một, không khác. Chư Phật cũng thế. Do phiền não dứt hết nên không một không khác.

Kệ thứ ba, hai câu trên nêu rõ hàng phàm phu chẳng hiểu pháp hữu vi là không, theo tên gọi mà chấp giữ. Hai câu sau tạo sự nối kết với kệ thứ tư có một kệ rưỡi, biện minh chung về chư Phật, Bồ tát, không chỉ đạt được thắng giải về không ngã, không pháp, mới gọi là đắc đạo. Kệ thứ năm, hai câu trên nêu hai thứ trí có thể thông tỏ của Bồ tát.

Hai câu sau nêu rõ việc cúng dường hóa Phật, so với chân Phật không khác.

Kệ thứ sáu, biện minh pháp được thuyết giảng do Ứng Phật là chánh thuyết.

Kệ thứ nhất nói: Thế giới làm vi trần v.v… giải thích phần trong kinh: "Thiện nam, thiện nữ" tiếp xuống, cho đến: "A tăng kỳ thế giới". Nếu dựa theo sự biện luận của thế gian, gọi vi trần này là thế giới, chẳng phải cho là thế giới như ba ngàn đại thiên v.v… Ở đây nêu rõ, nghiền nát vi trần có sắc vị làm vi trần không có sắc, vị. Vi trần này không sắc hương vị xúc, cũng không có nơi chốn, nên gọi là vi trần.

"Dụ này chỉ nghĩa kia": Nêu rõ mượn dụ về vi trần này để giải thích nghi vấn ở trên: "Ở nơi pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khác" cho nên nói: "Dụ này chỉ nghĩa kia".

"Vi trần nát thành bột": là nêu dẫn lần nữa về dụ trên: Nghiền nát vi trần làm vi trần không sắc vị, để dụ cho chư Phật, Như Lai, khi thành đạo, vĩnh viễn không còn hai chướng. Cho nên câu sau nói: "Chỉ rõ phiền não hết".

Đây là nêu rõ về nghĩa gì?: Là Luận văn xuôi hỏi một kệ này, dẫn ra ý của dụ để biện minh về nghĩa gì. "Kệ nói: Ở nơi pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khá".

Tức là Luận chủ dẫn kệ trước nơi Luận để lược đáp sơ lược về sự chiếu của thí dụ vi trần. "Chư Phật Như Lai kia, trong pháp giới Chân như…": là trở lại giải thích kệ đã dẫn, nêu rõ chư Phật tuy nhiều, nhưng ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải là một trụ xứ, cũng chẳng phải là khác trụ xứ. Vì chỉ rõ về nghĩa này, nên nói dụ về thế giới nghiền nát làm vi trần: là giải thích chư Phật không trụ nơi một xứ, không trụ nơi khác xứ xong, lại nêu dụ ra để so sánh. "Dụ này chỉ rõ về nghĩa gì?" Là hỏi nơi dụ về vi trần ấy, so sánh với chư Phật ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải là một trụ xứ, khác trụ xứ, nhưng chưa rõ dụ này có chỗ tương tự nào mà được dùng dụ này để so sánh, chỉ rõ. Tức dùng nửa sau kệ để đáp: "Vi trần nát thành bột. Chỉ rõ phiền não hết".

Nêu rõ, nếu không nghiền nát thế giới, tức có sự khác biệt của đây, kia. Đã nghiền nát làm vi trần, khiến không còn ngăn cách đây kia, dụ cho chư Phật Như Lai khi đoạn trừ hai chướng hết, ở trong pháp giới Chân như, không còn chướng ngại đây, kia, một xứ khác xứ. Có chỗ tương tự như thế, nên dùng để so sánh.

"Dụ này chẳng phải là tụ tập các vi trần": Vì sắp tạo kệ để giải thích

kinh nên trước nêu chỗ đã biện minh trong kinh.

Ý dụ nói các vi trần: là không thật có vi trần tụ tập gọi là nhiều, các (chúng).

"Chỉ rõ dụ chẳng phải một": là chỉ rõ chư Phật rất nhiều nên giả thiết dùng cảnh giới không sắc vị làm các vi trần.

Kệ thứ hai giải thích phần trong kinh, tức một đoạn từ: "Ý của Tôn giả thế nào? Các vi trần này, nên cho là nhiều chăng? Đến: "Do đó Phật nói tướng hợp nhất".

"Chẳng phải là tụ tập": Kinh ở trên nói: Các vi trần là rất nhiều, giống như thật có vi trần. Ở đây nêu rõ, dùng trần không sắc vị làm vi trần, chẳng phải là thật có vi trần tụ tập mà nói là các vi trần rất nhiều, cho nên nói: Chẳng phải là tụ tập.

"Nên gọi là tụ tập" là nghi rằng: Nếu không thật có vi trần tụ tập, thì vì sao nói các vi trần rất nhiều? Cho nên đáp: Nói là tụ tập là dựa nơi tên chữ của Thế đế để giả lập, trong không tụ tập nói tụ tập, chẳng phải cho là thật có các vi trần tụ tập mà nói là nhiều, cho nên nói: là tụ tập. "Dụ cho chẳng chỉ một": Nếu thật không có vi trần tụ tập, vì sao giả thiết nói rất nhiều? Nêu rõ, do vi trần đã nhiều, so sánh với mười phương chư Phật cũng là rất nhiều, không thể nói là một. Vi trần đã là không Thể, chẳng thể nói nhất định có vi trần tụ tập, để dụ cho Như Lai đoạn trừ phiền não hết, Thể không chướng ngại. Vì không thể nói một xứ tụ tập, nên nói: Chẳng phải dụ chỉ một.

"Xứ tụ tập chẳng phải kia": Nêu rõ vi trần tuy nhiều, do thể là không nên xứ tụ tập không thật có vi trần để có thể đạt được. Một xứ là không, cũng không từ xứ khác đến. Do xứ khác cũng không thật có vi trần có thể đạt được, nên nói: Xứ tụ tập chẳng phải là kia.

"Dụ cho chẳng phải khác": Biện minh như vi trần, không ngăn ngại nơi tướng của một xứ tụ tập không thể đạt được, nên tướng của một xứ khác sai biệt đến, cũng không thể đạt được. So sánh với chư Phật cũng thế, pháp thân thanh tịnh, Thể đã không chướng ngại, chẳng phải là một trụ xứ, cũng chẳng phải rõ ràng là khác xứ sai biệt, như phương đông với Phật A súc v.v… cũng không thể đạt được. Cho nên nói: "Chẳng phải dụ sai biệt".

"Nghĩa này như thế nào? Như vi trần" cho đến: "Không vật tụ tập": là Luận văn xuôi giải thích nửa trên của kệ. "Cũng chẳng phải là xứ khác sai biệt" đến: "Do chẳng trụ sai biệt": là giải thích nửa sau nơi kệ. "Như thế là chư Phật Như Lai…" đến: "Cũng chẳng phải là xứ khác trụ". Trên là giải thích ý của dụ trong kệ. Nghĩa này là giải thích ý của hợp dụ. "Như vậy,

tướng hợp nhất của ba ngàn thế giới dụ cho chẳng phải là tụ tập": Trước giải thích nghĩa của vi trần chẳng một, khác. Nay ở đây biện biệt về vật trong thế giới, vi trần, nghĩa chẳng một, khác,

cũng vậy. Cho nên nói: "Như thế", cho đến "chẳng phải là tụ tập". "Đây do nghĩa gì?": là hỏi dụ về tướng hợp của ba ngàn thế giới,

lại nói chẳng phải là tụ tập. Ở đây do nghĩa gì, mà nói như thế.

"Như kinh" tiếp xuống: là nêu dẫn Như Lai thật sự nói để đáp. "Nếu thật có một vật tụ tập, Như Lai tức không nói vi trần tụ tập": là trên đã giải thích hai dụ về vi trần, thế giới cùng dụ kết hợp xong, ở đây, văn do đâu lại dẫn ra: Trên tuy nêu rõ vi trần, thế giới là hư vọng không thật, chẳng phải một xứ tụ tập, chẳng phải khác xứ sai biệt, để so sánh với chư Phật, nhưng chưa giải thích vi trần-thế giới vì sao là không. Nay chính thức giải thích về nghĩa không của hai pháp, làm rõ, nếu thật có một vật vi trần chẳng không mà tụ tập: Như Lai chẳng giả nói không trần là trần, là các tụ tập.

"Nếu thật có một thế giới v.v…": Đây là giải thích thế giới không, như vi trần chẳng khác.

"Như kinh" tiếp xuống: là nêu dẫn kinh để tóm kết.

"Chỉ hàng phàm phu tham chấp nơi sự tướng": Văn này trong kệ trước không có. Do đâu lại nêu dẫn riêng? Nêu rõ phàm phu vọng chấp cảnh trước mắt, đối nơi sự việc hư giả sinh tham, cho không thật là thật.

Vì xác nhận Thể của hai pháp vi trần, thế giới trên là không, nên dẫn văn ấy để giải thích.

"Như kinh" tiếp xuống: là nêu chung phần kinh trước để tóm kết.

Kệ thứ ba: " Chỉ tùy nơi âm thanh". Hai câu trên giải thích phần trong kinh: Chỉ hàng phàm phu tham chấp nơi sự tướng. Nêu rõ, hàng phàm phu đã không hiểu đúng như thật, chỉ có phân biệt hư vọng, theo âm thanh chấp giữ, nghe nói sắc là có thể thấy, có thể tiếp xúc, liền cho là nghĩa thật cũng như vậy, có thể thấy, có thể tiếp xúc. Nên nói: Chỉ tùy nơi âm thanh.

"Phàm phu chấp điên đảo": Nghe nói sắc v.v… có thể thấy, có thể tiếp xúc, phàm phu liền cho sắc v.v… là thật có, có thể thấy, có thể tiếp xúc, cho chẳng thật là thật, cho nên nói: "Phàm phu chấp điên đảo".

"Chẳng phải không hai là đắc đạo": Hai câu sau nơi kệ này thông hợp với ba câu trên của kệ thứ tư, cùng giải thích phần trong kinh: "Vì sao? Nếu người nói như thế…" cho đến, "đó gọi là ngã kiến".

"Chẳng phải không hai là đắc đạo": Nêu rõ chư Phật Như Lai, chẳng phải chỉ là chứng đắc thắng giải về hai không nơi không ngã không Pháp,

gọi là đắc đạo. Biện minh hàng Nhị thừa tuy đạt được thắng giải về hai không ấy nhưng vẫn còn bị tập khí nơi hoặc che lấp

tâm, vô minh gây chướng ngại, nên không gọi là đắc đạo. Thuận theo hỏi: nếu còn hai không ấy, không gọi là đắc đạo: Thì thấy những pháp gì, hành những gì để có thể đắc đạo? Cho nên câu kệ thứ tư nói: "Phải xa lìa Ngã-pháp".

Nêu rõ, cần thấy rõ lý sâu xa rốt ráo của Chân như bình đẳng, hiểu ngã do pháp xưa nay là vắng lặng. Khi lìa bỏ cái thấy phân biệt hư vọng đối với hai không: Không-Ngã-Không pháp thì, mới gọi là đắc đạo. Lẽ ra nói: Xa lìa cả kiến giải không ngã không pháp. Do số chữ nơi kệ có giới hạn, nên chỉ nói: Xa lìa nơi ngã, pháp. Tức làm rõ, nếu cho có Ngã-Pháp để quán thành không, lại tự nói: Ta có thể đạt được thắng giải về hai không này, thì tức có tâm chấp vướng nơi không ấy, tạo chướng ngại nơi Bồ-đề Chân như, không gọi là đắc đạo. Nói lên rằng Bồ tát, đại sĩ, chiếu rõ thể của pháp sinh ấm từ xưa đến nay tánh tướng đều vắng lặng, chẳng phải nhờ quán mới là không. Đã không Ngã-Pháp có thể không, cũng không có kiến giải của hai không được giữ lấy, gọi là đắc đạo.

Ở đây, kệ thứ ba tiếp xuống phần Luận văn xuôi chỉ giải thích nửa sau kệ không giải thích nửa kệ trên. Sở dĩ như thế là vì, phần Luận văn xuôi trước đây đã giải thích về nghĩa ấy rồi. Cho nên ở đây không giải thích nữa. "Như kinh: Vì sao thế v.v…" là nêu dẫn kinh mà nửa sau kệ đã giải thích. Tiếp là Ý giải thích trong kệ và kinh.

"Ở đây lại có nghĩa gì?": là sắp giải thích kệ hỏi trong phần kinh đã dẫn này nêu rõ về nghĩa gì. Bèn dùng nửa sau kệ để giải thích. Tức dùng kệ đáp: "Chẳng phải không hai là đắc đạo. Phải xa lìa nơi Ngã-Pháp".

"Nghĩa này là thế nào?" Tức kệ này giải thích về nghĩa của kinh như thế nào? Phần tiếp sau giải thích có thể nhận biết.

"Ở đây lại có nghĩa gì?" Tức hai thứ kiến giải về không ngã không Pháp này. Trên tuy nói lìa hai kiến giải mà được Bồ-đề, nhưng hỏi hai kiến giải đó phải là chánh giải? Lại do nghĩa nào xa lìa kiến giải ấy? Cho nên dùng kệ thứ tư để đáp.

Kệ thứ tư và giải thích, xác nhận nửa kệ trước: Ở trên tuy nói: "Chẳng phải "không" hai là đắc đạo. Phải xa lìa ngã, pháp".

Nhưng chưa giải thích lý do. Vì nghĩa ấy còn ẩn giấu, nên tạo ra ba câu trên của kệ này để giải thích.

"Thấy ngã tức chẳng thấy": Nêu rõ, thấy có ngã mà có thể quán thành "không", nhưng lại cho rằng: "ta thấy vô ngã" thì đấy chẳng phải là thắng

giải sâu xa, rốt ráo của chánh kiến. Cho nên nói: "Thấy ngã tức chẳng thấy". "Cũng nên nói thấy pháp tức chẳng thấy", nhưng do giới

hạn của kệ, nên chỉ nói một thứ thấy ngã, không nói thấy pháp.

Vì sao thấy ngã gọi là chẳng thấy? Cho nên câu thứ hai nói là "Thấy hư vọng không thật". Nếu không thật, vì sao thấy có? Biện minh là do thấy hư vọng. Cho nên nói: "Thấy hư vọng không thật".

Hai câu trên ấy giải thích phần kệ trước: "Chẳng phải không hai là đắc đạo".

"Đây là chướng vi tế": Nêu rõ, tâm chấp nơi "có" gọi là trần hoặc (thô). Tâm giữ lấy "không" gọi là vi tế.

Ở đây, giữ lấy kiến giải về hai không nơi Ngã, Pháp, thể của nó là hoặc của vô minh, không phải là bốn trụ Hoặc thô, do chướng ngại nơi thắng giải Chân như, nên gọi là chướng vi tế.

"Thấy Chân như xa lìa": Một câu này giải thích phần trong kinh: Bồ tát phát tâm Tam Bồ-đề, nêu rõ Hoặc vi tế này, chính lúc chứng đắc địa thứ nhất thì loại bỏ, hiện thấy lý sâu xa rốt ráo của nhân như, dứt trừ phân biệt hư vọng ấy, bấy giờ mới hết. Cho nên nói: "Thấy Chân như, xa lìa".

Hai câu này giải thích xa lìa nơi Ngã-Pháp.

"Do đó thấy tức là chẳng thấy", cho đến "thấy pháp cũng là chẳng thấy". Đây là Luận văn xuôi tiếp theo giải thích nửa trên của kệ. "Do đó thấy tức chẳng thấy": là giải thích câu đầu. Không có nghĩa thật, là do phân biệt hư vọng: là giải thích câu thứ hai. "Vì là Vô ngã" là câu tóm kết.

"Vì thế Như Lai nói ngã kiến kia tức là chẳng thấy": là dẫn lời Phật để làm chứng cho lời đã nêu.

"Do nghĩa ấy không thật…" đến: "Ta thấy là chẳng thấy": là Luận chủ giải thích lời Phật.

"Thấy pháp cũng là chẳng thấy": Vì kệ không có văn này, nên nêu riêng chỗ giống để giải thích.

"Như kinh nói Bồ tát phát tâm Tam Bồ-đề" tiếp xuống: Đây là tóm kết câu thứ tư nơi kệ trước , nêu rõ Bồ tát đạt được thắng giải về Chân như, không còn chấp ở cái thấy không ngã không pháp, cho đấy là chánh kiến. Lại so sánh cho chỗ giữ lấy hai thứ không ngã không Pháp ở trước, là không chánh kiến. Cho nên dẫn ra.

"Ở đây lại nói về nghĩa gì?": Tức ở đây do đâu dẫn phần kinh nói Bồ tát thấy pháp tướng, làm rõ hai kiến giải ở trước gọi là chẳng thấy. Tức đáp: "Do thấy pháp tướng tức chẳng thấy tướng". Nêu rõ, do còn chấp kiến giải

về pháp tướng tức là Không thấy pháp tướng.

“ Như ngã kiến kia, tức chẳng phải là thấy”: là còn chấp cái thấy

Vô ngã là chánh kiến, cũng chẳng phải là thấy.

“Vì sao hai kiến giải này được gọi là chẳng thấy”? Vì sắp giải thích nửa sau kệ, nên nêu câu hỏi, tạo sinh khởi, hỏi hai kiến giải về không ngã không pháp ấy, phải là chánh giải, vì sao nói là chẳng thấy? Tức dung nửa sau kệ để đáp: “Đây là chướng vi tế. Thấy Chân như, xa lìa.”

“Đây lại như thế nào?”: là hỏi trong kệ này, cho hai kiến giải ấy là chướng vi tế, nói thấy Chân như mới xa lìa, đây lại là thế nào? Tức giải thích “thấy ngã thấy pháp kia”.

“Đấy là chướng vi tế”: là tóm kết về hai kiến giải là tên gọi của chướng. Vì không thấy hai kia”: là giải thích nghĩa tạo chướng ngại.

“Do thấy pháp, mà được xa lìa”: Tức hai kiến giải này, đối nơi Thanh văn không ngăn ngại, nhưng đối với Bồ tát là mối lo. Cho nên thấy Chân như thì xa lìa.

“Lại, nhận biết như vậy v.v…” Trên đã dẫn để tóm kết về kệ trước, do đâu ở đây lại dẫn lần nữa? Tức trong kệ trước chỉ giải thích tri kiến, tin tưởng ấy, đều lìa chướng vi tế không ngã không Pháp, nhưng chưa giải thích về nghĩa của tri kiến, tin tưởng. Nay sắp tạo kệ để giải thích, nên lại nêu dẫn.

Kệ tiếp theo (thứ năm): “Hai trí và tam muội. Được xa lìa như vậy”.

Hai câu trên này giải thích phần trong kinh: “Bồ tát phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả chánh giác vô thượng, nên tri kiến, tin tưởng như vậy”. Sở dĩ ở đây nêu rõ, vì phần trên nói: Người còn chấp lấy hai không, có chướng vi tế nơi tâm, không gọi là đắc đạo. Và nêu rõ người thấy Chân như đều xa lìa chướng vi tế, gọi là đắc đạo. Nhưng chưa biết là những người nào có thể thấy Chân như, xa lìa chướng ngại vi tế. Nay phân biệt, nêu ra hai loại Bồ tát đầy đủ công đức, trí tuệ, thấy rõ lý sâu xa của Chân như, có thể lìa chướng vi tế, được làm sáng tỏ.

“Hai trí”: là trí thế tục của hàng địa tiền và trí đệ nhất nghĩa của bậc trên địa.

Trí thế tục: Giải thích phần trong kinh: “Nhận biết như vậy” (biết như vậy).

Trí đệ nhất nghĩa: Giải thích phần trong kinh: “Kiến giải như thế” (thấy như vậy).

“Và tam muội”: là vô lượng tam muội như Ly cấu v.v…, giải thích

trong kinh: "Tin tưởng như vậy". Cho nên nói: Hai trí cùng tam muội.

Đạt xa lìa như vậy : Nêu rõ về người có đủ hai thứ công đức trí tuệ, tam muội, đạt lý rốt ráo, có thể lìa chướng vi tế.

"Hóa thân thị hiện phước": Nơi phần kinh trước, có người sinh nghi: Hóa Phật đã không tu hành đoạn trừ Hoặc, chẳng chứng Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, có đến đi, sinh diệt, chẳng phải là Phật thật, người cúng dường Phật ấy là có phước đức, hay là không có phước đức? Nếu được phước đức thì so với việc cúng dường chân Phật là có sai biệt hay không sai biệt. Kẻ tâm xấu ác hủy hoại, tội ấy như thế nào? Cho nên đáp:: "Hóa thân thị hiện phước, chẳng không phước vô tận". Nêu rõ, hóa Phật tuy không tu hành chứng quả, nhưng do chân thân làm gốc, mà chúng sinh có cảm, Thánh tức hướng tới cảm ứng hiện. Do ứng Phật ấy từ xứ chân thật xuất hiện, cùng với hai Phật kia có chung một nghĩa, lại không nói ta là hóa Phật, cho nên, cúng dường hóa Phật đạt được công đức, so với chân Phật không khác, thị hiện có phước, chẳng phải là không có phước vô tận. Có vô lượng vô biên công đức, nên kinh dẫn phước thí bằng bảy báu, phước tuy nhiều, nhưng không như cúng dường hóa Phật, cũng không bằng thọ nhận kinh giáo do hóa Phật nêu giảng, đạt được phước đức rất nhiều.

Nhưng trong kinh chỉ biện biệt về sự thọ trì kinh giáo do hóa Phật thuyết giảng, hãy còn hơn hẳn phước do bố thí bảy báu, thì biết rõ cúng dường hóa Phật cũng hơn hẳn phước thí bảy báu.

Hai câu kệ ấy giải thích phần trong kinh: "Nếu có người phát tâm Bồ-đề…" đến: "Vô lượng A tăng kỳ".

"Nghĩa này là thế nào? Thị hiện trí thế tục…" đến: "Xa lìa chướng kia": là Luận văn xuôi tiếp theo kệ giải thích hai câu trên của kệ.

"Do đó lại nói thí dụ về phước hơn hẳn": là giải thích nửa sau kệ. "Do đó": Tức trên đây có người nghi: Cúng dường ứng Phật và thọ

trì kinh giáo do ứng Phật thuyết giảng, là có phước đức, hay là không có phước đức. Cho nên nêu dẫn thí dụ về phước đức hơn hẳn, để giải đáp nghi vấn kia.

"Thế nào là vì người khác diễn nói mà không gọi là thuyết giảng". Do đâu nói như thế? Vì sắp nêu kệ để giải thích phần văn kinh này, nên nêu lên làm câu hỏi. Hỏi về phần kinh này: Nếu vì người khác diễn nói thì phải gọi là thuyết giảng, vì sao lại nói không gọi là thuyết giảng? Cho nên nói: "Do đâu nói như thế?".

Kệ tiếp theo thứ sáu: "Chư Phật lúc thuyết pháp"…: là giải thích phần

văn trong kinh: Thế nào là vì người khác diễn nói mà không gọi là thuyết giảng. Nơi kinh nghi nêu: Do hóa Phật không thật, nên kinh giáo được Phật ấy giảng nói cũng là không chánh thuyết. Do có nghi ấy nên

kệ giải thích: "Chư phật lúc thuyết pháp. Không nói là hóa thân".

"Khi thuyết pháp": Chúng sinh có cảm, không có tám nạn khi thọ nhận đạo pháp. Nêu rõ, ứng Phật hướng tới chỗ cảm của chúng sinh. Lúc thuyết pháp, tuy hóa Phật là không thật nhưng ngôn giáo nêu giảng là chánh thuyết. Vì sao thế? Câu sau nói: Không nói là hóa thân.

Nêu rõ, hóa thân Phật, lúc vì chúng sinh thuyết pháp, không nói Ta là hóa Phật. Nếu nói Ta là hóa Phật có thể biến hóa thì chúng sinh không sinh tâm tôn kính. Đã không kính tin, tức tuy giáo hóa mà không lợi ích, nên không nói Ta là hóa Phật. Do không nói là hóa Phật cho nên kinh giáo được thuyết giảng, chúng sinh tin, thọ có nhiều lợi ích, tức là chánh thuyết. Cho nên hai câu sau nơi kệ nói: "Do chẳng nói như thế. Vì thế kia chánh thuyết".

"Tất cả pháp hữu vi

Như sao, màng, đèn, ảo v.v…"

Một kệ này là đoạn kinh thứ mười một, gọi là Phần chẳng trụ đạo. Vì sao gọi đoạn kinh này gọi là "chẳng trụ đạo?": Nêu rõ chư Phật Như Lai, do diệu trí xuất thế gian quán xét chín thứ hữu vi tức là Niết bàn, không giống với hàng phàm phu tham chấp nơi thế gian. Lại chẳng giống với hàng nhị thừa chỉ thích trụ nơi Niết bàn. Do không trụ nơi hai đạo ấy, nên gọi là "chẳng trụ đạo".

Ở đây, sở dĩ nêu dẫn: Vì nhằm giải thích nghi. Nơi đoạn kinh trước nêu dụ về vi trần, biện minh chư Phật Như Lai lúc thành chánh giác, đoạn dứt hết hai chướng, ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải một trụ xứ, chẳng khác trụ xứ, nhân đấy liền sinh nghi: Chư Phật Như Lai, là như vi trần kia, Thể là "không " rốt ráo không thân, hay là thật có thân. Nếu có thân thì thân phải có trụ xứ, vì sao nói chẳng phải một trụ xứ, chẳng phải khác trụ xứ. Nếu có trụ xứ, là trụ trong thế gian hay là trụ nơi Niết bàn? Nếu trụ nơi Niết bàn thì lại do đâu nói: Như Lai đến nơi thế gian, luôn vì chúng sinh thuyết pháp, để giải thích nghi vấn ấy, nên kinh dẫn thí dụ về chín thứ pháp hữu vi để đáp, nêu rõ chư Phật Như Lai có mười lực, vô úy, vô lượng công đức chân thật nơi thân vi diệu. Thân ấy lấy chẳng trụ đạo làm Thể. Thế nào là chẳng trụ đạo? Tức là không trụ nơi thế gian, chẳng trụ nơi Niết bàn. Biện minh chư Phật Như Lai, hiểu rõ chín thứ pháp hữu vi, thể của chúng là hư giả, xưa nay vắng lặng, tỏ ngộ về Chân như bình

đẳng, biết thật tánh của thế gian tức là Niết bàn, đoạn trừ nhân sinh tử hết. Do đó không trụ nơi thế gian, chẳng đồng với hàng phàm phu, không hiểu các pháp hữu vi thế gian xưa nay là vắng lặng, mà khởi chấp giữ nơi hành, trụ nơi thế gian. Do đã thấy Chân như

bình đẳng, nên hiểu rõ thật tánh của thế gian tức là Niết bàn. Thế gian và Niết bàn không hai không khác. Lại đầy đủ từ bi, đại nguyện, nên thường ở nơi sinh tử, giáo hóa chúng sinh, do đó không trụ nơi Niết bàn. Không giống với hai thừa, chẳng biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh của Chân như bình đẳng không hai, nên thấy Niết bàn khác thế gian, chán bỏ thế gian, ham thích Niết bàn, nửa đường thủ chứng, trụ nơi Niết bàn. Chư Phật Như Lai dùng "chẳng trụ đạo" ấy làm trụ xứ, nên phần tiếp theo là biện minh.

"Tất cả pháp hữu vi,

Như sao, màng, đèn, ảo v.v…"

Một kệ này nơi kinh là Như Lai thuyết giảng, không phải là Luận chủ tạo ra.

"Tất cả pháp hữu vi": Sắp nêu dẫn chín thứ dụ, dụ cho chín thứ pháp hữu vi, nêu tổng quát về tất cả pháp hữu vi.

"Như sao, màng, đèn": ba dụ này nơi kệ, luận kết hợp gọi là "thấy tướng thức".

"Huyễn, sương (lộ) bọt (bào)": ba dụ giữa nơi kệ, luận hợp gọi là "khí thân-thọ dụng".

"Mộng, chớp, mây": ba dụ sau nơi kệ, luận hợp gọi là "quá khứ, hiện tại, vị lai", biện minh sáu thứ hữu vi trên luôn chuyển trong ba đời. Dụ về vi trần ở trước nêu trực tiếp về sáu trần cảnh để biện minh Thể của pháp hữu vi là không. Ở đây, chín thứ thí dụ, căn cứ nơi nội tâm là chủ thể duyên để nêu rõ Thể của pháp là không.

Hỏi: Chín thứ này, nếu biện minh nội tâm Thể là không, vì sao cũng có thế giới v.v… ngoài thân với pháp vô ký?

Đáp: Ý nói tuy biện minh chung về các pháp như ngoại sắc v.v… nhưng ý chính là nêu cảnh để làm rõ tâm không.

Như sao (tinh): Dụ cho tâm bên trong là chủ thể thấy. Sở dĩ têm bên trong là chủ có thể thấy, dùng sao để dụ, vì ngoại đạo, phàm phu, phần nhiều cho mặt Trời, mặt trăng, các sao là thường là thật, cũng cho nội tâm là thường là thật. Vì thế, dựa theo chỗ chấp ấy để phá trừ, nêu rõ mặt Trời, mặt trăng, các sao là lần lượt cùng hiện bày, xâm đoạt, chuyển đổi không định, do đó không thật. Tâm pháp cũng thế, vì có phần ít tương tự, nên dụ

đó như tinh tú trên bầu Trời. Khi mặt Trời chưa mọc thì ở nơi hư không hiển hiện, có công dụng soi chiếu các vật. Mặt Trời đã xuất hiện, mọi ánh sáng của tinh tú thảy mất, tuy có mà không hiện, do lớn nhỏ cùng xâm đoạt. Chủ thể thấy là tâm pháp cũng lại như thế. Lúc chưa có trí chứng đắc xuất thế gian nơi thắng giải vô lậu của

bậc Thánh phát khởi, thì tâm pháp vọng tưởng có chấp giữ về dụng của cảnh thắng giải bậc thánh đã khởi, thì tâm pháp vọng tưởng liền diệt hết, không còn sót, do chúng là chẳng thật. Khi quán như thế, hiểu rõ chủ thể thấy là sáu thức xưa nay vắng lặng, đều là pháp bình đẳng.

Hai là như màng (che mắt, bị nhặm = Ế): Cũng dụ cho chủ thể thấy là tâm. Ý thứ hai này khác gì với ý đầu? Có người tiểu thừa cho rằng: Do đâu được biết tâm, tâm pháp là thật? Là do chủ thể thấy kia, nơi cảnh trước mắt, có thể giữ lấy sáu trần, nên là như thật. Dụ đấy như màng che mắt nhặm (Ế). Do người tiểu thừa chấp giữ như màng che nơi mắt, đối nơi thành Càn-thát-bà v.v… vốn là hư vọng không thật, cho chủ thể thấy là sáu thức cùng đối tượng được thấy là sáu trần, đều là thật. Cho nên Như Lai, theo chỗ thắng giải đã nêu dẫn các thứ ấy để dụ, phá trừ chỗ chấp kia. Như người nơi mắt có màng che, ở trong hư không vọng thấy các sắc li ti xoay vòng, cho đó là thật. Quán các pháp hữu vi, tâm cũng lại như thế, ở trong pháp hữu vi hư vọng như sắc v.v…, cho chẳng thật là thật, do tâm điên đảo chấp giữ nơi cảnh.

Ba là như đèn: Cũng dụ cho chủ thể thấy là tâm. Dụ thứ ba này có khác gì với hai thứ trước? Giải thích: Hàng nhị thừa, ngoại đạo, đều thấy đều biết nước chảy, đèn sáng luôn chuyển đổi không dừng. Cho nên dựa theo chỗ nhận thức ấy, nhằm khiến cho họ hiểu rõ. Do đấy, dùng đèn để dụ cho nội thức. Như người đời đốt đèn, nên dùng dầu trong, tim đèn sạch và lư đèn, ba pháp cùng dựa vào nhau, sau đấy đèn mới cháy. Pháp thức cũng thế, chính là nhờ căn, trần hòa hợp, nhân nơi các hoặc như tham ái v.v… mà pháp thức được khởi, có chấp giữ dụng của cảnh, khi trí chứng đắc hiện khởi thì thức ấy vắng lặng, không còn chấp giữ dụng của cảnh. Do đấy, tức thể hư vọng, không thực. Ở đây, chủ thể thấy là tâm, đã là không thật. Như vậy loại bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

Bốn là như huyễn: Như là ảo thuật ở thế gian, huyễn tạo ra bốn thứ binh và nam nữ, đủ các loại, tùy ý, thảy đều thấy, tự tại, mà không chân thật. Khí thế gian cũng lại như thế, do các chúng sinh tạo nghiệp thiện ác, vô số chẳng đồng. Theo chỗ tạo nghiệp thiện ác của các chúng sinh kia, chiêu cảm các cõi tịnh, uế v.v… cũng có muôn thứ sai biệt. Đấy là do

nghiệp mà thấy có khác chẳng phải là thật có. Giống như có người, cho hư không là đất, cho đất là hư không. Có kẻ cho nước là công dụng của lửa, lửa là công dụng của nước. Biết cái gì là thật? Như Bà-la-môn Bà-la-đọa, dùng lửa để ăn, ngủ trong hư không. Đây tức là sự việc vừa nêu.

Năm là như sương (Lộ): Như trên ngọn cỏ, vào sáng sớm có sương đọng, thấy ánh sáng mặt Trời, tức tan. Ấm thân cũng thế, sinh rồi liền diệt, niệm niệm đổi dời, tạm thời chẳng trụ, do thể hư giả, không thật vô thường.

Sáu là như bọt nước (Bào): Như nhân từ bầu Trời mưa xuống, hạt mưa rơi mạnh trên đất đã có nhiều nước, tức thành những đám bọt nước. Trẻ nhỏ không biết cho là ngọc lưu ly, tâm sinh đắm chấp, chỉ trong chốc lát liền tan, không thể đứng lâu. Ba thọ cũng thế. Từ Căn-Trần-Thức ba thứ hòa hợp, sau khởi các thọ, khổ, vui chẳng thật. Như thế thì loại bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

Bảy là như mộng: Sáu thứ hữu vi trước là pháp hư vọng, đã lìa bỏ nơi trụ, như người mộng thấy thọ năm dục, và thấy đủ các thứ sắc vật, tỉnh dậy thì không có gì, chỉ có thể nghĩ, biết, không thể thấy lần nữa. Quá khứ dời, diệt, như mộng, tỉnh không khác.

Tám là như chớp (điện): Như ánh chớp vụt hiện, lý không dừng lâu. Sáu thứ hữu vi, hiện hữu trong nháy mắt, chuyển nhanh như ánh chớp, nên dùng làm dụ.

Chín là như mây: Như nơi hư không thanh tịnh không mây, do nghiệp không thể nghĩ bàn của chúng sinh, có rồng làm gốc, nên trong hư không mây chưa hiện thì hiện ra, hiện rồi trở lại tan mất. Sáu pháp hữu vi chưa khởi cũng lại như thế. Do có chủng tử căn bản của thức A-lê-da, được vô minh trụ địa huân tập, có thể khiến cho pháp chưa hiện hiện ra, hiện rồi liền diệt. Do chúng chẳng thật nên dụ như mây.

Nhưng sáu thứ pháp hữu vi ấy, đã luôn lưu chuyển trong ba đời, vọng tình cho là có, thể của chúng không thật, như chín dụ không khác. Như vậy, nên loại bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

"Nên quán xét như thế": Chín thứ hữu vi, như chín thứ dụ, tạo chẳng thật mà quán. Cho nên nói: Tất cả pháp hữu vi, như sao, nên tạo quán như thế. Cho đến như mây, đều nói như thế. Pháp hữu vi ấy đã không thật như vậy, tức xưa nay vắng lặng. Xưa nay vắng lặng, tức chỉ một Chân như, Chân như vắng lặng tức là Niết bàn. Do đó, chư Phật Như Lai, thấy thế gian tức là Niết bàn, chẳng giống với hàng nhị thừa, chán bỏ sinh tử, ưa trụ Niết bàn. Luôn hóa độ chúng sinh, nên thấy Niết bàn tức là thế gian không đồng với chúng sinh phàm phu, sinh tử chẳng chán, không cầu quả giải

thoát của Niết bàn thế gian.

Luận rằng: "lại có nghi vấn v.v…" là Luận xuôi tiếp theo kệ, Luận chủ nêu tóm lược ý nghi để đáp. "Nếu chư Phật Như Lai luôn vì chúng sinh thuyết pháp": Ở đây, nên là trụ nơi thế gian. Lại nói Như Lai nhập

Niết bàn, tức là trụ nơi Niết bàn. Vì sao trong phần luận ở trên nói: Không một trụ xứ, không khác trụ xứ?

"Nhằm dứt bỏ nghi này, nên Như Lai nói kệ thí dụ? Đây là lược đáp về nghi, trình bày ý của chín dụ được dẫn.

Một kệ nơi kinh này, luận chủ dùng ba kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất, tạo hỏi đáp để giải thích nghi, nêu rõ về "chẳng trụ đạo".

Kệ thứ hai, nêu ra sở quán là cảnh giới của chín thứ hữu vi.

Kệ thứ ba, nêu lần nữa về chín thứ pháp hữu vi, đáp lại vấn nạn, làm rõ chỗ đạt được của quán.

"Chẳng hữu vi, chẳng lìa": Nói chẳng hữu vi tức nêu rõ chư Phật đạt được thể của pháp Niết bàn thường trụ xuất thế gian, dứt tuyệt sinh diệt khởi động, không có tướng đầu cuối. Cho nên chẳng phải là hữu

vi. Nếu chẳng phải là hữu vi thì đúng là rõ ràng khác xứ. Vì chẳng trụ trong pháp hữu vi nên gọi là " chẳng phải là lìa" (chẳng lìa). Biện minh thật tánh của hữu vi tức là Niết bàn. Vì không lìa, ngoài hữu vi lại có Niết bàn nên câu sau nói: "Chư Như Lai Niết bàn", làm rõ lúc chứng đắc đại Niết bàn, không trụ trong pháp hữu vi, cũng không lìa pháp hữu

vi. Nếu chẳng lìa hữu vi tức là trụ nơi thế gian. Nếu chẳng phải là hữu vi, tức là trụ nơi Niết bàn. Vì sao nói Phật không trụ Niết bàn, không trụ thế gian? Nửa sau của kệ đáp: Chín thứ pháp hữu vi. Dùng Diệu trí chánh quán".

Nêu rõ: Chư Phật Như Lai đạt được chánh quán xuất thế gian, thấy rõ pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, tức là tánh Niết bàn. Chẳng đồng với hàng Thanh văn thấy thế gian khác với Niết bàn, mà chán bỏ hữu vi, thủ chứng Niết bàn.

Nay nói hữu vi tức Niết bàn: là Niết bàn thường trụ, diệu hữu của Phật tánh. Biện minh chư Phật Như Lai quán xét pháp hữu vi tức là Niết bàn tánh tịnh. Đã thấy Niết bàn tánh tịnh, đoạn trừ hai chướng hoàn toàn dứt hết, thì lúc chứng đắc diệu trí chánh quán ấy, tức có thể đạt được hiện quả nơi Niết bàn phương tiện. Cho nên không bỏ hữu vi mà trụ Niết bàn.

Nghĩa này như thế nào? "Chư Phật Niết bàn…": Là Luận văn xuôi tiếp theo là nêu dẫn câu thứ hai trong kệ.

"Chẳng phải pháp hữu vi, cũng chẳng lìa pháp hữu vi": là giải thích câu thứ nhất nơi kệ.

"Vì sao thế?": Ở đây giải thích phần trước: Chư Phật Niết bàn, vì sao chẳng phải là pháp hữu vi, nhưng lại nói: Không lìa pháp hữu vi.

Tức giải thích: "Do chư Phật đạt được Niết bàn", lìa khỏi sinh tử, nên chẳng phải là hữu vi.

"Hóa thân thuyết pháp", đến: "Vì đem lại lợi ích cho chúng sinh": Nêu rõ chư Phật, do ứng thân thường ở đời hóa độ muôn loài, nên không lìa hữu vi.

"Đây là biện minh, chư Phật do chẳng trụ nơi Niết bàn" là tóm kết về câu thứ nhất.

"Do chẳng trụ nơi thế gian": là tóm kết về câu thứ hai.

"Vì sao chư Phật thị hiện hành nơi thế gian mà không trụ trong pháp hữu vi": là sắp giải thích hai câu sau nơi kệ, nên hỏi về phần trước: Thị hiện hành thế gian, vì sao chư Ưng thân Phật hóa độ muôn loài, hiện rõ có sinh lão bệnh tử mà không gọi là trụ trong pháp hữu vi? Tức dùng nửa sau kệ để đáp:

Chín thứ pháp hữu vi Diệu trí quán xét đúng.

Tuy đồng với thế gian có lão, bệnh, tử, mà không phải là pháp hữu vi.

"Đây là do nghĩa gì?": là hỏi về chỗ nêu rõ chánh quán của kệ này, tạo pháp gì dùng để quán, gọi là chánh quán? Tuy thị hiện có các hành thế gian như sinh tử v.v… mà không gọi là trụ nơi pháp hữu vi?

Tức giải thích: "Như tinh tú v.v…, cùng đối với chín thứ chánh quán. Nêu rõ chư Phật quán chín thứ pháp hữu vi là hư vọng chẳng thật, nên có thể ở trong pháp hữu vi, do diệu lực chánh quán, nên dù trọn ngày thị hiện hành khắp thế gian, mà có thể không trụ nơi pháp hữu vi.

"Chín thứ chánh quán ấy, đối với chín thứ cảnh giới nên biết!" là nêu ra cảnh của chánh quán, khuyên người nhận biết.

Kệ thứ hai: Câu đầu nói: Thấy tướng. Nêu trực tiếp là tâm thấy tướng, thâu tóm hết ba thứ chủ thể thấy v.v…, song vì thành kệ, nên nói: Cùng nơi thức(Thấy tướng cùng nơi thức). Câu này có ba ý: Nêu rõ chủ thể thấy là tâm, giải thích ba dụ trong kinh: Sao, màng che, đèn.

"Khí, thân, sự thọ dụng": Ba thứ này biện minh sự việc của chỗ thọ dụng, giải thích ba dụ trong kinh: Ảo, sương, bọt nước.

"Pháp quá khứ, hiện tại. Cũng quán đời vị lai": Nêu rõ sáu thứ pháp

hữu vi trước, chuyển biến trong ba đời, giải thích ba dụ: Mộng, chớp, mây trong kinh. Ở đây biện minh sáu thứ hữu vi đã từ bỏ nơi trụ, gọi là quá khứ. Sáu thứ hữu vi mầm mống chưa khởi, gọi là vi lai. Sáu thứ hữu vi khởi nơi ngày nay, niệm niệm sinh diệt, gọi là hiện tại. Nên nói: Lưu chuyển trong ba đời.

Kệ thứ ba:

"Quán tướng và thọ dụng": Nói quán tướng là nhắc lại câu đầu nơi kệ trước: Thấy-tướng-thực. Cùng thọ dụng: là nhắc lại ba thứ: Khí, thân, sự thọ dụng nơi kệ trước.

"Quán nơi việc ba đời": là nhắc lại pháp của ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai nơi kệ trước.

Sở dĩ nêu lần nữa về chín thứ pháp này là vì có vấn nạn: Quán chín thứ pháp hữu vi ấy, đạt được những công đức gì, thành tựu được trí gì. Nên dùng nửa sau kệ để đáp: Ở trong pháp hữu vi. Đạt tự tại, không nhiễm.

Nêu rõ, lúc quán chín thứ pháp hữu vi ấy, có thể đạt được quả vô lậu không cấu nhiễm của địa thứ nhất trở lên, với công đức của trí vô sinh không trụ đạo và thắng giải tự tại.

"Phật thuyết giảng kinh này xong",… đến: "Tin, thọ phụng hành":

Đây là đoạn kinh thứ mười hai, gọi là phần lưu thông.

Sở dĩ phần tiếp theo nêu rõ về phần lưu thông. Vì trên đây là thuyết pháp, chính là biện biệt về thể của kinh, người tin tưởng tỏ ngộ đông. Nay sắp làm rõ Như Lai thuyết pháp không phải chỉ tạo lợi ích chung trực tiếp cho đương thời, mà cũng nhằm tạo sự thấm nhuần khắp đến kiếp lâu xa. Cho nên khiến giáo pháp lưu thông đến đời vị lai, các thế gian khác cũng được thấm nhuần, nên phần tiếp sau là biện minh.

Do ở đây đã nêu đủ bốn chúng, tám bộ cùng các đại Bồ tát, nên biết rõ trong phần Tự dẫn ra lúc đồng nghe cũng phải có đủ. Do kinh lược bớt, nên thiếu.

"Nghe Phật thuyết giảng, đại chúng nơi pháp hội do đó đều rất hoan hỷ, tin thọ phụng hành, lưu thông kinh này": Ở đây gồm có ba nghĩa.

Một là người thuyết giảng thanh tịnh: Nêu rõ chư Phật Như Lai chính là bậc Nhất Thiết Trí, hai chướng vĩnh viễn dứt sạch, đầy đủ mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng, vô lượng công đức, như chỗ chứng đắc mà nêu giảng, tất hợp lý. Cho nên nói: "Người thuyết pháp thanh tịnh".

Hai là giáo pháp được thuyết giảng thanh tịnh: Ở đây nêu rõ, giáo pháp được nêu giảng là âm thanh, chương cú, kinh giáo A Hàm, từ nơi bậc

không còn phiền não, hiện bày, thuyết giảng đồng với chư Phật, không nhiều không ít, chẳng tăng chẳng giảm, cùng với lý tương ưng. Cho nên nói: "Giáo pháp được thuyết giảng thanh tịnh".

Ba là người thọ nhận thanh tịnh: Đại chúng nơi pháp hội đều nhất tâm chuyên nghe, không có lỗi kiến giải tranh chấp, không nói pháp ta là đúng, pháp kia là sai, tâm không nghi ngờ vẫn đục. Cho nên thọ nhận thanh tịnh.

Tất cả đại chúng vui thấy bậc Thiên tôn, được pháp vị sâu xa, trừ dứt nghi, chướng, đạt đạo độ đời, nên rất hoan hỷ, tin thọ phụng hành.

"Chư Phật hi hữu, pháp tổng trì v.v…": Một kệ này là Luận chủ tạo ra, là kệ thứ tám mươi, để tán thán, hồi hướng.

"Chư Phật": là nói ba đời chư Phật trong mười phương. Nêu rõ kinh Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật này là mẹ trí của ba đời chư Phật trong mười phương. Ba đời chư Phật cùng thuyết giảng kinh này, không phải riêng Như Lai Thích Ca. Cho nên nói là "chư Phật".

Hi hữu: Đây không phải là nhiều đời không có, không phải thời thời đều có. Cho nên gọi là hi hữu. Lại, chư Phật Như Lai luôn vì chúng sinh thuyết giảng giáo pháp. Vì sao gọi là hi hữu? Tức nêu rõ kinh Bát Nhã này, lý sâu, diệu chỉ xa, chính là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải người khác có thể nhận biết . Hàng phàm phu, nhị thừa hạnh nhỏ, căn nhỏ đều không thể thọ nhận. Do người tin khó được, nên gọi là hi hữu.

Pháp tổng trì: Nêu rõ văn của kinh này tuy giản lược, nhưng nghĩa sáng lại rộng, diệu chỉ nêu rõ về lý của trí-cảnh, nhân quả thường trụ, thâu tóm, mở bày đều trọn vẹn. Cho nên nói là pháp tổng trì. Lại còn một nghĩa. Tất cả các kinh đại thừa, về văn tuy rộng, mà tột cùng của chỗ biện minh thì không ra ngoài cõi tịnh, Phật, Bồ tát, chúng sinh. Ở kinh này tuy tóm lược, mà tột cùng của chỗ biện minh cũng đủ trọn bốn thứ kia, nên nói là pháp tổng trì.

"Không thể lường": Biện minh kinh này lý sâu xa, không phải là chỗ có thể suy xét của hàng nhị thừa trí nhỏ.

"Cú nghĩa sâu": Tức câu văn của kinh này cùng với thứ lớp nghĩa là sâu xa. Nhân đấy lại khởi nghi vấn: Nếu kinh Kim Cương Bát Nhã này, câu nghĩa thứ khó lãnh hội, chẳng phải là cảnh giới suy xét, lường tính, thì luận chủ do đâu hiểu được, để tạo luận giải thích? Cho nên nói: "Nghe Tôn giả nói". Nêu rõ luận chủ tự nói: Kinh Kim Cương Bát Nhã này là pháp môn hết sức thâm diệu, giải thích nghĩa không phải trí lực của chính mình hiểu nổi, mà chính là nhờ thân cận, theo Tôn giả. Tiếng Hồ gọi là A Tăng Khư,

Hán dịch là Vô chướng ngại, tức ở bên Tỳ-kheo Vô Chướng Ngại được nghe. Lại từ xa, là ở bên Đức Thế Tôn Di Lặc được nghe. Nêu rõ công sức cung kính suy tìm mới có được, chẳng phải

là lưu truyền lầm lạc.

"Theo Tôn giả nghe, cùng nói rằng": Biện minh Tỳ-kheo Vô Chướng Ngại chính là Bồ tát tánh địa, nghe nhiều, nhớ giỏi, có thể truyền bá giáo pháp đại thừa, hàng phục các ngoại đạo. Thế Tôn Di Lặc, vì thương xót người nơi cõi Diêm phù đề này, nên giải thích nghĩa kinh Kim Cương Bát Nhã cùng tạo luận địa trì, trao cho Tỳ-kheo Vô Chướng Ngại, khiến cho kinh giáo kia được lưu thông. Nhưng Thế Tôn Di Lặc chỉ dùng văn xuôi để giải thích. Luận chủ Thiên Thân đã từng theo Tỳ-kheo Vô Chướng Ngại học hỏi, dùng ý của kinh luận ấy, lại tạo ra kệ luận, nêu rằng về nghi vấn để giải thích kinh này, gồm có tám mươi bài kệ, cùng viết văn xuôi để bàn luận, giải thích. Rồi đem Luận này chuyển dạy cho luận sư Kim Cương Tiên v.v… Luận sư Kim Cương Tiên chuyển dạy cho Vô Tận Ý. Vô Tận Ý lại chuyển dạy cho Thánh Tế. Thánh Tế chuyển dạy cho Bồ-đề Lưu Chi, lần lượt cùng truyền, trao, gần hai trăm năm chưa từng đoạn tuyệt. Cho nên nói là "cùng nói rộng".

"Đem phước đức này ban khắp quần sinh": Nhưng Bồ tát đại sĩ luôn nhân nơi sự việc để hưng khởi nguyện. Cho nên Luận chủ tự đem công đức hiện có của mình do tạo luận và truyền dạy, không giữ riêng phần thiện cho mình, mà hồi hướng cùng pháp giới chúng sinh, đồng hướng đến tâm Vô thượng Bồ-đề.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

KINH THÍCH NĂNG ĐOẠN KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA

SỐ 1513

(QUYỂN THƯỢNG - TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1513

KINH THÍCH NĂNG ĐOẠN KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA

Bồ-tát Vô Trước viết kệ tụng .Bồ-tát Thế Thân viết lời bình luận giải thích. Hán dịch: Đời Đường –Tam Tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh.

QUYỂN THƯỢNG

Văn nghĩa thứ lớp của Kinh này
Không trí tuệ sáng, không hiểu nổi
Chúng con cúi đầu trước giáo pháp
Vô biên công đức thân nầy được
Đầy đủ phước đức nên kính lạy
Tôn thờ giáo pháp trên đỉnh đầu
Cửa giác khó vào, Ngài đến được
Hết lòng giúp ích, khắp chúng sinh.

Kinh nói: Có khả năng làm lợi ích tối thắng. Đấy là nói với hàng Bồ-tát đã thành thục, nên có thể phó chúc những điều tối thắng, đây là nói với hàng Bồ-tát chưa thành thục. Vì sao đối với các Bồ-tát, lợi ích tối thắng lại là những điều phó chúc tối thắng? Để giải câu hỏi nầy, tụng nói:

Lợi ích hơn, nên biết
Cho mình và người thân
Được, chưa được, không thoái
Là phó chúc tối thắng.

Vì có lợi ích cho chính bản thân Bồ-tát và cũng có khả năng làm cho những người thân thuộc cùng loại với Bồ-tát đó, cũng được lợi ích nên gọi là lợi ích tối thắng. Và giúp cho chính thân người ấy, được thành thục Phật pháp và thâu phục chúng sanh. Tức là bản thân họ được lợi ích mà còn dạy bảo, hóa độ các người khác, cũng đủ sức thực hiện để mọi việc được thành tựu. Ấy là làm cho những kẻ thân thuộc có được lợi ích. Nên biết như thế.

Còn đối với những người (Bồ-tát) chưa được những công đức cần có thì làm cho họ không thoái lui nhân tu hành, qua sự gần gũi gửi gắm của

Thiện tri thức. Thế nên, không dùng phó chúc cao quí mà căn dặn cho nhau.

Trong đấy có nói: "Được không thối", là muốn làm cho người ấy, đừng bỏ pháp Đại Thừa- "Những ai chưa được thì chẳng thoái lui"; tức là làm cho họ ở trong pháp Đại thừa càng đặc biệt tiến phát cao hơn.

Còn những người phát tâm hướng đến hạnh Bồ-tát thừa thì phải trụ như thế nào? - Để giải đáp câu hỏi nầy, tụng nói:

Nơi tâm Rộng, Tối thắng
Tột cùng-Không điên đảo
Ý vui làm lợi ích
Thừa nầy công đức đủ.

Ở đây nói rõ nghĩa gì? - Là nếu Bồ-tát thực hiện bốn thứ ý vui làm lợi ích trước hết là phát tâm trụ, với đầy đủ ý vui Đại thừa thì mới gọi là công đức vẹn toàn.

Bốn ý vui làm lợi ích là gì? - Đó là:

1. Ý (tâm) Rộng lớn.
2. Ý (tâm) Tối thắng.
3. Ý (tâm) Tột cùng.
4. Ý (tâm) Không điên đảo.

Kinh nói: "Các hữu tình phát tâm hướng đến Bồ-tát thừa (phát thú Bồ-tát), nên sinh tâm như thế", "nói rộng …đến…tất cả như thế", đấy là nói Ý vui rộng lớn làm lợi ích.

"Ta đều làm cho họ được chứng nhập Niết-bàn Vô dư mà diệt độ", đấy là nói Ý vui tối thắng làm lợi ích.

"Tuy độ vô lượng chúng sinh như thế…đến…chẳng gọi là Bồ-tát", đấy là nói Ý vui tột cùng làm lợi ích. Ý này là thế nào?

- Là nói, có bao nhiêu chúng sinh đều giúp họ (xem họ) đồng với Bồ-tát. Khi mình được vắng lặng tịch diệt rồi, thì mình và chúng sinh

(hữu tình) không khác chi nhau. Nếu còn ý tưởng cho chúng sinh có chỗ khác với mình, thì không được gọi là Bồ-tát. Còn như coi chúng sinh, chính là thể tánh của mình, tức là triệt để rốt ráo, cứ thế mà chẳng bỏ, thì gọi là Ý vui Tột cùng làm lợi ích.

Nếu Bồ-tát còn có tưởng về ta, tưởng chúng sinh, tưởng thọ giả và càng mong muốn hướng về các tưởng đó thì không gọi là Bồ-tát. Đây là nói Ý vui không điên đảo làm lợi ích. Đấy là do thấy có thân mình, nên sinh ra tưởng có ta v.v.. Nếu đã đoạn dứt hết các tưởng đó rồi, thì không còn điên đảo nữa.

Sau đây, sẽ trình bày rõ ràng về các hữu tình phát tâm hướng đến Bồ-tát thừa, nên tu hành như thế. Kinh nói: "Bồ-tát chẳng trụ vào sự khi bố thí…" Cho đến "nên bố thí như thế", trong đấy có ý gì? Chỉ dùng một tiếng "Thí" mà gồm hết thảy cả sáu pháp Đáo Bỉ Ngạn (Ba-la-mật) kia vậy? - Đáp:

Sáu độ đều là Thí
Tài-Vô uý-Pháp thí
Theo thứ tự như thế
Là tu hành không trụ.

Ở đây nói sáu pháp Ba-la-mật đều gồm có tướng bố thí. Tánh chất của bố thí nầy là gồm Tài thí, Vô uý thí và Pháp thí.

1. Tài thí đứng đầu-tức là bố thí.

2. Vô uý thí, cũng gọi là Giới-Nhẫn. Đối với chỗ không thù oán thì là giới Ba-la-mật. Đối với nơi có thù oán thì là Nhẫn Ba-la-mật vì chẳng làm cho họ sợ, tức là vô uý thí.

3. Pháp thí tức là Tinh tấn-Định-Tuệ v.v.. Nói pháp cho người quên mệt mỏi biếng lười là Tinh tấn Ba-la-mật. Hiểu rõ tâm tình người nghe pháp, là Định Ba-la-mật, và giảng nói pháp Như thật là Tuệ Ba-la-mật. Chính đấy là chỗ tu hành của bậc Đại Bồ-tát, tức là dùng một chữ Thí mà bao gồm cả sáu hạnh.

Kinh nói: "Bồ-tát chẳng trụ nơi sự mà bố thí" như thế v.v.. Trong đó, nói tính không trụ là gì? - Tụng đáp:

Không trụ chấp tự thân Báo ân và quả báo.

"Nói không trụ vào sự", đây muốn chỉ rõ là không tham đắm vào thân mình: "Không trụ tùy thuận chỗ nào mà bố thí", đấy là chỉ rõ không tham đắm ở sự đền ân bằng lợi dưỡng và cung kính v.v.. Cầu ân mong lợi cũng có lắm sự nhiều cách, cho nên nói "không nên tùy thuận chỗ nào mà bố thí". - "Không trụ vào sắc v.v.." tức là chẳng tham đắm

quả báo. Hỏi: Vì sao phải không trụ vào đâu khi bố thí? Tụng đáp:

Để lìa tâm chẳng khởi Và lìa các hạnh khác.

Ở đây chỉ rõ, do chỗ nghĩ tự thân, nên không hành bố thí. Vì muốn họ lìa bỏ việc không khởi tâm bố thí, nên nói: Chớ nên tham đắm thân mình, mà phải bố thí nhanh chóng. Do tâm mong cầu báo ân và quả báo, nên từ bỏ quả vị Chánh Giác Bồ-đề, là cũng vì tham đắm vào các việc khác mà hành bố thí. Thế nên cần phải từ bỏ sự mong cầu các việc khác mà hành bố thí.

Sau đây, sẽ nói việc hàng phục (làm chủ) tâm mình, việc đó như thế

nào? Tụng nói:

Thâu phục cả ba thứ
Với tướng, tâm dứt bỏ
Các nghi hoặc sau nầy
Tùy sanh đều trừ hết.

Kinh nói: "Bồ-tát nên hành bố thí như thế".. cho đến … "cũng không nên chấp trước vào các tướng tưởng". Đây là nói rõ vật được xả bỏ, người nhận và người bố thí. Đối với ba thứ đó, tâm không có ý tưởng tham đắm.

Từ đó, nói về lợi ích của việc bố thí. Có người nghi vấn: Đã nói khi bố thí phải lìa bỏ các tướng; tại sao lại còn nói bố thí được nhiều phước đức, lợi ích? Vì giải đáp điều này nên nói: "Sanh phước đức rất nhiều".

Hỏi: Vì sao sau khi tuyên nói về tu hành không nói rõ tướng trạng phước lợi, mà mãi đến phần dưới sau mới nói đến? - Đáp: Vì muốn làm rõ, nếu người không chấp vướng tưởng về tướng thì mới có thể thực hành hạnh bố thí không chấp trụ được.

Tiếp theo từ đây kinh nói đều là để dẹp trừ lần lượt từng nghi hoặc sau. Nhân đó có điều nghi, hỏi: Nếu đã không chấp trước vào pháp mà hành bố thí, thì như thế nào hành bố thí cầu quả vị Chánh giác tối thắng vậy? Để đáp điều nghi ngờ này, kinh nói: "Ông nghĩ sao? Có thể lấy thân tướng đẹp đẽ để nhìn thấy Như Lai không"? Như thế cho đến nói rộng.

Tụng nói:

Nếu cùng tập hợp tạo
Diệu tướng chẳng thắng tướng
Ba tướng, luôn đổi khác
Không chúng là Như Lai.

Nếu cho: Như Lai là do các nhân duyên như bố thí v.v... lành tạo nên, ở trong tướng hữu vi, được tánh tối thắng, thì sẽ thấy Như Lai có hình tướng tối thắng. Nhưng nếu hướng về tánh Chân như Như Lai thì Như lai tức là không có tướng tối thắng này. Do vậy, không nên lấy tướng vi diệu tối thắng mà quán xét Như Lai. Vì Pháp thân Như lai không phải do Tập (hữu vi) biểu lộ.

Tiếp, kinh nói: "Vì sao? Vì Như Lai nói tướng tối thắng ấy …" nghĩa là kệ nói: ba tướng luôn dời đổi khác". Do đó "tướng tối thắng đó tức chẳng phải tướng tối thắng". Ở đây ý muốn nói, thể của ba tướng là luôn chuyển dời đổi khác.

"Nầy Diệu Sinh! (Tu-bồ-đề) Những tướng tối thắng có được hết thảy đều là giả dối. Cho nên, phải dùng tướng tối thắng chẳng phải tướng mà

quán xét Như Lai". Ý muốn nói, vì từ nhân sinh ra các pháp đều là giả dối, nên là không có. Đây nói Như Lai, tức là Như lai hoàn toàn không có ba thứ tướng đó. Vì lìa tướng này, nên lấy vô tướng làm tướng. Nếu người có thể hiểu rõ Như lai không có tánh sinh-trụ-diệt-biến dị tức không là tánh nhân duyên hữu vi tạo tác mà thành thì như vậy là đã hiểu rõ tánh Như lai.

Cho nên tuy cầu quả Phật mà bố thí, nhưng không phải là chấp pháp mà bố thí. Vậy là đã trừ bỏ các điều nghi.

Tiếp theo, Diệu Sinh lại nghi vấn: Nếu thực hành bố thí không trụ tướng thì nhân ấy thật rất sâu xa. Tiếp nói Như Lai là tánh vô vi thì quả đó lại rất sâu xa. Như thế, người đời sau này, làm sao tin được? Khiến quả báo kia không luống uổng? Để trừ nghi này, Tụng nói:

Nhân và quả rất sâu
Nói ở thời ác kia
Chẳng phải không lợi ích
Bồ-tát ba thù thắng.

Giả sử ở đời mạt pháp, nhưng vẫn có Bồ-tát đầy đủ ba thứ Giới, Đức và Tuệ thù thắng. Do đây nói "lợi ích của quả pháp là không hề luống uổng". Tụng tiếp nói:

Do ở Phật trước đây…
Từng thọ trì Giới học
Và gieo trồng căn lành
Gọi là đủ Giới, đức.

Kinh nói: "Nhưng vị Bồ-tát đó không phải chỉ tu hành, cung kính, phụng thờ một đức Phật; không phải chỉ gieo trồng căn lành từ một đức Phật". Đây là chỉ rõ đời trước, được ở bên Phật, đã trì giới, đã tu hành,

đã cung kính hầu hạ và gieo trồng căn lành. Thứ lớp như vậy, người đó sẽ có đủ giới, đủ đức, tiếp đến là đủ tuệ. Tụng nói:

Đoạn dứt hẳn ngã tưởng
Và với cả pháp tưởng
Đấy gọi là đủ tuệ
Hai bốn khác thành tám.

Ý đây nói là ngã tưởng có bốn, pháp tưởng cũng có bốn nên thành tám tưởng. Tụng nói:

Thể riêng, liên tục khởi Trụ đến hết tuổi thọ Lại cầu sinh cõi khác Ngã tưởng có bốn thứ.

"Ngã tưởng có bốn thứ": Tức là tưởng về ngã, về hữu tình, về thọ giả, về cầu cõi khác. Bốn thứ đó chẳng đồng nhau. Đối với năm uẩn có khác,

khi họp lại thì tạo nên loài hữu tình, rồi tự phân chia ra mà có ý tưởng về ngã, Nó liên tục hoạt động tạo nên ý tưởng về Hữu tình. (Tát đỏa còn có nghĩa là hữu tình). Cho đến tuổi thọ vẫn còn thì tạo ý tưởng về Thọ. Khi mạng căn đã dứt thì cầu chuyển sang một thân hữu sau, tạo thành tưởng mong cầu một cõi khác. Về Pháp tưởng thì có bốn. Tụng nói:

Đều không, nên chẳng có,
Có, nên không thể nói
Nhân ngôn thuyết mà nói.
Pháp tưởng có bốn thứ.

Bốn thứ "Pháp tưởng" gồm: 1. Tưởng pháp 2. Tưởng không pháp 3. Tưởng 4. Vô tưởng.

Tưởng pháp là tưởng có các pháp Năng thủ-Sở thủ. Vì các pháp đều không có nên tưởng pháp không sinh, tức sinh tưởng không pháp. Pháp chẳng phải có "kia không có tự tánh, nhưng vì tính không" là có cho nên không phải tưởng không pháp. Đó là tưởng. Tức pháp "chẳng" phải có "kia có cái tánh "chẳng phải có". Lại vì không phải ngôn thuyết diễn đạt thành nên không phải tưởng ấy. Đó là vô tưởng nhưng cũng nhân nơi ngôn thuyết cho nên nói có, tức chẳng phải là vô tưởng. Nhờ vào lực tưởng, nên mặc dù chẳng phải ngôn thuyết đạt, mà lại nhờ ngôn thuyết diễn đạt. Cộng chung Ngã tưởng-Pháp tưởng thì có tám thứ chấp

không đồng. Do đoạn tám tưởng dứt hết cho nên gọi đó là người có đủ Tuệ.

Sao ý nghĩa nầy, chỉ nói đến người đầy đủ tuệ mà không nói tới những người đầy đủ giới hạnh, đầy đủ công đức? Đáp: Vì muốn làm sáng tỏ thật tưởng, có những điều sai khác. Đó là những điều gì? Lời tụng nói:

Do sức tin hiểu đó
Tin, nên sinh thật tưởng
Không chấp như ngôn thuyết
Đó là giữ chánh thuyết.

Do nghĩa nầy cho nên nói: Sau khi người ấy có đủ trí tuệ, thì mới nói có đủ khả năng phát sinh niềm tin, khi nghe kinh này. Do người có đủ trí tuệ thì chẳng chấp chặt như ngôn thuyết, hơn nữa do có trí tuệ tùy thuận theo thắng nghĩa (Đệ nhất nghĩa) nên giữ lấy làm chánh thuyết, gọi đó là thật tưởng. Do lý này nên sau đó nói: Không nên chấp là pháp, cũng không nên chấp là chẳng phải pháp, không nên chấp như ngôn thuyết là pháp, lại cũng không chấp là phi pháp". Do trí tuệ này tùy thuận thắng nghĩa, nên đó là giữ lấy đúng chánh pháp. Tức là kinh nói: Khi nghe nói kinh này, có sinh

lòng tin thật hay không”? Kinh nói: “Nầy Diệu Sinh! Như Lai đều biết và thấy người ấy v.v..” Để làm rõ ý nghĩa gì? Tụng nói:

Phật rõ quả không so
Do nguyện, trí mà biết.

Những kẻ đã đầy đủ giới ấy, nếu được quả báo nào, Phật đều biết rõ, không cần so sánh mới biết, chính do hiện lượng của Nguyên Trí mà rõ. Nếu không nói là thấy, thì có người nói là so sánh mà biết. Nếu không nói là biết thì có người bảo Phật đã dùng nhục nhãn mà thấy. Thế nên, nói chung là biết và thấy. Tại sao Thế Tôn nói lời như thế? Tụng nói:

Vì cầu lợi, cung kính
Ngăn người đó, tự nói.

Những kẻ có đầy đủ giới kia, vì mong cầu lợi dưỡng và cung kính, mà tự khen công đức của mình, liền nghĩ: Như Lai đã nhìn thấy biết Ta từ xa. Vì điều này không thích hợp tự mình nói.

Kinh nói: “Nầy Diệu Sinh! Các hữu tình kia (Bồ-tát) kia đương sinh, đương thâu góp vô lượng tụ phước tụ”. Đây có nghĩa gì? Ý nói làm cho phước đức ấy sẽ phát sinh, và chính phước đức đó sẽ được liên tục huân tập, phát triển, thêm mãi, không dứt.

Nói có ngã chấp v.v... là ý nói có tánh tùy miên, chứ chẳng phải là chấp hiện hành.

Kinh nói: “Thế nên, Như Lai kín đáo nói rằng: pháp môn như chiếc bè. Các người có trí tuệ, đối với pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp. Trong đó có mật ý gì?

Tụng nói:

Chứng không trụ ở pháp
Vì là tùy thuận pháp
Cũng như bỏ chiếc bè
Mật ý đó! Nên biết.

Nghĩa là, đối với các giáo pháp kinh điển, không phải là nơi an trụ khi đã chứng đạo Tăng thượng (đạo quả vô thượng) tức là đã chứng thì phải lìa bỏ pháp môn, như đã đến bờ thì phải bỏ lại chiếc bè kia. Hướng về quả chứng tăng thượng thì phải tùy thuận pháp, tùy thuận giữ lấy, thâu nhận cũng như chưa đến bờ thì phải nương nhờ chiếc bè. Cho nên nói đó là mật ý. Hoặc cũng trên một chiếc bè đó, mà lúc nương, lúc bỏ, nên gọi đó là mật ý. Còn đối với các pháp không hợp lý, không đúng pháp chứng thì phải bỏ. Tiếp theo lại vì diệt trừ các điều nghi.

Vì sao như ở trên, văn kinh nói: Không nên lấy tướng thù thắng mà

quán xét Như Lai? Vì Như Lai từ tánh Vô vi hiện lộ ra. Nếu như thế tại sao lại nói: Thích Ca Mâu Ni Như Lai đã chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ-đề và có cả việc tuyên dương giảng nói giáo pháp. Nếu cứ theo lý trên vừa nói, thì Ngài đâu đã chứng Chánh Giác, cũng không có nói pháp. Giải đáp nghi này, Tụng nói:

Thể Hóa Phật chẳng thật
Cũng không người nói pháp.

Có ba loại thân Phật:

1. Pháp thân Phật
2. Thọ dụng thân Phật (Báo thân Phật)
3. Hóa thân Phật (ứng Phật)

Nói Phật Thích Ca Mâu Ni, đó là Hóa thân, thì đúng là không có chứng Chánh giác, cũng không có nói pháp độ sinh. Văn kinh lại nói: Vì sao? Vì Phật có nói pháp v.v.. Là vì muốn ngăn trừ bác bỏ hết thảy các việc thuyết pháp. Cho nên nói "Thể Hóa Phật chẳng thật, cũng chẳng có nói pháp". Nhưng chẳng phải là không tất cả (tổng). Lời tụng nói:

Thuyết pháp chẳng hai chấp
Sở thuyết lìa ngôn thuyết.

Hai chấp đó là tánh pháp và tánh phi pháp. Đây ý nói chẳng có tai có thể nghe, chẳng phải lời có thể nói. Thế nên phải biết. Đó là chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Đấy là căn cứ vào đạo lý Chân như mà nói.

"Đó chẳng phải là pháp", vì pháp đó thuộc tánh Vô vi, "cũng chẳng phải phi pháp", là vì nó không có tự tánh, nên thể là có vậy. Tại sao, chỉ nói đến pháp sở thuyết, mà không nói đến người năng chứng? Đáp: Chỉ nói các pháp sở thuyết, thì nghĩa năng chứng tự hiển bày. Do chẳng phải không giác ngộ mà có được sở thuyết.

Kinh nói: Các Thánh giả đều từ chỗ vô vi mà hiển hiện; nói như vậy là để làm sáng tỏ cái tính nhân của pháp.

Vì các bậc Thánh nhân đều do pháp thanh tịnh Chân như mà được hiện bày, nên nói do Vô vi hiện ra, rồi trở lại nói đó là pháp Vô vi.

Phàm, có những sự việc, không thể nói ra được, thì làm sao có thể chấp lấy; do tự tánh của nó không phải chỗ vận hành của ngôn thuyết. Điều đó chỉ rõ, không phải là tánh của ngôn thuyết. Tại sao trong đấy, lại không có những tách biệt rõ ràng, mà chỉ chung là Thánh nhân không chỉ nói riêng Phật? – Đáp: Đây là chỉ rõ Thánh nhân đều từ Chân như thanh tịnh mà hiển bày, là vì cũng có được một phần nào, trong toàn phần thanh tịnh và tùy theo nó tự ứng hiện ra, nên nói chung Thánh nhân không có lỗi gì. Còn nói

phước đức kia có sai khác nhau, là muốn trình bày điều gì? Đáp: Pháp tuy thật là không thể chấp lấy tánh và chẳng thể nói, nhưng nó có lợi ích. Tụng nói:

Tự thọ vì người nói
Không tích phước vô ích!

Vì sao kinh nói: "Thế Tôn" Phước tụ này tức chẳng phải là phước tụ. Thế nên Như Lai nói là tụ phước tụ, phước tụ. Tụng nói:

Phước không giữ Bồ-đề
Hai thứ, giữ được cả.

Nói phước đối với Bồ-đề, không thể giữ gìn gánh vác được. Hai cái đó, đối với Bồ-đề là có thể giữ được. Ý của lời tụng gọi hai thứ đó là gì? Hai thứ đó là: Tự mình thọ trì và vì người khác giảng nói. Kinh nói: Chính tự mình thọ trì và nói cho kẻ khác nghe hiểu. Chưa biết lời nói đó, nêu ra ý nghĩa gì?

So chữ "Tụ" này (tiếng Phạm gọi là Tắc Kiến Đà, chữ nầy có rất nhiều nghĩa, gồm chứa nhóm, đống, gánh vác, chia ra nhiều phần. Nếu y theo, Trung Quốc thì dịch thành là Tụ, chỉ có nghĩa là chứa nhóm, khối mà thôi, không có nghĩa nào khác. Ở đây tạm căn cứ vào hai nghĩa: Đây là người xưa chưa biết rõ tiếng Phạm nên dịch là tiến sâu vào trở thành hơi xa nghĩa. Hơn nữa phải biết Tụ nghĩa là chứa nhóm hay gánh vác, khi giải thích "tiến sâu vào" rất khó), có hai nghĩa:

1. Tích tụ.
2. Gánh vác, đảm trách. Cũng như lấy vai mà gánh vật nặng. Do lý đó, ở đây, gọi gánh vác là Tụ (nhóm). Tích tụ phước đức nên gọi là phước tụ. Do vì không thể gánh vác đạo Bồ-đề, nên nói là không phải Tụ. Tức chẳng phải là nghĩa gánh vác mà là nghĩa tích tụ.

Hai việc này, có thể làm nhân cho quả Bồ-đề, thì phước đức mới rất nhiều được.

Hỏi: Vì sao nói hai việc này, có thể gìn giữ, gánh vác quả Bồ-đề? Để trình bày nghĩa này, kinh nói: Vì sao Diệu Sinh! Vì chư Phật, Như Lai, Vô Thượng Bồ-đề, đều từ Kinh này mà ra v.v.. Vì sao với Bồ-đề thì nói là xuất (ra), mà với chư Phật, thì nói là sinh? Tụng nói:

Được cái nhân tự tánh Khác đấy, gọi là sinh.

Nói Bồ-đề, tức là Pháp thân, đó là tánh Vô vi, cho nên gọi là tự tánh. Vì thế hai việc này, được làm nhân cho quả Bồ-đề, chứ không phải là sinh nhân. Nếu so với Hóa thân thọ dụng, thì đó là sinh nhân. Do đích thân có thể gánh vác, giữ gìn, đạo Bồ-đề, nên phát sinh ra phước đức rất nhiều.

Vì muốn nói rõ nghĩa đó, nên kinh nói: "Vì sao? Vì sao phải là điều này, mới lập nên nhân? Tụng nói:

Chỉ là Phật pháp đó
Mới được phước tối thắng.

Nói: "Như Lai nói là chẳng phải Phật pháp". Ở đây ý nói, pháp giác ngộ chỉ có Phật mới chứng được, vì tánh bất cộng, nên gọi là tối thắng (tột bậc). Đó chính là tính nhân của phước đức tối thắng, sẽ nhận được phước đức rất nhiều. Ý chỉ rõ đây là cái nhân gần gũi, có thể tạo nên số phước đức cao cả.

Đoạn kinh trên có nói: Thánh nhân đều không phải do tập (nghiệp) biểu hiện thành, vì quả vị chứng được của các Thánh nhân, đều không thể giữ lấy, không thể nói. Những hàng Thánh nhân Dự Lưu v.v… đều luôn chấp chặt cái quả vị của mình. Như thế, thì làm sao việc đó không biến thành tánh chấp chặt được! Và đối với đối tượng chấp trước đó, mà nói ra, thì đó chẳng phải là tánh không thể nói. Nhưng vì để xua tan điều nghi này, nên phát sinh ở đoạn văn sau. Tức là làm sáng tỏ, lý không chấp vào quả vị mình chứng và pháp giữ lấy mà khéo thành tựu. Tụng nói:

Không chấp quả vị mình
Chẳng thể chấp và nói.

Do thuộc tánh Vô vi mà hiển hiện, nên đối với sáu cảnh giới, không có một chút pháp nào, có thể được. Đã không có pháp có thể dự để gọi là Dự lưu, cho đến bậc A-la-hán, cũng không có một pháp. Theo lý đều đồng với cái thể của pháp Vô vi này, thì không thể chấp là bậc Thánh nhân này; đối với quả vị của mình không chấp, cũng không nói. Nếu bậc Thánh nhân nào nghĩ: "Ta đã được chứng quả", tức là người ấy còn chấp ngã v.v... Ý nói, đây còn các hoặc, tùy miên, chứ không phải hiện hành. Do chưa chứng quả, nên khi quán tưởng, thì còn chấp ngã và cho là ta đã chứng. Như vậy, ý gì Diệu sinh tự cho mình được quả A-la-hán? Làm cho một phần hữu tình biết, mình đã được chứng quả. Rồi lại tự nói là ta đã trụ được vào quả vị Vô tránh? Vì muốn chỉ rõ chính mình, cùng với phước đức đi đôi ứng hợp nhau; là muốn cho người khác sinh lòng cung kính và tin tưởng. Vì ý sâu xa gì mà bảo:

Trưởng lão Diệu Sinh không trụ vào đâu (vô sở trụ), mà nói là ta đã trụ được Vô tránh. Được trụ Vô tránh. Tụng nói:

Giải thoát khỏi hai chướng
Nói Diệu Sinh Vô tránh.

Hai thứ chướng đó là:

1. Phiền não chướng
2. Định chướng.

Ở đây đã thoát khỏi, không còn trụ vào hai chướng ấy nữa, đó là lời nhắc lại. Hai lần nói Vô tránh, tức là không có sự tranh dành.

Nhân đây có điều nghi: Thuở xưa, khi Thế Tôn ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào có thể chấp lấy chăng? Ngài cũng vì người khác mà nói các yếu pháp? Vậy thì tại sao lại nói là đã được chứng mà không thể giữ lấy, không thể nói. Để trả lời thắc mắc đó, nên mới nói: Thật ra không có pháp nào mà Như Lai giữ lấy cả. Đây có ý gì? Tụng nói:

Ở chỗ Phật Nhiên Đăng
Nói không giữ pháp chứng.

Đây là nói đức Thế Tôn khi ở chỗ Phật Nhiên Đăng, cũng chẳng hề có lời nào nói về chứng pháp cả. Tụng nói:

Do đấy pháp chứng thành
Chẳng sở thủ-sở thuyết.

Nếu nói các Thánh nhân đều do pháp Vô vi hiện bày ra, thì pháp đó chẳng phải là sở thủ, cũng chẳng phải là sở thuyết thì sao các Bồ-tát nhận lấy trang nghiêm cõi nước Phật? Vả lại thân thọ dụng như vậy,

làm sao lại tự cho mình là Pháp Vương, chúng sinh đối với Ngài cho là Pháp Vương? Vì để dẹp bỏ nghi này nên mới có ý trong văn tiếp sau. Tụng nói:

Trí lưu tánh Duy thức
Cõi nước chẳng sở chấp.

Do không thật có cõi Phật để mình trang nghiêm và chấp lấy, trừ trường hợp từ Tịnh Trí của chư Phật soi chiếu hiện ra trong thức. Đây tức chẳng thể có chỗ để chấp lấy. Nếu bảo rằng thật có hình tướng vật chất, là tánh có thể nhận lấy, ta sẽ thành tựu được cõi nước trang nghiêm, thì đó là nói dối. Như Lai nói, đó chẳng phải là trang nghiêm. Do đấy mà nói là cõi nước trang nghiêm hơn cả. Điều nầy có nghĩa gì? Tụng nói:

Không hình tướng nên hơn
Chẳng nghiêm thuận trang nghiêm.

Nói trang nghiêm, có hai nghĩa: 1. Hình tướng. 2. Thắng tướng.

"Tối thắng này" là Đệ nhất nghĩa. Đây là do không có hình chất; cho nên trang nghiêm cõi Phật, chẳng phải là trang nghiêm. Vì đó chẳng phải là trang nghiêm chân thật, nên nói đó là tối thắng. Vì tập họp các pháp thù thắng đó nên gọi là tối thắng. Nếu chấp có cõi Phật, có hình tướng đẹp đẽ, trang nghiêm, và cho là ta sẽ thành tựu nó… tức là đối với cảnh giới của

sắc v.v.. tâm đã vướng mắc. Để vì ngăn ngừa cái thấy đó, nên mới có từ ngữ "chẳng trụ". Hỏi: Vì sao Báo thân thọ dụng Phật lại tự cho mình là Pháp vương, người cũng bảo thế?

Để giải đáp câu hỏi khó này, nên lấy thân thọ dụng mà dụ đồng với núi Diệu Cao. Lời văn đó, muốn nói rõ nghĩa gì?

Tụng nói:

Ví như núi Diệu Cao
Không chấp thân thọ dụng

Như núi chúa Diệu Cao, được coi là to lớn, đẹp nhất trong các núi, nên gọi là Diệu Cao, nhưng chẳng tự chấp cho mình là núi Chúa, vì núi không có tính phân biệt. Báo thân thọ dụng Phật cũng như thế, vì đầy đủ tánh chất của Pháp Vương, do có được tính chất tôn quí hơn hết, nên gọi là Đại thắng; nhưng không tự chấp lấy tánh Pháp Vương của mình, không có phân biệt ta là Pháp Vương.

Như thế nào, mới được gọi là không phân biệt? Để chỉ rõ ý nghĩ đó, nên văn kinh nói: "Như Lai nói là chẳng phải thân, do đó chẳng phải có, mới nói là có thân". Điều nầy có ý gì? Tụng nói:

Chẳng phải tánh hữu lậu
Cũng không do nhân tạo.

Nhưng Báo thân thọ dụng, chẳng phải là tánh hữu lậu, do đó chẳng phải là có thân, mới nói là có thân. Nó do tự thể trong sáng tinh khiết, thuần tịnh, mà có cũng không phải do nhân tạo ra, thân nầy không phải là nhờ các nhân duyên khác sanh ra. Tại sao trước đây, khi hiển bày tánh chất phước đức, đã nói đến thí dụ đó. Nay sao lại còn nói? Tụng nói:

Hiển bày nhiều sai khác
Và dễ thành thù thắng
Phước trước sau khác nhau
Lại cần thêm thí dụ.

Trước đã ví dụ ba ngàn thế giới là để chỉ rõ phước đức rất nhiều. Nay nói vô số ba ngàn, là để chỉ số đó càng rộng lớn. Vì sao trước đây chẳng nói thí dụ này?

Vì kẻ thọ nhận sự giáo hóa, nghe pháp ưa thích có khác nhau, nên có ý nói trước ít, sau nhiều dần. Phước trước có nhiều sai khác, nên không nói đến nhân thành lập. Vì phước đức đối với đạo Bồ-đề, không có ý sử dụng để gánh vác giữ gìn. Nay muốn nói rõ tướng nhân mà nó có thể lập nên, do vậy phải lấy ví dụ riêng để tùy việc mà nói.

-oOo-

KINH THÍCH NĂNG ĐOẠN
KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA

QUYỂN TRUNG

- Vì sao có thể lập tướng Nhơn?

Hai thứ thành tôn trọng
Do đẳng lưu thù thắng
Nhân tánh của phiền não
Dù kém cũng là hơn.

Nói "hai thứ thành tôn trọng" một là nơi thuyết pháp này, tôn trọng như nơi Tháp Phật (chế để pháp), do nơi ấy áo giữ nhận pháp này. Hai là người trì kinh này, nên tôn trọng như Đại sư, do là chỗ thân này đã nương tựa. Còn nơi bố thí bảy báu và người bố thí chính là pháp đẳng lưu (đồng đẳng khác) mà đích thân chư Phật đều chứng. Lại có pháp nào, để Như Lai nói không? –Đây có ý gì? Không có pháp nào để cho riêng Như Lai nói, mà tất cả chư Phật cũng đều giảng nói pháp đó.

Vả lại, phước đức bố thí châu báu đấy, chính là nhân gây ra mọi sự khổ não. Còn công đức của pháp môn này, chính yếu là để đoạn trừ các mê hoặc, phiền não, hơn kém nhau như trời đất. Thế nên, ở văn sau, sẽ lấy bụi đất ra làm thí dụ. Như Lai nói: "Chẳng phải là bụi đất, do đó gọi là bụi đất- Nói về thế giới, Như Lai nói chẳng phải là thế giới, do đó gọi là thế giới". Đây có ý gì?

- Nói thứ bụi đất này, không phải là bụi đất có tính nhiễm ô dơ bẩn thế nên gọi là bụi đất. Còn các thế giới kia, không phải là nhân tạo ra các phiền não, nên gọi là giới (cõi). Vì đây nói là thế giới, thì giới ở đây có nghĩa là nhân, tức là nhân của cõi đời này. - Lời nói đó có ý chỉ bày rõ các phước đức, là nhân của các bụi bặm phiền não, mê lầm. Ngoài ra các bụi đất khác, thì là vô ký. Phước đức đối với đạo lý pháp thiện hãy còn nhỏ bé, thấp kém; huống chi so với nhân phước đức để được thành Phật thì chẳng là nhỏ bé kém khuyết lắm sao? Vả lại, nó còn tạo nên

phước nghiệp, của tướng đẹp đại trượng phu, nếu đem nhân đó, so sánh với nhân, tiến đến quả Bồ-đề là phước đức thọ trì và giảng nói pháp

môn Bát-nhã Kim Cang này, thì cũng còn thấp kém nhiều. Vì các tướng đẹp đẽ kia, không phải là thể tánh của Bồ-đề, nên ở đây gọi tướng đẹp đại trượng phu kia chỉ là tướng tiêu biểu. Còn phước đức thọ trì và giảng nói kinh, mới được gọi là tánh Đại Giác. Và cái phước này, cho dù có kém sút thế mấy, cũng còn hơn nhiều, so với phước bố thí châu báu. Huống chi là nhân của pháp thân, thì phước đức lại chẳng siêu việt hơn nhiều sao? Thế nên nói: "Dù kém vẫn còn hơn nhiều" là vậy. Tức là dùng phước báu kém nhất để làm nhân. Ở đây đã nói, phước bố thí các châu báu, cùng với phước nhân này có nhiều chỗ sai khác, như vậy là đã xong. Còn đoạn văn sau đây, sẽ nói về điều gì? -Tụng nói:

Quả đó vượt các khổ
Khó gặp sự nào hơn
Bờ trí tuệ khó biết
Không chung với pháp khác
Tánh ấy rất sâu kín
Hơn các pháp gọn khác
Như dòng tộc cao quý
Phước hơn trong mọi phước.

Đây nói nghĩa gì? - Đáp: Phước đức của bố thí châu báu sẽ được quả báo nhưng quả bố thí thân là hơn, vì có thể xả bỏ vô biên thân kia. Phước thọ trì kinh này còn hơn phước bố thí thân. Do thân là tánh khổ? Huống gì vì pháp (kinh) mà hành bố thí?

Bấy giờ, thầy Cụ thọ Diệu Sinh (Tu Bồ-đề), biết rõ thân là gốc khổ và thấy uy lực của pháp môn ấy, liền buồn rầu rơi lệ. Vì pháp môn Kim Cang này rất khó gặp. Cụ thọ Diệu Sinh, kể từ lúc chứng được trí tuệ lớn đến nay, chưa từng nghe được pháp này, đây là việc tốt đẹp hơn hết. Lời nói đó là muốn chỉ rõ tên Bát-nhã. Ý sau đây là muốn trình bày sự thành lập việc tốt đẹp đó.

Tức Kinh nói: "Như Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật đa, tức chẳng phải là Ba-la-mật đa"-Với chủ ý nào mà nói như thế?

Đáp: Cảnh trí kia chẳng thể biết. Chỉ có chư Phật mới biết được cảnh giới đó mà thôi, những kẻ khác, không thể biết được, vì đối với kẻ khác là không cùng chung.

Hết thảy thật tướng của pháp môn này là thật tướng. Trừ Phật dạy, chỗ khác không có. - Nói thật tướng, chỉ ở đây mới có. Còn nói chẳng phải thật tướng, thì có nghĩa là ở chỗ khác, nó không phát sinh. Thế

nên, văn kinh nói: Nếu ai sinh được tưởng như thế thì người đó là

hiếm có bậc nhất. Hơn nữa, pháp môn này cũng rất sâu kín cao xa, do đó, mà kinh này nếu ai thọ trì một ít, hoặc thọ trì hết cả, thì không còn sinh các ngã tưởng nữa.

-"Không còn sinh các ngã tưởng", là chỉ rõ nghĩa mà mình đã hiểu không có điên đảo lầm lạc.

- Đối với các ý tưởng ngã v.v... tức chẳng phải tưởng, ý nói người có khả năng hiểu nghĩa không có điên đảo lầm lạc.

Hai thứ này, theo thứ tự làm rõ tính chất trí tuệ về Pháp và Ngã, cả hai thứ đều không có. Với nghĩa này, Phật đã ấn định lời nói của cụ thọ Diệu Sinh là đúng.

Nói "không kinh, không sợ, không hãi hùng", cả ba thứ này đều là sợ, tức là kinh sợ, sợ sợ, sợ hãi hùng, song tùy theo từng việc, không giống nhau, nên có ba thứ riêng khác-Nói "kinh" tức là không đáng sợ mà sinh ra sợ. Nếu chính thức dịch từ tiếng Phạm, thì nên gọi là: Sợ quá chừng! Nay nói là "kinh" v.v... vì đây chẳng dám đổi thay lời xưa. Nhưng nếu y theo tiêu chuẩn (chuẩn độ) của luận giải thích, thì nghĩa của kinh chưa đủ lắm, cái sợ của nó chỉ ở mức thứ hai. Nên suy xét thử xem.

Vì vượt, và trái với chánh lý, tức như là vượt khỏi Chánh đạo (con đường đúng) nên có thể chán ghét vậy.

- Nói sợ (nên nói tiếp tục sợ) là tiếp tục sợ mãi khi cái sợ đã sinh ra rồi mà không thể dứt được.

- Nói là sợ hãi hùng: tức là lòng đã nhứt định luôn luôn sợ. Nếu không có những nỗi sợ… như vừa nói thì trở thành nói là tâm lìa bỏ các mê lầm, nghi ngờ, sợ hãi. (nếu chẳng thấy được bản kinh gốc và ý gốc thì đối với lời văn ấy chưa giải thích xong. Vì lời chú thích ấy rút từ bản gốc thì đây có nghĩa là "có thể quên và nghi ngờ" Trừ các người giải thích nghĩa khác không như ở bộ luận này).

Lại nữa pháp môn này vượt hơn các pháp tóm tắt khác, do đó kinh nói: Đây là pháp Ba-la-mật đa tối thắng, do Như Lai nói. (Các pháp tóm tắt khác tức là các kinh khác). Vả lại pháp môn này là dòng tộc cao quí nhất.

Nói "dòng tộc cao quý nhất", là vì do chư Phật cùng nói kinh này.

Việc bố thí châu báu, không bằng phước đức đầy đủ tốt đẹp này.

Tức là nói phước ấy, so với phước trước, có lý cao thấp khác nhau rõ ràng.

- Nói rằng "thân là gốc (tánh) khổ", thì người bố thí thân kia sẽ nhận được quả, cũng có tánh chất khổ, nên phước đức đó phải thấp kém. Nhưng pháp môn này ai có thọ trì và giảng nói cho người khác nghe, thì đó là bậc Đại Sĩ (Bồ-tát) tu khổ hạnh, há không phải là chịu quả khổ? Thế nào không là chịu quả báo khổ? Vì giải đáp vấn nạn ấy nêu có văn nói ở sau và muốn trình bày rõ những nghĩa gì? Tụng nói:

Khi người ấy nhẫn nhục,
Tuy khổ, hạnh nhưng thiện,
Và phước ấy khó lường,
Gọi là sự tối thắng
Do không tâm giận dữ,
Nên không có tính khổ,
Có đại Bi, an vui
Khi làm, chẳng quả khổ.

- Đây nói nghĩa gì?

- Đáp: Giả sử khi người ấy tu khổ hạnh nhẫn nhục có chịu quả khổ não, nhưng lúc đó do có hạnh nhẫn nhục, nên chịu đựng được. Vì vậy gọi đó là sự tối thắng. Có hai nguyên do:

1. Là tánh thiện, vì các Ba-la-mật đa đều lấy thiện làm thể tánh.
2. Là phước đức ấy, nhiều, thật khó lường.

Như kinh đã nói: "Đó tức chẳng phải là pháp Ba-la-mật đa", do các công đức giác ngộ kia chưa từng có ai biết được. Cho nên gọi đó là không biết bến bờ, vì nó với thắng pháp tương ưng nhau.

Đó tức là những khổ hạnh khó làm: So với khổ não trước, tự nó có khác nhau xa, huống chi các ý tưởng về ngã, về sân giận, đều không còn thì đâu có chi là khổ não! Chẳng những không khổ não, mà còn phát sinh an lạc từ bi. Cho nên kinh nói: "Khi đó, Ta không có ý tưởng về ngã, cũng chẳng phải là không có tưởng"

- Nói "Chẳng phải không có tưởng", là chỉ rõ có tưởng tương ưng với lòng từ bi. Dựa vào lý chuẩn đó thì các chúng sinh (hữu tình), chưa diệt trừ được tưởng về ngã v.v.. nên khi tu khổ hạnh, còn thấy khổ não, liền muốn lìa bỏ tâm Bồ-đề! "Thế nên, cần phải lìa bỏ các tưởng, cho đến rằng nói"; ở đây, muốn trình bày điều gì? - Tức là: Nếu người chẳng phát tâm Bồ-đề cao tột thì khi chịu khổ hạnh, sẽ có lỗi, là nổi tâm giận dữ. Lời tụng nói:

Nhân sinh tâm không bỏ,
Phải bền bỉ siêng cầu.

Hỏi: Tâm trụ vào đâu gọi là nhân sinh tâm? Mà phải bền bỉ siêng cầu.

Lại ở nơi đâu là không bỏ nhân của tâm Bồ-đề để cầu tiến?

Tụng nói:

Nghĩa là được pháp nhẫn,
Và phương tiện tâm này.

Đây chính là tâm Thắng nghĩa, khi vào bậc Sơ địa đạt được tâm vô trụ trong các hành thuộc về Nhẫn". Kinh nói: "Nên lìa bỏ các tưởng mà phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng giác" - Vì sao thế? - Đây là chỉ rõ nhân phát sinh tâm không chấp trụ vướng mắc. Nếu tâm còn chấp trụ vướng mắc vào sắc v.v.. và các chỗ, ắt không thể tiến cầu quả Phật được.

"Các Bồ-tát nên không để tâm trụ vào đâu (vô sở trụ) khi làm việc bố thí". Ý văn là muốn trình bày, chỉ rõ, bố thí gồm thâu cả sáu pháp Ba-la-mật, tức là phương tiện phát sinh tâm không chấp trụ vướng mắc. Khi đã đủ sức nhẫn nhục rồi thì dù có gặp khổ cách mấy, cũng không hề lìa bỏ tâm Đại Bồ-đề.

- Hỏi: Thế nào, là khởi hạnh làm lợi ích hữu tình, lại rời bỏ, không trụ vào sự làm lợi ích hữu tình? - Đây là thủ, xả đồng nhau, từ đó sinh ra điều nghi ngờ. - Đáp: "Bồ-tát nên như thế, mà bố thí và làm lợi ích cho tất cả chúng sinh" - Đây muốn nói rõ ý gì? -Tụng nói:

Nên biết chánh hạnh đó,
Là nhân giúp ích người,
Với sự tướng hữu tình,
Phải biết dẹp bỏ hết.

Đây nói nghĩa gì? - Là nói về chánh hạnh, nó là nhân làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Nên biết, khi làm lợi ích cho chúng sinh, nhưng không chấp giữ hình dạng của hết thảy hữu tình. Sao gọi là sự việc về hình dạng chúng sinh? - Tụng nói:

Sự đó gọi là tụ.

Chúng sinh tức là tên gọi được đặt ra để gọi các chúng sinh và những sự của chúng sinh nương dựa.

Chánh hạnh là gì? - Tức là diệt trừ hết sự tướng của chúng sinh. Do tưởng tên gọi đó, tức chính là chẳng phải tưởng. Vì tự thể nó vốn không có. Tức là chúng sinh đó, chẳng phải là chúng sinh mà chỉ đối với năm ấm, gọi là chúng sinh. Do chúng sinh không có tự thể, nên Ngã và Pháp tánh đều không có. Vì sao thế? - Vì chư Phật Thế Tôn đã cùng trừ bỏ hết các tưởng. Đây nói đến hai tưởng về ngã và pháp đều không có làm sao có thể thành tựu sự diệu tối thắng? - Tụng nói:

Tối thắng trừ tưởng đó,

Chư Phật không có tưởng.
Do tương ưng chân kiến.

-Đây nói nghĩa gì? - Do chẳng phải tánh của ngã và pháp có thật, mà vì các bậc Đại sư quyết trừ diệt các tưởng ấy là vì các Như Lai cùng với Chân kiến tương ưng. Quả không trụ vào nhân, thì làm sao thấy được Nhơn của quả ấy? Đã có nghi, nên đáp: Kinh nói: "Này Diệu Sinh (Tu Bồ-đề)! Lời Như Lai là thật …", có bốn câu. Tụng nói:

Quả chẳng trụ vào nhân,
Là được nhân quả ấy!
Thế Tôn nói lời thật,
Nên biết có bốn thứ.

Tánh của lời thật này có bốn thứ. Đó là gì? - Tụng nói:

Lập "Pháp yếu" - Tiểu thừa,
Nói pháp nghĩa Đại thừa,
Và các việc thọ ký,
Đều không có sai lầm.

Vì Phật tự lập cho mình kỳ hạn thiết yếu, để trước hết cầu được Phật quả là không có dối trá nhầm lẫn. Đối với hàng người thấp kém hay bậc Đại thừa và các sự thọ ký, đều không hề sai lầm. Cho nên ở đây, tùy theo thứ lớp có bốn thứ là: Lời nói Thật - Lời nói Như - Lời nói Không dối gạt- Lời nói Chẳng đổi khác, cùng phối hợp vào nhau.

- Nói "Như Lai" ấy là do nói đến như khổ v.v.. cho hàng Thinh văn; là thật không dối; nói pháp "Vô tính" cho hàng Đại Thừa là để chỉ rõ Chân như tương xứng với cái biết thật (thật tri). Như lai là biết các nghĩa. Đối với hết thảy những việc thọ ký, trong mọi thời quá khứ, hiện tại, vị lai; đều không lầm lẫn, nên gọi là Như Lai. - Kinh nói: "Pháp Như Lai đã chứng và pháp Như Lai đã nói, tức chẳng phải thực, cũng chẳng phải dối". - Câu đó có nghĩa là gì? - Đáp:

Chẳng được, chỉ tùy thuận,
Là chẳng thực, chẳng dối,
Cứ theo lời mà chấp,
Đối với đấy nói rõ.

Nói: Các Như Lai có nói pháp, thì lời nói này chẳng được pháp đó, chỉ là tuỳ thuận nói thôi. Do đó, khi nói pháp thì chính mình không được chứng pháp, vì sau lời nói thì không có thể nào cả, nên chẳng phải là thật. Do tùy thuận theo nó, cho nên cũng chẳng phải là dối. Nói: -"Ta hiện đã chứng Vô thượng giác". Đấy là căn cứ vào câu văn và đạo lý mà có lời nói

đó. Hỏi: Vì sao Thế Tôn lại nói tóm tắt: "Ta nói lời chân

thật", mà pháp được nói thì chẳng phải là thật, cũng chẳng phải dối? Một lời nói gồm cả hai lý, nên thật khó tin.

Do đó, đáp: Nếu theo lời nói mà chấp thì trong trường hợp này đó là nói rõ.

Nói: Thánh nhân do pháp Vô vi mà được hiện bày, song tánh Chân như thì khắp chốn khắp thời đều có. Như thế, thì tại sao phải dùng tâm không trụ vào đâu cả mới chứng được Phật quả, chứ chẳng phải có tâm trụ? Còn thật thể Chân như lúc nào cũng có trong mọi thời gian thì tại sao lại có người được Chân như và có người không được? Để dẹp trừ điều nghi này, nên nói thí dụ vào chỗ tối. Nó làm sáng tỏ nghĩa gì?

- Tụng nói:

Có mọi lúc mọi nơi,
Mà chẳng được Chân tánh,
Do Vô vi, có trụ,
Trí không trụ được Chân.

Trong đây ý dạy: Tánh Chân như tuy là luôn có ở mọi lúc mọi nơi, nhưng do người ấy vô trí và có tâm trụ, nên không thể được Chân như, không được nghĩa thanh tịnh. Còn người có trí và tâm không trụ thì liền thấy được nghĩa thanh tịnh. Song, chư Phật Thế Tôn là do Chân như hiển bày. Chính lý do này nên dùng tâm có trụ thì không thể chứng được.

Do đó, Tụng nói:

Không trí dụ là tối,
Đương tối, trí như sáng
Năng đối và sở trị,
Được mất hiện ngay đây.

Giống như tối, tức là cùng với tối có nghĩa tương tự. Do đó dùng tối để dụ cho kẻ vô trí, không biết. Lấy ánh mặt trời dụ cho kẻ có trí, có mắt. Như ý văn đã đủ, cho nên mới nói: Chủ thể đối (Năng đối) và đối tượng được đối trị (Sở trị), được mất có ngay đây, tùy cảnh tương ưng. Do có mắt ấy là thể hiện năng trị của mình. Phần đêm ánh sáng rõ ra rồi, là hiển bày cái sở trị đã bị phá vỡ. Bóng tối chấm dứt, ánh mặt trời xuất hiện, là chỉ cho năng đối trị lúc đó. Khi ánh dương đã chiếu sáng thì thấy đủ màu sắc, hình ảnh. Văn kinh sau đây muốn nêu bày điều gì? Tụng nói:

Do chánh hạnh như thế,
Được lượng phước như thế,
Đối với pháp chánh hạnh,

Nay sẽ nói nghiệp dụng.

Do chánh hạnh như thế, là ý nói chánh hạnh đối với văn tự kinh. Tụng nói: Ba loại đối với Văn; Thọ trì-đọc-diễn nói. Có ba loại người thực hành đối với văn tự kinh. Một là Thọ trì. Hai là đọc. Ba là diễn nói rộng.

Nói "Thọ trì", là người trì pháp. "Đọc tụng" là người nương theo sự học rằng và nghe pháp nhiều mà nói. Tuy không thọ trì, nhưng có đọc tụng, cho nên cũng thuộc về đa văn. Chánh hạnh đối với nghĩa, tức nghĩa được hiện bày khắp nơi. Tụng nói:

Được nghĩa từ người khác,
Mình nghe rồi suy nghĩ.

Hiểu được nghĩa là do từ người khác và chính mình. Vì sao lại từ người khác và vì sao lại do mình? Nghĩa là khi nghe người khác nói, rồi mình suy nghĩ, mới hiểu được nghĩa. Như thế, là lần lượt từ người khác, đến chính mình rồi mới được. Căn cứ vào sự biến khắp mà được nghĩa, thì đây có ý nói đến chánh hạnh đối với văn nghĩa. - Tụng nói:

Đấy gọi thành thục nội,
Thành tựu hữu tình khác,
Việc lớn thời gian nhiều,
Mong phước, phước thù thắng.

Thọ trì v.v.. tức là khi thọ trì kinh, chính mình được thành thục. Ngoài ra, còn thành tựu cho người khác, là vì người khác mà rộng nói chánh pháp. -"Được lượng phước như thế", tức chỉ rõ số lượng phước đức ấy có khác nhau. Việc lớn thời gian nhiều - Mong phước, phước thù thắng", đây là phước xả bỏ thân mạng để bố thí, so với phước xả bỏ thân mạng ở trước, vì sự việc lớn hơn nên cũng có sự sai khác về phước đức, cũng do thời gian nhiều, dài. Tức trong một ngày mà đem rất nhiều thân mạng để bố thí, lại trải qua rất nhiều thời gian để thực hành chánh pháp. Nghiệp dụng nay sẽ nói. Vì sao gọi đó là hành nghiệp dụng? Tụng nói:

Chẳng phải cảnh, tánh riêng,
Thường nương cậy Đại nhân,
Và rất khó được nghe,
Nhân vô thượng thêm lớn,
Nếu chỉ trì chánh pháp,
Nơi sở y thành khí,
Trừ sạch các nghiệp chướng,
Mau được tánh trí thông,
Viên mãn sự thế gian,

Dị thục rất tôn quí,
Với pháp tu hành này,
Nên biết được nghiệp đó.

Kinh nói: "Không thể nghĩ", chỉ rõ đó không phải là kẻ phàm phu thường tình, có thể thấu hiểu suy lường đến những hoạt động trong cảnh giới ấy. Nói: "Không thể tính kể", là chỉ rõ tánh riêng của phước thu được, đối với hàng Thanh văn… đó là tính bất cộng.

Nói: "Vì lợi ích cho những chúng sinh nào, phát tâm hướng đến quả vị tối thượng thừa, mà nói", thì đây là hiển bày về pháp môn ấy, là giáo pháp đại thừa mà các bậc Đại nhân đã nương vào gọi là hạnh Cực Thượng thừa, Đại thừa, gọi là Tối Thắng thừa người ưa thích những việc thấp kém, thì không muốn nghe. Đấy là hiển bày tánh khó được nghe, tức người nghe pháp khó được. Do có thể thành tựu những tụ phước đức không thể nghĩ lường…, nên càng làm rõ sự tăng trưởng nhân của quả vô thượng, thì sự gieo trồng gây tạo phước đức càng thêm nhiều. Trong đó văn kinh đã nói: "Không thể nghĩ suy, không thể tính kể"; nghĩa là chẳng thể lường, chẳng thể tính đếm được. Như sau đây, nên biết.

"Nên biết, người đó sẽ dùng vai mà gánh vác v.v.." Đấy là chỉ cho người thọ trì kinh pháp Kim Cang này. Vì người đó thọ trì pháp, tức là thọ trì Bồ-đề. Chỗ hiện có kinh này nếu người cúng dường hương hoa; thì đó là nói rõ nơi nương dựa trở thành pháp khí thắng diệu.

"Do bị khinh khi làm nhục" tức là có bao nhiêu nghiệp ác, đáng bị đọa vào đường dữ, đều được tiêu trừ hết, điều đó chỉ rõ sự thanh tịnh vì đã diệt trừ nghiệp chướng.

Nói: "Đó là việc lành, nghĩa là khi bị khinh chê, làm nhục, thì rõ ràng là người bị làm nhục đã có tánh phước đức, nên nói đấy là việc lành.

Chú: (Từ xưa các bản dịch đều không có lời này, do trong bản kinh chữ Phạm có chữ còn ẩn kín)

Ở chỗ Phật Nhiên Đăng trước đây đã cúng dường phụng sự chư Phật, thì phước đức có được thua kém rất nhiều so với phước đức ở đời sau có người đối với pháp môn này mà thọ trì v.v... Điều này chỉ rõ được thành tựu tánh trí tuệ thông suốt. Nhiều tư lương phước đức, thảy đều viên mãn, nên phải biết: Kinh này là không thể nghĩ bàn. Đây cũng chỉ rõ quả báo là không thể nghĩ suy; tức là mọi sự tốt đẹp của thế gian đều đầy đủ. Quả báo rất đáng tôn quí. Nghĩa là đối với Hộ thế, Đế Thích, Bà-la-môn … các địa vị vốn có này đều thâu tóm lấy một cách viên mãn.

Nói "điên loạn", nên biết đấy là do tâm bị cuồng loạn-Nói quả

báo chẳng thể nghĩ suy, đấy là nói về hai tính chất về nhiều và trội hơn tất cả đều chẳng phải là trình độ của kẻ phàm phu thường tình thấu hiểu đo lường được! Đây gọi là chánh hạnh đối với pháp. Vì có khả năng có thể an trụ vào các phước đức như thế, nên, gọi đấy là công dụng quả báo của nghiệp chánh hạnh.

Ba loại trước đã hỏi đáp, ở đây hỏi lại, thì nghĩa có gì khác chăng?

Đáp: Tụng nói:

Do khi tự thân làm,
Cho mình là Bồ-tát,
Gọi đó, là tâm chướng,
Trái với tâm vô trụ.

"Này Diệu Sinh! Thật sự không có pháp nào có thể gọi là Bồ-tát. Nếu không có Bồ-tát, thì tại sao Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, lại tu hạnh Bồ-tát? Giải đáp: Nghi này rằng: "Thật sự không có pháp nào để Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng v.v.." điều này nói rõ nghĩa gì? - Tụng nói:

Thọ ký cho sau này,
Nhiên Đăng, hành chẳng hơn,
Hạnh Bồ đề đồng nhau,
Chẳng thật, do nhân tạo.

- Ý ở đây nói: "Thuở xưa, Ta ở chỗ Phật Nhiên Đăng, chẳng phải là người tu hạnh Bồ-tát cao tột nhất". Nhưng khi xưa, lúc Ta tu hành, ở bên đức Phật đó, thật không có pháp nào để ta chứng được Chánh Giác cả. "Nếu đã chứng được Chánh Giác thì Phật ấy liền không thọ ký cho Ta, sau này sẽ thành Phật". - Ý trong đây nghĩa là:

Khi người ấy tu hành mà tự cho là ta sẽ thành Phật. Nếu nói quả Bồ-đề chẳng có, thì Phật cũng là không, tức gọi tất cả đều không. Vì dẹp trừ nghi này, nên trong kinh, Phật bảo: "Này Diệu Sinh! Nói Như Lai, tức là tên gọi khác của Thật tánh Chân như. Tức là không có nghĩa điên đảo, gọi là Thật tánh; không có nghĩa là biến đổi, gọi là Chân như-Này Diệu Sinh! Nếu có người nào nói: Như Lai đã chứng được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì đó là nói dối–Nghĩa này là thế nào?

- Đáp: "Hạnh Bồ-đề ấy đồng-chẳng thật, vì có nhân tạo ra". Do thuở xưa, khi Bồ-tát tu hành thì thật ra là chẳng tu hành. Chư Phật cũng như thế. Không có pháp nào để chứng Chánh Đẳng Chánh Giác. Đây rõ lại bác bỏ chung là không có đạo Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Kinh nói: Này Diệu Sinh! Pháp để Như Lai có được Chánh Giác, thì đó chẳng phải là thật, cũng chẳng phải dối" - Điều này có ý gì? - Theo lý chân như thì

nếu Phật có chứng quả, thì đó chẳng phải là thật, vì nó từ nhân mà sinh ra, vì các tướng hữu vi đều là nghĩa của tướng nhóm họp tụ tập. Cho nên chân như không có tướng về sắc, Thinh v.v..)

Tụng nói:

Không tướng kia, là tướng,
Sáng tỏ cái không dối,
Do Pháp là Pháp Phật,
Đều chẳng tướng hữu vi.

Nghĩa là Chân như, không có các tướng của sắc, thinh v.v.. Tướng của sắc v.v.. không có là tự tướng của Chân như. Cho nên nói: Không có tướng kia- là tướng. Tức là làm sáng cái không dối. Thế nên, Như Lai nói: "Tất cả pháp tức là Phật pháp". - Điều nầy làm rõ nghĩa gì?- Vì Như Lai đã chứng pháp ấy, vì pháp là Phật pháp, đều chẳng phải là tướng hữu vi. Điều đó đã chỉ rõ thể nó là Vô vi.

Ở đây muốn trình bày điều gì? - Do tất cả pháp đều lấy Chân như làm tự tánh. Điều đó chỉ có sự giác ngộ của Phật mới biết, cho nên nói: Tất cả pháp đều gọi là Phật pháp.

Các thứ sắc, thinh v.v... không thể giữ được tướng tự thể của nó; hết thảy các pháp sắc, thinh v.v... đều không phải là pháp. Do không phải là pháp, nên Vô vi mới trở thành pháp, tức là nó hoàn toàn giữ thâu cái tướng không phải có. - Còn dụ về bậc trượng phu, thì định chỉ bày nghĩa gì? - Tụng nói:

Muốn hiểu pháp thân Phật,
Nên biết, dụ trượng phu
Thân viên mãn không chướng,
Là tánh trùm đầy khắp,
Và được thể rộng lớn,
Cũng được gọi thân rộng,
Chẳng có thân, là có,
Nói nó không phải thân.

- Phiền não và sở tri, cả hai chướng đó đều đã diệt trừ hết, không còn gì, nên gọi là thân viên mãn.
- Nói trùm đầy khắp, có nghĩa là biến hành, là trùm khắp mọi nơi, nên gọi là thân đầy đủ. "Và được thể rằng lớn, cũng gọi là thân lớn. Biến hành đó nên biết, nó là tánh của Chân như, nó ở khắp trong các

pháp, không có tánh nào khác. Nói "chẳng có thân là có" là nói: "Nó chẳng phải thân, thì Như Lai bảo là chẳng phải thân". Do đó, gọi là thân

đầy đủ.

Nói: "Thân lớn", là muốn trình bày điều gì? - Vì chẳng phải là thân hữu vi, nên gọi đó chẳng phải là thân, tức là tính Chân như. Do vì nó không có thân, nên gọi đó là thân đầy đủ, thân lớn.

- Nếu nói không có Bồ-tát, tức là quả Phật Chánh giác cũng không, sự giác ngộ cũng không và cũng không có chúng sinh, để khiến cho họ nhập Niết-bàn, cũng không có việc trang nghiêm cõi nước chư Phật… thì còn có gì nữa? Các Bồ-tát sẽ khiến cho tất cả chúng sinh, đều được vào chốn tịch tĩnh, lại còn nghĩ là ta trang nghiêm cõi Phật sao? - Vì đáp nghi vấn đó, nên có đoạn văn sau đây muốn làm rõ nghĩa? Tụng nói:

Không hiểu rõ pháp giới,
Khởi tâm độ chúng sinh,
Và thanh tịnh cõi nước,
Đó chính là giả dối.

"Nếu nói tâm này đó là giả dối, vì tâm này nên chẳng gọi là Bồ-tát, thì như thế, do đâu mà được tên? Đáp: "Nếu có người tin hiểu, tất cả pháp, đều là tánh không…". Tức là tất cả pháp đều không có tánh v.v..." Lời văn này, định nêu lên ý gì? Tụng nói:

Với Bồ-tát chúng sinh, Các pháp không tự tánh, Nếu hiểu dù chẳng Thánh, Gọi Thánh tuệ, nên biết.

Đây ý nói nghĩa gì? - Là nói pháp không có tánh. Pháp không tánh đó tức là căn cứ vào các pháp vốn có của chúng sanh và Bồ-tát. Nếu tin hiểu là không có tánh, hoặc bằng thế gian trí hoặc xuất thế gian trí thì gọi là Dị Sanh (phàm phu) và Thánh, đều gọi Bồ-tát cả. Do đó, liền có ý quyết định cho: Có hai hạng Bồ-tát: Bồ-tát bị thế tục ngăn che, và Bồ-tát thắng nghĩa. Điều nầy chỉ rõ sự tùy thuận theo nó. Lập lại hai tiếng "Bồ-tát, Bồ-tát". Văn kinh trước đã nói: "Như Lai không có cái gì hiện bày ra", nghĩa này trở nên sáng tỏ. Nếu như thế, thì lẽ nào Thánh nhân kia hoàn toàn không thấy gì cả? Để đáp vấn nạn này, nên mới nói là có năm thứ mắt. Vì muốn nêu bày nghĩa ấy, nên Tụng nói:

Tuy không thấy các pháp,
Nhưng chẳng phải không mắt,
Phật có đủ năm mắt,
Do cảnh vốn dối rỗng.

Phải như thế nào, mới là không dối? - Để đáp lời hỏi này, ở trước đã nói thí dụ.

"Tất cả chúng sinh đó, với đủ mọi thứ tánh, mà tâm thay đổi, biến

chuyển thế nào, ta đều biết rõ cả." - Như thế mà nói rằng, thì đấy chỉ rõ nghĩa gì? - Nói đó chẳng phải là thấy lầm, mà chính là do cảnh rỗng dối. Cái gì là cảnh rỗng dối? - Đó tức là các thức lầm lẫn. Tụng nói:

Các thứ tâm lưu chuyển,
Vì lìa khỏi niệm xứ,
Nó không yên, luôn động,
Nên nói là hư vọng.

Trong tất cả các thức, thì sáu thức khác nhau, mà nó lại là dối cả! Dựa vào đâu mà gọi thức là tâm lưu chuyển? - Kinh nói: Như Lai nói không có Đà La, đó là hiển bày tánh lìa bỏ niệm xứ. Vì niệm xứ ấy là chỗ nắm giữ Đà la, nếu không nắm giữ tức là không yên. Đà La Nẫm, A la, A Đà la, đây là ba cái tên cùng có nghĩa, đều gọi là trì (nắm giữ), cũng có nghĩa là rót chảy. Do không nắm giữ, kìm hãm; nên tâm luôn luôn biến đổi phân tán. Nói không nắm giữ, là hiển bày đối tượng, luôn biến đổi chuyển dời. Đã không nắm giữ, nên nói là nó luôn biến đổi. Đó là tánh lầm lẫn giả dối.

(Hỏi: Vì sao, có bản kinh xưa còn lưu lại, tiếng Phạm gọi là: "Đà la" mà không dịch thành chữ Hán. Vậy là có ý gì? Đáp: Bản tiếng Phạm có ba chỗ đều dùng chữ Đà La, nhưng nghĩa có khác nhau. Nay người dịch đã dùng nguyên tiếng Phạm, là vì đã bị trở ngại trong ngôn ngữ dịch thành tiếng Trung quốc. Như các bản dịch đều toàn dùng tiếng nói ở đời nhà Đường, xét lý thì trái nhau với bên Tây Vực. Cho nên bản dịch xưa, dùng nguyên tiếng Phạm. Có thể dùng nghĩa là chuyển dời, biến đổi. Đặc biệt ở trong đạo, thì dùng chính thức nghĩa là sự cầm nắm giữ gìn. Để dịch chữ đó, mới xem ý trong bản Tụng của Bồ-tát Vô Trước có phù hợp với hoàn cảnh của người chú thích, là Bồ-tát Thế Thân chăng? Như trong bản xưa, chẳng có chữ đó, thì chẳng lẽ "tặng" lại đời sau chữ viết sai! Nếu dịch chung là lưu chuyển, đổi dời; thì nghĩa nắm giữ biến mất. Mà nếu theo nghĩa của trì, thì nghĩa lưu chuyển không còn. Nếu dùng cả hai nghĩa, mới thật là thỏa đáng. Nếu dịch là thay đổi biến dời, thì lý cũng đúng, nhưng gồm có nhiều nghĩa, chẳng bằng dùng hai chữ Đà La, một chữ đã vậy, các chữ khác thì suy mà biết. Những ai còn giữ bản tiếng Phạm xưa, mà gồm có ý khác, vì kinh Bát Nhã này đã trải qua bốn, năm lần (bản) dịch; thì nên tìm xem cho kỹ, chẳng nên ham mới lạ, mà nên dịch lại ý xưa, để lý nghĩa được sống còn. Tiếng nói ở Tây

Vực có bản danh mục ghi nhiều việc, một việc lại có nhiều tên. Như một chữ Đa La đây, gồm có nhiều nghĩa vừa (lưu), vừa (trì), lý tùy văn thể và phong tục xứ sở mà khác xa. Chẳng nên cậy xưa mà lầm tiếng. Nếu xét

thấy bản dịch cũ toàn là sơ sót thô lậu, mà chẳng rãnh rỗi, nói hết chỗ còn khuất lấp hay sao?)

"Vì sao thế"? - Là vì có các tâm quá khứ chẳng thể nói được. Gọi là tâm quá khứ, vị lai; là do tánh của quá khứ, vị lai không thể nắm bắt được. Còn đối với hiện tại, thì chỉ là "biến kế sở chấp", tự tánh của nó không có. Đây là chỉ rõ tâm luôn dời đổi, đó là tánh của thức mê lầm đối tượng, không có tánh chất của ba đời. - Lại nói thí dụ về tụ phước đức, là có ý gì đây? - Tụng đáp:

Nên biết là trì Trí
Sức phước, chẳng giả dối,
Nên rõ, nhân phước này,
Nhắc lại, cùng nói dụ.

Đây nói nghĩa gì? - Tâm đã luôn biến đổi thì đó là tánh dối trá lầm lẫn, phước tụ có bao nhiêu cũng chỉ là không. Việc đó đã là hư dối, thì làm sao thành tựu thiện pháp được? - Vì có nghi sâu xa này, nên cần lý giải thật rõ ràng.

Đáp: Tâm luôn chuyển dời thì đúng thật là giả dối, nhưng thể của tụ phước đức, thì không giả dối, trống rỗng; vì nó luôn được nắm giữ do Trí Chánh giác. Làm sao hiểu rõ tánh nắm giữ này? Như kinh nói: "Này Diệu Sinh! Nếu đó là tụ phước đức, Như Lai tất sẽ không nói là tụ phước đức". - Đây có ý nghĩa thế nào? Ấy là do chấp cái thể giả dối của năm uẩn, nếu tụ phước đức này là thủ uẩn, thì Như Lai đã không nói tụ phước đức đó, là tánh của tụ phước đức, không nói là nghĩa nắm giữ của trí tuệ. - Nếu nói Như Lai là chẳng phải do sự tập họp tạo nên, thì tại sao lại cho Như Lai có những vẻ đẹp và các tướng?

Để giải đáp lời hỏi này, kinh có nói: "Chẳng nên lấy sắc thân vẹn toàn và tướng hoàn hảo đầy đủ mà nhìn Như Lai". Nói sắc thân, thì đã rơi vào nghĩa vẻ đẹp rồi.

-oOo-

KINH THÍCH NĂNG ĐOẠN
KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

QUYỂN HẠ

"Như Lai nói tướng đầy đủ đó, chẳng phải là tướng đầy đủ, do đó mới nói là tướng đầy đủ". Điều nầy có ý nghĩa gì?

Tụng nói:

Gọi là chân pháp thân,
Không phải thân viên mãn,
Cũng chẳng phải tướng đủ,
Chẳng tánh thân nên biết,
Với pháp thân không khác,
Như Lai chẳng không hai,
Nói lại tướng đầy đủ,
Do hai thể đều không.

Nói pháp thân, thật sự không sắc thân viên mãn, vẻ đẹp tùy hình, mà nên biết, cũng không phải là các tướng đầy đủ, vì tánh của pháp thân là không có thân. Pháp thân không có nghĩa là tướng cụ túc, cũng không phải Như Lai không có hai thứ đó. Sở dĩ nói là sắc thân viên mãn và các tướng đầy đủ, là vì hai loại này, không rời pháp thân. Thế nên Như Lai mới có thân tướng đẹp đẽ ấy, vì đó mà phải nhắc lại. Sắc thân viên mãn và các tướng đầy đủ". Do cả hai đều là không, thế nên cũng nói chúng là không. Nói nó chẳng phải là viên mãn, cũng chẳng phải là tướng đầy đủ, thì cũng nói là có. Nói sắc thân viên mãn và tướng cụ túc" là có ý gì? Do pháp thân đó không là tướng tốt nầy, cho nên gọi đó là sắc thân viên mãn và tướng đầy đủ của Như Lai. Do sắc thân viên mãn và các tướng đầy đủ cùng với thân kia không thể rời nhau. Tánh của pháp thân tức không phải như vậy. Nhưng pháp thân không phải là tánh của thân kia.

Nếu nói: Chẳng nên lấy sắc thân viên mãn và thân tướng đầy đủ

để thấy Như Lai, thì Như Lai làm sao nói pháp? - Để đáp lời hỏi này: "Đây tức là có tâm ác, muốn chê bai, chống báng Ta, do không hiểu được nghĩa lý của Ta nói". Tụng nói:

Như Phật nói cũng không, Nói hai là còn chấp.

Với ý nghĩa gì mà nói lặp lại: "Thuyết pháp, thuyết pháp" đó. Bài Tụng nói: Nói hai là còn chấp. Thế nào là hai:

1. Chính là văn.
2. Cho là nghĩa.

Với lý do nào mà văn kinh bảo: Không có pháp có thể nói, ấy gọi là nói pháp? Đáp; Tụng nói: Do không lìa pháp giới - Nói cũng không tự tánh. Do không lìa xa ngoài pháp giới, mà có tự tánh nói pháp có thể được. Nếu nói không có Thế Tôn là người nói, và pháp được nói cũng không lìa pháp thân, nên trở thành chẳng có. Như thế là pháp rất sâu kín cao xa, làm thế nào mà người ta có thể tin hiểu quí kính được? - Để dẹp trừ thắc mắc này, Tụng đáp:

Năng thuyết-Sở thuyết tuy rất sâu Nhưng chẳng phải, không có tin kính.

Kinh nói: "Này Diệu Sinh! Đó chẳng phải chúng sinh, cũng chẳng phải phi chúng sinh". Là nói ý gì? Tụng nói:

Chẳng phải chúng sinh, chẳng phi chúng sinh, Chẳng phải Thánh, tánh Thánh cùng tương ưng.

Có những người, có thể sinh lòng tin kính, người đó chẳng phải là chúng sinh. Do các chúng sinh khác không cùng với tánh Thánh tương ưng, mà tương ưng với tánh phàm phu. - Chẳng phải phi chúng sinh, là do tương ưng với tánh Thánh nhân. Ở trong nghĩa này do kẻ ấy hướng về tánh phàm phu, nên không phải là chúng sinh do kẻ ấy mong cầu tánh Thánh nhân, nên chẳng phải là là chúng sinh. "Vì sao? Chúng sinh, chúng sinh ấy, Như Lai nói, đó chẳng phải chúng sinh". - Đấy là căn cứ vào tính chất của hàng dị sinh ngu si thấp bé. "Do đó mới nói là chúng sinh", thì đấy là căn cứ vào tánh của Thánh nhân.

Nếu nói: Như Lai chưa từng có pháp nào, để được giác ngộ thì tại sao lại bảo là phải lìa sự hiểu biết đúng thứ lớp sau cùng, để được gọi là bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? - Để đáp lại câu hỏi này, phải hiểu: Không phải là có pháp để có thể giác ngộ, mới gọi là Vô thượng Chánh giác. Nhưng do Tụng nói:

Chút pháp cũng không có
Vô thượng giác, nên biết,
Do pháp giới không thêm
Tánh thanh tịnh bình đẳng

Và phương tiện vô thượng.

Ở đây, dù là một chút pháp cũng không có để vượt hơn, cho nên gọi là Vô thượng. Hơn nữa, pháp giới không có thêm, vì pháp ấy bình đẳng, nên gọi là "Vô thượng". Tánh chất của "thượng thượng" không có. Vả lại, pháp thân Như Lai là thanh tịnh bình đẳng, nên pháp ấy không có chỗ nào là không bằng nhau. Không có một chút nào tăng thêm nữa, nên gọi là Vô thượng.

Hơn nữa, tự tướng của pháp ấy là vô ngã, đấy tức là cao. Mà tánh cao thì không có, nên gọi là Vô thượng. Hơn nữa, đối với các phương tiện, thì cũng là Vô thượng. Hết thảy pháp thiện đều tròn đầy, nên gọi là Vô thượng. Các Bồ-đề khác, đối với pháp thiện thì không viên mãn. Do vậy, phương tiện này thật có trên hết. Chính vì điều đó, mà Như Lai nói chẳng phải là pháp thiện, nên gọi đó là pháp thiện. Đây là ý gì? Tụng nói:

Do tánh lậu chẳng pháp,
Nên chẳng phải pháp thiện,
Do đó gọi là lành.

Do có tánh hữu lậu, nhưng không nắm giữ tướng hữu lậu, vì không nắm giữ, do vậy mà gọi là pháp thiện. Nắm giữ tánh vô lậu, thì nhất định đó là tánh lành.

- Nếu phải nhờ pháp thiện để được Đại Bồ-đề, thì những thuyết pháp cũng lẽ ra không thể chứng được Bồ-đề, vì nó thuộc tánh chất vô ký. - Vì ngăn lời hỏi này, nên nói phước đức có khác nhau là để giải đáp cho pháp thuyết ấy. Giả sử, việc thuyết pháp là vô ký, thì cuối cùng vẫn được phước chứng quả. Tụng nói:

Nói pháp tuy vô ký,
Chẳng phải không có quả.

Vì chẳng lìa nó mới được Bồ-đề. Tức phải nhờ pháp thuyết ấy, thì Đạo Bồ-đề mới khế hợp được. Tụng nói:

Do một pháp báu này,
Hơn vô lượng báu khác.

Cho nên ở đây, nói về sự quí báu của được pháp thuyết này, tức là so sánh với việc bố thí vô số châu báu, nhiều như số núi Diệu Cao ở trước, để chỉ rõ là phước đức có được khác nhau. Giả sử có một trăm phần, thì phước đức bố thí ở trước, không bằng một phần của phước đức trì kinh và giảng nói rằng rãi này. Ở đây định làm rõ nghĩa gì? Tụng nói:

Với mọi cách tính đếm,

Nhân cũng có khác nhau,
Suy tìm khắp thế gian,
Không có chỗ thí dụ.

Đây nói lấy phước đức này, so với tụ phước đức trước, thì có bốn loại so sánh phân biệt. Đó là Tính toán, Thế lực, Tương trợ và Nhân. Đối với phước trì kinh này… tìm khắp thế gian mọi cách tính toán, suy lường… cũng không có thí dụ vào có thể sánh ví nổi.

- Nói do tính đếm phân biệt, trước hết, giả sử có một trăm phần, rồi từ phần thứ một trăm, tính đếm mãi lên, đến mức không còn có thể tính đếm nào để phân biệt được. Nhưng nói tính đếm, đây tức phân biệt nói chung, còn ngoài ra là ý nói những con số được tính toán. - Nói do thế lực phân biệt:

- Nói do tương tợ phẩm loại phân biệt là nói phước trì kinh này vốn không tương tợ loại phước bố thí châu báu… để mà sánh kể với nhau.

- Nói do Nhân phân biệt, là nói nhân cho đến quả của trì kinh cũng không can hệ gì đến nhân quả bố thí hữu lậu kia. Và kia cũng không thể làm nhân cho đây. (Ổ Ba Ni Sát Đàm dịch là Nhân, như hạt cải, đem sánh với cây tùng bách). Ở thế gian này, rốt lại, không có cái gì để đem ra làm thí dụ, cho hình ảnh của phước đức ấy. Do đó, nếu lấy phước trước (là bố thí) đem so sánh với phước này (trì kinh, giảng nói) thì quá ít, đến nỗi chẳng có lời nào diễn tả thật chính xác, đầy đủ được! Cho nên nói dù có thí dụ cũng không thể bì kịp.

Nếu nói tánh và tướng của pháp ấy bình đẳng, thì không lý không bình đẳng, tức là không có người độ thoát và người được độ thoát (Năng độ, Sở độ). Tại sao Như Lai lại nói có độ thoát cho loài hữu tình? - Vì giải đáp vấn nạn này nên tiếp văn sau. Để trình bày nghĩa đấy, - Tụng nói:

Vì pháp giới bình đẳng,
Phật không độ chúng sinh,
Với các danh cùng tụ (uẩn),
Không ở ngoài pháp giới.

Phàm giả lập tên gọi hữu tình là đối với Uẩn xứ kia mà gọi. Do danh và uẩn là cùng chung, không ở ngoài pháp giới. Tức tánh của pháp giới này bình đẳng. Thế nên, chưa từng có một chúng sinh nào có thể được Như Lai độ thoát cả. Thế thì tại sao ở đây lại nói có chấp Ngã? Việc đó có ý gì? - Nếu nói chỉ có độ thoát cho năm uẩn đó mà thôi, tức đã xem như có chúng sinh rồi. Vì thế nên tụng nói:

Nếu khởi sự chấp pháp,
Thì lỗi như chấp ngã,
Chấp có độ chúng sinh,
Là không chấp vọng chấp.

Như kinh nói: "Này Diệu Sinh! Nói chấp ngã đó, thì Như Lai nói là chẳng phải chấp". Vì vọng chấp, nên Như Lai nói là chẳng phải sinh, tức là chẳng thể sinh ra các nghĩa của pháp Thánh. - Nếu nói chẳng nên lấy tướng đầy đủ, mà quán xét Như Lai, vì cái tướng đầy đủ ấy chẳng phải là tự tánh, mà tự tánh của Như Lai là Pháp thân. Song, tự tánh Pháp thân của Như Lai, thì có thể dùng cái tướng đầy đủ, để so sánh mà biết được. Có vấn nạn như thế. Vì dẹp bỏ nghi ấy, nên tiếp văn sau. Sẽ nói rõ nghĩa gì? Tụng nói:

Chẳng nên đem sắc thể,
Chuẩn định Pháp thân Phật,
Chớ xem vua Chuyển luân,
Cùng Như Lai đồng nhau.

Đó là phước của tướng báo thân, cũng gọi là tướng đầy đủ. Do tướng đó, mà thành pháp thân này, nhờ sức của phước, mới chứng được Bồ-đề. Có người nói như thế. Ý là nói Như Lai lấy tướng đầy đủ kia hiện ra để chứng quả Chánh Giác Vô Thượng. Vì dẹp bỏ ý nghĩ đó, nên nói: "Chẳng nên lấy tướng đầy đủ v.v.." - Sắp làm rõ nghĩa gì? - Tụng nói:

Quả báo tướng đầy đủ,
Viên mãn phước không thuận,
Cảm ứng được pháp thân,
Do dị tánh phương tiện.

Vì chân pháp thân là tự tánh của trí tuệ, cho nên so với phước kia thì thể tánh không giống nhau. Hai bài kệ đấy cần trình bày điều gì? Kệ tụng trong kinh nói:

-Nếu lấy sắc thấy Ta,
-Lấy âm thanh cầu Ta,
-Người ấy siêng làm tà,
-Chẳng thể thấy được Ta!
-Nên quán tánh Phật pháp,
-Tức pháp thân Đạo sư,
-Thức khó biết pháp tánh,
-Nên không thể hiểu rõ.

Hai bài Tụng này, nghĩa đã nói rồi. Tụng nói:

Chỉ thấy sắc, nghe tiếng,
Người ấy không biết Phật,
Pháp thân Chân như này,
Chẳng phải cảnh của thức.

Ý của lời văn này nói: Không nên lấy hai thứ sắc và thinh mà quán xét Như Lai. Vì là Dị sinh nên không thể thấy được. Vì sao thể? - Vì người đó khởi sự chuyên cần làm việc tà quấy. Nói Dị sinh đó, vọng khởi chuyên cần làm việc tà; không nương theo chánh đạo, mà cầu thấy được Ta." Ở đây nói Pháp tánh tức là Chân như.

Nếu nói phước thì không thể chứng được Bồ-đề thì Đây tức là nói quả báo phước nghiệp của Bồ-tát, cũng phải đoạn trừ. Vì giải đáp điều nghi này, nên có văn tiếp theo, nói tánh của phước ấy, tuy chẳng thể trực tiếp nhưng chiêu cảm chứng được Bồ-đề… Tụng nói:

Phước ấy, chẳng bỏ mất,
Quả báo chẳng đoạn tuyệt,
Được Nhẫn cũng chẳng đoạn,
Vì đã được Vô cấu,
Lại luận về nhân phước,
Vì đây nói dụ ấy,
Phước đó không quả báo,
Chánh ngữ không tà giữ.

Do đây là tánh tư lương của trí ấy. Sao trình bày lại thí dụ về phước đức? Nên nói: Được nhẫn cũng chẳng đoạn, vì đã được vô cấu. Lại luận về nhân của phước kia, vì nó mà trình bày bằng dụ - Lại có nghi: Đã được trí Vô sinh pháp nhẫn tức không sanh, thì phước đức của Bồ-tát đều cần phải đoạn thuyết. Vì chỉ rõ, phước ấy không đoạn tuyệt cho đến hoàn toàn thanh tịnh, đạt phước đã nhiều, quả báo cũng hơn nhiều. Đối vôi pháp không sinh thì được vô tánh ấy là có hai loại vô tánh (tánh không có Ngã, tánh không có Pháp). Do thể tánh của hai loại: Ngã-Pháp không sanh nên vậy.

Kinh nói: "Này, Diệu Sinh! Nên chính thức nhận lấy, không nên tà vạy nhận lấy thế nào là chánh thức nhận lấy, không nên tà vạy nhận lấy. Đáp: Phước kia không (cầu) quả báo. Cho nên chánh thức nhận lấy". Mọi phước đức chiêu cảm quả báo là điều đáng sợ! Phải biết, nếu chấp lấy quả báo đó tức là tà vạy nhận lấy. Cũng giống như vượt bỏ con đường chánh, đi vào những ngõ ngách hiểm nguy. Nhưng vì phước đó không gây nên quả

báo, cho nên đó là chánh thức nhận lấy, chứ không phải tà vạy nhận lấy.

Hỏi: Bến phước đức, Bồ-tát đã chẳng chiêu cảm các quả báo, thì kết quả là chúng sanh thu hoạch được, làm sao được biết? Tụng đáp:

Phước ấy nhận quả hóa,
Làm việc lợi hữu tình,
Sự ấy do tùy ý,
Thành Phật hiện các phương.
Tới lui là Hóa hiện,
Chánh giác luôn bất động,
Ở nơi pháp giới ấy,
Không một và không khác.

Chư Phật Thế Tôn hiện ra đủ những biến hóa chứ không phải là Như Lai có đi lại, tới lui.

Nói: "Việc ấy do tùy ý, thành Phật hiện các phương tới lui là hóa hiện, chánh giác luôn bất động'. Để làm rõ nghĩa này, nên đoạn kinh tiếp nói. "Chưa từng có đi, chẳng hề có lại, do đó gọi là Như Lai". - Điều đó có ý nghĩa gì? "Nếu Như Lai có đi, có lại, khác nhau v.v.. thì đó chẳng phải là Như Lai". Vì tánh của Như luôn luôn vậy, không hề thay đổi, biến dời. - Còn thí dụ bụi li ti nghiền nát, là dụ cho ai, nói rõ về việc gì? - Đáp: "Ở nơi trong pháp giới ấy không phải là một, không phải khác, nên biết". Nói Như Lai ở trong pháp giới đó thì tánh chẳng phải một cũng chẳng phải khác. Vì ý muốn trình bày về việc này, nên phải nêu dụ ấy. Tụng nói:

Bụi nhỏ nghiền làm mực Dụ cho pháp giới.

Lại nữa, thí dụ thế giới làm mực là hiển bày nghĩa gì? Tụng nói:

Đây luận việc tạo mực,
Là nói phiền não hết,
Tánh chẳng tụ chẳng tập,
Là tánh không phải một,
Với tánh tổng tập đó,
Làm rõ tánh không khác.

Thí như việc làm mực. Có nhiều bụi bặm rất nhỏ, nhưng không phải ở chung một chỗ, vật tụ tập đó cũng chẳng phải là một chất, một khối, nhưng cũng chẳng khác (tánh) nhau, do chúng họp chung nhau lại. Đây là không có sự riêng rẽ nhau, theo nghĩa cắt nát ra nhiều mảnh nhỏ. Nên biết như thế.

Chư Phật Thế Tôn ở trong pháp giới, tất cả các chướng phiền não

đều dứt hết, tánh chẳng phải ở một chỗ, tánh cũng chẳng phải khác, đây là nói gồm chung cả ba ngàn đại thiên thế giới, không phải là tánh tụ, và nếu là tánh tụ, thì dụ ấy cũng giống nhau. Như Lai nói đó chẳng phải là tánh tụ. Thế nên mới nói là nhóm rất li ti - Đây muốn nói nghĩa gì? - Nếu vật tụ tập ấy là một, thì không nên nói đó là nhóm những chất rất nhỏ. Vả lại, nếu đó là một cõi, thì cũng không nên nói là cả ba ngàn đại thiên thế giới. Do đó, nên nói: Đây tức là chấp có tích tụ. Đấy là Như Lai nói chẳng phải chấp; không vì tích tụ mà chấp. Do vọng chấp ấy, nên mới nói là chấp có tích tụ (chấp tụ). Ý muốn nói, là nó khác với những cái không phải là chánh trí Vô thượng. Lại do nhân gì, những kẻ phàm phu ngu kia, đối với cái thật sự không có tụ họp mà lại chấp? - Để trả lời câu hỏi này, nên nói: Đó là chấp tụ! Chỉ theo lối suy luận thông thường, thì nói như thế là có. Đây muốn nói rõ điều gì? - Tụng nói:

Chẳng hiểu vì Tục nói,
Kẻ phàm ngu vọng chấp.

"Này Diệu Sinh! Có nhiều kẻ nói: Như Lai tuyên nói ngã kiến v.v..." Đây là nghĩa gì? - Tụng nói:

Đoạn trừ ngã và pháp,
Chẳng chứng giác là không.

Đã nói, thể hai thứ ngã và pháp là không. Tuy nói đã đoạn hết hai thứ này nhưng cũng chưa chứng được Bồ-đề. Thế thì phải đoạn dứt cái gì mới chứng được? - Đáp: Phải đoạn hết hai thấy, tức là phải đoạn dứt hai cái thấy Vô ngã và Vô pháp. Tụng nói:

Cho nên thấy không thấy,
Không chấp cảnh hư vọng.

Do đó, phải biết thể của ngã là không. Những ai nói có ngã kiến, Như Lai nói là chẳng phải kiến (thấy), vì không có cảnh để thấy. Ý dạy: Cảnh của ngã xưa nay vốn là không.

Văn nói: Gọi là ngã kiến (thấy có ta) - Là do phân biệt, giả dối mà có. Như thế đối với lý vô ngã, hiện rõ thấy cái tánh không thấy. Đối với pháp cũng hiện rõ thấy cái tánh không thấy. Thế nên văn kinh có nói: Đối với tất cả pháp nên biết như thế v.v.. Nhưng tưởng về pháp kia, cũng chẳng phải là tánh tướng, nó như ngã kiến. Lại có ý gì?

Khi đã cho là có hai cái thấy ngã và pháp, còn nói là chẳng phải tánh thấy? - Đáp:

Đó là chướng vi tế,
Biết thế, nên phải đoạn.

Nghĩa muốn trình bày, ở đây là hai sự thấy ngã và pháp; đó đều là chấp lấy cái thấy, đó nghĩa là chướng vi tế. Do hai cái đó, mà biết đúng được, đó chẳng phải tánh thấy như vậy; nên mới có thể đoạn trừ được. - Kinh nói: Nên biết như thế, nên thấy như thế, nên hiểu như thế đó. Văn này là nói. Nghĩa ấy Tụng nói:

Do được hai thứ trí,
Và định, mới trừ nó.

Nghĩa là dùng lại trí Thắng nghĩa trí Thế tục và định nương nhờ vào hai chỗ đó, mới có thể trừ được chướng vi tế ấy. Luận về chỗ sai khác của phước, là muốn nói điều gì? Tụng đáp:

Nói phước rõ hoá thân,
Phước vô tận-chẳng không.

Dù tùy ý biến hóa, ứng dụng rộng khắp, nhưng Như Lai, khi hóa thân tuyên nói chánh pháp, thì đó là phước vô lậu không có hạn kỳ chấm dứt. Thế nào là nói chánh pháp? Ý nầy chỉ rõ, Như Lai không tự nói: Ta là hóa thân. Tụng nói:

Khi chư Phật nói pháp,
Không nói là hoá thân,
Do vì chẳng tự nói,
Nên nói pháp chân thật.

Ở đây muốn trình bày điều gì? - Là nói: Tuy thuyết pháp, hóa độ chúng sinh, nhưng Như Lai không tự bảo Ta là Phật hóa thân. Do không chánh thức nói như thế, nên đó mới gọi là nói chân chánh. Ý dạy: Nếu làm khác điều này thì các chúng sanh được hóa độ sẽ không sanh lòng tôn kính. Có vậy mới làm ích lợi cho chúng sinh. Thật sự không có pháp có thể nói. - Nếu nói: Như Lai có rất nhiều hóa thân và nói pháp mãi mãi vô tận, thì tại sao Như Lai lại nói là có Niết-bàn? - Để giải đáp điều nghi này, có Kệ nói:

Như Lai chứng Niết-bàn,
Chẳng tạo cũng chẳng khác.

Chẳng phải các Như Lai chứng được sự hoàn toàn vắng lặng là có tạo tác, vì tự tánh của hữu vi so với sự tạo tác ấy không khác. Tuy là hiện có Niết-bàn, nhưng đó chỉ là biến hoá, thị hiện với sinh tử, để làm ích lợi cho chúng sinh. Ở đây là muốn hiển bày việc Như Lai không trụ ở Niết-bàn.

Sinh tử cùng Niết-bàn, cả hai đều không trụ. Lại có lý do gì mà thị hiện cùng với Sinh tử, nhưng không trụ vào nhân duyên của Sinh tử? - Tụng đáp: (Kệ tụng trong kinh là bốn câu đầu. Còn hai câu sau thuộc về Tụng của Luận)

Hết thảy pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn,
huyễn Sương, bọt, mộng, chớp, mây,
Nên quán xét như thế.
Tập tạo này có chín,
Lấy chánh trí mà quán.

Đó là chín thứ như sao v.v..., cùng làm pháp dụ, lấy chín dụ làm cảnh, dùng chánh trí mà quán cảnh đó. Sao gọi là chín thứ quán sát cần nên biết? Tức là phải nên quán sát chín thứ đó. Quán là thế nào? Tụng nói:

Thấy tướng cùng với thức,
Thân-thọ dụng, chốn ở
Quá khứ và hiện tại,
Vị lai, đều quán rõ.

Ở đây, nên quán thấy tâm pháp như là các vì sao, còn ánh sáng mặt trời là chánh trí, khi ánh mặt trời xuất hiện, thì ánh sáng của các vì sao đều biến mất. Nên quán các cảnh tướng của đối tượng đó. Như có người bị bệnh đau màng mắt, khi nhìn lên khoảng không, thấy có nhiều vầng tròn và nhiều sợi nhỏ tung tăng. Đó là ảo ảnh thấy lầm. - Nên quán cái thức kia giống như ngọn đèn. Sở dĩ có thể nương vào đó để thấy, là do dầu mỡ ái dục sinh ra.

Nên quán cuộc đời chỉ là huyễn ảo, cũng như cõi thế gian đây, có nhiều chất kỳ lạ, nhưng tánh nó không thật - Hãy quán thân này như giọt sương mai, chỉ hiện diện tạm thời trong thoáng chốc. - Hãy quán sự thọ dụng cũng như bọt nước, tính chất của thọ dụng là do ba việc họp lại mà sinh ra.

- Hãy quán những cái được tập họp, tạo nên trong quá khứ, như là cảnh trong mơ, chỉ có trong trí nhớ, chứ không thực có. - Hãy quán các việc trong hiện tại, giống như điện chớp, loé ra đó thì mất ngay. - Hãy quán thể của vị lai chưa đến, như đám mây đùn. Thức A Lại da tồn tại nhờ tạo lập do các hạt giống đối với thể của nó gồm thâu và chứa giữ các hạt giống.

Khi quán sát chín thứ này thì lợi ích gì? Chứng được trí tuệ cao quí

nào? Tụng nói:

Do quán sát các tướng,
Nên thọ dụng, dời đổi,
Ở trong pháp hữu vi,
Đạt tự tại, vô cấu.

Nghĩa này thế nào? Quán các pháp hữu vi có ba thứ:

1. Là do quán thấy thức cảnh, tức là quán sát các tướng, do tập họp tạo nên hữu vi.

2. Là do quán thân tướng và sự thọ dụng ở cõi đời này, tức là quán sát các thọ dụng ấy, chính những thứ đó cho nó thọ dụng.

3. Là do quán ba đời luôn thay đổi khác nhau, tức là quán cái luôn luôn thay đổi, chẳng ngừng nghỉ.

Do các quán sát này mà đối với các pháp hữu vi, không có chướng ngại, luôn được tự tại tùy ý. Khi đó, dù lăn xả vào chốn sinh tử vẫn không hề bị phiền não vấy bẩn, Trí tuệ kia nếu lập chứng Niết-bàn hữu dư, (thân đoạn, trí tận) thì đâu thể nếu vị Từ bi. - Tụng nói:

Là pháp hiếm có của chư Phật,
Đà-La-Ni cú nghĩa sâu dày,
Được nghe Từ Tôn bày nghĩa lớn,
Được phước nhiều, khiến mau thanh tịnh.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN TỤNG NĂNG ĐOẠN KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA KINH

SỐ 1514

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1514

LUẬN TỤNG
NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG
BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA KINH

Tác giả: Bồ-tát Vô Trước. Hán dịch: Đời Dường, Tam Tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh.

Lợi ích hơn nên biết,
Cho mình và người thân,
Được-chưa được không thoái,
Là phó chúc tối thắng.
Nơi tâm Rộng-Tối thắng,
Tột cùng-Không điên đảo,
Ý vui làm lợi ích,
Thừa này công đức đủ.
Sáu độ đều là Thí,
Tài-Vô úy-Pháp thí,
Theo thứ tự như thế (một, hai, ba),
Là tu hành không trụ.
Không trụ chấp: Tự thân,
Báo ân và quả báo
Để lìa tâm chẳng khởi,
Và lìa các hạnh khác.
Thâu phục cả ba thứ
Với tướng-tâm dứt bỏ
Các nghi hoặc sau này,
Tùy sinh đều trừ hết.
Nếu cùng tập hợp tạo,
Diệu tướng chẳng thắng tướng,
Ba tướng luôn đổi khác,
Không chúng là Như lai.
Nhân và quả rất sâu,

Nói ở thời ác kia,
Chẳng phải không lợi ích,
Bồ-tát, ba thù thắng.
Do ở Phật trước đây,
Từng thọ trì giới học,
Vì gieo trồng căn lành,
Gọi là đủ giới đức.
Đoạn dứt hẳn Ngã tưởng,
Và với cả Pháp tưởng,
Đấy gọi là đủ tuệ,
Hai bốn khác thành tám.
Thể riêng liên tục khởi,
Trụ đến hết tuổi thọ, (thọ giả)
Lại cầu sinh cõi khác,
Ngã tướng có bốn thứ.
Đều không, nên chẳng có,
Có, nên không thể nói,
Nhân ngôn thuyết mà nói,
Pháp tưởng có bốn thứ.
Do sức tin hiểu đó,
Tin nên sinh thật tưởng,
Không chấp như ngôn thuyết,
Đó là giữ pháp chánh thuyết.
Phật rõ quả không so (so sánh),
Do nguyện trí mà biết,
Vì cầu lợi-cung kính,
Ngăn người đó tự nói.
Chứng không trụ ở pháp,
Vì là tùy thuận pháp,
Cũng như bỏ chiếc bè,
Mật ý đó! Nên biết.
Thể Hóa Phật chẳng thật,
Cũng không người nói pháp,
Thuyết pháp chẳng hai chấp,
Sở thuyết lìa ngôn thuyết.
Tự thọ vì người nói,
Không tích phước vô ích,
Phước không giữ Bồ đề,

Hai thứ giữ được cả.
Được cái nhân tự tánh,
Khác đây, gọi là sinh,
Chỉ là Phật pháp đó,
Mới được pháp tối thắng.
Không chấp quả vị mình,
Chẳng thể chấp và nói,
Giải thoát khỏi hai chướng,
Nói Diệu Sinh Vô trách.
Ở chỗ Phật Nhiên Đăng,
Nói không giữ pháp chứng,
Do đấy pháp chứng thành,
Chẳng sở thủ-sở thuyết.
Trí lưu tánh Duy thức,
Cõi nước chẳng sở chấp,
Không hình tướng nên hơn,
Chẳng nghiêm thuận trang nghiêm.
Ví như núi Diệu cao
Không chấp thân thọ dụng,
Chẳng phải tánh hữu lậu,
Cũng không do nhân tạo.
Hiển bày nhiều sai khác,
Và dễ thành thù thắng,
Phước trước sau khác nhau,
Lại cầu thêm thí dụ.
Hai thứ thành tôn trọng,
Do đẳng lưu thù thắng,
Nhân tánh của phiền não,
Dù kém cũng là hơn.
Quả đó vượt các khổ,
Khó gặp sự cao hơn,
Bờ trí tuệ khó biết,
Không chung với pháp khác.
Tánh ấy rất sâu kín,
Hơn các pháp gọn khác,
Như dòng tộc cao quý,
Phước hơn trọng mọi phước.
Khi người ấy Nhẫn nhục,

Tuy khổ hạnh nhưng thiện,
Và phước ấy khó lường,
Gọi là sự tối thắng.
Do không tâm giận dữ,
Nên không có tính khổ,
Có đại Bi an vui,
Khi làm chẳng quả khổ.
Nhân sinh tâm không bỏ,
Phải bền bỉ siêng cầu,
Nghĩa là được pháp nhẫn,
Và phương tiện tâm này.
Nên biết chánh hạnh đó,
Là nhân giúp ích người,
Với sự tướng hữu tình,
Phân biệt hợp bỏ hết.
Sự đó gọi là Tụ,
Tối thắng trừ tưởng đó,
Chư Phật không có tưởng,
Do tương ưng chân kiến.
Quả không trụ vào nhân,
Là được nhân quả ấy,
Thế tôn nói lời thật,
Nên biết có bốn thứ;
Lập "Pháp yếu"- Tiểu thừa,
Nói pháp nghĩa Đại thừa,
Và các việc thọ ký,
Đều không có sai lầm.
Chẳng được, chỉ tùy thuận,
Là chẳng thật-chẳng dối,
Cứ theo lời mà chấp,
Đối với đấy nói rõ.
Có mọi lúc mọi nơi,
Mà chẳng được chơn tánh,
Do vô tri có trụ,
Trí không trụ: được Chân.
Không tới dụ là tối,
Đương tối-trí như sáng,
Năng đối và sở tri,

Được, mất hiện ngay đây.
Do chánh hạnh như thế,
Được lượng phước như thế,
Đối với pháp chánh hạnh,
Nay sẽ nói nghiệp dụng.
Ba loại đối với Văn,
Thọ trì-Đọc-Diễn nói,
Được nghĩa từ người khác,
Mình nghe rồi suy nghĩ.
Đây gọi thành thục nội
Thành tựu hữu tình khác,
Việc lớn thời gian nhiều,
Móng phước-phước thù thắng.
Chẳng phải cảnh tánh riêng,
Thường nương cậy Đại nhân,
Và rất khó được nghe,
Nhân Vô thượng thêm lớn.
Nếu chỉ trì chánh pháp,
Nơi sở y thành khí,
Trừ sạch các nghiệp chướng,
Mau thành tánh Trí thông.
Viên mãn sự thế gian,
Dị thục rất tôn quý,
Với pháp tu hành này,
Nên biết được nghiệp đó.
Do khi tự thân làm,
Cho mình là Bồ-tát,
Gọi đó là tâm chướng,
Trái với tâm vô trụ.
Thọ ký cho sau này,
Nhiên Đăng, hành chẳng hơn
Hạnh Bồ-đề đồng nhau,
Chẳng thật, do nhân tạo.
Không tướng kia, là tướng,
Sáng tỏ cái không dối,
Do pháp là pháp Phật,
Đều chẳng tướng hữu vi.
Muốn hữu pháp thân Phật,

Nên biết dụ trượng phu,
Thân viên mãn không chướng,
Là tánh trùm đầy khắp,
Và được thể rộng lớn,
Cũng được gọi thân lớn,
Chẳng có thân, là có,
Nói nó không phải thân.
Không hiểu rõ pháp giới,
Khởi tâm độ chúng sanh,
Và Thanh tịnh cõi nước,
Đó chính là giả dối.
Với Bồ-tát chúng sanh,
Các pháp không tự tính,
Nếu hiểu dù chẳng Thánh,
Gọi Thánh tuệ, nên biết.
Tuy không thấy các pháp,
Nhưng chẳng phải không mắt,
Phật có đủ năm mắt,
Do cảnh vốn dối rỗng.
Các thứ tâm lưu chuyển,
Vì lìa khỏi Niệm xứ,
Nó không yên, luôn động,
Nên nói là hư vọng.
Nên biết là trì Trí,
Sức phước-chẳng giả dối,
Nên rõ nhân phước này,
Nhắc lại cũng nói dụ.
Gọi là chân Pháp thân,
Không phải thân viên mãn,
Cũng chẳng phải tướng đủ,
Chẳng tánh thân, nên biết.
Với pháp thân không khác,
Như lai chẳng không hai,
Nói lại tướng đầy đủ,
Do hai thể đều không.
Như Phật nói cũng không,
Nói hai là còn chấp,
Do không lìa pháp giới,

Nói cũng không tự tánh.
Năng thuyết-Sở thuyết tuy rất sâu
Nhưng chẳng phải không có tin kính
Chẳng phải chúng sanh,
Chẳng phi chúng sanh
Chẳng phải Thánh,
Tánh Thánh cùng tương ưng
Chút pháp cũng không có,
Vô thượng giác, nên biết,
Do pháp giới không thêm,
Tánh thanh tịnh bình đẳng,
Và phương tiện vô thượng
Do tánh lậu chẳng pháp
Nên chẳng phải pháp thiện
Do đó gọi là thiện
Nói pháp tuy vô ký,
Chẳng phải không có quả,
Do một pháp báu này,
Hơn vô lượng báu khác.
Với mọi cách tính đếm,
Nhân cũng có khác nhau,
Suy tìm khắp thế gian,
Không có chỗ thí dụ.
Vì pháp giới bình đẳng,
Phật không độ chúng sanh,
Với các danh cùng tụ (uẩn),
Không ở ngoài pháp giới.
Nếu khởi sự chấp pháp,
Thì lỗi như chấp ngã,
Chấp có độ chúng sanh,
Là không chấp-vọng chấp.
Chẳng nên đem sắc thể,
Chuẩn định Pháp thân Phật,
Chớ xem Vua Chuyển luân,
Cùng Như lai đồng nhau.
Quả báo tướng đầy đủ,
Viên mãn phước không thuận,
Cảm ứng được pháp thân,

Do dị tánh phương tiện.
Chỉ thấy sắc nghe tiếng,
Người ấy không biết Phật,
Pháp thân Chân như này,
Chẳng phải cảnh của Thức.
Phước ấy chẳng bỏ mất,
Quả báo chẳng đoạn tuyệt,
Được Nhẫn cũng chẳng đoạn,
Vì đã được Vô cấu.
Lại luận về nhân Phước,
Vì đây nói dụ ấy,
Phước đó không quả báo,
Chánh giữ không tà giữ.
Phước ấy nhận quả hóa,
Làm việc lợi hữu tình,
Sự ấy do tùy ý,
Thành Phật hiện các phương.
Tới lui là Hóa hiện,
Chánh giác luôn bất động,
Ở nơi pháp giới ấy,
Không một, và không khác.
Bụi nhỏ nghiền làm mực,
Dụ chỉ rõ pháp giới,
Đây luận việc tạo mực,
Là nói phiền não hết.
Tánh chẳng tụ-chẳng tập,
Là tánh không phải một,
Với tánh tổng tập đó,
Làm rõ tánh không khác.
Chẳng hiểu vì Tục nói,
Kẻ phàm phu vọng chấp,
Đoạn trừ ngã và pháp,
Chẳng chứng giác là không.
Cho nên, thấy không thấy,
Không chấp cảnh hư vọng,
Đó là chướng vi tế,
Bởi thế mà phải đoạn.
Do được hai thứ Trí,

Và định mới trừ nó,
Nói phước rõ Hóa thân,
Phước vô tận-chẳng không.
Khi chư Phật nói pháp,
Không nói là Hóa thân,
Do vì chẳng tự nói,
Nên nói pháp chân thật.
Như lai chứng Niết-bàn,
Chẳng tạo cũng chẳng khác,
Tập, tạo này có chín,
Lấy chánh trí mà quán.
Thấy tướng cùng với thức,
Thân-Thọ dụng-Chốn ở,
Quá khứ và hiện tại,
Vị lai đều quán rõ.
Do quán sát các tướng,
Nên thọ dụng, dời đổi,
Ở trong pháp hữu vi,
Đạt tự tại, vô cấu.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN KINH KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

PHÁ THỦ TRƯỚC BẤT HOẠI GIẢ DANH

SỐ 1515

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1515

LUẬN KINH

KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT PHÁ THỦ TRƯỚC BẤT HOẠI GIẢ DANH

Tác giả: -Bồ-tát Công Đức Thí. Hán dịch: -
Đời Đường Sa-môn Địa Bà Ha La.

QUYỂN THƯỢNG

Cúi lạy bậc Ngộ pháp chơn thật
Đã lìa phân biệt và hí luận
Nhằm khiến thế gian vượt bùn lầy
Từ chỗ không lời, Ngài giảng nói
Mọi tà luận ngoại đạo tạo tác
Với mọi chấp, sai lầm của họ
Dù khó phá, Kim Cang cũng đoạn
Con hết lòng, hướng pháp môn này
Bao lời văn, nghĩa lý sâu dày
Trí thế tục không thể nào hiểu
Nêu dụ dạy con và chúng sinh
Chúng Bồ-tát, chân thành kính lạy.

Tất cả giáo pháp Phật nói ra đều qui về hai đế. Một là Tục đế. Hai là Chân đế. Tục đế, là gọi tất cả các phàm phu Thanh văn, Độc Giác, Bồ-tát Như Lai... cho đến các danh nghĩa, nghiệp quả, cảnh trí và các thứ liên hệ với nó.

Chân đế, tức là mọi thứ đều không nắm bắt được. Như nói Đệ nhất nghĩa, thì đó không phải là chỗ của trí hoạt động, huống là-văn tự, cho đến không nghiệp, không nghiệp quả đó là chủng tánh của Thánh nhân (chư Phật). Thế nên, trong Bát-nhã Ba-la-mật này nói bố thí không trụ tâm. Tất cả pháp đều không tướng, không thể giữ lấy, không thể nói. Sinh-Pháp là vô ngã, không có gì là đắc, không có người chứng quả, không có sự thành tựu, không từ đâu lại, cũng không đi về đâu v.v... Đó là giải thích về Chân

đế.

Lại nói bên trong, bên ngoài, thế gian và xuất thế gian; tất cả các pháp tướng và mọi công đức.. tất cả những thứ đó lập nên Tục đế. Nên biết như thế.

"Tôi nghe như vậy: ... Là chỉ rõ kinh nầy, do chính Thế Tôn hiện đã giác ngộ, nói ra, chẳng phải là tự đặt.

"Một thuở nọ", tức là lúc nói kinh này. Còn các thời khác, lại nói vô lượng Kinh khác. "Tại thành Xá Vệ v.v…" là nói nơi nói Kinh này. Đưa ra nơi chốn, có ý nghĩa gì làm, có lợi ích cho chúng sinh? Lợi ích thế nào?

Là khiến ai nấy đều biết chỗ Phật đã dừng nghỉ ở đó, để phát sinh lòng tôn kính thanh tịnh, gieo trồng nhân phước đức.

Ở đầu của tất cả kinh, đều nêu rõ số chúng nghe pháp, là nói điều gì? Là nói đại oai đức của Như Lai. Lại người kết tập muốn chứng minh, những điều đã truyền lại đây không khác với lời Phật đã nói. Trong các Kinh Đại thừa, thường nói rằng về công đức của Bồ-tát và Thế Tôn. Thầy Tu-bồ-đề đã sinh lòng tin thanh tịnh đối với kinh pháp này, thế nên, nói là "rất hiếm có v.v..." Trong đó, danh hiệu "Thế Tôn" là chỉ người có khả năng trừ sạch vĩnh viễn bốn thứ ma sợ hãi.

"Thiện Thệ", tức là đối với Đệ nhất nghĩa, tất cả pháp đều không có gì là đắc, mà tự chứng biết.

"Như Lai", là phải trải qua ba lần vô số kiếp, phước đức và trí tuệ được vẹn toàn đầy đủ, mãi như thế mà lại thành Chánh Giác. "Ứng", là tất cả phiền não, oán đã dứt hẳn. "Chánh", nghĩa là chẳng điên đảo. "Đẳng" (bậc), có nghĩa là trùm khắp và đầy đủ. Thế nên gọi là Chánh Đẳng Chánh Giác.

Hộ niệm có hai thứ:

1. Được Như Lai hộ niệm thâu nhận khiến cho ngộ chơn thật.
2. Khiến cho giáo hóa, cứu độ, vô lượng chúng sanh. Gọi chung đó

là Hộ niệm đệ nhất.

- Đã biết Hộ niệm rồi, vì sao Phó chúc? Vì có người chưa thấy chơn thật. Ở đây cũng có hai: Một là vì Bồ-tát ở khắp thế gian, sẽ được thành Như Lai, có thể tướng được tôn quí nhất. Như thế mà dặn dò khen ngợi, các Thiện tri thức, khiến họ chăm sóc hộ trì khiến những ai đối với Phật pháp đã phát sinh, thì được an trụ và tăng trưởng. Hai là vì những ai chưa sinh được pháp thù thắng, thì khích lệ, dạy dỗ cho họ được phát sinh. Gọi chung đó là Phó chúc đệ nhất.

Lại vì lý do Phật bỏ người đã thấy chân thực mà khen ngợi người chưa thấy? Vì thương những người chưa được trí huệ thù thắng và các phẩm thiện; để khuyên răn, dạy bảo, khiến cho tâm họ dũng mãnh tinh tiến.

"Các thiện nam thiện nữ, phát tâm hướng về hạnh Bồ-tát thừa….".

Nghĩa là các Bồ-tát được hộ niệm và phó chúc hướng về Phật thừa. "Nên trụ như thế nào v.v…? Trụ như thế nào?" Là đối với các hình

tướng quả báo nào để tâm trụ mong cầu. "Tu hành như thế nào?" là nên tu những hạnh nào, để được quả ấy. "Hàng phục tâm như thế nào?" Tức là phải hàng phục, phải làm chủ những tâm nào, khiến cho nhân được thanh tịnh?

Thông thường các pháp thì trước nói nhân, sau mới nói quả. Tại sao ở đây lại nói quả trước? Vì khen ngợi công đức của quả trước, sẽ khiến mọi người vui mừng, hăng hái tiến tu nhân ấy.

"Lắng nghe", là chú tâm vào một chỗ. "Thiện" là đối với thật lý của chánh pháp, tin tưởng không chút nghi ngờ. "Nghĩ nhớ", là kính cẩn giữ mãi không quên. "Nên trụ như thế" v.v… là như thứ lớp, đối với quả như thế, mà trụ tâm vào đấy. Tu những hạnh như thế, thì tức khắc sẽ chứng được quả vị đó, sẽ đạt được kết quả đó. Phải hàng phục, tâm mình như thế tức là đã tạo nhân thanh tịnh.

Ở đây, chỉ rõ quả vị Bồ-tát, có bốn thứ tâm tương ưng lợi ích; đó là:

1. Vô biên.
2. Tối thượng.
3. Ái nhiếp.
4. Chánh trí.

Thế nào là tâm Vô biên? Kinh nói: Hết thảy các loại chúng sinh,

v.v... Nói loại chúng sinh, nghĩa là có hôi thở, gió, có tình thức, có tri giác. Là sao? Tức các loài đẻ trứng như chim v.v... loài thai sanh như người v.v..., loài ẩm thấp sinh như các loại côn trùng v.v... loài hóa sinh như các Trời v.v… Như thế bốn loại, thì mỗi loại đều có nhiều tộc loại. Bốn loài chúng sinh đó, ở chỗ nào và lấy cái gì làm thể? Kinh nói: "Hoặc có sắc, hoặc không sắc." Có sắc nghĩa là có hình dạng, vô sắc nghĩa là không có hình dạng. Chúng sanh trong ba cõi đều được Bồ-tát gồm thâu hết. Hữu hình (có hình dạng) nghĩa là hai mươi chỗ y chỉ (nương tựa dừng trụ) của cõi Dục. Mười bảy chỗ y chỉ của cõi sắc. Vô hình (không có hình dạng) đó là cõi Vô sắc. Đây còn có nhiều loại. Kinh nói: "Hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, hoặc chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng..."

"Có tưởng", tức là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, là nơi khởi lên

tưởng không và tưởng thức (biết).

"Không tưởng", tức là vô sở hữu xứ, lìa chút ít các tưởng, nên gọi là không tưởng.

"Chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng", tức là thuộc về Hữu đảnh, hết thảy tụ chúng sinh đó, ta đều nhiếp thọ (thâu nhận dạy dỗ) như vậy.

Thế nào là tâm Tối thượng? Kinh nói: "Ta đều khiến cho nhập vào Niết-bàn Vô dư, mà diệt độ".

Niết-bàn Vô dư là nghĩa thế nào? Tức là thấu suốt thật rõ các pháp không sinh, tánh nó là không, chấm dứt hẳn mối nguy hại các uẩn của tất cả hữu, đạt được mọi thọ dụng vô biên công đức hiếm có, sắc tướng thanh tịnh trang nghiêm viên mãn, nghiệp dụng tốt đẹp vô tận rộng độ chúng sinh.

Thế nào là tâm Ái nhiếp? Kinh nói: "Như thế diệt độ vô lượng chúng sinh, nhưng thật ra không có chúng sinh nào được diệt độ cả." Nghĩa nầy là thế nào? Tức là Bồ-tát từ bi, thương yêu tất cả chúng sinh như yêu chính thân mình. Chúng sinh diệt độ, tức là chính ta diệt độ chứ chẳng phải ai khác. Đó gọi là ái nhiếp.

Nếu là Đệ nhất nghĩa đi vào Sơ địa v.v...thì các Bồ-tát không còn tưởng chấp chúng sinh, vì không có gì có thể được gọi là chúng sinh. Như người tu hành quả Dự lưu không khởi thân kiến, chứ không phải Bồ-tát kia thấy có một chúng sinh nào để minh hóa độ cả!

Thế nào là tâm Chánh trí? Kinh nói: "Nếu có tưởng chấp chúng sinh, thì không gọi là Bồ-tát v.v..."

Nếu không gọi là Bồ-tát thì gọi là gì? Gọi là phàm phu. Tại sao? Vì Bồ-tát đó nhất định mê muội ở Đệ nhất nghĩa, mà khởi lên các tưởng về chấp là Ngã, là Chúng sinh, là mạng, là Thủ giả (chủ thể giữ lấy) nếu người chứng chân thật Đệ nhất nghĩa thì nhất quyết không hề sinh

ra các tưởng chúng sinh, tưởng ngã v.v.. Ở đây, nhờ sức Bát-nhã mà chứng được Đệ nhất nghĩa, tất cả chúng sinh đều không có gì có thể được gọi là chúng sinh (bất khả đắc). Nhưng vì tâm đại bi, nên Bồ-tát luôn đi theo chúng sinh, ở trong sinh tử, tùy thích nghi mà dẫn dụ, hóa độ. Như vậy, bốn loại làm lợi ích chúng sinh là quả, ứng với dùng Tục đế mà trụ tâm mình vào đó. Còn Nhân quả bốn thứ tâm này viên mãn như thế nào, tiếp sẽ thuận theo chỉ rõ.

Thế nên, kinh nói: "Lại nữa, nầy Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ ở sự mà bố thí v.v..." Trong tên gọi Bố thí này đã bao gồm cả sáu pháp Ba- la-mật. Thí có ba thứ gồm thâu cả sáu pháp. Những gì là ba? Một là Tư sinh thí.

(Tài thí). Hai là Vô úy thí. Ba là Pháp thí.

Tư sinh thí gồm trong Đàn Na Ba-la-mật. Vô úy thí gồm thâu hai thứ: Thi la (giới) và Sằn-đề (nhẫn) Ba-la-mật, tức là đối với việc ác, chưa làm đã làm thì không sinh sợ hãi nữa. Pháp thí gồm thâu ba pháp Ba-la-mật còn lại. Như siêng năng, chẳng lười nhác (tinh tấn) dẫn đến đạt được các thần thông (Định). Hoặc dùng trí vô sở đắc (trí tuệ của pháp không có gì có thể gọi là chứng đắc) vì người thuyết, hoặc là diễn giải cho mọi người hiểu biết tất cả các pháp Ba-la-mật... đó đều là Pháp thí cả.

Nói "Sự" nghĩa là gì? Thế nào là không trụ ở sự? Là tự thân. Thân này luôn có vô biên sự việc vui khổ v.v… Không trụ tức là tâm không mê đắm yêu thích, vướng víu vào sự đó. "Không có gì để trụ" (vô sở trụ), tức là tâm chẳng mong sự báo ân.

"Chẳng trụ vào sắc, thinh v.v..." là tâm không mong cầu có được cảnh, vật, vừa ý mình. Vì nghĩa gì, mà chẳng trụ vào sự? Vì tâm còn nghĩ về mình, thì không thể Bố thí được. Hơn nữa bố thí mà còn mong cầu, thì làm thối mất tâm Bồ đề. Vả lại "chẳng trụ vào sự …", là dựa vào Tư sinh thí, mà nói. Nghĩa là người bố thí, người được bố thí, và của cải bố thí, của ba thứ này tâm đều không yêu thích vướng mắc. Yêu thích nào thực hành bố thí tâm nhất định sẽ sinh khổ (khó chịu), hoặc khi cho rồi, sẽ rất hối tiếc. Vỏ sở trụ mà bố thí, là dựa vào Vô úy thí mà nói. Nghĩa sự là các Bồ-tát, khi tu hành Nhẫn nhục và Trì giới, không nên sinh tâm cầu mong quả báo. "Chẳng nên trụ nơi sắc v.v.…" là dựa vào Pháp thí mà nói. Pháp thí có hai loại quả báo, tức quả báo ở hiện đời và quả báo ở đời khác. Trong cả hai quả đó, đều không hề yêu thích, vướng mắc. Quả báo hiện đời, là thọ hưởng đầy đủ những sắc v.v... năm cảnh. Ý ở đây là thế nào? Tức là người thuyết pháp, sẽ được mọi người tôn kính, quí mến, rồi đem tất cả mọi thứ đẹp đẽ về sắc chất

v.v...như ca múa âm nhạc, hương hoa, thức ăn uống, y phục ... đến cúng dường. Còn quả báo ở đời khác, căn cứ vào pháp cảnh mà nói. Thế nào là ở trong đó mà không trụ? Là khi các Bồ-tát chứng pháp chơn thật, cho đến pháp thân, cũng không được trụ chấp.

Thế nào là tu nhân sáu hạnh Ba-la-mật, được thanh tịnh? - Kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên như thế mà bố thí, tức chẳng trụ vào tưởng của các tướng v.v... Đấy có nghĩa gì? Tức là Bồ-tát, tu hành trong Đệ nhất nghĩa, thì mọi tưởng về người cho, người nhận, vật đem cho, danh nghĩa, cảnh, trí đều không sinh. Ấy là làm chủ tâm mình, nhân do đó thanh tịnh.

Hoặc có người bảo: Có người bố thí v.v… sẽ được phước đức. Ba sự

đều quên mất, thí phước ở chỗ nào, hay là họa? Đây vì nói đạt được Đệ nhất nghĩa, nên chẳng trụ nơi tưởng. Vì theo Tục đế nên bố thí. Như vậy thì được phước rất nhiều, khó thể tính lường được, như khoảng không gian khắp mười phương mênh mông vô tận. Trước nhân nơi hành Xứ (phương diện thực hành) thì ứng với việc khen ngợi phước đó, còn đây là nói làm thế nào hàng phục tâm để các tưởng đừng sinh. Khi các tưởng ấy không sinh, thì bố thí mới thật là thanh tịnh. Do nhân thanh tịnh, nên có phước vô biên.

Văn Kinh từ đây trở xuống, đều có hỏi đáp, để dẹp bỏ các thắc mắc, nghi ngờ và nói về uy lực của phước đức, khi thọ trì chánh pháp Uy lực phước đức ấy, giúp thành tựu tất cả các pháp tu hành Người tu hành tùy ý tự tại, vì nhân quả ấy luôn luôn là tướng thanh tịnh Như Lai tạng tánh của tất cả chúng sinh và cảnh giới Phật thấy được tướng của pháp giới, pháp thân Phật Không trụ ở Niết-bàn quán sát các pháp hữu vi, như Thế Tôn đã nói.

Tôn giả Tu-bồ-đề có nghi hỏi: Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ-tát khi bố thí, pháp cũng chẳng trụ thì làm sao vì được thân tướng đẹp kia mà hành bố thí? Với thân tướng trăm phước và vô số công đức pháp tụ họp lại, mới gọi là Thế Tôn. Nếu không trụ ở pháp, thì làm thế nào, mà thành được thể tướng của chư Phật? Để giải trừ điều nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có nên lấy tướng thành tựu mà quán xét Như Lai chăng? Thưa không, Bạch Thế Tôn! v.v..." Vì tướng thành tựu là vô thường. Như kinh nói: "Phàm những vật nào có hình tướng đều là hư vọng cả. Các tướng chẳng phải tướng, tức chẳng phải hư vọng". Chẳng phải hư vọng là chơn thật. Vì chơn thật nên gọi là Như Lai. Nếu còn các tướng, thì là lừa dối và không thật. Như kinh nói: "Hãy nên lấy, cái tướng chẳng phải tướng mà quán xét Như Lai". Tức là tướng ấy, tìm

cầu, không có gì có thể được tướng ấy. Nếu có thể xa lìa sự mong cầu về quả báo; cả đến pháp thân cũng không có gì có thể được, rồi mãi mãi như vậy, chẳng trụ vào đâu mà bố thí, thì đối với Phật thân chắc chắn sẽ nhanh chóng được hoàn thành.

Thầy Tu-bồ-đề lại còn nghi ngờ hỏi: Nếu như ba thứ bố thí đều không có gì có thể đạt được, mới là nhân thanh tịnh, hiểu rõ các tướng tánh của nó là không, là quả chơn thật, thì đối với đời sau, có ai sẽ tin tưởng, ưa thích, đem không không mà nói như cô gái đá chăng? Thế nên hỏi: Lại có chúng sinh nào ở đời vị lai, sau năm mươi năm, lúc pháp sắp diệt mất, nghe kinh này có sinh thật tưởng không? Để xua tan ngờ vực đó, kinh nói: Này

Tu-bồ-đề! Chớ nên nói thế, Sau năm mươi năm, là người sống khoảng trăm năm, đem chia làm hai phần, năm mươi năm đầu, sức giáo hóa còn mạnh mẽ, càng về sau sẽ suy yếu dần. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, thì gọi là đời vị lai. Khi đó, là lúc chánh pháp sắp hết, sức giáo hóa yếu dần, nên mới nói là sau năm mươi năm.

Bồ-tát Ma Ha Tát nghĩa đó là gì? Là Bồ-tát có quyết tâm, hướng đến quả Bồ-đề và Ma Ha Tát là nguyện làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Thế bào gọi là người có Thi la? Là ở đời quá khứ, gặp vô lượng chư Phật đều đến cúng dường. Cúng dường có ba thứ: Một là hầu hạ ở bên cạnh; Hai là cung phụng các thứ cần thiết luôn sẵn sàng và đầy đủ; Ba là hỏi han, thừa hành các pháp yếu để có thể giữ gìn, bảo hộ lời răn dạy nên gọi là Thi la. Cũng gọi là luôn giữ gìn, thật tốt sáu căn. Có ba thứ Thi la:

Một là Thi-la lìa bỏ, tức là lìa bỏ mười nghiệp ác.

Hai là Thi-la luôn làm, tức là luôn tu hành các hạnh nghiệp của đạo Bồ Đề.

Ba là Thi la hướng đến Đệ nhất nghĩa.

Thế nào gọi là người có công đức? Tức là người gieo trồng ba thiện căn như: không tham v.v..., thực thà, ngay thẳng dịu dàng và trí tuệ, từ bi v.v.., đó gọi là công đức.

Thế nào gọi là người có trí tuệ? Tức là hiểu rõ Sinh và Pháp, (chúng sinh và pháp) hai thứ đều vô ngã. Nên hiểu biết như thế để lìa bỏ tám tưởng của Sinh và Pháp. Mỗi loại có bốn thứ tưởng.

Lìa Sinh tưởng. Kinh nói: "Thế nên, các Bồ-tát không có ngã tưởng, không có tưởng chúng sinh, không có tưởng thọ mạng, không có tưởng thủ giả". Đây có nghĩa gì? Có dụng về chủ tể, thì gọi là Ngã. Xét kỹ, sẽ thấy rõ các uẩn không có thể tướng riêng, nên không có Ngã tưởng an trú ở thường tánh gọi là chúng sinh. Các uẩn là vô thường, liên tục biến đổi, chuyển dời; không có một pháp nào có tánh yên trụ. Cho nên, không có tưởng chúng sinh. Như có kinh nói: "Các ông thấy rõ trong từng sát na, đều có đủ sinh, già và chết, nên không có tưởng mạng. Các uẩn luôn tuần hoàn, nhận chịu cảnh sống trong các cõi khác nhau nên gọi là Thủ giả (chủ thể nhận lấy) trong đó không có người nào có thể giữ lấy các cõi, mà phải bỏ các uẩn của đời hiện tại, để nhận lấy các uẩn ở đời sau, cũng như bỏ áo cũ và mặc áo mới vào. Tuy nhiên, nương vào Tục đế, ví như do nơi chất, mà có hình tượng, chất không đến với hình tượng; nhưng vẫn có hình tượng hiện ra. Do có uẩn đời trước mới có các uẩn ở đời sau, nối tiếp sinh ra mãi. Cái trước chẳng trực tiếp đến với cái sau, nhưng cái sau vẫn có sự tiếp tục. Thế

nên các Bồ-tát không có tưởng thủ giả. Đấy gọi là hiểu rõ Sinh là tánh vô ngã.

Lìa các tưởng Pháp (tưởng về pháp), kinh nói: "Không có tưởng pháp tưởng, cũng không tưởng phi pháp; không tưởng cũng không phi tưởng". Đây là sao? Vì pháp Đệ nhất nghĩa vốn xưa nay không sinh, cho nên không có tưởng pháp. Vì chẳng có sinh cho nên cũng chẳng có diệt, do vậy cũng không có tưởng phi pháp. Khi đã phân biệt mà lìa pháp và phi pháp rồi, nên gọi là không có tưởng. Các không tưởng nói đây, là để chỉ rõ cái không có tưởng; chứ chẳng phải có pháp mà gọi là phi tưởng (chẳng phải tưởng). Lại nữa, Đệ nhất nghĩa là lìa tất cả tưởng, nhưng tùy thuận cách nói năng ở thế gian, nên nói là có tưởng. Thế nên các Bồ-tát cũng chẳng phải là không có tưởng. Đấy gọi là hiểu rõ tính của Pháp là vô ngã. Vì sao chỉ nói có Thi la trì giới, gieo trồng các căn lành, mà có thể khởi lòng tin sâu xa vào trí tuệ, thấy rõ pháp chơn thực và phát sinh thật tưởng?

Vì Thi la (giới) gồm thâu hết thảy tất cả các công đức.

Lại do nghĩa nào mà nói: Với tri kiến khiến cho các Bồ-tát có lòng hăng hái mạnh mẽ? Kẻ ấy bảo: "Tôi nay đã tin hiểu được Tri kiến của Như Lai, nên có thể chuyên cần tu hành các pháp lành".

Tại sao lại nói cả hai thứ Biết và Thấy (tri kiến)?

Là vì muốn nói rõ về Nhất Thiết Trí. Nghĩa là sao? -Vì với Nhất Thiết Trí, thì đối với mọi cảnh giới tự nhiên hiện ra rõ ràng trước mắt và biết liền, không như cái trí biết thường, là phải so sánh, thấy khói mới biết là có lửa, nên không thể thấu suốt được sự khác nhau của các tướng. Nó cũng không phải như mắt thịt, chỉ thấy được những vật to lớn gần gũi, còn những chướng ngại vi tế hoặc việc ở xa xôi thì không thể nào biết được, chỉ có cách nói theo việc hoặc nói như vậy.

Nếu các Bồ-tát khởi lên các tưởng Ngã và các tưởng Pháp, thì có lỗi lầm gì? Vì nó sẽ là nguyên nhân sinh ra các chấp ngã v.v…

Vì sao các tưởng ngã v.v… sinh ra các chấp ngã v.v…? Vì nếu sinh ra các chấp này thì tức là có các tưởng ấy.

Thế nào là các tưởng pháp v.v…sinh ra các chấp ngã v.v…? Vì ngã và ngã sở trong uẩn khởi lên các tưởng pháp và tưởng phi pháp, chẳng phải là cái vô ngã của cây đá v.v....

Kinh nói: "Chẳng nên giữ pháp, chẳng nên giữ phi pháp" - Đó là nghĩa gì? Tức là phải lìa bỏ cả hai bên, pháp và phi pháp. Vì pháp có đủ tánh tướng còn không nên giữ, huống là phi pháp, vốn không có tánh tướng.

Còn về "không phân biệt", là thiện như pháp mà còn chẳng giữ,

huống là bất thiện phi pháp? Hoặc nghĩ: Bất thiện thì không nên giữ, tại sao lại chẳng giữ pháp thiện? Nếu pháp thiện cũng chẳng giữ thì tại sao Phật phải trải qua ba vô số kiếp, chứa nhóm các tư lương? Thế nên, kinh nói: "Vì nghĩa đó, nên Như Lai thường nói: Thí dụ như chiếc bè. Nói pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp". Nghĩa thế nào? Tức là muốn sang sông trước nên giữ lấy thuyền bè, khi đã đến bờ kia rồi thì phải bỏ bè mà đi. Thế Tôn cũng thế, muốn độ các ngu khổ kia thì phải mượn nhờ thuyền bè là tư lương phước đức, để vượt qua tất cả quả khổ, lên bờ Niết-bàn, cái nhân vui còn phải lìa bỏ, huống là nhân khổ. Như kinh Tượng Hiếp nói: Nếu ra khỏi sinh tử, chứng vào cảnh giới Niết-bàn, thì mọi nhân pháp, phi pháp quả ái, phi ái thảy đều bỏ.

Lại có nghi: Nếu khi chứng quả mà pháp và phi pháp đều xả bỏ, thì vì sao Như Lai, lại dùng một niệm tương ưng với Chánh trí, hiện giác ngộ các pháp, mà nói pháp có pháp? Để giải nghi ngờ này, nên kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có chứng được Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Như Lai có nói pháp không? v.v..." Là có ý nói nghĩa gì?

Đây là chỉ rõ Thế Tôn đã chứng cái chơn thật là không có pháp nào có thể giữ lấy. Nói các pháp, đấy là tùy thuận theo thế tục mà nói, không phải là Đệ nhất nghĩa. Nếu pháp và phi pháp đều không có gì có thể giữ lấy, tức là dựa vào Tục đế mà nói, tên Bồ đề cũng chẳng phải là vật thật. Như đã nói ở Đại Phạm thiên, chư Phật Như Lai chứng Bồ đề, gọi đó là không chỗ chứng đắc. Nếu không chỗ chứng đắc, tại sao Như Lai có các việc đã làm?

Ấy là vì bổn nguyện của Như Lai. Mọi lúc mọi nơi đều làm lợi ích cho quần sinh. Khi Ta đã thành Chánh giác thì lìa các phân biệt, không

còn khởi niệm nữa, cho đến các chúng sinh vẫn còn trong Sinh Tử thì tùy theo chủng loại, sự ưa thích chẳng giống nhau, hình dạng, tiếng nói mà ứng hiện khác nhau. Nhưng đối với các pháp tánh, đều không có gì có thể được. Đó là chứng được Bồ đề, cũng gọi là pháp thân. Pháp thân Bồ Đề là không có gì có thể được. Tuy không khởi niệm, nhưng vì các nguyện lực vẫn như xưa, nên có vô biên sắc màu, dáng vẻ, trang nghiêm cho thân Ngài và biến hiện đi khắp mười phương cõi nước, vẫn không chướng ngại. Hễ ai có thấy nghe, đều được lợi ích lớn.

Tôn giả Tu-bồ-đề, vì nhờ pháp Bồ Đề vô sinh, nên đã ngầm ý đáp: Không có một chút pháp nào mà Như Lai được cả, chẳng phải vì vô sinh mà không chứng quả hiện tiền, như kinh đã nói: Pháp của Như Lai nói đều

không thể giữ lấy, cũng không thể nói chẳng phải pháp cũng chẳng phải phi pháp. Nghĩa là sao?

"Vô sinh" là chẳng phải pháp, cũng chẳng phải phi pháp. Pháp và phi pháp đều là đối tượng của phân biệt cả.

"Chẳng thể giữ lấy, chẳng thể nói", là không thể lấy và nói được, vì đã chứng cái không co gì co thể được. Như kinh nói: "Nhờ tướng Vô vi mà gọi tên là Thánh nhân". Vô vi có nghĩa là không có gì có thể được. "Tướng vô vi" có nghĩa là tự tánh của không có gì có thể "Thánh nhân", là người thấy nghĩa chơn thật.

Thầy Tu-bồ-đề lại nghĩ: Nhờ có Thi la (trì giới), mà sinh lòng tin sâu sắc vào kinh này, thì phước ấy được bao nhiêu? Thế cho nên sẽ rộng nói về oai lực của sự thọ trì pháp. Kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Nếu lấy bảy báu đầy khắp trong ba ngàn đại thiên thế giới đem bố thí ... cho đến vì người khác mà diễn nói v.v…!" "Vì người khác giảng nói", là đối với hai đế, có cái có thể đạt được và không có gì có thể đạt được. Đem chánh lý và pháp thiện, mà giảng nói không điên đảo, sai lầm; thì phước này hơn phước bố thí trước".

Còn vô lượng A tăng kỳ, tức là sự suy lường của tâm trí, khi không thể tính lường được. Cả sáu mươi đơn vị tính, cũng không thể nào bằng được một A tăng kỳ vậy.

"Tu phước đức, tức chẳng phải tụ phước đức", nghĩa là số của cải châu báu đem cho tuy nhiều, nhưng so với phước trì kinh thì quá ít. Phước trì kinh mà được có nhiều, là do hai thứ (môn) tạo nên, đó là giáo và lý.

Giáo là gì? Như có kinh nói: Trong các pháp bố thí, Pháp thí là cao quí nhất. Nay bố thí châu báu, thì chỉ thuộc Tài thí.

Còn Lý là sao? Nghĩa là: Tài thí thì có được quả báo giàu sang,

nhưng vẫn còn ở trong sinh tử, bị vô thường phá hoại. Còn Pháp thí, có thể tạo nên các công đức rốt ráo, dứt tất cả nhân khổ của sinh tử. Như Kinh nói: "Đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác từ kinh này mà ra, chư Phật Như Lai cũng từ kinh này mà sinh". Thế nào là xuất và sinh? Tức là y theo pháp môn này, mà tâm không có gì có thể được để chứng diệu lý Bồ đề Vô sinh.

Còn nói nghĩa các pháp không sinh, tức là nói về luật nghi (giới luật), vì từ đó mà sinh ra vô số thân phước đức. Do có thân tướng luật nghi; các hạnh nghiệp vẹn toàn, sẽ sinh ra Hóa thân Phật. Vả lại, do nghĩa nào? tức là bố thí chỉ được quả vị có nhiều tiền của. Vì đó chẳng phải là nhân của chư Phật.

Kinh nói: "Phật pháp đó, tức chẳng phải Phật pháp, ấy gọi là Phật pháp" Nghĩa ấy là sao? Thể tánh các pháp là rỗng không, không có gì là có. Đấy là làm sáng tỏ Pháp thân Phật. Người thấy có là chưa ngộ pháp.

Nương theo mật ý này mà nói là chẳng phải Phật pháp. Nếu biết được pháp là không có tự tánh, giác ngộ đó gọi là Phật, thì pháp này Phật có người khác không có, đó là Phật pháp. Do thọ trì chánh pháp, hiểu được pháp không có tự tánh, mà thực hành Tài thí, nếu cũng như thế mà làm việc Pháp thí thì phước sẽ rất nhiều. Đó là nghĩa này vậy.

Lại có nghi: Nếu tánh của pháp sở chứng là không có, thì bốn Thánh quả làm sao mà thành? Chẳng thấy trong thế gian này, không có vật mà có quả bao giờ! Để dẹp nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Người Tu-đà-hoàn có nghĩ là mình được quả Tu-đà-hoàn không? Tu-bồ-đề thưa không, Bạch Thế Tôn! v.v…"

Vì sao gọi là Tu-đà-hoàn? Vì được vào dòng "Vô đắc. Thế nào là Vô đắc? Tức là đối với sắc v.v.. cho đến các cảnh, đều không thủ đắc. Đạt mười lăm niệm, là vị Kiến đạo. Nhân đây hướng đến quả, nên gọi là Hướng (Tu-đà-hoàn Hướng). Đến niệm thứ mười sáu thì nói là trụ quả. Người và Trời, hai loại khác nhau, còn bảy lần sinh trở lạ hai nơi này. Vì sao còn bảy lần sinh? Vì còn sót bảy kết chưa trừ. Bảy Kết là gì? Là tham dục, sân giận, ái sắc, ái vô sắc, trạo cử, mạn và vô minh. Từ đây lại đoạn các hoặc do Tu đạo trong Dục giới cho đến phẩm thứ năm, thì gọi là Tư-đà-hàm Hướng. Trong đấy có nói hai thứ Gia gia, tức là Trời và Người. Trời gia gia, tức là ở cõi Trời, hoặc một cõi, hoặc hai, ba cõi. Sau đó, lưu chuyển đổi dời mà nhập Niết-bàn. Còn Nhân gia gia, tức là ở cõi Người, hoặc ở châu này hay các châu khác. Các cảnh sống này, lưu chuyển nhập Niết-bàn. Hết phẩm thứ sáu gọi là trụ ở quả này,

và còn một lần sinh trở lại ở cõi thế gian. Như thế, lần lượt dứt hết hai phẩm và một kiếp nữa, làm gián đoạn, rồi nhập Niết-bàn. Đây gọi là A-na-hàm Hướng. Khi lìa hẳn chín phẩm, gọi là trụ ở quả này và không còn sinh lại cõi dục giới nữa. Như thế, lại dứt hết cái dục ở bậc sô thiền, cho đến phẩm thứ chín đoạn vô gián của Hữu Đảnh, khi đó, tất cả đều gọi là A-la-hán Hướng. Đạo Vô gián ở đây, cũng gọi là Định Kim Cang Dụ. Vì có thể dứt hẳn các hoặc, tùy miên và đạt đến đạo giải thoát, nên gọi là Tận trí, cùng với quả lậu tận được sinh ra ngay lúc ấy. Như thế gọi là trụ quả A-la-hán. Ở quả vị, này ưng làm lợi ích cho mình và người khác, do đó, được tất cả những kẻ còn tham lam mê đắm quả báo đến cúng dường. Như thế, là cả bốn bậc này, đều không nghĩ mình đã được chứng quả. Vì sao? Vì khi

chứng, thì không có gì là chứng được…

Như kinh nói: "Thật không có pháp nào, gọi là Tu-đà-hoàn, cho đến thật không có pháp nào gọi là A-la-hán".

Vì sao không muốn có ý nghĩ, được chứng quả vậy? - Vì nếu ý niệm ấy sinh ra là có chấp lấy ngã. Người lìa bỏ thân kiến thì không có chấp ấy. Thế cho nên, trước đã nói, nhờ tướng Vô vi mà gọi tên là Thánh nhân. Tướng vô vi có nghĩa là tướng của tánh không. Trưởng lão Tu-bồ-đề nói mình không có ý nghĩ là đã chứng đắc. Trưởng lão nói: "Như Lai nói con đã được hạnh Vô tránh đệ nhất, và con là A-la-hán ly dục, nhưng con chẳng nghĩ như thế bao giờ v.v... Nói vậy nghĩa là gì? Nếu Tôn giả Tu-bồ-đề tu hạnh Vô tránh, chẳng ngộ được lý tức không, vì sao Như Lai lại khen là đệ nhất? Nói đệ nhất, ý nói là đã ngộ Lý tức không vậy. Như kinh nói: "Vì Tu-bồ-đề thật sự không có gì là thực hành cả. Tránh là sao? Đó tức là phiền não. Lìa phiền não, gọi là Định Vô tránh. Thầy Tu-bồ-đề trụ ở định nầy, các chướng và tránh đều không có. Theo thế tục mà nói, thì hạnh Vô tránh là hạnh không tranh giành, tranh cãi cùng ai.

Lại có nghi: Nếu hàng Dự lưu, chẳng chứng được quả của mình, thì tại sao lại nói: Thế Tôn gặp Phật Nhiên Đăng được Vô sinh nhẫn? Để dẹp nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai thuở xưa, ở chỗ Phật Nhiên Đăng, đối với pháp, có pháp nào có thể giữ lấy không? Thầy Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Bạch Thế Tôn!" Đây chỉ rõ nghĩa gì? Tức muốn nói, ngày xưa khi gặp Phật Nhiên Đăng, thì Phật đã chứng ngộ vô sinh, nên không có pháp nào, có thể giữ lấy. Nói đã được Nhẫn vô sinh, tức là vì Tục đế. Như nói chứng được quả Bồ đề, tức là quả không có gì có thể được.

Lại có kinh nói: Này Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi! Ta ngồi ở đạo tràng

đây, từ không thủ đắc mà khởi lên đạo tràng Kim Cang này. Kinh còn nói: Các pháp Ta có đều không thể đạt được, kể cả Thanh văn, Độc Giác cho đến Như Lai.

Hoặc nói: "Ngôn ngữ không thể giữ lấy pháp chứng đắc, chẳng phải trí, thì không thể giữ lấy" Câu nói này trái ý kinh? Vì kinh nói: "Đệ nhất nghĩa, cũng không phải là chỗ vận hành của trí huống là văn tự chữ nghĩa. Lại nữa, cảnh biết được (sở tri) của trí, gọi là cảnh sở thuyên, tức giáo pháp. Đây là hai loại khác nhau. Sở chứng của trí, thì danh tự vốn chẳng thể vận hành, thì nghĩa gì cần nói: "Chẳng nên giữ lấy". Đây hoặc là nói quá giản lược, nên cần phải nói cho đầy đủ, tức là cả các phần của thân thể v.v... cũng không thể giữ lấy.

Lại trong các kinh khác, Thế Tôn tự giải thích: "Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Ta đạt được Vô sinh trí, nên đối với pháp, chẳng có chấp lấy".

- Như kinh ấy có nói: Này Hải Huệ! Nên biết: Có bốn thứ Bồ-tát; đó là Bồ-tát mới phát tâm, Bồ-tát tu hành, Bồ-tát chẳng thối chuyển và Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ. Trong đó, Bồ-tát mới phát tâm còn thấy sắc tướng của Như Lai. Bồ-tát tu hành còn thấy công đức thành tựu của Như Lai. Bồ-tát bất thối chuyển còn thấy được pháp thân của Như Lai. Này Hải Huệ! Còn Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ thì chẳng thấy sắc tướng, không thấy công đức thành tựu, không thấy pháp thân. Vì sao? Vì Bồ-tát đó đã dùng Tuệ nhãn thanh tịnh mà quán sát. Nương vào trí tuệ thanh tịnh mà trụ, nương vào trí tuệ thanh tịnh mà tu các hạnh. Trí tuệ thanh tịnh là không có gì vận hành, chẳng pháp hý luận, không còn các sự thấy ấy (kiến chấp). Vì sao thế? Vì thấy và chẳng thấy là hai phía. Nếu lìa cả hai bên này thì là thấy Phật. Nếu thấy được Phật, tức là thấy được tự thân của mình. Thấy thân thanh tịnh thì thấy Phật thanh tịnh.

Thấy Phật thanh tịnh, là thấy tất cả pháp thảy đều thanh tịnh. Trong đó, trí thấy thanh tịnh, cũng phải thanh tịnh nữa, thì đó gọi là thấy Phật. Này Hải Huệ! Ở chỗ Phật Nhiên Đăng. Ta thấy như thế, nên được Nhẫn Vô Sinh, chứng lý Vô đắc, Vô sở đắc. Ngay lúc ấy, Ta bay vút lên khoảng không, cao đến bảy cây Đa-la, Trí Nhất Thiết Trí đều sáng rỡ, hiểu biết khắp tất cả. Khi đó, mọi loại thấy đều dứt hết, vượt lên trên mọi phân biệt; như phân biệt về khác nhau, phân biệt về biến khắp, chẳng trụ vào cảnh giới của tất cả thức, đạt được sáu vạn pháp Tam Muội. Đức Phật Nhiên Đăng liền thọ ký cho Ta: "Ở đời vị lai, ông sẽ được thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni." Tiếng (lời) thọ ký ấy chẳng đến tai ta, cũng chẳng phải đó là sự hiểu biết của các trí khác, lại cũng không phải lúc ấy ta mê mờ hồ đồ chẳng biết chi... Song, rõ ràng lúc này là không có gì là được cả, mà cũng không có ý tưởng gì về Phật, không có tưởng về ta, không có tưởng về sự thọ ký và lời thọ ký, cho đến nói rằng... Nói "không tưởng", đó là chỉ bày sự chứng trí, không có gì có thể giữ lấy. "Tưởng", tức là các tâm pháp, chứ chẳng phải lời nói. Nên biết, đây là nói các cảnh của trí. Thế nên, nói dùng Tuệ nhãn thanh tịnh mà quán sát là vậy.

Còn về "Vô sinh nhẫn", tức là tâm pháp, chẳng phải là pháp ngôn thuyết. Lại nữa, chứng cái vô đắc, Vô sở đắc, là vì với các pháp, tánh là không, không thể chấp lấy được, cái lý "không được" ở đây lại còn có thể được sao? Đều không có gì là được cả, thì lẽ nào trí có thể giữ lấy! Vả lại, đã đoạn dứt các loại thấy, vượt lên trên mọi thấy phân biệt, mọi pháp trí

phân biệt chẳng phải ngôn thuyết. Lại nữa, chẳng trụ vào cảnh giới của tất cả thức, cũng không nói, không trụ vào cảnh của tất cả ngữ ngôn, không có cái gì có thể giữ lấy là cảnh giới của trí. Vậy tại sao các sư khác lại nhất định bảo, đó là lời khuyên ngăn?

Lại có nghi: - Nếu trí cũng không thể giữ lấy các pháp của chư Phật, thì làm thế nào, các Bồ-tát dùng được trí để giữ lấy các công đức của cõi Phật, để phát khởi thệ nguyện? Để trừ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói là mình có thành tựu trang nghiêm cõi Phật, thì người ấy chẳng nói thực v.v... Các thứ vật dụng, châu báu, đẹp đẽ, kỳ lạ, làm vui lòng người, gọi là trang nghiêm, nó có thể tướng màu sắc; tính chất, v.v.. Đối với Đệ nhất nghĩa thì không thể có được. Cho nên nói "chẳng phải là trang nghiêm". Mà theo Tục đế, dùng trí thành tựu "gọi đó là trang nghiêm". "Bồ-tát nên như thế mà không sinh", tức là đã có tâm trụ vào đó, cho là mình đã làm, mình đã thành tựu... các trụ tâm như thế, không nên khởi lên.

"Chẳng nên trụ vào sắc, thanh v.v... mà sinh tâm"; tức là đối với sắc, thanh v.v...thì đừng nên mong cầu quả báo của nó.

"Nên không có gì trú vào mà sinh tâm", là vì trí thành tựu mà chẳng trụ. Nên sinh tâm như thế.

Lại có nghi: Nếu chẳng giữ lấy tất cả pháp, thì làm sao chư Phật lại giữ lấy thân tự tại đầy khắp mọi nơi? Để dẹp nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu như có người, thân lớn như núi chúa Tu-di v.v... Dụ này, trình bày sự giống nhau về thân tự tại. Nghĩa nó là thế nào? Tức là núi Tu-di kia, là do các lực cộng nghiệp tạo nên, tuy không có phân biệt, nhưng vẫn có hình thể rất to lớn. Như Lai cũng vậy, trải qua vô lượng kiếp, tu các hạnh nghiệp phước đức, dẫu có được thân to lớn, nhưng không phải do phân biệt mà có.

Lại hỏi: Tại sao Như Lai lại đồng với sự không phân biệt của núi Tu-di? Theo Đệ nhất nghĩa thì núi và sắc thân không có thể tánh, và hình tướng ấy đều là hữu vi cả. Như kinh nói: "Vì sao? Vì Phật nói chẳng phải thân, ấy tức là thân", tức chẳng phải gọi cái có thân đó, bảo là thân to lớn.

Tiếp, vì chỉ rõ việc thọ trì chánh pháp sẽ được nhiều phước, nên ở đây nói lại thí dụ. Kinh nói: "Như trong sông Hằng, có bao nhiêu cát, và có bao nhiêu sông Hằng, bằng số cát ấy. Thầy nghĩ sao? Số cát trong tất cả các sông Hằng ấy có nhiều không? v.v..."

Dụ về cái lớn hơn này, tại sao không nêu ra trước?

Là vì, các chúng phàm phu, chưa thấy được pháp chơn thực, cho nên

phải nói nhiều, nói rằng, cho những kẻ chưa sinh lòng tin hiểu, dần dần nghe biết và hiểu, rồi mới sinh lòng tin tưởng.

Tiếp nói do thọ trì kinh mà có nhiều phước, là do mười ba thứ nhân duyên mà được thành tựu. Đó là:

1. Nơi chốn trì kinh được tôn quí .
2. Người trì kinh được tôn kính.
3. Nhân là quí hơn tất cả.
4. Nghĩa của nó cao tột nhất.
5. Là vượt hơn nhiều việc bố thí trong ngoài (nội tài, ngoại tài).
6. Là hơn nhân về sắc tướng của Phật.
7. Là hơn phước bố thí thân mạng (nội tài).
8. Giống như Phật ra đời.
9. Là hiếm được tin hiểu.
10. Là khó có người tu hành.
11. Là Tín tu thì được quả lớn.
12. Là sự tin hiểu thành tựu.
13. Là oai lực cao tột...

Vì sao đức Thế Tôn ân cần nói các tướng nhân đó?

Là vì các chúng sinh, thường ham bố thí tiền của, để mong được quả báo giàu sang mà chẳng thọ trì chánh pháp, để đoạn dứt các nhân khổ. "Về nơi chỗ được tôn quí", kinh có nói: Này Tu-bồ-đề! Ở những nơi chốn nào, có nói giảng pháp môn này, dù chỉ là một bài tụng có bốn câu, nên biết, chỗ đó, tức là Tháp miếu Phật.

Người được tôn sùng quí kính, kinh nói: "Phải biết người ấy, đã thành tựu pháp hiếm có cao quí nhất."

-"Nhân quí hơn tất cả", kinh nói: "Pháp môn này, sẽ gọi tên gì ... đến... gọi là Bát-nhã Ba-la-mật v.v..."

Nghĩa này thế nào? Vì chư Phật, Bồ-tát nhờ pháp môn Bát-nhã Ba-la-mật ấy mà được hiểu biết sự cao tột hơn hết cả thế gian và xuất thế gian. Nay pháp môn này, cũng dạy như thế. Làm sao biết được? Như kinh nói: "Tức chẳng phải là Ba-la-mật". Vậy là sao? Vì công đức của trí tuệ Ba-la-mật thì không thể suy lường được.

Lại còn, "chẳng phải là Bỉ Ngạn (Ba-la-mật), nghĩa là pháp trí của ba cõi có thể suy lường mà biết, nhưng không bền chắc, còn bổn tánh của Đệ nhất nghĩa là vô sanh, nên mới nói chẳng phải là Ba-la-mật.

Nghĩa ấy là cao tột. Tức là nghĩa lý như thế, không còn nghĩa nào cao hơn nữa. Như kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có nói

pháp không?" Nghĩa này thế nào? Vì trong Bát-nhã Ba-la-mật không có pháp nào có thể giữ lấy được. Thế nên Như Lai cũng chẳng thể dùng văn tự mà nói, chỉ có phân lượng, gọi là Bồ Đề. Như có kinh nói: Vết chim bay qua bầu trời, làm sao nắm bắt được? Tánh Bồ Đề cũng như thế. Nói "Bồ-tát" là hiểu biết rõ ràng về vô đắc.

Vượt hơn tài thí nhiều", kinh nói: Có bao nhiêu bụi li ti trong cả ba ngàn đại thiên thế giới, số bụi li ti ấy có nhiều không? v.v... Đấy là nêu số bụi li ti trong đại thiên thế giới là rất nhiều, ý muốn đối chiếu, để chỉ rõ phước thọ trì kinh, thì số bụi li ti ấy, Như Lai nói chẳng phải là bụi li ti.

Chẳng phải bụi li ti, tức là chỉ rõ nghĩa chẳng nhiều. Nếu vì chẳng nhiều, mà gọi chẳng phải là bụi, thì tại sao lại còn gọi là bụi li ti? Ấy là tự hạn định một phần số bụi li ti của một đại thiên.

Vượt hơn nhiều việc bố thí nội tài. Kinh nói: "Có hết thảy thế giới, Như Lai nói chẳng phải là Thế giới v.v..."

Trong đấy, thế giới là chúng sinh giới, mỗi mỗi chúng sinh trong đại thiên thế giới, trong từng sát-na, thở ra hít vào số bụi li ti cũng là nhiều lắm ... tức chẳng phải thế giới v.v...là như số bụi li ti.

Hơn nhơn về sắc tướng của Phật. Kinh nói: Có thể lấy ba mươi hai tướng đẹp đẽ để thấy Như Lai không? Điều này muốn nói những gì? Đấy là chỉ rõ pháp thân lấy vô tướng làm thể. Như kinh nói: "Ba mươi hai tướng, tức là chẳng phải tướng. Chẳng phải là tướng tức chẳng phải là tướng của pháp thân. Đó gọi là tướng, là tướng trượng phu của sắc thân Phật. Các phước thọ trì, là nhơn của pháp thân, chẳng phải là nhân của các tướng. Thế cho nên, phước này rất cao cả và đặc biệt.

"Phước vượt hơn cả nội thí (bố thí nhân mạng)", kinh nói: Nếu có người thiện nam tín nữ nào, lấy Hằng sa số thân mạng, đem ra bố thí ... đến ... phước đó hơn phước kia vô lượng A Tăng Kỳ". Tức là cái nhơn của tài thí này, được đánh giá như thế nào đây! Đã bỏ thân mạng mà còn như thế, huống là chỉ Bố thí ngoại tài, đồ vật, tiền bạc!

Thế nào gọi là "giống như Phật ra đời?" Là những kẻ phước mỏng, khó gặp Phật ra đời. Kinh này cũng vậy, người được tham dự nghe kinh này rất ít. Như kinh nói: Bấy giờ, Thầy Tu-bồ-đề, được nghe pháp môn này, nên sinh lòng tin hiểu sâu xa, liền buồn khóc, rơi lệ, Tôn giả gạt lệ, bạch Phật: Thật hiếm có! Thưa Thế Tôn! v.v..." Thầy Tu-bồ-đề là bậc A-la-hán, theo Phật mà được giác ngộ, với chánh pháp này, xưa nay còn chưa được nghe. Thế cho nên gọi là hiếm có, giống như Phật ra đời.

"Hiếm có người tin hiểu" Kinh nói: "Nếu có người được nghe kinh

này, mà sinh lòng thật tưởng, phải biết, người đó đã có sự thành tựu rất cao tột và hiếm có".

"Thật tưởng", nghĩa là khi được nghe pháp môn này, đó mới là nhân cho phước đức rằng lớn vô biên, lại cho đó là thật. Vả lại, việc được nghe kinh này là rất khó, giống như gặp Phật ra đời, cho đó là thật. Lại nữa, được nghe nói: Tất cả pháp vô sinh là không nắm bắt được v.v..." mà cho đó là thật... Nếu tất cả pháp là vô sinh, thì tại sao lại nói, sẽ sinh thật tưởng? Tuy là sinh thật tưởng, nhưng không hề mất vô sinh. Vì như kinh nói: "Thật tưởng đó, tức là chẳng phải tưởng".

Thế nên cần biết sinh thật tưởng, tức là nương vào Tục đế mà nói Đệ nhất nghĩa, tức chẳng phải là thật tưởng.

Lại nữa, Tục đế gọi là thật thật tưởng, tức cái tưởng của Tục đế. Người ấy, tuy tin các pháp là vô sinh, nhưng chẳng bỏ pháp Tục đế, vì thế, nên được gọi là hiếm có cao tột nhất.

Rất khó có người tu hành, Kinh nói: "Con nay được nghe pháp môn như thế, mà tin hiểu thọ trì, thì chẳng có khó khăn gì.

Tín tu thì được quả lớn, Kinh nói: "Các chúng sinh ấy, không có tưởng ngã, tưởng chúng sinh, tưởng mạng, tưởng chủ thể giữ lấy v.v...". Nghĩa nầy thế nào? Vì đối với kinh này, tin tưởng và hành trì, thì biết rõ thân mạng này là tánh vô ngã, nên không sinh tưởng ngã. Vì sao thế? Vì có ngã để giữ lấy (sở thủ), thì từ đó sẽ sinh ra tưởng năng giữ lấy (năng thủ). Tưởng năng thủ kia là tùy thuận Tục đế mà nói, còn Đệ nhất nghĩa, thì tức là chẳng phải tưởng. Vì sao? Vì chư Phật Như Lai đã chứng pháp vô ngã, đã xa lìa tất cả các tưởng phân biệt, nên thể tướng của chư Phật, được gọi là quả lớn.

Tin hiểu thành tựu, như kinh nói: "Nếu có người nghe kinh này, mà không kinh, không sợ, không hãi v.v...". "Không kinh": tức là đối với lý vô sinh của các pháp, tâm không kinh ngạc, khi hướng về đời sống

đạo. "Không sợ", tức là đối với các pháp, không có tướng hòa hợp, thì tâm không sợ hãi. Nhưng đối với các tướng hòa hợp của thế tục, thì liên tục phân biệt và chấp cho là thật.

Còn chẳng hãi, tức là tâm không bao giờ nhất định như thế mãi.

Lại nữa, "không kinh" là lần lượt theo thứ tự, lúc nghe pháp, lúc suy nghĩ tìm hiểu và lúc tu tập thực hành, tâm luôn yên định, không hề lay động dời đổi, các tưởng chúng sinh v.v... cũng đều đã lìa bỏ.

Oai lực cao tột, Kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói Đệ nhất Ba-la-mật. Này Tu-bồ-đề! Pháp Đệ nhất Ba-la-mật mà Như Lai nói đây, có vô

lượng chư Phật, cũng nói như thế v.v... ”

Vì sao nói là Đệ nhất? Vì không có ai ngang bằng. Tại sao không ngang bằng? Vì trong tất cả Phật pháp, thì pháp này là có oai lực cao tột hơn hết; vì tất cả chư Phật đều cùng diễn nói. Do có mười ba nhân duyên đó, nên phước trì kinh, phải nhiều hơn việc bố thí châu báu.

Lại có nghi: Nếu trong tất cả Phật pháp, pháp Bát-nhã Ba-la-mật là cao quí hơn hết, thì cần chi phải khổ tâm siêng tu các hạnh khác?

Vì dẹp trừ nghi này, nên phải chỉ ra pháp Bát-nhã đây đã gồm thâu các hạnh độ khác. Kinh nói: “Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói nhẫn nhục Ba-la-mật, tức chẳng phải Ba-la-mật v.v...”

“Chẳng phải Ba-la-mật”, tức là đã lìa bỏ cái tâm có phân biệt này. Thế nào là không phân biệt? Kinh nói: Như Ta thuở xưa, bị vua Ca Lợi cắt rời thân thể. Ngay lúc đó, Ta không có tưởng ngã, không có tưởng chúng sinh, không có tưởng mệnh, không có tưởng người giữ lấy v.v...”. Nghĩa này thế nào? Tức là nếu có ngã v.v...và các tưởng, tức là thấy có mình, có người khác. Khi kẻ khác đến xâm phạm mình, ắt sẽ sinh giận dữ. Nếu nói không có tưởng phân biệt thì là tâm ngu si. Khi tâm ngu si làm nhân, tức nhiên niệm giận dữ nổi lên. Còn đối với vua ấy, là ai đi nữa, cũng không cần tìm hiểu, biết tới. Vì không cần biết đến, nên chứng biết là không tưởng, cũng chẳng phải không tưởng.

- Không tưởng, tức là không có ngã, v.v.. và các tưởng, không có cái tưởng về mình, về người khác, và về giận dữ ... Còn chẳng phải không tưởng, tức là chẳng phải ngu si. Vì sao ngu si mà gọi là không tưởng? Vì chẳng thể quán sát, xét biết, là nên làm, hay không nên làm.

Lại nữa, không tưởng cũng chẳng phải không tưởng, là lìa bỏ nhiễm đắm vào phân biệt tưởng và không tưởng. Đây đã nói khi bị ngược đãi hành hạ mà vẫn giữ gìn pháp nhẫn nhục. Lại muốn trình bày thêm về sự nhiếp trì của Bát nhã trong những lúc khác nữa. Kinh nói: “ Ta lại nhớ thời quá khứ, cách nay năm trăm đời, Ta làm vị Tiên nhơn tu

hạnh nhẫn nhục v.v... Đây là nói về việc xưa, khi chưa gặp vua ác Ca Lợi, đã trải qua nhiều đời, đoạn dứt ngã v.v... và các tưởng. Ấy là do sức nhiếp trì của Bát-nhã. Lại muốn chỉ bày sự nhiếp trì quả Bồ Đề, kinh nói: Bồ-tát nên lìa tất cả tưởng, mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do lìa các tưởng, nên được đạo Bồ đề. Như nói ngồi tòa Bồ Đề mà dứt hẳn tất cả các tưởng.

Thế nào là lìa các tưởng? Kinh nói: Chẳng nên trụ vào sắc mà sinh tâm, chẳng nên trụ vào thinh-hương-vị-xúc-pháp mà sinh tâm. Nên sinh

tâm không trụ vào đâu cả. Nếu sinh tâm không trụ vào đâu cả, thì làm sao trụ vào Bồ đề, mà phát tâm? Vì trụ vào Bồ đề, tức là không chỗ trụ- Như kinh nói: "Vì sao, cứ như thế mà trụ, tức là chẳng phải trụ". Đây có nghĩa gì? "Cứ như thế mà trụ", tức là Tục đế. "Chẳng phải trụ", tức là Đệ nhất nghĩa.

Lại nói: "Trụ ở Bồ Đề, tức là chẳng phải trụ" Như có kinh nói: Bồ Đề không có chỗ trụ, thế nên chẳng phải trụ. Tức là gọi khác của trụ Bồ Đề (chẳng phải trụ).

Đã nói về Bát-nhã nhiếp trì Nhẫn Nhục, còn nhiếp trì các Ba-la-mật khác, thì tướng của nó như thế nào?

Kinh nói: Thế nên Phật nói: Bồ-tát, tâm không trụ vào sắc mà bố thí, chẳng trụ vào thinh-hương-vị-xúc-pháp mà bố thí. Ba pháp bố thí gồm thâu cả sáu Ba-la-mật như trước đã nói... Năm pháp Ba-la-mật phải lìa bỏ vật được thí, người thí và người nhận; đó là ba thứ phân biệt; cũng tức là tướng của Bát-nhã Ba-la-mật.

Còn gìn giữ các Ba-la-mật khác, thì nghĩa đã rõ. Như nói về năm Ba-la-mật, nếu lìa Bát-nhã thì không khác chi kẻ mù mắt, chẳng có người dẫn đường!

Vì để chỉ bày các phương tiện kia, nên kinh nói: "Bồ-tát vì lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên như thế mà bố thí". Hoặc có kẻ nghĩ: Nếu chẳng trụ vào pháp, mà làm việc bố thí, thì làm sao mà giúp ích cho chúng sinh được?

Thế nên kinh nói: "Tất cả tưởng về chúng sinh, tức chẳng phải tưởng". Vì làm lợi ích ấy là, theo Tục đế mà nói; còn Đệ nhất nghĩa thì đó chẳng phải tưởng. Vì sao?

Vì tưởng về chúng sinh, thì chấp giữ các chúng sinh, cho là cùng các uẩn là khác hoặc chẳng khác v.v... còn đối với Đệ nhất nghĩa đều chẳng thể có được. Như kinh nói: "Các chúng sinh ấy, chẳng phải là chúng sinh". Ở đây ý nói, phải lìa bỏ hai thứ phân biệt là trí và sở tri (đối tượng nhận thức). Còn nói: "Chẳng phải tưởng", tức là chỉ rõ cái tánh không của trí. "Chẳng phải chúng sinh", tức là cái tánh không của sở tri. Như Lai đã biết rõ hai cái tánh không đó, nên các tưởng đã dứt hẳn và chứng được tánh không.

-oOo-

LUẬN KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT PHÁ THỦ TRƯỚC BẤT HOẠI GIẢ DANH

QUYỂN HẠ

Tôn giả Tu-bồ-đề nghĩ: Chư Phật đã lìa tất cả các tưởng, chứng được tánh không của Pháp, vậy thế gian này, nương vào tướng nào mà tin mà biết? Thế nên, kinh nói: "Như Lai là lời chơn chánh, là lời nói thực, là lời đúng đắn, là lời không sai khác.

Vì sao chỉ có bốn điều như thế, để chỉ bày là chư Phật đã chứng được chân thật và lìa các tưởng?

Vì ở thế gian, nhiều kẻ chỉ mong cầu danh lợi, nên đối với pháp của bậc thượng nhân chưa chứng mà họ nói đã chứng. Phật thì khác với kẻ đó, nên chỉ nói lời chơn chánh.

Lại có kẻ tham lam hèn kém, nhiều kiêu căng dối trá, từng đã được thần thông, nhưng tự biết mình đã mất từ lâu, khi có người đến hỏi, thì chỉ ậm ừ bảo là: "Trước đây có được. Phật xa lìa tâm ấy nên gọi là nói thật."

Lại có kẻ tu hành, "được định thế gian, tâm tạm thời chẳng sinh tượng, đồng với sư vắng lặng Niết-bàn, nhưng hướng về mọi người, nói là ta đã chứng Niết-bàn...". Để dẹp hẳn các lầm lỗi đó, nên Như Lai nói lời đúng đắn. Lời nói này đúng như cái đang có, đúng nghĩa đó, và theo lời nói, từng chữ nghĩa so sánh thì biết ngay; đó tức là đồng hành vậy. Như lúc giảng giải nghĩa lý, tất có cái giống nhau hoặc trái nhau, cho đến nói rộng.

Đồng hành, tức là như bò mẹ đi đâu, nghé con cũng theo đến đó. Nói đúng đắn là như thế nên biết. Điều này chỉ rõ Như Lai đã dứt hết tất cả các chướng và đúng như quả đã chứng ra sao mà nói thế. Không như những kẻ được thiền định thế gian, nói đã chứng Niết-bàn nhưng thật ra thì chẳng còn gì!

Thế nào là nói lời không sai khác? Vì các phàm phu đối với thành

Kiền Thát Bà, theo như chỗ họ thấy, chỉ là những hình ảnh hư ảo, ánh sáng trời hoặc vòng lửa xoay, họ mê chấp, cho là lạ, khác thật. Chư Phật thì không thế, nên nói Phật là lời không sai khác. Đây là thế nào? Vì các kẻ

phàm phu chấp cho là thành quách… chứ chẳng phải là thành quách gì cả, chỉ có tên gọi sai khác mà thôi. Các thứ Như Lai đã chứng, chẳng hề giả dối, nó có tánh không lừa dối, nên gọi là chẳng sai khác. Thế cho nên, những điều nói ra chưa bao giờ là giả dối. Làm sao biết được? Vì Phật đã trừ sạch tất cả các chướng, có chứng, cùng những lời chỉ dạy theo đó xét luận ra mà biết rõ.

Thế nào là chứng? Thí dụ nói sắc là vô thường v.v... thì sắc pháp hiện có thật, là vô thường.

Thế nào là giáo? Như kinh có nói: "Này Đồng tử! Ta biết tất cả, thấy tất cả". Nghĩa là vậy.

Lại nữa, các thứ rất chính xác đúng thật thì gọi là Tứ đế. Như Lai đã chứng biết bốn nghĩa lý sâu xa này, nên mới trình bày ra. Những điều không biết mà vẫn nói thì không có sự việc đó!

Ở đây nói chân chánh là khi nói về Khổ đế: Các uẩn như sắc v.v.… thì đúng là khổ. Còn lời nói thực, là nói về Tập đế, ở đây Ái đúng là nhân gây ra khổ, không phải Tự tại v.v… có thể làm nhân đó. Còn lời nói đúng, là nói về Diệt đế là Niết-bàn Vô vi. Các pháp hữu vi là giả dối, còn Vô vi thì trái lại. Như nói các pháp Vô vi tánh chẳng bao giờ giả dối, nên gọi là lời đúng đắn. Về lời chẳng sai khác, là nói về Đạo đế. Nếu ai nói, lìa Bát chánh đạo mà chứng được Niết-bàn, thì đó là nói dối, không đúng thực. Vì Đạo này là đúng thực, không dối.

Có kẻ ngờ hỏi: Nếu chư Phật, đã lìa bỏ tất cả tưởng, thì làm sao, đối với các pháp hiện tại chứng biết, để rồi nói, Bát chánh đạo là thực, còn nhìn vào nước lửa v.v... bảo là hư dối? Nói thật, dối như vậy là đã có các phân biệt?... Do đó mà kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Pháp của Như Lai đã được và pháp của Như Lai đã giảng nói, đều không thực, mà cũng chẳng dối." Nghĩa này là thế nào? Vì Như Lai đã chứng Đệ nhất nghĩa, thấy rõ tất cả pháp vốn là tánh vô sinh (không sinh). Vì không sinh, nên chẳng từng có. Thế nào gọi là thực? Đã không sinh ra thì làm gì có diệt. Thế nên nói chẳng phải dối. Thực và dối, cả hai cảnh, đều không thể có được, thế thì làm sao sinh ra các tưởng phân biệt? Các pháp được nói đều có tính chất văn tự chữ nghĩa, mà văn tự là hữu vi, cho nên chẳng phải là thực. Nhưng nương vào đó mà tu hành, để chứng đạo chơn thực, nên chẳng phải là dối.

Lại có nghi: Nếu các pháp đã chứng, là không sinh, không có tự tánh, không phải thực, chẳng phải dối, tức là thân chư Phật Đệ nhất nghĩa. Theo đó làm nhân, cả ba thân đều được thành tựu viên mãn, thì vì sao Bồ-tát lại bỏ pháp đã chứng để trụ vào sự mà bố thí vậy?

Để dẹp trừ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Ví như có người đi vào chỗ tối, thì không còn thấy gì. Nếu Bồ-tát, có tâm trụ vào sự việc mà bố thí v.v... "Đấy là hai dụ tối và sáng, để chỉ rõ lỗi lầm của công đức có trụ và công đức không trụ. Nghĩa đó thế nào? Tức là như người ở trong đêm tối, bỏ con đường bằng phẳng, đi vào lối nhỏ quanh co, hiểm trở, để chịu lấy biết bao khổ nạn, chỗ vui sướng gần gũi đó mà chẳng thấy biết. Như thế, nếu các Bồ-tát, trụ vào sự để bố thí, thì khác nào, bỏ con đường đất bằng phẳng mà đi vào ngõ hẹp vòng vèo đầy hiểm trở. Khác nào ở chốn sinh tử, chịu nhiều khốn khổ thì biết đến bao giờ mới đến được chốn Niết-bàn?

"Như người có mắt", là chỉ cho người đã được Nhẫn Vô sinh. "Phần đêm đã hết", ý nói lìa bỏ quả báo, ái dục.

"Ánh mặt trời chiếu sáng", là thấu hiểu chắc chắn các pháp tánh đều không tánh. "Thấy đủ mọi thứ hình ảnh màu sắc", tức đã tỏ ngộ tất cả pháp đều chẳng giảm bớt, chẳng sinh thêm, chẳng dứt mất, chẳng là một, cũng chẳng là khác, chẳng hề đến, cũng chẳng ra đi, tất cả đều không có gì có thể đạt được v.v... Bồ-tát nên trụ như thế mà bố thí, thì sẽ nhanh chóng được quả Chánh giác, chứng Đại Niết-bàn.

Trong tất cả các pháp tu hành này, đều có lợi mình và lợi người. Tự lợi lại có giáo tu hành và nghĩa tu hành. Giáo tu hành, tức là thọ tri đọc tụng. Nghĩa tu hành, tức là lắng nghe và suy nghĩ kỹ lưỡng. Lợi tha, tức là vì người mà giảng nói. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ nào, đối với kinh này, thọ trì, đọc tụng, tu tập, diễn nói... Thì Như Lai đều thấy người ấy và đều biết người ấy, sẽ tạo ra được vô lượng tụ phước đức như thế và cũng được thọ nhận vô lượng phước đức như thế.

Trong đấy, "Thọ", tức chỉ cho người có tâm lãnh nhận. Trì, tức là ôn nhớ mãi không quên "Đọc tụng", tức là ngâm đọc lời văn. "Tu tập" tức là lắng nghe và suy tư tìm hiểu. Còn cái tướng của vô lượng tụ phước đức thì như thế nào? Kinh nói: Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, buổi sáng, đem Hằng sa thân bố thí... cho đến... đối với pháp môn này, tâm tin tưởng, không chê bai v.v... thì phước bố thí này, sẽ hơn hẳn phước trước; vì sự việc và thời gian cả hai thứ đều lớn và nhiều. Sự việc lớn, là như kinh đã nói, lấy Hằng Hà sa thân mà bố thí. Còn thời gian lớn là như kinh nói: Trải quả trăm ngàn ức Na-do-tha kiếp.

Tu hành được quả tùy ý. Nay hỏi quả tùy ý là thế nào? Tức là người tu hành, từ đầu cho đến lúc chưa thành Chánh giác, từ kiếp này sang đời khác, có được bao nhiêu công đức, thảy đều ước hẹn cho quả vị Phật cả.

Công đức là gì? Tức là không bị các thứ ma và ngoại đạo ngăn trở rối loạn. Vì công đức lớn, nên quả phước bền chắc, đặc biệt cao tột không ai bằng, là thứ pháp khí cao quí nhất, là hành trang đầy đủ nhất. Như thế, mới có thể gánh vác việc rất khó, tin hiểu sâu sắc rộng lớn làm chỗ nhân của phước. Từ đó có thể diệt hết mọi tội lỗi và mau chứng quả vị.

Ở đây, nói ma và bọn ngoại đạo không thể ngăn trở, rối loạn; thì kinh có nói: "Pháp môn này, chẳng thể nghĩ bàn" Nghĩa này là thế nào? Vì oai lực của pháp này là chẳng thể nghĩ bàn vậy. Người này, có phước huệ, vượt hơn các trí cảnh, nên các thứ tà quấy chẳng thể ngăn cản, phá rối được, đó là vì có công đức lớn. Lại đặc biệt thù thắng không gì bằng; kinh nói: "Chẳng thể xưng kể suy lường". Vì người này có thể thọ trì pháp môn; chẳng thể suy lường, vì oai lực các công đức khác, không thể sánh bằng. Thế nên mới nói, người này rất là tuyệt diệu và cao tột. Quả phước bền chắc, kinh nói: "Có vô lượng quả báo ác xấu, cũng không làm trở ngại được". Vì có công đức rộng lớn nên người này, ở trong cõi Trời và Người, sẽ nhận được các phước báo đặc biệt tốt đẹp, mà không ai có thể bức bách, cướp đoạt của họ được. Loại pháp khí cao quí nhất, kinh nói: "Pháp môn này Như Lai nói cho người phát tâm Đại thừa, cho người phát tâm tối thượng thừa"; Pháp như vậy, đâu dám lấy sự hư dối mà trao cho để dùng làm pháp khí?!

Hành trang đầy đủ nhất, kinh nói: "Nếu có người nào, thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà giảng nói". Trong đây, thọ trì đọc tụng vì người khác giảng nói thì phước đức tăng trưởng thêm nhiều, còn lắng nghe và suy nghĩ, thì trí tuệ tăng trưởng thêm nhiều.

Sự tăng trưởng như thế nào? Như kinh nói: "Mọi thành tựu được đều không thể nghĩ, không thể xưng kể, chẳng có ranh giới, đạt được vô lượng tụ công đức".

Nói "Vô lượng", là ý muốn chỉ rõ công đức này, không phải là lãnh vực suy lường của tất cả tâm. Cho nên nói suy nghĩ là chẳng thể biết được, chẳng thể chấp lấy được, chỉ có thể xưng kể là vô biên không ngăn mé mà thôi!

Có thể gánh vác việc rất khó, thì kinh nói: "Những người như thế, tức có thể đảm trách, gánh vác đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai". Nghĩa này thế nào? Ví như Phật đã thành tựu được diệu

pháp khó nghĩ bàn, dạy dỗ cứu độ quần mê, khổ não, không sót một người nào. Người trì kinh này, cũng phải như thế.

Tin hiểu sâu sắc rộng lớn; kinh nói: "Nếu những người nào chỉ ưa

thích những pháp nhỏ nhặt, thấp bé; đối với kinh này không thể thọ trì đọc tụng v.v... Tin hiểu rằng lớn, tức là không có tính ưa thích chi li. Tin hiểu sâu xa, là không có các thứ ngã kiến v.v... Chỗ nhân của phước, kinh này nói: "Ở mọi chỗ nào ,mọi nơi nào; có nói kinh này v.v..." đó là nơi tập họp phước đức, bỏ các tội lỗi; gọi đó là linh tháp (Chi-đề).

Người thường diễn nói pháp này, thì có công đức ngang bằng với nơi chốn có sự thuyết pháp, mặc dù ở đó, không có việc suy nghĩ, thọ trì, diễn nói. Trừ được tất cả tội ác, kinh nói: "Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, thọ trì, đọc tụng kinh này, bị người khác chê v.v..."

Thọ trì kinh này ắt sẽ được thành Phật, nhưng trái lại bị người khác khinh chê, là vì cớ gì? Kinh nói: "Người ấy đời trước có tội ác, nghiệp báo, đáng lẽ phải bị đọa vào cõi ác, nhưng đời này chỉ bị người khinh khi, là vì các tội nghiệp đời trước đã được tiêu diệt".

Trong Phẩm Như Lai có nói: Nếu lại có người thọ trì kinh này, cho đến chỉ diễn nói thì khi người ấy sống ở đời hiện tại, nếu có nhiều ác mộng khi ngủ, hoặc bị trọng bệnh, hoặc khi bị rượt bắt, cưỡng ép, bức bách đuổi đi xa, hay bị mắng nhiếc làm nhục, đánh đập... cho đến làm tổn hại mạng sống, với bao nhiêu nghiệp ác như vậy; thì cũng đều được tiêu trừ. Cho nên có lời tụng:

Nếu người tạo nghiệp ác,
Làm rồi sinh sợ hãi,
Nếu trước người, tự hối,
Sẽ nhổ cả gốc tội.

Có lòng sợ hãi, biết ăn năn hối lỗi, dứt được cả gốc rễ của tội ác; huống chi đối với người biết thọ trì chánh pháp! Điều này há không trái nghịch với lời dạy khác sao? Như nói:

Tuy nghiệp hàng trăm kiếp
Nhưng rốt cuộc chẳng mất
Khi mọi duyên hội ngộ
Nhất định phải sinh quả.

Đây chẳng có gì trái nhau cả. Nghĩa là thế nào? Tạm thời như nghiệp quả phải đọa vào đường ác của mười nghiệp bất thiện, nhưng do thọ trì chánh pháp và biết sám hối các tội đã làm, nên tuy quả vĩnh viễn không đọa vào đường ác mà thân hiện tại vẫn chịu các khổ quả, nào có mất mát gì! Chẳng đọa vào đường ác, đâu phải là đã dứt gốc nghiệp ác!

Như có người bị tội, nhất định phải đọa vào ngục vô gián, thì sau khi chết, nhất định là phải sinh vào địa ngục đó thôi! Nhưng đáng lẽ, phải ở đó

trọn kiếp, thì chỉ ở phút chốc, rồi lại ra ngay, như việc vua A Xà Thế v.v... Vì vậy, không trái nhau.

Mau chứng được quả vị, kinh nói: "Ta nhớ thời quá khứ, cách nay vô lượng A tăng kỳ kiếp, cho đến... nếu lại có người ở đời sau, có thể thọ trì, đọc tụng kinh này và diễn giảng rằng rãi cho mọi người được nghe hiểu... thì bao nhiêu công đức của Ta, đã cúng dường vô số chư Phật, trong suốt vô lượng A tăng kỳ kiếp đó, so với công đức này, cả trăm phần, không được một".

Như thế là nghĩa gì? Là vì phước đức cúng dường vô biên chư Phật kia, không thể chứng được pháp chơn thật. Còn thọ trì pháp môn này, nhanh chóng được chứng. Thế nên mới nói đó là oai lực của công đức thọ trì kinh. Giả sử ,phước thọ trì kinh là một trăm phần, thì phước cúng dường Phật kia, không bằng một, cho đến cũng không bằng một phần của ngàn phần, trăm ngàn phần và số phần... suy ra mà biết.

"Số phần", thì gồm có sáu mươi mức, quá đấy, là số rất bé, không bằng một Ca-la, tính đếm chẳng tới được, "Chẳng tới", đây là nói số Ca-la bé nhất, không số nào bé hơn được nữa, nghĩa là phước thọ trì kinh, dù lấy phần bé nhất, nhưng phước ấy hãy còn là quá nhiều so với phước trước, tính toán đến cùng cực, cũng không bằng... Phần bé nhất mà còn thế, huống là tất cả. "Ưu Ba Ni Sa", tức là nhân. Nghĩa nó thế nào? Tức là phần nhỏ của phước này, liền có thể làm nhân, cho quả cao tột kia, còn nếu gom chung cả bao nhiêu tụ phước trước kia, cũng không làm nhân được, vì nó không thể chứng được quả chân thực.

Thí dụ về chẳng bằng, là như có bé gái được khen là mặt đẹp như trăng rằm, nhưng mặt của bé ấy, đâu thể hoàn toàn như mặt trăng, vì chỉ có một vẻ tươi tắn, sáng sủa, giống nhau đó thôi. Còn khối phước đức trước kia, lại không bằng như thế, vì không có một tí nào giống nhau để thí dụ cả. Còn đây thì sao? Nghĩa là, chỉ cái phước thọ trì, đọc tụng lời văn, mà phước trước, đối với đây, chẳng giống nhau. Còn người có tánh tình ngang ngược, phước mỏng mà hay lắng lòng nghe nhận văn tự kinh này, thì kinh nói: "Nếu Ta nói đầy đủ, có người nghe được, thì tâm thần si dại, mê mờ, trở lại chê bai khinh rẻ"; tức là khi nghe nói oai lực của công đức này, vừa suy nghĩ, liền chẳng tin. Cho nên như kinh nói: Pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn, quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn, cả hai đều cùng khó nghĩ bàn về sự hơn hẳn của oai lực công đức ấy.

Tu-bồ-đề! Tại sao lại nói về phát tâm Bồ-tát thừa, nên trụ như thế nào v.v...? Ý đây muốn hiển bày đầy đủ tướng của nhân thanh

tịnh. Thế nào là hiển bày đầy đủ và chẳng đủ? Nghĩa là khi tu nhân, chẳng phải chỉ lìa bỏ ba sự, các tướng tưởng, thì liền được gọi là thanh tịnh; mà cần phải lìa bỏ cái ta trụ, ta tu, ta hàng phục tâm … và tất cả các tưởng như thế, mới được là thanh tịnh. Như kinh nói: "Nên sinh tâm như thế... đến... thật không có một pháp nào, gọi là phát tâm Bồ-tát thừa cả! Đây là sao? Theo Đệ nhất nghĩa thì không có chúng sanh nào được nhập Niết-bàn cả, cũng không có pháp nào, gọi là Bồ-tát, Phát tâm, trụ quả, tu hành, hàng phục... là đối với chỗ không có gì, mà lại dấy lên có tưởng, đó là cái hành điên đảo, chứ nào phải là cái nhân thanh tịnh!

Lại có nghi: Nếu không có Bồ-tát phát tâm, hướng về Đại thừa, thì không có cái nhân, để chứng quả vị Phật, để hoàn thành trọn vẹn bốn thứ hạnh nghiệp lợi ích chúng sinh.. Vậy tạo sao, Thế Tôn ở chỗ Phật Nhiên Đăng, mà được thọ ký là: Ở đời vị lai ông sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni, có thể hoàn thành bốn sự nghiệp lợi ích chúng sinh?

Để dẹp trừ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Thuở xưa Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào để được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Ở đây ý nói: Thuở xưa, Phật đã chứng nghĩa chân thật, nên khi được thọ ký, thì chẳng thấy có một chút pháp nào, gọi là Vô thượng Bồ đề cả. Thể của nhân, vì không có gì có thể là được cả, cho nên được trao lời thọ ký tôn quí. Đấy, tức là đã chứng biết, tất cả pháp đều không có gì có thể là được cả. Như kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Như Lai, Ngài là Chơn như vậy" Chơn như, là nghĩa không có gì có thể là có được. Tu-bồ-đề nghĩ: Đối với lời nói này, ta không nghi ngờ chi cả, nhưng có người nói: Ở chỗ Phật Nhiên Đăng, không thấy có một pháp nào, mà lại được Bồ Đề và an tọa nơi tòa Giác ngộ, đâu lại có chuyện như thế được? Thế nên kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai có chứng được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì người ấy chẳng nói thực... cho đến... pháp của Như Lai chứng được, thì nó không phải thực, cũng chẳng phải dối". Nghĩa này thế nào? Phàm đã có thực, có dối, thì nó sinh ra từ chỗ có mà được. Khi có, nói là thực, nhưng đến lúc hư mất, mới biết là dối. Còn đối với không có gì có thể là có được, thì cả thực lẫn dối đều sai.

Lại có người nghĩ: Nếu Như Lai chỉ chứng cái không có gì có thể là có được (vô sở đắc), thì Phật pháp tức là một, chứ không phải là vô biên. Thế nên, kinh nói: "Như Lai nói, tất cả pháp đều là Phật pháp".

Phật pháp là gì? Tức là không có gì có thể là có được. Vì chưa từng có một pháp nào, có tánh có thể là có được, Thế nên nói tất cả không có gì

không phải là Phật pháp. Vì sao tất cả pháp, đều không có gì có thể là có được? Kinh nói: "Tất cả pháp tức chẳng phải tất cả pháp". Vì sao chẳng phải? Là vì tánh vô sinh. Nếu không sinh tức là vô tánh. Thế tại sao lại gọi là tất cả pháp? Đây là ở trong vô tánh, giả đặt để nói thế thôi. Tất cả pháp, đều không có tánh, tức là Như Lai tạng tánh của chúng sinh. Thế nên Thế Tôn sắp hiển bày cho sáng tỏ. Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Thí như có người, thân vi diệu, to lớn v.v... Thân vi diệu to lớn, tức là thân tánh không. Thế nào là vi diệu? Tức là tùy theo chỗ ở, mà không đổi khác, tất cả chúng sinh đều cùng có. Như nói tánh không của một chúng sinh này và tánh không của tất cả chúng sinh kia, thì Như Lai có và chúng sinh cũng có.

Tại sao chỉ nói Như Lai tạng tánh, tất cả chúng sinh đều có, mà không nói, Chúng sinh tạng tánh mà Như Lai có? Ấy là vì, các chúng sinh, chưa chứng được lý không, còn Như Lai thì đã chứng. Như có kinh nói: "Trong nội thân của chúng sinh có Như Lai tạng đầy đủ tướng đẹp đẽ trang nghiêm. Như thế đâu có khác gì việc vọng chấp có thần ngã? Tuy nói như thế, nhưng hiểu rõ tánh Không, thì gọi là pháp thân. Pháp nhân là nhân, sinh ra sắc tướng, chứ không phải giống như cách nói của ngoại đạo về ngã.

Như kinh Lăng Già nói: "Bồ-tát Đại Huệ bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Trong các Tu Đa La (kinh điển) có nói: Như Lai tạng, bổn tánh thanh tịnh, đầy đủ ba mươi hai tướng, chúng luôn luôn hiện diện thường còn và không bao giờ thay đổi, trong thân của tất cả chúng sinh. Nhưng vì tham-sân-si và các tưởng phân biệt, cùng các uẩn giới, luôn luôn ràng buộc che kín. Không khác, một viên ngọc báu vô giá, bị gói bọc trong cái áo nhô bẩn. Bạch Thế Tôn! Lời nói này thế nào là khác với tà thuyết, tà luận của ngoại đạo, cho Ngã là thường còn, là chủ nhân tạo tác, thể của nó không phải Cầu na biến khắp vô tận?" Phật bảo: Này Đại Huệ! Những điều ta nói về nghĩa của Như Lai tạng, không giống như ngoại đạo nói, về các ngã của họ. Như Lai Tạng, tức là cái Không tánh, Thực tế, Niết-bàn, không sinh, không diệt, không tướng, không nguyện... có các nghĩa như thế. Vì muốn ngăn ngừa kẻ phàm phu sợ hãi, khi thấy không có ngã, nên Như Lai nói: môn Như Lai tạng, là cảnh giới không giả dối, không có các phân biệt đó thôi. Này Đại Huệ! Ở đời hiện tại và vị lai; các Bồ-tát, Đại Bồ-tát chẳng nên căn cứ vào Như Lai tạng đã nói đó mà sinh ra ngã kiến…. Cho đến nói rộng".

Tu-bồ-đề muốn trình bày rõ ràng về thân vi diệu to lớn, có nghĩa là tánh Không, Kinh nói: Như Lai nói: "Người có thân đẹp đẽ, to lớn ấy; tức chẳng phải thân". Chẳng phải thân, nghĩa là lấy sắc thân nương vào thật nghĩa mà nói. Vì nó là tánh không sinh, nên nói, tính không sinh là vi diệu

to lớn, nó không phải là sắc thân.

Ở trên, đã nói tướng của nhân thanh tịnh, nhưng nghĩa chưa được đầy đủ. Vì muốn cho thật rõ ràng, đầy đủ hơn, nên kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế, nếu nói mình có diệt độ vô lượng chúng sinh, thì chẳng phải là Bồ-tát v.v..."

Vì cần phải trừ bỏ tất cả mọi cái thấy phân biệt, về có kẻ độ và người được độ đi; thì nhơn tu hành của Bồ-tát, mới được thanh tịnh.

Lại nữa vì muốn thành tựu tâm không phân biệt đó, nên kinh nói: "Lại có pháp nào gọi là Bồ-tát chăng? Thầy Tu-bồ-đề thưa: Không có, Bạch Thế Tôn!... cho đến... Phật nói: Tất cả pháp đều không có ngã, không có chúng sinh v.v...". Vì theo Đệ nhất nghĩa thì không có Bồ-tát, không có phàm phu... Còn nói: "Ta phải trang nghiêm cõi nước Phật, thì không gọi là Bồ-tát". Đó là tu nhân còn vướng chấp. Đối với sắc, v.v… gom tụ để thành cõi nước Phật, thì như vậy là còn chấp lấy. "Tức chẳng phải trang nghiêm", đó là nói về thật nghĩa vô sinh. "Ấy gọi là trang nghiêm", tức là theo Tục đế mà nói. "Khi đã thông suốt được pháp vô ngã, gọi là Bồ-tát", là lìa hết thảy tưởng, thì nhân mới được thanh tịnh.

Lại có nghi: Nếu nhân thanh tịnh là phải lìa hết tưởng, như thế thì còn có cảnh để có thể nắm bắt hay không có cảnh? Thế nên ở đây lại nói về cảnh giới Phật.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có mắt thịt không? Trưởng lão Tu-bồ-đề thưa: Đúng thế, Bạch Thế Tôn! Như Lai có mắt thịt... cho đến... Như Lai có mắt Phật không? Tu-bồ-đề thưa: Đúng thế, Bạch Thế Tôn! Như Lai có mắt Phật v.v... Vì sao lại nói Như Lai có đủ năm thứ mắt? Đây là chỉ rõ, Như Lai đều biết rõ tất cả mọi cảnh giới. Trong đó có những cảnh của chúng sinh, có những cảnh không phải chúng sinh... như kinh nói: "Hết thảy chúng sinh, có bao nhiêu loại tâm trụ v.v..." Là chỉ rõ Phật hiểu rất rõ các cảnh quả chúng sinh Còn "có Hằng hà sa số thế giới v.v..." là nói, Phật hiểu rõ những cảnh chẳng phải chúng sinh.

"Có bao nhiêu loại tâm trụ", tức là nói về các sự ưa thích không giống nhau. "Trụ", có nghĩa là liên tục chuyển đổi mãi.

Có người nghĩ: "Tâm phải trụ vào đó, vì vậy mới có cái thể của nó". Vì vậy kinh nói: "Như Lai nói: Các tâm trụ đều chẳng phải là tâm

trụ". "Chẳng phải tâm trụ", đó là theo Đệ nhất nghĩa, tức là không liên tục.

Như kinh nói: "Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ chẳng nắm bắt được, tâm hiện tại chẳng nắm bắt được, tâm vị lai cũng chẳng nắm bắt

được" Đấy là nghĩa thế nào? Vì tâm quá khứ đã mất rồi, tâm vị lai thì chưa sinh, còn tâm hiện tại thì không dừng trụ. Nó không có hình dáng gì cả!

Kinh Bảo Tích nói: "Này Ca Diếp! Tất cả Phật, chẳng thấy tâm quá khứ, chẳng thấy có tâm vị lai, chẳng thấy có tâm hiện tại... cho đến nói rộng...". Kinh nói: "Nếu tụ phước đức là thật có, thì Như Lai chẳng nói là tụ phước đức" Đây là ý gì? Tụ là chỉ cho nghĩa các "uẩn", nó chỉ là giả danh, chứ không có thật; vì thật tức là chẳng phải uẩn. Còn nói gì về tụ? Vì sao mà biết nó giả danh, chẳng thực? Vì theo Đệ nhất nghĩa, thì không có chứa nhóm tích tụ. Chỉ theo Tục đế mà nói có như thế thôi. Như thế cả năm thứ mắt đều không có gì có thể có được, thì đó là cảnh giới Phật. Vì thế, nên biết: Phải lìa các tưởng, mới có nhân thanh tịnh và không có cảnh nào là có thể nắm bắt được cả. Thế nên trong Đại Bát Nhã Ba Mật có nói: "Này Tu-bồ-đề! Như Lai có năm thứ mắt, nhưng đối với Đệ nhất nghĩa, thì đều không có gì là có mắt cả. Nếu nói nắm bắt được thì đó là kẻ ngu si, chê bai ta đó".

Lại có nghi: Nếu theo Đệ nhất nghĩa, cảnh giới Phật, là không có gì có thể có được, nhưng sắc tướng của Như Lai há cũng chẳng có sao?

Để trừ bỏ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể dùng sắc thân đầy đủ, mà nhìn thấy Như Lai không? Tu-bồ-đề thưa: Dạ không, Bạch Thế Tôn! v.v...". Đây là chỉ rõ về việc thấy pháp thân Phật. Thế nào là thấy? Như kinh nói: "Như Lai nói: Sắc thân đầy đủ, tức chẳng phải là Sắc thân đầy đủ v.v..." Đây là nương vào thật nghĩa, tức là đối với sắc tướng, mà thấy pháp thân. " Chẳng phải là đầy đủ" thì đó là pháp thân... Như đã nói: "Tính vô sinh, chính là Như Lai thường trú". Cho đến nói rộng...

Lại có nghi: Nếu theo Đệ nhất nghĩa thì cảnh giới Phật, và Thân sắc tướng, đều không có "thể" của nó. Như thế, thì tướng thân ngôn thuyết với các phước đức đầy đủ, tạo nên ấy cũng lại chẳng có sao?

Để trừ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩa sao? Như Lai có nghĩ: Ta có nói pháp không? v.v..."

Ở đây có ý muốn, nhất định trừ chấp "có nói". Kinh nói: "Nếu người nào nói Như Lai có nói pháp, tức là chê bai Phật... đến... không có pháp nào có thể nói, ấy gọi là nói pháp".

Đây là nghĩa thế nào? Tức là: Lời nói không có cái thể của nó. Chẳng thấy nó có trong có ngoài, có lậu, không lậu, cũng không thấy có một chút pháp nào là chơn thực có thể nói được cả!

Tu-bồ-đề muốn trình bày: Là lời nói đó, rất khó tin hiểu. Thế nên

kinh nói: "Lại có chúng sinh nào, ở đời vị lai, khi nghe nói pháp, mà sinh lòng tin chăng? ... cho đến... Đó chẳng phải là chúng sinh, cũng chẳng phải là không chúng sinh v.v..."

Thế nào là chẳng phải chúng sinh? Theo Đệ nhất nghĩa, thì từ uẩn này đến uẩn khác, cứ mãi tìm kiếm cái thể của nó, thì chẳng thể nào có được. Như kinh nói: "Chẳng phải là chúng sinh". Lại nói "chẳng phải không là chúng sinh", đấy là vì Tục đế, nương vào nghiệp quả tương ưng của năm uẩn mà đặt ra thế. Vì như kinh nói: "Ấy gọi là chúng sinh".

Lại nữa, có nghi: Nếu theo Đệ nhất nghĩa, thì cảnh giới Phật và sắc thân Phật, đều nói là chẳng thể nào có được, như thế, thể tánh pháp thân chẳng lẽ cũng vậy sao?

Để dẹp nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao"? Lại có pháp nào, mà Như Lai chứng được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không có, Bạch Thế Tôn! v.v... Đây là nghĩa gì? Tức ý nói: Phật đã chứng pháp chơn thật, không còn thấy, có một chút pháp nào là pháp sở đắc cả. Vì không có gì là pháp sở đắc không có gì là pháp sở đắc. Kinh nói: "Vì là pháp bình đẳng, không có cao thấp". Thế nào là bình đẳng? Như kinh nói: Vì không có ngã, không có chúng sinh, không có mạng, không có chấp giữ. Như thân mạng này, trong không có ngã, là bình đẳng! Không nắm bắt được, thì pháp vô ngã cũng như thế. Lý "không có pháp sở đắc, không có ngã cũng như thế". Lý "không đắc" được, do nhân nào mà chứng được?

Kinh nói: "Là tất cả pháp thiện".

- Vì sao thể của pháp thiện có thể là có được? Mà lại có thể chứng được lý không sở đắc? Pháp đã không giống nhau, tại sao nhân lại thành? Kinh nói: "Pháp thiện đó, Như Lai nói là chẳng phải pháp" Vì sao là chẳng phải pháp? Vì tánh không sinh của Đệ nhất nghĩa. Phải nên biết, chính cái nhân này, là không có gì là pháp sở đắc cả. Còn pháp thiện đó, là theo Tục đế mà nói, chứ nó không phải là nghĩa chơn thật.

Vì sao, lại lấy số lượng bụi li ti và núi Tu-di để đo lường phước bố thí các báu vật? Đó là vì muốn làm cho các kẻ tu hành, trì kinh, phát tâm mạnh mẽ hơn lên.

Lại có nghi: Nếu Như Lai nói: Chẳng phải chúng sinh; thì làm thế

nào không trái nghịch với những lời dạy khác? Ví như có kinh nói: "Có vô lượng chúng sinh, vì được ta làm bạn lành, cho nên thân mạng, cùng các khổ não, đều được giải thoát".

Để dẹp trừ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Ông nghĩ sao? Như

Lai có nghĩ là Ta độ chúng sinh chăng? ... đến... Thật ra không có chúng sinh nào, được Như Lai độ cả! v.v...". "Không chúng sinh", đó tức là Đệ nhất nghĩa vậy. Lại vì tâm đại từ bi, coi tất cả chúng sinh, đều cũng như chính mình" Nếu thật có chúng sinh nào khác, để Như Lai cứu độ, lập tức, Như Lai sẽ có bốn thứ: Chấp ngã, chấp chúng sinh v.v...Vì sao? Vì khi thấy có ngã, tức có độ chúng sinh, đó là chấp có ta (chấp ngã) rồi!

Vì sao chẳng muốn chấp ngã vv...? Kinh nói: "Chấp ngã đó, Như Lai nói là chẳng phải chấp". "Chẳng phải" nghĩa là gì? Đó có nghĩ là bất thiện. Thế nào là bất thiện? Đó là trói buộc chúng sinh, ở trong sinh tử. Lại nữa, "chẳng phải", có nghĩa là không có thể tánh. Là sao? Nghĩa là không có ngã để chấp (sở thủ) và cũng không có người chấp ngã (năng thủ).

- Nếu ngã v.v... và các thứ chấp, là không có thể hiện hữu được, thì sao dùng trừ bỏ ngã nói là chẳng phải chấp? Vì các phàm phu ngu mê, vọng chấp, điên đảo. Nói chẳng phải chấp, là muốn cho chúng hiểu mà bỏ chấp đi. Như kinh nói: "Chỉ có những kẻ phàm phu vô trí, sinh những vọng chấp như thế v.v.. Những kẻ chưa được chứng Thánh, mỗi người tự phong cho cái ngã của mình, khác biệt, mà sinh ra tên phàm phu sinh. Đó tức là chẳng phải sinh, là bất thiện sinh. Cũng như người bất thiện, bảo là « chẳng phải » người. Vả lại, các pháp, do các duyên họp lại mà thành, không phải do ngã tạo ra, cho nên gọi là chẳng phải sinh. Thế cho nên nói: Phàm phu sinh, đó là theo thế tục mà nói vậy. Vì chúng sinh, phần đông, ham chấp trước vào sắc thân Phật, do vậy, mới nói sắc thân là vô tánh. Kinh nói: Nầy Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Có thể thấy Như Lai bằng tướng thành tựu không? "Cho đến ... Chuyển Luân Thánh Vương... phải là Như Lai... như thế v.v..." Muốn từ sắc thân, mà thấy ý nghĩa pháp thân, để dễ thọ trì, nên Phật nói bài tụng:

Nếu dùng sắc thấy ta
Lấy âm thinh cầu ta
Người ấy hành tà đạo,
Chẳng thấy được Như Lai.
Như Lai pháp là thân
Chỉ nên quán pháp tánh
Pháp tánh chẳng chỗ thấy
Cũng lại không thể biết.

Lấy sắc mà thấy Ta v.v... là nghĩa gì? Nghĩa là: Có thấy tướng đẹp đẽ và hào quang, nên nói là thấy Phật, có nghe các văn tự lời lẽ của kinh giáo, rồi nói là ta đã theo đó mà được Như Lai. Người đó nói như thế, là vì đối

với thân tướng đẹp đẽ và lời giảng pháp của thân ấy, rồi nương theo những điều kiện đó suy nghĩ tu tập mà đoạn trừ được phiền não.

Để dẹp bỏ cái thấy đó, kinh nói: "Người ấy hành tà đạo, chẳng thể thấy được Như Lai". Nghĩa này là gì? Vì sắc và văn tự, tánh nó không chơn thật. Chấp lấy vào những cái đó, tức là đạo tà, hành đạo như thế, làm sao thấy được Phật!

Thế nào là thấy? Kinh nói: "Pháp Như Lai là thân, chỉ nên quán pháp tánh". Pháp tánh, còn gọi là không tánh, không tự tánh, không sinh tánh v.v...Đó là thân Đệ nhất nghĩa của chư Phật. Cho nên nếu thấy được như vậy thì gọi là thấy Phật. Như kinh có nói: "Không sinh, không diệt là Như Lai".

Trong Kinh Thập Vạn Tụng có nói: "Ngài Từ Thị vì nhờ thấy không tánh, nên gọi là thấy Như Lai. Trong Kinh Tát Già cũng nói: "Không chấp trước mà thấy, thì gọi là thấy Phật". Không chấp trước gọi là thấy Phật; tức là nương vào pháp tánh và không chấp trước, dùng tâm trí thanh tịnh, mà thấu rõ pháp tánh. Vậy pháp tánh, này phải là đối tượng để (sở kiến) cũng chẳng là chủ thể biết chỗ của pháp tánh (năng tri) không có một vật có thể gọi là đối tượng để biết (sở tri). Do đó mà trí kia cũng không thể biết được. (không là năng tri)

Như có kinh nói: Này Đại Vương! Tất cả các pháp, tánh của nó đều giống như hư không, đồng làm chỗ nương tựa cho các vật. Nhưng thể tánh của nó, thì chẳng phải là có vật, cũng chẳng phải là không vật. Nếu có thể, ở chỗ vắng lặng này mà không thấy biết, thì gọi đó là thấu suốt. Gọi "biết", là theo thế tục mà nói thôi!

Lại có nghi: Nếu trí tuệ, cũng chẳng thể biết được pháp tánh, thì tại sao chư Phật, lại thấy tướng đầy đủ trượng phu, mà chứng quả Bồ Đề? Như thế, là nhờ thấy tướng đầy đủ trượng phu, mà được chứng đạo Bồ Đề?

Để dẹp trừ nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ sao? Như Lai có lấy các tướng thành tựu, mà chứng được quả Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác Chăng? v.v..." Ở đây là chỉ rõ tướng của pháp giới. Nghĩa nó là gì? Nếu tướng thành tựu, là do chơn thật mà có, thì khi tướng này mất, tức là có đoạn diệt. Nhưng không có Bồ-tát nào, thấy pháp đoạn diệt cả. Vì sao? Là vì có sinh, tức phải có đoạn diệt; mà tất cả các pháp đều có tính không sinh, do đó, nó lìa bỏ cả hai bên thường và đoạn. Lìa bỏ hai thứ đó, là tướng pháp giới. Thế nên, đối với lời này, mà tin hiểu, thì đó là phước vô sinh, nên phải nhiều hơn phước bố thí châu báu. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, tín nữ nào lấy bảy báu, của Hằng Hà số thế giới,

đem ra bố thí. Nếu Bồ-tát nào được Vô Ngã, Pháp Nhẫn Vô sinh v.v.. nhưng chỉ ham thích tu tập với pháp vô sinh thì phước sẽ nhiều hơn phước bố thí kia vậy. Như tụng nói:

Nếu người trì chánh pháp
Và phát tâm Bồ Đề
Không bằng hiểu tánh không
Một trong mười sáu phần.

Lại có kẻ nghĩ: Nếu tất cả pháp, đều là vô sinh, thì tại sao, có phước đức sinh ra? Thế nên kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát chẳng nên chấp lấy phước đức v.v… Nói "Chẳng nên chấp lấy phước đức", tức là theo Đệ nhất nghĩa, thì không có phước nào, có thể chấp lấy cả. Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát chẳng chấp lấy phước đức đó, tức là Bồ-tát, đối với phước đức đó, đã được đầy đủ toàn vẹn. Phật bảo: "Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên nhận lấy đó", là vì Tục đế mà nói. Còn "chẳng nên tham đắm", đó là vì Đệ nhất nghĩa đế mà nói.

Lại có nghi: Nếu vì Đệ nhất nghĩa đế mà không có phước nào, có thể chấp lấy; thì tại sao các kinh khác, lại nói như thế này: "Như Lai có phước đức, trí tuệ, tư lương, đều đầy đủ vẹn toàn, ngồi tòa Bồ Đề mà chứng Niết-bàn...?" Để dẹp nghi này, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai hoặc đi, hoặc lại; hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm... thì người ấy không hiểu được nghĩa của Như Lai nói v.v..."

Vì Niết-bàn, không có nơi chốn chân thật để đến với nó, nên gọi là đi. Còn Sinh tử cũng không có nơi chốn chơn thật, để từ đó ra khỏi, nên gọi là lại. Chẳng đi chẳng lại, đó là nghĩa của Như Lai. Đấy là đã trình bày việc không trụ ở Niết-bàn . Tuy rằng Sinh tử và Niết-bàn không phải là một, cũng không phải là khác; nhưng đối với ba cõi lao ngục, thì đó là những dẫn dụ phải luôn luôn làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, mãi tận các đời vị lai, không có bờ mé, giới hạn nào.

Lại có nghi: Nếu Sinh tử và Niết-bàn đều chẳng nắm bắt được, cho nên không có sự đi lại; thì Như Lai đâu cần phải chứa nhóm, tích tụ, hay hợp làm một, như núi Tu-di kia, mà an trụ được sao?

Để dẹp bỏ cái nghi ở đây, nói về cái thấy nó là một, và thường

còn, là không có phân chia, là không phân chia, là hợp làm một, kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, lấy ba ngàn đại thiên thế giới, nghiền ra làm bụi nhỏ (vi trần), thì số đám vi trần ấy có nhiều không? v.v..." Ở đây nói, đám vi trần ấy là rất nhiều, là để khiển trách cái thấy về tướng nhất hợp không phân chia. Còn nói "chẳng phải là đám vi

trần", là khiển trách cái thấy về tướng nhất hợp có phân chia.

"Ấy gọi là đám vi trần", tức là chẳng phải vì vật có phân chia, mà gọi là đám. Lại để khiển trách cái thấy có chứa nhóm tích tụ; kinh nói: "Như Lai nói ba ngàn đại thiên thế giới, tức chẳng phải thế giới v.v..."

Vì sao lại nói chẳng phải thế giới? Kinh nói: "Nếu thế giới thật có tức là thấy có nhất hợp". Vì sao chẳng muốn có cái thấy nhất hợp?

- Kinh nói: "Tức là chẳng phải thấy". Vì sao chẳng phải thấy? Vì đối với cái chẳng có mà cứ vọng thấy. Như kinh nói: "Cái nhất hợp tức là chẳng thể nói. Chỉ vì có ngã kiến phàm phu, chấp sự tướng thôi". Nghĩa là sao? Nói nhất hợp, đấy là tướng Tục đế, chẳng có thật . Vì sao? Vì theo Đệ nhất nghĩa, bản tánh của tất cả pháp, là không sinh. Vì không sinh, nên chẳng nắm bắt được. Vì chẳng nắm bắt được, nên lìa bỏ các lời lẽ nói năng, nhưng ngã chấp phàm phu ở trong đó mà vọng chấp. Nếu chẳng muốn có ngã kiến, thì cùng với lời dạy (giáo) trái nhau. Như có bài Tụng nói:

Ngã lấy mình mà nương
Há lấy khác mà nương
Bậc trí điều khiển ngã
Sinh lên Trời, hưởng vui.

Để dẹp cái nghi trên, nên kinh nói: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai nói ngã kiến, chúng sinh kiến, mạng kiến, thủ kiến... thì đây là lời nói có đúng không? v.v..." Vì sao Phật lại nói, có thấy ta ư? Là vì muốn dẫn dụ nhiếp thọ những kẻ tin ưa.

Đây là đối với năm uẩn, tùy Tục đế mà gọi tên, chứ chẳng phải là nói thật. Thế nên, cái thấy có ta của chư Phật, là tánh xa lìa. Như kinh nói: "Tức chẳng phải ngã kiến v.v..." Thế Tôn, vì đã xa lìa các cái thấy hợp nhau về Sinh tử, về Niết-bàn, về ngã v.v... mà được Bồ đề. Lại vì thương xót tất cả các loài, muốn làm cho chúng đồng chứng như mình, nên nói: "Này Tu-bồ-đề! Kẻ phát tâm Bồ-tát thừa, đối với tất cả pháp, nên biết như thế, thấy như thế và tin hiểu như thế".

"Thấy biết chẳng sinh tưởng pháp tri kiến, tức là lúc chứng quả. "Tin hiểu" là lúc tu tập. Người tin hiểu, thì pháp tưởng còn chẳng sinh, huống chi là tưởng chẳng phải pháp.

Tưởng pháp và tưởng chẳng pháp, ở đây nói, tức là các phân biệt tưởng pháp là như pháp và không như pháp.

Vì sao lại chẳng sinh tưởng như pháp? Kinh nói: Tưởng pháp đó, Như Lai nói, là chẳng phải tưởng. Đây là thế nào? - Nghĩa là tất cả pháp, đều là tính vô sinh. Nếu vô sinh, tức chẳng có, thì làm sao mà thấy biết (tri

kiến). Vì Tục đế thì như kinh nói: "Đó gọi là tưởng pháp".

Vì sao lại còn nói về phước thọ trì kinh?

Vì muốn cho tất cả chúng sinh hoàn toàn tin hiểu vậy. Kinh nói: "Như không có diễn nói, ấy gọi là nói". Đây muốn nói điều gì? Theo Đệ nhất nghĩa, thì không có thế gian và xuất thế gian, không có một chút pháp một chút vật nào có thể nói, có thể là nghĩa như thật.

"Nói như thế đó, mới gọi là nói". Đấy là không trụ vào Niết-bàn mà quán sát pháp hữu vi, rồi sau đó mới chứng. Quán sát như thế nào? Kinh nói : Khi đó, Đức Thế Tôn nói kệ:

Tất cả pháp Hữu Vi
Như Sao, Màng, Đèn,
Huyễn Sương Bọt, Mộng, Chớp,
Mây Nên quán xét như vậy.

Trong tụng này, là quán sát chín thứ thể tướng Hữu vi. Chín pháp đó là gì? Đó là quán sát tự tại, quán sát cảnh vật, quán sát sự dời đổi, quán sát thể tánh, quán sát sự trẻ già, quán sát kiếp sống (thọ), quán sát kẻ tạo tác, quán sát tâm, quán sát sự có - không.

Về quán sát sự tự tại, ví như các ngôi sao. Vì các ngôi sao ở trên khoảng cao xanh, vận chuyển theo phương hướng của mình, ánh sáng rực rỡ chói lòa trong một thời gian, rồi cũng lặn biến mất. Cũng như hàng Người, Trời; thọ các phước báu giàu có sang trọng, được bao người tôn quí, kính phục; tuy được tự tại trong khoảng thời gian lâu nhưng rồi cũng trở về không!

Quán sát cảnh vật ví như màng mắt. Vì người bị đau mắt có màng, khi nhìn lên khoảng không trong vắt, thì lại thấy vô số những sợi lông nhỏ, nhảy múa, hoặc có hai mặt trăng... các thức bị màng che u tối cũng như thế; đối với lý chân thật, là chỗ không có vật nào, nhưng lại thấy trong ngoài thế gian, xuất thế gian với vô số đủ các pháp....

Quán sát sự dời đổi ví như đèn. Như ngọn lửa của tim đèn, cháy sáng lên, hoặc tắt đi, cũng ở chỗ đầu tim đèn, không đi đến chỗ khác. Nhưng nhân ngọn lửa đèn này chỗ cháy sáng khác hại sinh. Từng niệm, từng niệm liên tục nhau mà dời đổi, chúng sinh cũng như thế, thân các

uẩn ở cõi đời trước, thì cũng sinh và mất ở cõi đời trước, không chạy sang các cõi khác. Nhưng nhân có thân uẩn đời trước, mà các uẩn đời sau sinh ra. Cứ liên tục sinh mãi như thế, giống như luôn có sự biến chuyển đổi dời. Đấy là nói chúng phàm phu, nhiều lần qua lại các cõi.

Quán sát thể tánh ví như huyễn thuật. Như ảo thuật biến hóa làm hiện

ra hình dạng trai gái. Người có thể quán xét thì biết rõ thể tánh nó là không có, người không hiểu, cứ chấp cho là thật có. Tất cả các pháp trên đời này cũng thế. Từ vọng duyên mà sinh ra, chứ từ xưa đã không hề có thật thể. Kẻ chưa hiểu sự thật đó, nên thấy đó cho là thể thật.

Quán sát trẻ già ví như sương sớm, như hạt sương buổi sớm, khi gặp mặt trời lên, thì liền tan ngay; hình dung đẹp đẽ của thời xuân sắc cũng như thế, tất cả đều là vô thường, gặp đó rồi rời xa đó.

Quán sát kiếp sống ví như bọt nước. Vì như bọt nước, có cái mới sinh chưa đủ hình thể, có cái vừa sinh ra, có cái tạm hiện hữu đó... nhưng rồi liền tất cả bể hết. Kiếp sống con người cũng thế. Hoặc mới thác, sinh vào bào thai, lớn lên, sinh ra... Lại từ tuổi thô đế trẻ, trung niên, cho đến già suy, rồi cuối cùng hoại diệt.

Quán sát kẻ tạo tác ví như một giấc mô. Vì trong giấc mô, các việc thấy nghe hoạt động trước đó, chỉ còn trong trí nhớ, rồi phân biệt ôn nhớ để dành đó. Tuy không có ai tạo nên, nhưng mọi hình ảnh, cảnh vật đó, hiện ra rõ ràng trước mắt. Cũng như thế, tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, có vô số phiền não, đủ các thứ nghiệp thiện ác, huân tập, gom góp, chứa nhóm ở đó. Tuy không có cái ngã, là người tạo tác, nhưng hiện ra những sự sinh tử không cùng tận.

Quán sát tâm ví như ánh chớp. Vì như ánh chớp vừa lóe lên, liền tắt ngấm. Tâm cũng thế, từng sát na một, hiện ra rồi vụt mất.

Quán sát có và không ví như đám mây trời. Đám mây trên trời, mới có đó, thoáng chốc đã mất. Các pháp hữu vi cũng thế, thể tánh nó vốn không, chỉ do các vọng duyên mà có. Các nhân duyên, còn hội họp, thì còn đó, khi các nhân duyên tan, thì trở về không. Lại nữa, trước đây nương dựa vào Tục đế lấy Sao, Màng v.v... chín dụ để chỉ các pháp hữu vi.

Sau đó dựa vào Trung luận Đệ nhất nghĩa, thì tất cả pháp chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đoạn dứt, chẳng còn hoài, chẳng một, chẳng khác, chẳng lại chẳng đi. Và trong Bát Nhã Ba-La-Mật thì tất cả các pháp không có tính chứa nhóm, tích tụ trụ yên.

Giải thích bài Tụng này, có nghĩa như thế nào?

Ví như ánh sáng sao, tự thể của nó là thường mất. Pháp hữu vi cũng như thế, tánh luôn đổi dời biến mất. Như người đau mắt, tuy không có ai làm, chỉ do bệnh mà có. Pháp hữu vi cũng vậy, chỉ từ duyên mà khởi lên. Thí như ánh lửa ngọn đèn, từng niệm từng niệm luôn dứt mất. Pháp hữu vi cũng thế. Từng sát na chẳng dừng, những thứ do người ảo thuật đã làm, kẻ không hiểu, thì chấp cho là thật, là còn hoài. Kẻ ngu si mê muội, chấp pháp

hữu vi, cho là thật, cũng y như thế.

Ví như hạt sương mai tươi mát, ở trên các vật với nhiều hình dạng, nhưng thể chỉ là một. Đó là các nội uẩn hữu vi thắm đượm, cứ mãi sinh sôi, dù mỗi thứ có riêng bản chất, nhưng đồng có ái hổ trợ. Như nhân nước mưa lại tạo thành bọt nước. Mỗi loại theo cách riêng mà sinh, cách riêng mà diệt. Các hành của chúng sinh cũng thế. Tám vạn bốn ngàn thứ riêng sinh, riêng diệt. Như cảnh trong mô, không biết từ đâu mà đến, nhưng tâm mê vẫn vọng thấy rõ ràng. Pháp hữu vi cũng như thế. Nó không hề có chỗ nào đến, nhưng vô minh vọng thức lại thấy có đến. Ví như ánh chớp sáng lòe, tánh chẳng hề dời đổi, chỗ trước diệt trước, ở sau sinh sau. Vì tướng nó giống nhau, nên bảo là đi. Các pháp hữu vi ra đi cũng y như thế. Thí như đám mây giữa không trung, vẫn mãi bồng bềnh trôi nổi, có khi nào tụ họp đứng yên. Các tướng hữu vi so đấy ắt biết. Như thế gọi là nương vào Tục đế, mà an lập pháp hữu vi.

Như trong trung luận, thì lập nghĩa chơn thật Chẳng sinh v.v... Đối với pháp hữu vi cũng nên biết như thế. Đây lại thế nào? Trong luận ấy, mình và người, đều không có nhân; quán sát các pháp, thấy chúng vốn là nghĩa vô sinh. Như thế khác nào vì đau mắt mà thấy pháp hữu vi hiện ra khắp chốn. Nhưng nên biết, nó là chẳng sinh. Vì chẳng sinh, nên ánh sáng sao trời có diệt là trái đạo lý. Pháp hữu vi cũng thế, nên biết nó là chẳng diệt.

Lại nữa, vì chẳng sinh, nên tự thể ngọn đèn kia còn chẳng thể có được, huống là có sát-na nào mà bảo là đoạn. Hữu vi là chẳng đoạn. So đây nên biết.

Lại vì chẳng sinh, nên giống kẻ ảo thuật làm trò. Pháp hữu vi cũng không có nghĩa là thường còn. Cho nên, biết là chẳng thường.

Lại vì chẳng sinh, nên giống như sương sớm. Các pháp hữu vi, với nghĩa "một" không thành, thì ái dục thấm đầy, chẳng hợp đạo lý. Cho nên biết là chẳng phải một.

Lại vì chẳng sinh, nên giống bọt nước. Pháp hữu vi có sai khác, nhưng không thành tánh khác. Cho nên, biết là chẳng phải khác.

Lại vì chẳng sinh, nên giống cảnh trong mô. Pháp hữu vi vốn không có nghĩa là lại. Cho nên, biết là chẳng lại.

Lại vì chẳng sinh, nên giống với ánh điện chớp. Pháp sinh diệt, vì có sự giống nhau, nên nói đó là đi, thì chẳng tương ưng. Phải biết nó là chẳng đi.

Lại còn vì chẳng sinh, pháp ấy như mây trời, thể còn chẳng có, lấy

đâu mà hợp nhau, mà đứng yên (trụ). Như thế cần nên biết. Tụng nói:

Nay, con Công Đức Thí
Vì phá các mê chấp
Mở ra cửa Trung-quán
Nói tóm lược nghĩa kinh,
Nguyện tất cả chúng sinh
Thấy nghe và thọ, trì
Hiểu Chân không phá Tục
Tâm thông suốt không ngại.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN THÁNH PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CỬU TỤNG NGHĨA

SỐ 1516

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1516

LUẬN THÁNH PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA-LA-MẬT ĐA CỬU TỤNG NGHĨA

Tác giả: - Bồ-tát Thắng Đức Xích Y
Hán dịch: - Đời Triệu Tống: Đại sư Pháp Hộ

QUYỂN THƯỢNG

Trí Bát Nhã Ba-la-mật đa
Thể chứa nhóm công đức báu thiện
Có tất cả pháp Ba-la-mật
Pháp ấy xưa nay, tính thường trú
Lìa các hý luận, không đối ngại
Lìa các phân biệt, được an ổn
Vô tự tánh, cao quí vi diệu
Lìa hết thảy danh tướng đã có
Phương tiện giảng nói pháp ba thừa
Mà ba thừa kia tướng có được
Đều là nhân, trí Nhất Thiết Trí
Kính lạy Bát Nhã Ba-la-mật
Sở hữu Thắng Huệ đến bờ giác
Nếu ai ưa thích muốn chánh quán
Đối với nghĩa lý chín Tụng này
Tổng lược như lý suy nghĩ chọn.

Chín bài tụng dạy gồm:

BÀI MỘT:

Do nghiệp tăng thượng sinh
Gọi là tướng sáu xứ
Tức đây nói lại sinh
Nhân ấy như bóng hiện.

BÀI HAI:

Như thành quách ảo hóa

Người xem cũng là ảo
Như sắc, kẻ ấy thấy
Nghiệp cõi ảo, cũng thế.

BÀI BA:

Các âm thinh nói pháp
Là cảnh giới của nghe
Tất cả như âm vang
Duyên họp, nên nghe được.

BÀI BỐN:

Ngửi hương và biết vị
Xúc các cảnh, tham đắm
Tất cả đều như mộng
Tuy thấy nhưng chẳng có.

BÀI NĂM:

Như vòng ảo thành người
Các hành đều không thực
Nó phát sinh như vậy
Vòng thân cũng vô ngã.

BÀI SÁU:

Như các thứ có được
Chỉ sinh ra thoáng chốc
Như dợn nắng phản chiếu
Mới đó đã mất rồi.

BÀI BẢY:

Các chấp như hình bóng
Từ vô thỉ tâm sinh
Mà Tướng và Thức ấy
Như hình bóng nương nhau.

BÀI TÁM:

Quán tự tịnh trong loại
Như trăng Trí sáng soi
Nhìn ánh trăng trong nước
Sáng rỡ mà không có.

BÀI CHÍN:

Nếu trí đã tương ưng
Đó là tướng hư không
Mọi hiểu biết của trí

Đều như tướng hư không.

Như bài Tụng trước đã nói:

Bao nhiêu Thắng huệ đến bờ giác
Nếu ai ưa thích muốn chánh quán
Đối với nghĩa lý chín Tụng này
Tổng lược như lý suy nghĩ chọn.

Nói Thắng huệ, là lắng nghe, suy nghĩ và tu hành (văn-tư-tu). Bỉ ngạn, tức là bến bờ. "Đáo", tức là đến nơi, qua đến đó, nghĩa là đến được bến bờ rốt ráo, là lìa bỏ các xứ sở phân biệt. Như thế là đạt đến nghĩa lý rốt ráo này.

"Chánh quán", nghĩa là tướng không điên đảo lầm lẫn.

"Ưa thích", (lạc dục), tức là khởi ý rất mong muốn ham thích làm tánh.

"Nghĩa ấy", tức là các nghĩa khi nói chín bài Tụng này - Nghĩa tức là nghĩa lý của pháp môn.

"Suy nghĩ chọn" (tư trạch), nghĩa là suy nghĩ rồi quyết định lựa chọn, thấy rõ các ý tưởng sai trái tà quấy.

Tụng nói: "Tổng lược": Tổng lược nghĩa là bao quát, gồm chung, tóm tắt lại.

Ở đây phải hỏi: Vì sao phải tổng lược mà nói vậy? Và đáp: Vì muốn khiến cho những kẻ có trình độ thấp kém, căn cơ chậm yếu, có thể hiểu được các nghĩa lý.

Trước đã nêu các bài Tụng, nay sẽ lần lượt giải thích:

Bài Tụng Thứ Nhất Nói:

Do nghiệp tăng thượng sinh
Gọi là tướng sáu xứ
Tức đây nói lại sinh
Nhân ấy như bóng hiện.

Nghiệp tức là các nghiệp thiện-bất thiện.

Tăng thượng, tức là các nghiệp càng tăng thêm lớn. Do sức tăng thêm lớn của các nghiệp ấy, nên nó liền sinh.

Sinh ra cái gì? Tụng nói là "tướng sáu xứ". "Xứ" là chỉ nơi mà thức nương vào đó và sinh ra; nên gọi là xứ. Đây nói đến sáu xứ, là nhãn v.v...là thế nào? Tụng nói: Đó là "Tướng" tức là nghĩa tiêu biểu. Nếu tướng sáu xứ này được sinh ra như thế, tức là nó lại sinh ra các pháp. Ở đây nói như vậy tức là nghĩa rốt ráo nhất định đã được thành tựu.

Hỏi: Đối với Thắng nghĩa đế, thì tự tánh là thế nào? Tụng đã tự giải thích, nói đó là nhân như bóng hiện. Do lấy bóng hiện làm dụ, nên mọi thứ có tác giả, tác và sự đã tạo tác, trong bóng hiện tánh của nó đều là lìa, là rỗng không. Đây là nghĩa rốt ráo.

Lại còn đối với sắc chất bên ngoài v.v...sáu xứ đều do tự tánh sinh ra, nay sẽ lần lượt trình bày từng thứ một.

Bài Tụng Thứ Hai Nói:

Như thành quách ảo hóa
Người xem cũng là ảo
Như sắc kẻ ấy thấy
Nghiệp cõi ảo cũng thế.

Cũng như thành quách, xóm làng, do ảo thuật biến hóa ra, sau này, kể cả người xem cũng là ảo hóa. Cả hai cái đó đều không có cả. Vì sao? Vì nó, do tính không thực sinh ra. Song hai sắc tướng, của người thấy và vật được thấy, là có đối-có ngại thì đều là do nghiệp biến hiện. Cảnh tam giới thế gian được thấy cũng như nghiệp biến hóa mà thấy. Nghĩa đó cũng vậy. Như thế người biến hóa, cùng với cảnh được biến hóa, tánh không có sai khác. Cho nên, ở bài tụng sau, nói như tiếng đối với âm vang. Để chứng minh xác nhận nghĩa này,

Tụng Thứ Ba Tiếp Nói:

Các âm thinh nói pháp
Là cảnh giới của nghe
Tất cả như âm vang
Duyên họp, nên nghe được.

Nói thuyết pháp, tức là quả sinh ra từ nhân tăng thượng của người có khả năng thuyết. Tiếng đối với người nghe là cảnh giới của nghe. Nếu cảnh giới của nghe ở đây là như thế (nghe thuyết pháp), thì đối với các pháp khác, đều được sinh ra như thế. Cho nên, lấy thí dụ như tiếng đối với âm vang. Tiếng này đối với âm vang cùng với các pháp khác là giống nhau. Ở đây, như thế là nói không có sai khác, mới gọi là nói tất cả. Do các duyên mà thành, nghĩa là sự nghe, do các duyên hợp lại mà thành. Nếu người kia đã có nghe, thì tức đều có tánh do tạo tác mà thành. Vì vậy, người nghe (năng, văn) và điều được nghe (sở văn) mà có được đều là do duyên mà thành. Cho nên, có tiếng đều như đối với

tiếng vang. Như thế là đã nói xong nghĩa này. Cho nên bài tụng sau nói: Tất cả đều như giấc mộng, là để chứng minh xác nhận nghĩa này.

Tụng Thứ Tư Nói:

Ngửi hương và biết vị
Xúc các cảnh, tham đắm
Tất cả đều như mộng
Tuy thấy nhưng chẳng có.

Nói ngửi hương, tức là gọi cảnh giới của tị thức. Nó có tánh do các thứ tạo thành mùi hôi thối, thơm tho v.v...tị . Biết mùi vị, nghĩa là cảnh giới của thiệt thức, hiểu biết rõ các mùi vị v.v...Xúc, tức là cảnh giới của thân thức, hiểu biết các sự xúc chạm, sờ mó... Ở trong các cảnh giới như thế v.v.. đã tìm cầu đã ham thích, mà sinh ra yêu thích mê đắm. Đối với từng cảnh giới này, mỗi thứ đều có những tùy thuộc riêng của nó. Như hương, vị, xúc v.v...mỗi thứ hệ thuộc theo đều được thọ nhận riêng rẽ khác nhau. Nếu đối với các cảnh đó, dấy lên chấp tướng của chúng là có được thì không thể có được. Thế cho nên, tụng nói: "Tất cả đều như mộng". Tất cả, nghĩa là ý không có sai khác riêng rẽ. Nhưng nhãn v.v... ở trong và sắc v.v...ở ngoài, cũng chẳng phải là không có. Nếu không như vậy, thì làm sao phát khởi được người tạo tác và các việc làm? Vì dẹp trừ điều nghi này, nên bài tụng thứ năm nói:

Tụng Thứ Năm Nói:

Như vòng ảo thành người
Các hành đều không thực
Nó phát sinh như vậy
Vòng thân cũng vô ngã.

Thí như dùng vòng ảo thuật, biến ra hình tướng con người. Người ảo thuật kia biến hóa tạo ra hình người, biết đi đứng, làm việc đủ cả. Và người giả ấy, cũng biết tạo ra những thứ cần dùng và tới lui đi đứng, làm tất cả mọi việc. Tụng nói: "Các" đó, là nghĩa mọi thứ phần loại, hành động. Làm ra những gì? Tức là dùng huyễn hóa tạo ra cái thân xác đó. Nếu như thế, thì thân do phép ảo thuật biến thành, tức là có thân huyễn hóa kia mà thật không có ngã (vô ngã). Chữ "Vô" (không có) tức là nghĩa lìa bỏ. Chữ "Ngã" là nghĩa chủ tể. Tụng nói "Vô ngã", tức là lìa bỏ cái ngã, cái ý làm chủ tể.

Sở dĩ ở đây không nói đến người tạo tác, là vì đối với Thắng nghĩa đế đều không hề có. Thế nên tụng nói: "Các hành đều không thực". Không thực đó là nghĩa không có năng lực. Nay, đây giống như không có năng lực là nói người tạo tác không chủ tể. Như vậy, người do huyễn

hóa tạo nên, không có chủ tể, tuy có hiển thị thấy nhưng nó không thật. Các pháp cũng vậy, rốt ráo không thật! Nên biết ở đây, ý nói không có sai biệt. Tụng sau sẽ nói đến dợn nắng v.v... để chứng minh xác nhận

nghĩa này.

Tụng Thứ Sáu Nói:

Như các thứ có được
Chỉ sinh ra thoáng chốc
Như dợn nắng phản chiếu
Mới đó đã mất rồi.

"Các thứ", tức là có nhiều chủng loại. "Có được", tức là các cảnh tướng khác nhau của "Biến kế sở chấp". Những cảnh đã chấp kia trong cực sát-na (chỉ thoáng chốc nhanh nhất) sinh ra. Thoáng chốc của thoáng chốc (Sát na của Sát na) thì gọi là Cực sát na. - Có sự "sanh ra" tức là khởi lên. Tất cả các pháp đều từ Cực sát na mà có sự sinh ra; cho nên đều là vô thường. Nghĩa này đã xong.

-oOo-

THÁNH PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

CỬU TỤNG TINH NGHĨA

QUYỂN HẠ

Nhân đây hỏi: Với Thắng nghĩa đế thế nào là tự tánh?

Đáp: Lời Tụng đã có dụ: Đó là dợn nắng (dương diệm) v.v... "Dợn nắng": tức là do bụi đất, mặt trời và tia sáng ba thứ giả hợp

với nhau. Do dợn nắng tạo hình rất nhanh, nên vừa mới trông thấy trước đó, sau đã mất ngay. Thế nên Tụng nói: "Mới thấy đó, đã mất rồi".

Tất cả cảnh giới và mọi thứ riêng biệt hiện có, ý nghĩa cũng như thế. Tuy mỗi thứ biểu lộ rõ ràng, nhưng đều không có tự tánh đích thực. Vì sao? Vì các tự tánh của chúng trước và sau không hòa hợp nhau, nghĩa là tự tánh của nó, không có tướng nhất định. Kẻ ngu giữ lấy và vướng mắc vào một tánh chuyển đổi đó. Thế nên, tất cả đều rơi vào nẻo hữu tình thế tục. Lại nữa, ở đây nếu tánh đối ngại của năng thủ (chủ thể giữ lấy, như người v.v....) và sở thủ (đối tượng được giữ lấy như cảnh, vật v.v...) rỗng không, không có, tức là tự tánh thì thật rõ ràng xưa nay vốn không sinh. Tâm pháp phát hiện cũng như hình bóng.

Vì giải thích nghĩa này, nên ***Tụng Thứ Bảy Nói***:

Sở thủ như hình bóng
Từ vô thỉ: Tâm sinh
Mà Tướng và Thức ấy
Như hình bóng nương nhau.

Đây có ý nói, biết các đối tượng chấp như hình bóng, tức đây và kia rất giống nhau, dường như thiệt. Giống nhau như thế nào? Như là hình dáng mặt mày trong gương. Nghĩa là thế nào? Nghĩa là từ tâm sinh ra, nhưng chỉ riêng tâm của kẻ đó sinh ra mà thôi. Khi đó, trong tâm có đủ mọi thứ hình ảnh, cảnh tướng ở ngoài đã chấp lấy, và giữ mãi chẳng chịu rời bỏ. Nghĩa này đã xong.

Còn tất cả các vật ở bên ngoài, mà ta đã chấp lấy đó thì không

khác gì hình ảnh ở trong gương. Tức là các pháp đó, theo thói quen lâu đời, nó là những hạt giống được đưa vào, tâm thu nhận và cất chứa tại

đó. Ở trong hai cái không về người chấp và đối tượng chấp, chấp lấy hai tướng đối ngại.

Do từ vô thỉ đến nay, các hình bóng đó đều từ tâm sinh ra, hoặc đồng thời, hoặc trong những thời gian khác nhau rồi các thứ đó cùng kết chặt bên nhau; nhưng nếu ta để ý, quán sát kỹ càng, thì thấy tất cả đều không có tự tánh. Chẳng phải chỉ có tâm, pháp cũng do các tướng của sở duyên mà dẫn đến việc sinh ra tâm thức của năng duyên. Thế nên mới có tướng các pháp.

Khi nói "Tướng", tức là nói đến tính tụ tập, gồm thâu mà thành. Chẳng phải chỉ có một pháp do đối tượng chấp lấy là như thế, mà cả tướng chủ thể chấp lấy cũng có như thế... Ở đây có nghĩa là, đối tượng chấp lấy thì không có tự tánh, còn chủ thể (người) chấp thì lại chẳng thật! Tụng nói "nương nhau" (hỗ tương). Nương nhau có nghĩa là hòa hợp. Sự hòa hợp nương nhau đó, như hình và bóng. Vì như hình bóng, nên người chấp và vật bị chấp (năng thủ, sở thủ), hai cái đó, phải nương vào nhau chặt chẽ, tánh không bao giờ lìa xa nhau được. Tức là hai cái đó ở trong chỗ không nắm bắt được mà nương nhau rồi thì tâm pháp xuất hiện, tức là tâm khởi ý niệm và hoạt động, thế là có các tướng nắm bắt được.

Tổng ý ở đây là: Tự tánh của tâm xưa nay, luôn trong trẻo, sáng suốt, không có hai tướng sở thủ và năng thủ, tức người chấp và vật bị chấp. Tâm đó, xưa nay đã lìa bỏ những tham-sân-si v.v...và các vô minh nhơ nhớp; nó luôn luôn thanh tịnh, trắng trong, sáng sủa, vì đã lìa mọi mê đắm và dính mắc. Cho nên Tụng sau nói: "Như ánh trăng trong nước" là để giải thích nghĩa này.

Tụng Thứ Tám Nói:

Quán tự tịnh trong loại
Như trăng trí sáng soi
Nhìn ánh trăng trong nước
Sáng rõ nhưng không có.

Quán có nghĩa là định. Định nghĩa là để tâm chuyên chú vào một chỗ, một cảnh duy nhất. Trong định đó, có đối tượng để quán tưởng, và tâm rất tự tại. Tụng nói "Tự", tức là chủng tử, của chính mình. "Tịnh" tức là thanh tịnh. Thanh tịnh có nghĩa là lìa các dơ bẩn. Từ những chủng tử của miệng, thân, ý chính mình, đã hình thành mà duyên liên tục và sinh ra tưởng các chữ sau đây:

Chữ "Ngật Lý": Chữ này sẽ biến thành ánh sáng rực rỡ, chói lòa khắp nơi. Trong ánh sáng đó, từ các chủng tử của tâm, chảy ra một dòng cam lộ rực sáng, rằng lớn, chói lọi khắp nơi. Ánh sáng đó, lại biến thành một vầng

lửa thật to. Và từ vầng lửa sáng đó, sinh ra cái trí tuệ và phương tiện, lại cũng từ đó nó tiếp tục sanh ra.

Chữ "Ha": Chữ này vang dội, phát ra một tiếng rất to. Trong đó hiện ra tám cánh Hoa sen, chữ Ha nằm ở giữa, tưởng trong ngoài khắp cả mười sáu phần vị.

Lại tưởng chữ "Ca" thành vô số các vì sao, chạy khắp chung quanh. Và ở các vị trí thích hợp, nên tưởng tượng có vị Phật, ngồi trên hoa sen, và cả mười sáu chỗ kia, đều có vầng trăng thật sáng. Cứ quán tưởng như thế, rồi để mãi trong trí nhớ, lúc nào cũng thấy chúng hiện rõ ràng.

Chữ "Hồng" có ánh sáng rực rỡ. Ở trong ánh sáng đó, lại xuất hiện một ánh lửa rất lớn, chói lòa. Nên tự quán từ thân mình theo vầng trăng trí tuệ, mà phát sinh tâm Bồ Đề. Lại từ đó phát sinh vầng trăng trí Kim Cang. Nên biết, mặt trăng đó, chính là Trí Kim cang, chiếu khắp thế gian. Ánh sáng trí tuệ chiếu sáng tất cả mọi sắc tướng. Thế nên tụng nói, "như trăng trí tuệ sáng soi" là vậy.

Trí Kim cang ấy, mà thành tựu sinh ra Huệ và các phương tiện. Tướng của Niết-bàn, không có gì dụ được, cũng lại từ Huệ này mà sinh ra. Trong Kim Cang giới, có hình tướng Bồ-tát Ma Ma Chỉ ngồi quán tưởng pháp Tam Ma Bát Để là pháp sâu kín, mầu nhiệm, tuyệt diệu, quí báu nhất. Vầng mây sâu kín, dàn trải, bồng bềnh khắp nơi, tỏa ánh sáng rực rỡ. Vị Bồ-tát đó, có thân hình chiếu tỏa ánh xanh, có ba đầu và tám cánh tay. Đầu mặt ở giữa có màu xanh, mặt bên phải màu vàng và mặt bên trái màu trắng. Bên hữu, cánh tay thứ nhất cầm kiếm, tay thứ hai cầm mũi tên, tay thứ ba cầm câu móc, tay thứ tư cầm gậy kim cang. Ở bên trái, cánh tay thứ nhất cầm cái vòng, tay thứ hai cầm cung, tay thứ ba cầm sợi dây lụa, tay thứ tư cầm chuông. Và Bồ-tát đó, lý và trí hợp nhau, nên các việc làm bố thí đều ứng hợp các phương tiện. Vị Bồ-tát ấy, tướng tốt trang nghiêm, đầu đội mũ Phật A Súc Bệ, trên mặt có dáng vẻ vui tươi, ôn hòa, hiền lành, rất đáng mến. Ngài đang ngồi Kiết Già, đẹp như cánh hoa A Đa Tây tinh khiết trong sạch, chung quanh có vòng hào quang sáng ngời rực rỡ, với ánh sáng thật tuyệt diệu tròn đầy. Lại như hình tướng của Kim Cang Tát Đỏa, có tự tánh đầy vẻ an lạc, tươi tắn, đang vẫy nước Cam lồ, biến khắp tất cả. Thân Bồ-tát đấy, tức là thân của Như Lai, từ phương tiện huệ hiện ra. Thế nên bài Tụng mới nói "Như trăng trong nước".

Bài Tụng nói "Nhược", có nghĩa là như, như trăng trong nước, đấy tức là trống không. Từ trong pháp không, mà sinh ra các pháp, nơi sinh ra nó, thì xưa nay thuộc tính chất không sinh; do đó mà dụ là trăng trong nước.

Ở đây là như thế. Ở trong tự tánh của pháp giới, chấp lấy là có tánh nhưng thật ra là không có tánh. Vì sao? - Tụng nói: "Hiện đó, nhưng không chỗ có".

Do các việc như thế, nên tất cả pháp không có gì là có thể có được. Trong Chơn như có làm, có chứng mà thật sự không có khả năng. Có làm, có chứng, đều chỉ là phương tiện để tạo lập ra các pháp. Cùng với hư không là bình đẳng. Để chứng thực cho nghĩa này;

Tụng Thứ Chín Nói:

Nếu trí đã tương ưng
Đó là tướng hư không
Mọi hiểu biết của trí
Đều như tướng hư không.

Nói về tương ưng, thì nên biết, đó là Trí cùng với Định, hai pháp ấy tương ưng ứng hợp nhau. Sự tương ưng đó, tức là Kim Cang. Vì có pháp tương ưng đó, nên mới gọi là tương ưng. Do sự tương ưng ấy, trí có được đó, đối với các pháp, không có đối tượng để chấp. Trong tướng không hai đó, nhờ trí tuệ làm phương tiện, sinh ra thân Như Lai, đây chẳng phải là tự tánh hí luận của các Uẩn-Xứ-Giới như đã nói trước đây. Đấy là nghĩa sau cùng.

Nhưng thân Như lai là bất động, chỗ thành tựu các tự tánh pháp giới vốn xưa nay là không sinh. Vì sao thế? Vì tự tánh của Như Lai là lìa bỏ, đó tức là tánh không, nên thôi, không thể nói được!

"Vô tánh", nghĩa là xưa nay chẳng sinh, nên gọi là vô tánh. Thế nên Tụng nói là "Như tướng hư không".

Đây lại vì sao? Là vì lìa tất cả tánh hí luận, cho nên giống như hư không, vì hư không đó, là tướng như thế. Mà tướng hư không phải phù hợp như thế, cứ như lý mà tìm tòi suy xét kỹ lưỡng.

"Tướng", có nghĩa là hiển lộ ra ngoài. Lại nữa, nên biết đối với tất cả pháp, không có chướng ngại; trong tự tánh mà có các tác dụng, là do trí nhập vào ba cõi, tướng của tâm và tâm sở thì như tướng hư không. Chỉ bày cái sở tri là vô minh, đã tùy thuận hiện hành tướng của hai thế gian là Khí và hữu tình, với tự tánh hý luận của các Uẩn-Xứ-Giới v.v...

Cảnh sở tri này tùy thuận theo đó mà có giác ngộ các cảnh sở tri biến kế hệ thuộc. Thế nên, đây nói gọi là sở tri. Đó tức là sở tri làm cảnh giới của trí, có tính được tạo tác. Do đó Nhất Thiết Trí, Trí Nhất Thiết Trí, cả hai thứ trí này, đều như hư không. Nên quán như thế.

Vì gồm thâu chung cả nghĩa này nên Tụng nói "Đều". "Đều", nghĩa

là không có ngoại lệ. Không có một phần ít nào ngoại lệ này.

Ở đây, trừ các hàng Thanh văn, ưa thích chứng lấy Niết-bàn Hữu dư Y. Tuy đã chứng được lý Vô ngã về Người, mà đối với các sự pháp của uẩn, còn chấp cho là có. Còn những kẻ khác, chứng Niết-bàn Vô Dư Y tức là tướng giải thoát, nay đây đều được nhiếp thọ chấp nhận. Như Phật đã nói: Tất cả các thứ, tất cả những cái có ở đây, đều là rỗng không. Trong đó, lại trừ đi một phần "cái không" của ngoại đạo đã nói. Do nghĩa đó, cho nên, ở đây, nên biết, trong thế gian, không hề có một chút pháp nào có thể có, tất cả đều như tướng của hư không kia.

Nói "Như tướng hư không", nên biết đó là tự tánh của hư không, nó chơn thật như thế.

Đấy là đã luận xong về chín bài Tụng như đã nói. Lại muốn chỉ bày các quả chủng trí của các Bồ-tát, nên nói một Tụng tổng kết:

Như lý tư duy thật tánh ấy,
Tất cả tánh ấy, chẳng nương nhờ,
Có tâm thắng nguyện quả Bồ-đề,
Đại trí trang nghiêm phải đạt được.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

SỐ 1517

(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1517

LUẬN THÍCH PHẬT MẪU BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

Tác giả: - Bồ-tát TAM BẢO TÔN. Bồ-tát ĐẠI VỰC LONG tạo bản Luận Hán dịch: Đời Triệu Tống Sa Môn Thi Hộ.

QUYỂN 1

Kính lễ Bát-nhã Ba-la-mật,
Mẹ sinh ra tất cả chư Phật,
Nương nhờ pháp Bát-nhã cao quí,
Rốt ráo không đam mê trần cấu,
Tự tánh lìa vì cõi chư Phật,
Khiến chúng sinh vui được tương ưng,
Năng thủ sở thủ đều mất hết,
Trong đó tánh thường không thể lập,
Do đã giải thoát hai thứ chấp,
Đoạn kiến, thường kiến, thảy dứt trừ,
Từ Nhất Thiết Trí mà sinh ra,
Kính lễ Bậc Trí đến bờ giác.

Bộ Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa do Bồ-tát Đại Vực Long soạn ra bản luận, nay tôi giải thích tóm tắt các hành tướng với mục đích, giúp các người trí còn thấp kém, hạn hẹp, muốn suy nghĩ ghi nhớ các nghĩa lý kinh này, nhờ tóm tắt ấy mà biết được. Như Tụng đã nói:

Thắng huệ được thành tựu,
Trí không hai Như Lai,
Trong đó nghĩa tương ưng,
Tiếng và hai: Giáo-Đạo.

Ở đây nói Thắng Huệ v.v... tức là Huệ Đáo Bỉ Ngạn (trí tuệ Ba-la-mật). Huệ tức: Văn, Tư v.v... các huệ. "Ngạn" (bờ) tức là bến bờ. "Đáo" tức là qua sông mà đến được bờ. Nghĩa là do trí tuệ mầu nhiệm, thanh tịnh, nên có thể đến được bờ giác ngộ kia.

- Hỏi: Người nào có thể đến được? Đáp: Đó là các Bồ-tát.

- Người ấy đã thành tựu được những gì? Tức thành tựu được pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa. "Thành tựu" có nghĩa là hoàn thành xong. Nghĩa là tánh quả, ý vui thích tăng thượng như thế đã hoàn thành xong. Như diễn giảng, chỉ bày về những nghĩa lý giáo huấn của tám ngàn bài Tụng Bát-nhã, gọi là đã thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật đa, chẳng phải là từ "tiếng" Bát-nhã Ba-la-mật đa mà có thành tựu. Nếu như thế thì căn cứ vào nghĩa nào bảo là đã thành tựu được pháp ấy? Do đó, Tụng nói: "Trí không hai". "Không hai", nghĩa là không có hai tướng, nên gọi là không hai, tức trí không có hai thứ ấy nên gọi là trí không hai. Như thế là đã nói rõ, ở đây là Bát-nhã Ba-la-mật đa đã lìa hẳn năng thủ và sở thủ (người chấp và vật bị chấp), chính đó là trí không hai. Bồ-tát đã thành tựu được trí như thế. Nếu đối với các cảnh của sắc, v.v... còn chấp vướng vào tướng của vật bị chấp và tâm của người chấp thì trí không hai tất sẽ có đối ngại.

- Hỏi: Nếu các Bồ-tát đã thành tựu pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa như thế tại sao không nói ngay đó là Như Lai?

- Như Lai đối với mọi việc đều siêng năng tu hành các hạnh và được thành Phật.

Luận tự đáp: Như Lai. Như Lai ấy. "Ấy" tức là Bát-nhã Ba-la-mật đa. Như Lai, là như thật mà nói, gọi là Như Lai. Vì pháp ấy như thế đã lìa hết tất cả các lưới buộc ràng của sự phân biệt, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa tức là Như Lai. Trong đó không hai, cũng không có phân biệt . "Không hai" là Như Lai không lìa Bát-nhã Ba-la-mật đa, nhưng cũng không là Bát-nhã Ba-la-mật đa. Vì sao gọi là không phân biệt? Vì nó như ánh sáng và ngọn đèn, nghĩa đó là như thế. Cho nên phải hiểu biết đúng như thật, như các bậc trí đã nói. Tụng rằng:

Chẳng phải trí lìa Không,
Có chút pháp để được,
Ý này nói về lìa,
Tánh lìa, chẳng xa lìa.
Hai không ấy, khác thức,
Không chút pháp để chấp,
Hai không thật để chuyển
Hai ngã tánh chẳng lập.

Do đấy mà chứng biết, đối với tướng như thật, đức Thế Tôn đã nói như vậy. Thế nên, chủ thể nhận thức và đối tượng được nhận thức, nếu có tự tánh thì các phân biệt v.v… sẽ có chỗ để nương nhờ.

Nhân đây hỏi: Nếu Bát-nhã Ba-la-mật đa thành tựu được trí không

hai, tại sao lời Tụng lại nói Giáo. Đạo là hai? Tụng đã tự đáp: "Trong đó nghĩa tương ưng tiếng và hai: Giáo-Đại" "Trong đó" là trong tiếng kia, bao hàm hai thứ Giáo và Đạo. Nghĩa tương ưng là lần lượt sẽ nói. Nghĩa là nói tiếng kia vốn có hai loại Giáo-Đạo cùng hòa hợp tương ưng với nghĩa của Bát nhã Ba la mật đa. Tiếng và hai: Giáo-Đạo, thì chữ "tiếng" trước đã giải thích (tiếng gọi Bát nhã Ba la mật). Còn hai: Giáo-Đạo tức là phương tiện bát nhã Ba la mật đa, được cất giữ trong tiếng kia. Cũng như ý nghĩa của hạt giống đã cất chứa ở trong kho.

Như vậy nên biết, tiếng Bát nhã Ba la mật đa nói lên hai loại nghĩa:

1. Là cao tốt hơn hết.
2. Là chủng loại .

Về "sự cao tốt hơn cả", là chỉ cho tướng của trí không hai. Còn "Chủng loại", là có hai loại, một là đạo giáo và hai là tự tánh. Vì hai thứ đó hòa hợp, mà lập bày ra mới có việc diễn giảng, chỉ bày. Lại nhờ nương vào như thế v.v... nên Bát-nhã Ba-la-mật đa ấy, có những lời lẽ, nghĩa lý, diễn nói đầy đủ cả ba mươi hai phẩm, không thêm không bớt, trong đó nói về việc xua tan mười thứ phân biệt tán loạn, lại cũng làm sáng tỏ mười sáu thứ Không. Tiếp đến Tụng nói:

Nương tựa và tác dụng,
Sự nghiệp đồng tu hành,
Phân biệt tướng và tội,
Khen ngợi sẽ nói tiếp.

Ở trong bài tụng nầy, có nêu ra sáu thứ, đó là nương tựa, tác dụng, sự nghiệp, tướng, tội và khen ngợi. Sau đây sẽ trình bày rõ:

Nói "nương tựa", nghĩa là đức Thế Tôn trước hết nói về trí. Do đã nương vào trí như thế, nên có pháp môn sâu xa và có khả năng diễn thuyết nối tiếp. Chẳng phải Tôn giả Tu Bồ-đề v.v... tự có khả năng nói được như thế, mà chính là đã nương nhờ, hòa hợp vào trí đó.

Hỏi: Phật nói về trí, vậy tướng của trí như thế nào?

Đáp: Như ở phần đầu Kinh Bát-Nhã tám ngàn bài tụng Phật đã nói thế này: Tu-bồ-đề! Tùy theo sự ưa thích, ông được phép nói về pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa của các Đại Bồ-Tát. Phải nên phát khởi tu hành giống như Bát-nhã Ba la mật đa của các đại Bồ tát đã sinh ra v.v... Nên biết, sở dĩ pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa của các Đại Bồ-Tát được nói là do thần lực của Phật giúp đỡ, nên Tôn giả Tu-bồ-đề mới trình bày, diễn nói pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa một cách lưu loát, không chướng ngại. Các nghĩa nói ở đây, thuộc phẩm thứ nhất của Kinh này.

Nói "-Tác dụng" tức có tác dụng làm cho tiến bộ thêm lên. Nghĩa là Phật nói về trí, để khiến tiến lên bậc cao hơn. Vì nói pháp môn này, tức là nói lên tác dụng, khiến cho chúng Bồ-tát lần lượt tiến triển hơn. Do đó mà nói ra pháp môn ấy.

Nói "Sự nghiệp", là sự nghiệp đã được làm nên, cứ như thế mà phát khởi, tức nương vào lời dạy của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, an trú như thế. Cho nên, siêng năng, mạnh mẽ, hăng hái mà tu hành, quyết chí trừ bỏ mười thứ phân biệt tán loạn, rồi lần lượt, phân biệt đến mười sáu thứ không. Nên biết như thế.

Nói "- Tướng", là sự tiêu biểu, vả lại, tướng còn là hình tướng. Ở đây là sao? - Tức nếu Bồ-tát đối với pháp môn Bát-nhã Ba-la-mật đa này, trong lúc chép, viết, hoặc đọc tụng mà có người nổi lên tâm nghi ngờ, thì đó là tướng của ma sự (việc làm sai chính pháp), nếu không có nghi ngờ thoái lui, là tướng của Bồ-tát.

Nói "Tội", nghĩa là gây trở ngại, khó khăn, đối với pháp này, cũng như chê bai chánh pháp hoặc sanh ý tưởng xấu, độc ác đối với pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa….đấy là những việc gây tạo ra tội báo.

Nói "Khen ngợi", tức là ca tụng các kết quả phước đức; như kinh nói: Nếu có người lấy bảy báu đầy ắp trong ba ngàn Đại thiên thế giới đem bố thí, và nếu có người thọ trì, đọc tụng. v.v.. pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này, thì phước này sẽ hơn phước bố thí kia rất nhiều. Trong đây lại nói do nghĩa gì phải nương dựa vào đó. Cho nên Tụng nói:

Đủ tin dùng làm Thể
Thầy trò cùng thuyết,
chứng Khi nói, những nơi nói
Tự lượng được thành tựu

Ý ở đây thế nào?

Nói "Đủ tin" v.v... tin là lòng tin thanh tịnh, các Bồ-tát nhờ tin ấy,

đối với những lời dạy sâu xa, có thể phát sinh hiểu biết thấu đáo. Có sự tin thế đó nên gọi là tin đủ. Đủ tin ấy để có thể làm "thể". Thể là thể của thân. Ví như có thân, làm nhân mới có thể liên tục tu tập các hành. Nghĩa của các tin cũng vậy.

Nói: "Thầy trò cùng thuyết, chứng" nghĩa là, đức Thế Tôn là Thầy, là bậc Đại sư, tuyên nói pháp môn này; các chúng Bồ-tát v.v... là trò từng người cũng tự tuyên nói được. Nói như vậy rồi, từng người tùy theo đó mà biểu thị.

Nói: "Khi nói, những nơi nói". "Thời" nghĩa là: đúng thời, tức hòa

hợp các sự việc đã làm để biểu thị khi nói. Mỗi chỗ khác biệt, quyết định được khắc ghi, giữ lấy là nghĩa "nơi nói" nên biết. Hỏi: Người thuyết pháp sẽ được nghĩa gì? Tụng tự đáp: Tự lượng được thành tựu. Nghĩa nầy thế nào? Tự, nghĩa là chính mình, lượng là tự lượng, là lượng sức mình có được là không có trái nghịch. Còn thành tựu nghĩa là thành thục mọi việc đầy đủ, tức người thuyết pháp, các việc đã nói ra thảy đều thành thục. Như Tụng kia nói:

Người thuyết pháp nên biết
Hai: Thời-Xứ thế gian
Người nói có đồng chứng
Về sau được như lượng.

Trong đó ý nói gì?

Nói: "Người thuyết pháp" là người nói pháp. Nói "Hai: Thời-Xứ thế gian", nghĩa là ở trong tướng thế gian, trước tiên phải hiểu rõ khi nào thì nói (Thời) nói ở những nơi nào(Xứ) sau đó mới nương dựa vào trí, như lý mà nói.

Hỏi: Nói đó, là nói cái gì? Tụng tự đáp: "Người nói có đồng chứng". Nghĩa là có sự hòa hợp của đồng chứng và nói.

Hỏi: Thế nào là được như lượng?

Đáp: Nói được như lượng là được lượng lời nói chân thật kia, chẳng phải là nghĩa Thời-xứ mà nay đã nói.

Ở đây lại dùng nghĩa gì ấn định là mươi hai phẩm?

Cho nên tụng nói:

Tập hết thảy như vậy
Ta - nghe v.v... và pháp thuyết
Nghĩa hòa hợp như thế.
Ba mươi hai tối thượng.

Ở đây "nói hết thảy như vậy v.v..." thì "hết thảy" nghĩa là khắp hết. Những gì là khắp hết? Đó là sự tụ tập như thế, tụ tập những cái ta nghe.

"Như vậy" nghĩa là đã làm như vậy, pháp đó như vậy.

Nói "Ta-nghe v.v... và pháp thuyết" thì ta là tướng của chính mình hình thành. Nghe nghĩa là lắng nghe, túc lắng nghe pháp này. Tổng ý ở đây: Hoặc là như vậy, hoặc là ta, hoặc là nghe, tất cả hợp lại mà thành. Cho nên nói: "Tôi nghe như vậy v.v...."

Hỏi: Chữ "vân vân"; là gồm những nghĩa gì? - Đáp: Vân vân là gồm cả nơi chốn và thời gian nói pháp.

Chữ "thuyết", là giảng nói chỉ bày. Thế nên ở đây nói: Ta-nghe v.v... như thế.

Nơi "nghĩa hòa hợp như thế". Là đối với pháp được thuyết kia, hoặc làm, hoặc không làm chúng đều hòa hợp từ đầu cho đến cuối theo thứ tự mà tuyên nói nghĩa tối thượng như thế.

Tối thượng là nghĩa cao nhất trên nhất. Thể của ngôn thuyết kia, ấy là những lời được diễn bày ra (ngôn thuyên).

Hỏi: Ở đây nói những gì? Tụng tự đáp: "Là ba mươi hai tối thượng".

Ba mươi hai, đó là số lượng quyết định. Nghĩa là nói nghĩa trong số lượng như thế. Vì thế nên biết, các điều được nói ở đây cũng không giảm bớt.

Hỏi: Trong kinh Bát-Nhã Ba-la-mật-đa mười vạn Tụng nói đến nhiều thứ không, trong kinh Bát-Nhã Ba-la-mật đa tám ngàn tụng thì nói có mười sáu pháp không. Như thế, đối với Kinh kia nói làm sao bằng được? Vì có nghi này, nên Tụng dứt nghi, nói:

Phân biệt mười sáu tướng,
Các không theo thứ tự,
Trong tám ngàn tụng nói,
Hiểu phương tiện khác, nói.

Ở đây nói phân biệt v.v.., tức là phân loại vô số thứ rồi sắp xếp riêng ra từng loại, nên gọi là phân biệt -Vả lại, phân biệt còn có nghĩa là chủng loại. Các chủng loại đó, là nghĩa của đủ các thứ tính chất.

Trong ấy phân biệt cái gì? Đó là phân biệt những pháp không - Phân biệt những pháp Không nào? Là mười sáu pháp không.

- Mười sáu, đó là số hạn định. Mười sáu pháp không nói ở đây, cùng với các nghĩa lý đã nói trong kinh Bát-Nhã mười vạn tụng kia, đều là như nhau. Tụng nói: "Trong tám ngàn bài tụng nói", tức những điều đã nói trong tám ngàn bài tụng của kinh Bát-Nhã nầy, là nói những gì? Cho nên Tụng nói: là nói đến các thứ lớp của nó. Nói "thứ lớp", nghĩa là không vượt qua. Chẳng vượt qua pháp nào? Tức là tiếng nói về không.

Cho nên, lời tụng sau đã nói: "Hiểu rõ phương tiện khác, mà nói".

Có nghĩa như thế nào? Khác, nghĩa là pháp riêng khác. Đối với pháp riêng khác đó, chọn lấy phương tiện. Thế nên, nói ấy là phương tiện khác mà nói. "Hiểu", tức hiểu, phải nên phân biệt như thế mà hiểu biết. Nói "Hiểu rõ phương tiện khác, tức là phân biệt để nói rõ pháp không. Tụng lại nói:

Nay tám ngàn tụng này,
Nói đủ nghĩa không thiếu,
Tùy ý tóm tắt tụng,
Nghĩa như thế, như thuyết.

- Nói: "Nay tám ngàn tụng này", là chỉ pháp cần biết.
- Nói: "Không thiếu", tức là không giảm bớt hay thiếu sót.
- Không thiếu sót những gì? Tức là nghĩa đúng như thuyết. Tức nghĩa giống như những điều nói ra, thì tự nhiên sẽ đầy đủ. Có người hỏi: Những điều nói đó vì sao Tụng lại tóm tắt? Tụng đã tự đáp: Tùy ý thích mà tóm lược tụng. -Nay chỉ nói có tám ngàn tụng, là vì tùy theo ý ưa thích nhất mà phù hợp người nghe. Thế nên có Tụng tóm lược. Tóm lược, tức là nói ngắn gọn lại.
- Nói: "Nghĩa như thế, như thuyết", là nói nghĩa đã nói như thế. Là thế nào? Tụng nói: Như thuyết. Tức là như lời nói ấy thì đó là lời nói đúng với lý đã thành tựu. Không phải là nghĩa lý của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa đây có sai khác nhau mà vì tùy vào trình độ căn cô có thấp, vừa và cao đã mong muốn tiếp nhận. Thế nên, do nguyên nhân đó mà đức Thế Tôn nói tóm tắt ngắn gọn pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này. Và như thứ lớp, dùng phương tiện khác biệt mà nói mười sáu pháp không. Cứ như thế mà giảng nói, chỉ bày, hiện rõ cho chúng sinh. Lại tiếp Tụng nói:

Bồ-tát chẳng thấy ngã,
Đây nói thật Tịch mặc
Nhận các sự bên trong
Kia nói đó là không.

Ở đây nói về "Bồ-đề tát-đỏa" v.v…-Bồ-đề và Tát-đỏa tức là Bồ-đề tát-đỏa. Bồ-đề là trí không hai. Tát-đỏa tức là người cầu Bồ-đề, mà Tát-đỏa ở đây gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, tức Bồ-đề Tát-đỏa ấy có cái ngã chẳng thể thấy cũng chẳng thể nào có được (bất khả đắc).

"Ngã" nghĩa là mình, ta.

Tụng nói: Đây nói thật "Tịnh mặc". Chữ "Đây" nghĩa nó như thế. "Nói" tức là nói. "Thật" là chơn thật, tức Thắng nghĩa đế.

Chữ "Tịch mặc" là chỉ đức Thế Tôn, nghĩa là đức Thế Tôn với thân, ngữ, ý và các nghiệp, đều tương ưng với sự lặng yên. - Nói như thế đấy v.v... là do nhờ oai thần của Phật hộ trì giúp đỡ, khiến Tôn giả Tu Bồ-đề, ở trong pháp đó nói những lời lẽ nghĩa lý.

Nói "Kia nói đó là không"; chữ "Kia" là chỉ đức Thế Tôn. "Nói" là giảng nói chỉ bày. Nghĩa là Phật - Thế Tôn nói. "Đó là không" thì nói pháp

nào là không? Cho nên, Tụng nói "Nhận các sự bên trong".

"Các sự bên trong", sáu căn ở trong như nhãn, nhó v.v... gọi là các sự bên trong. Do vì người ngu chấp đó là chủ thể thật sự lãnh thọ (năng thọ. Thế Tôn nói, các sự trong đó đều là không.

Vả lại, các Bồ-tát mới phát tâm, ở trong các sự ấy phân biệt, thấy có tự tánh thật. Như thế v.v... là nói Nội không đã xong. Lại nữa, Tụng nói:

Sắc và tự tánh sắc,
Đây nói cũng là không,
Các xứ bên ngoài v.v... này
Phần đã nhận (sở thọ) đều dứt.

Nói: "Sắc và tự tánh của sắc" v.v.., tức là sắc, thanh v.v... sáu cảnh xứ bên ngoài. Sắc tức là cảnh xứ sắc. Nói "tự tánh của sắc" là sắc chất của chính nó. Như tướng vốn có, tướng ấy chẳng sinh. Vì chẳng sinh nên tự tánh nó là không, song, tự tánh cũng chẳng thể hư mất. Thí như sừng, người, thì nghĩa đó thuận theo biết. "Đây nói", tức là đây phải nói như thế, nói những điều như thế v.v... vả lại, ở trong đấy Thế Tôn nói đều dứt (thôi).

Thôi (dứt) có nghĩa là chẳng làm.

Hỏi: Pháp nào thôi dứt (chẳng làm)? Lời tụng đã tự đáp: Đấy là ở các xứ bên ngoài. Là thế nào? Các xứ ở bên ngoài, là các cảnh của sắc thanh v.v.. các phần ở ngoài đó thảy đều là không thật. Nhưng kẻ phàm phu kia chấp là có tánh đã tiếp nhận (cảnh sở thọ) như thế. Cho nên đây nói "thôi", là thôi, đừng chấp ngữ nghĩa ấy. Như thế v.v.. là nói. Ngoại không đã xong. Sau đây, lại nói về không, như tụng kia nói:

Thân kia với tướng sắc v.v...
Lìa an trú và tướng
Hướng nghĩa nếu kia thấy
Trong ấy tức không thực.

Đây nói "Thân kia với tướng sắc v.v...", thế nào là thân kia? Chỉ nói sắc trong sắc ngoài, đó tức là thân. Nói : "an trú" tức là khí thế gian đều riêng biệt mà an trú. Cho nên, gọi là an trú. Nói "tướng", tức là ba mươi hai tướng tiêu biểu của bậc Đại trượng phu. Nói "lìa", như trước đã nói, tất cả đều lìa. "Lìa" có nghĩa là "không".

- Nói "Hướng nghĩa", "Hướng" tức là đã qua, nghĩa đã qua gọi là Hướng nghĩa. (nghĩa đã nói trước đó) Pháp nào là Hướng nghĩa? Như tụng phần đầu đã nói: "tướng sắc v.v...". Vậy là sao? Nếu như thế thì sắc ở trong, sắc ở ngoài, tất cả đều là không có tướng. Tức đối với chúng, hiểu rõ nghĩa là "Không" như thế. Nghĩa của thanh, hương v.v... cũng nên biết như thế.

Nay, trong Tụng này trước tiên nói ba loại không. Đó là Nội-Ngoại không, Đại không và Tướng không. Kế đây sẽ nói không không.

Như tụng nói: "Nếu kia thấy trong ấy, tức là không thực". "Nếu": nghĩa là nếu có được, tức là có được không trí. "Kia" tức là thân kia v.v... "Thấy" nghĩa là biết, biết là biết rõ .Ý ở đây nói biết trí không, biết rõ các cảnh là Không rồi, thì trí không này đối với chính (trong) nó là không thực, chẳng hề có, huống là các pháp khác, có tánh chất nương nhờ vào một cái khác: Câu này như thế là nói về không không (không cả cái không). Trong đây lại nói Tự tánh không, Như Tụng nói:

Tánh không các Nội xứ,
Tự tánh cũng lại không,
Sở hữu chủng, tướng Thức
Ngã liền khởi Bi -Trí.

Đây nói: "Tánh "Không" các Nội xứ", nghĩa là tánh không của các xứ bên trong vốn có.

Tiếp theo nói: "Tự tánh cũng là không". Tự tánh, nghĩa là chủng tánh. Do chủng tánh đó mà hiện rõ tướng của thức v.v... như thế. Nói: "Sở hữu chủng - tướng Thức". Sở hữu ý là nói: Nếu như có. Trong câu này là nói: nếu như có tướng của Thức-tánh của Thức, các loại, chủng tánh v.v... thì tức liền dấy khởi bi - trí của ngã. Bi là muốn các khổ của người khác đều lìa tan, dứt mất. "Trí" là sự xét đoán chọn lựa các pháp tướng, hoặc là bi, hoặc là trí, nên gọi chung là bi trí. Còn ngã có nghĩa là tướng của mình, tức là chính mình có hai thứ bi và trí đó.

Tóm lại, ý chính ở đây muốn nói là tự tánh của các thức ở bên trong vốn là không. Sau đây lại nói về nghĩa hai thứ không. Như Tụng nói:

Chẳng sinh cũng chẳng diệt,
Rõ những thứ v.v... hữu tình
Hữu tình, sinh tử, dục,
Kia nói tức là không.

Tụng nói: Bốn câu: "Chẳng sinh cũng chẳng diệt v.v...." là kết hợp , giải thích hai nghĩa không. Nói "chẳng sinh" là trong kinh Bát- Nhã thiên Tụng (tám ngàn tụng) vốn đã nói là chẳng sinh. Ý muốn nói, là nó đã dừng lại việc sinh ra tiếp tục. Nghĩa là xưa nay nó vốn tánh chẳng sinh. Sinh nếu không có tánh, thì diệt cũng không (có tánh).Vì tánh trước chẳng sinh, thì tánh sau cũng chẳng diệt.

Hỏi: "Những thứ" (thử đẳng) là sao? Cho nên, Tụng đáp: Hữu tình Hữu tình đó tức là thân mạng năm uẩn. "Hữu" nghĩa là có tánh của vật đó.

Tình tức là nói hòa hợp với cái tánh của mình tạo nên. Cho nên, gọi là Hữu tình. "Rõ" nghĩa là làm cho hiểu rõ. Ý đây nói là cả Hữu tình và Sinh tử, hai thứ đó đều là không, làm rõ nghĩa ấy. Nhưng các Hữu tình thì không có giới hạn. Chết đây, sanh kia, xoay vòng trong sáu đường, luân chuyển trong Sinh tử, không bao giờ dứt. Sinh tử đây, tức là sự luân hồi. Như vậy hành tướng hữu tình tức là Sinh tử, giải thích nghĩa thuận theo mà biết.

Hỏi: Điều này ai nói? Tụng đáp: Kia Chính là Như Lai chơn thật nói. Ngài nói điều gì? -Đó là nói về Không, tức là Hữu tình và Sinh tử, hai thứ đều không. Tuy nhiên cái tánh không có của kia trong đây cũng lìa bỏ, giống như chấp cái tánh "không có" của thứ kia thì ở đây cũng không còn. Nếu vậy, tại sao tụng lại nói là "Dục"? - Dục có nghĩa là ưa thích, ham muốn. Hữu tình và Sinh tử là hai thứ dục. Nếu hai thứ dục ấy đã hết thì đó là chơn thật. Như vậy là đã nói về hai thứ nghĩa không, gọi là Tất cánh không ("không" rốt ráo), và Vô tế Không (Không cái không có giới hạn).

Hỏi: Thế nào là không có giới hạn? Không có giới hạn là không có ranh mức đầu tiên, không có phần hạn nào là đầu tiên. Vì đây không có giới hạn nói là Không nên gọi là Vô tế không. Như Phật nói: Biên vực đầu tiên của sinh tử không thể chỉ ra. Cho nên sau đây lại nói về không. Như Tụng nói:

Phật pháp chẳng thể thấy,
Pháp Bồ-tát cũng vậy,
Các điều như đã nói,
Cả Mười lực v.v... cũng không.

Nói: "Phật pháp chẳng thể thấy" Phật pháp, tức là pháp của chư Phật, như là Mười tám bất công, và Mười lực v.v... Các pháp như thế, dùng diệu huệ thanh tịnh mà quán thì chẳng thể thấy, cũng chẳng thẻ nào có được. Vì nó như thế, cho nên nếu có phân biệt thì sẽ bị trở ngại. Nói: "Pháp Bồ-tát cũng vậy", tức là các pháp của Bồ-tát như Bố thí Ba-

la-mật đa v.v... các thứ hành tướng khác; nếu đi vào trí chơn thật, như lý mà quán sát thì cũng chẳng có chỗ để thấy.

Nói: "Các điều như đã nói đây, cả Mười lực cũng Không". "Các điều đó v.v.." tức là các giáo pháp, lời dạy như thế. Các điều đã nói tức đã nói các điều ấy ra.

Hỏi: Nói ra những pháp nào? Lời Tụng đã tự đáp: Đó là Mười lực v.v... là chỉ rõ pháp Mười lực trên đã nêu. Nói v.v... (đẳng) tức là gồm cả Mười tám pháp bất công. Lại hỏi: Đây là nói về những pháp nào? Đáp: Đó là nói về cái không. Không, tức là lìa tự tướng. Như vậy ở đây đã nói tất cả

các pháp đều không (Nhất thiết pháp không). Sau đây lại nói cái không khác, như Tụng nầy nói:

Có các pháp riêng rẽ,
Đây nói tánh Biến kế,
Trong Thắng nghĩa, chẳng có,
Các pháp, nói như thế.

Nói "Riêng rẽ có các pháp, nói đó là tánh biến kế v.v... là phá tánh chất của biến kế. "Riêng rẽ" nghĩa là mỗi mỗi các thứ. Gọi có được tánh biến kế là có sự chấp lấy vướng mắc. Chấp trước vào pháp nào? Tức là các pháp sắc, thanh v.v... chữ "Đây" nghĩa là như thế. Chữ "Nói" là diễn nói. Ý tổng quát nói tất cả các pháp riêng rẽ khác nhau đó, đối với Thắng nghĩa đế thì chúng chẳng có. Thế nên Tụng nói:" Trong Thắng nghĩa chẳng có, các pháp nói như thế". "Trong Thắng nghĩa chẳng có" tức là xét trong Thắng nghĩa đế thì chúng không có tự tánh.

Hỏi: Pháp nào không có tự tánh? - Đáp: Đó là các pháp về sắc v.v... "Nói như thế" tức là ở đây nói như thế...

- Hỏi: Ai nói như thế? Đáp: Phật đã nói như thế này: Quán xét cái Không của tướng Thắng nghĩa vốn có kia, tướng ấy cũng chính là cái "Không" do tánh biến kế chấp thành, không phải chỉ nói cái tướng Năng thủ (các pháp được giữ lấy) trong Thắng nghĩa đế mà nói đó là Không. Như thế là đã nói: Thắng nghĩa không. Ở đây như vậy thì nghĩa tự sáng tỏ. Người giải thích Luận nói riêng Tụng:

Thứ, thứ tánh biến kế,
Nơi nơi đều vướng mắc
Biến kế như vậy đó
Tự tánh không hề có.

-oOo-

LUẬN THÍCH PHẬT MẪU BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

QUYỂN 2

Lại nói cái không sau. Như Tụng nói:

Cắt đứt hết ngã kiến v.v...
Đại sĩ làm rốt ráo,
Nói nhân vô ngã ấy,
Phật nói khắp mọi nơi.

Ở đây nói "Ngã kiến" v.v.., tức nói đoạn trừ các ngã kiến v.v.... Ngã tức là biến kế sở chấp vào các uẩn v.v... "vốn có" Vân vân (đẳng), tức bao gồm cả Nhân kiến. Chúng sinh kiến, Thọ giả kiến. Các hành tướng trong đây gọi là Sở đẳng, nghĩa là những sở hữu v.v... thuộc Ngã. Giải thích nghĩa này thuận theo mà biết. "Kiến" (thấy), nghĩa là cái thấy chấp trước. Tổng ý ở đây là nói: Đối với cảnh của ngã v.v... trong cõi thì các ngã kiến v.v.... phải nên dứt mất. "Đoạn" nghĩa là phá tan. "Làm" nghĩa là làm rốt ráo.

- Hỏi: Người nào làm? Đáp: Ấy là Bồ-tát.
- Lại hỏi: Là Bồ-tát sao lại nói là Đại sĩ? Đáp: Nói Đại sĩ tức là Đại Hữu tình, Đại Hữu tình nầy luân hồi khắp nơi, liên tục làm lợi ích chúng sanh, tức là Bồ-tát. Nếu đây có làm thì sao nói đoạn ngã kiến? Do đó Tụng nói: "Nói nhân vô ngã ấy Phật nói khắp mọi nơi". Nghĩa là Phật nói: Dù ở nơi nào, nhất định đều nói người là không có ngã. Như thế là đã nói Vô tánh Không (Không của không có tánh) xong! Nay lại nói cái không khác. Như tụng nói:

Tất cả pháp không sinh,
Ở đây nói cũng thế,
Tuyên nói pháp vô ngã,
Nói thật khắp các xứ.

- Nói "Tất cả pháp không sinh" v.v… "Tất cả" nghĩa là khắp hết.

Còn "pháp" tức là các pháp như sắc v.v... Tất cả tức là pháp, nghĩa đã giải thích. Nên biết, tất cả pháp ấy đều không sinh. Nói "không sinh", tức là chấm dứt sự sinh của pháp. Ý ở đây nói tánh xưa nay chẳng sinh. Chẳng phải như tướng tụ tập kia, mà có được tánh thật của nó. Tụng nói:

"Ở đây nói cũng vậy", "Đây" nghĩa là như thế. Nói tức biểu thị nghĩa. Cũng vậy, là cũng lại nói như thế.

Tụng nói: "Tuyên nói pháp vô ngã. Pháp là các pháp như sắc v.v... "Vô ngã" tức là không tự tánh.

Hỏi: Nếu thế sẽ biểu thị cái gì? Tụng tự đáp: "Nói thật khắp các xứ". "Khắp các xứ" (Nhất thiết xứ) tức tất cả các loại "Thật" nghĩa là chân thật. Tức là pháp Chân như vô ngã. "Nói" là biết rõ. Biết rõ còn có nghĩa là ngăn ngừa. Đây ý nói: Chơn như ngăn ngừa các pháp khác.

Lại hỏi: Người nào nói thật? Đáp: Đó là Phật Thế Tôn. Các điều đã nói như thế thì không giống với cái không của ngoại đạo thường nói.

Như thế là đã nói Vô tánh tự tánh Không xong. Sau đây sẽ nói nghĩa của hai thứ không nữa. Như lời tụng nói:

Có tội và không tội,
Chẳng thêm cũng chẳng bớt,
Pháp Hữu vi, Vô vi,
Ngăn sở hữu các thiện.

Nói "có tội và không tội" thì tội tức là lỗi lầm; lỗi tùy theo tội mà chuyển, nên gọi là có tội. Lìa tội và lỗi lầm, gọi là không có tội. Hoặc tội, hoặc vô tội, thì các pháp vốn có xưa nay cũng không tăng thêm, không giảm bớt. Nói chẳng tăng thêm đó, tức là có đó nhưng không tăng trưởng thêm. Cũng chẳng giảm bớt, nghĩa là được pháp vô tận sinh ra, mà không giảm bớt. Thế nên, Bồ-tát phải biết như thật đó là pháp vô tận. Hữu vi, nghĩa là các pháp có sự tạo tác, nên gọi là Hữu vi. Hành tướng của nó như thế nào? Tức là do nhơn duyên đã sinh ra các hành. Còn Vô vi, thì nói đơn giản, là chẳng phải hành tướng Hữu vi.

Thế nào gọi là Trạch diệt v.v..? Tụng nói: "Sở hữu các pháp thiện".

Hỏi: Nhưng Hữu vi và Vô vi đều sở hữu các pháp thiện. Lại nói như thế nào? Đáp: Trong đây, nên biết các pháp thiện Hữu vi, pháp thiện Vô vi… nếu như thứ lớp, hoặc không theo thứ lớp nào tu hành thì, đều đạt được sự không tăng thêm hay giảm bớt. Theo ý ở đây, đối với Thắng nghĩa đế thì không có thật nắm giữ một pháp nào cả. Nói Ngăn (Chỉ) là ngăn cản trừ bỏ. Ngăn trừ nói rằng: Chúng sở hữu cái tướng

"Không có". Như thế, là đã nói xong Hữu vi Không và Vô vi không. Sau đây lại sẽ nói các không. Tụng nói:

Trong tánh Không (của) các thiện
Nó xuất cũng vô tận,
Biến kế phân biệt này,

Nó thâu khắp đều không.

Nói: "Trong tánh Không của các thiện". "Các thiện" ở đây là các pháp thiện. Nghĩa là trong tánh không, thì có các pháp thiện chẳng phải là vô tánh. (tánh không có). Vì sao thế? Tụng nói: "Nó xuất cũng vô tận". "Nó" tức là cái tiếng bao hàm các pháp thiện. "Xuất" tức là sinh ra. "Cũng" nghĩa là nói liên tục. Tổng ý ở đây là do tánh của các pháp thiện như lý, sinh ra là vô tận cho nên nó không giảm bớt, và các việc cua Bồ -tát nhờ vậy cũng không gián đoạn.

- Tụng nói: "Biến kế phân biệt này". Nghĩa là bậc trí, thuận theo đó nên biết rõ như thật. Tánh biến kế sở chấp như đã nói. Tụng nói: "Nó thâu khắp làm không". Khắp là khắp hết "Thâu" (nhiếp) là tổng gom lại. Nghĩa là trong kinh Bát-Nhã tám ngàn bài tụng đây, đã phân biệt, nói rộng các loại không; Như vậy trong đây liên tục đã nói khắp hết, mà Viên Tập tổng gom lại. Cho nên gọi là "Thâu khắp". Như thế ở đây là tổng gom lại đều không.

Hỏi: Thế thì hành tướng của không này hòa hợp ra sao? Đáp: Không, được nói ở đây chỉ để phá bỏ tướng pháp mà biến kế đã chấp. Nói như thế đấy là nói nghĩa rốt ráo. Cho nên, các lý trong lời nói đó tự hòa hợp, gồm chung lại. Như thế là đã nói xong về không. Sau đây không còn lời lẽ nghĩa lý gì để nói về không nữa.

Lại nữa, nên biết: Các pháp không được nói ở đây, chỉ là để phá bỏ, ngăn chận các chấp trước phân biệt của chúng sinh, chứ không phải nói thật tánh. Vì sao? Trong thật tánh ấy, chỉ nói hai thứ không: ấy là Nhơn không và tất cả pháp đều không. Như thế là đã nói xong về cái không không tan hoại. (Vô tán Không)

Hỏi: Sao gọi là không tan hoại? Đáp: Tan nghĩa là ly tán. Tan này chẳng tan, nên gọi là không tan. Thể của không tan, là các Bồ-tát có được những pháp thiện, cho đến trong cõi Niết-bàn Vô Dư Y, nó cũng không tan và cũng không hết, nên gọi không tan. (Vô tán Không)

Như thế là đã nói tổng cộng mười sáu không. Như trong Biện Trung Biên luận, Bồ-tát Từ Thị đã nói các nghĩa như vậy. Để mở bày sáng tỏ, Tụng nói:

Nội - Ngoại thọ. Thân kia,
An trú - vật đều không,
Trí thấy như thật chúng
Vốn có nghĩa là không,
Thọ nhận hai thứ thiện,

Luôn lợi ích hữu tình;
Ở sanh tử làm lợi,
Pháp thiện ấy vô tận,
Các chủng tánh v.v... thanh tịnh,
Đạt được các tướng tốt
Pháp chư Phật thanh tịnh,
Bồ-tát cũng thành tựu,
Người và tất cả pháp,
Trong đấy không tánh, không,
Trong không tánh có tánh,
Tánh đó cũng lại không.

Lại nữa trong đây, nay sẽ nói đến việc trừ bỏ mười pháp phân biệt tán loạn. Nên biết, đó là phát khởi hành tướng để tu hành. Hỏi: Những gì là mười thứ phân biệt tán loạn? Lại làm sao ngăn? Do đó Tụng nói:

Mười thứ tâm tán loạn, Tâm tán loạn chỗ khác, Ngu chẳng được tương ưng, Trí không hai chẳng thành.

Đây nói về mười thứ tâm tán loạn. Bồ-tát mới phát tâm có mười thứ phân biệt tán loạn nầy. Đó là:

1. Phân biệt tán loạn về không tướng.
2. Phân biệt tán loạn về có tướng.
3. Phân biệt tán loạn về không tướng và có tướng (Câu tướng).
4. Phân biệt tán loạn Chê bai.
5. Phân biệt tán loạn Một tánh.
6. Phân biệt tán loạn Đủ các thứ tánh.
7. Phân biệt tán loạn Tự tánh.
8. Phân biệt tán loạn Sai khác.
9. Phân biệt tán loạn Đúng tên với nghĩa.
10. Phân biệt tán loạn Đúng nghĩa với tên.

Đấy là mười thứ phân biệt, khiến cho tâm tán loạn, là tâm và tâm sở bị tán loạn.

Tán loạn chỗ khác, là phân tán ra nhiều chỗ khác nhau, mà bị loạn động, nên gọi là tán loạn.

Nói "chỗ khác nhau", nghĩa là có nơi có chỗ riêng rẽ khác nhau, bị loạn động lôi dẫn làm cho tâm ấy không được tương ưng.

Hỏi: Người nào chẳng được tương ưng? Tụng tự đáp: Kẻ ngu chẳng được tương ưng. Ngu tức là kẻ phàm phu ngu mê, là các Dị sinh, đối với các việc tổn hại, hoặc các việc ích lợi, hoặc là pháp chơn thật đều không

biết gì! Hỏi: Không được tương ưng pháp nào?

Tụng tự đáp là: "Trí không hai". "Không hai" tức là không có hai tướng, nên gọi là không hai. Trí chẳng chấp trước vào hai thứ đó, nên gọi là trí không hai. "Thành tựu", là hoàn thành tức quyết định được hoàn thành. Ở đây, như thế tất phải có nghĩa lý gì. Như tụng đã nói: "Chẳng thành", nghĩa là các kẻ phàm phu ngu mê, tâm luôn tán loạn, nên đối với các cảnh của sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v... tâm sinh chấp trước. Thế nên, diệu Trí thanh tịnh không thể nào thành tựu, tức là tâm không tương ưng. Hỏi: Nếu trí không hai chẳng tương ưng thì đó có nghĩa thế nào? Tụng nói:

Nó ngăn chặn, đả phá
Năng, sở trị lẫn nhau
Với pháp Bát-nhã này,
Nơi Viên Tập đã nói.

Nói nó ngăn trở v.v... "Nó", tức là mười thứ phân biệt tán loạn.

Ngăn trở nghĩa là ngăn cản, đả phá.

Hỏi: Chỗ nào ngăn cản. Tụng tự đáp: Trong pháp Bát-nhã, tức là lời dạy của mười vạn bài Tụng, trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa tất cả đều nói lời ngăn ngừa.

Hỏi: Nó ngăn pháp nào? Tụng tự đáp: năng-Sở trị lẫn nhau. Hỗ tương là nghĩa đây và kia thay đổi cho nhau. Năng (chủ thể) sở (đối tượng) đối trị là hữu tướng và vô tướng, thay đổi cho nhau làm Năng-Sở đối trị. Hành tướng thế nào? Như chỗ có hữu tướng là năng đối trị, thì vô tướng là sở đối trị. Hoặc vô tướng là năng đối trị thì hữu tướng là sở đối trị. Như vậy, v.v… đó là hành tướng.

Hỏi: Trong pháp Bát-nhã kia, sẽ phải nói như thế nào? -Tụng tự đáp: "Nơi Viên Tập đã nói", là lời dạy trong Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật đa. Như thế Viên Tập đã tổng gom tóm lược nghĩa cốt yếu, gồm thâu cả mười thứ phân biệt tán loạn. -"Nói" là nói năng. Đây nói như thế, đó tức là Như Lai là bậc hiểu biết thấu đáo, chơn thật và cao tột nhất, mà Viên tập đã thâu gom khắp ở trong pháp Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật đa như thế mà giảng nói.

Hỏi: Đã giảng nói những gì? Lời tụng nói:

Nếu như Bồ-tát có,
Phân biệt Vô tướng này,
Thầy ngăn ngừa tán loạn,
Nói các uẩn thế tục.

Ý ở đây nói: "Bồ-tát có phân biệt vô tướng này". Bồ Đề và Tát Đỏa

tức là Bồ Đề Tát Đỏa. "Có", nghĩa là chẳng không. Ở đây nói như vậy, tức là có thứ phân biệt vô tướng. "Phân biệt Vô tướng", tức là phân biệt sắc không có tướng. Phân biệt ấy tán loạn như thế, là do tánh ngu si gây ra.

- Hỏi: Nếu có thứ tán loạn này thì phải làm sao? -Tụng đáp: Bảo ngăn ngừa cho dứt. Hỏi: Ai có thể ngăn ngừa cho dứt? Tụng đáp: Là Thầy. - Thầy ở đây chính là Đại sư Như Lai. Ngài khéo luôn chế ngự, hàng phục các giặc thù phiền não, lại thường cứu độ những nỗi lo sợ nơi các nẻo ác nên gọi là Thầy, là Sư.

Tụng nói: "Nói các uẩn thế tục". Thế tục, tức là thế gian. Các uẩn thế tục tức là sắc, thọ v.v... Nói đến các uẩn ấy, có ý là khiến phải hiểu biết rõ. Vì có uẩn ấy, nên cần phải trừ khử phân biệt vô tướng tán loạn đó. Ý nói như thế, ấy là vì Thế Tôn thương xót các Bồ-tát mới phát tâm, nói các uẩn thế tục, khiến họ hiểu biết để trừ khử đoạn kiến, mà ngăn cái phân biệt vô tướng đó, chứ chẳng phải nói thật tánh. Tám ngàn bài tụng của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này nói nghĩa như thế thì tương ưng với nghĩa lý của Bát nhã ba la mật đa bản mẫu. Lại nữa Tụng nói:

Đây, tám ngàn bài tụng v.v...
Từ nói đầu, thứ lớp
Đến cuối đều chỉ ngăn
Nói: phân biệt Vô tướng.

Đây nói nói về tám ngàn bài tụng v.v… "Đây" là nghĩa như vậy. Bát thiên tụng bản mẫu đã nói như vậy. Đẳng là cùng gồm thâu cả mười vạn bài tụng. Nói (Từ nói thứ lớp), là được hình thành từ lời nói đầu, là từ đầu kinh đã khởi lên lời nói đó. - Hành tướng nó như thế nào?

Là như kinh nói: "Này Tu Bồ Đề! Tùy theo ý ông ưa thích mà nói về Bát-nhã Ba-la-mật đa của các đại Bồ-tát; ông nên bắt đầu làm như Bát-nhã Ba-la-mật đa sinh ra các đại Bồ-tát v.v… Tụng nói: "Đến cuối đều chỉ ngăn", nghĩa là, từ đầu kinh, đến cuối kinh, những điều nói trong đó đều rất đầy đủ rốt ráo. Tụng nói: "Đều chỉ ngăn". Ngăn (chỉ) tức là ngăn ngừa thôi dứt, xua đi. Tức là trong Bát nhả Ba la mật đa Bát thiên tụng này đều chỉ là ngăn dứt nói phân biệt chê bai Vô tướng..

Tụng nói: "Nói phân biệt Vô tướng", tức là phân biệt sắc này là

không có tướng. Do phân biệt như thế mà rơi vào chấp ở không để đoạn có sắc. Chữ "Nói" là nghĩa thế nào? Nói, tức là nương vào pháp mà nói, nương vào pháp nói ở đây là nói về sự tướng. Hành tướng nó như thế nào? Tức là từ lời nói đầu tiên làm phát khởi, cho đến cuối Kinh, có rất nhiều loại, cách nói ở trong đó và đã thành lập nên các hành tướng phát

khởi riêng khác. Như nói các Bồ-tát và các chủ trời, Đế Thích, các bậc thượng thủ v.v… những điều đó nên biết, đều là để ngăn ngừa kiến chấp đoạn.

- Hỏi: Nếu những lời lẽ được nói đây, trong phạm vi để phát khởi thì có được những đạo lý gì?

Nương theo pháp mà nói, là để ngăn trừ nói phân biệt chê bai vô tướng. Cho nên tụng nói:

Nhơn nói chẳng như thế,
Đây chỉ nói sự tướng,
Ở trong kinh Phạm Võng v.v...
Biết tất cả như lý.

Nói: "Nhơn nói chẳng như thế". Nhân ở đây nghĩa là đạo lý. "Chẳng như thế", tức là những lời nói đạo lý, chẳng phải là những lời nói thành tựu. Vì sao thế? Tụng tự giải thích: "Đây chỉ nói sự tướng". Sự, là sự có tạo tác, sự có tu hành. Nói, tức là nói năng. Các nghĩa trong đấy thì như thế, nhưng chỉ nói về sự tướng. Nếu vậy, nay các nghĩa đạo lý hòa hợp chẳng thành tựu thì làm sao có thể khiến những người trí trong đó quán sát mà sinh hoan hỉ? Cho nên Tụng nói chung: "Trong kinh Phạm Võng v.v.." biết tất cả như lý. Đây là thế nào? Tức là các kinh vốn có như Phạm Võng v.v… -"Vả lại nói Đẳng (v.v)" Đẳng (v.v) tức là gồm cả các kinh Vân luân v.v… trong ấy đều nói như lý cả. Người nào nói? Là Phật Thế Tôn. Đối với tất cả mọi nơi đều `nương theo lý như thật, tự nói như thế. "Nói như thế" tức nghĩa của nó đã được thành tựu.

Nói: "Biết", tức là hiểu biết, hiểu biết ở đây là đã nói như lý và như lượng. Nếu nói như thế thì nghĩa của lời nói chân thật là nghĩa quyết định. Đây lại là thế nào?

Nếu như trước nói đạo lý, mà nói thì tuy có thể từ bỏ phân biệt hữu tướng lại nảy sinh. Thế nên nay cần phải chỉ bày môn trái ngược. Như Tụng nói:

Bồ-tát chẳng thấy ngã,
Nhưng đây v.v... luôn rộng lớn,
Thế Tôn ngăn điều này,
Phân biệt Hữu tướng loạn.

Đây nói: Bồ-tát chẳng thấy ngã, ở đó lại luôn là rộng lớn. Là do trước hết nổi lên tánh biến kế, nên sanh tâm chấp trước vào tướng của Bồ-tát (cho ta là Bồ-tát), sự chấp tướng ấy, đối với thật tánh, thì ngã chẳng thể thấy, cũng chẳng thể nắm bắt được. "Ngã" nghĩa là chính mình. "Ở đó luôn rộng

lớn", thì rộng lớn tức là bao la rộng rãi, Bồ-tát có nghĩa là rộng lớn, cho nên Ngã của Bồ-tát là không thể thấy, cũng chẳng thể nắm bắt được. Pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa cũng chẳng thấy và cũng chẳng thể nắm bắt được. Như thế, những điều nói ở đây, là cốt để ngăn trừ phá bỏ cái "phân biệt Hữu tướng tán loạn"!

Tụng nói: "Phân biệt Hữu tướng tán loạn"; thì "tướng" là tướng của sắc v.v..., còn "loạn" là loạn động không yên. Và "Phân biệt" tức là phân biệt các tướng của sắc, thinh v.v... đối với các nghĩa chẳng đúng, chấp trước cho là đúng nghĩa, đúng tánh. Các thứ nghi hoặc, mê mờ, loạn động như thế, đối với Thắng nghĩa đế, chúng không có thật tánh.

Hỏi: Người nào ngăn trừ? Tụng đã tự đáp: Thế Tôn đã ngăn trừ.

Ngăn trừ cái gì? Tụng nói:

Nếu chẳng thấy tên ấy,
Cảnh giới hành cũng thế,
Uẩn ấy, tất cả xứ
Đều chẳng thấy Bồ-tát.

Nói: "Nếu chẳng thấy tên ấy:… "Nếu", tức là nếu có. "Chẳng thấy" tức chẳng thể nắm bắt được. Hỏi: Chẳng thấy pháp nào? Đáp: Đấy là tên Bồ-tát chẳng thể thấy! Nếu nói như thế thì tên ấy cũng nói là chẳng thể nắm bắt được. Tạm thời, ngăn đây mà nói thế.

- Tụng nói: "Cảnh giới", nếu đúng như thật mà biết, thì chẳng phải chỉ có tên Bồ-tát là chẳng thể nắm bắt mà đối với các cảnh giới khác cũng chẳng thể nắm bắt. "Cảnh giới", tức là các cảnh giới vốn đã hiện hành. Các Bồ-tát ấy đã thực hành Bát-nhã Ba-la-mật đa. Như thế, thì các tướng đạo hiện hành cũng chẳng thể nắm bắt. Hành tức là phổ biến. Nói các hành tức là nói đến sự tu hành và sự làm việc, nhưng các hành đó cũng chẳng thể nào chấp là có được.

Nói: "Uẩn ấy tất cả xứ". Uẩn tức là sắc thọ v.v... "Tất cả xứ". Nghĩa là biến khắp ở mọi chỗ, và tất cả mọi thứ. Theo ý ở đây, thì phải biết như thật, dùng diệu huệ thanh tịnh tìm cầu tướng của Bồ-tát, khắp tất cả chỗ hiểu rõ đó là cái chẳng thể nắm bắt được. Vì lý do đó, nên Bồ-tát chẳng thể thấy. Thế nên tụng nói: "Đều chẳng thấy Bồ-tát". Như

thế trong đây ý đã nói là vì. "Chỉ khiển trách kẻ ngu"; tức là đối với trí vô nhiễm của Phật - Thế Tôn mà lại chấp là có thật danh (tên thật) và các cảnh giới v.v... chúng chẳng thể nắm bắt được, chẳng phải là hiểu biết đúng đắn, mà tướng của Bồ-tát, đối với thật tánh viên thành (tánh chơn thật vẹn toàn) cũng chẳng thể lìa bỏ. Vì nếu còn chấp tướng lìa bỏ, thì phân biệt

vô tướng tán loạn kia trở lại nảy sinh. Đấy là nghĩa đã tóm tắt mà nói, nên có lời hỏi: Nếu bây giờ, đối với thật tánh là không có Bồ-tát, thì có trái với lời nói trước? Tụng tự nói:

Đây chỉ ngăn Biến kế,
Thâu khắp đây mà nói,
Nhờ nhân Nhất Thiết Trí,
Huệ phân biệt các tướng.

Nói: Chỉ để ngăn ngừa, xua đi biến kế. Biến kế là sự nhìn nhận thấy biết của chúng sinh đã khởi lên, điên đảo. Hành tướng đó như thế nào? Tức là, đối với các Uẩn-Xứ-Giới chấp là tánh có thật, nay phải ngăn trừ nó. Chứ không phải để ngăn trừ diệu trí thanh tịnh. Tụng nói: "Thâu khắp đây mà nói". Đây tức là nghĩa như thế. Gồm thâu khắp hết mà nói ra, tức là tác giả thâu gồm tất cả để có mà nói. Việc gồm thâu khắp cả mà nói đây là niềm vui quí nhất. Nên biết, đây v.v... là nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật đa. Như vậy, gồm thâu khắp cả mà trình bày, là quyết định, tức nghĩa ấy đã được đến mức rốt ráo.

Hỏi: Ở đây, dựa vào nghĩa nào mà nói? Tụng tự đáp: "Nương nhân Nhất Thiết Trí". Đây là nghĩa như thế, mà như lý hiển bày. Nương tức là nương vào đó. "Tất cả", nghĩa là khắp hết. "Trí nhơn", tức lấy trí phân biệt rõ làm nhân.

Hỏi: Người nào nương? Tụng đáp là Huệ. Huệ đó là Đại Huệ, tức là Phật. Hỏi: Nói những gì? Tụng tự đáp: "Phân biệt các tướng". Tướng tức là có tác dụng nhóm họp, tụ tập tất cả, nên gọi là tướng. Tướng ấy không có đối ngại.

Hỏi: Đó là những tướng gì? Tụng nói Phân biệt. Phân biệt là chỉ ra các hành tướng, chứ chẳng phải nói thật tánh. Tức là đối với các nghĩa lý đã nói đó, như thật mà quán sát, cho đến không có nghĩa lượng cực vi trần bên ngoài mà có tự tánh có thể được thành lập. Thế nên, nương tụ trí kia, Thế Tôn đã chỉ bày tất cả hành tướng, tác dụng mà phân biệt vốn có. Hỏi: Được nghĩa gì mới có thể như thế? Do đó, tụng nói:

Bát-nhã Ba-la-mật,
Nói ba thứ nương tựa,
Gọi Biến kế -Y tha
Và tánh Viên thành thật.

Nói "Bát-nhã Ba-la-mật v.v..." Nên biết, Bát-nhã Ba-la-mật đa có hai thứ pháp: một là Thắng thượng, hai là Sở hành. "Thắng thượng" tức là trí đã lìa hẳn phiền não chướng và sở tri chướng. "Sở hành", tức là tướng của

danh-văn cú-ngôn thuyết. Nó thắng thượng (cao, cả, hơn hết), là từ tự tánh của Bát nhã Ba la mật đa nói ra. Sở hành của nó tức là nghĩa, ngôn từ của pháp được nói, cũng là tác dụng của tự tánh.

Hỏi: Tác dụng của nó, ở đây là sao? Tụng tự đáp: "Nói ba thứ nương tựa". Ba thứ nương tựa đó là gì?

Như tụng đã nói: Đó gọi là tánh Biến kế, Y tha và Viên thành thật. Biến kế, nghĩa là các kẻ phàm ngu đối với trí không hai thanh tịnh, khắp cho là có các tướng mà chấp trước đối ngại các tướng ấy. Đấy là nói về Biến kế. "Tánh y tha" là nói từ tự tánh an trú của trí không hai, và chủng tử vô minh, hai thứ này đối ngại mà các vô minh dựa vào cái (nhân duyên) dấy lên, nên nói đấy là tánh "Y tha khởi". Còn "Viên thành thật tánh", tức là trí không hai, nó là tánh chân thật vẹn toàn.

- Hỏi: Vì sao nói đó là ba thứ nương tựa? Vì thế, tụng có nói:

Không có cú thuyết này v.v…
Ngăn tất cả biến kế
Dụ huyễn v.v… thuộc về thấy,
Đấy nói tánh Y tha.

"Không", tức là không có gì cả. Cú thuyết này v.v… tức là các câu, các lời đã nói. Đẳng v.v.., tức là hết thảy các pháp đã nói đó.. đều ngăn cản mà nói rằng: Không có.

Hỏi: Hành tướng nó như thế nào? Tụng đáp: "Ngăn tất cả biến kế". "Tất cả" nghĩa là khắp hết. "Biến kế" là tạo tác ra sự hư vọng, xảo trá, kỳ dị mà chấp trước vào đó. Chỉ, tức là ngăn cấm. Ý được trình bày như đây, đó là vì nói: Nếu có ai nghe tất cả những thuyết thì ngăn cản họ chấp vào những ngôn thuyết ấy. Người trì hiểu biết thấu suốt tất cả đều ngăn trừ biến kế có tướng chấp trước.

Tụng nói: Dụ Huyễn v.v… thuộc về thấy. Đây là nói về "tánh y tha". Huyễn tức là màng lưới chắc thật (lưới nghi) "Đẳng (v.v...)" tức là bao gồm các pháp huyễn như thành Càn-thát-bà v.v... "Huyễn" là do người khác, nhờ pháp thuật, mà tạo thành. Nay lấy các ảo thuật đó, dụ cho pháp này, nên gọi là dụ huyễn. Thuộc về thấy, nghĩa là do thí dụ hiểu được các pháp như thế, nên gọi là thuộc về thấy. Ý ở đây là: Nếu có nghe nói nhờ huyễn dụ này mà thấy được nghĩa, thì Bậc trí nên biết, đấy là nói "tánh y tha khởi". Ở đây, nên biết do đã thấy các huyễn v.v… cho nên, Thế Tôn mới có điều để dạy bảo tuyên nói.

Hỏi: Tự tánh y tha đó, làm sao hiểu cho thấu đáo? Còn "tự tánh viên thành" là nói đến việc gì? Do vậy tụng nói:

Có bốn thứ thanh tịnh,
Nói tánh Viên thành thật,
Bát-nhã Ba-la-mật,
Phật, không nói khác biệt.

Nói : "Có bốn thứ thanh tịnh. Nói tánh viên thành thật" thì ở đây: "Nói" tức chỉ bày rõ. Nghĩa là dùng bốn thứ thanh tịnh chỉ rõ vốn đã có "tự tánh viên thành", "Bốn thứ", tức là bốn chủng loại. Thanh tịnh, tức là nghĩa không nhiễm. Vì do được bốn thứ sạch này, cho nên gọi là thanh tịnh.

-oOo-

LUẬN THÍCH PHẬT MẪU BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

QUYỂN 3

Nói bốn thứ thanh tịnh là:

1. Tự tánh thanh tịnh.
2. Ly cấu thanh tịnh.
3. Sở duyên thanh tịnh .
4. Bình đẳng thanh tịnh.

1. Tự tánh thanh tịnh, là trí không hai không có sai khác. Hành tướng của tự tánh ra sao? Nghĩa là bổn tánh không có giả dối, tức là tánh Chân ngã. Ở trong tự tánh nó có tướng như thế, nó như viên ngọc quí Ma Ni sáng ngời hòa hợp. Như Phật đã nói: Tất cả chúng sinh, tức là Như Lai tạng, có tất cả pháp cùng với Thiện Thệ là bình đẳng, mà chúng sinh không có tự tánh thanh tịnh. Nói như vậy tức là tự tánh thanh tịnh.

2. Ly cấu thanh tịnh. "Ly cấu" tức là lìa mọi phiền não ô nhiễm là nghĩa thanh tịnh, như trước đã giải thích. Hành tướng nó như thế nào? Tức là đã thực hành các đối trị. Như có các quán, tùy theo lực của nó đối trị mà sinh trí « Không hai » tương ưng. Đây tức là nói các sự tướng tăng thượng Ý lạc của đức Thế Tôn vốn có, và đã thức hiện xong. Tức là Pháp giới Chân như Thật tế đó, theo như đây nói, là ly cấu thanh tịnh.

3. Sở duyên thanh tịnh -"Sở duyên" (đối tượng duyên), nghĩa mọi nghĩa lý của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa vốn có khắp cả mọi nơi, thì hết thảy đó đều là tác dụng của cảnh giới thuộc đối tượng duyên cả. Vả lại, các tánh có được, hoặc tánh đã hình thành đó cũng là đối tượng duyên. Ở trong đối tượng duyên ấy mà được thanh tịnh. Nghĩa thanh tịnh như đã giải thích ở trước. Đây nói như thế tức là đối tượng duyên thanh tịnh.

4. Bình đẳng thanh tịnh. "Bình đẳng" nghĩa là bằng nhau, không sai khác. Tức pháp giới vi diệu thanh tịnh. Bình đẳng là đại pháp vô

cùng sáng suốt, tánh bình đẳng đó mới thật là rất nhiều bình đẳng. Do đấy, mà trong bình đẳng được thanh tịnh. Nghĩa thanh tịnh, thì trước đã giải thích. Như vậy, gọi đó là bình đẳng thanh tịnh.

Thế là đã nói đủ bốn thứ thanh tịnh, tức là tự tánh của Viên thành.

Cho nên, nói nó là các hành tướng có được của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa. Như vậy các nghĩa lý, ngôn từ nói đó, đã được hòa hợp và đã lìa tất cả pháp hư giả. Do vậy tụng nói là: Bát-nhã Ba-la-mật. Nghĩa là sao? Nghĩa là tất cả những lời lẽ, nghĩa lý được nói từ Bát-nhã Ba-la-mật đa và tự tánh. Nghĩa là chỉ cho Phật Thế Tôn. Tất cả như thế đều nương vào ba thứ tướng mà nói, chẳng thể lìa "Y tha" v.v... mà có nghĩa riêng tự tánh được hình thành. Ở đây các hành tướng ấy được nói ra sao? Tức là, như dụ huyễn v.v... thuộc về thấy đã nói rồi, tức nói tánh của y tha khởi, không có khác biệt. Nếu theo y tha khởi tánh mà nói, tức là thuộc về thấy dụ huyễn v.v... Vì sao thế? Vì không còn có pháp nào nữa cả. Như thế thì các chỗ khác cũng thế. Nên biết như vậy.

- Còn ở đây, nếu nói môn Chỉ (cách ngăn cấm) các hành tướng, tức là nói tánh biến kế, chẳng có sai khác. Như vậy, nếu theo tánh biến kế mà nói, tức là nói về môn Chỉ. Vì sao? Vì pháp ấy không có.

Hỏi: Trong tánh Viên thành thật, vì sao lại có nói về môn ấy? Là vì ở trong pháp ấy không có tánh. Như thế, tùy theo phân vị của chúng đã sinh, tức là phân vị đã nói như thế kia mà cũng không thật. Do đấy, tụng mới nói:

Mười phân biệt tán loạn,
Đối trị, như sẽ nói,
Ba thứ này biết rồi,
Nói: hoặc tức, hoặc lìa.

Nói "Mười phân biệt tán loạn. Đối trị như sẽ nói". Tức là có mười thứ phân biệt tán loạn, nay đây sẽ thứ lớp mà nói các đối trị ấy, tức là đối trị trái nhau và năng-sở đối trị.

"Nói ba thứ", tức là tánh Biến kế, Y tha và viên thành thật. Ba thứ đó, lần lượt đã biết rồi, tức là hiểu biết điều đã nói.

"Hoặc tức, hoặc lìa mà nói", tức là trong kinh Bát-Nhã Ba-la-mật đa, có tức và có lìa. Tổng ý ở đây là: Nếu đã hiểu biết như thế rồi thì các biến kế, y tha mà có những sự tướng, hoặc là tức, hoặc là lìa, thì mỗi mỗi tướng ấy, như đã nói, sẽ được chỉ bày rõ ràng, đầy đủ. - Hỏi: Ở đây, nói biến kế, hoặc tức, hoặc lìa, là thế nào? Do đó Tụng nói:

Như lời đầu Viên thành,
Y tha và Biến kế,
Phân biệt vô tướng sắc,
Ngăn trừ tán loạn đó.

Nói: "Như lời nói đầu tiên"… "Như" là chỉ cho pháp. Ở đây, gọi đó

là lời nói đầu tiên, trong tám ngàn bài tụng của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này. Như kinh ấy nói: "Này Tu Bồ Đề! Tùy Ý ông ưa nói về các Bồ-tát Ma Ha Tát nơi pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa. Vậy ông nên phát khởi, làm việc như các Bồ-tát Ma Ha Tát từ Bát-nhã Ba-la-mật đa sinh ra v.v..." như thế là nói đầu tiên. Lời nói đó, nương vào ba tánh là viên thành, y tha, biến kế… mà nói. Như đã nói, tướng là tánh viên thành v.v... tưởng sắc của tự nó chẳng phải không có. Nếu trong tướng sắc của tự nó như thế, mà nổi lên phân biệt tán loạn là không có tướng sắc thì đức Thế Tôn đối với việc này, thảy đều ngăn cấm. Hỏi: Làm sao hiểu thấu đáo nghĩa này? Đáp: Như lời nói đầu tiên, nương theo ba nghĩa mà nói. Đối với lời nói ấy, ở đây tóm lược, chỉ rõ nghĩa của nó:

- Như kinh nói: Hãy như Bồ-tát Ma Ha Tát từ Bát-nhã Ba-la-mật đa sinh ra! v.v... "Ra" nghĩa là lìa ra, hoặc là sinh ra, cũng có nghĩa là được đạo Vô thượng. Vì nghĩa chính yếu mà nói. Hoặc vì các loại cảnh giới nghĩa lý. Đây nói như vậy, là do Bát nhã Ba la mật đa đã sản sinh ra tất cả nghĩa. Trong đó, lại có thể sinh ra những sự khen ngợi. Tức là Phật và Bồ-tát, có những khen ngợi, như khen ngợi về tướng ở trước đã nói. Lại như kinh nói: Này Tu Bồ Đề! Tùy ý ông, ưa thích mà nói về các Bồ-tát Ma Ha Tát với Bát-nhã Ba-la-mật đa, phải nên phát khởi, làm các sự cảnh giới …

Nói: "Ưa thích nói", tức là vì được sự ưa thích nói Tuệ và ưa thích nói về Quanh minh, nên gọi là ưa thích nói. Một đoạn kinh như đây... tức là các sự tướng dựa vào tánh y tha khởi mà trình bày ra. Theo như kinh ấy, thì từ "Tu Bồ Đề… đến… sinh ra v.v..." cả đoạn văn kinh ấy, trong đó, nếu có nói thật nghĩa, tức là dựa vào tánh biến kế mà nói. Lại như kinh nói: Như Bồ-tát Ma Ha Tát từ Bát-nhã Ba-la-mật đa sinh ra v.v... cả một đoạn kinh văn này, là dựa vào tánh viên thành thật mà nói về các sự tướng. Tổng ý ở đây là do nguyên nhân này, nên phải nương theo ba thứ nghĩa để nói pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa. Thế nên, nói có tức và có lìa. Tụng lại nói:

Phật ấy cũng Bồ đề,
Chẳng thấy có người nói v.v...
Đến rốt cùng biết đó,
Ngăn trừ tánh Biến kế.

Đây nói "ấy", tức là "cái nhơn ấy". Đó là thế nào? Nghĩa là những

kẻ phàm ngu, đối với giáo pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa đây, vì chấp vào các câu nói, văn tự, nghĩa lý, chấp cho là thật, chấp vào năng tri (chủ thể nhận biết) và sở tri (đối tượng được nhận biết) mà khởi lên các biến kế; nên ở đây phải cấm ngăn.

- Hỏi: Pháp nào có thể ngăn được? Đáp Pháp ngăn trừ ấy, nên biết.

- Hỏi: Người nào nói? Tụng tự đáp: "Phật ấy cũng Bồ đề, chẳng thấy có người nói" Đây nghĩa là sao? Nghĩa là, đã thuận theo cú nghĩa đã an lập, thì người có thể thấu suốt đó chính là Phật! Bồ đề, tức trí đã lìa dứt hai chướng là phiền não và sở tri. "Đẳng" (v.v...) tức là gồm cả Bồ-tát và Thinh văn. "Người nói" đó tức là Phật v.v... Nghĩa là nếu có người, đối với tự tánh của các uẩn, mà điên đảo, mê lầm, biến kế, chấp chặt; thì Phật sẽ vì người đó, mà nói các pháp để ngăn trừ. Như thế tức là trong đây chấp có người ấy nói. Tụng nói: "chẳng thấy", thì như lý, thuận theo biết. Hỏi: Nhưng các điều mà người ấy nói có phân hạn nào? Tụng tự đáp: "Đến rốt cùng", nghĩa là trong kinh Bát-Nhã Ba-la-mật đa đây, từ đầu đến cuối đều bao gồm tất cả, đó là phân hạn.

Tụng nói: Ngăn trừ tánh biến kế. Là nghĩa Phật và Bồ đề đã nói ở đây, đối với đó ta đều chẳng thấy. Đều là để ngăn trừ tánh biến kế phân biệt có tướng.

Hỏi: Vì sao ở đây, chỉ nói ngăn trừ tánh biến kế, mà chẳng ngăn trừ tánh viên thành? Tụng tự giải thích:

Sắc ấy không tự tánh,
Câu tướng làm sao có,
Trong lời khác biệt này,
Hiểu biết đã ngăn nó.

Ở đây nói tự tánh v.v... thì tự tánh nghĩa là bản tánh; "không sắc ấy", tức là bản tánh của sắc là không. Nếu tướng trí ấy, thấy có sắc, tức liền có chấp. Như thế tất cả chấp sắc là có thật, thì chúng là đối ngại ở trong tướng đều có (câu tưởng) mà có tướng tăng thêm, trở lại thành phân biệt. Sự phân biệt tướng ấy làm sao có được? Do đó tụng nói: Câu tướng làm sao có? Câu tướng là hai tướng có và không đều có. Nghĩa là đối với bản tánh của sắc ở trong Thắng nghĩa đế thì không có phân vị "Có" hay "Không" để mà giữ lấy. Ví như sừng người (là việc không bao giờ có như lông rùa, sừng thỏ), nghĩa đó nên biết. Thế nên, chỉ ngăn trừ biến kế mà không ngăn trừ viên thành. Vì sao thế? Vì trong tánh Thắng nghĩa đế là chẳng có. Tụng nói: "Trong lời khác biệt này" Hiểu biết đã trừ nó. "Đây, này" nghĩa là cái nhơn. "Hiểu, biết"; nghĩa là hiểu rõ, là vì lời khác biệt kia, mà hiểu biết rõ ràng, kỹ lưỡng, tức có thể xa lìa.

Nói "ngăn trừ". "Ngăn" tức là ngăn chận, trừ bỏ, tức là ngăn có biến kế. Ở đây nên biết như thế, hết thảy đều là để ngăn trừ phân biệt tán loạn

về tướng Câu hữu Sau đó, là ngăn trừ việc phân biệt chê bai tán loạn. Như tụng nói:

Đây chẳng không nên không,
Lời như thế đã nói,
Các phân biệt chê bai,
Tất cả nói đều ngăn.

Nói: "Đây chẳng không nên không". Tức là Phật Thế Tôn, đối với Bát-nhã Ba-la-mật đa bản mẫu tuyên nói. Vì "chẳng Không" như thế, nên là Không không.

Lại nói: "Như thế lời đã nói", tức ở đây đã nói những lời như thế. Nói những gì? Ấy là vì chẳng phải không, nên là không; vì đã lìa tánh không.

Nói: "Các chê bai phân biệt", là nếu có người đối với chỗ chẳng phải không nên là không này mà chấp lấy tự tánh của không, thì đó là phân biệt hủy báng, nay đều phải ngăn trừ.

- Nói: "Tất cả nói đều ngăn". Tất cả, nghĩa là tất cả chỗ, tất cả chủng loại. "Nói", tức là nói năng, nghĩa là Phật Thế Tôn không chỉ ngăn trừ ở đây về biến kế phân biệt, mà đối với tất cả mọi chỗ, nơi nào nói là không thì đều phải ngăn cản, trừ bỏ. Lại Tụng nói:

Như huyễn, Phật cũng vậy,
Đó như mộng, cũng vậy,
Như thế, như sẽ biết,
Bằng lời - trí quyết định.

Nói: "Như huyễn Phật cũng thế. Đó như mộng cũng vậy"; là phải nên biết, lời nói này cũng là ngăn ngừa sự phân biệt huỷ báng.

"Như huyễn", tức là lấy huyễn mà dụ cho pháp, nên gọi là như huyễn. Như huyễn là sao? Tức là Phật đó. "Cũng như thế", là nói liên tục. "Như mộng cũng vậy", nghĩa là Phật ấy cũng như mộng. Ở đây, nếu có lời Phật nói, phải biết đó đều là trí không hai, mà tự tánh đó cùng với các Dị sinh kia, lúc nào cũng có: chỉ vì vô minh và ảo huyễn che lấp nên các kẻ phàm ngu, mới ở trong tự tướng ẩn kín, chẳng hiện ra. Tụng nói: "Như thế như sẽ biết, Bằng lời, trí quyết định" nghĩa là những điều nói đó, cứ theo thứ lớp, đúng lý mà biết. Biết tức là hiểu rõ.

Hỏi: Người nào có thể biết? Tụng đáp: Đó là trí. Trí, tức là người trí. Hỏi: Thế nào là bằng lời, trí quyết định? Đáp: Đó là vì tất cả pháp

đều như huyễn. Hỏi: Ở đây là ngăn trừ sự phân biệt huỷ báng, như đã biết, tại sao sau đó lại có sự chỉ bày? Do vậy mà Tụng nói:

Các thứ đồng sở tác

Đấy nói Phật như huyễn,
Tuyên nói v.v… dụ huyễn ấy v.v…
Đây nói tánh y tha.

Nói: Các thứ đồng sở tác. "Đấy nói Phật như huyễn". "Đồng sở tác", tức là giống như huyễn. Ý ở đây là: Nếu tất cả xứ trong trí không hai là không có sinh thì việc nói kia không tương ưng đối với những thứ đồng có tạo tác. Vì lý do nào? Do vì các huyễn v.v… đều có tánh. Trong đó như Phật kia cũng có tánh. Thế nên, tụng nói: Phật như huyễn là vậy!

Tụng nói: "Tuyên nói v.v... dụ huyễn ấy v.v… Đây nói tánh y tha". Chữ vân vân (v.v…) sau chữ huyễn tức bao gồm mộng v.v… Chữ vân vân (v.v…) sau chữ tuyên nói là nghĩa nhân. Nói, là nói năng. Nếu nói lời dụ huyễn v.v… thì tức là nói về tánh y tha khởi. Tánh Y tha này, chính Phật đã nói. Y tha, tức là nương thuộc vào cái khác, kẻ khác, nên gọi là y tha. Y tha đấy tức là tự thể của vô minh. Phần vị này có chỗ để nương nhờ, tức nói nó như huyễn, Phật thì cũng thế, tức như huyễn. Thế nên biết, chẳng phải tất cả mọi thứ, tất cả tánh không, mà là vì tự tánh thanh tịnh. Các thí dụ huyễn v.v… kia, như Phật đã nói, tất cả đều như thế. Như vậy, nếu nói có kẻ phân biệt hủy báng thì chẳng phải là Như Lai tạng, tất cả chúng sinh đều chẳng phải là trí không hai. Vì sao thế? Vì đối với tất cả cái có ở đây đã phân biệt hủy báng cả. Do đó, đối với nghĩa vốn hoàn thành mà thảy đều chẳng thành, cũng chẳng hòa hợp.

Hỏi: Nếu trí không hai trong Thắng nghĩa đế, tức là Như Lai; thì tại sao ở đây lại nói trí Dị sinh? Để phá nghi này, do đó tụng nói:

Nếu các trí Dị sinh,
Tự tánh nó thanh tịnh,
Nên nói Phật ấy nói,
Bồ-tát cũng như Phật.

Nói: "Nếu các trí của dị sinh, tự tánh nó thanh tịnh. Tức bản tánh của các Dị sinh là thể thanh tịnh, tức là trí của tự tánh thanh tịnh.

"Nói Phật ấy nói", nghĩa là nói Phật ấy nói Trí Không hai. Như thật. Đây nói trí của Dị sinh cũng giống như thế. Hỏi: Nếu do hành tướng, mà nói như thế, thì có nghĩa gì? Tụng tự đáp: "Bồ-tát cũng như Phật", vì trí không hai sinh ra. Vì nghĩa như thế nên Bồ-tát cũng như Phật. Do nhân đó nên Phật và Bồ-tát không khác nhau.

Hỏi: Nếu Dị Sanh hoặc chư Phật, đều từ trí như thật sinh ra, tại sao trước đây nói không hề có gì sở đắc? Tụng tự giải thông:

Tự tánh tự sắc che,

Vô minh ấy làm nhơn,
Như huyễn riêng hiện khác,
Quả như mộng, nên bỏ.

Nói: Tự tánh chính tự sắc che lấp, và vô minh kia là nhân tạo ra mọi thứ. Nghĩa là, tự tánh và tự thức của các dị sinh (phàm phu) là hòa hợp, không có hai. Do các vô minh kia làm nhân đã phát khởi ngã và ngã sở. Ngã tức tự tánh, còn ngã sở chính là tự sắc. Vì bị tự sắc che lấp nên mới hiện ra, các thứ riêng rẽ khác nhau. Rồi khởi lên hai tướng (hai thứ đối đãi). Tướng ấy không có hai, cũng không thật có. Như vậy là sao? Tụng đáp: Ấy là như huyễn. Các vật như huyễn, không có tự tánh mà chấp là có thật. Mà các đối tượng chấp giữ lại là đối ngại với trí không hai.

Hỏi: Nếu tự tánh của trí không hai cùng với trí Dị sinh là bình đẳng, thì tại sao trong thức Dị sinh lại không chỗ xuất hiện? Đáp: Chính vì tánh của Năng thủ (chủ thể chấp giữ) và Sở thủ (đối tượng bị chấp giữ) mê lầm điên đảo che lấp. Nhưng trong thức của Như Lai, thì tự tánh kia, bao giờ cũng xuất hiện rõ ràng, vì nó là tánh luôn thanh tịnh.

Hỏi: Nếu chúng phàm phu, trong tánh thanh tịnh, nhưng không có quả báo, Chân thật xuất hiện; thì tức là trong mọi thời gian, bị vô minh bám chặt kiên cố thì thế nào? Để phá nghi đó, nên tụng nói: "Quả như mộng nên bỏ đi". "Bỏ đi", là không nên chấp trước. Ý ở đây là: Nếu vốn đã có trong tự tánh thanh tịnh trí, thì chẳng phải là tánh không quả báo, chỉ vì bị vô minh che lấp đó thôi. Như các huệ về Văn và Tư (nghe pháp và suy nghĩ) mà hòa hợp tạo nên thì quả đạt được không thật. Ở đây cũng thế. Như trong giấc mơ, các công việc, sự thấy biết, nghe nói v.v... đều là không thật, vì nó không có các tướng tiêu biểu hiện ra. Dầu có sự hòa hợp tạo tác, giống như có thể nắm bắt được, dù được rồi cũng nên bỏ đi, vì nó không thật. Những điều nói ở đây, nhất định là đúng chánh lý. Tụng lại nói:

Không hai nói riêng khác,
Quả v.v... quyết định chê bai
Các phân biệt chê bai v.v...
Đây nói là hủy báng.

Nói: "Không hai nói riêng khác" v.v... nghĩa là các kẻ phàm ngu, đối với trí không hai đã khởi lên những cái thấy điên đảo với đủ các thứ

khác biệt hiện ra, rồi chấp vào tướng của hai thứ cảnh giới. Tụng nói: "Quả v.v… quyết định chê bai". "Quả v.v..", nghĩa là cảnh giới của các quả báo v.v… đối với tướng Chơn như mà nhất định chê bai, vậy nay cần phải ngăn trừ.

Tụng nói: "Các phân biệt chê bai v.v..". Nghĩa là vì có chê bai nên mới khởi lên các phân biệt. Nhưng sự chê bai và các phân biệt ấy, nay đây đều phải ngăn trừ.

Tụng nói: "Đây nói", tức là nói ngăn trừ. Nay nói: "Chẳng phải không nên không" là khiến cho bỏ các lời nói giả dối không thật. Nên biết ở đây, Sắc tức là không. Lại trong đây có phân biệt một tánh đã khởi hiện lên. Như thế là sao? Trong Bát-nhã Ba-la-mật đa bản mẫu có nói: "Nếu sắc là không, tức là chẳng phải Sắc", tạo ra cách nói hòa hợp như thế. Vì muốn ngăn trừ nghĩa, ngữ về phân biệt một tánh quyết định. Do đó tụng nói:

Sắc - không chẳng hòa hợp,
Nó trái ngại lẫn nhau,
Chẳng sắc - chẳng tên không,
Sắc tướng tự hòa hợp.

Nói: "Sắc không chẳng hòa hợp", nghĩa là sắc cùng với không chẳng thể hòa hợp. Chẳng hòa hợp, tức là không tương ưng. Hỏi: Vì sao chẳng hòa hợp? Tụng tự đáp: "Nó trái ngại lẫn nhau" Nghĩa là Sắc và Không, hai thứ ấy hại lẫn nhau. Hành tướng trái nghịch nhau thế nào? Tụng nói: "Không tên sắc, tên không". Nghĩa là nếu không có sắc thì chẳng có không, vì nó không có tự tánh. Thí như hoa sen trên không trung. Nghĩa đó thuận theo biết.

Tụng nói: "Tên gọi" có nghĩa là xác định (ấn khả). Xác định ở đây nói là không có tự tánh.

Tụng nói: "Sắc tướng tự hòa hợp", nghĩa là tướng của các màu sắc Xanh Vàng Đỏ Trắng v.v... tự hòa hợp Tổng ý ở đây, là nó có tự tánh và không có tự tánh, nên biết hai thứ đó quyết định trái nghịch nhau. Lại tiếp Tụng nói:

Phân biệt một tánh đó,
Đối trị các thứ tánh,
Không chẳng khác nơi sắc,
Không ấy làm sao có.

Nói: "Đây phân biệt một tánh" v.v... thì "Đây" có nghĩa là nhơn. Là từ nhân này, chỉ ra cách đối trị, ngăn trừ phân biệt một tánh. Thế nên, trong Bát-nhã Ba-la-mật đa đã nói: "Nếu sắc ấy là không, tức

chẳng phải là sắc". Ở đây như thế là khiến phải ngăn trừ phân biệt một tánh. Do đó tụng nói: "Không chẳng khác nơi sắc, không ấy làm sao có". Như lời Tụng trên nói: Đối trị các thứ tánh, nghĩa là phải ngăn trừ có phân biệt trong các thứ tánh. Thế nên, trong Bát-nhã Ba-la-mật đa bản mẫu

đây, đã nói là "không chẳng khác sắc".

Đây nói như thế, để làm gì? Vì không làm đối ngại với sắc. Hỏi: Vậy phải ngăn trừ cái gì? Đáp: Nên ngăn trừ phân biệt thành các thứ tánh. Đây lại nguyên do gì, nói không kia chẳng khác sắc, vậy sắc của tướng uẩn làm sao có? Thế nên ở đây nói: Sắc tức là Không. Nếu lìa không thì không có một chút sắc nào có thể nắm bắt được cả, vì không chỗ có. Như vậy, các điều đã nói đây đều là để ngăn trừ phân biệt tán loạn về các thứ tánh.

Hỏi: Nguyên nhân gì, mà lìa không thì chẳng có sắc?

Do đó tụng nói:

Đây không thật hiện bày,
Đó Vô minh nổi lên,
Đây không thật năng biểu
Đó nói là Vô minh.

Nói: "Đây không thật hiện bày" v.v... Không thật, nghĩa là không

có, tức là đây có hiện bày ra nhưng bị đối nghịch trở ngại. Tụng nói: "Đó vô minh nổi lên" nghĩa là: Có các Sắc, tự tánh của các Sắc đó bị chấp chặt, nên vô minh khởi lên. "Chấp trước", tức bao trùm che chắn. Nghĩa là đối với những vật không thật, hiện bày đầy dẫy đó, mà chấp chặt, cho là có thật tánh, thì là bị chướng ngại ngăn che. Thế cho nên ở đây ý được nhấn mạnh là: "Không chẳng khác Sắc."

Hỏi: Vốn có trí tự tánh thanh tịnh của dị sinh, vì sao lại nói, trong đó có Vô minh? Muốn phá nghi đó, nên tụng nói: Đây không thật năng biểu, đó nói là Vô minh". Không thật là cú nghĩa không thật. "Biểu" tức là bày ra rõ ràng. "Năng" (có thể) là năng lực. Vì nó không thực, nên không thể bày ra rõ ràng. Tổng ý ở đây nói: Đó là vô minh, chẳng phải là Thắng nghĩa đế. Lại nữa, Tụng nói:

Đây nói sắc như thế,
Bát-nhã Ba-la-mật,
Không hai, hai như thế,
Đối trị phân biệt hai.

- Nói: "Đây nói sắc như thế, Bát-nhã Ba-la-mật", tức là nghĩa sắc, mà pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa nói, tự tánh nó là trí thanh tịnh, nhưng nó có thể ngăn trừ được tánh che lấp của năng thủ và sở thủ. Những

điều nói trong Bát-nhã là sức mạnh của trí tuệ vậy.

Hỏi: Có lúc, các tướng vô minh phân biệt khởi lên, thì lấy cái gì để đối trị? Tụng tự đáp: "Không hai, hai như thế, đối trị phân biệt hai". Ý ở đây là: Nếu như có hai tướng hiện ra, thì nên lấy tướng Thắng Nghĩa, có tự

tánh không hai và trí tuệ thanh tịnh, để đối trị. Tức là đối trị phân biệt hai tướng có tánh và không tánh. Lại nhờ cả Văn, Tu, Tư Huệ, hòa hợp nhau mà đối trị. Như thế, là đối trị hai tướng ấy đã xong. Đây là đối trị bằng nghĩa chơn thật, đúng lý. Như ở giữa đồng hoang, dưới ánh nắng chói chang, ta thấy như có nước. Nghĩa đó, nên biết. Ở đây, Như Lai là bậc chơn thật, hiểu biết thấu suốt tất cả, nên trong Bát-nhã Ba-la-mật Bản Mẫu đã như thật mà giảng nói. Vả lại, cũng nên biết, ở trong Bát-nhã Ba-la-mật đa đó, cũng có nói đến mười thứ phân biệt tán loạn, đều lấy trí không phân biệt để đối trị.

Hỏi: Nếu như thế, tại sao lại gộp chung để chỉ nói có hai thứ đối trị phân biệt? Điều ấy chẳng lỗi lầm hay sao? Đáp: Cũng không có lỗi vì trong hai thứ đó có thể ngầm gồm thâu tất cả, thì cũng có thể ngăn trừ được các thứ phân biệt khác. Thế nên tổng ý ở đây là bao gồm hai thứ.

- Lại hỏi: Nếu trong hai thứ này, đã có thể ngầm bao gồm tất cả các thứ phân biệt khác thì vì sao đức Thế Tôn, lại nói có nhiều thứ phân biệt tán loạn? Đáp: Ý ở đây nói, là vì chúng sinh có nhiều ý nghĩ ham thích khác nhau nên nghĩa tự hòa hợp không cần phải bàn nữa.

-oOo-

LUẬN THÍCH PHẬT MẪU BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

QUYỂN 4

Lại nữa, trong đó, đức Thế Tôn còn chỉ bày chánh lý. Như Tụng kia nói:

Như lý nói tánh tịnh,
Cũng vậy, chẳng thể được
Tánh, không tánh trái nhau,
Các thứ tánh định thấy.

Đây nói "Như lý" v.v... là tùy theo các phân biệt nhiễm ô, dùng trí để đối trị các thứ tán loạn. Thế nên, Như lý nói, tức là đức Thế Tôn chính thức nói pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này.

Tụng nói: "Tánh tịnh", tức là tự tánh đúng như lý, nó thanh tịnh sáng suốt, mà có khả năng đối trị với những cái không trong sạch và các thứ phân biệt tán loạn.

Tụng nói: "Cũng vậy", tức các nghĩa tụ tập nhóm họp. Đó là một tánh hay nhiều tánh, có tụ tập nhóm họp thì suy lường đều chẳng thể được. Nói như lý tức nghĩa Như lượng (suy lường như lý). Thể nó là trí không hai, quyết định được dùng để đối trị.

- Hỏi: Đây là suy lường gì mà chẳng thể nắm bắt được? Đáp: Đây là nói đến "tỷ lượng" chẳng thể được, cho nên, mọi tự thọ nhận hiện có, không phải chỗ tăng thêm của tướng khác. Như tự nhận các niềm vui v.v... Nếu dùng ngôn luận nêu đặt ra, thì tự tánh có được sẽ trái nghịch với trí như thật. Vì tướng khác có làm tăng thêm sự thọ nhận của chính mình thì không thành lượng đối trị. Trong đây không phải là một tánh, nhiều tánh khác nhau của tướng được biết như xanh, vàng v.v... mà có phân biệt. Thế nên quyết định phải quán sát mọi thành tựu thọ nhận của chính mình đã hiện hành tình cảm sầu, thương không phải là từ ngoài cửa, mà tánh chiếu hiện ra, không bị tướng khác mà có tăng thêm động

loạn. Vì sao thế? Vì đối với Thắng nghĩa đế thì hết thảy các tướng xanh, vàng v.v... đều là tánh không thật. Chỉ có trí như thật mới hiểu biết

được đây là không có lỗi lầm. Nếu đối với các việc bên ngoài người ấy đã thọ nhận rồi, đem nghĩa đó nêu đặt ra thì không đúng lý. Vậy là có lỗi mà không thành tựu thuộc về thấy quyết định. Vì sao thế? Vì các sự vui buồn v.v... nhận được từ bên ngoài vào nó không có bản tánh, cũng chẳng phải có chỗ nào khác, có thể theo dõi để tìm biết tự tánh đó. Nhận lấy những niềm vui ở đây là nhận lấy tự tánh của niềm vui ấy, chứ chẳng phải là nhận tướng của chúng. Những điều nói ở đây là lìa trí tuệ bỏ hai tướng năng thủ (chủ thể chấp giữ) và sở thủ (đối tượng được chấp giữ), chứ chẳng phải riêng có thọ nhận khác.

Hỏi: Nếu nay chẳng có năng thủ, sở thủ để nhận thức thì làm sao sau này, lại có được tánh của Thức ấy?

Đáp: Ở đây, chỉ là lìa bỏ tướng của năng thủ, sở thủ, còn cái tướng của thức sau này, tuy có nhưng chẳng phải ngữ ngôn, biểu thị, cái tánh của tướng có kia là chân thật, biểu thị như lý mà hòa hợp. Thế nên ở đây nói: Tất cả thức ấy như trí tỷ lượng mà không phải trong đây hòa hợp được thành. Vì sao dùng tướng của không hai, chẳng phải tướng có hai lãnh nhận đã hiện hành ? Nếu có hai tướng thì sự suy lường đó chẳng thành, vì hai tướng ấy bị "đối ngại". Cũng như việc cho là rùa có lông, thỏ có sừng, há chẳng phải là lỗi lầm ư? Vì sao chẳng phải với một tiếng "chủ thể" nói là có tướng trí ? Vì nó quyết định là không có tánh. Tuy nhiên, do Thức có đối ngại, đối với tướng của các sắc xanh, vàng v.v... từ ngoài đến, có có tánh đảm nhận công việc quán sát các một tướng, nhiều tướng kia, chứ không phải là tâm chơn thật, cũng chẳng phải là Thức lìa Thắng nghĩa đế mà có cái nắm giữ! Các niềm vui buồn ấy, là vô tánh mà lại chấp giữ vào tướng trí, thể tánh đã có và cho đấy là năng thủ, đấy là sở thủ. Do vậy, nói điều đó là không có tướng của năng thủ. Vì thể và nghiệp hỗ tương nhau để quyết định tánh của cái vui, nên chẳng phải là tướng của trí. Ngay trong tự thọ mà nói là năng thủ, thì cũng không có tướng của trí để có thể quyết định giữ lấy niềm vui đúng lý. Như thế, tánh như chỗ sanh, tướng của trí ấy là từ trong tự thọ chính thức an lập như vậy.

Như những gì đã nói, là phải lìa tánh nơi năng thủ, sở thủ. Ở đây nói không hai tức là tướng của trí, mọi tự thọ là hiện lượng thành tựu, chẳng phải tất cả chơn thật hiển thị hòa hợp. Nếu lại chấp quyết định tánh không có phần vị kia thì tức là trong tướng trí không hai có chỗ loạn động, các chủng tử sẽ tùy theo đó mà sinh, chứ không tùy theo

tướng của trí, vì không hai đối hiện nơi sanh. Còn nếu chấp quyết định tướng không hai, thì ở trong ấy, lại trở thành chấp trước phân biệt,

chẳng phải là trí tướng ấy cùng ở trong pháp mà được thành tựu. Thế nên, hết thảy nghĩa có được ở đây đều thành chê bai. Nên biết, tánh Thế tục và Thắng nghĩa, quyết định là nghĩa "Không có gì" như thế. Trong đây để làm sáng tỏ nghĩa đó, như Phật đã nói: Trí tức là Minh (sáng suốt), còn thế tục tức là Vô minh, đen tối. Nếu xét trên bình diện biết như thật, thì trí minh hay trí vô minh, mọi khác nhau về chủng loại cũng không hề có gì sinh. Thế nên, các trí đều là như thật, không có tướng điên đảo. Tức tướng của trí sáng dùng để đối trị, nhất định phải biết. Nếu trong Thắng nghĩa đế đó, nhất định không có tự tánh, thì như mây bay nơi hư không, chẳng phải là đối trị, vì nó có được sự đối trị như lý, thì mọi vận hành chân thật sẽ được tương ưng.

Ví như tự tánh nóng thì dùng vật lạnh đối trị, đấy chẳng phải là thật nghĩa. Việc chỉ ra vô minh cũng như thế.

Lấy nghĩa như thật mà nói, trong cái nhân của tự tánh nơi trí không hai sẽ có rất nhiều thứ. Nếu ở đây nhất định cho tướng thế tục là có tánh, thì điều đó không thể nói, vì ô trong mọi việc làm, đều có hai tướng, mà thật trí thì không hai.

- Hỏi: Như trước đã nói: Trí tức là Minh, thế tục tức là Vô minh, nói như vậy há chẳng phải tự lời nó đã trái nhau? - Vì tự tánh của Minh, khác xa với tánh có của thế tục ? Đáp: Cái tướng không hai của Minh tức là tánh của Thắng nghĩa đế. Nói như thế thì chánh lý được thành tựu, đó là cái muốn lãnh thọ của thế tục. Tiên nhân, Cổ đức xưa trong cách nói này cũng có nghĩa khác, như các chỗ khác đã nói, ở đây không kể lạ. Trong đó như phần chánh lý tiếp sau.

Tụng nói: "Tánh, không tánh trái hết thảy". Nói đẳng (v.v..) tức là nghĩa bao gồm tụ họp, chẳng phải chỉ như trước đã nói chánh lý. Trí lìa phân biệt đối trị các tán loạn, đây là tánh và không tánh trái nhau. Nên biết, nó cũng được quyết định để đối trị. Nghĩa là trí lìa phân biệt tự tánh vô tánh, như đã có các loại tánh v.v... tức là đối trị. Phải biết ở đây hoặc là tánh, là tướng thì nhờ Trí lực đều có thể hiển bày được nghĩa đúng. Nghĩa là thế nào? Tức là trong Thắng nghĩa đế, không hề có các Sắc là một tánh v.v. .. sinh ra, hoặc lại không có gì là quyết định thấy nhiều loại tánh. Nói: "Định" nghĩa là quyết định. Tức là một tánh quyết định, nhờ sức sáng suốt, nên mới nói như thế. Vì sao ở đây lại nói như vậy? Cho nên Tụng nói:

Nói sắc, chỉ là tên,
Chơn thật không tự tánh,
Phân biệt tự tánh ấy,

Mọi nhân liền phải ngăn.

Nói: "Chỉ là tên gọi" v.v... tức là trong Bát-nhã Ba-la-mật đa ấy, đức Thế Tôn nói Sắc này chỉ là tên gọi. Chỉ là tên gọi, tức chỉ có ý tưởng, thế nên trong Thắng nghĩa đế chơn thật, có chỗ cho sự an lập. Nhưng tướng của sắc uẩn là không tự tánh của nó, là không, nghĩa do nguyên nhân như thế, mà liền phân biệt tự tánh. Đối với mọi phân biệt đã chấp nhận này cho là tự tánh của quả cảnh của những tánh kiên cường v.v... Thế nên sự phân biệt đó có hiện tượng gia tăng mới khởi lên phân biệt tự tánh. Như vậy, vì phân biệt, chấp nhận lãnh thọ nhiều thứ, cho nên đều phải ngăn trừ". "Ngăn", tức là ngăn trừ, dẹp bỏ. Như thế là ý nói: Đều phải ngăn trừ dẹp bỏ phân biệt tự tánh tán loạn. Đây là trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa bản mẫu, vì các nghĩa trước mà ngăn trừ các lỗi lầm. Cho nên, Tụng nói:

Sắc và tự tánh Sắc,
"Không" như trước đã nói,
Tự tánh câu tướng kia,
Phân biệt, nên trừ bỏ.

Nói: "Như trước đã nói" v.v... "Nói" nghĩa là nói năng, nghĩa là như trước đã có. Vậy những điều đã nói đó là gì? Lời tụng đầu có nói: Sắc và tự tánh của sắc là không. Nói như vậy là để ngăn trừ phân biệt câu tướng (cả hai tướng cùng có), tự tánh. Chữ Sắc nói trước, đó là hai tướng : Cộng tướng và tự tướng của Sắc. Tự tướng cộng tướng này và tự tánh của sắc, tất cả đều là không. Còn đối với câu tướng của đại chủng v.v... trong đó dấy lên phân biệt tướng tăng thêm, nên sự phân biệt tự tánh và câu tướng cần phải được đối trị.

Hỏi: Ở đây, cùng với sự ngăn trừ thứ ba về phân biệt câu tướng thì hành tướng nó ra sao? Đáp: Trước đây nói phân biệt câu tướng tán loạn là nói sắc và tự tánh của sắc, cả hai thứ đều cùng có. Trong đây "ngăn trừ câu tướng" là chỉ ngăn tự tướng và cộng tướng của sắc. Hành tướng đó thế nào? Đó là nói tướng của tánh kiên cường v.v... khác nhau mà có, là nói vì phân biệt câu tướng trong đây, cho nên đây ngăn trừ. Đây không phải chỉ ngăn trừ sự phân biệt đó thôi, mà các phân biệt tán loạn khác cũng ngăn trừ nữa. Lại nữa, Tụng nói:

Chẳng sanh và chẳng diệt,
Có được quán các pháp,
Phật nói nếu tán khác,
Do phân biệt sai khác.

Nói: "Không sanh" v.v... là như trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa,

Đức Thế Tôn nói: Quán các pháp chẳng sinh, cũng chẳng diệt; Nếu như có an trú ở tán loạn sai khác, thì đó là do có sự phân biệt sai khác. Nếu thấy sắc v.v... có các tướng sinh diệt sai khác, thì đó là sự phân biệt sai khác về tự tánh của các sắc, ở đây, việc đó cần phải xa lìa. Tức là cần phải xua tan sự phân biệt sai khác tán loạn. Đây ý nói như vậy. Cũng cần phải xua tan những tán loạn sau. Cho nên, Tụng nói:

Danh ngôn v.v... đều giả dối,
Pháp ấy, nếu phân biệt ,
Tiếng và nghĩa chẳng hợp,
Chẳng phải ý tự tánh.

Nói giả dối v.v... tức trong giáo nghĩa của Bát-nhã Ba-la-mật đa bản mẫu, đã biểu thị sự hòa hợp. Nghĩa là tên gọi giả dối, tức do tưởng phân biệt mà nói như ở phần sau của giáo nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật đa, bản mẫu đã từng hòa hợp phân biệt ra từng thứ từng thứ pháp như thế. Tiếng của phân biệt này vốn có ngữ ngôn, pháp, cú, nghĩa v.v… là phân biệt câu tướng. Thế nên, tiếng và nghĩa hai thứ chẳng có tự tánh hòa hợp, và cũng chẳng phải là ý vui cao tột của Thế Tôn, cũng không phải là ý vui của kẻ khác, hoặc phân biệt khéo léo tạo ra. Vả lại đối với nghĩa ở ngoài, mà chấp trước thì tức là những kẻ phàm ngu đã lập ra các loạn động, các sở hành như thế, thật ra chẳng có một chút nghĩa nào có thể có. Vì chấp trước nghĩa ở ngoài, không phải nghĩa của ngữ đã an lập, nên chỉ bày cho các kẻ phàm ngu cái cửa của loạn động. Ở đây là ngăn trừ mọi sở hành tùy chuyển của tướng ấy, Tức là đối với thanh (tiếng) và nghĩa, thì không có một chút gì có thể có được. Vì như thế, giống như phân biệt tên gọi, là chẳng thật có. Nếu đã đối với sự tướng đã nói giống như phân biệt tên gọi, thì, thì tức chẳng phải do ý vui thích nói ra. Do nguyên nhân đó, nên tất cả trong đây (Bát nhã…) như tên gọi, như tưởng phân biệt hòa hợp mà chẳng thật có. Mọi sự tướng Bát nhã đã nói, không phải do Ý tối thượng thì thắng vui thích của đức Thế Tôn tạo ra. Vì sao thế? Và nếu phân biệt nghĩa như tên gọi tức ở danh nghĩa có chỗ tăng rằng, thì trong các sự ở ngoài đó là không có năng thuyết, sở thuyết thật sự. Như vậy là ngăn trừ các phân biệt tán loạn ở nghĩa như tên gọi.

Hỏi: Những gì là phân biệt? Đáp: Tức là phân biệt tên gọi thì tên gọi đó cũng lại chẳng thể nêu dẫn thế nên tụng nói:

Bát-nhã Ba-la-mật,
Phật Bồ-tát cũng thế,
Đó chỉ là tên gọi,
Phân biệt, lìa thật nghĩa.

Nói : Bát-nhã Ba-la-mật đa v.v... ấy là nói tên gọi tách rời nghĩa. Như thế, thật nghĩa của tên gọi là có phân biệt tự tánh. Vì là ngôn thuyết của đức Thế Tôn nên đây phải ngăn chấp. Nói những gì? Tụng nói: "Bát-nhã Ba-la-mật. Phật Bồ-tát cũng thế". Đây chỉ có cái tên Bát-nhã Ba-la-mật đa thôi, có chỗ nào nói tự tánh có thật? Ấy là do Như Lai nói thế, ngay như trong tiếng của tên gọi, cũng không có tự tánh. Trong đây vốn biểu thị riêng biệt, về tên của Phật và Bồ-tát, nên biết, là đối với trí không hai, không phải ở đây ngăn chấp. Đây là do nhân gì? Thế nên Tụng nói:

Ngăn tiếng-nghĩa vốn có
Đây chẳng ngăn trừ sự,
Chỗ khác, cũng biết vậy (như vậy)
Nghĩa quyết định trong ngữ.

Nói: "Vốn có v.v…" nghĩa là vốn có hai loại: tiếng và nghĩa. Đây nói ngăn trừ chấp hai thứ này.

Tụng nói: "Đây chẳng phải ngăn trừ sự"; nghĩa là, đối với trí không hai, thì không ngăn trừ sự tướng tác dụng. Tuy nhiên tánh của vô ngôn kia là chẳng thể nói được. Hỏi: Nay đã nói nghĩa này là đúng chánh lý, còn các chỗ khác thì sao? Tụng đã tự đáp: "Chỗ khác cũng biết như thế. Nghĩa là, tất cả các điều đã nói từ xưa, nghĩa đã quyết định như thế." Chỗ khác" nghĩa là trong các lời nói khác. Cũng biết vậy, tức là hiểu biết nghĩa đã quyết định ấy. Ý ở đây là trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này, là như thật mà nói các nghĩa không điên đảo, thành tựu. Chân thật, biết rõ tánh của tất cả các tên gọi, thật ra chẳng thể có được (bất khả đắc). Vì nghĩa của ngữ này mà thiết lập chỉ bày ra. Lại nữa. Tụng nói:

Đúng là không có được (vô sở đắc)
Thật biết tất cả tên,
Tánh như nghĩa là thế,
Chẳng ngăn trừ tiếng ấy.

Nói: "Không có được". Nghĩa là cái tánh của như nghĩa không có gì cả, thì không thể có được (bất khả được). Đây nói "đúng" là có nghĩa gì? Tụng tự chỉ: Tất cả tên. Hỏi: Người nào có thể thật biết. Đáp: Nhất Thiết Trí. "Thật", là nghĩa chẳng điên đảo. Biết, tức là hiểu biết. Nghĩa là biết được pháp chơn thật.

Tụng nói: "Chẳng ngăn trừ tiếng ấy". Nghĩa là hai thứ: Tiếng và nghĩa, nếu nói đó là tánh thật nghĩa thì không hề có được.

Vì lý do đó, nên chẳng ngăn trừ tiếng ấy. Nghĩa là tiếng do Văn tuệ đã giữ lấy, không nên ngăn trừ. Như thế, nên biết ý thù thắng ưa thích, xót

thương, đã quyết định các việc làm, thì không có chướng ngại ngăn trở. Như vậy, là ngăn trừ phân biệt tán loạn ở danh như nghĩa. Như thế là đã trình bày xong các nghĩa và ý ưa thích chân thật. Như thuận theo có bài Tụng của Luận rằng:

Tất cả tên gọi xưa nay có
Mỗi mỗi các pháp có nói gì
Nhưng điều đã nói chẳng thật có,
Vì tất cả pháp đồng pháp tánh,
Hết thảy tên gọi, danh tánh không,
Tên có thể gọi, không hề có.
Mà tất cả pháp vốn không tên,
Lập vì cưỡng gọi để biểu thị

Tất cả chỉ có tên, nên biết:

Hết thảy trong tưởng, mượn an lập
Tụ họp thành tên, tánh khác nhau,
Nên biết tên gọi, chẳng hề có.

Như Tôn giả Tu Bồ Đề đã hỏi: Trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, có quyết định ngăn trừ hai thứ: Tiếng nói và nghĩa lý không? Có tụng giải thích:

Tu Bồ Đề hai lìa,
Tiếng và nghĩa như thế,
Bồ-tát chẳng có tên,
Đây nói có "ngã kiến".

Nói: Tu Bồ Đề v.v... Là nói thầy Tu Bồ Đề, đã hiểu biết hai thứ: Tiếng và nghĩa, nên lìa bỏ sự an lập của nó. Ý ở đây là: "Tiếng" là tiếng của người nói, còn "nghĩa" là ý nghĩa của lời được nói ra. Vì sao gọi là Bồ-tát chẳng có tên? Là vì tên của Bồ-tát không hề có và chẳng thấy được.

Thầy Tu Bồ Đề đã ở trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, mới nói lên được các điều ấy. Ý ở đây là: Phải quyết định phân biệt hai thứ: Tiếng và nghĩa, trong ý niệm thù thắng ưa thích là lìa bỏ tánh sai khác của các tiếng nói giả dối. Trong đó quyết định lời nói hướng đến biểu thị nghĩa. Cho nên Tụng nói:

Bát-nhã Ba-la-mật,
Ngữ không quyết định sinh,
Chỉ Bậc Trí tìm xét,
Được nghĩa Huệ vi diệu.

Nói: "Bát-nhã Ba-la-mật v.v... thì "không", tức là không hề có gì.

Tức là trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, thì lời nói hòa hợp ấy nhất quyết là không hề có, không có chỗ nói năng, cũng không có hí luận… nên biết như thế. Tất cả lời lẽ trong các điều đã nói, quyết định hướng đến nghĩa. Thế nào là hướng đến nghĩa ? Là như các nghĩa đã nói ở trước, nó dùng để giải thích các pháp môn.

Tụng nói: "Chỉ bậc trí tìm xét. Được nghĩa Huệ vi diệu" "Tìm xét", tức là suy tìm, xem xét một cách tinh tế, kỹ lưỡng các nghĩa đó. Tức là cả ba mươi hai phẩm, trong đó có những tiếng nào, đều gồm những lời nói nhất định chắc chắn.

Tụng nói: Trí đó tức là trí, của những người có trí sáng suốt, có thể hiểu biết ý nghĩa các lời nói. "Huệ Vi diệu", tức là các trí thanh tịnh vi diệu rốt ráo tột cùng.

Hành tướng của nó thế nào? Tức là trí này ở trong mọi cảnh giới đều không chấp trước và không bị hư hoại. Mà Bát-nhã Ba-la-mật đa, này như trong âm vang được nghe nhận thôi. Để biểu thị nghĩa này, Tụng nói:

Nếu phân biệt nghĩa riêng,
Nghĩa nối nhau nên trừ,
Bát-nhã Ba-la-mật,
Lời đó như tiếng vang.

Nói về nghĩa nối tiếp nhau, tức nói đến các nghĩa lý, của sự tạo tác trong quá khứ hay ở hiện tại. "Trừ khiển", nghĩa là lìa bỏ, là đối với các nghĩa như thế, phải lìa bỏ, đừng nên chấp trước. Vì sao thế? Vì trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, có những điều hoặc thấy, hoặc nghe, đều nói đó chỉ như là tiếng vang. Hoặc giả cũng như ánh sáng của vàng đối với các vật chung quanh, chiếu ra nhiều màu sắc. Vì ý nghĩa đó, nên có những sự việc được tạo ra nối tiếp nhau, từ quá khứ hay hiện nay, mà đã có sự phân biệt, có sự chấp trước thì đều phải trừ bỏ. Do đó đối với pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, tất cả những điều đã nói đều như là tiếng vang cả. Đấy là nghĩa tóm lược.

Và cũng vì muốn trình bày cho sáng tỏ nghĩa này, nên có tụng:

Hết thảy giáo pháp chớ chán bỏ,
Cũng chẳng nên sanh tâm chê bai,
Thấy như thật rồi, trụ chơn thật,
Vì chơn thật đó mà nói rõ.

Nay đã tóm tắt các nghĩa ấy và đã trình bày rõ ràng. Tụng nói:

Tóm lược nghĩa như thế,
Chỗ nương như Bát-nhã v.v...

Như thế nghĩa xoay vòng,
Lại nương vào nghĩa riêng.

Nói: "Tóm lược như thế v.v..." nghĩa là mười vạn bài tụng Bát-nhã Ba-la-mật đa, nay tóm lược tất cả nghĩa lý như thế, đều nương dựa vào pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa này mà liên tục tóm lược, bao gồm cả ba mươi hai phẩm. Nên biết như thế, sau này không còn chỗ nào để tăng thêm cho rộng được nữa.

Tụng nói: "Như thế nghĩa xoay vòng". Nghĩa là đối với nghĩa lý như thế, cứ một mực, nhiều lần suy đi, xét lại, thật là kỹ lưỡng.

Hỏi: Nghiên cứu kỹ lưỡng những nghĩa gì?

Tụng đã tự đáp: "Nương vào nghĩa riêng", tức những điều đã nói, trong đó có những lời lẽ gì có ý nghĩa riêng biệt thì phải hỏi han, tìm hiểu nghĩa riêng ấy. "Hỏi", tức là phân biệt tìm hiểu những chỗ khác nhau. Còn hỏi vặn để tìm chỗ y cứ nghĩa là đối với quả Bồ đề, đối với các giáo pháp Phật, với các công đức v.v... ở trong các pháp, cứ như thế mà nhiều lần xoay vòng nghiên cứu, tìm hiểu thật cẩn thận. Tóm lược như vầy là nói lên những lý nghĩa, đặc biệt của nó. Và để có chỗ y cứ, thì trong ba mươi hai phẩm, có những tự tánh riêng biệt nào, thì nhặt nhanh thâu gom xoay quanh cái nghĩa đó.

Nay, việc giải thích tám ngàn bài tụng của pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa, thì tất cả mọi lời văn, câu chữ; mọi nghĩa lý, đều đã giải thích đầy đủ, trọn vẹn; nếu sinh ra được các phước đức rốt ráo rộng lớn, thì tất cả đều xin hồi hướng. Cho nên tụng nói:

Bát-nhã Ba-la-mật,
Chính thâu tám ngàn tụng,
Nếu được tụ phước đức,
Đều do Bát-nhã sinh.

Ý ở đây nói, Bát-nhã Ba-la-mật đa chính là gồm thâu cả tám ngàn bài tụng. Nghĩa là tám ngàn bài tụng nầy, ở trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa đã nói về tự tánh. Tám ngàn, đây là số lượng bao gồm hết, như thế là các nghĩa lý, tóm tắt trong số lượng trên, đã được giải thích đầy đủ, xong xuôi. Tụng nói: "chính", tức là không có điên đảo. Vậy giáo pháp chơn chánh ấy, sinh ra những gì?

Tụng tự đáp: "Kia được tụ phước đức" - "Được" là nhận được, có

được. Tức là tụ phước đức thanh tịnh được tạo nên, đều do pháp Bát-nhã Ba-la-mật đa nầy sinh ra. Vì do Bát-nhã Ba-la-mật đa sinh ra, nên tụ phước ấy vô cùng sâu xa rộng lớn. Nay đem phước đức sâu rộng đã có

được, hồi hướng cho tất cả thế gian, mong cho tất cả, đều chứng được Trí tuệ Bát-nhã Ba-la-mật đa thanh tịnh-vi diệu-rốt ráo nhất. Và đối với các câu văn, nghĩa lý, thuộc Đệ nhất nghĩa đế không giả dối ấy, cứ đúng theo chánh lý, mà suy tư tìm xét.

Tôi viết lời văn giải thích này, nay xin bày tỏ ý riêng: Nếu có được phước đức gì, nguyện xin hồi hướng mong khắp cả thế gian đều được thanh tịnh. Tụng rằng:

Các Bí Sô - con Phật Thích Ca,
Có được bao nhiêu phước báu mầu,
Nay xin tâm nguyện lợi nhân gian,
Nhờ phước báu này trụ chơn thật.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 86

LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

SỐ 1518

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1518

LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

Tác giả: -Bồ Tát Đại Vực Long (gồm 224 câu 5 chữ) Hán dịch:-Đời Triệu Tống Đại sư - Sa môn Thi Hộ.

Kính lễ Đại Bồ-Tát Đồng Chơn Diệu Kiết Tường v.v…

Bát nhã được thành tựu,
Trí không hai Như Lai
Trong đó nghĩa tương ưng,
Tiếng và hai: Giáo - Đạo.
Nương tựa và tác dụng,
Sự nghiệp đồng tu hành,
Phân biệt tướng và tội,
Khen ngợi sẽ nói sau.
Đủ tin lấy làm Thể,
Thầy trò cùng thuyết-chứng,
Lúc nói và nơi nói,
Tự lượng được thành tựu.
Người nói pháp nên biết,
Thời và xứ thế gian,
Người nói có đồng chứng,
Sau mới thành như lượng,
Tất cả đều tụ họp,
Ta nghe điều đã nói.
Hòa hợp nghĩa như thế,
Ba hai phẩm cao quí,
Phân biệt mười sáu tướng,
Các không theo thứ tự.
Trong tám ngàn tụng nói,
Hiểu phương tiện khác nói,
Nay tám ngàn tụng này,

Nói đủ nghĩa không thiếu.
Tùy ý thích lược tụng,
Nghĩa như thế, như thuyết,
Bồ tát chẳng thấy ngã,
Đây nói thật- Tịch mặc.
Nhận các sự bên trong, (năng thọ)
Kia nói đó là Không,
Sắc và tự tánh sắc,
Đây nói cũng là Không.
Các xứ bên ngoài v.v.. này,
Phần đã nhận (sở thọ) đều dứt,
Thân kia với tướng sắc v.v…
Lìa an trú và tướng.
Hướng nghĩa nếu kia thấy,
Trong ấy tức không thật,
Tánh Không các Nội xứ,
Tự tánh cũng lại Không.
Sở hữu chủng tướng thức,
Ngã liền khởi Bi-Trí,
Chẳng sinh cũng chẳng diệt,
Rõ những thứ v.v… hữu tình.
Hữu tình, sinh tử dục,
Kia nói đó là Không,
Phật pháp chẳng thể thấy,
Pháp Bồ-tát cũng vậy.
Những điều đã nói đây,
Cả Mười lực v.v… cũng Không,
Có các pháp riêng rẽ,
Đây nói là Biến Kế.
Trong Thắng nghĩa chẳng có,
Các pháp, nói như thế,
Cắt đứt hết Ngã kiến v.v..
Đại sĩ hành rốt ráo.
Nhưng kẻ ấy không ngã,
Phật nói khắp mọi nơi,
Tất cả pháp chẳng sinh,
Ở đây nói cũng thế.
Tuyên nói pháp vô ngã,

Nói thật khắp các xứ,
Có tội và không tội,
Chẳng thêm cũng chẳng bớt.
Pháp Hữu vi, Vô vi,
Ngăn sở hữu các thiện,
Trong tánh Không (của) các thiện,
Nó sinh ra vô tận
Biến kế phân biệt này
Nó gồm khắp đều Không.
Mười thứ tâm tán loạn
Tâm tán loạn chỗ khác
Ngu chẳng được tương ưng
Trí không hai chẳng thành.
Nó ngăn chặn, đả phá
Năng, Sở trị lẫn nhau
Với pháp Bát-nhã này
Nơi Viên Tập đã nói
Nếu như Bồ-tát có
Phân biệt Vô tướng này
Thầy ngăn ngừa tán loạn
Nói các Uẩn thế tục
Đây tám ngàn bài tụng
Từ lời đầu, thứ lớp
Đến cuối đều chỉ ngăn
Nói: Phân biệt Vô tướng
Nhơn nói chẳng như thế
Đây chỉ nói sự tướng
Ở trong kinh Phạm Võng
Biết tất cả như lý
Bồ-tát chẳng thấy ngã
Nhưng đây v.v... luôn rộng lớn
Thế Tôn ngăn điều này
Phân biệt Hữu tướng loạn
Nếu chẳng thấy tên gọi
Cảnh giới hành cũng vậy
Uẩn ấy tất cả xứ
Đều chẳng thấy Bồ-tát
Đây chỉ ngăn Biến kế

Thâu khắp đây mà nói
Nhờ nhân Nhất Thiết Trí
Huệ phân biệt các tướng
Bát-nhã Ba-la-mật
Nói ba thứ nương tựa
Gọi Biến-kế, Y-tha
Và tánh Viên-thành-thật.
Không có cú, thuyết này v.v..
Ngăn tất cả Biến kế
Dụ huyễn v.v… thuộc về thấy
Đấy nói tánh Y-tha
Có bốn thứ thanh tịnh
Nói tánh Viên-thành-thật
Bát-nhã Ba-la-mật
Phật nói không riêng khác
Mười phân biệt tán loạn
Đối trị nói như sau
Ba thứ này biết rồi
Nói: Hoặc tức, hoặc lìa.
Như lời đầu Viên thành
Y-tha và Biến-kế
Phân biệt Vô tướng sắc
Ngăn trừ tán loạn đó
Phật ấy cũng Bồ đề
Chẳng thấy có người nói v.v…
Đến rốt cùng biết đó
Ngăn trừ tánh Biến kế
Sắc ấy không tự tánh
Câu tướng làm sao có?
Trong lời khác biệt này
Hiểu biết đã ngăn nó
Đây chẳng không, nên Không
Lời như thế đã nói
Các phân biệt chê bai
Tất cả nói đều ngăn.
Như huyễn, Phật cũng vậy
Đó như mộng, cũng vậy
Như sẽ biết như vậy

Thuộc lời, trí quyết định
Các thứ đồng sở tác
Đây nói Phật như huyễn
Tuyên nói v.v... dụ huyễn ấy v.v...
Đây nói tánh Y-tha.
Nếu các trí Dị sinh
Tự tánh nó thanh tịnh
Nên nói Phật ấy nói
Bồ-tát cũng như thế.
Tự tánh tự sắc che
Vô minh ấy làm nhân
Như huyễn hiện riêng khác
Quả như mộng nên bỏ
Không hai nói riêng khác
Quả v.v… quyết định chê bai
Các phân biệt, chê bai v.v..
Đây, nói là hủy báng
Sắc, Không, chẳng hoà hợp
Nó trái ngại lẫn nhau
Chẳng sắc chẳng tên không
Sắc tướng tự hoà hợp
Phân biệt một tánh đó
Đối trị các thứ tánh
Không, chẳng khác sắc ấy.
Không ấy làm sao có?
Đây "không thực" hiện bày
Đó vô minh nổi lên
Đây "không thực" năng biểu
Đó nói là vô minh
Đây nói sắc như thế
Bát-nhã Ba-la-mật
Không hai, hai như thế
Đối trị, phân biệt hai.
Như lý nói tánh tịnh
Cũng vậy - chẳng thể được
Tánh, không tánh, trái nhau
Các thứ tánh định thấy
Nói sắc này chỉ tên

Chơn thực không tự tánh
Phân biệt tự tánh ấy
Chấp nhận phải ngăn trừ
Sắc và tự tánh Sắc
"Không" như trước đã nói
Tự tánh - câu tướng kia
Phân biệt này nên trừ
Chẳng sinh và chẳng diệt
Nếu có quán các pháp
Phật nói nếu tán khác
Là phân biệt sai khác
Danh, ngôn v.v.. đều giả dối
Nếu phân biệt pháp ấy
Tiếng và nghĩa, chẳng hợp
Chẳng phải ý tự tánh
Bát-nhã Ba-la-mật Phật,
Bồ-tát cũng thế
Đó chỉ là tên gọi
Phân biệt lìa thật nghĩa
Ngăn tiếng-nghĩa vốn có
Đây chẳng ngăn trừ sự
Chỗ khác cũng biết vậy
Nghĩa quyết định trong ngữ
Đúng là không có được (vô sở đắc),
Thật biết tất cả tên,
Tánh như nghĩa là vậy,
Chẳng ngăn trừ tiếng ấy.
Tu Bồ Đề lìa hai,
Tiếng và nghĩa như vậy,
Bồ-tát chẳng có tên,
Đây nói có "ngã kiến".
Bát-nhã Ba-la-mật,
Ngữ không quyết định sinh,
Chỉ Bậc Trí tìm xét,
Được nghĩa Tuệ vi diệu.
Nếu phân biệt nghĩa riêng,
Nghĩa nối nhau nên trừ,
Bát-nhã Ba-la-mật,

Lời đó như tiếng vang.
Tóm lược nghĩa như vậy,
Chỗ nương như Bát-nhã v.v…
Như thế nghĩa xoay vòng,
Lại nương vào nghĩa riêng.
Bát-nhã Ba-la-mật,
Chính thâu tám ngàn tụng,
Nếu được tụ phước đức,
Đều do Bát-nhã sinh.

-oOo-